LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 154

DU GIÀ LUẬN KÝ

SỐ 1828
(QUYỂN 16 →24)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1828

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 16 (Phần Đầu)

BẢN LUẬN QUYỂN 57

Trên đây nói rộng, về bốn trong sáu thứ khéo léo rồi.

Dưới đây là nói về của xứ, phi xứ khéo léo thứ năm. Trong văn có bốn:

1- Kết trước, sinh sau.

2- Chia ra, bốn môn.

3- Dựa vào môn để giải thích.

4- Chỉ cho pháp còn lại không hiển hiện.

Trong phần nêu ra bốn môn:

1- Thể: Là Trí hiểu rõ cảnh sở tri nhân, quả trái nhau, không trái nhau, là thể của xứ, phi xứ khéo léo.

2- Nói về hiển hiện: Tức là nhân duyên khởi giáo, vì muốn chỉ thị rõ trí chánh phương tiện đối với cảnh nhiễm, tịnh, vì không có sai lầm, hư hoại, nên nói là xứ, phi xứ khéo léo.

Hai môn này thuộc về ban đầu, nên nói là Thể hiển hiện. Môn đầu là thứ ba; khác nhau là thứ tư. Hai môn này thuộc về sau, nên nói rằng, môn khác nhau sau.

Y theo môn để, giải thích, tức là bốn đoạn. Hai đoạn trước rất dễ hiểu. Thứ ba, trong môn giải thích có ba:

1- Dựa vào bốn thứ như thành v.v... để phân biệt về nghĩa môn.

2- Dựa vào bốn đạo lý, để phân biệt nghĩa môn.

3- Kợp chung kết luận.

Trong phần trước, đầu tiên, là chia ra bốn môn; sau, là dựa vào môn để giải thích, trong đó, trước là hỏi, đáp, nói chung ý của bốn môn: Vì muốn thị hiện môn khác nhau của "xứ" "phi xứ". Nay, nói nghĩa của môn thứ ba này. Sau là theo thứ lớp, giải thích bốn môn.

Trong nói về môn ban đầu: "Nói là dựa vào môn Thành Biện ban đầu, tướng khác nhau còn lại môn kia không bao gồm tướng mạo sai khác. Pháp sư Cảnh nói: "Nói là dựa vào môn thành xong ban đầu, ba môn còn lại kia đã không gồm thâu nghĩa, tức nói thành xong, gọi là còn lại sai. Nay, ta sẽ nói:

Lại như nhãn căn đối với công dụng nghe tiếng, ngửi mùi hương v.v..., vì không thể thành xong, nên gọi là các môn đó không gồm thâu, đây là nghiệp trái lại. Ngoại trừ các môn ấy, sự kiện nhìn thấy sắc, nay ta sẽ nói:

"Nhãn căn có thể nhìn thấy thành xong việc của nó. Ngoài các môn kia, không thể nghe tiếng, ngửi mùi hương v.v..., nên gọi là tướng mạo sai khác. Pháp sư Khuy Cơ rằng: "Nói là chỉ môn thành xong ban đầu, ngoài ra các môn khác đều không gồm thâu. Nay, sẽ chỉ bày rõ ràng sao cho nhất thiết chủng sai khác đều gồm thâu hết, tức ba môn sau nói là không có xứ, nghĩa là xứ mười phương; hoặc xứ ba cõi.

Không có phần vị, nghĩa là phần vị ba đời."

Hỏi: Kinh nói: "Được năm căn dùng lẫn nhau của phần vị tự tại", vìsao trong đây lại nói "nhãn có công dụng của bốn căn, tất nhiên, se không có "thị xứ" ư?"

Có thuyết nói: "Trong đây, y theo năm căn của phần vị chưa tự tại, để nói về xứ, phi xứ."

Hỏi: "Nếu vậy, được phần vị tự tại, bốn đại sẽ có khả năng tac dụng lẫn nhau chăng?"

Đáp: "Theo Pháp sư như Quách giải thích, thỉ đại của phần vị tự tại cũng dùng lẫn nhau. Nên biết rằng, Luận chủ nói đại chẳng phải tác dụng lẫn nhau, điều này cũng y theo phần vị chưa tự tại mà lập ra thuyết này." Pháp sư người Hưng Tân La nói rằng: "Bốn đại là đối tượng nương tựa của sắc, sắc chẳng sáng tỏ, nhạy bén, nhưng dù có tiến đến phần vị tự tại đi chăng nữa, cũng vẫn không tác dụng lẫn nhau.

Năm căn là đối tượng nương tựa của tâm. Tâm thì sáng suốt, nhạy bén. Nếu năm căn của phần vị tựa tại nhờ vào năng lực chủ thể nương tựa, cũng được dùng lẫn nhau. Nay, tìm kiếm các thuyết, Pháp sư Khuy Cơ nhận thức được chỗ cốt yếu nói rằng: "Về việc dùng lẫn nhau của

căn này, có hai thuyết khác nhau:

1/ Sư rằng: "Sự thật có thể "duyên" các cảnh.

2/ Sư thứ hai giải thích: "Mỗi căn, xứ đều có khắp các căn, đều tự khởi tác dụng, chứ không phải dùng một căn được tất cả cảnh, bởi tác dụng của các căn đều phổ biến tất cả, nên gọi là dùng lẫn nhau. Nếu không như thế thì sẽ thành pháp tướng hư hoại. Tâm vương lẽ ra cũng có tác dụng của tâm sở mà chấp riêng v.v....

Theo thuyết thứ hai, cho dù đạt đến địa vị tự tại, nhưng nhãn vẫn không có tác dụng của bốn căn, do đó, địa đại cũng tạo nên công dụng của ba đại còn lại. Khéo thuận theo văn này, thản nhiên không có ngăn ngại. Cả hai nói về môn hội hợp, gồm có sáu lần "lại nữa". Lần "Lại nữa" thứ hai nói: "Nước, lửa là phần thô, phân biệt khác với lửa tế của xúc nhiệt trong nước. Như lửa thô của chất tro lửa, tức vì không cùng chung với nước.

"Lẩn lại nữa" thứ tư, thứ năm, nghĩa là không có xứ, không có phần vị, đồng một chủng loại nhãn thức, hai tâm vương, hai thọ, hai tưởng v.v... đều cùng lúc hội hợp.

Lần "lại nữa" thứ sáu, không có một nhãn thức đều cùng lúc có thiện, bất thiện, khổ, vui hội hợp.

Nói về môn chứng đắc, có bảy lần "lại nữa". Y theo riêng bốn, năm; Thứ bảy là nêu tên chứng đắc.

Sinh Bán-trạch-ca, nghĩa là trời sinh, theo sự thật, năm thứ Bán-trạch-ca, đều không thể sinh nam, nữ. Tuy nhiên y theo phần hơn, nghĩa là chỉ nêu trời sinh Bán-trạch-ca.

Nói về môn hiện hành có bảy lần "Lại nữa", đều y theo phần nói về xứ, phi xứ trong pháp hiện khởi, gọi là môn Hiện hành.

"Không dứt tham v.v... " cho đến "không có việc đó": nghĩa là lúc hữu lậu, vì phải hàng phục tham, nên mới khởi quán bất tịnh v.v.... Lại, thành tựu Niệm, trụ, tu Vô lậu.

Kế là, y theo bốn đạo lý, để nói xứ, phi xứ, như văn.

Nói về môn sai khác. Đem thiện xảo của xứ, phi xứ đối với thiện xảo của "duyên khởi", để nói về sự sai khác. Dùng thế liên quan nhau của hai nghĩa thiện xảo này để nói về đối lập. Môn khác thì không như thế.

Thiện xảo của xứ, phi xứ nghĩa là cảnh thì rộng, duyên khởi thì hẹp, dưới đây là thứ sáu, trong phần nói về căn thiện xảo, đầu tiên, kết trước, sinh sau. Sau là chia chương, giải thích; Trong đó, có:

1- Có nửa bài tụng chia ra, bốn môn:

a) Biên minh về ý nghĩa của căn.

b) Nói ý của căn.

c) Phế lập căn, phân biệt rộng là sau.

d) Nói rộng về thứ lớp.

2/ Dựa vào môn để giải thích, tức thành bốn đoạn:

1- Giải thích về nghĩa: Nghĩa tăng thượng là nghĩa căn: Bà Sa cũng nói: "Dù tất cả hữu vi đều có tăng thượng. Nhưng phần nào hơn, thì được lập căn. Như Chúa người, Chúa trời v.v....

2- Giải thích về ý, vì làm rõ nghĩa hơn hết của sự và pháp nghĩa kia, tức là sẽ nói về nhân duyên của căn, giáo khởi. Như luận-Bà-Sa nói: "Có một vị Bà-la-môn tên là Sinh Danh, trước đó, đã học nghĩa "căn". Nghe các thuyết khác lập căn, phần nhiều, không thể hiểu được, bèn đến chỗ Phật hỏi rằng:

"Cồ-Đàm nói căn có nhiều ư? Nay ngài quyết định lập bao nhiêu căn?" Phật bảo Sinh Danh:

"Dù ta có trí, vẫn không thể thêm một, bớt một trong hai mươi hai căn" Nay, vì giải thích kinh Phật, nên lập ra thuyết này, vì làm sáng tỏ nghĩa hơn hết của việc kia, pháp kia, nên nói hai mươi hai căn này,"

3- Trong phần nói về phế lập, đầu tiên là dùng tám lần "Lại nữa" để kiến lập căn. Sau, dùng một bài tụng để kết tám môn đó.

Y theo sáu nghĩa để kiến lập căn, như bài tụng trong luận Câu-xá rằng:

"Tâm sở nương khác này
Đây trụ tạp nhiễm này.
Tư lương này, tịnh này.
Do lượng này lập căn.

Tâm sở y. Nghĩa là lập sáu căn như nhãn v.v... làm đối tượng nương tựa (sở y) cho sáu thức.

Khác này, Đây là thứ hai lập hai căn nam nữ. Do hai căn này, nên chúng sinh riêng và khác nhau.

Trụ này: là thứ ba, "duyên" kiến lập mạng căn, được trụ trong một thời kỳ.

Tạp nhiễm này là lập năm thọ căn, ở đây nói là thọ dụng.

Quả nghiệp tăng thượng: Nghiệp kia thật sự chẳng phải quả. Nhưng được rồi, cũng vì khởi thọ dung trong phần vị quả, nên nói là quả thọ dụng.

Tư lương này. Nghĩa là lập năm căn như tín v.v... vì dùng tư lương Thánh đạo này.

Tịnh này. Nghĩa là lập ra ba tướng của ba căn vô lậu. Luận này và nghĩa kia cũng giống nhau. Trong năm nghĩa thứ hai, hai căn nam, nữ thọ cảnh dâm lét lút, nên gọi là thọ dụng tăng thượng cảnh ẩn giấu. Trong năm nghĩa thứ ba, sáu căn phần nhiều thọ dụng cảnh trong tự thân; hai căn nam, nữ thọ dụng thân người, gọi là môn ngoài. Năm thọ, có cả chủ thể thọ dụng cảnh ngoài, thân trong, phát sinh tạp nhiễm, đối trị tạp nhiễm để kiến lập tám căn.

4- Trong sáu nghĩa, có thể khiến y chỉ vào tự tại chuyển. Pháp sư Cảnh nói: " Vì để cho thân tự tại, nên lập ý căn."Nay theo luận Câu-xá nói rằng: "Tự tại tùy hành", như kinh nói: 'Tâm có công năng dẫn đường thế gian; tâm có thể nhiếp thọ khắp, một pháp của tâm như thế, đều tự tại tùy hành.

Y chỉ tổn hại. Nghĩa là mừng, vui, giúp ích cho thân; lo lắng, khổ đau làm tổn hại, Xả bỏ cả hai.

5- Trong sáu nghĩa, chứng tỏ hữu tình lập sáu căn như nhãn v.v.... Sáu căn làm rạng rỡ các hữu tình, sinh phương tiện thù thắng lập năm căn. Pháp sư Cảnh nói: "Năm căn như tín v.v... có cả lậu, vô lậu. Tín hữu lậu v.v..., chiêu cảm người, trời sinh vượt hơn. Tín vô lậu hun đúc (huân tập). nghiệp hữu lậu, cảm sinh vượt hơn năm tịnh. Vì thế, nên hôm nay, giải thích chỉ lấy hữu lậu làm chiêu cảm sinh vượt hơn. Năm thứ như Tín vô lậu v.v... nhau thuộc về ba căn, làm phương tiện định vượt hơn, hướng đến chứng Niết-bàn".

6- Trong năm nghĩa, nói rõ tThể hữu tình lập sáu thứ như nhãn v.v... đồng với ở trước đã chỉ rõ về tư cách, hơi thở của các hữu tình tăng trưởng, lập ra hai căn nam nữ. Cách giải thích trước y theo sinh, ở đây y theo mức tăng trưởng, nhằm làm rõ tuổi thọ của hữu tình hao kém dần, để lập một mạng căn. Ở trước, y theo vào sự còn, mất vào thời kỳ hưng thịnh, có mừng, vui, đến lúc suy yếu hao hụt, có ưu tư, buồn khổ. Xả chung cả hai thời kỳ:

Ở trước, y theo cảnh giới thọ dụng, nhằm chỉ bày rõ nghĩa công đức, lỗi lầm của hữu tình, lập nên tám căn.

7- Pháp sư Cảnh nói: " Vì chỉ rõ tín v.v... là pháp công đức, khả năng trị lỗi lầm, nên lập ra tám căn." Pháp sư Khuy Cơ cho rằng: "thứ năm trong năm thứ như tín v.v... của ba vô lậu là phần giải thoát, là công đức. Năm thứ như tín v.v... là phần phước; Hữu lậu là lỗi lầm. Lại, công đức, là tám căn; lỗi lầm, là đối tượng dứt trừ của tám căn.

Trong bảy, trong hau phẩm, dựa vào tám câu đặt ra mà kiến lập. Dựa vào danh như thế, là thứ nhất, nghĩa là, thể của Trung hữu, chủng

tánh là thứ hai, nghĩa là chủnh tánh (dòng họ) của cha, mẹ, tức chủng tánh sát lợi như Ca-diếp v.v....

Như thế, ăn, khổ, vui là thứ ba, nghĩa là dựa vào thức uống ăn ngon thì cãm nhận mừng; vui; dựa vào thức uống ăn dở thì cãm nhận lo, khổ v.v....

Như thế, tuổi thọ là bốn, như thế trụ là năm; như thế lượng tuổi thọ là thứ sáu.

Trên đây là dựa vào phẩm tại gia để đặt ra. Tín như thế, cho đến tuệ, lập năm thứ như tín v.v... làm thứ bảy. Như thế hướng đến quả, lập ba vô lậu sau làm thi thiết thứ tám. Đây là dựa vào phẩm Xuất Gia.

8- Sáu căn như nhãn v.v... trong sáu nghĩa, là chủ thể sinh ra các lỗi. Khởi căn ngăn ngừa, giữ gìn, tức do khả năng phòng hộ, lập ra sáu pháp đối tượng giữ gìn, ngăn ngừa làm căn. Do căn này mà nam, nữ có thể được xuất gia, chứng quả. Do có mạng nên sống ở đời, để chứa nhóm điều thiện. Do biết năm thọ, khởi chánh trí các tạp nhiễm mà tu hành. Văn còn lại rất dễ hiểu.

Tiếp theo là có một bài tụng kết tám lần “lại nữa”: Tùy cảnh giới chuyển v.v..., là kết môn đầu.

“Do làm rõ v.v... ”, là kết môn thứ hai và môn trong là kết môn thứ ba; trang nghiêm là hết môn thứ tư.

Hai hữu tình, là kết thứ năm, thứ sáu
Giả thuyết là kết thứ bảy
Phòng hộ là kết thứ tám.”

Dưới đây là thứ tư, phân biệt rộng về môn, trong đó chia làm hai:

1/ Đại khái dùng tám môn để phân biệt.

2/ Dùng sáu môn, lại phân biệt rộng.

Trong phần trước, trước là nói về tám môn, sau, dùng bài tụng để kết.

Trong phần trước, môn tác nghiệp thứ nhất, có sáu lượt hỏi, đáp.

Ba căn sau cùng, thú hướng chứng Niết-bàn. Nghĩa là nói chung xa gần. Hai môn trước, là hướng đến Niết-bàn; một môn sau, là chánh chứng Niết-bàn làm nghiệp.

Thứ hai, là môn giả, thật: Hai căn nam nữ tức giả lập ở thân căn. Mạng căn, được lập ở phần vị Lại-da. Ba căn vô lậu lây chín căn làm thể, nên sáu căn là giả có.

Thứ ba, là môn phân biệt sắc, tâm v.v.... Văn chia làm hai:

1- Y theo năm pháp để nói về thuộc nhau.

2- Nêu căn giả, để nói về đối tượng bị hệ thuộc.

Trong phần trước, năm căn như nhãn v.v..., hai căn nam, nữ là sắc. Ý trong ý căn và ba căn vô lậu là tâm. Năm thứ như tín v.v... và năm thọ, cộng chung là mười. Và trừ ý trong ba pháp vô lậu còn lại là tâm sở. Mạng căn là bất tương ứng hành, đều là hữu vi, rất dễ hiểu.

Trong văn thứ hai, ba căn sau là phần Vị Chín căn đó là: ý, năm thứ như tín v.v... và ba thọ, nghĩa là như Đối Pháp quyển mười nói: "Mười căn là vị tri, đương tri căn, căn ấy thêm ưu căn. Luận này lấy mười lăm tâm kiến đạo làm vị tri, dương tri căn. Trong đây không có ưu căn, nên là chín. Luận Đối Pháp kia hạt giống thiên căn giải thoát phần trở đi, tức gọi là căn đầu, nên mười thêm ưu căn".

Mạng căn không có đối tượng hệ thuộc. Ngài Tam Tạng nói "Nên biết rằng, mạng căn không chỉ tâm vương thứ tám, mà còn có cả lập trên năm tâm số đồng thời". Pháp sư Cơ nói: "Nay, giải thích không đúng, vì trái với văn luận Hiển Dương. Lại, phần thế khác của căn bản, như nam, nữ, ba vô lậu, đều lấy một phần ít của căn sở y làm Thể, dường như bản sắc, tâm. Đây là dựa trên giả để lập, không là phần tướng sở y, nên nói: "không có đối tượng hệ thuộc, chẳng phải cho rằng, nương tựa trên tâm sở để lập."

Luận sư Cảnh chú thích rằng: "Mạng căn, tức nương tựa A-lại-da, ý căn để kiến lập, mà nói là không có đối tượng hệ thuộc, nghĩa là môn này y theo chung phần vỉ sắc tâm của quả báo để giả lập. Vì sắc, tâm gốc này không có hệ thuộc riêng của đối tượng hệ thuộc. Nay, theo luận Duy Thức, chỉ dựa vào hạt giống để giả lập mạng căn, không nương tựa hiện hành, nên biết được văn này lấy phi hiện hành, vì thuộc về căn, nên nói "không có đối tượng hệ thuộc".

Lại, giải thích: "Mạng căn chẳng phải sắc tâm, nên không có đối tượng hệ thuộc.

Thứ tư, là môn ba tánh như thiện v.v..., đầu tiên nói về tánh thiện, tự có ba nghĩa:

1- Giả, thật luận chung có tám: Năm thứ như tín v.v... và ba vô lậu.

2- Bỏ thông suốt nói thuần túy, tức năm thứ như tín v.v....

3- Y theo chung, phân biệt chấp, tức phần ít của sáu, nghĩa là năm thiện của ý, có cả thiện, bất thiện, chỉ lấy bên cạnh thiện, gọi là phần ít.

4- Thọ và ý có cả ba tánh, chỉ lấy bên cạnh thiện, gọi là phần ít.

Kế là nói về bất thiện, tức phần ít của sáu, đồng với trước, sau, nói

về vô ký có hai nghĩa:

1) Bỏ tạp nhạp, nói thuần tùy, tức mạng bảy sắc.

2) Y theo chung, phân biệt chấp, trừ ưu, bốn thọ và ý, đều có cả ba tánh, chỉ chấp vô ký gọi là phần ít.

5- Có Dị thục v.v... Có bảy lượt hỏi đáp:

1) Nói có Dị thục. Nghĩa là ưu hoàn toàn, và bốn thọ còn lại như Tín v.v... phần ít ý, trừ vô ký, vô lậu.

2) Nói về không có Dị thục, nghĩa là bảy mạng có sắc và ba vô lậu hoàn toàn. Vì tám vô ký trước, nên ba vô lậu sau. Đây là y theo là căn ban đầu trong kiến đạo, nên nói: năm thứ như tín v.v... bốn thọ và ý, trừ bất thiện, vì thiện hữu lậu. Ba nói có sự giúp đỡ của Dị thục. Báo vượt hơn người, trời là khi Thánh đạo khởi, để cho thân sở y dần dần vượt hơn thêm. Do tướng này giả, nên huân tập hạt giống sinh Tịnh Cư, kể cả sức định của bờ mé vô lậu lâu dài hơn nghiệp báo.

3) Nói về Dị thục. Chín phần ít, nghĩa là mạng căn hoàn toàn. Bảy sắc, ý xả, đều lấy phần ít. Bảy sắc lấy báo, trừ trưởng dưỡng, chỉ lấy bản thức. Ý Xả: trừ bảy thức, tương ưng với ý Xả, gọi là phần ít. Như luận Đối Pháp nói rằng: "Mạng căn là vô ký tự tánh, Dị thục vô tướng là Dị thục vô ký v.v... Ngài Tam Tạng nói: "Dị thục này không trái. Đối Pháp là y theo ba tánh để phân biệt. Mạng căn tự là vô ký trong ba tánh, nên nói là: "tự tánh Vô ký". Thể của luận chỉ là vô ký Dị thục.

Lại giải thích: "Đối Pháp y theo pháp uẩn của ba tánh, để lập ra chúng đồng phần. Y theo vào lượng thời gian trụ của chúng đồng phần, để lập mạng căn, nên mạng căn đó chẳng phải chỉ Dị thục, chỉ gọi là tự tánh vô ký. Nay, y theo năm uẩn của ba tánh để lập pháp Dị thục trong mạng căn, lập mang căn mạnh mẽ; nên nói là: "Mạng căn chỉ là Dị thục". Tông chỉ của Tát-bà-đa lập sắc Dị thục, không có gián đoạn, nếu tâm Dị thục cho rằng có gián đoạn." Nay, theo tông chỉ của Đại thừa, thì sắc, tâm không có gián đoạn, chỉ là Dị thục, phải nối tiếp nhau. Cho nên,ý Xả đối với môn Dị thục, chỉ lấy bản thức và tướng ưng Xả.

4) Nói có hạt giống, Dị thục tất cả đều có: Ngài Tam Tạng nói: "Nghĩa là gìn giữ trong thức Dị thục, tất cả gọi là Dị thục" Lại giải thích: " Nay y theo nối tiếp nhau, gọi là Dị thục tThì tất cả hạt giống đều nối tiếp nhau, đều gọi là Dị thục."

Luận sư Bị, Cảnh nói: "Do tất cả hạt giống đồng với A-Lại-da, nên gọi là Dị thục. Từ hạt giống Dị thục sinh hai mươi hai căn, đều gọi là Dị thục sinh. Văn này thì nói là hạt giống vô lậu đồng với thức sở y (Đối tượng thức nương tựa) gọi là Dị thục. Do không có tự thể riêng, nên

ba căn vô lậu, được gọi là Dị thục sinh. Nay, theo Duy Thức nói: "Công năng hạt giống càng chuyển vận thêm, giả gọi là Dị thục".

5) Nói phi Dị thục, nghĩa là mười hai hoàn toàn, thì năm thứ như tín v.v... ba vô lậu, và ưu khổ, lạc khổ; chín phần ít là: Bảy sắc, ý Xả, như trước đây đã dứt trừ. Mạng căn hoàn toàn Dị thục,

6) Nói về Dị thục sinh. Tất cả hạt giống đều gọi là Dị thục, nên các căn đã sinh, gọi là Dị thục sinh.

Trong môn phân biệt ba cõi, cõi Dục bốn, nghĩa là nam, nữ, ưu, khổ.

Mười lăm phần ít: Năm căn như nhãn v.v... có cả cõi Dục, sắc; mạng căn có cả cả ba cõi; năm căn như tín v.v... và ý; Xả có cả trói buộc và không trói buộc ở khắp ba cõi; hai căn hỷ, lạc có cả cõi Dục, cõi sắc và không trói buộc.

Nay, chỉ lấy cõi Dục v.v... nên nói mười lăm phần ít, mười lăm phần ít của cõi Sắc, nghĩa là mười lăm. Trước là tám phần ít của cõi Vô Sắc: Năm thứ như tín v.v... ý mạng căn Xả. Không trói buộc, tức năm căn vô lậu hoàn toàn và năm thứ như tín v.v.... Hỷ, lạc, Xả, phần ít ý. Vị Tri căn kia cũng có cả hữu lậu. Nay vì y theo vô lậu, nên nói chung là ba.

Môn các Địa nhiều, ít v.v... Văn được chia làm ba:

1) Y theo Địa

2) Vô lậu.

3) Thành thục nhiều, ít.

Ban đầu nói là địa Vị Chí có mười một: Pháp sư Cảnh nói: " Đó là năm thứ như tín v.v...; ba vô lậu; ý, hỷ, và Xả.

Đây là y theo chung tác pháp của người cõi Dục".

Hỏi: " Y theo phần hỏi đáp dưới đây, cũng có lạc, vì sao không nói?"

Đáp: "Vì giả nên không nói:"

Pháp sư Thái nói: 'Bỏ đi ý, lấy lạc là thuận với luận Duy Thức".

Hỏi: " Nếu Vị Chí có hỷ, thì vì sao không lập?"

Đáp: "Vì có thể dao động."

Hỏi: "Ý, như sơ tĩnh lự có hỷ, thì lập năm chi. Trong Địa Vị Chí đã có hỷ, thọ, vì sao không lập chi ư?"

Đáp: "Ý, Vị Chí có Hỷ, cũng chính vì cõi Dục đã bị gió làm nghiêng động, nên không lập Chi, dù là lập có, nhưng vì chưa biết có Thánh giáo nào, cho nên lại hỏi:

"Lấy gì làm chứng?"

Trong phần đáp, dẫn lời Phật nói:

Nói: "Môn đầu nói địa vị của Địa Vị Chí, nghĩa là ly, sinh hỷ, lạc, là thấm nhuần thân của địa ấy. Cùng khắp trở xuống là môn sau, là địa vị căn bản. Đầu tiên, chỉ thấm nhuần ý đều có của địa kia; sau, mới được vui vẻ khắp thân, nên sau hơn, trước kém. Đã nói hỷ, lạc, chứng tỏ cũng có lạc. Nay, lấy hiển hỷ, do ẩn, hiển thông suốt nhau, nên nêu chỉ lấy hiển, nghĩa là dùng lý để biện luận rõ ràng về hỷ. Địa này cũng có lạc, vì duyệt căn, nên gọi là lạc.

Tĩnh lự sơ, Nhị có mười tám: Trừ nam, nữ, ưu, khổ. Trước nói pháp trói buộc chỉ lậu, trong đây nói dựa vào pháp của địa, có cả hữu lậu, vô lậu, cho nên trên dưới không đồng, cũng không phải có lỗi. Tinh lự ba, bốn như thứ lớp, bỏ đi hỷ, lạc.

Pháp sư Cảnh nói: "Sơ định, Vị Chí đồng căn bản, lập hỷ. Hai định cũng thế. Ba định Vị Chí lập lạc; bốn định vị trí lập Xả.

Ba Vô Sắc cõi dưới mười một: Năm thứ như tín v.v..., ba căn vô lậu ý, mạng, Xả, cũng y theo nhiều người để tác pháp.

Phi tưởng có tám: Năm thứ như tín v.v.... Ý, mạng và Xả. Các pháp này chỉ y theo hiện hành. Nếu y theo hạt giống thì phàm, Thánh, luận chung hai mươi hai căn trong tất cả địa đều có thể được."

Pháp sư Cảnh nói: "Hỏi; "ba Địa Vô Sắc làm ao có được hiện hành, Vị tri, đương tri căn ư? Như đoạn văn dưới đây nói: "Dựa vào bốn tĩnh lự và sơ Vị Chí, nhập kiến đạo, dựa vào định chín y mà dứt hết các lậu?"

Đáp: "Ở đây y theo kiến đạo trở xuống, dựa vào định cõi Sắc, khởi gốc lành như noãn v.v.... Nhân đây tức là nhập định Vô Sắc, tâm hướng đến cầu kiến đạo.

Như thế xoay vần chứng nhập ba "không", đều khởi công hạnh này, gọi là căn vị tri, đương tri, hứ chẳng phải chẳng phải "ba không" có thể nhập căn bản, kiến đạo gọi là có Vị tri căn."

Hỏi: "Nếu vậy, người này cũng dựa vào Phi tưởng, khởi quán hạnh này, thì Phi tưởng lẽ ra có vi tri căn, vì sao không nói?"

Đáp: "Địa của "ba không" dưới thì có hai căn vô lậu khác, nên nói là có vị tri, đương tri kia, Phi tưởng không có hai căn vô lậu sau. Giả thiết có công hạnh này, luận gia vẫn không nói. Lại vì tâm của Phi tưởng tối tăm, nên không đồng với địa dưới có thể khởi công hạnh này, chính vì thế, nên không nói là có căn vô lậu ban đầu."

Hỏi: "Căn vô lậu ban đầu lấy chung chín căn hữu lậu của đạo phương tiện trước. Trong địa vị tu đạo, cũng thừa nhận lấy chung chín

căn phương tiện đạo hữu lậu v.v..., làm căn Dĩ tri không? Đối với địa vô học, lập Cụ tri căn để hỏi cũng vậy?”

Giải thích: “Luận Đối Pháp chép: “Từ mười sáu tâm của Kiến đạo trở lên, tất cả đạo học cho đến định Kim cương Dụ, tức là mười căn trước làm thể của Dĩ tri căn, nên biết lấy chung Văn, tư tu tuệ tương ưng làm Dĩ tri căn, do đó nên Dĩ tri căn có cả hữu lậu, vô lậu. Ba tuệ vô học hữu lậu của Nhị thừa, cũng lập cụ tri căn, vì Đối Pháp nói: “Thế nào là Phi học, Phi vô học?”

Đáp: “Pháp vô ký thiện, nhiễm trong thân phàm phu chưa cầu giải thoát; pháp vô ký nhiễm trong thân người Hữu học và pháp vô ký trong thân người vô học, sáu là pháp vô vi, đều là phi học, phi vô học, nên biết rằng ba tuệ hữu lậu trong thân người Vô học và sinh đắc thiện, đều gọi là Vô học, là cụ tri căn.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Phi tưởng y theo đạo dứt trừ “hoặc”, nên có tám. Nếu Du quán v.v..., thì sẽ có cả mười một. Nhưng lấy Không xứ mười một để chứng minh đồng với Đối Pháp, vì lẽ thiện căn của giải thoát phần đều gọi là căn vị tri, đương tri, nên mười một trái với trước. Đây là y theo phương tiện xa.

Đoạn văn ở trước y theo mười lăm tâm của Kiến đạo, nghĩa là một văn của căn này chỉ vô lậu, một văn có cả hữu lậu, vô lậu; một văn nói trói buộc cõi Sắc và không trói buộc. Lại, văn nói: “Chỉ không trói buộc”, một văn lấy chín làm căn tánh một văn lấy mười căn làm tánh. Có văn nói: “Gốc lành của giải thoát phần vì có cả Phi tưởng, nên đoạn văn trước nói tánh của mười một căn của Không, Xứ là phải. Ngoài ra văn sẽ hội ý. Nay theo Duy Thức quyển bảy chép: “Ba Vô Sắc ở trước có căn này, nghĩa là vì có tu đắc bên cạnh Kiến đạo vượt hơn. Hoặc giai vị Nhị thừa hồi hướng về Đại thừa. Nghĩa là vì chứng pháp không, Địa tiền cũng khởi sinh vô lậu thuộc về chín Địa. Địa đó đều thuộc về căn này.

Kế là, y theo hữu lậu, vô lậu v.v... để nói về các căn. Đây là nói chung bảy Địa thông qua trong căn của Địa Phi tưởng lậu, vô lậu. Pháp sư Cảnh nói: “Chủng loại của các căn Phi tưởng thì vô lậu, không dứt trừ “hoặc”. Nếu y theo một thân Phi tưởng nối tiếp nhau được có dạo xem vô lậu của Địa mình thì sẽ có hai cách nói. Lại, dùng phiền não giải thoát: Đây là y theo La-hán đã lìa các căn hữu lậu của Phi tưởng, được giải thoát, gọi là Vô lậu. Về nghĩa này không ngăn ngại. Nhưng dựa vào địa Phi tưởng, tâm nhập ở Diệt định, tức là dựa vào hạt giống của chín phẩm tâm nhàm chán kia để kiến lập Diệt định, Diệt định là

vô lậu, như quyển sáu mươi hai nói. Phải biết rằng, Phi tưởng cũng có du quán vô lậu.

Pháp sư Thái thuật lại hai nghĩa:

1- "Nếu y theo vào chủng loại, tự tánh giải thoát, thì Phi tưởng chỉ hữu lậu. Nếu y theo giải thoát trong thân nối tiếp nhau, thì sẽ nói có hai thứ: Hữu lậu, và vô lậu.

2- "Nếu dựa vào mặt lý để quán sát về chủng loại Phi tưởng thì không có, nên sẽ nói hữu lậu. Nếu y theo vào lý của Hậu trí để quán sát sự nối tiếp nhau thì sẽ nói có hai thứ."

Pháp sư Khuy Cơ hoặc nói rằng: "chủng loại nghĩa là đương địa vì không có chủng loại vô lậu dứt trừ "hoặc". Lại, do giải thoát phiền não, nên gọi là vô lậu, nghĩa là Trí hậu đắc.'

Luận sư Trắc dẫn hai giải thích của Thích Luận:

1/ Rằng: "Y theo vào chủng loại của chánh thể, Phi tưởng chỉ hữu lậu. Y theo hậu đắc nối tiếp nhau, thì Phi tưởng có cả vô lậu.

2/ "Y theo chánh thể hậu trí, chủng loại xuất thế, thì Phi tưởng không có vô lậu. Dựa vào căn trong thân lậu tận nối tiếp nhau, thì cũng có vô lậu.

Dưới đây sẽ nói về thành tựu nhiều ít, văn chia làm ba:

Y theo cõi Dục để nói về thành tựu nhiều, ít, trong đó, trước nói chung về cõi Dục. Kế là, y theo năm đường để nói. Sau, y theo hiện tượng nối tiếp nhau, để nói riêng.Đầu tiên là nói: "Cõi Dục, tất cả": Đây là y theo nhiều người, hoặc một người đều cuối chấp nhận có thể có được hai mươi hai căn.

Luận sư Bị, Cảnh đồng nói: "Nhằm vào thế văn dưới đây, cho ta thấy đa số đều y theo hiện hành nối tiếp nhau khởi, nói là thành tựu."

Kế là, nói: "Na-Lạc-Ca, cho đến "cũng thế v.v... ", ở đây có bốn trường hợp:

1- Trường hợp hạt giống hiện hành, đều thành tựu. Tám, nghĩa là, Luận sư Cảnh Khuy Cơ đồng nói lại hai giải thích:

"Năm căn như nhãn v.v... mạng; ý và khổ, đây là y theo sáu thức để luận.

"Dứt trừ khổ, lấy, bỏ. Đây là y theo vào tác pháp của Thức thứ tám. Pháp sư Cảnh nói: "Ý của Ngài Tam Tạng vẫn giữ nguyên cách giải thích đầu. Ngài Giới Hiền đồng với trường hợp này. Pháp sư Khuy Cơ cũng nói giải thích trước là hơn.

Xả Thọ đều cùng có với Thức thứ tám, thường hiện hành, nhưng bị khổ lấn át cướp đoạt, vì như văn quyển năm mươi mốt, nên không

lấy. Lại, vì y theo tác pháp của sáu thức, nên không lấy. Nay, theo Duy Thức quyển năm nói là chỗ thuần khổ. Ý địa cảm thọ hai tranh cãi:

1- "Sẽ gọi là ưu"

2- "Chỉ gọi là khổ"

Phá rộng Luận sư ở trước trich dẫn đoạn văn này, để chứng minh ba thứ còn lại nhất định là: Lạc, hỷ, ưu. Luận sư trước, nếu nói về văn kia, thì chỉ nói là chấp nhận, tức lẽ ra không nói quyết định thành ý căn, vì sáu thức khách nọ có khi không có. Lại, làm sao nói quyết định thành tựu tám căn? nếu cho rằng vì năm thức không nối tiếp nhau, nên nói ưu là Thức thứ tám, nghĩa là chết, sống, muộn tuyệt (bất tĩnh) đâu có ưu căn?

Có người chấp khổ căn là Thức thứ tám, cũng đồng vói cách phá này. Nêu chấp một hình là Thức thứ tám, về mặt lý cũng không đúng, vì hình thể không nhất định. Nghiệp ác kia chiêu cảm, vì chấp nhận không có hình. Người kia do nghiệp ác, khiến cho năm căn môn vì thường cảm thọ khổ, nên quyết định thành tựu nhãn v.v.... Do thức thứ tám này quyết định là Xả của bảy, thức thứ tám, như y rất vui vẻ gọi là lạc.

Như thế, ý bị ép ngặt ở chỗ rất khổ, gọi là khỗ.

Theo giải thích kia, xả này là thứ tám.

2- Trường hợp hạt giống, hiện hành nhất định, không nhất định. Trừ ba của hai thứ:

a) Ba vô lậu.

b) Nói là ba thọ.

Trong đây, Pháp sư Thái v.v... nói rằng: "Lấy Hỷ, lạc, xả." Luận sư Bị nói: "Lấy Ưu, hỷ, lạc".

Nay đồng với Luận sư Bị, thuận với Luận Duy thức. Các pháp còn lại, tức là năm thứ như tín v.v... và nỗi khổ của nam nữ."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Trường hợp này là hạt giống, hiện hành, đều không nhất định. Nghĩa là hai căn nam nữ hiện hành hữu không nhất định, nếu hạt giống cũng không nhất định. Như văn không có căn, hạt giống của căn bị hao tổn, nên không ở hiện hành, sẽ không thành hạt giống. Một bề có chính giữa, bao gồm năm thứ như tín v.v... cũng thế. Như Tà kiến gây hao tổn phục hạt giống thiện, cũng gọi là không thành hạt giống. Đây là y theo đoạn văn trong ba hạt giống thành tựu, nên không ở hiện hành thì sẽ không thành tựu hạt giống. Quyết định có chính giữa, không lấy khổ, nghĩa là đã nói ở hạt giống, hiện hành, vì đều thuộc thành tựu ở giữa. Nay, thì không thế, vì năm căn Tín v.v... và nam, nữ dù bị tổn phục, nhưng vì thể của hạt giống có, nên gọi là nhất

định thành tựu hạt giống. Nếu ở phần vị muộn tuyệt (bất tỉnh) thì khổ căn sẽ gián đoạn, nên hiện hành không thành mà hạt giống nhất định có."

3- Trường hợp hiện hành nhất định không có, hạt giống không nhất định, tức là ba căn vô lậu. Pháp sư Thái nói: "Do đây chứng biết từ Sơ Địa trở lên, đã có Bồ-tát không thọ báo thân chân thật của địa ngục, vì đã dứt trừ vô minh của nghiệp đường ác, chỉ hóa thân đến."

Thắng Quân Luận sư giải thích về Bát Niết-bàn: vì không có chướng nặng, nên hạt giống vô lậu có nghĩa có thể sinh, cho nên thành tựu."

Bồ-tát Hộ Nguyệt nói: "Do có hạt giống vô lậu như thế (pháp nhĩ), nên gọi là thành tựu."

Pháp sư Giới, Hiền v.v... đều nói: "Y theo hạt giống như thế, đồng với cách giải thích thứ hai. Y theo mới huân tập, đồng cách giải thích thứ nhất."

4- Trường hợp hiện hành nhất định không có; hạt giống quyết định có. Ba là: Ưu, Hỷ, Lạc, Pháp sư Cảnh v.v... đồng nói: "Nên nói hai pháp khác, nghĩa là hai hỷ, lạc. Địa ngục không khởi, hạt giống thành tựu. Xét kỹ bản Phạm, nay, không theo thuyết này, nếu quỷ, súc thọ cả khổ, vui thì ba pháp sau cũng hiện hành thành tựu, nghĩa là ưu, hỷ, lạc.

Theo văn trên, dưới, ta chưa thấy thuyết nào nói địa ngục là nơi cảm thọ khổ, vui lẫn lộn. Dưới đây, sẽ y theo việc nối tiếp nhau để nói riêng: Tức có sáu cặp, mười sáu lượt hỏi, đáp:

1- Cặp căn thiếu, căn đủ. Căn thiếu trừ năm. Nghĩa là trừ nam, nữ, ba vô lậu. Nếu thiếu nam, nữ thì nhất định sẽ thiếu ba vô lậu, nên căn này căn cư hiện hành không khởi, gọi là năm hạt giống.

2- Cặp trương phu, chẳng phải trượng phu. Bán trạch, trừ năm, nghĩa là cũng trừ nam, nữ và ba vô lậu. Pháp sư Cảnh nói: "Tự có Bán-trạch-ca, cũng trở thành căn nam nữ, vì không thường khởi, gọi là Bán-trạch-ca.

Nay, y theo hoàn toàn không có hai căn nam, nữ, để biên luận, nên nói là trừ năm. Nếu hai hình, kể cả vô hình, không được nhập Thánh, vì không thành tựu căn vô lậu."

Pháp sư Thái nói: "Trước vì y theo không có sinh nam, nữ, nên trừ ba vô lậu, kể cả hai hình, sau vì không có hai hình, nên có khác với trước. Nếu chứng quả Thánh rồi, sau đó mất căn. Nếu trước đó đã hao mất thì sẽ không được nhập Thánh. Nếu đã được Quyết Trạch phần, sau đó mất căn, cũng vẫn được nghĩa nhập Thánh, đồng với giải thoát của

Tiểu thừa. Pháp sư Khuy Cơ nói: "Trong đoạn này lại không có văn, nên biết rằng, thiếu căn nam, nữ không được nhập Thánh. Lại, nếu đặt ra cách giải thích như Tiểu thừa thì sẽ không có trở ngại: Nam, nữ lẫn nhau không có căn, hai hình, không có ba vô lậu.

3- Cặp dứt thiện, không dứt thiện: Điều thiện không khởi tám căn sau.

4- Cặp phàm phu, Bậc Thánh: Phàm phu không khởi ba căn vô lậu, tất cả bậc Thánh đều gọi là chung là Kiến đế, nên có tất cả.

5- Cặp Học, vô Học: Hữu học trừ hai mươi mốt Cụ tri căn, vô học trừ hai vô lậu ban đầu và ưu căn, nên còn mười chín.

6- Đôi bốn hướng, bốn quả: Dự Lưu Hướn có hai mươi căn, trừ hai vô lậu sau. Quả Dự lưu có hai mươi căn, trừ hai vô lậu đầu và sau. Nhất lai hướng và quả, với Bất hoàn hướng cũng nhận có hai mươi. Nếu hai quả hướng trong siêu việt, thì sẽ dứt trừ hai vô lậu sau. Nếu hướng về thứ lớp thì trừ hai vô lậu ban đầu và sau. Quả bất hoàn có mười chín. Lại, trừ ưu A-la-hán hướng cũng thế. Quả La-hán có mười chín căn, trừ hai vô lậu trước và ưu.

Y theo cõi Sắc, để nói có mười tám, nghĩa là trừ căn nam, nữ, ưu, khổ. Pháp sư Cảnh nói: "Bậc thánh cõi Sắc dù không thành tựu vô lậu, vị tri căn, nhưng vẫn có Vị tri căn hữu lậu như Noãn v.v..., vì trói buộc cõi Sắc. Nay, giải thích cõi Sắc hồi tâm nhập Đại Thánh, nghĩa là ban đầu cũng khởi Kiến đạo "Pháp không", nên có Vị tri căn vô lậu. Đây nào có lỗi gì?"

Y theo Vô Sắc, để nói có mười một, nghĩa là năm thứ như tín v.v..., ý, mạng giả, Xả và ba vô lậu."

Hỏi: "Vô Sắc không nhập Kiến đạo, làm sao có Vi tri căn ư?"

Luận sư Bị nói: "Bậc thánh cõi Vô Sắc khởi tâm hữu lậu, lại quán, nhập phương tiện Thánh, đây là quán nghĩa đã làm, Vi tri căn nói là có mười một đạo lý. Lẽ ra chẳng phải như nghĩa mà A-la-hán quán khổ, tập v.v... đã thực hành."

Pháp sư Thái nói: "Nếu phàm phu được Quyết trạch phần, chưa thể nhập Thánh, mà lìa dục sinh lên cõi Vô Sắc. Vế sau, tất nhiên, sẽ khởi phần thông suốt, nên thành mười một căn.

Môn tử, sinh, được, xả, trong đó trước nói về tử sinh, được, xả của cõi Dục. Sau nói về được, xả của cõi trên. Thông thường, nói về vấn đề tử, sinh, được, xả ba cõi, mỗi cõi đều có ba thứ, hợp thành chín. Nay nóivề bốn thời gian lược qua không luận về pháp khác. Y theo trong cõi Dục, trước hỏi, sau đáp. Trong phần đáp, trước, cứ theo căn hữu lậu

để nói được, xả. Sau nói lý do không nói căn vô lậu. Trong phần trước, trước nói về sắc căn được xả, sau nói về vô sắc căn được xả.

Trong phần trước, trước là nêu chung, sau, nói riêng về được, xả, trong đó, đầu tiên, là nêu căn thiếu đủ để nói về bốn trường hợp. Sau, y theo hơn, kém, để nói về bốn trường hợp.

Trước, nói về thiếu căn, đủ căn, đều có cả đường thiện, đường ác, sau nói về hơn kém, tức đường lành là căn hơn, đường ác thì căn kém, nếu chết ở đường lành đọa vào đường ác, bỏ hôn được kém, v.v.... Lại, giải thích: "ở trước, y theo vào căn Dị thục, sau y theo vào căn Trưởng dưỡng."

Kế là trong phần nói về được xả của căn Vô Sắc, trước, nói về căn Dị thục; ý căn và mạng căn. Vả lại, y theo đường thiện là hơn; đường ác là kém, để nói về được xả. Nếu căn các thọ, người, trời có, Vượt hơn, hỷ, lạc. Đường ác có Ưu, Khổ thua kém, chết ở chỗ nấy, sinh ở nơi khác, nên bỏ kém, được hơn, tùy theo sự thích ứng với chỗ đó. Sau, nói về căn đẳng lưu, nghĩa là đã từng tu tập pháp lành, năm căn như như Tín v.v..., dù rằng, còn phải qua sự sinh, chỉ có tăng tiến, không có bỏ hơn, được kém, trừ khi khởi phương tiện dứt thiện, mới có bỏ hơn được kém.

Dưới đây, là nói "không nói lý do của căn vô lậu, trái với sinh, tử, không có nghĩa được xả của mạng chung, thọ sinh, nên ở đây không nói.

Trên đã nói về được xả, sinh, tử của cõi Dục xong. Dưới đây sẽ nói về được xả của cõi trên. Văn chia làm hai:

1- Nói về được xả, sinh, tử của căn hữu lậu.

2- Nói về căn vô lậu.

Trong phần trước gồm có:

a) Nói về sinh cõi Sắc.

b) So sánh, giải thích.

Địa trên còn có căn nào không xả? Địa trên còn có căn nào không được? Mà nói là tiếp nhận bỏ tất cả địa dưới, cho được tất cả địa trên ư?

Giải thích: "Thông thường bỏ cái có, nếu ở cõi Dục, thì trước đã không có căn của nhãn, nhĩ v.v... của nam, nữ, nay sinh lên cõi trên, thì không có cái gì để xả, nên nói chấp nhận bỏ tất cả địa dưới. Thông thường được các căn của địa trên thì hữu là có thể được, không có là không được. Như sinh tĩnh lự thứ ba không có hỷ để được sinh. Định thứ tư không có lạc để được, nên nói "sinh cõi trên thì được tất cả". Dưới đây nói về căn vô lậu, văn chia làm hai:

1- Nói vế phương tiện chứng quả mà được, không do tử, sinh.

2- Nói về được hai quả:

a) Đẳng lưu chuyển vận nhiều.

b) Giúp chiêu cảm Dị thục.

Dưới đây là, một bài tụng tổng kết tám môn:

“Nghiệp là thứ nhất
Thật có thứ hai
Sắc bình đẳng thứ ba
Thiện bình đẳng thứ tư
Dị thục thứ năm
Hoặc giới thứ sáu
Hoặc các địa thứ bảy
Và tử, sinh được xả là thứ tám.”

Lại, có một giải thích: “Hoặc nam, hoặc địa, kết hợp với hai môn sáu, bảy của bài tụng làm thành tiết thứ sáu.”

Ý giải thích này nói: “Nói tám môn trước, tức là bảy đoạn. Đoạn thứ sáu kia. Gọi là môn giới địa phân biệt (môn phân biệt địa giới), được chia làm hai:

1- Nói về địa giới

2- Nói về thành tựu.

Trên đây, trong phân biệt rộng có hai:

a) Dùng tám môn để phân biệt xong.

b) Y theo sáu môn, lại phân biệt rộng, trước, nói sáu môn; sau, dùng bài tụng để kết. Sáu môn là:

1- Nghĩa.

2- Y xứ.

3- Chứng đắc.

4- Nhiếp.

5- Thức ăn.

6- Các trường hợp.

Trong phần trước có mười bảy môn:

1/ Môn có cảnh, không có cảnh. Pháp sư Thái, Pháp sư Khuy Cơ đồng nói: “Giáo, lý đối nhau, giáo, có công năng giải thích lý; lý, gọi là nghĩa. Căn, cảnh đối nhau: căn, thì chấp cảnh, nên cảnh gọi là nghĩa, hai mươi mốt căn mỗi căn đều có nghĩa, trừ mạng căn.

2/ Môn giúp đỡ. Pháp sư Cảnh nói: “Bảy sắc căn dựa vào sắc v.v..., chẳng phải sắc làm giúp đỡ, mới có thể chấp cảnh. Ngoài ra, có duyên căn dựa vào đủ. Về lý, thì ý thức tương ưng với tâm và tâm sở là

tâm tánh, nghĩa là chỉ dựa vào Mạt-na, không dựa vào sắc căn. Trong đây vì nói chung nên nói là có nghĩa căn khác." Pháp sư Khuy Cơ nói: "Bảy sắc xúc không thể chuyển biến nghĩa, làm bạn với phi sắc, mới có thể chấp cảnh. Mười bốn căn khác, lấy sắc, phi sắc làm bạn. Nay theo ở nói một và một ít trong mười tám giới là chủ thể thủ riêng, chứ chẳng phải giúp đỡ. Năng thủ chính là ý thức. Vì tâm sở của ý thức không nương tựa năm căn, nên gọi là chủ thể thủ riêng (độc năng thủ).

Nay trong văn này, vì sao lại nói căn, sắc, phi sắc có nghĩa khác làm giúp đỡ?"

Giải thích: "Nói chung, mà ý riêng. Lại, giải thích: "Văn trước y theo nghĩa đồng với cảnh, nói là giúp đỡ, nên ý thức được gọi là riêng. Nay trong văn này, y theo theo nghĩa nhờ vả mà nói là giúp đỡ. Vì thế, nên các "hữu" dùng căn nương chung sắc, phi sắc làm giúp đỡ."

Hỏi: "Bảy sắc căn cũng nương tựa bốn trần phù căn, vì sao chỉ nói là hay đổi nghĩa giúp đỡ đối với phi sắc ư?"

Giải thích: "Nay, y theo trong hai mươi hai căn để nói về nghĩa ấy. Phù căn trần không nào thuộc về căn.

3/ Môn Biên minh riêng về nghĩa sở chấp: có mười hai trường hợp nghĩa căn nam, nữ do tương ưng với dục, tham, tức là thuộc về xúc, nghĩa là do thân thức tương ưng với dục, tham, nên lấy xúc trần làm nghĩa. Năm thọ căn theo sáu căn như nhãn v.v... khởi, tức là lấy trần làm cảnh.

Nghĩa tín căn nên được, nên xả. Nên được điều thiện, nên xả việc ác.

Tinh tấn đối với hai thứ: Tức là nên được, nên xả.

Chỉ quán của nghĩa định căn: Tức là lấy sở duyên của định, tuệ làm nghĩa, cũng có tức "duyên" định, tuệ làm nghĩa.

Sở tri chân thật, nghĩa của Tuệ căn. Pháp sư Cảnh chú thích: "Duyên" chấp lý chân thật, cũng "duyên" sự, nay dựa vào nói "duyên" lý, gọi là biết chân thật.

Nghĩa của Vị tri căn, cho đến tức là nghĩa năm căn là nghĩa này", văn này nói tức là tất cả phương tiện hạt giống phát tâm, giải thoát phần v.v... đã có gốc lành của phần đạo, đều có tự thể của Vị tri căn, chính là "duyên' cảnh của năm căn Tín v.v.... Du-già quyển bảy cũng đồng với thuyết này."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Trong đây nói thể của Vi tri căn có cả hữu lậu, vô lậu, tức là trói buộc (hệ thuộc) và không trói buộc ở ba cõi.

4/ Môn có sắc, không có sắc. Có sắc là nghĩa: bảy sắc khác, trừ

mạng căn. Mười bốn căn lấy sắc, phi sắc làm nghĩa.”

Hỏi: “Khổ căn làm thế nào “duyên” sắc, không có sắc ư?”

Pháp sư Cảnh v.v... đồng giải thích: “Ưu thiếp nhập khổ, nên nói là khổ căn, “duyên” cả không có sắc”. Lại, giải thích: “Tự chứng phần của khổ căn “duyên” tự kiến phần.”

Nói “duyên” không có sắc. Cách giải thích của Pháp sư Thái đồng với thuyết sau. Nay, theo Duy thức, chánh nghĩa của Ngài Hộ Pháp: Ý địa của xứ thuần khổ, có khổ thì nào ngại gì khổ căn cũng “duyên” vô sắc, chỉ vì yếu kém, nhỏ nhặt, nên không “duyên” quá khứ, vị lai; mạng căn, chẳng phải có sắc; chẳng phải vô sắc.

Chẳng phải có sắc, chẳng phải vô sắc làm nghĩa. Có cách giải thích rằng: “Mạng căn chẳng phải sắc, chẳng phải tâm, tức là lấy chẳng phải sắc, tâm làm nghĩa căn của mình, làm phần vị giả. Lại, có thể dùng phi sắc, phi tâm làm nghĩa của cảnh người khác, vì chẳng phải chủ thể duyên.” Pháp sư Cảnh nói: “Vì mạng căn này là giả, nên thể của nó chẳng phải hữu sắc; vô sắc, cũng không lấy sắc, không có sắc làm cảnh.

5/ Môn có Kiến, vô Kiến, tất cả chẳng phải hữu kiến. Pháp sư Cảnh nói: “Môn này tương đương với môn có thể thấy, không thể thấy của Tiểu thừa.

Nay, nói có kiến, nghĩa là nhãn căn thấy sắc trần làm cảnh, có thể có kiến người khác, nên gọi là có kiến. Lại, nói trần là nói có hiển, vì một thứ sắc trần trong các sắc, rất là thô, hiển, nên gọi là có hiển, cũng gọi là có hiện. Sắc trần hiện ảnh nên gọi là có hiện, các pháp còn lại thì không như thế, không gọi là có hiện. Nay, y theo nghĩa này, nên nói tất cả chẳng phải có kiến. Vì hai hai căn đều chẳng phải là pháp có kiến, nên nói như thế.

“Một có sắc, lấy có kiến làm nghĩa. Nghĩa là nhãn căn có sắc. Trần làm nghĩa. Và một phần của chẳng phải có sắc khác, nghĩa là nhãn thức và ý thức tương ưng với năm thứ như tín v.v... năm thọ căn; ý và trong ba vô lậu cũng có một phần, “duyên” sắc hữu kiến”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “ Ở đây nói có “kiến” chính là bản Phạm; nói”có thể thấy” là chẳng phải bản phạm. Cũng có thể gọi là “có hiện”. Hiện tức là có thể thị, hiện lẫn nhau, vì ở nơi này nơi khác. Như có khả năng hiện ảnh, như ảnh tượng trong gương mặt, nước. Ở đây, chỉ sắc, gọi là có hiện; bản phạm có hai giải thích: kiến, và hiện. Nhưng dùng chữ “hiện”, tục vốn không có, nay cố làm chữ “kiến”.

6/ Môn có đối, vô đối v.v... Nói “Một phần vô đối vô sắc khác,”

nghia là năm thức tương ưng với căn, một phần ý thức tương ưng với các căn, “duyên”có đối.

Trong đây, y theo chướng ngai có đối mà lập ra thuyết này.

7/ Môn hữu lậu, vô lậu. Bảy sắc là hữu lậu, chấp cảnh hữu lậu; năm thứ như tín v.v...; ý, hỷ, Xả, vi tri căn. Mười căn này có cả hữu lậu, vô lậu, cũng “duyên” cảnh hữu lậu, vô lậu. Khổ căn nếu trụ, tánh của nó sinh từ hữu lậu. Y theo vô học, lìa thân lậu khởi, cũng gọi là vô lậu. Lại, được đạo vô lậu, nên gọi là vô lậu. Khổ căn ở năm thức vì chỉ “duyên” năm trần, nên lấy hữu lậu làm nghĩa.

Ưu căn không ở chỗ lìa thân lậu khởi, nên chỉ có hữu lậu, “duyên” chung bốn đế, nên lấy hữu lậu, vô lậu làm cảnh. Hai căn vô lậu sau, chỉ có vô lậu, lấy chung hữu lậu, vô lậu làm nghĩa.

Căn vi tri, Đương Tri xa quả Sa-môn. Nghĩa là kiến đạo trở xuống, gần là ở mười lăm tâm của kiến đạo

Hỏi: “ Khổ căn trong môn ba cõi ở trước, chỉ trói buộc cõi Dục. Vậy, vì sao trong đây lại có cả vô lậu?”

Giải thích: “Môn trước y theo tự tánh, còn ở đây dựa vào sự nối tiếp nhau nên không trái”.

8/ Môn hữu vi, vô vi. Bảy sắc và khổ đều lấy tánh cảnh của hữu vi; mười ba căn còn lại”duyên” hữu vi, vô vi, trừ mạng căn.

9/ Môn có tranh luận v.v....

10/ Môn ba đời. Pháp sư Cảnh nói: “ Nếu có sắc căn và khổ căn ở quá khứ, chẳng phải quá khứ làm nghĩa: “Đây là y theo hiện tại”duyên”quá khứ. Nay chuyển đến quá khứ, gọi là căn quá khứ, lấy quá khứ làm nghĩa. Căn có sắc kia, kể cả khổ căn lúc ở hiện tại, không “duyên”quá khứ. Nay, vì đã đi vào quá khứ, nên không được nói là quá khứ lấy quá khứ làm nghĩa. Ngoài ra, có nghĩa căn năng ”duyên” ba đời, sẽ làm nghĩa cho quá khứ, hiện tại đã nói ở đây, tức như đã nói một phần, nghĩa là nếu ý căn v.v... lúc ở hiện tại”duyên”. Việc sẽ khởi ở vị lai kia, căn sẽ truyền đi cảnh quá khứ, rồi chuyền đến hiện tại, tức gọi là lấy quá khứ hiện tại làm nghĩa. Phải biết rằng, tức lấy quá khứ, vị lai này làm nghĩa, nghĩa là khi ở hiện tại “duyên” việc ở vị lai, căn truyền đi quá khứ, ở vị lai không khởi, tức gọi là quá khứ lấy vị lai làm nghĩa.

Nói: “Lại, tức ở hiện tại này, lấy quá khứ, vị lai làm nghĩa, nghĩa là lại, như một niệm hiện tại, ý căn “duyên” cảnh quá khứ, vị lai, căn đi vào quá khứ, cảnh đương lai không khởi thì gọi là quá khứ “duyên” quá khứ, duyên vị lai, hiện tại, làm nghĩa cho hiện tại.

Nỗi khổ có sắc và một phần của thuyết trước, nghĩa là bảy sắc

khổ, ý căn còn lại, v.v... thể ở hiện tại, một phần lấy hiện tại làm nghĩa. Lại một phần hiện tại này ở vị lai, lấy quá khứ, vị lai và hiện tại làm nghiã: Lại, một phần ý căn v.v... ở vị lai, sẽ khởi "duyên" ba đời. Nếu các sắc căn ở vị lai chẳng phải chưa làm nghĩa thì khổ căn cũng thế, nghĩa là giả thuyết sắc căn khởi ở hiện tại, không "duyên" vị lai, nên ở vị lai không lấy vị lai làm nghĩa".

Pháp sư Khuy Cơ nói: " Khổ căn và bảy có sắc ở quá khứ, chẳng phải làm nghĩa. Ngài Tam Tạng nói: "Tám căn này ở vị lai, quá khứ, đều là cảnh có nghĩa của đời đương lai. Nhưng nói không có nghĩa là như tám căn hiện tại, nhập quá khứ. Kế là niệm thứ hai của căn này, cảnh lúc sau, cũng nhập quá khứ, gọi là quá khứ, chẳng phải quá khứ làm nghĩa. Nhưng hiện tại đồng duyên nghĩa là đồng nhập quá khứ, quá khứ cũng "duyên" quá khứ. Nay, giải thích: "như căn không có sắc hiện tại, hiện tại "duyên" chung ba đời. Về nghĩa của đời quá khứ, vị lai, được nói là đều "duyên" cảnh ba đời. Tám thứ như khổ căn v.v..., vì chỉ duyên hiện tại trong hiện tại, nên giả nói lúc truyền dẫn đi trong quá khứ, vì thế lực chúng suy yếu, nên ở vị lai v.v.... Vì thế không nói "duyên" đời tương lai, như giải thích trước. Vì sao căn cảnh đồng ở hiện tại, được "duyên" căn trụ ở cảnh hiện tại, nhập quá khứ ư?"

Thuật rằng: "Sắc trần hiện tại nhập quá khứ trước; nhãn căn ở vị lai mới nhập hiện tại; nhãn căn hiện tại nhập quá khứ xong, không thể duyên quá khứ. Lại, căn vô thức hiện tại cùng với sắc đều nhập vào quá khứ, nên không thể "duyên' cảnh quá khứ.

11/ Môn ba cõi trói buộc. Trói buộc của cõi Dục lấy trói buộc cõi Dục làm nghĩa, có bốn: Nam, nữ, ưu, khổ.

Hỏi: Trước kia nổi khổ có cả hữu lậu, vô lậu, sao ở đây chỉ nói trói buộc cõi Dục ư?

Giải thích: "Trước kia y theo lìa thân lậu, khởi, nên gọi là vô lậu. Nay, vì từ thật nghĩa, nên chỉ cõi Dục trói buộc."

Hỏi: "Ở trước nói ưu căn hữu lậu, không có "duyên" sao hôm nay lại nói chỉ "duyên" pháp trói buộc cõi Dục ư?" Pháp sư Cảnh, Luận sư Bị đồng nói: "Vả y theo một phần, gọi là "duyên" cảnh Dục. Về lý, thật sự "duyên" chung cảnh hữu lậu, vô lậu."

Pháp sư Thái, Pháp sư Khuy Cơ đồng nói: "Nói theo đa số. Lại, do tướng phần của ảnh tượng, từ kiến phần là cõi Dục. Nói cách khác, duyên chung ba cõi không trói buộc. Đây là y theo bản chất để biện luận, nên không trái.

2/ Dục, lấy sắc Dục làm nghĩa. Nghĩa là hai căn tỷ, thiệt, có cả trói

buộc hai cõi, vì hương, vị chỉ có ở cõi Dục.

3/ Nghĩa trói buộc cõi Dục, sắc cũng thế, nghĩa là ba thứ nhãn, nhĩ thân; trói buộc và không trói buộc hai cõi Dục, sắc, lấy trói buộc và không trói buộc ba cõi làm nghĩa, nghĩa là hỷ, lạc bảy; trói buộc ba cõi, nghĩa là không trói buộc cũng thế, nghĩa là năm thứ như tín v.v...; là ý, Xả.

Trói buộc một sắc, không trói buộc tất cả làm nghĩa, nghĩa là vị tri căn. Pháp sư Cảnh nói: "Ở trước nói: "Vì từ pháp thiện, nên cõi Dục trở đi, đối với tất cả đạo phương tiện đều là thể của Vị tri căn, nghĩa là lấy chung phương tiện xa, gần. Nay, là lấy gần, Thuận Quyết Trạch trở lên, nên nói trói buộc và không trói buộc cõi Sắc."

Hỏi: "Nếu vậy, Noãn v.v... chỉ hệ thuộc (trói buộc) cõi Sắc ư?"Pháp sư Thái thuật lại hai cách giải thích:

1- "Bốn gốc lành cũng có cả Vô Sắc."

2- Chỉ trói buộc cõi Sắc, ở trước nói: "Căn ban đầu cõi Vô Sắc, nghĩa là y theo cõi Dục, sắc của pháp thiện xa.

12/ Môn ba tánh. Tám chỉ có ba tánh thiện, làm nghĩa. Năm thứ như tín v.v..., ba vô lậu, năm thần thông, ba tánh lấy ba tánh làm nghĩa, nghĩa là trừ ưu, lấy bốn Thọ và Ý.

1) Thiện, Bất Thiện "duyên" ba tánh, nghĩa là Ưu căn, năm vô ký lấy vô ký làm nghĩa, đó là nam, nữ, tỷ, thiệt, thân.

2) Vô ký "duyên" ba tánh, nghĩa là nhãn, nhĩ. Pháp sư Khuy Cơ nói: "Đây là y theo nghiệp biểu giả.

13/ Môn Ba Học: Chín thần thông, ba Học lấy ba Học làm nghĩa, nghĩa là năm thứ như tín v.v..., hỷ, lạc, Xả, ý. Bảy đều cùng chẳng phải duyên cũng thế, nghĩa là bảy sắc căn.

Một có cả ba thứ đều chẳng phải duyên nghĩa là khổ căn, ở trước vì y theo bản tánh, nên mới nói chỉ trói buộc ở cõi Dục, duyên của trói buộc cõi Dục. Nay vì y theo ba địa vị, nên có cả Duyên của ba thứ duyên. Đều chẳng phải) kia, do quán không vô lậu mà dẫn sinh, nên nói là thông suốt qua (chung). Ưu chẳng phải không quán dẫn sinh, nên không so sánh.

Một Học "Câu phi", lấy ba làm nghĩa: là ưu căn.

Hỏi: Ở trước đây nói ưu căn chỉ trói buộc cõi Dục, nay nói chung cả ba cõi ư? Pháp sư Cảnh hội rằng: "Về nghĩa học thì có cả hữu lậu và vô lậu, chỉ là pháp thiện tiến tu, đều gọi là Học. Pháp sư Khuy Cơ nói: "Theo ý của đoạn văn trước, Vị Tri căn là chín căn phần, nên ưu căn chỉ trói buộc cõi Dục. Nay, đại ý văn này như luận Đối Pháp nói: "Căn

vô lậu ban đầu và thứ hai là Thể. Vì lấy mười căn, nên ưu căn có cả hai "duyên" ba: Vô lậu ban đầu thứ hai là Học, dùng ba thứ làm nghĩa. "Câu tri" (đều biết tốt) là vô học, lấy ba thứ làm nghĩa.

14/ Môn Ba Đoạn: Một phần do kiến dứt trừ, một phần do tu dứt trừ của mười bốn, nghĩa là trừ tám gốc lành, bảy sắc và mạng trong mười bốn căn còn lại. Nếu căn đường ác là kiến đoạn (dứt trừ khi kiến đạo); căn đường thiện là tu đoạn, thì năm thọ và ý căn. Nếu là nhân của đường ác, hoặc là quả của đường ác là kiến đoạn. Nếu là nhân của đường thiện, hoặc là quả đường thiện là Tu đoạn, thì mười hai, cho đến nói là sáu trong mười bốn là năm Thọ và Ý, và sáu căn còn lại là năm thứ như tín v.v... và Vị tri căn.

Nếu khổ căn của đường ác là kiến đoạn, khổ căn của đường thiện là tu đoạn, thì nổi khổ trong thân của bậc Vô Học là không dứt.

Nếu ưu căn Bất thiện tương ưng với Kiến hoặc là dứt trừ lúc kiến đạo (kiến đoạn) và ưu căn thiện tương ưng với tu hoặc là tu đoạn (dứt trừ lúc tu đạo), thì Hỷ, lạc, Xả và ý căn tương ưng với tu hoặc là tu đoạn. Vô lậu là không đoạn (không dứt trừ). Sáu căn còn lại là hữu lậu tu đoạn; vô lậu là không đoạn."

Hỏi: "Ưu căn nào có cả chẳng phải đoạn ư?" Pháp sư Cảnh đáp: "Ưu căn như luận Đối Pháp nói, tức là Vi tri, Đương tri căn và dĩ tri căn.

Đã biết thể căn sinh ra từ căn vô lậu trong hai căn kia, cũng gọi là chẳng phải đoạn (ohi đoạn). Pháp sư Thái v.v... nói: " Vì ưu căn của hữu Học là phần đạo, nên tướng từ phi đoạn."

Luận sư Bị nói: "Vì bốn trong năm thọ căn là phi đoạn, nên lấy ít theo nhiều, nói là ưu căn không có đoạn. Pháp sư Khuy Cơ nói: "Sáu căn trước là bốn thọ, trừ ư và ý, mạng. Mạng căn ở thân vô học, như khổ căn, hoặc Như lai vô lậu."

"Nếu vậy, năm căn của thân vô học làm sao hiểu?" Hai phi đoạn còn lại tức là hai vô lậu sau? Pháp sư Cảnh nói: "Về mặt lý, Dĩ tri căn đã có ưu căn làm thể, lẽ ra có cả tu đoạn và không đoạn, nhưng vì từ phần nhiều, nên gọi chung là không đoạn."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Trong đây vì y theo lấy chín căm làm Thể, nên chỉ nói không đoạn. Đoạn văn này chứng minh rằng, pháp thiện của ba đường ác chẳng phải do kiến đạo dứt trừ. Sáu căn sau chỉ tu đoạn và không đoạn. Các căn Vô Sắc dùng ba thứ làm nghĩa, làm sao khổ căn "duyên' không có đoạn ư?"

Pháp sư Thái, Pháp sư Khuy Cơ nói hai giải thích:

Giải thích Một: “Nếu nói riêng thì khổ căn chỉ lấy tu đoạn làm cảnh. Vì nói tướng chung, nên nói rằng “duyên” ba thứ.

Giải thích Hai: “Y theo tự chứng phần cũng “duyên” không có đoạn. Vì cho nên không trái nhau. Pháp sư nước Tân-la nói: “Như Khổ căn của A-la-hán v.v... tương ưng với nhãn thức, “duyên” tướng của hóa thân, Phật lúc nhập Niết-bàn, nên nói “duyên” không đoạn.

15/ Môn Nhiễm Tịnh Xả. Pháp sư Cảnh nói: “Trừ căn tánh thiện. Nhiễm ô không có gián đoạn và căn vô ký, và dính mắc đối với cảnh trước, vì đối với cảnh tạp nhiễm là đối tượng xả, nên nói đối với nghĩa Xả tạp nhiễm đã rõ ràng. Gốc lành không có trở ngại chấp mắc đối với cảnh, đó chính là thanh tịnh, vì có thể Xả đối trị, nên nói: “Đối với nghĩa thanh tịnh Xả, đã rõ ràng.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Xả, nghĩa là căn Xả. Ngoài căn tánh các việc thiện, căn khác có thể sinh căn Xả tạp nhiễm, tức là ngoại trừ tám thiện căn, một phần thiện v.v... của năm thọ trước đều là một phần thiện, tức là Xả thanh tịnh đã rõ ràng. Đây là y theo chỗ vì nghĩa đối tượng duyên (sở duyên) có thể sinh Xả tạp nhiễm v.v....”

16/ Môn điên đảo, không có điên đảo. Pháp sư Cảnh nói: “Chỉ rõ sáu căn của nghĩa điên đảo, nghĩa là năm thọ và ý đối với cảnh, nẩy sinh nhiễm, gọi là nghĩa điên đảo. Nghĩa của cảnh giới kia là khổ, bất tịnh; đối với việc không nên tham, sinh ra tham; không nên giận, lại sinh ra giận v.v..., gọi là nghĩa điên đảo. Bảy sắc căn làm căn sở y cho điên đảo. Năm thọ và ý căn nếu nhiễm là điên đảo; “đắc” và vô ký’ chẳng phải điên đảo, nên gọi là phần ít sáu. Bảy sắc căn sinh phiền não mạnh mẽ. Gọi là điên đảo. Dựa vào năm thọ và ý căn nhiểm, là điên đảo; tánh tịnh là phi điên đảo, nên nói phần ít sáu.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Sáu căn là nghĩa điên đảo, nghĩa là năm thọ và ý, sau không nói một phần? Lại, nói sáu căn, nghĩa là sáu căn như nhãn v.v.... Đây là y theo lý do đối với cảnh, khởi điên đảo khắp hết. Phần ít sáu của tự tánh đảo, tức là năm thọ và ý, nên biết chấp sáu thứ nhãn căn v.v... làm nghĩa điên đảo vượt hơn, với tám Tín v.v..., chủ thể trị, dù lập ra thuyết này, nhưng vì nói sắc căn như nhãn v.v... làm đối tượng nương tựa điên đảo, nên lấy ý va năm thọ làm nghĩa điên đảo, là tốt.”

17/ Môn quán lổi lầm. Trước là nêu ba cấp bậc. Pháp sư Cảnh v.v... nói: “hoặc tám, nghĩa là năm thứ như tín v.v... và ba vô lậu. Đây là y theo giả, thật để nói chung. Hoặc năm nghĩa là năm thứ như tín v.v.... Hoặc một, là ý căn.

Y theo thật nêu ra thể, là nói riêng này, đồng thời đối với cảnh giơi, khởi quán nhàm lìa. Luận sư Bị v.v... đồng nói: "hoặc năm, là năm thọ căn cũng khởi nhàm chán đối với cảnh ở trước."

Hỏi: "Một niệm năm thức của khổ căn không liên tục, thì làm sao đối với cảnh, có sự nhàm lìa ư?"

Giải thích: "Nhàm lìa đoạn thực thực hành quán bất tịnh, nghĩa là vì quán hạnh thành tựu ở ý thức, cho dù năm thức của con người đối cảnh cũng nhàm chán. Cho nên, năm thọ cũng có thể quán lổi của cảnh."

Pháp sư Khuy Cơ lại nói: "hoặc một, nghĩa là Tuệ, có công năng đối trị đúng."

Dưới đây là đối với vấn nạn, giải thích. Trước đặt ra vấn nạn:

Bốn đức: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh:

1- Đức trụ vững chắc. Nghĩa là ngoại đạo chấp giả dối rằng, "Trăm năm bên trong thường". Nếu chính thức sắp giữ gìn thân, tâm, thì đôi khi hơn một trăm năm.

2- Đức thế lực. Nghĩa là ngoại đạo chấp rằng, pháp trong, ngoài, có thể sinh ra thể của lạc. Quán hiện thanh tịnh, tức chấp lạc tịnh.

3- Đức chuyển biến, tức chấp "ngã" tự tại, rằng, "ngã", có công năng dẫn dắt, lôi kéo vật thọ dụng của ngã sở (cái ngã có), trong đó tu trị, trị xong, thì thọ dụng, thọ dụng xong, thì xả, là nói rõ nghĩa tự tại.

4- Đức đáng ưa thích. Nghĩa là đối với mọi cảnh, sinh ưa thích chấp mắc.

Trong phần dưới đây nói: "Lại, đối với già, bệnh, chết v.v... v.v... đến "lìa đức thứ ba.": "Ông chấp rằng, "ngã" tự tại, dẫn dắt "ngã sở" tu đối trị, thọ dụng, việc làm chưa hoàn thành, thì bị già, bệnh, chết v.v... gây tổn hại, không theo đối tượng ham muốn hiện có thể được điều ông nói, không có đức chuyển biến."

Trong phần nói về y, xứ có ba:

1- Nói về hai mươi hai căn là y xứ của nghiệp dụng.

2- Dẫn kinh để giải thích hai mươi hai căn.

3- Giải thích nghĩa y xứ.

Trong phần trước, nhãn căn và tác dụng thấy sắc, dùng làm y xứ (chỗ nương tựa). Các căn còn lại đều với chấp cảnh của mình để làm y xứ. Hai căn nam, nữ và tập làm y xứ. Mạng căn cho đến tử hữu, làm đối tượng y xứ của "hữu" thuộc thời kỳ trước. Pháp sư Cảnh sớ giải rằng: "Muốn nói về mạng căn với bốn "hữu vi y" là nghiệp dụng của mạng căn. Nghiệp có bốn thứ:

1- Trung hữu, phương tiện thọ sinh.

2- Sinh hữu, mới được sinh uẩn một niệm của các đường.

3- "Hữu" của thời gian trước, từ mới thọ sinh, sau niệm thứ hai, trừ phần vị mạng chung, các uẩn trung gian, được gọ là "hữu" của thời gian trước, vì ở trước tử hữu, nên cũng gọi là bản hữu. Vì nghiệp xưa đã gieo trồng, nên nối tiếp nhau trong thời gian dài.

4- Tử Hữu. Một niệm lúc lâm chung, đồng thời với năm uẩn. Luận này chú thích bên cạnh rằng: "Trong văn từ sau nhắm tới trước để nói."

Có giải thích rằng: "Sinh hữu làm chỗ nương tựa cho bản hữu. Bản hữu làm y xứ cho tử hữu. Tử hữu làm y xứ cho trung hữu, vì "hữu" của thời gian trước tức trung hữu hỷ, lạc trong năm thọ căn, là đối tượng nương tựa ái v.v... của cảnh vừa ý. Khổ ưu đều là đối tượng nương tựa của cảnh không vừa ý. Xả, có cả hai thứ: Vị tri, Dục tri căn, là ý xứ chứng quả thứ hai, thứ ba: Đây là y theo dĩ tri căn của người siêu việt, cho đến y xứ của người chứng quả vô học của định Kim cương Dụ, nghĩa là với tu đạo của người kia là y và có thể dẫn dắt đến quả cho Vô học. Cụ tri căn, đến đối tượng y xứ. Pháp sư Cảnh nói: "Với đạo Vô gián của Kim cương kia, dứt "hoặc", diệt vô vi, tác chứng, làm y và chứng "sở y" của hiện pháp lạc trụ, dứt hẳn đối tượng y xứ (Sở y xứ).

Nay, giải thích: "Ở đây có ba trường hợp:

1- Định Kim cương, vô gián, Niết-bàn diệt, tác chứng làm y.

2- Với hiện pháp lạc trụ làm y.

3- Chủ thể nhập vô dư diệt làm y.

Kế là, trong phần dẫn thứ căn. Sau nói về ba căn vô lậu, lại không có giải thích riêng.

Y theo trong kinh ban đầu có mười hai trường hợp để nói, về sắc căn. Pháp sư Cảnh nói: "Thân này có sắc là trường hợp ban đầu. Nói về cộng tướng của sắc, do căn bản thô hình thành, là trường hợp thứ hai. Nói tự tướng của sắc kia, kế là, có ba trường hợp nói về tướng mạo của nhân sắc kia, nghĩa là do bốn đại tạo thành, là "nhân y". Do bất tịnh của cha, mẹ là "nhân sinh". Mỗi thức ăn uống v.v... là nhân tăng trưởng.

Kế là có ba trường hợp nói về tướng mạo chuyển biến (đổi thay). Do thời tiết lạnh giá đã tác động, thường phải che đây. Do tư thế tác động, nên thường tắm gội. Vì làm việc nhọc nhằn, mệt mõi, nên phải thường xoa bóp.

Sau, có bốn trường hợp nói về tướng đổi thay, hư hoại: Hai câu đầu nói về cảnh ép ngặt, hao hụt của phần vị sống, nghĩa là bị cắt đứt, phá hoại. Hai câu sau, nói về tác động sau khi chết, nghĩa là tán, diệt.

Hoặc do đánh đập tan nát, nên hoại diệt. Hoặc do tự nhiên tan rã hoại diệt. Chú thích rằng: "hai câu đầu, nói về cắt đứt, hai câu sau, là phá hoại tan nát, diệt hoại Pháp sư Khuy Cơ nói: Hai câu đầu là cắt đứt phá hoại, hai câu sau là bị người tán diệt nên tự nhiên tán diệt, là hai. Lại tán là một, diệt là hai.

Trong phần nói về ý căn, y theo "duyên" khắp việc của thời kỳ vô thỉ mé trước, để giải thích về viễn hành (đi xa), vì thời gian xa, nên cảnh rộng. Hoặc Tát-Bà-Da dẫn bài tụng này để chứng minh hiện chỉ có một ý thức, không có hai đều sinh. Kinh Bộ cũng dẫn bài tụng nầy để chứng minh rằng, Tâm vương không còn có tâm sở riêng.

Nay, trong Đại thừa, dù thừa nhận tám thức đồng một lúc sinh, nhưng ở trong một thức không có cả hai đều khởi, tức là phá sư Đại Chúng bộ cho rằng ở thai có hai ý thức, nên nói: "Các tâm nối tiếp nhau, vì mỗi mỗi chuyển".

Lại, nghĩa tâm thuộc về A-lại-da ư? Ở nhiễm chỉ một, ở tịnh chỉ một, vì một loại nối tiếp nhau, nên nói "Các tâm nối tiếp nhau, mỗi mỗi chuyển." Vì thế, nên gọi là "Độc hành".

Lại, phá nghĩa của Phệ-Thế sư: "Ta là chúa tể, ngự trị ở tâm, mà du hành khắp cảnh giới, nên nói "không có chúa tể", nên nói rằng "Độc hành".

Trong phần nói về căn nam, nữ, gồm có:

1- Thân múa.

2- Miệng hát.

3- Vẻ mặt tươi cười.

4- Mắt mở to.

Bốn cử chỉ này ràng buộc lúc dạo chơi.

5- Dung nhan tươi tắn, xinh đẹp.

6- Mềm mại, trơn láng, êm ái.

7- Thờ phụng, cung kính.

8- Phận sự trẻ con phải thành tựu lễ.

Bốn việc này buộc ràng khi thọ dụng.

Thứ tư, trong phần nói về mạng căn, có năm trường hợp,v.v..., người có mạng khác trụ, nên gọi là Trụ. Do thế lực tăng thượng của mạng căn kia. Đã làm cho uẩn được chuyển biến nối tiếp nhau, nên gọi là "Trì".

Nói về năm thọ. Pháp sư Cảnh nói: "Mừng vui quân bình, ổn thỏa nơi thân, không hao tổn, gọi là "bình chánh thọ". Đây là tự tướng, cộng tướng, nói là chủ thể nhận lãnh tướng y chỉ, nên y chỉ tức là thân.'

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Tự tướng, nghĩa là chỉ có hỷ, thọ, chỉ ở ý. Cộng tướng là Lạc thọ, vì có ở cả ở sáu thức. Tướng y chỉ, chính là chủ thể lợi ích thân y chỉ. Tự tướng, cộng tướng tức nêu ra thể của “bình chánh thọ”. Tướng y chỉ, tức thuộc về làm sáng tỏ Thọ.”

Nay, theo giải thích trước, không bình, chánh là tự tướng của ưu khổ, vì lấy hai tướng khác. “Câu phi” là xả.

Trong phần nói về tín căn, nêu ba câu kinh để hỏi: “Tịnh Tín vững chắc” là câu đầu. “Căn sinh kiến lập” là câu thứ hai. “Tất cả thế gian, cho đến “không có người đúng pháp, có thể dẫn đoạt” là câu thứ ba. Dưới đây là Di-lặc giải thích kinh, dựa vào tín căn để nói, nghĩa là tiêu biểu chung nói là ý. Đây là chỉ rõ Tín kia đối với, nghe, tư duy, tu, nói là thuộc về căn trước sinh kiến lập, nghĩa là Tín thanh tịnh, có khả năng làm căn bản cho văn sinh ra tư duy, kiến lập Tu tuệ. Đây là giải thích câu thứ hai.

Về nghĩa Thắng giải vững chắc, nghĩa là giải thích ngay câu đầu. Lại, “Tính vững chắc này v.v... cho đến “huống chi hạng phàm phu”, là giải thích câu thứ ba. Trí giả, tức Sa-môn trên. Sa-môn phần nhiều tu học trí. Sinh, nghĩa là Bà-la-môn sinh vào dòng họ Cao quý. Chủ, tức ma trên trời làm chủ cõi Dục. Tịnh. Nghĩa là phạm, tức vua Phạm. Sau cùng, là câu chung bao gồm các câu trên. Nghĩa là vững chắc tùy phương tiện tín hiểu, chỉ bày rõ ràng về các pháp thiện vượt hơn. Trí sinh v.v... không thể nghiêng động. Đây là vì y theo tín vô lậu để nói, nên gọi là không nghiêng động, tức tín không hư hoại.

Lại, “nghĩa vững chắc v.v... ” trở xuống, là giải thích lại. Nghĩa là niềm tin sâu sắc, kiến cố của người trí kia, do điều thiện thế gian v.v... Đây là nêu trí gia hạnh tương ưng với niềm tin định, làm căn bản cho Trí Vô phân biệt, nên niềm tin tịnh sâu sắc, vững chắc. Lại, “do xuất thế v.v..., vì niềm tin này tương ưng với trí vô phân biệt, nên gọi là kiến lập.”

Giải thích chung hai câu sau. Giải thích trước, cách giải thích sau đều có cả hữu lậu, vô lậu. Nhưng về kiến lập thì hơi khác nhau: căn trước sinh kiến lập, thuộc về văn, tư, tu. Theo giải thích sau, thì căn sinh kiến lập, nghĩa là tín hữu lậu sinh tín vô lậu v.v....”

Lại giải thích: “Tín tịnh, sâu xa vững chắc là niềm tin tương ưng với văn tuệ. Căn sinh kiến lập là Tín tương ưng với tư, kiến lập là tín tương ưng với tu, tức do văn, tư, tu đều thuộc về các câu trên. Phải biết rằng, đầu tiên là nêu câu, nghĩa là Tín, tịnh vững chắc. Hai câu sau là giải thích về câu nghĩa là căn sinh kiến lập tất cả thế gian v.v..., là giải

thích câu đầu.”

Nói về căn tinh tấn. Câu đầu trong bài tụng, là nói về hai tinh tấn của mặc giáp phương tiện. Câu thư hai, là nói về hai thứ không thấp, không nghiêng động. Nữa bài tụng dưới, đồng chỉ bày rõ không có đủ.

Nói về niệm căn; có bảy thứ:

1- Niệm.

2- Đẳng niệm.

3- Tùy niệm.

4- Biệt niệm.

5- Bất vọng niệm.

6- Tâm ghi nhớ sáng suốt, không có quên mất.

7- Pháp niệm không có luống dối.

Giải thích rộng như Thứ tư.

Nói về sự khác nhau của Định căn, nghĩa là chín thứ tâm trụ.

Nói về nghĩa khác nhau của Tuệ căn, nghĩa là bốn thừ Tuệ hạnh.

Dưới đây, là nói về nghĩa khác nhau của các căn còn lại, không còn có thể được, nghĩa là ba vô lậu sau, chỉ là giả gọi là. Thể thật tức là Tín v.v... nên không nói riêng.

Dưới đây là thứ ba, sẽ giải thích về nghĩa y xứ kia, được chia làm năm:

1) Y theo bốn niệm trụ để nói về y xứ, bảy xứ sắc căn, lập Thân niệm trụ. Đây là lập cảnh làm y xứ trụ cho Trí. Năm Thọ căn lập thọ niệm Trụ; ý căn lập Tâm niệmTrụ; tám thứ như Tín v.v... và mạng căn lập Pháp niệm trụ.

2) Y theo Bốn Đế để nói: Pháp sư Cảnh nói: “ Chín căn khổ Đế y, nghĩa là chín căn sinh tử. Dựa vào bảy sắc ý với mạng căn. Năm thọ căn làm tập đế y, nghĩa là vì thọ tăng phiền não, nên tất cả căn làm Diệt đế y.

Trong hai mươi hai căn, nếu là nhiễm thì là vì đối tượng đoạn, nên làm đối tượng nương tựa (sở y) cho Diệt. Nếu là tịnh, thì vì là chủ thể trị, nên làm đối tượng nương tựa cho Diệt. Tám căn sau là Đạo đế y, rất dễ hiểu.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Khổ đế Thắng y có chín, nghĩa là bảy sắc và mạng, Xả. Tập năm, nghĩa là quả của năm thọ, vì gốc của tạp nhiễm.

Diệt đế tất cả nhiễm nghĩa là đoạn; được tịnh nghĩa là chứng đắc. Đạo có tám rất dễ hiểu.”

Lại, giải thích: “Khổ đế lấy căn Xả, nên trong Tập đế, trừ xả lấy

ý. Nếu trong khổ đế không lấy Xả thọ mà lấy ý căn thì tức tập đế lấy Xả căn.

3) Y theo ba nghiệp để nói. Trong đây, ác đối nhau để nói; lược qua không nói vô ký. Pháp sư Cảnh nói: “Khéo lo nghĩ đối tượng lo nghĩ có chín, nghĩa là năm thứ như tín v.v... ba căn vô lậu, ý và Hỷ, lạc, Xả, vì có cả vô lậu, vì có thể khéo tư duy, so lường.

“Khéo nói đã nói có mười”, nghĩa là ở chín căn trên thêm ưu căn, vì ưu căn thiện có thể khởi nói; “khéo làm đã làm có mười sáu”, nghĩa là trừ năm thọ căn và mạng căn, còn mười sáu căn.”

Hỏi: “ Hai căn nam, nữ sao gọi là khéo làm điều phải làm?”

Đáp: Vì có căn nam, nữ nên có thể dứt ác, tu thiện. Ba căn vô lậu dù đang ở trong định, nhưng vì là pháp xuất thế, nên cũng gọi là “làm những điều đã làm”.

“Ác tư Sở Tư”. Nghĩa là chỉ lấy ít bất thiện, ưu, hỷ, Xả, vì ở ý địa, lo nghĩ, đo lường nối tiếp nhau, nên trừ khổ, lạc. “Ác thuyết sở thuyết” cũng thế.

“Ác tác sở tác” có mười ba căn, nghĩa là bảy sắc, năm thọ và ý căn, trừ mạng căn và tám thiện căn” Pháp sư Thái nói: “Ác tư chỉ dựa vàu ưu khổ, ý căn; Ác thuyết vì có cả hỷ, nên dựa vào bốn căn. Bốn căn ác tác, lại thêm năm căn nhãn v.v..., vì kể cả mạng căn, nên dựa vào mười căn.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Khéo nói mười”, nghĩa là năm thứ như tín v.v..., ba vô lậu và ý, Xả.

“Khéo làm mười sáu”, nghĩa là trừ các căn nam, nữ, ưu, khổ, mạng, ý.

“Ác tư sở tư”, nghĩa là năm thọ và ý, vì lấy phần nhiễm. Hoặc năm trừ Xả, nói cũng đồng với thủ, vì cũng trái với khéo đến.” (Thiện lai).

Lại, giải thích: “Khéo làm mười sáu”, nghĩa là năm căn như nhãn v.v..., ý, mạng; năm căn như tín v.v..., hỷ, lạc, Xả, ưu.

“Hoặc ác tư”, nghĩa là ba chỉ dựa vào căn ưu, khổ, Xả. “Ác thuyết”, nghĩa là thêm hỷ căn thành bốn, “ác tác” thêm năm như nhãn v.v... và mạng căn nên mười, hoặc đều lấy hai căn nam, nữ, tức mười hai.

4/ Y theo “hoặc”, “nghiệp” để nói. Pháp sư Cảnh nói: “Chín căn là hơn hết, “hoặc”, “nghiệp” nương tựa, nghĩa là bảy sắc căn, ý căn và mạng căn. Chín căn này là “sinh tử y” (đối tượng mà sinh tử nương tựa), do mê sinh tử, khởi các “hoặc”, “nghiệp”.

“Năm căn khởi nghiệp phiền não”, nghĩa là năm thọ căn. Pháp sư

Khuy Cơ nói: “Chín: tức bảy sắc và Ưu khổ. Dựa vào năm thọ mà khởi nghiệp phiền não, tám dứt phiền não.”

5/ Y theo sự tốt lành để nói, trong đó có hai:

a) Nói về y xứ.

b) Nói riêng về sự khác nhau của điềm tốt lành. Pháp sư Cảnh nói: “Trừ hai, nghĩa là trừ hai căn khổ, lạc, vì khổ, vui của cõi Dục tồn tại ở năm thức, nên không thể nào nhận lãnh tất cả việc tốt lành của thế gian, xuất thế gian.

“Bại hoại mười một, nghĩa là năm căn như nhãn v.v..., năm thọ căn và ý căn. Pháp sư Khuy Cơ nói: “Trừ hai, nghĩa là ưu, khổ. Bại hoại mười một, nghĩa là bảy sắc, ưu, khổ, và ý, mạng căn.”

“Như đức Thế tôn v.v... ” trở xuống, là nói riêng về sự khác nhau của việc tốt lành, trong đó được chia làm ba:

1- Dẫn Thánh giáo, để nêu lên năm thứ Thọ căn kia đã tạo nên pháp tốt lành.

2- Giải thích riêng năm pháp.

3- Tổng kết: Năm lực sinh năm việc tốt lành.

Y theo trong giải thích riêng, ban đầu, giải thích về pháp nhẫn nhục, do ba thứ hạnh, rất dễ hiểu, phân biệt có mười. Pháp sư Khuy Cơ nói: “Ba thứ đầu “duyên” ba đời, hai thứ kế, đó là ái, ngã, vì kẻ thù nên làm việc lợi ích; vì thêm tri thức của ngã, nên bị tổn hại. Tóm lại thuyết đã nói ở trước là kẻ thù thứ sáu, muốn khởi phương tiện đến hãm hại, cũng nhẫn. Phương tiện của người đó là nhân oán ghét, hãm hại, là thứ bảy.”

Lại, giải thích: “Nhẫn tất cả sự thù oán, hãm hại, nghĩa là chỉ gặp thù oán, nhẫn nhịn ngay.”

Nhẫn tất cả nhân, nghĩa là nguyên nhân của oán ghét khởi, muốn hại, khởi nhẫn.

Thọ lãnh giáo pháp là thứ tám. Thọ lãnh giáo pháp của người khác, vì nhẫn, cho nên tự suy nghĩ, lựa chọn có thể nhẫn, là thứ chín. Sinh tu tánh nhẫn, nhẫn oán hại mình là thứ mười. Hoặc có người thọ lãnh giáo đến hãm hại mạng, mà nhẫn, gọi là thọ giáo oán hại nhẫn. Hoặc người khác suy nghĩ lựa chọn giỏi, đến định hãm hại ta, gọi là Trạch lực nhẫn. Tự tánh, nghĩa là bản tánh năng làm hại. Lại, nhẫn tất cả nhân oán hại, nghĩa là lấy sự oán hại làm nhân. Lại, có trong sự nhẫn các dục, đều có thể nhẫn.

1- “Thọ lãnh giáo v.v... ” trở xuống, là ba như thứ lớp phối hợp, nhẫn tương ưng với Văn, tư, tu tuệ.

2- Giải thích về sự nhu hòa. Nhu hòa ở đây đâu khác gì với nhẫn? Chịu đựng sự trái hại của người, gọi là nhẫn nhục. Không gây trái hại người khác, gọi là biểu lộ như hòa, như văn rất dễ hiểu.

3- Giải thích về quán người mà xả. Trước nói về hai thời gian khác nhau quan người; sau, là nói về Xả.

Thời gian nhiếp thọ trong phần trước có năm rất dễ hiểu. Xử trí năm là:

1) Sự nghiệp có khả năng làm được: nghĩa là đặt để kinh doanh sự chủng v.v.... Kham tư, nghĩa là khiến cho học hỏi. Nghiệp có thể hòa, nghĩa là khiến hòa thuận sự tranh tụng.

Có khả năng gìn giữ thân, tài nghĩa là khiến giữ gìn tài vật.

2) Nghiệp có thể giữ pháp, nghĩa là khiến thực hành pháp thí.

Y theo trong phần nói về Xả, tùy thích hợp Xả, nghĩa là tùy bốn thời gian thích nghi mà thực hành tuệ Xả. Xả hơn hết, nghĩa là pháp thí.

3) "Xả tướng, Xả đủ, gọi là Xả": Ngài Tam Tạng nói: "Tướng nghĩa là thể, tức Vô tham tương ưng với tư; Đủ, nghĩa là nêu lên như trên."

Pháp sư Khuy Cơ nói: " Xả thể tướng của tướng, tức là Xả hơn hết thứ năm, vì Xả bản thân mình. Đủ, nghĩa là bốn thứ của cải nói trên" Lại, còn có cách giải thích: "Tùy thích nghi Xả, gọi là tướng Xả, ngoài ra gọi là Xả đủ.

4) Giải thích về công hạnh của bực Hiền Thiện, không có điên đảo, trái bỏ, nghĩa là lừa dối lấy tài vật của người, cho là của mình, gọi là điên đảo. Nay không có đoạn văn này.

5) Giải thích không buông lung: Tu các pháp lành có Nhân, có Quả. Nhân, quả thuộc nhau, đều gọi là tướng tu thiện. Việc ngăn ngừa tâm bất thiện cũng có nhân quả, tướng nhân quả thuộc câu gọi là ngăn ngừa tâm bất thiện, lẽ ra đều là tướng nhân, quả kia."

Dưới đây kết năm thứ trước, gồm có năm lực, sinh năm thứ tốt lành. Năng lực của bốn thứ trước đều có thể sinh khởi bốn thứ tốt lành, không phối hợp riêng sự hệ thuộc. Một lực thứ năm, có thể sinh thứ năm. Pháp sư Khuy Cơ nói: "Phối hợp riêng cũng được".

Trong phần nói về chứng đắc thứ ba, được chia thành mười ba đoạn:

1) Vì duyên cảm được nghiệp phiền não ở trước, cảm được tám; nghĩa là bảy sắc căn và mạng căn, gọi là sắc làm "duyên"?

Đáp: "1) Nghĩa là ý căn." Pháp sư Cảnh nói: "Ý căn là thức với

danh sắc làm duyên lẫn nhau". Pháp sư Khuy Cơ nói: "Sáu xứ, là thứ sáu. Xúc làm duyên có năm, nghĩa là năm thọ căn, vì từ Xúc sinh Thọ.

"Sức cố gắng làm duyên có tám", nghĩa là năm thứ như tín v.v... và ba căn vô lậu.

2) Nói về ngăn ngừa gìn giữ: Trên điều phục, gọi là "đề phòng, gìn giữ. Tám." Pháp sư Cảnh nói: "Bảy sắc và ý căn". Vì sanh lỗi nên ngăn ngừa, gìn giữ. Pháp sư Khuy Cơ nói: Bảy sắc và mạng.

Nên đề phòng, nên điều phục Một. là ý căn.

"Nên lặng dứt Năm". Nghĩa là năm Thọ căn, vì có thể thêm phiền não, nên cần phải lặng dứt.

"Tự điều, điều người khác có Tám", Nghĩa là năm thứ như tín v.v... và ba vô lậu.

3) Nói về Xả bỏ, dứt thối lui. Xa, nghĩa là đồng với căn của Địa, Giới; tử sinh của Địa hiện tại, trước diệt, sau sinh. Bỏ, nghĩa là tử, sinh của Địa khác, diệt còn lại, sinh còn lai. Đoạn, nghĩa là dứt trừ sự ràng buộc của phiền não trên. Thối, nghĩa là đối với việc hưng thịnh của thế gian, hoặc quyết định lui mất, hoặc sinh lui mất.

4) Nói về căn của ba thừa khác nhau. Người nhị thừa đều học Nội minh, bất thiện xảo còn lại, nên gọi là gìn giữ một phần.

Bi Quyến sách: Quyến (lụa) không lìa sinh tử, như ngựa bị mắc lưới. Năm minh dựa vào Vị Chí, khi được quả, khởi hỷ của định ban đầu. Pháp sư Cảnh nói: "đây chẳng phải y theo siêu việt chưng quả thứ ba, nên nói rằng: Lại đồng với luận Tiểu thừa nói: Theo thứ lớp. Người chứng quả Bất hoàn, đạo giải thoát thứ chín để biện luận."

Hỏi: "Vì sao không hỏi đáp, để nói về lý do được khởi lạc ư?"

Giải thích: "Hỷ, lạc của tĩnh lự sơ, nhị, một, chỉ là một hỷ, khiến bên cạnh tâm vui vẻ, gọi là Hỷ; làm cho nghĩa bền cạnh thân vui vẽ, nói là lạc. Nhưng vì Hỷ là căn bản, nên luận gia nói riêng được tướng khởi, không khởi."

Pháp sư Thái nói: "Thật ra. Nên nói là lạc, chỉ vì Địa khác nhau, nên không nói lạc, vì lạc ở định thứ ba".

5) Lại nói: "Vì hai nhân nên được khởi Hỷ căn:

1) Do căn nhạy bén.

2) Nhiều thiện giúp.

Căn cơ nhạy bén tuệ giải thoát, vì không có nhiều căn bản thiện, nên không thể khởi. Căn chậm lụt, đều giải thoát, dù nhiều căn bản thiện, nhưng vì độn căn (căn chậm lụt) nên khi đắc quả, không được khởi Hỷ, khi đắc quả rồi, tu riêng chín định.

6) Nói nhập tám định. Pháp sư Cảnh nói: " tám căn nhập sơ tĩnh lự. Nghĩa là Hỷ, xả trong Địa Vị Chí, khởi lẫn nhau thành hai, lại thêm ý căn; năm căn như tín v.v... gọi là tám căn nhập."

Văn ở trên nói: "Dựa vào định Vị Chí chứng quả thứ ba, giải thoát thứ chín, người căn nhạy bén được khởi Hỷ của Địa căn bản; kẻ căn chậm lụt không thể. Nếu chủ yếu lấy Hỷ của Địa căn bản, gọi là tám căn, thì người căn chậm lụt, khi đạo giải thoát thứ chín, sẽ không khởi Hỷ của Địa căn bản, lẽ ra thừa nhận bảy căn của người này được nhập định ban đầu? Văn dưới đây nói: "Ba tĩnh lự đều là tám căn nhập, không có tiến, lùi, biết rõ tám căn đều lấy căn bản của Địa phương tiện, có Hỷ trong địa phương tiện thứ ba, trừ Hỷ, cũng có tám căn nhập căn bản. Tĩnh lự thứ tư trở lên, phương tiện căn bản chỉ có một xả. Bảy căn, chủ thể nhập, cũng có chỗ nói tám căn nhập trong ba định dưới, Hỷ và lạc đều lấy địa căn bản. Giải thoát thứ chín dù có người căn cơ chậm lụt, vẫn không khởi Hỷ, lạc của Địa căn bản.

Y theo vào chủ thể khởi để luận, nên nói tám căn: giải thích sau là hơn. Trở xuống là văn nói chứng quả Dự lưu, hoặc một, hoặc tám. Năm căn như Tín v.v... ý xả và Vị Tri. Nếu dựa vào Địa Vị Chí thì lấy đủ tám căn, tức lẽ ra chứng quả Dự Lưu cũng sử dụng tám căn, nhưng sao lại thêm Vị Tri căn mới có tám ư? "

Pháp sư Thái đáp: "Phương tiện của Sơ định có xả, căn bản có Hỷ. Năm thứ như tín v.v... ý, phương tiện, căn bản đều có, nên nói tán căn nhập. Dù lạc căn, nhưng vì nhỏ nhiệm, nên không nói. Ba căn vô lậu sau, bậc Thánh có thể nhập, phám phu không thể nhập, nên nói: "Một phần có thể nhập: một phần thì không thể"

Luận sư Bị nói: "Theo đạo lý của Đại thừa, thiền Sơ, Nhị đều có Hỷ, lạc, thọ kia. Nhưng vì các thọ ở Địa riêng, còn lạc thọ thì ở ba thiền; cho nên, trong thiền Sơ, Nhị không nói đến lạc thọ nhập

Nói: "Thứ ba cũng có tám, nhưng chẳng phải tức kia, nghĩa là trừ Hỷ, lấy pháp khác, nghĩa là như bảy căn của năm địa tiền, sau có thể nhập: năm căn như tín v.v... ý, xả, ba căn sau không nhất định. So với trước rất dễ hiểu.

7) Nói về chứng đắc bốn quả v.v... Được quả Dự Lưu hoặc một, nghĩa là vị tri căn. Đây là y theo chung. Hoặc tám: tức năm căn như tín v.v..., ý, xả và vi tri căn, kết hợp chung riêng để nói. Hoặc hai, hoặc chín, được quả Nhất Lai. Nghĩa là nếu là người theo thứ lớp thì dựa vào Dĩ tri căn mà được. Nếu là người siêu việt thì nương vào vi tri căn được, nên nói "hoặc hai". Hai là: năm căn như tín, v.v... của gia hạnh trên và

ý, xả, cho nên thành chín.

Hỏi: “Bậc thánh chưa lìa dục, thường có ưu căn, làm đối tượng nương tựa của đạo, vì sao không nói là ưu căn được quả Sơ, Nhị ư?”

Luận tự giải thích: “Dù đối tượng nương tựa của đạo vì bao gồm phi đạo, nên không lấy.” Lại hỏi: “Định vi chí đã có Hỷ căn; thể của quả Sơ, Nhị đã nương tựa định Vị Chí, mà được, vì sao không lấy Hỷ căn được ư?” cho thế, nên luận giải thích rằng: “vì chẳng phải trụ vững chắc. Nếu chung thì sẽ thêm sô căn kia, nghĩa là Dự lưu tám căn, thêm hỷ là chín; Nhất lai thêm hỷ là mười, được quả Bất Hoàn, hoặc mười một nghĩa là năm căn như Tín v.v..., hỷ, lạc; xả, ý và vị tri, đương tri, dĩ tri. Đây là gồm chung siêu việt, thứ lớp để luận.

Hoặc hai, nghĩa là Vi tri, đương tri, dĩ tri, giả căn siêu việt, thứ lớp khác nhau. Vì hợp luận nên có hai.

Được quả La-hán hoặc một, nghĩa là chỉ y theo vào căn chung, nghĩa là Dĩ tri căn, tức đạo học sau cùng của tâm Kim cương.

Hoặc mười nghĩa là kết hợp chung, riêng để luận, nghĩa là năm căn như tín v.v..., hỷ, lạc, xả, ý và Dĩ tri căn. Đắc quả trong đây là y theo đạo Vô gián, không đồng với Ca Diên (Ca Chiên Diên) lấy chung đạo giải thoát. Nay, đắc quả ở đây chỉ lấy đạo Vô gián, nên biết thuyết trước nói nhập định, chỉ lấy chủ thể nhập, không lấy đối tượng nhập.”

Lại giải thích: “Được quả chỉ lấy chủ thể được, còn nhập định thì lấy chung “năng” “sở” (chủ thể nhập, đối tượng nhập), đều y theo một nghĩa nghĩa ảnh lược, làm rõ lẫn nhau.

8) Giải thích về ưu căn trong kinh có bốn nghĩa. Trước, giải thích bốn nghĩa; sau, y theo vào bậc thánh, nói về đủ không đủ.

9) Nói về nghĩa của xả căn. Trước nói xả thọ căn; sau, nói xả vô lậu căn:

Dựa vào một tánh xả, để xả chủng tánh xả, nghĩa là dựa vào đều có với định xả; tâm tán xả; không có đối tương nương tựa xả; vì được y chỉ nên xả.

Dựa vào một tánh xả, nghĩa là dựa vào “duyên” vô lậu xả cũa cõi vô tưởng, xả cái xả của định hữu lậu”.

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Xả của cõi Vô Sắc, chỉ “duyên” pháp trần, gọi là một tánh xả. Cảnh cõi Sắc nhiều, gọi là các thứ xả; duyên vô tâm, gọi là không có đối tượng nương tựa xả; “duyên” hữu tâm, gọi là một tánh xả. Nay, “duyên” “không tâm” xả, để xả “duyên” “hữu tâm” xả. Khi được Sơ quả xả vị tri căn có sáu nghĩa:

1- Cũng diệt, nghĩa là vô thường diệt.

2- Cũng xả: được quả, xả hướng.

3- Phi khởi: Không hiện khởi.

4- Mà bỏ: Vì vĩnh viễn đã xả hẳn.

5- Phu đoạn: nghĩa là vì chẳng phải cái do đạo dứt trừ.

6- Phi thối: Vì đã chứng Trạch diệt.

Dĩ tri căn có sáu, y theo đây rất dễ hiểu, nên lược qua không nói.

Hai quả giữa xả. Pháp sư Cảnh nói: "Đây là nói dựa vào Dĩ tri căn của tâm thứ mười sáu, khi được quả Dự lưu, xả vị tri căn của mười lăm tâm trước. Y theo sự thật được quả, tức ở Chân kiến đạo dứt trừ hết "kiến hoặc". Lúc bấy giờ được quả, do Chân kiến đạo không có tướng, khó biết, nên ở tâm thứ mười sáu của kiến đạo phán quyết lập quả ban đầu. Hai trong chứng siêu việt, cũng ở vào thời gian này."

Hỏi: "Lúc được quả ban đầu, xả vị tri căn, là xả hiện hành hay xả hạt giống?"

Đáp: "Có hai thuyết:

1- "Xả hạt giống."

2- "Chỉ xả hiện hành, hạt giống vẫn còn.

Nếu là nhị thừa tánh quyết định, thì lúc nhập vô dư, sẽ tùy ở bản thức một thời gian cùng xả. Nếu là tánh bất định hướng về người Đại thừa với hạt giống vô lậu yếu kém. Và, hạt giống vô lậu yếu kém của các giới Địa trong mười Địa. Lúc tâm Kim cương, tùy ở bản thức, nhất thời đều xả. Hạt giống vô lậu của công đức cao quý mà Chư Phật đã có với trí Viên Cảnh, nhất thời cùng sinh."

10/ Nói về rèn luyện căn, chứng đắc. Đầu tiên, nói về người luyện căn. Kế là, nói về chứng đắc. Sau nói về lý do chuyển căn.

Trong phần trước, có cả Học, vô Học. Năm chủng tánh trước đều được rèn luyện căn, trừ Độc giác, Bồ-tát, vì căn cơ nhạy bén, nhưng luận Hiển Dương chép: "Khả năng gặp chỉ tiến bộ, nghĩa là vì y theo hóa độ căn chậm lụt, nên lập ra thuyết này."

Lại, Đối Pháp chép: "Bồ-tát rèn luyện căn, nghĩa là y theo vào ba phẩm trong thừa mình, vì chuyển tăng làm ngữ, nên không trái với văn này.

Kế là, nói về chứng đắc. Nếu Dự lưu luyện căn cũng chứng quả Nhất lai."

Pháp sư Thái nói: "Lúc Sơ quả muốn chuyển đổi căn, tác ý mong cầu căn nhạy bén, lại cầu quả Nhất lai, khi có thể dứt trừ "hoặc" sáu phẩm, được quả Nhất lai, có khả năng thấu suốt Kiến chí, cũng là đạo Vô gián, song đoạn căn quả sự tánh chướng. Nếu khi dứt trừ riêng,

chiêu cảm quả khác nhau, hai chướng dứt trừ riêng.

Hỏi: “Căn che lấp vô tri là có chín phẩm hay không có? Nếu có chín phẩm, thì căn sẽ che lấp sáu phẩm không có gian đoạn, về nghĩa ấy có thể như thế. Căn che lấp ba phẩm sau, vì sao không có gián đoạn ư? Nếu không có chín phẩm, thì sẽ không có pháp hữu lậu, chỉ là một phẩm, vì chín địa của ba cõi có khác nhau, làm sao căn che lấp không có chín phẩm ư?

Đáp: “Nên nói rằng: “Căn che lấp nhuyến phẩm với “hoặc” thứ sáu dứt trừ tức khắc cùng một lúc, do sức tác ý có khả năng.”

Lại, giải thích: “Tất cả Hữu học lúc rèn luyện căn, một đạo Vô gián dứt trừ chướng ngại các căn. Năm vô gián trước chỉ dứt trừ chướng quả. Đạo Vô gián thứ sáu dứt trừ ngay một lúc, một phẩm che lấp quả, chín phẩm che lấp căn.” Nếu tạo nên cách giải thích này thì sẽ đồng với luận Tiểu thừa, cách giải thích này là hơn, vì Đại thừa không có văn này. Vì luận Tiểu thừa có chứng, nên các pháp môn chung, lẽ ra đều như thế.

Không chứng Bất hoàn. Pháp sư Thái, Pháp sư Cảnh v.v... đều nói: “Sơ quả luyện căn, vì sao không được quả Bất Hoàn? Chính là do hai nhân:

1- Khi lìa cõi Dục, là nơi chướng ngại trong ba chướng, vì khó đối trị, nên gọi là “Trị khó được.”

2- Đạo quả đã được nhất định v.v..., vì công đức rộng lớn, nên cũng có thể vì quả vô vi quá nhiều, cho nên Luận chủ không nói Nhất lai chuyển căn, được Bất hoàn là vì vượt qua cõi Dục là chỗ khó, tất nhiên không được quả.”

Luận sư Bị nói “Nhất lai luyện căn, không chứng Bất hoàn, vì có hai nguyên nhân:

1) Bất Hoàn luyện căn tiến đến lìa dục, nghĩa là khi luyện căn, tác ý mong cầu tiến đến dứt trừ “hoặc” cõi Sắc.

2) Không chứng ứng quả, là vì xuất ly giới là khó và vì khởi làm nhiều việc. Sau khi chuyển căn xong, tất cả đều chứng, nghĩa là chuyển được căn nhạy bén xong, nếu dứt trừ “hoặc” cõi Sắc và chứng La-hán tất cả đều được. Hoặc có thể Dự lưu v.v... được chuyển căn xong. Dứt trừ “hoặc” chứng quả, tất cả đều được, chứ chẳng phải riêng Bất hoàn.”

Dưới đây, sẽ nói về lý do chuyển căn, tức có năm nhân: Nhân đầu, đối với căn chậm lụt không hỷ túc, lại có bốn; đối với căn nhạy bén, ưa mong cầu được dẫn đến định vượt hơn, nên tìm căn vượt hơn chuyển được căn nhạy bén, tìm hết ba tạng, học rộng, không giả dối, nhanh

chóng bàn luận đến quán trí, Chân như trí, gọi là pháp nhẫn rất sâu; như từ hạt tử thối, cầu tư duy, mà cần phải luyện căn, từ Thanh văn, cầu Độc giác. Hoặc hồi tâm hướng về Đại thừa, cũng cần phải luyện căn.

11/ Nói về kiến lập ba căn. Hỏi: "Căn Vị tri, Đương tri về mặt lý, có cả địa tiền, kể cả kiến đạo. Nay, vì sao lại nói riêng về hạnh Địa Thắng giải lập vị tri căn ư?

Luận sư Cảnh nói lại lời Ngài Tam Tạng "Đoạn văn này y theo vào Vị tri căn của phần vị Tăng-kỳ ban đầu, cho nên chỉ nói Thắng giải hạnh địa kiến lập căn đầu tiên. Y theo lý, kết hợp nhập Sơ Địa và địa tiền, lập chung căn ban đầu. Pháp sư Thái nói lại hai cách giải thích của Ngài Giới Hiền:

1- Bốn địa vị như Thập Tín v.v... của địa tiền, đều gọi là Thắng giải hạnh địa. Chưa biết Sơ địa đầy khắp Chân như, muốn biết Chân như kia, cần phải tu tập Thắng giải tiền phương tiện của địa tiền, nên gọi là căn Vị tri, Dục tri. Đây là chưa biết riêng (Vị đơn tri), muốn biết riêng (Dục đơn tri) không đồng với nghĩa Vị trùng tri (chưa biết lại) Dục trùng tri (muôn biết lại) trong mười lăm tâm kiến đạo.

Xưa gọi là tịnh tâm địa, vì không thuận với bản Phạm, nên nay, ngữ đúng gọi là Tịnh tăng thượng ý lạc địa. Chánh tri của sơ địa đầy khắp Chân như. Nên gọi là tri căn, tức so với chín địa, nên biết cũng thế.

Mười Địa trở xuốngm vì chướng chưa dứt hết, nên sự nhận biết không sáng suốt. Trong Địa Như lai, vì chướng đã hết, nên sự nhận biết được rõ ràng. Cho nên gọi là Cụ tri.

Xưa nói: "Dục tri căn cũng là Tri, Dĩ tri căn, đều trái với tiếng Phạm."

2- Hạnh giải của địa tiền và Sơ địa chưa phát ra Chân như trở lại, đều là giai vị Vi tri căn. Nay, văn luận này vì nêu phương tiện trước, nên dựa vào địa tiền để lập căn đầu. Từ Sơ địa phát ra quán về sau, vì thuộc về căn thứ hai, nên đối với Tịnh tăng thượng ý lạc địa v.v... lập căn thứ hai. Nay, theo lý Duy thức luận, ta thấy thời gian kiến đạo ban đầu cũng thuộc căn đầu, chỉ vì thời gian đi nhanh, nên lược qua không nói."

12/ Nói về ba mãn. Luận sư Cảnh nói: "Học có ba mãn, đồng với luận Tiểu thừa. Cho nên luận ấy nói rằng: "hoặc quả Hữu Học mãn, hoặc căn; hoặc chánh thọ; hoặc giả cả ba đều cùng mãn. Vô học có hai cũng thế. Vì không có quả vô học mà không mãn, nên không nói quả mãn. Do đối với chưa mãn mà nói mãn, nên dù học tám giải thoát, nhưng ý lấy thứ tám diệt tận, giải thoát, gọi là định mãn."

Hỏi: "Quả hữu học, vô học, trong ba quả Học, lập riêng Bất Hoàn làm quả mãn; định có hữu tâm, vô tâm khác nhau. Lập riêng tưởng bi, mãn trong định hữu tâm, căn có sáu thứ riêng, nên lập mãn trong căn chậm lụt thứ năm?"

Giải thích: "Lúc được Bất hoàn, vì không, không bao giờ lui mất, nên lập quả Học mãn, chứ chẳng phải tưởng có trong tâm định. Dù là mãn, vô thỉ dù được, nhưng vì vẫn còn lui mất không nhất định, nên không nói mãn. Chủng tánh thứ năm cũng có mãn thối lui. Hạt giống gốc có nghĩa mất hẳn, nên đều không lập mãn."

Pháp sư Khuy Cơ nói: " Đều là vì luận trong học, y theo học trong câu hỏi để hỏi. Ba pháp này đều có thể tánh riêng. Như căn mãn, thì quả Sơ, Nhị cũng được; định mãn, thì cần phải dứt trừ hết chủnh tử" hoặc" của thiền thứ ba trở xuống, cho nên đắc diệt định, mới được. Quả mãn, tức chỉ dứt trừ chín phẩm cõi Dục; một phẩm của Địa trên chưa dứt, sẽ được ngay. Vô học cũng có ba tự thể riêng:

1) Căn mãn. 2) Định mãn. 3) Quả mãn. Tức là tất cả.

Quả mãn trong đây không thể so sánh nói là định có cả cả hữu tâm, vô tâm, bởi vô tâm được rồi, mới được định mãn; quả có cả Hữu học, Vô học, Vô học được rồi, mới thành quả mãn, vì định vô tâm trong định là nặng; chướng quả, chướng kiến đạo là nặng.

13- Năm câu như căn không điều phục v.v... trong giải thích kinh, trước hỏi, sau đáp.

Trong phần đáp có ba:

1) Giải thích các căn không điều phục.

2) Nói do căn không điều phục (uốn nắn) nên dẫn đến các khổ.

3) Nói về khéo điều phục, sẽ dẫn đến các vui sướng.

Trong phần trước "do bốn nhân duyên của tâm, gọi là căn không điều phục", đây là nêu chung. Dưới đây, là giải thích riêng lẻ.

Trước, giải thích ngược lại bốn điều phục:

"Nghĩa là cho đến "Khiến không buông thả", nghĩa là do văn, tư tuệ phân biệt chọn được, mất hàng phục căn đối với cảnh, là một nhân duyên.

" Nếu nên buông thả v.v... cho đến "khiến không hiện khởi", nghĩa là ngăn ngừa, gìn giữ căn lâu ngày, cảm thấy mệt mỏi, tạm thời buông lơi chấp cảnh, mà vẫn canh chừng phiền não không để hiện khởi là nhân duyên thứ hai.

"Sức đoạn đối trị trở xuống, cho đến, "vì tánh không chấp mắc" nghĩa là do sức đoạn đối trị của tu tuệ kia là đồng ba nhân duyên làm

tánh phiền não, không còn hiện hành nữa, là nhân duyên thứ tư.

Kế là, giải thích thuận không điều phục. Không điều phục là nói chung. Bốn nhân như không gìn giữ v.v.... Là giải thích không điều phục ý. Dưới đây là kết chung điều phục.”

Lại giải thích: “Bốn nhân không gìn giữ v.v... như thứ lớp phối hợp, phân biệt bốn nhân như sức lựa chọn v.v... dẫn đến khổ, dẫn đến vui, cách hành văn, rất dễ hiểu. Nói về chứng đắc đã xong.

Trong phần nói về thuộc nhau, chia làm sáu:

I. Nói về hữu tình ba cõi, gồm mười bốn căn, chứ chẳng phải mười bốn gồm thâu ba. Mười bốn căn, nghĩa là trừ năm căn như tín v.v..., ba vô lậu là tám; còn lại, có mười bốn là sinh tử y. Luận A-tỳ-đàm chỉ nói chỉ nói chín căn là sinh tử y; bảy sắc, ý, mạng, căn. Mười bôn căn không không thuộc năm trần phù căn. Sắc uẩn, uẩn chung hoàn toàn. Pháp chẳng phải căn trong hành uẩn là hữu tình của ba nhóm, chẳng thuộc về căn.

Cả hai đều không thuộc, nghĩa là sắc pháp phi tình của năm trần ngoài.

II. Nói về năm Thọ, lại gồm thâu lẫn nhau.

III. Nói về phẩm giác thuộc năm căn như tín v.v..., căn không thuộc về phẩm Giác.

Chính giữa sáu, nghĩa là chánh ngữ, chánh nghiệp chánh mạng trong tám chánh.

Hỷ, khinh an, xả trong bảy giác chi, được chia ra hoặc làm ba, nghĩa là chánh ngữ, chánh nghiệp chánh mạng thêm hỷ, khinh an, xả làm một, đủ Hỷ, khinh an, xả tức chỉ có bốn.

“Nếu vậy, chánh tư duy trong tám chánh, đối với năm căn như tín v.v... thuộc trong căn nào mà văn không nói?”

Đáp: “Chánh tư duy là tầm, Tầm, nghĩa là giả, lấy tuệ làm thể.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “ Vì văn luận này được chia y theo chánh tư duy, nên dù phát ra lời nói gia hạnh, không đồng với Tiểu thừa là Tầm. Nay, lấy tuệ sở y làm thể.

IV. Nói về ba căn vô lậu thuộc năm căn như tín, v.v... năm căn này không thuộc về bốn trong ba vô lậu về thể của chín biến tri và hai mươi hai căn đều không thuộc nhau, vì biết khắp (biến tri) tức là thể của Trạch diệt vô vi của nghiệp kiến tu hoặc dứt hết. Biến trí, là trí. Vô vi là từ nhân được tên xưa gọi là Đoạn trí, đoạn là quả trí, nên gọi là đoạn trí. Luận Tiểu thừa nói: “Được vô lậu đoạn đắc. Và thiếu đệ nhất hữu diệt hai nhân vượt qua quả; nên lập chín biến tri. Nay, trong văn luận

này lược bêu hai duyên.

1) Do thấu suốt đế lý, dứt trừ kiến hoặc, nên lập sáu biến tri.

2) Do dứt trừ tu hoặc, vượt hẳn qua cõi nên lập ba biến tri. Đây là nói chung về phế lập.

Kế là, nói riêng hai nhân. Trước, nói về nhân đầu, để lập biến tri, lược có hai trường hợp.

1) "Do tướng đồng phần, giới không đồng phần, nên lập hai biến tri, nghĩa là vì khổ, tập của cõi Dục là một vật, nên gọi là tướng đồng phần; vì không hợp lập với cõi trên, nên gọi là giới không đồng phần, là biến tri ban đầu, do khổ, tập của hai cõi trên là một vật, nên gọi là tướng đồng phần."

2) "Vì giới hợp lập một đoạn tri, nên gọi là giới đồng phần. Ngài luận chủ nói lược, nên nói rằng: "và đồng phần", là biến tri thứ hai".

Hỏi: "Theo lý Đại thừa thì khổ chưa hẳn là tập, như uẩn sau của A-la-hán là khổ, chứ không phải tập, vì sao thể, tướng của khổ, tập lại gọi là đồng phần ư?"

Vấn đề này có hai cách giải thích:

1- "Y theo vào môn lý tùy chuyển để giải thích như thế này, như Luận sư Bị nói"

2- "Tướng đồng phần có hai nghĩa:

a) Đồng tướng hữu lậu.

b) Đồng tướng hữu vi, nên gọi là đồng phần.

Hai đế lý diệt, đạo đồng là vô lậu, nhưng không có đồng thứ hai, nên không gọi là đồng phần.

Kế là, nói rằng: "tướng không đồng phần, giới không phần và vì đồng phần, nên nói là bốn biến tri, ngjĩa là diệt, đạo của cõi Dục, có khác với thể, gọi là tướng không đồng phần, tức hai đế diệt, đạo của cõi Dục, "hoặc" đã hết, đều lập biến tri, gọi là giới không đồng phần. Và đồng phần: Đây là nói lược, nói cho đủ là tướng không đồng phần và giới đồng phần.

Nghĩa là Diệt đế, Đạo đế của hai cõi trên khác nhau, gọi là tướng không đồng phần. Hai cõi kết hợp lập, gọi là giới đồng phần, tức đối với diệt, đạo đều lập biến tri, nên nói có bốn.

Kế là, nói về nhân sau, như thứ lớp của nhân đó vượt qua ba cõi, nên lập ba biến tri.

Pháp sư Khuy Cơ nói: " Trong đây, hoặc hai nghĩa là người Dự Lưu vượt lên trên chứng quả thứ tư. Hoặc ba, nghĩa là siêu việt người chứng quả Bất Hoàn, về sau, lìa dục của Sắc, Vô Sắc. Hoặc bốn, nghĩa

là người chứng quả Dự Lưu theo thứ lớp chứng. Về sau, lìa dục của ba cõi. Kiến đạo trong Đại thừa chỉ một phẩm.

Cho nên như thế hoặc năm, tức bốn đế của Dự lưu là bốn. Đại thừa cũng không cần phân chia thời gian khác nhau của giới địa, chỉ một đế là một Sát na. Hoặc bốn siêu việt chứng quả A-la-hán, nên năm. Hoặc sáu; tức Nhị thừa kiến đạo có cả ba tâm, vì tu đạo có ba. Hoặc bảy, nghĩa là nay, bốn đế của kiến đạo tu đạo có ba, nên là bảy. Nay kiến đạo Bốn đế tu đạo có ba, nên là bảy, hoặc chín: như văn luận.

Môn tùy thuận lý hoặc có mười, như đế của mười Địa. Không có một trong đây, nên có tám.

VI. Nói về một trăm bốn mươi pháp Phật bất cộng (không chung) với hai mươi hai thông bít thuộc nhau:

Nói: "Các tướng thiệt căn tùy hảo và thuộc về v.v... bốn căn y xứ". Nghĩa là đức Như lai dù có ba mươi hai tướng tám mươi tùy hảo, với hai mươi hai căn thuộc nhau, nhưng chỉ là một căn, cái gọi là thiệt căn nghĩa là nói Như lai được tướng thượng vị. Mắt màu xanh biếc, y theo vào nhãn căn ấy để chấp phù trần căn. Tướng Mã âm tàng, tức y theo vào nam căn để lấy phù căn trần lưỡi le ra che khắp mặt, khắp cả thế giới đại thiên v.v.... Lấy Thiệt căn ấy làm phù trần căn. Như lai nói nhục kế trên đỉnh đầu. Sợi lông trắng giữa hai đầu chân mày. Bàn chân bằng phẳng. Ngực như ngực sư tử, tay dài quá gối, bảy chỗ đầy đặn; gót chân, mu bàn chân, cao như bắp chân của nai đầu đàn. Lông trên thân hướng lên trên, mỗi lỗ, một sợi lông, có bánh xe ngàn căm; da màu vàng ròng v.v.... Và nêu thân căn, phù trần căn, tướng y tùy hảo, cho nên, tướng hảo dù rằng rất nhiều, nhưng chỉ là thiệt căn, kể cả bốn căn thuộc về y xứ. Mười lực là tuệ căn và cụ tri căn, nghĩa là về lý, mười lực chẳng phải chỉ là tuệ, cũng lấy năm căn như tín v.v... đồng thời. Do công năng chiếu cảnh của tuệ, nên nói riêng là tuệ. Vì mười lực ở địa vị Vô học, nên bao gồm cụ tri căn. Bốn vô úy, năm căn và thức thuộc về một cụ tri căn này, như vô úy, không gìn giữ cũng thế, đều dùng tín v.v... và Cụ tri căn lám thể. Và không gìn giữ vô úy, y theo chung năm căn phát ra thể, nghĩa là vì không có mạnh yếu, đều dùng làm thể.

Hoặc là môn ảnh lược, ba thứ niệm trụ chẳng thuộc về căn v.v..., như trong chúng có người nghe Phật nói, sinh tâm vui mừng thì tâm Phật không tham, nghe Phật nói sanh hủy báng thì Tâm Phật cũng không giận, hoặc có một chúng vừa tin vừa chê bai. Tâm Phật bình đẳng, cùng không tham không giận. Đối với ba chúng này bình đẳng không hai. Do năm căn như tín v.v... và Cụ tri căn đã dẫn phát hai điều thiện vô tham,

vô sân làm tánh; vô si hoặc chung, hoặc hạn chế chỉ sinh ở trong xứ.

"Đại bi và đến chẳng thuộc về căn": Câu văn này là chứng tỏ ngoài số tuệ trong năm Biệt cảnh, thì có riêng pháp không quên mất của vô si, Như lực. Nhất Thiết Chủng Diệu trí cũng thế.

"Dứt trừ hẳn tập khí thuộc về phi căn v.v..., tức là Trạch diệt vô vi dứt trừ hẳn tập khí (thói quen).

Dưới đây là hỏi đáp, để nói về phiền não thô, nặng mà La-hán dứt trừ hẳn, đâu có chưa dứt, dứt gọi là Như lai?"

Đáp: "Phẩm Dị thục thô, nặng, chỉ có đức Như lai dứt". Pháp sư Cảnh sớ rằng: "Phiền não dù dứt trừ, nhưng cũng có thế mạnh mẽ, thô nặng khác của phiền não, trú ẩn trong thức A-lại-da Dị thục, có thể khiến ba nghiệp của Nhị thừa có lỗi."

"Song Túc Trịch Như, Lâm Trung Ốt Mạc v.v...". Bổ khuyết: Các hạt giống dị thục có tánh rộng lớn tối tăm, gọi là thô nặng.

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Hạt giống pháp chấp thuộc về phẩm Dị thục trong bốn vô ký. Phẩm, ý nói phẩm loại, là hạt giống Dị thục. Đây là luận Phật Địa giải thích. Nay do có tính chất thô, nặng mà Đức Như lai đã dứt trừ hẳn.

Nói trong bốn cách ăn, văn có chín thứ khác nhau biệt:

1/ Biện biệt về số loại thức ăn và giải thích nghĩa thức ăn. Sắp giải thích văn thì trước, phải nói về nghĩa. Đối trị thứ năm, nói: "Thế nào là ăn? Có mấy cách ăn? Vì sao nên quán thức ăn?"

Nói là vì đổi thay hư hoại, nghĩa là vì cảnh giới, nên có cảnh giới, vì hy vọng nên có hy vọng, vì lấy nên có lấy, là nghĩa ăn:

1- Đoạn thực: Do khi đổi thay, hư hoại, nuôi lớn căn đại.

2- Xúc thức: Do dựa vào cảnh đáng yêu, Xúc gồm thâu có ích cho đối tượng nương tựa.

3- Tư thực: Do sức trói buộc ý, hy vọng việc đáng yêu, bao gồm đối tượng có ích đối tượng nương tựa.

4- Thức thục: Do sức giữ gìn của A-lại-da, thân được trụ. Vì sao? "Vì nếu lìa thức này, là đối tượng nương tựa, thì thân sẽ mục nát hư hoại. Ba uẩn, mười một giới, một phần năm xứ là thức ăn."

Giải thích: "Tư Xúc có cả hữu lậu, vô lậu chỉ lấy hữu lậu. Thuộc về cả vô lậu trong ý giới. Lại-da tức là hữu lậu trong ý giới làm thức thực. Như hương, vị, xúc v.v... trong đại địa ngục đều chẳng phải thức ăn. Hoàn sắt nóng, nước đồng sôi càng thêm đau khổ, không thể thuộc về lợi ích, nên chẳng phải thức ăn, không đồng với luận Tiểu thừa cho rằng, hoàn sắt nóng sôi dù rằng thêm khổ nhưng vì làm hết đói khát,

cũng là thức ăn. Luận này quyển sáu mươi sáu chép: Nếu là đoạn hoặc thô thì năm đường đều có. trong bốn đường còn lại là ba thứ hương, vị, xúc. Nếu chết thì thức ăn, sẽ biến đổi thay, hư hoại,”

2/ Kế là nói rằng: “Trưởng dưỡng được gọi là thức ăn. Nếu người kia không vì hữu tình mà ăn, mỗi niệm dứt diệt, đều chẳng phải đoạn thực, không đồng với luận Tiểu thừa: Tất cả hương, vị, Xúc của cõi Dục, đều là thức ăn, nên nói là “một phần”.

Trong văn có hai:

1- Nói về số đầu và nghĩa.

2- Nói về giới hạn.

Trong phần trước nêu kinh để phát ra hai môn. Thế nào là thức ăn? Là hỏi về số của Thể thức ăn. Thế nào là nuôi lớn hạt giống của các căn Đại? Là hỏi về nghĩa của các thức ăn đó. Dưới đây là đáp hai câu hỏi, giúp ích thì chẳng phải thức ăn, tức giống với xúc khổ, kể cả ưu khổ tương ưng với Tư và thức vô lậu v.v... cũng chẳng phải thức ăn.

Nói về bốn cách ăn theo thứ lớp giúp đở nuôi nấng:

Đoạn thực: Làm công việc, trước là gồm giúp ích cho thức. Vì thức mạnh mẽ, nên có thể giúp cho căn đại được mạnh mẽ hơn.

Nói xúc có thể nhiếp thọ, hoặc Hỷ, hoặc lạc, hoặc một phần xả v.v.... Pháp sư Cảnh nói: “ý văn chỉ lấy Xúc, Hỷ, Lạc, Xả hữu lậu làm thức ăn, gồm thâu ba thọ. Xoay vần giúp đỡ thức, thức nuôi lớn căn Đại, gọi là Xúc thực, trừ Xúc vô lậu và Xúc khổ, nên nói là “một phần”.

Luận sư Bị nói; “Theo lý tùy chyển, đã lấy xúc làm xúc thực. Phải biết rằng, đều lấy sáu thức làm thể của Thức thực.

Theo môn chân thật lý thì sáu thức, được gọi là xúc thực, có thể dẫn Nhiếp Luận”.

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Xúc lấy sáu thức làm thể, sáu thức này có thể cùng xúc nhiếp thọ hai thọ Hỷ và Lạc hoàn toàn và một phần Xả. Nhiếp ích là nghĩa thấm nhuần, nuôi lớn. Ưu khổ thì trái lại, chẳng phải nhiếp ích. Xả có cả quả thiện, ác. Nay, vì chứng quả thiện để Xả, nên nói là “một phần”. Hoặc Xả có cả vui, buồn chưa sinh. Nay, vì lấy mừng vui chưa sinh, nên nói là một phần.”

Có thuyết nói: “Do đây nên biết lấy số Xúc làm thể của Xúc thực”.

“Điều này không thành giải thích, vì trái với Đối Pháp. Lại, luận này là tùy thuận lý môn. Nhiếp luận nói rằng, xúc thực thuộc về sáu thức. Nay, so với luận Duy Thức thì nghĩa đồng với cách giải thích của Pháp sư Cảnh.

"Ý tứ cho đến đại chủng của các căn: Pháp sư Cảnh nói: "Lúc khởi mong cầu nhiễm, không nhiễm đều không ngoài pháp thế gian, gọi là phương tiện đúng". Pháp sư Khuy Cơ nói: "Nhiếp ích thức ở đây, nghĩa là ý thức này đều có Thọ cũng có cả ba thứ Hỷ, Lạc và Xả. Nhưng vì tướng Hỷ thô, cho nên nói riêng, hoặc chỉ nêu phần nhiều nói là ơ cõi Dục. Tuy nhiên vì cõi trên cũng có cả Lạc, nên Xả của cõi dưới dù có, nhưng vì nhỏ, nên không nói".

Với ba cách ăn như thế, nhiếp ích thức kia v.v.... Xúc thực, Tư thực đều "duyên" chung cảnh hiện tại, vị lai mà sinh. Ở trước nói là Tư thực "duyên" cảnh vị lai, nghĩa là y theo duyên cảnh hoàn toàn chưa được, nên gọi là "duyên" vị lai.

3/ Nói về thức làm thức ăn cho ý căn. Pháp sư Cảnh nói: "Ở trước nói ba cách ăn giúp ích cho thức, thức lại nuôi lớn căn Đại, thế thì bốn cách ăn nuôi lớn năm sắc căn và ý căn? Cho nên lại hỏi rằng: "Thế nào là thức làm thức ăn cho ý căn?".

Đáp: "Ý thức thực do cách ăn: Đoạn, Tư, Xúc, giúp cho sức gìn giữ. Thể của thức càng thêm dồi dào có thể làm ý căn. Trước, trước sinh sau làm nhân tăng ích, tức gọi là Thể của thức làm thức ăn cho ý căn."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Ở đây nói là Dục với ba Thọ đều cùng với Xúc thực, Tư thực, gọi là nhiếp ích, không muốn lấy hai tâm sở: Thọ, Xúc. Do hai thứ trước nhiếp ích thức thứ tám, nên Xúc thực, đoạn thực "duyên" thức hiện tại, Tư thực "duyên" vị lai. Thức sau sáng suốt, nhạy bén, nuôi lớn. Vì thức sau sáng suốt, nhạy bén, nuôi lớn, nên gọi là Thức thực. Cũng lấy chung trưởng dưỡng trong sáu thức để biện luận. Do ba cách ăn ban đầu: như đoạn thực v.v... giúp gìn giữ thức sao cho ý căn chuyển biến sáng suốt phát sinh.

4/ Nói ba pháp không lập. Bổ khuyết rằng: "Pháp ngủ, chiêm bao v.v... đối với quả báo, vì căn đại không có tổn hại, nên gọi là nuôi lớn. Nhưng vì không thể nhiếp thọ sự sinh riêng, nuôi lớn phần căn đại, nên không gọi là thức ăn. Thiên nhãn dù được phát sinh từ Đẳng Chí, nhưng chính là xúc, thực, tư thực trong định nẫy sinh, nên thức ăn có thể nuôi lớn căn đại, còn chẳng phải thức ăn thì không thể."

5/ Nói về mạng căn không lập thức ăn. Mạng dù năng gìn giữ, nhưng vì bốn cách ăn làm trước, nên không nói.

6/ Nói về thức ăn thô, tế: Thức ăn của các vị trời không có xoay vần thành, rồi đổi thay, hư hoại, nên gọi là Tế.

7/ Bốn trường hợp trong giải thích kinh:

Sinh hữu tình, nghĩa là sinh hữu, bản hữu, không lấy tử hữu, vì tử

hữu không do thức ăn mà trụ, nen tìm kiếm hữu tình của "hữu", tức là trung hữu. Đã sinh hữu tình do thức ăn được an trụ, như trước đã nói, nghĩa là nói trong sự ăn như trước đây."

Nói "Do ba môn, nên đến nương tựa thức mà có", nghĩa là do ba cách ăn: đoạn, tư, xúc, nên tăng trưởng cho nghiệp "hoặc". Nghiệp "hoặc" dựa vào thức, tức tăng trưởng cho thức.

"Do ba môn đến nhiếp thọ sự sinh khác, nghĩa là thân trung hữu do ba cách ăn nên giúp tăng trưởng cho nghiệp "hoặc". Nghiệp "hoặc" phát hoàn toàn hạt giống của năm chi, dẫn dắt đến sinh, già chết."

8/ Nói về thời gian tác dụng của đoạn thực.

Thời kỳ đổi thay, hư hoại, nghĩa là đoạn thực vào thục tạng, mới gọi là ăn. Nếu khi thọ dụng xúc thực v.v..., nghĩa là đầu tiên được đoạn thực nhai nuốt vào miệng, cho đến khi vào bụng, chưa rơi vào thục tạng thì chưa gọi là đoạn thực, chỉ phát các thức tương ưng với số xúc, để kiến lập xúc thực. Cho nên. Đoạn thực thuộc về ba xứ, không lập sắc xứ v.v.... Vì ngậm, nhai trở nên không có tac dụng. Nên hương v.v... của phần vị đổi thay, hư hoại vì có sức có thể tổn ích. "Hoặc vật có đoạn trở xuống", là giải thích rằng, cần phải đến thục tạng chế biến, mới hình thành tướng dụng của thức ăn".

9/ Nói về phế lập: Đầu tiên, là y theo vào pháp để phế lập. Sau nói riêng về "có", "không " của năm đường.

Trong phần trước, Pháp sư Cảnh chú thích rằng: "Do nghiệp ở trước, nên nhiều năm được trụ, hoặc do thần thông cũng có nhiều thời gain trụ, hoặc do nghiệp và thần thông ly tan, hòa hợp mới được trụ lâu, sao không lập thức ăn?

Ý đáp: "Nghiệp là hành động chánh, thức ăn làm duyên trợ "duyên", phần nhiều công dụng trong sự giúp đỡ, nghĩa là lập thức ăn. Sức thần thông dù giúp đỡ, nhưng vì công dụng của bốn cách ăn nhiều, nên chỉ lập thức ăn. Thức ăn lại vừa là công dụng của bốn cách ăn, vì dể cảm giác biết. Lại, thân niệm trụ quán Xúc, Xúc sinh thọ. Niệm pháp quán Tư; tâm niệm quán thức. Lại một ngày vì giúp đỡ, nuôi nấng, nên chỉ bốn cách ăn này nên nói là thức ăn.

Biên minh về cõi "có" "không" thức ăn. Cảnh Tử chú thích rằng: "Đây là y theo địa ngục chính thức không có đoạn thực, cũng là địa ngục biên, cũng có đoạn thực, nên quyển sáu mươi sáu nói rằng: "Nếu đoạn thực thô, thì năm đường có thể được. Đối với một phần này đều là Na-lạc-ca riêng, chứ chẳng phải Đại Na-lạc-ca (địa ngục lớn)."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Các địa ngục trong đây đều có các gió nhỏ

nhiệm. Gọi là đoạn thực. Địa Tầm, từ của bản địa ở trước nói là không có đoạn thực, vì bản địa kia y theo vào Trùng địa ngục, lai vì khó biết, cho nên không nói đến. Chỗ này là chính.

Trong phần nói về các trường hợp nói thứ sau, văn chia ra làm bốn:

1) Y theo vào cảnh giới nương tựa thân, nhằm phân biệt sắc căn. Hoặc có khi dựa vào thân chuyển, mà không dựa vào cảnh giới v.v..., nghĩa là có sắc, căn đồng phần kia. Dù dựa vào đại chủng, thân mới chuyển mà không có thức đến gá vào thì sẽ không thể chấp cảnh v.v....

2) Y theo vào một, nhiều, dựa vào sự phân biệt các căn, hoặc một có một y, nghĩa là căn đồng phần kia dựa vào bốn đại. Hai y, nghĩa là căn đồng phần dựa vào hai y thức tự phần của bốn đại.

Ba y, nghĩa là căn và căn tâm pháp của Vô Sắc. Ở cõi có sắc có ba Y:

1- Y sắc.

2- Y ý.

3- Y căn của tâm pháp, cho đến Lại-da, cũng dựa vào sắc và hạt giống, ý căn, căn của tâm pháp hiện hành. Cõi Vô Sắc chỉ dựa vào ý và hai căn của tâm pháp.

3) Căn cư vào khổ v.v... để phân biệt. Đồng với ý các căn đều là khổ đế, tất cả đều là tướng của khổ, thọ ư? Giả sử tướng của khổ, thọ đều là khổ đế ư?

4) Y theo vào điều thiện để phân biệt, cách hành văn rất dễ hiểu.

Trên đây, sáu nói, là nói rộng. Dưới đây dùng nửa bài tụng để kết sáu nghĩa trước. Trên đây trong chính nói về hai địa, đã quyết định lựa chọn riêng xong.

Dưới đây là thứ hai, phân biệt chung, trong đó chia làm bốn:

I. Nói về nghĩa khác nhau.

Nhiếp trì đầy đủ tất cả nghĩa hạnh. Vì nhiếp trì đầy đủ tất cả nghĩa hạnh, nên gọi là uẩn, nghĩa là gồm nhiếp nghĩa khắp hết của ba đế, nên nói là "đầy đủ v.v... ". Vì muốn nói về nghĩa thường thường gồm nhiếp, nên có lời nói lớp lớp."

Lại giải thích: "Lời nói đầu là thể; lời nói sau là chủ thể giải thuyết. Do thể như thế, cho nên đặt tên như thế. Dưới đây y theo mà biết.

"Thường hay tăng trưởng các nghiệp phiền não": Đây là y theo

vào thủ uẩn chỉ gồm thâu Khổ, Tập thêm nghiệp phiền não, cho nên, gọi là uẩn."

"Thường có những gì đã làm và nhanh chóng diệt hoại, nghĩa là tất cả việc đã làm, tạo nên sự nhanh chóng tiêu diệt, gọi là uẩn."

Đây là có cả ba Đế, phát khởi các pháp, gọi là giới v.v..., nghĩa là hạt giống của mười tám giới dắt dẫn các pháp, cho nên gọi là Giới, công năng sinh, công năng làm cho rộng ra v.v..., là nghĩa khả năng sinh trưởng tâm, tâm sở, nên gọi là Xứ.

"Do các duyên nên bình đẳng". Nghĩa là do đối với bốn duyên: Tập, khởi, diệt, hoại cho nên bình đẳng, khởi lý, thú bình đẳng, nghĩa là nhận biết rõ lý thú bình đẳng của các pháp.

"Đối với các sự như kiến v.v... tương ưng với tự tại," nghia là như mắt thấy v.v... tương ưng với tự tại.

II. Nói về kiến lập. Tức là dùng sáu nhân, theo thứ lớp phối hợp với sáu thiện xảo v.v... Cảnh Tử chú thích: "Nhân là lý do

1) Chưa nhóm là nghĩa thân, biết hữu vi là chứa nhóm tụ tập, kiến lập nên uẩn.

2) Biết các hạt giống như nhãn v.v... kiến lập nên giới.

3) Biết căn, trần sinh ra thức thân, nghĩa là lập xứ.

4) Biết vô minh v.v... là duyên của đối tượng gá vào, gọi là phương tiện ràng buộc, lập ra duyên khởi.

5) Biết niềm vui từ việc thiện sinh ra được gọi là phương tiện vượt hơn. Niềm vui sinh ra từ bất thiện, gọi là phương tiện thấp kém, lập ra xứ phi xứ.

6) Biết nhãn v.v... kia, đều có nghĩa dung của tăng thượng thọ, nên kiến lập căn.

Pháp sư Khuy Cơ nói: " Vì giả, nghĩa là thân, tức là mười hai xứ là giả, nghĩa là đối tượng nương tựa.

III. Làm rõ thiện khéo léo, lìa sáu tà chấp. Cảnh tử chú thích:

1) Nhận biết uẩn vô thường, lìa chấp thường.

2) Chấp tự tánh của tánh u tối, nhân bất bình đẳng của trời Tự Tại. Biết do hạt giống của mười tám giới là chánh nhân của các pháp, cho nên lìa bỏ chấp này.

3) Ngoại đạo chấp "ngã"gìn giử căn, hiểu rõ cảnh, sinh ra thức. Do xứ thiện xảo, biết được chỉ có căn, cảnh sinh thức, lìa chấp tà của ngã.

4) Ngoại đạo kia chấp tám muôn kiếp sinh tử ở trước có bắt đầu; tám muôn kiếp sinh tử sau này có điểm kết thúc. Do sự giỏi khéo của

duyên khởi, nhận biết sinh, tử kia vô thỉ, vô chung, nên dứt trừ tà chấp.

5) Thiện xảo của xứ, phi xứ; hiểu rõ nhãn, quả chân chính, gọi là tịnh; nhân quà bất chính, gọi là bất tịnh, có thể bỏ chấp tà.

6) Do căn giỏi khéo, biết rõ chỉ có cảnh thọ dụng của căn, (Căn thọ dụng cảnh) tức là lìa chấp ngã của ngoại đạo thọ dụng cảnh ái, phi ái mà có chấp tà.

IV. Nói về thắng lợi. Ngài Tam Tạng tự chia ra:

1)Biết vô ngã, dứt trừ một hợp tướng.

2) Đối với pháp có tự thể, hiện có thật đế của tự tánh, gọi là trụ tự tánh tức là không bài báng.

3) Tự không có nghi "ngờ", chánh pháp tồn tại lâu dài.

4) Ngộ nhập duyên khởi, tức không có tánh của tác giả.

5) khiến tuệ tăng trưởng, hiểu rõ "duyên sinh".

6) Đối với thiện ác, sinh "duyên" khác nhau, phải chánh trụ niệm.

7) Có pháp tùy, pháp hành.

8) Dựa vào chánh trụ niệm, chứng định thiện.

9) Vì nương tựa định thiện, nên tuệ của bậc Thánh sẽ sinh.

10) Vì nương tựa tuệ của bậc Thánh, nên dứt trừ điên đảo, lậu hết.

Luận sư Cảnh, chú thích:

1) Tát-ca-da kiến chấp tụ là một. Do sáu thiện xảo phân tích tánh tướng của uẩn v.v... đều khác, tức là trừ tưởng hợp nhất của thân kiến.

2) Do sáu thiện xảo biết rõ pháp, "có" là đế. Là thật dứt trừ tâm chê bai "có"

3) Do sáu thiện xảo tự dứt bỏ nghi "ngờ", cho đến tin tăng.

4) Giúp cho Thánh giáo tồn tại lâu dài.

5) Do có duyên, khởi thiện xảo, ngộ nhập duyên khởi, rất dễ hiểu rõ Đế-thích, Phạm thiên v.v... đều chẳng phải tác giả, vì không có thật tánh, chấp ngã làm nhân, gọi là sĩ phu v.v...

6) Khiến cho tuệ tăng trưởng, biết rõ như thật.

7) Trụ niệm đối với thiện, bất thiện, do có pháp tùy pháp hành.

8) Dùng trụ, niệm làm y, kiến lập chứng định.

9) Lấy định làm y, Thánh tuệ sẽ sinh.

10) Nương tựa tuệ, dứt trừ điên đảo.

Pháp sư Khuy Cơ nói:

1) Dứt trừ tưởng v.v... hợp nhất của ngã chấp.

2) Vì pháp có, đế trụ, tức là không bài báng.

3) Tự không có nghi ngờ.
4) Khéo đáp câu hỏi của người.
5) Làm cho người khác tin.
6) Làm cho giáo pháp tồn tại lâu dài.
Bốn điều dưới, tức bốn chữ “hựu”, cho nên là mười.

■

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 16 (Phần Cuối)

BẢN LUẬN QUYỂN 58

Trên đây, trong gồm thâu Quyết Trạch phần có mười hai đoạn, ban đầu có bảy quyển. Quyết định kết hợp năm thức thân, Địa, Ý Địa đã xong.

Dưới đây là thứ hai, có bốn quyển, hợp với quyết định ba địa có tầm, có từ v.v..., trong đó:

1/ Kết trước, sinh sau.

2/ Chánh quyết trạch.

3/ Sau, tổng kết.

Y theo trong Chánh quyết trạch gồm có:

1/ Tạp Quyết trạch.

2/ Chánh quyết trạch nghiệp phiền não sinh ba thứ tạp nhiễm. Trong phần trước, trước nói lý do vì sao Diêm-ma được gọi là Pháp Vương, sau nói lý do vì sao biển mặn.

Trong phần trước, Diệm-Ma, tức Bản Địa phần nói là Tĩnh Tức Vương, lặng dứt mọi điều sai quấy.

Nói: "Vì khiến nhớ nghĩ, nên liền hóa hiện thân giống như người ấy, nghĩa là nếu có chúng sinh mổ bò, khi sắp đọa vào địa ngục, bị bắt giải đến chỗ Pháp vương. Diệm-Ma hóa ra con bò bị người đó giết, bảo với người đó rằng: "Trước đây ông đã giết tôi, nghiệp ác mà ông đã gây ra đó, đến nay, ông sẽ phải cam chịu nổi khổ của địc ngục này", đã khiến cho người kia nhớ lại nghiệp ác đời trước của mình, rồi sinh tâm ăn năn. Vì cho nên hỏi:

"Khi người kia bị bắt giải đến chỗ vua là đang ở Trung hữu hay tử hữu ư?"

Vấn đề này có hai cách giải thích:

1- Nói là trung hữu.

2- Nói là Tử hữu.

Theo văn dưới đây nói: "Có ba hạng người đọa vào Na Lạc Ca, không nhớ đời trước, nên khiến cho họ nhớ lại, tức biết được cách giải thích trước là hơn."

Hỏi: Ngục tốt (cai ngục) là hữu tình hay phi tình.

Đáp: "Trong tiểu thừa, có chỗ cho là hữu tình, có chỗ nói chẳng phải hữu tình. Luận Chánh lý nói là có cả hữu tình, phi tình. Nay, theo văn luận này tự có hai giải thích:

1- "Tất cả cai ngục đều chẳng phải hữu tình, vì luận nói rằng, như biến hóa, chẳng phải chúng sinh".

2- "Cai ngục có hai:

a- Sứ giả Diệm Ma, tức số hữu tình.

b- Do sức nghiệp của chúng sinh sinh ra, đồng ở địa ngục, khiến cho người chịu khổ là phi hữu tình. Văn luận này y theo vào tướng chung để nói. Hữu tình ở địa ngục không gây ra nghiệp mới. Về lý, thật ra cũng tạo nghiệp ác trong ba thời gian, vì có ngữ ác, ngữ thêu dệt, và sân v.v...."

Hỏi: "Ở chỗ khác, nói đường ác không tạo nghiệp dẫn đến đường ác, vì không khởi phân biệt phiền não. Nay, vì sao nói là vì khiến cho họ nhớ nghĩ nên bình đẳng ư?

Đáp: "Dù không còn gây ra nghiệp báo chung mới, nhưng do sân v.v..., nên kích phát nghiệp báo chung đã từng tạo, lại vì thọ bao chung của đường ác nên vị Pháp vương này dù khiến cho người tội nhớ lại, nhưng không khởi sân v.v...."

Dưới đây, nói về biển mặn. Do nước mặn cho đến không bị nhặt, hại, nghĩa là do nước mặn, chúng sinh ở lục địa không được xuống nước để múc, làm hư hại, thì rắn ở trong nước khó được. Người ở trong nước này có phước. Lại, đến một phần khó được trong biển cả, nghĩa là nước muối khó được, tức một phần ở lục địa là phi phước. Luân Vương ra đời, Chủ tạng đâi thần dùng tay nắm cả biển, vật báu xuất hiện theo tay, trong khi chúng sinh khac tìm kiến vật báu dưới biển khó được, nên nói rằng một phần khó được.

Kế là, chánh quyết trạch nghiệp phiền não sinh, tức là ba đoạn. Trong giải thích phiền não có ba:

1- Giải thích năm môn.

2- Giải thích bảy môn.

3- Giải thích chung chínmôn.

Y theo trong năm môn trước.

1- Nêu chương nêu năm.

2- Dựa vào môn để giải thích.

3- Kết.

Trong dựa vào môn, đầu tiên, là giải thích tự tánh, rất dễ hiểu. Thứ hai, trung phần nói về sự khác nhau của tư tánh, giải thích, kết.

Trong giải thích có bốn:

1- Giải thích phiền não căn bản.

2- Giải thích Tùy phiền não.

3- Giải thích lại căn bản,

4- Giải thích lại Tùy phiền não.

- Trong phần đầu có ba:

1- Nêu số, bày danh.

2- Giải thích riêng.

3- Phân biệt chung.

Giải thích Tát-ca-da Kiến, rất dễ hiểu.

Giải thích Tâm trong Biên chấp kiến, chấp Tăng ích. Pháp sư Cảnh nói: "Hỏi: "Chấp thường, có thể nói tăng ích; Chấp đoạn từ sự hư hoại sinh, sao gọi là Tăng ích ư?"

Giải thích: "Pháp, thật không có đoạn, nên gọi là tăng ích. Biên chấp kiến này chỉ phân biệt khởi, không có "câu sinh": Đây là y theo vào kiến đoạn để nói, chỉ trừ tức kiến đoạn này, từ đời trước đến nay, tập quán đã theo đuổi Biên chấp kiến v.v..., cũng có "câu sinh"; quán tập nhiều đời là do tu dứt trừ. Văn luận Đối Pháp nói: "Người đã kiến đế ở trong địa vị tu, từ trong quán xuất hiện, tìm kiếm thể tướng của ngã mà không thật có, bèn khởi đoạn kiến. Nay, là ngã, ngã làm sao được tồn tại? Ngài Tam Tạng nói: "Câu sinh có hai:

1- Bản lai câu sinh.

2- Dù chẳng phải vốn "câu sinh", mà do sức tập quán, cho nên "câu sinh".

Trong các Kiến thú. Thái, Cơ Pháp sư đồng nói: " Như năm đường là nơi hữu tình trở về. chỗ mà các kiến trong sáu mươi hai kiến trở về nên nói là: "Các Kiến thú". Pháp sư Cảnh nói: "Các kiến tìm kiếm, mong cầu đều có chỗ hướng đến, gọi là các kiến thú. Trong tà kiến, thông thường y theo vào lối chấp hẹp hòi, trái lý, gọi là tà kiến, có cả năm, trong đó, bốn thứ trước gọi là chấp tăng ích v.v..., Hỏi: "theo văn của Bản địa phần, chê cha, mẹ v.v..., gọi là chê bai tác dụng, không có việc làm khéo léo, v.v... gọi là chê bai nhân."

"Vì sao trong đây không có hạnh diệu, hạnh ác, gọi là chê bai tác dụng? Chê bai cha, mẹ v.v... gọi là phá hoại sự thật?"

Giải thích: “Cha, mẹ có hai nghĩa:

1) Có thực dụng giữ gìn (Có tác dụng giữ gìn, làm cho sinh sôi, nẩy nở).

2) Có nghĩa đáng tôn kính, tức là việc chân thật, hạnh thiện, ác có hai nghĩa:

1- Thể của nhân.

2- Dụng của nhân.

Hữu tình hóa sinh cũng có hai nghĩa:

1- Có tác dụng ràng buộc thức.

2- Sự thật của nhân quả, đều y theo một nghĩa, cho nên không đồng, thuộc về ba kiến trong sáu mươi hai kiến, văn ở chỗ này cho là thường kiến có ba mươi; đoạn kiến có bảy, tà kiến mười lăm. (Giải thích rộng vế các kiến, như Bản địa phần ký).

Kiến thủ rất dễ hiểu. Giới cấm thủ, là giới đã thọ, vâng giữ, thuận theo kiến thủ; quyến thuộc của kiến thủ; tùy pháp kiến thủ. Pháp sư Cảnh nói: “Văn luận này là nói giới thủ dựa vào kiến thủ mà sinh, do ở trước chấp kiến là nhân giải thoát. Lại về sau, chấp giới là nhân hay chứng đắc; hoặc giới cấm v.v..., là vọng chấp dối đối với cảnh giới thủ. Dưới đây là nói về hạnh giải của các giới đó.

Ngoại đạo chấp giả dối rằng, từ Kiến thủ sinh thân nghiệp, ngữ nghiệp. Thuận theo kiến thủ, quyến thuộc của kiến thủ, đều là thể của giới cấm, là cảnh của giới thủ. Văn luận này nói ngay hạnh giải của hai thủ kiến, giới không khác nhau, chỉ cảnh có khác.” Pháp sư Thái nói: “Tánh, gọi là giới; giá gọi là cấm. Cũng có thể cũng giới nội, gọi là giới; giới của ngoại đạo là cấm.’

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Ở đây cho rằng, vì dựa vào kiến thủ, nên thọ trì, cấm giới. Cấm giới tùy theo kiến thủ, tùy pháp kiến thủ đó, đó là duyên giới cấm mà sinh.

Tham có bốn: Chấp mắc vào các kiến của ba cõi là một, chấp các mắc pháp còn lại của ba cõi là ba.

Giận dữ có bốn thứ là:

1- Tổn hại, kiến của mình, người.

2- Tổn hại mình hữu tình khác.

3- Ghét bạn lành của ta.

4- Ghét kẻ thù của ta.

Trên đây là nêua bốn cảnh, chấp bốn thứ giận dữ.

Trong mạn, trước nêu tự tánh, sau biên minh về sự khác nhau.

Trong sự khác nhau, trước nêu cảnh mạn của hai môn. Kế là, giải

thích dựa vào cảnh, sinh ra mạn. Trong bốn cảnh mạn, lược qua không giải thích. Đầu tiên kiến khởi mạn, là mạn đối với xứ hữu tình, nghĩa là ba loại mạn: Hạ, Trung, Thượng. Hạ, nghĩa là thấp hơn bình đẳng, cho là bình đẳng, gọi là tất là Mạn. Đối với bằng cho là hơn, đối với hơn cho là bằng, gọi là Quá mạn. Luận Bà-Sa v.v... chỉ nói đối với bằng, cho là hơn, không nói đối với hơn, cho là bằng. Các Luận sư cho đó là trở ngại. Về lý, tất nhiên phải có.

Đối với trên, cho là hơn, gọi là quá quá mạn (Mạn quá mạn). Đối với nhiều hơn cho là kém ít hơn người kia, gọi là Bất như mạn (Ty liệt mạn). Mạn đối với chỗ thọ dụng dục. Nghĩa là do người có nhiều của cải v.v..., cũng khởi ba thứ mạn. Về sau, Hữu xứ mạn, nghĩa là chí tâm tức là cao cử, nghĩa là chấp ngã sẽ có, tức là đối với “thường”, khởi mạn “không” la đối với “đoạn” khởi mạn. Phi tường phi phi tưởng v.v.... Thì cao cử: chấp ngã là có thì thường khởi mạn, là không thì khởi mạn đối với đoạn. Phi tưởng, phi Phi tưởng v.v... tức là đối với kiến của phi hữu tưởng, phi vô tưởng mà sinh ra mạn, trở lại là cậy “thường” khởi mạn. Đối với “thường” khởi mạn, chấp có thế gian vui, gọi là đông. Đối với “đoạn” khởi mạn vị lai không liên tục, gọi là vô động. Thân ở người, trời, yêu cõi khởi mạn, nên nói rằng: “Vì chuyển, trong các đường ái, nên tâm cao cử. Hoặc loạn mạn, nghĩa là sáu thứ còn lại, đó là quá mạn, quá quá mạn, ngã mạn, tà mạn và bất như mạn.

Hai lần “lại nữa” dưới đây là giải thích lại mạn loạn, bất loạn.

Tương ưng với Tham v.v... trong vô minh, gọi là tương ưng vô minh, nghĩa là dựa vào văn này để phán quyết: Vô minh Mạt-na tức thuộc tương ưng. Nếu không có các triền phiền não như tham v.v..., chỉ bình đẳng trong các cảnh đế khổ v.v... thì gọi là thuộc về Độc hành. Hai phần bình đẳng do sự trong nghi, nghĩa là đối với hai phần “có”, “không”, tâm không quyết định hiểu rõ. Đại khái có năm tướng v.v..., ở đây có hai phán quyết:

Một giải thích: Đầu tiên nghi ngờ đời quá khứ, vị lai.

2- Ngờ vực tác dụng của thân.

3- Nghi ngờ quả do nhân sinh ra.

4- Nghi bốn Đế.

5- Nghi ngờ bảy báu.

Pháp sư Thái, Khuy Cơ đồng nói: “1- Nghi không có tự thể của đời khác; 2- Nghi không có nghiệp; 3- Nghi không nhân quả; 4- Nghi không có Đế; 5- Không nghi bảy báu. Trên đây là giải thích riêng. Dưới đây là phân biệt chung, có năm môn:

1) Nói “duyên” cảnh khác nhau, nghĩa là mười phiền não đều xoay vần duyên với tất cả phiền não của địa mình: Văn này chứng minh rằng, hai chấp kiến và giới không những duyên sự kiến giới sinh, mà còn cùng các tham v.v... của kiến, giới, đều “duyên’ để làm cảnh, nên không có ngăn ngại, chứ chẳng phải “hoặc” của địa trên có thể “duyên” tất cả phiền não của địa dưới: Đây là lý tùy thuận, như văn của quyển năm mươi chín dưới đây cho rằng: “Địa trên “duyên” Địa dưới khởi mạn.

2/ Nói về môn ba tánh: ban đầu, nói hai tánh; sau nói về chiêu cảm quả. Pháp sư Cảnh nói: “Như Đối Pháp quyển tư chép: “Nói là phiền não trói buộc cõi Dục, không tự nhiên khởi, nghĩa là bất thiện. Nếu tự nhiên khởi, có thể khởi hành động ác thì cũng là bất thiện, ngoài ra là vô phú, vô ký. Quyển này, ở dưới nói: “Tất cả tham v.v... đều có thể phát nghiệp: Văn này, tức nói hai đoạn Kiến, Tu “phân biệt”, “câu sinh” đều có thể phát nghiệp. Y theo tu đoạn kia, “câu sanh “ không phát nghiệp, mới là vô ký. Hỏi: vì sao câu sanh không thể phát nguyệp?

Đáp: “Sáu phẩm trước trong chín phẩm “câu sinh” là thô, nên có thể phát nghiệp thân, ngữ. Ba phẩm sau là Tế, nên không thể phát nghiệp.”

Hỏi: “ “phân biệt”, “câu sinh” của “hoặc” cõi Dục, đều có chín phẩm phân biệt chín phẩm là đều có thể phát, hay chỉ sáu phẩm ư?”

Giải thích: “Phân biệt khởi “hoặc” đồng loại. Dù có chín phẩm, nhưng nếu so với “câu sinh” thì đều thành phẩm thượng, đều là bất thiện. Vì cho nên chín phẩm đều có thể phát nghiệp.

Hỏi: “Nếu “phân biệt” chín phẩm, “câu sinh” sáu đều có thể phát nghiệp bất thiện, thì làm sao nghiệp bất thiện có thể đến đường ác?”

Đáp: “Chỉ” “phân biệt” khởi nghiệp, có thể đến đường ác, chứ chẳng phải nhậm vận khởi. Lại, y theo nghiệp do phân biệt khởi, thì phẩm trung thượng phát nghiệp qua đến đường ác, chứ chẳng phải sáu niệm của phẩm hạ mà khởi, nên quyển dưới nói: “Nếu các phiền não mạnh mẽ, nhạy bén hiện hành thì mới có khả năng phát khởi nghiệp qua đến đường ác, chứ chẳng phải các thất niệm (quên mất) mà hiện hành. Lại “Phân biệt” khởi, có thể phát nghiệp này chẳng phải nhậm vận.

Nói: “Đủ ba duyên đi qua đường ác”. Đây là y theo vào phiền não phẩm thượng, huân tập thành hạt giống. Đủ ba nhân duyên là nghiệp sinh báo, sẽ đọa vào đường ác. Lại, có quá khứ đã từng gây ra nghiệp

báo sau, dù thiếu ba nhân đi qua đường ác, nên nói rằng "trừ Nghiệp trước đã gây ra v.v... ".

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Thân kiến "câu sinh", vì chỉ có vô ký thường hiện hành, cho nên bình đẳng, như quyển chín mươi bốn ở dưới nói rằng: "Đạo thế gian không hàng phục thân kiến này, cho đến Kim cương mới dứt trừ. Văn dưới quyển này nói: "Thế gian hàng phục, hoặc hàng phục tu, không hàng phục kiến tu, hoặc yêu, hoặc giận dữ, kể cả gần gũi kiêu căng, ngạo mạn và vô minh tương ưng này bất luận Ngã kiến, biên kiến và đều có mạn, ái này, nên luân này nói rằng: "Có lời nói thích đáng gần gủi kiêu, mạn, cùng với mạn gần gũi tham lam, giận dữ. Như quyển chín mươi bốn ở dưới nói. Tuy nhiên, tánh vô ký này làm sao thành chín phẩm? Thuộc về đường nào của cõi Dục?"

Ngài Tam Tạng đáp: "Tánh vô ký này thuộc ba phẩm sau. Nếu đạo thế gian lúc hàng phục chín phẩm, thì chỉ hàng phục sáu phẩm trước. Do đó ba phẩm sau có thể hàng phục. Nhưng vì sáu phẩm trước cũng có chín phẩm, nen nói là đạo thế gian hàng phục chín phẩm."

Hỏi: "Sáu phẩm trước làm sao chia thành chín phẩm? Nếu một phẩm là chín phẩm, thì có lỗi năm mươi bốn phẩm!? Nếu một phẩm là ba phẩm, thì sẽ có lỗi mười tám phẩm? Lại, Na-hàm không dứt trừ ngã kiến v.v... cõi Dục, tức dứt trừ chín phẩm "hoặc" của cõi Dục không hết, bởi ba phẩm sau chưa dứt trừ. Na-hàm này chưa dứt trừ, chỉ hàng phục "hoặc" được Dư lưu, không dứt trừ "hoặc" của năm phẩm trở xuống, vì không chướng ngại quả có chứng?"

Đáp: "Không đúng! tức cũng A-na-hàm tùy Địa ly dục dứt trừ, chỉ có ngã kiến "câu sinh" của thức thứ bảy là tồn tại. Dù A-na-hàm dứt trừ hết chín phẩm "hoặc", nhưng phàm phu chỉ hàng phục sáu phẩm cõi Dục."

Nay, giải thích: "Vấn đề này cũng nói chín phẩm tùy theo đều cùng khởi tăng thượng với phiền não nào? Hoặc phàm phu của phẩm loại thứ chín, hàng phục chín phẩm cũng hết. Nhưng trong phẩm thứ chín, có loại khác chưa hết, tức là ngã kiến, nên đạo thế gian không thể hàng phục, vì nhỏ nhiệm trong phẩm thứ chín.

3/ Y theo vào thức phân biệt Mạt Na chẳng phải thừa nhận chung, nên lược qua không luận.

4/ Biên minh về tương ưng với Thọ, bốn kiến ở cõi Dục và mạn, hỷ, xả tương ưng. Luận này đồng với Đối Pháp quyển bảy. Trong đây từ nhiều thô mà nói; về sâu, tế, như kế là, quyển dưới nói.

5/ Nói về thể của cảnh "có", "không" được chia khắp. Pháp sư

Cảnh v.v... giải thích: "Lại, mười phiền não do kiến dứt trừ, gọi là không có sự v.v... vì cảnh "sở duyên" của ngã mạn, thân kiến, biên kiến, trong kiến dứt trừ, không có "hoặc" còn lại "duyên" cảnh của thân kiến sinh, cho nên, kiến dứt trừ tất cả phiền não, đều gọi là không có sự, không có sự đều bình đẳng, nghĩa là Thân kiến biên kiến, ngã mạn trong tu dứt trừ "hoặc" "duyên" không có sự sinh. Tu dứt trừ tham v.v... khác "duyên" tịnh, bất tịnh, có sự mà sinh, gọi là có sự vô sự."

Theo nghĩa này, có ba giải thích:

1- Y theo cảnh "duyên" của các "hoặc" "có", "không" nhằm phán quyết "có sự", "vô sự". Nếu theo nghĩa này thì chỉ có thân kiến: Biên kiến kể cả ngã mạn là "hoặc" sự, tên khác thì có sự. Dựa vào môn này để phán quyết hai dứt trừ của kiến, tu, đều có cả "có sự" và "vô sự".

2/ Y theo vào các "hoặc" khởi chấp tăng giảm thì sẽ gọi là cảnh ở trước là "vô sự". Nếu không có tăng giảm mà xưng cảnh trước thì gọi là hữu sự.

Bốn kiến chấp, có tà kiến chê bai "không", chấp tăng, giảm này không xưng sự trước, gọi là "vô sự", còn lại, gọi là "có sự". Nếu dựa vào hai dứt trừ phiền não của môn này, thì đều có cả "có sự", và "vô sự".

3/ Y theo mê sự để biên minh có sự, vô sự. Đây là kiến dứt trừ, gọi là không có sự, vì mê lý sinh, không mê sự, do tu dứt trừ, gọi "có sự", vì mê sự.

Kế là, nói về tham, mạn và giận dữ "duyên" cảnh không khắp. Bảy phiền não cònlại lấy chung tất cả sự, gọi là biến hành.

Kế là Thứ hai, là giải thích Tùy phiền não. Trước nêu chung. Trước nêu sau giải thích riêng.

Trong phần trước Pháp sư Cơ cho rằng: "Nói thuận theo, nghĩa là câu chung. Hoặc thể của Tầm, Từ, thùy miên v.v... chẳng thuận theo phiền não, nên gọi là phiền não. Hoặc nói là số trong Biệt cảnh, là phiền não đều hiện hành với phiền não, nghĩa là Tùy phiền não do bốn tướng mạo đều hiện hành, nên gọi là Tùy phiền não.

Phẩm loại phiền não. Tức giận, hận v.v..., như văn dưới và các phẩm loại v.v....

Có giải thích rằng: "Thuận theo phiền não như thế" là câu chung. Phiền não đều hiện hành nghĩa là hai mươi hai pháp: Vô tàm, vô quý v.v.... Phẩm loại phiền não, nghĩa là Tầm, Từ, Hối, Miên."

Có giải thích rằng: "Hai "hoặc" Trung, Đại gọi là phiền não cùng hiện hành. Tiểu có mười, gọi là phẩm loại phiền não."

Nay, giải thích: “Thuận theo phiền não, nghĩa là nêu chung. Danh từ tùy phiền não là thuộc về Tầm, Từ, Hối Miên.

Phiền não câu hành (đều hiện hành), nghĩa là đây là Đại Tùy “hoặc” của Trung, Đại tùy phẩm loại phiền não, nghĩa là ở đây chỉ bày rõ số tiểu có mười thô, nói là Trung Đại.

Y theo trong giải thích riêng, văn chia làm hai:

1- Nói trong Tùy phiền não có bốn trường hợp.

2- Y theo vào mười hai xứ, để phân biệt khởi xứ.

Trong phần trước, Ngài Tam tạng nói: “Dựa theo văn này lấy ba tánh Tầm, Từ, gọi là chung Tùy hoặc. Nhưng lấy nhiễm là thể của Tùy hoặc, về mặt đạo lý thì yên ổn.

Nói: “Nếu trong tạp sự, đức Thế tôn đã nói: “Các tùy phiền não v.v... Ngài Tam Tạng nói: “Theo Đại Chúng bộ thì có riêng tạp Tạng, gọi là tạp sự. Nếu theo Tát-Bà-Da và Đại thừa, thì chỉ có phẩm phi tạp sự trong Tỳ-nại-da, gọi là tạp sự, trong đó nói rộng về sự khác nhau của tùy hoặc.”

Dưới đây y theo vào mười hai xứ, nói về chỗ khởi.

Nói lấy mười hai xứ này làm y chỉ cho đến khác nhau mà chuyển, nghĩa là trong đây nói “bản hoặc” và “Tùy hoặc”, gọi chung là Tùy phiền não, vì sau dựa vào trước theo nhau khởi. Lại nữa, trong đây nói về thứ lớp của tùy hoặc, đều khó có thể nhận biết. Như trong luận ở trước, chỉ nói là tạp sự. Phiền não theo tướng buồn rầu than thở, nhiễu não v.v..., được đặt tên nghĩa tùy. Các thứ chẳng phải một, không thề được nhất định, chỉ có thể phối hợp tùy theo văn, nghĩa là tham chấp, giận dữ, ngu si, đều dựa vào xứ ban đầu chuyển, nghĩa là chính văn luận này nói Bản hoặc gọi là nghĩa Tùy. Đối Pháp nói: “Phẩn v.v... cho đến Siểm, đều dựa vào xứ thứ hai mà chuyển.”

Thuyết trên dưới nói về thứ lớp của phiền não không nhất định, chẳng hay nêu phẫn cho đến siểm, khoảng giữa có bao nhiêu phiền não?

“Vô tàm, vô quý, dựa vào chỗ phạm giới chuyển” trở xuống, tùy theo văn dựa vào trước để phối hợp.

3/ Trong giải thích lại Bản hoặc, tham, sân, mạn, nghi không tương ưng nhau. Pháp sư Cảnh nói: “Vô minh tương ưng với tất cả phiền não, cho đến tham, sân không tương ưng nhau, mà tham với kiến, mạn được tương ưng nhau. Như lúc tham nhiễm, hoặc kiêu căng, ngạo mạn, mới tỏ ra tự đề cao v.v..., trước, sau trái nhau, thì làm sao hiểu?

Giải thích rằng: “Tham, mạn, Kiến bản địa, nếu mạnh mẽ thì sẽ

không tương ưng, nếu không mạnh mẽ tùy thuận nhau khởi thì được tương ưng, vì đều y theo một nghĩa, nên không trái nhau.”

Pháp sư Thái nói: “Ở đây y theo vào môn Tùy chuyển lý, nên không tương ưng.”

Nay, theo luận Duy Thức, trước, vì y theo vào tham ái câu sanh của nội duyên nên nói là tương ưng, trong đây y theo vào tham mạn “phân biệt” của “duyên” bên ngoài, nên nói không tương ưng.”

4/ Trong giải thích lại Tùy hoặc. Pháp sư Cảnh nói: “Đều là phẩm loại phiền não, nghĩa là “hoặc” căn bản này và là dòng loại sau của tùy hoặc, gọi là phẩm loại; hoặc là nêu phần, gọi là phẩm loại.

Cuống (lừa dối) siểm (mịnh hót) là dòng phẩm loại của Tà kiến, đồng với thuyết của luận Tiểu thừa, cái gọi là năm tà kiến, siểm, y do đây sinh v.v.... Nay, tầm, từ của Đại thừa không đồng thời, khác với Tát-Bà-Đa, đồng ở nhất tâm.

Pháp sư Khuy Cơ nói: “ Quyển năm mươi lăm trước nói: “Cuống, siểm là Đẳng lưu của si, nghĩa là vì tà kiến là Tăng thượng si”. Luận này y theo vào hành riêng, Duy Thức kia y theo luận chung, nên là phần si. Luận này y theo lúc hành tướng khởi, vì tăng, nên nói đẳng lưu tà kiến. Đây là xét kỹ các luận.”

Hỏi: “Ở trước nói tự tánh của Tuệ không tương ưng. Trong đây, sao tà kiến đều có mà phát ra Ngữ Tầm, Từ, đồng thời với kiến ư?

Thuật rằng: “Vì lúc này dựa vào Tầm, Từ của Tư chẳng phải Tuệ, nên không có trở ngại khó khăn.”

Dưới đây là trong giải thích sự khác nhau giữa nhiễm và tịnh. Gồm hỏi, giải thích, kết.

Trong giải thích có hai:

1- Nói nhiễm đối tượng trị.

2- Biện minh về tịnh, chủ thể trị.

Trong phần trước, trước nói về hạt giống hiện hành, sau nói về sự trói buộc.

Trong phần trước, nói: “1) Do triền ràng buộc, nghĩa là hỏi về bản, tùy, chỉ là hiện khởi, đều gọi là Triền.

2) Tùy miên, nghĩa là vốn tùy theo hạt giống, ở đây gọi là Tùy miên.

Hiện hành trở xuống, có hai lần “lại nữa”: 1) Giải thích về tùy miên triền; 2) Gọi là sai khác.

Lần “Lại nữa” sau, là nghĩa Thượng tọa trong tạng luận. Nếu các Cụ phược Bổ-đặc-già-la, đến tùy địa cũng thế. Đây là giải thích về

tướng thành thục của Tùy miên. Văn này tức là nói gây tổn hại, hàng phục hạt giống, “hoặc” không nói gây tổn hại, chế ohục phiền não hiện hành. Lại, văn này trái với trước, trong được thành tự, như Đối Pháp đồng với văn này. Như hội ý trước, kế là giải thích tướng triền, cho đến “nếu ở địa dưới, thì triền của địa trên thành tựu, chứ chẳng phải ở địa trên, thành tựu triền địa dưới”. Pháp sư Cảnh nói: “Trừ lúc qua đời, lúc khác thì không khởi phiền não của địa dưới. Thân ở địa trên, khi sắp qua đời, sinh xuống địa dưới, đang ở phần vị sáng suốt, rõ ràng, được khởi “Câu sinh ái” v.v... của địa dưới. Như luận Đối Pháp nói: “Chín thứ tâm mạng chung,khởi “Câu sinh ái” v.v.... Luận chủ y theo phần nhiều để nói.”

Nay, giải thích văn này, vì y theo vào môn Tùy chuyển để nói, nên không thành tựu.

Ở dưới đây, là nói về sự trói buộc.

Nói: “Chỉ ở hiện tại, do tùy miên phiền não của chủng loại này mà nói, nên gọi là trói buộc v.v... Ngài Tam Tạng nói: “Trung Biên chép: “Vì huân tập phát sinh chủng loại trong hiện tại, nên gọi là trói buộc.”

Pháp sư Cảnh nói: “Chỉ ở hiện tại có chủng loại Tùy miên quá khứ kia, gọi là trói buộc quá khứ, chính khởi triền tiền ràng buộc hiện ở trước với tùy miên, cả hai đều gọi là trói buộc. Vì vị lai, nay không có, nên không gọi là trói buộc. Như chủng loại này, phải biết rằng, các phiền não còn lại cũng thế. Ngài Tam Tạng nói: “Như một loại như thế phiền não còn lại cũng thế. Pháp sư Thái nói: “Như sự trói buộc là y theo hiện tại, chẳng phải quá khứ, vị lai. Nên biết các tùy miên trói buộc còn lại, v.v... môn nghĩa phiền não còn lại cũng thế, chẳng phải quá khứ, vị lai.

Không “trói buộc đủ” (Cụ phược). Nghĩa là phiền não khác, gọi là trói buộc, dứt trừ bất cứ phẩm nào trong chín phẩm, phẩm chưa dứt trừ khác, gọi là sự trói buộc, tức là điểm khác nhau.

Dưới đây là thứ hai, nói về tịnh, chủ thể trị, có ba lời hỏi, đáp: Trong phần đầu nói:

1) Biết rõ tai họa lỗi lầm của tự tánh phiền não, nghĩa là phát ra khổ, chiêu cảm sinh riêng khổ não của hai đời hiện tại và mai sau.

2) Tư duy cảnh tướng sở duyên của đối trị kia, nghĩa là học quán “hai không” nhằm làm rạng rỡ Chân như, gọi là tướng của cảnh tư duy.

3) Dùng phẩm thiện để giúp cho tâm nối tiếp nhau, nghĩa là tu

thiện vượt hơn: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục v.v... giúp đỡ tâm. Đây là dứt trừ hẳn đạo hạnh trước kia của chánh kiến, nghĩa là hai thứ đối trị trước ở địa vị tư lương, một đối trị sau ở gia hạnh, ba thứ này đều là phương tiện xa gần của đạo hạnh vô lậu đoạn.

Giải thích ba thứ đối trị đều có cả địa vị tư lương, gia hạnh. Kế là hỏi đáp rất dễ hiểu.

Trong hỏi đáp nói rằng: "chẳng phải dứt trừ (đoạn) quá khứ, vị lai, hiện tại, nhưng nói là đoạn ba đời bình đẳng: Đây là y theo vào pháp nhân duyên sinh y tha, giống như huyễn hoa, vì chóng khởi, chóng diệt, nên không thể đoạn. Cũng nên nói rằng, các pháp trong thắng nghĩa đế đều "Như" nên không có đối tượng dứt trừ. Lại theo giải thích của Đại thừa, thì đôi khi không cùng có, như khi có ánh sáng thì không có bóng tối, lúc có bóng tối thì không có ánh sáng.

Hoặc có thuyết nói: "Chỉ có ánh sáng phá tan bóng tối thì không có việc đó".

Vì y theo như thế, nên nói chẳng phải đoạn quá khứ, vị lai. Nhưng nay y theo một thân trước sau nối tiếp nhau, chỉ sức Thánh đạo khiến cho Bản thức được lìa Tùy miên trong ba thời gian kia. Vì cho nên lại nói: "Nhưng vì nói đoạn ba đời".

Thập Địa chép: "Chẳng phải ban đầu, chẳng phải chính giữa và sau, vì lấy trước, giữa, sau," Lại có tùy miên lìa tâm tùy miên, cả hai không hòa hợp. Cho nên, hiện tại cũng chẳng phải đối tượng đoạn". Pháp sư Cảnh nói: "Thông thường hòa hợp có hai:

1) Phương pháp, nơi chốn hòa hợp, như búa và gỗ.

2) Vật thật hòa hợp, nhân của các pháp, như hai tâm "giải" hoặc.

a) Chẳng phải phương.

b) Là nhân duyên sinh, vì như huyễn, như hóa, nên không có vật thật hòa hợp.

Do nghĩa như thế, nên không thể nói đoạn. Nhưng, dưới đây là, sẽ nói về đạo "năng trị" trong đạo nối tiếp nhau, sinh tâm, "sở trị" diệt. Hiện tại không có tùy miên, quá khứ, vị lai cũng không, nên mới nói là dứt trừ ba đời.

Trong giải thích về mê đoạn khác nhau, ban đầu, nói về mê dứt trừ sau, nói "duyên" cảnh.

Ở phần trước, gồm hỏi, giải thích, kết. Trong giải thích gồm có:

1) Nêu mười lăm môn đoạn của ba cõi khởi "hoặc" nhiều, ít.

2) Tùy giải thích riêng.

Nay, văn luận này nói: "Cõi Dục mê khổ có mười mê ba đế khác,

mỗi đế đều có tám, trừ thân kiến, biên kiến. Cõi trên, dứt trừ sân; pháp khác, như thuyết sau sẽ nói. Văn luận dưới đây sẽ nói đầy đủ.

Đối tượng của bốn đế cõi Dục đều có mười, hai cõi trên trừ sân. Dục do tu đoạn có sáu, hai cõi trên trừ sân, mỗi cõi đều có năm, đồng với Đối Pháp, vì sao trái nhau ư? Ngài Tam Tạng nói: "Tự có hai môn".

1) Môn mê đế khởi, "hoặc". Cho nên, các đế đều có mười thứ.

2) Môn đế hạnh đoạn "hoặc" như khổ đế cõi dưới, có hạnh 'không vô ngã" làm chủ thể trị, tức có thân kiến làm đối tượng trị. Đã có hạnh vô thường làm chủ thể trị, thì có biên kiến chấp thường làm đối tượng trị. Cho nên, nổi khổ cõi dưới có đủ mười phiền não. Vì đế khac không có đạo "năng trị" này, nên không có thân kiến. Biên kiến "sở trị"

Pháp sư Thái nói: "Bốn đế của môn chân thật lý đều có mười, như luận Đối Pháp nói, chỉ vì khổ đế có hạnh "không vô ngã", đối trị ngã kiến, biên kiến, dựa vào ngã, khởi tùy ngã kiến, mà nói nên chỉ nói mê khổ có mười. "Ba đế mỗi đế đều có tám". Đạo lý như thật, tất cả phiền não đều do thấy, 'không " mà dứt. Không thể nói là thấy bốn đế dứt, chỉ mê bốn đế, khởi lên các phiền não. Tùy mê khởi xứ, đều do bốn đế dứt.

Pháp sư Khuy Cơ nói lại hai giải thích:

Hỏi: "Như nói các đế đều có Thân kiến biên kiến", vậy tướng mạo của chúng thế nào?"

Đáp: "Chấp "hoặc" phẩm hạ của đế kia làm ngã, tức gọi là thân, biên, giới thủ v.v... phẩm hạ của đế này cũng thế."

Nếu vậy, chấp chung "hoặc" phẩm hạ của bốn đế làm ngã, thì "hoặc" này do đế nào dứt trừ?"

Đáp: "Không có việc đó, vì không thể "duyên" chung từ "duyên" riêng."

Hỏi: "Nếu vậy thì thân, biên phẩm hạ của khổ, tập không thể "duyên" khắp cả năm môn? Vì lý do đó, nên nói. về "duyên" năm môn, là do có sức vượt hơn. Nghĩa mê khổ gia tăng, chỉ kiến khổ dứt trừ.

Hỏi: "Nếu vậy, thì Thân, Biên phẩm hạ của Khổ, Tập không thể duyên khắp cả năm môn?" Vì lý cho đó, nên nói "duyên" năm môn. Là do có sức vượt hơn. Nghĩa mê khổ gia tăng, chỉ khiến khổ dứt trừ. Các sức Thân, Biên phẩm hạ của ba đế vì kém, nên không thể "duyên" khắp cả năm môn, vì chỉ có người mê riêng, nên kiến khổ dứt trừ."

Hỏi: "Thân, Biên của phẩm hạ sao không thế?"

Đáp: "Do sức nhỏ kém, mê riêng tập, tức chỉ "duyên" tập đế, gọi là kiến tập đoạn, nên không đồng với khổ. Nay, tìm xuất xứ văn, tư có

ba thuyết:

1- Khổ phẩm hạ có mười, Tập, Diệt đều bảy; đạo có tám. Ở đây như thuyết Tát-Bà-Da nói. Bồ-tát Long Thọ vì tùy môn này nên nói chín mươi tám sử.

2- Khổ phẩm hạ có mười ba đế, mỗi đế đều có tám thuyết, như Kinh Bộ v.v... nói.

3- Bốn đế, mỗi đế đều có mười, vì là đạo lý chân thật của Đại thừa.

Y theo vào hai mươi hai trường hợp ngã kiến trong giải thích riêng, vì đã mê khổ sinh, nên chỉ kiến dứt trừ, tu đạo thì không có.

Nói: "Lại, các tà kiến cho rằng, không có thí v.v... và quả Dị thục, đều gọi là chê bai."

Bác không có cha, mẹ là một phần mê khổ, một phần mê Tập. Pháp sư Cảnh nói: "Cha, mẹ từ nhân, bên cạnh chẳng mẹ sinh gọi là khổ; sinh nam, nữ là tập. Do chê bai không có Trung hữu, cũng chê bai cảm nghiệp Trung hữu, gọi là chê bai khổ tập. Pháp sư Thái nói: "Nếu y theo cha, mẹ và thể của Trung ấm là Khổ đế, thì khả năng thành tựu thân sau vì nghiệp, nên cũng là Tập.

Chủng tánh Kiều-đáp-ma, xưa nói rằng Cồ-đàm, không thuận với tiếng phạm. Nay nói là Kiều-đáp-ma, Hán dịch là Nhật Chích. Hoặc nói là Cam Giá; hoặc là Ngưu Phẩn; hoặc gọi là Nê Thổ. Lại chấp giả dối là Tự Tại, Thế chủ v.v..., cho đến tà kiến, như thế cũng mê khổ đế."

Pháp sư Cảnh nói: "Nếu nghe nói ngã kiến, rồi về sau khởi thì cảnh sẽ đồng với ngã kiến. Như thế chấp thường thì có Biên kiến, vì không có chấp trời Tự tại v.v.... Pháp của một địa là ngã, cũng là chấp thường kia, nhưng trái với đạo lý chân chính, gọi là tá kiến."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Hỏi: "Quyển năm mươi tám này, ngay từ đầu nói rằng: "Biến thường luận, một phần thường luận đều là Biên kiến", tức chấp Phạm vương là thường, thế sao trong đây vừa mới nói là tà kiến?"

Đáp: "Có hai thuyết: Nếu khởi ngã kiến, chấp Phạm Vương là Ngã, rồi về sau chấp là Thường. Chấp ngã thường này sinh sau nên thuộc Biên kiến như trước. Văn trong đây y theo chẳng phải ngã kiến sinh sau, nghĩa là vì ngã kiến này chẳng phải thường kiến, nên thuộc về tà kiến, cũng không trái."

Hỏi: "Phàm phu hàng phục tu, không hàng phục kiến. Đây là "kiến hoặc". Vì sao ngã kiến của cõi Sắc lại khởi ở cõi dưới ư? Nếu là ngã kiến của cõi Dục thì làm sao "duyên" cõi Sắc sinh?"

Đáp: "Ngã kiến này là trói buộc của cõi Dục, vì "duyên" danh làm cảnh, nên được "duyên" coi sắc kia sinh. Danh là danh tự. Vì nghe danh tự cõi Sắc kia mà "duyên" lại gọi là đó là bốn uẩn, tức là tướng của tâm này. Vì lìa tâm không có tự thể riêng, nên nói "tâm, danh".

Hỏi: "Nếu vậy, thì kiến và dục đâu có khác?"

Đáp: "Đến trong "duyên" cảnh dưới đây, thì sẽ biết.

Giải thích rộng về sự khác nhau có hai thuyết:

Biến thường luận này đều gọi là tà kiến, chẳng phải ngã, kiến sinh sau, như văn trước nói là Biên kiến và Phạm võng, Đối Pháp v.v... đều nói luận biến, thường này thuộc về biên kiến, giống như thể của thường kiến là tà kiến.

Nói Biên kiến, tất nhiên, thì ngã kiến sinh sau, nên trong đây, kế là văn trên rằng: "Tức dùng ngã kiến như thế làm y chỉ. Đối với năm uẩn, chấp ngã là đoạn, thường. Hai chấp đoạn, thường tức chỉ sau ngã, mới khởi lên luận Biến, thường nấy. Vì không "duyên" làm ngã, nên chẳng phải biên kiến, cũng không có Tát-ca-đa kiến của địa này, không đồng với Kinh Bộ "duyên" hư hoại mà sinh; không đồng với Tát-Bà-Đa "duyên" "có" mà khởi.

Trong đây, lấy tánh y tha làm y chỉ chấp có Biến kế sở chấp.

Bất tử, kiểu loạn cũng mê khổ đế. Nghĩa là nếu có người dựa vào khổ đế để hỏi, thì người kia đáp lung tung. Mê khổ đế này chấp chấp giả dối các kiến, dùng làm đệ nhất đẳng. Nghĩa là đã thừa nhận chấp kiến là vượt hơn, gọi là mê khổ, tức mê khổ quả đẳng lưu, gọi là mê khổ đế; vì không mê quả Dị thục, nên gọi là mê khổ đế. Nếu có lấy giả dối, thuận theo kiến này, cho đến giới cấm này, là người mê khổ đế."

Pháp sư Cảnh nói: "hai nghiệp thân, ngữ là thể của giới cấm. Có người từ quả đẳng lưu của nhân đồng loại, gọi là khổ. Nay mê khổ này, chấp giới là vượt hơn."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "thuận theo kiến này, tức cảnh, căn của kiến thủ. Kiến này tùy theo pháp, tức đều cùng lúc với tâm pháp v.v.... Lạc, trước làm nhân của kiến thủ, sau làm quả của kiến thủ.

Nếu có ngoại đạo đến đây và chỗ khác v.v..., thì ngoại đạo ở trước khởi nghi và đến chỗ người khác, đối với các khổ, còn do dự nghi ngờ về mê khổ. Đối với kiến của người khác, khởi sân, cũng gọi là mê khổ.

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Trong sân chỉ nói có "duyên" kiến, nên biết được sân của kiến đạo Đại thừa chỉ "duyên" kiến khởi "duyên" sự của hữu tình, nghĩa là sân của tu đạo này. Lại, ở đây, nếu y theo "duyên' kiến mà sinh, chẳng phải trong sự không có. Trông cậy vào

kiến khởi mạn, cũng là mê khổ. Phải biết rằng, y theo mê khổ quả đẳng lưu, nếu có người vô trí v.v..., thì vô trí là vô minh, tương ưng chung với hành riêng, gọi là chung là mê, hoặc vô minh mê trong Tập".

"Lại, có Sa-môn cho đến tất cả tà kiến". Pháp sư Cảnh nói: "Hỏi: chẳng phải nhân chấp là nhân, sao chẳng phải giới thủ?"

Đáp: "Giới thủ, đôi khi người kia không chấp lấy hoặc chỉ chấp giả dối Tự Tại v.v... làm nhân của chúng sinh, trái với chánh nhân kia, gọi là tà kiến, lại có tà kiến bất tử, bất tử, kiểu loạn, đến một phần, nghĩa là nếu có người dựa vào tập đế hỏi, thì người kia sẽ đáp lung tung. Đây là mê tập đế.

Kế là nói về hai thủ: Kiến, Giới, đều y theo me kiến, giới kia, trước, chủ thể sinh, sau, nghĩa Tập đế, chấp biên, vô biên trong mê Diệt tám, một phần trong các kiến bất tử, kiểu loạn.

Pháp sư Cảnh nói: "Như chấp bốn thiền là giải thoát, Niết-bàn, người, trời cõi Dục là thể của Niết-bàn. Vì lượng nhỏ nên gọi là hữu biên. Chấp thiền thứ tư là Niết-bàn giải thoát. Số đo lường lớn, nên gọi là vô biên.

Chấp ba thiền dưới vừa hữu biên, vừa vô biên v.v..., gọi là tà kiến mê Diệt đế, bất tử, kiểu loạn. Nếu dựa vào Diệt đế để hỏi, thì người kia sẽ lung tung, gọi là tà kiến mê diệt, nên nói là một phần.

Nói Niết-bàn hiện pháp tất cả tà kiến, nghĩa là chấp dục, tự tứ năm dục của người, trời là một Niết-bàn và chấp bốn thiền làm bốn Niết-bàn. Do chấp sinh tử của năm xứ cho là Niết-bàn, không "duyên" kiến, giới mà khởi tà kiến mê Diệt. Lại, có người chấp ngang trái các tà giải thoát v.v.... Pháp sư Cảnh nói: "Rằng, ngoại đạo theo pháp nào để được giải thoát? Tức là tà kiến mê Diệt."

Pháp sư Thái nói: " Chấp trời Vô tưởng, v.v... là giải thoát, thuộc kiến thủ của Tát-bà-đa, nên thành tà kiến cõi dưới, chỉ vô lậu "duyên" sự hư hoại của luận nẩy sinh. Nay dựa vào văn này là diệt tà kiến phẩm hạ, thuộc về kiến tăng ích. Nay, dựa vào luận này, chấp pháp hữu lậu đồng với đạo, mê đạo; đồng với diệt, mê diệt. Nếu, "duyên" riêng bốn đế, thì các kiến phẩm hạ sẽ đồng với diệt, đạo. Kiến thủ này theo kiến thủ đã chấp dể nói."

Pháp sư Khuy cơ nói: "Nếu "duyên" chung bốn đế làm kiến thủ, tức là kiến thủ phẩm hạ của khổ đế; đế khác chỉ có thể "duyên" riêng."

Hỏi: "Tiểu thừa như tà kiến này chấp có tà giải thoát riêng, cũng là mê khổ hữu lậu, thì làm sao kiến diệt dứt trừ?"

Đáp: "Mê diệt, chấp có diệt riêng, cho đến đạo cũng thế. Vì nghĩa tăng, nên chỉ kiến diệt trừ. Vì khổ đế trước là cõi dưới không có nói riêng kiến này. Tham v.v... còn lại như trước nên biết.

Cho đến mê đối với diệt đế v.v.... Pháp sư Cảnh nói: " Chấp riêng pháp tà kiến cho là giải thoát rốt ráo, xuất ly, trong đó, tham chấp mắc, hoặc đặc biệt sinh mạn, đều mê diệt đế. Hoặc nghe dòng họ Thích nói Niết-bàn, tâm sinh ganh ghét, phiền não, không nhẫn nhục, là mê diệt đế."

Hỏi: "Tiêu diệt tám thứ dưới đều mê diệt chăng?"

Đáp: "Mê rộng, "duyên" hẹp, vì không hiểu rõ chân diệt, nên khởi tà kiến, chê bai "không", chấp tà kiến sau, cho là xuất ly, trong đó, kẻ nặng về tham cậy thế nẩy sinh ngạo mạn. Nghe nói chánh diệt, không nhẫn, nổi giận v.v... nên tám thứ đều là mê "diệt". Nếu "duyên" diệt đế thì chỉ tà kiến, nghi, vô minh, sân."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Chỉ trừ giận dữ, nghĩa là đối với diệt đế v.v... so với văn này tức sân này là vô lậu "duyên"sử, vì thân "duyên" Diệt đế khởi, nên không đồng với Tiểu thừa. Lại không nói "duyên" mê dục, kiến của mình, sinh giận, giận này thuộc về đế nào"?

Đáp: "Ở dưới nói còn lại như trước nói, tức y theo vào sân trước cũng "duyên" kiến khởi. Nếu y theo tham v.v... thì thuyết trước đã y cứ, nên xem xét như trước.

Trong mê đạo có tám rằng: "hoặc hạnh hoặc đạo, có thể dứt hết nổi khổ, nghĩa là chấp chỉ có đạo tà kiến khổ hạnh, là chánh, đó là tất cả tà kiến mê chánh, đạo.

Nói là sự giận dữ của cõi Dục, ba thứ của ba cõi, gọi là tu đạo dứt trừ v.v..., đây là nói ba cõi hợp mười. Thân kiến biên kiến còn lại: Đây là tùy theo Tiểu thừa. Lại, trong Tu đạo không có công hạnh đối trị riêng. Như kiến đạo có hạnh "không vô ngã" riêng. Y theo hai thứ thân kiến, biên kiến của đạo lý chân chánh, có cả "câu sinh" cũng do Tu dứt trừ, như thuyết Duy thức đã nói. Lại, hai kiến đó cho đến khó có thể giải thoát. Pháp sư Cảnh nói: "Tu dứt trừ bốn "hoặc" có cả có "phân biệt" kể cả "câu sinh". Nay nói "câu sinh" nhậm vận mà khởi, bền chắc, khó thoát. Phân biệt khởi, tức là vì dễ cảm giác biết, nên người lìa dục chỉ hàng phục phân biệt. Nhậm vận khởi, nghĩa là vì khó ngăn ngừa."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Chỉ có thời gian dài, nhậm vận bền chắc. Đây là vì để lộ phiền não của kiến đạo, nên có lời nói này. Trong tu đạo, đối với cảnh, có phân biệt khởi. Dưới đây nói về "duyên" cảnh:

Phiền não của kiến, tu, đại khái có năm thứ sở duyên v.v.... Pháp

sư Cảnh nói: “

1- thể phân biệt danh tướng trong năm pháp là hữu lậu, danh tướng thuộc khổ, tập đế đều từ tâm phân biệt khởi, cũng gọi là phân biệt. nay, tự giới phẩm hạ của khổ, tập “duyên” lậu, là “duyên” “phân biệt” mà khởi cảnh sự.

2- Hữu lậu của phẩm hạ Diệt, Đạo “duyên” kiến thủ trong “hoặc”, và tương ưng với vô minh, hoàn toàn “duyên” kiến làm cảnh, tham, sân, mạn và tương ưng vô minh, “duyên” chung kiến, phi kiến làm cảnh, nên nói rằng: Kiến thủ, tham v.v..., do kiến dứt các lậu”, Trừ nghi là “duyên” cảnh kiến, nên nói: “Trừ nghi, là tà kiến giới thủ, “duyên” kiến khác làm cảnh. Cũng có thể chấp tham v.v... kiến thủ do kiến đoạn, các lậu, trừ nghi, là “duyên” cảnh kiến, nên trừ nghi, giới thủ trong chín phiền não còn lại. Bảy tham v.v... còn lại “duyên” chung cảnh kiến, phi kiến. Nay lấy “duyên” kiến, nghĩa là lấy tà kiến khổ, tập cũng duyên kiến khởi, tà kiến chê bai đạo cũng “duyên” chánh kiến vô lậu khởi.

3- Giới thủ “duyên” cảnh giới cấm.

4- Lúc nghe nói danh tự Diệt, Đạo, Vô lậu “duyên” phiền não, chỉ “duyên” danh tự Đạo do tâm mình biến diệt làm cảnh. Nghe nói pháp của cõi trên thì gọi là cõi khác “duyên” phiền não, cũng “duyên” danh tự cõi trên do tự tâm biến hiện ra làm cảnh, vì không thể “duyên” Diệt, Đạo, bản chất của cõi trên, chứ chẳng phải không duyên cảnh do tâm mình biến ra.

5- Tu dứt trừ phiền não, phần nhiều là nhậm vận nối nhau sinh vững chắc, “duyên’ cảnh sự của mình,”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Mười phiền não phẩm hạ của Diệt, Đạo kia, trừ một pháp nghi và giới thủ phẩm hạ, vì tự nói riêng, nên không nói là trừ pháp khác tám, là “duyên” cảnh kiến, một pháp nghi chỉ “duyên” đế sinh, không “duyên” kiến khởi.

Như tà kiến và vô minh có “duyên” vô lậu, cũng có “duyên” hữu lậu, ở trước nói rằng: “Năm thứ Niết-bàn nói, kiến là tà kiến, mê diệt, chấp riêng có tà kiến của Đạo đế, tức hữu lậu, vô lậu “duyên” tà kiến, vô minh, do “duyên” kiến sinh. Một pháp nghi không có “duyên” kiến sinh, nay chỉ nói chung “duyên” kiến làm cảnh. Trong đây có kiến thủ không “duyên” kiến sinh; giới thủ không “duyên” giới sinh, nên biết đoạn văn này phần nhiều là luận. Cho nên biết văn trước nói rằng: “mười phiền não xoay vần “duyên” nhau. Vô lậu duyên kia và Khổ Tập cõi dưới không đồng với giới phần là “duyên” cảnh “danh”, vì chỉ nghe “danh” khổ, tập kia mà khởi phiền não. nếu thấy được thể của khổ, tập

kia, thì sẽ không khởi "hoặc", vì thể ấy chẳng thể khởi "hoặc".

Hỏi: "Như hai cõi dưới có "danh" để "duyên", còn trong cõi Vô Sắc làm sao được thế ư?

Đáp: "hai cõi dưới "duyên" "danh" sinh sau, phương tiện trước của cõi Vô Sắc "duyên" v.v... "danh", nên cõi Vô Sắc kia đã khởi vô lậu "duyên" v.v..., cũng gọi là "duyên" "danh", vì do sức tập quán, nên được như thế, chưa hẳn chính "duyên" gọi là khởi. "Danh" là danh của bốn uẩn của mình "duyên" bốn uẩn này khởi "hoặc", chẳng phải giống với bản chất, nên nói là "duyên" "danh'. Đây là giải thích thứ nhất.

Lại, trong giải thích "duyên" cảnh kiến, chỉ là kiến đạo đối với tu đạo, đều là "duyên" kiến sinh diệt, trừ một nghi. Đây là "duyên" một môn danh, phân biệt chung. Môn khác của kiến hoặc, là chia riêng. Trong đây nói rằng, kiến dứt trừ các hoặc, là vì phân biệt với tu dứt trừ."

"Nếu vậy thì hữu lậu cõi dưới của Diệt, Đạo sẽ bao gồm môn xứ nào?"

"Cũng gồm thâu "duyên" môn kiến, nhưng là môn chung.

"Nếu như thuyết trước đã nói, thì vì sao nói là kiến dứt trừ v.v... ?"

"Đây là vì phân biệt với tham của tu đạo. Nếu chỉ nói tham v.v..., thì e rằng sẽ lẫn lộn với tu tạo tham v.v.... Khổ, tập ở trước tức phát ra danh của đế sở duyên rồi, đây là hữu lậu Diệt, Đạo "duyên" "hoặc" chỉ nói kiến dứt trừ, tức biết phân biệt khác với tu, mà là tham phẩm hạ v.v... của Diệt, Đạo.

Trong giải thích đối trị khác nhau, trước hỏi, sau đáp, trong đó có hai:

1- Nói bốn thứ đối trị.

2- Đối với người nói về sự đối trị khác nhau.

Trong phần trước, Pháp sư Cảnh nói: "Như thuyết của địa Thanh văn nói: "Giáo hóa tỏ ngộ mười ba thứ như Du-già v.v..., tức là thiện căn giải thoát phần của ba thừa, làm phương tiện xa cho Thánh đạo kia, gọi là đạo tư lương. Y theo riêng ở địa Thanh văn mà nói, thì giống hệt đạo tư lương của Thanh văn. Nay, nêu ý, tức nói chung là tư lương của ba thừa, thành tựu đối trị trong thân của hành giả, gọi là nối tiếp nhau thành tựu đối trị. Trong bốn tâm của địa vị Đại thừa. Bốn thiện căn của Đại thừa gần gủi kiến đạo dứt trừ. Đối với địa vị Đại thừa, kiến đạo ở sau bốn mươi tâm, chỉ đoạn kiến hoặc, chưa dứt tu hoặc, nên gọi là một phần. Tu đạo đồng thời dứt trừ tu hoặc là hai phần, vì hoặc đã dứt

trừ hết, nên gọi là đủ phần. Nay, y theo địa Thanh văn, để nói về tư lương của hai đạo thế gian, xuất thế gian, có mười bốn pháp, nghĩa là tự "tự viên mãn v.v... cho đến v.v... Sa-môn trang nghiêm". Nay nói rằng mười ba là vì kết hợp nghe, suy nghĩ chánh pháp.

Kế là, trong phần nói đối trị với nhân, được chia làm ba:

1- Bậc thánh dứt trừ "hoặc".

2- Nói phàm phu hàng phục "hoặc".

3- Nêu hai thứ thô, nặng, để nói về có dứt, không dứt của ba vô học.

Trong phần đầu lại có ba: Pháp, Dụ, Hợp.

Ba câu hỏi trong pháp để chia ra ba chương:

I. Hỏi: "Trí hành của bậc Thánh lên kiến đạo, có tướng mạo gì? Là hỏi về hành tướng của kiến đạo.

II. Hỏi: "Do bao nhiêu tâm, mà kiến đạo được rốt ráo?" đây là hỏi lúc nhập kiến đạo, phải trải qua bao nhiêu tâm, kiến đạo mới được rốt ráo?

III. Hỏi: "Khi xả "hoặc" của kiến đạo là Đốn (ngay khắc) hay Tiệm (dần dần)?"

Dưới đây là phần đáp hai câu hỏi trên, tức chia làm ba đoạn để đáp. Trước là hỏi: "Lên kiến đạo đã có trí hạnh, xa lìa các tướng v.v.... Cảnh bổ khuyết rằng: "Nếu theo Nhị thừa quan nhân vô ngã để làm sáng tỏ chân như. Nếu theo Đại thừa thì quán hai vô ngã để hiển bày chân như bấy giờ trí bình đẳng không thấy cảnh "năng" "sở", tướng bình đẳng, gọi là lìa các tướng. Vả lại, y theo Thanh văn quán chân như bình đẳng của bốn đế, nên nói rằng, đối với khổ, không phải phân biệt, cũng có thể y theo chung trong phương tiện xa của kiến đạo ba thừa đều quán bốn đế làm học đế, quán chân như vô phân biệt. Cho nên, trong kinh, luận xưa đều nói ba thừa đồng quán bốn đế, nhập Thánh đạo, như quán ở khổ đế; quán vô phân biệt ở hai đế khác cũng giống như thế. Đây là nêu hành tướng của phương tiện. Trước kia trong phương tiện trước của kiến đạo, dựa vào trí thế tục quán các thứ tưởng về khổ v.v..., đều gọi là hý luận. Nay, nhập tướng chung của kiến đạo, đều dứt trừ danh, dứt hý luận. Nếu người Nhị thừa chỉ đối với nghĩa nhân vô ngã đã làm rõ chân như ly tướng mà chuyển. Nếu theo Đại thừa, tức làm rõ chân như ly tướng đối với hai vô ngã, mà chuyển. Luận Đối Pháp cũng nói rằng, hiện chứng trong khổ đế tự nối tiếp nhau, tuệ xuất thế của chân như kia phát sinh, dứt hẳn tất cả kiến khổ dứt trừ hai mươi tám tùy miên. Văn này là nói hàng Nhị thừa quán "như" để dứt "hoặc".

Pháp sư Thái nói: “Tất cả tướng chung trong đế “sở quán” của trí thế tục ở trước đều được giải thoát, cho nên biết duyên chung kiến đạo khi nhập kiến đạo. trí thế tục ở trước đã quán bốn đế vì giải thích chứng bình đẳng không, nên nhập kiến đạo. Về sau, khi ra khỏi quán không thì lại quán đế là quán mười sáu đế.”

Kế là đáp câu hỏi thứ hai rằng: “lập ra, Kiến đạo do hai đạo lý bình đẳng: Bổ khuyết rằng: Ý đáp có hai:

1) Chân Kiến đạo không có tưởng bình đẳng hấp dẫn người học, phó thác ở tướng mà nói về chín tâm.

2) Lập có nhất tâm, chính là nói chứng chân kiến đạo. Thế ngay từ lúc ban đầu dựa vào lý thuyết tức là đã có chín tâm. Về sau, khi dựa vào thực hành chỉ có một tâm.

Nói: Dựa vào ban đầu vì kiến lập sức tăng thượng nên bình đẳng, nghĩa là một niệm chứng trí, quán chung chân như của bốn đế trong ba đời, gọi là phẩm pháp trí, gồm có bốn tâm, tức Tự chứng phần của trí vô phân biệt kia, biến “duyên” tự thể, gọi là bốn loại trí. Trí chứng tương ưng với Xa-ma-tha của số nhất định là tâm thứ chín. Cũng có thể tâm này y theo trí vô phân biệt của hai niệm, nhằm giả lập chín tâm. Niệm ban đầu lập bốn pháp nhẫn; niệm thứ hai lập bốn pháp trí, có bốn tâm, tức trí nhẫn ở trước đều có tự chứng phần phản chiếu tự thể, hợp chung gọi là trí loại. Phẩm hợp cũng có bốn tâm.

Nếu chia trí nhẫn có mười sáu tâm thì tùy âm thanh của Đức Phật, như đối tượng lập bày. Hai tâm khổ pháp nhẫn, khổ pháp trí, Sát na đoạn “hoặc” là khổ phẩm hạ. Phân biệt sự khổ rốt ráo, nói là nhất tâm, cho đến lập bày đạo pháp nhẫn, đạo pháp trí; dứt “hoặc” phẩm hạ của Đao đế, phân biệt rõ đạo đế của rốt ráo. Trải qua ngần ấy thời gian, gọi là nhất tâm của đạo.

Ngài Tam Tạng lại nói: “Mười sáu tâm quán của tướng kiến đạo này dựa vào bốn phần của chân kiến đạo mà lập, như chân kiến đạo “duyên” chân như của bốn đế, gọi là có tướng phần. Nay, bốn pháp nhẫn trí của tướng kiến đạo “duyên” bốn đế của ba cõi, như “duyên” tướng phần. Như tự chứng phần của chân kiến đạo, tự phản chiếu riêng. Nay, bốn trí loại nhẫn của tướng kiến đạo “duyên” với pháp trí, như tự biến chiếu.

Chia riêng tám tâm trước trong chín tâm như thế thành mười sáu tâm, cũng vì trong các loại đều có trí Nhẫn.

Vì kiến lập sức tăng thượng, nên nói “có nhất tâm bình đẳng”. Nghĩa là chỉ một vô gián dứt trừ ngay “kiến hoặc”, trí chân như rốt ráo

của kiến đạo khởi, đồng thời cũng có đạo Xa-ma-tha, như tướng kiến đạo. luận Đối Pháp quyển chín cũng nói: “Lại, như trên nói mười sáu tâm của kiến đạo sai khác đều giả kiến lập, chứ chẳng phải chân thật. Vì sao? Vì trong địa vị xuất thế đều có nội chứng riêng, dứt hết hý luận. Pháp sư Thái nói: “Nhân số nhất định, khiến tâm sinh, nên nói tâm được hiển bày. Tám Xá-na vì quán sát riêng, nên nói riêng. Tám chỉ Xa-ma-tha, đồng vắng lặng trụ cảnh, hợp thành một tâm.”

Hỏi: “Theo luận Đối Pháp, tướng Kiến đạo có mười sáu tâm. Văn trước của luận này cũng nói rằng: “Đế thượng, hạ, mỗi đế đều có hai tâm, cũng là mười sáu tâm, tức là tám nhẫn, tám trí. Vì sao văn này nói tướng kiến đạo chỉ có chín tâm? Vả lại, ở trước luận nói: “Kiến đạo gọi là đạo song vận, định, tuệ đều thực hành. Vì sao văn này trước thì nói là Trí, sau lại nói tám Định?”

Đáp: “Thật lý mà nói, thì định, tuệ thường đi chung. Lại theo Đại thừa thì Nhẫn cũng gọi là Trí. Lúc biết tám Đế nhẫn, nghĩa là vì tác dụng quán sát mong cầu tăng, nên nhẫn, gọi là Xá-na.

Nói được tám trí, tám Trí tức tám Nhẫn. Người Trí hy vọng đồng với tâm vắng lặng, tác dụng của định, gọi là Xa-ma-tha, tức tám Trí. Tám Trí cũng khác với mười sáu tâm, chỉ trong văn này nói về nghĩa quán sát hy vọng mong cầu tám Nhẫn mạnh mẽ gọi là Xá-na, nói là tám trí. Về sau, khởi tám trí hy vọng, đồng với tác dụng mạnh mẽ của tâm, gọi là Xa-ma-tha, đồng với nghĩa vắng lặng. Nói chung là nhất tâm, chỉ vì khai, hợp không đồng, nên đặt tên không bình đẳng. Nói về thể của nhất tâm kia, tức tám nhẫn, tám trí, chông khác với văn còn lại.

Luận sư phương Tây lại nêu ra một cách giải thích: “Tướng kiến đạo thật sự không dứt trừ “hoặc”, chỉ tùy cơ nói khác, các thứ không đồng. Hoặc nói rằng: “Mười hai duyên quán đoạn” hoặc nói: “Mười sáu đế quán đoạn”; hoặc nói rằng “Chín tâm đoạn”. Lúc chân kiến đạo kia nối tiếp nhau chứng Chân như, gọi là Chân kiến đạo rốt ráo, cũng có trước Trí, sau định, như tướng kiến đạo trước, nên biết. Đã giống với trí nói ở trước, sau lời nói của định cũng được nói là một pháp nhẫn trong Chân kiến đạo, hai pháp Trí, hai tâm.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Đại khái có ba thuyết:

1) “Phẩm Pháp Trí v.v...: Phẩm là phẩm loại, nói phẩm loại, tức đều bao gồm Nhẫn, tức bốn pháp nhẫn, hợp với một phẩm loại của pháp trí, gọi là bốn tâm. Loại trí cũng thế. Đây là phẩm trí có tám công năng dứt trừ “hoặc”. Tám phẩm định có thể vắng lặng, vì trụ tâm, gọi là chung là một, nên nói chín tâm vì phẩm định không có công dụng dứt

"hoặc", nên không là Tri, chỉ gọi chung là nhất tâm. Dù lúc trí có định, lúc định có trí, vì công năng khác nhau, nên khí trí thì ẩn định, khi định thì ẩn trí không nói".

2) "Nói phẩm pháp trí, nghĩa là không chấp pháp trí kia, ý chấp pháp nhẫn, tức là phẩm pháp trí, nên pháp nhẫn này là bốn, loại nhẫn là bốn nên tám tâm. Tám tâm này có dứt hoặc là đạo vô gián, nên được gọi là trí. Bốn pháp trí, bốn loại trí hợp thành nhất tâm, gọi là đạo thuần túy Xa-ma-tha, vì không thể dứt "hoặc", nên chẳng phải đạo Vô gián, gọi là chúng chín tâm."

3) "Nói tức pháp Nhẫn trí là bốn. Loại nhẫn trí là bốn tâm, gọi là tám tâm. Vì kiến đạo vận dụng cả hai, nên tám tâm này đều có phẩm định, vì không thể dứt "hoặc", nên đều được nhất tâm. Trí là tám tâm, nên gồm có chín.

Theo giải thích đầu, "Vì trước khác với sau, nên hợp ba mươi hai tâm, để làm thành một, nói chung chín tâm". Cách giải thích này chỉ mười sáu tâm, vì định, tuệ khác nhau, nên gọi là chín tâm.

Trong ba thuyết, giải thích sau là hơn.

Giải thích ban đầu nói có ba mươi hai tâm, luận rằng: "Tức ngần ấy thời gian, nên biết định, tuệ đồng thời, chỉ có mười sáu, đâu được nói là ba mươi hai?

Nói về giải thích thứ hai rằng: "vì phẩm nghiệp của pháp Trí, nên đâu được nói lấy nhẫn làm bốn. Giải thích của thuyết thứ ba là vượt hơn. Định, Tuệ của Chân Kiến đạo kia, hoặc trước, sau, hoặc cùng đều có ba thuyết, đồng với ở trên. Hoặc vì đạo vô gián, giải thoát khác nhau hoặc vì định, tuệ, Tư khác nhau, hoặc vì nghĩa đều cùng có; như trước, đã nêu các gia kiến xong.

Dưới đây, là đáp câu hỏi thứ ba. "Lại lập hai phần: Pháp sư Cảnh nói: "Ngài Tam Tạng hỏi: "Vì sao hạt giống trên năm căn chỉ "quán" dứt trừ, hạt giống trên tâm, tâm pháp, chỉ "chỉ" dứt trừ ư?"

Giải thích: "Năm căn, sắc pháp mỗi một cực vi đều có tùy miên khác nhau, rất nhiều phân biệt tâm quán. Cho nên dựa vào quán, để dứt trừ tùy miên sắc. Tùy miên trên tâm, tùy theo đối tượng nương tựa tâm, vì nhỏ nên tâm chỉ có thể dứt trừ, nên nói rằng: "đối tượng dứt của quán thứ nhất; đối tượng dứt của chỉ thứ hai. Phải biết rằng, đây là y theo vào đạo lý an lập, nói là chỉ, quán, dứt riêng. Trong lý chân thật không có tướng như thế. Vì hạt giống của các hoặc tu tập ở trong thức, đều "duyên" chân như. Vì trí chứng đoạn tức khắc, dưới đây là phá Kinh bộ, tức là dẫn kinh làm chứng, nghĩa là trong kinh đã nói hai người tin pháp,

lúc nhập kiến đạo, thực hành hạnh vô tướng, nên biết ông ấy nói kiến dứt trừ tùy miên, theo đuổi, đâu được gọi là phẩm quán? Trói buộc kiến đạo, nghĩa là vì thực hành hạnh vô tướng, nên không hợp lý.”

Nói thứ sáu, đây là từ câu giải thoát, tuệ giải thoát, thân chứng kiến chí, tín, giải và ở số nghịch của kiến đạo. Người thứ sáu thực hành vô tướng, do người thứ sáu kia, đối với Diệt đế của chân như, vì trụ trong tưởng vắng lặng, nên gọi là trụ vô tướng. Bổ khuyết rằng: “Ở đây y theo chưa lập giáo A-lại-da, ở trước, Phật nói kiến dứt trừ tùy miên, theo đuổi năm căn và tâm, tâm sở của sáu thức. Nếu chỉ tùy sắc, thì cõi Vô Sắc không có đối tượng tùy sắc. Nếu chỉ tùy tâm, tức hai định vô tâm của vô tưởng, không có đối tượng tùy tâm. Cho nên, đều cùng nói theo đuổi sắc tâm.

Ở đây nói “theo đuổi tâm, tâm sở: “Tâm vương tức gìn giữ tất cả hạt giống của tất cả pháp sắc, tâm, chứ chẳng phải tu đoạn tùy miên trên tâm, chỉ gìn giữ hạt giống ba tánh của pháp tâm sở của mình, và kiến dứt trừ tùy miên. Ở đây dù nói chung là kiến dứt trừ Tùy miên, theo đuổi tâm, tâm sở, nhưng về lý thật ra có rộng, hẹp khác nhau (cụ thể như quyển năm mươi mốt nói đủ). Đây là theo cách giải thích của Ngài Tam Tạng. Pháp sư Thái lại nói: “Do sắc có nhiều dạng khác nhau, quán tức là tác dụng của không quán gia tăng, nên nói là quán thân. Người tu định phần nhiều “duyên” nhất tâm, trụ ở cảnh, nên nói ý định gọi là nhất tâm định. Vì chủ thể quán định, đối tượng “quán” không, nên nói là thứ hai, theo đuổi tâm, tâm pháp, trên tùy miên mà dứt trừ. Nếu nói dựa vào thứ hai ở trước, kiến lập chân kiến đạo, trước trí, sau định, thì chính là nói các trí thuộc về phẩm quán đã dứt theo đuổi tùy miên sắc, nhưng có kiến dứt trừ theo đuổi tùy miên tâm chưa dứt, theo sinh: ở đây là chỉ cho sắc “không”, chưa được tâm “không”, lẽ ra không được đạo vô tướng đối trị thể sinh, nhưng vẫn dẫn lời Phật nói. Pháp sư Khuy Cơ nói: “Tướng phần khác nhau của tâm phiền não trong sắc thanh tịnh thật khó biết. Vì nhỏ nhiệm nên nói rằng, quán dứt trừ hạt giống trong tâm, tức thích hợp với một loại kiến phần của tâm, vì rất dễ hiểu, nên nói là chỉ dứt trừ, thật ra cả hai đều cùng quán đoạn, “chỉ” đều dứt theo.

Dưới đây sẽ phá thuyết của Kinh Bộ nói: “không có A-lại-da, nên hạt giống thuộc sáu thức. Nếu khởi phẩm quán thì hạt giống “hoặc” vẫn còn theo đuổi. Nếu không quán theo đuổi, tức hạt giống theo đuổi tâm hữu lậu ở quá khứ, mà quá khứ đã không có tự thể, thì theo đuổi sẽ từ đâu sinh? Nên nói quán theo đuổi ở hiện tại. Nay, đã phá thuyết đó, nên

lập lượng rằng:

Tông: Phẩm quán như kiến đạo v.v... lẽ ra chẳng phải là đối trị thể tánh.

Nhân: Vì hạt giống phiền não vẫn theo đuổi sinh.

Dụ: Như tâm pháp hữu lậu."

Do trái với đạo lý của lượng này, nên đức Bạc-già-phạm nói: "Cho đến gọi là trụ vô tướng"

Trụ vô tướng thứ sáu trong đây nói không đồng với Đối Pháp quyển chín, như luận ấy nói: "Mười sáu tâm của kiến đạo đều là tùy tín hành, tùy pháp hành. Vào đến quả vị, gọi là tín giải v.v..., tức tâm thứ mười sáu là tín giải, cũng ở trong kiến đạo, vì sao ở đây nói là không có công dụng, nhập kiến đạo, tức trừ tín giải, há trừ tâm thứ mười sáu của kiến đạo ư?

Đối Pháp nói: "Trụ Vô Tướng đều ở trong mười sáu tâm ư?"

Đáp: "Có ba thuyết:

1) Môn tùy thuận lý, vì mười lăm tâm của kiến đạo Tiểu thừa, nên Tín giải v.v... này tức ở tu đạo, nay dứt trừ.

2) Như mười sáu tâm của Đối Pháp đều trụ Vô Tướng, nhưng mười lăm tâm trước là đạo Vô gián, đều thêm nghĩa dứt "hoặc". Trong đây lại không nói là lấy tâm thứ mười sau, do đạo giải thoát nấy nên trừ tín giải v.v....

3) Đối Pháp kia y theo vào pháp để luận, chấp mười sáu tâm đều vô tướng, gọi là thứ sáu. Ở đây y theo người để luận. Vì thế nếu lấy tín giải v.v..., thì sẽ không có sáu thứ, nên nay, dứt trừ lấy mười lăm tâm thôi. Lại, tín giải v.v... chẳng phải địc vị định, vì đều có trong quả khác. Nay vì lấy vô tướng quyết định, nên bỏ tín giải v.v....

Kế là, nói về dụ: Thầy thuốc nhổ mủi tên v.v..., nghĩa là hành giả lúc bấy giờ, sắp nhập kiến đạo, ở trong phương tiện gọi là thầy thuốc, đã hàng phục được "kiến hoặc" rối, đương nhiên, biết hạt giống có thể dứt trừ, nên gọi là biết mụt nhọt đã mùi rồi, dùng dao bén giải phẩu trước là thí dụ chánh nhập, chánh quán, dù mủ chảy ra dần, nhưng vẫn còn sót đọng lại chưa hết sạch hẳn. Về sau lại mổ xẻ kỹ, là năm bỏ mủ đi bằng cách rửa thật hết. Đây là dụ cho kiến đạo phẩm thượng của Bậc thánh, tức sạch hết, chưa có thể rất tịnh, cho đến đóng bít hết, đây là du cho vô tướng của Tu đạo. Hợp dụ dưới đây, rất dễ hiểu.

Thứ hai, trong phần nói, về phàm phu hàng phục "hoặc" Luận sư Cảnh nói: "Nói là nếu các phàm phu, cho đến gần gũi kiêu mạn của tu dứt trừ, không dựa vào kiến dứt trừ phiền não mà sinh. Chỉ dựa vào tu

dứt trừ phiền não mà sinh, nên gọi là gần gũi kiêu mạn. Muốn nói về tác động của phàm phu, chỉ do hữu lậu tu đạo, hàng phục tu hoặc. Vì không có kiến đạo, nên không hàng phục "kiến hoặc".

"Nếu" các phiền não cho đến "có khi hiện hành", nghĩa là phân biệt sự dứt trừ của Bậc thánh. Người tu hành khi sắp nhập định, "Kiến hoặc" cõi Dục không khởi. Lúc xuất định lại khởi, vì chưa hàng phục.

Nói "chẳng phải sinh lên cõi trên", nghĩa là "hoặc" kia lại hiện khởi, thân sinh địa trên, không khởi kiến hoặc của địa dưới. Như thế phàm phu nên biết cũng thế, phàm phu hàng phục tu hoặc cõi Sắc, chỉ trừ giận dữ. Hàng phục tham mạn, vô minh khác, đồng như ở trước nói. Tự địa tất cả đến, tức là hiện ở trước, nghĩa là nếu dựa vào sáu hạnh phàm phu của Tiểu thừa thì Kiến, tu đều dứt. Thân ở địa dưới, khởi "kiến hoặc" của địa trên. Nay, Đại thừa nói sau hạnh của phàm phu là đạo thế tục, chỉ tu hàng phục dứt trừ, "phân biệt" khởi "hoặc", không hàng phục "câu sinh", vì nhậm vận khởi khó ngăn ngừa "kiến hoặc" nhỏ nhiệm, do mê lý, sự mà sinh, cũng vì không thể hàng phục, nên thân hàng phàm phu ở địa dưới, hàng phục tu hoặc của địa dưới; tu hoặc của địa trên được khởi hiện hành; kiến hoặc của địa dưới, gặp duyên vẫn khởi, kiến hoặc của địa trên không được hiện hành."

Ngài Tam Tang nói: "Thân ở địa dưới hàng phục tu hoặc của địa dưới; tu hoặc của địa trên được hiện hành, kiến hoặc của địa dưới gặp duyên liền khởi, kiến hoặc của địa trên cũng được hiện hành, với định của tự địa hơn kém lẫn nhau. Nếu khởi, thì từ tâm tán của địa trên mà khởi "kiến hoặc". Nếu sinh, thì y theo sinh địa trên, nếu gặp duyên sinh, sinh "kiến hoặc" của địa trên cũng có thể.

Nay, nói là phàm phu lìa dục cõi Sắc, tự địa đã có các lậu do kiến dứt trừ.

"Nếu định khởi sinh, gặp duyên liền hiện", nghĩa là y theo vào sinh địa trên, "kiến hoặc" của địa dưới không hiện khởi, nên được khởi tất cả "kiến hoặc" của tự địa.

Nói "Nếu định, nghĩa là từ định của phần thối lui khởi lên "kiến hoặc", kiến hoặc theo thứ lớp nhập định tịnh". Nên nói hoặc định hoặc chẳng phải định, được khởi kiến hoặc ở trong định. Nếu khi ở trong định, nghe tiếng khởi nhĩ thức, thì chỉ là tự tánh vô ký như thế (Suất nhĩ) không khởi phiền não. Nếu khởi thì thân ở địa trên sẽ rộng khắp ở phần vị tâm tán, gặp "duyên" được khởi. Nếu sinh, là sinh chung, ở địa định trong tất cả thời gian. Nếu gặp duyên sinh, là khởi cõi kia, đồng với "kiến hoặc" của địa."

Pháp sư Thái nói: “Nói “nếu định” nghĩa là ngoại đạo nhập định. Tám muôn kiếp về trước ở quá khứ không có nhân, tức khởi thường kiến, có hơn kém với tướng định, vì thuận theo định nên gọi là “nếu định”; không thuận với định, gọi là “nếu khởi”. Thân sinh cõi kia khởi, gọi là “nếu sinh”. Kiến hoặc dứt trừ các lậu, hoặc phân biệt, không phân biệt, cả hai đều có thể khởi tu dứt trừ các lậu, chỉ khởi không phân biệt. Phân biệt, nghĩa là hàng phục không khởi.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Do hoặc chướng của tu đạo, vì sự định (nhậm vận) sinh, nên chỉ hàng phục tu hoặc. Phiền não kiến đạo, do phân biệt mà sinh, vì che lấp lý, nên không hàng phục được định. Trong hàng phục tu, chỉ với tham, sân thuận theo kiêu căng, ngạo mạn. nay, có thể hàng phục, với ngã kiến v.v... thuận theo kiêu mạn, tức không thể hàng phục. Như quyển sáu mươi chín nói: “Không hàng phục ngã kiến v.v... ”. Có văn phân biệt ngã kiến kia vì đều cùng có với mạn.”

Hỏi: “Nếu vậy thì tham, giận dữ cũng thế, đều có với kiến, tức không hàng phục?”

Đáp: “Do kiêu mạn thuận theo ngã mà sinh, nên luận phân biệt riêng”.

Nêu hai thứ thô nặng, nói về người ba vô học có đoạn, không đoạn. Pháp sư Cảnh nói: “1- Lậu thô nặng, tức hạt giống kiến, tu, hoặc. 2- Hữu lậu thô nặng, tức là tập khí (thói quen).

Nói lậu thô nặng, nghĩa là sự sinh không có tánh chịu đựng. Người học phàm phu, gọi là “Tùy miên giả”, nghĩa là trong, thân có thức tất cả hạt giống của kiến hoặc, tu hoặc mà La-hán đã dứt trừ. Hữu lậu thô nặng, nghĩa là cuối cùng vì đều được mỏng nhẹ: Do Tùy miên, nên tập khí tăng trưởng, do dứt trừ tập khí mỏng nhẹ của tùy miên.

Lại, “dưới đây là,” nói về tập khí, mà người Nhị thừa không dứt trừ, đức Như lai đã dứt trừ hẳn, cho nên nói là dứt trừ hẳn tập. Khí là Phật pháp bất cộng”.

Pháp sư Thái nói: “Nói là từ lậu sinh ra, nghĩalà mới khởi. Do Lậu huân phát, nghĩa là vô thỉ pháp nhĩ’.” Pháp sư Khuy Cơ nói: “ Như Bản Địa quyển ba nói: “Pháp thiện không gọi là thô nặng, cũng chẳng phải tùy miên,”thế sao trong đây lại nóihữu lậu thô nặng? Và Đối Pháp nói có hai mươi bốn thứ nghiệp thô nặng?”

Nghĩa là: “Tánh thô nặng, tức hạt giống v.v... phiền não, trong đây là nói lâu thô.

2) Tâm không điều hòa, nhu thuận, gọi là thô nặng, tức v.v... cả pháp thiện v.v... hữu lậu, mà trong đây là nói hữu lậu thô nặng.

Quyển ba y theo vào tánh thô nặng. Luận rằng: "Vì pháp thiện bình đẳng, nên không phải. Trong đây, y theo sự thô nặng không điều hòa, nhu nhuyến. Pháp thiện hữu lậu cũng vậy, không trái nhau, nghĩa là ở đây nói nếu người có phiền não, thì pháp thiện vô ký v.v... trong thân là lậu, vì hòa lẫn với không điều hòa, nhu thuận nên gọi là tập khí. La-hán có thiện này v.v... tồn tại. Dù được pháp mỏng nhẹ, nhưng thể nó vẩn tồn tại. Các hữu lậu dứt hẳn, gọi là dứt tập khí. Phần khí thô nặng hữu lậu này ở nơi thân, hòa lẫn với pháp lành không phải một, không phải khác, như chất độc có khí phần ở trong thân. Không phải một, không phải khác này, lúc tùy miên đoạn, phần khí này sẽ được mỏng dần. Vì trí viên cảnh của Phật sinh, nên nói dứt trừ hẳn tập khí.

Y theo theo phiền não tạp nhiễm, để giải thích về năm môn đã xong.

Dưới đây là thứ hai, giải thích bảy môn, trong đó, ban đầu giải thích, kế là bài tụng kết. Bảy môn là:

1) Giải thích tham dục.

2) Giải thích tham ái là tướng tập đế

3) Giải thích lìa dục.

4) Giải thích chấp ngã v.v...

5) Giải thích sự dục là nhân khổ.

6) Giải thích kinh nói tên khác của phiền não gồm có bảy câu.

7) Giải thích về tham v.v... gọi là căn bất thiện.

- Y theo trong giải thích đầu về dục, trước giải thích kinh nói dục của phiền não, không nói năm trần sự như sắc v.v.... Kế là, giải thích dứt trừ tám thứ phân biệt sinh ra tham dục. Sau, giải thích chỉ tham dùng làm tướng dục.

- Y theo trong giải thích tám phân biệt,

1) Nêu tám tên gọi.

2) Dẫn kinh giải thích.

Đã nói rằng, "phát sinh tác ý trong các dục gọi là phân biệt dẫn phát, nên biết phân biệt luống dối, tác ý làm tánh". Lại nói: Vì khiến biết rõ sự phân biệt giả dối cũng là dục vọng, tìm kiếm rồi lại bỏ, nên biết là tà dục.

Y theo trong giải thích chỉ có tham để làm tướng của dục, đầu tiên, trong giải thích về các phiền não cõi Dục, chỉ tham là nguyên nhân của tướng dục, vì chỉ tham ái là tập đế.

Kế là, nói về ý thức phân biệt. Chỉ có tham là tướng của dục, do ý phân biệt, để cho tham biểu hiện trước. Do ý phân biệt thọ dụng sự dục,

nên lấy phân biệt khiến cho tham hiện tiền, do ý phân biệt nên "câu tham" gọi là tướng dục. Tướng chung gọi là một tham phân biệt luống dối. Lại, có một phần ngoại đạo bỏ dục, xuất gia, nhưng họ vẫn khởi phân biệt giả dối về sự dục, vì khiến phân biệt sự giả dối cũng là dục rồi, vì tìm kiếm rồi lại xả, nên nói sự phân biệt cũng là tướng của dục.

Thứ hai, là giải thích dục là tướng tập đế.

Đáp: "Do hai nhân duyên, cho đến sinh khởi cùng khắp, cho nên bình đẳng. Pháp sư Cảnh nói: " Do dựa vào tham ái, mong muốn nhiếp thọ thể của thân hiện tại, không muốn chỉ có pháp khéo đối trị. Do mong muốn, không mong muốn này, nên sinh, tử không dứt.

2) Do khởi khắp nên khởi khắp có ba:

a) Khởi khắp trong phần vị của năm thọ. Vì nói hỷ hòa hợp, nên Hỷ không lìa đây là nhân hai Hỷ, lạc thọ sinh ở Hỷ, không hợp với Hỷ, vì trái lìa. Đây là nhân ưu khổ, mà sinh ở ái, thường tùy tự thân mà tiềm tàng ái. Đây là tùy xả thọ mà sinh ra ái.

b) Thời gian khắp: Ái có thể "duyên" khắp thời gian ba đời.

c) Cảnh khắp: "duyên"thân nội hiện tại, thân sau sinh ái. Cũng "duyên" đã được, chưa được trần bên ngoài sinh ái. Luận sư Phương người Tân-la nói: "Cõi phi nguyện, nghĩa là nêu đối tượng trị, tức nẽo ác gọi là phi nguyện.

Trong đối trị thiện, đây là chỉ rõ chủ thể trị. Dù thiện được nói đối tượng trị, mà ý trong đây lấy chủ thể trị thiện. Như thế trong thiện chẳng phải nguyện cầu.

3) Trong giải thích lìa dục rằng: "phiền não trong các sự có thể xa lánh v.v... nghĩa là phiền não nhờ vào duyên, có thể tránh khỏi các sự như phi sắc v.v... vì sắc, v.v... cùng khắp nên không thể tránh.

4) Giải thích ngã bình đẳng rằng: "Lại, hai nghiệp này có hai nhân duyên bằng nahu. Nghiệp là nghiệp dụng. Ở trước nói sáu mươi hai kiến, khởi hành vi bất thiện của thân, ngữ, ý bất chính, gọi là nhân duyên tà hạnh. Hạt giống tùy miên sinh ra quả khổ, gọi là nhân duyên sinh khổ. Hai nhân duyên này được gọi là nghiệp. Vì nghiệp này lại có nhân duyên, nên gọi là nhân duyên của nhân duyên. Sáu mươi hai kiến là nhân duyên tà hạnh. Ngã, ngã sở kiến lại làm nhân duyên cho sáu mươi hai kiến, nên gọi là nhân duyên của nhân duyên tà hạnh. Vì ngã mạn trong phần vị ban đầu, phần vị đầu tiên này không nghe chánh pháp. Vì tăng thượng mạn trong phần vì sau, nên phần vị ấy không tu chánh hạnh. Hai thứ này thường sinh hạt giống tùy miên, nên gọi là nhân duyên của nhân duyên sinh khổ. Lại, có sự khác nhau, nghĩa là

khéo nói pháp trong Tỳ-nại-da có bốn pháp v.v...: Pháp sư Cảnh nói: "Dù trong đây nêu đối tượng chướng, chủ thể chướng, nhưng đều có bốn, ý lấy chủ thể chướng.

1) Chấp ngã, ngã sở, nghĩa là chướng thứ hai trong bốn thứ trước, đồng phạm hạnh với mình, tu pháp đáng ưa thích.

2) Ngã mạn; Chướng thứ ba ở trước, đối với luận khác, không sinh tâm ganh ghét. Do có ngã mạn, nên đối với luận khác, phần nhiều sinh ganh ghét.

3) Chấp giả dối lấy đế: Chướng thứ nhất ở trước, là giải thích đế.

4) Không dứt trừ tùy miên: Chướng thứ tư ở trước, đối với phẩm thanh tịnh, có thể không lui mất.

Pháp sư Thái nói: "Ba chấp giả dối lấy đế, nghĩa là chấp giả dối xong, rồi lại lập ra thật đế, ngoài ra đều nói dối, nên chướng ngại thứ ba ở trước, đối với luận khác không sinh ganh ghét.

Nay, giải thích bốn thứ sau, như thứ lớp, phối hợp với bốn câu ở trước. Lại, hai chấp v.v.... Pháp sư Cảnh nói: "Chấp sắc căn bên trong làm "ngã", gọi là chấp căn; chấp năm trần bên ngoài làm ngã sở gọi là chấp Cảnh. Đây gọi là chấp căn, cảnh. Ba phẩm hữu tình, cảnh kia, căn này đối nhau, ưa khởi mạn vượt hơn, gọi là hữu tình chấp xoay vần, lại không có tự thể riêng là hạnh giải của ngã, ngã sở.

Dùng "lại nữa" trên, các lần "lại nữa" đều giải thích riêng lời nói chấp mắc, tìm kiếm rất dễ hiểu.

5/ Giải thích lại về Dục là nguyên nhân của các thứ khổ. Do với hữu tình có dục tham làm mờ mắt. Sự tham dục ấy nếu bị đổi khác thì cảm thấy khổ lo buồn, nên nói lấy dục tham kia làm nhân cho khổ.

6/ Tên khác của phiền não trong phần giải thích kinh, có bảy trường hợp:

1. Tên gọi là năm cái giống với năm chi thô. Pháp sư Thái nói: "Năm cái có nghĩa che giấu, trừ một thứ đuôi vì không có công dụng." Pháp sư Khuy Cơ nói: "Cái thô có năm công dụng, được gọi là giống như năm chi.

2. Phẫn như lạc đà mẹ, lạc đà mẹ gặm cỏ với ý ác. Phẫn cũng thế, vì biểu lộ ý hung dữ đối với người khác.

3. Sự keo kiệt, ganh tỵ giống như máu bị ứ. Vì máu ngưng đọng mỏng manh không thật, lợi dưỡng cũng thế.

4. Các dục, như sắc v.v... như thịt trên thớt của đồ tể, không nhất định thuộc về chủ, đối với thịt đó khởi dục, gây chướng ngại cho việc tu pháp lành.

5. Vô minh gọi là sói. Pháp sư Cảnh nói: Các “nước phương Tây có loại sâu to bằng con chồn, rất ngu si, đần độn. Theo Bà-Sa xưa gọi là “bất chính”, nên nói rằng: “Có con rắn tên là Mạn-Kỳ. Bản thân nó đã mù, đẻ con ra cũng mù. Chỗ nào nó đã dọa nạt (khè), cũng làm cho kẻ khác bị mù”. Pháp sư Thái nói: “Sói, có tên Sói chuột, sói chuột có nhiều đuôi. Khi rắn bắt nạt, nó dùng đuôi che miệng rắn lại, rắn không mổ được. Vô minh cũng che lấp sự học hỏi, hiểu biết, không được nghe pháp”.

Pháp sư Thái đều chấp nhận cả hai giải thích.

Lại nói: “Các nước phương Tây cho rằng: “Người lông tai, là lỗ tai có lông, che lấp tiếng, không nghe tiếng người.

6. Nghi, như đường tẻ. Bảy ngã mạn, gọi là vòng vây quanh, do ngã mạn gây trở ngại cho người kia mong cầu xuất thế, như núi Luân Vi, khó có thể vượt qua.

7. Giải thích ba thứ tham, sân, si do phát ra nghiệp, lập căn bất thiện.

■

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 17 (Phần Đầu)

BẢN LUẬN QUYỂN 59

Trên đây, trong giải thích phiền não tạp nhiễm có ba, hai môn ban đầu đã giải thích xong.

Dưới đây là thứ ba, giải thích nghĩa của chín môn, trong đó, trước là giải thích riêng chín môn, sau là dùng bài tụng để gom nhiếp của chúng. Trong phần trước, đầu tiên là giải thích chín môn sau, là kết luận các cú môn, còn lại mà ở đây không nói.

Trong phần trước, ban đầu, nói về môn phát nghiệp. Pháp sư Cảnh nói: "Nếu theo Tiểu thừa, thì tu hoặc phát nghiệp". Trong phần ấy nói: phiền não của môn ngoài có công năng phát nghiệp v.v... ". Nếu theo Du-già, Đối Pháp v.v..., đều nói là do khổ phẩm hạ, vô minh bất cộng phát nghiệp, như Đối Pháp nói: "Vì thế tục ngu, nên gây ra nghiệp bất thiện, vì dựa vào ngu thắng nghĩa, nên tạo phước nghiệp bất động. Văn này là nói mê khổ vô minh phát nghiệp. Vì sao? Vì bất thiện chiêu cảm khổ thọ, tức là khổ khổ. Nói khổ khổ này, gọi là khổ đế. Nếu thế tục hiểu rõ, thì gọi là khổ của thế tục. Vì ngu cái khổ của thế tục này, nên tạo nghiệp bất thiện. Nghiệp thiện chiêu cảm báo lạc, Xả thọ trong người, trời, là thể của hành Khổ. Dựa vào hành khổ này để lập khổ đế. Chỉ có bậc Thánh biết rõ, gọi là khổ Thắng nghĩa. Vì không hiểu rõ lạc, xả v.v... là nổi khổ thắng nghĩa, nên tạo phước, nghiệp bất động. Kinh Duyên Khởi nói: "Vô minh bất cộng phát các nghiệp, tức chung cho bốn đế. Vô minh bất cộng đều có thể phát nghiệp, do học kiến tích, đã từng không đối với "hữu" sau, khởi triền ràng buộc mong muốn, phát sinh "hữu" sau."

Hỏi: "Như tu hoặc phát nghiệp, nghiệp là do Tu dứt trừ, kiến hoặc phát nghiệp, nghiệp có bị kiến đạo dứt trừ chăng?"

Đáp: " Như quả báo của đường ác còn nói là do kiến dứt trừ, huống chi là nghiệp chung kiến đoạn trừ, cũng đâu có lỗi. Nay, văn này

nói "Tất cả mười thứ căn bản đều phát nghiệp, nghĩa là hoặc y theo mười "hoặc" của khổ phẩm hạ, cũng có thể y cứ chung vào mười căn bản "hoặc" của kiến, tu. Do kiến, tu tất cả đều phát, nên nói là tất cả năng phát. Dù nói kiến tu đều phát, nhưng vẫn chưa biết được phiền não của tướng nào phát nghiệp bất thiện, sẽ đến đường ác, nên kế là nói rằng: "Nghiệp năng phát mạnh mẽ, nhạy bén, chứ chẳng phải các thứ quên mất mà hiện hành". Tức nói phẩm thượng mạnh mẽ, nhạy bén, phát nghiệp của đường ác. Phiền não phẩm hạ, trung của thất niệm, phát nghiệp, không đến đường ác, chỉ thọ quả báo riêng của người, trời. Lại phân biệt khởi, phần nhiều là phát nghiệp nghiệp đường ác của phẩm thượng. Nhậm vận mà phát, phần nhiều là người, trời phẩm trung, hạ cảm thọ."

Pháp sư Thái nói: " Nhiếp Luận bản cựu dịch chép: "Nếu không có vô minh của khổ phẩm hạ, thì các hành sẽ không sinh. Nếu không có tu đạo, thì các hành của vô minh sẽ không thành thục". Nay, nói rằng: tất cả năng phát nếu vì hội thông, giải thích rằng, nếu kiến hoặc chưa dứt trừ, thì tu hoặc cũng phát nghiệp; dứt kiến hoặc xong, tu hoặc sẽ không được phát vì không có giúp đỡ". Do nghĩa này, nên Nhiếp luận chủ nói: "Nếu không có khổ phẩm hạ thì vô minh sẽ do kiến hoặc v.v..., vì tu hoặc cũng phát nghiệp. Luận chủ này nói: "Tất cả phát nghiệp", lại giải thích: "Phiền não kiến đạo, có thể phát Dẫn nghiệp, Mãn nghiệp Nhiếp luận y cứ nghĩa này nói rằng, Tu hoặc chỉ được phát nghiệp viên mãn, như Dự lưu v.v... thêm nắm tay v.v... ". Luận chủ này y theo nghĩa này."

"Nếu vậy, vì sao Luận Phật Tánh nói: "Do Tư Duy, nên các nghiệp được sinh; do kiến hoặc, nên các hành được thành thục. Về sau lại tư duy?"

Luận sư Bị nói: "Theo lý Đại thừa, phần nhiều kiến hoặc phát nghiệp; tu hoặc nhuận sinh nghiệp, đồng với giải thích của Ngài Bạt-ma".

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Đây là chung cho tác pháp của kiến, tu đạo. kiến đạo cõi Dục kia chỉ có bất thiện, nên đều là chủ thể phát nghiệp. Trong tu đạo, như Đối Pháp quyển tư chép: "Nhậm vận phát ra hành vi ác, nghĩa là bất thiện, tức là ngã kiến v.v... có khi không thể, cho nên kiến đạo gọi là phiền não phân biệt". Như Đối Pháp quyển tư nói: "Chỉ có Kiến đạo này phát ra ba nghiệp đường ác, chứ chẳng phải tu đạo. Nhưng ở đây y cứ hoàn toàn dẫn đến quả mãn để luận, thì trong tu đạo kia đâu ngại cũng có phát ác để đi đến nghiệp báo riêng, nên biết

rằng, nay y theo quả dẫn, không y theo quả mãn."

Giải thích môn tướng, trong đó: ban đầu, chính là nói về tướng, sau, là kết ý của thuyết trước dẫn sanh ra sau.

Ở phần trước, trước là hỏi đáp, chia ra, ba tướng, sau giải thích theo thứ lớp.

Đầu tiên là giải thích tự tướng, vì đều trụ tánh mình. Kế là giải thích công tướng, tức không vắng lặng, gọi là cộng tướng của các phiền não. Vì đối lập với pháp thanh tịnh ở trước, nên nói: "không vắng lặng, gọi là Tự tánh".

Giải thích về sự khác nhau giữa các tướng. Trước hỏi hai môn, sau giải thích hai môn. Tướng khác nhau của môn chỉ như Bản địa. Trong chuyển khác nhau, trước, chia ra, bảy môn, sau, giải thích bảy môn, chia làm bốn đoạn:

Trước Giải thích tướng tùy miên chuyển. Trước nói về tướng tùy miên. Sau nhân luận sinh luận; nương biện luận mà nói rộng.

Trong phần trước Mười tám, đều thành tám cặp:

1. Cặp cảnh tự tha.
2. Cặp hao hụt, không hao hụt.
3. Cặp tăng, không tăng.
4. Cặp đủ, không đủ.
5. Cặp hại, không hại.
6. Cặp tăng bình đẳng, kém.
7. Cặp giác, không giác.
8. Cặp sinh khổ nhiều, ít.

Theo đuổi cảnh của mình, nghĩa là sinh địa mình, Tùy miên ràng buộc địa mình. Theo đuổi cảnh khác, như sinh địa trên, tùy miên địa dưới theo đuổi. Lại sanh địa dưới, địa trên, tùy miên theo đuổi. Bị tổn hại: như nương Sơ thiền, hàng phục tùy miên cõi Dục.

Bị hao hụt, nghĩa là đã lìa dục, hoặc chưa lìa dục, tùy miên địa mình của Sơ thiền.

Tùy tăng: nghĩa là sinh địa mình, tùy miên của địa mình vì thường huân tập nên tăng.

Không tùy tăng, nghĩa là sinh địa mình, tùy miên của cõi khác không thường huân tập, nên không tăng.

Phần không đủ, nghĩa là theo lý Đại thừa, lúc được đạo Vô gián, thì không có hạt giống "hoặc". Nên không có bậc Thánh, nghĩa là trói buộc đủ, không đồng với luận Tiểu thừa.

Giác ngộ tùy miên, nghĩa là quả của triền và triền đều chuyển:

Triền là quả của chủ thể huân tập với triền, chủ thể huân tập, đều gọi là giác ngộ.

Không giác ngộ, nghĩa là không cùng sinh với triền hiện hành.

Nhiều khổ v.v..., nghĩa là cõi Dục có đủ ba khổ; cõi Sắc hai khổ, cõi Vô Sắc chỉ một. Bát địa trở lên, gọi là Bồ-tát tự tại.

Kế là, nói về sự thô nặng. Ban đầu, là hỏi, đáp, nói về sự thô nặng của phẩm phiền não, so với năm uẩn hiện hành, phải nói là khác, vì La-hán kia đã dứt trừ sự thô nặng mà các hành vẫn khởi.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Trong đây y theo tánh thô nặng, nói là sự thô nặng này cũng gọi là Tùy miên, vì là tánh phiền não, nên nói thể gọi là Tùy miên, chứ chẳng phải dựa vào sự không yên ổn mà gọi là thô nặng.”

Kế là hỏi, đáp, nhằm nói về mười tám thứ thô nặng. Sáu thô nặng trước: Phương Tây, có ba thuyết:

1. Bồ-tát Hộ Pháp nói: “Ba thứ trước, y theo hạt giống pháp nhĩ (bản hữu), ba thứ sau, là y theo hạt giống; mới huân tập.

2. Bồ-tát Hộ Nguyệt cho rằng: Ba thô nặng trước, y theo hạt giống, ba thứ sau y theo hiện hành.’

3. Ngài Thắng Quân nói: “Ba thứ trước từ vô thỉ đến nay, huân tập thành, ba thứ sau, hạt giống hiện hành.”

Pháp sư Cảnh nói: “Ba thứ đầu, là nêu nghiệp báo thô nặng của tất cả phiền não, ba thứ kế là, chỉ nói về tính thô nặng của ba chướng.

- Về sự thô nặng của biến hành, sự thô nặng của nhà năm biến hành, tức nói hai mươi thứ thô nặng trong Hiển Dương quyển chín, thêm chướng sở tri thô nặng, chướng định thô nặng. Mười tám thứ thô nặng này như Bản địa ở trước đã nói.”

- Thứ hai, là bốn chuyển kế, nghĩa là chỉ chỗ nói trước, sau, nhắc lại chung chuyển thứ hai, thứ ba. Dưới đây trong môn thứ bảy, thứ tám, như thứ lớp phân biệt, nên chỉ nhắc lại thuyết sau, nên nói đối với chỗ cũa mình kia, phải nói rộng.

Chuyển biến khác nhau của phẩm thứ tư. Phải biết rằng, như uẩn khéo nói.

- Thứ ba, là giải thích về sự chuyển biến của nhân quả. Pháp sư Cảnh nói: “ghiệp phiền não sinh, đều lấy phiền não làm nhân, nghĩa là từ hạt giống phiền não sinh hiện hành phiền não, là sanh nhân khởi. Từ phiền não hiện khởi sinh phiền não hiện khởi là nhân dẫn phát. Từ phiền não hiện khởi sinh nghiệp hiện khởi. Nếu là tánh của Nhân, thì cũng là nhân dẫn phát. Từ hạt giống phiền não bất thiện sinh ra báo là

nhân dẫn dắt, cũng có từ hạt giống nghiệp sinh hiện khởi là nhân sinh khởi. Từ hạt giống nghiệp thiện, bất thiện, sinh báo là nhân dẫn dắt, từ nghiệp bất thiện hiện hành sinh phiền não của tánh nhân, cũng là nhân dẫn phát.

Nói "Quả cũng như thế, tùy thích hợp phải biết" nghĩa là từ hạt giống danh ngôn của năm chi sinh ra quả sinh, già chết ở vị lai, chính là từ Dị thục sinh Dị thục, là nhân sinh khởi. Từ Dị thục sinh phiền não và sinh ra nghiệp, là nhân nhiếp thọ, vì ba pháp duyên sinh xa.

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Một phần phiền não bất thiện cõi Dục có quả Dị thục v.v..., nghĩa là phiền não bất thiện của kiến, tu phàm phu, nếu chứng quả Thánh, hoặc bất thiện trong thân bậc Thánh, tức là phi trạch diệt không có quả Dị thục. Lại, phiền não vô ký, người cõi Dục không vượt qua quả."

- Thứ tư, là giải thích về chuyển mê hành, như bảy thứ của Bản Địa phần đã tỏ bày, nghĩa là như quyển tám nói: "Có danh không có hạnh giải". Pháp sư Cảnh nói: "Ba thư Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, đối cảnh, chấp ngã, chấp đoạn, và bác bỏ là "không", mà có hạnh giải riêng, là không đúng chánh lý, gọi là hiểu tà. Loại vô minh là tánh hoặc tối tăm, không có hành giải riêng, gọi là hạnh không hiểu rõ. Lúc nghi thì khởi "có" "không", lúc hiểu thì gọi là liễu, khi khởi tà giải, thì gọi là "bất liễu". Kiến thủ chấp các kiến là hơn. Chấp giới thủ thuận theo tất cả giới cấm của các kiến. Tham chấp mắc kiến của mình, giận, ngờ vực kiến của người khác, nên các kiến đó đều gọi là chấp tà giải liễu.

Tà giải liễu: Tức các kiến về Khổ, Tập tức là tất cả. Nếu là nhân sinh khởi thì "duyên" Y, xứ của dòng họ. Nay mê nhân này, khởi tất cả phiền não, nên nói là mê hành xứ, đối tượng mà nhân duyên kia nương tựa. Diệt, Đạo là pháp trái với "hoặc". Hoặc sợ hãi ở trong đó, cũng là mê nhân này khởi, nên nói là "mê sự sợ hãi kia sinh hành".

Nay, giải thích nghi: Nghi đế vì "có", là "liễu" hay vì "không" là "bất liễu'?"

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Ba thứ Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến đối với cảnh, khởi tà hạnh. Kiến này chỉ là phiền não của kiến đạo, chứ chẳng phải Tu đạo, vì thân kiến, biên kiến không mê đế mà sinh. Luận này nói rằng: "Vì mê chuyển hành đối với bốn Thánh đế. Chỉ "duyên" bốn đế sinh. Tham còn lại v.v... "duyên" kiến này mà sinh. Bốn môn trước nêu riêng phiền não, bất luận vô lậu, hữu vi "duyên" sử v.v...

- Môn thứ năm, thứ sáu giải thích riêng về phiền não phẩm hạ của bốn đế. Khổ, Tập tức duyên của phiền não vì thêm trong tương ưng, nên

gọi là nhân duyên. Diệt, Đạo dứt trừ phiền não, nên gọi là sợ hãi. Môn thứ bảy chỉ tu dứt trừ. Đây là nhậm vận sinh, không mê đế khởi, nên biết sáu môn trước là do kiến dứt trừ.

Dưới đây là kết ý của thuyết trước dẫn sinh môn sau. Pháp sư Cảnh nói: "Như ở trước nói: "Mê bốn đế, mê đối trị khác nhau của tu dứt trừ chướng, nghĩa là chỉ dựa vào giáo hóa thích hợp với căn cơ, sao cho chúng sinh dễ hiểu. Đây là kết luận thuyết trước.

Nay, sẽ nói chung v.v..., nghĩa là chỉ cho môn thứ sáu ở dưới, sẽ phân biệt kỹ càng trong tám lượt hỏi, đáp về dứt trừ chướng phiền não.

Nay, giải thích như trước đã nói là chỉ bày rõ về tướng thô. Nay, sẽ phân biệt lớn, nhỏ về môn có sự, không có sự v.v..., chứ chẳng phải chỉ trực tiếp trong môn thứ sáu.

Giải thích về môn sự. Sự này có ba loại:

1. Năm kiến và mạn, gọi là không có sự, nghĩa là đối tượng duyên của thân kiến, thể của ngã "không", nên gọi là "không có sự". Bốn kiến khác và mạn vì nương tựa thân kiến mà sinh khởi, nên gọi là "không có sự"

2. Tham và sân "duyên" một ít tịnh, bất tịnh mà khởi, gọi là "có sự".

3. Vô minh, nghi: hoặc kiến v.v... đều được gọi là "không có sự", với tham v.v... đều gọi là "có sự". Về lý, thì tham v.v... cũng có cả "không có sự"; nên Đối Pháp chép: "Ngã, Kiến, Mạn, Ái, gọi là cảnh "không có sự". Nay y theo nhiều ít, nên nói ba loại." Pháp sư Cảnh nói: "Trong bảy mạn, trừ mạn, ty mạn, năm mạn còn lại "duyên" cảnh không có sự (vô sự), vì không hợp với thật, hai mạn còn lại "duyên" cảnh có sự (hữu sự). Nhưng vì theo phần nhiều, nên nói mạn là vô sự.

Pháp sư Phương nói: lại y theo ngã mạn nên nói là cảnh vô sự, y theo thật, cũng chung với hữu sự.

Văn nói: "Thật ra không có ngã, mà vì phân biệt chuyển": Lời nói này giải thích chung thuyết trên. Kiến và mạn là nghĩa vô sự. Y theo sự thật, ngã mạn cũng là pháp "duyên" cảnh hữu sự. Nhưng, nay nói riêng mạn, gọi là "vô sự", tham gọi là "hữu sự", là vì ảnh lược làm rõ lẫn nhau. Hai cảnh như thủ v.v... dù có tự thể, nhưng vì ngã kiến là căn bản mà khởi. Lại, vì tăng ích hạnh giải, nên gọi là "vô sự", chỉ nói "có sự", "không có sự", lời văn không đồng. Như luận Đối Pháp chép: "Kiến mạn là "vô sự" còn lại là "hữu sự". Một chỗ trong Tạp Tập chép: "Kiến, mạn, ái là "vô sự"; văn một chỗ khác nói: kiến và tương ưng là vô sự. Kiến là tát-ca-da kiến, biên chấp kiến. Luận này quyển năm

mươi tám chép: Kiến sở đoạn là vô sự, còn lại vừa hữu sự vừa vô sự. Quyển năm mươi chín chép. Kiến mạn là vô sự, tham lam giận dữ là “hữu sự”; nghi và vô minh cả hai.”

“Các đoạn văn trên đây làm sao hội ý để giải thích?”

Ngài Tam Tạng nói: “Theo luận lý, văn luận hội ý giải thích, nghĩa là luận kia chép, như kinh nói: “Kiến dứt trừ “hoặc” là đối tượng duyên của “vô sự”. Tu dứt trừ “hoặc” là đối tượng duyên (sở duyên) của “hữu sự”.

Để giải thích về văn kinh này, có ba thuyết:

1/ “Tát-ca-da kiến, gọi là không có sự, vì không có thật ngã. Kiến dứt trừ “hoặc” còn lại vì lấy ngã kiến đó làm căn bản, nên cũng gọi là “vô sự”. Nếu là tu dứt trừ “hoặc”, thì vì chẳng phải dùng “ngã kiến làm căn bản, nên nói là “hữu sự”.

2/ “Tăng ích trong bốn kiến là không có”: Tổn giảm trong một kiến có. Tuy nhiên, theo luận chánh lý kia, vì không có sự việc tăng, giảm, nên nói”kiến hoặc” gọi là “vô sự”. Tu dứt trừ “hoặc” vì chẳng phải là chấp tăng, giảm, nên nói là “hữu sự”.

3) “Vì không có sự thô hiển trong bốn đế lý, nên mê, “hoặc” kia gọi là vô sự, hoặc do tu dứt “duyên” sự thô hiển, nên nói là”hữu sự”. Vả lại, quyển năm mươi tám trong Tông Đại thừa rằng: “ Kiến dứt trừ”hoặc” gọi là”vô sự”, nghĩa là nói theo căn bản. Nếu tu dứt trừ “hoặc”, theo tông của Tát Bà Da cho rằng, vì không có kiến tánh, nên chỉ nói là có thật; do ngã cũng có kiến, vì thế nói cũng “ vô sự”, nên nói chung cả hai. Văn khác y cứ theo văn luận này để giải thích lý kia.

Giải thích môn căn tương ưng. Pháp sư Cảnh nói: “ Nếu nhậm vận sinh? thì đều đối với ba thọ có thể được, nghĩa là nhậm vận, chỉ có ý địa được ba căn tương ưng vơí ưu, hỷ, xả. Chung cho tất cả thân thức, nói là tương ưng với tất cả căn, nghĩa là tham, giận, vô minh tương ưng với thọ. Không nhậm vận sinh đến “ngã” nay sẽ nói: Đây là nêu chung, thừa nhận nói là nghĩa căn tương ưng của phân biệt khởi “hoặc”. Dưới đây, sẽ giải thích riêng về tương ưng.

Nói, Tham cùng lúc tương ưng với hỷ, lạc. Pháp sư Thái nói: “ Văn này y cứ chung tham của sáu thức, đều nói là cùng lúc tương ưng với ưu, hỷ”.

Hỏi: “Nhậm vận (tự ý) khởi sân, tương ưng với xả, vì sao trong phân biệt khởi, không nói tương ưng với xả?”

Pháp sư Thái nói: “ Về lý, thật ra lược qua không nói. Lạc, chỉ hành uẩn, nghĩa là trong báo của người, trời, lạc đều có hành uẩn, khổ

đều có hành uẩn, nghĩa là tức xả của ba đường ác xả ở cả năm cõi.

Dứt kiến trái với thường, nghĩa là đối với lạc đều có hành uẩn, chấp "ngã" đoạn diệt, tương ưng với ưu. Đối với khổ đều cùng với uẩn chấp "ngã" đoạn diệt, tương ưng với hỷ, lạc. Vì hai thủ chấp lấy kiến kia. Tùy theo sự thích ứng như sự tương ưng kia; Nghĩa là kiến thủ, như kiến đã chấp lấy tương ưng với các căn. Giới thủ, như giới đã chấp lấy, thuận theo kiến, tương ưng với căn nào, giới thủ cũng thế. Về lý, thật cũng tương ưng với xả căn, vì lược qua nên không nói. Trong mạn, về lý, sự thấp kém cũng có ba thứ, vì lược qua, nên không nói, bởi dễ hiểu.

Nghi đối với có lợi dưỡng v.v... trong sự quyết định, người khác nói rằng: "Vì lợi dưỡng này chẳng thật có", nên cũng do dự sinh ưu. Đối với lợi dưỡng cho đến đường ác, người khác nói: là "không", vì do dự, cho nên Hỷ.

Hỏi: "Trên đây, tham v.v... với nỗi khổ lo lắng, đều vừa mừng, vừa lo chưa thấy chánh văn.

Về nghĩa, có ba giải thích: "

1) "Đem căn từ "hoặc" khổ lo tùy tham, nên thuộc về tánh vui vẽ."

2) Đem "hoặc" từ căn, vì tham dựa vào khổ lo, nên thuộc về tánh buồn bã".

3) "Tùy nói về thể tánh, trong một Sát-na có nhiều tác dụng. Cho nên, nỗi khổ ưu tư nẩy sinh, do "duyên" cảnh ngộ ngang trái, thuộc về tánh buồn phiền, còn tham vì, "duyên" cảnh thuận, nên gọi là tánh vui vẻ. Pháp tương ưng khác dẫn phát sự, chỉ bày tỏ văn không lại biểu hiện. Nghĩa là tùy phiền não khác tương ưng với năm căn. Văn lại không nói, là vì cũng có các pháp phiền não này tương ưng với thức. Đoạn văn tương ưng với Biệt cảnh, không biểu hiện nữa.

Ở trước đây, nói về tướng thô. Nay, y theo lớn nhỏ v.v... nghĩa là hỏi: "Theo văn luận ở trước đã nói: "Bốn kiến cõi Dục và tương ưng với mạn, hỷ, xả. Tham tương ưng với lạc, hỷ, xả. Sự giận dữ tương ưng với khổ, ưu, xả. Tà kiến tương ưng với hỷ, ưu, xả. Nghi tương ưng với ưu, xả. Vô minh tương ưng với tất cả năm căn". Không đồng với văn này ư?", nên vì họ giải thích.

Trước, nói về nghĩa tương ưng của căn. Y theo được lý thô để dẫn phát hành ban đầu; nay phân biệt Tế, dẫn phát công hạnh từ lâu. Thứ năm, là giải thích các môn như bất thiện v.v..., trong đó, trước giải thích, sau dùng tụng để gồm thâu.

Trong phần trước, đầu tiên, y cứ chung ba cõi, để nói về hai tánh

và có Dị thục v.v.... Sau là hỏi, đáp để nói nhiều, ít.

1. Ở trong đó, lược nêu mười cặp. Tánh một, nhiều đối với ít. Do phiền não cõi Dục chung cho bất thiện ẩn mất. Lại có keo kiệt, ganh tỵ v.v... gọi là tánh nhiều. Cõi trên chỉ vô ký, không có keo kiệt, ganh tỵ v.v..., nên gọi là tánh ít. Lại phiền não cõi Dục duyên sáu trần, nên gọi là tánh nhiều. Phiền não cõi trên "duyên" bốn trần và "duyên" một trần, nên gọi là tánh ít. Môn khác y theo tánh nhiều, ít mà nói, nghĩa ấy rất dễ hiểu."

Nói "chẳng phải một thứ tướng, sinh tánh quyết định" nghĩa là do cõi Dục, hoặc có vui, buồn v.v... chẳng phải một thứ tướng, đối tượng duyên, chấp quyết định công hạnh của cõi trên.

Lại, giải thích: "Phiền não cõi Dục chẳng phải đối tượng mà định hàng phục, nên chẳng phải tướng quyết định. Phiền não cõi trên do Định hàng phục, nên một tướng quyết định". Dưới đây trong phần dùng bài tụng gồm thâu, bỏ cái chung, lấy cái riêng, chỉ mười cặp của bài tụng.

Giải thích môn dứt trừ phiền não, trước là tám câu hỏi:

1. Hỏi: "Gom nhóm căn lành nào để chứng nhập Địa nào có thể dứt trừ phiền não?"

2. Hỏi: "Ngang địa vị nào, gọi là địa vị đã dứt trừ "hoặc"?

3. Hỏi: "Trong tương ưng ràng buộc và duyên ràng buộc, theo thuyết nào gọi là dứt trừ?"

4. Hỏi: "Dứt trừ tức khắc, và lần lượt như thế nào?

5. Hỏi: "Thứ lớp Dứt trừ chướng ra sao?

6. Hỏi: "Số đầu của đối tượng đoạn là gì?

7. Hỏi: "Dứt trừ "hoặc" rồi thì có hành tướng gì?"

8. Hỏi: "Dứt trừ "hoặc" rồi thì có thắng lợi nào?"

Trong phần đáp có bảy: Lấy đáp chung hai câu hỏi đầu, còn đáp riêng sáu câu hỏi còn lại.

Nói trong đáp chung hai câu hỏi đầu, có sáu lần "lại nữa": Ban đầu nói: "Tư lương của pháp lành v.v..., là giải thoát phần. Đã được chứng nhập v.v... là quyết trạch phần. Hai pháp này là đạo hàng phục: Kiến đạo, và Tu đạo. Hai đạo đoạn này là chủ thể dứt trừ phiền não". Đây là đáp câu hỏi đầu. Phải nói đả dứt trừ tất cả. Phiền não là đã dứt trừ phần vị bốn Du-già, nghĩa là Dục, Niệm, Tinh tấn, phương tiện như trước đã nói.

Nối tiếp thành tựu vẫn là đạo tư lương, được thuận theo giáo v.v..., là đạo phương tiện của bốn thiện căn. Đạo đối trị v.v... là hai đạo Kiến,

tu”. Đây là đáp câu hỏi đầu.

“Tu đạo đối trị đã đạt đến rốt ráo v.v... ”, là đáp câu hỏi thứ hai.

“Lần lại nữa” thứ tư, biết rõ sự phiền não, nghĩa là cảnh mê của sở tri, cho nên,bất tịnh v.v....

Biết rõ tự tánh phiền não, nghĩa là biết tánh của các phiền não là giả dối.

Biết tai họa, lỗi lầm, nghĩa là biết nhân phiền não sinh ra tai hại lỗi lầm.

Sinh rồi không chấp chặt, nghĩa là nhân biết được những thứ này, dù là khởi “hoặc”, cũng không thường chấp chặt nhiều là đạo Gia hạnh.

“Nhiếp thọ đối trị” trở xuống, là chánh chứng đạo đoạn.

Ràng buộc nhau, nghĩa là danh tướng của sáu trần. Chúng sinh chấp mắc sáu trần này, gọi là ràng buộc. Duyên tướng khởi phược, gọi là phược tướng, phược thô nặng, nghĩa là hạt giống phiền não, hai thứ ràng buộc này đã được giải thoát. Phải nói đã dứt trừ, vẫn dẫn chứng.

“Lần lại nữa” thứ sáu kia, nghĩa là vì biết rõ đối tượng mà phiền não “duyên” nên xả mà chẳng quán.

Đối tượng duyên của hỷ, lạc, nghĩa là ưa quán chân như, chủ thể dứt trừ là chỗ dựa của phiền. Đã diệt, vì đã được “chuyển y”

Nói “Đã dứt trừ”: Hạt giống là đối tượng nương tựa. Vì đối tượng nương tựa đã diệt, nên gọi là được “chuyển y”

Trên đây, là đáp hai câu hỏi đầu xong. Kế là trong phần đáp câu hỏi thứ ba, nói “Vì từ đối tượng duyên của pháp tương ưng, nên có thể dứt trừ v.v... ”, là nói về tương ưng và “duyên” cả hai trong chuyển, đều có thể dứt trừ. Theo luận Tiểu thừa, thì chỉ dứt trừ “duyên” ràng buộc, không trói buộc cảnh trước, gọi là dứt “hoặc”. Phiền não và tâm, là tánh giúp đỡ trong ba đời theo nhau, không thể lìa nhau, nên không đứt tương ưng. Nay, pháp quá khứ, vị lai trong Đại thừa là “không”, sự trói buộc hiện tại là “có”. Do Thánh đạo sinh, tâm pháp tương ưng với phiền não không khởi, gọi là dứt trừ tương ưng.

Dứt trừ xong, không còn duyên cảnh nữa: gọi là duyên ràng buộc dứt trừ.

Lại, xưa kia đã từng khởi hai ràng buộc, huân tập thành hạt giống, gọi là hai phược. Nay khi dứt trừ hạt giống, gọi là đoạn hai phược.

Trong phần đáp câu hỏi thứ tư rằng: “Kiến hoặc dứt trừ ngay, do trí hiện quán đế ba tâm dứt trừ ngay mê khổ đế v.v.... Pháp sư Cảnh nói: “Đối với chân kiến đạo, nói về song quán “hai không”, đã làm rạng rỡ chân, dứt ngay hai chướng.

Y cứ dứt trừ hai chướng. Về nghĩa thì nói có ba tâm. Dùng trí hiện quán đế, phá hoại "duyên" lý chân như của bốn đế.

Nói tương ưng với tác ý hoại "duyên". Luận sư Trắc nói: "Dùng văn để chứng, minh rằng chẳng phải hai thuyết:

1. Chứng, nói ba tâm là kiến đạo tương ưng, nghĩa là chẳng phải lý thuyết, vì nói là chủ thể dứt trừ.

2. Chứng, nói ba tâm kiến đạo của Bồ-tát, dứt trừ "hoặc". Kiến đạo của Nhị thừa, thực hành mười sáu tâm, chẳng phải là nghĩa đúng. Lại, cứ theo luận Thành Thật, thì Địa, Văn, Tư quán khổ, vô thường, dứt trừ giả danh. Hoặc trong bốn hiện nhẫn, quán khổ, vô thường, dứt trừ pháp "hoặc" của pháp Thật, dứt cả hai "hoặc" của phẩm Tế giả, thật. Nay, văn luận này lại thuận với nghĩa đó. Trong ba tâm đạo, sơ tâm dứt trừ "duyên" "hoặc" giả danh trong thân người và thân mình. Tâm thứ hai cắt đứt "duyên" "hoặc" của pháp thật trong thân mình, thân người. Nhưng Đối Pháp nói: "Tự nối tiếp nhau, là duyên cảnh của thân người khác rồi biến ra hình bóng là tướng của tâm mình nên gọi là Duyên tự. Tâm thứ ba tức là đạo giải thoát. Theo nghĩa Luận Duy thức, thuận với giải thích trước. "Tu dứt lần lượt v.v... ", Luận sư Trắc nói: "Bồ-tát trong mười địa trước không dứt trừ phiền não, hạt giống chướng tu đạo, nên biết được đại ý văn này nói là hai đạo Kiến, Tu dứt trừ "hoặc' của Nhị thừa."

Nay, giải thích mười địa Bồ-tát dù không có dứt trừ hạt giống, nhưng lần lượt dứt thô, nặng và đạo có thường tu, nên biết văn này y cứ chung ba thừa mà nói như thế."

Đáp câu hỏi thứ năm, nhằm nói về thứ lớp dứt trừ chướng. Pháp sư Cảnh nói: "Đầu tiên, dứt trừ chướng của tại gia phàm phu, đã được xuất gia. Kế là, người muốn tu Định, phải lìa chướng của Định kia, tức quyến thuộc Tầm, Từ v.v.... Thứ đến lìa chướng của chướng gần, vì chưa được sáu thứ tác ý trong Vị định chí, nên trong chốc lát sẽ dứt trừ được tính thô năng v.v... của thân, chướng tác ý."

Trên đây đã lìa chướng phương tiện của Thánh đạo. Kế là nói về nhân thứ lớp dứt trừ chướng của bậc Thánh. Trước dứt kiến hoặc, kế là, dứt tu hoặc. Kiến tu hoặc đã dứt hết, tức trừ chướng tánh của nhà định Vô lậu. Tiếp theo là dứt trừ chướng sự, tức thuộc tánh không điều phục, như thuận của năm thọ, chướng ngại định vượt hơn. Che lấp định này là một phần chướng Sở tri. Vì thế, nên ở dưới, Luận chép: "Tám giải thoát, trừ chướng Sở tri, đã trừ chướng định. Người cầu Đại thừa, kế là nên dứt phẩm tất cả các chướng của chướng Sở tri."

Đã nói “Lại có một Bổ-đặc-già-la v.v... ”. Pháp sư Khuy Cơ nói: “Nói ưa xa lìa tánh thô nặng của thân, ngữ. Nghĩa là người ngồi thiền, thân bị mỏi mệt. Kế lại nên dứt, hoặc ưu, cho đến các xả, phẩm chướng định, nghĩa là chướng vô vi v.v... không lay động trong tu đạo, như thích hợp, so sánh phối hợp”.

Bốn thứ đầu là chướng ngại chung của ba thừa. Kiến đạo trở xuống, che lấp phàm phu. Kiến đạo trở lên, trở ngại của bậc Thánh, cũng chung cho cả nhị thừa. Che lấp định chỉ ở Thanh Văn; chướng Sở tri chỉ Bồ-tát. Tánh che lấp định này là loại Dị thục, thuộc loại chướng Sở tri.”

Có cách giải thích: “Trong đây chỉ nói Nhị thừa dứt trừ “hoặc” theo thứ lớp.

Theo thứ lớp, Luận Trí độ thì: “Hàng Nhị thừa căn cơ nhạy bén, cũng dứt trừ pháp chấp, nên nói rằng có một”. Cách giải thích này chưa tường tận, đáp câu hỏi thứ sáu, để nói trong số đầu của dứt trừ “hoặc”, đại khái chia làm hai để dứt trừ, nghĩa là triền và tùy miên. Triền có chín:

1. Năm dứt trừ chậm lụt.
2. Năm dứt trừ nhạy bén.
3. Trừ năm dứt trừ.
4. Trừ ba cõi.
5. Trừ tán loạn, tức trừ phiền não do ngủ nghỉ sanh khởi.
6. Tỏ ngộ dứt trừ, tức trừ thời gian tỏ ngộ, khởi “hoặc” nhạy bén, mạnh mẽ.
7. Dứt trừ Yếu kém, tưc tâm yếu kém khởi “hoặc” phẩm hạ, nay dứt trừ “hoặc” này, gọi là dứt trừ yếu kém đoạn.
8. Hàng phục dứt trừ, tức sáu hạnh hàng phục “hoặc”.
9. Ly hệ đoạn,tức dứt trừ ngủ nghỉ, là đáp câu hỏi thứ bảy để nói “hoặc” đã dứt trừ, nghĩa là tướng. Lại, “Mắt thấy các sắc không mừng, không lo v.v... ”: đây là sáu pháp hằng trụ.

Lại “Tánh ít muốn v.v... ” trở xuống, đây là tám điều giác ngộ của bậc Đại nhân:

1. Ít muốn.
2. Biết đủ.
3. Xa lìa.
4. Tinh tấn mạnh mẽ.
5. Không quên niệm.
6. Thiền định.

7. Trí tuệ.

8. Không có nói suông.

Đồng với kinh Di Giáo. Đáp câu hỏi thứ tám, để nói về sự thắng lợi của dứt trừ “hoặc”: “Nói là tùy chứng đắc siêu việt ưu, nghĩa là dứt trừ tu hoặc cõi Dục, vượt qua khổ: dứt trừ tu hoặc của Sơ định, dứt trừ tu định của hoặc thứ hai vượt qua hỷ. Dứt trừ tu hoặc thứ ba, vượt qua lạc. Dứt trừ tu hoặc thứ tư, vượt qua tưởng, mượn mắt để nhận biết sắc. Lại, vượt qua sự mượn tưởng có đối với nhãn, nhĩ, thân thức kia. Lại, vượt qua thiền thứ tư, “duyên” khắp tưởng mười xứ của địa mình và vượt qua tưởng “duyên” mười hai xứ cõi dưới.

Do dứt trừ kiến hoặc, vượt nổi khổ đường ác và vượt qua thân người nữ.

Có nghiệp. Nghiệp của Châu phía Bắc, trời Vô Tưởng. Lại, vượt ngoài tám khổ như khổ sinh v.v....

Nói, lại chứng yên ổn và thanh lương, nghĩa là chứng Niết-bàn của pháp Diệt kia. Lại được hiện pháp lạc trụ bậc nhất v.v..., nghĩa là chứng niềm vui Bồ-đề của đạo đế kia. Lại, được thắng lợi của định, chung cho phàm và Thánh. Ba quả trước vượt khỏi khổ đường ác. Vô học vượt qua tám khổ.

Yên ổn nghĩa là diệt hữu dư, ở trong đó vì dứt trừ kiến hoặc, nên gọi là yên ổn. Vì dứt trừ tu hoặc, nên gọi là yên ổn bậc nhất.

Thanh lương nghĩa là diệt của vô dư. Vì dứt bảy khổ, nên gọi là Thanh lương. Vì dứt khổ uẩn nên gọi là Thanh lương bậc nhất. Lại, vì được hiện pháp lạc trụ bậc nhất, nên đối với bốn oai nghi không còn lui mất pháp đa chứng. Lợi mình rốt ráo viên mãn, không có vọng cầu.

Ở trên, đã nói về thắng lợi của Thanh văn.

“Hoặc lại.” Trở xuống, là nói về thắng lợi của Bồ-tát.

Trên đây, là bảy đoạn đáp lại tám câu hỏi kia, để nói về câu hỏi thứ sáu đã xong.

Giải thích môn “duyên” Cảnh, lược có mười lăm, gồm có bảy đối:

1) Một phần đủ đối lập với một phần, tức “duyên” khắp, hoặc gọi là phần đủ; “duyên” không khắp, hoặc gọi là một phần.

2) Hữu sự đối với vô sự.

3) Duyên bên trong đối lập với duyên bên ngoài: Bên trong duyên sáu xứ, chung cho địa định, bất định. Hoặc “duyên” năm dục mầu nhiệm bên ngoài.

4) Hiện thấy đối lập với không hiện thấy.

5) Loại mình đối lập với loại người như tham “duyên” tham, gọi là “duyên” loại mình (tự loại). Như tham “duyên” giận và “duyên” năm uẩn, gọi là “duyên” loại người khác, như thế v.v....

6) “Duyên” “có” đối với “duyên” “không”, nghĩa là ái, hữu sau, đều gọi là duyên hữu. Không có ái đều gọi là duyên không.

7) Cảnh của mình, cảnh người khác và “không có đối”, nghĩa là cõi Dục đối với phiền não dục hạnh v.v..., gọi là cảnh mình. Cõi Sắc là cảnh, “duyên” trên phiền não dục hạnh. Cõi vô Sắc là cảnh, “duyên” trên phiền não sắc hành. Hàng là xếp thành hàng như đứng sắp hàng ngoài chợ. Lại, còn địa dưới là cảnh, “duyên” trên hoặc dưới.

“Vì sao?” trở xuống, là tướng mạo của “duyên”. Pháp sư Cảnh nói: “Văn này tức nói là mạn của Địa trên “duyên” xuống địa dưới. Hoặc tà kiến phẩm hạ, bác không có tướng “duyên “ phẩm hạ khác.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “ Tức Địa trên trong Đại thừa được “duyên” Địa dưới, khởi phiền não”.

Hỏi: “đây là “hoặc” gì?’

Đáp: “Có chỗ giải thích: “Đây là kiến, mạn, như ở chỗ khác:” Lại có giải thích khác, chỉ nói là ta hơn người này không bằng người kia v.v... nếu khởi ngã mạn chẳng phải tất cả phiền não đều khởi.”

Lại, giải thích: “Do vậy, tất cả phiền não như tham v.v... đều như thế, vì thường hằng là thường kiến; tịnh vượt hơn là kiến thủ v.v... cho nên, dù “hữu” là “ duyên” nhưng không giống với bản chất, “duyên” với danh làm cảnh.

Chỗ khác nói là “cõi trên không “duyên” cõi dưới”: Đây là văn thuận theo lý.

Hỏi: “Tham, mạn của cõi dưới không được “duyên”cõi trên. Vậy,mạn của cõi trên làm sao “duyên” cõi dưới?”

Đáp: “ Vì Địa dưới yếu kém nên không khởi ngã mạn, vì Địa trên là hơn nên có thể khởi.

Nói” không có cảnh”, nghĩa là “duyên” phân biệt rồi chấp diệt, đạo v.v... Diệt đạo và chân như, chẳng phải là tưởng lấy, vì tâm cảnh chung. “Duyên” diệt, Đạo và chân như chung, đều gọi là “không có cảnh” chỉ “duyên” “danh” mà khởi.

Giải thích môn hiện hành. Trước là nêu chung, sau là giải thích riêng.

Trong phần giải thích, trước là giải thích hai mươi người. Kế là, giải thích hiện hành của hai mươi phiền não của ba thứ này theo thứ lớp hệ thuộc vào nhau, đó là:

1) Người tại gia vì “duyên” chấp mắc niềm vui, chạy theo hiện hành của triền tham dục.

2) Người xuất gia vì siêng năng “duyên” phiền não, nên không tùy theo hiện hành của triền dục.

3) trụ ác nói pháp, nghĩa là không dựa vào pháp Phật siêng năng hành khổ hạnh; không dựa vào người tại gia chấp mắc năm dục lạc. Vì duyên không khổ không vui nên có phiền não không hiểu biết gì hiện hành.

4) Người trụ thiện nói pháp. Vì “duyên” năm dục, nên các phiền não có sự hiểu biết hiện hành.

5) Người riêng tăng thêm phiền não; Vì “duyên”. Tầm, từ, nên “hoặc thô hiện hành.

6) Đẳng phần hành nhân: Do các “duyên” như xúc khổ, xúc lạc, v.v... nên phiền não đẳng phần hiện hành.

7) bạc trần hành nhân: Vì “duyên” Tùy miên, nên phiền não nhỏ nhiệm hiện hành.

8) Người lìa dục của thế gian vì “duyên” tập khí kiếp trước, nên phiền não của môn trong ở cõi trên hiện hành.

9) Người chưa lìa dục, vì gần gũi (tiếp cận) với bạn ác, duyên ác, thành ra phiền não môn ngoài của cõi Dục hiện hành (biểu hiện).

10) Người thấy dấu vết của bậc Thánh nghe pháp bất chính, vì tâm sinh ngờ vực, nên khởi, phiền não hiện hành.

11) Người chưa thấy dấu vết của bậc Thánh, vì “duyên” tác ý không chính đáng, nên phiền não mạng mẽ, nhạy bén hiện hành.

12) Người chấp mắc. Vì “duyên” bất tín, nên phân biệt mà khởi phiền não hiện hành.

13) Người không chấp mắc, vì “duyên” lười biếng nên phiền não nhậm vận mà khởi, hiện hành.

14) Người quán sát, vì “duyên” thất niệm, nên phiền não của Tầm, tư hiện hành.

15) Người ngủ nhiều vì “duyên” tán loạn, nên phiền não không tự tại hiện hành. Lúc ngủ, lúc thức, hoặc yếu kém, gọi là không tự tại.

16) Người giác ngộ, vì “duyên” tuệ ác, nên phiền não tự tại mạnh mẽ hiện hành.

17) Người trẻ tuổi, vì “duyên” buông thả nên phần vị “phi sở y” phiền não hiện hành. Trẻ con mới lên mười lăm, mười sáu tuổi, vì khởi “hoặc” chưa thành, nên gọi là “phi sở y”

18) người căn hành thành thục,vì “duyên” phiền não, nên phiền

não của phần vị sở y hiện hành, tức hai mươi trở lên vì “duyên” phiền não mạnh mẽ, nhạy bén, theo đuổi, tìm kiếm, nên gọi là “phần vị sở y”

19) Người của pháp bát Niết-bàn, vì chưa lìa dục, nên phiền não có thể chữa trị hiện hành.

20) Người của không nhập Niết-bàn, vì “duyên” tánh phàm phu, nên phiền não không thể chữa trị hiện hành.

Trong giải thích kiết sinh, trước nói về tất cả kiết phiền não của đương địa sinh. Sau, nói về kiết sinh nối nhau, hoặc bảy, hoặc chín.

Trong phần trước, bổ khuyết rằng: “Thông thường nói đến Kiết sinh, tự có hai thời:

1) Thời Nhuần Trung Hữu.

2) Thời Nhuần sinh hữu.

- Trong nhuần có sinh, tức ở trước tử trong phần vị sáng suốt rõ ràng. Người chưa lìa dục, trước là khởi tất cả phiền não của đương địa, đều giúp cho nhuận sinh. Tiệp theo, chỉ khởi ái, là chính thức nhuận sinh, nên kinh nói: “chỉ có ái khiến cho các “hữu” nối tiếp nhau”. Đoạn văn dưới đây và Đối Pháp đều nói: “Với chín thứ tâm mạng chung, ái nhuận sinh tự thể của tâm. Nếu trong phần vị sắp chết chưa lìa dục, biểu hiện ái tự thể, thì tức là bốn ái. Ái ban đầu được gọi là “ái tự thể”. Vì khi sắp chết, phần nhiều lúc khởi ái này khắp tự thể, thấm nhuận nghiệp của cõi khác, lôi kéo trung hữu khởi. Nếu là người đã lìa dục thì sẽ sinh lên Địa trên, khởi ái của địa trên, tức là ái của “hữu” sau trong bốn ái. Tìm kiếm “hữu” sau, cũng là “ái tự thể”.

- Nhuận “sinh hữu” tức ở trong đó có mạt tâm khởi ái. Lúc bấy giờ, nếu đoạn văn trước nói khởi ái, nghĩa là sắp thọ dụng, nếu là người nam, thì khởi ái đối với mẹ, tức hành ái Hỷ, tham trong bốn ái. Nhuận ái này đồng khởi sinh hữu của nghiệp đã thành thục, khiến cho nối tiếp với tánh “hữu” trong các cõi, lại không nhất định. Nhưng bỏ trước, khởi sau, khởi Trung hữu sau, cuối cùng quyết định hướng đến sinh hữu kia. Nếu tánh “hữu” kia khi chưa đến tâm cuối cùng Trung hữu trở xuống, đã khởi đủ tát cả phiền não của đương địa, thì đều giúp cho nhuận sinh.

Nói “người chưa lìa dục, đối với chỗ tự sinh, mới được thọ sinh: “Đây là y theo triền hiện tại nhuận sinh. Các phẩm phiền não đã có tùy thô nặng ràng buộc thân mình, cũng có thể làm nhân sinh ra thân Dị thục kia: Đây là y theo chung tử nhuận sinh”.

Pháp sư Khuy Cơ nói: “ Phải nói là hoàn toàn, chẳng phải không hoàn toàn; Đây là y theo nhuận sinh đã chẳng phải phát nghiệp. Dù

phát nghiệp mười phiền não, tu đạo vô ký, phiền não tham v.v... của cõi trên. Tức không phát nghiệp, nên nay, y theo nhuận sinh. Ngã ái là chính thức nhuận, pháp khác là giúp nhuận. Như dưới đây tự nêu ra để phá tiểu thừa, vì chỉ tham nhuận sinh. Vì Đối Pháp y theo chính nhuận sinh, nên chỉ nói "ngã ái", không trái nhau"

Kế là, nói về kiết sinh, lược có bảy thứ. Pháp sư Cảnh nói rằng: "Theo trường hợp của Đại thừa, tâm cuối của Trung Hữu nhuận sinh, khởi ái thấm nhuần sinh hữu. Sinh hữu không có nhiễm. Đầu tiên, khi nhập thai, vẫn được Trung Hữu. Nói tâm cuối của Trung hữu khởi ái, nhuận sinh. Thời gian sau, trụ thai và khi xuất thai, Trung hữu đã diệt. Dù rằng, lại khởi ái kiết sinh, nhưng nếu ở phần vị trụ, xuất thai, thì sinh hữu đã khởi, chẳng phải lúc kiết sinh, thế sao luận lại nói là phần vị nhập, trụ, xuất đều nói là do kiết sinh nối tiếp nhau?"

Giải thích: "Đoạn văn này nói chung là phần vị nhập, trụ, xuất do kiết sinh nối tiếp nhau, có trái ngược, không trái ngược. Nếu khởi ái, có thể sinh thì chỉ có tâm Trung hữu. Trung hữu phần nhiều đứng lại ở thời gian nhập, trụ. Ở trong nhập trụ, bám lấy di thể của cha, mẹ. Lúc sinh ra sinh hữu, thì Trung hữu sẽ diệt ngay, nên ở nhập trụ, kiết sinh, nối tiếp nhau, không vào thời gian khác.

Nay, nói" phàm phu điên đảo khi nhập, trụ, xuất thai" nghĩa là nói chung Trung hữu; sinh hữu; và bản hữu, đều khởi điên đảo. Nếu là Trung hữu kia, thì đối với cha, mẹ, khởi điên đảo nhóm hợp. Nếu sinh hữu, bản hữu, là người phước đức mỏng, thì sẽ nhìn thấy hiện tượng bão táp, mưa sa, cảnh nhà tranh, hang lá, là nơi thân tựa vào đó mà sống. Nếu là người có nhiều phước đức, thì sẽ thấy cung điện, vườn rừng lầu quán, gọi là điên đảo. Cho nên, điên đải lúc còn trong thai, nghĩa là nói chung, Trung hữu, sinh hữu và bản hữu.

Bổ khuyết rằng: "Cả hai chỉ tùy miên, sinh, nối tiếp nhau, nói là người thấy dấu vết bậc Thánh: "Đối Pháp thì nói: "Hai quả đầu, triền và tùy miên nhuận sinh. Nếu là quả Bất Hoàn, thì chỉ Tùy Miên nhuận sinh, vì sao trái nhau?"

Ngài Tam Tạng đáp: "Tùy miên nhuận sinh của bậc Thánh thì nhất định, như trong đây nói: "Tất cả các học thấy dấu vết của bậc Thanh, đều nói là tùy miên nhuận sinh, triền khởi không nhất định, hoặc có, hoặc không. Vì Đối Pháp y theo khởi, nên nói hai quả, hai thứ triền và tùy miên đều thấm nhuần". Luận sư Bị nói: " Người người quả Bất Hoàn, khi chết ở cõi Dục, sinh lên cõi Sắc, chỉ do Tùy miên kiết sinh nối tiếp nhau. Do đạo lý dục đã dựa vào trong thân không khởi

phiền não. Nếu từ Sơ định chết, lúc sinh địa khác kia, cũng do kiết hiện hành sinh nối tiếp nhau, chẳng phải đạo ly dục vì đã dựa vào thân."

Luận sư Trắc nói: "Phàm phu đủ cả hai; bậc Thánh chỉ có hạt giống kiết sinh, nối tiếp nhau."

Với giải thích này nên hỏi: "Hai quả đầu đã chưa lìa dục, lẽ ra phải do hiện hành huận sinh, vì sao trong đây nói chỉ có hạt giống nhuận ư?

Đáp: "Nên nói thế này: "Hai quả đầu dù khởi hiện hành mà trí đã hàng phục. Vì thế dụng chậm lụt, nên tướng từ hạt giống danh. Về lý thật chung cho cả hiện hành."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Trong đây nói Bồ-tát do trí lực thọ sinh. Quả này dù hữu lậu vẫn chiêu cảm nghiệp thiện hữu lậu. Nhưng vì tùy chỗ sinh, nên nói hoặc bảy hoặc chín".

Luận sư Trắc nói: "Hai thứ thọ sinh không có nghĩa ở sau, vì không lìa bảy thứ trước, nên hợp lại thì có bảy. Trí nghiệp đã chia riêng, tức có chín.

Nay, giải thích: "Dẫn phát không có nghĩa lợi, tức là thứ sáu. Năng dẫn nghĩa lợi tức là thứ bày, nên nói rằng: "Trước nói bảy thứ, lại nói hai thứ sau, cho nên "hoặc chín" giải thích chín môn đã xong.

Dưới đây kết môn câu khác, chỗ nầy không biểu hiện. Lấy hẹp để hỏi rộng, đáp thuận với câu hỏi trước, về nghĩa ấy rất dễ hiểu.

Trên đây, đã giải thích về nghĩa của chín môn tạp nhiễm xong. Dưới đây sẽ cùng tụng để gồm thâu. Câu đầu có bốn môn, hai câu kế mỗi câu đều có bài tụng gồm hai môn; một môn của câu sau. Văn luận trên, dưới hoặc trước có nêu chung, kế là tùy từng môn giải thích cuối cùng là kết. Hoặc có khi nêu chung, kế giải thích mà không có văn kết. Hoặc có văn trước giải thích, sau kết, không có văn trước nêu chung. Hoặc phần nhiều mơn, lập giải thích, không có văn nêu chung hoặc phần nhiều nêu môn lập giải, không có nêu kết chung. Đây là vì thể hiện các thứ pháp môn giải nghĩa nên tạo ra pháp này.

Trên đây, đã quyết trạch phiền não tạp nhiễm xong, dưới đây là thứ hai, trong quyết trạch tạp nhiễm gồm có:

1. Kết trước, sinh sau.

2. Chánh quyết trạch, ở trong đó, trước dùng chín môn tùy nghĩa phân biệt. Sau nêu một bài tụng để tổng kết.

Trong phần trước, ban đầu, giải thích rõ chín môn. Sau, kết môn khác không thể hiện.

Y theo môn tự tướng đã giải thích ban đầu, trước nêu chung phương

tiện trước sau căn bản làm tướng của nghiệp đạo.

Nói: "Cũng do kiến lập sự khác nhau v.v... của năm tướng" v.v... Pháp sư Cảnh nói: " Tức là dưới đây nói về năm duyên thành sát v.v... gọi là năm tướng '.

Kế là, phân biệt căn bản, nên nói là như trước đã nói nghiệp đạo bất thiện, gọi là ba nghiệp bất thiện thuộc về nghiệp đạo căn bản".

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Năm tướng nghĩa là ba nghiệp thân, ngữ, ý của nghiệp đạo căn bản, và bốn phương tiện, về sau, khởi năm. Các pháp này như Bản địa quyển tám ở trước đã giải thích rộng. Tham, sân v.v... kia, Tiểu thừa không có gia hạnh, đều là căn bản. Nay, Đại thừa cũng có gia hạnh".

Kế là, nói về nghiệp đạo căn bản, do năm duyên mà thành. Trước là nêu năm duyên:

1) Tâm nhiễm ô: Đây là phân biệt Bồ-tát với tâm bi mà hành sát.

2) Khởi dục lạc, nghĩa là dù có tâm nhiễm, nếu không có dục lạc, thì cũng không thành nghiệp đạo.

3) tức đối với chỗ này, nói về cảnh giết hại, v.v... cảnh khác nhau không thành.

4) Hiện hành của nghiệp kia vận động thân, tay, dù đủ ba trước, nhưng nếu không vận thân, tay, thì nghiệp đạo sẽ không thành.

5) Được rốt ráo, bốn nghiệp trước chỉ là phương tiện. Nếu không nghiệp thứ năm thì nghiệp đạo sẽ không thành, vì đối với việc sát không rốt ráo.

Dưới đây, trong giải thích riêng, Pháp sư Cảnh nói: "nói "Nếu có tâm nhiễm, không khởi dục lạc mà được rốt ráo thì chẳng phải viên mãn", Nghĩa là đã không có dục lạc, làm sao rốt ráo trở thành nghiệp căn bản?"

Giải thích: "Như khi người giết, vận động tay, chân giết lầm côn trùng, dù hành động giết hại, nhưng chẳng phải vốn ý ưa thích, nên không thành nghiệp đạo."

Nói: "Nếu có tâm nhiễm, khởi dục lạc, mà tâm trái ngược, nếu đối với hiện hành của nghiệp kia, ở chỗ khác mà được rốt ráo v.v..., nghĩa là duyên khác nhau. Nếu việc giết hại không thành nghiệp đạo. Nói "nếu có tâm nhiễm khởi dục lạc, tức nghiệp xứ ở đây không hiện hành, mà được rốt ráo v.v... ", nghĩa là người này khởi tâm muốn giết người kia, người kia nghe nói cảm thấy sợ hãi, hoặc tự tử, dù nghiệp không hiện hành mà vẫn được rốt ráo, nên thành nghiệp đạo."

Pháp sư Thái nói: “Như sai người đi sát sinh, tự nghiệp không hiện hành, mà vẫn được rốt ráo, vì chỉ có “vô tác”, nên chẳng phải viên mãn.” Pháp sư Trắc nói: Y theo chẳng viên mãn, có chỗ giải thích cũng là nghiệp đạo mà chẳng phải viên mãn. Có chỗ giải thích vì chẳng phải viên mãn nên chẳng phải nghiệp đạo.

Dưới đây là thứ hai, nói rộng, trong đó, ban đầu là nêu chung năm tướng làm môn. Sau, đem mười nghiệp đạo trải qua năm môn để giải thích. Trước là nói, năm tướng chỉ thêm tưởng kia, bốn tướng còn lại tức đồng với thuyết trước. vì tổng hợp với phương tiện rốt ráo kia làm một, nên sự chung cho tình, phi tình, nghĩa là sát sinh, tà hạnh,nói dối, nói lời chia rẽ, đối với chỗ hữu tình khởi. Trộm cắp, nói lời thô ác, nói lời thêu dệt và ba hành động của ý, chung cả xứ tình, phi tình, khởi. Tưởng có bốn thứ:

1. Đối với người kia chẳng phải tưởng kia, nghĩa là đối với người to lớn kia, khởi tưởng bình đẳng với nhân vương. Ba thứ còn lại, y cứ mà biết. Dục lạc, hoặc tưởng lạc trái ngược, không trái ngược, đã tạo ra dục, tức nhân hai tưởng trong bốn tưởng trước, khởi dục lạc điên đảo. Nhân hai tưởng sau không có dục lạc, sinh phiền não tức là bảy Độc.”

Hỏi: Nếu khi tham giận nổi lên, tất nhiên chung với vô minh nhưng sao trong đây lại nói hoặc tham hoặc giận v.v... ư?”

Giải thích: “Vì đối với si riêng kia, nên nói hoặc tham v.v.... Dù đều có với si, mà vì tham tăng, nên nói hoặc tham v.v....”

Hỏi: Tham, sân, không đều cùng có, sao lại nói hoặc tham, sân, si?”

Giải thích: “Dù tham, sân không cùng khởi, nhưng vì chúng che lấp trước, sau nên nói “hoặc hai”.

Dưới đây, sẽ trải qua năm duyên để kiến lập mười thứ nghiệp đạo, tức thành mười đoạn. Trong sát sinh nói: “Nếu giết hại không có gián đoạn, thì tức là người kia chết ngay. Khi đã chết, người ấy ở Tử hữu, vẫn còn có khí, làm sao huân tập thành nghiệp đạo căn bản được?

Ngài Tam Tạng giải thích: “Tiểu thừa nói: “Chủ yếu chết rồi mới thành nghiệp căn bản; Đại thừa không có văn này. Y theo nghĩa này, thây chết rồi, có thể làm cho hạt giống nghiệp phương tiện chuyển thành nghiệp đạo căn bản.”

Luận sư Trắc nói: “Văn luận này nói, nếu giết hại chúng sinh không có gián đoạn thì chúng sinh kia liền chết, chính vì phương tiện này v.v..., như đạo vô ngại: “Ngay ở hiện tại cùng đến tướng Diệt, dù chẳng phải cùng lúc nhưng do dứt mà tác dụng thành”. Sát-na cũng thế.

Dù đã chết mà nghiệp đạo được thành, phải ngay lúc ấy mới chấn động nhau, nên có nghiệp biểu căn bản được thành tựu".

Nói "Nếu ở thời gian sau, người kia mới xả mạng v.v... như dao chém vào người, ngay khi đó chưa chết, phải qua một ngày sau mới chết. Đã không có nghiệp đạo căn bản hiện hành thì làm sao huân tập thành hạt giống nghiệp căn bản?"

Giải thích: "Do người kia bị giết mà chết, với thế lực tăng thượng tiêm nhiễm vào kẻ sát nhân này, là phương tiện huân tập hạt giống, khiến phương tiện đó tăng thượng thành nghiệp căn bản.

Trong trộm cắp, như sai bảo người vạch ra phương tiện cho hành vi ăn trộm, thì đến lúc nào mới huân tập để thành nghiệp đạo căn bản?"

Giải thích: "Người trước đi trộm vật, lìa khỏi chỗ cũ. Do thế lực tăng thượng khiến hạt giống phương tiện trước của họ chuyển thành nghiệp đạo căn bản tăng thượng.

Ý nói lìa khỏi chỗ cũ, nghĩa là theo luật sư Như Thủ nói về chỗ lìa. Chỗ có mười trường hợp:

1) Văn viết thành, như ra tay viết sớ, như khéo vẽ đất thành chữ, lúc một đầu thì nhẹ, khi hết cả hai đầu thì nặng.

2) Ngôn giáo lập chỗ lìa. Luật sư Thiện Kiến nói: 'Nếu tâm ăn trộm xướng lên, thì nhất định là đất của ta. Chủ đất sinh hoài nghi, tâm quyết định có lỗi nặng. Nếu hướng đến tăng, đều đồng với lỗi nặng. Nếu tranh luận chung về ruộng lan thì phán quyết trái lý với lý trái được phán quyết, cho đến dùng lời lẽ cắt đứt nhiều đầu mối, nhằm nói nói là trộm hạ, xướng to cũng như thế".

3) Đời tướng nêu: Luật sư Thiện Kiến nói: "Khi nêu một muc tiêu là ruộng lan, nêu hai thì phạm tội trọng, dù chỉ xê dịch bằng một sợi tóc, vẫn là trái phạm trọng tội.

Đất sâu không có giá trị, nên giường dây cũng như thế".

4) Lấy thẻ tre. Tùy theo thẻ tre để phân biệt về chỗ lìa." Như luật Tứ phần nói

5) Sắc khác để nói về lìa chỗ". Như luật Thập Tụng nói: "Đệm cỏ, đêm dệt bằng lông thú, cây, cành, lá, hoa, đều gọi là chung là sắc khác chuyển răng để nói về lìa chỗ, như luật Thập Tụng nói.

6) CâyXứ, cỏ Bồ làm dơi đổi con cờ v.v...

7) Chỗ lìa, là nói không lìa, như giết. Trộm bò, ngựa của người khác. Tâm của người chủ chưa dứt, tâm mình chưa nghĩa là được.

8) Không lìa chỗ, là nói lìa chỗ, như luật Thiện Kiến nói: "Trộm ở chỗ hoang vắng quyết định không có ngờ vực, hễ động thì thành tội

trọng.

9) Không lìa chỗ, là nói lìa chỗ v.v... Trộm vật ở ruộng, nhà, chuyển sang sang liên hệ thôn xóm, đốt, chôn giấu hoại sắc v.v...

10) Nói rộng về chỗ lìa, trừ chín trường hợp kể trên, không được gồm thâu, tức là thổi vật trộm chim trong hư không, xoay tài vật cắt đứt dòng nước (chặn dòng nước). Chảy rót, chôn nhiều di hài, nhiều nhà cửa, am viện v.v... rất nhiều không thể nói hết.

Sự trong tà hạnh dục, có bảy thứ:

1) Điều người nữ không nên làm, như ba thứ gìn giữ v.v... như trước đã nói

2) Gìn giữ điều nên làm, mà chẳng phải chi.

3) Phi xứ (chẳng phải chỗ).

4) Phi thời (chẳng phải lúc).

5) Lượng đều như ở sau sẽ nói.

6) Giới.

7) Không giới.

Tưởng có bốn thứ, nay, lấy câu thứ ba, y theo tạng. Luận nói, có hai giải thích:

1) "Hành dục với vợ người nghĩ là vợ người. Dù cảnh có trái, mà vì đồng với vợ người, nên thành nghiệp đạo. Như đối với người phụ nữ họ Trương nghĩ là vợ của vua v.v... "

2) "Không thành tựu nghiệp đạo,vì cảnh, tưởng lầm. Nay, theo luận này cũng có hai giải thích:

Luận sư Trắc nói: "Vì e rằng giải thích trước, về nghĩa không được đúng, hai cách giải thích về hai người giao hội, y cứ Nhiếp Luận, có hai cách giải thích:

1) "Vừa bắt đầu giao hội thì liền thành nghiệp đạo.

2) " Với tư thế ưa thích, sầu não xong, mới thành nghiệp đạo

Luật tông theo giải thích trước"

Nói dối rốt ráo, nghĩa là thời gian, chúng và đối với luận giả, nhận hiểu. Theo nghĩa của Tiểu thừa là như có một người muốn lừa dối người khác, nên nói rằng: "Thấy con chó sói ở ngoài thành". Người đối diện nếu nghe hai chữ hiểu ngay, khi nghe đến chữ thứ hai, chính là thành nghiệp đạo. Nếu nghe ba chữ, người ấy mới nhận hiểu, nghĩa là đến chữ thứ ba, thì mới thành nghiệp đạo. Nghe đủ bốn, mới nhận hiểu là thành nghiệp đạo."

Hỏi: "Nếu khi đang nghe mà thành nghiệp đạo, biết rõ nghĩa chưa giải thích, thì làm sao nghiệp đạo sinh ư?"

Đáp: “Có hai giải thích:

1) “Có thể nẩy sinh ý quyết định nhận hiểu, nên gọi là lãnh giải, là từ quả được tên”.

2) “Nhận hiểu có hai:

a) Vì lấy giải thích dụng, nên gọi là nhận hiểu, chỉ ở ý thức

b) vì giải thích rõ ràng âm thanh, nên gọi là nhận hiểu. Nghĩa là Nhĩ thức cũng gọi là nhận hiểu, an thuận với chánh lý, nên giải thích trước là vượt hơn.

Nay, theo Đại thừa, đã có ý thức đồng thời “duyên” tiếng và công dụng giải thích rõ, nhĩ thức vì chỉ lấy tiếng, nên không có trở ngại”.

Lại, giải thích: “Ý thức đồng “duyên” không lấy danh v.v..., là y cứ theo Tiểu thừa kia, lại còn lập ra hai giải thích nữa.”

Hỏi: “Đối với người nước ngoài, sau hành vi lừa dối, mới nhận hiểu, nếu được huân tập thành nghiệp đạo căn bản?”

Giải thích: “Do sức tăng thượng nhân hiểu của người kia, nên phương tiện tiêm nhiễm người kia đã hun đúc (huân tập), để cho thành nghiệp đạo nói dối tăng thượng.

Nói lời chia rẽ. Về sự hoặc hòa hợp, không hòa hợp, nghĩa là chỗ đã hòa hợp và nơi sẽ hòa hợp.

Lời nói thô ác. Phương tiện rốt ráo nghĩa là quở mắng người kia, không nói lời người kia nhận hiểu. Vì sao?

Giải thích: “Lời nói thô tục chỉ muốn thỏa lòng, chưa hẳn là người đối diện hiểu.

Lời nói thêu dệt rốt ráo, nghĩa là vừa nói ra, vì sao không buộc người trước nhận hiểu? Như nói lời thêu dệt, diễu cợt người trước v.v...?”

Giải thích: “Nói lời thêu dệt có hai:

1/ Lời thêu dệt tương ưng, tức ba ngữ trước phi nghĩa, chẳng phải lúc, gọi là “ỷ ngữ”. Thời gian rốt ráo của phương tiện, như ba ngữ trước.

2/ Lời thêu dệt độc đầu (Độc đầu ỷ ngữ). Hoặc vì người khác, nói tà luận của ngoại đạo, hoặc vì diễu cợt người trước mà bịa ra ca, vịnh, cũng tức làm cho người khác hiểu, mới thành rốt ráo, hoặc ở chỗ riêng, vắng vẻ, tự có ca hát, ngâm vịnh, khóc kể, buồn than, hể vừa nói ra liền thành nghiệp đạo.”

Hỏi: “Tức ba ngữ trước gọi là lời nói thêu dệt, hay là tức ba ngữ vô biểu, gọi là lời nói thêu dệt? Hay là có riêng ư?”

Đáp: “Theo thuyết của Tiểu thừa, hoặc nói không có vô biểu

riêng, hoặc cho rằng, có vô biểu riêng.”

Luận sư Quang nói: “Thuyết sau là hơn.”

Về tham, sân, tà kiến, theo cách hành văn rất dễ hiểu.

Dưới đây là thứ ba, nói sơ lược, trong đó, trước giải thích ba thứ sát sinh. Sau giải thích năm tướng của ba nghiệp đạo của ý thức.

Trong phần trước gồm có:

1. Có tội tăng trưởng, vì đủ ba duyên, ba căn sanh khởi.

Hai công năng sinh, khổ của người khác.

Ba Hoan hỷ giết, hy vọng đầy đủ, phiền não đã khởi, muốn sinh khổ người khác, nên có tội. Vì tạo ra niềm hoan hỷ cho mình, nên khiến có tội tăng trưởng.

2. Có tội không tăng trưởng, chỉ có hai duyên: gây tội rồi mà biết ăn năn, không có hy vọng đầy đủ.

3. Không có tội, nghĩa là hoặc giết lầm; hoặc vì từ bi mà giết, vì chẳng phải do phiền não khởi, nên không có tội. Vốn tâm sát không có hy vọng tràn đầy. Vì đời trước đoạn mạng, nên sinh khổ của người khác. Một “duyên” nếu người kia giết, về sau, lại thọ khổ, chỉ vì không có tội cố sát, nên nói không có tội.”

Kế là, giải thích ba nghiệp đạo của ý. Dục có năm tưởng, tùy thiếu bất cứ một thứ nào thì chẳng phải tướng tham dục viên mãn: tức theo văn này, nếu không đủ năm tướng, thì chẳng phải nghiệp đạo tham.

Tâm thêm ác, nghĩa là đối với tướng năng tổn hại, tùy pháp phân biệt: Đối với khả năng gây tổn hại ta, hoặc thân, hoặc ngữ, tùy phân biệt như thế, mà nổi sân. Ba là vượt qua tâm lưu hành, nghĩa là như lý phân biệt là tâm thường lưu. Không như lý phân biệt, vượt qua dòng thường mà đi, gọi là vượt qua tâm lưu hành.

4. Trong giải thích phương tiện. Thế văn dù rằng gồm nói cả về căn bản, nhưng đại ý nói về phương tiện, lại nói về mười nghiệp đạo ác. Trong phương tiện sát rằng: “Bán-thi. Pháp sư Thái nói: “Có người định giết kẻ khác, dùng chú làm cho thân thây chết dài ra, vì sai khiến giết kẻ thù, nên gọi là Thi. Dùng chú thuật làm cho thây chết không có đầu, không có nói năng, rồi sai khiến giết người khác, nên gọi là Bán-Thi.”

Luận sư Trắc nói: “Có người muốn giết người khác, dùng chú để chú vào quỷ, khiến quỷ giết kẻ khác. Hoặc định khiến sai thây chết giết chúng sinh, nên gọi là Thi. Hoặc dùng tay chân v.v... của thi để giết hữu tình, nên gọi là bán-thi.”

Có Luận sư nói rằng: “Xét bộ luật Tát-bà-đa mới dịch rằng: “Chú thi khiến đeo chiếc vòng, một tay cầm kiếm, đến giết người kia, gọi là

bán thi. Nếu đeo hai vòng, hai tay cầm kiếm mà đến giết người thì gọi là Thi."

Lại xét luật ấy rằng: "Phi thời v.v... trong dục tà hạnh không đồng với Bản địa quyển tám của văn trước, và luận Đối Pháp v.v... có thể biết."

Nói: "Nếu tự hành dục, hoặc mai mối cho người khác v.v... " nghĩa là Tát Bà Da nói: "Phải do tự thân mới thành dục hạnh." Luận Thành Thật nói "Tự làm, khiến người khác làm, đều thành tà hạnh.'

Nay, theo luận này đồng với Thành Thật giải thích: "Trong lời nói thô ác có mười bảy câu, gồm tám cặp:

1. Đối diện, không đối diện.
2. Đại chúng đối lập với chỗ tối tăm.
3. Sự thật vượt qua đối với không thật.
4. Sách biểu hiện đối nhau.
5. Tự nói đối với người khác nói (thuyết của mình đối lập với thuyết của người).
6. Điệu cử đối lập với không tranh cãi.
7. Họ mình đối với tạo nghiệp.
8. Tự phát đối với tha phát.

Bảy sự nhiếp thọ trong tham dục, mười sự nuôi nấng thân, như quyển hai nói "Pháp sư Cảnh nói: "Thế giới của Lỗ-Đạt-La. Nghĩa là chỗ ở của trời Đại Tự Tại. Thế giới Tỳ-sắc-nô, là chỗ của trời Tỳ-nữu. Đã là ngoại đạo chấp, thì không được dựa vào hai mươi tám tầng trời để mong cầu nơi chốn kia."

Luận sư Trắc nói: "Lỗ-Đạt-La, gọi là bạo ác sĩ hóa, Tỳ sắt-nô, dịch là huyễn hoặc, đều là chư thiên từ tầng trời Tha Hóa trở xuống. Trong tà kiến ở trước, nói về sự khác nhau; sau nói về phế lập.

BẢN LUẬN QUYỂN 60

Trong chín môn nghiệp, là giải thích môn Khinh, trọng, trong đó, trước là nói về sát sinh nhẹ, nặng. Sau nói về chín nghiệp đạo nhẹ, nặng khác.

Trong phần trước. 1/ Nêu chung nêu năm thứ nhân duyên. 2/ Giải thích riêng.

Trong giải thích. 1/ Y theo ý lạc để nói về nặng, nhẹ. Sau nói về bốn thứ khác, trong đó, nói riêng về nặng, sau nói chung về nhẹ. Sự giống như cảnh.

Hoặc có người giết hại, hoặc tướng người. Pháp sư Thái, Pháp sư Cơ đồng nói: " phần vị Yết thích-Lam rơi vào thai, cũng gọi là sát sinh nặng. Với phần vị ấy, theo Đại thừa cũng phạm Ba-la-di. Các bộ Tiểu thừa khác, trừ Tát-bà-da, đều cho rằng, không thành Ba-la-di, vì chưa có tướng người."

Pháp sư Khuy Cơ lại nói: "Tướng người nghĩa là phi nhân biến thành người, với ý muốn giết người, cố sát ở đây, gọi là nặng."

Kế là, nói về sự nhẹ nặng của chín nghiệp đạo còn lại, chia làm hai:

1. Nêu chung, sẽ nói chín nghiệp do sự nhẹ nặng. Bốn thứ nặng nhẹ khác, chỉ cho đồng với sát, nên không nói lại.

2. Giải thích riêng theo thứ lớp, trong đó, trước nói riêng về nặng, sau dịch chung để chỉ rõ khinh kia.

Nói Tăng-kỳ, nghĩa là Tăng-già, dịch là Chúng. Nay, nói Tăng kỳ tức gọi là chúng vật, tiếng chuyển như thế, như nói Đạt-ma, gọi là pháp, nếu nói Đạt-di, thì dịch là có pháp.

Môn giải thích tăng giảm.

1. Nói về bốn trường hợp tăng, giảm của sát sinh, trong đó, hai trường hợp tăng trưởng phi tác, vừa tác, vừa tăng trưởng, gọi là Tăng, hai trường hợp: Tác không tăng trưởng, không tác không tăng trưởng, được gọi là "giảm".

Kế là so với bốn trường hợp tăng, giảm của chín nghiệp còn lại, trong ba nghiệp đạo của ý không có trường hợp của phi tác tăng trưởng thứ hai, tham. Sân, tà kiến đối với lúc "duyên" tăng trưởng, tức là tác, tức là ở vào thời gian tác không tăng trưởng của trường hợp một kia không có không tư duy mà là, vì tham, sân v.v... tương ưng với Tư, phải có tư duy mới có làm, cũng không có người khác gây ép ngặt, mới khởi tham, sân, tà kiến, để pháp.

Môn giải thích Du-già. Nhân quả tương ưng là nghĩa Du-già. Mỗi nghiệp đạo đều dẫn sinh ba quả, trong đó:

1. Nói về ba quả của sát sinh khác nhau.

2. Y theo chín nghiệp, chỉ nói về quả tăng thượng, hai quả còn lại, so sánh đồng với sát sinh.”

Hỏi: Ba quả này là quả của một nghiệp hay quả của nghiệp riêng?”

Giải thích: “Nếu Tát Bà Da dùng nghiệp phương tiện để giúp cho nghiệp căn bản, chiêu cảm quả Dị thục, thì chính là nghiệp căn bản chiêu cảm quả đẳng lưu, về sau khởi nghiệp giúp cho nghiệp căn bản được quả tăng thượng. Dù giúp nhau có quả, nhưng vẫn đồng với nghiệp căn bản. Vì được ba quả này, nên là quả của một nghiệp. Nếu theo cách giải thích của Kinh Bộ thì: “Do khi vận dụng phương tiện, chính là lúc làm khổ hữu tình, nên phải trở vào địa ngục để nhận lấy quả khổ thọ, bởi nghiệp căn bản chính thức đoạn mạng người khác, mắc quả mạng chết yểu trong người. Do về sau khởi nghiệp, vì làm hư hoại sự tươi sáng của người, nên được quả tăng thượng. Sở dĩ ba nghiệp đều được một quả, chỉ vì nghiệp trước, sau đều xuất phát từ nghiệp căn bản, nên nói rằng: “Một nghiệp được ba thứ.”

Nay, theo Đại thừa, trong hạt giống có một nghiệp đạo đều có tác dụng của ba hạt giống nẩy sinh riêng một quả, một nghiệp đạo có thể sinh ba quả.

Dưới đây sẽ biên minh về chín nghiệp, có thể dẫn Đối Pháp quyển tám để giải thích dẫn quả sinh, tức là từ ba căn bất thiện dẫn nghiệp đạo khởi, gọi là dẫn quả sinh, trong đó, trước hỏi, sau đáp. Trong phần đáp, có tám đoạn kết hợp với ba ngữ:

Hoặc có chấp dối rằng, vứt cha mẹ v.v... vào trong lửa. Ở phương Tây có một nước đặt ra pháp chế chung: “Hoặc cha, mẹ, bà con, đến khi tuổi già sắp chết, đem bỏ vào hầm lửa, hoặc bỏ ở chỗ hoang vắng”. Những loại như thế la do Si khởi.

Về chi cúng tế: Cach thức cúng tế, dụng cụ để đốt, cúng tế, phải có điều độ, chừng mực v.v.... Hoặc vì oán ghét người kia, nên bắt buộc thê, thiếp của họ phải tự hủy nhục v.v..., tức gọi là giống như hành dục, không gọi là thân là rốt ráo, vì cũng phát “vô tác”. Hoặc làm bò, hoặc làm dụng cụ cúng tế: Ngoại đạo chấp rằng: “Vào thời kỳ kiếp sơ, chúng sinh ăn một cách tự nhiên. Đến thời kỳ kiếp giảm, vị đất giảm, chúng sinh đói khát, các vị trời thương xót, mới hóa thành thân trâu bò để cày bừa với chúng sinh. Chúng sinh được sống sót, ơn trời đã nặng, vì nói

dối không có tội." Nay người phương Tây cho phân, nước tiểu của bò là sạch, vì là trời. Nói dối như cho nên do si sinh mê hoặc vì cúng tế trời, tìm kiếm mọi dụng cụ để cúng tế, nên nói dối không có tội, cũng từ si sinh."

Thứ chín, là nói về Quyết Trạch, trong văn có tám:

I- Nói về rốt ráo.

Nghiệp đạo giận dữ, sân là rốt ráo. Và nghiệp tham, tham là rốt ráo: Nếu theo Tát-Bà-Da, một Sát-na tham có hai thứ:

1/ Căn; 2/ Nghiệp.

Vì căn sinh ra nghiệp, nên do căn tham, nghiệp tham rốt ráo. Nếu theo Thành Thật, thì tư duy tham trước chẳng phải nghiệp, tư duy tham sau, chung cho căn, nghiệp. Do tư duy tham ở trước, tư duy tham ở sau, khiến cho rốt ráo. Nay, dựa vào Đại thừa; Pháp sư Cảnh thuật lại hai cách giải thích:

1) "Tức nghĩa trong một niệm, nói là đạo căn. Chủ thể sinh là căn. Hòa hợp với tư duy, gọi là căn đạo rốt ráo. Về nghĩa đồng với Tát-Bà-Đa."

2) "Dùng phương tiện sau rốt ráo, đối với trước, khiến nghĩa rốt ráo, giống với Thành Thật".

Cách giải thích của Luận sư Trắc đồng với thuyết đầu. Luận sư Bị đồng với thuyết sau.

II- Nói về chỗ đã khởi.

Pháp sư Cảnh nói: "sáu nghiệp như sát sinh v.v... đều khởi xứ hữu tình, nghĩa là theo chỗ mạnh mà nói. Thật ra lời nói thô, giận dữ chung cho cả xứ phi tình khởi."

"Nói lời thêu dệt, gọi là xứ thân khởi" nghĩa là lấy chung danh, tự, pháp của tình, phi tình, mà nói ra lời thêu dệt. Ỷ ngữ độc đầu (lời nói thêu dệt độc đầu) này dựa vào danh, thân, mà phát ra. Nếu ba ngữ trước tương ưng với ỷ ngữ, thì cũng dựa vào xứ tình, phi tình khởi."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Không chẳng mà lấy, tham muốn chỗ tiền bạc, của cải khởi, nghĩa là mặc tình trộm hữu tình khác, cũng gọi là tiền bạc, của cải.

Chỗ các hành tà kiến khởi: Là một giải thích: "Rằng, chỉ "duyên" Khổ, Tập đế, nghĩa là vì thực hành chung năm môn, nên tăng thượng, được gọi là xứ các hành, không lấy Diệt, Đạo."

Lại, giải thích: "Chỉ ở ba đế, trừ Diệt đế, vì theo phần nhiều. Hoặc có thể bốn đế, đều gọi là các hành, vì các phần của tâm biến hiện.

III- Nói về viên mãn: Trước, là nêu chung, gạn hỏi, nêu, sau, là

giải thích riêng.

Trong giải thích riêng gồm có:

1) Giải thích lỗi của tự tánh, trong đó, y theo Tư để nói về thể của bảy nghiệp đạo trước; ba nghiệp đạo sau, được nêu đồng thời với Tư gọi là nghiệp đạo là bất thiện, gọi là lỗi của tự tánh.

2) Giải thich về lỗi của nhân duyên, tức thể của nghiệp đạo thuộc quả trước. Do tham v.v... tăng thượng mà sinh, gọi là lỗi của nhân duyên.

Dưới đây, là giải thích về lỗi của tiêm nhiễm, trong đó, ban đầu lập Tông. Kế là, gạn, giải thích nguyên nhân.

Trong phần giải thích, có hai:

1) Y theo tội của Xúc (va chạm)

2) Nói về nghĩa chuyển biến.

Trong phần trước có hai: “1- pháp. 2- Dụ.

Trong pháp, đại ý nói: “Như sát đời trước, khi đối với rốt ráo, dù người ấy không có ý nghĩ để cho người khác mắc tội, nhưng do đã giết, nên sẽ phải thọ khổ, nhờ oai lực của nghiệp sát khiến cho quả của Tư giết hại của người kia trở thành nghiệp đạo căn bản tăng thượng, cho nên gọi là tiêm nhiễm.

Trong dụ, như có hỏa châu, đợi ánh sáng mặt trời chiếu vào, liền phát ra lửa, nên gọi là nhật châu (viên ngọc mặt trời)”.

Dưới đây, sẽ nói về nghia chuyển biến: Trước là pháp, sau là dụ.

Trong pháp ý nói: “Như sai một sứ giả, người nước ngoài giết, lúc giết rốt ráo, hai người ở kia và đây dù không biết nhau, nhưng do oai lực thọ khổ rốt ráo của xứ sở kia mà chết đã giúp cho người này có thể khiến Tư trở thành nghiệp đạo tăng thượng rất nặng, lại không tăng thể của pháp riêng, nghĩa này rất tốt, phần nhiều được tránh khỏi trở ngại khó khăn.

Từ xưa đến nay, Hán tăng thường châm chước, nên có thuyết nói: “cần phải được báo, mới biết do huân tập trở thành hạt giống, gọi là đắc tội v.v... đều không hợp lý.

Trong thí dụ đã nói: “như bốn đại chủng, do sức uy thế của quả quá khứ đã giúp cho bốn đại chủng:Cứng, ướt, ẩm ướt v.v... lại không thêm sự cứng, ướt v.v... nào riêng; như thế, lìa ngoài Tư, không có sát, v.v... riêng, tức phát chủnh tử Tư của nghiệp gia hạnh làm khổ của người khác sinh. Hạt giống chuyển biến này Sát-na Sát-na mới sinh “vô biểu” của giới ác. Do uy lực của giới ác đó, phát khởi như thế, gọi là đồ nhiễm”.

Sa-lê-Dược-Ca, Pháp sư Cảnh nói: " Xứ này không có danh từ nào để phiên dịch, nên vẫn giữ nguyên âm Phạm".

Pháp sư Thái, Pháp sư Khuy Cơ đồng nói: " Danh từ này dịch là Tộc thôn". Luận sư Trắc nói: " Tiếng phạm Lê Ca, Hán dịch là Tộc tánh (tánh họ). Như thế, đồ nhiễm không ở Tiểu thừa, Đại thừa mới có:

IV. Nói về định, bất định: Nói: "Như trước đây đã nói "tác" và nghiệp tăng trưởng, nghĩa là trong bốn trường hợp của môn thứ sáu, chỉ trường hợp tác đều cùng có kia cũng tăng trưởng là định nghiệp kia; ba trường hợp còn lại là nghiệp bất định, nên nay, riêng nhắc lại trường hợp đều cùng có kia.

Nếu trước đã nói về cái gọi là nghiệp quyết định thọ v.v..., là nhắc lại môn thứ năm trước:

1) Do cố ý.

2) Do phương tiện.

3) Do không có đối trị.

4) Do tà chấp.

5) Do việc ấy.

Trái với năm nhân duyên này, gọi là bất định thọ

"Lại có bốn nghiệp v.v.... Pháp sư Cảnh nói: " Bốn nghiệp này tương đương với tám nghiệp của Thí dụ sư không đồng với năm nghiệp v.v... của Tát-bà-đa. Nghiệp quyết định thọ có hai.

1) Báo quyết định, y theo phần bất định.

Nghiệp như thế được tạo khi ở phàm, hoặc ở thân phàm; hoặc thân Vô học của bậc Thánh, tùy ở thân nào, hễ "duyên" hợp thì thọ.

2) Phần vị lúc thọ quyết định báo thì không quyết định. Lúc ở phàm, tạo nghiệp; hoặc khi ở hai định thì trải qua. Đôi khi thân hữu học chứng quả Thánh, mới thọ. Nếu được sau vô học chuyển y, thì rốt ráo, không thọ. Nay, nói nghiệp thọ quyết định bất thiện của A-la-hán đều nhẹ, bị khổ ép ngặt, gọi là báo thục: tức là nghiệp bất định của phần vị báo quyết định. Do đó, La-hán vẫn còn thọ "khổ thọ" của báo riêng".

Nói "Nếu đã chuyển y v.v... thì tức là báo không quyết định, nghiệp của phần vị quyết định, La-hán không thọ".

Pháp sư Khuy Cơ nói: " Nói về Đại thừa chỉ nói bốn nghiệp. Trong đ6y gồm nhiều thuyết:

1) "Nói là địa vị phàm phu ở đời trước, đời này đều gây ra nghiệp bất thiện. Đây là vì nghiệp quyết định, nên khi chứng đắc La-hán, thọ một ít khổ nhẹ, nên gọi là "quả báo đã thục". Vì đã được chuyển y Niết-bàn hữu dư, nên tất cả thọ nghiệp quyết định bất thiện.

Quả Dị thục đều không thọ, chỉ thọ một ít, báo đáp, nhẹ, dễ dàng. Đây là phần thô nặng của thế bất thiện ở trước, khiến thọ báo khởi, chứ chẳng phải nghiệp bất thiện hiện tại".

Hỏi: "Đây là nghiệp quyết định, vì sao La-hán chuyển thọ nghiệp nhẹ ư?"

Đáp: "Vì đạo Phật đã được vào thân phàm phu chưa giải thoát để kiến lập định nghiệp, chứ chẳng phải ở thân người được giải thoát mà kiến lập nghiệp quyết định. Vì thế, có thể chuyển thọ nghiệp nhẹ".

2) "Chuyển y, nghĩa là nhập Niết-bàn vô dư, vì hạt giống là không, nên tất cả đều không thọ nghiệp. Dựa vào người chưa nhập Niết-bàn vô dư để kiến lập định nghiệp. Nhập Niết-bàn vô dư, gọi là giải thoát sự nối tiếp nhau. Tuy nhiên, A-la-hán nhập Niết-bàn hữu dư, cũng gọi là chưa giải thoát, nên thọ nghiệp nhẹ".

3/ Lại, giải thích: "Khi được Niết-bàn hữu dư rồi, vì có phần thế lực, nên ở hiện tại chỉ cảm thọ nỗi khổ ít, nhẹ, vì dứt trừ hẳn hạt giống của quả báo kia, nên tất cả đều không thọ nghiệp ở vị lai. Y này là như thế"

4/ Lại, giải thích; "Nghiệp vượt hơn vẫn còn ở phàm phu. Hoặc địa vị hữu học, vì bị khổ ít, nhẹ ép ngặt, nên gọi là "đã thành thục", vì từ quả đặt tên, nên nói như thế. La-hán đã được vô học ngay thân này, nên nếu sau khi được đạo "Kim cương" thì tất cả sẽ không thọ, vì hạt giống của quả báo là không. Chính vì thế, nên trong thân A-la-hán, có rắn mổ v.v.... Đây là quả báo với quả đẳng lưu, chứ chẳng phải quả Dị thục hôm nay. Được quả thứ ba trở lên, vì nghiệp đã hết, vì xứ viên mãn, nên được chuyển y".

V. Nói về một lúc lôi kéo. Phải nói là do hai nghiệp: Như có người nói: Ăn trộm lôi kéo bắt lấy một con gà. Do lôi kéo trộm lấy là lo nghĩ trộm thứ nhất, tức vào thời gian khởi lo nghĩ đến giết thứ hai. Nếu lúc khởi lo nghĩ lôi kéo ăn trộm. Bấy giờ không khởi lo nghĩ nắm bắt. Hoặc lúc khởi nghĩ bắt người kia giết, lúc giờ không lôi kéo họ vì sự chuyển biến nhanh chóng, sinh tăng thượng mạn, chẳng phải một lúc, nghĩa là một lúc, thật ra có hai thời gian lo nghĩ khác nhau. Phải nói là hai nghiệp đạo khác nhau".

VI. Nói về nghiệp báo của ba thời gian; Trong đó, trước nói về ba duyên thành tựu thọ hiện pháp. Sau, nói về nghiệp lực có nhiều ít.

Trong phần trước, trước thiện, sau ác.

Phần trước, Pháp sư Cảnh nói: " Ruộng rộng lớn, nghĩa là Từ, vô tránh, diệt định kiến đạo và Vô học. Ngoài năm nhân này lại thêm "Và

đạo Phật là Đại Bí-sô Tăng đứng đầu (Thủ lảnh của Bí-sô tăng). Đây là nêu Đức Phật, là bậc Thượng thủ, lấy chúng của Phật kia.

Bốn nhân trước y theo mỗi nhân đều làm nhân riêng. Chúng Phật thứ năm, lấy chúng làm nhân. Tuy nhiên, chúng ngoại đạo có đến chín mươi lăm thứ, mỗi thứ đều nói: “Thầy ta là thanh tịnh bậc nhất trong chúng. Nay, nêu Đức Phật lấy chúng, vì phân biệt với người khác.

Tư duy rộng lớn. Nghĩa là đối với năm hạng trước, dùng tâm thanh tịnh để thực hành bố thí.

Thanh tịnh nối tiếp nhau. Nghĩa là ba nghiệp ở đời trước thanh tịnh, không che lấp sự bố thí cho người. Ngày nay, thực hành bố thí, không có che lấp thí.

Ba nhân đầy đủ, quả kia nhất định hiện thọ, tức nghiệp hiện thọ này cũng cảm sinh hai quả báo sau”.

Luận sư Trắc nói: “ Đủ ba nhân trước, tức thành tựu nghiệp báo của ba thời gian”.

Dưới đây, là nói trái với thuyết minh trước, là hiện nghiệp bất thiện, tức ở trước do hành bất thiện nên Tư, che lấp thực hành thí, thành tựu bất thiện, là nghiệp hiện báo.

Kế là, nói về sức nghiệp có nhiều, ít. Trước pháp, sau dụ.

Trong pháp, có nghiệp chỉ được hiện; có nghiệp được hiện sinh. Có nghiệp được hiện sinh và báo của ba thời gian sau. Có nghiệp chỉ chiêu cảm báo sau. Văn lược qua không nói.

Kế là, nêu ba dụ so sánh rất dễ hiểu. Nhưng nói ở đây không đồng với luận Tiểu thừa, nghĩa là theo Tát-bà-đa thì nghiệp chỉ thọ một chúng đồng phần, nên người gây ra năm tội nghịch ở trong một kiếp chỉ thọ quả Vô gián, trong đó, nghiệp nặng chiêu cảm ở báo chung nghiệp khác được báo riêng. Chánh lượng bộ giải thích: “Gây ra đủ năm tội nghịch, theo thứ lớp trong năm kiếp, mỗi kiếp đều thọ một kiếp. Theo luậnThành Thật, đủ năm Vô gián, sẽ chiêu cảm chung năm kiếp. Dị thục chẳng phải khác nhau, chiêu cảm lẽ, dù chiêu cảm năm kiếp, nhưng vì từ lúc đầu được tên, nên gọi là sinh báo. Nay, theo Đại thừa, Nghiệp trong một Sát-na có đủ ba công năng. Nếu khởi hiện báo, thì gọi là nghiệp hiện thọ. Nếu cảm sinh báo, thì gọi là nghiệp sinh thọ. Thọ ngjiệp sau cũng thế, dù cảm ba thời gian, nhưng từ phần dị thục ban đầu, phán quyết ba nghiệp không rối loạn”.

VII. Nói về cảm quả nhiều ít, và dứt trừ nghiệp đường ác.

Dự lưu đã dứt trừ. Nghĩa là y cứ sự thật, cũng dứt trừ, chiêu cảm nghiệp đường lành; như châu phía Bắc v.v....Nay vì y theo dứt trừ nghiệp

hoàn toàn, nên lược qua không nói.

Hỏi: “Nếu các phàm phu sai bảo kẻ khác làm việc giết hại, thì khi chưa giết, người sai bảo đối với lúc đang giết về sau đã giết có thành nghiệp đạo hay không?”

Đáp: “Theo luật tạng để luận, thì không thành nghiệp đạo. Nay, theo Đại thừa, dù chứng quả Thánh, nhưng vì có hạt giống nghiệp, nên được nghiệp đạo. Hoặc có thể vì đã chứng quả Thánh, nên dù đã sát sinh xong, vẫn không thành nghiệp đạo.

Ngài tam Tạng phán quyết: “Cách giải thích sau là hơn”.

Nói: “Nếu đã chứng nhập Bồ-tát địa thanh tịnh ý lạc, thì tất cả nghiệp đều dứt trừ. Nếu do tu dứt trừ nghiệp ác phẩm trung thượng thì khi ở kiến đạo, sẽ hàng phục hẳn không khởi. Thất Địa trở xuống, Tu hoặc phẩm hạ tương ưng với nghiệp Tư. Vì lợi người, nên phải biết mới khởi.”

Lại, giải thích: “Thất Địa trở về trước, vì nghiệp không trói buộc, nên các Bồ-tát ấy đến đường ác, nhằm đem lại lợi ích cho hữu tình. Luận chủ vì y cứ riêng nghiệp trói buộc, nên nói: “đều dứt trừ”.

VIII- Nói về tướng của nghiệp đạo. Tư là nghiệp, chứ chẳng phải nghiệp đạo v.v.... Luận sư Bị nói: “Ở trước nói: “Ba nghiệp giả thuyết trên Tư. Nhưng chính Tư, có thể cũng là nghiệp đạo. Vì sao nghiệp trong đây chẳng phải nghiệp đạo ư?

Giải thích: “Ở trước y theo lý chân thật, nghĩa là thiện bất, có thể được đạo quả đáng yêu, không đáng yêu, nên nghiệp kia tức đạo. Nay vì y theo môn thế tục, nên nói chẳng phải đạo nghiệp.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Dấu chân đi xa gọi là đạo, Tư chẳng phải đạo. Quả hay được, nên gọi là quả. Đạo, Tư cũng là đạo quả, nên ở trước nói là ý ở biểu nghiệp, tức thể là Tư.

Tư ở đây, như thế nào là chẳng phải đạo? Dưới đây là kết không biểu hiện.”

Trên đây, quyết định lựa chọn chín môn nghiệp đã xong. Dưới đây, dùng bài tụng để kết:

1. Tướng tự tánh.
2. Rộng.
3. Lược.
4. Phương tiện.
5. Nhẹ, nặng.
6. Tăng, giảm.
7. Du-già.

8. Dẫn quả sinh.

9. Quyết trạch.

I. Dưới đây là giải thích sinh tạp nhiễm, trong đó, trước là kết trước, sinh sau. Sau, là chánh quyết trạch chia làm bốn:

1. Nói mười một thứ sinh.

2. Nêu kinh, giải thích.

3. Y theo mười hai duyên khởi, nói về sinh tạp nhiễm.

4. Nêu lại kinh, giải thích. Văn đoạn đầu nói: "Mười một sinh, Pháp sư Cảnh nói:

1. Hoàn toàn vui, là ba thiền dưới.

2. Hoàn toàn khổ: Là Địa ngục.

3. Khổ vui lẩn lộn: Sáu tầng trời, cõi người, quỷ, súc sinh.

4. Không khổ, không vui: thiền thứ tư trở lên.

5. Phàm phu cõi Dục.

6. Bát Địa trở lên.

7. Phàm phu cõi trên. Đã lìa dục nhiễm, gọi là thể thanh tịnh. Là phàm phu, gọi là không thanh tịnh.

8. Sinh ở cõi Dục, gọi là không thanh tịnh. Sinh ở chỗ nhàn rỗi, thì gọi là thanh tịnh.

9. Sinh ở chỗ thanh tịnh, không thanh tịnh. Thứ bảy, là y theo thể, thứ chín này y theo xứ, để nói, vì sinh này khác nhau.

10.&11. Rất dễ hiểu."

Pháp sư Thái nói: "Cõi Dục có một phần chư thiên và ba địa của cõi Sắc, Vô Sắc, gọi là hoàn toàn lạc sinh. Một phần trời cõi Dục và người, quỷ, súc sinh, thọ đủ báo khổ, vui, gọi là sinh lẫn lộn."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Bảy thứ trước y cứ tự thể sinh; chín thứ sau, y theo xứ để nói, đồng với Pháp sư Cảnh."

Lại, giải thích: "Sinh thứ bảy, vì lìa nhiễm, nên gọi là thanh tịnh; vì phàm phu nên gọi là không thanh tịnh. Y theo sinh, vì đối với Niết-bàn v.v... làm trường hợp. Thứ chín, vì thể lìa nhiễm, nên gọi là thanh tịnh. Vì chỗ này không được kiến đế, nên gọi là không thanh tịnh. Y theo sinh, đối với chỗ có rảnh rang làm trường hợp."

II. Nêu trong nêu kinh có bốn:

A- Nói nhiếp thọ khổ, tập. Tăng Yết-tra-tư thường thọ giọt máu. Cũng tương đương vói Nhiếp Luận nói: "Các ông càng thêm tham ái suốt đêm dài, thường cảm nhận giọt máu."

"Nếu vậy, nói ngay tham ái tự được, cần gì phải nói Yết-tra-tư?"

Giải thích rằng: "Yết-tra-tư là tiếng phạm. Ở Trung Quốc không

có danh từ tương đương để dịch, nên giữ nguyên tiếng phạm.

Tham ái là danh trong đây. Tiếng Phạm tự khác. Nay, nói Yết-tra-tư là tham ái, nghĩa là y theo thể đồng tướng, tức gọi là tướng khác, làm rõ tham ái, là "danh" trong đây. Tiếng phạm cũng là Yết-tra-tư.

Có tiếng Phạm riêng, Trung văn chỉ bày rõ. Nhiếp thọ Tập đế, nghĩa là tham ái.

B. Nói năm thứ chẳng phải điên, mà dường như điên.

Cắt xẻ chi tiết: Các nước phương Tây, muốn đốt thây chết, cần phải thúc dục người cắt rọc chi tiết của thây chết để dễ đốt. Dưới đây nói Bổ-Yết-Ta, tức là người này.

C. Nói về lưu chuyển. Có mười hai bài tụng. Trong đó, đâu tiên có bảy bài tụng nói về quả lưu chuyển. Kế đến có ba bài tụng rưỡi, nói về tai hại lỗi lầm của lưu chuyển, để than thở "hoặc" kia. Sau, có hai câu tổng kết, khuyên hiểu biết.

D. Nói trong kiếp đấu tranh, có bốn lỗi, tám số không giúp (không cùng).

III. Y theo mười hai duyên khởi để nói về sinh tạp nhiễm, trong đó có ba:

A. Y cứ năm tướng để nói về mười hai chi.

B. Thông qua thuyết khác của kinh.

C. Nói về duyên khởi có bốn thứ lớp.

Đầu tiên nêu năm tướng, để phân biệt vô minh, mười một chi còn lại đều giống nên không giải thích, trong môn giải thích tướng, có tám thứ tướng, đều nêu ra quả để làm rõ.

Tướng chung của tự tánh, như trước đã nói: Lấy thuyết nói mười chín Vô trí như Vô trí v.v... của mé trước, có chín thứ khác nhau :

1. Hạt giống.

2. Hiện hành.

3. Tương ưng.

4. Bất cộng.

5. Che lấp tâm tánh, tức bốn chương che lấp tâm thiện bất cộng tương ưng ở trước.

6. Phát nghiệp, tức vô minh bất cộng.

7. Không nhiễm tức vô minh pháp chấp.

8. Lìa xấu hổ, tức hạt giống v.v... ở trước, lìa xấu hổ, phát khởi hành vi ác.

9. Cứng chắc, nghĩa là hữu tình vô tánh.

Y cứ trong giải thích nghiệp có ba:

1) Y theo mười một nghĩa để nói nghiệp vô minh.

2/ Kế là y cứ mười hạng người, nhằm nói về nghiệp vô minh.

3/ Sau, nói về vô minh gây chướng ngại ở năm chỗ.

Mười một phần đầu, tức là năm cặp:

1. Không hiện thấy đối với hiện thấy. Quá khứ, vị lai, gọi là không hiện thấy; hiện tại, gọi là hiện thấy.

2. Hơn đối với kém, nghĩa là cõi Dục, Sắc, Vô Sắc.

3. Lợi ích, đối với không lợi ích, nghĩa là không có tội, đối với có tội.

4. Chân đối với tà. Tam bảo gọi là chân; trời chấp Tự tại v.v..., gọi là Tà.

5. Nhân đối với quả. Nghĩa là khổ, Tập là nhân quả sinh, tử; diệt, đạo là nhân quả Niết-bàn."

Có chỗ giải thích: "Đây là mười nghĩa, là cảnh sở duyên của mười si ở dưới, nói thiếu kém, nghĩa là cảnh, gọi là "không hiện thấy, cho đến hiện thấy thứ mười: Cảnh, gọi là nghĩa nhân, quả."

Kế là y theo mười người để nói về nghiệp vô minh, theo văn sẽ hiểu.

Dưới đây, là nói về vô minh gây chướng ngại, đối với năm xứ để làm nghiệp. Dù năm xứ khác nhau, nhưng lược chia làm hai: ba thứ trước, che lấp bậc Thánh; hai thứ sau che lấp phàm phù:

1. Chủ thể chướng ngại chân thật trí hỷ, nghĩa là che lấp kiến đạo ban đầu. Vì người Nhị thừa khi chứng quả Thánh đầu tiên, dù có hơn kém, nhưng đều sinh hoan hỷ.

2. Làm chướng ngại phiền não diệt được: Đây là chướng đoạn đức.

3. Che lấp Thánh đạo thành tựu viên mãn, nghĩa là chướng ngại tu đạo, vô học đạo.

4, 5. Che lấp thắng lợi của thế gian.

Y theo bốn nghĩa đầu trong pháp vô minh, để biên minh. Sau, y theo ba cõi để nói.

Trong phần trước:

1. Rơi vào vô minh, hướng đến vô dư, có ba, nghĩa là hạt giống vô minh.

2. Có hai nghĩa trước: Đường vô minh và đối tượng khuấy nhiễu, nghĩa là hiện tại khởi vô minh. Không phát thân, ngữ mà cảm thấy xấu hổ.

3. Chủ thể phát nghiệp, trên hai thứ trước, như bị vô minh làm

nhơ.

4. Phát nghiệp, lại không xấu hổ, tức gọi là đối tượng nịnh hót. Do ba thứ trước rơi vào đường vô minh, không gọi là người si; do một thứ sau, gọi là người si. Nhân trong nhân quả, như Bản địa phần đã nói, nghĩa là không tư duy đúng. Quả, là tất cả chỉ Hữu sau, nghĩa là mười chi như Hành v.v... đều là quả vô minh. Lại, không thể hiểu rõ về chân như và các đế, nghĩa là đối với chôn như và đế an lập, không thể hiểu rõ. Giải thích đúng vô minh là thể của nhân kia.

Dưới đây, là nói về sinh quả :

" Hoặc lại do dự: Do vô minh không hiểu rõ, sinh nghi hay chính do sinh này ư?"

"Quyết định v.v... nghĩa là kế là, từ vô minh sinh kiến, mạn v.v... tương ưng là tướng của quả. Tự khinh miệt, là căn.

B. Trong giải thích thuyết khác của kinh. Trước nêu kinh làm vấn nạn. Kinh có ba chi sau, trong phần giải thích gồm có:

1) Y theo nhân "câu hữu", nhân y, bao gồm nhân. Dẫn phát để giải thích.

2) Y theo nhân giúp đỡ, để giải thích thông qua.

3) Nói về thứ lớp của các nhân kia có bốn:

a) Thứ lớp của nhân dẫn dắt: Thể của vô minh, hành là tánh của nghiệp "hoặc", có công năng chiêu cảm, dẫn dắt.

b) thứ lớp của nhân sinh khởi: Thức sinh danh sắc, danh sắc sinh sáu xứ. Y cứ trực tiếp hiện khởi, sinh nhau trước sau,

c) Thứ lớp của cảnh giới thọ dụng: sáu xứ sinh xúc; xúc sinh thọ cảnh giới hiện dụng.

d) Thứ lớp thọ dụng khổ, nghĩa là năm chi như ái v.v.... Ba khổ trước là nhân; hai khổ sau là quả.

Nói chung về thứ lớp thọ dụng khổ, như Bản địa Thứ mười nói: "Nổi khổ của năm chi thaiTạng"

BẢN LUẬN QUYỂN 61

Trên đây, quyết trạch sinh tạp nhiễm. Trong văn có bốn đoạn, ba đoạn trước đã nói xong, dưới đây là thứ tư. Nêu lại kinh Phật để giải thích, trong đó có bốn:

A. Giải thích kinh Xuất Ái Vương.

B. Giải thích kinh Bát Khổ.

C. Giải thích kinh Tam Sĩ.

Đ. Giải thích văn kinh về mười hữu tình v.v...

Y cứ trong kinh đầu, trước nêu lời vua hỏi; sau, là Phật giải thích cho vua hiểu.

Trong phần hỏi, trước nêu ý vua hỏi. Kế là chính hỏi.

Xuất Ái vương: tức xưa gọi là Vua Ưu Điền. Âm gốc chính nói là Ốt-Đà-Diễn-Na, Hán dịch là "xuất". Phiệt-sai. Hán dịch là Ái. Hạt-Lại-Xà Hán dịch là vương Ưu Điền là nhầm.

Trong phần Phật đáp, được chia ra sáu chương. Kế là, dựa vào chương giải thích. Sau, kết khuyên tu học.

Trong giải thích lỗi, trước nêu mười môn, sau, giải thích theo thứ lớp.

Nói: "Không giống con. Nghĩa là người sinh thấp hèn không giống với vua. Nếu là con thật của vua, thì phải giống vua, vì hình dáng đều giống với cha, mọi người đều yêu mến, không có lời nhiếc mắng, hảm hại, gọi là giống con. Công đức của nhà vua trái với mười lỗi trước.

Trong suy vi hao hụt, trước, chia ra năm môn, giải thích theo trình tự. Sau, kết bày lỗi kia. Phương tiện, trái với sự suy tổn ở trước.

Trong pháp đáng yêu, đáng yêu là chung. Đáng ưa, đáng vui, vừa ý nghĩa là như thứ lớp phối hợp vị lai, quá khứ, hiện tại, cũng có thể danh khác, nghĩa đồng.

Trong giải thích hay dẫn đến pháp đáng yêu, có ba:

1. Nêu lên năm danh, theo thứ lớp giải thích về pháp, phô bày lợi ích của pháp đó. Giải thích về Thứ năm siêng tu pháp hạnh rằng: "đầy đủ tịnh tín, giới văn, xả tuệ, đây là nêu số lượng. Văn sau, sẽ theo thứ lớp giải thích năm pháp này.

2. Trong giải thích kinh Bát khổ, trước, là dẫn kinh, nêu chung, sau theo thứ lớp, giải thích riêng:

"Thế nào là các khổ luôn theo đuổi cho nên khổ?" Nghĩa là vì đọa vào Na-lạc-ca và hoàn toàn khổ. Trong đường Ngạ quỷ, cho đến "bị các khổ theo đuổi, nên khổ, nghĩa là trong đây, lẽ ra nói một phần Bàng

sinh thọ khổ cũng đúng.

Trên đây thường có văn này, nhưng vì trong đây y theo phần nhiều thọ khổ, nghĩa là vì Bàng sinh thọ khổ ít hơn so với quỷ.

Nói "Thế nào là sự thô nặng theo đuổi, nên khổ?" nghĩa là các hành của ba cõi bị theo đuổi v.v... bởi tính thô nặng của phẩm phiền não. Môn này y cứ hành khổ mà nói tướng của khổ sinh. Ở chỗ khác nói bảy thứ trước là khổ khổ, vì y theo môn khác để nói, nên không có ngăn ngại.

Khổ, sinh, già, bệnh, chết này, xét Bản Địa quyển mười ở trước và kinh Duyên Khởi có giải thích rộng. Khổ của năm thủ uẩn cũng do năm tướng, nghĩa là vì đồ đựng sinh khổ, cho nên bình đẳng. Pháp sư Cảnh nói: "Tạo nên đối tượng duyên, hay sinh mọi nổi khổ. Tạo ra đối tượng nương tựa, chủ thể sinh ra các khổ, gọi là đồ đựng sinh ra khổ."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Vì nương tựa vào đồ đựng này nên khổ sinh, sinh ra. Vì là đồ đựng của khổ sinh này nên nói là đồ sinh ra khổ. Dựa vào đồ đựng sinh ra sáu khổ khác: Khổ già v.v... gọi chung là đồ sinh khổ, dựa vào đồ đựng này mà sinh khổ, nên nói là đồ y sinh khổ. Hoặc đây là đồ sinh khổ, sáu khổ còn lại nương vào đồ sanh khổ. Sáu khổ khác, dựa vào đồ sinh khổ mà có khổ này, tức sinh khổ là đồ đựng. Nói chung là đồ đựng sinh khổ. Hoặc 1/ Khổ sinh. 2/ Sinh đồ đựng tất cả khổ. Kết hợp lại, gọi là dựa vào đồ đựng sinh khổ."

3. Trong giải thích kinh Tam Sĩ, có hai mươi bốn thứ. Ba hợp thành mười một lượt:

1/ Y theo hành để nói ba phẩm, có hai lần "lại nữa".

2/ Coi trọng sự sinh.

3/ Sự.

4/ Viên mãn.

5/ Quan.

6/ Bốn ngữ.

7/ Thọ dục.

8/ Ăn.

9/ Y theo bố thí để biên minh, chia làm ba:

a- Y theo vật.

b- Y theo ruộng có hai lần "lại nữa".

c- Y theo tâm.

10/ Y theo giới để biên minh, có bảy lần "lại nữa".

Nói "Có người chỉ có thể thành tựu thọ chi cụ túc, không có ba chi v.v... còn lại." Pháp sư Cảnh nói: "Nghĩa là sau khi thọ giới xong,

không thực hành bốn y v.v..., gọi là không có chi thọ tùy pháp các học xứ, không giữ giới, chê bai, khiêm nhường, gọi là không có chi tùy gìn giữ tâm người khác. Trong không giữ theo giới của các học xứ, gọi là không tùy hộ, như chi các học xứ ở trước đã thọ. Đây là ba thứ trước là thọ giới, câu thứ tư là giới tùy theo.

Nay, xét địa Thanh văn Trên đây, để nói về sáu chi Thi la, đến quyển năm mươi ba, nói về bốn chi giới Bí-sô, đồng với luận này, tức gồm sáu giới trước làm bốn."

11/ Y theo tu để nói. Có bốn" lần Lại nữa". Nói là chỉ được sức cố gắng vận chiyển tư duy v.v... ": đây là y theo phương tiện định, để nói hai thứ tư duy (như đã giải thích trong tác ý).

4. Văn kinh Tạp giải có tám Lần "lại nữa". Mười chúng hữu tình đối với mười pháp: yêu, thích, mừng, vui. Theo thứ lớp phối hợp rất dễ hiểu, về nghĩa thì rõ ràng dễ hiểu."

Trong ba phát nghiệp, Pháp sư Khuy Cơ nói: "

1. Tương ưng phát Sát-na đẳng khởi.

2. Thân sinh phát đẳng khởi của nhân gần.

3. Tăng thượng phát, nghĩa là đẳng khởi của nhân xa. Lại, dẫn phiền não khác mà phát nghiệp. Hoặc ở trước đã gồm thu hết tăng thượng thứ tư, lại phần nhiều khởi phiền não mà phát.

Nay, xét luận đã nêu ba thứ, nên cách giải thích trước là hơn, cũng có thể vô minh cùng khởi với nghiệp, gọi là tương ưng. Vô minh của niệm trước dẫn phát nghiệp sau, nên gọi là thân sinh, Lại-dẫn sự giúp đỡ khác, hoặc vì vô minh phát, nên gọi là tăng thượng.

■

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 17 (Phần Cuối)

BẢN LUẬN QUYỂN 62

Trên đây, trong Nhiếp Quyết Trạch phần có mười hai đoạn, hai đoạn đầu đã nói xong.

Dưới đây là thứ ba, có văn của một quyển rưỡi. Quyết Trạch Tam-ma-hý-đa-địa, trong đó, đầu tiên, là kết trước, sinh sau. Kế là Chính Quyết trạch. Sau pháp khác dưới đây lại biểu hiện.

Y cứ văn trong Chánh Quyết Trạch, được chia làm năm:

I. Dùng mười một môn Tạp Quyết Trạch.

II. Dẫn bốn kinh để giải thích.

III. Dùng sáu môn để Quyết trạch lại.

IV. Dùng chín môn để giải thích.

V. Dùng sáu môn lại Tạp quyết trạch.

Trong phần đầu, trước nói về chương Tam-ma-hý-đa. Trong đó có ba:

A. Nêu Tùy phiền não có mười tám.

B. Giải thích riêng từng Tùy phiền não.

C. Nói về đối tượng nương tựa của Tùy phiền não.

Pháp sư Cảnh nói: "Y cứ trong mười tám phiền não này, hoặc y cứ trên "hoặc" căn bản để giả lập nghĩa tuỳ hoặc có riêng thể đều cùng thọ phần khí tham mà sinh, như ở trước đã nói."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Gọi là tùy phiền não trong đây, nghĩa là tùy phiền não nơi tâm, gọi là tùy phiền não cũng theo phiền não mà sinh, nên gọi là tùy phiền não. Trong đây có hai giải thích. Hoặc tâm sở nhiễm ô, tùy theo phiền não của người khác mà sinh, như phẩm Tùy miên của Câu-xá nói: "Tâm sở hành uẩn đều y theo đây. Trong tùy miên này y theo trước, như trong sự lý, tất cả đều đúng. Nhưng y theo phần vượt hơn, nghĩa là luận này chỉ nói hai mươi hai v.v.... Trong đây, tất cả ngoài hai mươi hai không ngoài thể của hai mươi hai, vì gồm thâu

tướng, tìm tòi rất dễ hiểu.

Y cứ trong giải thích riêng, có mười bảy đoạn, vì hợp với vô tàm quí.

Nói "Do sức tăng thượng của Siểm, Cuống. Pháp sư Cảnh, Pháp sư Cơ đồng nói: "Kiểu không có tự thể riêng, chỉ đối với sức tăng thượng của sự sua nịnh (Siểm), lừa dối (Cuống) mà đặt ra kiểu (giả bộ). Trong lừa dối, lược không có lời này. Thu hướng hành trước, nghĩa là hành động trước thọ lợi dưỡng do người khác thỉnh v.v... bấy giờ ở trước mà đi.

Xả ách xa lìa là thế nào? Nghĩa là đối với tọa cụ, giường nằm v.v... của bờ mé xa lìa. Pháp sư Cảnh nói: "Chỗ A-lan-nhã là xa lìa bờ mé kia. Vì tọa cụ, giường nằm là phẩm hạ, nên gọi là bờ mé. Nếu trụ ở chỗ này, sẽ xa lìa điều ác, xa lìa đối tượng mà người ta quen thuộc gần gũi. Dù ở trong rừng vắng, giống như ngôi nhà vắng vẻ, sao lại trụ trong xa lìa này? Như con trâu bị chiếc ách, không được hung hăng. Thời nay, xa lìa, ruồng bỏ, vì sinh dục lạc, nên bỏ ách xa lìa."

Pháp sư Thái nói: "Nếu là ách thiện, tức tọa cụ, giường nằm hơn hết. Chỗ cùng cực, gọi là bờ mé. Người xấu ác gần tĩnh thất, nói là có chỗ có thể làm việc dâm, giống như nhà định. Nếu lìa được đồ nằm bờ mé và tĩnh thất của người ác, tức là ách thiện. Bỏ này gọi là lìa bỏ ách thiện."

Pháp sư Khuy Cơ nói hai giải thích:

1. Giải thích trước, đồng với giải thích của Pháp sư Cảnh.

2. Giải thích sau, đồng với Pháp sư Thái. Dưới đây, là nói trong y xứ có hai:

1) Mười một tùy hoặc trước trái với bốn xứ, mà khởi.

2) Nói về bảy tùy hoặc sau, dựa vào tùy hoặc trước để kiến lập.

Nói: "Trước hết là bốn Tùy phiền não, đó là Siểm, Cuống, Kiểu, Trá. Dựa vào trái phạm giới, mà không có hổ, thẹn, nghĩa là người phạm giới mà không biết hổ thẹn.

Dựa vào tâm và tuệ phát khởi bất tín, cho đến tuệ ác, là nói trái với định, tuệ, khởi năm thứ như bất tín v.v.... Văn này là chung.

Phân biệt riêng dưới đây, như văn, rất dễ hiểu.

Dưới đây, là nói, y theo trước, khởi sau, cách hành văn có thể thấy.

Tiếp theo đây là thứ hai, nói về ba hạng người, nương tựa ba chỗ để dẫn phát tùy phiền não.

1) Nương vào chánh pháp mà xuất gia, vì buông lung nên khởi

Tùy phiền não.

2) Người tại gia do ham vui dục lạc, nên khởi tùy phiền não.

3) Ngoại đạo dựa vào tà hạnh, dẫn sinh ra tùy phiền não có ba:

a) Theo đuổi xa lìa, nghĩa là trụ hành khổ hạnh, xa lìa điên đảo, khởi Tùy phiền não, ở đây lại có ba:

1- Trụ nhiễm ô.

2- Trụ khổ não.

3- Không có đối trị.

b) Đeo đuổi chỗ ồn ào náo nhiệt, nghĩa là đều chấp riêng kiến khác, trái với ngôn luận. Lập ngã thường; hoặc lập mười sáu luận ngã đoạn.

c) Theo đuổi học xứ, ở đây có ba:

1- Phá giới.

2- Cậy định sinh ngã mạn.

3- Ít có lắng nghe, không hay quán sát.

Nói về tu mười biến xứ có năm thắng lợi. Pháp sư Cảnh nói:

1/ Do tu quán tám thứ sắc: Đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng, có thể rộng, có thể lược đều được tự tại, tức là có thể hóa hiện từ không bỗng nhiên có. Hoặc lại biến hiện trao đổi vật, hình chất.

2/ Do giả tu "không": Trước, quán sắc pháp là trống không, sau, quán bốn uẩn của không xứ; vô biên của năm không. Quán không xứ thành tựu xong. Về sau có thể qua lại xuyên qua núi đá, không ngăn ngại.

3/ Do thường quán thức rộng, lược tự tại. Nếu vì tâm tế, nên có thể dẫn phát vô tránh v.v....

4/ Tức do biến xứ của thức này thành tựu viên mãn tức có thể thành tựu vô sở hữu xứ và giải thoát của Phi tưởng.

5/ Tức do được Phi tưởng giải thoát, có thể nhập Diệt tận giải thoát kia.

Lại, do Thức vô biên xứ, nên vô biên vô lượng công hạnh biến mãn hành chuyển.

Do quán vô biên cùng khắp xong, quán mười biến thành tựu. Cho nên, trở lên, không còn lập biến xứ quán nữa.

Nói biến xứ, là các giải thoát có thể thanh tịnh đạo, nghĩa là giải thoát có hai:

1) Tạo nhập quán giải thoát trong trí Như lượng, nghĩa là trong có sắc, ngoài quán sắc v.v....

2) Tạo quán giải thích trong Trí như lý, quán chân như bình đẳng

của cảnh sở quán của bảy thứ giải thoát trước. Nếu nương tựa trong trí như lượng để thực hiện quán giải thoát thì trước, tu biến xứ, kế là tu Thắng xứ; sau tu giải thoát.

Nay, dựa vào nghĩa này, nên nói Thắng xứ, Biến xứ là các giải thoát có thể thanh tịnh đạo, không đồng với Thành Thật cho rằng, biến xứ chỉ có nhân; giải thoát chỉ có quả; Thắng xứ có cả nhân, quả.”

Nói “Lại, các giải thoát đến tâm được giải thoát”, nghĩa là nếu chia ba chướng, mỗi chướng đều riêng chướng tám giải thoát này là thuộc về chướng định. Nghĩa là chướng ngại thiền định, không được tự tại, tức là tâm loại Dị thục sinh của vô tri trong sự. Nếu gồm thu ba làm hai thì chỉ lập chướng phiền não và sở tri, đây là chướng định, chỉ thuộc về chướng sở tri, vì chẳng phải nhiễm ô, nên theo văn này tức nói là Thanh văn, Độc giác v.v... đối với chướng sở tri tâm được giải thoát.”

Hỏi: “Nếu vậy thì vì sao nói rằng, chướng sở tri chỉ có Bồ-tát dứt trừ?”

Giải thích: “Nhị thừa dứt trừ một phần, không được gọi là đoạn, vì Bồ-tát dứt trừ rốt ráo, nên được gọi là đoạn.”

Luận sư Bị nói: “Năm sự nghĩa là do tám biến xứ trước, nên có thể dẫn phát ba sự: 1- Sự hóa; 2- Sự biến; 3- Thần thông của các bậc Thánh. Đây là có thần thông. Vì không Nhất thiết trí, nen dẫn phát sanh thần thông của các bậc Thánh qua lại vô ngại. Bốn là Thức ở tất cả mọi nơi nên dẫn phát các công đức thù thắng như vô tránh v.v... là thứ năm, vì văn dưới đây là giải thích về công năng nhất thiết xứ của thức thứ năm.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Nếu y theo thế văn này mà nói, thì tám biến xứ trước nói là thần thông của các bậc Thánh trong dẫn phát, tức phân biệt làm một, nghĩa là trong không dẫn phát, nói là thần thông của các bậc Thánh qua lại không có trở ngại. Nói thần thông các bậc Thánh lẽ ra có tự thể riêng là một?”

Nay, giải thích: “Tám biến xứ ở trước dẫn phát một sự, sự hóa, sự biến chỉ là một vật vốn không, vốn có là khác nhau. Không ở tất cả mọi nơi dẫn phát thần thông qua lại không ngăn ngại, là thứ hai. Vì có ba trong thức xứ dẫn phát, nên là năm. Nghĩa là các công đức như vô ngại giải v.v... là một. Thành xong giải thoát của vô sở hữu, giải thoát của phi tưởng, giải thoát của diệt tận là hai; vô biên vô lượng, hạnh biến mãn chuyển là ba.”

Hỏi: “Vì sao giải thoát của diệt tận có riêng chữ “hữu”; kết hợp với Vô sở hữu v.v... là một?”

Đáp: “Vì thế văn như đây, nên chỉ thức xứ có ba: Thượng, trung, hạ đều nói là do Thức Vô biên xứ này.”

Nói trong giải thoát của Diệt tận này tức không, chỉ nói do nhân thành tựu viên mãn nhân của Vô sở hữu v.v..., nên biết hợp làm một, vì là loại giải thoát.

Đại nghĩa nói: “Thức xứ có ba:

1- Dẫn phát trí vô tránh v.v....

2- Giải thoát của địa phi tưởng, vô sở hữu.

3- Giải thoát của diệt tận.

Nói Vô biên, vô lượng hạnh biến mãn chuyển: Đây là tổng kết thức xứ trước thành xong, nên được các công đức trở xuống đều là nghĩa đại. Các công đức này, như Luận Hiển Dương quyển hai mươi bốn nói”.

Hỏi: “Vì sao thành tựu tám biến xứ trước, nên dẫn phát sự hóa, sự biến ư?”

“Đáp: Vì biến xứ trước được tự tại đối với cảnh sắc, nên có thể dẫn phát sự hóa, sự biến. Xứ này có trở ngại, vì thần thông chưa được không xứ định, chỉ dựa vào thiền thứ tư mà được, há không được sự hóa ư? y theo thắng dụng ngữ, các phàm phu không được tám biến xứ trước”.

Hỏi: “Vì sao không được biến xứ để dẫn phát thần thông qua lại không ngăn ngại?”

Đáp: “Vì không Vô Sắc, nên có thể dẫn phát qua lại không ngăn ngại, nên Đối Pháp quyển mười ba nói: “Vì được định Vô Sắc, hàng phục, dứt trừ tưởng sắc, không có công năng trừ sắc. Nếu được qua, lại không có ngăn ngại, chưa được Không xứ cũng được, nhưng chướng chưa hết.

Nay, y theo tận xứ Ngữ của chướng định, chủ yếu là được không xứ mới dứt trừ được chướng này”.

Hỏi: “Vì sao phải tu tập Thức biến xứ mới có thể dẫn phát các công đức của nguyện trí vô Tránh v.v... ?”

Đáp: “Các công đức cao quý đều dựa vào tâm thức. Vì công đức đều là pháp tâm sở, nên do thức xứ được tự tại, tức như Thức là Cảnh. Sau khi được tự tại, dựa vào tĩnh lự thứ tư dẫn phát trí vô tránh v.v... này. Chính thần thông qua lại không có ngăn ngại ở trước cũng nương tựa bốn Thiền, chủ yếu là dựa vào không xứ, dứt trừ trở ngại chướng sắc (bỏ đi chướng ngại sắc) chứng nhập bốn tĩnh lự qua lại không có ngăn ngại. Dù có người không được không biến xứ v.v... mà vẫn được qua lại vô ngại vì chẳng phải là ngữ trôi hơn thêm mà là vì chướng ngại sắc

định chưa hết, nên có xứ có ngại. Nay, y theo trôi hơn, nghĩa là tất cả xứ không có ngăn ngại. Lại vô lượng hạnh biến mãn chuyển, nghĩa là vận hành Thức xứ này vì thực hành vô lượng, vô biên quán, nên vô lượng biên vận hành xứ cứu cánh này, lại không lập biến xứ".

Thắng xứ, biến xứ là các giải thoát có thể thanh tịnh đạo, nghĩa là dùng giải thoát làm quả, lấy thắng xứ làm phương tiện trước. Vì thế, nên ở Đối Pháp quyển mười ba nói: "Vì nương tựa giải thoát, nên tạo ra tu; vì thắng xứ nên khởi gia hạnh, vì biến xứ nên thành tựu viên mãn; vì thành tựu viên mãn, tức là đối với giải thoát rốt ráo, không đồng với Tát-bà-đa cho rằng, giải thoát chỉ nhân mới tu, trước là phải dựa vào một phần giải thoát để lấy đoạn chướng. Biến xứ chỉ có quả, vì tu sau cuối. Thắng xứ có cả nhân, quả. Ở sau giải thoát, vì biến xứ tu trước, tức như văn của Đối Pháp". Trong đây, lấy giải thoát làm quả; Thắng xứ, Biến xứ làm nhân, không đồng với Thành Thật cho rằng: " Biến xứ làm nhân, giải thoát làm quả; Thắng xứ làm cả nhân, cả quả. Nếu tu sau xong, vì theo thứ lớp như thế, nên đồng với luận này".

Lại, Đối Pháp nói: "Đạo giải thoát rốt ráo, Tát-bà-đa y theo thời gian đầu, nghĩa là khi mới tu tập, dùng giải thoát làm đầu. Đối Pháp nói: " Vì dựa vào giải thoát, nên tạo ra tu. Vì nương tựa giải thoát nên dứt trừ chướng. Luận Thành Thật thì y cứ thời điểm sau, nghĩa là khi rốt ráo, cần phải thành tựu thắng xứ, biến xứ, thì giải thoát mới được viên mãn, vì giải thoát là quả. Ở đây nói thắng xứ, biến xứ là giải thoát có công năng thanh tịnh đạo. Luận Đối Pháp cũng nói: "Nếu biến xứ thành tựu viên mãn giải thoát thì tức là rốt ráo. Trong đây, y theo lúc rốt ráo; nói là trong đây đã hòa hội với đạo lý đại đương như thế. Xét văn cũng cùng tận lời nói. Lại, các giải thoát do giải thoát của chướng sở tri đã được tỏ bày v.v... : Đây là Dị thục sinh thọ theo biên dịch, không biến dịch, tức là pháp vô ký Trắng trong vì che lấp sở tri là loại của chướng sở tri. Lại, thông qua nhiễm ái, vì chỉ che lấp sở tri, nên được gọi là chướng sở tri. Người Nhị Thừa dứt chướng này. Gọi là dứt trừ chướng sở tri.

Nói về Đẳng chí của vị ái, trong đó trước nói về ba tướng của vị định. Sau, nói về pháp của địa trên dưới khởi cuộc hạn chung.

Trong phần trước, Pháp sư Cảnh rằng: "Nói "Hoặc chứng đắc đẳng chí, xuất định rồi, chấp cho là thanh tịnh v.v... nghĩa là ái quá khứ này hoặc chưa chứng đắc, đây là vì hoàn toàn chưa được, nên sinh ái ở vị lai, hoặc đã chứng đắc vị ái cũa vị lai, nghĩa là người đã được định, sinh ái đối với người chưa khởi, cũng "duyên" đến cuối cùng sinh ái ở vị lai".

Nói "Vị ái hiện hành" nghĩa là ái hiện tại này sẽ được giải thích qua hỏi đáp dưới đây. Ý hỏi chính là ở chỗ đối trị chướng không đồng thời. Thế nào là đối với định hiện tại mà sinh vị ái hiện tại?"

Đáp: "Ý nói chung là định ba đời của vị ái chứ chẳng phải nói hiện ái là ái định hiện tại, nên nói rằng vị ái, nghĩa là sinh khắp tham, chấp mắc ở trong đây".

Pháp sư Khuy Cơ nói:

1/ Được định, xuất rồi, mới ái, Đẳng Chí quá khứ.

2/ Hoặc chưa chứng đắc ái của vị lai, định vị lai của vị ái. Hoặc đã được cân phần, căn bản vị lai của vị ái. Hoặc đã được vị ái phẩm hạ, phẩm thượng, nghĩa là do sức tăng thượng của vị ái, theo đuổi, mong cầu định v.v..., ở vị lai mà sinh ra vị ái.

3/ Đã được cận phần và căn bản v.v..., tùy theo một với tâm định nhập xuất với nhau, giống như tâm định không dừng lại ở phần vị tán loạn mà khởi lên vị ái.

Dưới đây, sẽ nói trong pháp của địa trên dưới, khởi có chung, có cuộc hạn. Pháp sư Cảnh nói: "Nói là sinh ở địa trên, dưới, các pháp không hiện ở trước, nghĩa là trừ địa trên qua đời, khi sắp sinh xuống địa dưới, khởi ái của địa dưới. Lại, sinh lên địa trên, khởi bốn ý thức: Thấy, nghe, xúc v.v... của địa dưới, người chưa lìa dục, đối với ái của địa trên, hoặc nhiễm, không nhiễm. Người nhiễm là tham; người không nhiễm là vì ở cõi Dục đã có ái này, nên không "duyên" ái của địa trên, đồng với Tiểu thừa nói. Nhưng về ái nhẹ, nhỏ nhiệm, nên cũng được "duyên" cõi trên".

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Nếu nói người sinh địa dưới khởi ái ở địa trên, chưa được lìa dục, không có tâm quyết định, thì phải nói ái này là ái trói buộc cõi Dục, nghĩa là người thứ nhất trong ba tướng vị ái ở trước chưa được định ái vị, tức tham cho cõi Dục. "Duyên" cõi trên sinh tham làm duyên của cõi khác. Hoặc không đồng với Tiểu thừa "duyên" cầu định cõi trên, đều gọi là dục của pháp lành, vì nhiễm, không nhiễm trong tâm người kia, như tướng trạng của văn. Tức đồng với quyển năm mươi chín ở trước đã nói "Địa trên "duyên" Địa dưới v.v..., được "duyên" lẫn nhau". Ở đây cũng nói rằng: "Lúc ta sẽ định, với vị ái như thế, tức là "duyên" địa trên, gọi là tướng phần của tâm mình."

Nói về ba thứ pháp đoạn. Do trong tông chỉ của Đại thừa không có các sự là đoạn diệt ban đầu. Nghĩa là pháp của sự sắc v.v... chỉ dứt trừ duyên ràng buộc, gọi là đoạn diệt. Nếu sinh địa trên, bỏ các hành của địa dưới, nhập Niết-bàn vô dư thì sẽ xả tất cả hành, xả bỏ đoạn diệt.

Nói về ba thối lui. Chưa được mà thối lui, nghĩa là pháp chưa được, vì không thể khởi được, nên gọi là thối. Đã được thối lui: tức pháp đã được, thối lui rồi, khởi phiền não.

Tập hạnh thối: "Pháp hiện đã được không khởi, gọi là thối."

Hỏi: "Hai thối lui sau, có khác nhau không?"

Giải thích: "Bậc Thánh đã dứt trừ hạt giống "hoặc", thối rồi khởi hiện ở trước, mất các công đức không được đồng thời sinh, gọi là "tập hành thối", vì không khởi phiền não, do không đồng với "Đã được thối"."

Nói về bốn đạo của định cận phần. Trước là nói về cảnh của bốn đạo. Sau nói thuộc về bảy Tác ý.

Trong phần trước, Pháp sư Cảnh nói: "Lại dựa vào các định Cận phần của thế gian cho đến, quán vắng lặng của địa trên", nghĩa là các định cận phần của thế gian; đạo phương tiện, hoặc đạo Vô gián tùy hàng phục bất cứ một phẩm nào cũng được gọi là Vô gián. Hoặc đạo giải thoát, hoặc là hàng phục, hoặc được chứng đắc.

Các đức như Thần thông v.v... trong định mà tu tập: hành giả kia đối với cảnh sở duyên, quán lỗi lầm của địa dưới, quán sự vắng lặng của địa trên. Sáu hạnh đạo này lúc hàng phục tu hoặc, cũng có bốn đạo.

Nói "Nếu đạo Thắng Tấn cho đến, hoặc duyên vô lậu ", nghĩa là "duyên" chung địa trên, dưới trung đạo thắng tấn, với hai tâm ưa, thích, nhàm chán chung, gọi là đối tượng duyên đầy khắp. Nếu bậc Thánh khởi sáu hạnh của thế tục, thì trong đạo thắng tấn khởi cả vô lậu. Văn này chứng minh thôí".

Pháp sư Khuy Cơ nói: " Dựa vào cận phận của bốn thiền. Ba đạo: phương tiện, Vô gián, giải thoát, quán sáu địa dưới là lỗi lầm; quán các địa trên là vắng lặng, chỉ đạo thắng tấn thứ tư. Hoặc tạo ra đối tượng duyên đầy khắp của tất cả pháp vô ngã là hữu lậu, hoặc tạo ra hiện quán đế vô lậu "duyên"ở địa trên: đây là dạo quán vô lậu. Nếu muốn quán dứt "hoặc" thì tùy theo vô lậu của bất cứ địa nào, cũng đều được"

Dưới đây là nói thuộc về bảy tác ý:

Tác ý thứ ba dứt trừ ba phẩm trên, tác ý thứ sáu, dứt ba phẩm dưới, đều là đạo Vô gián, bao gồm tác ý lạc, dứt ba phẩm giữa, cũng là dứt Vô gián, nên chung cả bốn đạo. Tác ý thứ bảy vì ở địa căn bản, nên lược qua không nói.

Nói về cảnh tĩnh lự không thể suy nghĩ bàn luận, vì tu tập lâu, việc làm thành tựu, pháp nhĩ khó tư duy.

Nói về chướng ngại lẫn nhau của ba thứ tu định. Pháp sư Cảnh chỉ

nói rằng: "có hai thứ tu tĩnh lự, đó là hạng được giống với định, đồng đối với một sự biến nước, lửa khác nhau; hạng nhất tâm nối tiếp nhau, mọi việc đều đã thành tựu. Một tâm, "duyên" khác, tức là có chướng ngại".

Pháp sư Thái nói: "Có ba thứ tu định. Đối với một việc, đều muốn phát ra sự chuyển biến. Thần thông thắng giải của hai người này đều được tự tại: Muốn tạo ra lửa và muốn tạo ra nước. Hai thần thông này chẳng chướng ngại nhau, mà đều thành tựu thần thông này là vì không có người nào riêng vượt hơn, nên không lấn át nhau. Nếu có người riêng vượt hơn, thì sẽ lấn át với nhau, tức là một thành tựu, một không thành tựu. Vì không vượt hơn riêng, nên không lấn át nhau. Người đầu tiên đều không thành tựu, vì tạo nên thối lui không thôi.

Hai người kia, về sau không có gián đoạn: 1/ Người đối với sự này, thần thông không có trở ngại, như điều mà họ muốn, đều có thể chuyển biến. Thần thông thứ hai, tức là bị chướng ngại. Vì sao trong thời gian đầu, cả hai người đều không thành; thời gian sau, một thành tựu, một không thành tựu. Trong đây, lý do thế nào, nên biết. Dưới đây sẽ giải thích:

Do thế lực thần thông cũa hai người đều bình đẳng, nhưng vì việc họ làm không giống nhau, nên thần thông của nước, lửa trên sự của một địa này chướng ngại lẫn nhau, đều không được thành tựu, vì oai đức giống nhau, nên không thể lấn át nhau.

Hai người kia, về sau không gián đoạn, bấy giờ có một người cảm nghĩ rằng: "sắp được định vô ngã rồi, thì có thối mất chăng?" Vì khởi lên tâm niệm khác này, nên thàn thông của người ấy không được thành. Người được định thứ hai, tức đối với sở duyên này, sự biến như như, với tâm chuyên chú không tán loạn, nên đối tượng đã phát đều không ngăn ngại. Nếu oai đức của hai thần thông không bình đẳng thì tùy thuộc ở oai đức vượt hơn sẽ thành xong. Và lấn át, người oai đức kém sẽ không được thành. Nếu oai đức của hai thần thông giống nhau, thì người tác ý trước sẽ được thành tựu, người tác ý sau, không thành tựu. Nếu hai thần thông giống nhau, đồng thời đối tượng biến hiện trong một việc đều khác nhau, thì hai thông đó sẽ chướng ngại lẫn nhau, đều không thành tựu".

Nói về bốn thứ tu tĩnh lự:

1) Dựa vào định Vị Chí để tu sáu tác ý. Nếu tu sáu tác ý của định căn bản để được thắng giải liễu tướng thì chỉ đạo gia hạnh là hữu lậu. Xa lìa tác ý, gia hạnh rốt ráo, chỉ có đạo Vô gián là vô lậu của gia hạnh

kia, thuộc về tác ý lạc có cả bốn đạo, có cả hữu lậu, vô lậu. Tác ý quán sát chỉ là hữu lậu.

2) Do được ái tĩnh lự cõi trên v.v..., nên gọi là chỉ khởi ái trên

3) Dựa vào căn bản tĩnh lự thế gian, có thể dẫn hiện lạc, phát sanh thần thông v.v....

4) Dựa vào các thiện căn như Noãn v.v... tu được Kiến đạo.

Nói "thuộc về quyết trạnh thọ ba giải thoát v.v...: Quyết trạch phần là hữu lậu; môn giải thoát như không v.v... là Kiến đạo vô lậu. Do quyết trạch phần, nên được có không v.v..., nên nói đã nhiếp thọ. Dù có "không" v.v... trong Quyết trạch phần, cũng không gọi là môn giải thoát. Vì sao biết? Vì, như Hiển Dương quyển hai chép: "Nói môn Giải thoát chỉ là tu vô lậu, nên biết được rằng, nêu quyết trạch phần, là chủ thể dẫn phát, chấp vô lậu dã nhiếp thọ, tức dựa vào "duyên" vô lậu kia nên tu quyết trạch phần."

Y, nghĩa là chỉ mong cầu nương tựa, tức là vì cầu vô lậu, dùng đối tượng mong cầu làm nương tựa, cho đến thứ nhất, vì được cận phần, nên tu v.v.... Lại "không" v.v... trong quyết trạch phần v.v... thực hành hạnh giải thoát xuất thế gian, nên nói là định xuất thế gian thứ tư. Từ hạnh giải quả đặt tên, nên nói môn Giải Thoát. Đầu tiên trong môn này là nghĩa đại, sau là giải thích rộng."

Phân biệt hai định. Pháp sư Cảnh nói: "Nói định vô tưởng hữu lậu, Diệt định vô lậu, là do phiền não không tương ưng, tức sinh trưởng các lậu trong tương ưng, nay đã không tương ưng với phiền não, tức chẳng phải sinh ra lậu, gọi là vô lậu. Dưới đây sẽ giải thích lần lượt:

Do diệt định này chẳng phải pháp tương ưng và vì chẳng phải đối tượng duyên (sở duyên), cho nên không tương ưng với các lậu. Sinh lậu, gọi là lậu.

Nói "chẳng phải do các phiền não sinh ra nên là xuất thế gian", nghĩa là ở trước nói không thể sinh ra lậu, nay, nói từ lậu sinh, nên chẳng phải hữu lậu, vì giản lược không giải thích.

Nói "Vì chẳng phải trú xứ của lậu, nên gọi là vô lậu, vì tất cả phàm phu không thể thực hành, chỉ trừ Bồ-tát đã nhập Viễn địa". Theo văn dưới đây nói: "Lục địa nhâp Diệt định; Bồ-tát thất Địa, mỗi niệm nhập định Diệt tận. Về mặt lý, Sơ địa trở lên, đều được Diệt định, vì được tướng định. Tướng của sơ, nhị, tam địa đều đồng với thế gian. Bốn địa dự lưu, năm địa nhất lai, nên năm địa trước chưa được diệt định, lục địa sẽ Bất hoàn, Thất Địa sẽ A-la-hán, vì cho nên luận nói riêng được định diệt tận."

Nói " Bồ-tát có thể khởi pháp v.v... xuất thế, cho đến vì giống với Niết-bàn", nghĩa là thông thường nói về nghĩa Học, Vô học tự có ba thứ.

1) Y theo thân mà nói, như nói trong thân của người Học đã thành khổ ưu cũng gọi là Học. Đã thành căn khổ trong thân Vô học, nói là Vô Học.

2) Theo hữu Lậu, Vô lậu để nói. Nếu người học kia đã thành tựu năm uẩn vô lậu, thì gọi là chung là Học, Vô học cũng thế.

3) Theo vô lậu: Nếu có tu học tác ý hạnh giải, mới gọi là Học, khi học đầy đủ, gọi là Vô học.

Nay định diệt tận, vì không có tu học tác ý hạnh giải, nên không gọi là Học, do chẳng phải Vô học.

Nếu dựa vào môn thứ hai, nói Thể là vô lậu, thì người Bất hoàn sẽ được gọi là Học; A-la-hán được gọi là vô học."

Pháp sư Thái nói: "Bát Địa trở lên gọi là nhập Viễn địa. Bồ-tát Viễn địa có khả năng nhập định này. Nếu là Bồ-tát giác ngộ dần thì Địa tiền cũng nhập. Nếu là Bồ-tát giác ngộ ngay, thì Địa tiền là phàm phu, nên không nhập. Bồ-tát Sơ địa trở lên dù khởi pháp vô lậu xuất thế để cho được thể hiện ở trước, nhưng do năng lực hóa sinh của phương tiện khéo léo, nên không bỏ phiền não do tu đạo, mà để lại "hoặc" vì giúp đỡ nghiệp thọ sinh."

Luận sư Trắc nói lại lời Ngài Tam Tạng rằng: "Bồ-tát Tam Địa được nhập Diệt định."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Lại, Đại nghĩa thừa nói; 'Viễn địa, tức là người người nhập Thập giải tâm, cũng được diệt định. Vì Diệt định này giống với vô lậu, nên thể là hữu lậu. Nay nói chẳng phải phàm phu và hữu lậu, là chẳng phải tất cả phàm phu và phàm nhĩ hữu lậu. Hoặc là phàm phu nhập vị, nghĩ là Niết-bàn, mới được, hoặc là hữu lậu, nếu Bồ tát hàng phục được chướng định thì cũng được vô lậu. Nhị thừa, hoàn toàn vô lậu, vì không thể hàng phục chướng định."

Trên đây, đoạn thứ nhất trong năm đoạn, dùng mười một môn Tạp quyết trạch Tam-ma-hý-đa đã xong, dưới đây là thứ hai, sẽ dẫn bốn kinh để giải thích:

- Giải thích về kinh Tùy Thân Niệm Trụ, trong đó, trước là nêu kinh được giải thích. Kế là, chính giải thích văn kinh.

Y cứ văn trong phần chính giải thích kinh, được chia làm hai:

1/ Nêu bốn phiền não bị đối trị (đối tượng trị).

2/ Nói chủ thể trị (năng trị).

Trong chủ thể trị, trước giải thích, sau kết.

Trong giải thích, tức giải thích năm câu, đầu tiên nói về thanh tịnh của địa bất tịnh, trong đó có hai lượt:

1/ Giải thích "Vì đối tượng chướng mới phạm giới, tu tác ý chánh tri, vì biết phạm là lỗi. Vì dứt ba lỗi của tán loạn thứ hai, tu ba tác ý. Đối trị "duyên' quá khứ, không biết vô thường, khiến biết vô thường, tu thuận với tác ý sở duyên, đối trị cảnh năm dục hiện tại không nhận biết là khổ, tức vì Tầm, Tư nên sinh ra thấy nghe ác, điệu cử lưu tán, vì khiến hiểu rõ tướng của chúng, nên tu ý đối trị Tầm, tư kia, đối trị hai thứ trước là tập quán tán loạn trong thời gian dài khó dứt trừ, tu tác ý, rèn luyện tâm sở y kia.

Vì trừ thứ ba, bảo thủ, chấp mắc nội thân, khởi chấp chứa nhóm.

Vì trừ thứ tư, bảo thủ chấp mắc cảnh ngoài là thanh tịnh, tu tác ý bất tịnh."

2/ Giải thích: Lại, tác ý ban đầu, có công năng dứt trừ vọng niệm, nghĩa là tác ý chánh tri, đối trị "duyên' tùy niệm tán loạn trong quá khứ. Tác ý thứ hai, có thể dứt trừ sự bảo thủ chấp mắc hai thứ tham lam chấp mắc của thân trong cảnh ngoài, nghĩa là gọi là thuận với tác ý sở duyên kia, đối trị với thứ ba, thứ tư trong tùy phiền não, tác ý thứ ba dứt trừ ác kiến v.v... tất cả tán loạn, nghĩa là phân biệt rõ tướng đó. Có thể đối trị tác ý Tầm, Tư đó, có thể đối trị với tác ý lưu tán của trạo cử. Tác ý thứ tư là, dứt trừ tập quán ở trước đã giữ gìn tán loạn. Nghĩa là đối tượng trị của tác ý rèn luyện điều phục đã nương tựa kia, rất dễ hiểu. Tác ý thứ năm, có thể dứt trừ tưởng hữu tình ở thân tịnh, nghĩa là nên tu tác ý phân tích chứa nhóm. Tác ý thứ sáu có thể dứt trừ bốn tham, nghĩa là tác ý bất tịnh.

Tác ý thứ năm. Có thể dứt trừ sắc, xúc chạm, hình dáng và sự thừa kế. Bốn tham theo giải thích của tiểu thừa là tác quán màu xanh, bầm tím.

1- Có thể đối trị tham sắc, tham màu hồng, trắng v.v.... Quán bộ xương, trừ bỏ tham xúc chạm, tức quán đốt xương chia lìa, trử bỏ tham về hình dáng, diện mạo. Thực hành quán thây chết, dứt trừ tham thừa sự.

2- Trong lượt thứ hai này, không luận phạm giới, dùng tác ý chánh tri ban đầu dứt trừ tùy niệm tán loạn của cảnh quá khứ thứ hai kia.

Dùng tùy thuận tác ý sở duyên kia để đối trị với gìn giữ chấp mắc tham nội thân, ngoại cảnh về sau. Biết rõ nội thân, ngoại cảnh là pháp vô thường, không nên bảo vệ chấp mắc. Đây là đối trị thân ở cõi Dục

sinh ra chấp mắc.

3- Tác ý phân biệt rõ tướng tham chấp mắc kia, trở lại bỏ đi điệu cử lưu tán thấy nghe xấu ác ở trước.

4- Tác ý rèn luyện, điều phục, trước lại bỏ đi thế lực gìn giữ có tán loạn đã quán tập ở trước.

5- Nên tu tác ý phân tích chứa nhóm, dứt riêng tưởng hữu tình ở thân tịnh. Đây là đối trị thân ở cõi Sắc sinh chấp mắc.

6- Tác ý bất tịnh, có thể dứt trừ bốn tham quá khứ, vị lai, tham oai nghi, thờ kính, v.v....

Nói về thanh tịnh của địa định. Lại, có hai lượt:

1) "Tu tập tác ý như thế, vì nương tựa đến Thắng định căn bản", nghĩa là nói tác ý đã thành tựu.

Lại, "Có thể chứng đắc Hữu hỷ, Ly hỷ, thanh tịnh, An lạc" nghĩa là được ba định của Địa dưới.

Lại, giải thích: "Sơ định, nhị định, gọi là Hữu hỷ; đệ tam định gọi là Ly hỷ an lạc. Bốn định trở lên, chẳng đến Phi tưởng, gọi là thanh Tịnh."

Lại, giải thích: "Bốn định trở lên, chẳng đến Phi tưởng, gọi là an lạc thanh tịnh."

Lại, giải thích: đ ịnh thứ ba trở lên, gọi là chung Ly hỷ."

2) "Lại, vì nương tựa tâm chánh định như thế, cho nên đến tánh vô thường v.v... của các hành: được Thiên Nhãn thông, nhìn thấy các chúng sinh chết ở chỗ này, sinh ở chỗ kia. Biết rõ các hành lưu chuyển trong hai đời, nghĩa là mười chi quá khứ, lại chiêu cảm sinh và già chết ở vị lai, gọi là hành vô thường.

Nói về nhiếp thanh tịnh. Rằng"Dựa vào ba xứ v.v...

1- Nương tựa tâm tăng thượng.

2- Nương tựa tuệ tăng thượng.

3- Nương tựa Tuệ tăng thượng, đầu tiên tu Địa nghiệp.

Nương tựa vào xứ Tuệ học của tâm tăng thượng, vì dứt trừ kiết khác. Tu niệm, trụ v.v.... Dựa vào Bồ-đề phần pháp, nên gọi là nhiếp thanh tịnh.

Nói về thanh tịnh không chung, do ba nhân duyên không chung với ngoại đạo tức là theo thứ lớp chữ "cố" của ba xứ địa dưới.

Trong phần nói về thanh tịnh của quả không chung, văn có ba tiết, nghĩa là vì nương tựa ba duyên không chung ở trước, nên bốn quả, kể cả chín quả đều thanh tịnh.

Bốn quả thanh tịnh:

1. Ở thôn xóm, do pháp thế gian sinh ra mà không bị phiền não làm nhiễm.

2. Ở chốn Luyện-nhã mà sinh phiền não là không nhiễm.

3. Hợp chung hai thứ trước lại làm thứ ba.

4. Đối với hai xứ, nơi không thể kham nhẫn, phiền não khổ chìm đắm v.v... không làm nhiễm, là quả thứ tư.

Nói hai xứ khổ: "Trong thôn xóm, nhà cửa rách nát, mưa dột v.v.... Nếu ở trong khoảng không, thì bị muỗi mòng rút rỉa, máu chảy đầm đìa v.v.... Nếu do tư lương viên mãn, nên khó nhẫn, mà nhẫn, được phiền não không làm nhiễm."

Trong năm quả thanh tịnh. Pháp sư Cảnh nói: "Tức chỉ cho bốn không, nói chung là vắng lặng giải thoát thứ năm". Pháp sư Khuy Cơ nói: "rằng, bốn thiền vắng lặng, giải thoát, được định Vô Sắc nhập Diệt định. Diệt định là giải thoát, vắng lặng.

Chín quả, tức ba quả đầu trong bốn quả Sa-môn và sáu thần thông, không lấy quả thứ tư, vì tức là Lậu tận thông."

Dưới đây là kết pháp đã nói trên, có năm thanh tịnh, như thứ lớp phối hợp. Ban đầu nói về sáu tác ý là tâm của cõi Dục, gọi là thanh tịnh của địa bất định. Bốn thanh tịnh còn lại, rất dễ hiểu.

Dưới đây, là tùy theo tên thân niệm trong giải thích kinh. Lại, vì tùy theo thân chuyển, nghĩa là khởi tùy theo đuổi cảnh giới của thân mà chuyển. Vì đối tượng nhiếp thọ kia, nên thân niệm trụ là Tuệ, vì đồng thời nghĩ đến nhiếp thọ của sự giúp đỡ, mới được tác dụng, nên còn gọi là niệm. Cho nên, thân kia được gọi là Thân niệm trụ."

Giải thích Kinh Ma-ha Câu-sắc-sĩ-la, trong đó, trước là nêu kinh đã được giải thích:

Ma-ha Câu-sắc-sĩ-la, tức xưa gọi là "Ma-ha Câu-hy-la Ma-ha Hán dịch là Đại. Câu-sắc-sĩ, Hán dịch là Đỗ-la, đây nói là "trì", tức là Đại đổ trì. Đại-Dỗ nghĩa là Đại Tạng, tức Phạm Chí Trường Trảo cậu của ngài Xá-lợi-phất.

Kế là, chính giải thích văn kinh, trong đó, trước nêu hai thứ tên giải thoát:

1/ Tuệ giải thoát, văn dưới đây sẽ lấy chung tuệ học. Tuệ vô học, hữu lậu, vô lậu đều gọi là Tuệ giải thoát. Về mặt lý, nên lấy số Thắng giải tương ưng với tuệ vô học kia làm Tổng thể giải thoát. Trong văn, nêu trực tiếp Tuệ vô học kia làm Tuệ giải thoát.

2/ Tâm giải thoát, chính là lấy Diệt định làm tâm giải thoát. Nhưng trong văn dưới đây, gồm lấy thời gian xuất định diệt tận, tâm lậu, vô

lậu, tâm học, vô học làm tâm giải thoát tương ưng với các tâm kia làm thể của tâm giải thoát. Đại ý là như thế. Tướng trạng của văn rất phức tạp, khó rất dễ hiểu rõ."

Trong đây trở xuống, là giải thích riêng về nghĩa ấy, trong đó có bốn:

1. Nói về quả giải thoát.
2. Nói về tâm giải thoát trụ.
3. Nói về sự khác nhau của quả.
4. Nói về sự khác nhau của trụ.

Trong phần đầu, trước nói riêng về tướng mạo của quả giải thoát hữu lậu, vô lậu. Sau là nói về tướng quả chánh kiến.

Trong phần trước, trước là nói về giải thoát của tâm tuệ hữu lậu. Kế là nói về giải thoát của tuệ vô lậu.

Từ câu: "Trong đây, dựa vào tuệ giải thoát v.v... " trở xuống, cho đến câu: "Tức vì sức tăng thượng của Tuệ giải thoát, nên Trên đây", là nói về tâm giải thoát của tuệ hữu lậu."

Từ câu: "Công hạnh của tuệ xuất thế gian" trở xuống, là nói về tâm giải thoát của Tuệ vô lậu.

Trong phần đầu nói về hữu lậu, trong đây, dựa vào tuệ giải thoát trở xuống, lại dựa vào tâm giải thoát trở lên, là nói về tuệ.

Lại, "Dựa vào tâm giải thoát" trở xuống, nói về tâm.

Nói trong tuệ, đầu tiên, là nói về cảnh của tuệ.

"Thể tánh của tuệ kia" trở xuống, là nói về thể của tuệ.

Ban đầu nói: trong đây, dựa vào Tuệ giải thoát, nói là công hạnh đã làm của tuệ thế gian, là nhắc lại kinh. Phải biết rằng, tức là kiến lập hành vi ác, hành vi thiện, đều là nhân duyên kia." Pháp sư Cảnh nói: "Với chánh kiến của thế gian, rất dễ hiểu rõ thể của đường thiện, ác và nhân duyên của thiện, ác đó, gọi là kiến lập."

Pháp sư Thái nói: "Hai hành động thiện ác và nhân duyên khởi hành động là đối tượng hành động của thế gian."Kế là, nói rằng "Thể tánh của tuệ kia", là nhắc lại kinh.

"Phải biết rằng v.v... cho đến "Như thật chánh tri", nghĩa là phát ra thể năng biết, có khả năng rõ về thể tánh khác nhau của nhân duyên thiện, ác, như thật chánh tri, là thể của tuệ giải thoát.

Y cứ trong nói tâm giải thoát, lại có hai:

1/ Nói tâm tịnh của đối tượng nhiễm.

2/ Nói về quả của tâm giải thoát.

Ban đầu nói: Lại dựa vào tâm giải thoát, nghĩa là đối tượng nương

tựa của tâm nhiễm, tịnh, là nhắc lại kinh.

“Phải biết rằng cho đến có thể lấy sự phân biệt rõ”. Pháp sư Cảnh nói: “Tâm vương kia là chỗ nương tựa của nhiễm, tịnh, nghĩa là đối với sắc v.v.... Có thể lấy phân biệt rõ, là thể của tâm kia.”

Pháp sư Khuy Cơ lại nói: “Đây là nói về đối tượng nhiễm tâm tịnh, tức là tâm”năng” “sở” của cảnh giới như sắc v.v....”

Kế là: nói “Quả giải thoát v.v... của tâm tuệ thế gian kia”. Pháp sư Cảnh nói: “Do tuệ thế gian biết rõ tâm vương là “nhiễm, tịnh, y”, dứt trừ pháp nhiễm, về sau, khởi tâm vương không cùng có với nhiễm, được gọi là tâm giải thoát. Thể của tâm giải thoát nhờ tuệ mà thành, cho nên là quả của tuệ, vì vậy nói: “Quả của tâm giải thoát, tuệ thế gian kia”.

Dưới đây, là giải thích về tâm giải thoát. Giải thoát ở đâu?

Phải biết tức là loại nhiễm hạ xen lẫn nhau tương ưng với Tâm vương kia, vì tạp nhiễm phát ra. Nghĩa là tâm tịnh xuất phát từ trong loại tương ưng tạp nhiễm phẩm hạ, gọi là tâm giải thoát, tức do năng lực tuệ, mà tâm được ra khỏi tạp nhiễm. Như quyển sáu mươi bốn chép: “chướng Phiền não nghĩa là do chướng kia, nên nói là tuệ giải thoát, tâm được giải thoát.”

Chướng định, nghĩa là do chướng kia, nên nói là tâm của các Đức Như Lai được giải thoát, tức chướng định ở trước là chướng sở tri. Đức Như lai vì lìa chướng sở tri này, nên tâm được giải thoát, cho nên nói: “Tức do năng lực tăng thượng của tuệ giải thoát.”

Pháp sư Khuy Cơ lại nói: “Cho đến tức vì năng lực tăng thượng của tuệ giải thoát, nên làm sáng tỏ quả của tâm giải thoát, nghĩa là do năng lực của tuệ trong đời trước, nên tâm giải thoát kia ở trong tương ưng ràng buộc và “duyên” ràng buộc ra khỏi. Nói là tương ưng nghĩa là tương ưng với ràng buộc (phược). Xen lẫn nhau nghĩa là duyên phược. Lại tương ưng, nghĩa là đều cùng lúc khởi “hoặc” xen lẫn nhau, nghĩa là trước, sau sinh lẫn lộn. Đây là quả giải thoát của tâm thế gian, chỉ có tương ưng với không nhiễm và sinh gián cách, chứ chẳng phải lìa “duyên” ràng buộc v.v..., nếu lìa tức là quả giải thoát của tâm vô lậu.”

Nay, giải thích: “Cho đến “Vì ra khỏi loại tạp nhiễm phẩm hạ: là nói quả của tâm giải thoát, không đồng với văn mà hai Luận sư ở trước đã phán quyết. Nhưng vì chưa thấy bản kinh giải thích, nên không biết được giải thích nào là thích đáng?”

Dưới đây, trong phần nói về tâm giải thoát của tuệ vô lậu, lại có hai:

1/ Cảnh. 2/ Tướng quả.

Ban đầu nói: "Đối tượng thực hành (công hạnh) của tuệ xuất thế gian" đây là nhắc lại văn kinh.

"Phải biết tức là v.v... đến "Tất cả cảnh giới". Pháp sư Cảnh nói: "Do tuệ thế gian kể cả tâm giải thoát, nên có thể dẫn khởi tuệ xuất thế gian, hiểu rõ tất cả cảnh. Pháp sư Thái nói: "Do năng lực tăng thượng giải thoát của tuệ thế gian ở trước và được công hạnh đã làm của tuệ vô lậu xuất thế, tức là năng lực tăng thượng của hai giải thoát tâm, và tuệ ở trước, nên biết rõ tất cả cảnh đều không."

Kế là, nói rằng: "Quả v.v... của tâm giải thoát, của tuệ xuất thế tức là tuệ xuất thế dứt trừ hết hạt giống nhiễm, có thể khiến tâm kia cứu cách lìa nhiễm, nên tâm giải thoát. Lại vì quả của tuệ xuất thế, nên nói: "Phải biết vì ra khỏi tất cả chủng loại tạp nhiễm này,"

Dưới đây, kế là, Thứ hai, nói về tướng quả của chánh kiến, trong đó có hai:

1. Nói về tuệ thế gian, xuất thế gian, tóm lược thành một, gọi là chánh kiến.

2. "Lại, xuất thế gian v.v... v.v... " trở xuống, là nói về tướng quả của chánh kiến xuất thế, trong đó, Pháp sư Cảnh nói: "Phải biết tức là vì trước, sau là thường, vì là không, nghĩa là nói hai "không" kia để làm rạng rở chân như, tức là quả do chánh kiến đã hiểu rõ, tức là phàm gọi là trước, thánh gọi sau nhưng thể của nó vẫn thường, không thay đổi, không đồng với đạo học. Vì phải đối với phiền não khác mới sinh. Nếu phiền não khác không có thì sẽ diệt ngay, không khởi. Vì đối đãi với đối tượng trị, hoặc có sinh, có diệt, nên gọi là có đối. Câu này là lập Tông."

Dưới đây giải thích có hai: trước và sau thuận nhau.

Nói: "Nếu pháp bị đối trị, nếu có sinh rồi không có diệt", nghĩa là vì pháp học đạo, nên nói "nếu pháp" Do có đối tượng trị, nếu đạo vô lậu học nối tiếp nhau không diệt thì nói là "đã đối trị". Nếu không có diệt, đã có sinh thì hoặc là gieo trồng dứt ác gọi là "đã đối trị". Nếu đạo học vì tùy theo lậu, diệt rồi vì đạo vô học khởi, nên nói là "có sinh".

"Pháp kia gọi là có "bị đối trị", nghĩa là kết đạo đế kia, gọi là có đối.

Dưới đây, thuận với kết chân như là pháp không có đối.

Dù lại giải thích: hoặc "có" vô sinh khác với bất sinh, mà vì thể của chân như kia thường là có, nên gọi là không có đối.

"Lại, tức quả này, cho đến "được thanh tịnh", là nhắc lại kinh.

"Phải biết rằng v.v... cho đến "và khiến cho các căn vì thuận với

thanh tịnh, nghĩa là khi tâm nhiễm đã diệt, tâm tịnh khởi, đối với cảnh sẽ không nhiễm, khiến các căn thuận với thanh tịnh.

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Đây là nói vì là quả của chánh kiến, nên nói là thường. “Nếu pháp bị đối trị v.v... ” trở xuống, là phân biệt với hữu vi chẳng phải thường.”

Một giải thích khác: “Nếu pháp, thì tất cả gọi là chung là pháp. Nếu đối tượng trụ (sở trị) có sinh rồi, không có diệt, nghĩa là “hoặc” bị trị, nếu “có” thì đạo Vô gián sinh rồi, đều cùng và “hoặc” sẽ không diệt. Nếu đối tượng trị không có diệt, đã có sinh, nghĩa là “hoặc” bị trị nếu “không”, thì đạo Vô gián với “hoặc” đều diệt, đã có đạo giải thoát sinh. Đối tượng trị, chủ thể trị này vì có diệt, có sinh, nên phải biết rằng, vì có cái đối lập, nên chẳng phải thường.”

Lại, giải thích “Nếu pháp” nghĩa là pháp đạo đế. Nếu đối tượng trị “có”, nghĩa là trước tâm kim cương, cho đến Kiến đạo trở xuống, vì “hoặc” còn có, nên gọi là “sở trị” “có”. Tâm Kim cương trở xuống, đạo v.v... gọi là sinh rồi, không có diệt, vì thường khởi, nên hiện có thể khởi. Sau tâm Kim cương, tất cả “hoặc” là không, gọi là đối tượng trị là “không” đạo đã chứng đắc ở trước diệt rồi, về sau, đạo quả viên mãn sinh, nên nói diệt rồi có sinh. Đạo đế này. Vì có sinh, diệt, nên gọi là chẳng phải thường. Vô vi chẳng phải như thế, cho nên thường. Ở đây chỉ phân biệt với Đạo đế. Nếu không thực hành bình đẳng, giải thoát của tâm Kim cương trở xuống, thì “hoặc” của Đại thừa sẽ được không cùng có, làm sao đối tượng trị có sinh rồi, không có diệt, “hoặc” của đạo đều có. Giải thích sau đây, luật sư Đại nghĩa đồng với Pháp sư Cảnh.

Nói về trụ rằng: “Lại, tâm giải thoát trụ, nghĩa là rất hệ thuộc nhau mà trụ, nghĩa là người có tâm giải thoát, do thọ, noãn, thức xoay vần gìn giữ nhau, nên được an trụ.

Trong phần nói về quả khác nhau. Cảnh Luận sư Bổ Khuyết rằng: “Sự khác nhau của hai thứ quả giải thoát của thế gian và xuất thế gian này”, là nhắc lại kinh.

“Phải biết rằng v.v... cho đến “hữu” sau bất sinh”: Nếu là giải thoát xuất thế, thì hoàn toàn sẽ không có “hữu” sau. Nếu thể giải thoát của thế gian là hữu lậu; nếu người học còn có si, ái, thì “hữu” sau sẽ bất sinh. Vô học không có si, ái, “hữu” sau sẽ bất sinh.

“Lại, lẫn lộn nhau kia tương ưng nên bình đẳng, nghĩa là tâm nhiễm kia lẫn lộn tương ưng với các phiền não mà không giải thoát”, nghĩa là. Nếu khi tâm nhiễm dứt trừ, tâm tịnh sinh, thì có thể nương tựa tâm sở, cũng được thanh tịnh. Vì thế, nên tâm tịnh kia không bị hiện

duyên tiêm nhiễm, lảnh thọ cảnh trước,"

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Nói trong các thọ và trong nhân duyên: xúc là nhân duyên của thọ. "Duyên" khởi ái, thủ v.v..., nên thân "hữu" sau sinh.

Nói: "Lại, vì phiền não lẫn lộn nhau mà tương ưng nên bình đẳng: Đây là giải thích quả của chánh kiến không có nghĩa riêng.

Trong phần nói về sự khác nhau của Trụ. Bổ Khuyết rằng: "Tức hai giải thoát trụ khác nhau, phải biết rằng, tức là sáu vắng lặng v.v..., nghĩa là ban đầu, lìa hôn trầm, trạo cử là một vắng lặng. Nói do thức thanh tịnh ẩn một bình đẳng: ẩn một là chìm đắm trong định hay không chìm đắm, ẩn một bình đẳng.

Nói: "chẳng phải do sở y bình đẳng kia", nghĩa là do dựa vào điệu cử kia, gọi là y bình đẳng.

2. Nói về nhập định không do gia hạnh, gọi là nhập vắng lặng.

3. Nói về xuất định không do gia hạnh, gọi là xuất vắng lặng.

4. Ở Diệt định, ba hành không hiện hành, gọi là vắng lặng.

5. Đối với xa lìa, tâm xuất vắng lặng v.v... : Diệt định gọi là xa lìa, tâm xuất thường vắng lặng.

6. Tâm xuất gần gũi, vì vắng lặng nên bình đẳng, nghĩa là từ Diệt định xuất, nhập ba tâm kia xong. Ba tâm kia gọi là gần gũi gần gũi với Diệt định:

1) Định vượt hơn của cõi Sắc.

2) Định vượt hơn của cõi Vô Sắc.

3) Là định vô lậu xuất thế. Tâm từ diệt định xuất nhập định cõi Sắc. Đây là y theo lần lượt đầu tiên nhập vào định Vô Sắc, sau, nhập tâm định cõi Sắc, cũng có thể đây là y theo chư Phật, Bồ-tát từ diệt định xuất, liền nhập trong định cõi Sắc. Nếu khi xuất định, nhập định Vô Sắc, thì gần nhập Phi tưởng. Kế là, nhập Vô Sở hữu xứ, xa nhập Thức xứ; hoặc nhập không xứ. Nếu xuất Diệt định, thì nhập tâm vô lậu. Ở ba "không" dưới, tùy nhập một xứ. Từ diệt định xuất, trước khởi định Vô Sắc, kế là khởi định cõi Sắc. Hoặc xuất diệt định, nhập định vô lậu.

Ba tâm như thế, do xuất diệt định mới khởi, gọi là gần gũi, ra khởi tâm vắng lặng.

Nói:"Lại, các định này chẳng phải chỉ khi diệt Dịnh xuất rồi mới được, mà trước đó cũng đã được.

"Nay, khởi hiện ở trước", đây là vì y theo hạt giống loại đã từng được, nên nói trước được. Cũng có chưa hề đầy đủ, khi tâm xuất định, mới khởi, nên nói rằng: "trước cũng đã được".

Nói "Trong đây cho đến một định sau vì không do thứ lớp định nên bình đẳng", nghĩa là từ diệt định xuất, định tịnh hữu lậu trước nhập Vô Sắc, sau nhập cõi Sắc. Nói về thứ lớp Vô lậu, chỉ nhập vô sở hữu xứ, hoặc Thức xứ, Không xứ. Vì hiện hành vô lậu, nên nói sau không do thứ lớp định, nhập vào định vô lậu này. Nhưng do lúc không đạt cõi vô tướng chân như, nên khởi định này".

Nói" Lại định có tướng v.v... cho đến" phải biết xuất định, nghĩa là lại, định có tướng của trí Hậu đắc, do tác ý phân biệt có tướng nên nhập, trụ, xuất định. Nếu vô tưởng định của trí Vô phân biệt, thì sẽ do tác ý vô tưởng nhập, trụ. Phải biết rằng, trong tâm phân biệt có tướng xuất. Pháp sư Khuy Cơ nói: " Vì sáu vắng lặng, tức là dưới đây xa lìa ba thời tâm xuất, gần giũ ba thời tâm vắng lặng. Do thức thanh tịnh ẩn một bình đẳng, nên chẳng phải do sở y kia bình đẳng, nên bình đẳng, ở đây trong giải thích diệt định là thắng dụng, nghĩa là Diệt định chỉ có vô lậu thanh tịnh thức ẩn một bình đẳng, chẳng phải do định hữu tâm của phương tiện trước. Vì thân bình đẳng, chỗ nương tựa cho diệt định, nên gọi là Diệt định.

Ba hạnh không hiện hành: nếu xuất định, thì trước là khởi hành động của tâm; kế là, khởi hành động của thân; sau, là khởi hành động của ngữ. Định hôm nay không có ba hành này, không đồng với có thanh hành trong định hữu tâm".

Kinh Giải thích về pháp nhân duyên, trong đó, đầu tiên, là nêu kinh giải thích. Kế là trong chính giải thích, trước là nhắc lại chung văn kinh.

Bổ Khuyết rằng: "Nói là Bí-sô khéo léo trong ba tạng: hoặc cận sự nam vì muốn dựa vào sự biết rõ ràng nên thưa hỏi, nghĩa là dựa vào tám tướng để hỏi".

Pháp sư Thái nói: " Luận Đối Pháp nói: " Tỳ-ni, nghĩa là không liên quan đến hai pháp còn lại. Kế là, Luận chủ giải thích, trước nêu bày tám tướng. Sau, theo thứ lớp, giải thích riêng,

1) Nói về hiểu rõ sự, tức hiểu rõ năm uẩn.

2) Hiểu rõ sở trị, sở trị có hai.

a) Do các tại gia vì nhiễm, nên về sau có diệt, không sinh vui.

b) Do các ngoại đạo vì kiến nhiễm, nên dù vui, nhưng không chứng.

3) Hiểu rõ quả, tức là hai tạp nhiễm ái, kiến dứt trừ.

4) Hiểu rõ tự tánh.

Nói "Vì đối trị ba thứ tạp nhiễm, nên kiến lập ba uẩn": Tức ba học

giới, định tuệ gọi là ba uẩn, nghĩa là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng là giới uẩn đối trị với hành vi ác. Chánh niệm, chánh định, kết hợp gọi là định uẩn, đối trị các dục. Chánh kiến, chánh tư duy, chánh tinh tấn, hợp gọi là tuệ uẩn, đối trị các kiến.

5) Hiểu rõ sự khác nhau cũa quả, nghĩa là các, "hoặc" đoạn diệt thuộc về vô vi.

Trước y theo tăng thượng để nói về hiểu rõ quả. Nay, y theo lìa trói buộc để nói về quả khác nhau.

Lại, giải thích "Trước y theo tự tánh; sau y theo sai khác.

6) Hiểu rõ sở y, sở y này lại có bốn thứ. Pháp sư Cảnh, Bổ Khuyết rằng: "1/ Do hạt giống, tức hạt giống định, tức là nhân duyên. 2/ Do tướng tức thể của định. 3/ Do sở duyên, nghĩa là cảnh giới của định. 4/ Do thành xong v.v..., tức duyên Thứ Đệ và duyên thế lực, giúp sức cho hai duyên trước mới có thành xong."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Nhân duyên thành xong, tức được nhân duyên của định. Ba pháp khác đồng với Pháp sư Cảnh cũng nói định là nhân duyên thành xong các công đức."

Luận sư Trắc nói: "

- Nhân duyên.
- Thể tướng của tĩnh lự.
- Khởi duyên của định.
- Thành xong công đức vượt hơn như Vô tránh v.v....

7) hiểu rõ công đức, công đức này lại có năm thứ:

1- Nói là vì sự diệt, tức là thể của định, lấy công năng hạt giống của tâm nhàm chán bất tương ưng làm thể của sự diệt.

2- Vì sự vắng lặng giống như hình bóng. Pháp sư Khuy Cơ nói: "Tức biết định là giả có, chẳng phải thật có tự thể, chỉ là vì giống với hình bóng. Lại, giải thích: "Định này muốn nhập duyên Niết-bàn là pháp vắng lặng chân thật. Định giống với Niết-bàn, hình bóng của sự vắng lặng. Đây là Diệt Định, dù rằng, vì hữu vi này dường như Niết-bàn, nên gọi là hình bóng."

Có chỗ giải thích rằng: "Cũng có thể vì giống với tâm ảnh, nên gọi là giống như hình bóng.

3, 4- Nhân duyên nhập xuất. Nghĩa là vì có người sợ thân mạng mình gặp tai nạn, nên nhập Diệt định, bởi sức định kia không có gia hại. Hoặc vì sự ăn uống, đại tiểu tiện lợi, các bệnh nặng v.v..., nên xuất định.

5- Công đức khi xuất định, nghĩa là công đức khi xuất định khởi,

tức thân tâm yên ổn, vừa ý, lìa các thô nặng. Nếu thí cho người, thì sẽ được quả báo.

8) Hiểu rõ chứng đắc. Bổ Khuyết rằng: "Bốn đế gọi là chứng đắc, trước đây, luận đã nói, chính là bảy thứ pháp thiện trong luận Bà Sa.

Thêm nhiều lớp quán tập: Nghiệp là Thọ nghiệp, vì thêm một thứ này nên thành tám.

Quán sát tự tánh nghĩa là quán khổ, là thể của thọ.

Quán hiện pháp chuyển nhân duyên, nghĩa là chuyển thành Tập đế của thọ Tập.

Quán hiện pháp chuyển nhân duyên của Diệt, đây là quán thọ Diệt.

Nhân duyên chuyển ở đương lai, nghĩa là quán nghiệp là thọ nghiệp của vị lai, chuyển nhân duyên với nghiệp đều có thể sinh Thọ, gọi là chuyển nhân duyên.

Quán hai nhân duyên chuyển diệt kia, nghĩa là đạo đế có công năng diệt hai thứ quán trước.

Chuyển nhân duyên của nhân duyên: Quán thọ ái vị, lại làm nhân duyên cho chuyển nghiệp, nên gọi là chuyển nhân duyên của nhân duyên. Quán hoàn nhân duyên nhân duyên: Hoàn là diệt đế. Ở trước nói là đạo đế chuyển Diệt và nghiệp làn nhân cho Diệt. Nay, quán lại thọ cho là lỗi lầm, có công năng diệt vị ái, giúp đạo, làm rạng rỡ Diệt, gọi là quán sát nhân duyên, nhân duyên và quán sát Hoàn, nghĩa là quán lại Diệt đế.

"Lạc câu hành v.v... " trở xuống, cũng nêu kinh để giải thích:

Đối trị của "Lạc câu hành", là nhắc lại kinh, nghĩa là đối với tĩnh lự căn bản hơn hết, nghĩa là giải thích: "Dựa vào Tĩnh lự thứ ba để khởi đối trị, gọi là "Lạc câu hành". Địa dưới dựa vào định Vị Chí để tu khởi quán, đối trị với tác dụng không đồng đều của định, tuệ, vì làm rõ, gọi là đạo khổ. Nghĩa là Tĩnh lự thứ tư đã khởi đối trị, gọi là Phi khổ lạc.

Nói "Vì muốn chỉ bày cho đến "đều khổ", nghĩa là vì muốn cho việc thọ vị ái và nhân duyên của nghiệp được đoạn diệt, nên Đức Phật nói các thọ đều là khổ.

Nói "Do ba thọ kia vì y theo nghĩa thứ nhất đều là khổ, đều là "hành khổ". Hành khổ là lý của ba thọ đó.

"Nếu y cứ gọi là nghĩa bậc nhất nói tương đối là nhắc lại kinh. Nghĩa là ví có ở đây, nên đặt ra ở nơi kia, gọi là tương đối v.v... Đối đãi với khổ, nói là vui, đối với sự lo lắng, nói là mừng; đặt ra năm thọ. Tuy nhiên do hành khổ, nên tất cả đều khổ. Cho nên nói rằng "Các thọ trong

đây đều lần lượt đối nhau".

Do thuộc về tất cả khổ kia, nên lại do có nổi khổ của nghĩa thứ nhất này đặt ra vô trí, nghĩa là hành khổ chỉ Thánh mới biết, phàm phu không hiểu, gọi là vô trí. Do có hành khổ này, nên lập bày đối trị Tuệ xuất thế kia. Vì cho nên Câu-xá nói: "Ví như sợi lông my nằm trong lòng bàn tay thì con người không hay biết. Nếu lông my này rơi vào trong mắt, thì hoặc gây tổn hại và không yên ổn. Phàm phu như bàn tay không giác biết sợi lông my hành khổ. Bậc Thánh như con mắt, do đây sinh nhàm chán, sợ hãi. Do có hành khổ này, nên thiết lập ra quả Niết-bàn vắng lặng kia. Do có khổ, tập, đạo đế, lập bày quả Niết-bàn vắng lặng diệt kia.

"Cho nên, các pháp kia kia nói là tương đối với các pháp kia", Nhưng do tương đối, lập ra có các thọ, y theo nghĩa thứ nhất, đều là hành khổ. Pháp sư Khuy Cơ nói: "Quán tám tướng, tức như Bản địa cuối quyển tám, cũng như cuối quyển năm mươi ba đã nói: "Trong đây nói tương đối, tức đối với khổ thọ, nói lạc thọ, chứ chẳng phải lạc thọ chẳng phải khổ. Ở đây có ba thứ đối nhau, như quyển năm mươi sáu nói. Đối nhau để xem xét."

9) Kinh Giải thích về Miên. Pháp sư Khuy Cơ nói: "nói vì miên mà nhập định nên gọi là Miên kinh.

Có chỗ giải thích: "Nói bỏ Miên, được định, gọi là Miên Kinh."

Năm tướng đối trị:

1. Tướng xa lìa bóng tối.

2. Đạt đến đạo lý gia hạnh.

3. Dứt các kiến.

4. Công dụng của các kiến.

5. Công dụng "sở y" của các kiến.

Thứ nhất, tướng lìa bóng tối, tu ánh sáng.

Thứ hai, phát sinh chánh gia hạnh. Nói "Đối với năng tùy thuận, nêu pháp hoan hỷ, nghĩa là tướng bóng tối thuận với hôn trầm; hoan hỷ thuận với điệu cử, cho nên, đối với pháp hoan hỷ, phát khởi gia hạnh.

Thứ ba, là gây tổn hại các kiến, không khởi kiến thủ v.v....

Thứ tư, là công dụng của kiến, nghĩa là sinh ra hành vi ác, hay sinh ra sáu mươi hai kiến v.v.... Nay, đối trị các kiến đó.

Thứ năm, là gây tổn hại hạt giống của các kiến, gọi là tổn "sở y".

Năm thứ pháp nhậm trì nhất định. Pháp sư Khuy Cơ nói:

1. Xa lìa là xứ xa lìa của định.

2. Xứ xa lìa, nghĩa là nơi tu định và thuận với ngôn giáo của định.

3. Thuận với tâm vô nhiễm. Dụng cụ, tiền của, tức tọa cụ, giường nằm bờ mé (phẩm hạ).

4. Từ người có trí phẩm hạ.

5. Đối với các đời phẩm hạ.

Lại giải thích: "Nơi chốn xa lìa của các xa lìa là bậc nhất. Thuận với tâm không có nhiễm trở xuống là thứ hai. Từ có trí trở xuống là thứ ba. Đối với các đẳng trì trở xuống là thứ tư.

Trong pháp thứ năm ở trước, được chia làm hai: hạnh vô lậu là thứ năm.

Nay, lại giải thích: "Xa lìa, 1/ Xứ sở, 2/ Thuận với ngôn thuyết của định, 3/ Thuận với tâm không có nhiễm tiền của, sinh các dụng cụ, 4/ Từ "người có trí trở xuống, cho đến "Tác ý như lý" la thứ năm."

Dưới đây là dùng sáu môn quyết trạch lại Tam-ma-hý-đa Địa. Ban đầu nói có ba nhân duyên xa lìa Tầm, Từ:

1. Xa lìa sự của đối tượng Tầm, Từ.

2. Nhàm lìa tai họa tự tánh của Tầm, Từ.

3. Do ở trước khởi nhàm chán. Nay, vì đang xa lìa nên gọi là tự tánh xa lìa.

Do ba nhân duyên lìa căn Tầm, Từ:

1. Thương căn lìa ngay.

2. Trung căn lìa dần.

3. Hạ căn, nhận thấy sâu sắc tai họa lỗi lầm của các Tầm, Từ.

"Nói về sáu thuận với cõi xuất ly". Pháp sư Cảnh nói: "Nói là ba người có ba duyên nhất định, tức gọi là sáu. Nếu ba người, hoặc ba định thì đều thuận với Niết-bàn, thể của cõi xuất ly:

a- Người tu tâm tăng thượng, nghĩa là đối với bốn hữu tình, có chúng sinh duyên định, tức là phàm phu của pháp nội.

b- Người siêng tu tập hướng đến rốt ráo, có pháp "duyên" định. Địa vị ở tu đạo, có cả Vô học.

c- Người siêng tu tập, hiện quán đế, có pháp "duyên" định, địa vị ở Kiến đạo trở xuống, cầu tác ý hiện quán đế. Vì muốn cho hữu tình đồng với ta, đồng thấy pháp an lập, phi an lập đế, gọi là pháp "duyên" định.'

Pháp sư Khuy Cơ nói: "ba người, mỗi người đều tu một hành tướng. Nhân, pháp hợp nói, nên có sáu. Về nghĩa đồng với giải thích ở trước."

Lại giải thích: “Ba người thực hành sáu hạnh. Sáu hạnh là xuất ly, nghĩa là người ban đầu tu bốn hạnh; hai người còn lại, mỗi người tu một hạnh, nghĩa là đối với hành động thù oán thì tu từ, đối với hành vi xấu ác thì khởi bi; đối với hạnh thanh tịnh, thì khởi hỷ; đối với hạnh ơn, thì khởi xả, đều gọi là chúng sinh “duyên” định, đây tức là bốn, hợp chung thành một, vì chúng sinh duyên định, là đồng.

Người thứ hai, dùng pháp “duyên”định, là người thiện căn giải thoát phần.

Người thứ ba, tu quán đế là người thiện căn quyết trạch phần, dùng pháp để thuận với cõi Niết-bàn, nên có sáu. Dù nêu ba người, nhưng do ba hạnh pháp, nên “duyên” cảnh có sáu. Vì phân biệt nên có sáu pháp thuận.

Nói về tánh đại và xa lìa.

a-Nói tánh Đại của sở duyên, nghĩa là vì “duyên” chân như.

b- Tánh đại của tinh tấn, nghĩa là trong nhiều kiếp, vì thường cố gắng sách lệ.

c- Đại Tánh phương tiện, nghĩa là vì Bát-nhã, đâi bi không trụ nghiêng lệch.

BẢN LUẬN QUYỂN 63

Trên đây, Trùng Quyết trạch thứ ba có sáu môn, đã giải thích ba môn trong quyển trước rồi.

Dưới đây là thứ tư, pháp trái của tướng định có năm, như văn.

Thứ năm, có ba xa lìa như văn.

Thứ sáu, trong phần nói về chướng của định, ban đầu, nói về năm thứ. Sau nói về tám thứ.

Trong phần trước, trước là nêu chướng "năng" "sở"; sau, là giải thích riêng.

Văn đầu, là dùng năm thất như niệm (quên) v.v... làm chủ thể chướng (năng chướng). Có năm tướng gìn giữ như dày, nặng v.v... kia, do năm thứ như niệm v.v... kia. Như thứ lớp đó, chướng ngại đối với tướng gìn giữ của năm thứ v.v... này, mà trụ, gọi là lỗi của năm thứ dày, nặng.

Y cứ trong phần giải thích riêng, trước là nêu, giải thích năm lỗi, đối chiếu với định để phối hợp.

Trong phần trước nói bất tịnh có ba tướng v.v... Pháp sư Cảnh nói: "Tướng phân nhơ, nghĩa là quán khi còn trong thai, chỗ ở bất tịnh, nghĩa là nằm dưới sinh tạng, trên thục tạng. Tướng đẳng lưu kia, nghĩa là di thể của cha, mẹ là hạt giống bất tịnh, từ hạt giống mà sinh ra tướng đẳng lưu kia.

Tướng khác nhau của "năng y" (chủ thể nương tựa) "sở y" (đối tượng nương tựa): chính là ba mươi sáu vật nương gá lẫn nhau với tự thể bất tịnh."

Pháp sư Thái nói: "Nhân sắc là tư chất (chỗ nương nhờ) phân nhơ nhớp, nên trông thấy đẳng lưu nhơ bẩn v.v.... Quán thân mình bất tịnh là chủ thể nương tựa (năng y), quán núi sông đất đai bất tịnh là đối tượng nương tựa (sở y)".

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Thứ nhất, tức thể là phân nhơ nhớp. Thứ hai là phân nhơ nhớp, v.v.. tuôn chảy Thứ tư chỉ có bốn đại và sở y, năng y của tạo sắc.

Trong giải thích về thân kiến có sáu lần "lại nữa":

I- Do thân bị nhuộm nổi buồn, vui, giả sử muốn trút bỏ buồn vui tiêm nhiễm, tức là trái với thân kiến mà trụ, như Quảng Luận nói: "Các loại phàm phu gặp bốn thứ được v.v... trong tám pháp thế gian thì rất vui; gặp phải bốn thứ như mất v.v... thì thành rất buồn như thứ lớp đó, sinh ái, sinh giận.

Nói: "Luôn thường chấp mắc pháp thế gian đã nương tựa các thủ vô thường v.v... ", nghĩa là dựa vào pháp vô thường uẩn, giới, xứ để lập thân kiến, lấy các pháp vô thường, chỗ dựa của pháp đời kia, khi nhìn thấy đổi thay, hư hoại thì bị nỗi lo buồn v.v... ép ngặt, khổ não.

Dưới đây, là nói về tám thứ nhân duyên ruồng bỏ đệ tử cận trụ. Luận sư Trắc nói: "Ở trước y cứ Bậc Thánh, để nói về không kham nhẫn, ở đây, y theo phàm phu để phân tích không kham nhẫn. Nay, giải thích là không đúng. Văn phán quyết như ban đầu:

Nói tám thứ: Pháp sư Thái phán quyết:

1. Đối với đệ tử, có tâm oán ghét.

2. Chỉ tự thân thọ sự cung kính, lợi dưỡng.

3. Vì chính bản thân mình không đúng pháp, nên để cho đệ tử phá giới, làm điều xấu ác.

4. Đối với các đệ tử có thọ giới tăng thượng, khi dạy bảo đệ tử không chịu siêng năng khổ nhọc.

5. Đối với giới Tăng thượng, dạy trao chiết phục không kham.

6. Đối với định.

7. Đối với Tuệ.

8. Đối với việc mở mang chúng, có nhiễu loạn phiền não, không thể chịu đựng."

Pháp sư Khuy Cơ phán quyết: "Oán ghét đệ tử, muốn tự mình thọ, 1/ Cung kính. 2/ Lợi dưỡng. 3/ Hủy giới, cần ruồng bỏ. 4/ Sư có nhiêu ích thì cần, sư tổn giảm thì không cần. 5/ Giới. 6/ Định. 7/ Tuệ. 8/ Đối với đệ tử, việc của đại chúng, sự tăng, không thể kham nhẫn. Dù đại chúng thiện, nhưng vì là đệ tử, nên không kham nhẫn. 9/ Lại, giải thích đồng vớ Pháp sư Thái.

Từ đây trở xuống Thứ tư, lại dùng chín môn để giải thích. Trước, nêu một tụng, nêu chín môn kia. Sau, là giải thích theo thứ lớp.

Ý đáp trong giải thích về môn số ban đầu, là lập bốn tĩnh lự để vượt qua khổ, vui:

Sơ Thiền vượt qua ưu, Nhị thiền lìa khổ; Tam thiền lìa hỷ; Tứ thiền lìa lạc. Nếu không đến bốn thì lìa khổ, vui không hết. Nếu qua bốn thì vô dụng. Vì là nghĩa này, chỉ lập ở bốn không thêm, không bớt.

II- trong phần nói về bị đối trị, sơ định trị năm:

1. Dục Tham, nghĩa là tham năm dục, chung cả ba cõi. Vì muốn lược qua, nên nói là dục tham.

Ba ưu khổ: Hỏi: "Sơ thiền trừ ưu khổ, vì sao hai định lại nói là trừ khổ? Vì sơ định dứt trừ tự tánh khổ và hai phược (ràng buộc), nhưng vì

khổ kia thô, nặng, tánh không kham nhận, nên đến nhị định mới dứt trừ. Nếu theo Tỳ-đàm, thì ba thức của Sơ thiền là sở y của khổ, nên y theo dứt trừ sở y mà nói là Nhị thiền dứt khổ.

2. Nói hớn hở: Ở đây có hai giải thích:

a. Tức là Hỷ tăng thượng, trước là thể, sau là dụng tăng thượng.

b. Tác ý tương ưng với Hỷ, vì chi giao động đến Hỷ, nên gọi là hớn hở.

3. Tánh thấp kém của định. Pháp sư Thái nói: “Thể của định thứ hai vì tuệ không khéo léo, bị sự thô nặng theo đuổi, nên tánh thấp kém chướng định thứ ba”.

Pháp sư Khuy Cơ nói: “ Tánh thấp kém của định, bị Hỷ này theo đuổi, nên tuệ không khéo léo. Thiền thứ hai vì trước có, nay không, nên nói trừ tánh thấp kém của định. Trong sơ thiền Nhị Thiền có Hỷ này, nên không thể nói là trừ thấp kém. Nhưng từng phần cũng được dứt trừ tánh thấp kém”.

Luận sư Trắc nói: “ Do văn này mà biết được chướng của định có cả thiện.

4. Định thứ tư đối trị hơi thở ra vào v.v... Nghĩa là định thứ tư kia, với thân nhỏ nhiệm hợp với lỗ chân lông, nên hơi thở vào ra dứt trừ.

5. Đối với niềm vui, phát ngộ. Pháp sư Cảnh nói: 1) Giải thích: Tức niềm vui, chấp cảnh phát động, nên gọi là “ Phát ngộ”. 2) Giải thích: “Tác ý tương ưng với tác ý sách phát niềm vui, nên nói như thế”.

Pháp sư Khuy Cơ nói: “ tức” tác ý “duyên” lạc. Vì niềm vui tột độ, nên tác y “duyên” lạc, gọi là “phát ngộ”. Tức Tạp Tâm nói: “phát ngộ đối với “duyên”. Hiển Dương nói: “Tác ý đối với lạc”.

III- nói về phần chi. Sắp giải thích văn, trước lập ba môn để phân biệt:

1. Nêu danh, và thể.

2. Giải thích danh.

3. Phế lập.

Trong môn nêu danh ở đầu, chi Thiền nhiều, ít, nói xứ không đồng. Nếu luận rộng thì Luận sư khác nói: “Bốn thiền, Bốn không, căn bản, cận phần đều lập chi riêng, tổng cộng có sáu mươi tám: Tĩnh lự căn bản có mười tám chi Sơ, Nhị đều năm; hai tĩnh lự sau đồng có bốn. Bốn định cận phần cũng có mười tám, về số lượng, thì đồng với căn bản, chỉ định cận phận y cứ xả thọ kia để kiến lập phần chi, gọi là đồng với định thứ tư, nên tích số chung có sáu mươi tám.

Nếu trong Đối Pháp của thân tử giải thích bốn tĩnh lự: “Hoặc định

căn bản, hoặc cận phần định, mỗi định đều có mười tám. Định Trung gian có bốn:

1) Quán. 2) Hỷ. 3) Lạc. 4) Nhất Tâm.

Bốn định Vô Sắc không lập phần chi. Hai bộ Thượng tọa, Chánh lượng đều lập mười một chi.

Sơ định có năm, tên gọi đồng với luận này. Nhị định có ba, trừ Tầm, Từ Tam định có hai: 1) Lạc. 2) Định. Tứ định có một, tức là chi nhất tâm, nên có mười một.

Kinh Đại Tập nói mười bảy chi. Kinh Bản Nghiệp nói: "có ba mươi tám chi: Bốn thiền có mười tám, đồng với giải thích của luận này. Trong bốn Vô Sắc đều có năm chi:

1) Tưởng. 2) Đạm. 3) niệm. 4) Chỉ quán. 5) Nhất tâm.

Căn xả trong đây gọi là đạm. Tuệ gọi là chỉ, quán. Dựa vào "chỉ" phát tuệ. Y cứ chung tự thể và định sở y, tạo ra tên chi, nên có ba mươi tám chi. Luận Tát-bà-đa nói chỉ có mười tám. Sơ, nhị đồng có năm, hai tĩnh lự sau đều có bốn, hợp theo số của luận này đồng với Tát-bà-đa; Danh đã mười tám, thể có mấy thứ? Nếu theo Tát-bà-đa, thì mười một, nghĩa là Sơ thiền có năm chi, danh năm, thể cũng năm. Nhị thiền thêm nội tịnh. Tịnh là tín thành sáu. Ba thiền thêm bốn. Niệm, xả, chánh trí và lạc, cộng với trước thành mười.

Trong định thứ tư thêm bất khổ, bất lạc, đây là mười một. Nếu khắc tánh luận thì chỉ có chín pháp, vì Hỷ, lạc, xả đồng là thọ, nên tầm, từ là hai pháp ngoài địa làm thể. Sơ, định nhị định có hỷ. Tam định có lạc; bất khổ, bất lạc trong đệ tứ định, đều là chung cho số thọ của địa làm thể. Lạc của Sơ, định nhị định, tức dùng số khinh an của địa thiện làm thể. Nội đẳng tịnh là số tín trong địa thiện làm thể, nhưng Tạp Tâm nói dùng niệm, chánh trí, xả làm thể, là nghĩa không đúng của Tát-bà-đa.

Xả trong tam định tứ định cũng cũng là số xả của địa thiện làm thể. Niệm, định và chánh trí cũng chung cho ba số trong địa làm thể.

Trong chín định này, bốn là chung cho địa, nghĩa là niệm, định, tuệ và thọ. Ba là địa thiện: khinh an, xả, tín, hai là ngoài địa, cái gọi là Tầm, từ.

Nay, theo Đại thừa, danh có mười tám; thể có mười thứ: sơ định, danh có năm, thể chỉ có bốn, Hỷ, lạc có một. Trong định thứ hai thêm nội đẳng tịnh là năm.

Trong định thứ ba thêm bốn: Niệm, Xả, chánh trí, lạc. Trong định thứ tư thêm bất khổ, bất lạc.

Với mười pháp như thế, theo khắc tánh, chỉ có bảy, vì Hỷ, lạc, xả đồng là thọ. Nội đẳng tịnh kia không có pháp riêng, tức là Niệm, Chánh trí, xả dùng làm thể. Chỉ Đối Pháp nói nội đẳng tịnh làm tín, là môn tùy chuyển lý, thể tức là tầm, Từ của sơ định là hai. Hỷ, lạc, xả trong bốn định đều là Thọ, đủ với khác trước là ba. Nhất tâm của bốn địa, tổng là thể của định, cộng với trước thành bốn.

Trong định thứ ba thêm chánh trí, đây là thứ năm, trong địa thứ ba, thứ tư thêm niệm và xả, cộng với trước là bảy.

Bảy thứ nầy từ địa vị nào mà có? Hai pháp Tầm, từ là trong bất định mà có. Thọ là trong biến hành mà có. Ba thứ: Niệm, định chánh, trí trong Biệt cảnh mà có. Xả từ trong địa vị thiện mà đến"

Hỏi: "Định Sơ Nhị, Hỷ, lạc đồng thể, sao lại chia làm hai?

Giải thích: "Hai thứ Hỷ, lạc này là nói nghĩa của một thể, nếu khiến ý thức ở bên cạnh tâm vui vẽ vừa ý, gọi là Hỷ. Nếu để cho Lại-da và thân sắc bên cạnh vừa ý vui vẽ, gọi là lạc. Đây là theo văn của Đối Pháp. Nếu dựa vào lời nói thẳng của Du-già: khiến Lại-da sở y vừa ý, vui vẽ. Gọi là lạc. Lại-da dù biết là Xả thọ. Nhưng ở chốn khổ địa ngục v.v... cũng khiến Lại-da sở y không thường yên ổn, vừa ý. Nếu ở chỗ vui của người, trời, thì sẽ làm cho Lại-da vui vẻ, vừa ý, yên ổn.

Trong định Sơ, Nhị dù nói Hỷ, lạc, chỉ tánh Hỷ thọ do nói môn công đức và phiền não, tương ưng với thọ, chỉ nói định Sơ, Nhị tương ưng với căn, không nói tương ưng với lạc.

Kế là giải thích danh từ chi Tĩnh lự:

Vì tâm vắng lặng việc lo nghĩ, nên gọi là tĩnh lự, chi là nghĩa phần, nghĩa thuận theo nhau, cũng là nghĩa nhân, gọi là chi tĩnh lự. Tát-bà-đa nói: "Định là chi Tinh lự, pháp khác là chi Tĩnh lự bao gồm chẳng phải tĩnh lự."

Về nghĩa như thật: như bốn chi (cánh) quân,vì mỗi chi đều đối trị, nên ba thứ xả, niệm, chánh trí, đều dựa vào địa vị định, vị tịnh các chướng. Danh khác rất dễ hiểu.

I. Dưới đây sẽ nói về phế lập. Đại khái có bảy lớp: ban đầu, y theo bách pháp để nói vể phế và lập:

Vì sao Sắc pháp và Bất tương ưng pháp không lập chi thiền?"

Đáp: "Vì nghĩa thuận theo là nghĩa chi thiền. Vì không thuận theo nên không lập là chi. Lại tương ưng duyên cảnh, có nghĩa thế dụng, tức là lập chi thiền. Với pháp bất tương ưng vì không như thế, nên không lập chi."

Hỏi: "Nếu tương ưng "duyên" cảnh, có thế dụng kia, nên lập chi

thiền, thì vì saoTâm vương không lập chi thiền?”

Đáp: “Vì không thuận theo, nên Đức Phật không lập là chi.”

Hỏi: “Vì nghĩa gì mà không thuận theo?”

Đáp: Vì cùng muốn đối trị chướng, nên lập ra chi thiền. Trong chướng, đối tượng trị chỉ là tâm sở. Chi thiền, là chủ thể trị không lập tâm vương. Lại nữa chi thiền là pháp xuất thế. Tâm vương chung làm chỗ nương tựa cho hữu lậu, vì không thuận với pháp xuất thế, nên không kiến lập chi.”

Hỏi: “Trong các tâm sở, biến hành có năm, Biệt cảnh có năm; trong thiện có mười một, trong bất định có hai, cái gọi là Tầm, Từ. Với hai mươi ba số như thế, y cứ bên nghĩa thiện, đều thuận với pháp xuất thế, vì sao chỉ lập có bảy pháp làm chi ư?”

Đáp: “Thuận theo là nghĩa chi, vì là không thuận theo chi, nên không lập chi Thiền.”

Hỏi: “Vì sao vô vi không lập chi Thiền?”

Đáp: “Chi là hành hữu vi, vì vô vi chẳng phải hành, nên không lập chi.”

II. Y cứ trực tiếp bảy pháp để phế lập.

Hỏi: “Trong bảy pháp, thêm số định kia, chung cho địa Tứ thiền đều được kiến lập nhất tâm, cho nên không có trở ngại. “Thọ” chung cho cả bốn địa, được lập Hỷ, Lạc, bất khổ, bất lạc, cũng không có ngăn ngại. Tầm, Từ chỉ đến sơ định, Địa trên không lập, cũng không có trở ngại, như ba thứ niệm, xả, tuệ, các địa đều có, vì sao sơ định không được lập là chi?”

Đáp: “Ba niệm, xả, tuệ của sơ định đã do tầm từ kia gây phiền nhiễu, vì không được sáng tỏ, nên không lập là chi. Cho nên Luận dưới đây nói: “Do môn Tầm, Từ đã dẫn phát, dù có mà không nói. Tĩnh lự thứ hai dù lìa tầm từ, vẫn còn có Hỷ kia bị triền tùy phiền não ràng buộc. Cho nên lập chung ba niệm, xả, tuệ làm nội đẳng tịnh. Vì ba thứ định đã lìa Tầm, Từ và hỷ, nên đều lập niệm, xả và chánh trí.”

Hỏi: “Vì sao ba định đều lập Trí làm chi, còn bốn định lại không lập?”

Đáp: “Tự địa của ba định có niềm vui hơn hết ở trong sinh tử. Vì e lui mất, nên kiến lập chánh trí để ngăn ngừa, gìn giữ; còn bốn định chỉ có Địa người khác lưu nạn, không có nạn của địa mình. Vì cho nên không lập chánh trí làm chi. Lại, chánh trí như minh; xả thọ như vô minh. Vì minh, vô minh trái nhau, nên không lập là chi.”

III. Y theo bốn định lập chi nhiều, ít để nói về phế lập. Như Bà-

Sa quyển tám mươi nói:

Hỏi: "Vì sao sơ và định thứ ba đều lập năm chi? Định thứ hai, thứ tư đều lập bốn chi ư?"

Đáp: "Vì các điều ác của cõi Dục không dễ gì dứt trừ, khó phá, khó có thể vượt qua, nên sơ định lập năm chi làm đối trị vững chắc, mạnh mẽ. Lớp địa cực hỷ của định thứ hai vì khó phá, khó có thể vượt qua, nên định thứ ba kiến lập năm chi làm đối trị mạnh mẽ. Vì sơ địa và định thứ ba đều không có pháp khó dứt trừ v.v... như thế, nên Nhị Định và Tứ định chỉ lập bốn chi.

Lại nữa, vì đối trị tham cảnh năm dục tăng thượng của cõi Dục và vì trị ái của năm bộ Trùng địa của định thứ hai, nên Sơ định Tam định đều có năm chi. Lại nữa, vì muốn thuận theo vượt qua pháp định. Nghĩa ấy thế nào? Như từ sơ định vượt lên nhập định thứ ba. Từ định thứ năm nhập định thứ năm. Từ thiền thứ hai siêu viêt nhập thứ tư. Từ thiền thứ tư nhập thứ tư. Thê nên, sơ thiền, tam thiền lập năm chi, trong hai, bốn thiền lập bốn chi.

Hỏi: "Nếu vậy, như từ Tam thiền vượt lên nhập Không xứ, Không xứ lẽ ra cũng có lập năm chi. Từ thiền thứ tư vượt lên nhập thức xứ, Thức xứ đáng lẽ cũng có lập bốn chi?"

Đáp: "Vì Sơ thiền vượt lên khó, nên từ năm thiền nhập năm, từ bốn thiền nhập bốn. Sau khi hoàn thành thì dễ, không có phát cũng nhập, như lúc chế tạo vàng, cần phải dùng nhiều phương tiện mới hoàn thành được, như tự nghĩ rằng: "Ta đã chế tạo vàng hoàn tất, từ đây về sau, nếu biến hóa ra cả núi vàng, cũng không cần nhiều công sức". Việc nhập các thiền ở đây cũng giống như thế."

IV. Y theo tam định để phế lập. Ngài Tam tạng nói: "Trừ vị định, trong hai định còn lại đều kiến lập đủ chi. Nếu trong định tịnh hữu lậu, hai thứ Tầm, Từ đều cùng có với tu tuệ, tùy theo lý công đức nào được có Tầm, Từ ở phương tiện trước. Nếu đến định căn bản, thì sẽ không có Tầm, Từ. Nếu ở trong tám chánh đạo hữu lậu thì sẽ lập thể của Tầm làm chánh tư duy.

Theo trong Tám chánh chi vô lậu, nếu hậu trí có chung thì đối với Tầm, thường lập chánh tư duy, vì khởi ngôn thuyết, nên trí vô phân biệt đồng thời với Tám chánh. Y theo nghĩa thể của một tuệ, nói là hai. Vì lìa tà kiến, nên gọi là chánh kiến. Vì lìa tư duy nên gọi là chánh tư duy. Làm sao biết được trí Hậu đắc khởi ngôn thuyết tương ưng với Tầm? Kinh Thập Địa chép: "Người giác ngộ tịnh nào ở trong định nhiễm?"Câu-xá Quyển hai mươi tám chép:

1- Định nhiễm không có ly sinh hỷ lạc, vì chẳng phải do lìa phiền não mà được sinh.

2- Trong nhiễm không có Nội đẳng tịnh, vì người kia đã bị phiền não làm vẩn đục.

3- Không có trí chánh niệm trong nhiễm, người kia vì bị niềm vui vượt hơn làm mê mờ, tán loạn.

4- Trong nhiễm không có Xả niệm tịnh, vì người kia bị phiền não làm nhiễm ô. Việc này cũng có thể đúng.

5- Các biên Vô Sắc phế lập. Hỏi: "Vì sao các biên Vô Sắc không lập chi?"

Đáp: "Thiền thuộc về chi là đạo lạc của chi thiền đó. Vì các biên Vô Sắc là đạo khổ, nên không lập là chi. Luận Tiểu thừa nói: "Vì chi thiền khó được, nên phải biết là nói khổ."

Lại giải thích: "Vì chỉ dựa vào định căn bản, tuệ đồng đều, nên luận Đối Pháp nói: "Trong các Vô Sắc không lập chi, vì tánh một vị của Xa-ma-tha này."

6- Đối trị lợi ích. Hai định, tuệ kia dựa vào ba thứ để phá bỏ kiến lập.

Hỏi: Vì sao Tầm, Từ của Sơ Thiền bị đối trị? Hỷ, lạc được lợi ích? Ba thiền tức lập tịnh niệm, hành xả làm đối trị, không khổ, không vui làm lợi ích v.v..., đồng là địa thiền. Vì sao đối trị, lợi ích nhiều ít không đồng ư?"

Đáp: "Sơ thiền đối trị cả cõi Dục, vì cõi Dục chẳng phải pháp tối đa, nên cần hai pháp Tầm, từ làm đối trị. Vì mới lìa tán loạn, nên lập hai thứ Hỷ, lạc làm lợi ích. Vì lỗi của Sơ thiền ít, nên trong Nhị thiền lập một pháp nội đẳng tịnh làm đối trị. Vì mới lìa phiền não của địa định, nên lập hai thứ hỷ, lạc làm lợi ích. Trong thiền thứ ba vì có các thứ lưu nạn của địa mình, nên lập ba đối trị. Vì ngăn ngừa Hỷ của địa dưới, nên lập Niệm, hành, xả, vì đề phòng niềm vui của địa mình, nên lập chánh trí. Vì niềm vui hơn hết này trong sinh tử, nên lập một chi lạc làm lợi ích. Du-già có thuyết nói: "Niệm, Xả, Chánh trí chỉ ngăn ngừa hỷ của địc dưới. Trong thiền thứ tư chỉ có để lại nạn của địa người khác, nghĩa là vì niềm vui của thiền thứ ba, nên lập niệm xả làm đối trị.

Đã lìa pháp đổi thay khổ, vui rốt ráo, cho nên, chỉ lập không khổ, không vui để làm lợi lạc.

7- Đối với phẩm đạo của chi thiền, để nói về sự thông bít, phế lập. Như thể, tướng của hai pháp này lưu truyền nhập cho đồng khác, cho nên, đối với trong luận, trước quyết định bốn trường hợp rộng, hẹp của

hai pháp. Sau y theo bốn trường hợp đó để nói về phế lập.

Danh của chi thiền có mười tám, thể có mười, nghĩa là Tầm, từ, hỷ, Lạc, nhất tâm, nội đẳng tịnh, niệm xả, chánh tri, bất khổ, bất lạc.

Phẩm Đạo, về Danh có ba mươi bảy, thể chỉ có mười là: Tín, tấn, niệm, định, tuệ, hỷ, an, xả, tư, giới. Trong đó hoặc có chi thiền chẳng phải chi đạo, có ba pháp của chi thiền đó, nghĩa là từ với lạc và không khổ vui. Hoặc có chi đạo chẳng phải chi thiền, có bốn pháp, nghĩa là Tín, tinh tấn, khinh an và giới. Vừa là chi thiền, vừa là chi đạo, có sáu pháp nghĩa là Tầm, hỷ, nhất tâm, niệm, xả và chánh tri. "Câu phi" trừ thuyết trên. Đã biết bốn trường hợp là chẳng đúng. Dưới đây sẽ nói về phế lập."

Hỏi: Từ, vui và không khổ, không vui, vì sao chỉ lập được chi thiền, không lập chi đạo ư?"

Giải thích: "Chánh kiến là thể của chi đạo. Thuận theo đạo ấy tức lập chi đạo. Ba thứ như từ v.v... kia vì không thuận theo đạo, nên không lập chi đạo.

"Có gì không thuận?'

Giải thích: "Từ bị thế của Tầm che giấu. Lạc bị khinh an che giấu; không khổ, không vui bị hành khổ che giấu, nên được lập chi thiền, không lập chi đạo."

Hỏi: "Vì sao bốn pháp Tín, Tấn, Khinh an, và v.v... Giới không lập chi thiền?"

Đáp: "Chi thiền y theo pháp đã nhập. Vì Tín là pháp mới nhập môn phương tiện đầu tiên, nên tín ở phẩm đạo, không lập chi thiền. Chi thiền thuận với trụ, tinh tấn vì phát huy sức cố gắng, nên không thuận với trụ, thành thử ở phẩm đạo, không ở chi thiền. Lại, chi thiền là đạo của niềm vui, còn tinh tấn là sức cố gắng, cần cù, khổ nhọc mà chẳng phải niềm vui, nên ở phẩm đạo, không thuận với chi thiền. Khinh an ở phẩm Đạo, do lìa ác, nên thân, tâm thôi dứt, thành thử ra khinh an. Thiền có thọ. Lạc che giấu khinh an kia, nên không lập khinh an."

Hỏi: Vì sao giới ở phẩm đạo mà không lập chi thiền?"

Giải thích: "Vì tương ưng "duyên" cảnh có nghĩa thế dụng, nên lập chi thiền, chỉ vì giới là bánh xe đạo trong tám chánh đạo làm xác xuất nên lệp chi đạo."

Kế là dưới đây là tùy văn giải thích:

Nói: "Nội đẳng tịnh, niệm, chánh tri, xả làm tự tánh:" Nghĩa là niệm, chánh tri và xả ở Nhị Định không "duyên" cảnh ngoài. Lìa chìm, nổi trong môn nội, ba pháp bình đẳng, khiến tâm thanh tịnh, gọi là nội

đẳng tịnh."

V. Tĩnh lự, xả niệm, đều nói là thanh tịnh: Do lìa Tầm, Từ, bốn Thọ và phiền não trên tám hơi thở ra vào, nên gọi là thanh tịnh.

Nói Tĩnh lự thứ hai, do tự tánh kia có thể có tác nghiệp, nghĩa là có xả niệm, chánh tri trong định thứ hai, đối trừ Tầm, Từ, thật sự có tác nghiệp. Nhưng do tâmphần khởi của đương địa bị Tùy phiền não nhiễu loạn, nên lập chung danh từ Nội đẳng tịnh.

Vì tĩnh lự thứ ba đã xa lìa, nên làm sáng tỏ tự tánh kia, nghĩa là định thứ ba lìa hỷ tương ưng tùy phiền não, làm rạng rỡ ba thứ niệm, tuệ, xả kia, có tự tánh của chúng.

Thứ tư, là nói về kiếnlập. Trước là hỏi, ý hỏi là: "Đối với bốn tĩnh lự, kiến lập bốn chi, năm chi như thế là có ý gì?"

Ý nói trong mỗi định, vì muốn kiến lập lợi ích của pháp đối trị. Hai tĩnh lự kia dựa vào ba thứ, vì nghĩa của ba thứ, cho nên lập bốn chi, năm chi. Trong văn này, có sáu lần "lại nữa":

1/ Lần "Lại nữa" thứ nhất rằng: "Trụ sở y v.v... (đối tượng nương tựa): Tức là đối trị lợi ích, yên vui mà luận Thập Địa đã nói.

Trụ, nghĩa là dùng định trụ một cảnh, nên gọi là Trụ. Do chi đối trị có thể dứt trừ chướng định, để cho định sinh khởi, làm chỗ nương tựa cho định, nên gọi là lợi ích, chỗ nương tựa của trụ: Là chi lợi ích. Bên trong có Hỷ, Lạc nhập định viên mãn, gọi là nhiêu ích.

Tự tánh là thể của định kia, tức là hai hỷ, lạc kia nương tựa tam-muội.

2/ Lần "Lại nữa", thứ hai: "Đối tượng duyên của tư duy, nghĩa là quán chướng bị đối trị mà sinh tưởng nhàm, lìa là chi đối trị.

Đối tượng duyên của thọ dụng: Hỷ, Lạc đối với duyên mà có thọ dụng, là chi lợi ích. Đối với duyên không phân tán, là chi nhất tâm.

3/ Lần "Lại nữa" thứ ba, rằng: "Đối tượng nương tựa của nhiêu ích, nghĩa là do đối trị chướng làm đối tượng nương tựa nên lợi ích cho định.

Đối tượng nương tựa của tâm tăng thượng, nghĩa là Hỷ, lạc v.v... làm chỗ dựa cho định tăng thượng.

Chỗ nương tựa của Tuệ tăng thượng: Định là sở y của tuệ, đây tức là trước làm chỗ nương tựa cho sau.

4/ Lần "Lại nữa" thứ tư, vì trị có ba tạp nhiễm, nên trụ bị đối trị:

a- Nhiễm ô trụ, nghĩa là chi đối trị đã trừ.

b- Khổ não trụ: Chi lợi ích đã trừ.

c- Ngu si trụ, nghĩa là do định phát tuệ, dứt trừ ngu si kia.

5/ Lần "Lại nữa" thứ năm, y cứ thí dụ để nói.

Chân chính cầu của: Thí dụ chi đối trị, thọ dụng chính đáng, thí dụ chi lợi ích. Đối với tự tại kia, thì dụ chi nhất tâm.

6/ Lần "Lại nữa" thứ sáu, vì trị tự khổ hạnh, để kiến lập chi Tĩnh lự, nghĩa là phiền não khổ hạnh, có thể làm cho Thánh đạo bị thiếu, kém, gọi là phiền não này là đối trị thiếu kém. Tầm, Từ có thể chữa trị phiền não này, nên gọi là đối trị thiếu kém.

Hỷ, Lạc là đối trị bức não của thân, tâm. Mốt tánh cảnh của tâm là đối trị sự trôi chảy tản mát của ngoại cảnh."

VI. Trong giải thích xa lìa, trước là hỏi:

"Vì sao trong kinh nói Sơ thiền kia đã lìa dục rồi, còn nói là xa lìa pháp ác bất thiện ?"

Trong phần đáp, có năm lần "Lại nữa";

1- "Lại nữa" Lìa tự tướng của năm Dục, gọi là lìa dục. Lìa hành động ác, gọi là lìa bất thiện.

2- Dứt trừ dục phiền não, là dứt trừ nhiễm của nghiệp trước để phân biệt có hai.

3- Dứt trừ dục sự thọ dụng của tại gia kia và dứt trừ ba Tầm, Từ ác của xuất gia, để chia làm hai.

4- Dứt trừ Tầm, từ cõi Dục, dưới Tầm, Từ tư để phân biệt làm hai.

5- Trong "Lại nữa" thứ năm, Pháp sư Cảnh nói: "Cũng đồng với ngoại đạo nói là lìa thối lui kia xong, vận dụng chú nguyện, nguyền rủa v.v..., gọi là lìa ác bất thiện."

Pháp sư Thái nói: "Trước là ngoại đạo có thể lìa dục được tướng năm thần thông và vì bày tỏ hành động thối lui kia rồi, chú nguyện, nguyền rủa v.v..., gọi là lìa pháp ác bất thiện.

VII. Giải thích về môn khổ kia, trước là hỏi:

"Về mặt đạo lý, khổ ưu chỉ ở Sơ thiền cõi Dục đã dứt trừ, làm sao biết được Sơ thiền có khổ, Nhị thiền mới dứt trừ?"

Dưới đây, trong văn đáp: Pháp sư Cảnh nói: "Dù khổ thọ không còn có nổi khổ thô nặng, thô nặng tức là tánh không điều hòa nhu thuận, tánh không yên ổn của khổ căn, Nhị thiền mới dứt trừ. Như mục nhọt sưng lên chín muồi, dù nặn hết máu mủ, nhưng trong thân người kia vẫn còn có tánh không yên ổn, điều hòa, nhu thuận, gọi là thô nặng. Kế là vấn nạn ngược lại:

Nếu khổ căn ở Sơ thiền đã dứt trừ, thì tương ưng với Nhị thiền sẽ không khác nhau? "Cho nên, trở xuống" là kết. Pháp sư Thái nói: "Vì

hỷ trong sơ định chưa mãn, nên hạt giống của khổ căn vẫn còn. Các hạt giống trong định khác với tánh không điều hòa nhu thuận, gọi là thô nặng của phẩm kia, là khổ căn đã dẫn phát tánh thô nặng chưa diệt, nên Sơ Thiền không nói là khổ căn đã dứt trừ. Khi nhập định thứ hai, vì hỷ đầy đủ, nên tất cả hạt giống của Hỷ căn đều vừa ý, vui vẻ. Vì khổ căn đã không có dẫn sinh tánh không điều hòa nhu thuận, nên nói "hai định diệt khổ căn". Nếu y theo hạt giống của khổ căn, thì cho đến vô học cũng không dứt được tính thô nặng của gốc khổ kia. Cũng như bỏ tấm sắt vào lửa, sẽ trở thành màu đỏ, đồng thời màu đen biến mất. Nỗi khổ thô nặng kia cũng thế. Lúc nhập hai định, diệt Hỷ thành tựu thêm. Khi xuất hai định, nhập Sơ định, lại sinh thành tựu, Hỷ diệt. Pháp sư Khuy Cơ nói: "Người chưa lìa tánh thô nặng, tức là tùy theo đối tượng nương tựa, không có tánh chịu đựng, chỉ vì ở Sơ thiền, ba thức vẫn còn có Hỷ chưa mãn, tính thô nặng chưa hết, vì ba thức, gốc khổ theo nhau, nên Hỷ chính là trái với gốc khổ. Dứt trừ ở đây có nghĩa là dứt trừ tánh nương tựa của tánh thô nặng trên gốc khổ v.v..., chứ chẳng phải cho rằng dứt trừ hạt giống gốc khổ và tương ưng với thức trước đã dứt. Nếu là hạt giống bất thiện, thì có thể nói là Sơ thiền đã dứt trừ, vì đều cùng có với thức. Nếu là thiện, vô ký thì La-hán vẫn còn khởi. Nếu là hữu lậu thì Nhị thiền hàng phục khổ thô nặng, vỉ hỷ hữu lậu. Nếu là vô lậu thì Nhị thiền dứt trừ khổ thô nặng, vì Hỷ vô lậu, chứ chẳng phải bực bất thối v.v... có nhập Sơ thiền, thô nặng này mà sinh."

VIII. Giải thích môn tán động. Pháp sư Cảnh nói: "Đại ý văn luận này nói là Tầm, từ thì ở trong địa căn bản, nên luận đặt câu hỏi rằng: "Nếu Tầm, Từ đều ở trong sơ tĩnh lự v.v... thì đều có thể nhiếp ích Tam-ma-địa vượt hơn. Lại, có thể nhiếp thọ tĩnh lự của địa mình, đều khiến cho được thanh tịnh, vì sao Đức Thế Tôn lại nói là động? Nhưng theo tương truyền của phương Tây, thì chỉ ở trong địa phương tiện mới có Tầm, Từ.

IX. Giải thích chi trên: đại ý hỏi: "vì sao bốn chi của Nhị thiền vượt hơn năm chi của Sơ thiền? cho đến bốn chi của thiền thứ tư lại vượt hơn năm chi của thiền thứ ba ư?

Đáp: "Có ba lý do:

1- Đối tượng trị (sở trị), chủ thể trị (năng trị). Tầm, Từ của Sơ thiền là "năng trị"; dục ác là "sở trị". Nội đẳng tịnh trong định thứ hai là chủ thể trị; Tầm, Từ là đối tượng trị. Trong định thứ ba, dùng Xả, Niệm chánh tri làm "năng trị"; Hỷ là "sở trị" v.v..., nên biết sự vượt hơn nói trên.

Tầm, Từ của Sơ thiền là đối trị, đối với đệ Nhị thiền là đối tượng trị, cho đến niềm vui của ba thiền là lợi ích, đối với thiền thứ tư là sở trị. Do đó nên biết thiền trên thì hơn, thiền dưới thì kém.

Sự thắng lợi của chứng đắc: Về lợi ích của các địa cũng trên hơn, dưới kém. Về sở chứng đắc là nói về thể của nhất tâm cũng địa dưới kém, địa trên hơn.

Nói tùy thích ứng thuộc về năm chi. Nghĩa là vì nêu đa số kiêm thiểu số, nên chỉ nói năm chi.

X. Trong giải thích môn sai khác, nói là thể của định thứ hai viên mãn hơn sơ định. Định thứ ba thì y cứ váo chỉ lợi ích viên mãn hơn định thứ hai. Định thứ tư thì y theo lìa nhiễm được thanh tịnh, nên vượt hơn định thứ ba.

Trên đây, trong chánh quyết trạch tam Ma Hê Đa Địa có năm đoạn lớn. Bốn đoạn trước đã nói xong.

Dưới đây là thứ năm, dùng sáu môn để quyết trạch, lẫn lộn trở lại, ban đầu, nói về bốn thứ tu định. Trước nêu số, bày danh. Sau, y theo người để kiến lập, trong đó:

1- Nói dựa vào bốn người để lập bốn tu định. Sau, theo vấn nạn để nói lại. Pháp sư Cảnh nói: "Bốn tu định này, các luận đều nói. Nhưng nói về đối tượng tu chẳng phải không có đôi chút khác nhau. Nay, trong văn này lại nêu bốn hạng người tu hành với bốn pháp khác nhau. Ngoài ra, văn khác không có, chỉ Du-già có.

Nỗi khổ ban đầu là thần thông nhanh chóng đã kiến đế, nghĩa là người căn cơ nhạy bén lại không mong cầu căn vượt hơn, chỉ chưa được hiện lạc căn bản, dựa vào thiền vị lai được Sơ Nhị rốt ráo, chỉ cầu hiện lạc của thiền căn bản mà tu tập định. Nếu người căn chậm lụt tham cầu của căn vượt hơn, do không có cầu niềm vui hiện pháp căn bản kia, cho nên không nói.

2- Phàm phu chưa được dấu vết công hạnh, đã được duyên vô lượng hữu tình, người đã lìa dục, người này dù rằng có thể mong cầu niềm vui hiện pháp, mà vẫn ưa cầu nơi sinh trong vị lai; nên tu thiên nhãn thấy được việc ở vị lai, vì thế, nên nói riêng.

3- Người ưa thần thông chậm chạp, đã được hành tích, đã kiến đế,

La-hán căn chậm lụt, mọi công việc đã mãn, chỉ vì mong cầu chuyển căn, nên tu tuệ phân biệt thứ ba, tức là chứng văn, tư tu thế gian.

4- Người ưa thần thông nhanh chóng, đã được thành tích công hạnh,

đã kiến đế. Người Na-hàm căn nhạy bén, đã được bốn căn bản, lại không có công việc làm, chỉ mong cầu quả La-hán dứt sinh lậu.

Dưới đây, tùy theo vấn nạn, mà nói lại: trong bốn người, người trước và sau, dễ hiểu; hai người giữa, luận gia đưa ra một vài vấn nạn, cần nói lại:

Trong đây, "cho đến trí kiến thanh tịnh", đây là người phàm phu đã hàng phục "tu hoặc" cõi Dục, được niềm vui hiện pháp, của căn bản thiền; tu bốn vô lượng; tu sinh tử trí thông, quán sát khắp vị lai.

Nói "Nếu đã chứng được thần thông của trí sinh tử" thì đây gọi là trí kiến.

Nói "Nếu người ưa thần thông chậm chạp, thì chuyển thành tích, cho đến sẽ khởi chánh trí, Pháp sư Cảnh nói: "Đây là nói về La-hán muốn cầu chuyển căn, tu định của tuệ phân biệt, bấy giờ, thọ, tưởng, của Tầm, từ khởi lên ái kiến ái kiến là gốc, phát nghiệp chiêu cảm sự sinh, tức quán khổ, tập. Muốn cầu ra khỏi, tức quán ở Diệt. Như thế, thường thường, khởi văn, Tư, tu, tu phân biệt tuệ, chuyển được căn cơ nhạy bén, thường quán bốn đế, tu phân biệt tuệ, trụ đương chánh niệm là đạo Vô gián, sẽ khởi chánh tri là giải thoát. Vô học chuyển căn, có chín vô ngại, chín giải thoát, mới chuyển thành lợi. Đây là vì y theo Tiểu thừa nên lập ra thuyết này."

Pháp sư Thái nói: "Do căn nhuyến, nên đối với cõi Dục, khởi pháp thiện căn: Dục, thọ, tưởng, Tầm, tư, văn, tuệ v.v... gọi là tuệ phân biệt của căn nhạy bén.:

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Vì căn cơ chậm lụt này đối với thọ, tưởng. Tầm tư, pháp thiện của cõi Dục, trụ chánh. Niệm, chánh tri, tuệ phân biệt, tức mong cầu ở căn cơ nhạy bén mà e rằng pháp thối lui. Thọ nghĩa là nghĩa lãnh nạp của số thọ, thêm tưởng lạc của pháp thọ dục, nói là cảnh giới của các pháp lấy tượng.

Tầm, tư, nghĩa là thọ, tưởng đều có tầm, tư. Trong tầm, tư này khởi tưởng chánh niệm, biến thành thất niệm, sẽ khởi chánh tri sinh phân biệt tuệ.

Nói tĩnh lự lìa dục có sáu. Như Đối Pháp quyển sáu, noí có mười thứ, khai hợp không đồng.

Vì sao gọi là Tam-ma-địa, cho đến tâm nhậm trì? "

Pháp sư Thái nói: " Tiếng phạm là Tam-ma-địa, Hán dịch là Đẳng trì, việc đã được thể hiện, ở bản thức trước, sau giống nhau, gọi là đồng phần, làm cảnh gốc sở tri, sở duyên của tâm định. Tướng phần của tâm định có tất cả cảnh của hình bóng khởi. Lúc "duyên" cảnh này, lìa chìm,

nổi, trụ trì bình đẳng, tâm trụ một cảnh, gọi là đẳng trì".

Pháp sư Cảnh nói: "Định" "duyên" hình bóng của tướng phần, giống hệt bản chất kia, gọi là đồng phần".

Nói về duyên thối có mười.

Mã thắng, tức luận Câu-xá bản cựu dịch chép: "Hắc, Xỉ tỳ-kheo, tên A-thâu, thật ra, nên nói là A-Thấp-Phược, Hán dịch là Mã-Phạt-Đa, Hán dịch là thắng, Tỳ kheo biện luận nghĩa với Phạm vương. Vì được cung kính nên lui sụt, như Đề-bà-đạt-đa, Thiên Thọ, căn cơ nhạy bén, vì sao thối lui ư?

Pháp sư Thái nói: "Kiến hạnh chưa hẳn nhạy bén; ái hạnh chưa hẳn chậm lụt. Cho nên không thể lấy hạnh kiến, ái để phê phán lợi (nhạy bén) độn (chậm lụt)"

Vì sao biết được lý này? "

Theo Quảng luận rằng: "Nếu người căn cơ nhạy bén, dựa vào không tam-muội, sẽ được nhập kiến đạo. Nếu người căn chậm lụt, thì dựa vào tam-muội vô-nguyện, sẽ nhập kiến đạo, mà luận Phát Tuệ chép: "Người ái hạnh nhập vào kiến đạo, hoặc có thành tựu "không Tam-muội" quá khứ. Người kiến hạnh nhập trong kiến đạo, hoặc có thành tựu Tam-muội vô nguyện trong quá khứ. Do đây, người sắp chứng ái hạnh, kiến hạnh có sáu hạng. Luận sư Trắc Quang nói rằng: "Do y theo bậc Thánh, nói là không lay động, không thối lui. Nếu y theo phàm phu, thì dù là người căn cơ nhạy bén mà có thối lui. Cho nên, Thiên thọ dù là căn cơ nhạy bén, nhưng có thối lui. Cho nên, dù Thiên Thọ với tánh không lay động mà vẫn có thối lui định. Hoặc có người tuổi thọ hết, đến thối lui sinh cõi dưới, như sinh Phạm thiên, có nghiệp không lay động, dẫn dắt đến bản thức, gọi là hạt giống, công năng trong hai mươi kiếp, tăng trưởng, giả gọi là mạng căn. Trong hai chục kiếp mãn, gọi là tuổi thọ hết. Thế có công năng dẫn nghiệp cũng hết, gọi là Nghiệp tận. Lại, có nghiệp cảm y phục, cung điện v.v... kia, gọi là phước. Hai mươi kiếp mãn, thì gọi là là phước hết. Do ba thứ hết, thối lui sinh cõi Dục.

Nói về tấn, thối, nhanh, chậm, tức có bốn người:

Người đầu tiên, dùng phẩm hạ phiền não, phần nhiều nghĩ đến nỗi gian khổ, bèn lui sụt định. Vì pháp thiện phẩm hạ, nên thường nghĩ đến nỗi gian nan, cay đắng mới nhập định. Hai người giữa rất dễ hiểu.

Người thứ tư, như Quảng Luận nói: "Thiên Thọ lui sụt nhanh chóng, nhập nhanh chóng.

Nói về định xen lẫn, không xen lẫn. Pháp sư Cảnh rằng: "Nói: "Đã lìa dục v.v... đến "mà chuyển", nghĩa là tâm tán và tâm định xen

lẫn mà chuyển. Hoặc ở vào một thời gian không xen lẫn. Hoặc gặp tiếng "duyên" từ định mà khởi. Niệm đầu, nhĩ thức ở định, nghe tiếng, bấy giờ, ý thứcvẫn chưa xuất định.

Nói "tương ưng với định cho đến có thể lấy tiếng này", nghĩa là ở định nghe tiếng, tự là nhĩ thức, ý thức ở định, nếu "duyên" cảnh định, sẽ không lấy tiếng này.

Nếu không như thế, trở xuống, vấn nạn ngược lại người ngoài: "Nếu nói là ở định nghe tiếng thì nhĩ thức sẽ không thể nghe tiếng, nên nói: "Nếu không như thế".

Nói: "Đối với âm thanh này, vì không lãnh thọ, thành ra không nên xuất định", nghĩa là ở định, nếu nhĩ thức không lãnh thọ tiếng, thì không nên do tiếng mà xuất định, trụ. Do nghe tiếng nên xuất định, chẳng phải nhĩ thức kia khi lấy tiếng thì xuất định, nên nói là "chẳng phải khi lấy tiếng, tức là xuất định. Lãnh thọ tiếng rồi, nếu có hy vọng thì thời gian sau mới xuất, nghĩa là ở trong định nhĩ thức lãnh thọ tiếng xong, nếu có tìm kiếm mong cầu thì đây là tiếng nào có hy vọng này mới gọi là xuất định? Nếu người kia đang ở trong định, dù có nghe âm thanh bên ngoài, nhưng ý không xuất định, như Phật, Bồ-tát, thì đây là nhĩ thức một niệm nghe tiếng liền diệt, chỉ có như thế (suất nhĩ), không tìm kiếm, mong cầu và quyết định."

Hỏi: "Ý thức nối tiếp nhau, dù nghe tiếng mà không xuất định. Hoặc giả tiếng bên ngoài kia nối tiếp nhau vang đến, ở định, nhĩ thức nối tiếp sanh ư"

Vì có sự ngăn ngại này, nênnói thẳng "Pháp nhĩ", tâm "suất nhĩ" (như thế) của năm thức, một niệm thì diệt.

Nếu tiếng bên ngoài nối tiếp nhau mà đến, nhĩ thức không được nối tiếp nhau mà sinh, thử hỏi khi ở định nghe tiếng, ý thức xuất định, tìm cầu tiếng kia, tất nhiên là vô ký, thì từ đâu xuất định ? Cõi Dục chỉ thừa nhận tâm, phương tiện thiện và tâm sinh đắc thiện làm tâm xuất định?"

Đáp: "Ngài Tam Tạng nói: "Trong tông chỉ Đại thừa chấp nhận có nghĩa này, không thể đem luận Tiểu thừa để làm vấn nạn trở ngại."

Pháp sư Thái nói: "Có người đã được chín vô ngại, chín đạo giải thoát lìa dục. Từ định khởi xong, trụ trong định của đạo Thắng Tấn. Hoặc trong nhất thời, định kia tác ý với tâm tán mà chuyển, hoặc trong nhất thời chỉ định nối tiếp nhau với tâm tán, tức là ở trong định vì gặp tiếng duyên, nên liền xuất định. Đây là nêu chung tông Đại thừa không nói tức là lúc xuất định, ở trong định, tương ưng với định, ý thức đồng

thời nhĩ thức khác liền sinh. Riêng một nhĩ thức "duyên" tiếng bên ngoài, chứ chẳng phải tức là ý thức tương ưng với định kia, hay lấy tiếng này.

Do văn này chứng tỏý thức không hẳn cùng với năm thức đồng chấp năm trần. Bộ khác của Tiểu thừa nói: "Nhĩ thức trong định không sinh. Do tiếng dẫn đường, tức là khi xuất định, nhĩ thức mới nghe tiếng". Nay phá rằng: "

"Nếu không ở trong định, mà nhĩ thức nghe tiếng"

"Nếu vậy, thì đối với âm thanh, vì không lãnh thọ, lẽ ra không nên vì bị tiếng ép ngặt nên xuất định."

Bộ khác lại nói: "Vì ý thức nhĩ, thức không đều cùng có, nên khi nhĩ thức nghe tiếng, thì ý thức đã xuất định. Vì thế, nên nay phá rằng:

"Chẳng phải khi chấp tiếng tức là xuất định, mà là nhĩ thức đã lãnh thọ tiếng ngay trong định."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Nói chung, phàm phu và Bậc Thánh, sau khi được chín đạo Vô gián, giải thoát rồi, sẽ tru trong đạo Thắng Tấn. Hoặc một đôi khi tâm đạo Thắng Tấn kia khởi xen lẫn với tâm tán. Tâm tán này hoặc tâm tán này bị cõi Sắc trói buộc, thuộc về văn tuệ, tư tuệ v.v... không như thế thì là văn tuệ, tư tuệ của cõi Dục. Hoặc trong nhất thời, dùng tâm thuần định trụ nơi đạo Thắng Tấn, chẳng phải là đạo Vô gián giải thoát trụ trong đạo Thắng Tấn. Nếu gặp phải "duyên" tiếng cực mạnh bên ngoài, từ định khởi nhĩ thức để "duyên" tiếng ấy, đều cùng lúc chuyển với thức thứ sáu của tâm định. Đây là chỉ nhĩ thức "duyên", không có thức thứ sáu đồng "duyên" một cảnh với nhĩ thức, cho nên luận rằng: "chẳng phải ý thức tương ưng với định kia, có thể chấp tiếng này. Với nghĩa này, ý nói rằng, trong định nghe tiếng, từ định khởi nhĩ thức "duyên", đều cùng chuyển với ý thức, nhưng vì ý không đồng "duyên" một cảnh với nhĩ thức, nên nói chẳng phải ý thức tương ưng với định có thể chấp tiếng này."

Hỏi: "Như kinh giải Thâm Mật chép: "Nếu nhãn thức v.v... khi theo một thức khởi, tất nhiên đều chuyển với ý thức", sao nhĩ thức khởi riêng ý thức không đồng "duyên"?

Giải thích: "Vì kinh ấy y theo năm thức trong tâm tán, một khi khởi, thì thường cùng với ngữ, tất nhiên có ý thức."

Hỏi: "Nếu vậy, Đối Pháp chép quyển bảy : "Sao nói ở trong định, năm thức không có?", nên giải thích rằng: "Luận ấy y theo lời nói khẳng định không có năm thức. Lại, nếu y theo năm thức ở trong định của cảnh Nhậm vận thì sẽ không khởi, nếu vì cảnh mới tăng thượng hiện ở trước,

thì như văn luận này nói là có nhĩ thức trong định. Theo nghĩa Đại thừa thì chỉ có một cách giải thích này.”

Lại nói: “Trong định hoàn toàn không có năm thức là sai.’

Hỏi: “Như tâm tán y theo tâm định, cũng có năm thức đồng “duyên” với ý thức chăng?”

Đáp: “Không! Vì chấp cảnh sáng suốt rõ ràng, tất nhiên là hiện lượng. Nếu có “duyên” riêng, thì sẽ trái với Luận Tập Lượng v.v... ” Cho rằng: năm thức đồng thời với ý thức (ngũ câu ý thức), là lỗi của hiện lượng, vì thưc của phần vị tâm tán không bền chắc. Năm thức không khởi thì thôi. Nếu khởi, thì phải đồng khởi, vì không đồng với nghe cảnh mạnh mẽ ở trong định, nên nhĩ thức có thể “duyên” ý thức trụ vững chắc một cảnh cho nên không đồng duyên.”

Luận sư Bị v.v... nói hai giải thích của người phương Tây, như sau:

1. “Bấy giờ nhĩ thức không đồng “duyên” với ý thức, vì ý thức không di chuyển cảnh của định ở trước, thành ra chỉ do nhĩ thức nghe tiếng, rồi dẫn phát niệm kế của ý thức khi xuất định.”

2. “Bấy giờ, ý thức chính đang “duyên” cảnh định, cũng “duyên” cả tiếng.”

Nay, cho rằng, năm thức cũng đồng “duyên” một cảnh với ý thức, chứ chẳng phải Tam-Ma-Hý-Đa Địa.”

Trong Quyết trạch phần có mười hai đoạn lớn, đây là đoạn thứ tư, trong đó, đầu tiên là kết trước, sinh sau, kế là, chánh quyết trạch. Sau, là pháp khác không còn hiện.

Y cứ trong phần Chánh Quyết trạch, trước là nói về mười hai thứ gọi là Địa bất định. Sau nói về mười hai thứ tu là chủ thể đối trị, dứt trừ.

Trong phần đầu, Pháp sư Cảnh nói: “Sáu thể trước là bất định, sáu thể sau, tùy theo nghĩa để nói bất định. Hoặc vì chưa viên mãn, nên gọi là địa bất định, nghĩa là chưa chứng được tác ý của phương tiện rốt ráo. Đã được năm tác ý trước trong định Vị Chí, chưa được thứ sáu, gọi là bất định. Hoặc vì tạp nhiễm, nên gọi là địa Bất định cho đến vị ái của nhiều đời (phần nhiều sinh vị ái), nghĩa là phần thối trong bốn phần định của địa căn bản. Vì, định tịnh xuất nhập với ái, nên gọi là địa Bất định. Hoặc vì định không thanh tịnh, nên không gọi là địa định, nghĩa là chưa dứt hẳn Tùy miên phiền não. Phàm phu hàng phục kiết, được định, do không thanh tịnh, nên gọi là địa bất định”. Pháp sư Thái nói: “Nói hoặc thiếu khinh an, gọi là địa bất định, nói là tâm, tâm pháp của

cõi Dục: Khinh an chỉ tương ưng với tâm định. Tâm tán thiện cõi Dục không có khinh an, chỉ có mười điều thiện cùng chuyển Tâm tán của cõi Sắc, Vô Sắc cũng như thế?”

Nay Giải thích: “Vì các tâm pháp ở cõi Dục, nên không thể nói là so sánh với cõi trên cũng thế.”

Dưới đây, sẽ thuết minh về mười hai thứ tu để làm chủ thể trị, (năng trị). Như thứ lớp, đối trị mười hai sở trị trước, địa hữu tâm là thứ năm trong đoạn lớn. Trước là kết trên sinh dưới. Kế là, chánh quyết trạch. Sau, pháp khác không còn hiện hành.

Theo trong Chánh Quyết Trạch, trước chia ra năm môn; sau, dựa vào môn để giải thích, trong đó chia làm hai:

1) Nói về đạo lý thế tục, chỉ cho như ý địa, nghĩa là chưa lập Lại-da trở xuống, chỉ năm sáu thức, gọi là y thế tục. Lập đủ tám thức, gọi là y thắng nghĩa. Hoặc y theo môn thế tục, lập ra tám thức, gọi là có thể tánh. Dựa vào một thể tám thức của môn thắng nghĩa, vì không lìa nhau.

2) Nói về lý thắng nghĩa, trong đó, trước nhắc lại chương, thừa nhận thuyết. Sau, là gạn hỏi, giải thích riêng.

Trong giải thích riêng, y theo lý thắng nghĩa, nhằm nói về ba môn. Ban đầu, nói về sở y (Đối tượng nương tựa) “năng y” (chủ thể nương tựa), trước, nêu pháp dụ để nói. Sau, là tổng kết.

Trong phần trước, Pháp sư Thái nói: “Theo thứ lớp bảy thức, như Mạt-Na Ý thứ nhất, là đối tượng nương tựa cho ý thức thứ sáu. Dựa vào ý thức khởi, gọi là ý thức, thức là thứ bảy, đều làm chuyển thức, nghĩa là vì “duyên” cảnh khởi, diệt, lậu, phược không nhất định.”

Nay, giải thích: ‘Cũng có thể ở đây y theo Mạt-na, gọi là ý thức. Thí dụ nước, sóng, nghĩa là như Lăng-già và luận v.v... của Bồ-tát Mã Minh.

Về thí dụ: Gương soi, chình bóng, như Thâm Mật v.v....

Tuy nhiên, với hai thí dụ này, như quyển năm mươi mốt nói: “Vì Thắng nghĩa đế, nên tám thức có một thể (như sóng không lìa nước. Cũng vì Tục đế, nên tám thức đều riêng. Vì tác dụng của sóng khác với nước). Như nghĩa của Nhiếp Luận sư, dùng văn này làm chứng.”

Kế là, nói về môn “câu hữu” (cùng có), trong đó:

1- Nói về tâm, ý, thức.

2- Nói về tướng Câu hữu.

3- Giải thích về Kiết đã khởi trở lại.

Đầu tiên nói: “Các thức trong đây đều gọi là tâm, ý, thức: Đây là

y theo môn chung. Vì tám thức đều có nghĩa tập khởi, nên được gọi là tâm tư duy, so lường, gọi là ý liễu biệt, gọi là thức (không giải thích tên riêng: Tâm, ý, thức).

Nói: "Không thể biết cảnh khí thế gian của một loại". Pháp sư Thái nói: "Có hai nghĩa:

1. Nói Theo thật lý thì mỗi niệm đều khởi, diệt theo bản thức, mà một loại nối tiếp nhau tương tợ, nhưng không đồng với báo trong, khởi diệt rất dễ hiểu.

2. Bản thức của mọi người: Đã thể hiện đều khác nhau, giống như các ngọn đèn tỏa ra ánh sáng đều khác mà đồng ở một chỗ, một loại khác nhau khó biết, không đồng với bản thức của báo trong hiện ở trước khac biệt rất dễ biết.

Mạt-na, gọi là ý chấp ngã, ngã sở v.v.... Pháp sư Cảnh nói: "Mạt-na chỉ chấp ở ngã, không có hạnh giải riêng, chấp đối với ngã sở nhưng khi chấp ngã, cho rằng cái ngã này là nghĩa ngã của nhà ngã, gọi là ngã sở của ngã, cũng có thể Mạt-na chấp chung tâm vương, tâm sở của A-lại-da dùng làm ngã. Chấp ngã bên cạnh của Tâm vương, nói là chấp ngã, chấp nghĩa bên pháp cạnh tâm sở, gọi là "ngã sở".

Luận Duy Thức nêu bốn giải thích. Giải thích thứ tư, nghĩa thích đáng của Ngài Hộ Pháp: "Nói là ngã, ngã sở không có đối tượng chấp riêng. Y cứ trong phần nói về tướng "câu hữu". 1/ Nói về thức đều chuyển biến. 2/ Hỏi, đáp để nói về danh nghĩa Mạt-na. Sau giải thích về Thọ đều chuyển tướng.

Ban đầu nói: "Ba thứ như thế đến "Tám thức đều chuyển": đây chính là nói đều cùng chuyển nhiều ít.

Lại: "Một ý thức cho đến "không thể nghĩ bàn", nghĩa là y cứ riêng ý thức, để nói về tướng mạo chấp cảnh. Luận sư Trắc nói: "không thể nói nhất định rằng, năm thức cùng khởi với đối tượng duyên của ý thức, tất nhiênlà sáu cảnh. Cho nên, ở trước nói: "Nhĩ thức trong định "duyên" tiếng, ý thức không "duyên" tiếng". Nay y theo Duy thức, đây là nói phi lý. Kế là nói về danh nghĩa của mạt-na.

Hỏi: Nếu Mạt-na kia cho đến "kiến lập thế nào?" ý hỏi: " Ý giải thích ở trước rằng: "Bốn "hoặc" tương ưng với tư duy so lường tướng của ngã "là ý đó". Nghĩa là Mạt-na xuất thế đã không có bốn "hoặc". Vì không có phân biệt lại không có tư duy so lường đối với ngã, sao gọi là ý?"

Đáp: "Vì gọi là giả đặt ra, chẳng phải là "nghĩa như " Pháp sư Cảnh nói: "Ý đáp rằng Các pháp được đặt tên, chỉ giả lập bày, chưa

hẳn "như danh", tức có nghĩa ấy. Do nghĩa này, nên Mạt-na xuất thế dù chẳng phải tư lương (tư duy so lường) mà vẫn được gọi là ý. Lại, Mạt-na nhiễm có tư lương nhiễm. Mạt-na thanh tịnh có tư lương thanh tịnh."

Pháp sư Thái nói: "Do chủ thể sinh ý thức, giả đặt ra gọi là ý, không hẳn là "nghĩa như có tư lương gọi là ý. Lại, đối trị ý kia, vì chánh tư duy so lường, xa lìa điên đảo, cho nên bình đẳng". Pháp sư Cảnh nói: "Ở đây lại giải thích lại Mạt-na xuất thế vì lìa điên đảo, vì chánh tư duy so lường cũng được gọi là ý."

Nói: "Tức Mạt-na này gìn giữ ý thức, khiến phân biệt chuyển, cho nên nói là đối tượng nương tựa của ý thức. Đây là giải thích riêng ý nghĩa của Mạt-na ý nhiễm."

Pháp sư Thái nói: "Lúc đối trị khởi, đối trị Mạt-na kia, xa lìa sự điên đảo của ngã kiến v.v..., nên chánh tư duy so lường tương ưng với hai mươi mốt pháp làm tánh. Dù chẳng phải tư duy so lường ngã, vẫn có thể tư duy so lường vô ngã, nên cũng được gọi là ý, gìn giữ ý thức không có nhiễm khiến cho phân biệt chuyển.

Nếu đối trị nhân không, thì khởi xa lìa điên đảo phi lý. Khi Trí "nhân không" chưa khởi, vì Mạt-na chấp nhân thường nối nhau, nên biết được rằng, đối trị "pháp không" của Sơ địa khi chưa khởi, thì Mạt-na chấp pháp thường tiếp nối nhau. Do chứng lý này, mà xa lìa bốn "hoặc" "chấp người " trong quán vô lậu, vô ngã. Tuy nhiên bốn" tương ưng với "pháp chấp", tư duy, so lường pháp, ngã, vì không có nhiễm nhân ngã, nên cũng gọi là không có nhiễm, nhưng vẫn có pháp chấp bị nhiễm là có nhiễm. Đối với nhị thừa, thì chẳng phải nhiễm ô vô minh, nhưng với Bồ-tát là nhiễm vô minh, vì với "hoặc" vô minh đều có. (Câu sinh vô minh hoặc), nên "nhân không" vô lậu tạo nên nhân vô ngã giải là vô lậu. Dù chưa chứng pháp không, nhưng vì không phân biệt, xét nghĩ các pháp có tánh nhất định, nên chẳng phải "pháp chấp". Dưới đây, là nói về tướng cùng chuyển của Thọ:

Nói: "Lại, các chuyển thức cho đến "đều cùng có mà chuyển"; hoặc có sáu chuyển thức đều cùng sinh ra lạc thọ (dùng ba thọ để giải thích nghĩa): Địa Hỷ thọ cũng gọi là Lạc.

Nói: "Ba thọ khác do tư duy dẫn phát, chứ chẳng phải "câu sinh", nghĩa là ba thọ của sáu thức phần nhiều đợi tác ý dẫn phát, chẳng phải nhậm vận sinh.

Dưới đây, là nói về kiến lập nhiễm, tịnh. Pháp sư Cảnh nói: "Trong luận này, nói rộng về Mạt-na có rất nhiều nghĩa, ở chỗ khác, phân biệt không bằng ở đây."

Luận Hiển Dương chép văn ở chỗ này là chung một bài tụng. Ở chỗ khác phân biệt:

1. Nói cùng với bốn phiền não nhậm vận thường hiện hành, nghĩa là không tương ưng với thức khác, nên gọi là bất cộng. Như mười tám pháp bất cộng, vì không chung với Nhị thừa, nên gọi là bất cộng. Lại, vì thường hiện hành không đồng với thức khác để khởi vô minh, nên gọi là bất cộng.

2. Nói về bốn "hoặc" của Mạt-na và ba tánh, sáu thức đều khởi mà không trái nhau.

3. Chỉ ẩn một vô ký (hữu phú vô ký).

4. Chỉ nhậm vận khởi.

Nói "Phải biết rằng, các phân biệt khác đã khởi, là tùy theo năng lực của các duyên khác nhau mà chuyển, nghĩa là năm thức do Tập khởi đã lâu, nên không dùng công, gọi là nhậm vận. Trái lại, nếu do ý thức vận dụng phương tiện dẫn sinh thì gọi là không nhậm vận. Ý thức có cả hai. Nếu đối với Mạt-na thì gọi là phân biệt, vì năm thức kia, căn, cảnh riêng, phải do tác ý mới sinh khởi, còn Mạt-na chỉ từ hạt giống của nó, không đợi căn, cảnh, tác ý khác nhau.

5. Nói về đạo đối trị của thế gian, không thể gây tổn hại, hàng phục "hoặc", vì người đã lìa dục mà vẫn còn hiện hành.

6. Nói Mạt-na tùy theo xứ tự sinh, tức là hệ thuộc Địa này. Người đã lìa dục, mà phiền não của địa này vẫn hiện hành không dứt.

Dưới đây, là giải thích về lý do vì sao? Vì Mạt-na chỉ chung hạt giống dẫn phát, nên nhậm vận thường sinh.

Nói: "Chẳng phải bị đối trị cho đến "Vì chuyển biến khác nhau". Nghĩa là nói về thức Mạt-na không đồng đối tượng trị với squ thức, vì phải đợi căn, cảnh thì duyên lực, tác ý, mới sinh, cũng không đồng với Thánh đạo, chủ thể kia, vì phải chờ sức kiến giải thì cảnh chân như mới khởi.

Do lý này, nên đạo đối trị của thế gian hoặc khởi, không khởi công dụng, "hoặc" này vẫn thường hiện hành.

7. Nói về lúc Thánh đạo khởi, trái nhau, không khởi: Hễ Thánh đạo hữu học khởi, thì "hoặc" này không khởi. Đến khi xuất Thánh đạo rồi, "hoặc" này khởi trở lại. Luận Đối Pháp cũng nói: "Ba chỗ Mạt-na không hiện hành:

1. Khởi Thánh đạo.

2. Nhập diệt định.

3. Ở vô học.

Hỏi: "Trong văn chỉ nói lìa dục của Phi tưởng, dứt ngay trong một lúc, chẳng phải như "hoặc" khác dứt dần, sao lại phán quyết khẳng định rằng, với phẩm "hoặc" thứ chín của Phi tưởng dứt trừ ngay trong nhất thời?"

Giải thích: "Văn kia giả thiết với phẩm "hoặc" thứ nhất của Phi tưởng được dứt ngay trong một lúc, không đến phẩm thứ chín, nghĩa là tám phẩm "hoặc" còn lại, tức sẽ không có lỗi căn nhiễm ô sinh. Người này đã dứt phẩm đầu của Phi tưởng rồi, tức là xuất Thánh đạo. Bấy giờ, Mạt-na tức không hiện hành?

"Vì sao chỉ nói Vô học không hiện hành ? Trong khi Mạt-na lẽ ra có bốn chỗ không hiện hành?

Trên nói, nếu Mạt-na có phần vị tâm, nếu không có thức thường hiện hành thì y theo Mạt-na chấp pháp để biện luận.

Vì khéo thông suốt, nghĩa là giải thích lý do không hiện hành: Vì Thánh đạo có cả chân như vô ngã, cho nên, Mạt-na, chấp ngã không khởi, vì chưa dứt hẳn hoặc, nghĩa là giải thích nghĩa khởi trở lại. Do chưa dứt trừ hạt giống khi Thánh đạo xuất hiện, "hoặc" này khởi trở lại. Vô học không hiện hành, vì đã dứt trừ hạt giống.

8. Nói về chỗ dứt trừ. "hoặc" này nhỏ nhiệm, đạo đối trị của Kim cương dứt trừ ngay trong một lúc. Pháp sư Thái nói: "Nói vô minh bất cộng, ngài Hộ Nguyệt giải thích rằng: "Vì sáu thức "duyên" cảnh ngoài sáng suốt, rõ ràng; nên kiến ái v.v... sáng suốt, rõ ràng, mạnh mẽ. Sức vô minh yếu ớt, tùy kiến, ái khởi, tương ưng vô minh, cảnh không sáng suốt rõ ràng của duyên trong Mạt-na, sức vô minh mạnh, kiến, ái, mạn yếu. Tác dụng của sức vô minh vượt hơn ba "hoặc" còn lại, gọi là bất cộng. Nói theo thật lý, thì kiến, ái, mạn, v.v.. lẽ ra là nên gọi là tương ưng, chỉ vì Tiểu thừa lập hai vô minh bất cộng, tương ưng trong hai vô minh, nên nói là bất cộng trong vô minh, không nói tên tương ưng trong kiến, ái, mạn."

Luận sư Giới Hiền giải thích: "Vô minh Mạt-na với tâm của ba tánh; sáu thức thì không như thế; vì không chung với sáu thức, nên gọi là Bất cộng."

Trong Thích Luận, dẫn mười tám pháp bất cộng để giải thích. Vì không chung với Nhị thừa, nên gọi là vô minh không chung với sáu thức, cũng không chung với vô minh của Mạt-na, nên được gọi là Bất cộng.

Mười tám pháp Bất cộng không chung với Nhị thừa, nhưng về đức thì đều hiện hành với đồng loại. Vô minh của Mạt-na cũng thế. Không

chung với vô minh của sáu thức, gọi là Bất cộng. Nhưng kiến, ái, sử v.v... của tự loại, đều cùng hiện hành, không đồng với giải thích của Tiểu thừa: không hiện hành chung với sử, gọi là bất cộng.

Theo Thích Luận dẫn mười tám pháp Bất cộng để giải thích, thì chỉ có thể gọi là vô minh bất cộng, không nên được gọi là Độc hành vô minh. Kiến, ái, mạn v.v... của Mạt-na cũng không chung với sáu thức; lẽ ra gọi là bất cộng, cũng không trái. Trong Tiểu thừa đặt hai tên bất cộng, tương ưng. Nay, nói không chung trong vô minh, không nói trong kiến, ái."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Nếu tất cả hạt giống này của bậc Vô học đều không hiện hành v.v..., nghĩa là về nhân chấp, pháp chấp trong đây, có hai giải thích:

Ngài Hộ Nguyệt nói: "Mạt-na chỉ có nhân chấp, quán vô lậu của nhị thừa chỉ có thức thứ tám; thức thứ bảy hoàn toàn không có."

Luận sư Giới Hiền nói: "Pháp chấp cũng có, đây là y theo pháp bị che chướng, tức chỉ vì nhân chấp, nên nói không hiện hành, chứ chẳng phải pháp chấp cũng diệt. Như Luận Phật Địa nói: "Vì một loại này không có thô, tế, nên dứt trừ ngay trong một lúc, vì không che lấp đạo đối trị của Hữu học, cho nên, tâm Kim cương dứt trừ địa vô tâm là đoạn thứ sáu. Đầu tiên là, kết trước, sinh sau. Kế là Chánh Quyết Trạch; sau kết không hiện hành.

Theo Chánh Quyết Trạch, nói về nhân của không sinh tâm có bảy thứ. Sau nói trái với bảy nhân này, tâm được sinh.

Trong phần trước, trước là hỏi, đáp, nêu lên, sau là theo thứ lớp giải thích.

Hỏi: "Trong "duyên" thiếu, ý căn sao gọi là hoại?"

Đáp: "Như người bị bệnh, ý căn yếu kém, không thể sinh thức. Trong giải thích do vì chưa được, nên tâm không sinh, đầu tiên lấy cõi Dục đối với sơ định để nói; kế là, Thất Địa sau đối nhau để nói. Sau, sinh tử, Niết-bàn đối nhau, để nói.

Về nghĩa của hai "lại nữa" ở trước chung cho luận Tiểu thừa. Một lần "lại nữa" sau, cuộc hạn ở Đại thừa. Văn còn lại rất dễ hiểu.

■

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 18 (Phần Đầu)

BẢN LUẬN QUYỂN 64

Đoạn lớn thứ bảy, quyết định lựa chọn địa Văn, Tư (Địa Quyết Trạch Văn, Tư). Văn, có một quyển, trong đó, ban đầu, là kết trước, sinh sau; kế là, chính là nói; sau, kết giải thích không hiện.

- Văn trong chính là nói được chia làm năm:

I. Giải thích quy y.

II. Giải thích về sự khác nhau giữa Sa-môn, và Bà-la-môn.

III. Giải thích ba cầu.

IV. Giải thích về nội minh.

V. Nghĩa của Tạp Quyết Trạch văn tuệ địa, có mười bốn câu.

- Trong phần đầu có ba:

A/ Nói về năm chỗ quán sát đối tượng quy, chỉ quán Phật bảo.

B/ Hỏi, đáp để giải thích.

C/ Dùng sáu tướng Tam bảo khác nhau.

Trong phần đầu, ý nói là chín mươi sáu thứ đạo, mỗi đạo đều có chỗ trở về, nên quán đối tượng quy. Vì có năm nghĩa, nên xứng đáng quy y.

Đức Phật đã như thế, pháp Phật và các đệ tử cũng đáng quy y. Pháp vô thượng, tức là lực, vô úy v.v....

Y cứ trong phần hỏi, đáp, trước là đặt ra năm câu hỏi:

1. Hỏi về số đầu của đối tượng quy?

2. Hỏi về đối tượng quy, vì sao chỉ có ba, không thêm không bớt?

3. "Ngang với thệ nguyện nào mà nói là chủ thể quy y?"

4. Hỏi về hạnh năng quy?

5. Hỏi về quy y được công đức gì?

Đáp câu hỏi đầu, rất dễ hiểu. Trong phần đáp câu hỏi thứ hai, tánh điều phục thiện, nghĩa là phiền não đã hết, tập khí cũng dứt rừ. Như người luyện vàng điều luyện rất khéo.

2/- Dùng phương tiện khéo léo đối với tất cả đối tượng điều phục. Nghĩa là vì khéo nhận biết căn cơ của chúng sinh, nên có phương tiện khéo léo đối với đối tượng điều phục, vì cho thuốc thích ứng với chứng bệnh, nên chủ thể điều phục có phương tiện giỏi khéo.

3/ Có tâm Đại bi trong suốt thời gian dài, thường vì chúng sinh mà không có mõi mệt.

4/ Cúng dường tài vật, chưa phải làm điều thiện, vì khởi hạnh cúng dường mới hoan hỷ.

Đáp câu hỏi thứ ba, thể của chủ thể quy y lấy năm uẩn làm tánh. Bà-sa cũng nói là thể của chủ thể quy y, có thuyết nói là ngữ nghiệp, có thuyết nói là khởi tâm, ngữ nghiệp."

Bình luận: "Quy y là tánh của năm uẩn, vì quy y là môn thọ luật nghi.

Nói bốn duyên:

1- Biết quy y, sinh công đức lớn.

2- Biết tà, đối tượng quy y có chánh khác nhau.

3- Tự thệ nguyện: Từ hôm nay, cho đến mai sau bỏ tà về chánh.

4- Ngoài Phật ra, không có Đại sư nào khác.

Đáp câu hỏi tư, có bốn hạnh của hai thứ, như văn. Đáp câu hỏi thứ năm về công đức của quy y:

1. Do quy y, có thể thọ luật nghi.

2. Do vâng giữ luật nghi, nên tâm hoan hỷ, cho nên thứ hai, được đại hoan hỷ. Do hoan hỷ, nên lần lượt sẽ được định, vì thế, thứ ba là được Tam-ma-địa. Do định phát tuệ, dứt "hoặc", được thanh tịnh, cho nên, thứ tư, là được đại thanh tịnh.

Lại được bốn đức:

1. Đại hộ viên mãn, do thọ quy y. Được Tam Bảo che chở, gọi là Hộ viên mãn.

2. Khiến cho niềm tin bất chính của tâm mình trở nên mỏng nhẹ.

3. Nhập vào số chúng thông minh.

4. Giúp cho đức tin được thanh tịnh, các vị trời đều vui mừng.

Thứ ba, trong dùng sáu tướng để nói về sự khác nhau, nên lấy tướng khác tùy niệm Phật Bảo v.v.... Pháp sư Cảnh nói: "Phật là bậc tri thức chân thiện y vương, bực đạo sư vượt qua biển khổ, bạn lành tên con đường đầy nguy hiểm.

Pháp là vị thuốc hay. Lại dụ cho nhờ vào chiếc thuyền mà thoát qua dòng khổ, lên bờ vô úy.

Tăng, như người khám bệnh, bảo cho phương thuốc thoát khỏi đau

khổ. Lại, dụ cho ruộng tốt, ứng cúng của người, trời.”

Pháp sư Thái, Pháp sư Cơ đồng nói: “Phật do niệm tướng riêng, tức tất cả công đức như mười lực, bốn vô úy v.v..., là niệm Phật Bảo.

Do diệt hết, lìa dục, được tướng Niết-bàn vô dư, là niệm Pháp Bảo.

Do tướng công đức vô tránh v.v..., là niệm Tăng Bảo. Còn lại tức Tam Bảo đối với nhau là còn lại. Nghĩa là ngoài pháp, tăng, tướng còn lại là Phật Bảo.

Niệm danh hiệu Phật khác nhau như thế: còn lại nghĩa là Thế tôn v.v..., đây là phát ra tướng còn lại như Phật Bảo v.v... ”.

Thứ hai, trong giải thích về sự khác nhau giữa Sa-môn, Bà-la-môn. Lại, Bà-la-môn đã có giới pháp tùy thọ giới nào? Tùy thuộc chi phần nào? Tùy sự khác nhau của họ mà khai, cho, dứt v.v.... Cho nên về sự thấp kém, văn còn lại rất dễ hiểu.

Thứ ba, trong giải thích về ba cầu:

Cầu dục: Cảnh năm dục, có năm:

1. Cầu nhiếp thọ, cho đến năm gọi là cầu thanh, nghĩa là như vợ, con vì nhiếp thọ nên cầu. Như của, gạo vì thọ dụng nên cầu. Như nhạc cụ, vì vui đùa, nên cầu. Ba sự mong cầu này rất dễ hiểu.

4/ Cầu thiếu hiểu rõ, nghĩa là vì thiếu hiễu rõ, nên cầu hiểu biết, gọi là cầu thanh, nghĩa là cầu tiếng tăm. Có đến cũng có năm v.v... : Pháp sư Cảnh nói: “ 1- Cầu pháp nhĩ, tức nhậm vận cầu thân cõi trên, cũng có thể lìa dục pháp nhĩ vào cuối kiếp, cầu có thân cõi trên.

2- Cầu kỳ nguyện, tác ý nguyện cầu, cũng có thể trừ thời kỳ cuối kiếp, cầu nguyện lìa dục sinh lên cõi trên.

3- Cầu ngu si, nghĩa là không hiểu rõ địa trên là pháp vô thường, nên mong cầu có thân cõi trên.

4- Cầu nhàm chán tai họa, chán cõi dưới, cầu cõi trên.

5- Cầu xét chọn, xét chọn Địa trên, lìa uế nhiễm của địa dưới, nên cầu địa trên.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Cầu “hữu”, tức là cầu thân ba cõi, không đồng với Tiểu thừa.

1. Cầu pháp nhĩ, nghĩa là chúng sinh vào cuối kiếp, cầu pháp nhĩ sinh lên cõi trên.

Luận sư Đại nghĩa nói: “Tức pháp nhĩ, tất cả chúng sinh cầu thân “hữu” đời sau.

2. Cầu kỳ nguyện nghĩa là mong cầu sinh lên cõi kia, được cõi kia v.v....

3. Cầu ngu si, nghĩa là ngoại đạo v.v..., vì chấp cõi trên là Niết-bàn nên cầu.”

Luận sư Đại nghĩa nói: “Vì ngu si nên nên cầu sinh lên cõi trên.”

4. Cầu nhàm chán tai họa, vì tai họa của cõi dưới.”

Luận sư Đại nghĩa nói: “Nhàm chán thân này, cầu thân sau.”

Cầu tư duy lựa chọn, nghĩa là người có trí tuệ, cầu sinh lên cõi trên, không chấp là Niết-bàn.”

Luận sư Đại nghĩa nói: “Tư duy lựa chọn chỗ đáng sinh mà cầu sinh.”

Cầu phạm hạnh có năm v.v.... Pháp sư Cảnh nói:

1. Cầu chỉ cầu, tức chỉ khởi tâm cầu Niết-bàn, không tu phạm hạnh.

2. Cầu thú hướng chứng đắc, là thú hướng Niết-bàn, thô tu phạm hạnh.

3. Cầu hiện chứng đắc, nghĩa là cầu Niết-bàn hiện tại mà tu phạm hạnh.

4. Cầu chứng đắc về sau: Cầu Niết-bàn ở đương lai, mà tu phạm hạnh.

5. Cầu tư duy lựa chọn, nghĩa là mỗi thứ tư duy lựa chọn mà tu phạm hạnh, đây là có cả tà, chánh.

Lại có sự khác nhau: nghĩa khác nhau từ cầu phạm hạnh, nghĩa là người cầu giả danh, đó là ngoại đạo.

Cầu đệ nhất nghĩa, nghĩa là đệ tử của pháp Phật. Cầu không có phương tiện, nghĩa là giải thích về cầu giả danh. Cầu có phương tiện, nghĩa là giải thích về cầu nghĩa đệ nhất.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Cầu chỉ cầu, nghĩa là người muốn tu phạm hạnh.”

Luận sư Đại nghĩa nói: “Tướng chung là cầu phạm hạnh”, Lại chỉ tâm có cầu, chưa năng phát thú hướng, vì phạm hạnh khó cầu, nên chưa thể tu hành.”

Cầu hướng đến chứng đắc, nghĩa là khởi tu hành, do đó gọi là thú hướng chứng đắc.

Luận sư Đại nghĩa nói: “Cầu riêng một việc, gọi là cầu hướng đến chứng đắc, nên cầu.

Cầu hiện được, nghĩa là cầu tu phạm hạnh, hiện được quả. Cầu được về sau, là cầu sẽ được quả sau.

Cầu tư duy lựa chọn, nghĩa là người có trí cầu chứng được Niết-bàn mà tu phạm hạnh v.v....

Cầu phạm hạnh, vì dùng nhân của đạo, nên lại có cầu đệ nhất nghĩa giả danh trong khác nhau.

Luận sư Đại nghĩa nói: "Cầu giả danh là một, tức ngoại đạo v.v.... Cầu đệ nhất nghĩa là một, nghĩa là phạm hạnh tà giả nếu cầu đệ nhất nghĩa, thì chính là phi phạm hạnh.

Cầu quán sát, nghĩa là phạm hạnh chân thật, vì quán sát pháp đáng bỏ, đáng ưa thích nên cầu.

Cầu không có phương tiện, nghĩa là cầu giải thoát tà. Cầu có phương tiện, nghĩa là cầu giải thoát chân thật.

Thứ tư trong giải thích về nội minh, văn được chia làm hai:

1/ Nêu chung, trước là nói lược, nêu lên nội minh là hơn. Sau nói rộng để giải thích kinh. Do môn sáu lý, nên tùy qyết định rõ.

Trong phần trước, nói là do bốn nghĩa, nên đối với xứ các minh, nội minh là hơn:

1) Vì gồm thu bốn đế.

2) Tức nghĩa của bốn đế, chẳng bị ngoại đạo hàng phục.

3) Tức nghĩa bốn đế, vì Noãn v.v... dễ hiểu.

4) Đã nhập đế lý, vì tám chánh không hư hoại, hoặc bốn niềm Tin không hư hoại, thanh tịnh.

Thứ hai, trong phần nói rộng về môn lý, văn chia làm hai: Trước lược nêu, sau giải thích rộng.

Trong phần trước, ban đầu là nêu chung, kế là chia riêng. Sau nói về danh, nghĩa.

Trong phần chia riêng, trước là nêu môn lý có sáu. Sau giải thích rộng.

Y cứ văn trong giải thích rộng, được chia làm ba:

Theo thứ lớp giải thích riêng về sáu thứ môn lý. Kế giải thích ba môn trước do ba môn sau, nên tùy theo quyết định rõ. Sau, là hỏi, đáp để chọn lựa.

Trong phần đầu chia làm sáu:

1. Giải thích về môn lý chân nghĩa. Pháp sư Thái rằng: "Nói thế tục chứng đắc. Nghĩa là an lập quả Dư lưu v.v....

Chỗ sở y kia, bốn quả là đối tượng chứng của người; bốn đế là thế tục chứng đắc.

Nói "Lại nữa, an lập, cho đến "Cho nên giả lập", nói là Thắng nghĩa đế, nay là giả an lập. Do nghĩa đế này không thể an lập thắng và không thắng, chỉ vì thuận theo chúng sinh mà phát sinh tri chứng Thắng nghĩa này. Cho nên, giả lập danh từ Thắng nghĩa đế.'

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Đại nghĩa: "hoặc ba lớp tục đế, hoặc bốn lớp tục đế, đây là môn hai đế, nghĩa là tục đế có bốn; Thắng nghĩa cũng thế. Trong thế tục:

1- Giả danh vô thật đế.

2- Tùy sự sai khác đế.

3- Chứng đắc an lập đế.

4- Giả danh vô tác đế.

Nghĩa là giả an lập, gọi là Thắng nghĩa đế, mà không có thể của pháp, vì thể của pháp là không thể nói. Theo văn này thì chỉ có bốn lớp tục đế, không có Thắng nghĩa đế. Trước kia lập ba lớp, vì có pháp nghĩ định thích nghi. Sau này lập bốn, nghĩa là vì giả gọi là an lập. Phương Tây có lập bốn lớp thắng nghĩa, sự đối nhau cũng vậy.

1. Thắng nghĩa đế thế tục, tức thể là đạo lý thế tục, ở trước là thế tục đế vượt hơn thế tục, nên gọi là thắng nghĩa. Vì lập ra pháp y tha tánh v.v... của nhân, quả khác nhau, nên gọi là thế tục.

2. Thắng nghĩa đế của đạo lý, tức thể là thế tục chứng đắc ở trước, vì có nghĩa được quả dứt trừ "hoặc", nên gọi là đạo lý. Vì vượt qua đạo lý ở trước, nên gọi là Thắng nghĩa.

3. Địa vị Thập v.v... địa hạnh là thắng nghĩa chứng đắc, tức thể là thắng nghĩa của thế tục ở trước, do an lập mà được tên gọi, gọi là thắng nghĩa, có thể có nghĩa chứng đắc, vì vượt hơn thế tục chứng đắc trước, nên gọi là thắng nghĩa.

4. Thắng nghĩa của thắng nghĩa, tức là phi an lập đế, vì thể chân như là pháp không thể an lập, nên gọi là thắng nghĩa, vì vượt qua thắng nghĩa của thắng nghĩa thế tục ở trước, nên gọi là thắng nghĩa.

Thứ hai, là giải thích môn chứng đắc lý. Pháp sư Thái nói: Trí chứng đắc, nghĩa là chín Trí giả. Trí tha tâm là quán khắp chốn, vì tu riêng công đức, nên chẳng phải trí chứng.

Nói chứng đắc của Độc giác thừa có hai:

1) Trước đã được thiện căn quyết trạch phần của Thanh văn. Lúc đắc quả, không có thầy, một mình giác ngộ.

2) Trước đã được kiến đạo, gọi là chứng đắc của chứng đắc. Khi trước, nhân đức Phật vì nói Bốn đế, được nhập kiến đạo, thành tựu Dư lưu. Về sau, khi chứng đắc quả thứ tư, không có thầy, giác ngộ một mình. Hai người trước này, trước là Thanh văn. Về sau tự giác ngộ một mình, không có thầy, gọi là Độc thắng, là chúng Xuất Bích chi. Sau cùng, dụ như Lân Giác, xuất hiện một mình."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Hai người trước trong ba người Độc giác,

trở thành xuất chúng, vì trước đó đã được Noãn v.v... của Thanh văn. Khi chứng quả, vì ngắn ngũi không thể tu tập trong nhiều thời gian nên thành xuất chúng, nếu chưa quyết định sinh thời gian ít trong Quyết Trạch phần, tức nhập kiến đạo, ở vị Quyết trạch phần hồi tâm trở thành Độc giác. Và người chưa được thiện của Quyết trạch phần, mà hồi tâm cũng thế, vì còn phải trải qua thời gian dài để tu tập, rèn luyện căn cơ nhạy bén. Ở đây đều gọi là chứng đắc của chưa chứng đắc.

Trong đây nói chứng đắc, tức thiện của quyết trạch phần, gọi là chứng đắc. Vì đã chứng đắc chân vô lậu, nên kiến đạo v.v..., tức là chứng đắc của chứng đắc. Như người chưa đắc quả, gọi là chưa chưng đắc của chứng đắc, lại nói là chưa đắc quả.

Thứ ba, là hoàn toàn ở phần vị giải thoát, cho nên khác với hai phần trước. Trong giải thích môn lý giáo đạo, trước, nói lược về ba xứ; sau nói rộng về mười hai.

Trong phần trước nói Ma-đát-lý-ca, Hán dịch là Bản mẫu. Trong giáo này sinh ra các nghĩa là tướng mạo căn bản của các pháp, gọi là Bản mẫu. Mười bảy địa là Bản địa phần và bốn thứ nhiếp tức là bốn phần sau. Phật nói Tạng Ma-đát-lý-ca, lược nêu mười bảy địa và bốn thứ nhiếp làm môn Giáo đạo. Về sau Bồ-tát Di-lặc lại vì Ngài Vô Trước nói rộng ra. Lại, các Luận sư phương Tây còn giải thích rằng: “Di-lặc tức là Phật, nên đức Di-lặc vì Bồ-tát Vô Trước nói mười bảy địa và bốn thứ nhiếp, tức là Đức Phật nói Ma-đát-lý-ca.

Hai pháp nhiếp, nghĩa là hợp chung hai thứ trước, có mười thứ này, tức tạng và Bản mẫu. Mười thứ là:

1) Giáo đế tướng, tức nói tướng của bốn đế, hai đế: Biết khổ, dứt; Chứng Diệt, Tu đạo, bốn hợp với năm trên. Phẩm loại sai khác cuả bốn đế là thứ sáu. Sở y năng y là thứ bảy. Ở đây có hai giải thích.

1. Đối tượng nương tựa sở y, nghĩa là nhân, tức tập, đạo đế. Năng y (chủ thể nương tựa) nghĩa là quả, tức hai đế Khổ, Diệt.

Có chỗ giải thích: “Lý bốn đế là sở y (đối tượng nương tựa) Dựa vào lý này nói giáo, giáo là năng y, tức giáo tương xứng “năng thuyên” (chủ thể giải thích). “Sở duyên” (giáo lý thuyết giải).

Giáo thứ tám của pháp chướng biến tri v.v... : Tức nói pháp chướng của khổ đế, Tập đế.

Thuận với pháp là thứ chín: Tức là nói giáo của hai đế: Đạo, Diệt. Giáo thứ mười của công đức, lổi lầm của Biến tri v.v..., không biến tri v.v..., nghĩa là nói chướng Biến tri v.v... ở trước, gọi là không biến tri, tức là lổi lầm. Trí nhẫn biết khổ v.v... gọi là biến tri, tức là công đức.

Dưới đây, trong phần nói về mười hai giáo đạo, nói giáo không liễu nghĩa, nghĩa là Khế kinh, ứng Tụng, Biệt Ký v.v..., đây là y cứ ở pháp nói rộng môn giản lược, nói về liễu, bất liễu.

Giáo của Thế tục đế, nghĩa là tướng, gọi là phân biệt.

Giáo của thắng nghĩa đế, nghĩa là bốn Thánh đế và chân như. Pháp sư Khuy Cơ nói: "Trong đây không luận về chánh trí, vì là hữu vi, nên có thể là thế tục, vì là vô lậu như cảnh, nên gọi là Thắng nghĩa, do đó nên không luận.

Nay, giải thích chánh trí tức gồm thu trong đạo đế, cho nên không nói lại. Cung có thể chữ Đẳng (v/v) bao gồm chung Chánh trí.

Thắng Nhiếp ba, nghĩa là tên cây, tức xưa nói Giới Lâm là sai; là cây hồ Bá của xứ này. Đức Phật ngự ở rừng cây Hồ Bá để nói pháp, Ngài nhặt một chiếc là để thí dụ. Như pháp mà Ta đã nói cho A-nan, nghe như một chiếc lá, pháp mà ta biết nhiều như lá cây trong rừng.

Thứ tư, trong giải thích về sự xa lìa hai bên, là nói tăng ích, tổn giảm: tăng ích là biến kế sở chấp; Tổn giảm là y tha, viên thành.

Thứ năm, trong giải thích về không thể nghĩ bàn, nói "hoặc dựa vào kiến, tư để bàn; hoặc không dựa vào kiến, tư để bàn v.v....". Pháp sư Thái nói: "hoặc người khởi ngã kiến, thì dựa vào ngã kiến để bàn bạc về ngã. Hoặc tức khởi ngã kiến, lại không dựa vào ngã kiến để nghĩ bàn về cái ngã."

Có chỗ giải thích: "hoặc người khởi ngã kiến, thì dựa vào ngã kiến để tư duy, bàn luận về ba thứ trước; hoặc người không khởi ngã kiến thì không dựa vào ngã kiến để nghĩ bàn về ba thứ trước "

Thứ sáu, trong giải thích về môn lý của ý thú. Pháp sư Thái, Pháp sư Khuy Cơ đồng nói: "Ý thú lấy Dục và Thắng giải làm thể. Vì Dục và Thắng giải của Phật nên khiến ý thức có sự thú hướng, nên lấy dục và thắng giải làm ý thú, lược có mười sáu:

1. Thị hiện ý thú.

2. Khiến nhàm chán sinh, tử, gọi là trái lìa.

3. Đối với người chưa phát tâm, khuyên bảo, dìu dắt sao cho họ phát tâm là Giáo.

4. Dùng thứ giải thoát phần, nghĩa là khen ngợi, khuyến khích sao cho họ không lùi bước, là lợi.

5. Với người đã được quyết trạch phần, thì chúc mừng cho họ.

6. Giúp họ nhập kiến đạo.

7. Chánh thức nhập kiến đạo, dứt nghi.

8. Được quả học thành thục.

9. Được quả xong, khiến họ tu các định.

10. Giúp họ được quả Vô học.

11. Như ý nghĩ riêng của Nhiếp Đại thừa, vì khiến chúng nhập dần.

12. Giúp cho người chứng được đạo lý của nghĩa riêng, phát sinh ý thú vui mừng công đức.

13. Khiến người nghe được nghĩa riêng, đối với người giảng nói, sinh tâm tôn trọng.

14. Pháp giáo có công năng dẫn đường cho chúng sinh, gọi là pháp nhãn. Thường chuyển pháp giáo, gọi là pháp nhãn hằng chuyển.

15. Khuyên tu các điều thiện.

16. Nói giáo Đại thừa vô tướng,.

Dưới đây là thứ hai, giải thích ba môn trước, do ba môn sau nên tùy quyết định rõ ràng, trong đó, trước nói về môn lý chân nghĩa. Do xa lìa môn lý hai bên, nên tùy quyết đoán rõ ràng. Sau so với giáo đạo chứng đắc, do hai thứ sau.

Trong phần trước, đầu tiên là hỏi, kế là, giải thích, sau, là kết.

Trong giải thích, trước y cứ vào an lập nghĩa chân, phân tích lìa hai bên. Sau, y cứ vào phi an lập, nhằm nói về lìa hai bên.

Trong phần trước có hai:

1) Y cứ vào bốn đế, chính nói về lìa hai bên.

2) Nói rộng về nghĩa môn khác nhau của bốn đế,

Trong phần trước, nói “Vì đối trị bốn điên đảo, nên nói bốn niệm trụ, đó là tu thân niệm trụ, đối trị tịnh tăng, thọ niệm trụ, trị lạc tăng, Tâm niệm trụ, đối trị thường tăng và pháp niệm trụ, đối trị ngã tăng.

Bốn trí định: Ngài tam Tạng nói: “ Trí tuệ tương ưng với bốn khổ hành phẩm hạ, gọi là trí quyết định. Dùng hạnh khổ đối trị đảo tịnh lạc; hạnh vô thường, trị đảo thường; không vô ngã, trị điên đảo ngã.

Nói vì sinh, nghĩa là lìa uẩn, pháp sinh có riêng “hoặc” ngã sinh.

Vì tướng, nghĩa là thể tướng, tướng trạng và nghiệp dụng v.v... của ngã, rất dễ hiểu.

Nói: “Sáu bất tịnh, như địc Thanh văn nói, nghĩa là: Ô uế bất tịnh, khổ não bất tịnh, hạ liệt bất tịnh; quán đãi bất tịnh, phiền não bất tịnh và tốc hoại bất tịnh.

Chấp cho là không có tánh, để chứng tỏ là không có tánh. Chứng tỏ là không có tánh, nghĩa là đối với các đế, tâm chấp là không, miện nói là không.

“Thế nào là khổ đế” trở xuống, là thứ hai trong phần nói rộng về

nghĩa môn sai khác của bốn đế, trước, nói về tướng đế, sau y cứ vào đế, để nói về người.

Phần trước, nói tám tướng như ở trước: Đây là nêu chung, chỉ cho sự đoạn diệt không có dục v.v... trước.

Dưới đây là tùy theo vấn nạn, mà giải thích lại.

Nói phương tiện tư lương, đạo thanh tịnh, lược chung, gọi là đạo đế, nghĩa là đồng với Đối Pháp quyển tám nói.

Lại, đạo Phương tiện của các Bồ-tát, đều bằng nhau, nghĩa là do đạo tư lương đồng với hạnh Thanh Văn, nên không nói riêng.

"Lại nữa v.v... trở xuống, là thứ hai, y cứ vào đế để nói về người, trong đó chia làm ba:

1/ Nói dựa vào đế, lập ra sự khác nhau của con người.

2/ Nói về người có mười ba pháp như tạo tác v.v....

3/ Y cứ vào pháp để nói cú nghĩa sai khác về người.

Trong phần đầu, nói các đế làm y cứ, làm nương tựa, làm chỗ kiến lập ra mười ba người. Pháp sư Thái nói: "Y cứ vào khổ đế làm y cứ; tập đế làm nương tựa; Đạo đế làm kiến lập. Y cứ vào ba đế này lập ra mười ba người."

Pháp sư Khuy Cơ lại cho rằng: Những lời chung này là y cứ, nương tựa để kiến lập, tức một vật, không cần phối hợp riêng, tức ba đế đều phải. Hoặc bốn đế do chứng đắc vô vi v.v..., mới kiến lập sự khác nhau.

Bồ-tát cõi Dục, Bồ-tát cõi Sắc không thể nghĩ bàn đức Như lai: Ở đây Bồ-tát không sinh cõi Vô Sắc. Thân Như lai hoàn toàn vô lậu. Vì ra khỏi ba cõi, mà ở tại ba cõi, nên gọi là không thể nghĩ bàn.

Kế là, nói về mười ba pháp như tạo tác v.v..., có mười đoạn. Bốn thứ trước, trong mười hai thứ như tạo tác, rất dễ hiểu.

Tạo tác của dòng vượt hơn, nghĩa là người xuất gia kia tu hành thắng tấn, nhập Thánh đạo, nên việc ngăn ngừa, gìn giữ. Hoặc sinh, nghĩa là vì cầu sinh vượt hơn, cho nên tạo tác. Bậc Thánh là lìa dục, tạo tác. Tu tám giải thoát tạo tác. Rèn luyện căn tạo tác. Phát khởi vô lượng lợi tha tạo tác.

Nói mười một thứ chướng, tùy bất cứ một thứ chướng nào hiện ở trước, nghĩa là trong mười hai thứ chướng trước, sau, tùy một chướng hiện ở trước làm chướng ngại của chướng thứ sáu, lại không có tự thể riêng.

Nghiệp có hai: Tư và Tư xong. Nghĩa là ý nghiệp gọi là Tư, thân và ngữ gọi là Tư xong.

Nói sai khác trong đây, nghĩa là đến ý lạc, là tánh quả. Pháp sư Thái nói: “Tu thành tánh quả là căn. Khi tu chưa thành, nhân tánh là giới. Như thứ lớp, hiện hành, hạt giống, tín, giải và ý lạc, đều lấy dục, thắng giải làm tánh. Nhưng ngay từ lúc đầu khởi nhân, gọi là tín giải. Về sau, lúc khởi quả, gọi là dục lạc.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Hai thứ căn, giới, hoặc nhiễm, hoặc tịnh, tùy thích hợp thông dụng năm căn như tín v.v... và năm thọ căn, ý căn làm thể, chỉ hiện hành gọi là căn, hạt giống gọi là giới. Luận sư Đại nghĩa nói: “hoặc mới tu chưa mãn, gọi là giới là nghĩa tăng thượng, đã thành tựu viên mãn, gọi mỗi căn là nghĩa tăng thượng vì gọi là quả nên nói là nhân quả, mà thể không khác.

Giải thích về ý lạc, như các luận, đều lấy hai pháp dục và Thắng giải làm thể. Hoặc nhiễm, hoặc tịnh đều đồng, cũng không khác nhau, chỉ có Tín giải này là nhân, ý lạc là quả, tức hạt giống gọi là tín giải, quả gọi là ý lạc. Đây chính là văn của các luận”. Đại nghĩa nói: “Tức khi mới khởi tín v.v..., gọi là tín giải, cho nên là nhân. Thời gian sau sinh khởi tín v.v..., gọi là ý lạc, cho nên là quả, chứ chẳng phải y cứ ở hạt giống v.v... để giải thích. Nghĩa này như thế.

Tùy miên có hai: Có thể hại, chẳng thể hại, nghĩa là người có chủng tánh đã có tùy miên, gọi là có thể hại; người không có chủng tánh, gọi là không thể hại.

Sinh, đại khái có hai: Không có rảnh sinh và có rảnh sinh.

Hỏi: “Không có rảnh sinh với xứ tám mạn, rộng hẹp thế nào?” Ngài Tam Tạng nói: “Thân thọ tám nạn, không thể tu, khởi nhập phương tiện của bậc Thánh, đều gọi là không có rảnh sinh.

Tập khí có hai: Tập khí Vô gián sinh và tập khí trước sanh. Pháp sư Cảnh, Bổ Khuyết: “Đời hiện tại huân tập tập khí của ba tánh, gọi là tập khí Vô gián sinh. Đời quá khứ hun đúc tập khí của ba tánh. Tam Tạng Pháp sư nói: “Hạt giống phiền não gọi là tập khí đời trước, dứt trừ hạt giống hoặc xong, tất cả loại khí, gọi là Vô gián sinh”.

Có chỗ giải thích: “Kế là thân trước đã sinh tập khí, gọi là Vô gián sinh. Thân thứ ba trở đi, gọi là tập khí sinh trước.

Nhóm có ba thứ, cho đến phương tiện bất định. Bổ Khuyết: “Tà Định có hai:

1. Tà định bản tánh, nghĩa là người không có tánh Ba thừa, thành nghiệp Vô gián.

2. Tà định phương tiện, nghĩa là người có tánh Niết-bàn, gặp được ở địa vị phàm, duyên khởi nghiệp năm tội nghịch ở trong Ba thừa.

Chánh định cũng có hai:

1. Định Chánh tánh của bản tánh, thành tựu chủng tánh Nhất thừa.

2. Định chánh tánh của phương tiện, nghĩa là nhập Kiến đạo trở lên.

Bất định cũng có hai:

1. Bất định bản tánh: Người này ở phàm, thành tựu chung chủng tánh Ba thừa.

2. Bất tịnh phương tiện, nghĩa là gặp duyên, hoặc thực hành tà định; hoặc thực hành tạo chánh định. Trong chánh định, hoặc làm Thanh Văn, cho đến làm Phật."

Pháp sư Khuy Cơ nói: " Tà định có hai: Bản tánh, và phương tiện: 1) Là người không có chủnh tánh. 2) Là người cắt đứt gốc lành; đều có tánh, không có tánh". Đại Nghĩa nói người: "Cắt đứt điều thiện, rồi nối tiếp trở lại, chưa chắc là nhóm tà kiến. Người gây ra nghiệp năm nghịch, quyết định là tà định".

Luận sư Đại Nghĩa nói: "Định chánh tánh có hai: Bản tánh, và phương tiện. Ban đầu, tức bản hữu của Nhị Thừa đều có tánh quyết định riêng. Kế là, chính người này đã nhập Thánh đạo là phải".

Luận sư Đại nghĩa nói: "Bất định cũng có hai thứ:

1) Bản tánh. 2) Phương tiện.

Người đầu tiên, là người vốn có chủng tánh của ba thừa. 1) Trong thân người có chủng tánh của ba thừa. 2) Phương tiện bất định, nghĩa là giải thích nhập Thánh đạo xong, nhưng vì bắt đầu nhập phương tiện hồi hướng Đại thừa v.v... nên mới không nhất định, gọi là phương tiện bất định.

Người trước là người lúc còn là phàm phu có chủng tử của ba thừa; hoặc tức hồi tâm, hoặc đều là người định, bất định, không nhất định địa vị kia. Kế là, định cũng thế. Một người tánh bất định này hoặc đủ hạt giống của ba thừa; hoặc chỉ có hai hạt giống "

Có chỗ giải thích: " Ba nhóm đều có pháp nhỉ mới huân tập hai hạt giống, gọi là bản tánh, phương tiện".

Dưới đây, là nói về sự khác nhau của cú nghĩa.

"Lại nữa v.v... cho đến câu" như điều kiện thích hợp kia", nghĩa là giải thích mười ba pháp ở trước xong, lẽ ra cũng dựa vào pháp đó để lập mười ba người. Về phần kết khuyến nên biết. Mười ba người đối với trong mười ba, tùy thích hợp "có" không có "nên nói rằng: như điều kiện(Đối tượng) thích hợp kia. Bốn trường hợp của hai lượt, nghĩa ấy

rất dễ hiểu.

Dưới đây, kế là thứ hai, trong y cứ phi an lập, nói về lìa hai biên, đầu tiên, là nêu chân thật phi an lập làm cảnh của Thánh trí, đây là Trung đạo. Kế là, nói về bên tăng ích:

Nói "Do ba nhân duyên là hoàn toàn không hợp lý v.v... "

1) Nếu danh ngôn có tánh nghĩa, nghĩa là như danh có nhiều nghĩa, lẽ ra thể cũng nhiều.

2) Nếu lìa nhiều danh ngôn dài, ngắn v.v... thì nghĩa dài, ngắn v.v... kia vì biết là bất sinh, nên nghĩa đã lấy nhất định chẳng phải có thật. Hai nhân này lấy danh bỏ nghĩa.

3) Nếu như nghĩa lấy danh, thì khi thấy sắc v.v... lẽ ra sinh biết danh. Vì sao? Vì đã giải thích danh nghĩa nương vào nhau mà chuyển, vì danh nghĩa tương xứng, thì khi biết nghĩa, nên biết danh. Một nhân này lấy nghĩa để bỏ danh, có thể dẫn văn Nhiếp Luận.

Dưới đây là thứ ba, hỏi đáp để phân biệt, trong đó có ba:

1) Hỏi: "Như trong mười sáu ý thú trước, nói nghĩa riêng tương ưng với ý thú, điều này có nghĩa gì nên hiểu rõ môn lý giáo đạo thứ ba chăng?"

Đáp: "Chẳng phải như nghĩa ngôn giáo tương ưng với ý thú, chỉ là trừ bỏ nghĩa kém của như ngôn. Ngoài ra, Thắng nghĩa gọi là ý thú của nghĩa riêng, nên ý thú rất dễ hiểu rõ môn lý của giáo dắt; có thể tạo ra văn này cũng là Nghĩa ngôn giáo dẫn đạo; có thể tạo ra văn này cũng là nghĩa ngôn giáo của thời gian riêng tương ưng với thú. Vì ý thay đổi nhau với nghĩa của thời gian riêng, nên gọi là ý thú của nghĩa riêng. Do thắng nghĩa khác dứt rừ ý nghĩa của thời gian riêng. để nói về giáo dẫn dắt.

Trong đây tùy theo vấn nạn; vì giải thích khác nhau, cho nên mười lăm pháp còn lại, không phân biệt nữa.

Kế là, giải thích về môn ba lý ở trước; do ba môn sau nên tùy theo nghĩa quyết định rõ ràng, trong đó; 1) Nói về nghĩa chân quyết định rõ là căn bản; môn lý khác cũng tùy quyết định rõ. 2) Nói về môn lý của Nghĩa chân tùy quyết định rõ, nghĩa là có thể nhập năm thứ ly sinh. Luận sư Thái, Khuy Cơ cũng nói: "Phiền não của kiến đạo cũng như thức ăn qua đêm trong thân không tiêu hóa, mà người phương Tây hay gọi là thức ăn đêm là "sinh thực". Sinh thực (Thức ăn sống) ở trong thân, thường hay gây nên tai họa chết, phiền não kiến đạo tồn tại, có thể tạo nên tai họa trầm trọng. Nếu dứt bỏ kiến hoặc như lìa sinh thực, nên là lìa sinh, tức xưa nói là "vượt lên ly sinh, chính là nhập kiến đạo".

Người lìa sinh có năm hạng:

1. Là Sơ quả.
2. Là vượt qua Nhất Lai.
3. Là vượt qua Bất Hoàn.
4. Là Độc giác.
5. Là Bồ-tát.

Dưới đây, là nói về lý do kiến lập hai đế an lập, phi an lập, có ba lượt hỏi, đáp:

Hai ràng buộc của đạo lý trong hỏi, đáp từ đầu đã được cắt đứt ngay một lúc. Luận chủ y cứ ở nghĩa để nói dứt rừ trước, sau. Có Luận sư dùng nghĩa này để chứng minh cho Hậu trí của người Nhị thừa, tức chẳng phải đạo đoạn, vì có tướng, nên như trí gia hạnh v.v.... Hai giải thích của Duy thức mà không có lấy.

Trong hỏi, đáp thứ hai, gia hạnh có hai:

1.Gia hạnh xa, tức gọi là đạo tư lương.
2. Gia hạnh gần, tức gọi là đạo phương tiện.

Vì muốn cho hai đạo gia hạnh được thanh tịnh, dẫn phát đạo chánh đoạn, nênlại nói an lập.

Ý hỏi trong lượt hỏi, đáp thứ ba rằng “Nếu quán, giải của Tiểu thừa dứt trừ hai phược ở bốn đế thì se có lỗi gì? Lại nói là phi an lập ư?” Có hai nghĩa trong phần đáp:

1. Nếu có người chứng Bất hoàn một cách siêu việt, thì se dựa vào định thứ tư khi khởi Noãn v.v..., tạo nên mười sáu quán hạnh vì an lập đế, lẽ ra như Thánh đạo dứt trừ hai phược, rất thanh tịnh, nhưng đàng này thì không thừa nhận như thế, nên tâm có tướng không cắt đứt phược.

2. Nếu đạo có tướng kia có thể dứt trừ hai phược ấy, thì lẽ ra so với đạo xuất thế không có gì khác nhau, nhưng vì có sai khác, nên không hợp lý!

Trên đây, trong chính phần nói có năm đoạn. Bốn đoạn trước đã nói xong.

Dưới đây là đoạn thứ năm, về nghĩa của tạp Quyết Trạch Văn Tuệ Địa, có mười bốn trường hợp.

1. Nói về tính thô nặng không có khả năng. Nay, sự thô nặng ở đây không có tính kham năng, tức là nương gá nới năm uẩn nối tiếp nhau. Về loại khí có năm tướng:

a- Thân, tâm, nặng nề.

b- Ngang bướng, không điều hòa nhu thuận.

c- Chướng ngại cho việc thực hành điều thiện.

d- Khiếp nhược, yếu hèn, không có khả năng gánh vác công việc.

e- Không chuyển biến tùy theo điều mình mong muốn.

2. Nói về phương pháp nuôi lớn căn đại. Từ xưa việc nuôi lớn có bốn, thêm tránh xa Bất bình đẳng, là năm. Ở đây lược có hai:

a- Nhậm trì trưởng dưỡng (gìn giữ sự nuôi lớn), tức là bốn cách ăn.

b- Không gây tổn hại sự nuôi lớn, tức là bốn thứ sau, nghĩa là mộng tránh khỏi bất bình đẳng, phạm hạnh, đẳng chí.

Gìn giữ, nuôi lớn có bốn:

a- Gìn giữ, biến hoại là đoạn thực.

b- Gìn giữ mừng, vui là xúc thực.

c- Hy vọng là tư thực.

c- Nhiếp thọ, chấp lấy là thức thực.

3. Nói về năm hành:

a- Thân hành: Hơi thở ra vào.

b- Ngữ hành: Tầm, từ.

c- Ý hành: Tưởng, thọ v.v....

d- Nghiệp hành: Hành của thể nghiệp.

đ- Thọ hành: Do sức định bờ mé chuyển biến tuổi thọ làm cho dài ra, gọi là thọ hành. Hoặc nói rằng, tức thể của Mạng căn.

4. Nói năm thứ không buông lung.

5. Nói về Danh, Sắc, đều có năm thứ Danh. Năm thứ là: a/ Tâm; b/ Tâm sở. Hai thứ này phát ra thể; nghĩa của ba thứ sau là khác.

Sắc có năm thứ:

a- Các đại.

b- Đại chủng sở tạo, nghĩa là y cứ ở thể.

Nghĩa của ba thứ sau, là khác.

6. Nói về phiền não, được chia làm ba: Trước nói về năm thứ ngu. Kế là, nói về năm thứ hữu ái. Pháp sư Khuy Cơ nói: “1/ Ái Pháp tánh, vào thời kỳ cuối kiếp, pháp nhĩ ái sinh lên cõi trên. Như pháp nhĩ v.v.... 2/ Ái thệ nguyện: mà chẳng phải ngoài này, thệ nguyện khác sinh lên cõi kia. 3/ Ái ngu si, tức ngoại đạo v.v... chấp cõi trên kia là Niết-bàn. 4/ Ái chán lìa, tức nhàm chán cõi dưới, ưa thích cõi trên. 5/ Ái tư duy, lựa chọn, nghĩa là bực thanh sinh vào con người thượng lưu của định tuệ kia.”

Luận sư Đại nghĩa nói: “Nay, nói “hữu ái’ chưa chắc là “duyên”

hai cõi trên, chỉ "duyên" có thân bên trong là phải.

Ái Pháp tánh: Tức ái nhậm vận như thức thứ bảy chỉ ái Lại-da.

Ái thệ nguyện, như phát phát nguyện là ta. Nguyện nhất định được như thế, như thế v.v....

Ái ngu si, tức vô minh thêm ái, hoặc sinh tử, cũng như ngoại đạo cầu sinh lên cõi trời v.v....

Ái nhàm lìa: như luận rằng: "Đối với pháp xả, người thọ không có xấu hổ, tức bỏ đi pháp thọ giới không có sự xấu hổ, tức người xả giới ngày nay, chính là nhàm chán việc này, yêu thích việc kia.

Ái tư duy lựa chọn, nghĩa là như xét chọn rằng: "Người, trời là hơn ta, nên quyết định sinh lên cõi đó". Lại, hạt giống của thế lực ái, dưới đây là nói do năm thứ lập ra vô tàm quí, trước, là nói về tướng mạo của Vô tàm quí, sau, làm rõ Tàm, quí, cũng có năm tướng.

Nói: "Ba người đối với pháp xả, thọ không có xấu hổ. Pháp sư Thái nói: "Người này là đối với pháp xả, thọ giới, không có hổ thẹn.

7/ Nói về người nói pháp xấu ác và tướng mạo của bạn ác. Trước nói về bạn ác, nói xấu ác. Sau chứng tỏ trái lại, bạn thiện, nói điều tốt lành.

8/ Nói về chỉ, quán: Pháp sư Thái nói: "Cùng tận tánh sở hữu, nghĩa là nhận xét tự tánh của tất cả pháp. Như tánh sở hữu, nghĩa là biết rõ sự khác nhau của các pháp.

Luận sư Chân Đế giải thích là trí như lý, trí như lượng, không thuận với bản phạm.

9/ Nói về ba lậu. Pháp sư Cảnh nói: "Dục, lâu có năm tướng "duyên" phiền não của năm dục ngoài cõi Dục, gọi là dục lậu. Năm tướng hữu lậu: Ba tướng đầu nói là "duyên" ba tướng trong, nghĩa là "duyên" thân ba hữu, sinh ra lậu, đều cùng gọi là hữu lậu, hữu lậu là nói chung. Luận Tiểu thừa vì y cứ ở lậu tăng, nên chỉ nói là "hoặc" của hai cõi trên, gọi là hữu lậu. Bốn tướng sinh không có dục lạc, có các phiền não: "Hoàn" là phiền não của diệu giới cõi giữa; sinh ra có dục lạc, có các phiền não: "Hoàn" là phiền não cõi kém. Đại khái do năm tướng lập ra tà giải thoát.

Dục vô minh lậu, nghĩa là Hữu tưởng luận v.v... " Luận này nói nhân năm luận trong tà kiến của kiếp cuối mà sinh ra vô minh, gọi là vô minh lậu, cũng có khắp cả ba cõi. Pháp sư Thái nói: "Nội Căn khắp ba cõi là ba lậu trước, chung cho năm dục là hai lậu sau. Cõi ác có thể sinh không có Dục lạc, có các phiền não. Người, trời sinh dục, lạc, có các phiền não".

Pháp sư Khuy Cơ cho rằng: “Đại Nghĩa nói: “Hai cõi trên được gọi là không có dục lạc, phiền não, cõi Dục, gọi là có dục lạc. Phiền não. Vô minh lậu trong đây chỉ lấy sáu mươi hai kiến tương ưng với vô minh, chỉ ở cõi Dục. Vì sáu mươi kiến này gọi là che lấp giải thoát v.v.... Nên như quyển tám mươi chín lấy vô minh làm chính. Ở đây nói rằng vô minh thật ra, kiến cũng là vô minh, như quyển tám mươi chín nói. Nhưng trong đây, chỉ nêu kiến phân biệt của bờ mé sau, không nêu kiến của mé trước, bởi vì luận nói: “Nếu dục vô minh lậu, dục là nghĩa mong muốn, “duyên” ở bờ mé sau, khởi mong muốn vượt hơn, chứ chẳng phải “duyên” kiến của mé trước, nên không gọi là vô minh lậu, tức như quyển tám mươi chín nói.

10/ Nói về sự khác nhau của các pháp. Pháp sư Cảnh nói:

a/ Do tướng, nghĩa là mười tám giới đều có tướng trạng. Sở y (đối tượng nương tựa) là tướng căn, hành là tướng thức; sở trụ (đối tượng trụ) là tướng trần, cũng có thể sở y là nhân duyên của các pháp. Hành là hữu vi; trụ là vô vi.

b/ Do thể, nghĩa là các pháp nhân có thể của sắc, tâm v.v..., tức dựa vào tự tướng sai khác khác để nói về thể của pháp.

c/ Do nghiệp các pháp đều có nghiệp dụng, nghĩa là đều có tác dụng và tà hạnh, chánh hạnh đều có tác dụng trái nhau.

d/ Do pháp, tức là pháp của hai đế v.v... nhiễm tịnh.

đ/ Do nhân quả: Ba thời gian gần, xa là nhân, vì nghiệp riêng và ái, phi ái là quả. Pháp sư Thái nói: “Nói tướng, nghĩa là do sở y và vì hành, trụ, như nhãn thức vì do sở y, nên nhãn căn làm tướng và trụ tự phân biệt rõ, tức là tướng.

11/ Nói về ba thứ, ba luận.

Nói: “Thinh văn rốt ráo luận”, nghĩa là các chú thuật ác: Rộng là lời chú, nghĩa không muốn cầu, chỉ được lắng nghe tức là rốt ráo.

Tranh tụng rốt ráo luận. Nghĩa là nhân minh của các ngoại đạo. Pháp sư Cảnh nói: “Không có ý ra khỏi, chỉ tìm kiếm lỗi sai.

Pháp sư Hiểu người Tân-la nói: Sự hưng khởi của Nhân minh vốn bắt đầu từ ngoại đạo về lý, thật sự chun cho nội, Luận chủ y cứ ở gốc là ngữ, nên nói là luận Nhân Minh của ngoại đạo. Luận sư Trần-na v.v... vì muốn hàng phục ngoại đạo, nên soạn luận Nhân minh, gọi là Nội luận. Nay, giải thích:

Nhân minh của nghĩa tà, gọi là nhân minh ngoại nhân minh của nghĩa chánh, vốn do Phật nói. Thật ra, vì tất cả luận ngoại đều có ra từ giáo.

12/ Nói về nghi thức soạn luận có bốn:

a. Trước hết quy lễ hai sư. Đại sư của luận này, tức là Chư Phật. Sư mở rộng nghĩa, đó là các Bồ-tát.

b. Đủ sáu nhân mới có thể soạn luận.

c. Đủ bốn đức mới có thể soạn luận.

d. Nói soạn luận, gọi là trang nghiêm kinh.

13/ Nói về bảy thứ thông đạt. Pháp sư Cảnh nói: "Lời chữ thông suốt: Thông suốt là thường, nghĩa là như nghĩa của âm, chử suy A v.v... thường cố định, nên gọi là thường. Nghĩa cố định của khuôn ghép là nghĩa của chữ.

Nghĩa của chữ thông đạt: đạt là vô thường, nghĩa là đối với nghĩa thể của một pháp, vì nói bất định, nên gọi là vô thường. Lại, thấu rõ đối tượng giải thích không có tánh quyết định, vì không đồng với biến kế, nên gọi là vô thường.

"Nếu vậy, chữ không có tánh cố định, sao lại nói là thường? Do lý này nên không bằng giải thích trước. Thông đạt pháp tánh, nghĩa là chủ thể thông đạt. An trụ pháp tánh, nghĩa là quả của thông đạt này; an trụ pháp giới, đây là nhân thông đạt. Về lý nhân quả, có Phật, không Phật, vì lý ấy tất nhiên, nên gọi là pháp tánh. Pháp giới không đồng với pháp chân như thường trụ, nên gọi là pháp giới của pháp tánh."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Thông đạt nghĩa chữ, đạt là vô thường, tức chữ được nghĩa giải thích, có thể đổi thay tùy thuộc vào địa phương, nơi chốn, nghĩa tức tập nên gọi là vô thường. Như nhãn gọi là mắt, cũng gọi là soi rõ, dẫn đường v.v..., túc chữ sở nhân nghĩa là vô thường. Vì cho nên biết được chính danh, cú v.v... cũng là vô thường, vì chúng có thể được thay đổi. Lại, nghĩa vô thường của các hành nhân v.v... của chữ này, nên gọi là nghĩa của chữ là vô thường."

14/- Nói do mười tướng, nên đầy đủ học rộng. Năm thứ trước là đức, năm thứ sau là đức nói.

BẢN LUẬN QUYỂN 65

Thứ tám của đoạn lớn, là địa Quyết trạch Tư tuệ, có văn của hai quyển. Đầu tiên là kết trước, sinh sau. Kế là, chánh quyết trạch; sau là kết giải thích không hiện.

Y theo chánh quyết trạch, trước dùng năm môn tạp Quyết trạch. Kế là dùng hai mươi chín môn để phân biệt.

Trong phần trước. 1/ Nói về bốn thứ nghĩ bàn, có chẳng có nghĩ bàn, như Bản địa phần đã nói. Nghĩa là hữu vi, vô vi, gọi là "hữu". Không có ngã, ngã sở, gọi là "phi hữu".

Nhân, quả nghĩ bàn, như địa Tầm, Từ, nghĩa là nhờ nghĩ lường mười nhân, năm quả.

2- Nói về hai thứ nghĩ bàn (tư duy bàn luận) tư duy xấu ác, nghĩ bàn, như bản địa phần nói, nghĩa là so lường sự việc, tư duy xấu ác của tác ý phi lý. Nếu dựa vào phẩm "hắc", cho đến mới khởi sự tư duy, bàn luận, thì không nên nghĩ bàn về ngã, hữu tình v.v....

3- Nói về "hữu" "phi hữu", trong đó trước nêu kinh làm câu hỏi, sau đối với câu hỏi để nói, chia làm ba:

a- Chánh nói về tướng "hữu" "phi hữu".

b- Phá ngã.

c- Kết, chỉ bày chánh nghĩa.

Trong phần đầu, trước nói tướng "hữu"; sau, nói giả, thật.

Ban đầu nói rằng: "1- Nếu sinh, đã sinh, vì hiện tại, nên biết là "có"". Pháp sư Cảnh nói: "Vì phân biệt quá khứ, vị lai là "không" để giải thích:

Nếu sinh, là tướng sinh; Đã sinh: tức tướng trụ, Dị; ở đây, y cứ vào hiện tại để nói về ba tướng, cho nên là "có".

2- Nếu vì vật thật, vì sự, vì nghĩa v.v... Pháp sư Cảnh cho rằng: "Nói "nói xấu vì vật thật", nghĩa là nói chung hai tánh y tha, viên thành là thật có.

Nói sự: Đây là nói sắc v.v... từ sự duyên sinh. Nói vì nghĩa: Đây là nói viên thành "có". Pháp sư Khuy Cơ nói: "Có chỗ giải thích:

1. Nhân chứng Y tha ơ đây.

2. Nhân chứng viên thành là "có". Vì những lý do này, nên gọi là danh nghĩa riêng của chân như, không còn gọi là riêng nữa."

Lại giải thích: "Ba chữ "vì" này cũng chứng minh Y tha: Vì vật thật, nên phân biệt với sự tợ pháp nên thuộc về sự thể và vì nghĩa nên nghĩa khác nhau đều là Y tha khởi.

Kế là, nói về thật có, nói là nếu các pháp không đối đãi với cái khác là tướng thật có v.v... Pháp sư Cảnh nói: "Như pháp thật thể của sắc, hương v.v..., không còn đối đãi (chờ đợi) với pháp khác, mơi bắt đầu đặt ra danh từ sắc, hương v.v.... Sắc, hương này là có thật. Nếu có pháp nào phải đối đãi với cái khác, nương tựa cái khác, mới đặt ra tự tướng, nên biết là giả có, như bình, chậu v.v..., đối đãi với sắc khácv. v..., nương tựa vào sắc khác v.v..., mới đặt tên bình, nên là giả có. "Như đối với sắc v.v... v.v... cho đến "Như thế, tức đối với sự tưởng sắc v.v... giả lập sắc v.v... ", như Độc đầu ý thức tìm kiếm tên của sắc v.v... mà lấy sắc. Sắc như thế v.v..., ở đây gọi là thật giả từ nhân duyên sinh, gọi là pháp thật. Do nhờ tên sắc, mới sinh tri giác về sắc lại gọi là giả."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Đối đãi, không đối đãi với pháp khác, gọi là giả, thật v.v..., như Đối Pháp quyển ba nói: "Đầu tiên như tức đối với sắc v.v... làm nương tựa, vì đối đãi với ngã v.v... là giả, cũng đối đãi vào uẩn như sắc v.v..., gọi là uẩn như sắc v.v... cũng là giả có,vì đối đãi với sắc v.v... khác mà thành uẩn."

Hỏi: "Trong nhân thành đạo lý " trở xuống, kế là, phá chấp ngã, trước nói đại khái, sau nói rộng. Hỏi, đáp trong đơn giản thì khó thông suốt?"

"Nếu nói trong, ngoài, khoảng giữa, nếu lìa các uẩn, thì sẽ không thể được" ấy, là ông đã chấp ngã trong sáu thức, mười tám giới: Căn trong, trần ngoài, khoảng giữa, mỗi chỗ tìm kiếm "ngã" không thể được.'

Lại, giải thích: "Tự nối tiếp nhau, gọi là trong: nối tiếp nhau của người khác và khí thế giới bên ngoài, gọi là ngoài; chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, gọi là khoảng giữa, nên lập lượng rằng:

"Ngã ông lập, quyết định là không.

Vì không thật có.

Như hoa đốm trong hư không v.v...."

Nói là "như nhãn v.v... cho đến "đều không thể thấy", nghĩa là như nhãn v.v... thật có, nghiệp dụng chấp ngã đều không thể thấy. Lập lượng rằng:

"Ngã ông chấp, thể, dụng đều là không.

Vì không thể thấy.

Giống như sừng thỏ."

"Làm sao biết được ngã v.v... trở xuống, phá rộng, trong đó, trước hỏi, sau đáp. Trong đáp, đầu tiên, nêu bốn thứ chấp ngã đều cho là sai trái.

"Vì sao v.v... ? trở xuống, là phá riêng bốn chấp.

Trong phần đầu, nói "Rất xa bờ kia không ngoài bốn thứ: Pháp sư Thái nói: cho đến rất xa bờ kia, không ngoài chỉ có bốn thứ này: một là ngay nơi uẩn mà chấp là Ngã, hai là khác uẩn là Ngã, ngã trụ trong uẩn. Ba là đều chẳng phải hai thứ trước, chẳng phải tức các uẩn mà khác các uẩn: không đồng với chấp đầu. Chẳng phải tức các uẩn: chính là chẳng phải chấp đầu. Mà khác các uẩn: là lập tông. Chẳng phải trụ trong uẩn, nghĩa là chẳng phải chấp thứ hai, mà trụ trong pháp "khác" với uẩn, "lìa" uẩn, là lập Tông, nghĩa là trụ trong vô vi, là pháp lìa uẩn.

Theo giải thích của Luận Thành Thật, cái giả kia, nghĩa là chẳng phải năm uẩn thật, gọi là pháp lìa uẩn, như các luận kia, kinh La Địa đã nói. Chấp ngã thứ tư không đồng với ba chấp trước. Đầu tiên là nói không đồng với ba chấp ở trước.

Kế là, nói "Mà không có uẩn, tất cả pháp uẩn đều không tương ưng", là lập Tông."

(Hỏi: "Chấp thứ nhất trong bốn chấp là "tức" uẩn; ba chấp sau, là "khác" uẩn, chỉ là hai câu đầu. Chấp thứ ba vừa một, "vừa khác.

Chấp thứ tư "chẳng phải một", chẳng phải khác, đâu có thuộc ư? "tức" là khác với trước; "chẳng phải khác" tức là một chấp trước, nên không khác với chấp trước sau."

Luận sư Trắc nói: "Ba chấp ngã sau đều là chấp "khác" với uẩn, cho nên, luận Duy thức nói: "Là thuộc chấp "lìa uẩn" thứ hai trong ba chấp ngã.

Bốn chấp của luận này hẹp, chỉ thuộc về ngoại đạo; ba chấp của luận kia rộng, vì cũng bao gồm Tiểu thừa. Lại giải thích: chấp thứ ba của luận kia thuộc về chấp thứ hai của luận này, cả hai luận không có rộng, hẹp."

Pháp sư Khuy Cơ cho rằng: "Nói là chấp xa lìa không ngoài bốn chấp này, chấp sau chẳng phải chấp trước. Mỗi chấp đều khác nhau, xét ra chẳng phải chấp trước, rất dễ hiểu.

Vì bốn trường hợp phân biệt tường tận, nên y cứ vào phá riêng tức là bốn đoạn:

1- Phá "tức" uẩn chấp "ngã", văn rõ ràng rất dễ hiểu, chỉ lập lượng rằng:

"Ngã ông chấp "chẳng phải một", "chẳng phải thường", vì không lìa uẩn, giống như "uẩn".

Kế là, phá chấp thứ hai:

Nói: "Nếu vô thường, tức chấp ngã sát-na, sát-na khởi khác, diệt

khác. Nghĩa là "ngã" lìa uẩn, nếu là vô thường, thì mỗi niệm diệt.

Chỗ này tử khác, nơi kia sinh khác, nghĩa là nếu "ngã" vô thường, thì "ngã" sẽ chết trong loài người, "ngã" sinh lên cõi trời. Làm khác, thọ khác: Đây là đối tượng chấp ngã. Nếu mỗi niệm vô thường, tức "ngã" của thân này có thể tạo nghiệp mà không cảm thọ quả báo. "Ngã" của thân khác thọ quả, báo kia mà không tạo nghiệp. Nên lập lượng rằng:

"Ngã" mà ông chấp, làm khác, thọ khác.

Vì là vô thường

Như Đề-Ba-Diên, hoặc làm khác, thọ khác.

Lại, các uẩn khác có một ngã riêng có sinh, có diệt, đều không thật có, dùng lý để trách cứ thẳng, nên lập lượng rằng:

"Ông chấp ngoài uẩn, có một ngã riêng, nhất định không có tự thể. Vì không thật có. Như hoa đốm trong hư không."

Nếu "ngã" là thường v.v... đến không hợp lý", nghĩa là nêu chung hai nhân, nhằm quở sự không thay đổi của hai nhân ấy.

Dưới đây sẽ nêu ra hai nhân chẳng phải ở đương lai, cũng chẳng phải pháp hiện tại.

Nếu ở đương lai "ngã" không thay đổi, thì lẽ ra sẽ không có sống, già, bệnh, chết và trôi lăn trong năm đường. Vì sao trong tông chỉ của ngoại đạo các ông, thường tự nói: "rằng "ngã" ở vị lai sẽ cảm thọ sinh tử, luân hồi trong năm đường?" Ở đối với pháp hiện tại, nếu:ngã" không thay đổi thì lẽ ra đối với mỗi thứ cảnh giơi ái, phi ái kia, sẽ không có khổ, niềm vui, và các thứ phiền não tham, giận v.v..., sao trong hiện tại, lại gặp phải các duyên trái, thuận v.v... ?

Nói là "ngã" thọ khổ, đôi khi cảm thọ vui, sinh, tham, giận v.v..., đã là duyên thay đổi, làm sao là thường? Nên lập lượng rằng:

"Ngã" mà ông lập, nhất định chẳng phải thường.

Vì hai duyên thay đổi.

Như sữa thành lạc.

"Như thế, "ngã" đối với pháp đương lai, hiện tại" trở xuống, nhắc lại cả hai "duyên", để nói về "ngã" có thay đổi.

Dưới đây là phá chấp thứ ba:

" Pháp đã chấp kia cho đến "huống chi là an trụ ngã sở, nghĩa là pháp lìa các uẩn còn không có, làm sao chấp pháp an trụ của "ngã"? Như nói: "Con của cô gái bất dục trên đầu có đội tràng hoa đốm trong hư không? Sự giả dối là chất chồng lên cái giả, nên lập lượng rằng:

"Ông lập "ngã" lìa uẩn, quyết định là không vì không có pháp nào được trụ lìa uẩn. Như tràng hoa đốm hư không đội trên đầu đứa con

của cô gái bất dục!

Dưới đây là phá chấp thứ tư:

(Nếu không có uẩn thì sẽ không có sắc, chẳng phải tương ưng với thân, uẩn giả mà ông chấp không tương ưng, làm thân thọ của ngã, tức lẽ ra không có sắc, cũng chẳng phải khổ, vui v.v... thì lẽ ra không có thọ. Cũng chẳng phải số nhiều, lẽ ra cũng không có tưởng. Cũng chẳng phải thiện v.v..., tức lẽ ra không có hành. Cũng chẳng phải ý phân biệt thọ dụng cảnh giới sắc v.v..., tức là lẽ ra không có thức. Nếu như thế, thì nghĩa này đáng lý ra là không có sắc, thọ, tưởng, thức đã nương tựa. Nếu các pháp này không do công dụng, tự nhiên giải thoát!?

Dưới đây, kế là, kết thứ ba, chỉ bày nghĩa đúng:

"Lại nữa v.v... cho đến "chẳng phải vật thật có, tổng kết "ngã" chẳng thật. Dưới đây là chỉ bày nghĩa đúng.

(Do "ngã" chẳng thật có, vì chỉ có uẩn, nên tất cả đạo lý nhiễm, tịnh đều thành tựu. Đây là chia ra hai môn nhiễm, tịnh.

"Được thành v.v... "trở xuống, là giải thích riêng về hai môn trước nhiễm, sau tịnh.

Thứ tư, là nói về giả lập hữu tình, trong đó chia làm hai:

1- Dùng ba duyên để lập chín hữu tình, cách hành văn rất dễ hiểu.

2- Phá chấp của ngoại đạo, được chia làm ba: Trước, nêu chấp ngoài. Kế là, phá, sau kết Phương Tây có ngoại đạo lỏa thể không mặc y phục, để bày tỏ vì lìa ràng buộc, nên gọi là ly hệ. Ngoại đạo kia chấp cỏ, cây có mạng, do tăng trưởng, nên trong phần phá được chia làm ba:

1- Y cứ ở nhân tăng trưởng, để có phá mạng.

2- Y cứ vào thuyết nói nhân "có" "không" để phá.

3- Y cứ vào yếu tố giống nhau, không giống nhau để phá.

Trong phần đầu hỏi: "Sự tăng trưởng là do mạng làm nhân, hay là có nhân riêng?(Nếu mạng làm nhân, thì khi chưa xả mạng đến nay, vì sao có lúc vẫn không tăng trưởng, như trời nắng hạn v.v....

E rằng biết không có mạng, nếu mạng có là thường, thì sẽ ra khỏi tăng trưởng. Nếu còn có nhân tăng trưởng khác, nghĩa là tự tại vì nhân riêng nên được tăng trưởng, thì đâu cần phải lập mạng?

Thứ hai, là y cứ trong thuyết nói về nhân. Luận sư Cảnh nói: "Ngoai đạo lại lập các cây cỏ này chỉ khi có mạng, nhất định tăng trưởng. Về sau, lúc không có mạng, thì sẽ không tăng trưởng, nên lại phá rằng:

("Các vật không có mạng, không có tăng trưởng là vì có nói nhân, hay không nói nhân? Vì có nhân duyên của tỷ lượng nên nói là vật không có mạng, không có tăng trưởng ư? Hay vì không nói có nhân ư?(Nếu nói có nhân, thì vì nhân duyên của thuyết này không thật có, nên không có đồng pháp dụ. Như nói: "Tất cả các vật ngại không có mạng, đều không tăng trưởng, vì không có mạng kia làm nhân của sinh, không có đồng pháp dụ, nên nói: "Vì nhân duyên của pháp này không thật có. Nếu không nói nhân, không có nhân, mà tất nhiên là như vậy thì không hợp vớo đạo lý. Nghĩa là lập tỷ lượng không thành, mà nói là vật không có mạng, không tăng trưởng, nhất định đều như thế, là không hợp lý.

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Nói nhân, nghĩa là nói nhân, nói lý do, tức nói là người ngoài nói: "Vì nói là có lý do, nên không tăng trưởng hay vì không có lý do, nên không tăng trưởng? Tức là thành lập lý do nhân của Tông.

Trong đây là tỷ lượng, suy nghĩ sẽ hiểu.

Thứ ba, là y cứ trong yếu tố giống nhau, không giống nhau, trước quyết định, sau vấn nạn, cách hành văn rất dễ hiểu.

Dưới đây, trong phần nêu kết, theo thứ lớp, nêu ba đoạn trên, để kết luận chung không có lý.

Thứ năm, là nói về sự giả của sắc, v.v..., thật, trong đó, trước nói về tướng giả, thật của bốn trần như uống, ăn v.v.... Sau, là nói về phẩm loại khác nhau của giả có.

Trong phần trước, vì là pháp thật không biến đổi cho nên giải thích pháp giả có thay đổi, không chung với nhau, v.v... kế nói rằng: y theo các hữu pháp lập vật tướng, v.v... Bốn trần như sắc, v.v... là thật pháp, có khả năng làm thành các pháp giải như bình, v.v... gọi là Hữu pháp. Y theo hữu pháp này lập ra vật có tướng giả, chẳng phải một chẳng phải nhiều, nói lược có hai: một là y chỉ một nhóm, hai là chỉ chẳng phải một nhóm, chia làm hai môn, nói thức ăn uống khác nhu cho đến "gọi là nương tựa một nhóm: Như bánh, cơm v.v... chỉ là một vật bằng bột, gạo. Xe cộ cũng chỉ là một vật bằng gỗ, rừng; áo là vật bằng gai, vải, gọi là dựa vào một nhóm.

Nói: "Các nghiệp dụng bức họa sặc sỡ v.v... cho đến "gọi là nương tựa chẳng phải một nhóm, nghĩa là bức họa sáng rỡ là do dùng lẫn lộn các màu, màu sắc xanh, vàng, tía, lục v.v... cho đến bốn binh gọi là quân. Tụ hoa, quả xen lẫn cây, trúc, gỗ v.v... gọi là rừng, được gọi là chẳng phải dựa vào một nhóm.

Dưới đây là thứ hai, dùng hai mươi chín môn nhằm quyết định các nghĩa. Trước giải thích riêng, sau là tổng kết.

Trong phần trước có hai mươi bảy đoạn:

1. Giải thích pháp có sắc, không có sắc. Trước, là phân tích đúng có sắc, không có sắc; sau, tùy theo vấn nạn, mà giải thích lại.

Trong phần trước, trước, là nói về năm tướng có sắc khác nhau. Sau, làm rõ ngược lại, không có sắc cũng do năm tướng khác nhau mà kiến lập.

Trong phần trước, trước là hỏi, sau, là giải thích. Trong phần giải thích có hai:

1- Nêu chung có sắc, liệt kê năm tướng của sắc đó.

2- Giải thích riêng năm tướng.

Trong phần trước nói: "Do các sắc kia có đủ tự tướng của sắc, tức dùng việc này trở lại nói về sự này v.v..., nghĩa là vì sắc lại là tướng có sắc, nên gọi là có sắc. Luận Đối Pháp chép: "Vì tánh có sắc, nên gọi là pháp có sắc. Nay nói rằng: "Tự tướng có lý do gì?"

(Giải thích: Tướng là thể tướng. Thể cũng gọi là tánh, nên không trái nhau. Y cứ trong giải thích riêng năm tướng, về môn của sự đầu, rất dễ hiểu.

Tự tướng của sắc có ba:

a. Sắc thanh tịnh, là năm căn.

b. Sắc bị chấp là năm trần.

c. Sắc bị ý chấp lấy, nghĩa là sắc trong pháp xứ (lĩnh vực pháp)

Bỏ giả, nói thật, chỉ nói cảnh định.

3- Giải thích về tướng chung (cộng tướng) có ba: Cái gọi là năm căn, năm trần, là vì có đối. Vì y cứ phương hướng nơi chốn, nên gọi là cộng tướng đầu tiên, tức đối với giải thích về sắc cũng gọi là y cứ vào nghĩa của xứ tướng để giải thích sắc. Lại, tức thể của mười xứ ở trước là đối ngại. Vì có tăng, giảm, nên giải thích về sắc, gọi là tướng chung của sắc là thứ hai. Lại, tức tất cả sắc này đều bị xúc xúc chạm, tức là đổi thay hư hoại. Hoặc hư hoại tay chân v.v..., hoặc hư hoại lạnh nóng v.v.... Đây là thứ ba, giải thích về sắc đổi thay hư hoại, gọi là tướng chung của sắc.

4- Giải thích về môn giới (cõi).

Nói: "Lại, ở trước nói v.v... đến "Trừ Thiên biến của cõi Dục, còn thì tất cả, nghĩa là y cứ trực tiếp trong cõi Dục, trừ sáu Thiên biến, ngoài ra là các đường.

Nói: "Trong các tầng trời cõi Dục, chỉ có tay, chân v.v... bị thay

đổi, hư hoại bởi đụng chạm, không có bị đổi thay hu hoại bởi gặp phải thời tiết lạnh, nóng v.v..., nghĩa là trong trời kia, chỉ có A-Tố-Lạc (A-Tu-La) hữu vi. Tay chân bị biến đổi hư hoại khi xúc chạm dao, gậy. Các sắc của cõi Sắc không có tay, chân bị tổn hại v.v..., vì cõi Sắc, không có thay đổi, hư hoại. Giải thích về sắc, chỉ có y cứ vào nghĩa phương hướng, nơi chốn có nghĩa thêm bớt.

5- Giải thích về nghiệp rất dễ hiểu.(Tùy theo trong vấn nạn, giải thích lại pháp sư Cảnh, Bổ Khuyết rằng: “Nói tụ đại chủng bất cộng, nghĩa là ở trong đây, chỉ có một loại đại chủng có thể được, như ở chỗ núi rừng chỉ một đại địa, các chỗ sông biển chỉ một thủy đại, như sức nóng của ánh sáng mặt trời chỉ một hỏa đại. Như gió trong không gian, chỉ một phong đại, không còn có đại khác, gọi là không chung. Tùy có bất cứ một đại nào khắp với sắc của thể sở tạo nhập vào nhau.

“Chẳng phải tu đại chủng không chung cho đến “hoặc nhiều chủng loại đại chủng có thể được, nghĩa là tùy vật thế gian đủ đại nhiều ít, đồng một nơi chốn với sắc tạo, thể chúng cùng khắp, nhập nhau mà không có tăng, giảm, chỉ hai thể trong đồng loại ngăn ngại nhau, không được nhiếp nhập nhau. Như hai địa đại. Hai sắc, hương v.v... cũng thế. Lại, ở trong nhóm đại chủng không chung cho đến “không có một chỗ nào mà sắc của các đại chủng không lìa nhau, nghĩa là trong đây, phải biết rằng. Đại chủng không chung: chỉ nói về đại chủng, không nói về sắc tạo. Trong tụ đại chủng không chung, vả như nhóm gỗ, đá chỉ một đại địa thật, thì không có việc đó. Giả sử chỉ có một vi khởi, tức chẳng thuộc ba thứ không lìa nhau. Nếu có hai vi trở lên, nhiều vi trụ lẫn lộn, tức là lìa nhau, không lìa nhau, vì hai đại địa không nạp thọ nhau, không có nghĩa đồng một chỗ không lìa nhau. Hai đại địa vi đồng thời vi khít khao khó phân tích, không đồng với nhóm lúa, đậu v.v..., nên chẳng phải thuộc về hòa hợp không lìa nhau.

Đối với cực vi của đại chủng không chung, như sắc sở tạo và đại chủng khác, phải biết rằng, cũng có đồng một nơi chốn không lìa nhau, nghĩa là như tay con người có đủ bốn đại: Cứng, chắc là đất, thấm nhuần là nước; ấm áp là kửa; lay động là gió. Bốn đại chủng này tạo chung một tay. Việc làm là đồng thể, dung nạp nhau, thuộc nơi chốn không lìa nhau cho nên đây là thuộc về đồng xứ, không lìa nhau. Tướng ấy chưa được sáng suốt, là nêu dụ để làm rõ: Tướng mạo của bốn đại cùng khắp giống như cái gì? Nên nói rằng: “Như sắc sở tạo, thể khắp với đại chủng kháv nhiếp thọ nhau. Bốn đại khắp nhau, nghĩa ấy cũng thế. Phải biết rằng, cũng có đồng xứ không lìa nhau: Kế là, hàng phục vấn nạn, nạn

rằng: “Thể của đại tạo khắp nhau có, lẽ ra có “năng tạo” và “sở tạo”.

(Vì giải thích mối nghi ngờ này, nên nói: “Nhưng đại chủng kia chẳng phải sắc sở tạo, vì không nương tựa nhau mà vẫn được chuyển, nên đều có công năng, vì y cứ vào nơi chốn riêng. Giải thích rằng: “Nếu là sắc tạo, thì cần phải dựa vào đại chủng, mới bắt đầu được khởi. Không có công năng riêng khởi, y cứ vào nơi chốn. Vì nơi chốn dung hợp nhau với đại chủng, nên là sở tạo, còn bốn đại thì không như thế, không nương tựa lẫn nhau mà có thể tự chuyển, đều có công năng khởi, y cứ vào nơi chốn. Dù thể dung nạp nhau, nhưng kia đây đối nhau chẳng phải “năng tạo”, “sở tạo”.

Lại, Một xứ không lìa nhau v.v... trở xuống, là nói lại ba thứ tướng không lìa nhau.”

Pháp sư Thái nói: “Như Cựu vi trong một nhóm đại chủng của địa không chung trở lên, đại chủng của các địa hòa hợp liên kết nhau, phải biết rằng, phương hướng có sắc đại chủng của các địa xen lẫn nhau, không lìa nhau, nhưng vì đại địa không tự dung nạp đại địa, nên không có một chỗ, sắc đại chủng của các địa không lìa nhau, vì đại địa không nhân đại địa mà tạo ra các sắc, vì không có công dụng, nên không tự dung nạp. Cực vi đại chủng ở trong nhóm đại chủng không chung, như lượng của sắc sở tạo, lại nhiếp nhập nhau, đồng một nơi chốn, như đại chủng của đất, đồng một sắc tạo với đại chủng nước, lửa v.v... khác. Phải biết rằng, cũng có đồng một nơi chốn không lìa nhau, nghĩa là nếu đại đối với nhau tạo sắc riêng, tức lìa nhau. Đai chủng kia đồng một nơi chốn không lìa nhau, chẳng phải sắc sở tạo, vì không nương tựa lẫn nhau mà được chuyển. Nếu nói đều có công năng y cứ vào nơi chốn riêng, vì phân biệt được chuyển, nên biết đồng xứ không nương tựa lẫn nhau.”

Nói: “Lại, một xứ không lìa nhau cho đến “không lìa nhau”, nghĩa là như ánh sáng của viên ngọc xanh, vàng, đỏ, trắng, thể của các thứ ánh sáng đều riêng, nhưng lại quan hệ nhau, vào khắp dung lượng của rương không lìa nhau. Các đại chủng và thể của sắc sở tạo, siêng đồng với lượng, lại liên quan nhau, cũng giống như thế. Các đại còn lại đồng tạo cũng giống như thế. Nói rằng nếu có nhóm cho đến nên biết các chỗ còn lại là tướng của một nhóm. Mè đậu v.v... là các thứ keo, v.v... thuộc về một nhóm đây chẳng phải pháp liên quan nhau một chỗ không lìa. Cũng chẳng phải pháp đồng thể, liền nhau, xen lẫn nhau, không lìa nhau. Nhưng có tự thể riêng, không liên quan nhau. Nhưng vì keo, v.v... giữ gìn hòa hợp không lìa nhau. Là tướng nhiều nhóm tụ tập, chẳng phải

một nhóm, nên biết rằng, một xứ khác không lìa nhau và lìa nhau.

Không lìa nhau là tướng của một nhóm. Trong văn này có ba thứ không lìa nhau:

1- Xứ không lìa nhau như "năng tạo" đối với "sở tạo" và khác với đại, đồng với sở tạo, hoặc khác với tạo, đồng với bốn đại; hoặc đồng vơi tạo, đồng với bốn đại, không có khác với đại, khác với sở tạo, làm một xứ không lìa.

2- Lẫn lộn nhau, không lìa nhau, như pháp tư loại trong một nhóm.

3- Hòa hợp không lìa nhau. Cây gai, đậu v.v... là sự gìn giữ thuộc về keo v.v....

Nói: "Lại, lẫn lộn nhau, không lìa nhau, nương tựa một chỗ không lìa nhau.

Không như thế thì không hợp với đạo lý, nghĩa là lấy lý mà nói, cung có một chỗ không lìa nhau, y chỉ lìa nhau, không lìa nhau như khác với tạo, đồng với đại. Nay, trong văn lược y cứ vào một tướng để nói, cũng có lẫn lộn nhau, không lìa nhau, không nương một chỗ, không lìa nhau. Như cảnh giới định, sắc không nương vào đại chủng và không có hương, vị.

Tam Tạng Pháp sư cho rằng: "Lẫn lộn nhau, không lìa nhau, chỉ y cứ cực vi giả trở lên, dù nhiều cực vi, nhưng không thể dùng sự phân tích, mới nói là lẫn lộn nhau, không lìa nhau, Hai cực vi ở giữ đều khác loại mà đồng chỗ, cho nên lẫn lộn mà không lìa nhau tất nhiên dựa vào đồng xứ không lìa nhau. Giả lập một, hai cực vi, lúc khác biệt nhau được có các vi khác loại, đồng xứ tự loại chỉ một vi, nên đồng xứ không nương tựa lẫn lộn nhau. Nếu tự loại hoặc một sắc lớn, nhỏ chẳng phải lẫn lộn nhau."

Luận sư Trắc nói: "Ba thứ này khác nhau:

1- Đồng xứ cũng một đại tạo.

2- Lẫn lộn nhau, dù chẳng phải đồng xứ, mà là cùng một nghĩa đại tạo, được chia ra các phương. Như trong các nhóm sắc của một đại sở tạo, nghĩ định giác, phân tích có nhiều cực vi, với trú xứ đông, tây, nam, bắc đều khác mà vì trụ lẫn lộn gần, nên gọi là lẫn lộn nhau.

3- Xứ hòa hợp khác, đại cũng khác. Lại, giải thích: "Bảy pháp loại đồng xứ đều khác nhau, dù ở đồng xứ mà không lìa nhau, nhưng với nghĩa không lìa nhau của ba thứ này, có giải thích rằng "Tùy theo nghĩa của Kinh bộ, chứ chẳng phải nghĩa của Đại thừa."

Có chỗ giải thích: "Là nghĩa của Đại thừa."

Tam tạng Pháp sư nói rằng: “Là nghĩa Đại thừa, là vượt hơn. Hai hợp giải thích về pháp có kiến, vô kiến và pháp có đối, không đối, trong đó có ba: Đầu tiên giải thích có kiến, không có kiến. Kế là, giải thích môn có đối vô đối. Sau giải thích môn vô kiến, vô đối.”

Pháp sư Cảnh nói: “Rằng Tam-ma-địa có các oai đức đều có thắng giải của các sắc, đây gọi là nhân duyên: trong văn dưới đây sẽ nói là định căn bản, gọi là oai đức.

Người kia đã sinh xong, nơi chốn có thể được: Giải thích này y cứ vào nơi chốn không có kiến, không có đối, thật ra chẳng phải phương hướng nơi chốn, chỉ do người tu hành, tâm đã quán sắc, kỳ hạn ở trong một phòng màu Xanh hiển hiện. Nguyện đã nhập quán, lúc quán màu xanh, đã hiện sắc xanh đầy khắp một phòng làm duyên tăng thượng, làm cho nhãn thức của người khác ở chỗ một phòng nhìn thấy màu xanh, nên nói “Nơi chốn có thể được”.

Nói “Dù không cùng với người kia đến, “nhưng được giống như tự tánh kia thể hiện rõ ràng. Đây là giải thích sư hiển hiện. Văn này tức nói lúc tâm định đã hiện ra năm căn như nhãn v.v..., ảnh tượng của năm trần như sắc v.v..., gọi là sắc của định tự tại, tùy quán ảnh tượng của sắcnào trong mười sắc lúc hiện ra, dù chẳng phải bản chất, nhưng giống như sự thể hiện của sắc kia, đối với nhóm sắc khác, chấp nhận thọ nghiệp qua, lại v.v... “Chẳng phải chướng ngại trụ” trở xuống, giải thích không có biến đổi khác. Người tu hành bấy giờ quán màu xanh trong một thất đều đầy khắp, nhưng không bỏ con người qua lại, gọi là không đối khác.”

Lại, “Chẳng phải tất cả sắc thanh tịnh, nghĩa là giải thích tên gọi không có kiến v.v... ; tay, chân v.v...” trở xuống, là giải thích không có nghĩa đổi khác. Lại, định căn bản gọi là Tam-ma-địa đủ oai đức, sắc này là đối tượng duyên (sở duyên) của định kia: Đây là giải thích “sở duyên”, tức vì phương tiện vượt hơn của định căn bản, nên gọi là đủ oai đức.

“Thí như chẳng phải tất cả tâm đều có thể biến hóa” trở xuống, là nêu tâm của định căn bản, mới có thể khởi tác, huống chi tâm của định căn bản mới có thể hiện ra sắc vô kiến kia.”

Pháp sư Thái cho rằng: “Như thần thông đã hiện ra sắc giống như mười sắc nhập v.v..., chủ yếu là định căn bản khởi, thần thông có thể sinh. Định phương tiện của các sắc vô đối, vô kiến này và tâm tán, chỉ tâm tưởng dường như có, nhưng vì hạnh quán chưa thành, nên không như định căn bản khởi lên quán này.”

Pháp sư Khuy Cơ cho rằng: "Nói: "Lại, chẳng phải tất cả sắc v.v... thanh tịnh", nghĩa là vì sắc định này nhỏ nhiệm, nên chẳng phải đối tượng mà năm thức chứng đắc. Nhưng nếu biến chuyển để cho thọ dụng thì cũng được thấy, như cách giải thích của quyển năm mươi lăm ở trước. Ở đây có hai giải thích:

1. "Do tự tâm định thứ sáu, dẫn sinh từ sắc hữu lậu thứ tám biến hiện, để cho người khác nương gá vào đó mà thọ dụng, nên là hữu lậu. Nếu không như thế, thì vì từ đệ lục là vô lậu, làm sao khiến người khác thọ dụng?"

2. "Chính do từ thức thứ sáu làm duyên tăng thượng giúp cho người khác gá vào cũng biến thành hữu lậu, không nhờ từ thức thứ tám biến hiện, như Chư Phật há có biến chuyển, tịnh độ v.v... từ thức thứ tám?" giải thích này là hơn, vì không đồng với chỗ khác, vì tâm tán "duyên" chỉ vì cảnh của tâm định, nên gọi là không có kiến, không có đối, chứ chẳng phải người khác không thấy.

Thứ ba, là giải thích pháp hữu lậu, vô lậu, trước là nói về hữu lậu, trong đó, đầu tiên là nêu, lên năm tướng. Kế là, giải thích riêng. Sau là kết.

Y cứ trong giải thích riêng. 1- Giải thích về sự hữu lậu, nói là thanh tịnh sắc trong, nghĩa là năm căn bên trong và tướng căn ấy nương tựa hay không nương tựa sắc ngoài, nghĩa là phù căn năm trần gọi là nương tựa nhau, núi, sông v.v... bên ngoài, gọi là không nương tựa nhau."

"Nếu các tâm nhiễm" trở xuống, là nói về pháp của ba tâm tánh. Ở đây là nêu chung năm căn, năm trần và tâm, tâm sở của ba tánh là sự hữu lậu, tùy điều kiện thích hợp với sự hữu lậu đó, do bốn nhân duyên như Tùy miên v.v..., nên gọi là hữu lậu.

2- Giải thích Tùy miên. (Nói "Nếu đối sắc thanh tịnh v.v... cho đến "Do tùy miên nên gọi là hữu lậu" đây là dựa vào môn lý tùy miên, hạt giống phiền não được huân tập ở năm căn và trong các tâm, chưa dứt trừ về trước, thường có hạt giống "hoặc", gọi là "do tùy miên, nói là hữu lậu."

3- Giải thích tương ưng.("Nếu các tâm, tâm pháp nhiễm do tương ưng, gọi là hữu lậu ". Đây là nói vể tâm nhiễm ô trong tâm của ba tánh ở trước, chứ chẳng phải trực tiếp do tùy miên lậu, cũng do tương ưng với lậu, nên gọi là hữu lậu.

4- Giải thích đối tượng Duyên (sở duyên). ("Nói nếu các sự hữu, hoặc hiện lượng đã hành, tăng thượng đã khởi sở duyên của tất cả lậu như thế, nên gọi là hữu lậu", nghĩa là trong đây lấy chung năm trần.

Dưới đây sẽ giải thích về sự “có”.

(Hiện tại có tự Thể, gọi là sự “có”, chẳng phải quá khứ, vị lai Quá khứ, vị lai là “không”, không gọi là sự “có”. Nếu dựa vào thức đã hiện hành sắc thanh tịnh, thì gọi là “sở hành” (hoạt động) của hiện lượng, chính là chấp năm trần tương ưng với phiền não, duyên với năm trần kia gọi là sở hành của hữu lậu, nên gọi là hữu lậu. Trong đây chỉ có năm trần gọi là hiển lượng thật ra ý duyên với ngũ câu cũng phải, nhưng phân biệt thì. “Sở hành” của hiện lượng, là phân biệt với pháp trần và ba tánh tâm. Như văn dưới đây cũng chấp“sở hành” là năm trần, cho nên không nêu ý căn, như các sở hành còn lại gọi là “sơ hành” phi hiện lượng, nghĩa là ý thức câu kết, vẽ với, đạt ra “duyên” năm trần, không gọi là “hành hiện lượng”. Đây là giải thích về “hành hiện lượng”.

“Nếu các xứ trong cho đến “Phải biết hữu lậu”, nghĩa là do sức tăng thượng của năm căn dẫn khởi năm trần. Năm trần là cảnh, khởi các phiền não. Đây, là do “sở duyên” hữu lậu, nên gọi là hữu lậu. “Nếu việc hiện tại chẳng phải đối tượng hoạt động (sở hành) của hiện lượng, cho đến “chẳng phải các pháp kia vì là cảnh sở hành rõ ràng này”, nghĩa là muốn nói về phiền não của ý thức. Khi lập ra “duyên” năm căn hiện tại và tám thức, ý thức tự biến chuyển giống với tướng của năm căn, giống như tướng của tám thức kia, đương tâm mà khởi. Phiền não của ý thức đối với năm căn kia, tâm của tám thức v.v... không trực tiếp “duyên” chấp mắc, nên năm căn v.v... vì không do đối tượng duyên hữu lậu, nên gọi là hữu lậu. Vì “duyên” phiền não này chỉ do tướng tự phân biệt khởi, khởi các phiền não. Các Pháp thiện này v.v... chính là về sau, do sinh khởi trở thành hữu lậu.”

(Hỏi: “Phiền não của năm thức cũng “duyên” năm trần, tướng phần của A-lại-da, không chấp mắc, chỉ “duyên” ảnh tượng năm trần của tự tâm biến chuyển khác, làm sao đối với năm trần, tướng phần của A-lại-da kia, được gọi là sở duyên của phiền não, nói là hữu lậu ư?

(Giải thích: “Dù không “duyên” chấp mắc, nhưng vì năm thức kia không có phân biệt, nên năm trần được biến ra, gọi là bản chất kia, được gọi là cảnh giới “sở hành” rõ ràng. Làm sở duyên của lậu, gọi là hữu lậu. Nếu ý thức này do lúc “duyên” năm căn hiên tại, tám thức v.v..., câu kết, phát họa điên đảo, không xứng với bản chất kia, nên nói rằng: “Chẳng phải các pháp của năm căn kia là sự rõ ràng này.”

(“Nếu vậy, thì năm thức, bảy thức sao gọi là hữu lậu?

(Giải thích: “Hoặc do tùy miên theo đuổi, hoặc tương ưng với hữu lậu, nói là cảnh sở hành của hữu lậu.”

5- Giải thích sinh khởi. ("Nói rằng các tùy miên cho đến "do sinh khởi, nên nói là hữu lậu", đây là nói về phiền não của sáu thức, do ba nhân sinh khởi, nên gọi là hữu lậu. Lại, từ các quả Dị thục của tất cả phiền não bất thiện, có nghĩa là năm uẩn của căn bên trong do phiền não hữu lậu bất thiện sinh ra, nên gọi là hữu lậu. Và tăng thượng của quả Dị thục đã dẫn phát sự bên ngoài sinh khởi, nghĩa là do căn trong, nên trần ngoài sinh khởi xa từ lậu sinh, nên gọi là hữu lậu. Lại, do không có sắc của sắc vô ký trói buộc tất cả phiền não ở lậu kia tiếp tục sinh v.v..., nghĩa là do phiền não vô ký của hai cõi trên phát nghiệp, chiêu cảm sinh cõi trên, cũng gọi là sinh từ hữu lậu, gọi là hữu lậu.

Trong năm môn hữu lậu này, thứ nhất là môn chung. Thứ hai là hạt giống phiền não. Thứ ba là tâm, tâm sở nhiễm ô. Thư tư là năm trần. Thứ năm là tất cả năm căn bên trong, tâm vô ký, thiện và ngữ nghiệp, thân nghiệp giới biệt giải thoát, khí thế giới bên ngoài đều là do phiền não dẫn phát. Hoặc ở trong đây vì chính lúc đang sinh, đã sinh, sẽ sinh v.v..., nên gọi là hữu lậu. Tất cả pháp sắc, không có sắc cũng thế, có quả Dị thục thiện cũng thế. Văn trong đây lược chỉ nói quả Dị thục bất thiện.

Kế là, giải thích vô lậu. Pháp sư Cảnh nói: "1/ Vì có các pháp lìa ràng buộc (triền), nên gọi là vô lậu, nghĩa là tất cả các sắc "sơ duyên", "sở y" của tâm, tâm sở thiện, vô ký, nếu là các sắc sở duyên, sở y của tâm, tâm sở nhiễm, thì tức là sinh ra hữu lậu, nên gọi là hữu lậu. Vì ở đây chỉ nêu các sắc sở y duyên của tâm vô ký thiện và nhóm của tâm vô ký thiện, do lìa trần nên gọi là vô lậu. 2/ Vì tùy miên đã dứt trừ, nên gọi là vô lậu, cho đến "Nếu các pháp tâm, tâm sở thiện của thế gian", các các pháp này đều y cứ vào nghiệp thân, ngữ thiện trong thân La-hán, nên nói là các sắc tạo thiện. Lại có tự thể của nghiệp thân, ngữ của oai nghi công xảo, không thuộc về nghiệp vô ký thiện của người học phàm phu, nên nói một phần tạo sắc vô ký. Nếu các sắc uẩn vô ký của năm căn, năm trần, hoặc bốn uẩn vô ký; hoặc gia hạnh thiện của ba tuệ thế gian, sinh tâm đắc thiện và tâm sở. Các pháp như thế, đều do dứt trừ tùy miên, nên nói là vô lậu.

3/ Chấp Niết-bàn hữu lậu dứt hết.

4/ Chấp kiến đạo.

5/ Chấp tu đạo và Vô học đạo làm vô lậu.

Hai pháp trước trong năm, tùy nghĩa nói vô lậu. Ba pháp sau căn cứ ở thể để nói là vô lậu."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Trong giải thích năm thứ vô lậu, y cứ vào

năm nghĩa chưa hẳn gồm thu hết, tức giới v.v... biệt giải thoát thuộc vô lậu.

Thứ hai, là nói “vì tùy miên đã dứt, nên gọi là các việc thiện trong vô lậu v.v..., tức nghiệp thân, ngữ thiện và giới.

Một phần vô ký, tức nghiệp thân, ngữ vô ký của vô học. Do trong thân lậu và sức dẫn phát của vô lậu sinh, nên gọi là vô lậu, vì không chấp pháp khác, nên gọi là một phần. Các vô ký, nghĩa là bốn tâm vô ký.

Các người ở đây cũng tức năm căn, nghĩa là nếu không như thế thì chẳng phải do sức hữu lậu dẫn phát, vì chủng loại xưa, cho nên không đồng với nghiệp thân ngữ. Thứ tư, giải thích về pháp hữu tránh, vô tránh. Năm thủ uẩn, gọi là sự của pháp hữu tránh, tức nghĩa khổ vô thường trên thể của sự đã được tranh luận, trái với thường lạc, gọi là tự tánh của tranh luận. Năm thủ uẩn là pháp “có”, có thể có pháp tranh luận về vô thường, khổ v.v..., nên gọi là có pháp tranh luận. Do ái nhiễm thân mình, ham vui, chấp mắc ngoại cảnh, chiêu cảm khổ, vô thường, gọi là nhân duyên tranh luận, nếu vô thường, khổ, v.v... là tự tánh của tránh thì vô minh thường cùng có với nhân, quả của tranh luận, gọi là giúp đỡ cho cuộc tranh luận.

Về Đẳng khởi có năm thứ phẩm hắc, như văn, trong đó.

1- Nói về năm thứ phẩm hắc.

2- Nói phẩm hắc hay có năm thứ quả không an trụ. Vô tránh trái với hữu tránh, rất dễ hiểu.

Thứ năm, là giải thích về pháp hữu nhiễm, vô nhiễm. Sự hữu nhiễm, tức năm hữu thủ uẩn. Nhân duyên, nghĩa là trong đây, chính thức lấy tham tương ưng với hai thọ hỷ, Lạc, gọi là thể có nhiễm, vì hỷ, lạc kia sinh tham nhiễm, nên vị ái là tham, là nhân duyên của giúp cho tham nhiễm kia, tức là pháp tương ưng khác và cảnh giới thuận.

Tự tánh: Tức lấy hai thọ hỷ, lạc. Giúp đỡ: Tức là tham ái tương ưng với hỷ lạc.

Đẳng khởi, nghĩa là năm phẩm hắc, vô nhiễm trái với hữu nhiễm ở trước.

Thứ sáu, là giải thích dựa vào ham vui, thèm khát, dựa vào pháp xuất ly, tác ý không đúng như lý tương ưng với tà nguyện:

1. Giải thích: “Tư nhiễm là tà, vì sao Luận Tiểu thừa nói rằng, tương ưng, nghĩa là tư dứt trừ v.v..., cũng có thể tuệ nhiễm thường là dứt trừ bất chính. Chánh trí là chánh đoạn, cũng có thể lấy tác ý không đúng như lý làm tà đoạn.”

Thứ bảy là giải thích pháp thế gian, xuất thế gian. Luận sư Cảnh nói: "Bốn, tất cả tâm, tâm pháp thiện sẽ dứt trừ, đã dứt trừ: Nếu người học phàm phu sẽ dứt trừ. Nếu người học đã dứt trừ thế gian, thì tức là phân biệt tâm vô lậu, cho nên, phải nói là sẽ dưt trừ, đã dứt trừ.

Năm, "sở hành" Tam-ma-địa của tất cả thế gian, thế gian của sắc không có thấy, không có đối, nghĩa là nếu là người Nhị thừa, thì thể của sắc do tâm định của Hậu trí thể hiện là hữu lậu, gọi là thế gian. Nếu ở Thập địa và Phật, thì sắc nhất định do Hậu trí thể hiện, thật ra là vô lậu, vì đối với trí chứng, gọi là thế gian. 1/ Kiến đạo trong xuất thế. 2/ Tu đạo đều lấy trí vô phân biệt. 3/ Do chỗ giải thoát v.v... của tưởng giải thoát. Tưởng là danh, nghĩa là người ba thừa đã chứng lý chân như không có hý luận, nên tâm pháp tương ưng với hậu trí kia mà không chấp mắc.

Bốn, sắc vô đối, vô kiến, sở duyên kia, trí Hậu đắc của Thập địa và Phật, hiện ra thể của sắc, là vô lậu, gọi là xuất thế gian. Thể hậu trí của hàng nhị thừa dù hữu lậu, nhưng do chứng trí giúp đỡ dẫn dắt đạo, phân biệt hiện ra sắc này, cho nên, sắc này được gọi là xuất thế gian.

Năm, một phần, nghĩa là "hoặc" do kiến dứt trừ, lấy Diệt, Trạch diệt làm thể. Tất cả nghĩa là kiến, hoặc tu hoặc, lấy diệt, trạch diệt làm thể."

Pháp sư Thái nói: "Chưa dứt trừ tùy miên, nói là sẽ dứt. Nếu đã dứt tùy miên, thì nói là đã đoạn. Tâm thiện đã thế, vô ký cũng thế. Hai quán "không" "hữu" của ba thừa, với vô ký dứt trừ tưởng nhiễm ô, gọi là tưởng giải thoát không có hí luận, vì tuệ chung cho hữu lậu, vô lậu, nên có sắc xuất thế gian không có kiến, không có đối của sở duyên kia.

Thứ tám, giải thích pháp đọa, phi đọa, rất dễ hiểu.

Thứ chín, là giải thích pháp hữu vi, vô vi. Văn chia làm ba:

1. Nói hữu vi.
2. Nói về vô vi.
3. Nói về bốn trường hợp diệt rồi của Niết-bàn.

Trong phần đầu, do năm tướng nên kiến lập hữu vi. Ba đời là ba. Bốn nhân duyên nối tiếp nhau, nghĩa là hạt giống. Năm quả nối tiếp nhau, nghĩa là Thức A-lại-da. Thể của quả sắc tâm còn lại là có, không chẳng nhất định. Kế là, do năm tướng lập pháp vô vi, trái với hữu vi trên, rất dễ hiểu. Thứ ba, là nói về bốn trường hợp của Niết-bàn xong.

Nói "Nếu cho rằng Niết-bàn là có khác, thì phải biết rằng, đây là các câu hỏi không đúng như lý, tức hữu vi kia về lý diệt gọi là Niết-bàn,

không được nói là khác: nếu cho rằng không khác. Nếu chấp hữu vi Niết-bàn không khác thì không đúng, vì nhiễm, tịnh đã khác, thường, vô thường khác nhau, nên "có" "không", nghĩa là trường hợp thứ ba chấp "cũng có khác", "cũng không có khác".

Chẳng phải có chẳng phải không có khác, nghĩa là trường hợp thứ tư chấp chẳng phải khác, chẳng phải không khác. Phải biết đều là hỏi, đáp không như lý, đây đều là phi.

"Vì sao" trở xuống, giải thích bốn trường hợp đó:

Vì Niết-bàn kia chỉ do hữu vi diệt hiển bày: đây là nói không khác. Với pháp hữu vi, thì tướng của chúng khác, nghĩa là nói chẳng phải không khác. Dựa vào hai nghĩa này là gốc. Nói lìa bốn chấp, chỉ do hữu vi diệt làm rõ, nói là có khác, cho đến tức là hý luận, chẳng phải đối tượng của hý luận, nghĩa là Niết-bàn của hữu vi kia vì không nhất định tướng đó khác, nên nói Niết-bàn chẳng phải hý luận. Nay, nói nhất định khác, tức là pháp hý luận chẳng phải hý luận. Với pháp hữu vi, vì tướng của chúng khác, nên cho là không có khác, tức là hý luận, chẳng phải đối tượng của hý luận. Rất dễ hiểu.

Tóm lại, như trước đã nói, vì hai thứ nhân, nên cũng khác, không khác là không hợp lý, nghĩa là chẳng phải chấp thứ ba "do hữu vi diệt, chứng Niết-bàn nên đến "không hợp với đúng lý" nghĩa là chẳng phải chấp thứ tư. Vì ông chấp Niết-bàn đều không có sở hữu, nên nói là " chẳng phải có khác" "chẳng phải không khác", tức là chê bai "không " không hợp với đạo lý.

Dưới đây, là giải thích nghĩa Niết-bàn. Nghĩa Niết-bàn, nghĩa là tất cả vì pháp bạch đã phát rõ ràng, tức do pháp bạch của đạo đế phát huy rạng rỡ là nghĩa Niết-bàn. Tướng Niết-bàn, nghĩa là cho đến tướng sở chứng bên trong: chứng vắng lặng bên trong không có tướng hý luận là tướng Niết-bàn.

Thứ mười, giải thích pháp sở duyên (đối tượng duyên) trong đó trước nêu. Chung, gạn hỏi năm tướng. Sau, giải thích riêng theo thứ lớp. Trong giải thích riêng có hai

1) Giải thích bốn tướng trước.

2) Giải thích tướng thứ năm.

Trong phần trước, lại có hai: Trước chính là nói về sở duyên (đối tượng duyên). Sau, nhân luận, sinh luận, giải thích khế kinh.

Trong phần trước, nói "Cõi Dục trói buộc tác ý thiện, nhiễm, vô ký, chủ thể "duyên" tất cả pháp v.v... của ba cõi. Luận sư Cảnh nói: " Vô ký tức lấy Lại-da "duyên" hạt giống của ba cõi, vô ký "duyên" pháp

của ba cõi, nghĩa là thuộc về sở duyên, (đối tượng duyên) của hành giả. Cõi Sắc trói buộc tác ý thiện, cũng "duyên" tất cả pháp của ba cõi, giản lược không nói cõi Sắc. Tác ý vô ký của A-lại-da thức"duyên" hạt giống của ba cõi."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Tâm thiện trong đây rất dễ hiểu. Nhiễm ô: Tức gồm nói Hữu Phú vô ký".

(Hỏi: "Hữu Phú "duyên" ba cõi ra sao?"

(Đáp: "Hữu phú của cõi Dục chỉ thân, biên câu sinh, chỉ ở ý thức thứ sáu, như văn luận quán ba cõi là một, đồng một loại v.v.... Vì là ngã nên pháp khác không có khả năng này. Lại, không có tâm hữu phú"duyên".

Vô ký "duyên" ba cõi: Tức tâm Dị thục sinh, độc đầu khởi: Và "duyên" Đẳng lưu dẫn sinh, sau của tâm oai Nghi công xảo, cũng gọi là tâm oai nghi, tâm công xảo duyên "duyên" rộng khắp, không mông cầu, không nhiễm. Lại, thức thứ tám cũng là "duyên" pháp hạt giống của ba cõi.

Nói "Tác ý thiện của cõi Sắc "duyên" với pháp ba cõi: Trong đây nên nói là vô ký của tâm nhiễm, cũng tức tâm nhiễm, vì sao quyển năm mươi chín nói: "Cõi Sắc đối với hành phiền não cõi Dục, nghĩa là cõi trên duyên phiền não và "duyên" mạn của cõi dưới. Và, như quyển sáu ở trước nói: " Ta thấy sắc vì nhỏ nhiệm và, tâm vô ký Dị thục sinh, lược qua không nói.

"Trong cõi Vô Sắc" trở xuống: Luận sư Cảnh nói: "Phàm phu của cõi Vô Sắc; định thiện của ngoại đạo và tâm sinh đắc, chỉ "duyên" Địa mình. Nếu Bồ-tát mới phát tâm, tu riêng trí tuệ, gọi là Bồ-tát Tỳ-bà-xá-na. Lại, có Thanh văn học rộng, nghe nhiều, gọi là tuệ rộng, có cả hữu học, Vô học. Những vi này lìa dục của hai cõi dưới, được sinh Vô Sắc. Tác ý của Vô Sắc có thể "duyên" tất cả Pháp của địc dưới. Văn này nói rõ rằng, cõi Vô Sắc "duyên" khéo tất cả pháp của cõi dưới. Pháp sư Thái nói: " Đại Bồ-tát Địa trở xuống, vì chưa có thể làm lợi ích chúng sinh một cách sâu rộng, nên có vị sinh lên cõi Vô Sắc, nhưng trong đó, tu tuệ riêng, "duyên" tất cả pháp của cõi dưới. Nếu Thanh văn tu tuệ rộng, có cả Hữu học, Vô học, sinh lên cõi Vô Sắc, cũng "duyên" địa dưới. Nếu người tu tuệ rộng của địa dưới, thì đồng với phàm phu không "duyên" địa dưới. Bồ-tát Sơ địa trở lên, gọi là được tự tại, không sinh Vô Sắc".

Pháp sư Khuy Cơ nói: " Bồ-tát Tỳ-Bát-Xá-Na trong đây, gọi là địa tiền, cũng "duyên" địa dưới, nghĩa là vì nói là tâm thiện không kể

cùng cực, nên được “duyên” địa dưới. Không nói “duyên” địa trên, vì sinh cõi trên. Như Hữu học, chỉ vì quán đế lý, không dùng sáu hạnh ưa thích cõi trên, cho nên lược qua mà không luận đến Bồ-tát, mà theo đa số Thanh văn để luận, cũng không nói sự thật được “duyên” địa dưới, trong đây không luận. Các tâm nhiễm này lẽ ra cũng nghiên cứu để hỏi. Lại, phàm phu của xứ kia cũng không nói và đều không nói “duyên” vô lậu, vì giới là pháp. Dưới đây, trong nhân luận sinh luận, giải thích nghĩa kinh, đầu tiên, là dẫn tụng để hỏi. (Sau, là đối với câu hỏi để giải thích:

Nói “Nhân sở duyên của tư. Nghĩa là nhân sở duyên của tác ý tư duy thiện v.v... có thể giải thích bài tụng này. Lại, giải thích: “Nhân tư duy về sở duyên của hai chấp Nhân, pháp nên nói bài tụng này, gọi là phản ánh đối với tất cả v.v...

Luận sư Cảnh nói: “Danh có hai thứ:

1) Danh của bốn uẩn, do tâm của bốn uẩn chấp có Nhân, pháp, chấp khắp đối tượng chấp, có thể phản ảnh tất cả lý của hai vô ngã, nên nói rằng: “phản ảnh đối với tất cả”.

2) Nói là chúng sinh không có trí. Tìm kiếm ngôn thuyết, gọi là chấp có nhân, pháp, nhóm họp thành sinh tử, nên nói là phản ảnh với tất cả. Danh không có lỗi, nghĩa là do một pháp của danh này đều theo hành tự tại, có thể do chúng sinh chấp chặt một danh, khiến cho pháp tạp nhiễm tự tại tùy hành. Nếu tỏ ngộ lỗi tập khởi của danh này, thì phát ra pháp tịnh quan trọng, cũng tự tại tùy hành”.

Pháp sư Khuy Cơ nói: “1) Danh từ bốn uẩn tức là ở dưới nói do quán biết nên dứt trừ trời người, pháp. 2/ Danh từ tên gọi tức ở dưới nói biết tên gọi này nên trừ pháp chấp. Nói danh từ bốn uẩn có công năng “duyên” khắp tất cả, sinh khởi khắp tất cả, pháp, nên gọi là phản ảnh tất cả, ý nói danh ngôn có thể phản ánh tất cả, danh ngôn có công năng gọi khắp tất cả danh, phản ánh tất cả.

Y cứ trong đối với câu hỏi giải thích, được chia làm hai: Đầu tiên, chính là giải thích bài tụng của kinh; sau, dẫn thuyết để chứng minh lại.

Trong phần trước chép: “Nếu nói tóm lược nhân thanh tịnh, nên bình đẳng. Pháp sư Cảnh nói: “Nếu hiểu rõ hai danh sanh, khởi các tai hại lỗi lầm, tức là chứng nhập đạo lý “hai không” gọi là nhân thanh tịnh. Quán sát hai danh, khéo biết tự tướng, nghĩa là dùng bốn uẩn, và âm thanh làm tánh, gọi là quán tự tướng. Mê chấp hai danh, khởi rộng phiền não, phát nghiệp được quả báo, gọi là nhân tạp nhiễm. Do quán

nhân này, nên gọi là quán nhân tạp nhiễm.

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Vì quán sát nhân thanh tịnh, tức dưới đây nói: “duyên” danh ấy nên rất dễ hiểu được các nhân vô ngã, vì làm sáng tỏ lý kia, nên gọi là nhân thanh tịnh. Quán sát tự tướng: tức dưới đây nói: “Vì duyên” hai thứ danh, nên tướng ngã không thể được, chính là tướng phần của hai chấp.

Nay, biết sự kia, quán sát nhân nhiễm, tức dưới đây nói” không khéo biết rõ”. Danh ấy tức nhiễm ô sinh khởi, tức là vì kiến phần kia sinh khởi, nên tất cả pháp sinh.

Lại giải thích: “Nói hai thứ danh, vì có ba nghĩa, nên gọi là phản ảnh tất cả:

1) Quán danh này, nghĩa là được thanh tịnh, là nhân của tịnh kia.

2) Biết hai danh, “duyên” Tất cả pháp của mình.

3) Biết hai danh là pháp nhiễm. Vì ba nghĩa này, gọi là phản ảnh tất cả.

Nói “Trong đây chỉ rõ Bổ-Đặc-già-la Vô. Ngã, nghĩa là bình đẳng v.v... Pháp sư Thái nói: “ Vì phần nhiều chấp bốn uẩn làm ngã, nên nói riêng lượng rằng: Nói là rất dễ hiểu rõ do tên của bốn uẩn, chấp giả dối Thần ngã vốn không có tánh, chỉ ở trong các cảnh như sắc v.v... khởi chấp so đo giả dối, nên nói “dứt trừ tất cả tướng của tự cảnh giới”, cho nên nói là phản ảnh tất cả.

Lại, nhân ngôn thuyết, gọi là chấp các pháp, khiến tỏ ngộ danh này chỉ là giả lập, không có pháp thật riêng, nhập vào “pháp vô ngã”. Đây là giải thích câu đầu.

Nói “Nếu quá khứ như thế cho đến” cũng không thể được, nghĩa là giải thích câu thứ hai.

“ Nếu đối với danh này cho đến” sinh khởi tùy chuyển”, là giải thích chung.

“Nếu không khéo biết rõ hai danh,” nghĩa là với cảnh, khởi chấp hai Trần Nhân, pháp sinh tử tạp nhiễm, sinh khởi tùy chuyển.

“ Tất cả cảnh tướng và các tạp nhiễm đều do năng lực tăng thượng kia sinh ra “Nghĩa là cảnh giới hai trần Nhân, pháp và, với sinh tử tạp nhiễm, đều nhân sức tăng thượng của hai danh mà khởi. Đây là giải thích hai câu sau. Dưới đây sẽ dẫn thuyết để chứng minh lần nữa.

Nói “Dựa vào mật ý này để nói lên lời này”. Nghĩa là dựa vào mật ý của bài tụng trên, để nói bài tụng sau đây.

“Vì chấp tự tánh pháp, nên chấp tánh ngã mà chuyển”, nghĩa là do chấp pháp có, nêu chấp ngã mới sinh.

"Vì Giác biết đây, nên giác biết kia, "Nghĩa là vì giác biết " pháp không này, nên giác biết Nhân không kia. Cũng do Giác biết hai trần nhân, pháp này là "không" nên lại diệt hạt giống của hai chấp.

Trên đây, là giải thích bốn tướng trước đã xong. Dưới đây, sẽ giải thích tướng thứ năm, hệ thuộc "sở duyên" của Tác ý Du-già, trong đó. 1) Nêu chung, bày danh, chỉ ra như Địa Thanh văn để nói. 2) Theo vấn nạn để giải thích lại, được chia làm hai: Đầu tiên, nêu chung " sở duyên" của "hoặc" tịnh: Sau, là nói riêng.

Trong phần trước nói bốn Thánh đế và Chân Như: vì rộng nên bốn đế; vì lược, nên chân như.

BẢN LUẬN QUYỂN 66

Trong phần tùy vấn nạn giải thích, nêu chung “sở duyên” của “hoặc” tịnh ở cuối quyển trước.

Dưới đây, nói riêng: Trước giải thích riêng về bốn đế; sau, nói chung để lập.

Trong phần trước, đầu, tiên là giải thích khổ đế tức là ba khổ có pháp, dụ, hợp. Tuy nhiên, với ba khổ, này lại dựa vào một chỗ Du-già và Đối Pháp. Y cứ ba thọ kia trong văn và thuận với các pháp của ba thọ, nhằm phân tách về tướng mạo của ba khổ. Nói rộng như luận Đối Pháp.

Nay, trong văn này, thế nào là tánh của khổ hành? (Nghĩa là nghiệp phiền não của “hữu” sau đã sinh ra các hành: Trong cảm nghiệp phiền não của ba thời gian, nêu lên nghiệp của “hữu” sau. Và, phiền não sinh ra các hành, là loại thể của khổ hành, như “hoặc”, nghiệp của hiện đời đã sinh các hành, đều là Khổ hành. Hoặc có thể khổ hành này, do y cứ vào nhân trước, quả sau, nên gọi là sau. “Hoặc” nghiệp của ba thời gian đã sinh ra các hành đều gọi là “hữu” sau, cho nên nói các hành do nghiệp phiền não hậu hữu sinh ra. Nói cụ thể, thì chủ thể sinh “hoặc” nghiệp đã sinh ra các Hành, đều là tự thể của khổ hành.

Hành này do kèm theo tính chất thô nặng, vì không điều hòa, nhu thuận, nên thể của hành không yên ổn, vì dù khởi hết phần vị, vẫn không được tự tại, nên gọi là khổ hành. Vì sao biết được thông suốt?(Vì y cứ vào “hoặc”, nghiệp để nói về khổ hành. Như văn dưới đây nói: “Chỉ là tập đế đều là khổ đế. Tự mình là có khổ đế mà chẳng phai là tập đế, nghĩa là A-la-hán đã thành tựu pháp hữu lậu thiện và pháp vô ký. Và thân phàm phu đã thành tựu các pháp vô ký v.v... của Dị thục.

Nói: “Đối với trong tự thể của hành, khổ kia, sinh ra phiền não và các khổ”, nghĩa là thể của hành ba tánh thuận sinh khổ “hoặc”.

Nói: “Tất cả an lập thuộc về tính thô nặng của tất cả biến hành, cũng gọi là sự thô, nặng là tánh chất của khổ hành, nghĩa là đối với các hành ba tánh của hành, khổ kia, cùng các phiền não và các khổ làm chỗ sở y, tức có tánh không điều hòa, nhu thuận của phiền não. hành khắp ba tánh theo đuổi không bỏ, khiến cho hành không yên, thành tánh của hành, khổ. Lại, các hành kia lúc sinh khổ khổ, khổ hoại kia, còn có tánh không điều hòa nhu thuận của hai khổ, theo đuổi hành nọ, khiến hành không yên, cũng gọi là khổ hành. Lại, khổ hành này hoạt động khắp (hiện hành) trong tất cả ba thọ, nghĩa là lúc hành ba thọ, bị tính thô nặng

kia theo đuổi, đều là khổ hành kia ư?"

(Vì giải thích nghi ngờ này, nên nói: "Nhưng đối với xả thọ, tánh thô, nặng này biểu hiện rõ ràng, chỉ nói khổ hành của xả thọ, nên nói: "Đối với hai thọ yêu, giận dữ khác, gây nhiễu loạn nỗi khổ thô nặng này, chẳng thể hiểu rõ một cách dễ dàng, nghĩa là lạc thọ do ái nhiễu loạn, nói là khổ hoại. Khổ thọ do sự giận dữ gây nhiễu loạn, nói là khổ khổ, dù là khổ hành, nhưng tướng của nó khó biết.

Kế dưới đây nói thí dụ, thí dụ này như văn".

(Hỏi: "Như đối với mình, ưa sinh ra ái, đối với người khác, ưa nổi cơn giận dữ. Cả hai sự ưa thích của mình, người đều sinh vô minh. Như đối với khổ thọ, chẳng phải chỉ sinh ra tức giận, cũng sinh ái. Xả ái đầu cuối mà còn sinh ba "hoặc", sao lại nói riêng về lạc thọ bị ái nhiễu loạn; khổ thọ bị giận dữ nhiễu loạn ư?"

Văn dưới đây có hai lần "Lại nữa". Vì giải thích vấn nạn này, đầu tiên nói rằng: "Dù mỗi thọ đều sinh ba "hoặc", nhưng niềm vui thuận với tình, sinh ra nhiều tham ái; nổi khổ trái với tình, thường sinh giận dữ. Đối với trong khổ hành của xả thọ, thường sinh ra vô minh, khởi bốn điên đảo.

Lại, "các kẻ ngu v.v... " trở xuống, là lần "lại nữa" thứ hai, nói phần nhiều nhân lạc thọ sinh ra ái làm ba ác hạnh, đọa Na-lạc-ca. Lại, thường do vui sinh ái. Sinh ái khắp cả các đường, thọ lãnh tám khổ, thường do khổ, thọ sinh giận dữ, gây ra ba ác hạnh đọa vào các đường ác. Trong xả thọ, phần nhiều sinh ra vô minh điên đảo như trên.

Nói: "đối với hai thứ khổ, nghĩa là dực vào lạc thọ tham, sinh ra "khổ hoại" và dựa vào khổ thọ sân, sinh ra "khổ khổ", cũng do vô minh sinh ra tư không xả, sinh ra "khổ hoại", nghĩa là do vô minh khởi tham, không thể nhàm bỏ, sinh ra "khổ hoại", khởi hành bất xả, khởi lên "khổ khổ", cũng do vô minh khởi sân, sinh ra hành không xả, khởi lên "khổ khổ".

"Cho nên v.v... "trở xuống, là kết: Phật, Thế Tôn chỉ lập ba thứ phiền não căn bản.

Nói: "Dựa vào mật ý này v.v..." trở xuống, hội ý, giải thích lời chú, nói là quán tướng mạo của ba thọ.

"Nếu có thể quán tánh vô thường chân thật như thế trở xuống, nghĩa là quán quán các hành vô thường, dứt dần điên đảo. Các hành như thế, là sự Thánh đế khổ của nghĩa thứ nhất, nghĩa là kết khổ hành kia là sự khổ Thánh đế của nghĩa thứ nhất.

"Tất cả Thánh Hiền v.v... " trở xuống, là nêu trên, so sánh dưới.

Trong khổ đế, không khởi ưa vui. Kế là, nói về tập đế. Về lý, đế tức là chân như, chỉ do giải thích tướng, an lập nghiệp, “hoặc”, gọi là Tập Thánh đế, nên nói rằng: “Do đạo lý của tướng. Hoặc có thể tập, khởi đạo lý của danh tướng chung, trong đó y cứ vào sự vượt hơn, gọi là đạo lý vượt hơn.

Dưới đây, là nói về Diệt, Đạo, như văn. Kế là, nói về ý kiến lập bốn đế:

Vì muốn cho người tu hành biết khổ; dứt tập; chứng diệt và tu đạo, nên lược kiến lập các tướng của Thánh đế; rộng, thì vô biên. Lại, “khiến cho biết rõ cho đến “Về sau, mới chỉ bày khổ của năm thủ uẩn: khổ Sinh trong tám khổ thô nhất, kế là, lão, bệnh, thứ đến là chết, cho đến khổ hành của năm thủ uẩn. Vì năm khổ trước là “khổ khổ” kia. Kế là hai khổ hoại, một khổ sau là khổ hành rất nhỏ nhiệm.

Dưới đây, là quyển mười một giải thích “Pháp gìn giữ, trong đó chia làm bốn:

1. Nói về năm tướng, lập trách nhiệm gìn giữ.
2. Nói về phế lập.
3. Nói về tướng của đoạn thực.
4. Nói về bốn cách ăn, với bốn trường hợp phân biệt.

Trong phần đầu, trước là nêu, lên, 2/ Y cứ vào đường để nói về “có”, “không”. Thể của bốn cách ăn là đoạn thực. Văn dưới nói rằng: “Phải nói là thuộc về nơi chốn của hương, vị, xúc”. Luận Thành Duy Thức nói: “Rằng ba hương, vị, xúc thuộc về cõi Dục”. Ý lời nói này chứng tỏ chỉ cõi Dục quan hệ ba thứ hương, vị, xúc. Có sự giúp đỡ nuôi nấng khi đổi thay hư hoại, nói là thức ăn, chứ chẳng phải thứ khác.

Về xúc thực, quyển chín mươi bốn cho rằng: “Các xúc hữu lậu đem đến mừng, vui làm thức ăn”. Duy thức cũng nói: “Khi hữu lậu vừa lấy cảnh, nhiếp thọ hỷ, lạc và thuận ích xả, có thể làm sự ăn”.

Lời nói này chủ yếu chỉ rõ tám thức hữu lậu của ba cõi đều có xúc nhiếp thọ hỷ, lạc và thuận ích xả, nhiếp ích cho thân, là thể của xúc thực. Nếu dẫn khổ, ưu, thì chẳng phải ích xả, thể của xúc chẳng phải thức ăn, vì chẳng phải giúp ích, cho nên Thành Duy Thức chép: “Xúc này dù tương ưng với các thức, thuộc về sáu thức, nhưng về nghĩa thức ăn vượt hơn riêng, tức chứng tỏ xúc thực chung cho tám thức đều có.

Mật hội, Nhiếp luận quyển ba của Bồ-tát Thiên Tân nói: “Trong đây, xúc thực thuộc sáu thức TCảnh thô hiển của thân xúc, vì tư cách nuôi nấng vượt hơn, nên không nhóm xúc khác.

Có nghĩa: “Chỉ lấy sáu thức đều có xúc dùng làm thể của ăn”. Ý

của Luận sư này nói: “Do chủ thể dẫn tự đều sinh hỷ, ái v.v... mới gọi là ăn, vì chẳng phải thức thứ bảy, thứ tám. Nhưng so với các văn thì giải thích thứ hai là vượt hơn.”

Tư thực. Luận Thành Duy Thức chép: “Rằng, tư hữu lậu đều cùng chuyển biến với dục”. Lại nói: “Tư này dù tương ưng với các thức, nhưng thuộc về ý thức, thì nghĩa ăn là hơn riêng”. Ý này chính thức chỉ rõ tám thức hữu lậu của ba cõi đều cùng với cảnh hy vọng đáng ưa của Tư, nhiếp ích thân, đều là thể của Tư thực. Mật Hội quyển năm mươi bảy và Nhiếp Luận của Bồ-tát Thiên thân nói: “ “Duyên” cảnh vị lai, nhiếp ích cho thức, gọi là Tư thục, ý tứ ở cảnh, vì hy vọng là hơn.” Do quyển chín mươi bốn này nói: “Nếu ở ý địa, thì tư có thể hội ý cảnh, gọi là ý hội tứ, có thể chuyên chú ở tất cả cảnh đã yêu thích, với hy vọng làm thức ăn.”

Lại, có nghĩa nữa: “Sáu thức đều tư duy các hữu lậu, nghĩa là cảnh hy vọng, giúp ích cho thân, đều là thể của Tư thực. Thức thứ bảy, thứ tám thì không như thế, vì không có hành tướng.

Các chỗ chỉ nói đều có ý, nghĩa là “duyên” khắp ở vị lai, vì ý thức kia là hơn hết. Cũng có Tư hy vọng ở cảnh hiện tại, nên chấp nhận chung cả năm thức.”

Có nghĩa: “Tư thực chỉ thức thứ sáu cùng có, vì các chỗ khác chỉ nói là “duyên” vị lai”.

Trên đây dù có ba giải thích, nhưng giải thích thứ hai là hơn.

Thức thực. Luận Thành Duy Thức chép: “Nghĩa là thức hữu lậu. Thức này dù chung cho tự thể các thức, nhưng nghĩa ăn của thức thứ tám thì hơn riêng. Việc này chứng tỏ Thức thực lấy chung tám thức hữu lậu của ba cõi.

Kế là, y cứ vào đường để nói về “có”, “không”

“Nếu đoạn thực thô, cho đến “Chẳng phải Đại-Na-Lạc Luận sư Cảnh nói: “Rằng Tiểu địa ngục ở trong núi non, nơi hoang vắng, có thức ăn thô. Ở trước nói địa ngục không có đoạn thực, là vì y cứ vào thọ khổ cùng cực trong đại địa ngục, nên không có đoạn thực.”

Pháp sư Thái nói: “Đoạn có thô, tế, thô nghĩa là khắp năm cõi, như văn này nói: “Chỉ trừ Đại na-lạc. Trong Đại Na-lạc cũng có đoạn thực tế, như Bản địa quyển năm chép: “Trong địa ngục có đoạn thực tế, nghĩa là vì gió nhỏ nhiệm, nên đoạn thực khắp các địa ngục.”

Thứ hai, trong phần nói về phế lập, trước là hỏi, đáp để nói về bốn cách ăn, phế lập.(Trong câu hỏi: “Bốn cách ăn do tâm tự tại thông, nghĩa là do thế lực của Thần cảnh trí thông dẫn phát, chiêu cảm thế lực

của nghiệp tuổi thọ, khiến mạng được sống lâu thêm, hoặc có thể tâm tự tại thông, chính là sức định bờ mé, kéo dài nghiệp tàn ác kia, để cho công năng lôi kéo vượt hơn mạng sống lâu.

Sáu thức do tác ý v.v... thiện, bất thiện, vô ký. Luận sư Cảnh nói: “Do tác ý của ba tánh dẫn phát sáu thức, thường khởi không diệt, do nghiệp ngoài, trong, cộng, bất cộng mà chiêu cảm năm trần.”

Pháp sư Khuy Cơ cho rằng: “Nói là nghiệp của khí thế gian, như Bản địa quyển ba nói: “Hoặc cảm một kiếp v.v..., lúc tạo nghiệp này, do tác ý ba tánh làm phương tiện dẫn nghiệp này sinh khởi, hay lôi kéo các pháp khí thế gian, khiến trụ không dứt. Như núi, sông v.v... gọi là cộng sinh nghiệp không chung của ruộng, nhà v.v... sinh, tức Đại sư nói có hai thứ cộng, bất cộng. Hai thứ cộng là:

1. Cộng (chung) trong cộng, như núi, sông v.v....

2. Bất cộng trong cộng (không chung trong chung), như nhà cửa v.v....

Bất cộng có hai:

a/ Bất cộng trong bất cộng, như nhãn căn của mình, người khác không dùng để “duyên”.

b/ Cộng trong bất cộng, như phù căn trần trong thân vì duyên người khác, vì giống nhau.

Trong đây tức hai trong cộng:

Văn đáp dù do các hành của bảy thứ nhân dyên như thế mà được trụ, cho đến “khiến hành nối tiếp nhau mà trụ: đây tức là đáp chung. Lại như đoạn thực, hoặc có người ăn rể thuốc, hoa, quả, bùn, đá, lửa, sắt v.v.... Do các thứ môn khiến hành được trụ. Do đoạn thực nên thức thực vui vẻ. Vì thức thực vui vẻ, nên thêm hỷ, lạc. Hỷ, lạc tương ưng với xúc, là xúc thực Tư, là Tư thực. Cho nên, bốn cách ăn đều do các thứ môn, khiến các hành trụ. Lại, bốn cách ăn này, như thứ lớp nhiếp thọ nghĩa riêng:

1. Sức khí.

2. Hỷ, Lạc.

3. Đối với cảnh đáng yêu, chuyên chú, hy vọng.

4. Tức đại chủng của các căn của ba sở y và Thọ, Noãn an trụ không hư hoại,

Dưới đây phân biệt có năm, tức giải thích lý do các môn, được trụ:

1. Các cách ăn này để cho hữu tình trụ dễ dàng, vì lấy nhập ngu, trí đồng biết, nên lập riêng cách ăn.

2. Giúp cho căn suy yếu, hao hụt được thêm lợi ích lớn, nghĩa là lợi ích bằng cao sống v.v....

3. Khiến cho tật bệnh được lành, nghĩa là cỏ thuốc v.v....

4. Có hữu tình sống lâu, Trung, Yểu không ăn, cũng có thể uống thuốc tiên. Hữu tình sống lâu trong thời gian dài, phải thường xuyên uống thuốc, nhằm giúp đỡ cho thế lực ở trước, thuốc là đoạn thực. Nếu không uống thuốc nữa thì chẳng phải thời gian Trung, Yểu.

5. Cách ăn này sẽ giúp cho nhập đạo dễ dàng để tu bốn niệm trụ, nghĩa là do đoạn thực, nên có thể tu thân niệm trụ. Do xúc thực, nên có thể tu Thọ niệm trụ. Do thức thực, nên có thể tu Tâm niệm trụ. Do Tư thực, nên có thể tu Pháp niệm trụ.

Kế là, nói về mạng căn phế lập:

"Nói là có chỗ này v.v... cho đến lượng tuổi thọ mà trụ", nghĩa là các tầng trời cõi sắc v.v... không do uống, ăn, như trụ ở lượng tuổi thọ mà cõi trời kia đã chiêu cảm. Đây là y cứ vào đường thiện chỉ do mạng căn hoặc có đường ác chỉ nhờ thế lực của mạng căn mà trụ, như ngạ quỷ v.v....

Thứ ba, là nói riêng tướng mạo của đoạn thực, trong đó, trước, siêu chung, sau giải thích riêng lý do, trong đó có ba:

1. Dùng bốn trần đối nhau để nói về thức ăn, chẳng phải thức ăn.

2. Y cứ vào đoạn vật khi nuốt vào, sinh ra vui vẻ, để nói về thức ăn, chẳng phải thức ăn.

3. Y cứ vào vật từng đoạn, khi nuốt vào, không cảm thấy vui để về thức ăn, chẳng phải thức ăn.

Đầu tiên nói rằng: "Hương, vị, xúc đang tiêu hóa, tức là có thể nuôi lớn v.v...". Luận sư Cảnh cho rằng: "Hỏi: "Thể của bốn trần như sắc v.v... phổ biến, tương nhập, tức là pháp đồng xứ không lìa nhau, đến phần vị tiêu hóa, thay đổi, cả bốn đều tiêu hóa, biến đổi: Xưa trắng, nay vàng, ở trước thơm, bây giờ hôi, xưa ngọt nay đắng, xưa cứng nay mềm, vì sao siêng sắc chẳng phải thức ăn? Lại khi rơi vào thục tạng chính là lúc tiêu hóa, bốn trần như ắc, v.v... bốn thức như nhãn, v.v... đều không biết rõ, vì sao chấp riêng hương, v.v... mà không chấp sắc? Giải thích: chính khi thuần thục biến đổi, tuy ba thức không được ba trần, dùng trước nghiệm sau, biết chỉ có hương, v.v... là đoạn thực. Vì sao? Vì như đem cơm đến, khi chưa vào miệng, mắt thấy sắc cơm, cơn đói khát vẫn cồn cào mãi không ngừng, nên sắc chẳng phải thức ăn. Sau khi cơm đã vào miệng, ngốn ngấu nhai nuốt khỏi cổ họng, thức tỷ, thiệt, thân đã nhận được hương, vị, xúc, dù chưa tiêu, hóa, nuôi lớn căn đại, nhưng

ngay từ bấy giờ, cơn đói khát có thể dứt, chính là do khi nuốt qua khỏi cổ họng, là ba trần kia lại chận đứng được cơn đói khát. Do đó, nghiệm biết sau, đến phần vị tiêu hóa, chỉ hương vị, xúc nuôi lớn căn đại, trở thành công dụng của thức ăn kia, chứ chẳng phải sắc trần ”.

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Ba trần tế có nghĩa thêm bớt. Thể của Trần sắc thô, nên không thể thêm, bớt.” Kế là nói: “Nếu các đoạn vật cho đến” chỉ gọi là xúc, thực”. Luận sư Cảnh nói: “ Tam tạng nói: “Khi nhận được ba Trần, mỗi ba thức kia là thể của xác thực, cũng có thể lấy tâm số tương ưng với ba thức nọ làm thể của Xúc Thực. Bấy giờ, ba trần chưa thể giúp đỡ, nuôi nấng nên không gọi là đoạn thực.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Vì sự nhận lấy ở đây đã khiến tâm sở vui vẻ, tức tâm số xúc là thể của xúc thực, không lấy trần làm thể của xúc thực văn còn lại rất dễ hiểu.

4) Trong phần nói về bốn trường hợp, trong xúc cho đến thức, tùy thích hợp, mà tạo nên bốn trường hợp:

1- Hoặc có khi là xúc mà chẳng phải thức ăn, nghĩa là xúc xả thuận với một phần ưu khổ.

2- Hoặc có khi là thức ăn mà chẳng phải xúc, nghĩa là ba đoạn, tư, thức có thể nuôi lớn đại chúng của các căn.

3- Hoặc có khi là xúc mà cũng là thức ăn, nghĩa là xúc bao gồm giúp ích. Hai thọ hỷ, lạc và một phần xả, giúp ích căn đại v.v...

4- Hoặc chẳng phải xúc mà cũng chẳng phải thức ăn, nghĩa là ba thứ đoạn tư, thức chẳng phải thức ăn.

Hoặc có khi là tư mà chẳng phải thức ăn, nghĩa là “duyên” quá khứ và đời vị lai, hiện tại, không thể nhiếp ích các căn đại.

Hoặc có khi là thức ăn chẳng phải tư, nghĩa là ba cách ăn còn lại, có khi là tư, cũng là thức ăn, nghĩa là tư với dục, đều cùng “duyên” đời vị lai, giúp ích căn đại.

Trường hợp thứ tư, nghĩa là ba cách ăn còn lại, chẳng phải thức ăn.

Hoặc có thức mà chẳng phải thức ăn. Nghĩa là ba cách ăn còn lại giúp đỡ thức, không thể nuôi lớn căn đại.

Hoặc là thức ăn mà chẳng phải thức, nghĩa là ba cách ăn còn lại.

Trường hợp thứ ba, nghĩa là đã nuôi nấng thức có thể giúp ích căn đại.

Trường hợp thứ tư, nghĩa là ba cách ăn trước chẳng phải là thức ăn.

Thứ mười hai, là giải thích về pháp có Dị thục, không có Dị thục,

trong đó, 1) Nói có Dị thục. 2) Y cứ vào Thọ, để nói về pháp Dị thục. 3) Đối với nghiệp để nói về Dị thục.

Trong phần đầu có hai:

a) Nêu chung ba trường hợp.

b) Giải thích riêng về ba trường hợp trong đó, đầu tiên là nói về pháp có Dị thục, chia làm hai:

1) Nói về pháp có Dị thục

2) Nói về pháp không có Dị thục.

Trong phần trước, Luận sư cảnh cho rằng: "Nói lược thì, có pháp Dị thục, nghĩa là lậu và Hữu lậu, là nêu ra thể của pháp, phải có đủ ba nghĩa mới có Dị thục.

1) Phải có sức.

2) Không bị tổn hại.

3) Thọ dụng chưa hết.

Dưới Đây, là giải thích ba nghĩa. Pháp khác trong hữu lậu, gọi là không có sức, nghĩa là chẳng phải phiền não trong hữu phú, vô ký, nghĩa là Thọ, tưởng v.v... và, pháp vô phú, vô ký, đều gọi là không có sức".

Pháp sư Thái nói: " Pháp bất thiện vì dùng thể đoạn, nên không có Dị thục, thiện hữu lậu do dứt trừ lậu, nên không có Dị thục, không do thể đoạn, lẽ ra phải nói là lậu đã dứt trừ, cũng có thể lậu cũng gọi là hữu lậu, nên nói là hữu lậu dứt trừ.

Thứ hai, trong phần nói về pháp Dị thục, Luận sư Cảnh cho rằng: "Nói. "Lại khi sắp chết, tâm niệm sau cùng là pháp Dị thục, nghĩa là tâm Tử Hữu chỉ là Dị thục vô ký củA-lại-da.

Nói "tâm Vô gián của Kiết sinh", tâm này có hai lúc:

1) Tâm đầu tiên của Trung hữu là kiết sinh ban đầu, phương tiện của báo sau.

2) Sinh hữu tâm, là kiết thứ hai, sinh căn bản của báo sau.

(Hỏi: "Sau khi chết rồi thọ sinh, có ý thức hay không?"

(Phương Tây có hai phương pháp tranh luận:

1- Không có. Nếu vậy, thì vì sao trong Địa vô tâm chỉ nói sáu vị ư?"

(Đáp: "Vì chết đi, thọ sinh, bị nổi khổ cùng cực ép ngặt, vì tâm tưởng nhỏ nhiệm, nên gồm thâu trong trạng thái ngất xỉu của vô tâm, cho nên không nói khác.

2- Chết đi thọ sinh đều có ý thức, nhưng ở đây nói chết đi, thọ sinh, chỉ là Dị thục, vì ý thức trong phần vị này nhỏ nhiệm, từ A-lại-da,

nói là Dị thục.

Thuyết đầu tiên là khéo hợp vơí Đối Pháp. Lại, luận Du-già quyển tám mười chép: "tất cả La-hán sắp vào vô dư, trước nhập diệt định, diệt trong chuyển thức, sau, trụ trong tâm vô ký Dị thục, rồi mới diệt độ.

Nói: "Và trừ tâm vô ký gia hạnh, nghĩa là bốn thứ tâm vô ký đều tác ý dẫn đến, đều gọi là vô ký gia hạnh."

Pháp sư Thái nói: "Theo Thích Luận của Tối Thắng Tử và Luận sư Giới Hiền v.v... rằng: "Một tâm niệm sau cùng khi qua đời là Dị thục Lại-da, tâm cuối trung ấm khởi kiết sinh nối tiếp nhau. Theo thứ lớp, tâm sau của trung ấm Vô gián sinh, gọi là kiết sinh tâm Vô gián nối tiếp nhau, cũng là Dị thục Lại-da, do lúc sinh, phần ngất xỉu, nên sáu thức không hiện hành, lúc chết, thọ sinh chỉ có Lại-da. Tử hữu chết đi, tâm không muốn cầu báo. Lại, vì nhậm vận diệt, nên chỉ là Dị thục. Tâm cuối cùng của trung ấm là phương tiện thọ sinh,, cầu thọ sinh hữu, vì chẳng phải nhậm vận diệt, nên là tâm nhiễm ô. Hoặc trung ấm, Niết-bàn, qua đời, không cầu sinh hữu. Lại, vì dứt trừ "hoặc" hết, nên cũng Bản thức qua đời.

Lại, Luận sư Giới Hiền cho rằng: "Ý thức thứ sáu, hoặc dựa vào năm thức, nên "duyên".

Theo quyển năm mươi rằng: "Hoặc nương tựa giáo, nên "duyên" quá khứ, vị lai v.v.... Lúc thọ sinh đầu tiên, không có năm thức và không "duyên" giáo, nên không có ý thức. Cõi Vô Sắc vào lúc khác, dù không dựa vào năm thức và giáo, nhưng vì ở trước lúc còn ở cõi Dục, thường tu tập, dựa vào sức danh, nên ý thức sinh riêng vào thời gian khác của cõi Vô Sắc. Đầu tiên thọ báo, sẽ khởi tâm báo, tâm báo của bản thức vì nhậm vận khởi, nên được sinh. Tâm báo của sáu thức gá vào "duyên " khác mà khởi. Lúc mới sinh, vì không có "duyên" khác, nên tâm báo của sáu thức bất sinh. Từ lúc mới thọ sinh này về sau đã có tâm trụ tự tánh của tất cả nhậm vận khởi, đều là tâm Dị thục của bản thức, trừ thiện, nhiễm ô của sáu thức và bốn tâm vô ký gia hạnh của sáu thức khác. Tâm báo sinh của sáu thức do duyên khởi khác chẳng phải nhậm vận thường sinh, cũng là tâm vô ký gia hạnh. Bảy thức nhiễm ô cũng ở trong đó. Trừ bảy thức này, thức còn lại, đều gọi là tâm trụ tự tánh của bản thức. Nếu tâm lìa dục, tâm trụ tự tánh của bản thức, vẫn cố tùy chuyển, trừ điều thiện của địa dưới và bốn tâm vô ký gia hạnh. Phải biết rằng tâm bản thức này cũng là Dị thục. Khi lìa dục, Dị thục đồng với Dị thục lúc chưa lìa dục ở trước, nên nói "cũng vượt hơn".

Hữu Thích Luận cho rằng: "Bản thức thường hiện hành, không

cần phân biệt. Tâm vô ký báo của ý thức thứ sáu, gọi là tâm Dị thục. Lúc qua đời thọ sinh và tự tánh trụ, ba thời thường hành. Lúc qua đời thọ sanh không sáng suốt rõ ràng, nên là tâm Dị thục. Trong bản địa, trong sáu phần vị sáu thức không hiện hành, không nói là lúc qua đời, thọ sinh không hiện hành, cho nên biết lúc qua đời thọ sanh có báo của ý thức. Từ sau khi thọ sinh tâm nhậm vận khởi tất cả tự tánh sau, đều là Dị thục của sáu thức. Ba vô ký còn lại và gia thiện, nhiễm ô đã khởi phi tự tánh, vì tự nhiên khởi, nên cần phải dứt rừ.

3/ Nói về pháp Dị thục sinh: "Nếu từ Dị thục của tất cả hạt giống cho đến "gọi là pháp Dị thục sinh" thì hạt giống của ba tánh từ thức sở y, đều gọi là Dị thục. Từ hạt giống này sinh ra pháp của ba tánh, đều gọi là pháp Dị thục."

Luận sư Cảnh nói: "Lại nữa, tâm mất sau cùng của tất cả chỗ và tùy theo tâm nối tiếp nhau của ban đầu, thứ hai, nghĩa là tử hữu gọi là tâm mất sau cùng. Tử Hữu mất rồi, Trung hữu mới khởi sự nối tiếp. Tử Hữu kia gọi là tâm liên tục ban đầu. Sinh hữu khởi nối tiếp Trung hữu kia, gọi là tâm nối tiếp thứ hai, đều chỉ có xả thọ."

Nói "Trừ tâm nối tiếp nhau ban đầu cho đến "thuộc về Dị thục", nghĩa là trừ tâm nối tiếp nhau ban đầu của Trung hữu kia và tâm sinh hữu, do thọ trong tâm này đối với tất cả chỗ là thuộc về Dị thục."

Nói "Khổ, lạc thọ còn lại nên biết rằng đều do Dị thục sinh ra", nghĩa là trừ tâm đầu tiên của trung hữu kia. Tâm trung hữu của tâm niệm thứ hai. Trở lên thì có cả khổ, vui là Dị thục sinh, trừ tâm sinh hữu. Niệm thứ hai trở đi, thì thuộc về Bản hữu, trong đó, lại lẫn nhau được khởi ba thọ là Dị thục sinh. Dưới đây, là giải thích nghĩa Dị thục sinh.

Nói "Như hạt giống của ba tánh kia thuộc về Dị thục cho đến "từ Dị thục sinh", nghĩa là hạt giống của ba tánh đồng với thức sở y, nói là Dị thục. Từ hạt giống này lúc sinh hiện hành, gọi là Dị thục sinh.

Nói: "Sinh Na-Lạc-Ca cho đến "Có ưu khổ nối tiếp nhau của Dị thục sinh, nghĩa là sinh hữu của địa ngục nhất định không có ý thức, chỉ xả thọ của A-lại-da. Từ niệm Vô gián thứ hai trở đi, có ưu khổ nối tiếp nhau của Dị thục sinh, chỉ nói về khổ địa ngục trong hai mươi hai căn trước, rất lo, cũng gọi là khổ, nếu y cứ theo thuyết bản hữu. Nay, nói ưu khổ nối tiếp nhau Vô gián của Dị thục, nghĩa là từ sinh hữu nhập một phần bản hữu.

Nói: "Như đọa Na-Lạc cho đến cũng thế, nghĩa là mới sinh, thọ khổ vui lẫn lộn trong các loài quỷ, bàng sinh cũng từ xả ưu khổ nối tiếp nhau Vô gián.

Nói: "Nếu sinh trong loài người cho đến "không có quyết định" trở xuống, là nêu ra Dị thục Vô gián của tưởng không quyết định. Có khi ưu khổ v.v..., nghĩa là có người, trời cõi Dục khi mới thọ sinh, từ sau khi xả thọ. Hoặc nhập khổ ưu; hoặc nhập hỷ, lạc, hoặc lại nhập xả.

Nói: "Nếu sinh định thứ tư trở lên, chỉ có Dị thục thọ không khổ, không vui": đây là nói chung Hỷ, lạc, vì xả thọ này có thể giúp ích thân tâm.

Nói: "Các nghiệp thiện kia cho đến "Cũng gọi là Dị thục đáng ưa thích, nghĩa là tĩnh lự thứ tư trở lên, nghiệp ý tứ thiện chỉ tương ưng với xả, chiêu cảm quả báo hiện ở trước, cũng gọi là Dị thục đáng ưa thích. Cho nên, ở trước gọi là Hỷ, lạc rộng lớn. Pháp sư Thái nói: "Tâm nối tiếp nhau thứ hai tùy theo nối tiếp nhau ban đầu khởi, nên nói "Và tâm tùy nối tiếp nhau ban đầu, thứ hai. Nếu như Thích Luận của Tối Thắng tử v.v... chỉ có bản thức là Dị thục, thì ba tánh của sáu thức đều là Dị thục sinh. Nếu theo giải thích của Thích luận của Luận sư Thắng Hữu thì tâm quả báo của sáu thức cũng là Dị thục, lại là Dị thục sinh.

Nói "Sinh định thứ tư trở lên v.v... cho đến" cũng gọi là Dị thục đáng ưa thích", nghĩa là giải thích rằng, dùng Hỷ, lạc của Thiền cõi dưới làm phương tiện nhiếp thọ xả thọ của định thứ tư. Các nghiệp thiện không khổ, không vui, của định thứ tư, lúc thọ hiện ở trước, cũng gọi là Dị thục đáng ưa thích.

Lại, giải thích: "Nói ỷ (khinh an) lạc trong định thứ tư, là hỷ, lạc rộng lớn. Bị Luận sư nói: "y theo văn trên của luận, lại không có ưu, Hỷ lạc trong địa ngục, Vì sao trong đây khổ ưu sinh?"

Giải thích: "Theo văn đoạn thực, ở trước vì y cứ ở Đại Na Lạc Ca, nên không có ưu v.v.... Nay, vì y cứ vào địa ngục biên, nên nói là "có ưu". Cứ theo địa ngục đó đã có riêng thì đâu có trái nhau.

Tam Tạng Pháp sư nói: "Ở chỗ thuần khổ, ý địa có khổ, gọi là ưu căn, như định thứ ba, vì niềm vui ở ý địa, nên không trái lý. Dưới đây, đối với nghiệp, để nói về Dị thục.

Nói "Nghiệp Dị thục Bạch bạch đã được quả Dị thục vô phú, vô ký: "Câu này là chung.

Nói "Hoàn toàn đáng yêu, thọ thuộc về hạt giống của thọ": Đây là nói về nhân bạch.

Nói "Phải biết rằng, hoàn toàn đáng ưa thích, hoàn toàn vừa ý": Đây là nói về quả bạch. Vấn nạn này dù không chỉ cho riêng nghiệp thiện của ba cõi, phát ra thể của nghiệp bạch, nhưng ngụ ý tức lấy chung nghiệp thiện của ba cõi làm thể. Y theo ở dưới đã nói về nghiệp

hắc bạch lẫn lộn, lấy chung hai nghiệp thiện, ác làm nghiệp lẫn lộn hắc bạch, tức biết cõi Dục khi chưa lìa dục, đã khởi phương tiện căn bản của nghiệp thiện không có ác lẫn lộn. Và, khi lìa dục, đã khởi nghiệp thiện, đều là thể của nghiệp bạch bạch. Luận Đối Pháp dựa vào văn chỗ này nói chung nghiệp thiện của ba cõi là thể của nghiệp bạch bạch. Trong văn của một chỗ Du-già chỉ nói nghiệp thiện của cõi Sắc, Vô Sắc là nghiệp bạch bạch."

Nói "Nghiệp hắc hắc trái với đây", nghĩa là lấy nghiệp thuần bất thiện, phương tiện căn bản bất thiện, lấy cảm hai báo chung riêng của đường ác, cũng lấy nghiệp khổ thọ, báo riêng của người, trời làm thể. Văn chỗ khác của Du-già nói: "Lấy cảm nghiệp bát thiện của đường ác, làm nghiệp hắc hắc.

Nói "Hắc, bạch đều cùng có nghiệp Dị thục, cũng có hai thứ. Thọ Dị thục: Như tạo nghiệp thiện, dùng thiện làm phương tiện, gồm thâu chung hai phương tiện này để làm nghiệp lẫn lộn. Sau khi được quả. Lẫn lộn khổ, vui. Đối Pháp nhận lấy ý văn này, ở chỗ kia nói rằng: "Đôi khi có phương tiện, vì ý ưa thích hắc, cho nên bạch; hoặc có phương tiện, vì ý ưa thích bạch, cho nên hắc. Gồm thâu chung để làm nghiệp lẫn lộn hắc bạch. Trong văn một chỗ Du-già chỉ lấy thời gian chưa lìa dục mà khởi nghiệp phước làm thể của nghiệp hắc bạch. Có nghiệp bất thiện vì bị oan đối, tức dựa vào cảnh đã lìa dục của văn kia, nghiệp thiện cõi Dục chẳng phải bao gồm bốn nghiệp. Lần "Lại nữa" thứ ba dưới đây nhằm giải thích nghiệp lẫn lộn:

Nói "Lại, nghiệp hắc, bạch cho đến lập chung hắc, bạch:" Tam Tạng Pháp sư nói: "Sát-na, Sát-na trước sau sinh nhau, gọi là loại sinh, nghĩa là Sát-na trước sinh ở tâm thiện, tức đối với niệm sau, khởi tâm bất thiện làm quyến thuộc, nghĩa là đối với xứ nghiệp của tâm thiện ở trước, bất thiện làm bạn hắc bạch đều cùng có, nên gọi là nghiệp lẫn lộn".

Luận sư Cảnh cho rằng: "Trong một loài chúng sinh, trước làm phiền não, sau làm lợi ích; hoặc trước làm lợi ích; sau làm phiền não, gồm chung một nghiệp lẫn lộn thứ ba". Luận sư Bị nói: "Nhân xa đẳng khởi có hai nghiệp, nên lúc đẳng khởi Sát-na dù có nghĩa một nghiệp, nhưng vẫn nói là nghiệp lẫn lộn. Lại, nhân sự sai khác để kiến lập v.v.... Giống như có một người giáo hoá người khác tạo cùng kinh, tượng. Đối với vật kinh, tượng lại hành động xâm phạm gây hư hại, hoặc chiếm đoạt tài sản của người khác mà thực hành tuệ thí. Những hành động này đều nhân sự sai khác để kiến lạo ngôn ngữ. Lại, do tự tánh kiên lập

v.v... nghĩa là tánh thiện ác khác nhau, hợp lập một quả; tùy theo ở một chỗ cho làm lợi ích, tức do sự khác làm việc không lợi ích".

Dưới đây, chỉ sự, nghĩa là như đối với người đều làm ác, vì đã ngờ vực nên nổi giận rơi vào phần hắc. Không mừng về điều ác của người kia, và nẩy sinh nhàm chán là thiện, rơi vào phần bạch.

Thứ mười ba, là giải thích có pháp nhân, quả, trước nói về pháp có nhân, có quả, sau, trái lại, làm sáng tỏ pháp chẳng có nhân và pháp chẳng có quả.

Trong phần trước, trước nói pháp có nhân; sau phân tích pháp có quả.

Phần trước nói rằng: "Lại, trụ, nhiễm ô sinh tà tinh tấn, không có hiệu quả, cần cù khổ nhọc v.v..., gọi là pháp có nhân: Tức nói rằng ngoại đạo kia nương thầy bất chính, tà giáo v.v..., gọi là nhiễm ô trụ. Lấy đây làm nhân, khởi tà tinh tấn không có hiệu quả, trụ khổ ưu tư, cần cù vất vả v.v..., tức nói tà tinh tấn v.v..., gọi là pháp có nhân. Đệ tử của pháp Phật nương tựa chánh pháp của Phật, gọi là nương tựa trụ không nhiễm ô, có chánh tinh tấn siêng năng khổ nhọc có hiệu quả, sinh ra hỷ, lạc, trụ tức là nói chánh tinh tấn v.v..., gọi là pháp có nhân.

Lại, đạo thế gian hướng đến lìa dục và hay dẫn phat tĩnh lự Vô Sắc v.v.... Đây tức là nghĩa nói đạo thế tục hàng phục dục địa dưới làm nhân dẫn phát, được lìa quả trói buộc của trạch diệt kia. Lại do lìa dục, dẫn phát được tĩnh lự căn bản của Vô Sắc. Những việc này tức là nói Trạch diệt, tĩnh lự Vô Sắc là pháp có nhân.

Kế là, trong phần nói về pháp có quả, nói ba pháp của hai thứ: Như trong có nhân ở trước, nói là thiện, ác đều có ba pháp:

1. Chi.
2. Nghe pháp.
3. Tư duy thắng giải.

Mười bốn, giải thích pháp duyên sinh, chỉ ra như ý địa.

Mười lăm, là giải thích pháp nội.

Nói: "Nếu do năng lực tăng thượng của pháp này, nên xứ sắc, thanh v.v... bên ngoài, sinh ra khác nhau v.v... ": Tức nếu do tăng thượng của năm căn, nên sinh ra năm trần bên ngoài.

Nói "Nếu vì hay nhiếp thọ hạt giống, nên đều là pháp nội", thì đây là môn lý tùy chuyển, gieo trồng ở sáu căn thức, gọi là nội.

Nói "Nếu năm thứ sắc v.v... thanh tịnh v.v... cho đến "gọi là pháp nội", nghĩa là năm căn như nhãn v.v... và thể tánh của tâm, ý thức là nội. Lại, có giả gọi là kiến lập pháp khác là nội, có thể được v.v...",

nghĩa là vì phù căn năm trần ở tự thân, nên gọi là nội.

Mười sáu, là giải thích pháp thuộc về Danh, Sắc. Luận sư Cảnh nói: "Do xứ kia tăng trưởng có thể được, nghĩa là dùng "có thể tăng trưởng" để giải thích nghĩa sắc kia. Y cứ riêng sắc có kiến, để giải thích về nghĩa sắc: Sự va chạm của tay, khối đất v.v..., tức trở nên thay đổi, hư hoại, nghĩa là lấy cái có thể đổi thay, hư hoại để giải thích sắc kia. Ngoài ra, bốn uẩn cho đến gọi là tên bốn uẩn, nghĩa là do đặt ra các thứ Danh cho các pháp. Bốn uẩn nương tựa danh, thú hướng các pháp. Từ chỗ nương tựa đó mà nói là danh, nên bốn uẩn bao gồm danh.

Dựa vào văn trên, có hai thuyết:

1- Như vì dựa vào lời nói để nói danh, nên tìm kiếm được các pháp; dựa vào bốn uẩn kia để lấy được các pháp. Cho nên bốn uẩn từ thí dụ đặt tên.

2- Bốn uẩn dựa theo lời nói, nói danh để lấy các pháp, từ đối tượng nương tựa đó nói là danh, nên gọi là bốn uẩn. Nay đối với nghĩa này, tương đương với thuyết sau. Pháp sư Thái nói: "Do mỗi thứ danh, vị, câu, nói là thế lực lập bày. Do mỗi thứ danh, vị, câu làm đối tượng nương tựa cho bốn uẩn, nên trừ năm thức, phần nhiều ý thức lưu chuyển, thú hướng cảnh giới sở duyên của bốn uẩn kia, đa số dựa vào thế lực của danh, vị, câu mới có thể "duyên" cảnh, nên mới nói bốn uẩn là Danh. Từ đối tượng nương tựa, tiếp nhận tên gọi là, năm thức, bốn uẩn dù không dựa vào danh "duyên" cảnh, nhưng vì từ nhiều ý thức để nói, nên đều gọi là danh.

Mười bảy, là trong giải thích về pháp chấp thọ, chẳng phải chấp thọ, đại khái do năm tướng kiến lập chấp thọ. Ba tướng trước rất dễ hiểu. Từ "Do bốn nhân duyên đã đổi khác, cho đến "cảnh v.v... "sơ duyên' của phẩm tà, chánh phan lự " là tướng thứ tư. Lại, bị tổn hại, hoặc được lợi ích, gọi là đổi khác, đều là tướng thứ năm. Do có thể tổn hại, lợi ích, gọi là đổi khác, nên gọi là chấp thọ.

"Như thế " trở xuống, là kết năm tướng ở trên, nếu là sắc, thì kết tướng đầu; nếu nội là kết tướng thứ hai; nếu tâm, tâm sở, là kết tướng thứ ba.

"Nếu như thế " trở xuống, là kết tướng thứ tư, thứ năm."

Mười tám, trong giải thích pháp đại tạo, trước quyết định lựa chọn đại tạo, sau kết pháp khác không hiện.

Trong phần trước có tám "Lại nữa":

1. Nêu chung pháp có sắc.

2. Nói về nghĩa Đại tạo.

Nói "Nếu khi các đại chủng đã có hạt giống có thể sinh ra quả, thì hạt giống tạo sắc cũng sinh ra quả của mình", nghĩa là dù là một "câu sinh", nhưng chủ yếu là do hạt giống của bốn đại sinh ra quả, nên hạt giống của sắc tạo mới sinh quả, nói là bốn đại tạo ra sắc.

Nói "Theo đuổi hạt giống của đại chủng sắc căn, gọi là có phương sở", nghĩa là dù không có tự thể riêng, tùy đối tượng mà căn nương tựa, gọi là phương sở.

3. Nói về sự khác nhau của hạt giống và hiện hành: Đại chủng hiện hành, tạo ra các sắc, chẳng phải hạt giống đại.

4. Nói về đại tạo không rời lẫn nhau, vì nhân chủng loại đại chủng kia mà thành sắc tạo, không đồng với biện luận rộng lìa nhau mà trụ, không được quan hệ với nhau.

5. Y cứ vào nhóm, để nói về nhiếp có khác nhau:

Nói "Lại, trong nhóm sắc hoàn toàn cứng chắc v.v... cho đến "Như thứ lớp được thích ứng với sắc đó cũng thế. Luận sư Cảnh nói: "Do xúc sở tạo lìa ngoài đại chủng, không có tự thể riêng, nên không luận riêng.

Nói "Nước, lửa v.v... còn phải chờ đợi "duyên" khác, mới có thể tạo nghiệp, nghĩa là như được lửa, sắt, lậu là nước. Hoặc gặp thế lực, tức như đối với nước v.v.... Pháp sư Thái nói: "Chỉ có nhóm sắc cứng, chỉ có cõi này có thể tạo nên sắc tạo của nghiệp dụng. Nếu đối với nhóm sắc rắn chắc của cõi Dục, thì cũng có sắc sở tạo của ba xứ sắc, hương, vị đồng với một đại tạo của đất. Đối với nhóm sắc kiên cố của cõi Sắc, chỉ có cõi Sắc nương tựa nghiệp dụng không có hương vị. Trong nhóm sắc cứng, trừ nước, lửa, gió và thanh giới, chỉ có hạt giống đã theo đuổi.

Nếu theo giải thích của Kinh Bộ, thì chính nhóm sắc cứng có sinh nước, lửa, gió và tiếng, với công xảo có thể làm hạt giống. Nay theo Đại thừa y cứ điểm tương đồng với cách giải thích của Kinh Bộ. Nếu y cứ vào nghĩa thật, thì nhóm sắc cứng không lìa bản thức. Bản thức có sinh hạt giống của nước, lửa, gió v.v..., nên cũng nói là nhóm sắc cứng có hạt giống. Đối với nước, lửa, gió, gọi là trong nhóm giả tưởng, như đối tượng thích hợp của nhóm ấy, theo thứ lớp của cõi Dục, sắc cũng đồng với thuyết nói về nhóm đại địa của sắc cứng. Nhóm nước, lủa của cõi Dục có sắc, hương, vị. Cõi sắc chỉ có nhóm lớn sắc, gió. Cõi Dục hoặc chỉ có hương, gió của cõi Sắc hoàn toàn sắc hương.

Nói "Trong nhóm sắc nội cho đến "Nói rộng như kinh", nghĩa là chẳng phải cho là một lân hư có đủ bốn đại. Trong một thân, máu là nước; lay động là gió; nhiệt là lửa, chất rắn là đất. Tạng Luận nói trong

vô minh quyết, có dẫn văn kinh đồng với luận này.

6. Nói về tạo xúc đều là giả có.

7. Giải thích về mật ý của kinh. (Đức Thế tôn lại nói Xúc, nghĩa là xứ ngoài, hoặc bốn đại chủng, hoặc sắc sở tạo có trái nhau, là mật ý gì?"

(Đáp: Các Đại chủng này, cho đến nói mỗi thứ khác nhau nhau nhám, trơn v.v.... Nghĩa là như nói "Vì đất, gió tăng, nên nhám v.v..., chỉ y cứ vào thời gian thế dụng của bốn đại, giả gọi là nhám v.v..., gọi là tự loại của tạo, sinh loại khác, nghĩa là năm căn như nhãn v.v... bốn trần khác trừ xúc: Ngoài bốn đại này có chín xứ riêng và một phần pháp xứ. Loại khác tạo nhau, vì đối với sắc tạo của loại khác, nên nói "năng tạo", "sở tạo" của tự loại.

Lại, nếu Phật-Đà-Đề-Bà-lập tất cả sắc tạo, đều vin lấy đại mà thành, thì đều là tướng xúc, nay kinh này đã nói: "Xúc, nghĩa là đại chủng của xứ ngoài và sở tạo, không nói là ngoài xúc, có chín sắc thật riêng khác, thế sao Tông Đại thừa của Luận chủ nói trong một sắc chỉ xúc là bám lấy bốn đại mà thành, chín sắc thật khác không vin lấy mà thành ư?

Nay sẽ giải thích, kinh này chỉ nói là đồng với tự loại trong xúc xứ. Nếu xúc xứ tạo là giả, thì sẽ y cứ vào đại chủng kia mà giả kiến lập, chín sắc tạo khác không y cứ vào đại chủng để giả kiến lập, vì sao đức Phật nói Xúc, nghĩa là xứ ngoài? Nếu bốn đại chủng sở tạo, không nói ngoài xúc có sắc riêng khác, thì đây là câu hỏi của Phật-Đà-Đề-Bà.

Kinh kia lập ngoài bốn đại, không có sắc sở tạo riêng, vì đều là thuộc về xứ xúc.

8. Sắc cảnh của tướng định. (Hỏi: "Luận trên đã nói sắc của định tự tại là bốn đại tạo nào?"

(Đáp: "Tùy ở tâm dựa vào định nào khởi, tức bốn đại sở tạo của địa định đó. Nay, trong luận này, tức nói là tùy theo sắc ảnh tượng bốn đại tạo, bản chất của sở duyên kia. Luận trên lại nói: "Sắc ảnh tượng này là từ tâm định khởi, chứ chẳng phải từ bốn đại tạo", ba chỗ trái nhau. Nếu vì hòa hội?

(Giải thích: "Ở trước nói chẳng phải bốn đại tạo" là lời nói tận lý. Sắc đã do định sinh, từ tâm khởi, chẳng phải là pháp đối ngại, nên chẳng phải đại tạo. Nay, nói: "Đại tạo từ bản chất của sắc sở duyên làm rõ một sắc của ảnh tượng, nghĩa là y cứ vào "duyên" xa mà nói. Do quán bản chất của sắc kia, nên ảnh tượng sinh, thành thử lập ra thuyết này. Văn ở trước nói: "Từ tâm định "năng quán" đồng với đại tạo của

địa, là từ duyên gần ấy mà nói, nghĩa là do tâm định khởi bốn đại của đương địa, với nghĩa đồng xứ, đồng thời của sắc ảnh tượng, nói là tạo. Về lý, thật ra không tạo. Dù có ba thuyết, nhưng không trái nhau.

Thứ mười chín, Trong giải thích về pháp "có". (Nói hỏi như đức Thế Tôn nói cho đến "nói lời như vầy", nghĩa là Phật nói: "Người phàm phu, người học pháp thế gian hữu lậu ba cõi chưa dứt, nên đoạn, nói là hữu lậu.

Thứ hai mươi, giải thích về pháp hữu thượng, vô thượng. Năm nghĩa để giải thích pháp kia là Niết-bàn, là pháp vô thượng. Nhân ban đầu, thứ hai trong năm nhân, như thừ lớp hữu dư. Hai nhân kế có cả hai, một vô dư kia.

Thứ hai mươi mốt, là pháp nên tu.

Nói: "Bốn tu nghĩa là phần nhiều y cứ vào nghĩa một thể để nói. Tam Tạng Pháp sư nói "Trừ bỏ như quán hai mươi người là tướng bất tịnh hiện ở trước. tướng định ảnh tượng của bản chất không hiện gọi là tu trừ bỏ. Lại, do sức quán, sức trừ, trừ bỏ sự thô, nặng của thân, tâm, được khinh an kia, gọi là tu trừ khử.

Trong văn chỉ y cứ vào tác ý bất thiện đã sinh, mà trừ đoạn, gọi là trừ khử tu. Trong đối trị tu có bốn đối trị. Nhắm vào dưới đây y cứ bảy tác ý để phối hợp: phải biết rằng, trong đây, từ "liễu" tướng cho đến Thắng giải", gọi là đối trị tu nhàm chán tai họa, nghĩa là "liễu" tướng, quán sát, thắng giải, có ba.

Từ "lại lìa cho đến "phương tiện rốt ráo, gọi là đoạn đối trị tu, trong đó có ba tác ý: Xa lìa, nhiếp lạc, phương tiện rốt ráo.

Tác ý quả, gọi là trì đối trị tu. Từ đây trở lên, là tất cả bảy thứ tác ý này, thuộc về đọa vào địa trên của địa vượt hơn, nghĩa là bảy tác ý trước ở phương tiện địa. Nay, nói về bảy tác ý tiến tu tận cùng tùy trong địa căn bản. Phải biết rằng, tất cả gọi là đối trị tu phần xa, nghĩa là bảy thứ tác ý đối với đoạn trước, có ngăn ngừa xa, đều là đối trị phần xa.

Dưới đây, là gom bốn thứ tu chung thành hai thứ: Phòng hộ thọ trì tu và tác ý tư duy tu.

Dưới đây, là chia hai thành bốn, nghĩa là tu thân trong đây, gọi là phòng hộ tu, nghĩa là quán thân bất tịnh, gọi là tu thân, tức là trừ khử tu thứ ba trước. Tu giới, gọi là thọ trì tu, nghĩa là ngăn ngừa gìn giữ sáu căn, gọi là tu căn bản, là đối trị tu thứ tư ở trước. Nếu tác ý tu của địa tĩnh lự, thì gọi là tu tâm, là đắc tu thứ nhất ở trước. Nếu tu trí hiện quán đế, thì gọi là tu tuệ, chính là tập tu thứ hai trước.

Thứ hai mươi hai, là giải thích về pháp ba đời: Trong giải thích

quá khứ, đầu tiên là nói chung pháp quá khứ. Sau, chỉ rõ riêng về sự quá khứ kia.

Trong phần trước có sáu trường hợp:

1. Nhân đã thọ lãnh hết.
2. Thể của quả đã diệt.
3. Pháp sau của duyên sinh, trừ bỏ uẩn sau cùng.
4. Tac dụng của nhân không mất, giúp cho quả sẽ thành thục.
5. Vì cảnh sinh niệm.
6. Chỉ Diệt đã rõ ràng, lại không có vật riêng.

Giải thích vị lai rằng "đắc", nghĩa là hạt giống, văn khác, rất dễ hiểu.

Thư hai mươi ba, là giải thích pháp trói buộc trong ba cõi. (Giải thích cõi Dục rằng, tâm không ở định, nghĩa là khi nhập định, cũng có căn, trần và bản thức v.v..., chẳng phải pháp của định địa, mà chẳng phải hoàn toàn, nên lược qua không nói. Hoặc có thể tâm định, gọi là ở định. Pháp khác của địa vị này không gọi là ở định.

Trong giải thích về cõi Sắc, nói "hoặc từ định khởi, nghĩa là như tâm biến hóa v.v... ".

Thứ hai mươi bốn, trong giải thích về pháp ba tánh, trước, nói về danh nghĩa; sau lập sự khác nhau.

Trong phần trước, nếu thiện hữu lậu, hàng phục các điên đảo, đi đến cõi người, cõi trời. Nếu thiện vô lậu, thì dứt trừ các điên đảo, chứng nhập Niết-bàn, nên đều gọi là an ổn.

Trong kiến lập sự khác nhau, nói là trụ thanh tịnh, nên là bốn vô lượng.

Nói "Lại, cac pháp thiện, nếu do thí cho mà thành tựu, cho đến "tự tanh đều vượt hơn". Ba vô lượng thành, hai vô lượng sau đối nhau. Hoàn toàn kém, vì ở địa dưới, vì giới ở giữa, đối với thí cho là vượt hơn; đối với tu là kém, vì tu rất vượt hơn, nên hai vô lượng ở trước hoàn toàn vượt hơn.

Nói tự tánh vô ký trong đây, nghĩa là các sắc căn v.v.... Luận sư Cảnh nói: "Nuôi lớn năm căn, năm trần phi tình. Năm trần phù căn đều thuộc về tự tánh vô ký.

Nói: "Chẳng phải thuộc về Dị thục v.v... ", nghĩa là năm trần, đẳng, thủ, oai nghi, công xảo và biến hóa, đều chẳng phải ư tánh vô ký, cho nên dứt rừ. Pháp sư Thái nói: "trong tự tánh vô ký, chỉ chỉ ra sắc kia, nên biết được tâm chỉ thuộc bốn thứ vô ký, lại không có vô ký thứ năm."

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Pháp chấp trong thức thứ sáu, thức thứ bảy cũng gọi là vô ký tự tánh, nên chung cho năm uẩn.

Thứ hai mươi lăm, là giải thích về pháp ba học. Về mặt đạo lý, bảy phương tiện thiện của kiến đạo về trước cũng thuộc về học. Nay, ở đây, phán xếp chung pháp ba tánh mà phàm phu đã thành, đều thuộc về “câu phi”.

Thứ hai mươi sáu, là giải thích về pháp ba đoạn, nói “và pháp qua đến nghiệp đường ác v.v..., tức lấy thân nghiệp của người nữ. Nghiệp “hữu” thứ tám, nghiệp Uất-Đơn-Việt và nghiệp trời vô Tưởng đều ở trong kiến đoạn nói rằng: “Tất cả vô phú”, (Hỏi: “Luận trên đã nói lúc kiến đạo, dứt trừ uẩn, giới, xứ của tất cả đường ác, sao trong đây lại nói rằng vô phú, vô ký đều do tu dứt trừ ư?”

(Giải thích: “Trước kia vì y cứ vào nhân mất, quả tiêu, nên nói uẩn, giới, xứ của tất cả đường ác đều do kiến đạo dứt trừ. Nay y cứ ở thể của Bộ có duyên ràng buộc kia. Lúc duyên ràng buộc, vì chủ yếu do tu đạo,nên không trái nhau.

Thứ hai mươi bảy, giải thích về pháp rất sâu xa khó thấy, ý nói là tự tướng của các pháp vì không thể nói năng, nên rất sâu sắc như tự tướng của sắc chỉ có nhãn thức chứng biết, cho đến chỉ, như uống nước lạnh, chỉ người chứng mới biết, không thể nói năng, vì nói sự lạnh ấy đều không đúng với sự thật. Vì muốn làm phương tiện dắt dẫn, nên khi nói các pháp chỉ nói cộng tướng, như khi nói sắc, như tên của sắc này, tức vì nêu tất cả các sắc, nên là cộng tướng. Âm Thinh v.v... cũng thế, nên pháp tự tướng không thể nói năng.

Trên đây, quyết định lựa chọn riêng đã xong.

Dưới đây là nhắc lại để kết, khuyên tư duy.

■

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 18 (Phần Cuối)

BẢN LUẬN QUYỂN 67

Đoạn lớn thứ chín, là quyết định lựa chọn địa Tu tuệ, trong đó, 1/ Kết trước, sinh sau. 2/ Chính thức quyết định lựa chọn. 3/ Pháp khác không hiện.

Trong Chánh Quyết Trạch đầu tiên là nêu mười sáu danh. Sau giải thích theo thứ lớp. Trong tu Thanh văn thừa, Trung, Luận sư Cảnh cho rằng: "Nói"Do môn Tác ý an lập đế, nội quán chân như, nghĩa là quán chung bốn đế, thực hành nhân vô ngã làm môn phương tiện, nhập chứng chân như. Đây là "duyên" Thắng nghĩa đế (chân lý thắng nghĩa) "duyên" pháp riêng có lượng, có phần làm cảnh, đây là "duyên" tục đế, biết cảnh hữu biên, gọi là hữu lượng, chưa lìa pháp chấp, gọi là có phân biệt.

Nay, để giải thích pháp này có năm câu:

1. Trụ chủng tánh.

2. Nói về hành vị. Nói: "Chưa nhập chánh tánh: bảy phương tiện; đã nhập chánh tánh: Kiến đạo trở lên.

3. Nói về ý nghiệp, chỉ cầu lợi mình.

4. Nói về môn Quán, dù khi chánh chứng, "duyên" phi an lập, mà đầu tiên tu phương tiện, phải quán bốn đế, nên nói rằng: "Do môn an lập, chánh trí thân chứng lý không vô tướng, nên nói "nội quán chân như". Hậu trí "duyên" sai khác tục có phần giới hạn, nên nói rằng: "duyên" phân biệt có lượng".

5. Nói về công việc đã làm vì dứt hết tham ái trở xuống.

Trong Đại thừa tu và do thú hướng dấu vết vô thượng, nghĩa là hành xử của Niết-bàn Bồ-đề bậc Thánh trước, gọi là dấu vết, tức thú hướng vào thời nay. Xưa nói đạo vô thượng. Đạo là dấu chân đi qua, cũng là tu ảnh tượng. Pháp sư Cảnh nói: "Tánh trí tìm kiếm, gọi là có phân biệt, đồng "duyên" với định, gọi là sở hành của Tam-ma-địa. Tâm

Định vắng lặng, gọi là vô phân biệt.”

Pháp sư Thái nói: “Ảnh tượng của sắc, cảnh giới của định, giống với sắc ngoài của định, gọi là ảnh tượng sắc vốn xanh, vàng v.v... của định, gọi là “sư sở tri”. Màu sắc xanh, vàng của định vì mường tượng với sắc ngoài của định, nên gọi là phần đồng. Vì giống nhau, cho nên đồng loại. Định, Tuệ đều gọi là: “Tam-ma-địa”.

Việc bờ mé: Theo văn này, nhận biết cùng tận thế tục, gọi là “cùng tận tất cả tánh”. Xứng với như mà chiếu soi, gọi là “tánh như sở hữu”. Xưa nói rằng: “Biết như lý, như lượng, biết lý, cảnh.”

Đắc tu: Theo Tỳ-đàm, có pháp được trước, pháp được ở vị lai đều thuộc về mình, thêm nghĩa sáng suốt nói là tu, gọi là Đắc tu. Nay trong Đại thừa, như trong mười tưởng, tùy theo hiện hành của một tưởng, dẫn phát hạt giống của tưởng không hiện tiền khác đã có kia, làm cho chúng càng thêm tự tại thành thục, nên gọi là “Đắc tu”. Hoặc công hạnh của địa mình, tùy một hiện hành, huân phát, hạt giống, hiện hành của địa dưới, đều khiến tăng trưởng, cũng là “Đắc tu”. Hoặc hành động thế gian hiện khởi, có thể dẫn phát chung hạt giống, hiện hành của thế gian, xuất thế gian, khiến tăng trưởng. Đây là y cứ ở Bậc Thánh. Hoặc pháp xuất thế hiện khởi chung, có thể dẫn phát hạt giống thế gian, xuất thế gian, khiến chúng càng vượt hơn thêm, nghĩa là nhập kiến đạo, tu hạt giống của bảy phương tiện kia, khiến cho tăng trưởng, gọi là quyến thuộc của kiến đạo, khởi trong địa vị tu, không gọi là giải thoát phần v.v....

Tập Tu: Đôi với tưởng vô thường, một đạo hiện ở trước; hoặc pháp thiện khác hiện khởi tu tập, cũng gọi là Tập tu.

Trừ khử tu: Do quán thân bất tịnh, ảnh tượng bất tịnh hiện ở trước, dứt rừ tướng tịnh v.v....

Nói: “Như phương tiện tiết xuất tiết”, nghĩa là tác ý tu định có nhiều phẩm loại, tướng sở duyên cũng có thô, tế. Do tác ý sau bỏ đi thô trước, vì dứt rừ dần.

Nói: “Dùng thân khinh an để dứt rừ thân thô, nặng, nghĩa là khinh an của cõi Sắc mà ở thân, khiến thân người tu hành khinh an trừ bỏ hạt giống cõi Dục. Hạt giống thô nặng vì làm cho thân thô nặng, nên phải dứt rừ.

Trong đối trị tu, trị nhàm chan tai họa, nghĩa là tất cả đạo thiện của thế gian, trừ bốn vô lượng và thần thông, vì chẳng phải đối trị nhàm chán tai họa, cho nên dứt trừ.

Trì đối trị: Nghĩa là dưới đây, được đạo thế gian, xuất thế gian, hoặc đạo giải thoát: Ở đây có hai giải thích:

1. “Văn này chính là thừa nhận trí vô phân biệt là vô ngại đoạn “hoặc”; hậu Trí là giải thoát tu chứng, gọi là đối trị trì”.

2. “Nghĩa là đạo xuất thế gian của Hậu đắc này: Ở đây lấy hậu trí làm đạo giải thoát; ở đây lấy trí vô phân biệt làm quả giải thoát. Dùng trí Hậu đắc làm đạo giải thoát, dù có hai, nhưng giải thoát trước là hơn.

Lại, có điểm khác nhau, nghĩa là đạo văn, tư, tu được gọi là nhàm chán tai họa: Ba tuệ hiện hành chung cho ưa thích, nhàm chán: Nay, lấy hạnh nhàm chán, gọi là trị nhàm chán tai họa.

Chuyển y của quả này gọi là đối trị trì: ở đây có hai giải thích:

1) “Quả của đạo vô ngại này là đạo Giải thoát, là chuyển y chủ thể chứng đắc, nên gọi là chuyển y của quả này gọi là đối trị trì.

2) “Tức lấy chuyển y vô vi, chủ thể trì hoặc không khởi, gọi là đối trị trì. Bốn tu trong đây là bốn tu của quyển trước, hoặc đồng, hoặc khác, nên xét biết.

Tiểu phần tu, nghĩa là quán một tướng vô thường v.v... vì khởi sự tu.

Biến hành tu: Vì quán các pháp “như”

Có gia hạnh tu: Đối với phương tiện tu Vô tưởng kia, vì lúc quán chưa được nhậm vận tu.

Trên đây, trong phần quyết trạch có mười hai đoạn: chín đoạn trước đã nói xong.

Dưới đây, là đoạn mười, hợp với Địa Thanh văn quyết định và Độc Giác có văn của bốn quyển rưỡi, trong đó, chỉ có quyết định Thanh văn, không quyết định địa Độc giác.

Y cứ trong đó được chia làm ba:

1) Kết thúc trước, sinh sau.

2) Chính thức quyết định lựa chọn.

3) Kết không hiện.

Nhưng trong chánh quyết trạch, đầu tiên dùng bảy môn để phân biệt. Kế là, dùng mười ba môn của một bài tụng để phân biệt. Sau, dùng sáu mươi bốn quyết trạch lẫn lộn.

Trong phần đầu, một giải thích về hữu tình vô tánh, có năm phen vấn nạn. Đáp rằng: “Mỗi thứ tánh giới, nghĩa là mỗi thứ lớp tánh. Vô lượng tánh giới, nghĩa sự khác nhau vô lượng.

Nói “Không có hữu tình không có căn”, nghĩa là không có chúng sinh không có hai mươi hai căn.

Nói “Vì tất cả giới ư? Hay vì có một giới riêng ư? Nghĩa là nếu có

ba tánh khác trong sát lợi, thì sẽ có bốn giới thú, bốn xứ khác trong địa ngục, là dụ không giống nhau, vì không có tánh Niết-bàn trong pháp đã thí dụ, nghĩa là vì không có cõi Niết-bàn. Nếu trong địa ngục có hạt giống giới của một đường, thì cũng như có riêng cõi không có Niết-bàn của pháp hữu vô Niết-bàn, nên biết thời gian sau của địa ngục không thích ứng, cho đến tạo thành Thú-Đà-La.

Nói "Nếu không trái nhau, thì tức Bổ-đặc-già-la này là pháp không có Niết-bàn, cũng là pháp có bát Niết-bàn, là không hợp lý. Vì tất cả chúng sinh lược có hai dạng:

1) Rốt ráo dứt trừ hai chướng.

2) Không thể dứt trừ hai chướng.

Hạng người thứ nhất là người có tánh Niết-bàn. Người thứ hai là người không có tánh Niết-bàn. Nếu ông nói hai người không trái nhau thì không hợp lý.

Nói "Nếu nói như thể, thì thiện căn bản thuận giải thoát phần lẽ ra không có quả v.v... Luận sư Cảnh nói: "nếu vậy, phần giải thoát của hạt giống ở trước", lẽ ra là không có quả, vì trở thành vô tánh?. Lại, "Nếu vậy, thì không quyết định, tức tánh nhất định, là không hợp lý. Pháp sư Thái nói: "Như Luận Thành Thật chép: Được pháp chánh kiến của thế gian, trăm ngàn vị lai, cuối cùng sẽ không đọa vào đường ác, tức là người đã gieo trồng phần giải thoát, tất nhiên, sẽ chứng đắc Niết-bàn. Nếu người không có tánh Niết-bàn, thì Bồ-đề của giải thoát phần sẽ có sau Niết-bàn. Nếu người tạo nên Pháp không có Niết-bàn thì điều thiện của phần giải thoát tức sẽ là không, không có quả, không được Niết-bàn.

Nói: "Người kia sau khi gặp Phật, pháp, tăng rồi, trong hiện pháp, có thể khởi căn lành thuận giải thoát phần, mà nói là không có Bát Niết-bàn là không hợp lý! Vì, hễ đã gặp Tam Bảo rồi, người ấy có thể khởi thiện căn thuận giải thoát phần, nên biết không, bản hữu vô thỉ trong A-lại-da, có thể sinh ra hạt giống căn lành của thuận giải thoát phần. Nếu nói rằng, dù có khả năng sinh hạt giống thiện căn của thuận giải thoát phần mà lại nói là không có pháp Bát Niết-bàn thì không hợp lý. Nhưng về đạo lý của "có tánh", "không có tánh" này, kinh luận đều nói không đồng nhau: Nếu theo luận Phật Tánh, trong phần phá chấp, để lập tánh "có", "không", nghĩa là vì đã phá, nên luận kia chép: "Đức Phật vì người Tiểu thừa nói "có" chúng sinh vì không trụ nơi tánh, nên không bao giờ nhập Niết-bàn." Đối với lời nói này, sinh ra ngờ vực, khởi tâm không tin. Dưới đây, sẽ gạn, vấn nạn họ rằng: "Ông tin có

các thứ cõi thô, diệu v.v... của chúng sinh, thì sẽ khiến cho tin có chúng sinh "vô tánh", lẽ ra cũng tin có chúng sinh "không căn" ư? Vì sao? Vì chúng sinh do có "căn", "không có căn", nên mơi có các thứ xứ thô, diệu v.v.... Nếu ông không tin có chúng sinh không căn, thì làm sao có cõi thô, diệu? Nếu ông cho rằng có cõi thô, diệu v.v... thì sẽ không chia ra người có căn, không căn. Ta cũng tin có thế giới thô sơ, mầu nhiệm, không chia ra nghĩa "có tánh" "không tánh". Nghĩa "có" có lỗi gì? Nếu ông nói "không có chúng sinh" "không có căn", cho đến phá rộng người ngu lập phần giới hạn của giáo, chẳng màng đến việc so lường của hai cách nhìn.

2. Nói về sự khác nhau của Thanh văn, trong đó, được chia làm hai: Trước nói mười thứ; sau nói về hai loại.

Trong phần trước, nói "pháp đã nhập" ở đây gọi thứ hai, nghĩa là hàng Thanh văn đã gieo trồng thiện căn của giải thoát phần.

Nói "Thanh văn ở cõi thanh tịnh" nghĩa là sinh về tịnh độ, cũng có thể sinh trong thời kỳ thế giới hưng thịnh, như thời kỳ đức Di-lặc xuất hiện v.v....

Nói "Người keo kiệt v.v... ở nhà keo kiệt", nếu theo luận Thành Thật nói, thì có năm thứ keo kiệt: chỗ ở keo kiệt, nhà keo kiệt, thí cho keo kiệt, ngợi khen keo kiệt và pháp keo kiệt.

Trong đây, nói sáu thứ khai hợp có khác:

Nói "Tọa cụ, giường nằm bờ mé, nghĩa là tọa cụ, giường nằm có ba phẩm, đây là phẩm hạ, nên gọi là bờ mé.

Nói "Hai thiên tội trọng vô dư, nghĩa là một thiên đầu là vô dư, thiên thứ hai là hữu dư.

Nói "Tăng-kỳ", Hán dịch nói là chúng.

Người của thời kỳ hiền, thiện, thời kỳ này có hai giải thích:

1. Nói: "Thời kỳ pháp tượng, chánh, gọi là thời kỳ hiền, thiện".

2. "Thời kỳ chánh pháp, gọi là thời đại Hiền, Thiện.

Nói: "Đều do thời kỳ chưa sinh, nghĩa là vào thời kỳ đức Như lai mới ra đời, chưa phá kiến, phá giới. Vào thời kỳ sau, Tu Đề Na Tử, đầu tiên phá giới cụ túc, A-lợi-tra, phá kiến trước hết, nói là dục không che lấp Trung đạo, phá kiến trong đây, gọi là tự hoàn.

Nói: "hoặc có một loại sau Bát Niết-bàn, người như thế, phần nhiều thân hư hoại, qua đời, lại được sinh cõi thiện v.v.... Hoặc có một loại. Ở đời sau cùng gặp Phật sau nhập Niết-bàn, vì người hiền, thiện, phần nhiều chết đi lại sinh cõi thiện. Về sau gây ra nghiệp ác, đều là người của thời kỳ hiền thiện.

Dưới đây, là nói về hai thứ chậm mau:

1. Có người siêng năng việc đạo, mà không có sức tu nên không nhập Thánh đạo.

2. Có người vì buông lung, nên dù có năng lực tu, nhưng vẫn chưa vào đạo Thánh.

3. Giải thích thì dụ mặt trăng. Trải qua bốn pháp như cụ giới v.v....

Nói "Bốn thứ tịnh: Tin Phật, Pháp, Tăng và Giới.

4. Giải thích Thanh văn, muốn sang nhà khác, trước phải dứt trừ ba tùy phiền não:

a- Nói "Do sáu thứ tương ưng với dứt trừ kiết, tùy phiền não của nhà bạn thân, nghĩa là sang, không thường xuyên sang là thứ nhất.

b- "Đối với việc đáng ưa thích" trở xuống là thứ hai.

c- "Không dùng cử chỉ hung bạo" trở xuống, là thứ ba.

d- "Khéo tự gìn giữ" trở xuống, là thứ tư.

e- Lại, "dùng tâm thuận theo xa lìa " trở xuống, là thứ năm.

g- "Cũng như núi cao" trở xuống là thứ sáu.

Lại, do sáu tương ưng dứt trừ nhà keo kiệt:

1. Đối với sự hữu tình, không nhiễm, chấp mắc.

2. Không chấp mắc lợi dưỡng.

3. Không chấp mắc sự cung kính.

4. Đối vói việc không có lợi, không sinh lo khổ.

5. Đôi với không kính trọng, không sinh khổ lo lắng.

6. Đối với lợi dưỡng của mình, người tâm vẫn bình đẳng, không tự khen mình, không chê kẻ khác.

Lại, do sáu tương ưng với pháp thí của tâm dứt trừ nhiễm:

1) Không hy vọng ở người, tin thanh tịnh ở mình.

2) Đối với pháp xuất ly biết rõ như thật.

3) Vì dẫn phát niềm vui.

4) Vì dứt trừ khổ.

5) Nghe pháp, tu hành, được thắng lợi.

6) Sao cho thoát khổ, giữ gìn chánh pháp.

5. Giải thích Kinh Phạt-Địa-Ca. (Tam Tạng Pháp sư cho rằng: "Tên người, người nước Phạt-Địa-Ca, từ người lập tên Kinh" Luận sư Cảnh nói: "Phạt-Địa-Ca Hán dịch là Ngữ luận. Vì người này thường hay nói năng, biện luận, nên đặt tên từ lới nói."

Trong văn có hai:

1. Chia ra ba chương, nhắc lại để giải thích.

2. Nói lại.

Phần trước, nói: "Thế nào là sở y của Tạp nhiễm thanh tịnh? Cho đến "Sở y của thanh tịnh", nghĩa là nói về tùy miên của người Học, phàm phu chưa dứt trừ, thân đã nương tựa đều có thô nặng. Trong đây chỉ lấy thân đã bị y chỉ, không lấy chủ thể nương tựa, chủ thể nương tựa nhiễm, tịnh là hai môn sau.

"Thế nào là thanh tịnh? v.v... cho đến "đều được lìa trói buộc". Luận sư Cảnh nói: "Ý trong đây nói về tạp nhiễm của phàm phu, vô lậu của người Học, đều nương tựa sắc thân thô, nặng hữu lậu. Trong thanh tịnh, chỉ nói về hai Học:

Học thứ nhất, nói là Trí chân như dùng làm y chỉ, có thể có công việc làm, nghĩa là dựa vào chứng trí, khởi trí Hậu đắc, tu tạo các công hạnh, tu tập tinh tấn, đều là Học. Đây là y cứ vào quả của ba Học trước và ở mười Địa.

Học thứ hai, nghĩa là vì phiền não đều được lìa trói buộc, nghĩa là vì dứt trừ các phiền não, chứng tu trí vô phân biệt. Trí Vô phân biệt là Học thứ hai. Trở lại Học chung và ở mười Địa. Pháp sư Huyền người Tân-La nói: "Người Học thứ nhất là Bồ-tát, người Học thứ hai là hàng Nhị thừa.

Dưới đây là nói lại, trước giải thích về thanh tịnh và Tạp nhiễm. Sau giải thích y chỉ.

Trong phần trước nói: "Tức thanh tịnh này, đại khái được chỉ bày rõ do năm nhân, nghĩa là năm nhân và là thanh tịnh. Tâm Học thứ tư trong năm nhân này đã dứt trừ phiền não, Tuệ học thứ năm đã dứt trừ phiền não, đây là Tạp nhiễm.

Nói "Năm thuận với xả ly đối tượng Học, phân biệt tham ái, nghĩa là người xả giới gọi là "Xả sở Học". Lúc "Xả sở Học" là thuận với tâm mình, phân biệt tham ái trong việc này.

Giải thích y chỉ rằng: "Các chúng Thanh văn đại khái do ba tương ưng khắp biết rõ:

1/ Do tự tánh, nghĩa là thân người này đã có tự tánh được bày tỏ do ba hai tướng.

a. Do có sắc nên làm rõ cộng tướng của tất cả thân, vì đồng có sắc với các hữu tình, nên gọi là cộng tướng (tướng chung).

b. Vì tính thô nặng, nên để lộ rõ tự tướng của mỗi thân riêng của người kia, nghĩa là đối với năm uẩn của mình, đều có tánh không điều hòa nhu thuận, thô nặng của phiền não, gọi là tự tướng của thân.

c. Do không thanh tịnh, nên chứng tỏ tướng không đồng phần với

thân trời, thân trời thanh tịnh, cũng như ngọn đèn sáng.

2/ Do nhân duyên cũng có ba thứ:

a. Tất cả nhân duyên cộng tướng của thân, tức bốn Đại chủng, mỗi đại chủng đều là nhân duyên của thân người trong tự tướng riêng, được chia làm hai, đủ với trước là ba. Do tai họa lổi lầm có hai, như văn.

6. Nói lại quyết định lựa chọn của giai đoạn văn tuệ, gọi là phản ảnh tất cả văn tụng, trong văn tụng, đặt ra câu hỏi, đáp dưới đây. Trong phần đáp trước là nêu chung bốn nhân để giải thích rvề nghĩa. Sau, dẫn kinh làm chứng.

Trong phần trước, Luận sư Cảnh cho rằng: "Nghĩa là nếu nói đại khái là quan nhân thanh tịnh". Do trí quán sát hai danh, vì vốn ngộ nhập "hai không" nên gọi là nhân thanh tịnh. Quán tự tướng, quán sinh của bốn uẩn và danh của âm thanh. Quán nhân tạp nhiễm, nghĩa là trí quán do mê hai thứ danh, nên nhóm hợp thành sinh tử. Và vì hiển bày hai vô ngã, nên biết rõ khắp nhân vô ngã, Đẳng chí gọi là phản ảnh tất cả, nghĩa là mê danh của bốn uẩn trong đó chấp "ngã", tên của bốn uẩn này có chung năng chấp. Nếu biết chỉ có bốn uẩn vốn chẳng phải là Ngã thì có thể dứt rừ đối tượng chấp cảnh tướng của tự ngã. Hiểu rõ tên của uẩn phản ảnh tất cả, nói là tướng cảnh giới của ngã. Nếu biết rõ khắp tên của Đẳng chí, của pháp vô ngã, phản ảnh tất cả, thì sẽ do tùy ngôn thuyết, gọi là chấp có các pháp. Nếu biết chỉ có ngôn danh, tùy danh chấp pháp, thì thể rốt ráo sẽ hiểu rõ ngôn thuyết, danh phản chiếu tất cả, chấp ngang trái pháp, ngã. Do trước kia chấp pháp, mới bắt đầu chấp ngã, nên nói pháp chấp là danh tướng sở y", phản ảnh tất cả. Nếu mê hai danh, khởi lên hai chấp, phản ảnh lý "hai không", tất nhiên, cũng gọi là danh phản ảnh tất cả.

Nay, ngộ hai danh, biết hai vô ngã, phản ảnh che khuất tất cả hai chấp điên đảo."

Trên đây, đã giải thích câu đầu xong. "Nếu lỗi ở Bốn uẩn Vô Sắc" trở xuống, giải thích câu thứ hai, danh không có lỗi, nghĩa là "nếu đối với hai thứ đều không biết rõ" trở xuống, là giải thích nửa bài tụng dưới. Do một pháp của danh này đều tùy thuộc hành tự tại v.v... Pháp sư Thái nói: " Ảnh là đoạt, do danh của bốn uẩn có thể dứt trừ nhân, ngã tự cảnh giới của bốn uẩn, gọi là chứng lý nhân vô ngã, vì danh của bốn uẩn vô ngã, phản ảnh đoạt tướng nhân, ngã, nên nói danh phản ảnh tất cả văn của ngã".

Lại, giải thích: "chúng sinh thường chấp bốn uẩn là Ngã. Quán chỉ có bốn uẩn, không thấy nhân, ngã, nên dùng danh của uẩn để lấn át tất

cả "ngã". Nhân ngôn thuyết gọi là chấp tất cả đều có tự tánh. Nếu quán chỉ có ngôn thuyết, thì gọi là không nhận thấy thể của các pháp, là giải thích về lý của pháp vô ngã. Ngôn thuyết, gọi là lấn át pháp, ngã.

Ở trước, nói về bốn danh của bốn uẩn, phản ảnh nhân, ngã. Hai danh đã đặc biệt, hệ thuộc phản ảnh cũng khác nhau. Dưới đây dẫn kinh để làm chứng:

Vì tự tánh của pháp chấp, nên tánh của ngã chấp mới chuyển, nghĩa là do mê lời nói, gọi là tự tánh của pháp chấp, mới mê tánh chấp ngã của bốn uẩn mà chuyển.

Vì giác biết pháp này, nên giác biết pháp kia, nghĩa là giác biềt pháp không có tánh, giác biết "ngã" kia là không. Do giác biết nên hoàn diệt, nghĩa là giác biết hai "ngã" không có, hai kiến hoàn diệt.

7) Giải thích bốn đế. Trước nêu chung, chỉ ra trước đã nói, nghĩa là nhập quán chân như, khi dứt trừ phiền não thì trước "duyên" bốn đế làm phương tiện tịnh "hoặc" nên nói là "sở duyên".

"Như địa Thanh văn nói"trở xuống là phân biệt riêng bốn thứ bốn Thánh đế, trong đó được chia làm ba:

1- Nói chung tướng của đế

2- Nói riêng về bốn đế. 3- Phân biệt các môn: ban đầu nói: " Nếu không điên đảo là tướng của chân lý, thì kiến đế của ngoại đạo đều là điên đảo, sao lại thuộc về đế lý được? Đây là một trách cứ. Nếu không gồm thu, thì các kiến điên đảo của ngoại đạo kia, lẽ ra chẳng phải là nhân khổ?"

Đáp: "Hành giải dù Điên đảo, nhưng thể là y tha. Vì có đáp, có cảm, nên thuộc về khổ đế, tập đế".

Trong phần nói riêng, có bốn đoạn:

Đầu tiên, trong giải thích khổ đế, nói: " Do hai tướng nên làm rõ nghĩa vô thường v.v.... Luận sư Cảnh nói: " 1) Theo Đại thừa nói thể của biến kế sở chấp là thường, không có danh là vô thường. 2) Nghĩa các hành diệt hoại gọi là vô thường. Đại thừa có đủ hai nghĩa, Tiểu thừa chỉ có một nghĩa vô thường sau".

Pháp sư Huyền nói: "1) Nghĩa chẳng thật có", đây là vô thường mà Đại thừa nói, như luận Trung Biên Phân Biệt nói là không có vô thường đầu tiên. 2) Nghĩa diệt hoại là vô thường mà Tiểu thừa nói, hai tướng làm rõ khổ:

a) Do biến kế sở chấp, đối với "chẳng thật có" chấp có người, pháp, nên có tập khí thô, nặng, không được tự tại đối với các hành, nói lên khổ Hành.

b) Do ba thọ đã tùy sinh ra nghĩa chuyển nhau của tám thứ khổ. Nghĩa "Không vô ngã": là do tự tánh quả khổ của y tha nhiễm, xa lìa nhân, pháp của tánh quyết định trong biến kế sở chấp, gọi làm sáng tỏ nghĩa "không". Đại thừa chỉ rõ hai vô ngã; Tiểu thừa làm rạng rỡ nhân vô ngã, nhưng nghĩa "không" vô ngã này, nếu theo Tát-bà-đa thì chỉ nói "Nhân không" Nhân Vô ngã". Nếu luận Thành Thật thì nói đủ hai "không" nhân, pháp và hai vô ngã.

Nói "Giáo vô thỉ của giáo vô thường, Luận sư Cảnh nói: "Vì làm rõ quả từ nhân sinh, nên là vô thường; làm rõ nhân ở quả, pháp nhĩ trước vốn có, gọi là giáo vô thỉ". Pháp sư Thái nói: " Giải thích về sự của mỗi niệm sinh, diệt, gọi là "giáo vô thường". Giải thích về sự nối tiếp nhau của thường vô thỉ, gọi là "giáo vô thỉ".

Có chỗ giải thích: "Nói pháp hữu vi, gọi là "giáo vô thường"; nói pháp vô vi, gọi là "giáo vô thỉ".

Nói "Một là do nhiếp thọ", Nghĩa là hành vô thường kèm theo thô, năng. Hoặc đối với khổ hành, nên vô thường tức khổ.

Nói "Một là lìa các khổ hành, vì "ngã" không thật có, nghĩa làm rõ trái lại. Nếu giải thích thuận với tánh các hành của tám khổ là vô ngã. Vì năm thứ xoay vần nương tựa nhau, nghĩa là không vì có thể trụ riêng khổ tức vô ngã.

Nói "Có vô thường chẳng phải khổ, nghĩa là đạo đế v.v.... đạo, chẳng phải khổ thọ, nên chẳng phải khổ khổ. Đạo, chẳng phải ái biệt ly, đổi thay, hư hoại, cũng chẳng phải cảnh mong cầu không được, đổi thay, hư hoại. Lại sự thay đổi, hư hoại có hai:

1) Lạc thọ đổi thay hư hoại sinh khổ.

2) Ái hư hoại sinh khổ. Đạo chẳng phải hư hoại sinh khổ, nên chẳng phải khổ hoại. Văn này là chứng minh khổ của duyên. Sinh, gọi là khổ hư hoại. Nỗi khổ ấy nếu theo Thành Thật, thì là một đạo đế, vô thường là khổ đế. Nếu theo Tát-bà-đa thì đạo đế sinh, vì thuận với ý của Bậc Thánh, nên chẳng phải khổ. Tập đủ bốn đạo, ba diệt, có hai. văn này là chứng minh khổ, tập đồng thể, vì đều có đủ khổ, v.v... mỗi thứ bốn nghĩa. Nói tánh tổn hại là khổ khổ, khổ thay đổi gọi là khổ hành. nghĩa khổ v.v... là một.

Nói "Vì tánh hao hụt, bức não, nên là khổ.

Kế là, giải thích Tập đế. (Trước đối với môn khổ, lấy "hoặc" "nghiệp" làm tập đế. Sau, trong giải thích kinh, ái là tập đế.

Trong phần trước có hai lượt hỏi đáp:

Trong phần đầu. Nếu theo Tát-bà-đa thì nhân, quả của một vật

khổ, tập là hai. Nêú theo Thành Thật, thì phiền não là nghiệp tập đế. Năm uẩn quả báo là khổ đế, nên khổ, tập có tự thể riêng. Nay, nghĩa Đại thừa có đồng, có khác. Pháp vô ký, thiện của thân La-hán kia, dù dứt trừ hạt giống phiền não nhưng vẫn còn có tập khí thô, nặng, nên cũng gọi là khổ.

Trong lượt hỏi, đáp thứ hai, y cứ theo giải thoát, thiện căn của quyết trạch phần để luận.

Hỏi: "Văn của quyển năm mươi một ở trước, Đối Pháp, Hiển Dương nói: " Giải thoát, quyết trạch là Đạo đế. Nay, lại nói là Tập, thì làm sao hiểu ?"

Đáp: "Pháp sư Thái nói: "Do các đoạn văn này, nên biết nghĩa của Đại thừa; Ba đế đồng thể, có thể cảm bên cạnh nghĩa của quả đáng ưa thích là tập đế. Bên cạnh nghĩa bị tùy thuộc thô, nặng là khổ đế; có thể dẫn xuất bên cạnh nghĩa của Thánh đạo vô lậu là Đạo đế. Pháp sư Tăng Huyền cho rằng: "Tam Tạng Pháp sư không cho nghĩa trước là quyết định, lại giải thích rằng: "Mỗi cách giải thích về giải thoát đều có hai thứ:

1) Hạt giống vô lậu của bản hữu vô thỉ, ở phần vị của hai thứ thiện căn hữu, giả gọi là hai hạt giống thiện căn.

2) Trí Gia hạnh, hai hạt giống thiện căn hữu lậu thuộc về hạnh trí".

Nay, nói rằng: "Tập đế được y cứ ở hữu lậu để nói". Chỗ khác nói rằng "Đạo đế y cứ ở vô lậu để nói," cho nên không trái nhau.

Dưới đây, sẽ giải thích ái là tập đế trong kinh; trong đó, trước hỏi, sau đáp. Trong phần đáp, đầu tiên, nêu chung bốn nhân, tiêu biểu ái làm tập:

1) Vì chi ái hay khởi thủ, nên ở giữa bao gồm các "hoặc".

2) Vì các nghiệp giúp đỡ chi vô minh (sẽ giải thích sau).

Kế là, giải thích riêng, chỉ giải thích hai nhân sau.

Nói " Khắp các sự v.v... cho đến "cũng thế" nghĩa là như một ái theo đuổi ba thứ, nên giống như ái. Vì "duyên" tất cả pháp, gọi là khắp các sự, nên nói: "phải biết rằng cũng thế".

Nói: "rằng đối với giải thoát ở trên, mong cầu muốn chứng, đây là "dục" của pháp lành, được gọi là ái, dù là ái, nhưng chẳng phải là "ái" của hữu sau.

Nói "Hoặc thành tựu trói buộc của cõi Sắc chứ chẳng phải trói buộc của cõi Dục" nghĩa là người sinh cõi Sắc. Nếu theo Tát-bà-đa thì phần nhiều thân sinh cõi trên, cũng thành tựu bốn thiền, thọ tương ưng

với tâm biến hóa của cõi Dục. Nhưng nay Đại thừa cho rằng: "Tứ thiền, tâm biến hóa của cõi Dục là hệ thuộc (trói buộc) bốn thiền, chứ chẳng phải hệ thuộc cõi Dục. Cho nên, thân sinh cõi Sắc không thành tựu thọ cõi Dục, đây là y cứ vào hiện hành, tự tại, cả hai đều thành tựu mà nói như thế y cứ ở hạt giống thành tựu cũng có nghĩa thành.

Nếu vậy, thì khi chín thứ qua đời, làm sao thân ở cõi trên khởi phiền não cõi Dục tương ưng với Thọ ư?

Giải thích: "Vì theo Đa số để biện luận nên nói không thành tựu, cũng có thể trong đây chỉ y cứ ở tự tại thành tựu mà nói, cho nên nói là không thành tựu".

Nói "Lại sinh cõi Sắc, việc đã làm xong, người trụ đạo xuất thế và Diệt định, quả ban đầu trở lên, gọi là việc đã làm xong. Đây là khi Bậc Thánh nhập quán vô lậu và khi nhập Diệt tâm định. (Nhập tâm Diệt khi định). "Thọ" trói buộc cõi Dục, sắc chẳng phải hiện hành thành tựu và vì là tự tại thành tựu, cho nên không thành".

Hỏi: "Nếu thân sinh cõi Dục, cõi Sắc bậc Thánh nhập quán vô lậu và khi nhập Diệt định, có hiện hành thọ tương ưng với thức A-lại-da của cõi Dục, sắc, sao lại nói là đều không thành tựu ư?"

Giải thích: "Trong đây, lại y cứ thọ của sáu thức mà nói như thế".

Nói "Có thể phát khởi mười lăm vô nghĩa" nghĩa là nếu theo mười chánh lý của Luận tạng Tiểu thừa, thì mười sáu và như trong Luận Tạng ấy, tướng văn mười lăm, rất dễ hiểu.

BẢN LUẬN QUYỂN 68

Kế là, giải thích diệt đế. Diệt đế có ba thứ: Trạch diệt; phi trạch diệt và vô thường diệt. Diệt đế chỉ thuộc về Trạch diệt.

Trong văn trước là lập hỏi, đáp; sau nói về Diệt đế xa lìa bốn lỗi.

Trong phần trước, nói "Vì phiền não diệt, nên được diệt đề hữu dư y; vì y diệt, nên được diệt đế của vô dư y; nếu theo nghĩa của Tát-bà-đa, thì chỉ lấy phiền não làm diệt đế, vì hai thứ hữu dư, vô dư là thể của Niết-bàn.

Chánh Lượng Bộ, Ma-ha Tăng-ký Bộ, cũng đồng chủ trương với Tát-bà-đa. Hai bộ ấy nói: "Trí vô lậu dứt trừ phiền não, không dứt trừ quả báo diệt của quả báo là phi Trạch diệt"

Nếu theo sư kinh bộ rằng: "Do sức đạo vô lậu, nên "hoặc" "khổ" bất sinh, đều là Trạch diệt. Vì thế, nên phiền não diệt là Niết-bàn hữu dư, quả báo của thân diệt là Niết-bàn vô dư."

Nay, trong Đại thừa dù về sau nói "hoặc" "khổ" diệt, gọi là Trạch diệt, nhưng dứt trừ phiền não là được Niết-bàn; vì lấy chân Như làm thể, nên hơi khác với thuyết do sư kinh bộ nói.

Dưới đây là nói về diệt đế xa lìa bốn lỗi. Diệt tận với hành không nhất định có khác, thêm khác với định kia, gọi là lỗi tắng ích, tức chấp "khác" tán động trái với chấp nầy là "một"nên gọi là tổn giảm, bởi vì chấp diệt kia đồng tự tướng với hành, nên gọi là lỗi của tà phân biệt tự tướng, tức một chấp động.

"Cũng có khác, cũng không có khác", là lỗi lẫn lộn nhau, vừa là lỗi trái nhau.

"Câu phi" là lỗi tổn giảm: Xưa, gọi là hý luận chê bai. Nay, nói là lỗi tổn giảm.

Dưới đây, giải thích đạo đế, có ba đoạn:

Đầu tiên là nói về Kiến đạo; kế là Tu đạo; sau, là Vô học đạo.

Trong phần đầu có ba:

1. Nói phế lập uẩn, vì học, ba học, nghĩa là chỉ nói tám chi.

2. Giải thích trong kinh, tóm thâu tám chánh kia làm lý do của ba uẩn.

Nói "Chánh ngữ, chánh nghiệp, giới làm giới căn bản. Làm đối tượng nương tựa mới có thể thọ dụng tất cả chánh pháp, nghĩa là dựa vào chánh ngữ, chánh nghiệp và giới để làm căn bản, mới có thể phát định. Nhờ định được tuệ và tất cả công đức khác.

Nói "Lại ở chỗ nấy, đức Thế tôn nói là tánh hiện hành của ý thanh

tịnh tăng thượng", nghĩa là dẫn thuyết chứng thành chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, không đồng với luận Tiểu thừa nói có tự thể riêng của nghiệp thân, ngữ, vô lậu, chỉứ ở ý tứ hiện khởi lìa tà ngữ v.v..., nên nói hiện hành của ý thanh tịnh."

Nói "Y chỉ tham đẳng khởi, phạm giới Tư ": nếu theo luận Tiểu thừa, thì dựa vào sân, si mà khởi thân, ngữ, gọi là nghiệp tà ngữ. Nếu dựa vào tham khởi thân, ngữ, gọi là nghiệp là tà mạng. Nếu dựa vào sự giả dối khởi ý tứ theo đuổi, mong cầu bất chính áo, cơm v.v..., gọi là nghiệp tà mạng. Nếu lìa ba thứ tà trước, phải biết rằng, tức là tánh hiện hành ý của chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng."

Nói "Thông suốt nghĩa chân thật của các pháp là nghiệp ban đầu", đây là nghiệp chánh kiến."

"Vì người khác nói là nghiệp thứ hai:" Là nghiệp chánh tư duy. Đây là y cứ ở tâm tán tìm kiếm nói ngôn giáo. Nếu ở định hữu lậu, vô lậu thì sẽ không có nghiệp này.

"Vì dứt trừ kiết khác, pháp tùy, pháp hành, là nghiệp thứ ba", nghĩa là vì đoạn tu dứt trừ khác, phát siêng năng tinh tấn, là nghiệp tinh tấn."

Hỏi: "Chánh tư duy là Tầm, là pháp giả, dùng Tuệ và ý tứ làm thể, so với chánh kiến đâu có khác?"

Giải thích: "Chánh tư duy, chánh kiến chỉ y cứ vào số cảnh riêng để kiến lập, tức y cứ ở một tuệ đối trị với tà kiến và tà tư duy. Về nghĩa được lập thành hai; cũng có thể y cứ ở Tuệ để lập Chánh kiến; y cứ vào Tư, lập Chánh tư duy. "Sở y" (đối tượng nương tựa) có khác; "năng y" (chủ thể nương tựa) cũng khác."

Hỏi: "Nếu y cứ vào số tư để lập chánh tư duy, thì chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng cũng y cứ Tư để lập, thế sao một Tư trong một Niệm lại lập những bốn đạo?"

Giải thích Ý tứ hiện hành lìa bốn chi tà đạo, nhằm thành lập bốn chi chánh đạo, cũng đâu có lỗi."

Nói "Đối với bốn niệm trụ, trói buộc, nhiếp tâm mình" Xưa, thực hành bốn niệm trụ của kinh, luận, chỉ tuệ làm tánh. Thời nay, lấy chung niệm, tuệ làm tánh. Trong văn, nói riêng thể của niệm là đối tượng nương tựa (sở y) của định."

Nói "Rằng, đều rieng lẽ cho đến "hay dứt trừ các "cái', nghĩa là "cái" tham lấy tịnh, tức dùng quán bất tịnh để trị. "Cái" sân lấy sai trái, tổn hại làm tánh chất, dùng quán Từ Bi để đối trị v.v.... Sau nói về sự khác nhau của chánh kiến, gồm có mười một thứ, trong đó, đầu tiên, là

nói về mười một chánh kiến phối hợp bốn đế. Kế là, nêu thứ lớp trong kinh để hỏi, đáp. Thứ ba, nêu mười một chánh kiến bao gồm ba môn giải thoát.

Trong phần đầu tám kiến trước là "duyên" Chánh kiến của khổ đế. Ba kiến sau, như thứ lớp, "duyên" Tập, Diệt, Đạo.

Nói ""không kiến" vô ngã kiến", nghĩa là quán uẩn lìa "ngã" và "ngã sở", kia nói là "không kiến". Quán thể tánh của các hành kia chẳng phải tướng của ngã và "ngã sở", gọi là "vô ngã kiến", không đồng với thuyết của Tát-Bà-Đa nói: "Quán ngã sở là không, gọi là "không hạnh"; quán "ngã không" gọi là "vô ngã hạnh".

Kế là, nêu trong kinh làm hỏi, đáp:

Hỏi: "Ý kinh nói theo thứ lớp, trước nói bốn kiến như vô thường v.v... ; sau nói các kiến như bệnh v.v..., vì lẽ vì luận trước lại nói như bệnh v.v... ư?"

Đáp: "Đại ý có hai thứ lớp:

1. Kiến đạo trở xuống, theo thứ lớp nhập Thánh, tức trước quán hành vô thường kia v.v..., sau quán hữu lậu v.v..., như bệnh, như ung thư.

2. Về sau xuất kiến đạo ở trong tu đạo, tức trước, quán các hành như bệnh v.v... lúc sau là diệt tu "hoặc", mới khởi các hạnh như vô thường v.v....

Dưới đây tịnh lại nghĩa trước, rằng, lược có hai thứ:

1. Sở y của kiến như bệnh v.v..., là kiến không thanh tịnh: Tức kiến đạo trở xuống này, đã thực hiện các hành như vô thường v.v... này, có thể dẫn dắt gọi là kiến không thanh tịnh của đối tượng nương tựa.

2. Các kiến như bệnh v.v..., chủ thể nương tựa của kiến thanh tịnh v.v..., nghĩa là đã xuất kiến đạo. Trong địa vị tu, khởi lại các kiến như bệnh v.v.... Vì ở thân bậc Thánh khởi, cho nên là thanh tịnh. Kiến như thế, do kiến đạo kia trở xuống, sức nhân của kiến như bệnh v.v... mà khởi, tức là vì chủ thể nương tựa, nên đạo, chủ thể nương tựa thanh tịnh. Cũng có thể nói các hành như vô thường v.v...trong địc vị tu là chủ thể nương tựa, các hành như bệnh v.v... là đối tượng nương tựa.

Dưới đây, là nêu mười một Chánh kiến gồm thâu ba môn giải thoát:

Nói "Kiến của "không vô ngã hạnh", gọi là "không hạnh" nghĩa là vì đồng "duyên" không có ngã, ngã sở. Kiến của hạnh khác, gọi là hạnh vô nguyện, nghĩa là tám kiến gọi là còn lại. Kiến của một hạnh, gọi là hạnh vô tướng, nghĩa là kiến thứ mười một "duyên" Diệt đế.

Trường hợp này đồng với luận Tiểu thừa; hai hạnh là "không"; mười hạnh vô nguyện và bốn hạnh vô tướng. Tuy nhiên, ba môn này với hành tướng gồm thâu tám văn không đồng, như Luận Ký quyển mười hai Bản Địa trước đã nói.

Thứ hai, trong phần nói về Tu đạo có hai lần "Lại nữa".

Trong phần trước, Luận sư Cảnh nói: "Trong địa vị tu, "duyên" cảnh bốn đế làm phương tiện nhập quán chân như, dứt rừ "tu hoặc". Nói "người đã kiến tích", đến hiện quán xong, là nhắc lại tướng kiến đạo. "Pháp trí phẩm hạ, "duyên" danh hiện; Loại trí phẩm thượng "duyên" danh không hiện."

Tam Tạng Pháp sư y cứ Đối Pháp giải thích văn này rằng: "Phẩm Pháp trí chứng Như, gọi là "hiện". Phẩm loại trí chứng phẩm Pháp Trí, gọi là "không hiện".

Được sơ quả xong, quán chung khổ của ba cõi; Tập của ba cõi, cho đến đạo của ba cõi là gia hạnh xa. Kế lại quán chung bốn đế của ba cõi là "không vô ngã". Từ đây tức chứng Nhân không mà hiện Chân như. Đoạn chung tu dứt trừ phiền não của chín địa, siêu việt chứng La-hán, không đồng với Đối Pháp nói: "Pháp trí "duyên" như, loại trí "duyên" pháp trí ở trước.

Nói "Về sau, đối với tu đạo v.v... cho đến "Có thể đối trị chung tất cả phiền não của Địa dưới, Địa trên". Đoạn văn này tức nói là từ sơ quả dứt chung trừ tu hoặc, chứng siêu việt La-hán."

Pháp sư Thái nói: "Đây là y cứ chung lấy "tu hoặc" của chín địa, ba cõi làm chín phẩm. Cũng lấy chung pháp có nhiễm của ba cõi làm khổ, tập; lấy chung pháp không có nhiễm của phần pháp loại của ba cõi làm Diệt, Đạo. Quán chung bốn đế của ba cõi, là phương tiện nhập quán vô tướng, nên "hoặc" của chín địa chung làm chín phẩm, chín Vô gián, chín giải thoát dứt trừ. Tự có Bậc Thánh, người dứt trừ "hoặc" của chín địa ba cõi, phân biệt thành pháp loại."

Pháp sư Tăng Huyền nói hai giải thích:

1/ "Văn này y cứ vào một đạo vô ngại của Bồ-tát Kim Cương, dứt trừ ngay tu đạo của ba cõi, đã dứt chín phẩm phiền não để luận."

2/ "Văn này y cứ siêu việt A-la-hán để luận."

Kế là, rằng: "Lai nữa, các Bậc Thánh kia v.v... cho đến "Vì dứt trừ phiền não" nghĩa là tac ý vô tướng, tức trí vô phân biệt tương ưng với tác ý, phần nhiều nhập quán này.

Thứ ba nói năm thần thông trong nói về đạo vô học, nghĩa là ý lầy bực Bậc Thánh. Năm thần thông dù là hữu lậu, nhưng vì đã được từ sau

vô lậu, tánh ấy thanh tịnh, thuộc về nhập đạo đế, tức đồng với loại đạo phương tiện, đạo tư lương nói trên, đều thuộc đạo đế. Năm thông của ngoại đạo không thuộc loại này, nên chẳng thuộc về đạo đế."

Dưới đây, các môn phân biệt thứ ba, trong đó có sáu môn:

1) Nói về Biến tri (biết khắp) dứt hẳn đế, gọi là phế lập. Khổ đế được gọi riêng là biết khắp, do hai thứ tương ưng với biến tri: khổ hạnh, biết khổ là biết khắp tự tướng, dùng hành vô thường để quán khổ, là biết khắp công tướng của ba đế. Dùng hạnh "không vô ngã" để biết khổ, tức dùng tất cả pháp hạnh để biết khắp về khổ, nên gọi là cộng tướng. Đế khác chỉ biết hành của tự tướng. Cho nên, không được biết khắp Danh.

2) Nói khi kiến bốn đế có hai hiện quán. Đối với tướng kiến đạo, trí của tướng sinh riêng, gọi là hiện quan trí, tứctrí của tướng riêng này làm y chỉ. Chứng các đế, vô vi diệt "hoặc" phẩm hạ, gọi là hiện quán dứt trừ. Nhân hiện quán chẳng phải nhân dứt trừ. Chứng hiện quán đoạn, gọi là hiện quán dứt trừ, cũng có thể mượn tướng kiến đạo để nói vô tướng kiến đạo. Nói về hai hiện quán, vì tướng kiến đạo không thể dứt trừ "hoặc", chứng phiền não Diệt. Nếu y cứ ở chứng sau, gọi là được dứt trừ, về nghĩa cũng không ảnh hưởng.

3) Nói về năm duyên tinh tấn:

1. Nghe người khác giảng nói chánh pháp.

2. Ở chung với người tu hành.

3. Xét công đức, lổi lầm của siêng năng, lười biếng.

4. Do tư duy lựa chọn, nên phát sanh chánh cần.

5. Biết lý sở chứng trước tối tăm, trí "năng chứng" kém, biết lý sở chứng sau, Trí năng chứng có thể sáng suốt vượt hơn. Do biết sở chứng trước, sau khác nhau, nên tinh tấn hừng cháy.

4) Nói về hai thứ chứng, đoạn:

a. Đối với hạt giống hàng phục, dứt trừ, tác chứng. Văn này là nói hàng phục hạt giống, để cho không sinh "hoặc", gọi là hàng phục phiền não, không hàng phục hiện hành, đây là chung cho Phàm, Thánh.

b. Đối với hạt giống, dứt trừ hẳn, tác chứng, đây chỉ có bậc Thánh.

Lìa trói buộc cũng có hai:

a. Đối với phẩm phiền não, lìa trói buộc riêng, nghĩa là dứt trừ thể phiền não, mỗi phẩm đều dứt trừ riêng.

b. Đối với sự phiền não, lìa trói buộc hệ thuộc nhau, nghĩa là do dứt trừ sự sở duyên của phiền não, phát nghiệp phiền não, quả báo

phiền não, pháp hệ thuộc nhau và được lìa trói buộc. Do đây, sẽ chứng minh cho nghĩa của Đại thừa là dứt trừ chín phẩm "hoặc", được vô vi riêng.

5/ Nói về Kiến đế, nghĩa là lỗi lầm của sự dua nịnh, lừa dối.

Đầu tiên, nói về lỗi lầm của sự dua nịnh, lừa dối. Trước hết nói về sự dua nịnh, tà vạy có mười hai tai họa lỡi lầm. Kế là, nói về bảy sự của tám hạnh. Bảy sự là sự của đối tượng nương tựa của tám hạnh, nghĩa là sự ngôn thuyết, tức là mê hoặc, đối tượng nương tựa của hành động dua nịnh.

Sự gạn hỏi, tức là che giấu hành động dua nịnh, chỉ bày rõ đối tượng nương tựa của hành vi dua nịnh. Ngoài ra năm sự, tức đối với năm hành sau, như thứ lớp của chúng, là đối tượng nương tựa.

6/ Nói về người chưa Kiến đế, có chín thứ thô ngữ, gọi là thô ngữ Thanh văn. Dạy dỗ, răn bảo là phương tiện quán thức.

Hiện quán của Chân đế, nghĩa là Kiến đạo, hoặc lại thanh tịnh, nghĩa là tu đạo.

Nói "Dùng lời nói không đẹp giả hợp để đáp, nghĩa là dùng sự giả hợp của lời nói thô ác mà đáp. Hoặc không tương ưng: nghĩa là việc mà người kia đáp không tương ưng với câu hỏi.

Hoặc không viên mãn, nghĩa là việc đáp không tường tận. Nói "Người được tôn trọng chung", là người đức hạnh đầy đủ, chẳng phải người được tôn trọng chung là các vị tăng khác.

Trên đây, đều là Tạp Quyết trạch thứ nhất đã nói xong.

Dưới đây thứ hai, dùng bài tụng để nêu mười ba môn, lại quyết định lựa chọn riêng. Trong đó, trước nêu tụng, trình bày mười ba môn. Sau, dùng văn xuôi để giải thích, tức là mười ba đoạn:

1. Trong giải thích gồm thâu, trước là chia ra bảy trường hợp:

Nói "Tỳ-nại-da và Biệt Giải thoát" nghĩa là nói rộng về hạnh điều phục thân, tâm, diệt ác, sinh thiện, gọi là Tỳ-nại-da.

Chính là nói về giới bản, gọi là Biệt giải thoát. Dưới đây sẽ giải thích theo thứ lớp:

8. Phép tắc hư hoại: Phán quyết rộng năm thiên: Hai thiên đầu gọi là giới; ba thiên sau, gọi là phép tắc. Phép tắc, nghĩa là oai nghi. Nói chung, giới và phép tắc có ở cả năm thiên.

10. Tùy hộ tâm người khác, nghĩa là thuận theo ý người kia mà phạm giới cấm.

11. Giữ gìn không tổn não người khác, nghĩa là vì gìn giữ người kia, tự tổn não, nên làm việc trái phạm.

Tánh tội, giá tội: Phán quyết rộng năm thiên: Thiên đầu là tánh tội; bôn thiên sau là giá tội. Trong đó phân biệt chín chắn. Ở thiên đầu cũng có nghĩa “Giá” (ngăn cấm). Trong bốn thiên còn lại cũng có nghĩa “tánh”, nghĩa Đại thừa. Năm thiên của Thanh văn khởi ở thân, miệng, không ơ ý nghiệp. Tìm kiếm bản, mạt của giáo, vì hàng phục chung ba nghiệp, nên nói rằng “tùy thích ứng”.

Nói “Chỗ trái phạm khác, đối với năm nhóm phạm “Như biết tướng nên”, nghĩa là ba nghiệp và giới hoại, kiến hoại v.v... phối hợp với năm thiên, tùy thích ứng nên biết phân biệt tỉ mỉ, y theo sớ luật. Vì hai phát khởi trong giải thích có phạm, hai là phát khởi thân, ngữ.

Không có người vô học trái phạm, vì đối với tội nhiễm ô đều không phạm. Nếu đối với tội không nhiễm ô, dù không cố ý trái phạm, cũng có lầm phạm. Luận Minh liễu chép: “người Vô học phạm tội do lầm phạm, không phạm tội nhiễm ô. Nay, luận này y cứ vào cố ý phạm, nên nói người Vô học không phạm tội. Lại, Cự Nhiếp Luận bản cựu dịch cho rằng: “người kiến bốn đế, không còn cố y phạm tiểu tùy, tiểu tội”. Nghĩa là y cứ vào tội nhiễm ô, nên nói không phạm. Trong tội không nhiễm ô, cố ý hay lầm đều cùng phạm.

Nói tiểu và tùy tiểu, nghĩa là theo luận Minh Liễu, giới có ba thứ:

1) Tiểi giới, là Tăng-già-Chi v.v...

2) Tùy tiểu giới, là tội không đầy đủ.

3) Chẳng phải tiểu giới, là bốn Ba-La-Di. Ngài Chân đế giải thích: “Vì có tội chẳng phải rất nặng, nên gọi là tiểu”.

Ngũ Bộ Tông nói: “Phương tiện đối với căn bản đều là phần không đủ và tùy một mà chuyển, nên gọi là tùy tiểu. Vì tội ba-la-di rất nặng, nên gọi là chẳng phải Tiểu”. Lại, Luận cho rằng: “Lại nữa, tiểu giới. Nghĩa là tự tánh giới trong các giới. Tùy tiểu giới, nghĩa là tất cả chế giới trong các giới. Chẳng phải tiểu giới, nghĩa là bốn giới trọng ”.

Ngài Chân Đế lại giải thích: “Bất luận phương tiện và tội căn bản có dư thừa. Nếu là tánh tội, thì đều gọi là Tiểu. Nếu là tội chế, đều gọi là tùy Tiểu. Tánh tội có tàn dư thường nhẹ, là tội không gọi là tùy tiểu. Mà chẳng phải rất nặng cho nên gọi là Tiểu. Thể tánh của chế tội, chẳng phải do chế trước, mà là tùy chế sau thành tựu, nên gọi là tùy, cũng vì chẳng phải rất nặng, nên gọi là tiểu. Trọng như trước đã giải thích”.

Hỏi: “Đã có tùy Tiểu, sao không lập có tùy phi tiểu?”

Đáp: “Nếu dựa theo giải thích trước, thì vì phương tiện tùy căn

giới, cho nên gọi là “tùy” chỉ là tùy theo căn, giới kia, tất nhiên tiểu. Tự có tiểu mà vì chẳng phải tùy, nên lập tùy Tiểu”.

Chẳng phải tiểu, tất nhiên tội trọng căn bản. Nếu là tùy, tất nhiên là vì tiểu, nên không có “Tùy phi tiểu”.

Nếu theo giải thích sau, thì tội chế tùy giáo, nên gọi là tùy, vì chẳng phải Tiểu, nên gọi là tiểu. Trong tội lớn không có chế giới, nên không có tùy phi tiểu.

Không có phạm bốn, nghĩa là như giới bản nói.

Không phạm, là lúc đầu chưa chế giới. Ngu si, điên cuồng, tâm rối loạn, bị đau khổ ràng buộc.

Do trong năm tướng “xuất tội”. Vì mình nghĩa là nên tự lặng dứt, nghĩa là Đột-cát-la trách tâm, thì dứt. Vì người khác, nghĩa là người thấy đế. Có đối tượng phạm tội không nhiễm ô, nghĩa là như người với tâm thiện, nhổ cỏ trước đức Phật, phải đối trước một người để sám hối. Trong trường hợp này, Pháp sư Thái nói: “ Do tâm không có nhiễm, nên không cần tự trách”. Pháp sư Tăng Huyền nói: “Bậc Thánh phần nhiều vì hổ thẹn, nên đối với người khác để sám hối. Do mình, người: nghĩa là người phàm phu có tội nhiễm, không nhiễm, như phạm “Tăng tàn” v.v..., thì “xuất tội” trong hai mươi vị tăng, gọi là do người khác. Nếu vì tâm không nhiễm, mà phạm tiểu tội, thì tự trách tâm mình để trừ

Vì chuyển y, nghĩa là chuyển xỏ y chỉ Bí-sô, để y chỉ Ni v.v... Chuyển căn của hai chúng đều “xuất tội” không chung.

Nói “Hoặc chuyển hình khác v.v... Tam tạng Pháp sư nói: Sa di, Sa-di-ni v.v... người khác chuyển hình”. Pháp sư Thái nói: “ Hai căn sinh, gọi là chuyển hình khác. Hai căn đều mất, gọi là chuyển không có hình. Vì nương tựa xả nghĩa là người qua đời rồi. Ở đây đồng với luận Tiểu thừa ở chỗ qua đời, rồi lại sinh. Hạt giống của nghiệp ác không tăng trưởng, nên gọi là “xuất tội”.

Thứ hai là giải thích chế tội, Luận sư Cảnh nói: “1- Đạo lý thanh tịnh, chư Phật chế giới có lý do sâu sắc. 2- Quả thanh tịnh, nghĩa là nương tựa giới để tu hành, được quả Sa-môn. 3- Nhiếp thọ thanh tịnh, nghĩa là nhiếp thọ người tu hành. 4- Thanh tịnh bên ngoài, nghĩa là không vời lấy sự, chê bai. 5-Thanh tịnh bên trong: nghĩa là điều phục các căn. 6- Cụ phần thanh tịnh, nghĩa là tánh giới, giá giới đều đầy đủ. Bốn thứ sau rất dễ hiểu.

“Lại có sai khác trở xuống lại có mười thứ thanh tịnh, như văn. Pháp sư Thái nói: “ Vì có nhân duyên, nên Đức Như lai mới chế lập Học xứ (lĩnh vục học) cho nên có nhân chính là đạo lý thanh tịnh đầu tiên.

Xa lìa phần lỗi lầm khi thọ quả của năm dục, vì biên dục lạc, nên là quả thanh tịnh. Vì lìa bên khổ hành, nên nhiếp thọ thanh tịnh. Đủ hạnh vượt hơn của nghiệp thân, miệng, vì lìa ác ở trong sự ngoài, nên gọi là thanh tịnh bên ngoài. Vì lìa bỏ tà mạng, nên tịnh mạng bên trong. Vì đồng cư trú chung với đạo pháp nội, nên đủ chia lìa. Tất cả lời nói xấu ác vì không có trái với sự tranh cãi, nên yêu thích thanh tịnh. Vì hàng phục triền phiền não, nên hàng phục đối trị tu tịnh. Vì lìa hẳn trói buộc, nên tùy miên dứt tịnh. Vì trụ trì chánh pháp, sao cho chánh pháp nối tiếp nhau không dứt tịnh.

Thứ ba, giải thích về tướng công đức, và lỗi lầm trong Thi-la. Trái lại, đều có mười thứ, nghĩa là chúng Tăng hòa hợp. Vì xoay vần bảo nhau, nên lìa bỏ chê bai sở học. Vì Vô gián tu, nên lìa giới không lạc, tịnh. Vì không có oán đối xâú ác, nên lìa bạn trái nhau. Chí mong cầu Bồ-đề, phần đạo không có hao hụt, nên lìa nguyện vọng kỳ hạn. Ba cõi bền chắc vì tinh tấn vững chắc, phòng hộ Thi-la nên lìa buông lung. Vì xuất ly tâm nhiễm, nên lìa tăng thượng mạn. Vì khả năng chế ngự đối tượng trị, nên lia tùy miên bất tịnh. Vì không bao giờ lui sụt, nên lìa ý lạc thấp kém; vì không chung với ngoại đạo, nên xuất ly ba cõi. Vì trên hết trong các luật, nên tà cấm không thể sánh bằng.

Thứ tư, trong giải thích không buông lung trước hết, là nêu chung mười thời kỳ, gạn hỏi, kiệt kê. Sau, giải thích riêng theo thứ lớp: năm chi không buông lung, chỉ ra như bản địa của Thanh văn.

Nói Hắc, nói đại: "Lầm nói ta từ chư thiên, đệ tử bậc Thánh và bên cạnh Đại đức, v.v.... Để nghe pháp nên gọi là nói "hắc". Nếu thật sự từ bên cạnh đệ tử bậc Thánh v.v... để nghe pháp mà nói, nghĩa là vì Thanh tịnh, nên gọi là nói "Bạch"; vì nói "Bạch"nên gọi là nói "Đại".

Thứ năm, trong giải thích về chương, nói:

"Nếu sở đắc thích hợp nhau", nghĩa là người khác đã ruồng bỏ, nên chấp lấy, nuôi nấng con người. Nếu có người luận đáp, thì bị cấm biện luận", vì chưa hiểu rõ.

Thứ sáu, trong giải thích về học. Nói là đối với Học xứ mà vì chế lập, nghĩa là lập ở nhóm đầu tiên trong năm nhóm trái phạm: là nặng, nghĩa là dù đồng là Ba-Dật-Để-Ca xưa nói: "Ba-dật-Đề, cũng gọi là Ba-Dạ-Đề, Hán dịch là "đọa". Dù đồng với "tội giá", nhưng vì cố cắt đứt sinh mạng, nên thuộc về tánh tội, vì do sự.'

Thứ bảy, trong giải thích về quán sát, đã phạm hoàn toàn tạp nhiễm, nghĩa là các tánh tội: Đây là giải thích câu đầu, cần phải hoàn toàn dạy bảo sao cho không phạm cho đến: khiến cho sớm ăn năn chừa

bỏ”. Đây là giải thích hoàn toàn không hiện hành” của câu thứ hai, lẽ ra là người phạm tánh tội trong chín mươi, khiến sớm sám hối diệt trừ, sao cho không còn hiện hành nữa”.

Lại, “Phật Thế tôn cho đến câu “Chế lập Học xứ về già tội: đây là giải thích câu thứ ba, nhân có người trái phạm, nên chế lập Học xứ.

“Nếu có người khác cho đến “Nên vì họ chỉ bày rõ đối trị: đây là giải thích thứ tư, biểu hiện lỗi lầm của người kia, vì sinh, không sinh. Nếu ở phương tiện khác, thời gian khác, người kjhác, đồng phạm tội này, gọi là “sinh”. Bày tỏ học xứ của già tội, mà Phật đã chế ở trước, để đối trị gọi là “bất sinh”.

“Nếu có người không phạm cho đến “cũng không nên chỉ rõ pháp đối trị: đây là giải thích câu thứ năm: “chẳng phải hoàn toàn hiện hành”.

Thứ tám trong giải thích y chỉ. Luận sư Trung Cảnh nói: “Ba trước trong bảy xứ là người năng truyền dạy. Bốn xứ sau là “duyên” tu hành”.

Một pháp đầu trong sáu xứ: là giới kinh mà Đức Phật đại sư đã nói, nương tựa vào đó để tu học.

2. Người học đã tu ba tuệ.

3. Dạy bảo, truyền trao, khuyên răn, tức thân giáo gương mẩu trong bảy thứ trước, trao cho việc tốt lành, khiến tu, răn điều ác, sao cho tu dứt trừ.

4. Đẳng trí tức chín định thứ lợp.

5. Cúng dường, tức cúng dường tài pháp. Cúng dường tài vật là do mọt thứ pháp lạc đáng yêu. Cúng dường pháp, là do pháp khác: Xét theo địa Thanh văn. Pháp sư Thái rằng: “Cúng dường pháp, nghĩa là do pháp khác, như trong phẩm khac đã nói: “Rất nhiều cúng dường, một thứ trong đó là cúng dường tài. Sự khác là cúng dường pháp.

6. Căn trong thiện xảo, thuộc về thiện xảo vì pháp rất hẹp, nên không nói.”

Pháp sư Tăng Huyền nói: “Y chỉ đại sư, nghĩa là Như lai. Thân Giáo Sư là hòa thượng. Người gương mẩu là giới sư. Kinh Biệt Giải Thoát, nghĩa là giới và phân biệt rộng, nghĩa là luật Bản.”

Thứ chín, trong giải thích về Nhiếp thọ, nói là thuộc về người đã thọ, không thể hồi chuyển về tạo ra tưởng thuộc về mình, biết là nhiếp thọ. Chịu thọ, người thọ, có thể hồi chuyển trì, hoặc dùng tay, hay dùng bát v.v... nhận lấy”.

Gửi gắm người thọ, nghĩa là thọ thí tịnh.

Xả thí thọ, nghĩa là thọ vật bố thí của người. Hoặc nói người thọ pháp cúng dường, thực hành thí pháp, gọi là xả thí, cũng có thể tự thọ được phước của thí cho, gọi là thọ xả thí.

Vì người khác thọ, vì người khác xin thức ăn, vì phi xứ thọ, nghĩa là đối với Phật, tháp và nơi hành đạo, chịu thọ thức uống ăn.

Phần lỗi của người thọ phi pháp, quá phần và không đúng pháp, gọi là chỗ phi lượng, phi pháp.

Không quán sát người mà gửi gắm, nghĩa là nhận gửi gắm, không quán sát người đối diện là giặc, chẳng phải giặc v.v... Đối với vật bất tịnh, tâm trói buộc, chấp mắc, như hoặc rượu, thịt v.v... trói buộc tâm nhiễm:

1. Đối với ruộng xấu mà xả thí.

2. Chẳng phải không có hy vọng mà xả thí, đây là y cứ ở người năng xả thí. Hai duyên bất tịnh xả, và thọ thí. Hoặc nói là người khác không có vật ít, không có tưởng hy vọng mà thí cho, nên có hai bất tịnh:

1/ Chẳng phải giao qua đêm. Lại, không cáo bạch và tánh không nhận biết, nghĩa là nếu vì người khác, nhận người kia ngũ lại đêm. Lại, người kia không cáo bạch nhau, và không nhận biết người kia."

2/ Vì tâm có nhiễm, nghĩa là vì người khác mà thọ trì, sinh ra tâm tự nhiễm."

Thứ mười, trong giải thích thọ dụng nói: "Như Đức Thế Tôn nói: Đồ đựng tiện lợi v.v... không nên thọ dụng". Bổ Khuyết rằng: "Hỏi: "Nếu vậy, thì cái gì là Trần khí dược?"

Giải thích: "hoặc là người bệnh không thể uống thuốc. Hoặc là bệnh không có tất cả thuốc tàn dư. Hoặc thuốc của người khác phần nhiều là sữa, cặn bả tàn dư, gọi là Trần khí dược (thuốc trần khí), chứ chẳng phải phân, nước tiểu này là thuốc trần khí.

Nay, giải thích: "Dồ đựng bị tiện lợi là nhiễm, gọi là không tùy ý dùng, chứ chẳng phải nói là thể của Đại, Tiểu tiện la thuốc trần khí, là không nhậm dụng."

Nói "Chẳng phải nhiếp thuộc, nghĩa là hoặc là vật v.v... của-tăng-kỳ", nghĩa là của vật của đại chúng, gọi là vật tăng-kỳ. Dù là số chúng, nhưng nếu chúng kia được lành mạnh, thì được pháp thực. Như thí cho không nhàm chán vì tạo dựng căn bản cho chúng kia với người Đàn việt, miệng thường chiêu tập bốn mươi vật cúng với những thứ ăn uống trọng, hậu ngon ngọt.

Nương tựa Tăng, khất thực theo thứ lớp. (Nếu bốn mươi người thú

hướng, nếu không bị sai khác thì gọi là phi nhiếp thuộc. Giả sử về sau, bị sai khác, không dùng bát để thọ, thì gọi là không rơi vào bát. Trước hết phải trải lá sen sạch, thức ăn rơi rải rác trên lá, hoặc trên chén nhỏ. Dù không ở bát, như thuộc về bát, nếu không thuộc về bát, thì sẽ lấy từ xa phần ăn của người khác. Như thế, đều gọi là vật chẳng phải nhiếp thuộc."

Trên đây là nói về vật thuộc về chúng.

Kế là đây là nói về vật hệ thuộc người khác:

Người khác không cho, tạm cho, cũng không rốt ráo xả, cũng không hao hụt là bạc hà. Lại, bản thân mình đến phi xứ người khác, gửi gắm niềm tin lại lấy dùng. Hoặc dù người khác cho quá lượng mà vẫn thọ dụng.

Nói "Thọ được tịnh", nghĩa là thức uống, ăn v.v... là tổn hoại tịnh, nghĩa là trái cây sống v.v...

Gởi gắm tịnh, nghĩa là xin thí chủ v.v...

Thời Pháp Tịnh: Thuốc bảy ngày v.v...

Xả Phân biệt tịnh: không nghĩ v.v... có vi trùng trong nước mà uống v.v....

BẢN LUẬN QUYỂN 69

Dưới đây theo thứ lớp, mười một cách giải thích rất sâu sắc, trong đó, trước nói về chân, sau nói ngụy.

Trong chân, chia ra năm môn. 2/ Dựa vào môn để nói:

1. Đầu tiên, là nói về chế lập Học, trong đó lại có năm trường hợp, trường hợp nêu tên giải thích:

1) Học hạnh tự tại, không bị "hoặc" gây trở ngại.

2) Không tự tại, bị "hoặc" làm ngăn ngại.

3) Thể hiện Thi la, nếu hoài bảo tánh tội, thì cấm không nên thực hành.

4) Biểu hiện lạc hạnh, ngăn ngừa nghiệp tội chướng, chế lập học xứ.

5) Quan sát tự tại về lỗi lầm, vì không hiện hành, nên không có chế lập, người không tự tâi vì có lỗi hiện hành, nên chế lập Học xứ.

2. Nói về trái phạm, chế lập. Văn chia làm ba phần:

a. Y cứ vào chướng, để nói về phạm.

b. Y cứ vào ý lạc để nói phạm, không phạm.

c. Nói do mười xứ, tư duy, mong cầu mà phạm.

Trong phần đầu, 1- Nêu chung phạm, chế lập là rất sâu sắc; 2- Giải thích riêng, trong đó, trước nói về chướng, sau, trái lại, làm sáng tỏ không có chướng.

Trong phần trước, đầu tiên, giải thích năm chướng; sau, nói về năm chướng tương sinh như theo thứ lớp :

Nói: 'Chướng Sở tri: Tức là chướng định."Do trái phạm, nên ăn năn, cho đến tâm không được định", là một phần trong chướng sở tri.

Kế là, nêu ý lạc hủy hoại Cụ túc, chỉ rõ tướng phạm, không phạm (như văn).

Dưới đây, nói về mười xứ tư duy tìm kiếm đối tượng trái phạm:

1) Vì Pháp Biệt giải thoát, nên đối với một quyển Giới Bản, tư duy, tìm kiếm chỗ phạm.

2) Trong năm nhóm phạm của Quảng luật, tư duy, tìm kiếm hành tướng phạm.

3) Do sáu thứ sai khác trở thành tướng trọng "Đẳng": như quyển trước đã giải thích.

4) Do không có hổ thẹn: trừ Ba-La-Xà-Dĩ-Ca, là có tướng dư thừa, Ba-la-xà-dĩ-ca, Hán dịch là "Tha Thắng" (khác vượt hơn người).

Tăng-già-Bà-thi-sa, Hán dịch là "chúng dư". Dù phạm giới này,

nhưng vẫn còn có phần thừa của chúng tăng, không đồng với phạm tội trọng, hoàn toàn không có phần chúng.

Ba-Dật-Để-Ca, Hán dịch là "đọa".

Thi-Xoa-Ca-La-Ni, Hán dịch là "Ưng học".

Nay, trong văn này, trừ bốn trọng đầu, mười ba về sau, đều gọi chung là tướng có tàn. Dù phạm giới này, nhưng vẫn có tướng tàn dư của chúng tăng.

5) Do nghiệp đầu tiên, nghĩa là ban đầu phạm bốn tội trọng, chẳng phải sơ nghiệp, nghĩa là phạm các giới sau.

6) Do bức não, xuất ly.(nghĩa là như do cơn bệnh gây ép ngặt, keo kiệt không thọ thực mà ăn và đứng đại, tiểu tiện v.v..., cũng gọi là không phạm, tức gọi là xuất ly.

7) Do chướng nạn, xuất ly: (là có gặp mạng nạn. được leo lên vượt cây, cao qua đầu người, khai cho, không phạm, tức gọi là xuất ly v.v... (Hai thứ xuấy ly này, se nói đến trong văn sau).

8) Do bạch với Phật.

9) Bạch Phật xong, họp chúng, đức Phật chế giới, tất nhiên ở trong chúng.

10) Do chúng tăng nhóm hợp xong, trước chế, sau khai, để cho được rốt ráo, vì không có não hại.

Thứ ba, trong phần nói về xuất ly, nói người xuất ly không có nhiễm, như người có tâm thiện, nhổ cỏ cây ở trước chỗ Phật, trong Đại thừa cho phép. Nếu tự thêm việc thiện, bớt điều ác, điều này tức không có phạm, tức gọi là xuất ly.

Nói Tiểu tùy: Như quyển trước đã chép, giải thích. Không chấp xuất ly.(Pháp sư Cảnh nói: "Nạn chó sói v.v... ở trong chỗ hoang vắng, nên việc cầm dao, gậy để tự phòng vệ, được cho phép.

Pháp sư Thái nói: "Ở chỗ nguy hiểm, vì sự thọ dụng đúng như pháp không thể được, nên đối với giáo pháp sinh niền tin, với tội, sinh sợ hãi, hơn nữa, vì không có chấp nào khác, nên làm việc này mà không trái phạm, gọi là không chấp xuất ly.

Luận sư Tăng Huyền nói: Nếu không có người đối với người thọ, tự mình thọ dụng thì không có trái phạm.

Thứ tư, trong phần nói về sự thôi dứt, nói "Vì ngăn ngừa tai nạn cho sự sống còn, như trong luật nói sự nguy hiểm, chia ra tám chia ra tám việc đó là: ngủ trong giới, nếu thức ăn trong giới, tự nấu thức ăn, tự tay nhận thức ăn, nhận thức ăn lúc dậy sớm, mang thức ăn còn dư từ chỗ thọ thực, ăn bột gạo trái hồ đào, v.v... ăn vật có thể ăn trong nước, các

trường hợp như thế. Năm là nói mười yết-ma trong các yết-ma: một là yết-ma khi thọ giới cụ túc, hai là kiết đại giới, tiểu giới, ba là nuôi lớn, pháp sư Cảnh là kiết đại giới, tiểu giới, ba là nuôi lớn, pháp sư Cảnh nói như Đại thần, tiểu tử, hoặc là Vương tử, tâm nguyện xuất gia, đối với Phật pháp thường được lợi ích, nhưng không thể bỏ việc ăn phì thời, v.v... Đại chúng dùng cháo để nuôi lớn tâm ấy, yết-ma cho phép, hòa hợp các thứ thuốc, nấu cháo trao cho, lớn để căn hiện.

Pháp sư Thái nói: Bồ tát yết-ma, Hán dịch là Trưởng dưỡng, là nuôi lớn công đức. Bốn là đồng ý: Pháp sư Cảnh nói: Như có người chứng Sơ quả, đối với y phục, thức ăn không có yêu tiếc, các Tỳ-kheo, v.v... đua nhau đến xin, khiến cho người ấy đến nỗi nghèo khổ. Bấy giờ, đại chúng đồng ý cùng dứt mà làm yết-ma. Pháp sư Thái nói: Việc đã làm là yết-ma hòa tăng khiến cho đồng ý. Năm là thú hướng. Pháp sư nói: Như Ni muốn đến trong chúng tăng xin thọ đại giới thì ni chúng phải tác pháp yết-ma trước, rồi mới đến chỗ Đại tăng, gọi là Thú hướng yết-ma. Pháp sư Thái nói: Thú hướng chỗ an cư làm yết-ma. Sáu tứ nêu: cuối hạ tự tứ nêu tội. Bảy là trị phạt người có tội, như bảy yết-ma, v.v... Tám là người nhiếp thọ: Đại chúng trước điều phục người ác khiến họ xuất gia. Đã trãi qua thời gian lâu, họ đã thuần phục, hối hận những việc trước kia đã làm. Chúng tăng lại làm yết-ma cho phép nương chúng gọi là Nhiếp thọ.

Tám việc tùy sự trên, hai việc dưới là nói về pháp. Nói năm thứ bổ-đặc-già-la: Một là dụ chim anh vũ, y theo nghĩa mà phán văn. Hai là dụ chim anh vũ, y theo văn mà phán nghĩa. Ba là dụ cây đuốc nghĩa là nghe ít mà hiểu nhiều, như một cây đuốc xoay vần mồi cho các cây đuốc khác. Bốn là ánh chớp dụ cho người: Đối với người thứ yết-ma trước có khi hiểu dần, có khi không thấy, như ánh chớp kia. Năm là bức vẽ dụ cho người: xét văn mà hành sự, không thêm không bớt.

Trên đây là nói về chân, dưới đây là nói về ngụy. Nói không nhập khế kinh: là không thuận theo tu-đa-la; không hiện ở trong luật: là không thuận theo tỳ-ni; Trái với pháp tánh; là trái với A-tỳ-đạt-ma. Thứ mười hai là giải thích, trong đó nói trừ mười việc, cho đến nên biết ở đây nói chẳng phải là thuyết thanh tịnh: nếu biết ở dưới nói mười việc hoại giới kiến, v.v... thì được nói cho người khác nghe. Nhưng thuyết thanh tịnh này ngoài mười việc, nếu có Tỳ-kheo đối với người khác nói Tỳ-kheo khác phá hoại giới kiến, v.v... chẳng phải thuyết thanh tịnh, nói mười việc lẽ ra là nên nói cho người khác nghe.

1) Muốn hại Đức Phật.

2) Đối với pháp.

3) Đối với Tăng.

"Vì tổn hại Tam Bảo, cho đến "nói cho Vua nghe, nhưng là nói thanh tịnh."

4) Kiến, do người kia phá hoại giới, kiến v.v..., nên lại làm cho các Tỳ Kheo khác phá giới, kiến v.v... Chúng xấu ác đó phá hoại dần, ngày càng tăng trưởng, hoặc nghe, hoặc nghi, nói cho người khác, nghe, khiến các điều xấu ác chấm dứt.

5) Thấy người kia tự chỉ bày rõ pháp bất chính như phá hoại giới, kiến, mạng gương mẫu v.v.... Hoặc nghe, hoặc nghi.

6) Muốn cho người kia nói ra phá hoại giới, kiến v.v..., muốn đặt yên ở chỗ thiện, nên nói chongười khác nghe.

7) Các Tỳ kheo v.v... đều làm hư hoại giới kiến v.v.... Vì ủng hộ người tục khác, lại còn che giấu nhau, bảo hộ mọi điều xấu ác ngày càng gia tăng, cũng cần nói cho người khác, nghe để dứt ác.

8) "Hoặc có thí chủ, cho đến chủ xây dựng chùa v.v... bạch tăng rằng: "Các Tỳ kheo cư trú ở đây v.v..., nếu thấy vị nào làm hư hoại giới, kiến v.v..., phải bảo cho chúng tôi biết." Nếu các chúng tăng đồng nghe lời nói này của họ, cũng phải nói với thí chủ v.v..., cũng là nói thanh tịnh.

9) Nếu có ai thấy người khác do nhân duyên chúng tăng này mà làm hư hoại giới, kiến, thì các Vua v.v..., sinh ngờ vực trong tâm, hờn dỗi muốn làm việc không có nghĩa lợi, hoặc nghe, hoặc nghi, cũng phải nói cho người khác nghe, là nói thanh tịnh.

10) Chúng Tăng đối với kẻ phá hoại giới, kiến v.v... với hành vi xấu ác, làm nhơ nhà người, mà không có sức để trị phạt, chỉ một nhân duyên là nói cho người khác biết là nói thanh tịnh.

Nói hành vi xấu ác, làm nhơ ố nhà người: như luật nói làm nhơ nhà người, là nói trong giới, thì phải can ngăn, khiển trách và đuổi.

Nói "Nếu ai nhân ganh ghét v.v..., trừ nhân duyên của mười việc ganh ghét vừa kể trên, muốn hủy hoại nên nói, thì gọi là nói bất tịnh.

Thứ mười ba, trong giải thích về việc dụ, nói là sự bản sinh, nghĩa là nói về sự hạnh của Bồ-tát đời trước làm thí dụ. Việc Bản sự, nghĩa là nói về việc tương ưng bên ngoài của thân đời trước của Bồ-tát để làm thí dụ điển hình.

Sự ảnh tượng. Nghĩa là nói Phật tánh dụ cho sữa, tô, lạc, cho đến đề hồ v.v....

Ảnh tượng giống nhau, là nêu người vượt hơn kia.

Lại, lấy bảy hạng chúng sinh trong sông sinh tử của thế gian:

Trong kinh Niết-bàn nói: “Bảy hạng chúng sinh trong sông sinh tử ở trước”. Về sau, nói trong sông Niết-bàn, cũng có bảy hạng người trong chánh pháp:

1. Thường ẩn mất.
2. Tạm xuất hiện, lại ẩn mất.
3. Xuất thế xong liền trụ.
4. Xuất thế xong, quán khắp bốn phương.
5. Quán khắp xong, thực hành công hạnh..
6. Thực hành công hạnh xong, lại trụ.
7. Dưới sông, trên đất liền đều thực hành (nói rộng như kinh Niết-bàn).

Sự giả hợp: Nghĩa là thí dụ đại dương, hoặc dụ cho lương y. Luận sư Cảnh nói: “Như Đức Thế tôn nói: “Vua thứ sáu là hơn hết. Như nói La-hán dứt trừ bệnh phiền não. như lương y kia có khả năng dứt rừ các chất độc.” Pháp sư Thái nói: “Hoặc do đại vương hoặc do lương y v.v... rất nhiều việc giả hợp dụ. Cho Phật v.v... ý nói: “lại có khi hiện thấy thí dụ của thế gian cho đến “phần ít tương ưng v.v... ”, nghĩa là như nói hạt giống phiền não và hạt giống vô lậu đồng dựa vào Lại-da ư? Giống như phân nhơ và vàng thật dùng ở một chỗ.

Sự thí dụ.(Nghĩa là rộng lớn, rất nhiều thí dụ v.v..., như nói: “Vô lượng nhân duyên của một thí dụ, gọi là thí dụ dái, như thí dụ nhà lửa v.v...

Trên đây, trong quyết định lựa chọn địa này có ba đoạn, hai đoạn trước đã nói xong.

Dưới đây, là đoạn ba, rộng, dùng sáu mươi bốn môn Quyết trạch lẫn lộn, trước nói về pháp sở tri, trong đó, đầu tiên, là nói do năm tướng lập sự khác nhau của sở tri. Sau nói về sự khác nhau của các trí.

Trong phần trước, là nêu, năm tướng, giải thích theo thứ lớp.

Nói: “Nếu thế tục rất dễ hiểu giả lập sở tri cho đến “Một phần nên tu tập”. Hỏi: “Làm thế nào biết rõ pháp duyên sinh v.v... thiện, ác, có tội, không tội, gọi là biết giả lập ư?”

Giải thích: “Với các pháp này, nếu đối với bình chậu v.v... nên gọi là pháp thật. Nay, đối với đế lý khổ v.v..., gọi là thắng nghĩa, nên nói duyên sinh tội phước v.v... gọi là giả lập một phần bất thiện v.v... nên lìa và một phần thiện nên tu.”

Nói: “Lại rất dễ hiểu rõ cho đến “mà khởi các hạnh, nghĩa là biết ngôn thuyết của thế tục đối với pháp thế gian khởi, gọi là dạo thế gian. Tùy theo danh ngôn của thế gian này, mà khởi các hạnh.

Nói "Biết cõi ý lạc của người và tùy miên", nghĩa là môn lý tùy chuyển, được gieo trồng ở sáu thức. Ý lạc là "dục ", tùy miên là hạt giống. Do biết sáu thức, tâm người nên trên tâm, tất cả tùy miên theo đuổi, cũng gọi là "biết". Cũng có thể trí tha tâm của Sơ địa trở lên đã nhận biết tâm Lại-da và hạt giống.

Nói chỗ nương tựa của trí biết có hai: 1- Hạnh lợi mình; 2- Hạnh lợi người, tức trí của năm thứ tác nghiệp ở trước. Ba thứ trước đối với cảnh, không có nghi ngại; gọi là dựa vào chỗ nương tựa của công hạnh lợi mình; hai trí sau biết rõ căn nghiệp sở độ sanh ra, gọi là dựa vào chỗ nương tựa của hạnh lợi người."

Nói "Trí thế tục có cả ba tánh, có cả hữu lậu, vô lậu chỉ là thế gian", trí này tương đương với đẳng trí của Tỳ-Đàm. Đẳng trí có cả ba tánh, chỉ là hữu lậu. Nay có cả vô lậu, nghĩa là y cứ ở vô học, lìa thân lậu, khởi nên gọi là vô lậu."

Nói trí này và trí khác đều gọi là tục trí, nghĩa là trong thân Vô học này và trí tuệ, ba tánh hữu lậu trong thân của người học phàm phu, đều gọi là Tục trí. Phải biết "loại pháp khác, lấy trí bốn đế, trí tận vô sinh, chỉ sinh ở trong lậu tận" cho đến "chỉ có xuất thế gian", nghĩa là như lý trí, nên chỉ có vô lậu.

"Nếu phân biệt như thế cho đến "thuộc về tục trí" tức là Hậu trí do phân biệt, gọi là thế gian, là chưa từng được, vì sinh trong thân La-hán, nên cũng gọi là xuất thế.

Trí tha tâm chỉ là thế gian v.v.... Hỏi: "Trí tha tâm của người Học đã là hữu lậu, thì làm sao rất dễ hiểu được tâm vô lậu ư?"

Giải thích: "Đồng là loại người Học, vì trí tha tâm hữu lậu biết được tâm vô lậu của người khác, cũng đâu có lỗi, chẳng hạn như trí tha tâm ở cõi Sắc rất dễ hiểu được tâm cõi Sắc, không đồng với luận Tiểu thừa ở chỗ trí tha tâm hữu lậu chỉ biết tâm hữu lậu của người, không biết được vô lậu, không biết tâm v.v... của cõi Vô Sắc.

Nói "Trí tận vô sinh, như trước nên biết", nghĩa là nếu không phân biệt là xuất thế, nếu phân biệt là thế gian, đều cùng là vô lậu v.v..., tức là Lậu tận thông, có cả thế gian, xuất thế gian chỉ có vô lậu."

Nói "Pháp môn không giải thoát thuộc về tám trí, nghĩa là trừ thế tục và trí tha tâm. Trí của môn "không" này khi muốn nhập quán Chân như, trước là quán các pháp "không" và nghĩa vô ngã, tương đương với tám trí quán chân như. Không vô ngã của bốn đế, tức nghĩa thích hợp với bốn trí quán như khổ v.v.... Nghĩa "không" của cõi Dục ở dưới, tương đương với pháp trí quán. Nghĩa "không" của hai cõi trên tương

đương với trí này, ở thân vô học, tức là hai trí tận vô sinh, là biết tám trí tương đương với số định là môn không giải thoát". Dưới đây trong phần nói về trí khác nhau, văn được chia làm bảy. Đầu tiên nêu môn giải thoát và Vô ngại giải v.v... của pháp không chung, chỉ ra như trước đã nói. 2/ Nói về các thông, trí, trong đó được chia làm ba: Trước là nói về danh nghĩa của sáu thông, trí. Kế là, nói về người có thần thông. Sau, là nói chung về đối biện nói.

Trong phần đầu, "thế nào là thần cảnh?" là hỏi về đối tượng chuyển biến."thế nào là thần cảnh trí?", nghĩa là hỏi về chủ thể chuyển biến, thế nào là Thần cảnh trí tác chứng?" là hỏi về nhân duyên của tu chứng, được thần cảnh trí. Nghĩa là từ một thứ biến thành nhiều thứ nói về chuyển biến, cho đến thân của Phạm thế tự tại chuyển biến, nghĩa là nói đối tượng vận chuyển. Do thần cảnh trí đến, cho nên nói. Đây gọi là Thần cảnh, nghĩa giải thích tên Thần cảnh.

Ở đây là đáp câu hỏi đầu tiên nói: "Nếu trí cho đến" nên gọi là Thần cảnh Trí" là đáp câu hỏi thứ hai.

Vì phân biệt chỗ sinh được trí v.v..., nên gọi là "tu quả".

Nói "Tức hạt giống trí này, cho đến gọi là Thần cảnh trí tác chứng": đáp câu hỏi tác chứng thứ ba về hạt giống thần thông, đều có hạt giống. Vì có chướng tánh, chướng sự, nên không thể khởi tác dụng thần thông. Thời nay, người tu hành, do thế lực tu tập lìa hai chướng, khiến hạt giống cũ tăng trưởng nối tiếp nhau. Bấy giờ, vì đủ duyên được khởi thần thông, nên nói "Tức hạt giống này, do sinh, duyên đã nhiếp thọ v.v...."

"Như thế tất cả gồm chung thành một, gọi là thần thông trí tác chứng thông", nghĩa là thần thông, thần cảnh trí và tác chứng, gọi là chung là Thần Cảnh Trí chứng thông".

Nói "Rằng, các tha tâm do có tham v.v...", nghĩa là nói về cảnh của tha tâm thông, nói là có tâm mười đối có tham, không có tham v.v.... Nếu người có oai đức lớn, thì sẽ làm sáng tỏ thể của Tha tâm thông.

Nói "Trí tác chứng này, như trước,nên biết", nghĩa là hạt giống này do sinh duyên nhiếp thọ, nên nối tiếp nhau tăng trưởng v.v....

Nói "Nếu tu sắc thanh tịnh thuộc về quả nhãn để làm y chỉ v.v...", nghĩa là Thiên nhãn thông, tức dùng Nhãn thức tương ưng với tuệ làm Thể. Tuy nhiên văn khác lại nói "duyên" vị lai v.v..., nghĩa là y cứ vào ý thức khác tương ưng với quyến thuộc, để luận nói chung.

Nói "Tận vô sinh trí, gọi là trí lậu tận. Nếu theo Tát Bà Da thì có hai nghĩa:

1. Từ Cảnh sở duyên, gọi là sáu trí tánh.

2. Ở thân nêu ra Thể là mười trí tánh có cả hữu lậu, vô lậu. Nay, theo Đại thừa chỉ thế gian tận, lấy tận trí vô sinh của thế gian làm thể.

Kế là nói về người có thần thông. Luận sư Cảnh nói: "Nếu gặp thời kỳ ấy, thì có thể thị hiện, nghĩa là Thần cảnh thông này. Hoặc lại an trụ, nghĩa là thiên nhĩ nghe tiếng. Tha tâm thông, biết hạnh khác nhau của tâm người khác, chỉ hiểu rõ sở tri, tự an trụ, chưa thể làm được việc dẫn dắt người khác rộng khắp.

Nói "Hoặc thực hành công hạnh lợi tha, hoặc ở trong đây có thể khéo hỏi, ghi nhận, tức ba thông sau: Túc mạng thông, biết quá khứ của người khác đã từng trải qua sự sống. Thiên nhãn nhìn thấy các chúng sinh sống nơi này, chết nơi kia; Lậu tận thông chứng vô vi kia. Ba thông như thế biết những việc đã từng, sẽ của người, nói pháp hợp với căn cơ, nên nói "có thể khéo hỏi, ghi nhận".

Pháp sư Thái nói: "hoặc lại an trụ, nghĩa là tự được dạo chơi, hoặc làm lợi cho người, vì mục đích lợi tha nên xuất hiện.

Dưới đây, nói chung về đối biện, lược qua không nói về thị hiện:

Nói "Ba thông sau khiến dứt hẳn, thường v.v...": Túc mạng, biết nhân duyên quá khứ của người khác, nói, bày cho người đó biết, giúp họ lìa chấp thường. Thiên nhãn nhận biết vị lai của người khác sẽ thọ sinh, tử bảo cho họ biết, khiến lìa chấp đoạn. Lậu tận thông, là nói rộng về Trung đạo.

3. Nói về vô tránh nguyện trí, văn chia làm ba: Trước, nói Vô tránh. Kế là, nói về Nguyện Trí. Sau nói Đức Phật không thường nhập định vô tránh.

Trong phần đầu có ba:

1. Nói ba thứ nhân duyên, tu định vô tránh.

2. Giải thích từ ngữ Vô tránh.

3. Nói về xem xét gìn giữ trong khi tu việc Vô tránh.

Đầu tiên, nói "La-hán, căn nhãy bén của "Câu phần giải thoát" trụ Vô tránh", nghĩa là Tỳ-Đàm chỉ nói căn nhạy bén, bất động, nghĩa là "đắc". Không nói "câu thoát". Nay nói "câu thoát", vì phải được Diệt định, mới tu Vô tránh.

"Đối với chính mình mà khởi" trở xuống, là giải thích danh từ.

"Như thế v.v... " trở xuống, là nói xem xét, gìn giữ khi tu.

Kế là, nói về Nguyện trí, trước phải phát nguyện. Đã nhập định bờ mé, tu rồi mới biết. Nguyện trí của ba thừa đều tùy thông suốt cảnh giới sở tri.

Dưới đây sẽ nói Đức Phật không thường nhập định vô tránh. Nói "Nếu lẽ ra vì khởi tranh luận mà điều phục": Tức là vì tranh luận, nên không thường nhập.

4. Nói dựa vào định dẫn phát các trí khác nhau. Như định thứ tư làm chỗ nương tựa dẫn phát Vô tránh Nguyện trí. Phải biết rằng, Diệu trí, pháp Bất cộng của đức Như lai cũng thế, nghĩa là theo văn này, chứng tỏ các công đức của Như lai đều dựa vào định thứ tư. Lại, do đây chứng biết bốn vô ngại đều nương chung bốn định, không đồng với luận Tiểu thừa.

5. Nói chỉ dựa vào năm Địa, đầu tiên nhập Thánh, do định cận phần ban đầu về trước vì chưa có định căn bản, nên các Bậc Thánh kia phải nương tựa định vị Chí, để nhập Kiến đạo. Định Vị Chí của Nhị thiền về trước đã có định căn bản đầu tiên, có thể phát vô lậu.

Tiền phương tiện của bảy địa trên không phải Vị Chí, nên không phát vô lậu.

6. Nói về ba đời sai khác của trí Thế gian, Xuất Thế gian. Trước, nêu chung mà khởi, sau đó, chính là giải thích. Trong chính giải thích có hai: Trước, nói thế trí; sau, nói trí xuất thế.

Trong thế trí, trước, nói về Thế trí ba đời của Nhị thừa. Sau, nói Thế trí ba đời của Bồ-tát.

Trong phần trước, trước nói về tế ban đầu khởi lên trí thế tục, nói là vì muốn sinh khởi đối trị thế tục kia, lại khởi thọ thuộc về tín thế gian không có điên đảo, nghĩa là sinh đắc trí. Dùng trí này làm y chỉ, dắt dẫn đến khởi năm pháp quán dừng tâm như Văn, Tư v.v.... Dùng trí này làm nương tựa, kế là "trong được phương tiện thuận quyết trạch, cho đến "thuộc về trí thế tục hữu lậu", nghĩa là niệm, xứ chung, riêng. Dùng trí này làm y chỉ, tiếp theo là khởi tuệ v.v... quyết định lựa chọn, phương tiện của kiến đạo, nghĩa là ba thiện căn: như Noãn v.v....

"Lại, tức v.v..." trở xuống, tiếo theo, nói về trí thế tục của đời giữa.

Nói "Khi lên kiến đạo cho đến "cũng gọi là tu", là phân biệt với năm kiến v.v... nhiễm ô.

Nói "Trí thế tục thiện, tức là do sức huân tập không có nhiễm của kiến đạo, giúp cho hạt giống của ba tuệ hữu lậu được tăng trưởng thanh tịnh. Xuất kiến đạo xong, sinh khởi trí này, chứng các pháp giải thoát do kiến dứt trừ, nghĩa là sau khi xuất kiến đạo, sinh khởi trí này rồi nói như vầy: "Tôi đã dứt hẳn phiền não do kiến dứt trừ, đã dứt hết hẳn tất cả đường ác, gọi là chứng các pháp giải thoát do kiến dứt trừ."

Lại, tùy đối tượng mong muốn, nên có thể vì người khác mà ghi nhận rieng, sẽ vì họ kiến lập v.v.... Lại, do trí thế tục này, vì người khác lập giáo. Lại, do trí này, hay quán át pháp tịnh, phi tịnh, thọ ký cho người khác. Lại có thể đối với các hiện quán của Thánh đế, vì lập giáo cho người khác.

Nói "Lại ở trên đây cho đến "Vì đạo thế gian có thể lìa dục v.v... kia". Bổ Khuyết rằng: "Đoạn văn này tức nói Bậc Thánh đồng với phàm phu kia, dùng sáu hạnh với Thế trí để hàng phục vô sở hữu xứ lại tu dứt trừ phiền não."

Pháp sư Thái nói: "Y cứ theo văn này, giống với người chứng sơ quả, cũng có thể do đạo thế tục lìa dục, nhưng có lỗi là người sơ quả sinh lên địa trên và lỗi khởi diệt định, nên chưa thể là định, còn cần phải xét kinh, luận khác. Riêng có kinh Chuyển Pháp Luân nói là sơ quả cũng sinh lên cõi trên."

Có Luận sư giải thích "văn này giải thích chung trí thế tục có thể hàng phục phiền não, được định, bấy giờ được sơ quả, cho nên nói "Lại ở trên đây, tùy theo sự thích ứng với trí ấy", không nên nói "Sơ quả hàng phục "hoặc" là được nhập định". Luận sư Quách nói: "Người chứng quả Dư Lưu hàng phục, dứt trừ tu hoặc, được sơ tĩnh lự, cho đến cũng hàng phục "hoặc" của vô sở hữu, được định Phi tưởng. Đời giữa, đời sau, như văn rất dễ hiểu."

Dưới đây nói về thế trí ba đời của Bồ-tát. Nói "Lại, các Bồ-tát khởi hai thứ hạnh v.v... trong các địa". Bổ Khuyết nói: "Hậu trí quán căn cơ, lập giáo v.v... gọi là có hạnh khác nhau của tưởng Hý luận. Trí vô phân biệt, gọi là lìa tưởng hý luận, hiện hành công hạnh.

Nói "Giống với điều thiện của xuất thế gian, vì tu việc thiện này, nên được Hậu sở đắc thuộc trí thế tục v.v..., nghĩa là giải thích có tưởng hý luận. Trước kia. Tức Trí hậu đắc, gọi là Trí thế tục. Nếu theo môn này, từ Thập địa, Phật địa đều có trí thế tục, nên ở trên nói rằng: "Mười lực của chư Phật là thuộc về Trí thế tục, vì kèm theo hý luận."

Lại, giải thích: "Thuận với Trí thế tục có hai:

1. Thể là hữu lậu "duyên" với thế tục.

2. Tánh là thế tục vô lậu, gọi là trí thế tục.

Nay y cứ vào ba đời để nói về trí thế tục. Vì y cứ vào Thế tục hữu lậu kia để nói, không nói đức Như lai Trí hậu đắc, Trí thế tục hữu lậu. Luận sư Tăng Huyền nói: "Trong đây, đến địa rốt ráo, chỉ lấy địa thứ mười."

Kế là, nói về ba đời xuất thế.

Nói "Nếu kiến đạo của phẩm pháp, thì đối trị với kiến dứt trừ "hoặc" cõi Dục": Đây là y cứ ở giả mà nói chứ chẳng phải thật sự là đạo dứt trừ, chủ yếu là khi vô tưởng tu quán chân như, mới có thể dứt trừ "hoặc".

Hỏi: "Tất cả loại trí (nhất thiết loại trí) hiện ở trước đều rõ cõi Sắc, Vô Sắc phải không?

Bổ Khuyết rằng: Ở đây "Hỏi loại trí này cho đến số nhiều, nghĩa là đạo phương tiện, cho đến đạo Thắng Tấn, chẳng biết kiến đạo trở xuống, quán trí không cõi trên, gọi là Loại trí. Cũng có thể phân biệt rõ ràng cõi Sắc, Vô Sắc ư?"

Đáp: "Đã có Loại trí trong tướng Kiến đạo vì đã từng khéo nghe, tư duy, nên có thể phân biệt rõ ràng, Trí khác thì không thể. Cũng có thể kiến đạo trở xuống đã có Loại trí, quán ban đầu không thể, nhưng nếu nghe, tư duy lâu ngày, thì sẽ phân biệt rõ."

Pháp sư Thái nói: "Nếu đối với cõi Sắc, sẽ được từng tư duy, sẽ khởi tu tuệ, khéo lấy tướng, loại trí quán đế, sau khi biết rõ chung xong, nhận biết riêng. Nếu không như thế, thì chỉ hiểu rõ quán chung, chứ không thể biết riêng."

Luận sư Tăng Huyền nói: "Ý hỏi chỉ "duyên" chúng sinh hay sẽ "duyên" chúng sinh thế gian và cả khí thế gian ?"

"Trong phần đáp có hai nghĩa, rất dễ hiểu."

Nói "Các trí khác cho đến "thuộc về hai phẩm": Bổ Khuyết rằng: trí bốn đế cho pháp. Thể này là Tỳ-Bát-Xá-Na, tức định, tuệ, do vắng lặng nên gọi là Xa-ma-tha."

Luận sư Tăng Huyền nói: "Vì tám nhẫn có định, nên gọi là ở phẩm Tỳ-Bát-Xá-Na. Vì tam trí dứt định, nên gọi là ở phẩm Xa-ma-tha, vì các trí thuộc tám trí, tám nhẫn này là thuộc về hai phẩm: Pháp, Loại."

Nói: "Lại, đối với kiến đạo cho đến "thứ lớp hiện ở trước", nghĩa là hạt giống kiến đạo từ hạt giống của bản hữu chưa gặp được "duyên' thù thắng, nên không thể tăng trưởng. Nay, vô tướng kiến đạo, niệm đầu tiên hiện ở trước, có thể huân phát khắp các hạt giống của kiến đạo, tức khắc được tăng trưởng, gọi là "đắc". Từ đây về sau, dần dần theo thứ lớp hiện ở trước."

Nói: "Vì đối với các đế, do có tưởng tướng, khéo lấy tướng", giải thích rõ có hí luận."Vì như thời gian trước đã thấy, biết và Tu-diệu trí", là giải thích lìa hí luận.

"Vì hạnh nhàm chán các việc thiện thế gian, khiến cho tâm nhàm chán", là giải thích lại hí luận.

"Vì thọ lãnh các thứ pháp lạc mầu nhiệm": là giải thích lại lìa hí luận, vận hành trí xuất thế.

Thứ bảy, là nói về sự khác nhau của chứng đắc thần thông:

Nói: "Như Vua Mạn-Đà-Đa v.v... ". Mạn, Trung văn dịch là ngã"; Đà Đa, Hán dịch dịch là "Dục" (nuôi nấng), hoặc nói là "trì" (gìn giữ); hoặc nói là "dưỡng", là Đảnh Sinh Vương. Người cha vốn sinh trên bắp vế, trên đỉnh đầu của người cha có một bướu thịt. Thời gian sau ở mông, bướu thịt vỡ ra có một đồng tử khôi ngô phi thường. Phụ Hoàng bồng Thái tử vào cung. Vua có một trăm phu nhân. Nhà vua phán rằng: "Trong các khanh, ai là người có thể giữ gìn, nuôi nấng con của trẩm?' Tất cả đều quì xuống tâu: Thần thiếp có thể gìn giữ, nuôi nấng". Nhà vua bèn giao Thái tử cho Đệ nhất phu nhân nuôi nấng. Cho nên có danh hiệu này.

Tứ này dịch là Đảnh Sinh, nghĩa là từ sinh, lập danh hiệu, chẳng phải vốn chính danh.

"Như tạo ra sự huyễn hoặc, áp đảo làm cho thây chết ngồi dậy ". Tam Tạng Pháp sư nói rằng: "Ở phương Tây có người dùng năng lực của chú, hoặc dùng năng lực ảo thuật để sai khiến thây chết đi đến địa phương khác, nói năng, hỏi, đáp, đoạn quay trở về bản xứ, gọi là tử thi đứng dậy. Nếu chỉ khiến thây chết đứng, ngồi, hỏi, đáp với người, không thể đi qua địa phương khác thì gọi là Bán khởi thi."

Pháp sư Thái nói: "Lại, giải thích: "Chỉ có thể le lưỡi, gọi là "bán thây chết", như theo truyền thuyết, phép chú thuật của phương Tây, nếu chú nguyện thây chết thè lưỡi ra, kẻ được lưỡi ấy, sẽ được hai thanh kiếm. Người có được lưỡi gươm này, thân họ sẽ bay lên hư không, sẽ được đến chỗ của các vị tiên. Thây chết ấy se thực hiện trọn vẹn mọi động tác nói trên."

Nay, lại dẫn luật Tân căn bản Tát Bà Da để giải thích. (Như quyển thứ năm mươi chín ở trước có chép.

Thứ hai, trong phần nói về pháp sở thức. Đầu tiên là chia ra năm môn. Kế là, dựa vào môn giải thích.

Trong giải thích môn thứ năm gồm có:

1. Nói về đối trị chướng.

2. Nói về tướng khác nhau của tâm.

3. Tổng kết.

Trong giải thích về sự khác nhau của sanh:

Nói "Nếu trước đây chưa khởi tĩnh lự, Vô Sắc, khi sinh cõi Dục, thì phải từ Vô gián cõi Dục, tâm thiện của Sơ định được sinh: theo luận

Tiểu thừa nói, chỉ từ cõi Dục xả, đều có tư tuệ sinh tâm cõi Sắc. Nay, trong Đại thừa, chưa thấy thành văn. Nói theo nghĩa) thì hỷ, xả đều có tâm, đều được sinh tâm định. Cũng có thể y cứ từ xả tâm, đều có sinh ra tâm định, vì hỷ thô, động, trở ngại cho định. Theo văn của Bản Địa. Phần, thì cách giải thích sau là hơn.

Lại, tâm thiện cõi Dục là Vô gián sinh tâm của định vị chí. Về sau, nhập định căn bản để đồng một hệ thuộc, nên nói: “tâm của Sơ định”.

Nói “Lại, từ tâm vô ký không gián đoạn của cõi Dục, tâm thiện cõi Sắc sinh cho đến” chẳng phải tự tánh, nghĩa là vì tâm biện hóa này là quả của thiền, nên đồng địa với thiền, chẳng phải hệ thuộc cõi Dục.

Nay, nói thân cõi Dục “duyên” cõi Dục, biến hóa ra thức của ảnh tượng bốn trần, gọi là cõi Dục. Vì sao? (Vì như tâm biến hóa cõi Sắc khi tạo nên sự biến hóa cõi Dục, “duyên” trần của cõi Dục biến hóa không khác nhau, chỉ “duyên”bốn trần, tướng phần của tự tâm, là ảnh tượng của bốn trần cõi Dục, vì giống với bốn trần của cõi Dục, nên gọi là “duyên” cõi Dục, chính là nói tâm biến hóa từ sở “duyên” kia, gọi là hệ thuộc cõi Dục chẳng phải tự tánh, không đồng với luận Tiểu thừa cho rằng, tâm biến hóa của cõi Dục bốn thiền tức là thuộc về cõi Dục”.

Nói “Lại, ở cõi Dục mất, khi sinh lên địa trên, tâm thiện, tâm vô ký Vô gián của cõi Dục, sinh tâm nhiễm ô v.v... của địa trên” nghĩa là ở cõi Dục mất, sắp sinh lên địa trên. Khi sắp qua đời, tâm thiện, tâm vô ký Vô gián cõi Dục, tùy theo nơi sinh. Tâm nhiễm ô của địa trên, khi sắp qua đời, khởi nhuận sinh địa trên. Từ tâm nhiễm ô của địa trên mất, trở lại khởi tâm vô ký của báo cõi Dục, qua đời. Người kia đã khởi tâm của địa trên, quyết định việc làm của địa mình, mới sinh khởi, không đồng với luận Tiểu thừa cho tâm ba tánh lúc mạng chung”.

Nói “Lại, lúc từ địa trên mất, sinh xuống địa dưới, từ tất cả tâm Vô gián thiện, nhiễm, vô ký của địa trên, chỉ có tâm nhiễm của địa dưới sinh v.v... nghĩa là nếu theo môn lý tùy chuyển thì khi từ địa trên mất, sinh xuống địa dưới, thân ở địa trên không khởi tâm ô nhiễm của địa dưới.

Nay, vì dựa vào môn lý chân thật, nên thân ở địa trên khi sắp qua đời, khởi tâm nhiễm ô của địa dưới, nhuận sinh. Tâm nhiễm ô của người đó sẽ quyết định cảnh do mình sinh sinh ra có khác nhau.

■

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 19 (Phần Đầu)

BẢN LUẬN QUYỂN 70

Kế là, thứ ba, nói về thắng lợi của trí sáng suốt: Đầu tiên, nói về trí sáng suốt có năm thắng lợi. Lại, nói về trí sáng có mười lăm đức.

Trong phần trước, nói "cho niềm vui thứ nhất; vào thú hướng thứ nhất". Luận sư Tăng Huyền nói: "Bồ-đề gọi là niềm vui thứ nhất; Niết-bàn gọi là thú hướng thứ nhất".

Nay, giải thích: "Hiện được pháp lạc, sau hướng về Bồ-đề, Niết-bàn". Dưới đây, trong phần nói về trí, đức vượt hơn ngoài, nói có thứ trái với bóng tối, nghĩa là khi ánh sáng bên ngoài khởi, vẫn có pháp trái với bóng tối yếu ớt đều cùng có. Khi ánh sáng của trí khởi, không có bóng tối vô minh trái nhau đều có".

Nói "Không thể che giấu mình, đã mở mang sáng tỏ; có thể che giấu mình đã mở mang sáng tỏ. Ở đây có hai giải thích:

1) Giải thích: "Ánh sáng bên ngoài không thể che giấu mình đã được pháp mở mang sáng tỏ. Như lửa đã soi rọi vật được mở mang sáng tỏ. Ánh sáng mặt trời dù vượt hơn, nhưng không thể che giấu, khiến cho vật thể được soi rọi không biểu hiện. Ánh sáng của trí thì không như thế. Trí trên che giấu pháp đã được mở mang sáng tỏ của trí dưới, tức là bóng tối mê muội không khởi.

2). Giải thích: "Sở tri" của trí thế tục, đã khai thị sáng tỏ pháp. Chân trí quán tướng tục thấp kém, làm sáng tỏ danh, bóng tối che lấp mình đã được mở mang tỏ rõ. Ánh sáng bên ngoài thì không như thế."

Nói "Trái hại cho kiến, không trái hại cho kiến: như ánh sáng mặt trời trái hại cho cái thấy của mắt. Ánh sáng của Trí chỉ thêm Tuệ và gia tăng cái thấy của mắt."

Thứ tư, trong phần nói về ba pháp của sáu thứ, có ba điều thiện:

1. Dứt trừ nghiệp ác.

2. Hàng phục ràng buộc,

3. Dứt trừ hạt giống tùy miên.

Ba Phạm chí:

1. Thú hướng Phạm chí, tức là bốn hướng.

2. Trụ quả, tức quả của ba Học trước.

3. Đáo rốt ráo, tức quả vô học.

Phạm, các nước Phương Tây nói, Hán dịch là Tịch tĩnh (vắng lặng), nghĩa là Niết-bàn. Chí là tiếng của xứ này. Vì chỉ mong cầu Phạm, nên gọi là Phạm chí.

Nói Sa-môn, Hán dịch là cần lao. Như sức cần cù vất vả khắp của đạo vô ngại, nhằm dứt trừ các "hoặc", nên gọi là cần lao, cũng gọi là dứt ác:

1. Giả Danh Bà-la-môn. Như Hồ Bắc Tuyết Sơn, tự xưng là Bà-la-môn v.v...

2. Chủng tánh Bà-la-môn. Dòng họ Trung thượng Bà-la-môn trong bốn họ của Ấn độ.

3. Chánh hạnh Bà-la-môn, tức bốn họ xuất gia tu chánh hạnh xuất thế.

Bà-la-môn, Hán dịch là Tịnh chí.

Thứ năn, nói về Thi-la hư hoại đủ. Đầu tiên, là nói do bốn duyên làm cho Thi-la hư hoại:

1. Đối với tội vô dư, khởi hủy phạm: Phạm tụ đầu.

2. Đối với tội hữu dư, không ăn năn, nghĩa là bốn tụ sau (hai "duyên" sau, rất dễ hiểu)

Kế là, nói về Cụ túc. Nói "Giúp đỡ tịnh, nghĩa là Kiến quỹ mạng tịnh, tức gia hạnh đắc ở trước. Hoặc nhân duyên, gọi là trợ bạn. Tâm chánh kiến thọ giới, gọi là kiến tịnh. Vận động thân, ngữ, lìa tà kiến ngữ, gọi là quỹ tịnh. Chỉ vì Niết-bàn mà cầu thọ giới, gọi là Mạng tịnh.

Nói "Tự tánh tịnh, nghĩa là Thái kính Tùy học. Cụ Phần Tùy Học, tức là thọ, trì giới, khiến cho giới tịnh. Trân trọng tôn kính Ba-La-Đề-Mộc-Xoa, như Phật còn tại thế, gọi là Thái Kỉnh Tùy Học. Trong các giới mình đã lãnh thọ, vì nhiều hay ít đều gìn giữ, nên gọi là Cụ phần tùy học.

Nói "Năm thứ không nên hành xử: Tức nhà giết mổ, nhà dâm nữ v.v..."

Thứ sáu, nói về việc giữ gìn kín đáo căn môn, biết rõ lỗi lầm (như văn, rất dễ hiểu).

Thứ bảy, nói về ăn biết lượng dứt trừ tám chỗ:

Nói "Mạng căn hoại diệt, nghĩa là chẳng phải lượng, ăn nhiều,

mạng căn hoại diệt.

Đói kém: Như ngoại đạo không ăn, do ăn biết độ lượng, thì có thể dứt trừ.

Thứ tám, là nói giác ngộ Du-già. Nói "Hư khí mà giác", nghĩa là vì giác biết khởi nhiễm "Hư khí mà miên", nghĩa là lai đến lúc tâm nhiễm làm duyên mà ngủ nghỉ.

Thứ chín, là nói sáu xuất ly: Chỉ giải thích hai thứ xuất ly đầu, còn bốn thứ sau, rất dễ hiểu.

Nói: 1. Cõi thuận theo, nghĩa là thân đường ác v.v...

2. Sinh không thuận theo nghĩa là Noãn, sinh thấp sinh.

3. Tinh tấn không thuận theo: nhiều lười biếng.

4. Chướng không thuận theo: Vì nhiều chướng, nạn.

5. Ái, lạc không thuận theo: nhiễm ái, lạc v.v...

Nói "Hoặc giáo, hoặc chứng": Giáo là A-hàm; Chứng là trí chứng. Ẩn một. Hai ẩn một này thiếu.

Thứ mười, là nói do bốn lực sinh ra dục của pháp lành, như văn.

Thứ mười một, trong phần nói xuất gia viên mãn, nói trú xứ viên mãn: Trong gò mả, dưới cây v.v...

Thứ mười hai, là nói Thi-la viên mãn. Đây là thích hợp với xuất ly không viên mãn ở trước.

Thứ mười ba, nói về luật nghi của hai lực, bốn căn. Nói "Sức tư duy, lựa chọn tu tập": Tư tuệ là sức tư duy lựa chọn, tu tuệ là sức tu tập.

Bốn thứ Hộ, Pháp sư Cảnh nói: "Cảnh giới hộ: Đối với cảnh trước, tự gìn giữ, khiến tâm không tán loạn. Phiền não hộ: Tức đối với cảnh trước mắt, không khởi tham lo, phiền não là chung: Triền và tùy miên. Không khởi hạt giống trên tâm là gìn giữ riêng. Phiền não không khởi, tức gọi là gìn giữ triền. Vì triền không khởi, nên không huân tập thành hạt giống, gọi là gìn giữ tùy miên. Cũng có thể phiền não hộ, nghĩa là đẳng vị hành mà lúc du hành nơi cảnh, lìa tham lo v.v... Nghĩa là lúc khởi gia hạnh ở giai vị chánh định.

Giữ gìn nhãn căn, lìa tham ưu v.v... gọi là triền hộ. Chứng nhãn căn hộ là tùy miên hộ, nghĩa là ở vị tâm tán, do vì gìn giữ nhãn căn, nên triền không khởi, tức khiến cho hạt giống "hoặc" vì "duyên" thiếu không nẩy sinh, nên mới chứng hộ nhãn căn là tùy miên".

Pháp sư Thái cho rằng: "Nói "đẳng vị hành" v.v... Người đẳng phần phiền não, phiền não có thể giữ gìn, tăng thượng là không thể giữ gìn, bạc trần, nghĩa là không cần giữ gìn".

Nay, giải thích: "Nói "Đẳng vị hành", nghĩa lúc tương ưng với tánh vô ký, thiện, có niệm ngăn ngừa, gìn giữ, gọi là bình đẳng.

Thứ mười bốn, trong phần nói về ăn, biết lượng viên mãn, 1) Y Chỉ đối trị, nghĩa là nương tựa chánh tư lựa chọn. 2) Xa lìa sở trị: không vì xướng ca phóng đảng, kiêu mạn, buông lung v.v... 3) Dựa vào Bạch để tạo nghiệp: Khiến thân an trụ. 4) Vì y xứ, nghĩa là vì tạm giữ gìn mà tu đạo. 5) Vì phân biệt: Phân biệt có tội, không có tội v.v... Trong đây trở xuống, có các trường hợp. Luận sư Cảnh nói lại lời Tam Tạng Pháp sư "Thọ, vì có cảm giác về đói, khát nên nói: Xưa, nói thọ, nghĩa là đói mà khởi. Trừ ngoài thọ báo, thọ khác thường có cả ba tánh. Tùy theo lúc được ăn, có tác dụng lãnh thọ khổ. Khổ thọ, do ăn mà khởi. Ngoại trừ thọ báo, thọ khác thường có cả ba tánh, hễ khi nào được ăn, thì có tác dụng lãnh thọ khổ. Nói khổ thọ, nghĩa là do ăn mà khởi.

"Vỗ nuôi" trở xuống, là giải thích văn kinh.

Nói "Lúc nên ngồi trong cái thứ nhất, thứ hai và thứ tư, nghĩa là tham, giận, điệu cử, ăn năn, nên đối trị khi ngồi. Trong "cái" thứ ba, cần phai khi đi, nghĩa là cái thùy miên, cần đối trị lúc đi. Trong "cái" thứ năm, nên đều cùng lúc. Một thứ "cái" nghi, hai lúc đi ngồi, đều được so lường để đối trị.

Vì lìa giống như Sư tử, ngủ nghỉ trong thời gian dài, quên rất trầm trọng, không xen hở. Sư tử không sợ ngày, đêm, vì ngủ nhiều, nên nói lìa sư tử kia.

Pháp sư Thái nói: "Lúc chưa ăn nhân xúc giác đói mà khởi cảm thọ của thân. Xưa gọi là thọ là do xúc giác đói mà khởi.

Ăn no quá phần, khởi khổ thọ, nghĩa là do ăn mà khởi. Y theo lượng mà ăn, tồn tại, nuôi nấng, nghĩa là khả năng tăng trưởng phạm hạnh. Sức ăn kia có thể hại cái đói bị trị mà khởi thọ v.v...

Ăn đúng lượng cũng vui, nghĩa là hiện pháp lạc trụ. Ăn xong không có tội hiện hành, tức là ruộng phước của thí tịnh.

Khi sắp ngủ, trước phải tư duy về tưởng thức dậy sớm vào lúc gần sáng.

Thứ mười lăm, là nói về chánh tri mà không trụ.

Nói: "Vì hai thứ sở y điều hòa thích hợp:

1. Là ở trước, vì tùy theo thân mà thọ đã nương tựa, nên trừ ngủ bỏ nghỉ.

2. Trước kia, vì tu giáo, luận bàn, quyết định lựa chọn thân sở y, nên trừ bỏ mệt mỏi.

Cũng khéo biết lượng, cũng có thể ngủ nghỉ và mệt mõi là hai

thân sở y.

Mười sáu, là nói về bốn chi gồm tám hạnh đoạn.

Nói "Do chánh niệm nên ngăn ngừa, gìn giữ chưa sinh, chỉ quán tùy "hoặc", nghĩa là định, gọi là chỉ, tuệ gọi là quán. Hôn trầm, điệu cử gây chướng ngại cho định, tuệ, gọi là "chỉ, quán tùy hoặc"

Mười bảy, nói về bốn pháp làm duyên tăng thượng cho định đã được, như văn rất dễ hiểu. Mười tám là nói về bảy pháp, người muốn chứng được tam-ma-địa thì phải hiểu cho rõ.

Luận sư Cảnh nói: "1- Nhân lui sụt của định bên trong là lười biếng, nghĩa là do tâm biếng nhác, nên khởi hôn trầm, thùy miên, vì thế biếng trể là nhân. 2- Nhân lui sụt của định bên ngoài, đó là điệu cử, nghĩa là do điệu cử làm nhân đối với cảnh ngoài, lấy tán loạn đối với năm dục. 3- Lui sụt định bên trong, là hôn trầm, thùy miên (buồn ngủ, ngủ say). Từ lười biếng sinh ra buồn ngủ v.v... chính là sự lui sụt định kia, là chưa được thối, hoặc là đã được thối. "Duyên" bên trong bị chướng ngại gọi là trong. 4- Lui sụt định bên ngoài, nói là đối với năm dục, hấp dẫn tán loạn, nghĩa là do điệu cử bên ngoài lấy năm dục, cũng có cả hai lui sụt. "Duyên" ngoài làm chướng ngại, gọi là bên ngoài. 5- Lui sụt định bên trong và nhân đối trị, nghĩa là khéo chấp tướng mà quán sát cho đúng: Do khéo chấp tướng của cảnh giới, nên có thể lìa biếng nhác, hôn trầm ngủ nghĩ. 6- Lui sụt định bên ngoài và nhân đối trị, nghĩa là tức đối với thân, quán sát bất tịnh: quán tâm của mình, của người cho là bất tịnh, thì trừ được năm dục điệu cử. 7- Đối trị hai lui sụt kia là y trì, là tưởng ánh sáng, nghĩa là đầu tiên, quán tưởng cảnh và quán bất tịnh đều dựa vào tưởng ánh sáng."

Pháp sư Thái nói: "Hai tùy "hoặc" đầu tiên "duyên" trong, "duyên" ngoài, khởi làm nhân, lui sụt định. Hai tùy "hoặc" kế là cũng "duyên" trong, ngoài là lui sụt thể của định. 5- Khéo lấy định chấm dứt điệu cử. Xả ba tướng đối trị. quán bất tịnh thứ nhất, thứ hai. quán bất tịnh thứ sáu, đối trị thứ hai thứ tư. Dùng thứ hai, thứ tư "duyên" năm dục bên ngoài khởi điệu cửa và tán loạn, cho nên quán bất tịnh để trị. Thứ bảy, là tưởng ánh sáng làm phương tiện, có thể khởi đối trị thứ năm, thứ sáu, nên vì hai đối trị y trì kia. Cả hai giải thích đồng nhau."

Mười chín, là giải thích về chín trường hợp tu quán Niệm, Trụ của Kinh:

Nói "Đối với thân", nghĩa là đối với thân này, khéo trụ niệm kia đối với thân chân như: quán chân như thân, gọi là khéo trụ, niệm.

Hoặc chỉ có trí xuất thế gian, nói là do đạo Xa-ma-tha bên trong,

nghĩa là trí ngưng đọng, “duyên” vắng lặng, tức thích hợp với “Chỉ”. Hoặc chỉ kiến của xuất thế gian, nói là do đạo Tỳ-Bát-Xá-Na, nghĩa là vì kiến thích hợp với sự tìm cầu với đạo Tỳ-Bát-Xá-Na, đó là Danh.”

Hai mươi, là nói dựa vào sự lập bày trên, lập ra năm hạng người. Thuận theo thế gian nói năm thứ này đều gọi là thượng hành. Dựa vào thượng hành này kiến lập năm người, nói là dựa vào trên, ra năm thứ v.v...

Nếu dựa vào lý thì người thứ hai, thứ năm là Thánh, được gọi là thượng. Người thứ nhất là Phàm, thứ ba, thứ tư là ngoại đạo kia, vì điều họ làm là điên đảo, nên không được gọi là thượng.

Người đầu tiên có ba, nghĩa là ưu lạc dục, sinh hỷ lạc ở cõi Dục, đây là một cách giải thích. Ưa vui có Tầm, có Từ; ưa vui không có Tầm chỉ có Từ, hợp thành hai thứ. Ưa vui không có Tầm, không có Từ, đây là thứ ba.

Người ưa vui dứt chướng phiền não lạc trụ ở hiện pháp, chưa được, đã được. Đối với bốn thiền căn bản, chưa được, đã được, trừ chướng phiền não, mới bắt đầu được thiền, gọi là hiện pháp lạc trụ. Đối với tất cả thứ hữu tưởng, Đẳng Chí, chưa được, đã được, nghĩa là ba Không Đẳng Chí của cõi dưới, cũng do dứt trừ chướng phiền não cõi dưới xong, mới được các Đẳng Chí của Vô Sắc. Đối với y chỉ, nghĩa là bốn thiền, là chỗ nương tựa của tất cả công đức. Đối với quán sát, nghĩa là phần nhiều quán sát vô biên không tưởng v.v... của bốn Vô Sắc.

Người ưa thích dứt trừ chướng định, đối với tất cả Thắng xứ chưa được, đã được. Và tất cả biến xứ chưa được, đã được, đây là chướng loạn của định, gọi là chướng định, cũng gọi là chướng sở tri.

Người tu hành đến rốt ráo kiến thú, nói là đối với Phi tưởng, Phi phi tưởng xứ, chưa được, đã được, nghĩa là chấp Phi tưởng cho là Niết-bàn rốt ráo. Đến rốt ráo kiến tích, nghĩa là đối với sáu xúc xứ vô dư, dứt hẳn rốt ráo, chứng thọ. Đã nêu sáu nội nhập, dứt trừ hẳn, sáu ngoại nhập, cũng đã dứt trừ hẳn.

Thứ hai mươi mốt, nói về ba đức của cận sự.

Nói “Khả năng dẫn phát đồng pháp, không đồng pháp”, nghĩa là người trí. Trí hữu lậu, gọi là đồng pháp; trí vô lậu, gọi là không đồng pháp.”

Lại, giải thích “Đồng học Ổ-Ba-Sách-Ca, gọi là đồng pháp. Không đồng học khác, người tại gia và năm chúng xuất xuất gia, gọi là không đồng pháp”.

Thứ hai mươi hai, nói về ba pháp như nghe pháp v.v... Trước, nêu

chung ba pháp. Sau, đối với tà, biểu dương sáng tỏ chánh.

Lại, pháp của ngoại đạo là nói trái ngược: Tức là nghe pháp.

Tất cả giới cấm chẳng thể hiện thấy v.v... Khổ hạnh, giữ giới của ngoại đạo có nhân, không có quả, vì có thể hiện thấy, nên là pháp tà hạnh, Đẳng chí mà họ có được, có nóng bức, chẳng phải rốt ráo v.v... Tà chứng là pháp. Trái lại, gọi là chánh".

Thứ hai mươi ba, là nói về nhiễm, tịnh, đắc xả. Trước nói về thứ lớp được, bỏ năm dục. Sau, nói về pháp tịnh, tông chỉ quyết định không lui sụt.

Trong phần đầu, trước do thí, giới, sinh lên cõi trời, thọ dụng năm dục, gọi là "được". Sau do tai họa lỗi lầm, "bỏ" cả hai dục. Nói là do xuất ly, xa lìa công đức, nghĩa là ra khỏi năm dục trần như sắc v.v... gọi là xả sự "dục". Vì xa lìa phiền não, nên gọi là "bỏ dục phiền não".

Thứ hai mươi bốn, nói do ba duyên đuổi kẻ phạm giới (như văn).

Thứ hai mươi lăm, nói do bốn nhân duyên giúp cho Thi-la phát sinh ái lạc sâu sắc:

1) Do thầy dạy bảo, lìa hai bên khổ vui.

2) Phiền não mỏng nhẹ.

3) Được đồng trụ tốt.

4) Không lười biếng.

Thứ hai mươi sáu, nói về bốn thứ quán sát Thi-la:

1) Do cư trú chung, tin biết là có, nghĩa là phải ở chung, mới biết có Thi-la.

2) Đối với tai nạn hiểm nguy, tin biết vững chắc, nghĩa là với tai nạn nguy hiểm, hoặc tâm bền chắc.

3) Do việc đời, tin biết không thiếu sót. Dù từng trải các việc thế gian, nhưng với chánh tín, chánh trí vẫn không thiếu giảm.

4) Do nói, bàn quyết định lựa chọn, tin biết, không có đoái hoài, ưu luyến, vì kiến không hư hoại, tin biết tất cả pháp không có gì đáng lưu luyến mến, đoái tưởng. Vì chánh kiến không hư hoại, nên thành giới ở trước.

Thứ hai mươi bảy, giải thích rõ về ba tâm thú hướng, gồm có hai lượt.

Trong lượt đầu tiên, Luận sư Cảnh nói: "

1) Người nhàm chán ồn ào náo nhiệt, tâm hướng đến xa lìa.

2) Chán đi dạo thôn xóm, tâm thú hướng xuất ly.

3) Người chỉ ở nơi vắng lặng, có tưởng chỉ quán, tâm hướng về Niết-bàn.

Nói “Xa-ma-tha v.v... nghĩa là đều lấy Tỳ-Bát-Xá-Na. Người thứ nhất trong đây, với tâm thú hướng A-Luyện-Nhã. Người thứ hai, tâm hướng về xuất gia.

Người thứ nhất trong lượt thứ hai là vì lìa phiền não, nên hướng đến Luyện-Nhã. Người thứ hai muốn ra khỏi sinh tử, cho nên xuất gia thọ giới Biệt Giải thoát. Người thứ ba, sau khi ra khỏi sinh tử rồi, vào cung Niết-bàn, gọi là thú hướng Niết-bàn. Danh từ Niết-bàn đại khái có năm thú hướng:

1) Thọ là ảnh của Xúc. Tất cả Thọ diệt, gọi là không có ảnh.

2) Sự nối tiếp nhau là thân, thân diệt gọi là vắng lặng (ba người sau, như văn, có thể hiễu).

Thứ hai mươi tám, là nói do ba điều lỗi, nên không thể không có lắng nghe trái ngược (xem văn rất dễ hiểu).

Thứ hai mươi chín, nói có năm tướng là đồ đựng Văn, Tu. Vì nêu ban đầu để tóm thâu sau cùng, nên nói “Văn, Tu”. Nếu nói đủ, nên nói “đồ đựng Văn, Tu, Tư”.

Thứ ba mươi, là nói vể đức độ, lời nói của năm hạng sư, khéo kiến lập pháp, nghĩa là khéo nói giáo hóa. Lập sở học, nghĩa là lập chế giáo.

Thứ ba mươi mốt, nói về vô ngã kiến, có thể được xuất ly.

Thứ ba mươi hai, là nói về bốn hỷ dẫn sinh bốn lạc (như văn rất dễ hiểu).

Thứ ba mươi ba là nói về pháp Phật, gọi là khéo nói. Có tám cặp, dùng câu sau để giải thích câu trước:

Nói “Túy Đổ Ba, dịch là Cao Thắng, cũng dịch là chỗ cúng dường. Do hai nhân duyên, nên di hình lập Tốt-Đổ-Ba (tháp).

1) Do sở chứng trụ vững chắc.

2) Vì có chỗ để nương tựa.

Thứ ba mươi bốn, là nói bốn thứ làm chướng ngại pháp dứt trừ. Nên biết rằng, Tuệ nhãn đối với kẻ làm ác, nói là người mù. Với kẻ làm điều xấu ác, vì họ không có tuệ nhãu, nên gọi là mù. Đối với người làm việc phước, nói là có nhơ bẩn, nghĩa là nếu người làm việc phước mà không có tuệ nhãn, vì không lìa tướng, nên gọi là nhơ bẩn.

Đối với các ngoại đạo, nói là có che đậy, nghĩa là vì không có chân tuệ nhãn, nên gọi là có che đậy.

Thứ ba mươi lăm, là nói về tu pháp niệm trụ, biết mười một thứ nhiễm, tức là luận Câu-xá nói có mười một pháp đối: như tham, vô tham v.v...

Bốn nhóm năm tán: tức tâm rộng, lược của Câu-xá kia.

Thứ ba mươi sáu, là nói về đạo xuất thế, dùng thế đạo để giúp đỡ.

Nhàm chán tai họa, mục nát hư hoại, nghĩa là để cho hạt giống hư hoại, không thể chiêu cảm quả báo.

Thứ ba mươi bảy, là nói về thiên Nhãn của Đức Như lai vận hành tất cảnh. Bốn hiện thấy không có hữu tình sống chết của Trung hữu. Luận sư Cảnh nói: "Hai cõi Dục, và Sắc quyết định có Trung hữu. Trong cõi Vô Sắc đều không có trung hữu, làm sao thiên nhãn có thể nhìn thấy cõi Vô Sắc ư? Vì thiên nhãn của Đức Như lai nhìn thấy chỗ diệt của tử hữu ở hai cõi dưới, không có trung hữu khởi, biết sanh cõi Vô Sắc". Pháp sư Thái nói: " Vói nghiệp nhanh chóng, nhạy bén trong cõi Dục, cõi Sắc Đức Phật đều nhìn thấy không có Trung hữu".

Lại giải thích: "Chúng sinh của cõi Vô Sắc không có quyến thuộc của Trung hữu, tử sinh khởi cũng biết".

Thứ Ba mươi tám, là nói về bảy lần lượt chứng đạt các pháp:

Nói "Vì phát siêng năng, tinh tấn cho đến" chướng được thanh tịnh". Pháp là nội thí: tài là ngoại thí; Tâm bất bình đẳng của nội thí, ngoại thí này không thể khởi phương tiện xứ với thể của định. Do tinh tấn, nên lìa định này, khởi chướng của phương tiện xứ được thanh tịnh".

Thứ ba mươi chín, vì trị chín thứ đối tượng trị (sở trị) để tu bốn niệm trụ. Ba thứ đầu, đối trị Thân niệm. Hai thứ kế thọ niệm là trị; hai thứ kế, bị trừ của tâm niệm. Hai thứ sau, "sở trừ" cũa pháp tâm.

Thứ bốn mươi là nói về xuất gia, tại gia đều có năm lỗi.

Nói "Lỗi không hỷ, lạc" nghĩa là không hỷ lạc từ chỗ Học xứ.

Nói "Tập cận, làm che lấp lỗi của các dục". Nghĩa là các dục che lấp đạo, gọi là chủ thể chướng.

Thứ bốn mươi mốt, là nói về tướng mạo người ngu, có năm lần "lại nữa".

Nói" Hoan hỷ phi xứ", nghĩa là vì ở chỗ không nên mừng mà sinh vui mừng.

Nói "quyết định gian khổ, cay đắng", nghĩa là nghiệp xấu ác, chiêu vời lấy khổ, quyết định không sai.

Thứ bốn mươi hai, là nói về sinh, tử giống như biển, không thể uống hết, như biển mặn ở thế gian, người ở đất liền không uống. Biển cả Sinh, Tử như thế Hiền, Thánh không uống.

"Chỗ nương tựa của một vật quý báu lớn. "Nghĩa là như biển của

thế gian, phần nhiều có châu ngọc quý hiếm. Biển cả sinh tử cũng như thế, có báo lớn, là hạt giống vô lậu pháp nhĩ của Phật tánh".

Thứ bốn mươi ba, là nói về các tài thí, pháp thí là vượt hơn có năm.

Thứ bốn mươi bốn, nên khiến cho năm tâm tùy mình mà chuyển, không tùy tâm chuyển.

Thứ bốn mươi lăm, là nói về các"hoặc" mị, còn hơn quỷ mị.

Thứ bốn mươi sáu là nói về lập lỗi của "ngã" (đều như văn).

Thứ bốn mươi bảy, là y cứ vào ba hành để nói về chủ thể đối tượng trị:

Dục hành: là thọ năm dục.

Phước hành, tức thọ phước thế gian

Đồng cư hành, tức đồng lìa trụ.

Vì lìa ba hành này, nên có sáu thứ ái, giận dữ: bốn thứ chỗ nương tựa; năm thứ đối trị.

Sáu thứ đầu:

1) Tham cảnh giới

2) Sân oán ghét

3) Thuận với tham của tà giáo.

4) Sân tăng thượng, đối với sự yên vui tăng thượng mà người khác đã thọ lãnh, không để cho họ được.

5) Đối với người có đức, khởi tham dục, thí cho.

6) Đối với kẻ lỗi lầm, nổi sân, không muốn bố thí cho họ. Do đây, tâm oán ghét bất bình đẳng.

Dù thực hành phước thí, mà thường dò xét mong cầu ruộng phước trước mà làm. Hư hoại bên trong là khổ ưu không, trụ yên ổn.

Bốn y xứ: Cảnh giới đầu tiên là ưu xứ: tức là thứ nhất, tham đối với cảnh giới.

Nói "Hữu tình khác làm y xứ", nghĩa là năm thứ còn lại, khởi đối với xứ hữu tình.

Lại, "Hai y xứ đầu đều khởi một phần tạp nhiễm", nghĩa là thứ nhất đối với cảnh, chỉ có tham thứ hai, là đối với thù oán, chỉ có sân.

Nói "Y xứ khác đều khởi phần tạp nhiễm", nghĩa là thứ ba, thuận với giáo sinh tham. Về sau, sinh "hoặc" khác. Thứ tư, dù khởi sân với chúng sinh yên vui tăng thượng, nhưng vì muốn cho mình được nên cũng sinh tham v.v... Thứ năm, đối với có công đức, sinh tham. Thời gian sau, cũng sinh "hoặc" khác thứ sáu, dù đối với lỗi lầm, sinh sân, về sau cũng sinh tham v.v... nên nói "Pháp khác đều khởi Câu phần"

(đều cùng có phần). Năm thứ đối trị, nghĩa là bốn trái ngược như bất tịnh v.v... đối trị bốn thứ trước.

Thứ năm, xả tưởng tâm, đối trị thứ năm, thứ sáu. Về sau, có năm thứ đối trị với sáu thứ ái, giận dữ của môn khác:

1) Tham sự.

2) Sân sự.

3) Sinh tham đối với ba độc.

4) Sinh sân đối với ba thiện căn.

5) Sinh tham đối với ba thiện căn.

6) Sinh sân đối với ba độc.

Năm thứ đối trị bất tịnh và từ bi đều trị hai thứ trước. trong ba tác ý, 1/ Đối trị thứ ba; 2/ Đối trị thứ tư; 3/ Tác ý hợp trị thứ năm, thứ sáu (Văn rõ ràng rất dễ hiểu).

Thứ bốn mươi tám, nói về năm đức của người xuất gia:

1- Người tự nương tựa. Vì xuất gia nên lìa bỏ của cải chung, nương tựa giới đức không chung.

2- Nương tựa người không tự tại khác, bởi lẽ xuất gia, nên được đức tự tại.

3- Người đã thành thục thiện căn của giải thoát phần. Do xuất gia, nên, nếu không có kiết thừa thì sẽ được đức củA-la-hán.

4- Người đã thành thục, xuất gia về sau, nếu có đức tu dứt trừ kiết, sẽ được quả Dự Lưu, đức tránh khỏi đường ác.

5- Người thiện căn chưa thành thục, do xuất gia, nên hiện tại thoát khỏi nỗi ép ngặt của người tại gia. Về sau, sẽ thành thục đức."

Thứ bốn mươi chín, là nói về chín tướng của ba khổ, ba khổ trước là tướng của khổ ba khổ, giữa là khổ hành, ba khổ sau là khổ hoại.

Thứ năm mươi, là nói về bốn chi của chúng sinh: đầu tiên, là nêu, kế là, giải thích, sau là kết.

Trong giải thích có bốn đoạn, mỗi đoạn đều có hỏi, giải thích và kết:

Nói "Thường bị bốn thứ keo kiệt khác làm nổi chìm, còn khởi keo kiệt pháp: Truyết trong văn trên nói: "Vào lúc cuối kiếp, có kẻ ở nhà keo kiệt, keo kiệt về lợi dưỡng, keo kiệt cung kính, keo kiệt danh dự, keo kiệt về pháp và đầy đủ mọi thứ keo kiệt. Theo luận Thành Thật, có năm thứ keo kiệt:

1) Tru xứ keo kiệt.

2) Nhà keo kiệt.

3) Thí cho keo kiệt.

4) Giải thích, khen ngợi keo kiệt.

5) Keo kiệt pháp.

Nay nói, bốn thứ còn lại và pháp là năm thứ keo kiệt: Hai keo kiệt: Cung kỉnh v.v... Đề cao hợp thành một thứ, thích hợp với keo kiệt giải thích, khen ngợi của luận Thành Thật.

Nói "Dựa vào tạp nhiễm đầu tiên, nối tiếp nhau thông suốt tám Thánh chi đạo, lập trí thứ nhất v.v... Đây là phàm phu lìa tà tín, được trí Thánh đạo, tức thiện sinh đắc. Dùng trí này làm y chỉ để tu ba trí khác, tức gia hạnh thiện.

Dưới đây, kết rằng: "Bốn chi như thế, được chia riêng mười một mười một và bình đẳng bình đẳng. Trong chi đầu chia làm năm; chi thứ hai có bốn; hai chi sau, đều có một, cộng chung có mười một. Nhưng thể mười một riêng và bốn chi, chung không có rộng, hẹp, lời câu bình đẳng.

BẢN LUẬN QUYỂN 71

Kế đây, là thứ năm mươi mốt, nói về bảy Nghĩa và bảy Hỷ. Nghĩa bảy chi, Luận sư Cảnh nói: “1- Dục thiện xảo đối với uẩn v.v... gọi là nghĩa nên tìm cầu.

2- Hoặc pháp thuộc tự tánh, hoặc dùng môn thuộc tài pháp v.v... gọi là nghĩa nên thuộc về.

3- Bạn ác, duyên ác, cần phải tránh xa, gọi là nghĩa nên tránh xa.

4- Công đức trong định, nên tác ý dẫn sinh, gọi là nghĩa nên dẫn.

5- Nên ngăn ngừa các điều ác, gọi là nghĩa nên ngăn ngừa.

6- Giới thanh tịnh v.v..., gọi là nghĩa nên gìn giữ.

7- Năm thông nên dựa vào định mà phát. Lại, giới cụ túc v.v... nên nhờ vào sự cung kính mà phát, gọi là nghĩa nên phát.

Pháp sư Thái nói: “Một nghĩa đầu trong bảy nghĩa là giáo pháp. Hai nghĩa kế là lý pháp. Chánh lý nói nên thuộc về, tà lý nên tránh. Hai nghĩa kế là pháp hạnh. Hành đông thiên, nên dẫn phát; hành vi xấu, ác, nên ngăn ngừa.

Hai nghĩa kế là pháp quả. Quả lợi mình nên giữ gìn; quả lợi người nên phát. Nay, theo giải thích sau:

Nói “Bảy Hỷ đã được dẫn phát bởi Trí hay Duyên bảy nghĩa trước:

1- Hỷ do văn dẫn phát, nghĩa là văn tuệ “duyên” nghĩa nên truy tìm ở trước, do đây sinh hỷ.

2- Tư Tuệ “duyên” nên thuộc về, nên tránh.

3- Tu Tuệ, “Duyên” nghĩa nên dẫn phát. Nghĩa thứ tư, thứ năm, lìa “cái” bàn luận, tức “duyên” nghĩa nên ngăn ngừa, vì bên trong lìa năm cái, bên ngoài, hàng phục biện luận của người đồng thời gọi là ngăn ngừa việc xấu ác.

6- Niệm công đức của mình, trí “duyên” nghĩa “nên gìn giữ”.

7- Đối với các thấp kém, bất sanh biết vừa đủ, với trí “duyên” “nghĩa nên phát”.

Thứ năm mươi hai, trong phần nói năm pháp. Luận sư Cảnh nói: “Nhiếp thọ, nghĩa là nhiếp thọ tài pháp. Pháp thọ dụng, nghĩa là pháp thọ dụng tài pháp v.v... Pháp chứng nghĩa là pháp chứng lý, sự. Pháp sư Thái nói: “1- Pháp giáo; 2- Pháp hạnh; 3- Pháp lý, nên nhiếp thọ”.

Hai nghĩa kế là pháp quả. Quả hữu vi là pháp thọ dụng; quả vô vi là pháp “sở chứng”.

Thứ năm mươi ba, là nói về thí dụ cung tên. Đây là nói ba Học. Cung dụ cho giới, đức dựa vào giới phát ra định. Mũi tên dụ cho đức định chuyên chú một cảnh. Trúng đích dụ cho, "đích" dụ đối tượng duyên dựa vào định phát tuệ, thích hợp với cảnh mà biết sự, như trúng đích. Cung có hai đức: 1- Tánh nó cứng chắc, đây là dụ cho giới. Duyên ngoài vì khó hủy hoại, nên gọi là tánh cứng chắc.

2- Khéo thực hành rốt ráo, nghĩa là dụ cho công năng của giới là dẫn đến Bồ-đề. Mũi tên có một đức khéo thực hành rốt ráo, dụ cho công năng của định hướng đến Bồ-đề, không bỏ giở giữa chừng.

Trúng đích có ba đức:

1) Công xảo rốt ráo: Dụ cho trí Vô học.

2) Công xảo quán tập, dụ cho trí của tu đạo.

3) Công xảo sư học, dụ cho trí của Kiến đạo.

Xét Bản Địa Phần quyển 54 nói vể điểm khác nhau Phật giáo và lý thú:

1) Giáo của thời kỳ lâu dài, như giáo của Tiểu thừa hóa đạo dần theo thứ lớp.

2) Giáo Vô gián, nghĩa là "Đốn giáo" của Đại thừa, như Hoa nghiêm v.v... được Phật nói đầu tiên, sau khi thành đạo.

3) Giáo không nói lại: Như giáo liễu nghĩa Niết-bàn.

Thứ năm mươi lăm, nói về dụ năm trị hợp đạo và hai tướng Thi-la, có thể đi đến đường lành. Nói hợp đạo là dụ cho người tu hành lội qua sông sinh tử, để hướng đến Niết-bàn. 1/ Đối trị ánh sáng của ngọn lửa: Lo ánh sáng nắng nóng, dù che để đối trị. 2/ Đối trị gian nan nguy hiểm: Gian nan, nguy hiểm, nhiều giặc, binh, gậy để đối trị, dụ cho đường ác nhiều tai họa, giới hạnh để nghiêm trị. 3/ Đối trị sông, nghĩa la đưa sang sông: thuyền bè là dụ cho nương tựa, nước ái sôi sục, Bát-Nhã là thuyền. 4/ Trị Khô Kiệt: Nước khô cạn, nước là đối trị. Dụ cho tán loạn, cháy khát, dùng định để thấm nhuần. 5/ Đối trị thân nhọc nhằn: Thân uể oải, chẩn đoán, xoa bóp la đối trị, dụ cho thân thô, nặng, khinh an là đối trị.

Nói Thi-la có hai tướng có công năng qua đường lành, nghĩa là trong đây, đầu tiên chỉ nêu Thi-la, không nói tướng định, tuệ có thể đến, vì đi qua cõi người thì gần, đến Bồ-đề thì xa, nên nói có thể sinh đường lành.

1- Nhiếp thọ Thi-la, nghĩa là thọ giới Cụ túc v.v... 2- Không thiếu Thi-la, nghĩa là gìn giữ giới cấm.

Thứ năm mươi sáu, là nói về thọ dục và biến hoại. Nói "1- Biến

đổi, hư hoại thô: một kỳ hạn chết. 2- Đổi thay, hưhoại tế: chết trong từng niệm.

Phần vị đổi thay, hư hoại cũng có hai: 1- Thô; 2- Tế: lại là hai thứ trước được y cứ vào nghĩa phần vị mà nói.

Thứ năm mươi bảy, là nói trí có hai đức:

I. Đức chánh hạnh có ba trường hợp:

a. Nhanh chóng: Các trí tương ưng với tâm, tâm pháp, chuyển biến trở lại nhanh chóng.

1. Quyết định: Các trí dứt các nghi ngờ.

2. Nhỏ nhiệm: Các trí có thể nhập lý nhỏ nhiệm.

II. Đức tự tánh có bảy trường hợp:

1. Địa định: Ở đây phân biệt với văn tuệ.

2. Không thể lui sụt: Phân biệt với năm căn tánh ở trước.

3. Xuất thế gian: Phân biệt với tu tuệ của thế gian.

4. Đã khéo tu tập: Phân biệt với mới tập thừa.

5. Đối với việc mình làm không có trở ngại, đây là chỉ rõ cảnh không có dính mắc.

6. Vượt hơn tất cả thiện căn tự của loại khác: là vượt hơn thiện căn khac mà thừa mình có.

7. Vượt hơn tất cả loại thiện căn của người, nghĩa là hơn hẳn thiện căn của ngoại đạo.”

Lại, giải thích: “Trí vô lậu hơn trí hữu lậu, gọi là vượt vượt hơn loại của nình. Lại hơn trí hữu lậu, pháp hữu lậu khác của ngoại đạo, gọi là vượt hơn loại của người.”

Thứ năm mươi tám, có ba cố luyến niệm trụ làm đối trị. 1/ Cố luyến trợ bạn, nghĩa là cố luyến sức sắc thân làm bạn hỗ trợ của mạng, quán thân bất tịnh là đối trị, cũng có thể yêu đắm thê thiếp, thấy là thanh tịnh, gọi là cố luyến trợ bạn, quán thân bất tịnh là đối trị. 2/ Cố luyến lợi dưỡng: quán thọ là khổ, là đối trị. 3/ Cố luyến hữu sau: quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã làm đối trị.

Thứ năm mươi chín, giải thích về ba trường hợp như gia hạnh v.v... Luận sư Cảnh nói: “Chia ra ba trường hợp làm gốc. Hai lượt giải thích, đều là văn kinh.

Đối trị với Dục tham vô minh là gia hạnh, đây là người phàm phu khởi gia hạnh để hàng phục “hoặc” này.

“Đã lìa dục, chưa lìa dục là nối tiếp nhau”, nghĩa là y cứ chung một thân lìa dục, không lìa dục, gọi là nối tiếp nhau, đây là có cả Phàm, Thánh.

Lại, vì Y; vì Địa; vì Phẩm; vì chưa tu định, vì đã tu, chưa được, được, nghĩa là giải thích lại sự nối tiếp nhau.

Chướng sở y thanh tịnh: Giải thích lại hiện quan. Vì chướng tác ý thanh tịnh, vì đối trị với chướng kia. Nghĩa là giải thích lại, vì hướng về gia hạnh trước.

Pháp sư Thái nói: "Gia hạnh là chi Kiến đạo, hiện quán là kiến đạo; nối tiếp nhau là tu đạo. Thân nối tiếp nhau của sơ quả chưa lìa dục. Các quả còn lại nối tiếp nhau, thân đã lìa dục. Lại, "Vì (nương tựa), cho đến "Vì đối trị với chướng kia", nghĩa là sáu thứ ban đầu là nói lại gia hạnh ở trước. Gia hạnh đã dựa vào thân cõi Dục. Tu chín phẩm của địa cõi Dục, vì chưa được định, nên đã học tu phương tiện định chưa thành thì chưa được định. Nếu thành thì liền được định. Đây là nói lại gia hạnh ở trước.

Chướng căn, gọi là chướng sở y thanh tịnh. Nghiệp phiền não, gọi là chướng tác ý thanh tịnh. Đối trị kiến tu, là gọi là đối trị chướng kia."

Luận sư Tăng Huyền nói: "Vì nương tựa, nghĩa là thân ở cõi Diêm-phù Đề là đối tượng nương tựa của gia hạnh. Địa: là Phẩm địa cõi Dục. Đạo gia hạnh đã hàng phục chín phẩm như tham v.v... cũng có thể đối trị chín phẩm của đạo gia hạnh. Vì chưa tu định, nghĩa là đạo gia hạnh chưa tu định căn bản.

Vì đã tu, chưa được, được, nghĩa là vì đạo Gia hạnh đã tu định cận phần, nên nói "đã tu". Nhưng vì chưa được định căn bản, nên nói "chưa được". Vì đã được định Cận phần, nên nói là "được".

Trên đây, vì phẩm, là giải thích gia hạnh trên.

Nói "Vì chướng sở y thanh tịnh": Tám nạn v.v... gọi là chướng sở y, tức là "báo chướng", đây là chướng kiến đạo, là giải thích hiện quán trên.

Nói "Chướng tác ý thanh tịnh": Đây là nghiệp chướng, tức chướng của tu đạo. Đây là giải thích sự "nối tiếp nhau" ở trên.

"Vì đối trị chướng kia", nghĩa là đạo có công năng đối trị nghiệp chướng, báo chướng kia."

Thứ sáu mươi, là giải thích sáu hiện quán. Đầu tiên, là nhắc lại, trước lược nêu sáu thứ hiện quán:

1/ "Hiện quán tư, cho đến "hiện quán rốt ráo thứ sáu", giải thích danh từ hiện quán kia. Sáu thứ, là nêu lên số đầu. Số sáu là danh số; chủng là nghĩa loại. Quyết định quán sát là nghĩa hiện quán. Theo cách giải thích của quyển thứ năm mươi lăm thì ba thứ sau là Thể của hiện quán. Tư là nhân của hiện quán, tức là tư "đương thể" và quả đặt tên.

Lại, là thể hiện quán, là tuệ đồng thời, tức là từ "đương thể có chung tên gọi".

Thứ tư nói "Trí hiện quán, hiện quán đế tức từ nghĩa của thể "sở duyên" làm tên. Đế là "sở duyên; trí là thể, hiện quán là nghĩa.

Thứ năm từ nghĩa, nghĩa là phát ra biên sau của chân quán, mà được gọi là "Hiện quán biên".

Hiện quán rốt ráo từ giai vị được tên, vì ở giai vị rốt ráo mà thú hướng quán này, nên phải là hiện quán rốt ráo.

Kế là, hỏi, đáp, giải thích rộng có hai mươi ba môn. Trước là nói về cộng tướng (tướng chung):

Hiện quán tư ở giai vị phàm phu, nghĩa là đầu tiên, khởi ở giai vị phàm phu, kiến đạo trở xuống. Sau ở tu đạo cũng khởi hiện quán rốt ráo.

"Cuối cùng không phạm ở năm chỗ, nghĩa là không đến nhà người giết mổ, nhà dâm nữ, nhà bán rượu v.v..."

2/ Trong phần nói về thể tánh, hiện quán Tư, nghĩa là dùng Tư tuệ của cõi Dục làm thể. Hiện quán Tín: lấy chung Văn, Tư, Tu Tuệ, có cả tâm số Tín tương ưng với lậu, vô lậu làm thể.

Hiện quán trí, hiện quán đế lấy chân kiến đạo của trí vô phân biệt làm thể.

Hiện quán biên, tức lấy trí sau xuất quán. "Duyên" lại trí an lập, phi an lập đế làm tự tánh, tức hiện quán rốt ráo của tướng kiến đạo.

Nếu theo quyển năm mươi lăm thì có cả hai trí. Nay trong văn này, tức lấy trí thế tục, tân vô sinh làm tánh, nghĩa là nghĩ rằng: "Đời ta đã ngu v.v... ". Đây là y cứ ở khắc tánh, phát ra thể. Nếu y cứ ở "tương ưng", "cộng hữu", thì tức là lấy bốn uẩn, năm uẩn làm tánh.

3/ Nói về trói buộc, không trói buộc. Một chỉ trói buộc cõi Dục, nghĩa là Tư. Một thứ, một phần hoặc trói buộc ba cõi là Tín, tức một phần này và ba phần khác, bốn phần này là không trói buộc, tức một phần tín này và giới, hiện quán trí, hiện quán biên là ba, bốn hiện quán này không bị trói buộc. Tức là ba thứ một phần tín này và giới trí hiện quán, biên hiện quán; Bốn thứ này là không trói buộc.

Một là có cả trói buộc, không trói buộc, nghĩa là hiện quán rốt ráo, vì trí tận vô sinh có cả thế gian, xuất thế gian. Hế gian là trói buộc, nếu xuất thế gian là không trói buộc.

4/ Nói về Y tha. Luận sư Cảnh, Bổ khuyết rằng: "Một là Y, Phi y có thể được. Y khác, tất cả Y có thể được: Hiện quán Tư chỉ nương tựa địa tán của cõi Dục, chẳng phải nương tựa tĩnh lự Vô Sắc, tức thừa nhận

năm thông khác, sáu thiền khác và ba không mà khởi. Tín có cả hữu lậu, vô lậu. Có cả chín địa khởi, rất dễ hiểu. Giới, có cả chín địa khởi. Nghĩa là trong địa sáu thiền có đạo cộng giới dể biết.

"Trong địa ba không làm sao được có đạo cộng giới? Vì ý tứ của vô lậu kia có ngăn ngừa thân, ngữ phá giới của cõi Dục, cũng giả kiến lập giới vô lậu.

Đã nói hiện quán thứ tư, hiện quán thứ năm cũng có ở khắp chín địa. Lại, đoạn văn kế nói "Chỉ một hiện quán được quả của chín biến tri", lại nói "một được tất cả bốn quả, tức biết. Hiện quán thứ tư có cả Kiến đạo, Tu đạo. Hiện quán biên thứ thứ năm có cả trong tu đạo khởi, chỉ là tướng kiến đạo. Nói rộng, là từ biên sau của quán chân như, mà khởi mười sáu quán hạnh, đều gọi là hiện quán biên, vì thừa nhận trong chín địa đều được khởi thân của bậc Vô học khởi sáu hiện quán đều gọi là hiện quán rốt ráo nên biết có ở khắp chín địa. Nếu không thừa nhận hiện quán thứ tư, thứ năm có cả ba đạo, chỉ riêng kiến đạo tức là đã thừa nhận cũng nhập Kiến đạo trong địa ba không, bởi vì trong Luận nói trong tất cả y của hiện quán còn lại đều có thể được.

Lại, đoạn văn trên nói trong Địa ba không, có Vị tri, Dương tri căn."

Hỏi: "Đoạn văn dưới đây nói "Chỉ dựa vào bốn tĩnh lự và Sơ Vị chí nhập Kiến đạo", nghĩa là y cứ vào xứ tăng cường để nói.

Nói "Lại, ba Y, năm Y sinh một thứ, một phần cũng thế". Nghĩa là giải thích lại hiện quán thứ ba, thứ tư, thứ năm, tức phán quyết chỉ là Kiến đạo, chỉ nương tựa bốn thiền lự căn bản kia và Sơ vị chí trong năm địa khởi. Tức ba hiện quán Tín đồng thời, cũng vì chỉ năm Địa, nên nói "một thứ, một phần cũng thế". Hiện quán Tín khác và hiện quán Rốt ráo, có ở khắp chín Địa. Tư chỉ ở cõi Dục không khác với thuyết trước.'

Pháp sư Thái nói: "Các Bộ, Sở y của Thánh đạo không đồng: Nếu theo Tát Bà Da, thì có chín địa Y, nghĩa là bốn thiền căn bản, Vi chí, Trung gian và ba Vô Sắc, trừ địa Phi tưởng. Nếu theo thành Thật, sẽ có bảy y định: Bốn thiền căn bản và ba định Vô Sắc. Nay, Đại thừa có tám y: Sơ cận phần định; bốn tĩnh lự căn bản và ba định Vô Sắc. Cho nên không đồng với Tỳ-đàm, Thành Thật. Nếu dựa theo quyển thứ một trăm, thì Đại thừa cũng có chín Y, nên quyển ấy nói "Lại có chín y có thể cùng tận các lậu. Chín Y là: định Vị chí hoặc Sơ thiền, thiền lự, Trung gian; ba thiền lự còn lại và ba Vô Sắc, trừ đệ nhất hữu. Nhưng nay, tám Y của văn này là Chân thật. Quyển thứ một trăm là môn Lý

Tùy chuyển, nên không trái nhau."

Lại, nếu theo Tát-Bà-Đa thì cõi Dục chỉ có Văn, Tư; cõi Sắc có Văn, Tu; Vô Sắc chỉ Tu. Thành Thật thì có Văn, Tư ở cả hai cõi; Tu, Tuệ ở cả ba cõi. Nay, Đại thừa đồng với Tát Bà Da: Hiện quán Tư dùng Tư, Tuệ tăng thượng làm thể, thành ra chỉ ở cõi Dục. Cho nên nói "Y, Phi Y có thể được". Năm hiện quán còn lại đối với Tư. Tóm lại, dựa vào tất cả Y, không hẳn mỗi một hiện quán đều dựa vào tám Y. Dưới đây, giải thích riêng rằng:

"Hoặc trí đế biên, trí đế dựa vào ba Y, năm Y sinh", nghĩa là y cứ Y ban đầu để nói Y sau, nương tựa chung tám Y.

Nói "một thứ, một phần cũng thế", nghĩa là một phần hiện quán Tín đầu tiên, là dựa vào năm Y sinh. Hiện quán rốt ráo. "Đắc" của Vô Sắc mới khởi, nên không nói năm Y đầu tiên sinh". Dưới đây là hỏi, đáp:

Các Luận sư phương Tây, có ra hai giải thích:

1/ Thấu triệt phương tiện xa của phần thiện căn, khi sắc nhập quán chân như, tư duy năm chi như Tầm, Từ v.v... của Sơ định, toàn phần tĩnh lự chân như mà vào sơ định. Về sau, khi chính thức nhập quán chân như của vô tướng kiến đạo, mà vì chứng tất cả pháp như thế, nên như khi gia hạnh phương tiện dù có Tầm, Từ, thiền lự có thể được. Do Tầm cầu Từ quán sát lý chân như trong gia hạnh có đủ năm chi, nhưng khi chứng chân như vô tướng, vì lìa tướng, không có phần biệt, nên chánh trí đều cùng lúc không có hai chi Tầm cầu, Từ sát, chỉ có ba chi hỷ lạc và một cảnh tánh của tâm."

2/ Giải thích rằng: "Dựa vào sơ tĩnh lự, tức nhập quán chân như, tất cả pháp ba cõi, đều là các tướng phần như Tầm, Từ v.v... của Sơ tĩnh lự, nên dựa vào toàn phần tĩnh lự chân, như, như tướng, kiến v.v... của Sơ định trong gia hạnh, dù dựa vào năm chi tĩnh lự có Tầm, có Từ có thể được, nhưng khi chánh trí chứng chân như, lìa tướng, không có chánh trí phân biệt, chỉ đều có ba chi: Hỷ, Lạc và một tánh cảnh của tâm. Về Sơ tĩnh lự hữu lậu, phương tây cũng có hai giải thích, giải thích đầu rằng: Trong định Vị chí, ban đầu có tầm, sau có từ. Đến định Căn bản chỉ có tâm nhất cảnh tánh của hỷ lạc. Vì nói cho có trước có sau, nên sơ định có đủ năm chi."

Luận sư Giới Hiền v.v... nói "Trong căn bản định, nếu quán một sự chưa rốt ráo, tức trước Tầm, sau Từ. Nếu khi quán đến rốt ráo, thì se không có Tầm, không có Từ."

5/ Trong phần nói về "Duyên" đế, Bổ Khuyết rằng: "1/ Duyên

thế tục đế và một thứ, một phần, nghĩa là Tư chỉ "duyên" tục đế, đồng thời Tín cũng thế. 1/ Không có "sở duyên", hoặc hai "duyên" an lập thắng đế và một thứ, một phần, nghĩa là Biên và rốt ráo chỉ "duyên" an lập đế như khổ v.v... Đồng thời Tín cũng thế, dựa theo văn này để phán quyết, thì hiện quán rốt ráo không quán đạo chân như. Người vô học không được nhập quán chân như. Nghĩa là đạo Vô học và tu đạo đã có quán chân như "duyên" phi an lập đế, gọi là chung là trí hiện quán thứ tư thuộc về hiện quán đế.

Nay, ý phán quyết như trong văn này như thế. Trong luận ở trước lại nói hiện quán thứ tư chỉ là kiến đạo. y cứ vào loại trí này và trong hiện quán rốt ráo, đều có chung "duyên" phi an lập đế. Lại, thuyết ở trước nói trí Tận vô sinh, có cả phân biệt, vô phân biệt, cho nên vô phân biệt tức là trí vô phân biệt "duyên" phi an lập.

Một "duyên" phi an lập Thắng nghĩa đế và một thứ, một phần, nghĩa là hiện quán thứ tư chỉ "duyên" chân như.

Đồng thời Tín cũng thế. Luận sư Bị nói "Trí Tận Vô Sinh có ba thứ:

1) "Duyên" tục đế.

2) "Duyên" bốn đế, an lập đế.

3) "Duyên" chân như, phi an lập đế, đều gọi là hiện quán rốt ráo, cũng có thể "duyên" tục đế, nghĩa là thuộc về Tín, duyên bốn đế thuộc về rốt ráo. "Duyên" chân như thuộc hiện quán đế.

6/ Nói về hữu tướng, vô tướng. Bổ Khuyết rằng: "Bốn hữu tướng nghĩa là Tư, Giới, Biên rốt ráo không "duyên" phi an lập đế, vì chỉ lấy an lập cảnh hữu tướng, nên giới là sự khác nhau của bảy chi sắc pháp, gọi là hữu tướng, không y cứ ở chấp tướng, gọi là hữu tướng.

Một là vô tướng, nghĩa là thứ tư này. Một là vừa hữu tướng, vừa vô tướng, nghĩa là Tín này.

Pháp sư Thái nói: "Phương Tây có hai cách giải thích

1- Giải thích rằng: "Bốn pháp Tư, Đế, Biên, Rốt ráo là tánh phân biệt của Tuệ, tức tuệ có hành tướng. Giới chẳng phải tánh phân biệt của Tuệ, nên gọi là vô tướng. Tín và tuệ đồng duyên nghĩa. Cũng có "Thể" của phân biệt, chẳng phải là nghĩa tánh phân biệt của Tuệ cũng vô tướng."

2- Giải thích rằng: "Hiện quán Tư, hiện quán Biên và hiện quán Rốt ráo là tâm phân biệt vì cảnh giới có tương đương với tâm, nên gọi là hữu tướng. Hiện quán giới ở Tu đạo, đạo Vô học v.v... tướng dụng của chánh mạng v.v... hiểu bày có thể phân biệt biết, gọi là hữu tướng

(tướng có), nên bốn tưởng này gọi là hữu tướng. Hiện quán Trí đế chánh chứng Chân như, gọi là vô tướng. Tín và ba hiện quán đều cùng cũng là hữu tướng. Nếu cùng có với trí đế, thì gọi là vô tướng.

7/ Hữu phân biệt, vô phân biệt, so sánh đồng với thuyết hữu tướng, vô tướng. Thể của giới là sự khác nhau của Chi sắc, gọi là phân biệt, chứ chẳng phải chấp lấy gọi là phân biệt.

8/ Trong phần nói về Thọ đều cùng có, Tư Chỉ có Hỷ cùng hiện hành, năm thứ còn lại đều cùng hiện hành với Hỷ, Lạc, Xả, vì Xả của cõi Dục kém, không cùng với Tư Tuệ tăng thượng. Lạc của cõi Dục không ở Ý địa, nên cũng không cùng có. Đều hiện hành trong đây, tất nhiên, chưa tương ưng, cho nên có cả giới, cũng có thể đã nói Thọ đều chẳng phải giới, nghĩa là Hành, nên nói "khác" nghĩa là bốn.

9/ Y cứ bốn đối trị nhiếp nhau: Hai chỉ đối trị hư hoại, nghĩa là Tư và hiện quán Biên cũng có nghĩa đối trị xa gìn giữ, vì dứt trừ "hoặc" nên chưa hết. Lại, có "hoặc" đáng nhàm chán nghĩa đối trị hư hoại, vì mạnh, nên nói đối trị hư hoại, một đối trị phần xa gìn giữ dứt trừ chung, nghĩa là hiện quán đế, vì không "duyên" "hoặc", nên không có đối trị hư hoại. 1- Đối trị phần xa giữ gìn chung, nghĩa là hiện quán rốt ráo. Vì không có "hoặc" để nhàm chán, nên không có đối trị hư hoại. Do "hoặc" hết, nên chẳng phải đối trị dứt trừ. 2- Chẳng phải đối trị nghĩa là dùng hai hiện quán: Tín, Giới, vì chẳng phải tánh tuệ, nên chẳng phải bốn đối trị.

10/ Y cứ hai đối trị thuộc nhau. Ở đây có hai giải thích: Giải thích đầu có ba là đối trị hàng phục các triền, là ba hiện quán: Tư, Biên, Rốt ráo:

1. "Câu đối trị" (đều cùng chẳng phải đối trị) là hiện quán đế.

2. "Câu phi đối trị" (đều cùng chẳng phải đối trị) nghĩa là Tín và Giới.

Giải thích thứ hai, ba như Tín, Tư, Biên là trị hàng phục. Giới và rốt ráo chẳng phải hai đối trị, nên không có đối tượng "duyên" (sở duyên), vì không có "hoặc" để dứt trừ.

11/ Y cứ ba phẩm giới để nói đối trị thuộc nhau, nghĩa là trí hiện quán đế có thể dứt trừ ba phẩm phiền não của chín địa, cho nên gọi là đối trị dứt trừ. Năm hiện quán còn lại, thuận theo trí đế để giúp đỡ cho trí đế, không gọi là đối trị dứt trừ, do đây chứng tỏ sau vô lậu được chẳng phải đối trị dứt trừ.

12/ Nói về quả được Biến tri. Xét Bà-sa quyển sáu mươi hai nói về chín Biến tri: "Do cõi Dục, Kiến diệt dứt trừ hết là Biến tri thứ ba.

Cõi Sắc Vô Sắc do kiến diệt dứt trừ hết là Biến tri thứ tư. Cõi Dục do kiến đạo dứt trừ kiết hết là thứ năm. Kiến đạo của cõi sắc, Vô Sắc đã dứt trừ kiết hết là thứ sáu. Đây là y cứ vào thứ lớp đế mà nói thế này: "Nay, trong luận này, vì phiền não dứt trừ do Kiến diệt đoạn hệ thuộc cõi Dục, nên lập thứ hai. Vì phiền não dứt trừ do kiến đạo dứt trừ, nên lập thứ tư. Vì Kiến diệt dứt trừ của cõi sắc, Vô Sắc, nên lập thứ năm. Vì kiến đạo dứt trừ nên lập thứ sáu: Đây là y cứ theo thứ lớp của cõi mà nói rằng: "Luận Bà sa kia y cứ vào pháp. loại mà đoạn chứng theo thứ lớp mà nói là thứ lớp. Nay, trong Đại thừa y cứ kiến đạo chân thật dứt trừ trong một lúc. Vì giả lập bày trong tướng Kiến đạo, nên tùy căn cơ thích hợp, nói là theo thứ lớp."

Nói một, được quả chín Biến tri, nghĩa là trí hiện quán đế. Do văn này và được quả sau rằng: "Vì một được tất cả bốn quả, nên biết hiện quán của trí đế có cả đạo Kiến, Tu, Vô học."

13/ Nói về lúc dứt "hoặc".

Nói "Lúc phiền não dứt trừ (đoạn) với thời gian đối trị sinh đều bình đẳng, bình đẳng: "nghĩa là từ xưa đến nay, các Luận sư Đại thừa đều nói là các cách dứt "hoặc" không đồng nhau: 1- Cận trước, Luận sư Thập địa dựa vào Văn Thập địa cho rằng thời gian chẳng phải ban đầu, chẳng phải giữa, sau, vì lấy cả trước, giữa, sau, tức nói là Thánh đạo một vận chuyển nối tiếp nhau, thời gian trước, sau kết hợp nhau, "hoặc" bất sinh, gọi là dứt "hoặc", chứ không phải là dùng riêng một niệm vô ngại chánh dứt, vì thể của giải thoát chứng rất sâu sắc.

2) Cận đại, Nhiếp Luận sư dựa vào văn Nhiếp Luận, tập trung tư tưởng để tu Sát na, có khả năng tiêu diệt các nhóm "hoặc", tức nói là nghĩa đồng với Tiểu thừa, rằng, vô ngại với hạt giống "hoặc" đã dứt trừ, đồng thời cùng nhập vào quá khứ, gọi là dứt trừ "hoặc". Các Luận sư này do chưa nhận thấy được Thánh giáo rộng lớn của Du-già, tùy tình an lập đạo lý chân thật tuyệt vời! Văn Du-già có hai ý nói:

1) Y cứ chung ba đời nối tiếp nhau, để nói về dứt trừ. Không dứt, cho nên luận trên nói rằng: "Chẳng phải dứt trừ quá khứ, vị lai, hiện nay. Tuy nhiên nói dứt trừ ba đời là vì sao? Vì hạt giống "hoặc" trong quá khứ đã diệt mất, nên không có pháp nào để dứt; còn hạt giống "hoặc" ở vị lai thì chưa có, cũng không thể nói là dứt trừ và ngay một niệm trong hiện tại, tự nhiên diệt hoại, cũng không thể dứt.

Trên đây là y cứ vào tánh "hoặc" của ba đới để tìm kiếm, đều không thể dứt, tức tương xứng với luận Thập Địa cho rằng: "Thời gian chẳng phải ban đầu, chẳng phải giữa, sau", nhưng nhân quả của hạt

giống "hoặc" ba đới sinh nhau, thường ràng buộc người tu hành, không được giải thoát. Do Thánh đạo khởi, không khởi hạt giống "hoặc" làm nhân không thành, gọi là đoạn tuyệt quá khứ. Vị lai lẽ ra sinh, bất sanh, gọi là dứt trừ vị lai. Thánh đạo đã sinh, hạt giống "hoặc" đã diệt, gọi là đoạn hiện tại.

Y cứ vào lý như thế, nhưng nói là đoạn ba đời, tức đồng với lấy trước, giữa, sau của luận Thập Địa. Đây chính là y cứ chung ba đời, để nói về dứt trừ, không dứt trừ hạt giống "hoặc".

Thứ hai y cứ trực tiếp trong đoạn, nhằm nói về tác dụng của pháp đoạn.

"Nếu Thánh đạo kia sinh cho đến "hiện tại" v.v... nghĩa là tùy phẩm "hoặc' thô, tế diệt, nhập quá khứ, lại không nối tiếp nhau, gọi là dứt trừ "hoặc". "Giải", "hoặc" trái nhau, như ánh sáng xua tan bóng tối, không đồng thời dứt trừ. Theo đây, vì phân biệt có Thánh giáo, nên nói có thể Y cứ."

14/ Nói về được bốn quả. "Một là được tất cả bốn quả", nghĩa là trí hiện quán đế. Một khi được quả Sa-môn viên mãn, nghĩa là Tận trí của niệm ban đầu là đạo Giải thoát. Chưng quả thứ tư, tức hiện quán rốt ráo. Pháp còn lại là được giúp đỡ, là được công hạnh trước. Bổ Khuyết rằng: "Tu và Tín hữu lậu là khi được bốn quả, mỗi quả đều là đạo phương tiện xa, gọi là thực hành hạnh trước. Biến Tín Giới vô lậu, khi chứng bốn quả, nếu ở trong Hướng là được hạnh trước. Nếu khi đắc quả, là được bạn hỗ trợ."

Pháp sư Thái nói: "Bốn hiện quán khác, ngay từ lúc đầu đã là được một gia hạnh của Sơ quả, là hỗ trợ đạo vô tướng kia, được đạo phương tiện của hạnh trước của sơ quả."

Lại, giải thích Bốn quán hiện còn lại là được tất cả bạn hỗ trợ. Vì hiện quán Tư đã khởi trước nhất, nên được thực hành đạo Phương tiện trước khi đắc quả."

Lại, giải thích: "Bốn hiện quan còn lại là đã được bạn hỗ trợ một trong bốn quả là được công hạnh bốn quả viên mãn, của trước kia."

15/ Chuyển căn. Nói "Trừ một, tất cả khác", nghĩa là trừ giới, năm pháp còn lại đều có thể chuyển căn. Do đoạn văn này, chứng tỏ rằng, Phàm, Thánh, hữu Lậu, Vô Lậu, Định, Tán đều có công năng chuyển căn.

16/ Nói dẫn các đức thù thắng như thần thông v.v...

"Trừ một, tất cả khác", ở đây có hai giải thích:

1) "Trừ giới, năm thứ khác"

2) “Trừ hiện quán Tư, năm hiện quán còn lại có thể dẫn phát.

17/ Nói về tác nghiệp. Ý nói “Một phần hiện quán Tín có công năng đi qua đường lành làm nghiệp”: Ở đây là phân biệt với Tín vô lậu tạo nên nhân Dị thục, nen nói một phần”.

18/ Nói về sự khác nhau. Sự khác nhau của hiện quán trí đế gồn có ba mươi bảy phần Bồ-đề v.v... Hai hiện quán sau cũng phải dùng văn này đế chứng minh bốn thần túc có cả Chánh trí và Trí Hậu đắc.

19/ Nói y cứ vào danh, ngôn đã an lập, để nói về tự tánh, như văn.

20/ Trong phần nói về nhân, quả, hiện quán Tư dùng bốn Chi Dự lưu làm nhân, dùng sáu nghiệp làm quả, văn còn lại rất dễ hiểu).

21/ Với bảy tác ý thuộc nhau. Hai hiện quán chẳng phải thuộc về tác ý, nghĩa là Tư và Giới. Vì Giới là sắc pháp, nên chẳng phải tác ý. Tư ở cõi Dục; còn Tác ý thì ở địa định.

“Một hiện quán thuộc về Lạc, thuộc tác ý: Hiện quán Tín y cứ thuộc về Tuệ có chung, thuộc về tác ý lạc, sinh tín, ưa đối Tam Bảo.

Một hiện quán thuộc về lạc, thuộc tác ý quán sát, nghĩa là hiện quán biên.

Một hiện quán xa lìa bao gồm phương tiện Lạc, thuộc về tác ý rốt ráo, nghĩa là hiện quán trí đế. Do dứt trừ ba phẩm đầu trong chín phẩm “hoặc” của mỗi địa, nên gọi là tác ý xa lìa. Dứt ba phẩm giữa, gọi là thuộc về tác ý lạc. Dứt trừ ba phẩm sau, gọi là tác ý rốt ráo của phương tiện.

Một hiện quán phương tiện, rốt ráo tác ý của quả, nghĩa là hiện quan rốt ráo. Tác ý khác là hiện quán Đẳng lưu, chẳng phải thuộc về hiện quán, nghĩa là Tác ý thắng giải tướng liễu: Thắng giải của tướng liễu chẳng phải thuộc về hiện quán, vì sao? Vì Tư là ở cõi Dục. Vì hai hiện quán này là địa định, nên không thuộc nhau. Tín, hiểu Tam bảo, ưa quán công hạnh nhàm chán của hai Tác ý này, vì không “duyên” Tam Bảo, nên không thuộc về Tín. Hai Tác ý và Giới, vì sắc, tâm khác nhau, nên cũng không thuộc về nhau.

Hiện quán Biên là trí vô phân biệt. Hiện quan Biên là tướng kiến đạo. Hiện quán rốt ráo ở Vô học. Hai tác ý này khác với hai hiện quán này, nên cũng không thuộc nhau, chỉ nhân hạnh nhàm chán của Hậu trí hiện quán, mà khởi lên hai thứ tác ý này, nên thuộc về hiện quán Đẳng lưu.

22/ Trí Vô Biên tế và Thuận Quyết Trạch Phần, thuộc về hiện quán nào?

Đáp: "Chẳng thuộc về hiện quán, mà là Đẳng lưu. Bổ khuyết có nhiều giải thích:

1) Giải thích: "Trong phương tiện trước của Kiến đạo, quán chung pháp Vô Biên Tế và Vô ngã, gọi là Trí vô biên tế."

2) Giải thích: "Theo thứ lớp chín phẩm của Thiền lự thứ tư, từ hạ sinh trung; từ trung sinh lên trí thượng, gọi là trí biên tế. Trí này cộng với trên, lại không thêm lỗi, gọi là Trí vô Biên tế. Trí này không có bộ phận duyên. Vì hiện quán là "duyên" Bộ phần, nên không thuộc nhau. Thiện căn của Quyết trạch phần là thể của phương tiện nhập Thánh, là Tu tuệ, chứ chẳng phải là Tư, tín, vì là hữu lậu, nên chẳng phải giới, cũng chẳng thuộc về ba quán sau, rất dễ hiểu." Lại nói rằng: "Trí của tất cả pháp vô ngã, các hành vô thường; Niết-bàn vắng lặng v.v... gọi là trí vô biên tế."

Hỏi: Bốn thiện căn như Noãn v.v... thuộc về hiện quán nào?

Đáp: "Luận Thành Duy Thức quyển chín nói: "Các Thiện căn như Noãn v.v... không thể phân biệt rộng về tánh. Lại vì chưa chứng lý, nên chẳng thuộc hiện quán."

23/ Thực hành một hạnh đối biện về thuộc về nhau. Đầu tiên đem Tư đối với Tín để thực hành bốn trường hợp:

a. Có Tư chẳng phải Tín, trừ "duyên" tư duy Tam Bảo, các pháp khác "duyên" Tư.

b. Có Tín chẳng phải Tư, nghĩa là "duyên" Tam Bảo, Tín tương ưng với Văn, Tu.

c. Đều có, là "duyên" tư duy Tam Bảo: Đây là thuộc về chung có nêu ra thể, Tín tương ưng với Tư. Tín cũng gọi là Tư; Tư cũng gọi là Tín, nên nói "duyên" tư duy Tam Bảo.

d. Vừa Tư, vừa Tín. Đều cùng chẳng phải (câu phi), trừ các trường hợp trên.

Do lý này, nên biết được các pháp khác cũng thực hành bốn trường hợp: Đem Tư đối với Giới và đối với ba hiện quán sau, đều không thuộc nhau. Đem Tín đối với Giới, vì sắc khác với Tâm, nên cũng không thuộc nhau. Đem Tín đối là thứ Tư, nếu y cứ vào tương ưng nêu ra Thể thì được lập hai trường hợp, chỉ có quán thứ tư, tức thuộc về quán Tín.

Có khi Tín chẳng phải thứ tư, nghĩa là Tín tương ưng với quán khác. Đem Tin đối với Biên, đối với quán rốt ráo. Y cứ tương ưng nêu ra thể, đều thành hai trường hợp. Kế là đem Giới đối với ba hiện quán sau, cũng không thuộc nhau. Kế là đem thứ tư đối với hai luận sau, cũng không thuộc nhau. Thứ năm, thứ sáu cũng không thuộc nhau.

Về sau, có vô lượng, một hạnh thuận với các trường hợp trước: Theo vào luận Tỳ-Bà-Sa, một hạnh có hai giải thích:

1. Do đạo một hạnh, dùng lý chung để hỏi, gọi là một hạnh.

2. Lại giải thích: Hỏi: "Pháp không giống nhau, không dùng định thế gian, gọi là một hạnh. Nay, văn luận này tức đồng với giải thích trước. Dùng một câu hỏi, một danh, một hạnh, nên dùng hẹp để hỏi rộng, thuận với lời đáp câu hỏi trước. Như hỏi:

"Lúc khinh an khởi, thì có mười vô tham v.v... phải không?"

Đáp: "Nếu có khinh an, thì cũng có mười thứ khác. Thuận với câu sau: dùng rộng hỏi hẹp, thuận với lời đáp câu sau. Chẳng hạn như hỏi:

"Khi mười thứ như vô tham v.v... khởi, tức có khinh an phải không?

Đáp: "Chỉ có khinh an, tức có mười thứ khác. Tự có mười thứ khác mà không có khinh an, nghĩa là tâm thiện của Địa tán. Bốn trường hợp, nghĩa là nếu có thể của pháp kia có rộng, hẹp lẫn nhau, tức thành bốn trường hợp. Như hiện quán Tư đối với hiện quán Tín, được thành bốn trường hợp. Như hiện quán Tư chỉ ở cõi Dục, tức là hẹp. "Duyên" có cảnh duyên của các pháp, tức hiện quán ấy rộng. Thể của hiện quán Tín có cả giai vị hữu lậu, vô lậu của chín địa, tức rộng. Chỉ "duyên" Tam bảo, cảnh giới đó hẹp, nên trở thành bốn trường hợp. Luận rộng về, Tín, thật ra "duyên" muôn pháp, mà tướng của văn luận chỉ y cứ "duyên" Tín Tam Bảo, nên thành bốn trường hợp. Nếu không có rộng hẹp thì sẽ có câu đáp lại trường hợp vô sư. Như cảnh "sở duyên" của Noãn, tức sở duyên của Đảnh ư?"

Đáp: "Đúng thế! nghĩa là chỗ (lĩnh vực) mà Đảnh đã "duyên", tức sở duyên của Noãn ư?"

Đáp: "Đúng thế!"

"Quyển sáu mươi mốt nói về sự keo kiệt kết hợp với nhơ bẩn, gọi là vết nhơ keo kiệt. Luận sư Cảnh cho rằng:

1- Về Tuệ thí, trước không quán tập v.v... Tức y theo nghĩa tâm yêu mến coi trọng của cải, cái ăn, nói là keo kiệt.

2- Đối với thân mạng, rất coi trọng, cố luyến v.v... phải biết rằng, đoái tưởng đến thân mạng hiện tại, lại là nghĩa tham ái, nói là keo kiệt.

3- Với kẻ keo kiệt, thường cư ngụ chung, lại thuận theo họ, nghĩa là tâm nhiễm, tâm vô ký, thuận theo kẻ keo kiệt, đều gọi là keo kiệt.

4- Ruộng được kiến thí cho, không có công đức vượt hơn, vì ruộng này từ tà kiến là keo kiệt và phân biệt, lựa chọn ruộng phước, nghĩa là

kiến có giữ giới, phá giới, tức nói giới thủ, cho đó là sự keo kiệt.

5- Không quán tập từ bi: Y cứ theo nghĩa sân, nói là keo kiệt và đối với chỗ kia, không thấy đức vượt hơn, nghĩa là tâm tìm kiếm lỗi xấu ác, lấy đó làm keo kiệt.

6- Vì các của báu khó có thể chứa nhóm, thường lập tưởng kia, nghĩa là đối với của báu, trí nghĩ khó được, sinh ra trễ nãi, lười biếng, chính nghĩa trễ nãi, lười biếng là keo kiệt.

7- Chấp lấy kiến và cho là tuệ xả có tạp nhiễm kia, tức nói kiến thủ là keo kiệt.

8- Mong cầu của báu mà thực hành tuệ thí và hồi hướng cho người kia: Cầu của là tham, thực hành thí cho, hồi hướng, hể mong được nhiều của cải cũng là tham. Pháp sư Thái nói: "Phần nhiều tham đối với tám thứ, gọi là nhơ bẩn. Chấp lấy ở kiến thứ bảy là Kiến thủ và cho là tuệ thí, xả tài vì chỉ có quả tạp nhiễm của sinh tử kia, nên không thí cho tuệ. Đây là phương tiện chung, vì cho rằng chẳng phải phương tiện này, nên thuộc về tà kiến. Văn khác rất dễ hiểu.

Quyển sáu mươi hai nói về điều thiện. Trước nói về điều thiện có năm. Sau, nói về năm tướng. Nhân của năm điều thiện, như thứ lớp, có thể phối hợp.

Quyển sáu mươi ba nói có bảy điều thiện trong kinh:

1. Biết pháp.
2. Biết nghĩa.
3. Biết thời gian.
4. Biết lượng.
5. Biết chúng.
6. Biết cao, thấp.
7. Biết mình.

Trong biết pháp nói "Thế nào là biết rõ nhiếp thọ? Nghĩa là khả năng biết rõ về danh, cú, văn Thân. Do đây, nói rộng pháp môn sai khác, nghĩa là do danh, cú, văn, thân nói rộng về pháp môn khác nhau của uẩn, giới v.v...

Trong biết nghĩa, 1) biết duyên, nghĩa là biết rõ một phần nghĩa đã giáo hóa, nên thị hiện và đến một phần nghĩa đã giáo hóa, nên ái, hỷ. Đây là thị hiện lợi, hỷ của giáo. 2) Biết câu sai khác, nghĩa là hiểu rõ về tướng khác của môn khác, chỉ dạy, giải thích rõ về điểm khác nhau của phẩm loại ngôn từ. Như thuộc về môn khác, thuộc về các thuyết trong phần giải thích. 3) biết rõ thứ lớp, nghĩa là khả năng biết rõ, giải thích theo thứ lớp. Như giải thích Bốn đế, trước khổ, sau Thánh đạo. Giải

thích trong năm uẩn, trước thức, sau thức. Giải thích trong mười hai chi, trước, giải thích vô minh; sau giải thích già chết v.v...

Thành lập thứ lớp v.v... Nghĩa là trước hết, lập Tông; kế là, nhân; sau là dụ v.v...

Thứ lớp viên mãn: Trước thực hành (gieo) nhân sau, mới đắc quả. Y cứ trong hạnh, bắt đầu là mười tín, sau cùng là mười địa, nhân là viên mãn v.v...

"Biết thời gian trong năm tướng". Luận sư Cảnh nói: "Hai biết trước lúc khởi nhiễm: 1) Biết đang khởi nhiễm, sinh nhàm chán. 2) Biết khi sinh khởi nhiễm, phải đề phòng về sau. 3) Biết khi khởi tịnh, trong đó lại biết hai thời gian: Chính khởi, sắp khởi để tác ý pháp tịnh, riêng tu. 4) Tác ý đối trị đẳng khởi: Biết phiền não như thế, khởi đối trị như thế. Nghĩa là đối với kẻ nặng nề tham dạy họ quán bất tịnh v.v... 5) Tác ý đối trị, nghĩa là thời gian khởi hạnh quán. Pháp sư Thái nói: " 1) Biết chính khi, "hoặc" khởi. 2) biết khi, "hoặc" sắp khởi. 3) Biết khi "hoặc" không khởi. 4) Biết đối trị nhân đẳng khởi. 5) Biết khi đối trị sát na đẳng khởi.

Trong biết lượng rằng: "Đại khái nói hai thứ tánh thuận theo dứt trừ: hai thứ thuận với vô vi đoạn.

1) Nhậm trì tánh thuận theo, nghĩa là đối với thức ăn v.v... khéo biết số lượng, gọi là thuận theo vô vi đoạn.

2) Thuận theo tinh tấn, nghĩa là trong mọi cử chỉ đi đứng v.v... khéo biết so lường, nên thuận với vô vi đoạn. Đây là giải thích sơ lược hai thứ. Dưới đây sẽ giải thích hai thứ (như văn, rất dễ hiểu)

" Một chỗ cao, thấp giải thích chung" nghĩa là từ " khéo biết chúng sinh sát-đế-lợi cho đến "sư Du-già như thế" v.v...".

Trong giải thích tự biết, văn chia làm ba:

1) Nói về khéo biết đi đến v.v... cho nên im lặng như văn rất dễ hiểu.

2) Nói về tướng mạo của tín, bất tín, trong đó chia làm hai:

a) Nói tự biết có niềm tin, cho đến "là người thiện nam". Pháp sư Thái nói: "Trong đây đồng với luận Thành thật và mười thứ thí dụ của Tỳ-Bà-Sa. Cần chi Thiền địa, như văn rất dễ hiểu.

Nay, xét văn này có mười chi:

1- Tín, vì đầu tiên nhập đạo, gọi là chi Thu nhập.

2- Do giới sinh định, giới là chi chỉ.

3- Nhân nghe định Tuệ, gọi là chi tư lương.

4- Xả ích đắc, tuệ, gọi là chi quán.

5- Tuệ do Tư Thành bên trong.

6- Thuận theo giáo thọ răn dạy người khác. Vì y chỉ hai pháp này, nên chứng chỉ quán

7- Do chỉ quán nên chứng quả Thánh.

8- Đối với pháp mình đã chứng, nếu có nghi "hoặc" vì dứt trừ nghi ngờ đó, nên vì nói rộng và có biện tài để hàng phục luận của người khác.

9- Nhẫn nhục.

10- Nhu hòa. Đây chính là đối với thân, nghĩ của người khác, khi tà hạnh khởi, phải có tánh của người thiện nam thuộc về hai nghiệp này.

b) Nói về tướng bất tín v.v... trong đó được chia làm hai:

1) Nêu mười thứ ba duyên để nói về phẩm Hắc.

2) Trái lại, làm rõ phẩm bạch.

Trong phần trước nói rằng: "Che khuất Tuệ, Tuệ vượt hơn: giống như úp bát không nhận vật, Tuệ chậm lụt cũng thế, vì không tiếp nhận pháp. Nói che kuất tuệ, cũng như khi hạt cỏ v.v... dính trên gối, lúc ngồi thì nó bám dính, khi ta đứng dậy, nó rơi xuống. Tuệ chậm lụt cũng thế. Khi ngồi thì nghe pháp, lúc đứng lên, lại quên mất, nên nói tuệ vượt hơn."

Dưới đây, nói về đi dạo quan, tìm kiếm văn, rất dễ hiểu.

Quyển sáu mươi bốn, nói về hai thứ dục sắc, gọi là thô:

1. Vì số nhiều nên thô: như hai trần hương, vị của nam, nữ, chỉ ở cõi Dục, vì số nhiều nên thô.

2. Nặng nề: Các sắc của cõi Sắc nhẹ, mầu nhiệm, giống như ánh sáng. Sắc của cõi Dục nặng. Lại, như y cứ vào lượng. Bốn đại, lượng áo của trời Tứ vương là sáu lượng, cho đến áo của các vị trời cõi Sắc, không theo chuẩn tắc xứng lượng. Bốn việc kiên cố mạnh mẽ, nghĩa là không mềm mại. Năm đổi thay hư hoại, nghĩa là trời, người cõi Dục, chặt dứt tay chân v.v... của họ, bị biến hoại. Cõi Sắc thì không như thế. Dưới đây, là kết pháp khác không biểu hiện.

Trên đây, văn của bốn quyển rưỡi, quyết định lựa chọn Địa Thanh văn xong.

Dưới đây là nên theo thứ lớp quyết định lựa chọn văn của Địa Độc Giác. Vì nghĩa văn của Bản địa Phần đã rõ ràng, nên không quyết định lựa chọn, cho nên nói rằng: "Lại, các quyết định lựa chọn của Địa Độc Giác, cũng không biểu hiện lại nữa.

BẢN LUẬN QUYỂN 72

Dưới đây là thứ mười một, quyết định lựa chọn Địa Bồ-tát. Có văn của tám quyển rưỡi, trong đó, trước, là kết trên, sinh dưới. Sau chính thức quyết định lựa chọn rộng.

Y cứ trong chanh quyết định lựa chọn, nếu theo Bản Địa Bồ-tát thì có bốn thứ xứ Du-già. Nay trong đây, quyết định lựa chọn ba thứ trước, lược không quyết định lựa chọn thứ lớp Du-già, vì ngoài ba Trì không có tự Thể của pháp thứ tư riêng để được.

Y cứ vào văn trong quyết định lựa chọn ba trì, được chia làm hai: trước, là theo thứ lớp quyết định lựa chọn ba trì. Sau, dẫn kinh Bảo Tích, để giải thích mười sáu pháp môn.

Y cứ quyết định lựa chọn ba trì trước, tức là ba đoạn:

1- Trước, quyết định lựa chọn Du-già sơ trì kế là từ phẩm công đức đã nói như thế" trở xuống, quyết định lựa chọn Du-già Tùy pháp trì.

3- Từ "hỏi, như trước đã nói một trăm bốn mươi Bất Cộng Phật pháp "trở xuống, quyết định lựa chọn Du-già Cưu cánh trì.

Y cứ quyết định lựa chọn sơ trì, chỉ quyết định mười sáu phẩm trong Du-già, không quyết định bốn nhiếp, phẩm vô lượng cúng dường thân cận. Vì nghĩa văn rõ ràng, nên không còn quyết định lựa chọn.

Y cứ trong quyết định mười sáu phẩm, được chia làm mười một đoạn:

1- Quyết định chọn phẩm chủng tánh.

2- "Lại nữa, mười thứ phát tâm "trở xuống, là phẩm Quyết Phát Tâm

3- "Lại nữa, Bồ-tát có chín chánh hạnh v.v..." trở xuống, quyết định lựa chọn phẩm tự lợi tha.

4- "Lại nữa, nếu muốn biết rõ v.v..." trở xuống là quyết định phẩm Chân Thật Nghĩa.

5- Như thế, đã nói phần nghĩa chân thật"trở xuống:là quyết định phẩm Oai Lực.

6- "Lại nữa, ở trong Đại Thừa v.v..." trở xuống, là quyết định phẩm thành tựu.

7- "Lại nữa, như văn sở thành địa v.v..." trở xuống, quyết định phẩm Bồ-đề.

8- " Thế nào là hay khen ngợi v.v..." trở xuống, là quyết định phẩm Lực Chủng Tánh.

9- "Lại nữa, như các Bồ-tát đã thực hành tuệ thí" trở xuống, quyết

định lựa chọn sáu phẩm như thí v.v...

10- "Lại nữa, trụ theo quán thân" trở xuống, quyết định phẩm Bồ-đề phần.

11- "Lại nữa, đối với Đại thừa v.v..." trở xuống, là quyết định phẩm Công Đức.

Đầu tiên nói: "như thành lập chủng tánh Thanh văn, phải biết rằng, Bồ-tát cũng giống như thế". Đây là nói về nghĩa có hay, không chủng tánh Bồ-tát, đại khái giống như thuyết của Địa Thanh văn nói.

Thứ hai, trong phần nói về phát tâm trì, trước, là nói về mười thứ phát tâm. Sau, nói về bốn thứ thường giữ gìn tâm.

Trong phần trước, phát tâm có mười, tức là năm cặp. Luận sư Cảnh nói: "Xưa, phán quyết ba trì gồm có nhiều thứ: có thuyết nói: "Mười giải là chủng tánh trì: Mười hạnh gọi là phát tâm trì: Thập Hồi hướng trở đi, gọi là hành phương tiện trì".

Có thuyết nói: "Thập Tín là chủng tánh; Thập giải là phát tâm. Thập hạnh trở lên, là hành hương tiện. Nay, theo luận phán quyết, nếu ở trước đã thành chủng tánh, chưa khở hiện hạnh thì gọi là giai vị chủng tánh. Như luận trước đã nói là Thập Tín trở xuống, gọi là chủng tánh. Trì; Thập Tín, tức gọi là phát tâm; Thập giải trở lên, gọi là pháp Bồ-đề phần. Nếu y cứ vào hai thứ: Tánh, tập, thì đều gọi là chủng tánh, tức là Thập Tín và Thập Tín trở xuống đều gọi là chủng tánh trì. Thập giải có phát tâm trụ, tức là phát tâm trì. Thập hạnh trở đi, gọi là Bồ-đề phần pháp. Hoặc y cứ ở chưa khởi hiện hạnh vô lậu trong tăng-kỳ đầu của Địa tiền, đều gọi là chủng tánh trì. Tăng-kỳ thừ hai, gọi là phát tâm, vì Sơ địa trở lên, chân chứng phát tâm. Tăng-kỳ thứ ba, đạo không có dụng công, gọi là Bồ-đề phần pháp, trong Bồ-tát địa chưa nhập kiến đạo, chỉ dựa vào định hữu lậu để nói, chủ yếu là kỳ hạn nhiếp thọ, gọi là thế tục thọ phát tâm, được nhập trên Sơ địa, chứng "hai không" hiển bày chân như, tức gọi là chân chứng phát tâm. Và, hồi hướng trên bốn quả Thanh văn, đã chứng nhân không, làm sáng tỏ chân như, cũng gọi là pháp tánh phát tâm. Một cặp này thuộc về hết phát tâm, bốn cặp còn lại, vì môn khác nhau, nên đến.

Người không có chủng tánh, quá duyên tạm thời phát mà không quyết định. Giả sử chủng tánh của Bồ-tát, Thập Tín trở xuống dù có hạt giống của Đại thừa, nhưng vì chưa thu tập lâu, nên vẫn có lui sụt, gọi là bất tịnh. Trái lại, gọi là quyết định phát tâm. Đây là ý nói thuộc về hết nghĩa phát tâm. Kế là, đối với cặp tịnh, bất tịnh, rất dễ hiểu.

"Cho đến rằng, đã thành quả phát tâm", nghĩa là Như lai đã có

phát tâm. Hỏi: "Ở nhân chưa mãn có thể phát tâm. Quả của Phật địa đã mãn, sao gọi là phát tâm?" dưới đây sẽ dẫn kinh để đáp:

"Như đạo Thế Tôn đã nói cho đến" cũng muốn cho cõi khác cùng chứng Bồ-đề". Y đáp rằng, ở giai vị Phật tự chánh nguyện viên mãn, chỉ Đức Phật muốn cho cõi khác chứng Bồ-đề, gọi là Phật phát tâm".

Mười phát tâm này, nhiễm, bất nhiễm v.v... đều có rất nhiều nghĩa, không thể nêu rộng, nên nói rằng: "Lại, không biểu hiện nữa".

Pháp sư Thái nói: "Đã phát tâm, nghĩa là Như lai địa đã có phát tâm, vì tâm khởi ở quả Phật, nên gọi là phát tâm, chứ chẳng có điều mong cầu".

Luận sư Khuy Cơ nói: "Người phát tâm thanh tịnh, bất thiện, chỉ do duyên ngoài mà phát tâm, chứ chẳng phải tự động phát khởi, nên gọi là không thanh tịnh. Thanh tịnh, thì trái lại, rất dễ biết.

Người phát tâm yếu kém, như có một người dù đã phát tâm Bồ-tát, nhưng vẫn còn bị các triền tham, sân, si, ràng buộc, che lấp, vì hàng phục, nên bỏ chánh hạnh, theo tà hạnh".

Hỏi: "Tín v.v... trở xuống, là thuyết minh về bốn thứ gìn giữ tâm, vẫn thuộc về phát tâm, phải không?"

Đáp: "Phải nghĩa là phát tâm tương ưng với bốn thứ".

Nói tư lương" Như địa Thanh văn đã nói mười ba tư lương v.v...

Thứ ba, trong phần nói về gia hạnh trì, phẩm lợi mình, lợi người (tự lợi, lợi tha) trong đó có ba:

1) Nói về chín chánh hạnh.

2) Nói về tà hạnh.

3) Nói tánh không kham nhậm.

Trong phần đầu nói rằng: "Người thực hành chánh hạnh ở trong sinh, tử" nghĩa là như người bệnh, đã có bệnh đối với thuốc đắng cay, thực hành công hạnh khó làm ở trong sinh tử, như vì chữa bệnh, nên uống đắng cay thực hành công hạnh khó làm ở trong sinh tử, như vì chữa bệnh, nen uống thuốc đắng cay.

Nói "Người thực hành chánh hạnh ở tên tự thể", nghĩa là như gia trưởng khéo léo đối với trẻ con chưa thanh thục, tự xét mình là sái quấy, theo lẽ phải, chẳng hạn như gia trưởng kia giáo dục con cái của họ. Gia trưởng dụ cho công hạnh của Bồ-tát. Con trẻ chưa thành thục, dụ cho các đức hạnh chưa thành.

"Thực hành chánh hạnh ngay trong các dục", nghĩa là như lái buôn, trên đường đi buôn mang theo vải lụa, vàng ngọc. Đối với cảnh năm dục, Bồ-tát thường giữ gìn các hạnh, như các người đi buôn bảo vệ

của cải khi vượt qua chặng đường đầy nguy hiểm.

Về hành động của thân, ngữ, ý đối với chánh hạnh, như người giặt áo đối với y phục. Bồ-tát tu trị ba thừa, như giặt, nhuộm áo, thục hành chánh hạnh trong Xa-ma-tha ở nội tâm, như chủ buôn nọ đối với người có rât nhiều của cải, có thể ủy thác cho họ.

Dựa vào định khởi hạnh, công hạnh sẽ không nghiêng động, như người để của cho kẻ đáng gửi gắm cho họ.

Thực hành chánh hạnh trong Tỳ-Bát-Xá-Na của pháp tuệ tăng thượng, như nhà ảo thuật khéo léo đối với các việc ảo thuật. Dựa vào tuệ khéo léo để tập khởi các hạnh, như nhà ảo thuật giỏi tập khởi trong các trò ảo thuật.

Kế là, nói về tà hạnh, trong đó: 1/ Nêu lên năm thứ có tánh, rất dễ hiểu. 2/ Nói về khởi tà hạnh. Luận sư Cảnh nói: "Tà hạnh trong đây, nói là ở trong đây, hoặc tạo nên gia hạnh, nghĩa là thực hành gia hạnh. Thực hành tà gia hạnh. Hoặc không làm gia hạnh, nghĩa là người không có tà gia hạnh, không có tâm cứu giúp, hoặc gia hạnh không lợi ích, nghĩa là có ý định cướp đoạt v.v... Hoặc gia hạnh trung dung, nghĩa là đối với năm cảnh này, dù khởi thân, ngữ, nhưng không làm tổn hại, không làm lợi ích, đều không có thương xót."

Luận sư Tăng Huyền nói: "hoặc thực hành gia hạnh, nghĩa là đối với người cầu xin, lẽ ra phải ban cho của cải, vật dụng, đàng này trái lại, còn áp đảo, mắng nhiếc, nên nói là thực hành gia hạnh. Lại, không thực hành gia hạnh, nghĩa là đối với người gặp phải tai nạn nguy hiểm, không thực hành gia hạnh cứu giúp. Hoặc không gia hạnh lợi ích, nghĩa là có người ngu không có khaảa năng cúng dường.

Gia hạnh trung dung, nghĩa là trong hai người sau, lẽ ra phải tạo nên gia hạnh của phẩm thượng là nói giáo pháp, mà lại thực hành gia hạnh trung dung (lưng chừng) không thể tổn ích."

Dưới đây, là nói, tánh không kham nhận thì Chư Phật không cứu vớt. Quyết định lựa chọn năm thứ tánh không có kham nhận trong phẩm lợi mình, lợi người của Bản địa, trước, là nói không kham nhậm. Sau trái lại, làm rõ kham nhận.

Trong phần trước, đã nói "Đối với gia hạnh không có tánh kham nhậm, cho đến "tu chánh phương tiện", người này đồng với chúng sinh khác, có pháp giáo Niết-bàn, đã tu hạnh Địa tiền trong nhiều thời gian, gọi là nối tiếp nhau đã thành thục. Nhưng do tạo tác thừa che lấp chánh hạnh, nên không có khả năng tu chánh hạnh trong hiện pháp, cũng có thể đây là y cứ vào chủng tánh của Thanh văn, đã ở trong nhiều đời

gieo trồng giải thoát phần và tu công hạnh thành tựu trong đời này. Do gặp phải duyên ác, tạo nên các nghiệp ác, không có khả năng tu chánh gia hạnh.”

Nói “Đối với quả kia được thành tựu xong, không có tánh kham nhận, cho đến thành xong quả kia, nghĩa là người này tu công hạnh địa, dù không có nghiệp ác che lấp chánh gia hạnh, nhưng do khi chưa thay đổi, nên không thể thành xong. Nhập quả của Sơ địa cũng có thể đây là y cứ ở người có tánh Thanh văn, dù không có nghiệp ác che lấp chánh gia hạnh, nhưng do thời gian tu chưa lâu, nên không hoàn thành quả Thánh đạo kia.”

Nói “Đối với gia hạnh và hoàn thành xong quả kia, không có tánh kham nhậm cho đến “đều không kham năng”, đây là ở vào thời gian tu Địa tiền chưa lâu, nên không thể thành xong quả Thánh của Sơ địa. Lại tạo nghiệp ác, gây trở ngại cho tu chánh hạnh.”

Nói “Đối với nhiếp thọ, lợi ích, không có tánh kham nhận, cho đến “không có khả năng khiến cho người kia được giàu to, không có thiếu thồn, được yên vui. Với định nghiệp nghèo cùng, Chư Phật không cứu vớt.”

Thứ tư, văn trong quyết định lựa chọn phẩm chân thật nghĩa, chia làm hai phần:

1) Y cứ vào “ngũ sự” để nói nghĩa chân thật.

2) Y cứ ở ba tánh để nói.

Trong phần trước có hai:

1) Lược nêu năm sự, để làm rõ nghĩa thật.

2) Giải thích chính đáng năm việc.

Đầu tiên, nói rằng: “Nếu người muốn biết rõ nghĩa chân thật, tức là hai thứ chân thật và bốn thứ chân thật trong Bản địa phần.

Hai thứ chân thật: Như tánh sở hữu, cùng tận tánh sở hữu, bốn thứ chân thật, nghĩa là thế gian cực thành chân thật v.v...

Theo trong giải thích đúng, cóhai bài tụng, bài tụng đầu có mười môn: Nêu chung là thứ nhất; phân biệt riêng là thứ hai; “có” là môn có “không” thứ ba; Thật: là Môn giả, thật thứ tư; Thế tục là thế tục Thắng nghĩa đế phân biệt, là thứ năm; hoặc sinh thứ sáu; hoặc dị là thứ bảy; tướng là thứ tám; hành v.v... là thứ chín; sắc v.v... là thứ mười.

Dưới đây là văn xuôi, theo thứ lớp các môn để giải thích:

“Thế nào là năm sự? Cho đến năm chánh trí?” đây là giải thích nêu chung môn thứ nhất.

“Những gì là tướng?” Trở xuống, là giải thích môn phân biệt riêng

thứ hai. Trước nói về Thể, danh, sau tùy văn, giải thích thể. Đầu tiên, tướng có năm thứ nêu ra thể:

1. Nếu y cứ có tự Thể, gọi là tướng, thì năm pháp đều gọi là tướng.

2. Nếu y cứ danh, nói chỗ an lập đủ, gọi là tướng, tức chỉ trừ chân như, bốn pháp còn lại, gọi là tướng, vì đối với pháp lìa tướng vô vi, nên nói bốn pháp hữu vi, gọi là tướng. Lại tự tướng của bốn pháp sau cũng không thể nói, nay y cứ cộng tướng có thể giải thích nên nói bốn pháp kia được gọi là Tướng. Gần do cộng tướng có thể nói. Xa, do tự tướng không thể nói.

3. Nếu y cứ vào ba cõi, đối tượng duyên (sở duyên) của tâm và tâm sở, gọi là tướng, thì sẽ lấy ba pháp trước nói là tướng, do tướng gọi là phân biệt, đều là ba cõi, đối tượng duyên của pháp tâm, tâm sở.

Đạo lý của ba pháp như thế cũng là đối tượng duyên của Hậu trí xuất thế, vì theo đa số, nên phán quyết như thế.

4. Nếu y cứ vào tướng phần sở duyên của hữu lậu, gọi là tướng, chỉ lấy hai thứ tướng và danh làm tướng, vì không chấp kiến phần, nên trừ phân biệt.

5. Nếu y cứ cái không thuộc bốn pháp thì đều gọi là tướng, nghĩa là năm căn, năm trần hoàn toàn là sắc thuộc pháp xứ, trừ danh, cú, vi, hai mươi mốt bất tương ưng v.v... còn lại.

Thứ hai, là Danh; thứ tư là chân như, lai không có tiến, lùi, chỉ mỗi một thứ. Thứ ba là phân biệt, thứ năm là chánh trí, tiến, lùi không nhất định. Nếu chánh trí kia lấy tâm hệ thuộc ba cõi gọi là phân biệt, thì tức sẽ lấy chung hai trí Như Lý, Như lượng trong chánh trí làm thể. Nếu chỉ lấy trí vô phân biệt trong Chánh trí, thì trong phân biệt, sẽ lấy chung tâm hệ thuộc ba cõi và Trí Hậu đắc, trí như lượng và tâm làm phân biệt.

Kế là giải thích danh kia. Năm là danh số; sự là nghĩa thể. Từ số y cứ vào nghĩa đặt tên. Giải thích danh riêng, nghĩa là thể trạng biểu lộ, gọi là tướng. giải thích, kêu gọi, gọi là, Danh. Tâm và tâm sở hữu đã lo nghĩ, gọi là phân biệt, đều từ nghĩa là chánh trí. Trái với tà là chánh. Quyết đoán gọi là trí. Lìa vọng, xứng chân không khác, gọi là như. Từ nghĩa được tên gọi là. Đã quyết định thể, danh, sẽ tùy văn giải thích.

Thế nào là Tướng? Nghĩa là nếu nói lược thì, nói bàn sự việc chỗ an lập đủ: Văn này tức nói bốn pháp là tướng. Trong tướng này, chia ra danh khác; nói là ngay nơi tướng đã có “tăng ngữ”, tức nói danh này là “tăng ngữ”. Các pháp không có danh, gượng gạo đặt tên, nên gọi là

"tăng ngữ". Chân như nghĩa là pháp vô ngã đã rạng rỡ v.v... Vì y cứ ở phần vượt hơn để luận, nên chỉ nói là: "Pháp vô ngã".

Trong giải thích Chánh trí có hai:

1- Chia ra chương, hỏi, đáp, phân biệt.

2- Dẫn thuyết chúng thành thuộc đương nghĩa.

Nói "lại do Chánh trí này, nên các Bồ-tát kia đối với lĩnh vực năm minh, khéo tu phương tiện v.v..." Luận sư Cảnh nói: "Duyên" năm minh xứ, là trí như lượng, biết khi Bồ-tát tu ngũ minh, chủ yếu là dùng trí vô phân biệt "hai không" dứt trí, mới có thể quán suốt Pháp sự của năm minh kia. Thê nên, tu năm minh cũng là trí chân như của công hạnh xuất thế."

Pháp sư Thái nói: "Bồ-tát ý mong cầu trí Nhất thiết, vì dứt trừ chướng sở tri, nên thường học năm minh, để hàng phục chướng sở tri. Lúc học năm minh, phần nhiều trụ nhất thiết biến mãn chân như, nên dứt trừ hạt giống chướng sở tri, với ý không cầu dứt chướng "hoặc", nên không trụ nhiều quán bốn đế v.v.... Nhị thừa không cầu dứt chướng sở tri, nên không học năm Minh và không trụ khắp trí chân như."

Luận sư Bị nói: "Đây là nói chân như khắp các Pháp sự, nên thấu suốt nghĩa chân như, tức hiểu khắp pháp năm Minh".

"Những ai gọi là Chánh trí của thế gian, xuất thế gian? Đó là Thanh văn, Độc Giác v.v..."

Trong đây, vì theo đa số ảnh hiện, nên không nói là Bồ-tát. Kế là dưới đây, thứ ba, trong phần nói về môn "có, không". Luận sư Cảnh, bổ khuyết rằng: "Hỏi: "Vì như tự tánh khác nhau, giả lập như thế, sẽ nói là có ư?"

Đáp: "Đúng thế, nói là không. Ý hỏi, như khi giả lập tự tánh sai khác, gọi là như.

Danh trở xuống tức có tự tánh khác nhau, thể tánh nhất định khác ư?"

Giải thích: "Tìm kiếm danh, chấp, nhất định, là biến kế sở chấp kia không có thể tánh."

Hỏi: "Vì chân như phân biệt cảnh đã hiện hành, sẽ nói là "có" ư?

Đáp: "Sẽ nói là "có", là nhân duyên có"

"Như thế, Bồ-tát cho đến "khéo ghi nhận là chẳng phải có, chẳng phải không có", nghĩa là "có", y cứ nhân duyên"có", "không", y cứ vào định tánh "không", vừa có, vừa không, gồm hai pháp trước thành trường hợp thứ ba. Chẳng phải có tánh quyết định; chẳng phải không có nhân

duyên giả có, là trường hợp thứ tư.

"Bồ-tát kia do khéo ghi nhận riêng như thế "khéo nói pháp giới", nghĩa là lìa tánh quyết định, thêm lìa không có nhân duyên tổn diệt.

Nói "Nếu như lời nói an lập chỗ đủ như thế đểnói là nghĩa sẽ nói là "có", nghĩa là các pháp cộng tướng là lĩnh vực (xứ) dựa vững của ngôn thuyết, nên nói là "có".

"Nếu như tự tánh sai khác, giả lập nghĩa không thành tựu cho đến "sẽ nói là "có", nghĩa là như gọi là chấp có thể quyết định sai khác của tự tánh, điều này không thành tựu. Nhưng có lìa ngôn thuyết, tự tánh của các pháp là "có". Chánh trí chân như phải nói là "có", cũng là lìa danh ngôn "có"."

Luận sư Thái nêu rõ, làm sáng tỏ rằng: "Vì tướng là tánh của Y tha, nên phải nói là có. Chấp "có" tự tánh sai khác là giả lập biến kế sở chấp. Vì không thuộc về năm pháp, nên phải nói là "không". Tướng là cảnh giới đã hiện hành của phân biệt thứ ba, vì thuộc về duyên, sở duyên nên phải nói là "có". Biến kế sở chấp vì chẳng phải thuộc về duyên sở duyên, nên phải nói là "không".

Sơ địa trở lên, các Bồ-tát đều khởi trí Hậu đắc. Đối với tướng phần mà trí đã biểu hiện, được khéo léo, nên nói rằng "Vì không có chấp, nên bốn trường hợp giả nói trong đây đều "là không", nên không có lỗi.

Bốn đế xa lìa, quyết định, tăng ích, tổn giảm v.v... hai biên vận hành ở trung đạo, khéo nói pháp giới tục đế của y tha, tánh của Y tha khởi giả có mọi tướng. Các Bồ-tát v.v... khi giả nói mọi tướng, đều là tướng Y tha khởi, là chỗ đặt chân của ngôn ngữ. Với nghĩa ngôn thuyết như thế, phải nói là "có".

Nếu như tự tánh sai khác của biến kế sở chấp là giả lập, thì nghĩa không thành tựu tướng của Y tha khởi do lìa ngôn thuyết của Biến kế sở chấp, phải nói là "co". So với giải thích về danh thứ hai, "phân biệt" thứ ba cũng thế.

Chân như, chánh trí là thuộc về Viên thành, Y tha, nên phải nói là có. Biến kế sở chấp, phải nói là "không".

Luận sư Bị nói: "Bồ-tát như thế cho đến "khéo nói pháp giới". Nghĩa là vì Bồ-tát đối với "có" "không", được, khéo léo ghi nhận năm tướng là "có", khéo ghi nhận tướng Biến kế là không. Khéo ghi nhận cũng Y tha "có"; cũng biến kế là "không".

Trong trường hợp thứ tư vì khác với hai văn trước, nên phi nghĩa. Nếu y cứ vào Biến kế, thì vì chẳng phải cái "có" của Y tha, nên nói

"phi hữu". Nếu y cứ ở Y tha, thì vì chẳng phải Biến kế "không", nên nói là "phi vô"."

Hỏi: "Nếu vậy thì tánh chung với tánh Biến kế ư?"

Giải thích: "Trong đây nói Y tha chẳng phải tánh biến kế, nên không nói biến kế."

Thứ tư, trong phần nói về môn giả, thật, Bổ khuyết rằng: "Cái "có" thật trong hành phải nói là thật có, cái giả "có" trong hành, phải nói là giả có. Tướng phần sở duyên của sáu thức không gá vào tướng phần của bản chất A-lại-da kia mà khởi,. Nếu gửi nhờ vào tướng phần thật có của A-lại-da mà khởi, thì ảnh tượng là "có" thật. Nếu gởi vào trần giả có dài, ngắn, nhám, trơn v.v... của A-lại-da mà khởi, thì ảnh tượng là "giả có" nên nói thế. Các hành có tướng cũng có hai thứ.

Đây là nói tướng phần của bản chất hay có ảnh tượng, nên nói là tướng "có". Tướng có tự nó "có" giả, thật, như các màu xanh, vàng v.v... là thật, còn tướng dài ngắn và bình chậu v.v... là giả, cho nên nói là "tướng có".

Các hành cũng có hai thứ: cũng có thể nói cái thật có trong hành, phải nói là có thật, cái giả có trong hành, phải nói là giả có, đây là y cứ ở tướng phần để nói về giả, thật.

Nói "Các hành có tướng cũng có hai thứ: Vì chủ thể phân biệt có tướng ở trước, nên nói là tướng có. Tâm pháp có tướng tự có "giả" "thật". Như buông lung nghĩa là "xả" "bất hại" nương vào hai thiện căn mà giả lập, pháp khác là có thật. Trong tùy phiền não cũng giả có, thật như trước đã nói. "Danh" phải nói là giả có, vì nó chỉ giả lập trong tướng. Tướng có cả các pháp, chỉ giả lập ở "danh" trên thinh trong tướng, rồi phân biệt chung về giả thật, nên nói cả hai thứ đều có. Như trước đây đã nói. Chánh trí có cả hai trí là thật có. Pháp tương ưng với Trí, nên là giả có."

Pháp sư Thái nói: "Giả, thật có hai thứ:

1. Năm uẩn xanh, vàng v.v... là "thật có"; chúng sinh và tướng dài, ngắn v.v... là "giả có".

2. Tướng của bản tánh là "thật có"; tướng của ảnh tượng là "giả có". Nếu thật có thể của hành thể hiện trong kiến phần thì phải nói là thật có. Nếu giả có hạnh, giải biểu hiện trong kiến phần, tất nhiên phải nói là cái giả có.

"Duyên theo" các hành có tướng từ cảnh, cũng có hai thứ: "Danh" chỉ giả lập trong tướng phần, nên là giả có, vì tánh Y tha thật sự lìa ngôn thuyết. Phân biệt hai thứ đều có, vì "duyên" hai tướng "giả, thật".

Chân như phải nói là thật có, vì thuộc về Thắng nghĩa, Chánh trí phải nói đều có.

Trí là thật có trong pháp tâm, tâm sở xuất thế.

Nếu các tâm, tâm pháp, quyến thuộc của Trí, cũng được gọi là Trí, thì nói là giả, nên có hai."

Luận sư Bị nói: "Trong đây nói chân như là thật có, vì thuộc về Thắng nghĩa. nếu vậy thì vì sao luận Đối Pháp nói rằng, tất cả đều là giả có ư? Việc này có hai giải thích:

1. "Tất cả có hai. Luận Đối Pháp kia đã y cứ vào phần ít, không y cứ vào tất cả của tất cả, nên không trái nhau."

2. "Chân như có hai nghĩa. Nay y cứ ở nghĩa thật, còn luận kia thì nói về môn nghĩa giả, do đó nên không có trái nhau."

Thứ năm, là hai đế phân biệt. "Bổ Khuyết rằng: "Tướng la cái có của thế tục, do hai nhân duyên:

1. Tạp nhiễm khởi: vốn do tâm biến kế chấp huân tập thành tạp nhiễm, thành nối tiếp nhau. Nay vì khởi lên tướng đó, nên nói là tạp nhiễm khởi.

2. Lập bày đồ đựng: Lập bày là danh. Thể tướng như thế là chỗ đặt chân của danh ngôn kia, gọi là đồ đựng của lập bày. Do tướng của hai nhân này là cái có của thế tục: Danh" do ba duyên, nên nói là tục có: 1. Tạp nhiễm khởi.

2. Lập bày Đồ đựng.

3. "Chỗ nương" của ngôn thuyết.

Hai nhân đầu, như trước đã nói "Sở y" (đối tượng nương tựa) của ngôn thuyết: Do có "danh" nên khởi ra ngôn thuyết, hoặc do ngôn thuyết mà khởi lên Danh. Trong đây đã nói từ một nghĩa riêng.

Phân biệt thế tục này có bốn nhân duyên:

1. Tạp nhiễm khởi.

2. Lập bày Đồ đựng. (Giải thích như trước).

3. Ngôn thuyết Tùy miên: Lại-da là thể của phân biệt, có hạt giống ngôn thuyết.

4. Ngôn thuyết (lời nói) tùy giác: Sáu thức cũng là "phân biệt" tùy thuộc vào ngôn thuyết mà khởi lên cảnh của giác biết.

Chánh trí thứ hai, phải nói là đều có: Nếu Hậu trí duyên trái với chân như thì như thế, Thắng nghĩa "có". Nếu "duyên" việc đời, thì gọi là thế tục "có". Cũng có thể Hậu đắc của Bồ-tát có hai:

1. Thắng nghĩa đế là vô lậu.

2. Thế tục là hữu lậu.

Luận sư Chương nói: Tướng phải nói là thế tục "có":

1. Tướng gìn giữ (trì) vì khởi tạp nhiễm.

2. Tướng với lập bày Danh, vì làm chỗ nương tựa nên gọi là đồ đựng. "Danh" phải nói là thế tục có: 1/ Vì hay khởi tạp nhiễm. 2/ Vì đồ đựng lập bày.

3. Vì "danh" làm y chỉ cho ngôn thuyết. "Phân biệt" phải nói là thế tục "có": 1- là chủ thể khởi tạp nhiễm. 2- Vì lập bày đồ đựng. 3- Do ngôn thuyết nên tùy miên khởi phân biệt như trâu, dê v.v...

4. Ngôn thuyết Tùy giác, vì khởi phân biệt, như hiểu về danh ngôn, chúng sinh v.v... Chân như phải nói là Thắng nghĩa có, vì là tánh cảnh sở duyên của chánh thể trí thanh tịnh.

Chánh trí thứ nhất vì chỉ "duyên" Thắng nghĩa, nên phải nói là thắng nghĩa "có". Chánh trí thứ hai, vì chân, tục đều "duyên", nên phải nói "đều có" (câu hữu).

Luận sư Tăng Huyền nói: "Tướng là cái Tục có, do hai duyên nên bình đẳng: Nếu tướng sở duyên của tâm, tâm pháp của ba cõi vì từ nghiệp phiền não sinh khởi, vì ngôn ngữ tạp nhiễm khởi, thì đây là nói tướng "sở duyên" của tâm, tâm pháp của ba cõi là cái thế tục "có". Nếu tướng "sở duyên" của trí Hậu đắc là tâm, vì ngôn thuyết lập bày riêng, vì nói lập bày tướng đồ đựng là cái thế tục "có", do ba duyên nên gọi là tục "có".

Vì sở duyên của ngôn thuyết thứ ba, là y cứ vào sự thật để luận, thì danh và ngôn thuyết lại nương tựa nhau. Nhưng nay trong đây vì muốn hiển bày thế tục có, vì là đối tượng nương tựa (sở y) của ngôn thuyết, nên phân biệt với lý chân như, là vì tánh của sở duyên thanh tịnh, vì chẳng phải sở y của ngôn thuyết và là vì Thắng nghĩa "có", nên nói rằng: "là sở y của ngôn thuyết".

Do bốn duyên, nên "phân biệt" là ngôn thuyết thứ ba trong tục "có". Vì tùy miên nên ngôn thuyết thứ tu là tùy giác. Nghĩa là hạt giống của tâm, tâm pháp trong Thức A-lại-da không có ngôn thuyết, danh hiện hành và tư duy "Danh", nên nói rằng: "Vì tùy miên của ngôn thuyết, nên tâm, tâm pháp hiện hành", có thể khởi ngôn thuyết, "danh" hiện hành và tư duy "danh", nên nói rằng "ngôn thuyết tùy giác".

Thứ sáu, là môn "năng sinh" (chủ thể tham) "sở sinh" (đối tượng sinh". Bổ khuyết rằng: "Tướng được cái gì làm sở sinh? Và cái mà phân biệt trước đã sinh? Tướng của ảnh tượng sáu thức từ tướng bản chất của A-lại-da kia sinh ra. Tướng phần của A-lại-da sinh ra từ hạt giống phiền não nghiệp của phân biệt trước. Cũng có thể tướng đã sinh tức là tướng

của A-lại-da. Tướng sau được khởi từ tướng trước và đã sinh từ bốn đại đồng thời, gọi là tướng đã sinh.

Và phân biệt ở trước sinh ra như giải thích ở trước. Phân biệt từ phân biệt sinh và tướng đã sinh, nghĩa là tâm phân biệt sau từ tâm phân biệt trước, "duyên" sinh theo thứ lớp. Cũng có thể hạt giống của danh ngôn phát sinh từ phân biệt ở trước và từ tướng của cảnh giới sinh."

Luận sư Chương nói: "Tướng mạo của tướng phần sinh ra từ nhân duyên của hạt giống tướng. Khi tướng phần huân tập, vì không lìa kiến phần, nên lúc khởi nó sẽ không lìa duyên tăng thượng của kiến phần sinh ra, gọi là giả. Vì nó không có tự thể. Không riêng gì từ hạt giống sinh, chỉ do lòng dục của con người mà khởi. Về nghĩa đồng với Tỳ-Bà-Sa ở chỗ dục vì bản nguyện v.v...

"Phân biệt lại từ nhân duyên của hạt giống kiến phần phân biệt sinh, bởi lẽ kiến phần không lìa tướng phần, nên cũng sinh ra từ duyên tăng thượng của tướng phần và duyên sở duyên (đối tượng duyên, chủ thể duyên).

Vì chân như là thường, nên nói là vô sinh Chánh trí do hạt giống của Văn, Tuệ lắng nghe chánh pháp và tác ý như lý, huân tập Văn, hạt giống v.v... tư, tu sinh ra."

Luận sư Bị nói: "Theo văn luận này, vì chánh trí mới sinh, nên không có nhân duyên sinh". Nay giải thích sơ lược, không nói về hạt giống, là làm chứng."

Thứ bảy, là nói về môn khác, không khác. Bổ khuyết rằng: "Năm pháp ở trong đó, đem pháp trước đối với pháp sau, làm nên một hạnh đối biện về "một" "khác" đối với tướng đầu tiên, đem "tướng" đối với bốn pháp sau. Kế là đem "danh" đối với ba pháp sau, tiếp theo đem "phân biệt" đối với hai pháp sau. Chân như, chánh trí tức không có cái đối lập. "Tướng" khác với "Danh" thì có lỗi gì? "Danh" lẽ ra thật có, nghĩa là danh được giả lập trên thinh ở trong tướng. Nếu khác với tướng, có "danh" lẽ ra có thật, không khác thì có lỗi gì? Nếu khi chấp "tướng" lẽ ra cũng chấp "danh", như mắt nhìn thấy sắc, lẽ ra cũng thấy danh. Pháp so sánh với danh. "Tướng" khác với phân biệt có lỗi gì? "Phân biệt" lẽ ra chẳng phải tướng làm tánh, nghĩa là về mặt lý, "phân biệt" và tất cả duyên của pháp tha tâm cũng gồm cả "tướng" này. Nếu "tướng" khác với "phân biệt" thì lẽ ra chẳng phải là tướng sở duyên. Không khác thì đâu có lỗi gì? Lìa "phân biệt" mà có các tướng, lẽ ra dùng "phân biệt" làm tánh. Nghĩa là y cứ ở bên có thể, thì năm pháp đều là tướng. Nếu "tướng" quyết định không khác với "phân biệt" thì

chánh trí, chân như đều là "danh", lấy "phân biệt" kia làm thể! Nếu "tướng" khác hay không khác với chân như, đều cùng không thể nói". Trong đó đầu tiên đem "tướng" đối với chân như, sau so với "danh" với "phân biệt", đối với chân như cũng thế.

Trong phần trước có ba: Pháp dụ, dẫn thuyết trong pháp có ba lỗi khác:

1. Thắng nghĩa của tướng lẽ ra chẳng phải chân như.

2. Lẽ ra xả "tướng", cầu riêng chân như.

3. Giác biết đúng lúc. Lẽ ra giác biết tướng.

"Không khác" cũng có ba lỗi:

1. "Tướng" cũng đồng với chân như, là lỗi không có khác nhau.

2. Phàm phu được tương ưng chứng chân như.

3. Chân như đồng với "tướng", lỗi không thanh tịnh.

Trong dụ có bốn:

1) Do tên các hành có vô thường, khổ v.v... chẳng thể nói "khác", "không khác" để làm thí dụ.

2) Vì thân, tâm có thô, nặng, khinh an, nên lấy "khác", "không khác" làm thí dụ.

3) Y cứ vào môn Tùy chuyển lý. Pháp ba tánh có hạt giống của các pháp, với pháp không nhất định là "một", "khác". Cũng có thể dùng pháp ba tánh của hiện hạnh so với hạt giống đã được huân tập. Hạt giống sinh hiện hạnh, hạt giống đối với Lại-da hoặc "khác" hoặc "không khác", đều không thể nói.

4) So sánh hư không với "sắc" hoặc "khác" "không khác", đều không thể nói. "Khác" có lỗi gì? Và sắc "khác" với "không" là sắc xứ riêng chẳng có "không", lỗi hư không chẳng khắp sắc. Lại, sắc xứ không có hư không, trừ sắc mới bắt đầu có hư không, thì hư không lẽ ra vô thường? Không khác thì có lỗi gì? Lìa ngoài sắc lẽ ra chẳng có định. Dù biết rằng, Đại thừa không có lập thể của hư không, nhưng vẫn mượn tạm hư không thật có mà tiểu thừa lập ra để làm thí dụ.

"Trong đây, về mặt đạo lý, cho đến "phải biết rằng cũng như thế", là hợp dụ.

Dưới đây sẽ dẫn thuyết của kinh:

"Trong Thanh văn thừa cho đến "Thủ chẳng phải "tức" uẩn, cũng không "lìa" uẩn, dục tham là thủ. Nếu nói Dục, tham chẳng khác với uẩn là tức chỉ có uẩn nhiễm, lẽ ra không có uẩn thiện, vô ký, nên nói là lỗi chê bai pháp vô ký, thiện trong uẩn, không thanh tịnh. "Khác" có lỗi gì? Lỗi không thanh tịnh, tánh thường, tăng ích trong các thủ.

Nếu thủ khác với uẩn thì uẩn là vô thường. Nếu thủ chẳng phải uẩn, tức thể nó lẽ ra là thường, tăng ích ở ngoài uẩn, là lỗi bất tịnh, há có pháp thường, không thanh tịnh ư?

"Tướng" khác và không khác với chánh trí, như với "phân biệt", đều không thể nói: Văn này tức nói bốn pháp như chánh trí v.v... đều gọi là tướng. Cho nên, được nói tướng với chánh trí không thể nói "cũng khác", "không khác" v.v... "Danh" và "phân biệt', phải nói là có khác, nghĩa là hai phân biệt tướng kiến. Danh với Chánh trí cũng khác: 1/ Lậu khác với vô lậu. 2/ Tướng khác với kiến phần, vì hậu trí kia được duyên chánh trí nọ, gọi là tướng, kiến có khác. Phân biệt với Chánh trí, phải nói là có khác: Thế gian khác với Xuất Thế gian.

Luận sư Bị nói: "Nói về tướng có hai: 1/ Phân biệt; 2/ Tướng chung. Nếu y cứ vào tướng ngoài, thì chỉ lấy hai tướng ảnh tượng, căn bản và tướng ảnh tượng trong bốn sự khác.

Nếu luận về tướng chung, thì tâm "năng phân biệt" cũng gọi là tướng, vì trí Hậu đắc có thể làm rõ các tướng, nên cũng gọi là tướng, tức dùng văn này làm chứng.

"Nếu không như vậy, vì tướng đối nhau, thành ra không thành hỏi, đáp? thế, nên nói về lỗi rằng: "phân biệt"lẽ ra chẳng phải chấp tướng làm tánh? Y cứ theo đây mà biện luận về chân như cũng gọi là tướng không có lỗi. Nay, văn luận rõ ràng dù giả cói thích về nghĩa nấy cũng chưa tường tận, nên tung ra đến tướng, văn nhờ vào môn chế số, để nói lại văn luận, nhằm giải thích năm sự, đều có môn khác. Môn khác là sao? Tướng có mười môn, được gọi là sáu môn: "phân biệt" có sáu môn; chánh trí có bốn môn; chân như có ba môn, đây gọi là môn khác.

Ở đây, mười môn sự tướng là:

1. Môn phân biệt không có thủ, hữu, chỉ vì dứt trừ bốn thứ như Danh v.v... trong Y tha, an lập sự tướng, như đã giải thích trong môn phân biệt Hữu.

2. Môn luận về tướng "có" "không", chẳng phải chỉ Y tha khởi, mà cũng chấp tánh biến kế, gọi là sự tướng, như đã nói vế thuyết khéo léo của Bồ-tát.

3. Môn chủ thể Duyên thuộc cảnh. Các Tâm, Tâm pháp hoặc "phân biệt" hoặc Chánh trí, vì đều có công năng làm rạng rỡ các tướng, nên cũng gọi là tướng. Chánh trí dù có nhưng không bằng làm sáng tỏ tướng, nhưng vì y cứ vào trí thế gian, nên lược qua mà không nói, tức là nghĩa của môn khác, không khác.

4. Môn phân biệt với tịnh, nói về nhiễm. Về mặt lý thật ra bốn

sự, như danh v.v... đều có nghĩa tướng. Vì tướng của thể, nên chỉ hai sự sau chẳng phải sự tạp nhiễm. Sự tạp nhiễm: Tức danh, tướng, phân biệt. Vì cho nên ba sự ban đầu đều gọi là tướng, như đã nói trong phần giải thích Bốn y.

5. Y cứ vào Thể để nói về môn tướng. Năm sự như tướng v.v... đều có thể tướng, nên đều gọi là sự tướng. Y cứ vào tướng của Thể chung, tùy theo nghĩa riêng của thể tướng đó để an lập danh v.v... thành ra không nên vấn nạn rằng: “Sự thành một thứ, như môn tưởng dưới đây và lần “Lại nữa” sau. Vì đối nhau nên gọi là thuyết trong bốn trường hợp.

6. Môn dùng tánh quy tướng. Chân như dù không có tướng là tánh của tướng, nên theo tướng gọi là tướng, như thuyết trong bốn trường hợp dưới đây.

7. Môn luận riêng về ảnh gốc. Bốn sự như Danh v.v... được y cứ ở gốc để an lập đương tâm mà biểu hiện, đều gọi là sự tướng. Vì dùng tướng phần, nên đã thừa nhận chung nghĩa này, không dùng làm chứng.

8. Môn thuộc về ảnh về gốc. Ảnh tượng như Danh v.v... lại thuộc về danh v.v... như thuyết trong bốn trường hợp của chân như nói là Trí Hậu đắc cũng quán chân như. Nếu theo môn này, thì chỉ tướng của bản tánh và ảnh tượng của tướng đó gọi là sự tướng.

9. Môn đối với chân để nói về tướng, Bốn việc trước trong năm việc gọi là tướng là “ngôn y”, như thuyết trong phân biệt trước đã nói.

10. Môn đối với biện biệt riêng tướng. Tưởng tức là “tướng”, bốn thứ còn lại không thuộc về, vì rơi vào tướng là gọi là mười môn tướng.

Sáu môn sự Danh là:

1. Môn phân biệt không có hai Thủ, Hữu; môn luận về“tưởng” có hay không Hai môn này, như thuyết trong phần nói “có” đã nói.

3. Môn luận riêng ảnh gốc. Chỉ dùng danh, cú, văn thân của pháp gốc, gọi là “sự danh”, vì ảnh tượng của danh được gọi là sự “tướng”.”

Lại giải thích: “Sự Danh chỉ có pháp gốc, lại không có ảnh tượng, vì giả không có ảnh.

4. Môn gom ảnh về gốc. Hoặc bản gốc hoặc ảnh, đều gọi là “sự sinh”. Ảnh tượng của sự chân, cũng gọi là chân như, cũng đâu có ngăn ngại! Ảnh tượng của “sự sinh”, cũng gọi là “sự danh”. “Phân biệt” v.v... cũng thế, không do nói riêng.

5. Môn nhiếp thu giả theo thật, tức dùng âm thinh làm thể cho sự danh. Về nghĩa rất dễ hiểu.

6. Môn luận chung hai danh, tức dùng nghĩa biểu để làm sáng tỏ hai thứ cảnh, gọi là danh. Giải thích trong hệ thuộc ba cõi là gọi là sáu môn "sự danh".

Những gì gọi là sáu môn phân biệt? Sáu môn đó là:

1. Môn phân biệt không có Thủ, Hữu.

2. Môn luận chung về "có" "không"

3. Môn luận riêng về ảnh gốc.

4. Môn nhiếp ảnh về gốc. Bốn môn này y theo Danh, rất dễ hiểu.

5. Môn lưu chuyển, hoàn diệt, chỉ lấy dục của pháp lành xong, lại tất cả tâm pháp, gọi là "sự phân biệt". Dục của pháp thiện đã bỏ, tất cả tâm thiện. Vì sinh ra từ chứng pháp đẳng lưu, nên gọi là sự chánh trí. Như thuyết trong trói buộc, có thể dẫn chứng sáu môn hữu lậu, vô lậu của Luận Đối Pháp, tất cả pháp tâm, tâm sở hữu lậu, đều gọi là phân biệt, như trong môn phân biệt ở trước đã nói tâm, tâm pháp có trong hành (hoạt động) của ba cõi. Nhưng vì luận chủ Đối Pháp đã y cứ vào phần vượt hơn để nói về tâm, nên nhóm văn Tuệ, Tư túc không gọi là môn ngoại, đây gọi là sáu môn phân biệt.

Bốn môn chánh trí là:

1. Môn luận riêng về ảnh gốc, chỉ lấy bản chất, gọi là Chánh trí, như thuyết trong môn niệm trụ đã nói.

2. Môn nhiếp ảnh về gốc, ty theo chân rất dễ hiểu.

3. Môn phân biệt với lậu, nhằm nói về chánh trí, chỉ lấy pháp tâm, tâm sở vô lậu, gọi là chánh trí, như thuyết trong "phân biệt" trước đã nói.

4. Môn đối với lưu chuyển, lấy hoàn diệt, chẳng phải chỉ có trí vô lậu, cũng lấy tâm pháp hữu lậu của giải thoát phần v.v... cũng nói trong môn trói buộc, không trói buộc của chánh trí, gọi là bốn môn của chánh trí.

Ba môn sự của chân như là:

1- Môn luận riêng về ảnh gốc.

2- Môn thuộc về ảnh thuộc về gốc. Hai môn này, y theo ở trên rất dễ hiểu.

3- Môn bỏ xa lấy gần. Dù tướng của ảnh tượng chân. Gọi là sự chân, mà ảnh có hai:

1- Tướng phi an lập.

2- Tướng an lập đế.

Đầu tiên, vì rất giống với bản chân, nên thuộc về "Sự chân". Sau,

vì không giống với chân gốc, nên gọi là "sự tướng". Dẫn bốn quan điểm của chân làm chứng. Đó gọi là ba môn của "sự chân". Rõ ràng, thông thường, danh của năm sự với thể, đã có Trên đây, nhờ tạo nên môn khác, chưa từng có, có thể nói là thừa trước phản ảnh thừa sau, mầu nhiệm từ ngàn xưa. Luận về sự thô sơ về cương yếu, lược thuật như thế. Về tế, không thể đầy đủ, nên không cần luận nhiều.

Thứ tám, là nói về tướng trạng của năm sự. Bổ khuyết rằng: Hỏi "Tướng có tướng gì?"

Đáp: "Tướng sở hành" "phân biệt", nghĩa là với gốc, có thể "năng phân biệt" làm rõ "sở phân biệt".

Tướng danh có tướng gì?"

Đáp: "Tướng sở y" của ngôn thuyết, nghĩa là nhân danh khởi thuyết".

"Phân biệt" có tướng gì?

Đáp: "chân Như là tướng "sở hành", nghĩa là nêu trí nhằm làm sáng tỏ tướng của cảnh".

"Chánh Trí có tướng gì?"

Đáp: "Chân như là tướng "sở hành", nghĩa là nêu cảnh, nhằm làm rõ tướng của trí.

Luận sư Chương nói: "Ngôn nói là thật "danh" là giả lập trên tiếng. Vì giả dựa vào tiếng thật, nên gọi là dùng ngôn thuyết làm sở y, là danh tướng văn khác rất dễ hiểu."

Thứ chín, nói về môn hành tướng v.v... trong đó. 1/ Nói về hành tướng. 2/ Nói về năm pháp với nhiều khác nhau .

Trong phần trước, Bổ khuyết rằng: Hỏi: "Tướng có hành tướng gì? Cho đến "do vô lượng các thứ hành tướng phân biệt, vì tâm, chủ thể phân biệt nhiều vô lượng, nên tướng sở duyên cũng nhiều vô lượng, nghĩa là sắc, tâm, tâm sở hữu, tâm bất tương ưng, vô vi".

1) Giải thích: "Năm trí này gồm nhiếp hết các pháp.

2) Năm trí này là tùy tướng phần của tâm, không thuộc về bản chất. Nói hành tích, tức là bốn hạnh tích như khổ, trì v.v... Tướng của pháp tích: Như luận Đối Pháp nói: Vô tham, vô sân, niệm và định, đó là pháp tích sở y của ba học. Vô tham, vô sân là đối tượng nương tựa của giới. Niệm và định là chủ thể nương tựa. Định và tuệ là chủ thể nương tựa".

Thế nào là tướng có tướng? Nghĩa là hiểu rõ tướng sở hữu của sự, danh, phân biệt, nghĩa là nhận thức về sự, danh, tìm kiếm, danh, phân biệt, hiểu rõ về sự, phân biệt.

Gọi là tướng của hữu tướng, thế nào là tướng của vô tướng? Nghĩa là không hiểu rõ về tướng sở hữu của sự, danh phân biệt.

Không hiểu rõ, danh, dù là phân biệt nhưng vì đối với cảnh không sáng suốt, nên gọi là tướng của vô tướng. Tướng hẹp, nhỏ, nghĩa là tướng sở hữu của phân biệt, sự cõi Dục. Tướng rộng lớn, nghĩa là sự v.v... của cõi Sắc: Vì y cứ vào nghĩa chánh báo của cõi Dục, Sắc, nên có hẹp, nhỏ, rộng lớn khác nhau. Nếu y cứ ở khí thế giới ngoại thì lớn, ít nhiếp nhau.

Thế nào là tướng của bản tánh? Đó là do phân biệt ở trước sinh ra nghĩa là căn, trần, tướng, phần của bản thức, do nghiệp phiền não của biến kế sở chấp ở trước, huân tập hạt giống nẩy sinh; và, tướng được sinh, nghĩa là căn trần được nuôi lớn, do tướng của bốn đại sinh ra, và trước, sau đều là danh, tướng sinh ra

Được thành lập chung, nghĩa là mọi người đồng thừa nhận, gọi là cộng tướng đã được hình thành.

"Thế nào là tướng của ảnh tượng?" Cho đến chẳng phải trụ tướng của bản tánh? Nghĩa là sáu thức tùy theo tướng ảnh tượng của tâm.

"Danh có hành tướng gì?"

Đáp: "Do thế lực của tướng cũng có các thứ vô lượng hành tướng, nghĩa là từ đối tượng giải thích (sở duyên) cũng có vô lượng.

Danh giả thuyết, nghĩa là nói tên bình, chậu v.v... danh của sự thật: Nói là danh như sắc, v.v...

Danh tương ưng với chủng loại: Danh của Sát-đế lợi v.v... đều có khác, nghĩa là y cứ trong sát-đế lợi, tự phô trương danh hiệu vua.

Danh tùy theo đức: như Kinh sư v.v...

Danh Giả lập: như người thấp, tên dài. Danh của sở tri: Danh từ Tô-Mê-Lô, biển cả v.v...

Chẳng phải tên của sở tri: Tùy phân biệt danh, đương xứ tự hiểu.

Hiển bày rõ danh: Một danh, gọi là một nghĩa. Không hiển rõ danh: một danh, gọi là nhiều nghĩa.

Danh từ chung: Uẩn, giới, xứ v.v... Danh từ riêng như Danh sắc, thọ v.v... mắt, tai v.v...

Hành tướng phân biệt có bảy, như Bản Địa quyển hai nói. Nếu theo Đối Pháp quyển hai nói rằng: "Có bao nhiêu khác nhau trong sáu thức?"

Đáp: "Chỉ có một Ý thức, do ba phân biệt nên có phân biệt. Kế là nêu ba phân biệt. Sau, lại nói có bảy thứ phân biệt. Trình bày danh, giải thích rộng như Luận Đối Pháp nói.

Luận sư Chương nói: “Tướng là tướng chung. Hành tướng là riêng, nên ngoài tướng trạng, luận riêng về hành tướng. Như tướng của bốn đế là chung; mười sáu đế tướng là riêng, nên lý của mười sáu đế là riêng, nên lý của mười sáu tướng được gọi là hành tướng, vì dựa vào các thứ bất đồng của hành tướng trong pháp chung, nên là tướng riêng. Hành tướng vì “duyên” tướng sở duyên của hành, nên gọi là hành tướng.

Tướng sắc có mười một; tướng tâm có tám, tướng của tâm sở hữu có năm mươi mốt; tâm bất tương hành có hai mươi bốn; tướng vô vi có sáu mươi mốt sắc. Tướng ảnh tượng của bản tánh đều thuộc về tướng. Tướng bản tánh của tám tâm vương; năm mươi mốt tâm số là thuộc về phân biệt, chánh trí. Tướng của ảnh tượng thuộc về tướng. Trong hai mươi bốn món Bất tương ưng hành, trừ danh, vị, cú, tướng ảnh tượng của bản tánh của hai mươi mốt bất tương ưng hành còn lại thuộc về tướng. Tướng bản tánh của ba thứ danh, vị, cú, thuộc về danh, tướng của ảnh tượng thuộc tướng. Trong sáu vô vi, trừ chân như, tướng ảnh tượng của bản tánh năm vô vi còn lại, thuộc về tướng. Tướng bản tánh của chân như vô vi, thuộc về chân như. Tướng của ảnh tượng thuộc về tướng.

Nói “Lại có năm tướng khác: Có hai giải thích:

1. Giải thích: Tướng ban đầu trong năm pháp là có cả năm pháp, vì đều là tướng. Tướng có năm thứ. Y cứ trong tướng đầu, chia ra bốn tướng khác. Trong vô úy đầu thuộc về lực đầu gồm có mười lực, bốn vô úy. Tuy nhiên, đầu tiên, y cứ trong mười lực, chia ra chín lực; đầu tiên, trong vô úy, chia ra ba vô úy.”

2. Giải thích: “Tướng bản tánh của năm sự, đều thuộc về tự sự. Nay nói tướng ảnh tượng của năm sự đều thuộc về tướng ban đầu, nên tướng ảnh tượng của nhà tướng, gọi là tướng, cho đến ảnh tượng của Chánh trí, gọi là tướng Chánh trí.

Lại có hai tướng:

1. Tướng của bản tánh.

2. Tướng của ảnh tượng bình đẳng:

Nói “Do phân biệt ở trước sinh”, nghĩa là kiến phần ở trước huân tập và tướng được sinh: Tướng phần ở trước đã huân tập. Do hai huân tập này không lìa nhau, nên nói tướng phần sinh chung, gọi là “tướng thành chung”. Nói theo lý thật, hạt giống của tướng phần tự sinh tướng phần’ hạt giống của kiến phần tự sinh kiến phần. Tánh này từ tâm bản thức khởi, thường nối tiếp nhau, gọi là bản tánh nương tựa tướng của bản tánh. Thức thứ sáu, bảy khởi biến kế sở chấp. Và vì thức sáu, bảy vượt hơn kiến giải đã được thể hiện tùy tâm, nên khởi, diệt bất thường,

không nối tiếp nhau, chẳng phải là ảnh tượng của tướng bản tánh giống với bản tánh, gọi là tướng của ảnh tượng. Đã nói "và tướng đã sinh", nên biết được tánh ảnh tượng căn, trần v.v... của tướng phần cũng huân tập thành hạt giống." Văn này minh chứng."

Luận sư Bị nói: "Tướng của ảnh tượng là sao? Nghĩa là biến kế sanh khởi v.v... : Tức dựa vào văn này, nước phương Tây có haigiải thích:

1. Giải thích: "Đã nói do biến kế sanh khởi, nên biết tất cả khởi ảnh tượng đều là pháp chấp. Nếu theo cách giải thích này thì pháp chấp sẽ có cả bảy thức và ba tánh, chưa luận về vô lậu của Nhị thừa, kể cả bản thức."

2. Giải thích: "Lời văn của Luận chủ có hai so sánh không đồng: Nếu nói Biến kế, tức là tên khác của phân biệt, nên văn ở dưới nói: "Hoặc phân biệt hoặc tư duy, hoặc biến kế, cho đến "phân biệt" như thế v.v... khác nhau".

Nếu nói Biến kế sở chấp, tức là pháp chấp, vì pháp chấp có thể của tướng biến kế, nên nói là Biến kế, không nói pháp chấp."

Nếu theo giải thích này, là thích hợp với nghĩa thật của Luận Phật Địa.

Luận sư Tăng Huyền nói lại lời ngài Tam Tạng rằng: "Từ hạt giống của danh ngôn trong Thức A -lại-da, sinh ra tướng của bản chất."

Nói "Do phân biệt ở trước sinh ra", được biểu hiện rõ tướng của ảnh tượng trên nhãn thức v.v... Vì từ bản tánh hiện ra, nên nói và tướng sinh ra."

Hai thứ tướng này thể hiện rõ tướng ảnh tượng trên ý thức tìm cầu. Vì làm gốc nên nói rằng, tánh tướng gốc. Ở đây gọi là tánh tướng gốc nghĩa là vì mọi người đều thừa nhân chung, nên nói rằng: "Tướng do chung thành".

Tướng của ảnh tượng, nghĩa là biến kế chấp khởi thắng giải hiện ra, chứ chẳng trụ nơi tánh tướng gốc. Đây là y cứ vào tướng của ảnh tượng đã hiện rõ trên ý thức tìm kiếm, mong cầu. Dưới đây sẽ nói về các danh từ khác nhau của năm pháp:

"Nếu tướng" nghĩa là bản chất. Hoặc bản chất, hoặc ảnh tượng lúc hiện ở trước, đều biểu hiện rõ. "Nếu tưởng", nghĩa là vì danh từ tưởng khởi.

"Nếu vô điên đảo, hoặc bất điên đảo v.v... nghĩa là vì không có tà phân biệt mà chấp tướng, nên gọi là không có điên đảo. Vì chỉ có chánh trí đã chứng, nên gọi là không điên đảo. Hoặc có thể do chân như, nên

gọi là không có điên đảo. Do Thật tánh, nên gọi là không điên đảo. Do tánh Đế lý, nên gọi là không có hí luận."

Thứ mười, nói về các như môn sắc v.v... trong đó, đầu tiên, là chia ra có năm mươi mốt môn, như chương của Pháp sư Thái. Hoặc có phân biệt làm bốn mươi lăm môn, như Luận sư Bị sao. Nay, dùng nghĩa so với tướng từ, chia ra thành hai mươi tám môn để phân biệt.

Nêu chung môn sắc, đồng lấy môn khác:

1. Năm vị phân biệt, tướng có cả năm thứ, đây là y cứ ở có tự thể, gọi là tướng, tức năm pháp đều là tướng. Ở trong tướng, có cả sắc, tâm cho đến vô vi.

2. Môn thuộc về bảy thiện xảo. Bổ khuyết rằng: "Thuộc về ba uẩn, gọi là Hành uẩn. Phân biệt, chánh trí đều có cả bốn uẩn.

Thuộc nhau, không thuộc nhau, nghĩa là có cả năm pháp trong tướng. Bốn pháp trước là uẩn chân như chẳng phải uẩn.

Nói "Thuộc ba duyên khởi: Ba pháp danh phân biệt, và chánh trí đều nhờ vào duyên mà khởi, cho nên là "duyên khởi". Như "duyên khởi" gồm có xứ, phi xứ và thuộc căn cũng thế.

Thuộc về xứ, phi xứ và "duyên khởi" v.v... căn phải phân biệt. Tướng có cả các pháp, nghĩa là hữu lậu không thuộc trong hai mươi hai căn, gọi là thuộc về "phi căn".

"Phân biệt" chánh trí có cả bốn uẩn, cũng thuộc có cả căn, "phi căn". Chân như chẳng phải căn.

3. Thuộc về An lập đế. Nghĩa là Danh, Phân biệt, Chánh trí. Tướng vừa thuộc vừa không thuộc, nghĩa là có cả năm pháp trong tướng.

4. An lập. Chân như không thuộc Đế an lập, nên nói là không thuộc.

Pháp sư Chương nói: "Hữu vi từ nhân sinh, đều gọi là "duyên khởi". Vì chẳng phải chỉ mười hai duyên khởi, nên ba pháp: Danh, Phân biệt, Chánh Trí là thuộc về "duyên khởi".

Lại, giải thích: "Chánh trí trong tám duyên khởi là duyên khởi thanh tịnh.

3/- Thuộc về "duyên khởi", môn tám duyên khởi, như thuyết của Du-già, Đối Pháp nói.

Nghĩa xứ, phi xứ trong nhân quả. Vì nhân duyên khởi, nên so sánh nhiếp thu duyên khởi (thuộc về duyên khởi), đồng nói nghĩa duyên khởi uẩn, giới, xứ, phi xứ, nên so sánh thuộc nhau. Tuy nhiên căn không đồng với nghĩa duyên khởi, tùy theo pháp thích hợp với căn đó, nói là một đoạn môn giáo theo nhau mà so sánh.

Đế có hai thứ v.v... Bốn đế an lập nhân quả, gọi là đế an lập, chân như chẳng phải an lập nhân quả, gọi là phi an lập đế dùng đoạn văn này để chứng minh.

Chân như vô vi thuộc về phi diệt đế. Trạch diệt vô vi; diệt thọ tưởng vô vi và Bất động vô vi là thuộc về Diệt đế; Danh và Phân biệt trong năm pháp này thuộc về Khổ đế, tập đế; chánh trí tuệ thuộc về Đạo đế, nên nói ba pháp thuộc về an lập đế. Hư không trong tướng, phi trạch diệt vô vi, chẳng thuộc về bốn đế, tướng khác là thuộc bốn đế, nên thuộc, không thuộc chung An lập đế. Chân như chẳng phải nhân quả, nên thuộc về Phi an lập đế.

Luận sư Bị nói: “Y cứ vào thật xứ, Phi xứ, có cả Hữu vi, vô vi. Nay trong văn này, vì nói theo số nhiều, nên chỉ lấy hữu vi.

Môn ba, bốn là duyên theo môn tương nhiếp. Bổ Khuyết rằng: “Tướng thuộc tất cả duyên, nghĩa là tướng có hạt giống ở trong Lại-da, tức thuộc về nhân duyên; ba “duyên” còn lại, rất dễ biết.

Gọi là duyên Đẳng vô gián không nhiếp thuộc, nghĩa là Danh có hạt giống tức là nhân duyên, Duyên tăng thượng của cảnh giới, chỉ trừ Duyên đẳng vô gián, vì chẳng phải Tâm. Phân biệt, Chánh trí, bốn Duyên và chân như chỉ thuộc về duyên sở duyên, nghĩa là vì giản lược, nên không nói thuộc về Duyên tăng thượng.

Duyên Đẳng vô gián trong tướng Chương, nghĩa là phân biệt Chánh trí, ảnh tượng và Duyên đẳng vô gián gọi là chẳng phải tâm, tâm pháp, nên không thuộc về Duyên đẳng vô gián, thuộc về ba duyên khác.

Danh đối với pháp bốn tướng có chung đều có Duyên tăng thượng gần. “Phân biệt”, Chánh trí hoàn toàn là tánh tướng gốc, thuộc về bốn duyên, nên cho bốn duyên. Nếu nói chân như chỉ thuộc về duyên sở duyên của Chánh trí, chẳng phải tánh sáu căn, lại vì không có pháp chung, vì không có Duyên tăng thượng gần, cho nên không nói đến.”

Luận sư Bị nói: “Tâm pháp có hai thứ: 1- Ảnh tượng, tức là sự tướng. 2- Pháp gốc, Nếu hữu lậu, tức là sự phân biệt. Tuy nhiên văn luận này y cứ ở tướng chung, cho nên có Duyên đẳng vô gián, tức vì lấy năm sự, nên gọi là tướng chung. Vì sao chân như chẳng phải Duyên tăng thượng? Tự có hai cách giải thích:

1. Giải thích: “Như luận trên nói rằng: “Duyên tăng thượng, nghĩa là có thể làm Duyên tăng thượng cho Niết-bàn, với pháp tăng thượng, vì hay làm duyên, nên được tên gọi từ quả.”

Nay, chân như này đối với các pháp, đều chẳng phải tăng thượng,

nên chẳng phải duyên tăng thượng.”

2. Giải thích: “Duyên tăng thượng có hai nghĩa:

a- “Duyên” có sức. Như mắt đối với thức v.v...

b- Chỉ có “duyên”, vì không che lấp.

Nay, y cứ ở phần vượt hơn để luận, cho nên, không nói.

4/- Môn Bốn Y thuộc nhau: Bổ Khuyết rằng: “Ý chẳng phải lấy “sở y” làm bốn Y.

“Tướng” thuộc về ba Y, nghĩa là trong tướng có đủ Y, Pháp, Y Kinh liễu nghĩa, và Y nghĩa. Nếu y cứ trong “tướng” có trí, thì cũng có là “y trí”, tức gồm đủ bốn Y, ý trong đây lấy “sở Y”, nghĩa là y pháp v.v... Danh chỉ pháp y, vì sao Danh không thuộc về Y kinh liễu nghĩa”.

Giải thích: “Vì gồm lấy cả nghĩa sở liễu, mới là kinh liễu nghĩa. “Danh” là pháp giáo, chỉ là Y pháp. Như tướng phân biệt cũng thế, nghĩa là vì tâm phân biệt là Thể của ba Y trước, nên có đủ ba y. Vì là Tâm pháp của thế gian, nên không có trí y”. Nếu thế thì làm sao được pháp y?

Giải thích: “Pháp là pháp giáo là thuộc về tướng phần của Tâm. Vì “tướng” từ “kiên”, nên dùng “phân biệt” để làm pháp. Vì “sở hành” của trí chân như, nên là nghĩa y. Chánh trí chỉ là trí y. Dù rằng là kinh liễu nghĩa, kinh liễu nghĩa là đối tượng liễu, vì không có chủ thể liễu. Thể chánh trí chẳng phải Y kinh liễu nghĩa”.

Pháp sư Chương nói: “Tướng” thuộc về ba y, trừ trí y. Trí y chỉ là trí tướng của bản tánh. “Tướng” trong y pháp, không y nhân cũng là pháp. Nghĩa là tướng của ảnh tượng, nghe pháp, tụ tập, thể hiện rõ trên tâm thức của đồ chúng hiển hiện giáo pháp. Lại, “danh” chỉ thuộc về y pháp, nên biết giáo được giải thích của kinh liễu nghĩa, lấy liễu nghĩa, không lấy chủ thể giải thuyết giáo.

Lại, “Danh” chỉ y pháp, nghĩa là giáo, tướng của bản tánh với pháp trong tướng, đều dựa vào tướng riêng của ảnh tượng, như phân biệt tướng cũng thế. Thuộc về ba y trừ trí y, vì phân biệt đã thuộc về y pháp, nên biết không y trí. Y nhân chẳng phải chỉ giáo pháp. Chân như chỉ thuộc về y thức chánh trí, chỉ thuộc y trí.”

Nói “Y pháp không y nhân”, nghĩa là y cứ vào môn tướng tùy chuyển, hữu lậu thành nhân, pháp làm y pháp, không y nhân, nên chẳng thuộc về y pháp.”

Lại, nói “Đối tượng giải thích và chẳng thuộc về y nghĩa. Tướng, Danh, Phân biệt đều là chứng lượng sở chứng nên đều thuộc về y nghĩa. Chánh trí dù cũng là chứng lượng, đối tượng chứng, nhưng vì lập làm

chủ thể chứng, nên không lập làm sở chứng. Trong phân biệt Y nghĩa, vì có "Phi chứng lượng" năng chứng, nên lập y nghĩa của đối tượng chứng."

Luận sư Bị, Khuy Cơ nói: "Tướng, trừ Y trí, vì tướng chánh trí chẳng phải chánh trí. Vì thể của giáo tức danh, nên gọi là thuộc về Y pháp. Pháp nhiễm "phân biệt" dựa vào ba y thuộc về tướng đồng, sở dĩ so sánh sẽ hiểu. Chân như vì là môn "sở duyên" nên thuộc về "y nghĩa". Trí là nghĩa "năng duyên", nên thuộc về y trí. Nhưng tức "y nghĩa" chỉ y cứ vào môn Cảnh sở duyên. Y trí chỉ y cứ bên cạnh nghĩa chủ thể duyên (Năng thuyên).

Luận sư Phưởng người Tân-la nói ba giải thích:

1. Y pháp nghĩa là danh và đối tượng nương tựa gọi chung là y pháp. Như lời pháp, hai cảnh không ngăn ngại, nói chung là pháp. Vì pháp tức y, nên nghiệp trì được giải thích.

Y nghĩa, nghĩa là các pháp, như nghĩa cảnh không ngăn ngại gọi là nghĩa, đây là Nghiệp trì (gìn giữ).

Y liễu nghĩa kinh là nghĩa sở thuyên (nghĩa được giải thích) của giáo liễu nghĩa. Đây là y chủ thích, cũng là đa tài giải thích.

Y trí trước hết, nghĩa là hai chánh trí và trí gia hạnh, đều gọi là trí, đây là nghiệp trì.

Nói "Tướng thuộc về ba y" nghĩa là trừ tướng của y trí, vì chẳng phải trí, dù cũng chẳng phải danh, nhưng vì là đối tượng nương tựa của danh, nên cũng là y pháp.

"Danh" chỉ có Y pháp: Chỉ có chủ thể giải thích, gọi là sự danh, nên nghĩa và kinh dựa vào lý, cũng chẳng phải không có. Tuy nhiên vì pháp rõ ràng, nên chỉ nói pháp. "Như "phân biệt" tướng cũng thế", nghĩa là trừ ba số v.v... của y pháp, nên nói là "cũng thế". Vì "sở hành" (đối tượng vận hành) của trí chân như, nên thuộc về ý nghĩa. Ở đây vì chẳng phải trí và vì chẳng phải chủ thể giải thuyết, nên ngôn giáo không sánh bằng.

Chỉ thuộc về ý nghĩa, chánh trí chỉ thuộc y trí: Nghĩa và y theo lý kinh, cũng chẳng phải không có, nhưng vì trí rõ ràng vượt hơn, nên chỉ nói trí.

1. "Y pháp nghĩa là chủ thể giải thích, đối tượng pháp giải thích, đều gọi là nghĩa pháp. Y, là nghĩa sở duyên, y kinh kiễu nghĩa, nghĩa là nghĩa được giải thích của giáo liễu nghĩa. Nhưng không đồng với y pháp. Nghĩa ấy có cả không liễu nghĩa, còn ở đây chỉ liễu nghĩa."

Y trí, nghĩa là hai chánh trí. Tướng, Danh, Chân Như và Y chánh

trí không khác với trước. Phế lập, hội ý giải thích như lý, nên biết.”

Nói “Như tướng phân biệt cũng thế”, nghĩa là y trí nhiễm chẳng phải hai trí, nên nói rằng “cũng thế”.

2. “Y, Pháp nghĩa là Danh, Cú, Văn và Thinh sở y làm thể. Đây là y cứ ở một phương, nếu dựa vào các phương có cả sắc, tâm v.v...

Y nghĩa, nghĩa là nghĩa của cảnh đã chấp lấy làm thể. Y kinh liễu nghĩa: nghĩa mà kinh đã giải thuyết là thể. Y trí lấy Chánh trí là thể.

Ba y của tướng, nghĩa là trừ trí, rất dễ hiểu.

“Như tướng phân biệt cũng thế”, nghĩa là vì hữu lậu nên trừ trí. Nếu dựa theo phương khác để phân biệt thì có thể làm Phật sự, là vì y danh, cú, nên thuộc về y pháp”.

Lại giải thích: “phân biệt” là tư duy “danh” làm rõ pháp, nên gọi là y pháp. Chánh trí chỉ y trí, nghĩa là y cứ vào sự thật, hoặc có đại trí của Phật thực hành Phật sự và tư duy Danh, nên thuộc về y pháp, là vì đối tượng chấp lấy, vì giáo đã chứng, nên nghĩa và kinh nương tựa.

Nay, tướng đầu nói lên chỉ thuộc về y trí.

5/ Môn ba đối có sắc, không có sắc v.v... Luận sư Chương nói: “”Danh” và chân như đều chẳng phải (câu phi) hai thứ, vì danh là giả có ở sắc, chứ chẳng phải vì sắc giả lập, nên không thể phán quyết thiên lệch sắc chẳng phải sắc. Không thể nói chân như là Sắc, phi Sắc. Nếu y cứ vào môn giả danh, thì chân như là phi sắc.

Môn có kiến, không có kiến, có đối, không có đối. So sánh đồng với thuyết có sắc, không có sắc. Trong đây nếu nói rằng: “Đức Như lai có năm căn, năm trần v.v... vô lậu, nghĩa là đủ mười một sắc, Nhiếp Luận như dịch vào đời Lương chép: “Mười tám trong thân thọ dụng là thân sắc; bốn ấm là thân hành. Thân tự tánh, Sắc, Hành, không thật có, thân thọ dụng chẳng phải thân tự tánh. Sắc của quả Phật này thuộc về Chánh trí. Nếu nói rằng: “Chư Phật không có sắc thân, chỉ dùng Đại trí; Đại Định và Đại Bi làm Thể thì Chánh trí không có sắc. Vì thế, nên trong phân biệt bốn niệm trụ, dưới đây sẽ nói: “Chánh trí chỉ là cảnh của ba niệm trụ, trừ Thân niệm trụ, y cứ ở thân không có sắc của chư Phật mà nói.”

Luận sư Bị nói: “Vì sao tướng trong sinh tử lấy “phân biệt” làm thể, lại lập sự tướng? Sắc của quả Phật thuộc về Chánh trí, không lập riêng làm tướng ư?”

Giải thích: “Vì chấp giả dối ngoài tâm có tướng theo tính chấp đó, lập riêng môn tướng. Đức Phật thấu suốt đạo lý Duy Thức, không chấp ngoài tâm có sắc, tức thuộc chánh trí.”

Lại, có chỗ giải thích: "Quả Phật thuộc về các tướng như sắc v.v... Nhưng văn dưới nói tướng là trói buộc ba cõi, nghĩa là vì đối với "phân biệt" chỉ nói tướng hữu lậu, thật ra có cả không trói buộc."

6/ Môn hữu lậu, vô lậu, tướng có cả hai thứ, như tướng căn trần v.v... của thân người vô học, vì lìa Tùy miên cũng gọi là vô lậu."

Lại, giải thích: "Hư không Phi trạch diệt là thuộc về tướng, nên có cả hai thứ. Hai thứ chỉ có hữu lậu, nghĩa là danh và phân biệt chỉ hữu lậu. Dưới đây luận nói: "Phân biệt ba đế, trừ diệt đế, nghĩa là theo luận Du-già chép: "Có ba thứ đạo đế. Thuận Quyết trạch phần v.v... cũng thuộc về đạo đế. Chân như là đạo đối trị. Nghĩa sở duyên của lậu tận, gọi là vô lậu, chẳng phải trí đối trị, có thể dứt hết nghĩa lậu, cho nên là vô lậu."

Lại, giải thích: chân như chẳng phải "nghĩa tận tướng của trạch diệt, nghĩa tận tướng của Trạch diệt là thuộc về tướng.

7/ Chân như trong môn hữu vi, vô vi, chỉ vì đối trị để cho nghĩa sở duyên của tướng vắng lặng của các hành, nên thuộc về vô vi. Tuy nhiên chân như chẳng phải trí đối trị khiến cho nghĩa tướng vắng lặng của các hành."

Lại, giải thích: "Chân như chẳng phải là nghĩa Trạch diệt của tướng vắng lặng của các hành. Nghĩa Trạch diệt, là tướng vắng lặng của các Hành là thuộc về tướng."

8/ Môn hữu tránh, vô tránh ba đối, đẳng so sánh với hữu lậu, vô lậu ở trước.

9/ Chân như trong môn hai đối của thế gian, xuất thế gian, là đạo đối trị, có thể khiến cho tất cả ngôn thuyết, hý luận trở thành nghĩa sở duyên của trí vắng lặng của thế gian, gọi là thể chân như của xuất thế gian, chứ chẳng phải vượt qua nghĩa đối trị tướng ngôn thuyết, hý luận nên gọi là xuất thế gian.

10/ Môn phân biệt bốn đối như trong, ngoài v.v... Bổ Khuyết rằng: "Danh chỉ là ngoài, nghĩa là vì thuộc pháp nhập. "Phân biệt"chánh trí có cả trong lẫn ngoài. Tâm vương là trong, vì thuộc về ý nhập; tâm sở khác là ngoài, vì thuộc về pháp xứ. "Chân như chẳng phải hai", nghĩa là không đồng với bốn pháp còn lại, vì vừa là trong vừa là ngoài, nên nói "chẳng phải hai". Theo lý của tướng pháp, thì chân như thuộc về pháp xứ ngoại, nên nói chẳng phải ttướng, vì nghĩa "cực lược" giảm dần, nghĩa không đồng với sắc pháp trong tướng giảm dần đến một cực vi lược, gọi là tế. Chỉ vì nghĩa khó biết, nên gọi là tế.

Luận sư Chương nói: "Phân biệt" thuộc về "duyên"cảnh sinh.

Vì “duyên”chung trong, ngoài, nên có cả hai thứ. Hậu đắc, chánh trí, cũng thế. Chân như chỉ có nghĩa tế khó biết, chứ chẳng phải vì đồng với tướng sắc, từ nghĩa thô đến tế, giảm dần đến cực vi, nên có cả thô tế, chánh trí chỉ nghĩa hạnh tế; chân như thì cảnh tế.

“Gần, xa thuộc nhau”. Tạp Tâm chép: “Xứ xa, như Thiên trúc, Chấn Đán. Thời gian xa, như khi Nhãn thức ở trước đối với nhãn thức sau, vì thời gian xa. Tướng do nơi chốn, thời gian gần, xa, nên đều có cả hai thứ gần, xa. Bốn trần của Thiên Trúc, Chấn Đán vì thuộc về tướng, nên có xứ gần, xa. Các tướng hữu vi có thời gian gần, xa, gọi là ba pháp danh, phân biệt và chánh trí đều là hữu vi, đều không có cả thời gian gần, xa. Hai thứ chân như do hai thứ gần, xa, nên không thể nói là gần, xa. Nếu theo Tạp Tâm thì hiện tại và vô vi, là nói gần, vì vô vi tùy theo hiện tại kia mới chứng được, nên khác với văn này”.

Luận sư Bị nói: “Hai sự tướng, danh được y cứ ở xứ để nói về trong ngoài. Phân biệt, chánh trí đồng là pháp hữu tình, nên nếu y cứ vào cảnh sở duyên để phán quyết trong, ngoài thì thân trong được gọi là “duyên”trong; thân ngoài gọi là ngoài”.

Hỏi: “Vì sao không nói danh chỉ là sinh ư?

Đáp: “Vì thiếu”.

11/ Môn có chấp thọ, không chấp thọ.

12/ Môn này đồng, phần đồng kia (rất dễ hiểu)

13/ Môn sáu đối như nhân chẳng phải nhân v.v...

Pháp sư Chương nói: “Trong đây, nói về nhân duyên, nhân quả. Chân như chẳng phải nhân duyên, nhân quả. Trong đây có bốn môn:

a) Môn thể là nhân chẳng nhân.

b) Môn thể là quả chẳng quả.

c) Vì quả thì có nhân, nên gọi là có nhân, chứ chẳng phải quả gọi là chẳng có nhân.

d)Vì nhân hay có quả, nên nhân gọi là có quả, chứ chẳng phải nhân gọi là chẳng phải có quả.

Báo, chẳng phải báo nghĩa là báo trong tướng. Năm căn, Trần là Dị thục, pháp khác chẳng phải Dị thục. Vì tiếng chẳng phải báo, nên gọi là cũng chẳng phải Dị thục. Thức thứ tám trong phân biệt và sáu thức của báo là Dị thục, pháp khác chẳng phải Dị thục; nên có cả hai thứ. Chánh trí đã chẳng phải Dị thục.

Các Luận sư xứ này nói: “Báo. “Biến dịch” là vô lậu, là không đúng.

Có báo, không có báo, nghĩa là thiện, bất thiện hữu lậu trong

tướng và phân biệt là có báo. Vô ký, vô lậu vì không có báo, nên có cả hai thứ. Danh là vì vô ký nên chẳng có báo. Nhưng giả không có tự thể, lấy tiếng làm thể. Y cứ ở thể mà nói, cũng được nói có báo, nên không nói rằng: "Nhất định chẳng có báo". Chánh trí là vô lậu, quyết định chẳng có Dị thục.

Các sư xứ này nói: "Nghiệp vô lậu là nhân của Biến dịch sinh tử, cũng có báo" là không đúng! Bởi vô lậu chỉ được tư chất(tư lương), còn nghiệp hữu lậu thì được báo Biến dịch, nên nói rằng: "Nghiệp vô lậu làm nhân". Tuy nhiên, vô lậu chẳng phải nhân của báo, do vậy chẳng có báo".

Luận sư Bị nói: 'Vì sao chân như chẳng phải là nhân "năng tác".

Giải thích: "Y cứ vào môn bốn duyên ở trên, nên lập ra hai cách giải thích: "phân biệt" có cả Dị thục, phi Dị thục, nghĩa là phân biệt Lại-da là Dị thục. "Phân biệt" của thức sáu, bảy chẳng phải Dị thục. Phương tây có hai giải thích:

1) Giải thích: Cái do "Thiện, ác chiêu cảm là Dị thục, pháp khác là chẳng phải.

2) Giải thích: "Sáu thức hoàn toàn chẳng phải Dị thục.

14/ Môn bốn cặp có sở duyên, không có sở duyên v.v... tâm, tâm sở, gọi là có sở duyên, gọi là tương ưng gọi là có hành, gọi là có căn sở y, nên so sánh đẻ nói.

15/ Môn có trên, không có trên. Luận sư Chương nói: "Chín mươi chín trong một trăm pháp đều có trên. Vì pháp chân như có, nên chỉ có chân như gọi là không có trên (vô thượng) nên pháp còn lại không có lỗi. Vô vi phân biệt khác với chín mươi bốn pháp hữu vi. Nghĩa đối tượng duyên của trí phân biệt thanh tịnh phân biệt khác với Trạch diệt v.v... tất nhiên là vô vi.

16/ Môn ba đời chẳng phải đời. Bốn thần thông, ba đời. Chân như chẳng phải ba đời. Bổ khuyết rằng: "Ở trước, y cứ vào sự giống hệt với bản chất, nên là vô vi. Nay, thuộc về tướng từ "không" chỉ là hữu vi thuộc ba đời.

Luận sư Bị nói: "Tướng trong môn thuộc về uẩn trước đây, có cả hai thứ, nghĩa là y cứ có cả hai tướng để nói, còn ở đây vì chỉ y cứ vào tướng của tướng, nên không trái nhau".

17/ Môn trói buộc ba cõi. Bổ khuyết rằng: "Sự trói buộc của cõi Dục, cõi Sắc có ba: Tướng, Danh, và phân biệt. Sự trói buộc của cõi Vô Sắc cũng thế, nghĩa là cũng có, ba pháp tướng, danh, phân biệt.

Hỏi: "Nếu vậy, tức lẽ ra phải nói trói buộc ba thần thông, ba đời.

Nhưng vì sao lại luận riêng về Vô Sắc ư?"

Giải thích: "Danh của cõi Dục, cõi Sắc có hai thứ: Danh của ngôn thuyết và danh của tư duy. Vì cõi Vô Sắc chỉ có danh của tư duy, nên nói là biện luận riêng".

Chương Luận sư nói: "Hỏi vì sao trong môn phân biệt hữu lậu, vô lậu ở trước, chân như và Chánh trí chỉ có vô lậu. Nay, ở đây lại nói hai thứ thần thông, chánh trí trói buộc, không trói buộc? Há, có thể chánh trí chỉ có vô lậu mà nói là trói buộc ư?"

Đáp: "Môn trước vì y cứ ở hai thứ chân thật, chánh trí của tâm định, nên chỉ có vô lậu. Giờ đây, nói chung chánh trí của tâm tán địa thượng, là vì hữu lậu, nên có cả trói buộc".

Luận sư Bị nói: "Vì ở đây nói về Trí Hậu đắc của đạo Như lai, nên chỉ có không trói buộc, chánh trí của Bát địa trở lên cũng thế. Thất địa trở xuống, về nghĩa thì không nhất định. Nếu từ sau chánh thể trí, nối tiếp nhau sinh, gọi là không trói buộc. Nếu chẳng phải nối tiếp nhau sinh, thì đó là sự trói buộc của ba cõi. Hoặc có thể từ Sơ địa trở lên, Hậu trí không trói buộc, còn Địa tiền là trói buộc. Lại có thể Hậu trí của Nhị thừa là trói buộc, trí của Bồ-tát thì không trói buộc. Cũng có thể Trí Hậu đắc của Hữu học Nhị Thừa gọi là trói buộc; còn Trí Vô học, chẳng phải trói buộc".

18/ Môn phân biệt ba tánh. "Danh" chỉ có vô ký, nghĩa là nói theo tướng thô thì thật là có cả thiện, vì danh cho quả Phật và Bát địa trở lên, phát ra v.v... là tánh thiện, nên chân như chỉ thiện, vì là nghĩa sở duyên của trí vô phân biệt, thiện xảo, thanh tịnh, nên là thiện thắng nghĩa, chứ chẳng phải làm nhân dẫn đến sinh nghĩa tướng của quả đáng ưa, nên gọi là thiện."

19/ Môn Cảnh, Hạnh của ba Tuệ. Bổ khuyết rằng: "Hỏi: "Ý như năm pháp này, có bao nhiêu pháp do văn v.v... sinh ra; hoặc do văn v.v... tăng trưởng, hoặc do văn v.v... được sáng tỏ, đều gọi là sở thành, bao nhiêu là cảnh của ba tuệ ư?"

Đáp: "Tướng" và "phân biệt" là do ba tuệ được thành tựu, là cảnh của ba tuệ. Nghĩa là tướng do ba tuệ được sáng tỏ. Về sau biểu hiện tướng của ảnh tượng, gọi là ba tuệ thành tựu. Lại, do ba tuệ hữu lậu hiển rõ nghĩa văn xong, tăng trưởng phân biệt, cũng là thành tựu của ba tuệ, gọi là Văn, Tư sở thành là ba thứ cảnh, nghĩa là do Văn, tư nên "danh" của tướng phần khởi, nên nói rằng: "Danh là do Văn, Tư được thành, là cảnh của ba tuệ. Chân như chỉ là cảnh do tu được thành, nghĩa là do tu nên thể hiện, tức là cảnh của tu. Chánh trí là do tu thành, nghĩa là chánh

trí nhờ định, mà khởi, gọi là tu sở thành là cảnh của ba tuệ. Y cứ duyên bản chất là cảnh của ba tuệ."

Luận sư Cảnh nói: "Dựa theo văn này, thì chánh trí chỉ tu tuệ. Y cứ luận ở trước nói: "Nếu thế gian, xuất thế gian, có cả trói buộc (hệ thuộc) và không trói buộc (không hệ thuộc), thì Thất Địa trở xuống, Trí Hậu đắc, hai thần thông khởi đắc tu tuệ hữu lậu". Theo thuyết trước nói: "Chân như chánh trí chỉ vô lậu" ấy, là y cứ trí chánh thể mà nói, cũng có thể hệ thuộc cõi, vì tánh của chánh trí là có hữu lậu, vì bị sự thô nặng theo đuổi, nên hệ thuộc cõi."

Luận sư Bị nói: "Vì tướng có cả "phân biệt", nên "tướng" và "phân biệt" khéo có cả qua ba tuệ là cảnh của ba tuệ. Hai Tuệ Văn, Tư cũng phát ngữ nghiệp, nên dựa vào ngữ nghiệp, mà tiếng được có danh v.v...

20/ Trong môn Hạnh, Cảnh của ba tam-muội. Bổ Khuyết rằng: "Hữu sau trong tướng là hữu lậu. Vì "không" "vô nguyện", "vô tướng" nên là ba thứ, cũng là ba cảnh, gọi là chẳng phải vô vi, nên không làm sở duyên của vô tướng. "Phân biệt" có cả ba thứ, là hai thứ Cảnh, như Tướng, Danh. Nói Chân như chẳng phải ba thứ là "sở duyên" của "không", "vô tướng". Chánh trí chung cho ba tướng là cảnh "không".

Trong văn trên, dưới, hoặc "duyên" đạo đế làm "vô nguyện". Hoặc nói là vô tướng, hoặc nói "không" v.v... Nay nói chánh trí chỉ do "không" đã hiện hành, nghĩa là nêu riêng một môn để luận.

"Nếu khác nhau v.v... trở xuống, là ba lần "lại nữa", nhằm nói về sự khác nhau của ba Tam-muội đó:

Đầu tiên, nếu thể chẳng khác nhau, thì nói chung, gọi là "không", "vô nguyện"; "vô tướng". Thể chúng sẽ rộng, có cả ba Tuệ chỉ là hữu lậu. Nếu gọi là "không Tam-ma-địa', cho đến "Vô tướng Tam-ma-địa", thì chỉ do tu thành làm tánh, có cả hữu lậu, vô lậu. Nếu chỉ môn tâm giải thoát thì Tu tuệ vô lậu là tánh. Tát-Bà-Đa nói: "chỉ có hai, nếu nói ba Tam-muội, tức có cả hữu lậu, vô lậu. Nếu nói môn ba giải thoát, thì thể chỉ có Tu tuệ vô lậu là tánh."

Luận sư Cảnh nói: "Theo văn này thì "không tam-muội" duyên có hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi làm cảnh. Vô nguyện tam-muội không duyên cảnh vô lậu hữu vi. Chánh trí chẳng phải đối tượng Duyên của vô nguyện."

21/ Môn cảnh giúp của ba học Giới, Định, Tuệ. Bổ khuyết rằng: "Tướng là giới tăng thượng, quyến thuộc v.v... của giới tăng thượng, nghĩa là trong tướng có bảy Chi thiện thân ngữ căn bản là tự tánh giới.

Phương tiện v.v... trước sau khác là quyến thuộc của giới. Tuệ, Tâm hữu lậu của hữu sau trong tướng cũng là sở hành của Tu tuệ, gọi là "sở hành" tuệ tâm, quyến thuộc của giới. Nghĩa là "Danh" chẳng phải thể của bảy chi giới của thân ngữ, chỉ dựa vào tâm giới được giả lập trên tiếng của ngữ nghiệp trong giới. Cho nên, ở đây gọi là quyến thuộc của giới, cũng là "sở hành" (đối tượng hiện hành) của Tuệ. "phân biệt" Tâm Tuệ này, cũng là "sở hành" của Tuệ, Tâm, là quyến thuộc của giới. Nghĩa là do "phân biệt" nên thọ trì giới, nên là quyến thuộc của giới.

Chánh trí là quyến thuộc của giới, nghĩa là do sức tuệ này khởi đồng thời với giới của đạo, định v.v... nên là quyến thuộc."

Luận sư Chương nói: "Tướng" là thể của giới tăng thượng của hai nghiệp thân, ngữ phát nghiệp. Bốn uẩn là quyến thuộc, gọi là quyến thuộc giới của ngữ nghiệp."

22/ Ba môn như học v.v... "Tướng" và "phân biệt" có cả ba học. Luận sư Bị nói: "Tướng có cả Học vì ba Học có cả hữu lậu, nên nói rằng: "Thiện giải thoát phần, Luận Du-già nói là Vị tri căn; Dục tri căn, nói là Học. Tâm thiện hữu lậu vì đã khởi ở thân người vô học, nên nói là vô học. Nhưng, phân biệt Học, Vô Học chỉ là hữu lậu, nên thuyết trước nói hai thứ danh và phân biệt chỉ có hữu lậu."

23/ Môn phân biệt ba dứt trừ. Pháp sư Chương nói: "Danh là "không ẩn một vô ký", nên chỉ do tu đoạn." Luận sư Bị nói: "Các danh hữu lậu, nên do tu dứt trừ."

Nếu vậy, danh mà La-hán có, vì sao giải thích là phán quyết phần nhiều."

24/ Môn Cảnh của bốn niệm, trụ. Bổ Khuyết rằng: "Lại, tư duy của tướng thân, của tu pháp niệm trụ của duyên hư hoại, nghĩa là ở trước "duyên" sắc thân là Thân niệm xứ. Nay, quán chân như tức là pháp niệm trụ của duyên hư hoại. Tướng của như Thọ, Tâm, Pháp phải biết cũng thế. Nghĩa là cũng quán chân như Thọ v.v... tức là quán chung Thân, thọ, tâm, pháp. Tất cả chân như gọi là pháp niệm trụ "duyên" hoại."

Luận sư Chương nói: ""Duyên" Thể chân như là pháp niệm trụ "duyên" không hư hoại. Lại, khi tư duy tướng thân nhập Chân như, thì nghĩa chân, tục không khác nhau, cũng tu pháp niệm trụ của "duyên" hư hoại. Tướng của ba niệm trụ: Thọ, Tâm, Pháp cũng thế.

"Duyên" Chánh trí làm cảnh, tu ba niệm trụ trừ Thân niệm trụ, nghĩa là nói Đức Phật đã biết chung sắc vô lậu v.v... vì không khác với thức, nên trong Chánh trí không nói cảnh tu thân niệm trụ, cũng không

nói có danh của vô lậu, vì tâm, tâm pháp phân biệt hữu lậu thấy có danh, nên Danh chỉ hữu lậu. Tâm, tâm pháp vô lậu không thấy ngoài tâm có Danh và các Sắc v.v... riêng. Danh và sắc v.v... chỉ có hữu lậu".

25/ Môn vì cảnh xả giới. Bổ khuyết rằng: "Nếu Chánh trí "duyên" chân như thì tức là dứt hẳn tùy miên, nghĩa là trong một niệm, kiến phần "duyên" chân như, tự chứng phần vì "duyên" nơi kiến phần dứt trừ, nên nói rằng: "Duyên" chân như và chánh trí dứt hẳn tùy miên."

Luận sư Chương nói: "Phương Tây nói rằng: "Vì chánh trí tự phản chiếu, nên "duyên" chân như, chánh trí làm cảnh, có thể dứt hẳn tùy miên. Nếu "duyên" riêng Chánh trí thì vì chẳng phải quán vô tướng, nên không thể dứt "hoặc"."

Nay, giải thích: "Vì tư duy chân trí, nhập Chân như, nên nói là "duyên" chánh trí chân như làm cảnh, dứt hẳn Tùy miên. Như tướng của tiền thân cũng tu pháp niệm trụ của "duyên" hư hoại.

Nếu lời nói như phản chiếu nên nói là "duyên" chánh trí, thì lẽ ra lúc "duyên" chân như, sẽ phản chiếu Thọ, Tâm, Pháp, khi "duyên" chân như, tu ba niệm trụ.

Vì y cứ ở trí để nói về "không", nên kinh nói rằng: "Đệ nhất nghĩa không, gọi là biết Tuệ."

26/ Môn nhập cảnh định, trong đó, trước nói về nhập cảnh định hữu lậu, sau nói về nhập cảnh định vô lậu.

Trong phần trước, Bổ khuyết rằng: "Duyên" dục có ba: Khổ, thọ, chướng. "Duyên" Sơ thiền ba là chánh mầu nhiệm. Với "duyên" như thế, hàng phục tu hoặc của cõi Dục, được vào Sơ thiền, cho đến tư duy Phi tưởng và ba vô sở hữu xứ được nhập Phi tưởng."

Luận sư Bị nói: "Do Pháp ưa nhàm chán trói buộc địa, nên trừ chân như, chánh trí."

"Nếu vậy, thì pháp trói buộc mà La-hán v.v... đã có, cũng là chánh trí? Về sau, khởi chẳng phải pháp mà người khác đã nhàm chán?"

Giải thích: "Trí thế gian của A-la-hán v.v... có hai môn: 1- Thuộc về phân biệt. 2- Thuộc về chánh trí. Văn này y cứ ở môn phân biệt để luận.

Kế là, trong phần nói về nhập cảnh định vô lậu, trước, là y cứ vào bảy định, nhằm nói về nhập. Vì sao không nói chánh trí?" Vì tâm "năng nhập", "sở nhập", nên lược qua không luận. Sau, nói về Hữu Đảnh không có định xuất thế v.v...

27/ Môn Căn, Lực, Giác v.v... Bổ khuyết rằng: "Về đạo lý, Tín v.v... cũng "duyên" phân biệt, cũng dùng phân biệt làm tự tánh của tín,

v.v... cho nên không nói duyên theo phân biệt kia rằng.

Luận sư Chương dùng năm sự, phân biệt năm căn, năm lực, cho đến chỉ, quán. Theo luận Trung Biên, thì năm căn ở Noãn, Đảnh, năm Lực ở Nhẫn và Đệ nhất. Vì ở chung trước kiến đạo, nên lấy phân biệt làm tánh, duyên Danh, duyên Tướng làm bốn Tầm, Từ quán ở giai vị Noãn, Đảnh, vì gọi là năm căn, nên gọi là tướng là sở duyên. Vì làm tăng thượng cho Chánh trí chân như ở trên Sơ địa mà được tên năm căn, năm lực cũng thế.

"Phân biệt" làm tự tánh, gọi là tướng là sở duyên, tạo nên bốn trí Như thật, quán ở nhẫn và giai vị thứ nhất. Đối với Chánh trí, chân như trong địa làm tăng thượng mà được ban đầu, tên năm căn. Như năm căn thì năm lực cũng thế, phân biệt là tự tánh danh tướng là sở duyên, thực hành bốn quán như thật trí. Ở tại Nhẫn và thứ nhất, đối với chân như chánh trí ban đầu làm tăng thượng mà được gọi là Lực. Như trước kiến đạo, căn và lực như thế. Bảy chi giác trước Kiến đạo, hoặc vì hay được chi Bồ-đề của Sơ địa, nên gọi là chi giác. Đây là chi giác của thế gian Địa tiền, nên dùng "phân biệt" làm tự tánh.

Nếu vì nương tựa vào chi Bồ-đề của Trí vô phân biệt của Sơ Địa, nên gọi là Chi giác, thì đây là chi giác vô lậu xuất thế, lấy chánh trí làm tự tánh, chân như làm đối tượng duyên (sở duyên) Giác ngộ an lập đế làm duyên tăng thượng cho tướng Kiến đạo. Lại, tám đạo chi như Chanh kiến v.v... nếu là chi đạo của thế gian Địa tiền như trước, thì nên biết rằng, "phân biệt" làm tự tánh. Nếu chi đạo Vô lậu xuất thế dùng chánh trí làm tự tánh, trừ ba chi giới, vì không duyên. Năm chi còn lại, dùng an lập bốn đế làm sở duyên cho phi an lập chân như, vì tám chánh ở Tu đạo xuất quán chân như, được "duyên" an lập bốn đế. Kiến đạo tu bảy chi giác, chỉ vì khởi quán chân như, nên chỉ "duyên" Chân như.

Đối với Học đã chứng được tất cả công đức của lậu tận, hiện pháp lạc trụ làm tăng thượng. Như các chi đạo hoặc dùng "phân biệt" làm tự tánh. Hoặc dùng Chánh trí làm tự tánh an lập, chân như làm đối tượng duyên. Đối với lậu tận, hiện pháp lạc trụ là tăng thượng. Cũng như giải thích bốn hạnh ngăn ngừa bốn pháp già, chỉ quán cũng thế. Bốn hạnh tích trong đây dựa vào độn căn, nói là chậm lụt; dựa vào lợi căn, nói là nhanh chóng. Bốn định căn bản hiện pháp lạc trụ đã được, nói là lạc; chưa được nói là khổ. Kiến lập khác nhau như thế. Nếu các bốn pháp tích dựa vào khả năng gìn giữ Thắng nghĩa của giới thế tục, sự khác nhau của chánh pháp định, tuệ được kiến lập. Nghĩa là do giữ gìn giới tăng thượng, chánh pháp của thế tục, nên kiến lập Sơ, Nhị vô tham, vô

sân. Do gìn giữ tuệ tăng thượng khác, chánh pháp thắng nghĩa, nên kiến lập hai chánh niệm, chánh định sau. Luận Đối Pháp quyển mười nói: “Bốn chánh hạnh là: Khổ trì thông hạnh. Khổ tốc thông hạnh, Lạc trì thông hạnh, Lạc tốc thông hạnh. Thứ nhất là độn căn chưa được thiền lự căn bản. Thứ hai lợi căn chưa được Tĩnh lự căn bản. Thứ ba, là căn chậm lụt đả được tĩnh lự căn bản. Thứ tư, là căn nhạy bén đã được tĩnh lự căn bản.

Bốn pháp tích: là Vô tham, vô sân, chánh niệm, và chánh định, Vô tham, vô sân, có công năng làm cho giới học tăng thượng được thanh tịnh, không đồng với môn tham, giận dữ, hủy phạm học xứ giới. Chánh niệm, khiến tâm học tăng thượng thanh tịnh, vì không có quên mất đối với sở duyên. Chánh định khiến cho tuệ học tăng thượng thanh tịnh, bởi tâm định là khả năng biết khắp như thật.”

28/ Môn Giải thoát Thắng xứ, Biến xứ. Bổ khuyết rằng: “Hỏi: “Vì nương tựa chủ thể giải thoát hai ràng buộc, nên lập tám giải thoát, nghĩa là ý kiến lập tám giải thoát. Đối với năm sự dùng cái gì làm tánh là một câu hỏi: Dùng sự nào làm đối tượng duyên? Là câu hỏi thứ hai: sự nào tăng thượng, là câu hỏi thứ ba.

Trong phần đáp, trước hết, nói về giải thoát dùng chung hai trí như lý, Như lượng làm tánh. Bảy giải thoát trước là Trí Hậu đắc.”

Luận sư Khuy Cơ v.v... cho rằng: “Ba giải thoát đầu trong tám giải thoát nương tựa vào năm Địa: Bốn thiền và cõi Dục. Năm giải thoát sau có cả khắp chín Địa.

Giải thoát đầu và thứ hai, hiển sắc xanh, vàng, đỏ, trắng. Sau, tức quán chân như hiển sắc này. Cho nên lấy chung hai trí làm tánh. Văn này là nói giải thoát đầu, thứ hai chẳng phải chỉ lập quan bất tịnh. Quán sắc tịnh, bất tịnh trong giải thoát thứ ba, lần lượt đối đãi nhau, đối đãi với bất tịnh được có sắc tịnh. Lại vì đối đãi với tịnh nên có được sắc bất tịnh. Vì cho nên tịnh, bất tịnh, tánh của chúng không nhất định.

Đã hiểu rõ đối đãi nhau, kế là, quán tùy theo nhau, chỉ có sắc tịnh, tức có sắc bất tịnh theo. Có sắc bất tịnh, tức có tịnh theo.

Đã hiểu rõ tâm quán theo nhau tự tại, cho nên, giải thoát thứ ba, quán chung một vị làm tướng thanh tịnh. Vì y cứ vào hạnh quán này, nên nói tức trong các sắc, dùng tướng nhiếp thọ và tức quán chân như sắc tịnh kia. Như thứ lớp bốn Không giải thoát, đều lấy bốn uẩn của Địa mình và chân như kia làm đối tượng duyên. Giải thoát của diệt tận không có đối tượng duyên (sở duyên).

Lại, “Người tu quán v.v... trở xuống, là nói lại ý tu giải thoát. Ba

giải thoát trước trừ chướng không tự tại của Sắc v.v... Sau là giải thoát dứt trừ các chướng không tự tại của Vô Sắc.

Kế là, nói về Thắng xứ. Bốn thắng xứ trước, như giải thoát thứ nhất, thứ hai. Bốn Thắng xứ sau, như giải thoát thứ ba, do chia ra ba giải thoát trước làm tám thắng xứ. Vì Thắng xứ duyên sắc, duyên Chân như, có chung hai nghĩa thứ nhất. Hai nghĩa là một, như nói ba giải thoát trước. Từ vô thỉ đến nay, chấp tướng tịnh của sắc làm cảnh, đã bỉ cảnh lôi kéo vượt hơn tâm, tâm không được tự tại.

Thời nay, quán sắc cho là bất tịnh. Đôi khi quán tịnh, xiay vần xả bỏ, đều được tự tại. Nếu khi đối với sự sắc, có thể hàng phục vượt hơn, cũng là lúc đối với bốn uẩn Vô Sắc, được tự tại vượt hơn, nên chẳng phải nói quán Thắng xứ của tâm.

Quán chung sắc, tâm, nghĩa là vì không muốn nói về thắng đức, nói về vô biên, nên phàm phu dù tạo nên quán tám thắng xứ, nhưng chỉ "duyên" sắc, không quán chân như. Nay các bậc Thánh quán sắc và chân như, gọi là tri kiến vượt hơn. Phàm phu chỉ do ba chung, nên gọi là Thắng xứ, chứ chẳng phải do duyên chân như mà gọi là thắng. Bậc Thánh lại do "duyên" Chân như nên vượt hơn. Dưới đây sẽ nói về biến xứ:

Từ quán bốn Thắng xứ Xanh, Vàng, Đỏ, Trắng kia, chuyển thành quán bốn Biến mãn xanh, vàng, đỏ, trắng, nên nói rằng: "Do sứ "sở duyên" của Thắng xứ, chứ chẳng phải chỉ quán bốn sắc biến mãn kia, mà cũng quán khả năng tạo đất, nước, lửa, gió và duyên chân như của bốn Đại, bốn sắc".

Nói khác nhau ở đây, nghĩa là cũng dùng tướng đại chủng làm sở duyên và tướng chân như kia làm đối tượng duyên, đều nói là tướng; Y cứ năm pháp, đầu tiên, sắc và chân như trong tướng thứ nhất là tướng "sở duyên". Lại, quán tướng của Không, thức vô biến xứ và tướng chân như kia. Nếu không duyên cảnh đầy khắp (biến mãn) của chân như, "sở duyên" của Không, Thức kia, thì có thể dựa vào Không, thức không thành đầy khắp, vì sự biến mãn của chân như "sở duyên" kia, được gọi là đầy khắp.

Nói "Do thế lực đầy khắp của Thắng xứ, đã giúp cho các giải thoát cũng được thanh tịnh": Văn này là nói Thắng xứ là biến xứ đầu tiên, giải thoát thứ hai là sau cùng."

Pháp sư Thái giải thích về ba khoa Công đức trong Nhiếp Luận rất sáng suốt là chướng ngại. Luận ấy nói: "Biến xứ chỉ nhân hoàn toàn hữu lậu. Giải thoát chỉ quả hoàn toàn vô lậu. Thắng xứ ở nghĩa chính

giữa có ở khắp nhân, quả. Trong phần nói về Thắng xứ, chỉ là rốt ráo, tức là tên quả, chỉ là vô lậu, tức có cả nhân quả; là vô lậu chẳng phải rốt ráo, nghĩa là tám thắng xứ đã được quán Không, gọi là vô lậu. Đối với tám giải thoát là nhân chẳng phải quả, nên chẳng phải rốt ráo.

Là rốt ráo chứ chẳng phải vô lậu, nghĩa là lúc đầu khởi tu trong tám thắng xứ là quả của Biến nhập kia, gọi là rốt ráo, chưa được quán Không, gọi là vô lậu."

Luận sư Bị nói: "Nhiếp Luận bản cựu dịch chép: "Là vô lậu chứ chẳng phải rốt ráo v.v...": là nghĩa của luận Thành Thật được tra cứu ở bản Phạm Thích luận, không có văn này."

Pháp tu ba khoa có hai thứ lớp:

1/ Thứ lớp Sơ học, trước được giải thoát, kế là, được thắng xứ. Sau, được biến xứ.

2/ Thứ lớp "quán không": Trước, biến xứ; kế là, Thắng xứ, sau, là giải thoát.

Nay, ý văn này, y cứ ở phần sau để luận. Nếu vậy thì sao trong đây, trước nói thắng xứ, kế nói biến xứ, giải thoát ư?"

Giải thích: "Vì ở đây y cứ vào thuyết nói có thứ lớp trước, sau chứ chẳng phải quán, hạnh trước sau."

■

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 19 (Phần Cuối)

BẢN LUẬN QUYỂN 73

Trên đây, trong giải thích năm việc, có hai bài tụng. Bài tụng đầu, đã nói về mười môn phân biệt xong. Dưới đây là bài tụng thứ hai, sau, dùng mười một môn phân biệt, trong đó, đầu tiên nêu một bài tụng, trình bày mười một môn đó. Sau, dựa vào môn, giải thích theo thứ lớp.

Số môn trong giải thích bài tụng, được khai hợp khác nhau. Luận sư Cảnh nói rằng: "Có mười môn, tức nói Tư nhiếp thủ tự tánh, là thứ nhất.

Luận sư Bị có hai cách giải thích:

1. Vì hay tư duy thuộc về v.v... các môn nên nói tư duy nhiếp thủ tự tánh nếu theo giải thích này suy nghĩ tự tánh là nêu chung chấp Tát-ca v.v... trở xuống là chính nêu chín môn.

2. Tư duy thuộc về là môn thứ nhất, tự tánh là môn thứ hai, cho nên trong văn xuôi có hỏi về tất cả pháp kia, sẽ nói trở xuống v.v... là giải thích môn thứ hai. Nếu theo giải thích này, thì sẽ có mươìi một môn."

Nay, thì chín mươi mốt môn đồng với giải thích sau của Luận sư Bị.

Tư duy nhiếp thủ là thứ nhất; Tự tánh thứ hai, Thủ là thứ ba, Tát ca thứ tư; Hữu là thứ năm, Thế gian là thứ sáu; Chân là thứ bảy; Tầm, Từ là thứ tám; Biết Thật là thứ chín; Mật ý là thứ mười; Thứ lớp là thứ mười một.

Trong dựa vào môn để giải thích, đại khái lập ra chín đoạn. Dùng Tát-ca-da, Hữu và một xứ thế gian hợp lại để giải thích.

Y cứ vào giải thích đầu, trước nói về bốn đế thuộc nhau: sau, dựa vào số câu để phân biệt.

Trong phần trước. Luận sư Cảnh nói: "Tướng thuộc về bốn An lập đế, nghĩa là về hành tướng của Biện luận trước, là thuộc về chung an

lập, phi an lập đế, trái với ở đây. Tướng có hai nghĩa rộng hẹp. Phân biệt thuộc về ba đế, trừ Diệt đế, nghĩa là văn này tức nói "phân biệt" thuộc về đạo đế, là vì giả cói thoát phần, là đạo Phương tiện và đạo Tư lương, gọi chung là thuộc về đạo đế. "Phân biệt" kia là khổ tập. Chân như thuộc về bốn Phi an lập đế. Bốn đế bình đẳng chân như là vì thuộc về phi an lập đế, cho nên nói thế."

Pháp sư Thái nêu rõ rằng: "Như môn hữu lậu, vô lậu ở trước đã nói: "Phân biệt chỉ hũu lậu". Nay, nói phân biệt thuộc về ba đế, là vì luận nói Đạo đế có năm, tức có cả hữu lậu. Chân như thuộc về bốn Phi an lập đế, là vì chân như đế, nên gọi là bốn, không thể an lập làm nhân, quả, nên nói phi an lập. Dưới đây sẽ nói về số câu có năm hỏi đáp.

1. Hỏi đáp về tướng và danh v.v... Các danh đều là tướng, Có khi tướng mà chẳng phải danh, nghĩa là vì câu hỏi có rộng, nên thuận với phần đáp câu hỏi sau. Văn này tác là năm pháp, đều gọi là Tướng. Tùy theo đối tượng thích hợp v.v... khác, nghĩa là vì phân biệt đối nhau v.v... có ba. Lại, vì Danh đối với ba pháp sau, cho đến chân như đối với chánh trí, thông bít cũng thế.

2. Hỏi đáp về tướng, và tướng của tướng. Năm việc có tự Thể, gọi là chung là tướng. Tướng đầu tiên trong năm việc vì nêu chung năm Danh, nên gọi là tướng của tướng. Đáp về tướng cùa các tướng đều là tướng. Hoặc có khi tướng chẳng phải tướng của tướng ban đầu. Nghĩa là bốn tướng như Danh v.v... cũng là thuận với đáp câu hỏi sau.

3. Bốn câu hỏi, đáp về tướng, danh. Nếu khi dùng phân biệt tướng của tướng đầu, thì tất cả đều là danh, tướng thứ hai, với tướng của "tướng" lại hòa hợp nhau, nương tựa nhau mà khởi tâm phân biệt chăng? Nếu khi phân biệt "Danh" "Tướng" của tướng thứ hai, lại hòa hợp nhau, thì dựa vào nhau mà khởi phân biệt ư?"

Đáp: "Có phân biệt tướng của tướng đầu, chứ chẳng phải do "danh", tướng thứ hai lại hòa hợp nhau, nương tựa nhau mà khởi phân biệt. Nghĩa là như tâm phân biệt trâu, dê và trẻ con v.v... không thể hiểu rõ tất cả có tướng ban đầu.

Lại, "các Bồ-tát từ Sơ địa trở lên v.v..., đã nhổ hết "danh"trong các tướng", trở xuống, là có danh ngôn của nghĩa quyết định vì huân tập tùy miên của pháp chấp. Khi các Bồ-tát v.v... "duyên" tướng của các tướng, không dựa vào danh ngôn của các tướng đó, để chấp tướng của tướng.

2. Có khi phân biệt "danh" "tướng" thứ hai, chẳng phải chấp tướng của tướng đầu, lại kết hợp lẫn nhau, nương tựa nhau mà khởi

“phân biệt”: người nước ngoài lần đầu tiên đến nước khác, “phân biệt” danh tướng, không hiểu rõ sự tướng của tướng ấy.

3. Hiểu về danh, ngôn trái với tướng trên, thông thường, dựa vào “danh”, chấp tướng”, dựa vào, “tướng”chấp “danh” là trường hợp đều cùng có.

4. Không có phân ra trí phân biệt, thì “danh” “tướng” đều trái nhau, trừ ngần ấy “tướng” trên là trường hợp đều sai quấy.

Hỏi, đáp thứ tư y cứ vào bốn trường hợp tư duy quán sát chân như Pháp sư Cảnh nói: “ Nếu tư duy chân như, cho đến không thấy chân như chân thật, tức khi gia hạnh và Trí Hậu đắc tìm kiếm cầu chân Như, tứ có tướng giống với chân như, hiện rõ ngay nơi tâm, không thấy thật như.

Dưới đây, là nêu ra phần vị đó, nghĩa là chưa khi thông đạt và sau thông đạt, tư duy chân như an lập.

Có quán chân như, đến tư duy tướng chân như đó, nghĩa là trí vô phân biệt chánh chứng, gọi là quán, chẳng phải “phân biệt”, chấp lấy “tướng” tư duy chân như. Tuy nhiên có tác ý tương ưng với khổ khởi, tức nói tác ý, gọi là tư duy, nên nói do thắng nghĩa, nên tư duy tướng khổ kia.

Trường hợp đều cùng có, nghĩa là thông đạt sự nối tiếp sau, tư duy chân như phi an lập, nghĩa là đầu tiên xuất quán, sau nói là nối tiếp nhau. Chân trí khởi phân “duyên” chân như đã thấy trong duyên quán, ngược lại do do trí chứng dẫn đạo, nên cũng tự sáng suốt rõ ràng.

“Câu phi”, nghĩa là lìa tác ý như lý tư duy các tướng”.

Pháp sư Thái nói: “ Tư duy chân như chẳng phải quán thấy chân như, nghĩa là Địa tiền do tác ý như lý thuộc về “phân biệt” thứ hai, cho đến tư duy của giai vị nhẫn, tư duy lý không, vô tướng của trần. Tư duy pháp thế đệ nhất, nhận thức lý không vô sinh, nghĩa là chân như bình đẳng, chỉ thấy tướng ảnh tượng của chân như, là về tướng của tướng đầu.

Không thấy chân như thứ tư của tướng bản tánh; Từ lúc mới phát tâm cho đến pháp thế đệ nhất, chưa đến Sơ địa, thông suốt đúng về giai vị chân như và chánh thể trí thông đạt chân như của Sơ địa trở lên. Sau, khởi trí Hậu đắc tư duy chân như. Từ trí Hậu đắc xuất quán, về sau, lại tác ý lần nữa, tư duy tướng ảnh tượng của chân như an lập, cũng thuộc về tướng của tướng ban đầu, đều là tác ý tư duy chân như thừ tư, gọi là tư duy chân như. Tuy nhiên, chỉ quán thấy tướng của tướng ban đầu, chứ không thấy chân như thật thứ tư.

Quan điểm thứ hai, có quán chân như, chẳng phải tư duy chân như,

nghĩa là Sơ địa trở lên, lúc chánh thể trí thông đạt chân như, do đạo lý thắng nghĩa, nên tư duy tướng của tướng ban đầu kia trong trí gia hạnh không thật có, tức nhập chánh thể trí, quán thấy thật chân như, do tướng của tướng ban đầu, tục đế cho là có thắng nghĩa, nghĩa là vì không có:

Trường hợp thứ ba: Các chánh thể trí sau khi thông đạt chân như, nối tiếp nhau tức khởi Trí Hậu đắc, tư duy lại lý chân như phi an lập đế:

Phương Tây có hai cách giải thích:

1) "Trí Hậu đắc nối tiếp nhau tư duy chân như, vì quán chân như không có tướng ảnh tượng, gọi là quán chân như.

2) "Dù Trí Hậu đắc có quán chân như của tướng ảnh tượng là thuộc nhau của tướng ban đầu. Nhưng vì chân như giống với tướng của bản tánh, nên gọi là quán chân như phi an lập.

Trường hợp thứ nhất trước, phân biệt lại tác. Y tư duy an lập chân như với tướng bản tánh thật chân như tương tự, nên gọi là "không quán chân Như".

Trường hợp thứ tư, nghĩa là lìa như lý đã dần phát tác ý tư duy các tướng riêng. Không tư duy tướng chân như".

Luận sư Bị nói: "Tư duy dùng tác ý phân biệt" làm thể. Do "phân biệt", nên nhất định chẳng phải chánh thể trí tương ưng với tác ý, quán dùng tuệ làm thể, vì tuệ chứng chân như và "duyên"sự tướng giống với chân như, đều gọi là quán.

Quán, tư duy đã không đồng, nên có bốn quan điểm:

Quan điểm thứ nhất, trí gia hạnh của Địa tiền và "duyên" an lập Trí Hậu đắc.

Trường hợp thứ hai, tức chánh thể trí.

Trường hợp thứ ba, "duyên" Trí Hậu đắc phi an lập.

Hỏi: "Vì sao trong quan điểm thứ nhất, Trí Hậu đắc "duyên" chân như, gọi là an lập? Chân như, đối tượng duyên trong trường hợp thứ ba, gọi là phi an lập ư?

Giải thích rằng: "Trong trường hợp thứ ba đã nói Hậu Trí do thứ lớp của chánh thể trí sinh, nên chẳng phải an lập chân như. Chân như "sở duyên" trong trường hợp thứ nhất, vì không giống với bản chất nên gọi là an lập".

Hỏi: "Hậu trí của Như lai là thể của pháp thế nào?"

Giải thích: "các nước phương tây có hai thuyết:

1- Hậu trí của đức Như lai hoàn toàn không "duyên"chân như. Vì sao? Vì nếu muốn "duyên" chân như thì tức phải chứng chân như, tức

gọi là chánh thể trí”.

2- Trí Hậu đắc cũng “duyên” chân, tục. Nhưng Trí Hậu đắc của Như lai có hai thứ:

a) Cảnh trong chánh thể trí ở một sát na, được chia ra hai trí. Nếu như thế, thì hoàn toàn “duyên” lý.

b) Tự có Trí Hậu đắc “duyên” tục đế và “duyên”tướng chân như. Trường hợp thứ tư trừ tác ý “duyên” lý, còn thì các tác ý khác. Như bốn trường hợp này lấy chân như làm tông, nên gọi là bốn câu chân như”.

Khuy Cơ Luận sư nói: “ Trường hợp một, trí gia hạnh của Địa tiền vì có “phân biệt”, nên tướng chân như, “sở duyên” không giống với chân như bản chất, nên không gọi là quán chân như.

Trường hợp thứ hai, chánh thể trí vì chẳng phải phân biệt, và vì chứng chân như,nên hỏi:”

“Nếu vậy, vì sao nói tư duy?”

Giải thích: “Vì không đồng với tư duy ở trước:

Như Mạt-na vô lậu gọi là lý; chẳng phải tư duy nhiễm, nên không gọi là tư. Vì vô lậu, nên cũng gọi là Tư.

Trường hợp thứ ba, chánh thể trí của Sơ địa trở lên, theo thứ lớp dẫn phát “duyên” chân như. “Sở duyên” của Trí Hậu đắc giống với tướng chân như. Vì rất giống với chân như, nên gọi là Quán. Vì “phân biệt”, nên gọi là tư duy. “Sở duyên” của biện luận chân thật, gọi là “phi an lập”

Trường hợp thứ tư, tác ý khác trừ tác ý “duyên” lý. Nghĩa khác suy ra đồng với Luận sư Bị”.

Luận sư Cảnh nói: “Tư duy có hai nghĩa:

1) Vì quán lại (trùng quán)

2) Vì chẳng phải chân quán. Quán tức thông suốt nghĩa quán chiếu. Nhưng ngay cả trường hợp thứ ba cũng quán tư duy chân như, nghĩa là chánh trí của Tu đạo. Vì quán lại, nên gọi là tư duy. Vì quán chiếu, nên gọi là quán. Như nghĩa thích hợp với tu đạo của người xưa, gọi là tư duy.

Nay, xét qua các giải thích, ta thấy giải thích của Pháp sư Thái là hơn. Tuy nhiên, nếu theo Luận sư Nan-đà, thì trong nhân, chánh thể trí không tu bản chất chân như mà là biến đổi ảnh tượng khác, không hợp với văn này. Cứ theo nghĩa của bốn trường hợp, lại có thuận.

5- Hỏi, đáp y cứ vào bốn trường hợp tướng của “tướng” tư duy quán. Luận sư Cảnh nói: “ Trái với bốn trường hợp trước, có tư duy “tướng” không quán tướng chân nhu nghĩa là trường hợp thứ hai ở trước,

là lìa tướng, tư duy tướng chân như, không chấp tướng, quán tướng chân như, tức là hướng về trước, quán không tư duy.

Có quán tướng chân như kia, không tư duy tướng chân như, nghĩa là trí gia hạnh ở trước, tư duy cầu chân như, chưa thể chánh chứng. Và, Trí Hậu đắc, trở lại "duyên" chân như. Chấp tướng để quán.

Có khi tư duy cũng quán tướng chân như kia, nghĩa là trường hợp thứ tư ở trước, nói là lìa như lý đã dẫn phát tác ý tư duy các tướng, tức là không tư duy chân như, cũng không quán chân như.

Có khi không phải tư duy tướng, cũng chẳng phải quán tướng chân như kia, nghĩa là trường hợp thứ ba ở trước, nói là "đầu tiên xuất quán Trí Hậu đắc tư duy trong tâm, chẳng phải tư duy an lập đế chân như, mà hầu hết đều không tư duy, không quán tướng các pháp. Luận sư Cảnh nói: " trường hợp thứ hai chỉ tư duy tướng chân như kia. Vì y cứ vào thắng nghĩa, rốt ráo không thật có, nên gọi là tư duy tướng. Vào lúc không có tướng, vì chỉ thấy chân như, không thấy tướng, nên gọi là không quán tướng chân như kia.

Trường hợp đầu ở trước, quán thấy tướng chân như, là tướng đầu và giữa. Nhưng ngay khi tư duy chân như, không tư duy tướng chân như.

Trường hợp thứ tư ở trước, tư duy tướng ban đầu, cũng quán tướng ban đầu, rất dễ hiểu.

Trường hợp thứ ba ở trước, tư duy thật chân như, tuệ quán thật chân như, vì chấp mắc nên chẳng phải tư duy.

Các tướng như năm việc v.v... cũng chẳng phải quán tướng ban đầu, do bốn trường hợp này làm chứng nên biết.

Trường hợp thứ ba trước, tâm phân biệt của Trí Hậu đắc, cũng quán chấp mắc thật chân như, vì ảnh tượng chân như xứng với chân như, tướng của bản tánh trong quán ở trước, nên gọi là quán chân như. Địa tiền vì chưa thấu suốt chân như, nên không có tướng. Trong quán Vô sinh dù có giống với tướng chân như, nhưng vì hiện không xứng với chân như thật, nên không quán chân như".

Luận sư Bị nói: Tư duy trong đây, tương ưng chung với chánh thể Trí Hậu đắc. Trí Hậu đắc của tác ý gia hạnh và các tuệ phân biệt, gọi là quán, cũng không "duyên" lý. Vì trí Hậu đắc đã có sự khác nhau này, nên có bốn trường hợp. Trong bốn trường hợp đó, dù có chân như nhưng vì chấp tướng làm Tông, nên gọi là bốn trường hợp Tướng, trái với ở trước, rất dễ hiểu".

Ý của Luận sư Khuy Cơ đồng với Luận sư Bị: Đầu tiên nói rằng:

“Có tư duy tướng, không quán tướng chân như kia, nghĩa là trường hợp thứ hai ở trước. Đây là nói về chánh thể trí tư duy tướng thể của chân như, không quán các tướng ngoài chân như.

Trường hợp thứ hai có quán tướng chân như kia, không tư duy tướng, nghĩa là trường hợp đầu tiên ở trước. Đây là nói về quán các tướng mà không có tư duy tướng Thể của chân như.

Trường hợp thứ ba có tư duy tướng, cũng quán tướng ấy, đây là nói tư duy các tướng và quán các tướng. Thứ tư chẳng phải tư duy tướng, chẳng phải quán tướng, nghĩa là trường hợp thứ ba ở trước. Đây là nói duyên giống với chân như mà không tư duy, vì các tướng ngoài và không quán.

Thứ hai, giải thích môn tự tánh, trong đó đầu tiên, có ba lượt hỏi đáp, chính là lập tông. Sau phá chấp ngoại.

Hỏi, đáp thứ nhất trong phần đầu là biênminh về pháp năm sự nhiếp. Luận sư Cảnh nói: “Về lý thật sự kết hợp đáp.

Nói “Nhiếp tất cả pháp” mà đáp rằng: “Như thế”, ấy là vì theo văn của bản Phạm. Luận sư Chương nói: Tất cả pháp đều thuộc năm việc, nên năm việc thuộc tất cả pháp. Biến kế sở chấp là pháp “không”, như sừng thỏ, chẳng thuộc về năm pháp.

Lượt hỏi, đáp thứ hai, là nói đúng về tự tánh. Luận sư Cảnh nói. Cộng tướng có thể nói: Tự tánh vì lìa ngôn thuyết, nên hỏi đáp về tự tánh không thể nói năng.”

Trong chương lại nói: “Về đạo ngôn thuyết chỉ nói tướng chung của các pháp, còn tự tánh vì lìa ngôn thuyết, nên không thể nói, như nói màu xanh, dù phân biệt với màu vàng, đỏ, trắng, nhưng tên xanh, được gọi là chung là pháp giới, vì tất cả là rễ, cành, nhánh, lá của cây trúc xanh đều xanh, dù phân biệt với rễ, cành, nhánh, nhưng cái tên là xanh là gọi là chung pháp giới. Tự tướng của mỗi lá cây đều không giống nhau. Một tên lá xanh gọi là chung pháp giới không giống nhau, nên với một tên chung không thể gọi là riêng tự tướng mỗi chiếc lá của pháp giới, bởi lẽ mỗi tự tướng của pháp giới đều không giống nhau., tất cả đều không giống nhau, tất cả đều không giống như, cũng như gương mặt của con người.

Y cứ vào một chiếc lá xanh, có rất nhiều cực vi. Số cực vi rất nhiều đều chẳng phải là xanh, vì thế, nên tên gọi là xanh cũng không hợp pháp. Lại, tự tướng của số nhiều cực vi, đều không giống nhau, cũng như gương mặt của mỗi con người. Cho đến tự tướng của một cực vi cũng không thể nói. Sắc pháp đã như vậy, tâm và tâm pháp; chẳng

phải sắc, chẳng phải tâm pháp và pháp vô vi cũng thế, nên nói: "Tự tánh của các pháp không thể nói năng, chỉ giả nói cộng tướng (tướng chung) là pháp không có kia. Nếu chấp chúng thì "có" là thuộc về biến kế sở chấp.

Lượt hỏi đáp thứ ba, quán tưởng của năm việc: Luận sư Cảnh nói: "Ý hỏi các pháp đã không thể nói. Vậy y cứ vào những việc gì để quán biết các pháp?"

Trong phần đáp dưới đây có hai: thí dụ so sánh hợp dụ để đáp. Như tướng của việc huyễn chẳng phải hoàn toàn không có, nghĩa là hay tạo ra tánh huyễn không có tướng mạo của voi, ngựa v.v... chứ chẳng phải hoàn toàn không có. Thí dụ như sự huyễn có tánh của sự huyễn không có tánh của voi, ngựa v.v...

Hợp dụ dưới đây có hai: Trước, chung, sau, riêng.

"Các pháp như thế, chỉ có danh, tướng, không có tự tánh khác nhau, biểu hiện rõ ràng có thể được". Đây là chung chỉ có Danh, tự giả lập các pháp, lìa danh tự, không có quyết định tùy lời nói pháp. Tự tánh khác nhau thể hiện rõ có thể được.

Về tướng, dưới đây sẽ kết hợp riêng:

"Tướng" do danh của tướng, tự tánh của tướng thật sự không thật có, nghĩa là thật tướng trong năm pháp không thật có, chỉ có do danh, tự gọi là chúng là "có", như tướng, danh như thế, gọi là tự tánh v.v... phải biết rằng, cũng thế, nghĩa là trung gian của loại có ba. Tùy lấy ba danh, chấp lấy ba tánh, quyết định không thật có. Chánh trí do danh của chánh trí, tự tánh thật của chánh trí không thật có.

Hỏi: "Sự của năm pháp, đầu tiên nói về tướng đã xong, tức lẽ ra so sánh chung bốn việc còn lại mới phải, vì sao so sánh ba sự trong giải thích, giải thích riêng về chánh trí ư?

Giải thích: "Phải biết rằng, về thể của kinh luận mới phiên dịch, việc so sánh đôi khi đúng. Nếu như nói về mười thứ pháp môn, biên minh về một môn đầu đã xong. Kế sẽ giải thích tám môn còn lại. Sau đến môn thứ mười, lại phân biệt khiến cho nghĩa được rõ ràng. Thế nên tạo ra pháp này. Vì sao? Vì đối với tất cả thứ, tùy sự tánh của ngôn thuyết đều không thành tựu, kết biến kế sở chấp (ngộ nhận) không thành tựu."

Chương rằng: "Như tướng của sự huyễn chẳng phải hoàn toàn "có", cũng chẳng phải hoàn toàn "không". Cho nên, kinh Tịnh Danh nói: "Các pháp chẳng phải "có" cũng chẳng phải "không", ví như sự huyễn. Chỉ có tánh của việc huyễn chẳng phải là hoàn toàn là "không".

Tuy nhiên vì không có tánh chất của voi, ngựa v.v... nên chẳng phải hoàn toàn "có".

Thể tánh của các pháp như thế, chỉ có danh để gọi là. Nhân duyên giả có tướng của Y tha khởi, vì có thể được, chẳng phải hoàn toàn "không". Nhưng không có tự tánh khác nhau của biến kế sở chấp lập bày tướng biểu hiện rõ có thể được, nên chẳng phải hoàn toàn có. Do danh của Biến kế sở chấp trên y tha khởi, mà gọi là tự tánh của tướng, quyết định không thật có, như việc huyễn của tướng ban đầu.

Như thế, quán bốn sự khác cũng thế, biến kế sở chấp không thể được.

Dưới đây, trong phá chấp ngoài, trước phá chấp ngoài, sau giải thích vấn nạn của ngoại đạo.

Trong phần trước, Bổ khuyết rằng: "Nếu nói là các tướng, cho đến như đã lập danh, nghĩa là ý chấp của người ngoài rằng, tất cả Danh và Thể của các pháp thường tồn tại một chỗ, vì vốn tự tại, nên nói tự tánh các pháp an lập. Nhưng danh xưa này cần phải chờ đợi tiếp nhận Danh phát hiện rõ, mới có thể giải thích pháp, nên lời nói tức xứng với lượng chung, giả lập Danh v.v... Dưới đây là chính phá:

Thông thường, ngôn thuyết, Danh, tất nhiên, là làm rõ pháp. Đã có danh xưa, trước là phải giải thích về danh chờ đợi cái gì để tiếp nhận danh? Là tức trước khi chưa lập giả danh, lẽ ra đã lập lượng đối với pháp. Trước khi chưa lập danh, lẽ ra giác biết nơi pháp. Vì có danh cũ, nên như lập tiếp nhận danh, cũng có thể phá rằng: "ông chấp tự tánh các pháp an lập, do trước hiểu rõ tự tánh các pháp an lập. Sau xứng với lượng kia, giả lập danh ngôn. Tức là trước khi chưa lập danh, lẽ ra giác biết về pháp, nên như đã lập danh. Dưới đây là phá lại:

Lại nữa, đối với một tướng đã lập danh ngôn, vì có số nhiều, vì có khác nhau, nên lẽ ra phải có nhiều thể, nghĩa là như một pháp kia có nhiều Danh, ông lập dựa vào "Thể" để lập bày "Danh". Danh đã có nhiều thể. Lẽ ra chẳng phải một, nên lập lượng rằng:

"Một pháp có nhiều Danh, Thể lẽ ra cũng nhiều.

Vì xứng với pháp mà lập giả danh.

Như kiến lập một "Danh" ở một Thể".

Cho nên, Danh, ngôn dựa vào tướng mà lập, là không hợp lý.

Khuy Cơ Luận sư nói: "Vì ngôn có khác nhau, đây là thuyết như một Danh, gọi là nhiều nghĩa. Nghĩa đã chẳng phải một, thì Danh lẽ ra phải có nhiều. Như luận Câu-xá nói: "Danh gọi là năm nghĩa, kệ rằng:

"Phương, thú, địa quang

Nói mắt Kim Cương
Nước trời do đây
Chín thứ pháp trí
Ấy gọi là tên Cồ.”

Dưới đây thứ hai, phá pháp theo danh khởi. Đây là phá rộng tiến lui, chưa hẳn có chấp này.

Dưới đây, là thứ ba, phá chấp tùy kết hợp khởi, chưa hẳn có chấp này, chỉ phá rộng tiến lùi.

Dưới đây, là thứ tư, chấp danh làm sáng tỏ.

Nói “Nếu chấp tướng rồi, giả lập danh ngôn, tức là sẽ không thành làm rõ. Vì muốn biết pháp, nên giả lập danh giải thích. Khi chưa lập danh, đã lấy được pháp, thì đâu cầu danh làm sáng tỏ, nên lập lượng rằng:

“Tất cả Danh ngôn không thể làm sáng tỏ pháp. Vì khi chưa lập Danh, đã chấp lấy pháp, cũng như Danh ngôn không thể sinh pháp.”

Nếu không chấp tướng, giả lập Danh ngôn, thi sẽ không có danh ngôn của sự, là không hợp lý. Là thông thường lập danh ngôn, trước phải dựa vào pháp, sau đó, mới đặt danh. Đã không lấy sự, thì không có đối tượng nương tựa, sẽ lập danh ở đâu? Nên lập lượng rằng:

“Tất cả danh, ngôn đều không thật có.

Vì không có sự sở y.

Như sừng thỏ v.v... ”

Chương rằng: “Văn này đồng với Nhiếp Luận nhắc lại: Nghĩa “Nhân Danh, chấp Danh, phá Trí đời trước. Theo Bản Phạn, không có chấp Danh, nghĩa làm một chấp, chỉ chấp danh, nghĩa tương xứng. Như vợ chồng xứng lẫn nhau làm chủ, chẳng phải khách, là biến kế sở chấp.”

Nay, phá chấp đó, Danh, Nghĩa không tương xứng:

Tướng so với Danh, nghĩa làm khách lẫn nhau, chẳng phải chủ. Danh, nghĩa chỉ Y tha. Nay, nhắc lại chấp rằng:

“Nếu cho rằng, các tướng do tâm phân biệt, an lập tướng sắc xanh v.v... của tự tánh, thì sẽ xứng với lượng xanh v.v... kia, giả lập Danh, Ngôn. Đây là giả lập danh ngôn của tướng xanh, dựa vào tướng xanh mà lập.”

Nếu vậy, tức là đối với tướng xanh, giả lập danh, trước khi chưa lập danh xanh, đã thấy xanh, lẽ ra đã có giác biết màu xanh kia? Giác biết danh xanh, vì danh xứng với tướng, nên nghe danh biết tướng, vì xứng với danh, nên hễ thấy tướng là biết danh. Nay, đã thấy tướng, mà

không biết danh, nên biết danh không xứng với tướng. Lại, đối với một nhãn căn đã lập danh, ngôn có số nhiều, nên nói với một nghĩa này có nhiều danh.

Vì có sai khác, nên một danh của thứ hai này, gọi là nhiều nghĩa khác nhau. Như đối với một nhãn lập một danh Cồ, tức là gọi là chín nghĩa khác nhau. Nếu danh nghĩa tương xứng, thì một nhãn sẽ tùy nhiều danh, lẽ ra có nhiều thể. Lại, một nhãn tùy tên Cồ, lẽ ra sẽ có chín Thể tánh khác nhau. Về lý đã không như thế, cho nên, danh ngôn tương xứng, dựa vào tướng mà lập, là không hợp lý."

Trên đây, phá chấp tướng của Tát-Bà-Đa Bộ. Từ đây trở xuống thứ hai, là phá chấp của Nhất thuyết bộ. Bộ ấy chấp tất cả pháp, chỉ có một danh, ngôn thuyết. Ngoài ngôn thuyết, danh, không còn có pháp nào khác. Do ngôn thuyết, danh, nên các pháp được hiển hiện rõ ràng". Nay, nhắc lại chấp để phá:

"Nếu cho rằng, các tướng vì như Danh, Ngôn thuyết nên an lập; do thế lực của danh, nên tự tánh các tướng khởi, tức là tướng của Danh đó giả lập danh, trước chưa lập danh. Lẽ ra đã không có tự tánh, là một lỗi.

Lại, tướng đó trước đã không có. Vì tướng không có, nên Danh không có. Về sau giả lập ngôn thuyết, lẽ ra cũng không có, là lổi thứ hai. Cho nên cả hai đều trở thành lỗi "không".

Lại, Vì giả danh ngôn có rất nhiều, nên một nghĩa này có nhiều danh. Vì có khac biệt, nên một danh này gọi là chín nghĩa khác nhau, lẽ ra có nhiều tánh khác nhau, đại ý đồng với cách giải thích ở trước.

Lại, Tướng chỉ dựa vào danh người khác để khởi lỗi. Do các tướng kia chỉ dựa vào cái giả của kẻ khác để kiến lập. Dưới đây, đầu tiên là pháp: Kế là dụ, sau, là kết hợp tổng kết rất dễ hiểu.

Dưới đây là phần thứ ba, phá chấp của Vệ thế sư: "Lìa tướng và danh, nhưng do hai thứ danh, tướng hòa hợp cú nghĩa, nên sanh "Hữu cú nghĩa riêng hòa hợp", có thể khiến cho danh tướng hòa hợp. Hữu Cú nghĩa khiến cho danh, tướng "có". Nay, phá rằng:

"Nếu ông cho rằng lìa tướng kia và lìa danh, ngôn, nhưng do hai thứ danh tướng hòa hợp, tự tánh của Hữu Cú nghĩa ấy", thì tự tánh của Hữu Cú nghĩa kia đối với các tướng, hoặc ở trong Danh, Ngôn; hoặc ở trung gian hai tướng, danh lẽ ra hiện lượng có thể được. Nhưng không thể được. Cho nên, chấp này không hợp lý.

Do nhân duyên này, nên tùy lời nói lập tất cả pháp có tự tánh. Đối với tất cả thứ pháp khác nhau, đều không có "cái có" (sở hữu).

Dưới đây là phần thứ tư, phá tăng-già.

Dùng khổ, lạc, si ba đức với hai mươi hai Đế làm tự tánh, cho nên nói là cac pháp có tự tánh của ba đức. Nhưng tự tánh đó là thường, nhờ Danh nên sáng tỏ.

Nay, phá rằng:

"Nếu cho rằng Danh, Ngôn có thể làm sang tỏ tự tánh, cũng không hợp lý. Vì nếu lấy, không lấy, mới lập danh, ngôn, đều có lỗi. Nếu tâm chấp tướng của tự tánh, về sau mới giả lập danh, ngôn, tất nhiên danh đó sẽ không thành. Làm sáng tỏ tự tánh, trước đây đã giải thích: "Nếu tâm chưa chấp tướng của tự tánh, mà trước đó đã giả lập Danh, Ngôn. Chưa có sự đã rõ mà lập danh, ngôn là không hợp lý, vì việc này cũng đều là danh sinh trước, vì một nghĩa có nhiều danh và một danh gọi là chín nghĩa, phá giống như thuyết trước.

Người ngoài cho rằng danh nhất định thuận với pháp, như đèn rọi sắc. Nay phá rằng:

Dụ soi rõ vì không giống nhau nên lập thí dụ không thích hợp với đạo lý.

Không giống nhau, nghĩa là nhân duyên soi rõ, đối với tất cả sự khác nhau như bình v.v... không sai khác. Như lúc đèn soi vào chiếc bình, cũng chiếu soi tất cả vật không có khác nhau. Danh thì không như vậy. Một danh khi gọi là tâm thì không gọi là sắc v.v... Các thứ cũng thế, Đèn chiếu đã như thế, các thứ mặt trời, mặt trăng, ngôi sao, cỏ thuốc, v.v... soi chiếu cũng như thế năng chấp nhân duyên, nhân duyên đối với một soi thấy danh ngôn của các pháp khác nhau, danh ngôn thì không thế, nhân đối với sắc, danh chỉ có thể chấp sắc, không thể lấy tâm, nên biết thí dụ không giống với pháp."

Kế là, giải thích vấn nạn của ngoại đạo có ba lượt hỏi, đáp. Đầu tiên, trong hỏi đáp, Chương chép: "Ở đây có hai câu hỏi:

1. Hỏi: "Không thể nói là có ngôn thuyết trong pháp tánh, rằng không thể nói, cho nên, nói pháp tánh không thể ngôn thuyết là không hợp lý?"

2. Hỏi: "Thân huyễn hóa ở trước dụ cho tất cả pháp. Dù các loại mà người kia đã biến hóa chẳng phải là có thật, nhưng có các việc năng tạo ra là thật. Như dùng chiếc khăn tay với chiếc khăn hóa ra con thỏ chẳng hạn. Con thỏ được tạo nên dù chẳng phải thật, nhưng tay hay tạo, khăn là thật. Vì đều chẳng phải là thật trong pháp đã dụ, nên thí dụ cũng thế, không giống nhau.

Trong phần đáp "Cho đến phương tiện lập bày", là đáp câu hỏi

thứ nhất.

Chính lập tông nói tất cả , lúc “không thể nói”. Nói “không thể nói”, cũng đã ngăn ngừa dứt trừ, vì lời nói kia đối với tất cả pháp, vì khiến giác biết nghĩa “không thể nói” như thế, nên nói “phương tiện lập bày không thể nói”. Nhưng nói “không thể nói” đã không thể được, nên tất cả pháp không thể nói.

“Vì thí dụ v.v... ” trở xuống, là đáp câu hỏi thứ hai, dùng thí dụ để dụ cho pháp chẳng phải không giống nhau, đã dụ có chân, có tục trong pháp. Pháp tục không có tánh, dù giả danh ngôn, nhưng chẳng phải như tánh của pháp tục kia, đồng với huyễn hóa không có tánh thật. Nghĩa “không thể nói” của lý thật đế chẳng phải không có thật, đồng với huyễn v.v... Cho nên Pháp, Dụ cũng giống nhau.”

Luận sư Bị nói: “Trong phần đáp có hai:

1/ Đáp câu hỏi ở trước: “Nói “không thể nói” cũng tức là xếp vào “không thể nói”, nên nói rằng: “Đã ngăn ngừa”.

2/ Đáp câu hỏi sau rằng: “Vì để cho giác biết nghĩa “không thể nói”, nên lập thí dụ để nói. Muốn nói giả danh là các pháp, dù chẳng phải tánh biến kế “có”. Nhưng lìa ngôn thuyết Y tha tánh chân thật chẳng phải là không, nên chẳng phải là không giống nhau.

Trong đáp câu hỏi thứ hai, Chương rằng: “Đây là giải thích thí dụ giống nhau. Ý hỏi: “Nếu các pháp thế tục do danh, ngôn nên tức là “có”,lìa danh, ngôn thì “không”!? Nếu như thế,có thể sẽ đồng với thí dụ huyễn hóa ban đầu hóa thành tức “có”; không hóa thành tức “không”? là nói lúc “không” có thể nói chấp hợp lý.”

Nay, Pháp sự thế tục thì không như thế. Ngôn thuyết cũng có, không ngôn thuyết cũng có, không đồng với biến hóa hoặc có, hoặc không. Đã thường là có, tức thường có thể nói chấp, không thể nói tức là vô ích!”

Ý đáp do tám phân biệt, sinh ra ba thứ sự, như Bồ-tát Bản địa phần đã nói. Do ba thứ sự kia lại khởi phân biệt các pháp tạp nhiễm, xoay vần nối tiếp nhau, cũng như huyễn hóa, khởi có nhân, dụ giống nhau. Lại nữa, do chứng lý “không thể nói”, khi tâm phân biệt diệt, các pháp tạp nhiễm đều có thể diệt theo, nên chấp không thể nói cũng không vô ích. Vì thế, nên tất cả pháp khởi, đều có sở nhân và có khi đoạn diệt, nên thí dụ giống như huyễn hóa.”

Luận sư Bị nói: “Đây là phá chấp của Phân Biệt Thuyết bộ:”

Thứ ba, trong phần hỏi đáp, giải thích về nhiễm không diệt hết, người ngoài nhân thuyết trước đã nói: “Nếu khi tâm diệt, các pháp tạp

nhiễm đều sẽ diệt", nên không thể nói là chấp, tức đặt ra vấn nạn rằng: "Nếu vậy, lẽ ra một người thành Thánh, thì tất cả đều thành, một tạp nhiễm diệt, tất cả đều diệt ư?" Luận chủ đáp:

"Các vật bình đẳng , nếu do phân biệt không chung, mà khởi báo bên trong của thân mình, thì khi trí vô phân biệt của Phật khởi, phần đoạn, biến dịch kia cũng diệt theo. Nếu do huân tập danh ngôn, phân biệt chung khí thế giới mà khởi, thì khi được thành Phật, tự thức phân biệt chung đã thể hiện cõi nước báo hữu lậu cũng là không. Tuy nhiên, từ quả báo của phàm phu, Nhị thừa, các Bồ-tát v.v... do thức đã biến hiện ra báo cõi nước, do phân biệt của người khác đã gìn giữ mà không diệt hẳn. Nếu không như thế thì nhân tố phân biệt chung của người khác lẽ ra sẽ không có quả của cõi nước quả kia? Dù cõi nước quả của chúng sinh nọ không diệt, nhưng chư Phật vẫn được thanh tịnh, nghĩa là cõi nước nhiễm quả báo kia của ta, với pháp chánh kiến thanh tịnh, cõi nước chân tịnh. Vì thế, nên kinh Nhân Vương chép: "Ba Hiền, mười Thánh cư trú cõi nước quả báo, chỉ mỗi mình Phật ở Tịnh độ."

Thứ ba, là trong giải thích môn thủ, trước phán quyết chung về chủ thể chấp (năng thủ) đối tượng chấp (sở thủ), sau nói riêng về đối tượng hiện hành của ba thủ.

Trong phần trước, Chương rằng: "Trong tướng đầu, dù có phân biệt tướng ảnh tượng của Chánh trí, nhưng vì chẳng phải thật chủ thể "duyên", nên chỉ là đối tượng chấp.

Trong môn bốn duyên ở trước, vì y cứ ở mường tượng "chủ thể" duyên, nên trong tướng được có Duyên đẳng vô gián".

Luận sư Bị lại nói: "Vì y cứ vào tướng riêng, nên không gọi là chủ thể lấy. Tướng chung cũng phân biệt chung Chánh trí có thể có sở duyên gọi là "năng thủ". Vì làm cảnh cho người khác, nên nói là "sở thủ".

Y cứ trong phần nói về tướng "sở hành" của ba thủ, đầu tiên, chính là nói về nghĩa "sở hành" của ba thủ; sau, là hỏi đáp lại, để phân biệt.

Đầu tiên nói: "Hỏi: "Năm việc như thế, cho đến vì không dựa vào ngôn thuyết". Chương rằng: "Biết rõ Danh, Ngôn, chúng sinh dựa vào ngôn chấp tướng là chấp nghĩa "sở hành" của có ngôn, có tướng.

2- Không biết rõ Danh, ngôn, chúng sinh do thành tựu đối đãi tùy miên hạt giống của danh, ngôn chấp tướng, nên dù không phân biệt rõ về danh ngôn, nhưng do sức tùy miên chấp danh ngôn, nên hay chấp lấy các tướng, là tùy miên của ngôn thuyết, nghĩa là nghĩa "sở hành" của

chấp lấy “không có ngôn”, “có tướng”.

3- Từ Sơ địa trở lên, Bồ-tát đã dứt trừ hạt giống tùy miên của danh ngôn đối đãi. Chánh thể trí không dựa vào danh ngôn, không thấy tướng sự, là nghĩa “sở hành” của chấp “không có ngôn”; “không có tướng”.

Trước sơ địa, nhị địa, ba thừa chấp lấy Thề tục đế, sau cùng trí chứng của Sơ địa chấp lấy Thắng nghĩa đế.

Lại có Trí Hậu đắc xa lìa tùy miên danh ngôn, chấp lấy chung thuộc về Thế đế, Thắng nghĩa. Dù biết chân như Thắng nghĩa, nhưng có tướng chân như vì từ tâm biến hiện, nên gọi là an lập.

Trong bốn trường hợp trước, vì y cứ vào chân như xứng thật, nên gọi là phi an lập. Vì đã dùng chân như Phi an lập làm sở hành (đối tượng hiện hành), nên hai thứ chấp này do hai nhân duyên được trí xuất thế gian:

1. “Duyên” từng được cảnh tục chưa từng được. Vì cảnh tục chưa từng được cảnh chân, nên gọi là thế gian, xuất thế gian.

2. Duyên cảnh tục có thể ngôn thuyết (nói năng), cảnh tục không thể nói năng, cảnh chân không thể nói năng khởi, nên gọi là trí thế gian, xuất thế gian.”

Luận sư Bị nói: “Ở trước, y cứ vào thứ lớp của chánh thể trí để dẫn phát, nên trường hợp thứ ba nói là “Phi an lập đế”. Nay, y cứ chung thứ lớp, nên nói “an lập”. Hoặc có thể có hai nghĩa đối lập nhau không đồng.”

Hỏi: “Trí Hậu đắc “duyên” danh, vì sao luận nói rằng: “không nói chấp nhau ư?”

Đáp: “Giả sử vì “duyên” Tục đế lìa ngôn thuyết, nên kinh Duy-ma nói: “Người nói pháp kia không có ngôn, không có thuyết, kẻ nghe pháp kia không có nghe, không có đắc”.

Lại, Luận Trì Địa chép: “Tùy sự chấp; Tùy sự như chấp, không thực hành Niệm này, sự này, như này, cho nên, các Bồ-tát lập:duyên” danh ngôn, gọi là lấy “không có ngôn”, “không có tướng”.

Kế là, trong phần phân biệt hỏi đáp lại, được chia làm bốn: Đầu tiên là nói về nhân duyên chấp lấy:

Hỏi: “Cảnh chấp “có tướng”, người đời đều có thành tựu chung thế gian. Không có tâm chấp tướng, chẳng phải đối tượng mà người đời thành tựu chung. Nhân nào, duyên nào được tâm vô tướng?”

Đáp: “Danh, Ngôn của thế tục được huân tập thành hạt giống. Tâm lấy cảnh trên thời gian sau. Tâm chấp cảnh, gọi là chấp quả, là tâm chấp “hữu tướng”, người đời đã thành tựu chung. Ở đây có tâm chấp

"hữu tướng" này, khiến cho sinh tử tạp nhiễm. Nếu trước đạo, thực hành quán học giống với vô tướng, lìa các tướng "sở nhân" của danh ngôn, tướng, kiến. Phần Thắng nghĩa huân tập thành văn, hiân tập hạt giống. Từ nhân huân tập văn này khi nhập kiến đạo, chứng thấy lý vô tướng. Chứng này lấy kiến vô tướng là quả của huân tập văn vô tướng ở trước. Chấp vô tướng này chẳng phải pháp mà người đời đã thành tựu chung, có thể khiến cho người tu hành chứng được Niết-bàn thanh tịnh.

Cho nên, hai chấp "hữu tướng", "vô tướng" đều có nhân duyên. Dưới đây sẽ y cứ thí dụ để làm rõ:

1. Y cứ ở hạt giống của kiến vô lậu bản hữu ở tại chướng và ra khỏi chướng để giải thích. Hoặc y cứ ở kiến hữu lậu mới huân tập văn, chuyển thành kiến vô lậu để giải thích. Hoặc y cứ hòa hợp mới, cũ để giải thích.

2. Nói về vô tướng chấp danh nghĩa có sáu lượt hỏi đáp (như văn rất dễ hiểu).

3. Nói về sự huân tập, để phân biệt nhân quả của thủ. Có ba lượt hỏi đáp: 1- Hỏi đáp là đầu để nói về "hữu tướng là nhân của vô tướng". Bổ Khuyết rằng, ý hỏi: "Vô thỉ đến nay, chưa hề tu tập trí biết vô tướng. Thời gian sau này, trí kia tức là không có nhân, làm sao sinh sau?"

Đáp: "Hữu tướng cũng được làm nhân cho vô tướng, cho đến "cũng như thế": Thêm trí thế gian, trong tông chỉ của ông làm duyên sinh trí v.v... xuất thế gian. Về nghĩa cũng như thế. Hữu tướng làm nhân sinh ra vô tướng, có lỗi gì?

Luận sư Thắng Quân đọc thấy văn chỗ này, liền nói: "Nhất định không có hạt giống vô lậu bản hữu". Nếu hạt giống kia có, thì trong đây lẽ ra nói là hạt giống vô lậu từ vô thỉ làn nhân duyên sinh. Vì sao ở chỗ này chỉ nói "Từ hữu tướng" kia sinh "vô tướng" ư?"

Nếu theo Ngài Hộ Pháp v.v... thì dẫn luận trên rằng: "Người có chủng tánh ở trong Na-Lạc-Ca, vì y cứ ở hạt giống, nên thành tựu ba căn vô lậu. Cho nên biết có hạt giống vô lậu bản hữu."

"Nếu vậy, thì vì sao trong đây không nói hạt giống bản hữu làm nhân? Mà chỉ nói "hữu tướng" là nhân của "vô tướng" ư?

Đáp: Vì muốn hỏi vặn lại người ngoài: "Tông (chủ trương) của ông đã thừa nhận thế gian kia là "duyên" sinh ra nghĩa xuất thế, cũng cho rằng "hưu tướng" kia làm "duyên" sinh ra "vô tướng", có lỗi gì ư?"

Vì nghĩa này, nên cho dù hạt giống có nhưng không nói dùng làm nhân duyên.

Trong chương lại nói: “Hữu tướng của Địa tiền cũng được làm nhân cho vô tướng của địa thượng, vì học giống với vô tướng quán, vì thuận theo vô tướng kia. Như trí hữu lậu của thế gian trước kiến đạo của Tiểu thừa làm “duyên” sinh ra trí vô lậu v.v... xuất thế của kiến đạo.

Thứ hai là hỏi đáp, giải thích kinh. Đáp lại câu hỏi của người ngoài, Luận chủ đã dùng các thứ đạo lý để giải thích nghĩa vấn nạn.

Dưới đây lại nêu kinh: “Như trí khổ v.v... đức Thế Tôn nói là nhân của thanh tịnh”, đây là nhắc lại kinh.

Nếu trí như khổ v.v... đối với các đế như khổ v.v... phân biệt khổ v.v... tức là tướng “có” trí hữu tướng sẽ không dứt trừ phiền não, là Tông của Luận chủ, làm sao dứt trừ là nhân của thanh tịnh? Nếu không phân biệt là khổ, là Tập thì các trí như khổ v.v... sẽ không có, làm sao có được quả thanh tịnh rốt ráo của các trí như khổ v.v... ư?”

Đáp: “Do sức tăng thượng của trí vô tướng, cho đến danh đã dứt trừ, người đã dứt trừ phiền não”. Ý đáp: “Nếu người Nhị thừa do trí vô tướng, quán nhân vô ngã, đã bày rõ chánh trí chân như dứt trừ phiền não. Đại thừa thì quán “hai không” mà làm sáng tỏ chân như, dứt trừ phiền não, nên nói: “Thanh tịnh thiện cùng cực trong các Đế.”

Từ xuất quán, mới khởi trí phân biệt như khổ v.v... Thật ra trí phân biệt không dứt trừ “hoặc”. Y cứ vào chân quán kia, nói về trí khổ v.v... chủ thể dứt trừ phiền não là nhân thanh tịnh. Nhân lại là danh của quả, gọi là trí khổ v.v... Cho nên, nói rằng: “Trí vô tướng kia là nhân của trí khổ v.v... cho đến “nên không có lỗi”.

Trong hỏi đáp thứ ba, rất dễ hiểu.

4. Nói về người tu hành dứt trừ “hữu tướng”, chuyển được vô tướng, trong đó có bảy lượt hỏi đáp:

1) Hỏi đáp đầu tiên, nói được ảnh tượng hiện tại của định, trừ bỏ, chuyển diệt ý hỏi: “Nếu cảnh tục sở tri của pháp giới, niệm niệm vô thường, chứa nhóm, nối tiếp nhau vô lượng, thì người tu hạnh quán phần đông không hiện thấy, làm sao người tu hành được “duyên” đối tượng ấy làm cảnh và khiến cho chuyển diệt không hiển hiện ư?”

Đáp: “Vì sức tăng thượng của hai tuệ văn, tư cho nên chứng được Tam-ma-địa. Do nhân duyên kiến phần của tâm định đó, nên khiến cho ảnh tượng năm thứ sự cảnh của pháp giới, tướng phần của pháp giới, được hiện ở trước, tức “duyên” năm sự, tướng ảnh tượng của pháp giới này để làm cảnh giới. Khi dứt trừ ảnh tượng pháp giới này, được chuyển diệt, tức là đã chứng chân lý vô tướng của năm sự.

Hỏi đáp thứ hai, để nói về tướng dứt trừ;

Nói “Chẳng phải diệt nghĩa “không”, nghĩa là như các Luận sư v.v... của luận Thành Thật nói: “Niết-bàn trạch diệt không có thể tánh riêng, gọi là diệt vô, nay, ngăn rằng: “chẳng phải diệt nghĩa “không”.

Hỏi đáp thứ ba, dùng thí dụ để chứng tỏ Niết-bàn kia chẳng phải không có pháp giới thanh tịnh. Trước, nêu ba dụ, nhằm làm rõ Niết-bàn Hữu dư, vô dư kia chẳng phải nghĩa diệt vô sau dùng pháp dụ để làm rõ trừ tướng, pháp giới được thanh tịnh.

Hỏi đáp thứ tư, là dùng pháp dụ để nói về lúc dứt bỏ.

Xưa nay, tương truyền, có hai giải thích:

1) Pháp sư Viễn nói: “pháp dứt trừ phiền não, trước, dứt trừ phiền não, sau mới được nhập địa. Chẳng hạn như khi mở cửa rồi, mới được vào nhà. Ở Sơ địa trước, dứt trừ phiền não rồi, sau nhập Sơ địa như tâm Kim Cương là đạo vô ngại; về sau, nhập Phật địa là đạo giải thoát.”

2) Pháp sư Dung cho rằng: “Khi dứt trừ phiền não, tức nhập Sơ địa, chứ chẳng phải dứt trừ xong phiền não, rồi về sau, mới nhập địa. Như ta đập cây gậy xuống đất. Lúc đập tức chỗ đất bị lỏm xuống; lúc đất bị lõm xuống, tức đã đập xong. Như thế, lúc dứt tức nhập, khi nhập tức dứt.”

Nay, giải thích: “Đạo vô ngại dứt trừ phiền não, lúc ở tướng sinh, tức là “hoặc”. Tướng diệt của pháp đều không đồng với hai giải thích kia. Nay, trong văn này chỉ y cứ vào hạt giống và các pháp tướng để nói về dứt trừ trước, sau, bất luận hoặc ngoại luôn luôn trước, sau.’

Hỏi, Đáp thứ năm, nói vể chuyển đắc vô tướng, gồm có năm giai vị:

Hỏi: “Hạnh tu quán, làm thế nào dứt trừ được cảnh tướng sở duyên?”

Đáp: “Do tâm chánh định, đối với tướng ảnh tượng của cảnh sở tri của pháp giới, trước cần có bốn Tầm, Từ xem xét, quán sát. Sau đó khởi bốn trí như thật. Do năng lực tác ý của Thắng nghĩa đế, chuyển xả có ảnh tượng, chuyển đắc vô tướng. Vô tướng này lại chuyển nữa, có năm giai vị:

1. Một ít giai vị ở địa trước, trong giai vị Nhẫn, gọi là Tam-ma-địa của một phần Chân nghĩa.

2. Giai vị đầy khắp ở Sơ địa.

3. Giai vị có động. Thất địa trở lại, vì có công dụng lay động.

4. Giai vị có Gia hạnh. Bát địa trở lên là nhân thắng tấn, nên gọi là Gia hạnh.

5. Giai vị thành tựu, viên mãn, hoặc Thập địa, hoặc Phật địa.

Hỏi, đáp thứ sáu, là nói về giai vị thành tựu, viên mãn: lìa nhau ba, thành tựu ba, đối tượng lìa ba:

1. Phiền não; 2. Khổ; 3. Thô nặng.

Vì lìa ba thứ này nên như thứ lớp, thành tựu ba, đó là “sở hành” chân nghĩa; sở hành hiện tượng; và sở hành tự tại.

Hỏi, đáp thứ bảy, là nói về Tùy căn, lập thừa, số đầu, lúc chứng đắc. Bổ khuyết rằng: “Nói lúc chứng đắc cũng không quyết định”, nghĩa là nói về lúc viên mãn của người Nhị thừa kia không nhất định: Người Thanh văn ít nhất là ba đời, nhiều là sáu mươi kiếp. Nghĩa nhiều ít trung gian không quyết định. Độc giác ít nhất là bốn đời, nhiều nhất một trăm kiếp. Thời gian nhiều ít ở giữa cũng không nhất định. Đại thừa thì phải trải qua ba vô số kiếp mới chứng được.

Hỏi: “Thế nào là Đại thừa quyết định lập ba-tăng-kỳ mới có thể chứng đắc?”

Dưới đây là phần đáp, vì dựa vào dứt trừ ba thứ thô nặng, nên lập ba tăng-kỳ:

1. Địa tiền trải qua một tăng-kỳ tu hành, đến khi nhập Kiến đạo, mới dứt trừ được một ít ở ngoài da.

2. Lúc nhập kiến đạo, hàng phục phẩm trung thượng tu hoặc; phẩm hạ phiền não cũng còn hiện hành. Phẩm hạ của tâm viên mãn của Thất địa cũng hàng phục rốt ráo không hiện hành.

3. Thời kỳ viên mãn của-tăng-kỳ thứ ba, dứt trừ chướng sở tri và hết chướng phiền não, tự tại đối với cảnh. Trong đây nói tâm da thịt có ba. Y cứ trong chướng phiền não, chia ra thành hai tăng-kỳ da thịt, dứt chướng sở tri, tóm thu chung là tâm. Đây là nói ba xứ của hai chướng dứt trừ, cũng y cứ vào phần vị ba-tăng-kỳ mãn, từ một phần nói đạo lý. Tăng-kỳ ban đầu mãn, lúc nhập Sơ địa dứt trừ tất cả mê lý chướng phiền não và chướng sở tri, chẳng phải chỉ dứt trừ phiền não thô nặng của đường ác. Từ Sơ địa đến Thất địa nhập quán, tức dứt chướng sở tri, vì bỏ đi cảnh sự lý sở tri nhập quán, tức dứt chướng phiền não, vì có sức đối với sự sinh, nên phiền não, từ Thất địa trở xuống, vì chúng sinh, nên vẫn còn khởi. Nhập Bát địa trở lên, hàng phục hẳn không hiện hành. Tất cả Tùy miên, đến Kim cương mới dứt. Đối với thân đã thọ, có sức thấm nhuần. Từ Bát địa trở lên, dứt trừ chướng sở tri trong mỗi niệm, như Bản địa phần đã nói: Hai chướng ra khỏi thể, các xứ đều không nhất định.”

Có thuyết nói: “Tu hoặc” trong chướng phiền não, gọi là da, vì mê sự ngoài, kiến hoặc gọi là trong, vì mê lý trong. Chướng trí gọi là tâm,

vì rất nhỏ nhiệm, thí dụ tâm ở bên trong. Hoặc y cứ vào ba kỳ đã dứt trừ hai chướng, đều chia làm ba thứ, nghĩa là da, thịt, tim, như Nhiếp luận nói. Hoặc đối tượng dứt của ba tâm trong mỗi địa là da, thịt, trái tim. Vì cắt đứt phiền não da, nhập Sơ địa, cho đến vì dứt phiền não tim, nên xuất Sơ địa v.v... cũng như Nhiếp Luận nói."

Nay, trong văn này nói: "Tăng-kỳ đầu tiên đã dứt trừ phiền não của đường ác, gọi là da. Tăng-kỳ thứ hai, đã dứt trừ hai phẩm trung, trung thượng chướng phiền não, gọi là thịt. Tăng-kỳ thứ ba, đã dứt chướng gọi là tim.

Trong chướng: "Lại Sơ địa trở lên, không đến đường ác để thọ sinh báo thật.

Du-già nói: "Bồ-tát Sơ địa đã dứt trừ vô minh trong nghiệp đạo ác. Một tăng-kỳ Địa tiền lúc tu phương tiện của Sơ địa, để hàng phục hạt giống nghiệp của đường ác, cũng bất đọa đường ác, không bị pháp không vui của ba đường ác, vì lẫn lộn."

Nhiếp Luận chép: "Được chánh kiến trên đời, qua lại trăm ngàn đời tu, không đọa vào đường ác."

Kế là nói về nhân duyên lập thừa. Bổ khuyết rằng: "Lập thừa Thanh văn có ba nhân duyên:

1. Biến hóa. Đức Phật tùy đối tượng giao hóa, hóa thành Thanh văn.

2. Thệ nguyện, nghĩa là có chúng sinh đã thệ phát nguyện đối với thừa Thanh văn, Đức Phật kia liền kiến lập để làm người Thanh văn. Đây là người tánh bất định, gặp "duyên" phát nguyện Thanh văn. Đức Phật kia theo nguyện của người này để lập.

3. Pháp tánh Thanh văn, nghĩa là Trên đây, từ bi mỏng yếu, sợ hãi đối với nổi khổ, không ưa làm lợi ích cho người. Dựa vào pháp tánh này, để lập làm Thanh văn.

Lại, giác biết pháp tánh, nghĩa là ở trong an lập đế, phần nhiều tu tập chuyển hạnh sợ hãi. Do nhân duyên này chứng được viên mãn, nghĩa là phần nhiều "duyên" khổ, tập trong các đế như khổ v.v... tu, hạnh sợ hãi, chứng được viên mãn thừa Thanh văn.

"Độc giác cũng thế" v.v..., nghĩa là ở trước cũng có ba điều thệ nguyện biến hóa và pháp tánh. Từ bi mỏng yếu, sợ hãi các nỗi khổ, không đem lại lợi ích an ui cho người, chỉ ra đời không có Phật, đây là sự khác nhau, tức trái với trên vì ba nhân duyên, nên biết rằng, Bồ-tát cũng có ba hạng Bồ-tát pháp tánh thệ nguyện biến hóa, mà từ xưa đến nay, từ bi thuần hậu, không sợ các khổ, thường đem lại lợi lạc cho

người.”

Luận sư Bị nói: “Thanh văn có ba hạng:

1. Như Thân tử v.v...

2. Vì trụ tánh Bất định, nên nguyện thành Thanh văn.

3. Trụ chủng tánh Thanh văn.

Dưới đây là nói về mất mát, hư hoại kinh, luật:

Trước, nói về Thanh văn mất mát, hư hoại, nghĩa là có Thanh văn chấp không có phiền não, thân liền diệt theo, sinh ra rất sợ hãi. Thà rằng ta không thoát khỏi phiền não như thế. Vì có chấp này, nên không dứt phiền não, không nhập Niết-bàn và không giữ giới, nên nói rằng: “Mất mát, hư hoại chánh pháp và Tỳ-nại-da. Như người bệnh họa đối với bệnh nóng, nói là khi bệnh lành, cả thân thể đều diệt, rồi sinh ra sợ hãi: “Thà rằng không khỏi bệnh.”

Kế là, nói về Bồ-tát làm mất mát hư hoại Đại thừa: nghĩa là có Bồ-tát nghe nói các pháp vô tánh rấtt sâu sắc, liền chấp tự tánh của tất cả phiền não vốn là không có, rồi cho rằng chính bản thân mình không có sinh tử v.v... Đây là chấp không, không thể tu hành.

“Vì sao không nói về Độc Giác làm mất mát hư hoại? Vì Độc giác kia không có phân biệt rõ về giáo. hoặc vì đồng với Thanh văn nên không nói riêng”.

Thứ tư, giải thích về Tát-ca-đa hữu và thế gian. Tát-ca-đa: Tiểu thừa gọi là “có thân”. Đại thừa gọi là tượng thân. Vì định nghĩa này không nhất định, nên giữ lại tiếng phạm gọi là Tát-ca-đa. Chung nhau hai thứ, nghĩa là hữu vi, hữu lậu la thân. Vì vô vi, vô lậu chẳng phải thân, nên nói là có cả hai. Hai là Tát-ca-đa, nghĩa là danh và phân biệt. Một chẳng phải Tát-ca-đa nghĩa là chánh trí. Vì chánh trí có thể làm hư hoại Tát-ca-đa, nên chẳng phải Tát-ca-đa.

Chân như đều không thể nói: “Hữu” và thế gian cũng thế: “Hữu” là ba Hữu. Chung nhau hai thứ: Danh và phân biệt, hoàn toàn là “câu phi””.

Thứ năm, giải thích môn Chân thật nhiếp. Đạo lý thế gian đã thành tựu ba sự nhiếp chân thật: ba sự tướng, danh, phân biệt là sở tri của thế gian và sở tri học, thuộc về hai chân thật. Hai chướng sở hành của trí thanh tịnh, thuộc hai sự chân thật, nghĩa là Nhị thừa chứng nhân vô ngã, đã làm rõ chân như, dứt trừ chướng phiền não, nên nhân vô ngã chân như, chánh trí là thuộc về hai sự sau.

Bồ-tát chứng pháp vô ngã, dứt trừ chướng sở tri, nên pháp vô ngã chân như, chánh trí cũng thuộc về hai sự sau.

Y cứ ở Bản địa phần, hai chân thật sau chỉ là vô vi dứt trừ kiết. Về mặt lý, lẽ ra hai chân thật sau chỉ thuộc về chân như mà nói là cũng thuộc về chánh trí, về lý cũng khó hiểu?

Ngài Tam Tạng giải thích: "Vì khi chứng chướng phiền não thanh tịnh, cũng chứng trí tuệ, nên dứt và trí, đều là "sở hành" của chướng phiền não tịnh và trí. Như kiến phần, chứng chứng tự chứng phần, trí chứng.

Dựa vào nghĩa như thế, hai chân thật sau, thuộc chung chân như và chánh trí.

Thứ sáu, là giải thích môn tầm, tư nhiếp. Luận sư Cảnh nói: 'Bốn Tần tư chỉ là Địa tiền, chỉ là thuộc về phân biệt như lý. "Luận sư Cảnh nói: " Tầm, tư tìm kiếm, mong cầu, kiến phân biệt mà chẳng phải chánh trí, nên Thích Luận của Bồ-tát Vô Tánh chép: "Tìm kiếm, mong cầu, kiến hiện hành, gọi là Tầm, tư, cho đến Thất địa trở xuống tất cả bốn Tầm, tư, đều là tâm, tâm pháp hữu lậu của ba cõi, nên chỉ thuộc về phân biệt." Bát địa trở lên luận Phật Địa và Nhiếp Đại Thừa thích của Bồ-tát Vô Tánh, thì không có trí gia hạnh. Bốn Tầm, tư cũng gọi là chung thuộc về trí gia hạnh.

Thứ bảy, giải thích môn Thật trí nhiếp. Luận sư Cảnh nói: " Bốn biến trí như thật ở địa thượng đều là đạo lý thuộc về chánh trí. Bốn như thật trí cũng ở Địa tiền, vì Địa tiền cũng có chánh trí của thế tục khởi quán như thật".

Luận sư Cảnh nói: " Nhiếp Đại thừa Thích của Bồ-tát Vô Tánh nói rằng: "Quyết định hạnh trí, như thật trí, dựa vào nhẫn và đắc thứ nhất của Đại thừa, vì bốn như thật cũng thuộc chánh trí. Theo môn hệ thuộc giới trước kia, thì chánh trí có cả hệ thuộc, không hệ thuộc. Bốn như thật ở Địa tiền là hệ thuộc; bốn trí như thật của địa thượng là không hệ thuộc. Nhưng theo môn hữu lậu, vô lậu, thì chánh trí chỉ vô lậu, như trước đây đã hội ý giải thích.

Thứ tám, là giải thích môn mật ý, trong đó, hội ý giải thích mười bốn thứ mật kinh.

Trong giải thích kinh đầu, Luận sư Cảnh nói: "Nếu như danh ngôn, chấp có năm sự, nói là không có tự tánh, thì lìa danh ngôn kia, dùng năm pháp nọ đều có tự thể riêng, nói là có tự tánh, tức là không có tự thể của pháp mà lời nói đã giải thích, chỉ có tự thể của pháp lìa lời nói, nên nói "không hai" Luận sư Cảnh nói: " Hỏi: "Vì sao đức Thế tôn nói là tất cả pháp không có tánh, có tánh. Là không hai".

Đáp: "Tức dựa vào năm việc đã nói như thế. Về lý thế tục có, thật

ra chẳng nói là không có tự tánh, vì chân như không có tự tánh cuả thế tục, cũng nói là thế tục không có tự tánh, như thắng nghĩa không có tự tánh. Bốn pháp còn lại là vì thế tục có, nên không có tánh tự nhiên. Như năm sự do phân biệt tướng riêng, vì không giác biết sự tự tánh, nên nói là năm việc này "có tự tánh", năm việc có tự tánh, cũng có năm việc. "không có tự tánh", nên nói tất cả pháp "không hai".

Trong kinh thứ hai, Luận sư Cảnh nói: "Tướng không có tánh của tự tánh nghĩa là tất tự tánh của ngôn thuyết thế tục, tức biến kế sở chấp theo pháp ngôn thuyết, xưa nay là vô tướng.

2) Sinh vô tự tánh tánh, nghĩa là tất cả hành đều do các duyên sinh, vì sức duyên nên có, chứ chẳng phải tự nhiên có, tức tánh y tha nhờ vào các duyên sinh, không có tự nhiên sinh, gọi là sinh vô tánh.

3) Thắng nghĩa vô tánh, nghĩa là pháp đã xa lìa tướng của nghĩa chân thật. Đây là do Thắng nghĩa, nên nói là không có tự tánh, nghĩa là thắng nghĩa vô tánh này cũng là y tha, do nhân duyên này, nên thể của pháp vô thường chẳng phải là pháp thắng nghĩa chân thật kia, nên nói là pháp đã lìa tướng của nghĩa chân thật. Do y tha này không có thắng nghĩa kia, nên nói y tha gọi là thắng nghĩa không có tánh tự tánh. Dựa vào kinh Giải Thâm Mật dưới đây để giải thích thắng nghĩa vô tánh, có hai nghĩa:

1. Y cứ vào y tha để giải thích thắng nghĩa vô tánh, như luận đã nói trước đây.

2. Y cứ vào thể của Viên thành thật để nói về thắng nghĩa không có tánh của tự tánh.

Lại có hai nghĩa:

1. Tánh Viên thành thật, tánh lìa Danh ngôn, không chấp tướng nghĩa của thắng nghĩa kia, gọi là vô tánh thắng nghĩa.

2. Thể của Viên thành này là Thắng nghĩa. Thắng nghĩa như đây sở dĩ được sáng tỏ là do hai môn vô tướng, vô sinh kia, nên gọi là thắng nghĩa vô tự tánh tánh.

Nay, văn này chỉ y cứ y tha để nói về thắng nghĩa vô tánh.

Hỏi: "Tướng không có tự tánh là tướng không có tự tánh của tướng biến kế sở chấp, nên gọi là tướng vô tánh. Y tha không có sinh tự nhiên của chấp ngang trái kia, gọi là sinh vô tánh. Đây cũng dứt bỏ không có biến kế sở chấp, tức y tha này không có tánh thường trú của thắng nghĩa kia, gọi là vô tánh thắng nghĩa. Y tha này cũng không có biến kế sở chấp, tức là "không có" ba, đồng thời không có biến kế, đều là một "không", nên chỉ nói là tướng kia không có tự tánh, nghĩa ấy là đúng,

cần gì lại nói y tha này là không có sinh, không có thắng nghĩa ư?”

Giải thích: “Y cứ lý thật đồng thời y cứ không có biến kế sở chấp. Nhưng nay, nói về Tông chỉ, hoặc y cứ hai tánh mà nói ba không có tánh; hoặc y cứ ở ba tánh để nói ba không có tánh. Vì phân biệt chung riêng nên có ba: Tướng, không có, tự tánh, tức là gồm chung biến kế sở chấp kia đều hết.

Lại nói “Y tha không có sinh, không có thắng nghĩa v.v... là phân biệt riêng.

Kế là, nói về thể của pháp nhân duyên y tha không có tự nhiên sinh, không có thắng nghĩa kia nên ở trong cái chung, chia ra hai pháp riêng này, chẳng phải cho rằng bỏ tánh không có của tướng biến kế. Người ngoài còn bỏ Y tha và bỏ thắng nghĩa để nói về thắng nghĩa vô tánh của sinh vô sinh. vì thế, nên ở dưới đây, trong kinh Giải Thâm Mật nói: “Chỉ bỏ biến kế sở chấp để nói ba vô tánh, chứ chưa bỏ ba vô tánh để nói về ba vô tánh.”

Hỏi: “Nếu vậy, thì sao Nhiếp luận lại nói rằng: “Trước kia chứng minh tướng Căn, Trần không có tự tánh, thời gian sau thấy thức vô sinh, thức dùng căn, trần làm nhân duyên. Nhân duyên đã không thức làm sao sinh?.

Y cứ vào luận kia cũng xả bỏ y tha, làm sao được nói chỉ xả bỏ tánh biến kế sở chấp ư?”

Giải thích: “Căn, Trần và thức có hai thứ:

1. Pháp nhân duyên sinh của Y tha. nếu nhập Sơ địa, cũng không xả bỏ tâm này, là cảnh của Hậu đắc thế tục. Trí vô phân biệt tự quán chân như. Trí Hậu đắc tự “duyên” pháp nhân duyên sinh, lý, sự và hạnh không chướng ngại nhau. Nếu nhập chân quán, tức xả bỏ chân tục căn trần, thức v.v... và vận hành trí thế tục “duyên” cảnh nào ư? Cho nên biết pháp nhân duyên có, nhập quán không xả bỏ.

2. Biến kế sở chấp, với tính ngược lại với căn, trần, thức v.v... chấp có rốt ráo không có tự thể. Trong luận, y cứ vào thức, xả bỏ căn trần trước. Nếu tỏ ngộ chủ thể sinh., thì căn trần không có tự thể, tức tỏ ngộ thức đã sinh, thì làm sao được sinh? Đây chính là lại xả bỏ thức Biến kế chấp, không xả bỏ y tha.

Trong tánh y tha gồm có tám thức, lúc nhập chân quán, ý thức hữu lậu, Mạt-na dù tạm không khởi, nhưng khi xuất quán lại sinh, Lại-da hiện hành. Năm thức gặp duyên trong quán, cũng khởi, nên không được nói là nhập quán,xả bỏ thức y tha kia. Nếu đồng với biến kế sở chấp, nhập quán đều cùng xả bỏ vì biến kế, nên tỏ ngộ bản tướng không có

hậu trí, không duyên, vì xả bỏ y tha, nên lẽ ra hậu trí cũng rốt ráo không "duyên"."

Dưới đây y cứ thí dụ để làm rõ: Tỳ-kheo tu quán hạnh, cho đến thường chuyển vô gián: Như khi quán xương, nếu chưa quán rông, thì trước quán đầu lâu, cho đến quán chân. Giường dây đã nương tựa là xương. Một phòng; một tăng già lam; một làng, một xóm, một nước, cho đến đại địa, xương đều đầy dẫy. Sau, duyên cõi Dục trừ xương đã nhìn thấy, vì tập lâu về quán cảnh xương hiện ở trước, không thể trừ diệt, bèn nghĩ rằng: "Đống xương như thế, dù đầy dẫy khắp đại địa, nhưng chỉ là do tâm ta giả tưởng an lập. Tìm xét bản tâm, duệt trừ tướng xương, huống chi biến kế ở trước lúc chấp có cảnh tánh nhất định, chỉ có tự tâm, ngoài tâm không có pháp.

Hỏi: "Hành giả nhập quán, quán đống xương. Bỏ tế thời gian sau nhóm xương là do tâm định chấp có xương thật, nên phải loại bỏ. Vì không chấp thật nêu cần loại bỏ. Nếu chấp thật thì tâm định tức có chấp pháp. Vì có chấp pháp tức có vô minh. Vì có vô minh không nên nói định. Nếu không chấp đống xương, đối tượng quán thật là y tha tánh. Nay dứt bỏ đống xương, tức dứt trừ y tha, sao lại nói là không loại bỏ y tha?"

Giải thích: "Tâm định, quán xương không có chấp thật. Vì điều phục tâm mình, nên đầu tiên, là nhờ quán xương. Su, lại tìm gốc, bỏ xương, quán tâm. Tâm này chuyển quán bỏ đống xương. So sánh với quán ba vô tánh ở trước, loại bỏ biến kế sở chấp, Thật tướng sinh và thắng nghĩa v.v...

Nói "năm việc trong đây cho đến "Vì thắng nghĩa không có tánh tự tánh. Vì năm việc chẳng phải biến kế sở chấp, nên chẳng phải tướng không có tự tánh.

"Chỉ có hai việc còn lại là không có tánh của tự tánh". Câu này là chung, dưới đây vì phân biệt riêng, nên nói tùy điều nào thích hợp với pháp đó, cho đến nói "không có tự tánh", nghĩa y như trước."

Cho nên v.v... trở xuống, là kết.

"Cho đến.. "Ta nói một đế, không còn đế thứ hai", kia nói chân như, vì chẳng phải ba vô tánh, nên chỉ là nói chân thật, không thay đổi, nói là một đế.

Trong chương lại giải thích: "Tướng không có tánh tự tánh, chỉ không có chấp ngang trái tánh biến kế của hai Cảnh Nhân, Pháp.

Sinh không có tự tánh. nghĩa là y tha từ các duyên sinh, không phải tự nhiên sinh, nên nói là y tha sinh không có tánh tự tánh, nghĩa là

không có tánh của thể tánh của tánh tự nhiên sinh.

Thắng nghĩa không có tự tánh, có hai thứ:

1. Y tha không có thắng nghĩa. Nói pháp tục của y tha là tánh không có tanh của thắng nghĩa. Đây là thắng nghĩa không có tánh của tự tánh của thế tục đế. Như khổ đế không có chân ngã, nói là vô ngã.

2. Vì thắng nghĩa chân như không có y tha, nên gọi là thắng nghĩa không có tánh của tánh. Nay trong văn này là nghĩa đầu. Tướng nghĩa chân thật đã xa lìa tánh y tha của pháp thế tục. Đây là do không có chân như thắng nghĩa, nên nói là thắng nghĩa không có tánh của tánh. Như Tỳ kheo tu quán hạnh, đối với đống xương lớn, thực hành quán giả tưởng. Quán ấy đã thành muốn bỏ không thể được, cho nên giải thích rằng: "Đối với giả tưởng nầy, quán đống xương, việc làm, chẳng phải là nghĩa chân thật. Đống xương không có tánh, đều thường chuyển biến không có gián đoạn.

Như thế, nên biết rằng tánh y tha của chân quán. Vì chẳng phải quán vượt hơn chân thật, nên gọi là quán vô tánh thắng nghĩa, nhưng là quán tục chẳng phải chân.

Tánh biến kế sở chấp, chẳng thuộc về năm việc. Năm việc chẳng phải do tánh của tự tánh, nên nói "không có tự tánh". Trong năm sự, nói là tướng, danh, phân biệt, chánh trí, đều do hai thứ không có tánh của tự tánh.

1. Bốn thứ phải do các duyên sinh, chẳng phải tự nhiên sinh. Nói tự tánh vô sinh là tánh ấy.

2. Bốn thứ là tục, chẳng phải chân, không có tánh thắng nghĩa, nên nói là thắng nghĩa không có tánh của tánh. Một thứ chân như có thật Thể. Do thắng nghĩa không có tánh thế tục, nên nói là thắng nghĩa không có tánh của tánh. Chẳng do không có tánh của tự chân tánh, nói là không có tự tánh. Cho nên Đức Thế tôn dựa vào mật ý này nói rằng: "Ta nói một chân đế, không có chân đế thứ hai."

Nhiếp luận bản cựu dịch đời Lương v.v... gọi là chân thật không có tánh của tánh. Nay, gọi là thắng nghĩa không có tánh của tánh, vì tánh chận thật thuộc về thăng nghĩa đế, nên gọi là kinh luận cựu dịch của của thắng nghĩa đế, gọi là đệ nhất nghĩa đế.

Nay, dựa vào luận này, hội ý với kinh luật cựu dịch. Chân thật không có tánh.

1. Vì y tha chẳng phải tánh chân thật, nên nói là y tha không có tánh của tánh chân thật, dùng y tha không có chân thật để làm tánh.

2. Tanh chân thật chẳng phải tánh y tha làm tánh, nên nói "chân

thật không có tánh của tánh”. Theo Nhiếp Luận, bản dịch đời Lương nói xả bỏ tánh chân thật, để được không có tánh chân thật, nên gọi là chân thật không có tánh của tánh. Người chép văn lầm lẫn.

Lại, theo luận Phật tánh và luận Du-già, do ba tánh và năm pháp trong thuộc nhau, tánh chân thật và chân như trong năm pháp thuộc nhau, nếu xả bỏ tánh chân thật, được không có chân thật, thì gọi là chân thật không tánh của tánh, thuộc về phiền não trong năm pháp? Nếu nói rằng: thuộc về Chân như thì sẽ không khác với tánh chân thật. Nếu nói không thuộc năm pháp, nghĩa là pháp thuộc năm pháp là bất tận. Nếu nói năm pháp nhiếp bất tận thì vì sao luận Du-già nói: “Hỏi: “Năm việc như thế là vì nhiếp tất cả pháp, hay không như thế?”

Đáp: “Đúng thế!”

“Lại, vì xả bỏ tánh chân thật, nên nói là chân thật không có tánh của tánh, vì sao luận Du-già nói rằng: “Chân như không do “không có tánh của tự tánh”, nói là không có tự tánh. Cho nên, Đức Thế tôn dựa vào mật ý này, ở trong Già-tha, nói rằng: “Ta nói một Đế, lại không có thứ hai. Lại Cổ Han Sự rằng: “Y tha không có tánh, nghĩa là không có các duyên sinh vì tánh tục đế, nên gọi là y tha không có tánh, thì không đúng! Luận Du-già nói “không có tánh của tự tánh là thế nào? Nghĩa là các duyên sinh của tất cả hành, do sức duyên mà có, chứ chẳng phải tự nhiên có. Cho nên nói sinh không có tự tánh. Ở đây ý nói: “Các pháp do “duyên sinh” vì không có tánh “tự nhiên”, nên nói là sinh không có tự tánh là tánh của chúng, chứ chẳng phải cho rằng “không có tánh của nhân duyên sinh, nên nói “sinh không có tánh của tự tánh”.

Nếu nói “Không có tánh do các duyên sinh, nên nói là “không có tánh của tự tánh” ấy, tức là “ác thủ không”. Cho nên Du-già quyển bảy mươi lăm nóiLại nữa, ở trong Đại thừa, hoặc có một loại ác thủ không nói rằng: “Do thế tục nên tất cả đều có”, do thắng nghĩa nên tất cả đều không có, nên bảo người đó rằng: “Trưởng lão, thế tục là gì? Thắng nghĩa là gì? Hỏi như thế xong, nếu người ấy đáp: “Nếu tất cả pháp đều không có tự tánh thì đây gọi là Thắng nghĩa.

Nếu đối với không có tự tánh các pháp, tự tánh có thể được, gọi là Thế tục. Vì sao thế? Vì trong “vô sở hữu” (không có cái có) kiến lập, thế tục. Nếu danh ngôn mà khởi ngôn thuyết, thì nên bảo người kia rằng “Ông muốn cái gì? Danh, ngôn thế tục, là từ nhân có tự tánh có thể được, hay là vì chỉ danh, ngôn thế tục nói là có?

Nếu danh ngôn thế tục từ nhân mà có, thì trong danh ngôn thế tục sẽ từ nhân mà sinh, nhưng chẳng phải có, thì không hợp lý.

Nếu chỉ Danh ngôn thế tục nói là “có” thì danh ngôn thế tục vô sự ma có, là không đúng lý, lại nên bảo rằng “Trưởng lão! Duyên cớ gì hầu hết các pháp có thể được nói ở đây đều không có tự tánh? Hỏi như thế xong. Nếu người kia đáp “Vì sự điên đảo, thì lại nên bảo rằng “Ông muốn cái gì? Sự điên đảo này là “có” hay “không”? Nếu nói là có, nghĩa là nói tất cả pháp do Thắng nghĩa, nên pháp ấy không có tự tánh, là không hợp lý?”

Giải thích: “Trong Bộ Đại thừa, hoặc có Bồ-tát Thanh Biên v.v... vì một loại “ác thủ không”, nên nói rằng “Do thế tục, nên tất cả y tha đều “có”. Do Đệ nhất nghĩa đế, nên tất cả y tha đều “không”.

Bồ-tát Từ Thị nói: “Nên bảo với người kia rằng: “Sao là thế tục? Sao là Thắng nghĩa? Hỏi như thế xong, các Ngài thanh Biện v.v... đáp: “Tất cả pháp y tha đều không có tự tánh, gọi là thắng nghĩa. Nếu trong vô tự tánh, tự tánh nhân duyên, có thể được, thì gọi là thế tục. Vì sao? Vì thật ra trong vô sở hữu kiến lập pháp “có” của thế tục, giả lập danh ngôn mà khởi ngôn thuyết, nên gọi là thế tục. Bồ-tát Từ Thị nên bảo người kia rằng: “Ông muốn điều chi? Danh ngôn pháp thế tục từ nhân có tự tánh, có thể được. Vì chỉ danh ngôn, thế tục nói có, thật sự không có nhân duyên sinh ư? Nếu danh ngôn đã nói, pháp thế tục tứ nhân có, thì danh ngôn thế tục se tứ nhân mà sinh, vì đạo nhân duyên không thể phá.”

Kinh chép: “Không hư hoại thế đế mà nhập đệ nhất nghĩa đế”.

“Ông nói từ nhân mà sinh tục đế, vì dựa vào đệ nhất nghĩa đế mà chẳng phải có, là không hợp lý. Vì nếu nói chỉ danh ngôn, thế tục nói là có. Thật sự không có pháp từ nhân sinh, nghĩa là danh ngôn, thế tục không có sự nhân duyên sinh của đối tượng giải thích, mà nói là có, là không hợp lý.”

Bồ-tát Từ Thị lại bảo rằng: Vì sao các pháp nhân duyên có thể được? Còn ở đây không có tự tánh của nhân duyên ư? Hỏi như thế xong, nếu Luận sư Thanh Biện v.v... đáp “Vì sự nhân duyên điên đảo, nên lý thắng nghĩa đế không có sự điên đảo.”

Bồ-tát Từ Thị lại bảo “Ông muốn điều gì? Sự nhân duyên điên đảo này vì có pháp nhân duyên, hay không có pháp nhân duyên? Nếu nói có pháp nhân duyên điên đảo thì nói tất cả pháp nhân duyên do Thắng nghĩa, nên đều không có tự tánh của nhân duyên, đồng với tà kiến nói là không có nhân duyên, là không hợp lý. Nếu nói vì không sự điên đảo, pháp nhân duyên điên đảo này, nên không có sự được nhân, mà nói là ông không có tự tánh của nhân duyên là không hợp lý”.

Bồ-tát Vô Trước khi soạn luận nhiếp Đại Thừa, thì chính nói về Tông chỉ này, nên luận rằng "Nếu tánh Y tha Viên Thành Thật cũng không thì thường không có hai phẩm và pháp nhiễm tịnh.

Thanh tịnh nói nhiễm ô là y tha sự điên đảo, từ xưa Luận sư Nhiếp Đại thừa hiểu lầm Tông gốc, nên nói bỏ pháp nhân duyên y tha, được tánh vô sinh, cho đến là tông ác thủ không của học trò Bồ-tát Thanh Biện, chẳng phải Bồ-tát Từ thị và tông chỉ mà Bồ-tát Vô Trước đã học.

Kinh Thiện Giới quyển hai, nói "Có hai hạng người xa lìa pháp Phật, chẳng phải đệ tử Phật, mất hẳn pháp Phật:

1. Nói sắc, cho đến Niết-bàn có tánh chân thật.

2. Không tin tánh thế lưu bố.

Hai hạng người như thế, không tin thọ trì giới cấm của Bồ-tát, chê bai tất cả pháp: tức là đệ tử chân thật như Phước-lan-na v.v... của ngoại đạo, cho rằng tánh các pháp là không, mà trong pháp Phật vừa có, vừa không. Nếu sinh, ngã kiến, không rơi vào ba đường ác, chẳng hiểu nghĩa "không", nói rộng, cho người nghe phải biết rằng "Người này sẽ rơi vào A-tỳ".

Người chẳng hiểu "không": Chê bai tất cả pháp; không hiểu thật tánh, không hiểu pháp tánh, gây ngăn ngại cho giải thoát, làm ác tri thức cho đa số chúng sinh, mình không giữ giới, lại xúi giục người phá hủy giới, thường ưa nói không có tạo tác, không có thọ lãnh, làm cho nhiều chúng sinh thêm lớn nghiệp địa ngục.

Sao gọi là chẳng hiểu nghĩa "không"? Nói là bản tánh của tất cả pháp tự là không, chẳng có nhân duyên "không". Nói tất cả pháp cũng không, nếu không có nơi chốn, vì sao gọi là "không",đó là chẳng hiểu nghĩa"không"?

Thế nào gọi là chân thật hiểu nghĩa không? Nói vì không có pháp trong tất cả pháp, đây gọi là không. Pháp cũng bất "không", đó gọi là giải không, sự hiểu biết không có sai lầm.

Sao gọi là chẳng hiểu nghĩa không? Nói bản tánh của tất cả pháp nhân duyên tự trống không, vì không có pháp nhân duyên cho nên "không".

Nói tất cả pháp biến kế sở chấp cũng không có xứ sở của tánh y tha. Nếu không có xứ sở của y tha tánh, thì sẽ y cứ vào đâu để nói là "không"? Đây gọi là chẳng hiểu "không".

Thế nào gọi là thật hiểu nghĩa "không"? kế là đáp: "Nói tất cả pháp Y tha vì không có pháp biến kế sở chấp, nên gọi là không. Dựa

vào pháp tánh Y tha cũng là bất không”, gọi là “giải không”.

Kinh thứ ba chép: “không có sinh không có diệt v.v... dựa vào tướng, không có tánh của tự tánh. Đây là dựa vào tướng Biến kế sở chấp ngoài năm việc, để nói không có sinh, không có diệt v.v...”

Kinh thứ tư chép: “Đối với hư không, dựa vào biến kế sở chấp để nói.”

Kinh thứ năm rằng: “Các pháp như huyễn, dựa vào y tha kia nói là vô sinh và Thắng nghĩa vô tánh”.

Kinh thứ sáu chép: “Đẳng tùy quán sắc v.v... cho đến thức có vô thường ư?”

Đẳng: Tâm định bình đẳng, tùy cảnh quán sắc cho đến thức có vô thường. Nói vô thường là giấu kín. Luận chủ giải thích: “Thuyết biên kế v.v... đã chấp sắc tánh thường. Vì vô thường, nên dựa vào tướng vô tánh để nói. Vì Sao Luận chủ muốn giải thích lời kinh. Theo lời kinh điên đảo có thể nói là thường, vì không có. Vì biến kế thường trên sắc y tha v.v..., nên nói là thường không. Nhưng tức kinh kia muốn nói Đẳng tùy quán năm uẩn thường, không có.”

Kinh thứ bảy chép: “Năm uẩn đều có khổ, nghĩa là cũng dựa vào y tha, nói sinh vô tánh và thắng nghĩa vô tánh.

Kinh thứ tám chép: “Đẳng tùy quán tức y tha kia đều là không, tức dựa vào sinh không có tánh v.v... của tự tánh, cho đến. “Nói như vậy”: Ở trước là nói tánh biến kế “không” đồng với hư không. Hư không chẳng có tự thể, dụ cho tánh không của biến kế sở chấp. Nay nói tùy quán, tức y tha kia đều là không, nghĩa là nói về các pháp y tha là không, chẳng có tự nhiên sinh; không có thắng nghĩa, không đồng với thuyết trước đã nói là tướng “không” của biến kế sở chấp không có tánh. Nên nói là xa lìa tướng không có tánh của tự tánh. Cũng không cần đối với trước mà gọi riêng là xa lìa tuệ.

Giải thích kinh: “Đẳng tùy quán tức y tha kia đều là không, nghĩa là nói y tha là không, không có tự nhiên sinh và vì không có thắng nghĩa, nên nói là “Không”. Vì không nói tướng không có tự tánh, nên nói là xa lìa tướng không có tự tánh.”

Nói “Như dựa vào tánh xa lìa để nói tướng kia là “không” cho đến “cũng thế”, nghĩa là trước nói y tha là nhân duyên. Ngoài pháp nhân duyên, lìa tự nhiên sinh và lìa thắng nghĩa nên nói là “không”. Nay nói y tha, tức Thể vô ngã, khác với nói nghĩa không nên nói rằng “Dựa vào tướng khác, tánh là vô ngã, cũng có thể nói về thể vô ngã của pháp y tha này, khác với biến kế sở chấp ngã là không nên nói rằng “Dựa vào

tướng, tánh khác nhau để nói là vô ngã.”

Kinh thứ chín chép: “Quán như lý năm Uẩn kia chẳng phải có biểu hiện” lời đáp dựa vào tướng không có tánh để nói, như lý quán sát, thật sự chẳng phải có, mà là vì theo tính giả dối để biểu hiện, nên dựa vào tướng không có tánh, để nói chẳng phải có được biểu hiện.”

Kinh thứ mười chép: “Nói luống dối kia không thật biểu hiện: Dựa vào sinh vô tánh và thắng nghĩa vô tánh để nói, nghĩa là do tánh Y tha khởi giả dối không có thật từ duyên hiện rõ, vì không có tự nhiên sinh, nên gọi là “Sinh vô tự tánh”. Chẳng phải chỉ không có tự thể mà cũng chẳng phải chân như thắng nghĩa, nên nói rằng “Thắng nghĩa vô tự tánh”.

Trong kinh thứ mười một, Luận sư Cảnh nói: “Đây là nói đối với pháp chân như, xa lìa mười hai xứ, đều không dựa vào ba vô tánh kia để nói.”

Hỏi: Nếu dựa vào tương, xa lìa mười hai xứ, trong pháp chân như, dựa vào ba tánh nói có thì có lỗi gì ư? như trong pháp chân như kia, mắt biến kế sở chấp, vắng lặng hẳn, xa lìa tướng sắc của biến kế sở chấp, cho đến ‘nói vắng lặng hẳn tưởng của pháp xa lìa, cũng lìa biến kế sở chấp?”

Giải thích: “Quán ba vô tánh ở đạo phương tiện, quán chân như, các pháp vắng lặng không tạo nên quán vô tướng, vô sinh v.v...

Nếu y cứ ở thắng nghĩa để nói là lìa mười hai xứ của biến kế sở chấp trong quán chân như, thì cũng được nói là tướng vô tự tánh. Nhưng dựa vào kinh có nói vô tánh, mới được dựa vào trong kinh để nói là vô tánh. Trong kinh chỉ nói mắt v.v... vắng lặng, xa lìa các tưởng, hoàn toàn không nói là có lời nói không có tánh của tánh, nên Luận chủ nói: “Đều không dựa vào “ba vô tánh” để nói, tức biết, quán, “ba vô tánh” là ở đạo gia v.v... hạnh. Chứ trong quán căn bản, không tạo ra sự hiểu biết của vô tánh”.

Pháp sư Thái nói: “Mắt v.v... trong chân như vắng lặng hẳn, xa lìa tưởng sắc, cho đến tưởng pháp chân như. Vì thật có thể tánh, nên đều không dựa vào không có tự tánh mà nói lời như thế”.

Luận sư Bị nói: “Đây là y cứ ở tánh Viên thành thật để nói, không y cứ vào ba vô tánh để nói”.

Kinh thứ mười hai, dứt trừ tất cả tưởng, nghĩa là vì cũng dựa vào chân như để nói, nên không theo tánh của ba vô tánh để nói. Xét rõ thuyết nói là tánh của vô tánh trên dưới của luận này, chỉ dựa vào tánh của tánh chấp ngang trái, không dựa vào tánh y tha và viên thành nên

kinh Tịnh Danh nói: “Chỉ trừ bệnh kia mà không trừ pháp. Pháp là hai đế chân, Tục viên thành và y tha. Bệnh là các pháp chấp ngang trái của biến kế. Cho nên ý kinh kia lại đồng với luận này. Người này thực hành quán chân như như thế, đều rất dễ hiểu, nên luận trên nói: “Chư thiên được trí tha tâm, tìm định mà Tỳ-kheo kia đã nhập, nhưng không thể biết, nên nói tụng rằng:

“Nam-mô Tối thắng sĩ,
Nam-mô Sĩ Trung Tôn
Nay ta không biết ông
Nương đâu tu tĩnh lự?”

Trong kinh thứ mười ba, Luận sư Cảnh nói: “Nói thuận theo nhãn xứ Hỷ, Ưu, xả đã nhận thức sắc, cho đến đã nhận thức trong pháp không có đế, không có thật, nghĩa là dựa vào tướng vô tánh để nói.

Chẳng có “không điên đảo”, ngoại đạo chấp pháp tự nhiên mà sanh, gọi là không điên đảo, nay nói y tha vô tự tánh mà sanh, chẳng có không điên đảo, chẳng có không điên đảo: nghĩa là ngoại đạo lại chấp rằng, báo thân của người, trời là pháp không điên đảo của thắng nghĩa Niết bàn. Nay, nói báo thân của người; trời là sinh tử của họ, chứ chẳng phải Niết-bàn thắng nghĩa, nên nói” không điên đảo”.

Nói “Lại nói có xuất thế gian của bậc Thánh, cái gọi là chân như, tức là an phi lập đế xuất thế, không dựa vào tất cả thuyết của tánh vô tánh. Văn đáp, dựa vào đây giải thích; rất dễ hiểu. Nay, giải thích;

Quyển trước đã nói tên khác của chân như là thật tánh; Đế tánh, không có tánh điên đảo; tánh v.v... không điên đảo”.

Giải thích: “Vì không có tà phân biệt chấp, nên gọi là “không có điên đảo?. Chỉ vì chánh trí sở chứng, nên gọi là “không điên đảo”.

Nay, ý văn này nói, không có các tướng như đế thật v.v... trong các pháp như sắc v.v... của thế gian, chấp ngang trái cho là thật v.v... Dựa vào ba vô tánh, để nói là không có đế thật v.v... Nói có chân như, Thánh đế xuất thế là đế, là thật không có điên đảo; không điên đảo nghĩa là không dựa vào thuyết ba vô tánh”.

Kinh thứ mười bốn chép: “Có chỗ giải thích: Biết biến kế là không; biết y tha khởi có. Cho nên nương tựa tất cả. Nếu chứng chân như, thì sẽ không nương tựa tất cả, vì chân như chẳng phải vô tánh”.

Nay, giải thích: “Cũng có thể là cảnh quyết định chẳng phải có, chẳng phải không, gọi là không thể tư duy, bàn luận. Cảnh giới Chư Phật cũng thế. Chẳng phải có, chẳng phải không, gọi là không thể nghỉ bàn, chỉ dùng cảnh định trong nhãn, trừ chấp. Dựa vào thuyết vô tánh để

nói, cảnh giới Chư Phật đã vắng lặng hẳn, không nương tựa vô tánh.

Thứ chín, Trong giải thích môn thứ lớp, y cứ ở phẩm tạp nhiễm, để nói về thứ lớp của ba việc ở trước. Lại nữa, y cứ phẩm thanh tịnh để nói về thứ lớp của hai việc sau.

Về mặt lý, năm việc đều có thanh tịnh. Luận chủ y theo nhiều thuyết để nói".

Trên đây, hai bài tụng đã nói về năm việc xong.

Dưới đây thứ hai giải thích về ba tánh.

1. Kết trên, sinh dưới.

2. Nêu bài tụng, giải thích. Có ba bài tụng tức chia làm ba: Trong phần đầu, trước là bài tụng, nêu lên bảy môn. Sau dựa vào môn, giải thích, bảy môn gồm: Nêu chung là thứ nhất, phân biệt riêng là thứ hai; "duyên" là thứ ba; sai khác thứ tư; y chỉ là thứ năm; chấp mắc vi tế là sáu; chấp tánh như Danh v.v... là bảy."

Luận sư Cảnh nói: "Ba môn đầu trong bảy môn là phân biệt chung ba tánh. Bốn môn sau chỉ phân biệt tánh Biến kế sở chấp. Về nghĩa ba tánh, các Đại đức từ xưa đến nay, đã nêu ra nhiều giải thích, là có nhiều đường lối. Như Pháp sư Huền Trang đã nêu ra chương nghĩa của ba tánh rõ ràng rất đẹp. Ngài đã lập ba tánh, dùng ba môn để phân biệt:

1) Môn lý tình sự.

2) Môn lý trần, thức.

3) Môn có cả nhiễm tịnh.

Chấp có cảnh của tánh quyết định Nhân, Pháp, gọi là Biến kế sở chấp. Sự của nhân duyên, gọi là Y tha. Lý Vô tướng v.v... gọi là Viên Thành Thật. Cho nên luận chép: "Mê sợi dây, chấp là rắn, gọi là biến kế sở chấp.

4) Thể của sợi dây trần là y tha. Lý "không" của sợi dây rắn, gọi là Viên Thành Thật. Cho nên Luận chủ không lấy thức làm Biến kế sở chấp, mà lấy sự đổi khác của thức làm Trần, ngã v.v... gọi là biến kế sở chấp.

Trong môn thứ ba, nhiễm là biến kế sở chấp; tịnh làm Viên Thành Thật. Tánh y tha: Có cả nhiễm tịnh, nên luận chép: nếu duyên biến kế sở chấp. Thì thức này lẽ ra trở thành tịnh. Cho nên, nhiễm là Biến kế sở chấp; tịnh là Viên thành thật, chủ thể nhiễm y tha, tức có cả nhiễm tịnh.

Đã có ba môn, theo văn Du-già, chỉ môn đầu là "thị"; hai môn còn lại là "phi". Vì quyển thượng hạ, của luận mới dịch chỉ có môn tình sự."

Hỏi: Nếu vậy, dựa vào hai môn sau đã dẫn. Thích Luận của Bồ-tát Thế Thân trong Nhiếp Đại thừa, làm sao hội ý giải thích?”

Giải thích: “Văn Thích luận của Bồ-tát Thế Thân mới dịch, chưa hẳn là có. Nếu có văn này đều là tình có, gọi là biến kế sở chấp. Pháp sự nhân duyên là y tha.

Nói “không lấy thức làm tánh phân biệt, mà lấy đối tượng thức đã biến trần vô ngã v.v... “không” mà dường như có là tánh phân biệt”. Nghĩa là dù có Pháp sự như sắc v.v... y cứ chỉ môn thức đều gọi là Thức, nên nói rằng “không lấy thức làm phân biệt”.

Lấy trần vô ngã v.v... do thức đã biến ra không mà dường như có để làm phân biệt, tức là không có ngã, chấp là ngã. Không có pháp thật quyết định, chấp có pháp quyết định, lại là tình có, gọi là biến kế.

Nói “Cảnh nhiễm gọi là biến kế sở chấp”, nghĩa là sở chấp (đối tượng chấp) không có tự thể, sinh ra tâm nhiễm, nên gọi là nhiễm, chứ chẳng phải cho rằng, có pháp nhiễm kia làm đối tượng nương tựa cho Thể.

Đã biết như thế, kế là, dựa vào kinh luận mới dịch nêu ra thể của ba tánh.

1. Y cứ năm pháp.

2. Y cứ năm tướng.

Nói năm pháp: Tức là tướng, danh, phân biệt, như như và chánh trí. Tự tánh ban đầu trong năm pháp này không thuộc về năm pháp. Tự tánh thứ hai thuộc về bốn pháp. Tự tánh thứ ba, chỉ thuộc như như. Tự tánh ở đây, như thuyết đầu tiên trong quyển bảy mươi bốn nói so với kinh, luận xưa có đồng, khác, hội ý giải thích (Đến quyển bảy mươi bốn kia sẽ giải thích).

Kế là dựa vào năm tướng, nêu ra thể của ba tánh.

Nói năm tướng, bao gồm phân biệt giải thích, nói như dưới:

1. Tướng được nói.

2. Tướng năng nói.

3. Tướng tương ưng với “năng nói”, “được nói”.

4. Tướng chấp mắc.

5. Không chấp mắc.

Trong “tướng được nói”, có năm pháp chung, tức bao gồm y tha và Viên thành thật.

Trong “tướng năng nói”, y cứ ở chấp ngang trái, gọi là không có tự thể, đồng với nghĩa, thuộc về tánh thứ nhất, tướng tương ưng với “năng nói”, “được nói”, chấp nhất định tướng danh, nghĩa, thuộc về

tánh thứ nhất.

Tướng chấp mắc, thuộc về Y tha, nghĩa là vì tâm phân biệt này thuộc về Y tha.

Tướng không chấp mắc, thuộc về Viên thành thật, có cả như như, chánh trí làm thể.”

Luận sư Bị nói: “Thông thường nói về ba tánh, kinh, luận không đồng, lược phân biệt thành chín môn để giải thích:

1. Môn danh, nghĩa tịnh, như luận Trung Biên chép: “Danh của các pháp, nghĩa là tánh phân biệt. Chỉ do nghĩa chấp danh là thật, mà gọi là pháp, là tánh y tha. Bốn thứ thanh tịnh là tánh chân thật.

2. Môn nghĩa, danh tịnh. Như Nhiếp Luận chép: “Nghĩa đã gọi là tánh phân biệt”, nghĩa là dựa vào danh, chấp danh, nghĩa dưới là thật, hay gọi là danh, là tánh y tha, nên luận chép: “Làm rõ danh là Y tha, làm rõ nghĩa là Phân biệt. Bốn thứ thanh tịnh là tánh chân thật.”

3. Môn Trần, Thức như kinh Lăng-già chép: “Hai thứ tướng, danh trong năm pháp tạng, gọi là tánh phân biệt; một thứ vọng tưởng, gọi là tánh y tha, chánh trí, chân như, gọi là tánh phân biệt.”

4. Môn tình sự lý, như luận Phật Tánh chép: “Tánh phân biệt, không thuộc trong năm sự, vì tình chấp thì có mà vì không có tự thể của sự, nên bốn pháp: Tướng, Danh, Phân biệt, Chánh trí, gọi là Y tha. Một pháp chân như, gọi là tánh chân thật.”

5. Môn ngọn gốc tịnh, như Nhiếp Luận chép: “Tất cả pháp nhiễm là tánh phân biệt. Thức A-lại-da là tánh Y tha. Bốn thứ thanh tịnh là tánh chân thật.”

6. Môn tình nhiễm. Như trong Nhiếp Luận dẫn kinh Tỳ-Phật-lược chép: “Như kệ rằng:

Huyễn thảy tụng Y tha
Nói không tụng phân biệt
Nói bốn thứ thanh tịnh
Phải biết là chân thật.”

7. Môn nhiễm có cả tịnh, như trong Nhiếp Luận dẫn kinh A-tỳ-đạt-ma, như dụ Kim Tạng lập v.v...

8. Môn đế lý chung, như luận Trung Biên và Kinh Niết-bàn chép: “Bốn đế đều có cả ba tánh.”

9. Môn tướng riêng, chung như luận ba Vô Tánh và luận Hiển Dương nói: “Tướng “năng nói”, “được nói”, gọi là có cả ba tánh. Tánh thuộc về năng nói, “được nói” là tánh biến kế sở chấp. Tướng của chấp mắc là tánh y tha khởi. Tướng không chấp mắc là chân thật.

Nay, dựa vào luận này, y cứ môn tình sự lý thứ tư, xếp năm sự vào ba tánh. Luận Thành Duy Thức cũng xét môn này, làm rõ ràng không có lẫn lộn.

Trong phần dựa vào môn để giải thích, nêu chung như văn.

Trong phân biệt riêng, nói tánh Viên Thành Thật, nghĩa là Chân như: Đây là nêua khắp về nghĩa khác không biến đổi, phát ra thể Viên thành. "Sở hành" của trí, là sở duyên của cảnh giới, về nghĩa của ba trường hợp này không khác nhau, chỉ muốn trịnh trọng nêu trí vô phân biệt "năng hành" kia, làm hiển bày chân như "sở hành" kia làm Viên thành thật, vì chân như kia rất sâu xa khó tin, nên nêu "năng hành" làm rõ "sở hành".

Dưới đây có ba trường hợp nói chứng chân như có nhiều lợi ích, cho đến có thể khiến chứng được thanh tịnh, nghĩa là do chứng chân như, được trí thanh tịnh, gọi là được thanh tịnh.

Kế là, do chứng chân như, giải thoát, hai ràng buộc. Kế là, do thấy chân như, dẫn phát tất cả công đức hữu vi. Dưới đây, giải thích về môn duyên thứ ba. Luận sư Cảnh nói: "Biến kế sở chấp "duyên" về tướng, danh, hệ thuộc với nhau nên biết. Nghĩa là chấp danh tướng kia, nhất định chấp mắc, hệ thuộc nhau. Tình chấp mắc là biến kế sở chấp. Y tha khởi "duyên' Biến kế sở chấp, chấp tự tánh nên biết, nghĩa là do chấp tình có cảnh, nên tâm y tha khởi, viên thành thật, cho đến rốt ráo không thật, nên biết, nghĩa là do "duyên" y tha khởi biến kế sở chấp. Nếu hiểu rõ đối tượng chấp rốt ráo không có thật, thì thể hiện rõ Viên thành, nên nói như thế, dưới đây, là giải thích trái kinh.

Ở trong kinh khác, Đức Thế tôn nói là "duyên" không chấp mắc tự tánh biến kế sở chấp" đây là nhắc lại văn kinh. Luận chủ, trước đây, đã nói Viên thành "duyên" tự tánh biến kế sở chấp, vì sao kinh khác lại nói Viên thành kia "duyên" không chấp mắc biến kế sở chấp? Nói "nên biết tánh này", nghĩa là đến nay, trong nghĩa này phải biết rằng dựa vào tướng mà nói, nghĩa là Luận chủ vì cái chung. Nên biết rằng, kinh khác nói Viên Thành Thật "duyên" chấp mắc biến kế sở chấp phẩm hạ, dựa vào đã chứng đắc thanh tịnh Viên thành Thật mà nói, không dựa vào chấp mắc tướng không nói. Nay trong đây, nói tánh Viên thành thật, biến kế sở chấp. Nghĩa là dựa vào chưa chứng được thanh tịnh Viên thành, còn chấp mắc tướng mà nói."

Pháp sư Thái nói: "Duyên", nghĩa là nhờ. Nhân tướng, Danh, tướng thuộc về chấp mắc nên lại thuộc nhau, nên biết. Chấp ngang có tánh biến kế sở chấp khởi phân biệt, là trong tâm năng chấp, chỉ nói về

cảnh có nhân khởi, nên không nói tâm.”

Luận sư Bị nói: “Tùy chỗ biến kế sở chấp, liền được tự tánh y tha khởi”. Nay, giải thích:

“Đức Thế Tôn cho đến “nên biết”, tánh này là nhắc lại kinh.

“Dựa vào được v.v... ”trở xuống, là Luận chủ giải thích.

Trong giải thích môn sai khác thứ tư, chỉ nói về năm thứ Biến kế sở chấp. Đầu tiên, hỏi đáp, nêu lên. Sau gạn hỏi, giải thích riêng.

Y cứ trong tự tánh của nghĩa chấp ban đầu, lại có bốn thứ: Trước, nêu sau giải thích; ba thứ trước dễ hiểu.

Trong “năng chấp lấy” tự có hai trường hợp:

1. Chấp nhãn căn là “năng chấp lấy” (chủ thể chấp lấy) của nhà sắc, trần và chấp bốn căn như nhĩ v.v... là chủ thể chấp của nhà Thinh, Hương, Vị, Xúc. Đây thuộc về chấp sắc uẩn. Năm căn như nhãn v.v... là chủ thể chấp lấy năm Trần.

2. Bốn uẩn như chấp thọ v.v... là chủ thể chấp của nhà sắc Trần. Lại, bốn uẩn này là chủ thể chấp lấy của nhà Thinh, hương, vị, xúc, pháp.

Trong chấp tự tánh danh thứ hai, nói “Tất cả pháp đã có danh, nghĩa là trong đây nói chung, danh tất cả pháp của không khác nhau. Nói lại “tất cả”. Có chỗ giải thích: “Tất cả” trước: như nói: ‘Tất cả các pháp, tức có pháp. “Tất cả” sau: là như nói vô ngã, tức là pháp ấy, như Nhân Minh nói” pháp và pháp hòa hợp, gọi là Tông”. Lại giải thích: trước “nói “tất cả”, tức là “danh” chung, sau nói “tất cả”, tức là “pháp” chung, cho nên nói lại. Về tướng văn của tự tánh nhiễm, tịnh thứ ba, thứ tư, rất dễ hiểu.

Thứ năm, trong chấp chẳng phải nhiễm, tịnh. Luận sư cảnh nói: “biến kế sắc này là ”sở thủ”, năng thủ v.v... nghĩa là trực nhĩ, pháp biến kế sắc, tâm v.v... là “năng thủ” “sở thủ” không tạo nên sự hiểu biết của nhiễm, tịnh này nên nói là chẳng phải tạp nhiễm, thanh tịnh.

Lại, đối với tất cả pháp vô ký của biến kế trong pháp vô ký, đây là giải thích thứ hai, các pháp vô ký, bị chấp gọi là chẳng phải nhiễm, tịnh. Pháp sư Thái nói: “ Đầu tiên, chỉ chấp năm căn là chủ thể chấp lấy; năm trần là đối tượng chấp lấy không y cứ ở trị chướng, nên nói rằng” chấp chẳng phải nhiễm, tịnh. Sau, chấp vô ký, vì chẳng phải thiện, ác, nên không có nhiễm, tịnh.

5. Trong giải thích môn y chỉ trước, nói về năm y. Sau, nói về hai chấp.

Trong phần trước, tự tánh của nghĩa biến, kế nghĩa nương tựa: là

chợt thấy một vật. Do không biết rõ tên và phân biệt sự vất đó, không đồng với Nhiếp luận dựa vào hai biền kế, hai tự tánh. Trực nhĩ phân biệt "thể" sắc và phân biệt "danh" của sắc, tức dựa vào thể sắc của mình, để phân biệt thể của sắc. Và dựa vào danh sắc của mình, để phân biệt danh, sắc, nên nói"dựa vào hai phân biệt".

Hai tự tánh: Như học ngày nay, dựa vào thể của sắc, danh, chấp thể của sắc, danh. Do danh thể của bốn uẩn, mà chấp thể, danh của bốn uẩn.

Dưới đây, nói về hai chấp:

Giải thích lại y chỉ gia hạnh có năm:

1) Tham.2) Sân. 3) Hợp hội gia hạnh. Nghĩa là do tham nên khởi hợp hội gia hạnh.

4. Biệt ly gia hạnh, nghĩa là do sân, nên khởi biệt ly gia hạnh.

5. Xả tùy và gia hạnh, nghĩa là tùy với cảnh Trung Dung, muốn khởi gia hạnh xả.

Danh lập bày gia hạnh có hai:

1) Chẳng phải do văm tự tạo nên, nghĩa là chấp văn tự này là vật gì? vật này thế nào? Vật này là gì?vật này ra sao?Tam Tạng Pháp sư nói: "Hai gia hạnh đầu, từ trong hướng ra ngoài: Tự tánh này là tướng, vật gì? tướng khác nhau ra sao? Gia hạnh sau, từ ngoài hướng vào trong: Tướng, vật này là gì? Tự tánh nào? Tướng, vật này khác nhau nhau thế nào?

Có chỗ giải thích:

1) Đây là tự tánh nào?

2) Đây là khác nhau ra sao?

3) Tự tánh này là danh nào?

4) Khác nhau này thế nào là danh?

Luận sư Cảnh nói: " Không nói vật này là sắc, vật này là thọ, mà nói ngay: Đây là vật gì? Vật này là gì? v.v... nên nói "chẳng phải do văn tự tạo ra".

Hỏi: "Đã nói rằng: " Danh lập bày có hai," lại nói "chẳng phải do văn, tự tạo ra". Y thú ở đây thế nào?"

Giải thích: "Vì không dựa vào văn tự pháp tướng để nói rằng vật này là sắc, là thọ, tưởng v.v... nên nói "chẳng phải do văn tự tạo ra". Nhưng nói chung đây là vật gì? Vật này thế nào? nên nói "danh lập bày".

Pháp sư Thái nói: "Chấp chung pháp có tự thể, nhưng vì chưa chấp danh, nên nói "chẳng phải do văn tạo ra. Tuy nhiên, vì so lường

danh, nên gọi là lập bày. Tìm kiếm danh khác nhau của tự tánh, mà vì chưa lập bày danh đó, nên cũng chẳng phải do văn tự tạo ra.

2) Do văn, tự tạo ra: nghĩa là chấp đây là vật này: là” chấp danh của tự tánh. “Vật này như thế v.v... ” trở xuống, là chấp danh khác nhau.

6. Giải thích môn chấp mắc nhỏ nhiệm. Có năm thứ, bốn thứ trước là bốn điên đảo, là chấp người, thứ năm là chấp pháp, tất cả đều là mê lý, vì lúc khởi khó biết, nên nói là “nhỏ nhiệm”.

7. Giải thích môn v.v... chấp tánh như danh; trong đó, đầu tiên, là nêu chung, do năm nhân duyên, như danh, khởi chấp, tức nêu Tiểu thừa ngoại đạo, gọi là chung là người ngu.

“Vì sao?” trở xuống, là thứ hai, giải thích riêng, trong đó, trước là nêu bốn nhân trước, tức nêu chấp ngoài. Sau, nói nhân thứ năm, nêu trực tiếp lý, giáo, nhằm nói về các người ngu bị danh ngôn ràng buộc.

Trong phần trước, trước nêu bốn nhân; sau, kết luận thành đạo lý đã nói, thành tự nhân trong phần trước”.

Hỏi: “Sự này dùng gì làm tự tánh”.

Đáp: “Sự này là tự tánh của sắc, chẳng phải danh của sắc. Chấp danh, nghĩa khác, đây là nhân đầu. Kế là, ở chỗ rảnh rang, quán sát, tầm, tư, chứng danh, nghĩa khác, là nhân thứ hai. Kế là, chấp rằng: Như tìm kiếm sắc không được, sinh ra không vui, chứ chẳng phải khi tìm, kiếm danh không được mà có ý nghĩ không vui này, thuyết minh biết danh nghĩa quyết định có khác, là nhân thứ ba.

Có Luận sư giải thích: “Nhân thứ hai trước là người nhập định, khởi biến kế. Nhân thứ ba này là người không nhập định và chưa được định chấp danh nghĩa có tự thể.

“Lại nữa” “ngữ” chuyển biến đối với danh v.v... ” trở xuống, đây là nhân thứ tư, nói về tính toán so lường kia, gọi là tùy đối tượng giải thích, đều quyết định riêng, trong đó có hai: 1) Người ngoài lập Tông. 2) Luận chủ đả phá. Người ngoài thành lập Tông rằng: “Ngôn thuyết của thế gian, dùng lời nói để gọi danh và nghĩa. Lúc giải thích tự tướng, không giải thích cộng tướng. Danh của tự tướng này, cho đến không giải thích năng chấp sở chấp.

Nói “Nếu tức danh kia, cho đến “lẽ ra không thật có”nghĩa là người ngoài giải thích chung. Nếu danh của một pháp kia có thể giải nói nhiều pháp, như tùy theo danh riêng, khởi. Giải hạnh riêng, lẽ ra không thể được, nhưng lại tùy theo danh riêng, khởi hạnh giải riêng. Phải biết rằng, danh của một pháp không giải thích nhiều pháp.

Luận chủ cho rằng, đều chẳng đúng. Kẻ khởi lên chấp này không hợp lý.

Dưới đây là phá riêng:

“Như thế, cho đến vì chuyển đối với vô nghĩa ư?” hai câu hỏi này quyết định thay đổi đối với có nghĩa chuyển, lại không hợp lý, như đã nói trong quán năm việc trước đây. Nghĩa là ở trước, đới với năm sự tướng, danh, đã phá người ngoài rồi. Nếu danh quyết định đổi thay trong có nghĩa thì như một pháp thế gian sẽ có rất nhiều danh. Nếu danh, nghĩa đến với nhau có quyết định, mà gọi là nhiều nghĩa thì sẽ có lỗi một pháp có nhiều thể?”

Nói” Nếu đối với vô nghĩa chuyển thì lý ấy cùng cực. Nếu danh nghĩa biến chuyển chỗ vô nghĩa kia, thì ông không nên nói rằng, phân biệt các danh riêng, mỗi danh đều co 1hạnh giải riêng, chuyển biến theo nghĩa”.

Nói” Nếu chuyển biến đối với nghĩa không có tướng v.v... đến “tức là chấp mắc”, thì danh này nếu đối với vô ngã mà chuyển biến, thì là ngôn giáo, sẽ có đối tượng duyên nói, chỉ là tăng ích. Nếu chấp lấy tăng ích, tức là chấp mắc”. Dưới đây sẽ kết thành đạo lý:

Dưới đây là nói về năm nhân kia; 1) Một là nêu chung người ngu, đối với tướng, danh, ngôn là đối tượng ràng buộc. Nên biết như danh, vọng chấp tự tánh. 2) Giải thích riêng, trong đó, trước nêu lý, giáo, để chứng biết là ràng buộc đối với tướng, danh, ngôn sau,dẫn dụ để so sánh.

Trong phần trước, trước là hỏi đáp chung làm rõ.

“ Do lý, giáo v.v... trở xuống” là giải thích riêng, trước là giải thích lý ấy có ba:

Nếu lìa danh, ngôn thì sẽ không cảm thấy vui mừng đối với các việc. Nếu danh, ngôn đều gắn với sự, thì mới sinh ra mừng. Nếu danh mừng vui thì chính là bị sự, danh ngôn buộc ràng, là một đạo lý.

Lại nữa,danh nghĩa xoay vần nương nhau. Như ở trước, dựa vào “sự”, khởi phân biệt”danh”, tức là nương tựa vào sự, danh ngôn mà được sinh.

“Như tĩnh lự cho đến”sự có thể được sinh”, nghĩa là ý thức kia tư duy danh, nên tạo ra quán xanh vàng v.v... tức là có sự ảnh tượng của màu xanh vàng khởi, tức là dựa vào danh, sự mà được sinh khởi, là lý thứ hai.

“Lại, đối với danh ngôn v.v... đến tức là các tướng trôi nổi thay đổi tâm mình, để tâm nơi tướng trong cõi Vô tướng chân như, đều không

thể hiện.

Nếu không như thế, thì tức là tiêu biểu cho tướng, là lý thứ ba, " Dưới đây sẽ dẫn ba tụng, nhằm nói tướng kia do giáo. Bài tụng đầu, dẫn; hai bài tụng sau, là đến theo. Nửa trên bài tụng đầu, phàm phu bị lời nói ràng buộc. Nửa bài tụng dưới, là nói về Đức Phật giải thoát, sự ràng buộc của ngôn từ. Dưới đây sẽ dẫn thí dụ để so sánh".

Lại như phàm phu biết rõ về uẩn đều không có ngã, chứ chẳng phải không tùy chuyển đối ngã chấp kia, vì về sau sẽ dứt trừ tùy miên ngã, đây là nêu thí dụ. Dù rằng biết rõ danh, ngôn giả lập, mà ở trong tướng vẫn bị danh ngôn buộc ràng, cũng do chưa dứt trừ tùy miên danh".

■

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 20 (Phần Đầu)

BẢN LUẬN QUYỂN 74

Trong giải thích ba tánh, có ba bài tụng. Quyển trước đã giải thích về bảy môn của quả đầu xong. Nay quyển này, đầu tiên giải thích bài tụng thứ hai có chín môn, Nhiếp là thứ nhất.

Vô tánh thứ hai; Biết v.v... là thứ ba, Mật ý v.v... thứ tư; Sở hành thứ năm; Thông đạt là thứ sáu, Tùy nhập là thứ bảy, Sai khác là thứ tám và y chỉ, là nghĩa thứ chín.

Kế là, giải thích theo thứ lớp. Trong môn dầu, 1/ Chín nói về nhiếp thu. 2/ Hỏi, đáp, nói về chánh trí là lý do của Y tha. Luận sư Cảnh nói: "Nay, luận này nói: "Tự tánh ban đầu không thuộc về năm pháp. Tự tánh thứ hai, thuộc về bốn pháp. Tự tánh thứ ba chỉ thuộc Chân như cựu hành luận Phật tánh quyển hai cũng nói rằng: "Năm pháp của tánh thứ nhất đều không gồm thu, vì không có tự thể. Tánh thứ hai, thuộc về bốn pháp; tánh thứ ba, chỉ thuộc về như như."

Lại, luận ba vô tánh quyển thứ nhất cũng nói: "Tánh thứ nhất không có tự thể tướng, chẳng thuộc về năm tạng. Nếu pháp là "có" thì không ngoài năm tạng."

Hỏi: "Nếu như vậy, vì sao kinh Lăng-già nói: "Tướng, Danh là tánh thứ nhất, Phân biệt là tánh thứ hai; Chánh trí như như là tánh thứ ba?" Lại luận Trung Biên chép: "Tánh thứ nhất thuộc về Danh, tánh thứ hai thuộc về tướng và phân biệt. Tánh thứ ba thuộc về chân như và chánh trí. Văn như thế v.v... làm sao hội ý giải thích.

Giải thích: "Văn, dù có nghĩa khác, nhưng vẫn không trái nhau. Vì sao? Kinh Lăng-già chép: "Tánh thứ nhất gồm thu Danh, tướng, nghĩa là y cứ vào chấp tánh nhất định Danh, tướng, rốt ráo không có tự thể, vì đồng với nghĩa không có tự thể của tánh thứ nhất, nên được gồm thu nhau.

Nhân duyên Danh, tướng đều sinh từ tâm, vì không lìa tâm, nên

gọi chung là phân biệt, nên nói rằng “Phân biệt thuộc về tánh Y tha. Tướng và Phân biệt trong luận Trung Biên, y cứ vào pháp nhân duyên thuộc tánh y tha; Danh y cứ ở nghĩa không có tự thể của chấp ngang trái, đồng thuộc về tánh thứ nhất. Một thứ chánh trí dựa vào luận này và luận Phật Tánh v.v..., tức Y tha. Cho nên hữu vi dựa vào nhân duyên do thể biến đổi khác, chẳng phải Viên thành thật.

Kinh Lăng-già và luận Trung Biên nói, Như như, Chánh trí, đều thuộc về tánh thứ ba, nghĩa là đồng y cứ nghĩa không điên đảo, thuộc về Viên Thành Thật. Lại theo phần thuộc về lựa chọn dưới đây, thì Chánh trí cũng thuộc về tánh Viên Thành Thật. Nếu giải thích từ trước đến sau, nói về thông bít, người đời không nên khởi ngay lời vấn nạn rằng “Một thứ Chánh trí của Luận Du-già chỉ thuộc về Y tha; Biến kế sở chấp không có tự thể là lỗi. Lại nữa, Vô Tánh tân dịch, Bồ-tát Thế Thân đã giải thích Nhiếp Luận đều nói: “Như như Chánh trí thuộc Viên Thành Thật”, Kẻ tà kiến kia đã phá rằng: “Kinh, Luận tân dịch nói Chánh trí thuộc Viên Thành Thật.” Kẻ tà kiến kia phá rằng “Kinh, Luận tân dịch nói Chánh trí kia hoàn toàn thuộc về Y tha, tức có lỗi giả dối có thể hư hoại, há lượn sóng mạnh mẽ, thưa thớt, mất mát hay sao?” Lại, nói: “Dựa vào năm pháp không thuộc tánh thứ nhất, tức năm pháp nhiếp pháp không hết, nghĩa này không đúng! Vì biến kế sở chấp chỉ là sự câu kết, vẽ vời của tính trái ngược, rốt ráo vô pháp, vì đây là nói năm pháp không nhiếp thu, đâu được nói năm pháp như thế là lỗi thuộc về pháp không hết ư? Cho nên, nói rằng “Như quả đẹp của thế gian đa số lãnh nạp thẳng, trí sâu, nghĩa mầu nhiệm phần nhiều vời lấy chê bai”.

Pháp sư Thái nói: “Hỏi đáp trong đây, là nói về Chánh trí là trong lý do của y tha”. Phương Tây có hai Luận sư giải thích khác:

Một Luận sư nói: “Văn này chỉ tánh chấp đã làm rõ tánh Y tha của cảnh tướng phần. “Duyên” tự tánh của Biến kế sở chấp.”

Luận sư thứ hai nói: “Thuyết của lý không cùng tận, vì tâm thiện hữu lậu của người kia chẳng phải là Biến kế sở chấp.”

Thứ hai, trong giải thích môn vô tánh, y cứ ở ba tánh kia để nói về ba vô tánh:

1. Do tướng vô tánh, nên biến kế sở chấp nói là không có tự tánh.

2. Do sinh vô tánh và Thắng nghĩa vô tánh, nên tánh y tha, nói là không có tự tánh.

Dưới đây, là giải thích lý do tại sao?

Nói “Vì chẳng phải tự nhiên có, nghĩa là nói về ý vô sinh. Y tha

từ nhân duyên sinh, nên gọi là vô sinh.

Nói "vì chẳng phải tính sở duyên thanh tịnh, nghĩa là hai giải thích không có tánh thắng nghĩa. ngoại đạo chấp thân của người, trời v.v... là Niết-bàn thắng nghĩa, là pháp thường lạc. Nay, nói về pháp nhiễm khổ, tập của y tha không có tánh thắng nghĩa, vì không phải đối tượng duyên của chứng trí thanh tịnh, nên nói y tha gọi là thắng nghĩa vô tánh".

3/ Chỉ do thắng nghĩa không có tự tánh tánh nên viên thành thật tự tánh, nói là "vô tự tánh".

Ở đây có hai nghĩa:

1) Viên thành kia lìa tướng ngôn thuyết, chẳng phải là tình chấp lấy pháp của tánh nhất định, mà là người Sơ học dựa vào giáo, chấp chặt "có" là thắng nghĩa viên thành "không". Đối tượng chấp lấy của người kia, chấp tánh thắng nghĩa, gọi là thắng nghĩa vô tánh".

Hỏi: "Văn dưới đây có hai: Thể viên thành là thắng nghĩa. Do vô tướng v.v... vô tánh đã thể hiện rõ, gọi là thắng nghĩa vô tánh".

"Vì sao v.v... " trở xuống, là chính giải thích nghĩa này.

Hỏi Vì sao quyển trước nói viên thành chẳng phải ba vô tánh ư?"

Giải thích: "Y cứ ở môn sau, thể là thắng nghĩa, mà chẳng phải vô tánh, là vô tướng v.v.... Vô tánh đã thể hiện rõ, gọi là vô tánh. Nói về thật thể, chẳng phải là ba vô tánh, vì trí vô phân biệt lúc chứng viên thành đã lìa "có", "không".

Ở trước vì y cứ môn này nên nói là viên thành, chẳng phải ba vô tánh.

Thứ ba, là giải thích môn biết v.v... Như Nhiếp Luận nói: "Nên biết, nghĩa là ba tánh. Về lý, "có" "không" của ba thứ lớp tánh, tất cả người học đều nên biết khắp.

Nếu vậy, thì vì sao?" v.v... trở xuống là hỏi: "biến kế sở chấp, đối tượng hiễn hành của trí nào là trí phàm là trí Thánh?"

Đáp: "Chẳng phải đối tượng hiện hành của trí, vì là vô tướng. Giải thích: "Quyển kia y cứ ở biến kế sở chấp vì không có tự thể tướng, nên không thành duyên duyên, nên nói đối tượng chấp đều chẳng phải đối tượng hiện hành của trí phàm, Thánh. Vì thể tánh lìa "không", nên là chỗ mà người học đã tìm kiếm, mong cầu. Cho nên, nói nói là đối tượng biết khắp. Y tha là nhiễm, có tự thể không thật, thành thử nên dứt trừ hẳn, viên thành nên chứng.

Thứ tư, là giải thích môn mật ý có hai: Đầu tiên nêu chung, nêu kinh không liễu nghĩa, đều do ba tánh, nên thuận theo tướng quyết định rõ ràng. 2. Lược giải thích hai môn:

1) Nêu kinh để nói ba thứ vô sinh, nhẫn. Kinh không liễu nghĩa y cứ vào ba thời kỳ mà tùy quyết định rõ.

2) Nêu ba giải thoát, kinh không liễu nghĩa, do ba tự tánh, nên tùy quyết định rõ.

Luận sư Bị nói: “Ba nhẫn ở Sơ địa trở lên, nên nói không có lui sụt.

Thứ năm, giải thích môn sở hành. Pháp sư Thái nói lại lời Ngài Giới Hiền rằng “Ý trong đây nói có pháp là “duyên”, “duyên” Thể tánh, vì chủ thể sinh, nên gọi là “sở hành của trí”. Tánh Biến kế sở chấp đã là pháp không, vì chẳng thuộc về bốn duyên; chẳng phải là “sở hành” (đối tượng hiện hành) của trí. Vì là vô tướng. Thuyết trước y cứ ở thể của trí là pháp không, nên nói rằng “tất cả nên biết”.

Luận sư Bị v.v... nói: “Như Nhiếp Luận nói: ‘Cảnh giới phàm phu của tánh phân biệt. Cảnh giới bậc Thánh của tánh chân thật. Cảnh giới phàm, Thánh của tánh Y tha, vì y cứ vào tính Biến kế, nên nói là “sở hành”. Luận và Nhiếp luận, lại nói ba tánh đều gọi là “nên biết”, nghĩa là vì Biến kế “không”, nên gọi là “biết”, Dựa vào tánh Y tha khởi, “đối tượng hiện hành” của hai trí Phàm, Thánh nhưng chẳng phải là cảnh của Chánh trí. Viên thành Thật chỉ đối tượng duyên (sở duyên) của Chánh trí chẳng phải là cảnh của Hậu trí. Như luận về tướng phần của Chân như là tánh y tha. Y cứ theo văn này, các thức sở duyên của A-lại-da chẳng phải duyên duyên.”

Thứ sáu, là giải thích môn thông đạt. Khi thế trí tư duy đối tượng chấp, thì có tướng “không”, khởi ngay nơi tâm, không thể thân chứng chân như, gọi là hiện hành hữu tướng. Trí xuất thế gian thông suốt đối tượng chấp chân như, gọi là thực hành vô tướng. Thấu suốt hai tánh khác, phải biết cũng thế.

Thứ bảy, là Giải thích môn ngộ nhập. Ngộ nhập đối tượng chấp xưa nay là không tức ngộ nhập Viên thành. Tùy nhập Viên thành, loại bỏ Y tha, nghĩa là chứng đoạn trừ nhiễm.

Thứ tám, là giải thích môn sai khác. Có ba lượt hỏi đáp. Trong phần đầu, Luận sư Cảnh nói: “Tánh y tha là pháp duyên sinh, có cả tình, phi tình, đầy khắp mười phương, quá hơn số lượng. Dựa vào Y tha kia, chấp có hai Nhân, Pháp khác nhau, với số lượng đồng với Y tha kia.”

Hỏi: “Cũng khởi chấp đối với Viên thành, chấp có Viên Thành Thật, đối tượng chấp cũng thế?”

Giải thích: “Viên thành lìa chấp mắc kia, lúc chấp Viên thành thật, thì sẽ có tướng không giống với Viên thành thật. Tướng Y tha khởi

ở đối tượng chấp trên, vì luận gia này nói về số lượng của đối tượng chấp. Chỉ như y tha không nói như Viên thành thật. Lại đối với Y tha có hai biến kế tùy tâm giác của người kia, biểu hiện tình chấp "có".

1. Tùy giác. 2. Quán tập tập khí tùy miên, nghĩa là vì biến kế sở chấp, nên huân tập thành hạt giống."

Pháp sư Thái nói: "Như có người đồng theo ngôn thuyết giác biết chấp có các pháp, gọi là tùy giác, chấp tự tánh biến kế sở chấp, như trâu, dê v.v.... Quá khứ vô thỉ đến nay đã từng làm người v.v... quán tập Danh ngôn, tùy giác phân biệt huân tập hạt giống, gọi là quán tập vì sức tùy miên của tập khí, nên bò, dê v.v... dù không giác biết danh ngôn. Nhưng với giác biết danh ngôn, nghĩa là chấp các pháp không khác."

Luận sư Bị nói: "Đây là nói do hai thứ chấp nên có tánh biến kế sở chấp.

Một cách giải thích của các nước phương Tây: "Lấy tự tánh của đối tượng chấp (bị chấp) làm tánh biến kế, nếu tân "năng duyên" (chủ thể duyên) hoàn toàn y tha, cho nên trong văn này, nêu lại chủ thể chấp.

Trong đây, Địa tiền giải thích danh, ngôn, là đối tượng mà hữu tình chấp, cho nên nói "tùy giác", không thể nói rằng đối tượng chấp của chúng sinh khởi dù không có hiện hành, tâm "duyên" danh, ngôn mà do tùy miên giải các pháp như xanh v.v..., nên gọi là tập khí quán tập.

Kế là, trong phần nói về khác nhau của y tha, Luận sư Cảnh nói: "Như loại khác nhau của phẩm tướng, nghĩa là như loại khác nhau của phẩm tướng trong năm pháp là Y tha khởi.

Lại có hai thứ v.v...

1. Do tám chấp phân biệt huân tập mà sinh ba việc là Y tha nhiễm.

2. Từ văn huân tập khởi.

Pháp sư Thái nói: "1- Y tha tạp nhiễm tùy biến kế chấp khởi. Ở đây có hai nghĩa:

a. Chấp tướng phần của tâm từ chấp kiến phần khởi. Nếu chẳng phải tướng phần, thì như vô minh sanh ra hành của ba tánh.

b. Y tha phần tịnh khởi từ không có chấp, cũng có hai nghĩa (như trước rất dễ hiểu).

Dưới đây, là nói về một vị Viên Thành, không có nhiều phẩm số."

Thứ chín, giải thích môn Y chỉ. Biến kế sở chấp dựa vào ba pháp,

chấp có quyết định của người Pháp, phân biệt hai Trần là chủ thể chấp. Tướng, Danh là đối tượng chấp. Do dựa vào “năng chấp’ (chủ thể chấp), “sở chấp” (đối tượng chấp) câu kết giả dối, vẽ ra tánh bị chấp hình thành. Nhiếp Luận dựa vào ý xứ này để nói: Tác dụng ấy là gì? Là chủ thể biến kế. Cái gì là đối tượng biến kế? Là tánh biến kế sở chấp thành?

Đáp: “Ý thức là chủ thể biến kế. Tướng, Danh của Y tha là đối tượng biên kế. Do đây, chủ thể đối tượng tánh biến kế sở chấp được thành,”

Hỏi: “Trong ý chỉ này, tức nói y chỉ ba pháp. Vì sao thuyết trước nói biến kế sở chấp của môn Duyên, duyên gì nên biết?” trong phần đáp, tức nói “duyên” Tướng, Danh của Y tha kia thuộc nhau, trừ phân biệt ư?”.

Giải thích: “Thuyết trước nói về môn Duyên, chỉ lấy sở duyên (đối tượng duyên). “Duyên” Tướng, Danh của Y tha kia, nhất định chấp mắc hệ thuộc nhau, nên thành đối tượng chấp (sở chấp). Vì không lấy chủ thể chấp, nên trừ phân biệt.

Nay, môn Y chỉ lấy chung tâm, cảnh dựa vào tâm phân biệt của chủ thể chấp và lấy hai pháp tướng, danh của đối tượng chấp (bị chấp) mới thành “sở chấp”, nên môn y chỉ nương tựa chung ba pháp. Y tha, phải nói tức y biến kế sở chấp và đẳng lưu riêng của nó. Trong môn duyên ở trước tức nói y tha “duyên” tự tánh của biến kế sở chấp. Nghĩa là trong môn y chỉ này, phải dựa vào tâm “năng chấp” Nhân, pháp của tánh quyết định kia. Tâm “năng chấp” này dựa vào hạt giống danh, ngôn của tự loại. Và, hiện hành của danh ngôn kia, cái sau dựa vào cái trước khởi, nên nói “và tự đẳng lưu”.

Trong môn duyên ở trước chỉ nói y tha “duyên”tự tánh của biến kế sở chấp, nghĩa là y cứ trực tiếp “duyên”hai trần của tánh quyết định kia, huân tập thành y tha hạt giống và sinh y tha hiện khởi. Cho nên, chỉ nói”duyên” tự tánh của biến kế sở chấp. Nên biết rằng, tánh Viên thành thật là vô vi, thường trú, không có đối tượng nương tựa. Vì nhờ vã, nên không có y chỉ, tức là kinh nói không có trụ, tức không có nghĩa. Trước kia nói môn duyên, tức nói “duyên” biến kế sở chấp ngay trong y tha, rốt ráo không thật, nghĩa là y cứ vào trí gia hạnh “duyên’biến kế sở chấp kia đều không có tự tánh, chỉ cấu kết, phát họa gia dối. Do gia hạnh tìm kiếm, xem xét, biết rõ hai trần bị chấp chẳng thể nhân ngộ này mà nhập tánh viên thành, cho nên nói viên thành duyên biến kế sở chấp kia, không thật nên biết.

Dưới đây là giải thích bài tụng thứ ba có mười một môn: “nếu không có”là môn thứ nhất. “Tác nghiệp”, là môn thứ hai. “Vi tế” v.v... là môn thứ ba. “vô thể” là môn thứ tư. Sinh, là môn thứ năm. Chấp là thứ sáu. Biết rõ”, là môn thứ bảy. Nhiễm, là môn thứ tám. Khổ là môn thứ chín. Dụ là môn thứ mười. Phân biệt là môn thứ mười một. Văn xuôi giải thích có mười. Hai môn: Nhiễm, khổ:

1. Vì giải thích xứ, trong giải thích môn đầu nếu không có biến kế sở chấp, thì sẽ có lỗi gì?”

Đáp: “Ở trong tánh y tha khởi, lẽ ra không có chấp danh ngôn v.v... nghĩa là từ xưa đến nay, đều khởi chấp ở danh, ngôn của y tha. Do chấp cấu kết khắc họa, khởi pháp nhiễm sinh, tử của y tha kia, dứt nhiễm, được tịnh. Nếu không có tánh này, thì sẽ không có chấp danh, ngôn. Tánh này nếu không có, thì lẽ ra không thể biết được tạp nhiễm, thanh tịnh. Không có hai tánh sau, thì lỗi rất dễ hiểu.

2. Giải thích môn tác nghiệp. Luận sư Cảnh nói: “Tánh đầu có năm nghiệp:

a. Chủ thể sinh Y tha do chấp, hai trần Y tha của hai phần tướng, kiến được khởi, nghiệp này là chung, bốn nghiệp sau là nói riêng. Đối với phần chung, sinh ra Y tha kia, để nói vể năm nghiệp.

b. Khởi ngôn thuyết.

c. Sinh ra nhấp người.

d. Sinh ra chấp pháp.

đ. Chủ thể nhiếp thọ hai thứ chấp tập khí thô nặng kia. Do chấp hai thô nặng thành hai chấp tập khí thô nặng. Hai tánh còn lại đều có năm nghiệp, như văn rất dễ hiểu.”

Pháp sư Thái nói: “Năm nghiệp của tánh đầu tiên:

1. Tánh biến kế sở chấp dù chẳng phải “sở duyên”, “duyên sinh”, tâm “năng chấp”, nội vọng nghĩa là có tướng sở chấp, có tâm năng chấp nên nói là “năng sinh” (chủ thể sinh), Tánh y tha thật sự chẳng phải bốn duyên.

2. Do hai ngã tướng Nhân và Pháp sinh ra ngôn thuyết của hai ngã. Do ngôn thuyết của hai ngã, nên lại duyên hai ngã mà khởi.

3. Tùy giác phân biệt chấp, Thói quen thứ ba, thứ tư tùy giác chấp huân tập thành tập khí, tùy miên thô năng bèn khởi hai chấp tùy miên. Hai chấp tùy miên này cũng từ biến kế sở chấp sinh, nên biến kế sở chấp có thể nhiếp thọ hai thứ chấp thô nặng tập khí kia.

Y tha có năm:

1. Đại khái nói về Y tha năng sinh tạp nhiễm có hai thứ sinh. So

với trước rất dễ hiểu, lược qua không nói chủ thể sinh thanh tịnh.

2. Dựa vào y tha, vì chấp có tánh biến kế sở chấp, nên có thể làm đối tượng nương tựa cho tự tánh biến kế sở chấp. Lại vì tục nhập chân, và làm chỗ nương cho tự tánh Viên Thành Thật, y cứ thế tục làm chỗ nương tựa cho Thắng nghĩa đế, nên nói trong tánh Biến kế sở chấp không nói.

Thứ ba, thứ tư hai chấp người Pháp lấy tánh y tha làm "duyên sở duyên, làm đối tượng nương tựa cho hai chấp kia.

5. Thức Lại-Da làm "sở y" cho hạt giống của hai chấp kia."

Luận sư Bị nói: "Tánh đầu tiên có năm:

1. Do hai trần người, Pháp nên có thể sinh tâm "năng phân biệt" của Y tha.

2. Nếu luận Y tha lìa tánh ngôn thuyết nên không thể nói, mà ngôn thuyết, nghĩa là do biến kế. Ba, bốn, như luận.

5. Do biến kế nên khởi chấp người pháp. Do hai chấp, nên thuộc về hai thứ kia."

Lại, giải thích: "do không có hạt giống, nên đối với các hữu lậu đều có tánh thô nặng, thứ năm trong năm nghiệp của y tha, tự có hai môn: Nếu là môn lý tùy chuyển, thì tâm vương và năm căn v.v..., đều có thể giữ gìn hạt giống. Nếu luận hay cho nương tựa thô nặng, thì nói chung tất cả các pháp hữu lậu. Nếu là môn chân thật, thì chỉ là Lại-da hay gìn giữ hạt giống. Viên thành thật kia, chính là năm thứ nghiệp, là hai duyên sở duyên của năm đối trị. Thứ ba là giải thích môn vi tế, v.v... Pháp sư Thái nói: Biến kế sở chấp khó ngộ nhập, cho nên là sở duyên của tám thức y tha nhỏ nhiệm. Cảnh y tha thường hiện tiền nên gọi là Thô, viên thành quả Thánh mới thấy nên nói là rất nhỏ nhiệm.

Luận sư Bị nói: "Vì các pháp sắc, tâm có thể nên nói thô. Vì biến kế sở chấp không có tự thể, nên gọi là tế."

Thứ tư giải thích môn không có tự thể:

1. Không có tự thể năng chuyển biến có tự thể, do chấp vô thể nương vào tha thể mà khởi hỏi pháp không có tự thể không thành duyên duyên (năng duyên, sở duyên), sao được nói duyên, không có tự thể, có thể kia sinh ư?"

Luận sư Cảnh giải thích: " "không có tự thể" chung này tự nó thuộc về đối tượng chấp, có thể chuyển "có thể". Tự là tướng phần, y tha có pháp có công năng làm duyên duyên, sinh ra kiến phần như "duyên", như "duyên" mười tám giới. Lúc Pháp chấp nhất định có, tức có tướng phần của các giới. Chính tâm kiến phần khởi làm duyên sở

duyên. Bên cạnh nghĩa chấp quyết định của hai tướng phần kia, tự nó không có tự thể, tự nó thuộc về đối tượng chấp, có thể chuyển thành có thể, tức y cứ ở tướng phần. Vì trong văn chung nói, nên nói là một tánh không có tự thể, có thể chuyển thành có thể.'

Có chỗ giải thích: "Pháp y tha khởi, do tình vọng khởi, nên nói Biến kế chấp có thể chuyển y tha, chứ chẳng phải là nhân duyên và gần "duyên duyên" v.v....

1. Là có thể, có thể khởi "có", "không", nghĩa là tánh Y tha khởi có thể sinh tự loại và khởi hai trần người Pháp.

2. Là có Thể mà chẳng phải năng chuyển, tức Viên Thành Thật dứt hí luận.

Thứ năm, là giải thích môn sinh, bất sinh. Vì biến kế sở chấp xưa nay vô sinh, nên nói "bất sinh", nhưng ví có khả năng sinh Y tha, nên nói là "sinh sinh". Tánh y tha khởi là pháp sinh, chủ thể sinh Y tha và Biến kế sở chấp."

Hỏi: Nếu nói Biến kế xưa nay bất sinh, thì vì sao nói do Y tha sinh ra?

Giải thích: Vì y cứ ở nghĩa không có tự thể, nên gọi là bất sinh; vì tùy tánh chấp, nên cũng gọi là sinh. Tánh Viên Thành Thật do nghĩa ngừng dứt, nên bất luận chủ thể sinh."

Hỏi: So với môn trước đâu có khác mà cần phải nói lại?"

Luận sư Cảnh nói: "Môn trước y cứ vào có tự thể, không có tự thể, nhằm nói khả năng sinh nhau. Nay, y cứ vào pháp sinh, bất sinh để nói về chủ thể tương sinh. Luận sư Cảnh nói: "Chuyển cả sinh diệt. Lúc mê có thể sinh Y tha. Nếu tỏ ngộ đối pháp chấp, tức diệt y tha?"

Nay, giải thích: "Chuyển: "nghĩa là chuyển biến sinh là nghĩa sinh khởi".

Thứ sáu giải thích môn chấp, vô chấp, trước là nói về tướng chấp, vô chấp của tánh biến kế sở chấp."

Luận sư Cảnh nói: "Giác ngộ có chấp, vô chấp, tức tuổi nhỏ trở đi, hiểu rõ về Danh, Ngôn, con người khởi chấp giác ngộ. Nếu gọi là biết rõ, thì không khởi chấp kia.

Kế là, giải thích về tùy miên có chấp, vô chấp, tức là trẻ con, gia cầm, gia súc v.v... dù không hiểu danh ngôn, nhưng vì sức tùy miên mà có đối tượng chấp. Nếu y cứ vào người Đại thừa dứt bỏ tùy miên, thì phải biết là vô chấp.

Pháp sư Thái nói: "Trong đây y cứ vào ngã chấp để nói về tánh biến kế, chấp và không chấp, phân biệt ngã kiến, do ngôn giáo của

ngoại đạo chấp không có ngã, nên gọi là chấp giác ngộ. Câu sinh ngã kiến không do ngôn giáo, mà là do sức tập khí nhậm vận khởi, nên gọi là tùy miên chấp, trong đó có hai: Nếu là người phàm phu chưa nhổ hạt giống, tập khí của Câu sinh ngã chấp kia, thì phải biết rằng người ấy có tùy miên chấp; nếu La-hán v.v... cho đến địa vị chưa bỏ tập khí thô nặng, dù đã dứt trừ hết hạt giống của tùy miên Câu sinh ngã chấp nhiễm ô, nhưng trên hạt giống thiện, vô ký vẫn còn có tập khí thô nặng của ngã chấp. Do sức tập khí thô nặng này, nên tâm vô ký thiện chấp có Nhân, Ngã đều gọi là "chấp có", chỉ có mình Phật, có khả năng nhổ bỏ tập khí, nên gọi là "không có chấp".

Luận sư Bị nói: Trong bốn thứ, hai thứ đầu y cứ ở phân biệt khởi, nói chấp không chấp. Hai thứ sau, dựa vào câu sinh để nói về chấp, không chấp.

Trong phần trước, tức Địa tiền vì có phân biệt khởi chấp, nên gọi là "có chấp". Sơ địa trở lên, vì không có phân biệt ngã, nên gọi là "không chấp". Trong hai thứ sau, tức trừ Địa tiền, cho đến Thập địa trở xuống, có hai chấp câu sinh, phân biệt nên gọi là "có chấp". Kim cương trở lên dứt trừ hẳn hai chấp, nên gọi là "không có chấp". Đại thừa phán quyết như thế. Nếu tùy từng phần mà nói, thì Sơ địa trở lên, cũng có "vô chấp".

Kế là, nói y tha có chấp, không chấp Luận sư Cảnh nói: "Trong đây cũng có hai:

1) Do tự tánh biến kế sở chấp, chấp giác ngộ, v.v... nghĩa là nêu tánh đối tượng chấp để nói về y tha, chủ thể chấp.

"Khéo hiểu rõ v.v..." trở xuống, đối với các Trần Nhân, pháp, không khởi chấp trái ngược.

2) "Nếu đối với tướng ràng buộc". Cho đến chấp thứ hai, nghĩa là đối với các cảnh giới khi có cái được (chứng đắc), gọi là có tướng trói buộc.

Kế là, nói về vô chấp vô chấp có hai:

1) Nói chứng trí, cõi không có tướng, đã nhổ bỏ tướng ràng buộc, gọi là vô chấp.

"Hoặc vào thời điểm sau v.v..." trở xuống, nói trí Hậu đắc, như có mà được, phải biết là không có chấp.

Pháp sư Thái nói: "Trong đây, y cứ vào pháp, ngã, để nói về "có chấp", "không chấp" trên tánh y tha. Việc này cũng có hai thứ:

1) Nếu do tùy danh, ngôn, giác ngộ, phân biệt chấp có biến kế sở chấp pháp ngã, lại do tùy danh mà nói giác ngộ phân biệt. Biến kế mà

thành tự tánh pháp chấp, như ngôn, giáo của Tiểu thừa chấp pháp có tánh v.v... thì gọi là chấp đầu tiên, chỉ do trong văn, nêu giác ngộ biến kế. Giống như giải thích pháp chấp giác ngộ biến kế, chẳng phải chính nói, về chấp người giác ngộ, vì trước đã nói.

2) Nếu đối với hạt giống ràng buộc của tướng chưa được nhổ bỏ, do sức hạt giống, nên trong các tướng khi có sở đắc, gọi là tùy miên thứ hai. Hai thứ pháp chấp, không chấp v.v... tìm trong văn rất dễ hiểu.

Luận sư Bị dẫn giải thích của Tam Tạng Pháp sư: "Đây cũng có bốn thứ, như giải thích trong biến kế".

Có sai khác, nghĩa là pháp của tánh y tha vì lìa tác dụng ngôn thuyết, vì không có chỗ nương tựa chấp mắc, nên gọi là "chấp". Lại, trong bốn thứ này, hai thứ đầu, y cứ ở phân biệt, không có nói chấp, không chấp. Hai thứ sau, y cứ vào tướng ràng buộc, không nói về chấp, không chấp. Ngài Tam Tạng Pháp sư lại nói: "Hai chấp y tha, tức là hai chấp của biến kế, không có tự thể khác. Như trên năm uẩn, chấp có bên Thần ngã, gọi là nhân chấp. Không hiểu rõ bên nghĩa uẩn, gọi là pháp chấp. Trong đây cũng thế. Bên cạnh nghĩa chấp ngang có tánh phân biệt, gọi là biến kế chấp. Không hiểu rõ bên nghĩa tánh y tha, gọi là chấp y tha. Dưới đây, sẽ nói viên thành không có chấp:

Cõi này chẳng phải chấp chỗ yên ổn, đầy đủ. Nếu ở trong cõi này, người chưa được xúc chứng, khởi đắc tăng thượng mạn, phải biết chính là biến kế sở chấp đã vẽ lờ mờ tánh y tha mà khởi. Dù "duyên" chân như mà khởi chấp mắc, lại chấp tâm biến hóa, vì như tướng phần, y tha khởi chấp.

Thứ bảy, là giải thích môn biết rõ, có ba lược hỏi đáp:

I. Nói về biết rõ biến kế sở chấp có mười một tướng:

1) Chỉ có chấp danh.

2) Không có tướng, tánh.

3) Không có sinh, diệt.

4) Không có nhiễm, tịnh.

5) Niết-bàn xưa nay, xưa nay các Đại đức giải thích lời này: nêu "năng trị" làm rõ tánh phân biệt của bị trị. Nay, giải thích không như vậy. Tức vì rốt ráo là không, nên tức là tự tánh "không" chứ chẳng phải vì dứt bỏ cho nên không v.v... như văn trước nói. Xưa nay vắng lặng v.v... dựa vào tướng sinh mà nói.

6) Chẳng phải ba đời.

7) Chẳng phải ba cõi trói buộc. Không trói buộc.

8) Chẳng phải ràng buộc, giải thoát.

9) Chẳng phải ba thọ.

10) Chỉ là một vị.

11) Như hư không. Vì hư không không có tự thể, nên nêu để làm thí dụ.

Chín thứ trước, là nêu tướng, hai thứ sau là tướng chung.

II. Kế là, nói biết rõ Danh, tự y tha: Được giải thích tất cả thuộc về sự hữu vi, đây là nêu chung. Dưới đây là giải thích riêng:

1) Y cứ Pháp tướng có năm mươi tám; mười sáu thiện xảo.

2) Sự quả nghiệp.

3) Sự thứ hướng sinh.

4) Sự sinh loại.

Pháp sư Thái nói: “Nói chung sự sinh của tướng các pháp, gọi là sự sản sinh. Dòng loại của các pháp, sự loại của Danh, sắc, chẳng phải sắc của căn, trần v.v....”

Nay, giải thích: “Đây là cha mẹ sản sinh các thứ sắc loại.

5) Hai mươi tám tầng trời.

6) Sự Phương tiện nhập Thánh.

7) Sự kiến đạo, tu đạo.

8) Sự của quả Thanh Nhị thừa.

9) Sự Diệt Định.

10) Sự đến bên kia bờ.

Luận sư Cảnh nói: “không”. Có chỗ giải thích là sáu Độ.

11) Sự ba mươi bảy Phẩm.

12) Sự tĩnh lự.

13) Sự Bôn Vô lượng.

14) Sự Định Vô Sắc.

15) Sự tu mười tưởng.

16) Sự tu tùy niệm.

Pháp sư Thái nói: “Sự niệm trụ”. Nay, giải thích: “Sự sáu Tùy niệm.

17) Sự ba khoa công đức.

18) Sự các công đức như lực vô úy, v.v...

Kế là nêu dụ: Tướng có ba loại.

1. Y cứ dụ chiêm bao v.v..., Như Nhiếp Luận v.v... nói có năm thứ.

3. Như bảy thứ cuồng v.v..., có thể dẫn kinh Niết-bàn v.v....

Giải thích về thí dụ uống nước tiểu của bạn. Luận sư Cảnh, Bị đồng nói: “Có người bị đánh ngất xỉu ngã xuống đất. Có người với tâm

ác, tiểu vào miệng người kia, người ấy liền sống lại, sống lại rồi bảo rằng: "ông hãy uống nước tiểu của tôi đi, sẽ được sống. Nghe xong người kia liền lội xuống sông Hằng, trải qua sáu tháng ngâm tẩm, mới được vào thôn. Vì người phương Tây kiêng nước tiểu, dãi, huống chi chịu uống. Xưa nay tương truyền trần khí dược là phân, bèn lấy phân trong cầu xí để uống, thật philý!

Nói "trần khí dược", nghĩa là lấy bã thuốc mà người vứt bỏ, đem-chưng, nấu để uống, gọi là Trần khí dược.

Pháp sư Thái nói: "Như hai người bạn cùng băng qua sa mạc, nơi không có nước, một người còn được một ít nước, vội uống hết, rồi dùng nước tiểu của mình đem cho người kia uống, nên gọi là nước tiểu của bạn.

Con giả: "Như thế gian nhận con nuôi, chẳng phải đích thân mình sinh ra. Bề ngoài thì họ biểu lộ cử chỉ thân thiện, nhưng trong ôm ấp tính dua nịnh, tà vạy, phung phí tài vật trong nhà, còn phải tra hỏi."

Dưới đây là đương thể, nói về tướng, gồm có sáu câu:

1. "Không" chẳng có tự nhiên sinh.
2. "Vô nguyện", vì đáng nhàm chán.
3. "Xa lìa", vì không nên ưa chấp mắc.
4. Không có chấp lấy, vì không có "năng chấp" "bị chấp".
5. Dối tra, vì không có thật thể.
6. Không vững chắc, vì nhanh chóng hao mòn, tiêu mất.

III. Nói biết rõ Viên Thành Thật: Đầu tiên, là ngay nơi thể nói về tướng, như ở trước đã nói chân như, Thật tế v.v.... Sau y cứ cái "không", tức mười thứ v.v...."

Thứ tám, là giải thích môn nhiễm khổ. Trước nói về nhiễm kia. Sau so với khổ. Vì biến kế sở chấp không có tự thể, nên chẳng phải nhiễm, chỉ khiến cho y tha nhiễm. Y tha chỉ có tự nhiễm. Viên thành, Bạch tịnh làm cho y tha cũng tịnh.

Thứ chín, là giải thích môn thí dụ. Đối tượng chấp như hư không, vì đồng với không có tự thể; y tha như kẻ thù, trai hại, vì làm hao hụt pháp lành, thân mạng. Viên thành như cất giấu nhiều kho tàng châu báu vô tận. Nếu khi chứng đắc, sẽ được lợi ích vô cùng! Nhưng kho báu này dụ cho thật tánh. Xưa nay, các Luận sư đều giải thích không đồng nhau: Nếu là các Luận sư của đạo phía Nam, thì dẫn kinh Lăng-già v.v... nói rằng: "Như lai tạng tánh đầy đủ tất cả công đức, như cát sông Hằng, vốn tự có, chứ chẳng phải đến nay mới có. Lại, chính kinh Lăng-già kia nói: "Ba mươi hai tướng, tám mươi thứ tùy hình hảo, ngồi kiết già mà

là vô lượng, không che giấu, không thể hiển hiện". Lại, kinh Niết-bàn nói: "Đại Bát Niết-bàn vốn tự có, đầy đủ tất cả công đức như cát sông Hằng."

Lại kinh Hoa Nghiêm chép: Này "Phật tử, tất cả chúng sinh đều có tạng tánh Phật Như lai, đủ các công đức". Lại luận Địa Trì nói "chủng tánh của tánh, nghĩa là sáu nhập thù thắng, lầnlượt nối tiếp nhau pháp nhĩ từ vô thỉ."

Kinh, luận như thế, đều chứng minh rằng, trên đây, đủ các công đức. Nếu như thuyết của đạo phía Bắc thì sẽ không có tất cả công đức trên đây, tức là phạm lỗi đồng với đoạn kiến của ngoại đạo. các Luận sư của đạo phương Bắc nói: "Lập tất cả công đức vốn có, bất sinh từ nhân, mà là tự có trên đây", thì hoàn toàn đồng với lỗi "tự thể" của Tăng già.

Làm sao biết được, không có công đức vốn có? Vì sao Đức Thế tôn lại nói: "Tất cả các pháp đều là không, chẳng sinh, chẳng diệt?" Đức Phật bảo Đại Tuệ: "Vì chúng sinh đoạn kiến, nên ta mới nói trên đây, có các công đức." Tức đem đoạn văn này, để giải thích chung ý tất cả kinh."

Nay, Pháp sư Thái nói: "Dựa vào luận này chứng minh rằng, lý của Viên Thành thật, thành tựu gốc muôn đức, nên nói là kho tàng trong lòng đất không nói chân như đầy đủ muôn đức. Như Bồ-tát Hộ Nguyệt v.v... dù lập hạt giống pháp nhĩ vô lậu của ba thừa, mà là Thể của hữu vi, chẳng phải chân như, nên không đồng với cách giải thích của đạo phía Nam. Nhưng vì hạt giống vô lậu vốn có, nên không đồng với giải thích của đạo phương Bắc."

Pháp sư Bị nói lại văn nói về đầy đủ các đức vốn có rằng: "Chân như vốn có, chính vì nó thường sinh tất cả các đức, nên nói là vốn có tánh "hằng"."

Có chỗ giải thích: "Vì trên chân như không có vô minh, nên gọi là trí tuệ. Không có tán loạn, gọi là định, điều này không đúng! Vì nếu như thế, thì các pháp vô tình cũng không có vô minh, nên lẽ ra có trí định."

Lại giải thích: "Không lìa hữu vi, tu công đức của sinh, gọi là đủ công đức, về lý cũng không đúng. Nếu như thế, nghĩa là chẳng lìa cái không, lẽ ra gọi là không."

Thứ mười là giải thích môn phân biệt, trong đó có hai:

1. Giải thích ba tánh đều có nguyên do.

2. Nhân lời nói dài, nói về trí vô phân biệt.

Trong phần trước, biến kế sở chấp do Y tha, nên có biến kế sở

chấp. Y tha do nhân duyên, nghĩa là do nương tựa nhân duyên, pháp quả mới được sinh, nên gọi là y tha Viên thành do tất cả các khổ phiền não không tạp nhiễm, tức vì không có điên đảo, nên gọi là chân thật. Lại, do thường, tức do không biến đổi khác, gọi là chân thật.

Y cứ theo nghĩa trong đoạn sau, thích hợp với năm tướng của Trí vô phân biệt trong Nhiếp Luận.

Trong văn, trước vấn nạn, sau là giải thích.

Trong vấn nạn, trước dùng năm nghĩa để thành tựu định.

Kế là đặt ra năm vấn nạn:

1. "Nếu do không có tác ý: Kinh nói: "Trí vô phân biệt tương ưng với tác ý như lý", mà nói là không có tác ý, nên không hợp lý?

Lại nếu vì không có tác ý, nên gọi là trí vô phân biệt, thì ngủ say, điên cuồng, say rượu thành lỗi của Trí này?

2. "Nếu vì vượt qua tầm từ phân biệt kia, nên gọi là trí vô phân biệt, thì các tâm, tâm pháp của Nhị thừa trở lên, lẽ ra là trí vô phân biệt? Nếu việc ấy là phải, thì sẽ trái với giáo đã nói rằng: "Tâm pháp của ba cõi đều là phân biệt?

3. "Nếu vì không có sở hữu, thì sao luận này không thành chẳng phải tâm ư?"

4. "Nếu do là người tánh ngu, chậm lụt kia, thì sao luận này không thành tánh của sắc và chẳng phải suốt tướng ư?

5. Nếu do đối với cảnh, thực hành gia hạnh vi tế, thì tức là chê bai trí này lìa tướng gia hạnh?

Dưới đây, trong hội ý giải thích, Luận sư Cảnh nói "Đối với Cảnh sở duyên, vì lìa gia hạnh, nghĩa là trí này đã chánh chứng, lìa tầm kia, tâm cầu gia hạnh, tức giải thích trí vô phân biệt."

Nói "Cảnh sở duyên này cho đến lìa phân biệt: Đây là nói về cảnh vô phân biệt, nêu cảnh để nói trí là vô phân biệt.

Nói "Khi đẳng trì tương ưng với diệu tuệ sinh, thì đối với tướng "sở duyên", có thể hiện chiếu soi thủ v.v..., tức định, diệu tuệ có thể hiện soi rọi, như lìa năm tướng, gọi là vô phân biệt."

Pháp sư Bị cho rằng, theo ý văn đầu tiên của luận Trung Biên, thì Địa tiền, trước bỏ tướng phần, kế là loại bỏ kiến phần, nhập Sơ địa, chỉ có tự thể". Luận này cũng thế, cho nên luận nói: "Cảnh sở duyên" này lìa tướng "có", "không", nghĩa là muốn nói về lìa nghĩa tướng phần, lìa các phân biệt, muốn nói về lìa nghĩa Kiến phần.

Đẳng Trì, Diệu Tuệ, có thể hiện soi rọi thủ, nghĩa là muốn nói về Địa tiền không có Kiến, tướng, vì tuệ đã dẫn phát. Sơ địa trở lên, chỉ

có tự thể, do không có hai chướng Kiến, tướng, nêu chứng được Chân như.

Theo nhiếp Luận bản dịch xưa, địa vị nhẫn thực hành quán vô tướng. Pháp thứ nhất, thực hiện quan vô sinh, vì quan vô tướng, nên lìa tướng phần.

Do lìa Kiến phần, nên thực hành quán Vô sinh. Vì thế, nên từ Sơ địa trở lên, chỉ có phần của tự thể. Cho nên, các nước phương Tây so sánh rồi nói rằng "Giống như con bò có hai sừng. Trước, đập gẫy một chiếc sừng; sau đến sừng thứ hai, chỉ còn có cái đầu của nó, để đả phá". Tuy nhiên, nói về trí này, người phương Tây có hai giải thích:

1. "Chánh Thể Trí "duyên" Chân như, không có tướng phần. Vì tự nội chứng.

2. "Không có các tâm "duyên" cảnh mà không phân biệt. Cho nên khi trí này "duyên" chân như cũng tạo ra ảnh tượng."

Nay, theo luận Duy Thức thì giải thích trước là hơn."

Trên đây, là quyết định lựa chọn, đầu tiên, trong Trì Du-già có mười hai đoạn. Bốn đoạn trước đã nói xong.

Dưới đây là đoạn thứ năn, quyết định lựa chọn phẩm oai lực:

Đã nói phần nghĩa chân thật, là kết đoạn trước.

"Do năm nhân duyên, phải biết rằng oai lực không thể nghĩ bàn, nghĩa là nêu số, sinh sau, với tâm không nhất định, hoàn toàn không đồng.

Lại, nói "Hoàn toàn hệ thuộc tâm của định Sơ địa" nghĩa là Bát địa trở lên, cũng có sự này. Nhưng phần nhiều y cứ ở địa vị Phật đều là tâm định."

Dưới đây, kế là thứ sáu, quyết định lực chọn phẩm thành tựu: mười Pháp hạnh:

1. Biên chép, thọ trì kinh

2. Cúng dường.

3. Tuệ bố thí người.

4. Lắng nghe.

5. Xem đọc.

6. Lãnh thọ.

7. Phúng túng.

8. Nói rộng cho người nghe.

9. Ở riêng một mình, tư duy.

10. Tùy nhập tu tướng.

Mười công hạnh như thế, đều có nghĩa tư chất, gọi là phước.

Thứ chín là đạo gia hạnh, là Tư. Thứ mười là đạo tịnh chướng, là tu. Tìm tướng văn này, công hạnh thứ chín mới gọi là gia hạnh, nên có thể nói là tám công hạnh trước, chỉ có "sinh sắc thiện".

Công hạnh thứ bảy, quyết định lựa chọn phẩm Bồ-đề, trong đó, trước nêu lược, nay sẽ giải thích, sau theo thứ lớp giải thích năm tướng Bồ-đề:

1. Trong giải thích tự tánh, đầu tiên là nêu tự tánh, nghĩa là chuyển y vượt hơn. Sau nói về chuyển y có bốn thứ tướng. Trước đơn cử số, nêu danh. Sau, giải thích riêng.

I. Giải thích văn "sinh chuyển" tướng sở y, có ba tiết:

1) Thuận với ý giải thích, muốn biên minh về thân Phật, tất cả đạo xuất thế gian hữu vi, vô lậu. Trước khởi gọi là sinh. Sinh tức là lưu chuyển nối tiếp nhau, nên gọi là "chuyển". Chân như và công đức hữu vi này vì làm đối tượng y chỉ, nên gọi là sở y (đối tượng nương tựa).

Lại giải thích: "Thân tự thọ dụng nối tiếp nhau, là đối tượng y chỉ của sinh, chuyển của đạo xuất thế.

2) Y cứ quả để giải thích ngược lại: Nếu đạo xuất thế không dùng "chuyển y" làm đối tượng nương tựa, thì quả vị Phật đã không được "chuyển y" này? Đạo quả Phật này lẽ ra phải bất sinh đầu tiên, không chuyển sau, bởi vì không có nơi nương tựa.

3) Y cứ vào nhân để vấn nạn ngược lại: "Nếu xa lìa "chuyển y" kia mà có quả Phật này, thì sự "sinh chuyển" của đạo xuất thế gian sẽ ở địa vị nhân, lúc chưa "chuyển y", ở trước lẽ ra đã có sự sinh chuyển của đạo quả Phật này, vì ở địa nhân được "chuyển y"?

II. Giải thích về tướng "sở y" của "bất sinh chuyển", văn có hai tiết:

Tiết đầu, thuận với giải thích. Kim cương đã dứt trừ, tất cả phiền não chánh sử của tu đạo và Sơ địa đã dứt trừ tập khí của kiến hoặc, mới khởi, gọi là "sinh". Sau nối tiếp nhau, gọi là "chuyển". Vì dứt trừ chúng, được trạch diệt, nên nói trạch diệt. Thân giải thoát đã nương tựa Chân như, gọi là "sở y" của không "sinh chuyển"."

Tiết thứ hai, là giải thích ngược lại: "Nếu thân giải thoát không dùng pháp thân "chuyển y" làm đối tượng nương tựa, nghĩa là vì Phật không được chuyển y của thân này, nên tất cả phiền não và tập khí hợp với các duyên hạt giống v.v... của hữu sau. Do đó, phiền não và tập khí "sinh chuyển" có thể được vì bất sinh, không chuyển nên không thật có.

III. Giải thích khéo quán sát tướng quả sở tri, cũng có hai tiết:

1. Giải thích thuận. Do chân trí rốt ráo làm nhân, được quả chân như đã chứng, nên nói rằng khéo quán sát tướng quả sở tri.

2. Giải thích vấn nạn ngược lại. Luận giải thích: "Nên đồng với thủ uẩn, có các tai họa lỗi lầm đáng quán sát. Lại có các lậu. Lại, ngoài các lậu, còn các pháp hữu lậu khác."

Pháp sư Bị nói: "Nếu không nói Chân như trạch diệt làm chuyển y thì lẽ ra lại quan sát tự thể của Phật, lẽ ra lại quán sát có đối tượng dứt đối tượng diệt."

IV. Giải thích tông tướng thanh tịnh của pháp giới có hai:

A. Nói lược về tướng.

B. Phân biệt rộng về "không thể nghĩ bàn"

Trong phần trước có ba tiết:

1. Giải thích thuận. Luận giải thích: "Nhổ bỏ được hạt giống của tất cả tướng, nên tất cả tướng không lại hiện ở trước nữa."

Pháp sư Thái nói: "Xả bỏ tướng rốt ráo, gọi là pháp giới thanh tịnh".

2. Giải thích ngược lại. Nếu nói là ra khỏi triền ràng buộc, chân như lìa các tướng, thì lẽ ra chẳng phải thường trú, lẽ ra có thể nghĩ bàn? Vì có các tướng?

3. Kết thuận rất dễ hiểu.

Y cứ trong phân biệt rộng "không thể nghĩ bàn ở trước, y cứ "không hai" để nói về "không nghĩ bàn". Sau, dựa vào hai nhân để nói về "không nghĩ bàn".

Trong phần trước, trước nêu chung, nêu, năm thứ kia. Sau, theo thứ lớp, giải thích riêng. Trong giải thích trụ nói rằng, loại sắc: Là loại tư lưu của sắc pháp môn, nên nói là loại sắc, chẳng phải sắc chướng ngại. Lạc trụ, tức là hiện pháp lạc trụ, văn còn lại rất dễ hiểu.

2. Giải thích công năng, tức mười tự tại, như Bản địa phần và Luận Đối pháp v.v... nói.

3. Giải thích gia hạnh, như văn.

4. Trong giải thích chuyển có hai thứ chuyển. Luận sư Giới Hiền giải thích: "Chuyển lúc quyền, nghĩa là cac hữu tình cho đến Thập địa chưa giải thoát trở xuống, chư Phật Thế tôn vì chúng Địa tiền, hiện hóa thân, vì Bồ-tát Địa thượng, hiện Tha thọ dụng với tướng Thô tế v.v..., ánh sáng xanh, vàng v.v..., giống với thân thọ dụng, tùy cơ biến hóa, đổi thay, khởi, diệt, chẳng phải thường có, gọi là chuyển lúc quyền.

Chuyển rốt ráo, tức thân tự thọ dụng, như nghiệp thiện của người cõi dục, vì kém, nên chỉ được thân cao tám thước. Nghiệp của các vị

trời, vì nghiệp dần vượt hơn, nên tăng trưởng theo thứ lớp. Cho đến thân của sắc rốt ráo cao một muôn sáu ngàn do-tuần. Với quả trời Phật thì thiện cùng cực, nên các sắc căn đều khắp pháp giới, vượt ra ngoài số lượng."

Pháp sư Bị nói: "Chuyển rốt ráo, gọi là thân thọ dụng, rốt ráo viên mãn, đầy khắp pháp giới. Các căn như nhãn v.v..., mỗi căn tức khắp pháp giới. Ánh sáng cũng tỏa khắp. Cho nên nếu y cứ ở ánh sáng mà nói, thì vì sao nói là lợi người? Đó là do thân này đồng được nghĩa thành.

5. Trong giải thích trở lại cũng có hai thứ:

a. Tướng hóa nhập diệt.

b. Thực hành thành giác.

Thứ tám, văn trong Phẩm Quyết định Lực, chủng tánh được chia làm tám: Đầu tiên, nói về khen ngợi đức Như lai, sinh nhóm phước lớn, trong đó có ba:

1) Nói về người năng khen ngợi, có thể nói lời lợi ích, cũng như kẻ nắn bình của thế gian, do nhân công hình thành. Đức Như lai thì không như thế. Không do người khác khen ngợi mà có chỗ làm, tuy nhiên khiến cho người khen ngợi được thực hành lợi mình. Vì sao? Vì đức Như lai công đức Viên mãn, không còn chỗ nào để thêm, do tiềm ẩn việc thiện của mình, vì rất thiểu dục, nghe khen, không mừng.

2) Nói về khen ngợi Như lai có hai thứ pháp kỳ diệu:

a. Khiến người khen ngợi sinh ra lợi mình.

b. Đã sinh lợi mình, hợp với tâm Phật, tức gọi là cúng dường nhiếp thọ Như lai.

Dưới đây do lời nói, mà biện minh rộng Đức Phật có hai sự: Nếu chỉ khi Bồ-tát không vừa ý Phật. Nếu nhân bố thí của, dứt ác, tu thiện, tức là vừa ý Phật.

3) Nói do sáu thứ tướng, lược nhiếp đức của Phật, trước nêu số, bày danh. Sau, giải thích theo thứ lớp:

Nói "Như lai thành tựu đức của ba cõi" nghĩa là vì trí lượng biến hóa giống với ba cõi. Văn còn lại rất dễ hiểu. Ba minh do năm nhân duyên, chẳng phải chỗ trở về của các vị trời. Nêu giáo gạn hỏi, liệt kê, theo thứ lớp giải thích riêng.

Đầu tiên trong hình tướng được chia làm hai: trước, là nêu năm nhân để nói về cõi trời chẳng phải chỗ trở về. Sau nói rõ Đức Phật là chỗ chân quy y.

Trong phần trước nói: "Do hình bạo ác, có kẻ sợ hãi, như hình

tượng của thiên thần v.v... đáng sợ hãi.

Y cứ trong văn sau, trước trái với tướng trời ở trước, nêu năm nhân của Phật. Sau, nêu năm tướng để nói Đức Phật là Y.

2. Nói về tự tánh, trước, trời, sau, Phật.

3. Tác nghiệp cũng thế.

4. Pháp nhĩ, ý nói là sự tốt lành của thế gian đều dựa vào công sức của mình, nếu là sự cung kính, thì cõi trời chưa gọi là công dụng. Như cõi Trời kia cung kính Đức Phật, tức gọi là công dụng.

5. Trong nhân quả có ba: Chia ra, gạn lại hỏi đáp, chỉ rõ chẳng phải hai thuyết trước, rất dễ hiểu.

Thứ ba, y cứ vào sự cung kính để chứng tỏ chẳng phải. Lại dùng ba môn để gạn lại hỏi đáp, vấn nạn để Phá:

Nếu chỉ cúng dường làm nhân, tức cõi trời không phải công dụng. Nếu chỉ cúng dường cõi Trời thì luống đặt ra. Nếu nói là đều có do bảy thứ quả mà các ông đã nói, thì việc toại ý không quyết định, nên không hợp lý.”

Pháp sư Thái nói: “Thuyết trong pháp ngoại đạo nói: “Do cúng dường trời, nên có quả đã tư duy bảy thứ này, tức là quyết định việc này.”

Luận chủ phá rằng:

“Sự việc này không nhất định”:

1. Vì các vị trời làm duyên cúng dường, nhưng đối với các niềm tin, hiểu trời đã nhiếp thọ thì không quyết định. Hoặc có người được trời nhiếp thọ, ủng hộ không có tai nạn. Hoặc không nhiếp thọ, ủng hộ, nên nhiếp thọ không quyết định.

2. Đối với tin hiểu không quyết định. Việc mà các vị trời làm, hoặc khiến sinh niềm tin, hoặc bất sinh niềm tin.

3. Đối với sự tin hiểu không quyết định; hoặc có chứng nghiệm, hoặc không chứng nghiệm.

4. Do cúng dường, nên sinh lên cõi trời không quyết định.

5. Được giàu sanh, vui vẻ không quyết định.

6. Kẻ thù oán phá hoại, tiêu diệt không quyết định.

7. Đối với sự chết mất không quyết định.

Hoặc có người tránh khỏi cái chết và không tránh khỏi, nên Bản Phạm nói “Chết là luống mất”.

Luận sư Bị cho rằng: “Dù cầu người khác cúng dường mà “duyên” không quyết định trở nên toại ý, không toại ý, nên nói rằng: “duyên cúng dường”.

2. Đối với người nhiếp thọ tin hiểu, không quyết định. Hoặc có người theo giáo của trời, hoặc có người không theo.

3. Đối với duyên tin, hiểu cũng không quyết định, vì đối với trời, có tin và không tin.

4. Về việc tin, hiểu không quyết định: với sự mong muốn của chúng sinh, hoặc cho, hoặc không cho.

5. Trời có hơn kém. Cầu thân trời vượt hơn, nhưng không được kết quả theo ý muốn.

6. Có người tham sinh lên cõi trời, cầu được giàu sanh, vui vẻ, cũng không được toại nguyện.

7. Đối với phi thiên, kẻ thù oán không thể hoại diệt, cũng không khiến từ chết mất.

4) Nói về bốn thanh tịnh, cách hành văn rất dễ hiểu.

5) Nói về ba tánh giả, thật.

"Thế nào là phải biết cho đến chẳng phải vật thật có?" Ý hỏi: "Thế nào là phải biết tùy sự đã gọi là Danh, sắc v.v..., biến kế sở chấp chẳng phải có vật thật?"

Phần đáp, trước lược đáp, sau đáp rộng.

Trong phần trước, nói là các danh, ngôn cho đến chẳng phải có Thắng nghĩa, nghĩa là do chấp danh, nghĩa huân tập thành hạt giống. Lại, sinh các pháp danh, nghĩa, sắc v.v..., về sau duyên chấp chấp kia là có thật, chỉ có phát họa lờ mờ, chẳng phải thật sự có vật, chẳng phải Thắng nghĩa có.

"Cho nên, trở xuống, là kết đối tượng chấp là giả có. Nếu bỏ đi tưởng huân tập anh ngôn mà kiến lập thức, nghĩa là y cứ vào thức năng biến kế", dứt trừ đối tượng chấp kia, thì sự tưởng sắc v.v... nọ mới là cái có tài vật thật, là cái có của thắng nghĩa. Pháp cộng tướng của Viên thành thật, y tha dù có thể nói năng, nhưng pháp của tự tướng tức lìa danh, ngôn, tự tướng cộng tướng của Viên thành đều lìa ngôn thuyết."

Dưới đây kế là đáp rộng: "Theo lý trong đây, ngôn luận được thành lập, như địa Bồ-tát, nên biết, nghĩa là nêu chung ngôn luận, chỉ cho Bản địa phần.

Nói "Nếu tưởng huân tập các danh ngôn mà kiến lập thức thì có thể phát họa lờ mờ thức, "duyên" tự tánh biến kế sở chấp làm cảnh, là tánh bị chấp, tức nói tánh này cho đến tự tánh Niết-bàn, nghĩa là do tánh "sở chấp" rốt ráo không có pháp, chỉ là đối với cái "không" mà "chấp có", nên chẳng phải sẽ sinh và sẽ diệt v.v.... Nếu chủ thể biết được hai trần đã chấp chẳng phải là pháp khởi, diệt, thì tức là đồng với

chân như, xưa nay vắng lặng, tự tánh Niết-bàn.

"Vì sao? Trở xuống, giải thích lại có "sở chấp", chỉ có giả danh, chứ chẳng phải có thắng nghĩa. Do không biết rõ, nên theo danh ngôn, chấp có quyết định.

Nói: "Nếu lìa tự tánh các pháp danh, ngôn, thì phải biết rằng với tánh này, phàm phu phát sinh tà chấp là duyên đã sinh và đã diệt v.v.... Nghĩa là nếu lìa tùy tánh danh, ngôn mà có các pháp, tức là y tha có sinh, diệt.

Nói "Nếu chưa dứt trừ hẳn v.v... " đến "tưc là trở thành thanh tịnh", nghĩa là pháp nhiễm của Y tha, tức là Khổ, Tập. Nếu chưa vĩnh viễn đoạn trừ tập, chưa biết khắp khổ, thì sẽ trở thành sinh tử. Nếu biết khổ, nếu dứt tập, thì sẽ trở thành pháp thanh tịnh của Diệt, Đạo.'

6) Nói về bốn pháp chính là có thể thuộc về học rộng. Có hai thứ bốn pháp sau để giải thích; bốn pháp trước, nghĩa là do nguyện của Bồ-đề, gánh vác, giữ gìn học rộng. Do sự là bạn lành đã chứng học rộng, tức được Văn, Tuệ. Vì được năng lực tư duy lựa chọn của tư tuệ, nên gọi là hiệu quả của việc học rộng. Do ở chỗ rảnh rang, nên gọi là tịnh học rộng, tức là tu tuệ".

7) Nói về bảy pháp như Ý lạc v.v... của Bồ-tát. Luận sư Cảnh nói: "Dưới đây có hai chương là: Phẩm Quyết trạch, Ý lạc. Nay, lại không nương tựa, vì vượt ngoài thứ lớp, trong bảy pháp được chia làm hai: Ba pháp đầu, y cứ vào tín để nói về ý lạc, bốn pháp sau, là nói về sự khác nhau của trí tuệ.

Trong phần trước, ý cho rằng, Bồ-tát Địa tiền có ba thứ tín:

1. Tin hiểu có lý tánh của chân như kia có thể có tu chứng.

2. Tin Pháp Phật có công đức vô cùng đã hiển bày.

3. Tin công đức hữu vi, vô vi đều là nghĩa có thể được. Nhiếp luận cũng nói ba pháp này thứ lớp nhỏ khác. Luận ấy nói:

1. Tin thật có.

2. Tin có thể được.

3. Tin có công đức vô cùng.

Kế là, giải thích về bốn trường hợp thương xót v.v... văn kinh, rất dễ hiểu."

8) Nói về tai hại lỗi lầm của ba thứ tư duy. Nói là tư duy không có rốt ráo, nghĩa là tư duy khổ hạnh v.v... là nhân của Niết-bàn, không thể rốt ráo được đến Niết-bàn.

Tư duy phi xứ, nghĩa là tư duy về ngã hữu biên, vô biên v.v.... Không nên tư duy về xứ, mà khởi tư duy gọi là phi xứ.

Tư duy điên đảo: Đối với khổ, vô thường, bất tịnh v.v..., tư duy thường, lạc, tịnh v.v..., gọi là tư duy điên đảo.

Dưới đây là thứ chín, quyết định lựa chọn sáu phẩm như Thí v.v... có giải thích dưới đây là nói về hai chương của thí, giới, cũng là quyết định lựa chọn phẩm lực chủng tánh.

Từ câu "Lại nữa", ở trước đã nói rộng về thí v.v... " trở xuống, chính là quyết định lựa chọn sáu phẩm như thí v.v.... Tuy nhiên, nay vã dựa vào phán quyết trước, chia ra làm hai: Trước, quyết định lựa chọn riêng hai phẩm Thí, giới. Sau quyết định lựa chọn chung sáu phẩm như thí v.v....

Trong phần trước, trước là thí, sau là giới. Trong thí:

1- Chia ra bảy thứ.

2- Theo thứ lớp nói về tịnh vật của thí ban đầu có trong mười tướng.

3- Thí hợp thời, nghĩa là thích ứng với điều người kia ưa thích mà cho họ.

Thứ bảy, Tùy lạc thí, nghĩa là thuận theo người cầu xin đã yêu lạc thí. Hai thứ thí này khác nhau nhau chỗ nào?

Giải thích: "Thứ ba, biết người có đói khát, bố thí thức ăn đúng vào lúc họ đang đói, cho họ thức uống khi họ đang khát. Không nói là người đói khát đến cầu xin, mới cho.

Thứ bảy, tức nói Tùy lạc thí, nghĩa là tùy người cầu mà ưa bố thí, là cho người đến cầu xin. Lại, thì thứ bảy không hạn chế về thời gian. Thuận theo điều mà họ ưa thích, về sau mới bố thí, cũng gọi là tùy nhạo.

Thứ sáu, như pháp thí, nghĩa là tương ưng với không có tội, nghĩa là không lìa ba thời điểm mong cầu đều cùng tịnh, tịnh giới thứ hai rất dễ hiểu.

Thứ ba kiến tịnh, năm trong mười, bố thí không quán sát, hoàn toàn không có hiệu quả, mà người thực hành tuệ thí, chẳng phải thực hành bố thí trong tâm tà kiến.

Thứ sáu, không quán sát thí, quả sẽ không giống nhau mà thực hành tuệ thí, nghĩa là về mặt lý, bỏ các vật như hương, sắc v.v..., chiêu cảm sắc, hương tốt, v.v... gọi là quán quả giống nhau. Nếu thấy xả sắc đẹp v.v..., cảm nhận sắc xấu v.v..., thì gọi là quán quả không giống nhau.

Thứ bảy, không quán sát bố thí, sẽ có quả điên đảo. Nghĩa là nếu nhận thấy do xả tài, vật, để cho người khác được yên vui, còn mình thì

chiêu cảm cùng khổ, gọi là quán điên đảo.

Thứ tám, không quán kẻ sát hại là bè bạn lành mà thực hành tuệ thí, nghĩa là thực hành bố thí hữu vi là vì mưu cầu bè bạn, bèn giết dê v.v..., rồi nhóm họp các bạn lại để cùng làm việc bố thí, không thấy lợi ích này.

Thứ chín, không quán thấy hiện thần túc, nghĩa là đã có tướng tốt lành biến hóa kỳ diệu rồi, mới thực hành bố thí.

Thứ tư, là tâm tịnh, thứ năm, là ngữ tịnh (các hành văn rất dễ hiểu). Thứ sáu trong trí tịnh, gạn hỏi nêu ra mười tướng, giải thích riêng theo thứ lớp.

Thể tướng của của thí: Tức là ba nghiệp v.v... khởi tư duy, kể cà năm uẩn.

Nói: "hoặc do gốc lành của đời sau, nghĩa là ở đời trước, hoặc thọ hiện pháp v.v..., nghĩa là gốc lành là chung. Dưới đây phân biệt riêng. Hoặc do gốc lành đời trước chiêu cảm tài vật thực hành thí, hoặc hiện khởi gốc lành, cảm nhận tài vật thực hành bố thí, gọi là thọ hiện pháp. Hoặc phát khởi thần thông, nghĩa là do hiện sức thần, mưa châu báu để thực hành bố thí. Hoặc do pháp thọ đã gầy dựng lên tài vật mà dùng Tuệ thí, hoặc đời trước đã thực hành bố thí, đời nay, chiêu cảm của việc làm bố thí, cũng gọi là "pháp thọ". Hoặc người khác chứa nhóm tài vật đã có mà vận dụng tuệ thí là nêu. Dưới đây là giải thích:

Dùng tài vật chứa nhóm của người khác, như khuyến khích dẫn dắt người, nghĩa là do khuyên bảo người khác, nên gọi là dùng giáo bố thí. Hoặc gánh vác công việc của người khác, như chủ kho được vua quan sai thực hành bố thí.

Nói "Người có của, tài vật nhiều trong số nghèo thiếu tức là ba phẩm, kẻ nghèo thiếu là phẩm hạ".

Hai môn sinh phước: Luận sư Cảnh nói:

1. Muốn giúp cho người kia đối với ruộng Tam Bảo, làm các việc thiện.

2. Xả bỏ tài vật và dạy người kia thực hành bố thí. Do hai môn này sinh vô lượng phước. Pháp sư Thái nói: " Phật Pháp hợp thành một môn và ruộng tăng v.v... là môn thứ hai."

Có chỗ giải thích: "Tự mình làm, dạy người khác làm, gọi là hai môn. Hoặc nhận lãnh ơn của người dạy người thực hành tuệ thí, người không bằng lòng bố thí. Bồ-tát nói rằng: "Ta nhận ơn của ông, thời gian sau này, ta sẽ trả ơn. Với việc thiện như thế, ông chỉ nghe nói ta cố gắng thực hành bố thí. Hoặc vì lý do sinh". Cũng có chỗgiải thích: "Vì muốn

Bồ-tát tự sinh lên cõi trời, nên có thể tự tại bố thí. Hoặc có thể vì quán sát sự sinh vượt hơn của người khác, nên thực hành tuệ thí."

Nay, giải thích: "Do sự sinh vượt hơn, như sinh vào dòng Sát lợi v.v..., dạy họ thực hành tuệ thí.

Nói năm thứ lổi lầm, sáu thứ, bảy thứ, tám thứ. Pháp sư Khuy Cơ nói: "phải xét Địa Trì Ký của Pháp sư Tuệ Viễn."

Có Luận sư nói: "hoặc hiểu rõ sáu thứ, nghĩa là các dục này là "Tăng ngữ" sợ hãi v.v.... Tăng ngữ có hai:

1. Vì mừng vui mà khởi "tăng ngữ".

2. Vì lo, sợ mà khởi tăng ngữ. Nhân sự lo mừng, càng thêm nhiều ngôn ngữ, gọi là "tăng ngữ". Bồ-tát biết pháp ác là tăng ngữ sợ hãi. Do biết được tai hại lỗi lầm, nên dùng của năm dục tài để thực hành tuệ thí gấp (năm, sáu, bảy, tám thứ, phải xét A-hàm).

Lại có giải thích khác: "Những thứ này đều y cứ theo số văn của Tư sở thành địa, rất dễ biết, nghĩa là năm thứ tai họa lỗi lầm, tức tai họa lỗi lầm của sắc, thinh, hương, vị, xúc. Sau thứ tai họa, phải xét chỗ khác. Hoặc có thể tức là sáu thứ tai hại lỗi lầm của năm dục trước. như quyển mười tám nói có bảy thứ, cái gọi là các dục vô thường là (1), luống dối là (2), không có thật là (3); Pháp hư hoại là (4); giống như việc huyễn, người ngu mê lầm, lừa dối là (5); Rất ít vị ái là (6); rất nhiều tai họa lỗi lầm là (7).

Tám thứ nghĩa là các dục như bộ xương khô, cũng như cục thịt ấm, giống như đuốc cỏ, cũng như hầm lửa lớn. Ví như sấn độc, cũng như cảnh tượng thấy trong mộng. Như mượn dụng cụ trang sức. Như cây suông quả chín. Mười bốn nghiệp thiện, ác nhơ bẩn, bốn thứ người bạn che giấu.

Sáu phương: Đều xuất xứ từ kinh Thiện Sinh của A-hàm, như ở trước bốn mươi bốn quyển đã ghi nhận, giải thích. Ham vui, say đắm trong cấu tịnh, thứ bảy, nghĩa là mê đắm tài vật.

Quan sát quả, nghĩa là quán sát quả do bố thí được, nói là người nghèo thiếu đối với tôi tớ của mình v.v..., nghĩa là nếu Bồ-tát, là người nghèo, thì chỉ bố thí tôi tờ của mình v.v.... Nếu người có tài vật vừa thì bố thí tôi tớ và kẻ nghèo ở trước. Nếu là người nhiều tài vật, thì bố thí tôi tớ người nghèo khổ và người đến xin khác.

Nói xa lìa, nghĩa là diệt một ít nhơ bẩn. Pháp sư Thái nói: "Lẽ ra là chử giảm."

Việc bố thí chỗ ở, nghĩa là bố thí giường, tòa ngồi v.v....

Lại giải thích: "Thì cho vườn, rừng v.v... :

1. Ý lạc không điên đảo trong nhân, nghĩa là hiểu rõ về nhân thực hành bố thí, chắc chắn chiêu cảm niềm vui.

2. Không mê đắm quả, nghĩa là đối với thọ lãnh quả bố thí, tâm không mê đắm, chấp mắc.

Quán sát ruộng có năm:

1. Ở chỗ này việc cầu xin có thể được. Nghĩa là quán sát người cầu xin kia, hoặc thực hành bố thí. Người khác đến xin có thể được. Nay ta bố thí.

2. Ở nơi này, đã có người cầu xin, còn thêm người nghèo thiếu, nghĩa là quán biết người ăn xin, đã từng bị cầu xin, nay vì thêm nghèo thiếu nữa, nên dùng tuệ để bố thí.

3. Người nghèo thiếu, không có nơi trông cậy.

4. Có, và không nương cậy nhau, đã bị sự nghèo khổ ép ngặt, lại còn làm hành vi ác; đây gọi là ruộng, nghĩa là đều có thể thực hành bố thí.

5. Ở chỗ này, dù không có những đối tượng này, nhưng có người tu hành, làm việc thiện có thể được, cũng lại bố thí.

Bảy tướng chẳng phải trong ruộng:

1. Người cầu xin rất bạo ác, đã từng làm kẻ oán hại. Nghĩa là kẻ đã từng gây thù oán, hảm hại thí chủ, với tâm hãm hại chưa bỏ, quy y với oán hại mà có mong cầu, nghĩa là dù người đó trước đây chẳng phải thù oán mà quy y ta, kẻ thù oán có điều cầu xin. Nay, họ đến xin, cũng không được bố thí.

Trong đây, phương tiện cho đến sinh và sức thần. Luận sư Cảnh nói: “Phương tiện trong đây, nghĩa là quán tập thí (thí theo thói quen). Không đoái hoài thân mạng mình, vì nghĩa chân thật, thương xót hữu tình, cũng là phương tiện.

Sức mạnh giáo hóa, dẫn dắt của Thắng giải Vô thượng Bồ-đề thôi thúc, nghĩa là do thắng giải Bồ-đề thúc dục tâm mình, khiến thực hành tuệ thí, cũng gọi là phương tiện.

Chịu ơn báo sinh và sức thần thông, nghĩa là hoặc người có chức vụ, đã có thế lực có thể thực hành ân tuệ, kể cả trả ơn, đều gọi là có đức phương tiện, hoặc sinh trong chỗ sinh tốt hơn như Sát-lợi, Bà-la-môn v.v.... Hoặc nhân sức thần thông hoá hiện nhiều của báu để thực hành Tuệ thí, cũng là có đức phương tiện mà thực hành tuệ thí”. Nay, giải thích:

Dùng thắng giải vô thượng Bồ-đề có trí, bi, nhằm giáo hóa dẫn dắt người, để họ thực hành tuệ thí. Hoặc dùng sức mạnh băt buộc người.

Hoặc nhận lãnh chỗ người thi ơn, chịu trách nhiệm trả ơn. Hoặc sinh vào nhà giàu sang. Hoặc dùng sức thần thông khiến người thực hành bố thí, gọi là phương tiện đầy đủ.

BẢN LUẬN QUYỂN 75

Trên đây, đã nói về bố Thí. Dưới đây sẽ nói về phẩm giới.

Đầu là nêu biểu chung. Tỳ-nại-da, Hán dịch nói là diều phục, là điều phục ba nghiệp. Kế là giải thích riêng có bốn:

1/ Chính nói về tướng.

2/ Nói về gìn giữ, chẳng gìn giữ.

3/ Nói về nhân duyên chuyển, xả.

4/ Lược giải thích về tướng phạm.

Trong phần đầu có chia ra ba tụ, tức ba đoạn:

I. Nói về giới luật nghi. Luận sư Cảnh nói: "Giới Luật nghi của Bồ-tát, tức là bảy nhóm mà Thanh văn lãnh thọ. Như Bồ-tát xuất gia, tức với Đại tăng của Thanh văn đã phán quyết, phần nhiều là đồng. Bồ-tát tại gia tức với năm giới đã phán quyết, phần nhiều đều đồng, nên nói là bảy nhóm đã thọ lãnh.

Về lý, thật ra là kỳ hạn vào thời gian có khác, tức tâm, phi tâm, giới thể cũng khác.

Pháp sư Bị nói "Lại, giải thích: "Bảy chúng Thanh văn, nếu khi thọ giới Bồ-tát, sẽ chuyển giới của bảy chúng trước khiến thành giới Bồ-tát, nên nói "Tức bảy nhóm".

II. Nói về Nhiếp thiện Pháp Giới.

Giải thích lược về sáu tâm, nên khéo quán sát nói về tướng, như văn. Về ba tâm trước không nên sinh khởi. Nếu có khởi thì nên xả. Nhẫn thọ có tội, thứ tư có tội, không tội chẳn nhất định, rất dễ hiểu. Thứ năm, là bệnh ràng buộc thân, tâm không được tự tại tu thiện, nhẫn thọ này không có tội. Thứ sáu, chương thuận theo hạnh tâm. Hoặc ngu thế tục, nói năng vô nghĩa, quán trong chúng có nghĩa lợi.

Nhẫn thọ không có tội, nhẫn khác thì có tội. Ba thứ trước như thế, hoàn toàn có tội, thứ năm, hoàn toàn không có tội. Thứ tư, thứ sáu đã sinh Nhẫn thọ, hoặc có tội, hoặc không có tội chẳng nhất định.

Dưới đây là nói về giới nhiếp chúng sinh. Phải quán sáu xứ:

1. Tự, 2. Tha, 3. Tài vật hao mòn, 4. Tài vật thịnh vượng, 5. Pháp suy đối, 6. Pháp hưng thịnh. Về tài vật hưng thịnh, như văn rất dễ hiểu.

Pháp suy đồi, nghĩa là đã vượt qua người đã thọ lãnh không được ba học. Trước kia chưa nghe, cho đến không được nghe. Trước đây chưa tư duy, chưa tu chứng, nghĩa là mất ba tuệ, tức là mất ba học, mất ba tuệ gọi là pháp suy đồi. Ngược lại thì gọi là pháp thịnh vượng.

Khiến cho tài vật người hưng thịnh, không nên làm, nghĩa là Bồ-

tát vì người khác, kinh doanh tài vật, đem cấp cho chúng sinh, tự mất ba tuệ và ba học, điều này không nên làm.

Như khiến cho tài vật dồi dào, pháp hưng thịnh cũng thế. Bồ-tát nói pháp cho người nghe để cho pháp khác hưng thịnh. Tự mất ba học để cho pháp mình suy đồi. Điều này không nên làm, cho đến lại các Bồ-tát làm cho tài vật của mình dồi dào, khiến tài vật người khác hưng thịnh, chính điều này nên làm. Không bỏ ba học, kinh doanh sự nghiệp tài vật tự đủ cho người, cũng tức nên làm. Như khiến cho tài vật dồi dào, pháp cũng vậy. Bồ-tát tự khiến cho pháp khác hưng thịnh không mất. Điều này cũng nên làm.

Lại, các Bồ-tát làm nên pháp của mình hưng thịnh, khiến tài vật người khác hưng thịnh, trở xuống rất dễ hiểu.

Thứ hai, trong nói về Hộ, chẳng Hộ, nghiệp đầu tiên như trước đã nói, khiến cho tu học. Kế chính là nói về tướng Hộ, chẳng Hộ (tướng chẳng giữ gìn không giữ gìn), trong đó trước nói thiếu một không giữ gìn. Nếu giữ gìn giới đầu thì có thể giữ gìn hai giới còn lại. Sau, là nói về việc ngăn ngừa giả, thật.

Do ba nhân duyên, nên gọi là giả, nghĩa là vì để cho người biết, nên chẳng phải giữ gìn thật. Vì tùy thuận người, nên chẳng phải tu thật. Do dẫn dắt người, nên không được thắng lợi và đây gọi là thật.

Thứ ba, nói về chuyển duyên Xả. Nếu có người không xả Luật nghi như thế, cho đến chẳng phải xả luật nghi kia, thì một phem thọ giới này, cho đến Bồ-đề.

Lại, "nhân duyên xả lược có bốn thứ, cho đến phải biết xả luật nghi của Bồ-tát". Pháp sư Cảnh nói lại lời Tam Tạng Pháp sư: "Hỏi: "Trong Bản Địa phần ở trước, đã nói về xả giới Bồ-tát chỉ có hai duyên:

1. Lui sụt tâm Bồ-đề.
2. Khởi phẩm tăng thượng.

Nay, ở đây vì sao nói Xả có bốn duyên?

Giải thích: "Khai, hợp thành khác. Trong đây, hai duyên trước đều là lui sụt tâm Bồ-đề, trong đó có ba phẩm. Nếu khởi phẩm thượng lui sụt tâm Bồ-đề, cái gọi là quả Phật khó mong cầu, chúng sinh khó hóa độ. Khổ hạnh trong thời gian dài, không thể thực hành. Từ đây trở đi, không thể thực hành cầu đạo Bồ-đề nữa! Khởi tâm này, không đợi phát ngôn, tức là xả giới, chính là duyên thứ nhất trong đây. Cái gọi là phát khởi tâm trái với thọ. Nếu khởi tâm phẩm trung hạ, lui sụt như trước, tức lại nói rằng: "Nay, ta bỏ xứ sở học, bấy giờ tức là xả, chính là "duyên" thứ hai trong đây, nói là đại trượng phu có thức, trước kia phát ra lời xả,

hai duyên trong đây đều là khởi phiền não tăng thượng, trái phạm mà xả giới, trong đó có hai:

1. Phạm bốn trọng căn bản.
2. Phạm bốn trọng tùy thuận.

Phương tiện trước, sau, tức hai duyên sau trong đây.

Nói tha thắng, nghĩa là do trái phạm bốn giới trọng bị người phá giới vượt hơn gọi là pháp tha thắng. Pháp sư Thái nói: 1/ "Tâm thọ giới gọi là tâm thọ. Phát khởi tâm trái với giới đã thọ, gọi là tâm không đồng phần, tức là xả giới. 2/ Tâm dù chưa quyết định đối với người có nhận thức riêng thốt ra lời nói xả giới ở trước, nhưng ở đây cũng là xả giới. 3/ Khởi phiền não nhẹ mỏng, hoặc phạm chung bốn tội trọng, hoặc phạm riêng một, hai, cũng được xả. 4/ Khởi phạm chung riêng, phiền não tăng thượng bốn trọng, dù chưa phạm bốn trọng mà đã xả giới.

Có chỗ giải thích: "Bốn giới sau trong mười giới trọng, được gọi là bốn pháp người khác vượt hơn. Sáu giới trước gọi là tùy thuận pháp người khác vượt hơn.

Nói "Nếu có tâm lại được thanh tịnh thọ, lại nên thọ trở lại, không đồng với Thanh văn, hễ phạm thì như cục đá đã nứt ra, không thể dính liền lại được.

Thứ tư, trong giải thích đại khái về tướng Trì. Phạm, trước giải thích, sau kết.

Trong phần trước có hai:

1. Vật thí thông bít.
2. Nhiếp chúng thông bít.

Trong phần trước, nói "Nếu có người chép chánh pháp tên lá, giấy, có trẻ con, chúng sinh trí tuệ đến xin v.v..., chúng sinh ngu si đến xin quyển kinh, hoặc bán, hoặc trước tác, người bố thí có tội. Vì muốn khuyên rằn người kia mà bố thí thì không tội.

Theo nhiếp chúng thông bít trước dựa vào người trong oán thân để nói. Sau, là dựa theo xuất gia y chỉ để nói. Văn kết rất dễ hiểu.

Trên đây, nói riêng về nghĩa quyết định lựa chọn hai phẩm thí, giới.

Dưới đây là giải thích chung về sáu phẩm, trong đó trước nhắc lại trước nói rộng. Kế là lược nói. Sau chính là giải thích, trong đó có hai:

1. Y cứ năm đức, biên minh chung về sáu độ.
2. Y cứ riêng thanh tịnh bố thí, là giải thích sáu độ, trong phần trước nói không có chấp mắc, nghĩa là vì trừ sáu che lấp, nên không có lưu luyến, vì không có trói buộc chấp mắc trong nhân, quả của ba

cõi, nên không có tội, vì xa lìa chín môn tùy hoặc của sáu độ. Không có phân biệt, nghĩa là không quán ba luân, hồi hướng nghĩa là hướng về Bồ-đề.

Như thế, Bồ-tát do năm đức này, cho đến gọi là Tuệ v.v... khó khăn.

Trong Bản địa phần ở trước nói về sáu độ, đều có một tụng, tụng về chín môn. Rằng, tất cả môn tự tánh, tất cả môn Thiện sĩ, tất cả thứ theo đuổi, tìm cầu. Hai đời ưa thanh tịnh. Nay, văn này nói Bồ-tát bố thí v.v... tức môn tự tánh. Tất cả bố thí v.v... tức môn thứ ba. Nói rộng, tất cả tụng Ốt-Đà-Nam, đều thuận theo quyết định rõ ràng, nghĩa là nói thuộc về sáu môn còn lại, rộng, tùy thích hợp, mà quyết định rõ.

Y cứ vào bố thí thứ hai, trong giải thích sáu độ thanh tịnh.

1.Trong giải thích bố thí, nói do thêm một thứ lớp, nghĩa là duy nhất trong tự tánh bố thí đầu tiên của môn thí.

2.Trong tất cả thí có hai.

3. Bố thí khó thực hành, tức có ba. Cho đến có mười trong thí thanh tịnh thứ chín.

Thứ hai, nói về phẩm giới đã nói mười tịnh, tức giới thanh tịnh có mười trong môn thứ chín, trong đó một giới đầu là ý lạc thanh tịnh. Chín giới còn lại là gia hạnh thanh tịnh. Bản địa Quyển bốn mươi hai chép: “Thế nào là giới thanh tịnh của Bồ-tát? Phải biết, giới này lược có mười thứ:

1. Giới khéo thọ đầu tiên, chỉ vì ba Bồ-đề của Sa-môn, chứ chẳng phải mạng.

2. Giới không hôn trầm thái quá. Lúc trái phạm xa lìa vì mỏng, sinh ăn năn e thẹn và không nên nêu giới, vì xa lia phi xứ, sinh ăn năn e thẹn.

3. Giới lìa tâm lười biếng, đối với thùy miên (ngủ) ưa nương tựa, ưa nằm, ưa không đam mê chấp mắc. Ngày đêm siêng tu các phẩm thiện.

4. Lìa các thọ giới thuộc về buông lung. Tu tập năm chi không buông lung đã nói như trước.

5. Giới chánh nguyện, vì xa lìa tham lợi dưỡng, cung kính. Không nguyện sinh lên cõi trời, mà tự mong cầu tu phạm hạnh.

6. Giới đã nhiếp thọ đầy đủ phép tắc.

7. Giới đã nhiếp thọ đầy đủ chánh mạng.

8. Giới trừ hai bên khổ, vui.

9. Giới xuất ly hẳn, vì xa lìa tất cả kiến chấp của ngoại đạo.

10. Giới ở trước đã thọ không có tổn thất, vì ở trước đã thọ không có thiếu kém. Phải biết rằng thọ thiện đầu tiên chỉ vì ba Bồ-đề của Sa-môn, chẳng phải vì mạng, nghĩa là ý lạc thanh tịnh. Chín giới còn lại là gia hạnh thanh tịnh. Gia hạnh có năm với chín thanh tịnh thuộc nhau, tức không hôn trầm, điệu cử thứ hai, lìa lười biếng thứ ba là vô gián đầu tiên thiếu gia hạnh. Xa lìa buông lung thứ tư đã nhiếp thọ, hoặc là gia hạnh khắp tu trị thứ hai.

Giới chánh nguyện thứ năm là gia hạnh hồi hướng thứ ba, thứ sáu là phép tắc đầy đủ. Thứ bảy là chánh mạng. Thứ tám là xa lìa hai bên. Thứ chín là xuất ly hẳn, đều là gia hạnh giúp đỡ thứ tư. Thứ mười, trước đã thọ giới không có hao hụt, không có thiếu sót là gia hạnh giữ gìn thứ năm.

Thứ ba, nói về Nhẫn. Nhẫn có chín tịnh trước trong mười tịnh, gọi là sức tư duy lựa chọn thanh tịnh, thứ mười kia, gọi là sức tu tập tịnh, nghĩa là như quyển bốn mươi hai chép: “Nhẫn thanh tịnh của Bồ-tát, lược có mười thứ:

1. Gặp việc không lợi ích, không bao giờ trả đũa lại.

2. Không có ý căm phẫn.

3. Thường hiện tiền muốn làm việc lợi ích.

4. Trước, sau không khác, chẳng phải một khi có lợi ích rồi bỏ, mà không làm việc lợi ích.

5. Đối với kẻ có thù oán, tự đến, ăn năn, hối lỗi.

6. Cuối cùng không để cho người khác sinh mỏi mệt, nhàm chán, sau đó nhận hối lỗi.

7. Thành tăng thượng hổ thẹn mạnh mẽ, nhạy bén.

8. Trở nên yêu kính trên hết đối với Đại sư.

9. Thương xót tăng thượng đối với hữu tình.

10. Tất cả bất nhẫn và pháp giúp đỡ đều được dứt trừ, cho nên nói sức tư duy lựa chọn ở trước thanh tịnh, thứ mười, gọi là sức tu tập thanh tịnh.

Nói sức tư duy lựa chọn thanh tịnh lại có bốn thứ như văn. Một thứ, hai thứ nghĩa là một thứ ban đầu gồm một thanh tịnh, nên nói một thứ, nghĩa là đầu tiên xa lìa tội sinh thanh tịnh, gồm thanh tịnh thứ nhất ban đầu là gặp phải việc không lợi ích, không bao giờ trả đủa lại.

Thứ hai, không hiện hành thanh tịnh kia, vì thuộc về hai thanh tịnh, nên nói hai thứ, nghĩa là ý thứ hai không phẫn nộ, thứ ba thường làm lợi ích. Hai thứ sau vì mỗi thứ gồm có ba thứ, nên nói ba thứ, nghĩa là không có tội thứ ba sinh thanh tịnh, gồm thu thứ tư kia, trước, sau

không khác. Thứ năm, đối với kẻ thù oán, tư đi đến ăn năn, hối lỗi. Thứ sáu, cuối cùng không khiến người khác sinh mỏi mệt, sau đó nhận hối lỗi.

Thứ tư, xa lìa nhân thanh tịnh kia, thuộc về thành hổ thẹn trên của thứ bảy, thứ tám, là thành yêu kính trên dưới đối với Đại sư. Thứ chín là thương xót tăng thượng đối với hữu tình.

Do chín thanh tịnh trước, gọi là sức tư duy lựa chọn thanh tịnh.

Trong sức tư duy lựa chọn thanh tịnh, rộng thì có chín, lược chỉ có bốn, nên được thuộc về nhau. Thanh tịnh thứ mười gọi là sức tu tập, nên với bốn thứ tánh thanh tịnh trong sức tư duy lựa chọn, riêng không nhiếp thọ nhau.

Nhân duyên bất nhẫn có ba: Đây là bị trị.

Thứ tư nói về tinh tấn có mười thanh tịnh:

1. An xứ (chỗ yên ổn), trong bản địa phần gọi là thuộc về nhau.
2. Thuần thục, Bản địa phần gọi là quán tập.
3. Sách phát, kia gọi là không thong thả.
4. Phương tiện, kia gọi là nhiếp thiện.
5. Trụ thời gian không luống dối kia gọi là tu tập hợp thời.
6. Trụ gian khổ, kia gọi là thông suốt các tướng.
7. Xuất ly, kia gọi là không lùi bước yếu hèn.
8. Nhiếp thọ giúp đỡ, kia gọi là không xả ách.
9. Thần thông nhanh chóng, kia gọi là bình đẳng.
10. Tánh vô tận, kia gọi là hồi hướng Đại Bồ-đề.

Thứ năm, là nói về tĩnh lự có mười thanh tịnh:

1. Thanh tinh, thanh tịnh, Bản địa phần gọi là thế gian thanh tịnh.
2. Vô lậu thanh tịnh, luận kia gọi là xuất thế thanh tịnh.
3. Phương tiện căn bản, luận kia gọi là gia hạnh.
4. Chứng đắc tịnh căn bản, đồng với luận kia gọi là.
5. Phương tiện tự tại, luận kia gọi là tịnh thắng tấn căn bản.
6. Trụ tịnh tự tại, luận kia gọi là tịnh tự tại nhập, trụ, xuất.
7. Dẫn phát thần thông tự tại, luận kia gọi là xả tịnh lự xong, lại chứng nhập tịnh tự tại.
8. Thành tựu tịnh tự tại của hữu tình, luận ấy gọi là thần thông biến hiện tịnh tự tại.
9. Hàng ohục tịnh tự tại của ngoại đạo, luận ấy gọi là xa lìa tất cả tịnh kiến thú.
10. Vô thượng lìa tịnh trói buộc, luận kia gọi là lìa hai chướng tịnh.

Thứ sáu, tuệ có năm thanh tịnh. Theo Bản Địa phần quyển bốn mươi hai nói: “Thế nào là tuệ thanh tịnh của Bồ-tát?” Lược có mười thứ. Về nghĩa chân thật có hai thứ, nghĩa là tánh tận sỡ hữu và như tánh sỡ hữu, vì lấy nghĩa chân thật. Hai thứ này đồng với thứ nhất thông đạt các tướng. Về nghĩa lưu chuyển có hai thứ Tuệ, nghĩa là vì lấy chánh nhân quả, nên hai thứ này đồng với thông đạt duyên khởi thứ hai.

Về nghĩa chấp thọ có hai thứ tuệ: vì như thật hiểu rõ điên đảo, không điên đảo, nên đồng với thông đạt giáo đạo thứ ba.

Đối với tuệ của nghĩa phương tiện, nghĩa là tất cả những gì nên làm, vì hiểu rõ như thạt, đồng với thông suốt sĩ dụng thứ tư.

Về nghĩa rốt ráo có hai thứ tuệ, nghĩa là tạp nhiễm, vì biết như thật tạp nhiễm, thanh tịnh, như thật biết thanh tịnh, đồng với thông đạt chứng đắc thứ năm.

Có chỗ giải thích: “Tấn, Định mỗi thứ đều có mười Tuệ. Năm thanh tịnh là ngoài chín môn, lại lập riêng”, không bằng giải thích trước.

Dưới đây là thứ mười, phẩm quyết định lựa chọn pháp Bồ-đề Phần, trong đó chia làm ba:

1. Nói về ba mươi bảy phẩm, chủ thể trị.
2. Nói về mười bốn thứ ràng buộc.
3. Nói về nương theo định, tu quán tưởng giải thoát ràng buộc.

Trong phần đầu có hai:

1. Tùy vấn nạn, giải thích riêng.
2. Nói về thứ lớp.

Trong phần trước, đầu tiên, là nói Bốn Niệm trụ, trước hết, dùng Trí như lượng quán riêng về Thân, Thọ, Tâm, Pháp. Kế là dùng Trí như lý để quán chung về chân như như thân v.v.... Kế đến là nói về bốn chánh đoạn.

Thế nào là Bồ-tát khiến cho, pháp ác bất thiện chưa sinh thì bất sinh, nên sinh dục cho đến sinh tư duy, sinh xả.

Tu bốn chánh cần, mỗi pháp đều có tám đoạn hạnh, như trước đã nói rộng. Nghĩa là đối với cảnh chân như, trói buộc tâm, khiến nó dừng lại: Bốn hạnh của bốn chánh cần, quan1 trở lại chân như.

“Vì khiến tất cả đến, cho đến nói rộng”, nghĩa là vì khiến cho hai phược bất sinh.

Sinh ra tán, đoạn hạnh như dục v.v..., “khiến cho” trở xuống, là so sánh như hạnh của ba chánh cần sau.

Dưới đây là nói về trìnhtự. Luận sư Cảnh nói: “Trong đây không nói về hành tướng khác, đối với vị niệm trụ, trước hết, buộc tâm, gắn

vào cảnh sở duyên, là ở vị Thập tín. Kế là khiến tâm an trụ nơi sở duyên, siêng tu chánh đoạn. Là ở Thập giải. Kế là, được bốn ý túc như định v.v.v..., ở Thập hạnh, Thập hồi hướng. Năm căn ở Noãn, Đảnh. Năm lực ở Nhẫn và thế đệ nhất. Bảy giác ở kiến đạo của Sơ địa. Tám chánh ở Nhị địa trở đi trong địa vị tu đạo."

Có chỗ giải thích: "Bốn niệm trụ của vị thiện ở giải thoát phần. Bốn chánh đoạn ở pháp Noãn, bốn như ý túc ở Đảnh. Năm Căn ở Nhẫn, năm lực ở pháp Đệ nhất. Bảy chi giác ở kiến đạo của Sơ địa. Tám chánh đạo ở địa vị Tu đạo của Nhị địa trở lên.

Nay, y cứ ở luận Duy Thức v.v..., bảy chi giác ở nhập tâm của Sơ địa. Kế là nói về mười bốn thứ phược bị đối trị. Luận sư Cảnh nói: "Nói thô nặng ràng buộc nhau, có hai chỗ nói:

1. Văn trong Du-già nói Mạt-na là tướng Phược (tướng ràng buộc). Do chấp lấy tướng ngã không giải thoát. Phiền não của sáu thức, gọi là ràng buộc thô nặng. Tâm thô của sáu thức khởi phiền não buộc ràng, chướng ngại giải thoát.

2. Luận Hiển Dương chép: "Tướng phần bị chấp, gọi là tướng ràng buộc, vì không nhàm bỏ tướng kia, nên kiến phần, chủ thể chấp, gọi là ràng buộc thô nặng, do lỗi năng chấp lấy ràng buộc thô nặng. Và ràng buộc thô nặng tức là thế của tập khí thừa của phiền não, tùy miên. Như A-la-hán dứt trừ hết hạt giống "hoặc", vẫn còn có tánh điều hòa, như thuận của tập khí (thói quen), khiến cho thân ngữ ý có lỗi đối với duyên, gọi là ràng buộc thô nặng.

Với những nghĩa như thế, luận đều có văn nói.

Nói ràng buộc căn, nghĩa là do sáu căn, sinh ra phiền não buộc ràng, nên gọi là ràng buộc căn. Cũng có thể chấp mắc các căn, không thể nhàm xả, gọi là ràng buộc căn. Như ở đây khi do căn bị trói buộc, thì có phiền não thô nặng, với tánh không điều nhu khắp ở thân, tâm, không được yên ổn, gọi là ràng buộc thô nặng.

Hai cảnh ràng buộc: Đối với cảnh trái thuận, sinh tham giận người kia, điều này có hai nghĩa.

1. Vì bị cảnh ràng buộc, tâm không thể lìa bỏ.

2. Bị tham, giận buộc ràng cảnh ở trước, đều gọi là ràng buộc cảnh.

3. Hữu tình lần lượt trải qua sự ràng buộc ái luyến nhau. Vẫn là kinh nói nam vì nữ sắc, nữ vì nam sắc, lại luyến ái ràng buộc nhau.

4. Kiến lập ràng buộc cho đến, nên gọi là kiến lập, nghĩa là năm căn như mắt v.v... khi từ nghiệp sinh, tất nhiên nhận lấy năm trần. Do

năm căn khởi thế lực tăng thượng, dẫn khởi năm trần, qua đó chấp lấy, gọi là ràng buộc kiến lập.

5. Ràng buộc vô trí đối với cảnh sở tri, nghĩa là không hiểu rõ sở tri, thì gọi là ràng buộc.

7. Ái ràng buộc thân (hữu) sau, nghĩa là bị tham ái của hữu sau buộc ràng.

8. Không có ái ràng buộc: Vì chấp dứt trừ bị ràng buộc bởi ái.

9. Chấp mắc nhân bất bình đẳng và ràng buộc của không có nhân, như chấp tự tại làm nhân, hoặc chấp ngã v.v... làm nhân. Vì trái với lý chánh nhân, nên gọi là bất bình đẳng, hoặc chấp các pháp tự nhiên mà có, không có nhân duyên, do dựa vào tà giáo, chấp mắc nhân bất bình đẳng và chấp không có nhân đã buộc ràng, không ngộ chánh nhân.

10. Ràng buộc chứng đắc tăng thượng mạn, nghĩa là ràng buộc tăng thượng mạn chưa chứng, cho là đã chứng.

11. Chấp mắc ràng buộc của tự tánh biến kế sở chấp.

12. Chấp mắc ràng buộc của tự tánh ràng buộc, tức chấp tâm là ràng buộc.

13. Bổ-đặc-già-la biết khắp ràng buộc tăng thượng, nghĩa là thật sự chưa biết khắp các số chấp lấy hướng về mà cho rằng mình đã biết khắp là ràng buộc tăng thượng mạn.

14. Biết khắp pháp ràng buộc tăng thượng mạn, nghĩa là thật sự chưa biết khắp các pháp, mà cho rằng biết khắp là ràng buộc tăng thượng mạn.

Có Luận sư nói rằng: "Trong mười bốn thứ ràng buộc bốn thứ trước y cứ vào tướng để nói về ràng buộc, mười thứ sau dựa vào thô nặng, để nói về phược.

Dưới đây, là nói dựa vào "không" để tu quán ràng buộc trong tướng giải thoát trong đó có hai:

1. Nói về sự buộc ràng của tướng giải thoát.

2. Nói về sự ràng buộc của tưởng sau của mười một giải thoát.

Trong phần trước, Luận sư Cảnh nói: "Chỉ quán thân, thọ, tâm, pháp của thân mình, chấp lấy tưởng nội, gọi là ràng buộc tưởng đầu tiên, chỉ quán thân, thọ, tâm, pháp của thân người, chấp lấy tưởng ngoại, là ràng buộc thứ hai. Quán chung thân, thọ, tâm, pháp của mình, người, khởi tưởng trong, ngoài là ràng buộc thứ ba, thấy có chúng sinh đáng hóa độ, nguyện họ được giải thoát, là ràng buộc thứ tư, do nguyên cho người được giải thoát, nên chấp thân v.v... tu quán trụ, là tưởng ràng buộc thứ năm, thấy có người tu quán trụ, là ràng buộc tưởng thứ sáu."

Pháp sư Bị nói: “Trong đây nói về lìa chướng ngại phẩm đạo đã được thắng lợi. Lại y cứ vào tưởng, thường thuận theo cảnh, nói là sáu. Dưới đây nói về ràng buộc tưởng sau sau của mười một giải thoát, tức là quán tuần hoàn trong đây, nên lại có mười một ràng buộc của tưởng sau sau. Từ bắt đầu được niệm trụ, lúc chuyển tu của chuyển sau đã khởi tưởng ràng buộc, nên nói là sau sau. Nghĩa là đối với Đẳng Chí của thân, gọi là ràng buộc ban đầu:

Khởi tưởng đệ nhất nghĩa trong pháp nhiễm, tịnh của bốn đế kia, gọi là ràng buộc đầu tiên, tức khởi tưởng tạo tác trong nghĩa đệ nhất của tạp nhiễm khổ, tập.

Thứ hai tức khởi tưởng không có tạo tác trong nghĩa đệ nhất của Diệt Đạo thanh tịnh.

Thứ ba, đối với Diệt đế khởi tưởng là thường.

Thứ tư, đối với tạo tác của khổ tập, khởi tưởng lưu chuyển.

Thứ năm, khởi tưởng không có đổi khác trong đạo đế diệt đế.

Thứ sáu, khởi tưởng đối với lưu chuyển.

Thứ bảy, do tự tướng của sinh, diệt, trụ, di trong khổ, khởi tướng đổi khác.

Thứ tám, trong đệ nhất nghĩa của diệt đế ở trước không có thay đổi, Khổ, Tập có đổi thay, khởi tưởng có thể gồm thu tất cả pháp của nhiễm ô thanh tịnh.

Thứ chín, tức trong nhiễm tịnh ở trước, khởi tưởng không có nhiễm tịnh củavô ngã.

Thứ mười, Tiểu thừa y cứ vào pháp phi đế của nhiễm tịnh để nói về vô ngã. Pháp vô ngã không lìa nhiễm tịnh, do Đại thừa nói về hai thứ vô ngã là sáu pháp kia, nên chẳng phải nhiễm tịnh. Cho nên Bồ-tát Địa nói: “Hữu vi, vô vi gọi là hữu, vô ngã, ngã sở, gọi là phi hữu. Nếu khởi tưởng này, thì chính là tưởng hợp pháp.

Thế nào gọi là ràng buộc?

Giải thích: “Dù thuận với kinh, giáo, khởi tưởng như thế, nhưng vì tâmkèm theo chấp lấy, nên gọi là ràng buộc. Tức đối với các pháp nhiễm, tịnh, khởi nghĩ không có tướng của tự tánh, là thứ mười một, chỉ biết các pháp không có tánh quyết định. Cũng do tính kèm theo chấp lấy, gọi là ràng buộc. “Do các Bồ-tát cho đến “đều được giải thoát”, chính là nói dựa vào “không” để tu tập giải thoát, ràng buộc.

Dưới đây là thứ mười một, phẩm quyết định lựa chọn công đức. Nếu theo Luận sư Cảnh giải thích thì dưới đây là cho đến Tám thù thắng, cũng là quyết định lựa chọn, là phẩm Bồ-đề phần pháp. Văn kinh Thâm

Mật kia hoàn toàn là phẩm quyết định lựa chọn công đức. Dù có phán quyết này, nay lại dựa vào sự phán quyết kia. Pháp sư Huyền Trang thân thừa ba tạng, có lời truyền phán này, trong đó chia làm hai:

1. Thuận theo nghĩa, vấn nạn, đả phá.
2. Dẫn kinh Thâm Mật, để nói về bảy nghĩa.

Trong phần trước có bốn:

1. Phá ác thủ không của Đại thừa mới học.
2. Thành lập giáo Đại thừa khởi nhân duyên.
3. Nói về tự tướng, công tướng, quán chủ thể, chứng pháp Phật.
4. Nói do tám thù thắng chuyển các Địa.

Trong phần đầu: 1. Nêu chấp tà; 2. Chính là gạn, phá. Luận sư Cảnh nói: "Trong Đại thừa, cho đến tất cả đều không", nghĩa là người Sơ học kia nói thế này: "Y tha, Viên thành dựa vào môn thế tục, tất cả đều có. Theo Thắng nghĩa đế, tất cả đều không, vì y tha là vô sinh, Viên thành là vô tánh."

Kế dưới đây, Luận chủ gạn lại, quyết định nên bảo người kia: "Cho đến mà khởi thuyết". Người ngoài đáp: "Y tha, Viên thành đều không có tự tánh, là thắng nghĩa đế. Đối với pháp không có tánh, giả gọi là kiến lập, vì khởi ngôn thuyết, lại chỉ bảo nhau, gọi là Thế tục."

Dưới đây, Luận chủ gạn: Danh ngôn thế tục vì từ nhân có tự tánh có thể được, vì chỉ danh ngôn thế tục nói có. Lại y cứ vào các pháp như sắc, tâm v.v... của y tha, thế tục nói có, vì từ nhân sinh, tự tánh có thể được. Vì vô nhân sinh, chỉ trong danh ngôn, thế tục nói là có, là đáp lại hai câu hỏi này."

Dưới đây là chính là phá:

Nếu danh ngôn thế tục từ nhân có, thì rất không hợp lý, vì chủ yếu là pháp có, mới từ nhân sinh. Nếu lập thế tục từ nhân mà sinh, thì là pháp có, mà nói chẳng phải có là không hợp lý. Nếu nói là Phật nói: "Pháp do nhân duyên sinh, ta noi tức là không", dù từ nhân sinh nhưng đâu phế không tức là nêu hỏi ngược lại là từ thân sinh "không" hay từ nhân sinh "có". Sinh không lông rùa, sừng thỏ lẽ ra từ nhân sinh, vì đều không co. Nếu sinh có, tức là có pháp, sao gọi là không? Phải biết rằng, pháp duyên sinh của ý kinh, tức là y tha, tên pháp y tha không có, quyết định không có tánh tự nhiên sinh. Cho nên nói: "Ta nói tức là "không".

Nếu chỉ danh ngôn thế tục có, thì danh ngôn thế tục vô sự mà có, là không hợp lý.

Nếu nói thế tục không từ nhân sinh, thì sẽ không có nhân quả.

Pháp không có nhân quả là "không", thử hỏi y cứ vào cái gì để lập ra danh ngôn thế tục? Cho nên nói: "Sự danh ngôn thế tục vô sự mà có, là không hợp với đạo lý. Lại nên bảo rằng: "Này Trưởng lão! Vì sao các pháp có thể được, pháp này không có tự tánh?" Đây là hỏi vặn lại rằng, pháp hiện có thể được, vì sao không có tánh?" Nếu người kia đáp: "Vì sự điên đảo". Người ngoài đáp: "Dù hiện có thể được, nhưng vì điên đảo, nên đều vô tự tánh". Lại nên bảo: "Sự điên đảo này là "có" hay "không"? là Lặp lại hai câu hỏi đáp: "Nếu nói "có", nghĩa là nói tất cả pháp do thắng nghĩa đều không có tự tánh, thì không hợp lý, nếu ông chấp nhận có sự điên đảo kia, tức có tánh của pháp nhân, quả Khổ, Tập, mà nói là do thắng nghĩa nên đều không có tự tánh là không hợp lý. Nếu nói "không", nghĩa là vì sự điên đảo, nên các pháp có thể được, pháp này không có tự tánh, thì không hợp lý. Nếu sự điên đảo rốt ráo không có thì lẽ ra không thể được, giống như sừng thỏ. Hiện nay có thể được mà nói là không, thì không hợp lý.

Pháp sư Thái nói: "Đây là chấp của Thanh Biện v.v..., đã bị Bồ-tát Từ Thị phá bỏ. Nhắc lại, giải thích nghĩa văn, như quyển ba mươi bảy ở trước đã ghi nhận."

Pháp sư Bị nói: "Luận sư Thanh Biện chấp như vậy: "Tánh y tha khởi do thế tục nên "có", vì thắng nghĩa nên "không", tức là trái với giải thích của Trung đạo. Bồ-tát Di-lặc nói y tha, viên thành "có". "không", tức nghĩa".

Lại giải thích: "Tông của Trung luận, Bách Luận gọi là "ác thủ không". Cách giải thích trước là hơn. Do Bồ-tát Hộ Pháp giải thích Bách Luận đã nói về nghĩa Trung đạo. Tông của Bồ-tát Hộ Pháp y cứ ở Du-già, luận ấy nếu trái với Du-già thì đâu dùng để giải thích?"

Kế là, thành lập giáo Đại thừa, khởi nhân duyên. Luận sư Cảnh nói: "Do các bộ Tiểu thừa của các nước phương Tây kia đều không tin có giáo lý Đại thừa. Thấy người học Đại thừa, gọi là hoa đốm trong hư không: ông lập chân như xưa nay là có, bất sinh, bất diệt, so với ngoại đạo kia lập ngã vốn có, bất sinh, bất diệt, có khác gì đâu? Lại, ông đã dựa vào môn giáo của Đại thừa, Đức Phật đã nói ở nơi nào? Vì người nào thỉnh? Ai thỉnh Phật nói? Có nói lược rộng gì? Cho nên môn giáo của Đại thừa mà ông đã lập, không đáng tin theo, thà rằng tôi dựa theo ngoại đạo bôi tro kia."

Do việc như thế, nên khởi sự lập giáo của Đại thừa:

Do năm tướng, nên tư duy lựa chọn kinh Đại thừa khởi thuyết nhân duyên, nghĩa là vì đối với người nói, sinh cung kính, nên khởi thuyết

thứ nhất: Trong các kinh nói là đức Thế tôn nói trụ ở đó, khu rừng đó để nói pháp vì nhiếp hóa chúng sinh, nên khởi thuyết thứ hai, tức trong các kinh dẫn chứng đồng nghe cùng với một ngàn hai trăm năm mươi chúng Đại Bí-sô, đều cùng với ba muôn hai ngàn vị Bồ-tát đồng nói là vì chánh pháp sinh tôn trọng, nên khởi thuyết thứ ba, tức trong kinh nói Giải thoát Nguyệt v.v... thỉnh người nói kinh. Không thỉnh mà nói, đồ chúng nghe pháp sẽ bất nghĩ là khó gặp. Vì sinh tôn trọng, đợi thỉnh mới nói, vì nêu lên sự việc, nên khởi thuyết thứ tư, tức trong các kinh, Phật vì chúng đương thời mà lược, nêu chương. Vì muốn nói rộng nghĩa chân thật và vì đa số công việc đã làm, nên khởi thuyết thứ năm, chính là lời nói rộng trong các kinh một cách thông suốt rằng:

1. Ta nghe như thế v.v...

2. Nêu chúng.

3. Như vì Phạm Vương thỉnh, nên nói bài tựa phát khởi.

4. Lược nói việc đã nói trong phần chánh tông.

5. Thỉnh vì muốn duyên nói lý do chân thật, nghĩa là phân biệt rộng về nghĩa. Và vì nhiều việc đã làm, là chúng đúng thời được lợi ích, y giáo, vâng làm.

Thứ ba, là nói về hai quán tự và cộng của mười hai xứ có mười đạo không có điên đảo, có thể chứng tất cả thật pháp bất cộng: sáu là quán tự tướng, bốn là quán cộng tướng:

1. Biết rõ tùy miên v.v..., gọi là sự lờ mờ của biến kế, chỉ có trên danh ngôn, tức hạt giống tự tánh của mắt v.v... không thể nói năng.

2. Biết rõ về Biến kế sở chấp của mười hai xứ, nhiếp thọ giả dối, tức làm rõ sự tướng của xứ ngoài.

3. Biết rõ y tha từ nhân chuyển sinh.

4. Biết rõ y tha tự nhiên mà diệt, gọi là làm hư hoại tướng chuyển.

5. Biết rõ tướng chuyển thanh tịnh, cho đến phải biết tướng này dựa vào hai nghiệp:

a. Sinh khởi thanh tịnh là đạo.

b. Vắng lặng thanh tịnh là diệt.

6. Biết rõ hữu vi có thể làm chỗ yên ở đây đủ của danh ngôn. Trên đây là tự tướng, dưới đây là cộng tướng.

7. Biết rõ vô thường, "không" và vô ngã.

8. Biết rõ đã chứng vô phân biệt, khởi lý đã hiện hành.

9. Biết rõ đối tượng chứng chỉ là pháp đã hiện hành của trí xuất thế gian.

10. Biết rõ Thánh đạo là nhân của Niết-bàn. Thứ tư, là nói do tám thù thắng đối với các trụ địa sau sau, chuyển biến vượt hơn. Đây là chung cho đức của các địa.

Dưới đây là thứ hai, dẫn kinh Thâm Mật để nói về bảy nghĩa, tức là bảy đoạn:

1. Bồ tát thưa hỏi như lý v.v..., là hỏi về nghĩa vượt hơn.
2. Bồ-tát Quảng Tuệ hỏi về nghĩa tâm, ý, thức.
3. Bồ-tát Đức Bản hỏi về nghĩa ba tánh.
4. Thắng nghĩa sinh, Bồ-tát thưa hỏi về nghĩa của ba vô tánh.
5. Bồ-tát Từ thị thưa hỏi về nghĩa của Xa-ma-tha, Tỳ-Bát-Xá-Na.
6. Bồ-tát Quán Tự Tại hỏi về nghĩa các địa.
7. Bồ-tát Mạn-thù-thất-lợi thưa hỏi về nghĩa ba thân.

Y cứ trong thân thắng nghĩa Đế của câu hỏi đầu tiên, trước, là chia ra năm môn, sau, là dựa vào môn để giải thích, có bốn đoạn: Đầu tiên, là giải thích hai môn ly ngôn của "hai không", trong đó trước là nhắc lại chung chỉ cho kinh. Sau, là dẫn riêng văn kinh kia.

Trong phần trước, nói về kinh Giải Thâm Mật, kinh này có bốn nhà phiên dịch:

1. Lưu Chi dịch là kinh Thâm Mật Giải Thoát.
2. Cầu Na Bạt Đà La dịch là kinh Tương Tục Giải thoát.
3. Chân Đế dịch là kinh Giải Tiết.
4. Pháp sư Huyền Trang dịch là kinh Giải Thâm Mật.

Một âm của Bản Phạm, Câu-xá ba nghĩa:

1. Nghĩa nối tiếp nhau của hai vật.
2. Nghĩa nối tiếp nhau của đốt xương.
3. Nghĩa Thâm Mật.

Ba Tạng trong các đời, đều theo một nghĩa, nên tên dịch khác nhau, y cứ trong dẫn riêng văn kinh, trước văn xuôi nói rộng, sau, dùng bài tụng để nêu, y trong văn xuôi có ba lượt hỏi đáp.

Nói Tối Thắng Tử trong hỏi đáp ban đầu, Đức Phật là đấng Tối Thắng, nói Bồ-tát kia là con của đấng Tối Thắng, gọi là Tối Thắng Tử. Xưa nói là Phật tử.

Đáp: ý Phật vì chúng sinh giả nói hữu vi, vô vi mà không tùy theo danh. Vì thể của pháp chân thật của hữu vi, vô vi, nên nói không có hai. Đáp rằng: "Tất cả pháp có hai: 1. Hữu vi; 2. Vô vi, nghĩa là chia ra hai môn. Là chính giữa hữu vi; chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi, chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi, đây là đáp câu hỏi đầu tiên.

Hỏi, đáp thứ hai: Hữu vi, chính là câu mà đức Bản sư giả đặt ra, nghĩa là các pháp vốn lìa danh, ngôn, Đức Phật vì chúng sinh giả nói hữu vi, gọi là giả đặt ra.

Lại, giải thích: "Vào kiếp sơ, Phạm Vương v.v... đã đặt ra tên các pháp, gọi là Bản Sư."

Hỏi: "Nếu về sau nói, thì vì sao kinh Giải thâm Mật nói là danh tự Như lai?"

Giải thích: "Ngoại đạo gọi thầy mình, là Như lai nên không có lỗi. Kinh Giải Thoát nói là Đại sư. Nếu nói là Bản Sư, thì câu giả đặt ra tức là Biến kế đã nhóm hợp ngôn từ mà nói v.v..., nghĩa là chỉ vì chúng sinh thuận theo danh, mà khởi chấp. Đối với câu mà Đức Phật giả đặt ra,chấp có pháp nhất định, nên nói là Biến kế nhóm họp, cho đến không thành thật, nên chẳng phải hữu vi. Nói vô vi, cũng rơi vào ngôn từ giả đặt ra câu, rơi vào danh khởi chấp, thì chẳng phải vô vi.

Nếu lìa hữu vi, vô vi, có một ít đã nói về tướng mạo của hữu vi cũng thế, nghĩa là giả thiết như Độc Tử bộ lập ra pháp Tạng thứ năm, gọi là "không thể nói". "Không thể nói" là hữu vi, vô vi, cũng là giả lập ngôn thuyết đặt ra.

Trên đây, cứ theo biến kế sở chấp để đáp câu hỏi ở trước, nhưng chẳng phải vô sự mà có thuyết nói v.v..., nghĩa là do đã có pháp nhân duyên y tha như huyễn v.v... "duyên" vào pháp ấy để khởi nói.

"Nói vô vi, cũng là câu mà đức Bản sư đã giả đặt ra, cho đến tướng của vô vi ấy cũng vậy", nghĩa là cũng phá Độc Tử bộ nói "không thể nói Pháp tạng cũng chỉ có danh ngôn. Nhưng chẳng phải không có việc, mà có thuyết đã nói v.v..., nghĩa là do chứng pháp tánh lìa lời nói, vì người khác giả nói, cho là vô vi.

Hỏi, đáp thứ ba, làm sao đối với việc này, các bậc Thánh kia chứng pháp ly sinh vì người khác giả nói. Hoặc nói là hữu vi, hoặc cho là vô vi.

Trong phần đáp, trước dụ, sau hợp. Trong thí dụ trước, là nêu người ngu chấp việc huyễn là thật, vì chưa tỏ ngộ, nên trước, sau lại tư duy. Kế là, nói bết rõ việc huyễn chẳng phải thật. Về sau không còn tư duy nữa.

Trong hợp cũng có hai:

1. Hợp với phàm ngu.
2. Hợp với Thánh trí.

Trong bài tụng, người kia hoặc bất định, hoặc tà định, tức là nhóm bất định và nhóm tà định, do con người khởi giả dối chấp trước.

Thứ hai, trong giải thích vượt ngoài tướng sở hành của Tầm, Từ: trước, là nhắc lại nêu chung chỉ cho kinh. Sau, dẫn riêng văn kinh đó.

Đầu tiên, Bồ-tát Pháp Dũng thưa hỏi. Kế là, đức Như lai đáp.

Trong câu hỏi của Bồ-tát nói số cát sông Căng-già, tức xưa nói là số cát sông Hằng.

Các thứ ý giải, nghĩa là sâu, cạn, thô, tế, chẳng phải một.

Ý giải riêng, khác, nghĩa là hai người tranh luận chung, không được như nước với sữa.

Ý giải đổi khác, nghĩa là lấy, bỏ, hướng trái, trước, sau đổi khác.

Trong Như lai phần đáp, trước, là văn xuôi, sau là tụng. Trong văn xuôi thì pháp và dụ hợp.

Trong pháp, trước nêu, sau giải thích.

Trong giải thích có năm lần "lại nữa". Trong dụ, có năm lượt như thứ lớp dụ năm pháp ở trước, hoặc thí dụ chung. Hợp, chỉ có hợp chung.

Nói "không thể tầm, từ v.v... :

Một giải thích khác: "Vì hiện lượng không thể tư duy, tỷ lượng không thể đo lường. Thánh ngôn lượng không thể khiến cho tin."

Lại giải thích: "Vì các thứ ý giải, nên nói "chẳng thể Tầm, Từ. Vì ý giải khác nhau, nên nói không thể so sánh. Vì ý hiểu biết nên nói không thể tin, hiểu.

Trong bài tụng, đầu tiên có ba câu, tụng riêng năm pháp. Một câu sau, kết luận về danh nghĩa.

Thứ ba, trong giải thích vượt qua tánh, tướng một, khac của cac pháp, đầu tiên là nhắc lại ý chỉ kinh nói. Kế chính là dẫn văn. Trước, Bồ-tát Thiện Thanh tịnh Tuệ hỏi.

Thứ hai, là Phật đáp.

Trong phần trước, nói có chúng Bồ-tát v.v... là hạnh thăng giải.

Đồng một hội tòa v.v..., nghĩa là Bồ-tát Địa tiền chưa chánh chứng chân như, chỉ tác ý, nói phân biệt hạnh quán, nên nói Bồ-tát Thắng hạnh địa.

Dưới đây, trong phần pháp, dụ hợp trong văn xuôi. Trong pháp, trước là nói thành thuyết chung. Sau, giải thích riêng về nghĩa của thuyết đó. Trong đó có ba lần "lại nữa".

1/ "Nói chẳng phải đối với các hành, lúc thực hành như thế, gọi là năng thông đạt, v.v.... Nghĩa là chẳng phải quán các hành với thắng nghĩa quyết định kia, khi quán hạnh khác của nhất định, thì gọi là năng thông suốt. Vì sao? Vì nếu Thắng nghĩa đế với các hành là một thì tất cả

phàm phu hiện nay đang nhìn thấy các hành, lẽ ra đã chứng thắng nghĩa, đều đã kiến đế, đều đã được phương tiện vô thượng, Niết-bàn yên ổn, cho đến Bồ-đề. Nếu Thắng nghĩa đế khác với hạnh, thì người đã thấy chân như, kiến đế, sẽ tương ưng với các hành, không trừ bỏ, vì các hành kia hoàn toàn khác với thắng giải nọ. Vì sao? Vì nếu tức hạnh, nói về thắng nghĩa đế, thì do chứng thắng nghĩa tức dứt bỏ các hành. Nay, thể đã khác, thì cho dù thấy thắng nghĩa, vẫn không dứt bỏ các hành. Vì các hành không loại bỏ, nên không thoát khỏi sự ràng buộc nhau, cho đến không được Bồ-đề, đây là vấn nạn ngược lại.

"Do thời nay trở xuống" là giải thích thuận.

"Lần lại nữa" thứ hai, nếu thắng nghĩa và hạnh là một, thì lẽ ra đồng với tạp nhiễm. Nếu khác với hạnh, thì lẽ ra chẳng phải là cộng tướng của các hành.

"Lần lại nữa" thứ ba, nếu hạnh và thắng nghĩa là một, thì lẽ ra đồng với thắng nghĩa, không có khác nhau.

Nếu vậy, đã thấy các hành, tức là rốt ráo, chẳng lẽ thời gian sau, lại mong cầu thắng nghĩa, vì thắng nghĩa không khác với hành là. Nếu hoàn toàn khác hẳn, thì không nên y cứ ở hành để nói tánh vô ngã là Thắng nghĩa. Lại lẽ ra đều cùng lúc, tướng riêng được thành lập, nghĩa là tướng tạp nhiễm và tướng thanh tịnh, vì thắng nghĩa với hạnh siêu nhiên có khác, là tức khi thấy thắng nghĩa, lẽ ra không xả bỏ nhiễm? Lúc thấy hạnh nhiễm, lẽ ra không che lấp tịnh? Giải thích thuận, rất dễ hiểu."

Kế là, trong phần nói về dụ, nêu mười bốn thí dụ để chỉ bảo như văn.

Dưới đây trong hợp dụ, trước hợp, sau kết, quy về Tông gốc.

Nói, vi tế, cựa vi tế, đây có hai giải thích:

1. "Vì phàm phu không thể nhìn thấy, nên nói là vi tế. Người Nhị thừa vì không thể cùng tận đáy, nên nói rất sâu, cùng cực rất sâu, cùng cực rất sâu.

Hiểu rõ địa, vì đều có thể thông suốt, rất khó thông suốt."

2. Tuệ, Văn, Tư, Tu của thế gian, như thứ lớp phối hợp, giải thích."

Trong bài tụng nói về hành giới, nghĩa là loại tánh của các hành hữu vi vì khác nhau, nên gọi là giới hành. Văn khác rất dễ hiểu.

Thứ tư, giải thích về tướng một vị của khắp tất cả thứ năm, trong đó, đầu tiên, là nhắc lại chỉ ra thuyết của kinh. Kế là, chính thức dẫn văn kinh kia. Trước, là văn xuôi, sau là tụng.

Văn trong văn xuôi được chia làm ba:

1. Phật hỏi Bồ-tát Thiện Hiện: "biết có bao nhiêu hữu tình có ngạo mạn?

2. Bồ-tát Thiện Hiện nêu lên sự kính mến, hỏi han mà hữu tình kia đã nhìn thấy, có bốn:

1) Nói về chung Trung, Tiểu, đại vô lượng.

2) Nói chung Tiểu, Đại vô lượng.

3) Giới hạn ở đâu gọi là chứng đắc?

4) Nói về thông suốt và chứng đắc.

Trong phần đầu, Luận sư Cảnh, Bị đồng nói: "Kinh nói pháp chỉ, quán riêng. Lại nói "duyên" chỉ, "quán" của pháp chung, nghĩa là duyên riêng về mười hai bộ kinh, mỗi bộ đều thuận theo chân như v.v..., tu chỉ quán gọi là duyên theo pháp riêng, nếu gồm mười hai bộ kinh tư duy pháp này thuận theo chân như, v.v... gọi là duyên pháp chung."

Nay, giải thích: "Trong mỗi bộ, chỉ "duyên" phần tiểu, nói "duyên" pháp riêng. Nếu "duyên" toàn bộ, cho đến "duyên" đủ mười hai bộ kinh, gọi là "duyên" pháp chung nói thuận theo thú hướng tu nhập, như thứ lớp phối hợp văn, tư, tu tuệ, nếu ý cứ vị mà nói thì thuận theo là hồi hướng trở xuống, thú hướng là Noãn, Đảnh, nhẫn, tu nhập là pháp Thế đệ nhất, tu nhập là đầu tiên. Kế nói Tiểu, Đại vô lượng, nghĩa là duyên một bộ giáo pháp nhận chân như quán chung gọi là duyên tiểu pháp chung. Nếu duyên mười hai bộ kinh trong một giới hạn gọi là Duyên Đại pháp chung. vì mười hai bộ kinh có rất nhiều nghĩa, tức như kinh Pháp Hoa tự nói một thứ pháp của mười hai bộ, Trong kinh Niết bàn lại nói một thứ giới của mười hai bộ, kinh Hoa nghiêm lại nói một việc của mười hai bộ. Nên nói rằng, nếu "duyên" vô lượng giáo pháp của Như lai v.v..., thuận theo quán chân như, gọi là "duyên" vô lượng chỉ, quán của pháp chung.

Thứ ba, nói ngang đâu được gọi là "duyên" chỉ, quán của pháp chung? Ý hỏi: Ngang đâu, được gọi là "duyên" chỉ quán, pháp chung của chân như kia?

Dưới đây là đáp: "Do năm duyên, nên phải biết gọi là chứng đắc, tức nêu năm tu trong Thập địa đã chứng được năm quả, dùng làm năm duyên. Do đủ "duyên" này, nên gọi là được "duyên" pháp chân như chung.

Bồ-tát Vô Trước lấy văn chỗ này để nói trong Nhiếp Luận: "Những gì là năm tu? Thế nào là năm quả?

1/ Chung Tập; 2/ Tu vô tướng; 3/ Tu không có công dụng; 4/ Tu tu rất thịnh vượng: 5/ Tu không có hỷ túc.

Với năm tụ như thế, nói về thể không khác. Tùy ý trong một niệm, nói có năm, nghĩa là nhóm hợp tất cả cái chung thành một nhóm, chọn cốt yếu tu tập chỉ quán chân như, tức tu chung tập, vì phân biệt của vòng xích xương, quán chung đức Thế tôn. ba Phật hiện Tông gốc, đầu iên nói rằng Thiện Hiện, xưa nói Thiện Cát, tức Tu-Bồ-đề. kế là, trong kính ngưỡng thăm hỏi Đức Thế tôn của Thiện Hiện, Pháp sư Cảnh nói "Nói vì chứng được uẩn là đắc uẩn quán hành. Câu này là chung. Được tướng uẩn, quán chủ thể được nhân uẩn, tức là quán tập. Hai câu kế là, quán uẩn khởi tận (diệt), tức là sinh, diệt, tức quán hành khổ được uẩn diệt, là quán thường diệt.

Được uẩn diệt tác chứng: Quán đạo năng trị của uẩn. Vì chứng được đế, nghĩa là được hạnh quán đế, câu này là chung. Kế là có hai câu quán khổ. Được đế, dứt trừ hẳn là Tập, tác chứng là Diệt. Được đế, tu tập là Đạo.

Vì được cõi, nghĩa là được hạnh quán của cõi. Câu này là chung. Được tướng mạo của cõi, nghĩa là quán chủ thể được nhân của cõi, tức là quán tập. Hai câu kế là, tức quán cõi lá khổ. Các thứ tánh, nghĩa là cõi có mười tám v.v.... Chẳng phải một tánh, nghĩa là trong mỗi cõi có nhiều khác nhau. Hai câu dưới, tức quán diệt, đạo. Do được niệm, trụ, nghĩa là được chung niệm trụ, được tướng niệm trụ, nghĩa là quán nhân của niệm trụ.

"Năng trị", "sở trị": Niệm trụ là "năng trị" (chủ thể trị), bốn điên đảo, gọi là "sở trị" (đối tượng trị). Luận sư Cảnh nói: "Vì chứng đắc uẩn, nghĩa là hiện có uẩn, phân biệt với giới, xứ v.v... Vì được tướng uẩn, là nghĩa chứa, nhóm, nghĩa phần đoạn v.v... là nghĩa uẩn.

Được uẩn khởi: Khổ đế từ nhân khởi, được uẩn tận: Pháp quả của Tập đế lúc sinh, nhân liền tận. Do chứng đắc đế, nghĩa là phân biệt thiện xảo còn lại. Được tướng đế, nghĩa là bốn đế, mười sáu hành tướng v.v...

Bốn câu dưới đây, như thứ lớp là bốn đế, do được giới, phân biệt với uẩn v.v... Được tướng của giới: nghĩa dòn họ, nghĩa tánh riêng là nghĩa cõi v.v...

Được tu niệm trụ, nghĩa là lúc thừa đầu tiên, chưa sinh thì được sinh: đã tập hạnh. Sinh xong trụ vững chắc v.v..., nghĩa là tác ý siêu việt, văn còn rất dễ hiểu.

Dưới đây, trong Phật hiện Tông gốc là pháp, dụ, hợp.

Trong pháp trước nêu, sau giải thích. Trong giải thích có ba lần "lại nữa".

1. Trong lần "lại nữa" đầu, nói về Thắng nghĩa đế, tức là duyên sinh đế thực của uẩn, giới, xứ, tướng chân như một vị của nhà ba mươi bảy phẩm, không có tướng riêng khác.

2. Trong lần "lại nữa" thứ hai, thấu suốt chung một uẩn chân như thắng nghĩa vô ngã tánh xong, chẳng còn tìm cầu uẩn riêng khác, cho đến Thắng nghĩa vô ngã tánh của tám chi Thánh đạo.

3. "Lần lại nữa" thứ ba, nói về uẩn, giới, xứ, cho đến lần lượt tướng khác của chi đạo. Chân thắng nghĩa của tất cả pháp cũng là tướng khác: tức thắng nghĩa cũng có nhân duyên từ nhân mà sinh v.v... rất dễ hiểu.

Dưới đây là dụ và hợp: Như hư không khắp các sắc loại, dụ cho chân như kia khắp các pháp loại văn tụng rất dễ hiểu.

■

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 20 (Phần Cuối)

BẢN LUẬN QUYỂN 76

Trong bảy đoạn, dưới đây là thứ hai, Bồ-tát Quảng Tuệ thưa hỏi về tâm, ý, thức, trong đó trước hỏi, sau đáp. Ban đầu là ý hỏi: "Đức Phật nói về bí mật của tâm, ý, thức, Bồ-tát khéo hiểu có thể khéo léo trong tâm, ý, thức, Bồ-tát một phen hỏi?

Đức Như lai ngang đâu thiết lập? Ngài vì Bồ-tát khéo léo đối với bí mật của tâm, ý, thức; đây là câu hỏi thứ hai.

Trong hai câu hỏi này, trước y cứ Bồ-tát Địa tiền, sau, y cứ Bồ-tát Địa thượng. Về nghĩa của tâm, ý, thức tự có chung riêng.

Gọi là riêng tâm, ý, thức: Lại-da là tâm, vì năng tập khởi các pháp sắc tâm sinh tử của ba cõi. Mạt-na gọi là ý, vì làm căn đồng thời cho sáu thức, sinh ra sáu thức, vì phân biệt mạnh mẽ đối với sáu cảnh.

Hai, gọi chung là tâm, ý, thức nghĩa là trong tám thức, mỗi thức đều có tập khởi, gọi là tâm, năng sinh, gọi là ý, phân biệt rõ gọi là thức.

Trong đáp; 1. Văn xuôi; 2. Trùng tụng. Văn xuôi lại có hai: Trước, là giải thích, sau, là kết.

Trong phần trước, trước khen câu hỏi của Bồ-tát kia, răn bảo, lắng nghe, cho nói.

2. Chính là giải thích:

trong giải thích có bốn:

1. Y cứ Lại-da để giải thích tâm, ý, thức.

2. Giải thích các danh.

3. Nói về thức A-Đà-Na vì dựa vào đó kiến lập sáu thức.

4. Nói Bồ-tát có khéo léo, không khéo đối với tâm, ý, thức.

Trong phần đầu nói về sanh tử của sáu nẻo, cho đến trước hết, tất cả hạt giống thức thành thục v.v..., nghĩa là hạt giống thức thành thục dẫn dắt sinh hữu khởi trụ nơi Yết-la-lam, lần lượt hòa hợp với phần vị

thai tăng trưởng.

"Dựa vào hai chấp thọ trở xuống" là nói về Lại-da kia kia có hai chấp trì. Y cứ ở giới để nói về trì, rất dễ hiểu. Lại-da dù duyên khí thế gian bên ngoài, mà không thuộc về chúng làm nhiếp thọ nội tại, nên nay không nói.

Kế là nói về các danh v.v... Luận sư Cảnh nói: "Thức này cũng gọi là A- Đà-Na, Hán dịch là chấp trì (gìn giữ). Gìn giữ sắc căn và các hạt giống, cũng gọi là Lại-da. Hán dịch là Ái tàng, chấp thọ nơi thân. Lại cất giấu ở thân, đồng yên ổn hiểm nguy, nên cũng gọi là tâm vì sao? Do thức này chứa nhóm, thấm nhuần, tăng trưởng sắc, thinh, hương, vị, xúc v.v.... Đây có hai nghĩa:

1. Khả năng nhóm họp sắc v.v..., hay gom góp thấm nhuần nuôi lớn. Pháp sư Thái nói: "Nhóm họp là nghĩa tâm. Tâm có thể chứa nhóm, thấm nhuần, nuôi lớn sáu trần như sắc v.v..., sáu căn, sáu thức là tướng chung, thuộc về pháp trần, chỉ nêu sáu trần.

2. Pháp sư Bị nói: "Từ nơi sáu đường cho đến nghĩa yênổn, nguy khốn, nên có chung ba tên để giải thích về nghĩa Thức, "cũng là tâm trở xuống", mới bắt đầu giải thích về nghĩa tâm, lược qua, không giải thích về ý."

Thứ ba, nói về kiến lập sáu thức. Đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau hợp.

Trong pháp. Pháp sư Thái nói: "Trong văn xuôi này, dù nêu chung ba danh, nhưng Tông lại nói về A-Đà-Na, nên chỉ nêu Đà-Na là y chỉ chuyển thức. Trong bài tụng sau, chỉ tụng tên Đà-Na, ý là ở đây. Luận sư Bị nói: "Về nghĩa sắc tâm đã nói xong. Vì muốn nói về nghĩa lý, nên dùng nghĩa "sở y" để làm rõ chung về nghĩa khởi thức. Trong đây "có thức, cho đến có phân biệt ý thức chuyển"", Pháp sư Thái nói: "Vì có nhãn căn, đồng phần với nhãn căn, nên nói nhãn và sắc v.v... ".

Có năng thọ Đà-Na thức, kế là có thức. Trong dụ, đại khái dẫn hai thí dụ, có gì khác nhau? Có vị Cổ Đức nói: "Thí dụ gương soi, dụ cho môn chân như tâm. Thí dụ nước, sóng, dụ cho môn tâm sinh diệt. Nay Pháp sư Huyền Trang nói: "Các Luận sư phương Tây giải thích về hai thí dụ đã nói là đồng, chỉ vì muốn cho hiểu rõ nghĩa gốc, nên cần hai thí dụ. Về hợp dụ như văn.

Thứ tư, là nói về Bồ-tát có khéo léo, không khéo léo đối với tâm, ý, thưc.

Do Pháp Trụ trí: Trụ trí ở trong nhân, biết quả hạ, trung, thượng của ba cõi. Nay theo Đại thừa hoặc dựa vào kinh giáo, biết rõ nghĩa của

tâm, ý, thức, nên nói là do “Pháp trụ trí”. Hoặc dựa vào lý nhân quả của thế tục mà biết được tâm, ý, thức, gọi là Trí pháp trụ. Dù có hai giải thích, đều dựa vào trí như lượng mà biết tâm, ý, thức, vị ở Địa tiền, nhưng các đức Như lai không cho sự thi thiết ở đây là khéo léo.

Dưới đây, sẽ nói về Bồ-tát Địa thượng, lập làm khéo léo: Nếu các Bồ-tát đốivới nội tại đều phân biệt như thật, không lấy A-Đà-Na, nghĩa là không thấy tác dụng của nó, không thấy thức A-Đà-Na, là không thấy thể của nó. Câu còn lại so sánh như thế, tức khi chứng chân như, không thấy các pháp, là gọi là Bồ-tát thắng nghĩa xảo. Đức Như lai kiến lập, kết như văn.

Trong tụng Ngã kiến Câu sinh không dựa vào giáo khởi, nói và không nói đều có thể hiện hành. Nay, vì muốn phân biệt với Câu sinh, nên nói Phân biệt, câu còn lại, như thường.

Luận chủ Vô Trước dẫn tụng này, để giải thích luận Nhiếp Đại Thừa. Thế Thân dẫn văn xuôi, để giải thích nghĩa của tụng này (đủ, rộng như luận ấy).

Dưới đây là đoạn lớn thứ ba, nói Bồ-tát Đức Bản thưa hỏi về nghĩa ba tánh, nên nói “Khéo léo về các pháp tướng. Trước là hai câu hỏi, y cứ theo trước.

Trong phần đáp, trước là văn xuôi, sau là trùng tụng. Văn xuôi có hai: Trước, là giải thích, sau là kết.

Trong phần trước, trước khen hỏi, hứa nói, sau chính là giải thích. Trong phần giải thích có sáu lần “lại nữa”. Đầu tiên, là nói tướng các pháp có ba:

1. Biến kế, 2. Y tha, 3. Viên thành.

Nói “Biến kế sở chấp v.v... cho đến “Vì khiến thuận theo khởi ngôn thuyết, là nói về ý của thuyết kia. Chúng sinh ngu si, theo danh chấp thật, tức là biến kế sở chấp. Y tha nghĩa là pháp sinh nhiễm. Viên thành tức là chân như của các pháp. Các Bồ-tát đều lấy tinh tấn làm nhân, mới có thể thông suốt, dần dần chứng thấy trong các địa, đến địa vị Phật mới viên mãn. Một phen giải thích xong.

“Lần lại nữa” thứ hai, y cứ dụ màng che mờ mắt để nói về kiến chấp. Luận sư Cảnh nói: “Như tai hại lỗi lầm của màng mắt che mờ, sở chấp cũng thế.”

Hỏi: “Màng mắt che mờ là pháp nhân duyên, sao lại đem dụ cho Biến kế sở chấp ư?”

Giải thích: “Không lấy sự che mờ của màng mắt, mà ý nói do màng mắt che mờ, nên trong thấy giả dối vừng lông, thí dụ cho biến kế

sở chấp, nên nói rằng tai hại lổi lầm của màng mắt che mờ.

Như người bị màng mắt che mờ, thấy vừng lông v.v..., y tha cũng thế, nghĩa là vừng lông v.v... chính là Biến kế sở chấp. Không muốn lấy vừng lông để thí dụ cho y tha, mà muốn nói nhân màng mắt che mờ này, chấp là vừng lông, nên huân tập thức thành hạt giống, sinh y tha ở thời gian sau. Như người mắt sạch, nhìn thấy bản tánh của pháp, thí dụ như trí căn bản chứng Viên thành thật."

Pháp sư Thái nói: "Tai hại lỗi lầm của màng mắt che mờ, nghĩa là chấp là tóc, lông v.v... nhất định là thật, gọi là tai hại chung, dụ cho biến kế sở chấp nhất định là pháp có tánh.

Nếu che mờ nhãn thức, biến thành tóc, lông v.v... thì từ nhân duyên sinh không có tánh cố định, du cho tánh Y tha. Dùng thí dụ này để chứng minh rằng, người nhìn thấy mặt trăng thứ hai, cũng xuất phát từ nhãn thức loạn, hiện ra mặt trăng tương tự, là pháp nhân duyên, có thể sinh ra nhãn thức. Nhưng tư duy trần, luận y cứ ở chấp có tánh cố định, vì mặt trăng thứ hai không có tự thể, không thể sinh ra thức, nên chẳng phải "duyên, duyên".

Lại giải thích: "Luận kia y cứ tông Tiểu thừa, để phá tà chấp đó. Tông Tiểu thừa cho là mặt trăng thứ hai không có tự thể, nên nhãn thức không được "duyên". Luận sư Bị nói: "Tai hại lỗi lầm của màng mắt che mờ, dụ cho hai chấp Nhân, Pháp, vừng tóc, lông v.v..., trần của biến kế, đồng lấy mặt trăng v.v... thứ hai, tức là tánh y tha. Cho nên luận Đối Pháp nói: "Sắc của Biến kế sở chấp, nghĩa là sắc của ảnh tượng."

Hỏi: "Nếu thừa nhận sắc y tha, thì vì sao cũng làm biến kế ư?"

Đáp: "Tất nhiên do biến kế khởi, nên thuận theo đối tượng duyên (sở duyên), gọi là biến kế. Y cứ vào y tha thật, như tương tự dựa vào gương soi thấy mặt mình. Mặt tự có bốn:

1. Tưởng phần của bản thức.
2. Nhãn thức biến ra.
3. Đồng "duyên" mặt do ý thức khởi.
4. "Duyên" mặt do ý thức độc đầu đã biến hiện.

Trong bốn mặt này, mặt thứ nhất là bản chất. Mặt thứ hai, thứ ba vì giống với bản chất, nên gọi là y tha khởi. Một mặt sau, lìa chỗ bản chất, hiện ở trong gương soi, vì chỉ do biến kế đã khởi, nên nói là biến kế. Y cứ vào sự thật mà nói, trong đó có hai;

1. Tướng phần của Y tha.
2. Biến kế sở chấp.

Có luân sư giải thích "Nhãn thức một phen nhìn thấy có hai tướng

phần, nghĩa là mặt trăng của bản chất và mặt răng thứ hai.”

Giải thích này không đúng! Vì không nên gọi là hiện lượng.”

Lại, Trí Luận nói: “Vì năm thức không thê lừa dối.”

Nay, giải thích “Dựa vào mặt trăng gốc (mặt trăng của bản chất) mà khởi nhãn thức, chỉ là trong tâm ý thức cho là hai mặt trăng.

Trong lần “lại nữa” thứ ba, trước nêu thí dụ “Phả-chi-ca” kế là pháp so sánh. Trong phần trước nói Phả-chi-ca, Pháp sư Tam Tạng nói “Xứ này không có từ ngữ để dịch. Giống như thủy tinh, ngọc trắng không có sắc cố định, kết hợp với bốn sắc, tức giống với ảnh tượng của bốn sắc. Hữu tình mê hoặc rối loạn, với tà tâm chấp thật.

Nói Đế Thanh, Đại thanh, Mạt Ni, tượng báu. Tiếng Phạm là Nhân-Đà-La, Hán dịch là Đế-thích, đây tức là ngọc Ma-ni xanh của Đế-thích. Phương Tây có ngọc xanh của Đế-thích, nên lấy nó đặt tên, đây là sắc xanh thừa trong màu xanh. Tiếng Phạm là Ma-ha Ni-la, Hán dịch là thanh, tức là màu xanh biếc. Mạt-Ni, là tiếng phạm, là tên chung của ngọc.

Mạt-la-yết-đa. Luận sư Cảnh nói: “Xứ này không có từ ngữ để dịch.”

Pháp sư Thái nói: “Là báu sắc sát của xứ này, sắc nó là lục.”

Luận sư Cảnh nói: “Sắc này gọi là xà cừ, so sánh trong pháp nói như trênPhả-chi-ca thanh tịnh kia, tất cả lục nhiễm sắc tương ưng, cho đến tập so sánh cũng thế, nghĩa là ý nói “Năng chấp” chấp “sở chấp”, là tập khí cũ.

Nói “như tà chấp có Đế thanh, Đại thanh v.v... trên Phả-chi-ca thanh tịnh kia, dựa vào khởi đối tượng chấp trên tướng, chấp tướng cũng thế”, nghĩa là bản thân của báu Phả-chi-ca hợp với tánh y tha.

Nói “Như thanh tịnh kia, cho đến tướng định của Viên Thành cũng thế” rất dễ hiểu.

Hỏi: Báu phả-chi-ca dụ cho tánh y tha, nghĩa này rất dễ hiểu. Ngọc báu Phả-chi-ca hợp với bốn sắc, tức có ảnh tượng của bốn sắc mà khởi thí dụ cho y tha. Y tha và chấp thật trên Viên Thành Thật, tức có Biến kế sở chấp. Cảnh của Biến kế sở chấp không có tánh, để làm rõ Viên Thành thật, điều này cũng rất dễ hiểu. Trong luận vì sao không kết hợp pháp nhân duyên của ảnh tượng bốn sắc?”

Giải thích: Về lý, thì báu Phả-chi-ca dụ cho y tha, bản chất tướng phần của A-lại-da, ảnh tượng của bốn sắc, nhân Phả-chi-ca hiện ra, dụ cho tướng phần của sáu thức, tức là ảnh tượng của tướng phần Lại-da, cũng là Y tha. Nếu phân biệt chín chắn thì pháp, dụ không bằng nhau,

nên lược qua không nói.”

“Lần lại nữa” thứ tư, nói “do chấp danh tướng cố định, chấp mắc hệ thuộc nhau làm duyên cho tướng bị chấp rất dễ hiểu. Do chấp biến kế huân tập hạt giống, có thể sinh y tha khởi sau, nên nói “sở chấp” làm “duyên” cho Y tha, rất dễ hiểu. Tướng biến kế sở chấp vô vi “duyên” Viên thành rất dễ hiểu.

Theo luận Hiển Dương, tự có năm tướng:

1. Tướng bị chấp.
2. Tướng năng chấp.
3. Tướng chấp mắc hệ thuộc nhau của danh tướng.
4. Tướng chấp mắc.
5. Tướng không chấp mắc.

Hai tướng đầu, có cả ba tánh. Tướng thứ ba, tức chấp biến kế. Tướng thứ tư là tướng y tha khởi. Tướng thứ năm, là Viên thành thật.

Nay, Luận chủ giải thích “Do tướng sở chấp của tướng thứ ba, rất dễ hiểu rõ v.v....”

“Lần lại nữa” thứ năm, nói biết thắng lợi của ba tánh. Biết rõ Viên thành, tức biết tất cả thanh tịnh, nghĩa là vì y tha của phần tịnh thuộc Viên thành.

“Lần lại nữa” thứ sáu, nói về thắng lợi của đoạn, chứng. Nếu rất dễ hiểu rõ không có tướng ở trên y tha thì sẽ có thể dứt trừ nhiễm và chứng tịnh.

“Như thế, Đức Bản trở xuống”, là nhắc lại ba lần “lại nữa” sau, kết đáp hai câu hỏi ở trước, lược qua không nhắc lại nêu ba lần “lại nữa” trước.

Hai câu sau cuối trong hai bài tụng khó giải thích.

Pháp sư Tam Tạng giải thích: “Biếng nhác không tu gốc định, trụ pháp là định, động trong pháp là tán loạn.

Không có mất hoại, không thương xót, nghĩa là do biếng nhác, nên pháp trụ vô thượng, gọi là “không”, pháp động hữu thượng, gọi là “có”. Do kia không có định chỉ có tán loạn, nên mất đi chánh pháp ở trong thân người kia, gọi là mất hoại, nên đáng thương xót.

Pháp sư Thái nói: “Trụ pháp là định, động pháp là loạn. Sự mất hoại có hai:

1. Vì không trụ nơi pháp nên mất hoại.
2. Vì pháp có động nên mất hoại. Khi mất hoại đều do biếng nhác, cho nên như thế! Vì lý do này, nên đáng thương xót. Luận sư Cảnh nói: “Tánh chân thật bất sinh, bất diệt, nên gọi là pháp trụ. Biến kế y tha có

sinh, diệt, nên gọi là pháp động. Pháp trụ biếng nhác trong pháp động, nghĩa là mất, không hoại có, nên nói là không có mất hoại. “không” tức là lý “không” của tánh chân thật. “Có” chính là “pháp có” giả dối của y tha,biến kế sở chấp. Người này đã mất hoại lý của ba tánh, nên đáng thương xót!.

Lại giải thích: “Đây là lời nói lôi kéo dài, nghĩa là pháp trụ của biếng nhác không có mất, hoại trong pháp pháp động, thật đáng thương xót.”

Đoạn lớn thứ tư, Bồ-tát thắng nghĩa sinh thưa hỏi nghĩa ba vô tánh, trong văn có bốn:

1. Hỏi, đáp, nói về nghĩa của ba vô tánh.
2. Nhận hiểu, ngợi khen.
3. Nói về giáo, công đức trì kinh hơn kém.
4. Khi thỉnh đặt tên kinh, chúng được lợi ích.

Trong phần trước có hai: a. Bồ-tát nêu lời hỏi. b. Phật đáp.

Trong phần trước Ý hỏi: “Trong kinh, chỗ nào đức Thế tôn cũng đều nói các thứ các pháp uẩn, giới, xứ v.v... sinh, diệt, nhiễm, tịnh, biết, đoạn, chứng, tu. Thời gian sau Ngài lại nói: “Tất cả pháp đều không có tự tánh, vô sinh, vô diệt, xưa nay vắng lặng, tự tánh Niết-bàn.” Hai thuyết trước, sau há không trái nhau?”

Dưới đây là sẽ đáp: Trước là đức Thế tôn khen câu hỏi là hay và răn dạy hãy lắng nghe, hứa nói. Sau đó là chính đáp.

Trong đáp, là trước văn xuôi, sau là trùng tụng. Thứ lớp văn xuôi có năm đoạn:

I. Giải thích các pháp đều không có tự tánh, không có sinh diệt v.v....

II. Giải thích nhân duyên kiến lập ba thứ vô tánh.

III. Giải thích quán căn cơ, nói ba vô tánh.

V. Nói bốn hạng hữu tình có hiểu rõ, không hiểu rõ về mật thuyết của Phật.

Trong phần đầu có hai:

A. Nói không có tự tánh.

B. Nói không có sinh diệt.

Phần trước nói: “Ta dựa vào ba thứ tánh của không có tự tánh, với mật ý nói rằng, tất cả các pháp đều không có tự tánh, nghĩa là bày tỏ chung ý nói. Nói là “tướng không có tự tánh” trở xuống, là nêu tên của ba Vô tánh.

Hỏi, đáp, giải thích. Trong đó trước là pháp thuyết, sau là thí dụ

so sánh.

Trong pháp thuyết, tánh của tướng vô tánh của Biến kế sở chấp. Y tha đủ cả hai. Rất dễ hiểu. Nghĩa là sinh vô tự tánh, thắng nghĩa vô tự tánh. Pháp sư Thái nói: "Vì tánh y tha không có tánh thắng nghĩa của chân như, nên gọi là thắng nghĩa không có tự tánh (Thắng nghĩa vô tự tánh).

Luận sư Bị có hai giải thích:

1. "Nếu dùng đạo lý Thắng nghĩa để giải thích y tha, thì chỉ là "duyên" giả cho nên "có", chứ chẳng phải có tự tánh thật, cho nên nói rằng: "Thắng nghĩa vô tánh, chẳng phải cho rằng vì trong y tha không có thắng nghĩa Viên thành thật, nên gọi là Thắng nghĩa vô tự tánh."

Dù có giải thích sau, nhưng không bằng giải thích trước. Viên thành chỉ do thắng nghĩa vô tự tánh. Vì sao tánh vô ngã của tất cả pháp, gọi là Thắng nghĩa v.v...?" Luận sư Cảnh nói: "Không do vô ngã tức là thể của viên thành thật. Thể của Viên thành thật chính là chân như. Nhưng vì môn vô ngã nhập, nên từ nhập môn nói rằng vô ngã gọi là Thắng nghĩa. Chân như là thể thắng nghĩa đế của các pháp, do môn vô tướng tánh làm sáng tỏ, nên nói thắng nghĩa gọi là vô tánh. Luận sư Bị nói: "Muốn nói về thể chân như, tánh của pháp vô ngã cũng gọi là thắng nghĩa. Do ở trước đã nói về ba thứ, mỗi thứ vô tánh được hiển bày, nên gọi là không có tánh của tự tánh (vô tự tánh tánh). Dụ so sánh rất dễ hiểu.

"Này người thiện nam" trở xuống, là kết đáp câu hỏi trước.

Kế là, nói về không có sinh diệt v.v..., đầu tiên y cứ Biến kế sở chấp để giải thích, thứ hai y cứ Viên thành thật để giải thích.

Trong phần trước, Cảnh, Pháp sư Thái đồng nói: "Vì biến kế kia đều không có tự thể, nên không có sinh. Nếu không có tánh, thì không có diệt. Do không có sinh diệt, tức xưa nay vắng lặng, nghĩa vắng lặng, tức tương tự Niết-bàn, gọi là Niết-bàn, chứ chẳng phải Niết-bàn của diệt đế."

Luận sư Bị nói: Các vị cổ Đức xưa v.v... giải thích: "Vì muốn nói về Niết-bàn chân thật đối trị biến kế, nên nói rằng Niết-bàn bản tánh."

Nay, giải thích: Tức là Niết-bàn của Biến kế sở chấp, chứ chẳng phải Niết-bàn chân thật.

Dưới đây là y cứ Viên thành để nói không có sinh diệt v.v...

Ở trước y cứ tánh của biến kế, là không, nên gọi là không có sinh diệt. Nay, y cứ thể Viên thành, vì là thường nên gọi là không có sinh

diệt. Nhân duyên y tha huyễn có sinh diệt. Cho nên không được y cứ để nói không có sinh diệt v.v.... Ở đây y cứ loại ba tánh để thực hành phân biệt này. Trước kia y cứ vào ba tánh để nói về vô tánh, nghĩa là về mặt đạo lý, chỉ là biến kế không có tướng, tức gồm thâu hết nghĩa vô tánh. Như thứ lớp văn dưới đây sẽ nói. Sau đó, lại y cứ ở chỗ đã mê chấp kia để nói, nên nói “về sau, lập sinh không có tự tánh của y tha.

Thắng nghĩa không có tự tánh, Viên thành thật là thắng nghĩa không có tánh tự tánh (Thắng nghĩa vô tự tánh tánh).

2. Nói về lập nhân duyên của ba vô tánh. Nói “chẳng phải do trong cõi hữu tình, cho đến ta lập ba vô tánh v.v... ”, Luận sư Cảnh nói: “Về lý ba vô tánh đều là tướng của Biến kế sở chấp không có tự tánh, chỉ vì nói sự tính toán, so lường của Biến kế sở chấp. Y cứ ở y tha và Viên thành thật, nhằm nói về sinh vô tánh, thắng nghĩa vô tánh. Nếu y cứ chỗ sở chấp để nói sinh vô tánh, thắng nghĩa vô tánh nếy y cứ chỗ sử chấp để nói về sanh vô tánh, thắng nghĩa vô tánh thì cũng gồm thu hết vô tánh. Nếu nói tướng của biến kế sở chấp là vô tự tánh thì cũng nhiếp hết vô tánh. Nếu y cứ tánh y tha, Viên thành thật, để nói là sinh vô tự tánh, thắng nghĩa vô tự tánh thì cũng bao gồm hết vô tự tánh (không có tự tánh). Một kết hợp với hai, tức có ba vô tánh, nên văn này nói: “Chẳng phải nhân quán riêng ba tánh, mà ta lập ba vô tánh. Nhưng do hữu tình đối với tánh y tha và Viên thành thật, thuận theo lời nói chấp mắc mà ta lập ba vô tánh. Pháp sư Thái nói: “nếu đối với y tha, quán không có bờ mé là đã tăng ích tánh, tức là tánh vô tướng của Biến kế, cũng là tánh vô sinh của y tha, cũng đối với tánh Viên thành thật, quán cũng không có Biến kế sở chấp tánh cũng thế, là tánh vô tướng của Biến kế sở chấp, cũng là tánh vô tướng của Viên thành thật.

Dựa vào văn này quán tánh y tha đối với tánh Viên thành thật, nên Biến kế sở chấp của ba vô tánh không có tự thể, nênnói là vô tánh. Y tha Viên thành không có tự thể của Biến kế sở chấp khác, nên nói là vô tánh.

Nói “Hoặc do ngôn thuyết tùy giác, tức là phân biệt rõ danh ngôn, chúng sinh, khởi chấp Biến kế. Hoặc do tùy miên của ngôn thuyết, tức là trẻ con và bò, dê v.v... không hiểu rõ danh ngôn chúng sinh. Dù không hiểu rõ danh ngôn, khởi phân biệt. Nhưng do sức tùy miên hạt giống của ngôn thuyết, nên tướng chung là tính toán so lường.

3. Giải thích: “Quán căn cơ, nói về ba tánh, trong đó trước y cứ bốn mươi tâm, nói về ba vô tánh. Kế là dựa vào bốn vị gốc lành để nói. Sau y cứ Địa thượng để nói.

Đầu tiên nói: “Các hữu tình v.v... cho đến “Do nhân duyên này, phần nhiều tu thắng giải, phần nhiều cũng chứa nhóm hai thứ tư lương. Luận sư Cảnh nói: “Đầu tiên vì chưa gieo trồng gốc lành v.v... đến “Chứa nhóm hợp tư lương”, nghĩa là nói các pháp đều từ duyên sinh, chứ chẳng phải tự nhiên khởi, gọi là sinh vô tánh. Người kia nghe nói, tùy từng phần, hiểu rõ các pháp vô thường, cho đến chứa nhóm tư lương.” Pháp sư Thái nói: “Thập tín trở xuống gọi là gieo trồng gốc lành. Bốn thứ như tịnh chướng v.v... là bốn mươi tâm.”

Luận sư Bị nói: “Địa vị thứ nhất, tức Thập tín trở xuống, nghe có giáo, vì đã gieo trồng gốc lành, nên địa vị thứ hai, tức Thập tín có khả năng tịnh chướng. Địa vị thứ ba, tức Thập giải, có khả năng thành thục. Địa vị thứ tư, 12 thập Hạnh, Tu thắng giải. Địa vị thứ năm, là Thập hồi hướng, cũng chứa nhóm nhiều tư lương.”

Kế là, y cứ địa vị bốn gốc lành, để nói về ba vô tánh. “Rằng người kia dù như thế, cho đến ở trong y tha, có thể không chấp mắc tánh sở chấp”, nghĩa là dù đối với địa vị này, đã chứa nhóm gốc lành, cho đến chứa nhóm hai thứ tư lương, tùy khả năng mà hiểu rõ về duyên sinh. Nhưng trong sinh vô tự tánh, chưa thể biết rõ như thật về tướng vô tự tánh và hai thứ thắng giải vô tự tánh tánh. Đối với tất cả hạnh chưa thể nhàm chán cho đúng, là đạo Gia hạnh chưa chính lìa dục, là đạo Vô gián. Chưa chính giải thoát là được giải thoát. Chưa giải thoát khắp ba nhiễm tạp nhạp này là đạo Thắng Tấn.

Đức Như lai lại nói pháp yếu người kia nghe. Người ấy nghe pháp xong, có thể tin hiểu chính đáng.

Nói “Lựa chọn tư duy”, ấy là bốn Tầm, Từ ở địa vị Noãn, Đảnh.

Thông đạt như thật, là địa vị bốn trí như thật, ở pháp nhẫn đệ nhất.

Dưới đây, y cứ Địa thượng, để nói ba vô tánh:

“Rằng, do ngôn thuyết vì không huân tập trí. Do không chấp mắc danh ngôn, nên không có danh ngôn huân tập trí. Do ngôn thuyết không thuận theo giác trí, nghĩa là không thuận theo danh, khởi giác trí phân biệt.

Do ngôn thuyết lìa trí tùy miên, nghĩa là do đoạn tùy miên ngôn thuyết, nên trí không chấp mắc, có thể diệt tướng y tha v.v....

4. Y cứ vào ý bí mật nói Nhất thừa, trước ý nói Nhất thừa, sau nói về căn tánh khác nhau, chẳng phải là không.

Phần trước, Cảnh, Luận sư Bị đồng nói: “Đây là nói về người của Ba thừa đồng nương đạo vô tánh, chứng đắc Niết-bàn. Người Nhị thừa

ngộ về chấp người, Biến kế sở chấp không có tánh, biết pháp hữu vi từ nhân duyên khởi, không có tự nhiên sinh, tánh của sinh vô tánh, cũng biết y tha không có tánh tự tánh thắng nghĩa kia, cũng có thể Nhị thừa, tức là do nhân không được sáng tỏ, môn vô tánh chân như rõ ràng, gọi là thấu suốt thắng nghĩa không có tánh tự tánh. Bồ-tát tức do dứt trừ cả hai chấp, biết Tướng vô tánh, cho đến do "hai không" đã làm sáng tỏ chân như và do môn vô tánh làm rõ thắng nghĩa không có tánh tự tánh, cho nên nói rằng: "Tất cả Thanh văn, Độc giác, Bồ-tát đều chung một đạo thanh tịnh mầu nhiệm này, lại không có ngã thứ hai. Vì dựa vào lý này, nên mật ý nói chỉ có Nhất thừa."

Dưới đây, là nói về sự khác nhau về căn tánh. Pháp sư Thái nói: "Chẳng phải trong tất cả cõi hữu tình, đều không có các thứ căn thượng, trung, hạ khác nhau của ba thừa."

Luận sư Bị nói: "Chẳng phải đối với hữu tình không có năm thứ khác nhau. Nói "Nếu hoàn toàn hướng về vắng lặng, cho đến cuối cùng không thể khiến sẽ ngồi đạo tràng, chứng được vô thượng Bồ-đề, thì lại đồng với kinh Giải Tiết bản dịch xưa. Chỉ thú của văn người xưa không thừa nhận tánh cố định."

Luận sư Cát Tạng cũng giải thích văn này: "Nếu người Thanh văn lúc sắp vào vô dư, nhờ Đức Phật nói pháp, hồi hướng, phát tâm Đại thừa, là không có việc đó, cho nên nói rằng, sau cùng không thể được, không đồng với thuyết của Pháp sư Tam Tạng đã nói hôm nay. Bởi trong nghĩa này, có nhiều tranh luận dẫn chứng, nói về nghĩa và giải thích như thường.

Nói "Nếu hồi hướng Bồ-đề, thì chủng tánh Thanh văn Bổ-đặc-già-la ngã cũng có môn khác, nói là Bồ-tát v.v..., như Xá-Lợi-Phất v.v....

5. Nói về bốn hạng hữu tình mê có, ngộ có đối với kinh có thể rõ nghĩa, Mật giáo của Đức Phật, trong đó có ba:

a. Nêu chung.

b. Giải thích riêng ba giải thích đã kết.

Trong phần trước, nói "Như thế đối với ta cho đến "trong giáo pháp thiện". Pháp sư Thái nói: "Nhắc lại giáo bốn đế, kể cà Bát-nhã, Thâm Mật v.v... "

Luận sư Bị nói: "Nhắc lại giáo vô tướng như Bát-nhã v.v...."

"Này người thiện nam tử! Cho đến "Niết-bàn tự tánh. Cảnh Pháp sư nói: "Về đạo lý, đối với tất cả pháp, Y tha Viên thành là "có", chỉ Biến kế sở chấp là "không". Nhằm đã phá quan niệm chấp có kia của chúng Bồ-Tát, lần đầu tiên hướng về Đại thừa, nên đã mật ý nói chung

rằng “Tất cả các pháp đều không có tự tánh, “không có sinh” “không có diệt” v.v..., gọi là kinh không liễu nghĩa.

Pháp sư Thái nói: “Hỏi: Có phải Mật giáo này nói ba vô tánh hay không? Nếu ngôn thyết, thì ý giáo Bát-nhã cũng nói là tánh vô tánh chân thật ư?

Giải thích: “Giáo rõ ràng chỉ nói rằng “không có tất cả” mà không phân biệt. Nếu lấy ý dưới của giáo, thì làm rõ chung lý của tánh vô tánh, cho nên, kinh Thâm Mật v.v... đã chỉ rõ mật ý kia, chính là làm sáng tỏ ba vô tánh.”

Luận sư Bị nói: “Ý giáo của Bát-nhã chỉ nói rõ Biến kế không có tướng. Làm sao biết được? Vì như luận trên nói: “Tất cả các pháp đều không có tự tánh, không có sinh, không có diệt, xưa nay vắng lặng, tự tánh Niết-bàn v.v.... Mật ý nói tướng giáo không có tự tánh, nên biết rằng, chỉ nêu rõ tánh vô tánh của tướng.”

Trong kinh này trở xuống, là giải thích riêng có bốn hạng người; Luận sư Cảnh nói: “Hai người trước không mê; người thứ nhất cho rằng, các hữu tình đã gieo trồng gốc lành phẩm thượng, nghe pháp như thế, hiểu rõ như thật, cho đến hiện Đẳng Chánh giác”. Người thứ hai nói: “Các hữu tình đã gieo trồng gốc lành phẩm thượng, cho đến chưa thể chưa nhóm tư lương của phẩm thượng, tánh họ chân thật ngay thẳng. Du không có sức tư duy lựa chọn, mà không an trụ trong kiến thủ của mình, cho đến chỉ là trí sáng suốt xem xét rõ ràng về sở tri”. Ta đâu thể hiểu, tư khinh mà trụ.

Người thứ ba cho rằng: “Các hữu tình, cho đến “chưa có thể chứa nhóm tư lương của phẩm thượng, chẳng phải tánh chân chất ngay thẳng. Dù có sức hay tư duy lựa chọn phế lập mà trụ trong kiến thủ, nhưng nếu người đó nghe pháp như thế xong, đối với ngôn thuyết mật ý rất sâu kín của ta. Dù sinh tín giải, thuận theo lời nói chấp mắc, nghĩa là tất cả pháp quyết định, không có tánh, bất sinh, không diệt. Do đây mà đạt được không có kiến, không có tướng, kiến, bác bỏ tất cả tướng là vô tướng, bác bỏ biến kế sở chấp Y tha, thật tướng của Viên thành, dựa vào tánh đó để lập ra Biến kế sở chấp.

Đã bác bỏ không có hai tánh, nên cũng bác bỏ không có Biến kế sở chấp. Ở đây như người học của Tam luận chấp mắc về không kiến, gọi là “ác thủ không”. Dù đối với ngã, pháp, khởi lên tướng pháp, nhưng vẫn tin giáo pháp vô tánh. Mà chẳng phải trong phi nghĩa, khởi lên tướng nghĩa, nghĩa là đều dứt trừ hai tánh còn lại là bất “không” của Biến kế sở chấp, nhưng trong nghĩa bất không của hai tánh còn lại,

khởi lên tưởng không. Cho đến dù đối với giáo, vì sinh niềm tin, nên phước đức tăng trưởng. Nhưng đối với phi nghĩa, vì khởi chấp mắc, nên lùi mất trí tuệ.

Kế là, nói người kia có hai đệ tử:

1. Người thứ nhất kia đồng với kiến chấp của thầy.

2. Đệ tử thứ hai, vượt hơn kiến chấp của thầy. Đối với giáo pháp kia, cũng bác bỏ không tin, cho là nghe pháp đều không có tự tánh, không có sinh diệt v.v..., bèn sinh sợ hãi, nói là chẳng phải lời Phật nói, mà là ma nói! Hiểu như thế rồi, họ chê bai, mắng nhiếc v.v... sách vở của các dòng họ.

Người thứ tư cho rằng: “Nếu các chúng sinh chưa gieo trồng gốc lành, cho đến tánh chẳng phải chân chất, ngay thẳng, trụ trong kiến thủ của mình, thì người ấy khi nghe pháp này bất sinh tin hiểu, nghĩ là phi pháp, nghĩ là phi nghĩa, thậm chí còn bác bỏ cho là giả dối.”

Luận sư Bị nói: “1. Nói về người tin và hiểu; 2. Nói về người có tin mà không hiểu; 3. Nói về người có sức tư duy lựa chọn; 4/ Nói về người tà chấp. Có chỗ giải thích: 1/ nói về người bốn thiện căn, 2/ Nói về người có bốn mươi tam, 3/ nói về người bác không. 4. Nói về kẻ chê bai, bác bỏ. Hai người sau này đều là Thập tín trở xuống. Luận sư Cảnh nói: “Trong đây có sáu hạng người căn tánh:

1. Người có năm lợi, ba tuệ, mau chóng chứng rốt ráo, sinh tịnh tín.

2. Người có bốn lợi, thiếu tuệ, tánh người ấy chân chất, nhay thẳng, không an kiến.

3. Người có bốn lợi, thiếu tuệ, tánh chẳng phải chân chất, ngay thẳng, an kiến.

4. Từ người khác nghe pháp, đắc pháp, mất nghĩa kiến đồng, lùi mất gốc lành.

5. Người nghe pháp từ người khác, không theo kiến của người kia, tức là sinh sợ hãi, chê bai.

6. Người không có lợi, thiếu tuệ, trôi lăn sinh tử, khởi che bai.

Dù nghe giải thích này, nhưng nay lại theo giải thích của Luận sư Cảnh.

Dưới đây, là kết như văn, trùng tụng. Nghĩa trước có năm bài tụng. Luận sư Cảnh nói: “Bài tụng đầu, tụng lại lần “lại nữa” đầu:

“Các pháp vô tánh
Bất sinh diệt thảy.”

Bài tụng thứ hai, tụng lần “lại nữa”, thứ ba: nghĩa là thứ hai lập

nhân duyên vô tánh. Thứ ba là quán cơ, nói ba vô tánh.

Thứ năm, đối với Mật giáo của Phật, có mê, có ngộ.

Dưới đây có ba bài tụng, tụng mật thuyết thứ tư kia về Nhất thừa. Người có trí nào nói không mật ý? Nghĩa là người của bốn trí đều tin Đức Phật nói các pháp không có sinh diệt v.v... đồng là mật ý kia. Dù nói các pháp vô tánh, nhưng ý nói các pháp Biến kế sở chấp không nói y tha, viên thành vô tánh, cảnh giới vô lậu, trong đó, giải thoát bình đẳng không có khác nhau, nghĩa là lý vô tướng, hoặc chẳng phải phàm phu có thể hiểu rõ, gọi là khó tư duy cõi vô lậu.

Bậc thánh ba thừa đồng tỏ ngộ lý này, nên nói rằng, trong đó giải thoát đồng đẳng không khác nhau.

Tất cả nghĩa thành, lìa hoặc khổ, nghĩa là do chứng Viên thành thật, nên gọi là "tất cả nghĩa thành". Dứt trừ y tha kia, gọi là lìa hoặc khổ.

Hai thứ thuyết khác Thường, Lạc, nghĩa là Viên thành này tức là thể Niết-bàn của hai thứ Hữu dư, Vô dư. Do lìa hoặc nên là thường, do lìa khổ nên vui, hai tên gọi thường lạc, gọi là hai thuyết khác.

Nay, giải thích: "Tụng đầu, là tụng đoạn thứ nhất. Kế là có câu tụng đoạn thứ hai. Kế là có hai câu tụng đoạn thứ ba. Kế là, có hai câu tụng rưỡi đoạn thứ tư. Sau, có hai câu tụng đoạn thứ năm.

Trên đây, là hỏi đáp để nói về nghĩa ba vô tánh xong. Dưới đây là thứ hai, nhận hiểu, khen ngợi: Trước Bồ-tát nhận hiểu, sau, đức Như lai khen ngợi.

Phần trước, trước khen ngợi Đức Thế tôn, sau đó là nhận hiểu. Trong nhận hiểu, trước là pháp thuyết, sau là dụ so sánh. Trong pháp Bồ-tát chỉ nhận hiểu về nghĩa ba vô tánh mà Đức Thế tôn đã nói, trong đó, trải qua pháp, nói, giải thích. trước hết là nêu sắc uẩn, giải thích ba vô tánh. So sánh bốn uẩn và các pháp khác. Kế là, là nêu ba vô tánh của khổ đế, so với ba đế còn lại, cho đến trong tám chánh đạo. Sau y cứ vào chánh định thứ tám, để nói, giải thích ba thứ vô tánh.

Trong dụ so sánh có bốn:

1/ Nêu thuốc Tỳ-thấp-phược. Tất cả thuốc tán thuốc tiên, trong phương đều là chỗ thích ứng, yên ổn. Thuốc này bình yên, ổn thỏa, điều hòa các thuốc, tất cả thuốc hoàn tán đều xếp vào một vị.

Như thế, Đức Thế tôn v.v... cho đến "đều là chỗ thích ứng, yên ổn, nghĩa là ở trước đức Thế tôn vì Bồ-tát mới học Đại thừa, nói chung các pháp đều không có tự tánh, chưa nói về Y tha, viên thành là có, gọi là không liễu nghĩa. Nay, nhận hiểu rằng, chỉ Biến kế sở chấp là "không",

hai tánh còn lại là “có”, là chân liễu nghĩa. Đem đạo lý “có” “không” liễu nghĩa này để giải thích về kinh không liễu nghĩa của thuyết ở trước, thì biết Đức Phật nói nghĩa không có tự tánh, tức không phải tất cả các pháp đều “không”, nên nói “Khắp đối với tất cả kinh không liễu nghĩa, đều là chỗ thích ứng, yên ổn.

Tỳ-thấp-phược: ở đây vì không có từ ngữ nào tương đương với danh từ này, nên vẫn giữ nguyên tiếng Phạm. Lại, giải thích: “Tiếng Phạm tỳ-thấp-phược, đời Đường dịch là có công năng.

2/ Nêu thí dụ sách. Như khi muốn vẽ, trước phải dùng đất nhuyễn rải khắp các màu sắc. Do đất nhuyễn này lại có thể phát rõ tướng mạo, sự nghiệp của sách, màu cho rõ ràng, dùng ngôn giáo liễu nghĩa của lý “không” bất “không” trong các pháp, nhằm làm rõ kinh không liễu nghĩa, noí là đối với các pháp đều không có tánh, nghĩa là chỉ y cứ ở Biến kế sở chấp.

3/ Nêu Dụ bơ chín, rất dễ hiểu.

4/ Thí dụ hư không. nghĩa là nói đủ nghĩa “không” bất “không” của ba tánh, kèm theo “hữu”, nói “không”, gọi là liễu nghĩa.

Khắp với tất cả kinh bất liễu nghĩa chỉ nói về không xứ, phân biệt, giải thích, không che lấp tất cả tác nghiệp của Trung đạo, như hư không đầy khắp tất cả sắc xứ, không chướng ngại tất cả nghiệp riêng đã tạo nên: dưới đây, là Đức Phật khen ngợi, thứ ba, trong phần nói về giáo, công đức trì kinhhơn kém, trước quyết định giáo thể hơn, kém của ba thời. Sau nói phước lợi trì kinh.

Trong phần trước, Luận sư Cảnh nói: “Một thuở nọ, tại chỗ đọa của vị tiên Bà-la-ni-tư, xưa gọi là trú xứ của người tiên là “phi”. Vì xưa, nhà vua thường dẫn các thể nữ dạo chơi ở vườn thượng uyển. Bấy giờ có năm trăm vị tiên trong hư không sắp đi qua, vừa nhìn thấy các thể nữ liền rơi xuống, nên gọi là xứ đọa của các vị tiên.

Vì hướng đến Nhị thừa, nên nói riêng Bốn đế, an lập Đế “có”, là các giáo tranh nhau giữ lấy xứ an lập. Đây chính là ẩn mật vì nói hai tánh y tha, Viên thành là có. Vì e rằng sẽ thêm chấp “không’, nên chẳng nói tánh “không” của Biến kế sở chấp, gọi là bất liễu nghĩa.

Trong thời thứ hai, Đức Phật đã vì các chúng Bồ-tát phát tâm hướng về Đại thừa, nên đã phá chấp “có” kia, nói các pháp không có đại Bát-nhã, tức là ẩn mật vì nói tự tánh của Biến kế sở chấp vốn không. Vì e rằng sẽ thêm chấp có, nên chưa cho nghe nói hai tánh Y tha, Viên thành là “có”, nên gọi là chưa liễu nghĩa.

Đến nay trong thời thứ ba, vì Bồ-tát học sâu, nói kinh Giải Thâm

Mật, nói đã Biến kế sở chấp là “không”, hai tánh còn lại là “có”. Về nghĩa “có”, “không” là nói hai tánh “có”, tức là nghĩa sẽ vì người phát thú Nhị thừa mà nói, nói Biến kế sở chấp là không, chính là nghĩa sẽ vì người phát thú Đại thừa mà nói, nói đủ nghĩa “không” “hữu” của ba tánh, tức là sẽ vì Bồ-tát học lâu mà xoay bánh xe chánh pháp, là nói liễu nghĩa, nên nói khắp vì người phát tâm hướng về tất cả thừa, nghĩa là nói chân liễu nghĩa.

Pháp sư Thái nói: “Đầu tiên là xoay bánh xe pháp Bốn đế của Thanh Văn. Thời thứ hai, vì người phát thứ hướng một tánh “không” Đại thừa, mà nói các pháp không có tánh của tự tánh. Nhưng không y cứ vào ba tánh, ba vô tanh để phân biệt, nên gọi là tướng ẩn mật chuyển, chỉ nói tất cả đều “không’ chẳng nói y tha, viên thành là “hữu”. Như phẩm Đại v.v... là giáo kia.

Đến nay thời thứ ba, vì phát thứ hướng về tất cả Đại thừa. Vì rõ khắp, nói ba tánh, ba vô tánh, xoay bánh xe chánh pháp, lại không có trên. Như Hoa Nghiêm v.v... là giáo kia. Do nói là pháp chấp ngang trái không có nhân duyên và pháp Viên thành là “có”.

Trong giáo thứ hai, không nói ba thừa thành Phật, nên chỉ nói Đại thừa.

Trong giáo thứ ba, nói về ba thừa tánh bất định thành Phật, nên gọi là tất cả Đại thừa. Dưới là nói phước lợi trì kinh.

Ổ-Ba-Ni-Sát-Đàm phần là chỗ cùng cực (vô cực) của số.

Thứ tư, thỉnh đặt tên kinh. Trong thời gian chúng được lợi ích, trước thỉnh đặt tên, sau nói về thời gian được lợi ích.

Tam Tạng Pháp sư nói “Nói về được lợi có lợi của Ba thừa, tức là dẫn hai nhà của Thích Luận để giải thích.

1. Giải thích: “Giảng nói bằng một âm thanh, tùy theo từng loại đều được hiểu, như kinh Duy-ma nói.

2. Giải thích: Cái thấy dù khác, nhưng về nghĩa đã nghe thì đồng. Đây là nói đồng nghe một giáo, người nói thì khác, nên đại, Tiểu, ba thừa đều chứng được quả của mình. Như Phật Địa Trì chép “Cái thấy dù khác mà nghĩa nghe thì đồng. Việc này cũng như thế, dù nghe một giáo, mà Thanh văn thì hiểu về lý Nhân không. Bồ-tát hiểu “hai không”, cho nên kinh nói: “Ba trăm ngàn Thanh văn, Xa trần, lìa cấu v.v..., là lý ở đây. Việc xa trần v.v..., như luận sẽ nói.

BẢN LUẬN QUYỂN 77

Trên đây, trong dẫn kinh nói về bảy nghĩa, bốn đoạn trước đã nói xong. Dưới đây là đoạn thứ năm, Bồ-tát Từ Thị thưa hỏi về nghĩa Chỉ, Quán. Trong đó, trước nêu tông chỉ của kinh. Kế chính là dẫn văn kinh ấy.

Phần trước, pháp, là giáo pháp. Dựa vào giáo pháp đó, lập bày. giả lập mười hai bộ kinh, phân biệt, giải thích nghĩa tương ưng của chỉ quán hoặc là giải thích chỉ quán, đắc quả bồ đề, tức là nghĩa tương ưng của nhân quả, cho nên nói phân biệt giải thích đạo Xa-ma-tha, Tỳ-Bát-Xá-Na. Thuộc về Du-già.

Trong phần chính dẫn văn kinh, trước, hỏi, sau đáp chính là nói về nghĩa chỉ quán. Sau là lúc thỉnh đặt tên kinh, được lợi ích.

Trong phần trước có hai:

1. Văn xuôi.

2. Trùng tụng.

Trong văn xuôi, trước là hỏi, đáp, nói rộng. Sau, là thuật lại lời khen, khuyên học.

Trong phần trước, lại chia làm hai mươi sáu môn:

1) Nói về môn Chỉ, Quán Y Trụ:

Hỏi: "Lấy gì làm y, Trụ những trụ nào mà tu chỉ quán?" Dưới đây, đáp: "Dùng giáo làm y, không bỏ nguyện của Đại Bồ-đề làm trụ.

2) Môn sở duyên (đối tượng duyên). Luận sư Cảnh nói: "1- Có phân biệt cảnh giới sở duyên của ảnh tượng, là lúc quán trí của Địa tiền y giáo tu, tức duyên tướng phần của ảnh tượng, tự biến ra tợ pháp của ảnh tượng gọi là có phân biệt sở duyên của ảnh tượng. 2- Là ảnh tượng sở duyên của vô phân biệt: cũng là tâm "chỉ" của Địa tiền đã biến ra cảnh nghĩa pháp tương tợ. Tâm "chỉ" gọi là tâm vô phân biệt. Tâm vô phân biệt hiện ra ảnh tượng gọi là ảnh tượng vô phân biệt.

3) Sự cảnh sở duyên của việc bờ mé: Tức là chân như sở duyên của Chỉ, Quán trong Thập Địa. Chân như đầy khắp tất cả Pháp sự, nên gọi là cảnh của việc bờ mé. Cũng có thể pháp,vật sự có các pháp, gọi là chung là thể chân như khắp bờ mé danh, sự.

4) Cảnh sở duyên của việc làm đã thành xong, nghĩa là ở Phật Địa. Việc mà Phật địa đã làm, tất cả thành xong. Cho nên, sở duyên chỉ, quán của Phật địa, gọi là cảnh thành xong.

Pháp sư Thái nói: "Vì lấy chuyển Y công đức của hữu vi, vô vi làm cảnh, nên nói là thành xong."

Luận sư Cảnh nói: "Một nói là đối với tất cả Địa đều có đủ bốn sở duyên. "Chỉ" gọi là vô phân biệt, "quán" gọi là có phân biệt. Chỉ quán song vận, gọi là việc bờ mé sự đã làm thành xong." Luận sư Bị nói: "Quán thế của văn này, hai sở duyên sau đều là vô phân biệt, có phân biệt ảnh tượng làm duyên, cũng có thể hai sở duyên sau đều không dùng hai thứ ảnh tượng làm cảnh sở duyên.

Một nước phương Tây nêu ra cách giải thích như vậy: "Vì trí vô phân biệt "duyên" chân như, nên cũng gọi là ảnh tượng của vô phân biệt, và dẫn Đối Pháp để chứng minh." Dù có giải thích này, nay dùng trí vô phân biệt lúc chứng chân như vô tướng là tốt."

5. Môn tìm chỉ quán tốt. Luận sư Cảnh nói: "Về lý, dựa vào bốn cảnh này để cầu "chỉ", cũng tìm kiếm ở quán. Nhà văn đổi câu, nên nói là cầu chỉ, có thể tốt hơn quán.

Nói "Vì các Bồ-tát an lập mười hai bộ kinh, người kia nghe khéo thọ v.v... là văn tuệ, tức như pháp đã tư duy, ở riêng một mình chốn rảnh rang v.v... là Tư, Tuệ. Tuê, Văn, Tư này khi duyên giáo pháp kia, khi tu phương tiện, tức "duyên" tướng phần do tự tâm biến ra. Nói "Lại, tức ở đây, hay tư duy nội tâm, kiến phần của tâm nối tiếp nhau, lấy tư duy làm cảnh. Chánh hạnh như thế thường an trụ, nên khởi thân khinh an và tâm khinh an, là gọi là Xa-ma-tha, vì phương tiện thành, nên được định kia.

"Như thế v.v... trở xuống là kết. "Người kia do được thân tâm khinh an làm chỗ nương tựa, nên đến bỏ lìa tướng tâm, nghĩa là do chứng được Tam-ma-địa bên trong kia, khi quán sát, tự biến ra tướng ảnh tượng, vì bỏ "duyên" kiến phần nối tiếp nhau của Văn, Tư, nên nói;à bỏ lìa tướng của tâm.

Nói: "Tức trong nghĩa sở tri của ảnh tượng Tam-ma-địa như thế", là nhắc lại nêu nghĩa sở tri của tâm chỉ ở trước.

"Hay chánh tư duy lựa chọn, v.v... chính là giải thích Tỳ-Bát-Xá-Na khéo léo. Chỗ khác dùng bốn nghĩa để giải thích Tỳ-Bát-Xá-Na. Nay, trong văn này, dùng chín nghĩa để giải thích: Bốn nghĩa trước, như địa Thanh văn nói. Năm nghĩa sau là tên khác của kiến.

Pháp sư Thái nói: "Vì sao Sơ địa, nên lìa bỏ cảnh giới ảnh tượng của tướng tâm."

Thứ tư, là môn phương tiện chỉ quán, ban đầu, hỏi, đáp, nói về cầu phương tiện "chỉ", "duyên" kiến phần nối tiếp nhau của tâm văn tư. Bấy giờ, chẳng phải chỉ là thuận theo tác ý tương ưng với "chỉ". Kế là, hỏi đáp cầu phương tiện quán. Hai tuệ văn tư, lúc tư duy tướng ảnh tượng của các pháp, chỉ thuận theo quán, chứ chẳng phải thể của quán,

vì cầu phương tiện đã nói là tu tuệ.

Thứ năm, môn “một” “khác”, trong đó chia làm hai:

1. Nói chỉ, quán là “một”, “khác”.

2. Nói tướng kiến “một” “khác”.

Trong phần trước, Luận sư Cảnh nói: “Ý hỏi đáp ở đây là y cứ “duyên” cảnh bản chất đồng, nên nói chẳng phải khác, vì chỉ quán thường đi chung, đồng “duyên” bản chất kiến phần, tướng phần của văn, tư làm sở duyên.

Y cứ “duyên thuận theo ảnh tượng của tâm, thì chỉ, quán là “khác”, vì “chỉ” chỉ “duyên” ảnh tượng vọ phân biệt, “quán” duyên ảnh tượng phân biệt, nên thể của chỉ quán chẳng phải không khác.”

Pháp sư Thái nói: “Vì quán tức là đối tượng duyên của “chỉ”, nên y cứ tâm duyên kia đồng, nên chẳng phải “khác”. Quán cảnh tướng phần của ảnh tượng phân biệt, mà chẳng phải cảnh chỉ. Cảnh đã không đồng, nên chẳng phải không “khác”.

Dưới đây trong phần nói về kiến, tướng là “một” “khác”. Luận sư Cảnh nói: “Lìa thức lượng, thì không có ảnh tượng riêng, nên nói không có khác. Vì ngoài tâm không có pháp, nên không thấy chi khác. Khi thấy ảnh tượng, gọi là thấy tâm mình. Như dựa vào gương soi sạch, mặt mình làm duyên, nhãn thức thấy trở lại mặt bản chất của mình. Y thức tính toán so lường, phân biệt biến ra ảnh tượng, ngay tâm mình hiện, nghĩa là ở trong gương soi. Gương soi dụ cho thể định, bản chất dụ cho tâm vương tương ưng với định. Ảnh tượng dụ cho tướng phần của tâm. Do định thấm nhuần, lắng trong, để cho tâm có thể hiện ra tướng phần của tâm, tức đem định kia tương ưng với tâm vương làm gương soi, quyết định làm bản chất, quyết định cảnh đã sáng tỏ là ảnh tượng kia. Đồng thời như thế. Tâm số khác lần lượt đối nhau đều được làm ảnh tượng bản chất của cảnh. Tâm tán thế nào?

Đáp: “Trong tâm tán đều có tâm sở định. Theo tác pháp ở trước đều được có thể biết.

“Đức Thế tôn nói: “Nếu các hữu tình trụ tự tánh” trở xuống, là nói các kẻ ngu với tâm tán mà chấp cảnh, cũng không có “khác”, chỉ hiểu điên đảo, chấp có vật riêng.”

Pháp sư Thái nói trong đây không có chút pháp nào để quán chút pháp, nghĩa là theo lý Đại thừa, các pháp không có tác dụng, lúc tâm quán cảnh, không biết giữ lấy vật, nên không có pháp nào chấp chút pháp, tức tâm này lúc dựa vào cảnh sinh thì có ảnh tượng của cảnh như thế, hiện rõ trên tâm, nên giả nói tâm năng quán cảnh. Về lý, thật ra

phải nói là không có nhiều pháp để quán nhiều pháp. Kinh nói "Một ít, nghĩa là nêu chút để phá nhiều. Như dựa vào, mặt, gương sạch lấy bản chất làm duyên và cho rằng, ngoài bản chất ảnh tượng sở tri có riêng ở gương soi, mặt được hiện rõ."

Luận sư Bị, Khuy Cơ nói: "Nhiếp luận nói: "Không có pháp khác có thể chấp pháp khác. Thức này như thế và sinh hiện rõ". Do giải thích xưa này, có thể "duyên" ngoài tâm, không có khả năng chấp nào khác và ngoài cảnh, không có đối tượng chấp khác.

Nay, luận này ý muốn nói Đại thừa thấy các pháp tướng đã không có tác dụng, ta là chủ thể duyên (năng duyên), ta là đối tượng duyên (sở duyên), chỉ vì tâm thanh tịnh, nên tất cả các tướng đều hiện rõ nơi tâm, nên gọi là chấp cảnh (rộng như luận Phật Địa nói).

Lại, ý văn luận này nói không có chút pháp nào có tác dụng, huống chi các tâm và tướng mà có tác dụng hay sao, thế nên khi các pháp sinh. Do đạo lý này, nên không đồng với cách giải thích này."

Thứ sáu, môn đơn song. Luận sư Cảnh nói: "Hoàn toàn tu quán", nghĩa là nếu tác ý nối tiếp nhau, thì chỉ tư duy kiến phần của tâm, là đúng. Hoàn toàn "tu chỉ", nghĩa là nếu tác ý nối tiếp nhau, tư duy kiến phần của tâm vô gián diệt ở trước la đúng.

Chỉ quán hoà hợp cùng chuyển, nghĩa là nêu chánh tư duy một tánh cảnh của tâm, thì chỉ khi chỉ quán đều cùng lúc thông đạt, ảnh tượng chỉ là thức kia, hoặc thông suốt chỉ quán này rồi, lại tư duy tánh như. Dưới đây, theo thứ lớp giải thích ba cảnh trước rất dễ hiểu." Pháp sư Thái nói: "tướng phần của tâm thì nhiều, kiến phần chỉ một. Tỳ Bát Xa Na, Hán dịch là quán sát, nên được tư duy tướng phần của tâm. Tu riêng quán, tu riêng chỉ rất dễ hiểu. Cả hai, nghĩa là nếu khi thực hiện quán Duy thức, tướng, kiến hợp "duyên", nên định, tuệ hòa hợp cùng chuyển. Luận sư Bị nói: "Định, tuệ đồng hiện hành, tư duy một tánh cảnh của tâm."

7/ Có bao nhiêu môn? Đại khái có ba thứ:

a. Có tướng thuần tư duy, phân biệt ảnh tượng.

b. Tìm cầu riêng về chỉ, quán kia, người kia chưa khéo hiểu rõ đối với tất cả pháp. Vì khéo hiểu rõ, nên tác ý tự duy tất cả các pháp.

c. Từ Sát, nghĩa là khéo hiểu rõ các pháp, vì muốn chứng đắc giải thoát, nên tác ý tư duy.

Ba quán như thế, vì tăng trưởng dần, nên có biện biệt hơn, kém. Trong "chỉ", tức do thuận theo tâm ba quán vô gián ở trước, nên như thứ lớp có ba. Hoặc tám, hoặc bốn như văn.

8/ Môn tùy Tín pháp hạnh. Như nói: “Dựa vào pháp chỉ quán, lại nói không dựa vào pháp chỉ quán.” Nghĩa này thế nào?” Phật đáp: “Tự nương theo giáo pháp, tư lương tu chỉ, quán, gọi là dựa vào lợi căn pháp hạnh. Nếu không theo kinh pháp, tin trực tiếp vào sự giáo huấn, truyền trao của thiền sư v.v..., để tu chỉ quán, thì gọi là không dựa vào pháp, là độn căn tùy tín hạnh.”

Trong đây, như Tát-bà-đa nói: Thanh văn kiến đạo, giai vị mười lăm tâm, lợi căn gọi là Pháp hành, độn căn gọi là Tín hành. Bồ tát hoàn toàn là pháp hành Độc giác cũng là Pháp hành. Bạt-ma nói: “Địa vị văn, tư, gọi là Tín hạnh, bốn địa vị hiện nhẫn, gọi là pháp hành. Kiến đạo trở lên, gọi là vô tướng hành. Nay y theo Đại thừa, tín hành pháp, hành của Nhị thừa, về nghĩa thì đồng với nhà sau. Nếu theo Đối Pháp, cũng chung, nên cũng không trái với thuyết của luận gia trước.

Hồi hướng trong địa vị Bồ-tát trở xuống gọi là tín hạnh. Bốn gốc lành gọi là Pháp hạnh. Sơ địa trở lên, gọi là Vô Tướng hạnh. Địa tiền cũng có Lợi (căn nhạy bén), Độn (căn chậm lụt) khác nhau, Đăng Địa trở lên, căn tánh đồng nhất.

9/ Môn “Duyên” pháp chung, riêng, trong đó có bốn:

1. Nói “duyên” chung, riêng, nói vô tướng, tu xuất ly các tướng. Trong chân pháp giới, dứt trừ sự khác nhau của giới mà tu tập. Trong vô tướng tu, có công dụng và không có công dụng. Nay chỉ rõ tu này là không có công dụng. Sự hơn kém trong không có công dụng không nhất định.

Nói “Tu hưng thịnh hoặc”, dù hưng thịnh sở đắc chút ít liền sinh hỷ túc, nên sau cùng nói tu không có hỷ túc.

Nói năm quả, chính là năm duyên đã nói trong đây.

Năm tu quả, là trong thời gian tư duy, sát na, sát na, tiêu dùng tất cả đối tượng nương tựa thô nặng, là tu chung quả. Chính vì tu chung, nên mỗi niệm dứt trừ, bỏ đi “sở y” thô nặng. Sở y thô nặng tức là Thức A-lại-da.

2. Lìa các thứ tưởng được ưa pháp lạc, là quả của vô tướng tu. Lìa ngã, lìa pháp, tưởng tướng Phật v.v... chứng nơi pháp giới, trong đó, mừng vui gọi là pháp lạc. Trong nhiếp luận nói được pháp viên lạc.

3. Hiểu rõ vô lượng quang, tướng không có khác nhau của mười phương, là tu quả không có công dụng. Do chánh chứng được Hậu Trí không có công dụng, tu xuất quán, như trước soi rõ tướng không có khác nhau của thế giới mười phương, gọi là pháp sáng suốt.

4. Việc làm đã hoàn tất, tương ưng với tướng vô phân biệt của

phần tịnh, thường hiện ở trước, là quả tu hưng thịnh. Quả Phật đương lai, gọi là thành mãn tương ưng với phần tịnh. Tu hưng thịnh này vì dẫn đến kia, tướng vô phân biệt thường hiện ở trước.

5. Khiến cho pháp thân được thành mãn nên nhiếp thọ nhân sau sau chuyển thắng nhiệm mầu, là quả không có hỷ túc. Địa thứ mười, gọi là thành, ở Phật gọi là mãn.

Cảm nhân này gọi là mầu nhiệm thù thắng. Các nhân trước ở trước đã chiêu cảm. Tập hợp, nên gọi là nhiếp thọ sau sau, chuyển nhân mầu nhiệm thù thắng.

Thứ tư, nói về thông đạt và từ địa cực hỷ đầu tiên, gọi là thông đạt. Từ Địa Phát, Quang thứ ba, cho đến "gọi là đắc", đây là duyên pháp chung đã tu Chỉ, Quán. Do chứng lý cùng tận, nên nói "Từ Sơ địa trở đi, gọi là Thông đạt".

Y cứ tướng mà nói là Tam địa được định. Nói "Từ địa thứ ba trở lên, mới gọi là đắc. "Bồ-tát Sơ nghiệp cho đến không nên lười biếng, nghĩa là Bồ-tát Địa tiền cũng học quán chân như, học quán ba vô tánh v.v... của Duy thức, dù chưa đáng khen, nhưng không nên lười biếng, bỏ tu Chỉ, siêng tu Quán."

10/ Môn ba địa, dùng hai lần "lại nữa" để giải thích. Luận sư Cảnh nói: "Đầu tiên giải thích Chỉ, Quán, như đã lấy hành tướng của pháp Tầm, Từ có thô tế làm hai thứ trước. Nếu tức đối với tất cả pháp tướng đều không có tác ý, lãnh thọ, quán sát thì gọi là không có tầm, không có từ. Đây là học quán chân như vô phân biệt quán, gọi là không có tầm từ. Ba pháp này đều ở Địa tiền. Y cứ ở hành, chia làm ba, không dựa vào Địa Sơ thiền v.v... của cõi Dục để nói.

Trong giải thích thứ hai, dùng bốn tầm, từ làm câu đầu, bốn trí như thật làm câu thứ hai, trí vô phân biệt làm câu thứ ba, cũng không y cứ ở địa để nói, chỉ y cứ ở hành để nói có ba.

Pháp sư Thái nói: "Lại nữa" ở trước là y cứ ở hạnh để phân biệt, nên có ở cả ba giới. "Lần lại nữa" sau, y cứ ở địa để phân biệt, lai đồng với nghĩa trong Bản địa phần."

11/ Môn ba tướng: Luận sư Cảnh nói: "Nếu nói tâm điệu cử cho đến "là gọi là tướng Chỉ, nghĩa là hoặc tâm điệu cử, hoặc khi đối với cảnh điệu cử khởi. Tác ý tư duy "duyên" theo pháp bị chán và tác ý tư duy duyên theo tâm nhàm chán tự loại nối tiếp nhau, đó gọi là tướng "chỉ".

Nói "Nếu tâm hôn trầm, cho đến "gọi là nêu tướng, nghĩa là nếu tâm hôn trầm, hoặc khi đối với cảnh hôn trầm, e hôn trầm, tác ý tư duy

"duyên" pháp đáng ưa thích, hoặc "duyên" tự loại nối tiếp nhau của tâm kia, gọi là nêu tướng.

Nói "Nếu hoàn toàn "chỉ" đạo cho đến "gọi là tướng "xả", nghĩa là nếu hoàn toàn "chỉ", hoàn toàn "quán", và đạo song vận (vận dụng cả hai). Hai tùy phiền não v.v... đều che lấp Xả. Nay lìa chướng ngại kia mà có tác ý không có công dụng và trong nhậm vận (tự nhiên) chuyển đã có tác ý, gọi là tướng xả.

Pháp sư Thái nói: "Định, gọi là tướng "chỉ" duyên kia trước diệt và vô gián, đều không ưa quán cảnh của tướng phần, nên được điệu cử "chỉ".

12/ Môn biết pháp nghĩa, trước hỏi, sau đáp. Trong đáp trước nói về biết pháp, sau nói về biết nghĩa. Trong biết pháp Luận sư Cảnh nói: "Vì tự tướng của danh thuyên, nên luận trên nói: "Từ tánh thêm lời nói, câu, giải thích về nghĩa khác nhau như các pháp vô thường v.v..., nên luận trên nói rằng, câu, nghĩa là sự khác nhau, thêm lời nói, chử có, khả năng có thể luyến hòa danh với câu. Gọi là chỗ y chỉ, nghĩa là do tác ý của sở duyên khác nhau liền khởi gọi là tâm, nghĩa là do tổng hợp tác ý sở duyên; là tâm khởi câu. Hai thứ sau là tâm phát giáo pháp, danh của văn là pháp."

Pháp sư Thái nói: "Nghĩa nhiễm, tịnh được giải thích, vì dựa vào danh, câu nên năng giải thích nghĩa lập, nên nói "y trì kiến lập". Văn, tức là tục ngữ, nay đem chữ tục để làm rõ chữ giáo kia, nên tức là hai chữ sở y chỉ của danh, câu kia."

Trong biết nghĩa, đầu tiên, do mười thứ tướng biết rõ về nghĩa. 2. Biết năm thứ, 3. Biết bốn thứ, 4. Biết ba thứ.

Trong biết mười thứ:

1) Biết tánh tận sở hữu, tức bờ mé riêng của phẩm nhiễm, tịnh pháp.

2) Biết tánh như sở hữu, tức các pháp như.

Dưới đây, sẽ nói về bảy thứ chân như. Pháp sư Khuy Cơ nói: "luận Trung Biên Phân Biệt cũng nói bảy thứ chân như này".

Người xưa nói "Bảy chân như trong luận Trung biên, nghĩa là chánh chân như, thuận theo giải thích chân như kia, nói là khổ, nói là khổ đế v.v...." Nay giải thích ý của luận này do khổ đế v.v... gọi là chân như." Gọi là thể của chân như chẳng phải chân như

Nếu theo luận này thì đều là chân như. Y cứ giải thích để nói có bảy thứ.

Có chỗ giải thích: "Bảy thứ với pháp, an lập lý thú, thuộc đương

đạo lý, tức gọi là chân như. Đây lại có bảy thứ:

1. Lưu chuyển như, nghĩa là tất cả hành không có tánh trước, sau, nên nói các hành không có tánh trước, sau. Nói về lý này tức gọi là chân như.

2. Chân như tướng. Hai thứ vô ngã của nhân, pháp là tướng. Chân như, thể của tướng, gọi là chân như tướng, nên dưới đây nói là tám, nghĩa là biết rõ nghĩa chân như tướng.

Có tướng vô ngã của Bổ-đặc-già-la. Do rốt ráo là không v.v... làm đối trị.

3) Liễu biệt như, nghĩa là tất cả hành chỉ là thức tánh, nghĩa là thể của thức liễu biệt (phân biệt rõ). Thức liễu biệt là thể tướng của các pháp, gọi là liễu biệt chân như.

4) An lập như, nghĩa là khổ đế: Khổ thật không thể làm cho vui, tức gọi là chân như. Ba đế còn lại cũng thế. Bốn đế đều là an lập. Khổ rất ở đầu tiên được an lập tên. Ba thứ sau lại đặt tên gọi là riêng, rất dễ hiểu.

Dưới đây, là nói về cuộc hạn chung. Trong bảy thứ này, lưu chuyển an lập tà hạnh, ba như, chúng sinh đồng có hai thứ vô ngã như, và Duy thức như. Các pháp v.v... là có, vì chung cho các pháp. Thanh tịnh như, ba thừa đồng có. do ba thừa dứt hoặc, đồng chứng trạch diệt, trạch diệt chân như ba thừa đồng có. Do chánh hạnh chân như, chỉ quán bình đẳng. Ở đây tức chỉ rõ bốn thứ bình đẳng.

5) Kiến lập nghĩa: Khí thế giới, trong đó có thể được kiến lập tất cả giới hữu tình v.v..., nghĩa là nhân khí thế giới thành thọ chúng sinh, gọi là kiến lập, tức giới chúng sinh là chỗ kiến lập. Trong đây, ý lấy khí thế giới năng kiến lập, nên văn nói là một làng ruộng, hoặc một trăm làng ruộng v.v.... Văn còn lại rất dễ hiểu. Biết khắp sự việc trong năm nghĩa, nghĩa là biết thể của các pháp. Biết khắp nghĩa, tức là biết nghĩa khác nhau. Duyên, là bốn duyên, đời là ba đời.

Nói "biết khắp nhân", nên biết chính là người có thể lấy hai Bồ-đề phần pháp ở trước. Pháp sư Thái nói: "Bốn niệm trụ làm một. Bốn chánh đoạn và thần túc, lựa, giác, đạo, chung làm một. Vì hai chủ thể lấy được Bồ-đề, nên nói hai.

Lại giải thích: "Ba mươi bảy phẩm "duyên" hai cảnh trước, nên nói hai: Luận sư Cảnh nói: Trước nói Bồ- đề vô thượng và Bồ-đề nhị thừa, nên nói hai Bồ-đề ở trước".

Biết được khắp quả, nghĩa là tham, giận, si, dứt Tỳ-nại-da: nghĩa là điều phục tham hẳn v.v.... Lại tham v.v... dứt trừ hẳn quả của các Sa-

môn, là Trạch diệt, Đoạn đức.

Và Thanh văn, Như lai hoặc đức chung (cộng), không chung (bất cộng), thế, xuất thế, tức phẩm đạo trong đạo đế hữu vi, gọi là cộng. Mười lực v.v... gọi là bất cộng.

Đối với Giác liễu này, tức là đối với pháp tác chứng của diệt đạo này, các trí giải thoát đã tự giác liễu, vì người khác, khai thị giác liễu cho họ, gọi là giác liễu.

Biết trong bốn nghĩa, Luận sư Cảnh nói: "1. Nghĩa nhất tâm chấp thọ, nghĩa là biết tâm mình đã chấp lấy cảnh, như văn dưới đây sẽ nói. 2. Nghĩa lãnh nạp, nghĩa là biết nghĩa nhận lãnh của ba thọ. 3. Biết nghĩa liễu biệt, nghĩa là biết nghĩa liễu biệt (phân biệt rõ) của thức. Pháp sư Thái nói: "Tức cảnh của bốn niệm trụ, như thứ lớp bốn nghĩa.

Trong biết ba nghĩa: Một nghĩa văn là giáo, hai nghĩa của nghĩa là đối tượng giải thích: tức có mười thứ: 1. Tướng chân thật, tức của pháp chân như. Bốn thứ kế là bốn Đế. 6. Tức tướng khác nhau của phẩm sai biệt tướng như tướng chân thật, v.v... tức năm nghĩa trước, mỗi nghĩa đều có phẩm loại khác nhau.

7) Tướng hệ thuộc nhau của sở y, năng y: Nghĩa là sở y (đối tượng nương tựa), gọi là năng y (chủ thể nương tựa), là tướng thuộc nhau.

8) Tức biết khắp các pháp tướng chướng ngại: Tức hoặc dưới bốn đế.

9) Tức thuận theo pháp tướng kia, nghĩa là tức thuận theo các hình tướng "hoặc" dưới của bốn đế kia.

10) Không biết khắp v.v... và đức biết khắp v.v.... Nghĩa của ba giới, nghĩa là năm thứ giới:

1. Khí thế giới là chỗ cư trú.
2. Giới hữu tình, tức hữu tình năng ở.
3. Pháp giới, tức là pháp môn đã nói, nghĩa là uẩn, giới, xứ v.v....
4. Giới điều phục tức Niết-bàn diệt đế.
5. Điều phục giới phương tiện, tức là đạo đế.

Lại, điều phục giới là Thánh đạo, điều phục giới phương tiện là phương tiện trước của kiến đạo (Dựa vào điều phục này, về sau sẽ giải thích).

Niết-bàn được xếp vào pháp giới.

13) Môn ba tuệ: Luận sư Cảnh nói: "Tuệ do văn thành dựa theo văn để so sánh, suy lường, chỉ vì như thuyết kia nói là chưa hiểu rõ ý thú dưới của văn, chưa hiện chứng biết, tức chẳng phải hiện lượng. Nhưng tỉ lượng chỉ thuận theo Niết-bàn, giải thoát. Tuệ do tư thành cũng dựa

vào văn, không chỉ như thuyết, cũng là ý thú tốt lành, chưa hiện chứng biết vượt hơn văn tuệ ở trước, gọi là chuyển thuận, dù văn tuệ vượt hơn, cũng chưa hiện thọ nghĩa lợi giải thoát. Tuệ do Tu thành vừa dựa vào văn, vừa không dựa vào văn, vừa như thuyết vừa không như thuyết. Y cứ tu tuệ hữu lậu và trí hậu đắc duyên lý và tướng ảnh tượng của sự, khởi hiện ở trước, nên nói rằng "ý thú khéo léo phần đồng của sự sở tri vượt hơn trong ba tuệ, ảnh tượng sở hành của Tam-ma-địa, gọi là rất thuận với giải thoát. Lại chủ thể lãnh thọ nghĩa lợi giải thoát không đồng với Tỳ-đàm. Văn Tuệ dựa vào giáo, hoặc lìa giáo. Tu tuệ hoàn toàn lìa giáo, như ba người học bơi : Người thứ nhất gần bờ. Người thứ hai, vừa bơi gần, vừa bơi cách bờ, người thứ ba hoàn toàn cách xa bờ. Luận Câu-xá phá rằng: Nếu Tư, dựa vào giáo, thì không khác văn tuệ. Nếu Tư lìa giáo, thì không khác với tu tuệ, nên nói "Văn tuệ dựa vào giáo mà không thể tư duy, dựa vào giáo, mà có thể phân biệt."

Luận sư Bị nói: "Nay, ba tuệ trong văn này có thể "duyên" theo giáo, nhưng tu tuệ "duyên" phát là y cứ ở xa chẳng phải gần."

14) Môn trí kiến khác nhau. Nếu "duyên" lý, tuệ mầu nhiệm của pháp chung, gọi là trí. Nếu "duyên" sự, diệu tuệ của pháp riêng, gọi là kiến. Vì thuận theo sự tìm cầu, nên được gọi tên."

15) Môn bỏ tướng mới chấp, trong đó có ba: Đầu tiên là nói về tác ý trừ tướng. Kế là nói về chân như vô tướng, nên không có đối tượng bỏ. Sau giải thích văn kinh.

Đầu tiên nói: Bồ-tát Tu hành chỉ quán, do tác ý nào? Là câu hỏi thứ nhất. Do tác ý nào mà tu chỉ quán? Nói những gì? Là câu hỏi thứ hai. Câu hỏi thứ hai "Đối tượng bị dứt bỏ kia là pháp nào? Thế nào là trừ bỏ?" là câu hỏi thứ ba. Hỏi: "Có thể trừ bỏ thực hành quán hạnh nào? Dưới đây là đáp:

Do "duyên" tác ý chân như là đáp câu hỏi đầu. Do "duyên" tác ý chân như mà tu chỉ quán, nói là dứt bỏ pháp tướng và nghĩa tướng.

Câu hỏi thứ hai, trừ bỏ những gì? Nay, đáp: "khi Duyên Như, tu chỉ quán, nói là trừ bỏ pháp tướng và nghĩa tướng, tức trừ tướng phần."

Văn này nói chính khi chứng biết, ảnh tượng bất biến giống với tướng chân như.

Nói "Nếu đối với danh v.v... kia v.v... " trở xuống, là đáp câu hỏi thứ ba.

"Thế nào là quán hạnh trừ bỏ các tướng?" Nay, đáp: "Trước kia, ở Địa tiền, Tầm, Từ như thật, các thứ tìm cầu, biết danh v.v... là giả. Nay, khi nhập kiến đạo chứng chân như. Cảnh, Trí, Bình đẳng, Vô phân biệt

hạnh, không được gọi là tánh, không được gọi là "sở y".

Trong môn Duy thức, danh dựa vào thức, thức là chỗ nương tựa, cho nên nói: "Nếu đối danh và tự tánh của danh kia không có chỗ chứng đắc thì cũng không bị tướng sở y dứt trừ như thế".

Nói "như đối với danh cho đến "cũng thế", Đây là y cứ năm tướng trước để biết pháp nghĩa là biết danh, biết cú, biết văn, v.v... và mười tướng biết nghĩa, cho nên so sánh như đối với danh, cú, văn, đối với tất cả nghĩa nên biết cũng thế, nói cho đến với giới, cho đến dứt bỏ như thế. Trong văn trên, đầu tiên là dùng năm tướng để biết pháp. Mười thứ biết nghĩa, lại biết năm nghĩa. Lại biết bốn nghĩa, lại biết ba nghĩa. Ba nghĩa là:

1. Nghĩa văn.
2. Nghĩa nghĩa.
3. Nghĩa giới.

Nghĩa của giới, tức là năm giới như khí thế giới v.v... Bồ-tát Địa tiền thực hành quán năm thứ giới này, cũng chỉ là thức, thức là chỗ nương nên nói: "Cho đến đối với giới và tự tánh giới lúc không có sở đắc, cũng không quán tướng nương tựa kia, trừ bỏ như thế.

Kế là, nói về chứng chân như vô tướng, cho nên không có đối tượng bỏ.

Ý hỏi: "Trí vô phân biệt chính là chứng chân như. Tướng chân như này có thể dứt bỏ hay không?"

Ý đáp: "Nếu ngay khi chứng, thấy có tướng như có sở đắc, tức có cái dứt bỏ, mà đối với trong nghĩa chân như được hiểu rõ, đều không có tướng, cũng không có sở đắc, thì sẽ bỏ cái gì? Văn này là nói chứng trí không có tướng phần. Vì tướng phần không có, nên cũng không có kiến phần."

Lại giải thích: "Có kiến, không có tướng, nói là ta biết rõ v.v... cho đến "Chẳng phải hiểu rõ này, tướng còn lại có thể điều phục, nghĩa là chưa chứng trở xuống, lấy tướng nghĩa của pháp, lúc chính chứng chân như, điều phục tướng của nghĩa pháp được lấy ở trước, chẳng phải ngay khi chứng liễu đạt chân như này, còn các tướng làm chủ thể điều phục khác nữa, nên nói "chẳng phải liễu đạt này là chủ thể điều phục khác. Dưới đây sẽ giải thích văn kinh:

"Thế tôn v.v... cho đến đây là nói những gì có thể quán sát tâm?

Hỏi: "Thể "năng quán" (chủ thể quán) dựa vào chân như nào mà nói lời này?", Hỏi: "Chân như "sở quán" (đối tượng quán)?" Dưới đây là đáp:

Ba Tuệ là chủ thể quán sát. Dựa vào rõ biết chân như mà nói lời này. Trong thí dụ đã nói: "Khi nước trong, gương soi sạch, không khuấy động suối, ao, thì có thể ngắm xem các hình tượng. Trong biết hợp, nếu người khéo tu tâm thì sẽ có thể quán chân như. Biết là duy thức rõ biết chân như, vì tất cả cảnh giới của môn Duy Thức đều là ảnh của tâm. Đầu tiên, quán cảnh Duy thức. Sau, quán thức như, gọi là rõ biết chân như, nên nói như thế."

16) Môn dựa vào "không", trừ bỏ tướng, trong đó có hai: trước nói về mười tướng quán "không" trừ bỏ. Sau là nói tướng tánh đều là "không".

Trong phần trước có ba: Đầu tiên, là nói về mười bảy "không" trừ bỏ mười tướng. Kế là nói về quả mà "không" đã được. Sau là nói đạo lý quán "không" bỏ tướng.

Phần đầu, trước hỏi, sau đáp: Trong câu hỏi, có mấy thứ tướng khó có thể dứt bỏ? Là câu hỏi thứ nhất. Ai có khả năng dứt bỏ, là câu hỏi thứ hai.

"Này người thiện nam! Có mười thứ tướng là đáp câu hỏi đầu, không có khả năng dứt bỏ, là đáp câu hỏi thứ hai phải biết mười tướng đều là Biến kế sở chấp, đều quán "không" để dứt bỏ:

1. Chấp nghĩa các hành quyết định là "có", tức quán tất cả pháp "không" để trừ bỏ, vì nghĩa của pháp đã chấp gồm thâu tất cả pháp, nên quán tất cả pháp "không" để trừ bỏ.

2. Bốn đế như khổ v.v... đều là an lập. Vì khổ đế xếp vào đầu tiên, nên tiêu biểu an lập. Trong đây nêu như, lấy an lập khổ. Ở đây có hai chấp:

1. Chấp khổ có tánh sinh, diệt, trụ, dị. Đây là quán tướng không để trừ bỏ.

2. Chấp khổ có tùy chuyển nối tiếp nhau. Quán không có trước, sau, "không" thể chính trừ bỏ Biến kế sở chấp vốn là không nên chẳng có trước, sau.

3. Do biết rõ sáu căn là chủ thể lấy, tức có đoái tưởng, lưu luyến, chấp mắc trong thân, quán bên trong là "không" để trừ bỏ. Do chấp ngã, nên khởi ngã mạn. Quán không có sở đắc, có thể chính trừ bỏ, vô ngã có thể được. Thế nào là khởi mạn?

4. Như văn rất dễ hiểu.

5. Chấp có tướng yên vui bên trong. Do "không" bên trong trừ bỏ chấp trần tịnh bên ngoài. Do "không" bên ngoài trừ bỏ chấp có nam nữ, phụng sự tương ưng với tiền của, công cụ. Do bản tánh không trừ bỏ,

cũng có thể do tánh không trừ bỏ chung các chấp vui trong, tịnh ngoài v.v....

6. Biết rõ khí thế giới kiến lập hữu tình, tức là chấp có tướng vô lượng mười phương. Do đại không trừ bỏ.

7. Bốn "không" của Chấp kia cho là giải thoát, do "không" hữu vi trừ bỏ.

8. Nếu chấp tướng của hai vô ngã, dùng rốt ráo "không" thể trừ. Nếu chấp tướng Duy thức, thì sẽ dùng chẳng có tánh không để đối trị. Nếu chấp y tha là tướng của Thắng nghĩa, thì sẽ do tự tánh của vô tánh, nhân tánh "không" để trị. Nếu chấp Viên thành thật là Thắng nghĩa khác, thì đây là do "không" thắng nghĩa để trị.

9. Như văn.

10. Chấp có chín chủ thể trị tánh "không" ở trước, tức quán "không", "không" làm đối trị, nghĩa là quán chủ thể trừ tánh "không" cũng "không". Kế là, nói về quả do "không" mà được."

Ý hỏi: "Khi dứt bỏ mười tướng Biến kế sở chấp, trong tâm quán "không" vẫn có ảnh tượng "không" giống với Y tha, tùy tâm "không" biểu hiện. Từ "quán không" này nhập vào chứng trí, tức trừ tướng phần giống với ảnh tượng "không". Tướng phần đã trừ, tức từ tất cả tướng tạp nhiễm, hạt giống ràng buộc, được giải thoát. Tâm chấp giải thoát cũng đều xa lìa, nên nói "bị cũng trừ bỏ".

Dưới đây là nói về lý quán "không" để trừ bỏ tướng. Mỗi quán không đều bỏ mười tướng. Mà nói "không" đầu tiên đối trị tướng ban đầu v.v..., nghĩa là y cứ vượt hơn mà nói. Đây tức là tướng, gần đối trị để nói, chẳng phải không mỗi quán đối trị tất cả tướng. Dùng thí dụ so sánh, rất dễ hiểu. Dưới đây là nói về tướng của tánh "không" chung, trước hỏi, sau đáp. Trong đáp, trước khen, hỏi, hứa nói. Sau, chính thức đáp câu hỏi trên.

Luận sư Cảnh nói: "Dùng mê y tha, Viên thành để khởi Biến kế sở chấp. Nếu tỏ ngộ y tha và Viên thành thật chẳng phải là pháp bị chấp, thì sẽ biết sở chấp là không, gọi là tánh "không" chung".

Pháp sư Thái nói: "Nói riêng có mười bảy "không". Nói chung, chỉ đối với Y tha và trong tánh tướng của Viên thành thật, rốt ráo xa lìa tướng Biến kế sở chấp và đây đều không có cái được. Vì tất cả "không" trong Nhiếp Đại thừa, đều cùng tận nên gọi là "tổng không". Nếu hiểu rõ "không" này rồi, thì sẽ có hai điều lợi:

1. Không mất chánh hạnh.

2. Lìa tăng thượng mạn.

17) Môn nhiếp thọ rất dễ hiểu.

18) Môn nhân quả. Chỉ, Quán ở học địa dùng tịnh thi-la và Văn tư, chánh kiến để làm nhân. Đây là “duyên” nhân. Nếu hạt giống của Chỉ, Quán dùng làm chánh nhân, quả chỉ, quán thì dùng tuệ tâm thiện tịnh, của Phật địa để làm quả của chỉ quán kia. Lại tất cả pháp thiện xuất thế của Thanh văn Vô Học và Phật, đều là quả của Chỉ, Quán ở Hữu học.

19) Môn tác nghiệp. Nghĩa là có khả năng giải thoát, sự ràng buộc nhau và ràng buộc thô nặng. Ràng buộc thô nặng, là hạt giống kiến phần của các phiền não. Ràng buộc nhau tức là hạt giống của tướng phần phiền não. Lại hiện khởi tướng, kiến, cũng là hai ràng buộc.

20) Môn chướng Chỉ, Quán: Trước nói về năm trói buộc, sau nói về năm cái.

Trong phần trước, đoái tưởng, luyến ái thân, đoái tưởng, luyến tiếc của là che lấp chỉ. Đối với Thánh pháp không được thuận theo dục, chướng ngại quả quán. Ưa lẫn lộn nhau và thiểu dục hỷ túc, không ưa tu nhiều, đều chướng ngại chỉ. Quán. Do phược thứ nhất, nên không thể tạo tu, ưa ở lẫn lộn nhau. Do phược thứ hai, nên tu gia hạnh không đến rốt ráo, nghĩa là thiểu dục hỷ túc. Cái che lấp như văn.

21) Môn thanh tịnh viên mãn. Ở trước nói về hôn trầm, thùy miên che lấp quán. Nay, nói dứt trừ hôn trầm, ngủ nghĩ tâm đạo viên mãn, nhờ chỉ mà phát quán, chỉ là nhân ấy, quán là quả ấy. Nêu lìa quả chướng, hiển bày nhân viên mãn, cho đến tất cả điệu cử, ác tác, chánh thiện trừ bỏ, gọi là đạo quán viên mãn. Đây cũng là nêu lìa nhân chướng ngại thân, làm rạng rở đạo quả một cách viên mãn.

22) Môn tán, động. Chỉ quán hiện ở trước, có năm pháp của tâm tán động:

1. Tác ý tán động, nghĩa là các Bồ-tát xả bỏ Đại thừa, thuận theo tác ý của Đại thừa.

2. Tán động ngoài, nghĩa là tất cả lấy tầm, từ tùy phiền não của năm dục bên ngoài lấy tầm tư làm thể. Và đối với cảnh ngoài, tâm buông thả, lưu tán, lầy tâm vương tán.

3. Nội tâm tán động, nghĩa là người đã lìa dục, do hôn trầm v.v..., cho đến định khởi vị ái v.v..., gọi là tán động bên trong.

4. Tướng tán động, nghĩa là ảnh tượng đã hiện trong nội định. Tác ý tư duy, chấp ngoài nội định, đã lấy sắc tướng, gọi là tướng tán động.

5. Tán động thô nặng, nghĩa là chấp mừng, vui trong định, cho là “ngã sở”. Chấp thân thô nặng làm ngã, khởi mạn, gọi là tán động thô nặng.

23) Môn đối trị chướng. Sơ địa trừ nghiệp phiền não của đường ác, sinh chướng tạp nhiễm, nghĩa là trong quyển bảy mươi tám dưới, sẽ nói về hai mươi ba ngu si:

1. Chấp nhân, Pháp.

2. Đường ác tạp nhiễm, nghĩa là chung cả sinh nghiệp phiền não. Trong đây chỉ có ngu thứ hai. Địa luận nói: "Chướng ngã chấp của phàm phu, chỉ thích hợp với ngu thứ nhất. Địa thứ hai đối trị với chướng hiện hành của phạm sai lầm vi tế. Dưới đây sẽ nói về Nhị Địa có hai ngu si:

1. Ngu phạm sai lầm vi tế.

2. Các thứ nghiệp hướng đến ngu si, đây là ngu thấy ba hành khác nhau của ba nghiệp, trong đây chỉ có một ngu đầu tiên. Địa luận nói: "Tà hạnh che lấp các thân v.v.... Tức tương đương với ngu thứ hai.

3. Địa đối trị với chướng dục tham. Dưới đây sẽ nói vềba địa có hai ngu si:

1- Dục tham che lấp định.

2- Ngu về nghe viên mãn, văn trì Đà-la-ni, trong đây chỉ có một ngu ban đầu. Địa luận chép: "Tướng tối tăm tương đương với dục tham, chướng đố kỵ của pháp văn, tư, tu v.v... tức tương đương với ngu thứ hai.

Bốn Địa đối trị ái định và che lấp ái pháp. Ba địa cầu pháp, gieo mình vào hầm lửa v.v... nên có pháp ái.

Tương đương chung dưới đây là nói hai thứ, nên dưới đây luận nói rằng, Tứ Địa có hai cái ngu:

1- Ái đẳng trì.

2- Ái Pháp.

Địa luận chép: "Chướng mạn hiểu pháp, đều không tương đương với hai cái ngu, vì ái, mạn khác nhau. Lại có thể do định vượt hơn và vì pháp giải nên sinh ngã mạn. Định là pháp hạnh và pháp trì giáo, sinh ngã mạn, gọi là chung là chướng mạn của pháp giải thoát.

Ngũ địa đối với chướng sinh tử, Niết-bàn, hoàn toàn trái với thứ hướng, đồng với hai ngu dưới, hợp một trong đây. Dưới đây chia ra trái với thú hướng, thành hai Địa luận chép: "thân tịnh che lấp ngã mạn, vì dùng phẩm tâm đạo, thân tịnh, gìn giữ lấy, nên sinh nga mạn. Đối với sinh tử trái với hướng Niết-bàn, rất đồng với ở đây.

Lục địa đối trị chướng tướng, phần nhiều hiện hành chướng. Trong Ngũ địa, dứt trừ hai ngu trái với thứ hướng. Nay Lục địa dứt nhiều tâm nhàm chán trái, do quán tướng của mười hai duyên phần nhiều hiện hành, nên dứt trừ tướng phần nhiều hiện hành chướng. Dưới đây nói

Lục Địa có hai thứ ngu, hiện tiền quán sát các hành lưu ngu si. Ngũ địa không thể duyên khởi hiện quán, gọi là ngu. Hai tướng thường hiện hành là ngu si. Năm địa dù đoạn trái với thú hướng, nhưng tâm của tướng nhàm trái phần nhiều hiện hành. Trong đây, hợp với ngu thứ hai. Địa luận chép: "Chướng tập vi phiền não Vi, tương đương chung với hai thứ, trước hình gọi là vi. Thất địa đối trị chướng hiện hành của tướng tế. Thất địa đã dứt trừ chướng, vẫn còn thấy sinh, diệt vi tế, gọi là chướng hiện hành của tướng tế. Dưới đây nói về thất địa có hai ngu:

1. Hiện hành của tướng vi tế, tức tương đương với thuyết này.

2. Ngu si về vô tướng tạo nên công dụng.

Thất địa đối với vô tướng dù có công dụng, mà vẫn nhập chân quán lâu dài. Vì Lục địa không thể chướng ngại thất địa, nên trong thất địa dứt trừ cái ngu vô tướng tạo ra công dụng, Địa luận chép: "Chướng tập tướng đế, cũng tương đương với một ngu đầu. Bát địa đối trị với công dụng của vô tướng và chướng đối với hữu tướng không được tự tại.

Dưới đây, nói rằng Bát địa có hai thứ ngu si. Bát địa đối với vô tướng không có công dụng. Đối với tướng tục, lợi người có công dụng,lợi mình không có công dụng. Thất địa không đồng với chướng Bát địa. Dứt trong Bát địa: 1- Đối với vô tướng, tạo ra công dụng. 2- Ngu đối với tướng, được tự tại. Trong vô tướng kia với tướng này, khai, hợp là khác. Địa Luận chép: Đối với vô tướng có chướng hành, chỉ tương đương với một ngu đầu. Cửu địa đối trị với tất cả thứ ngôn từ khéo léo, chướng không được tự tại. Dưới đây, nói cửu địa có hai thứ ngu si.

1. Nói pháp vô lượng, vô lượng pháp cú, văn tự. Tuệ sau sau, nói về ngu Đà-La-Ni tự tại.

2. Ngu biện tài tự tại.

Trong ngu kia với ngu này khai, hợp là khác. Địa Luận chép: "Chướng không thể khéo léo làm lợi ích chúng sinh. Thập địa đối trị chướng không được chứng đắc pháp thân viên mãn. Dưới đây, luận chép: "Thập địa có hai ngu si:

1. Ngu si đại thần thông.

2. Ngu si ngộ nhập bí mật sâu kín. Trong cái ngu kia và ngu này cũng khai, hợp thành khác. Địa Luận chép: "Chướng Thập địa không được tự tại đối với các pháp, cũng đồng với ngu này. Ở Địa Như lai, đối trị với phiền não vi tế, rất vi tế và sở tri chướng, hai thứ này đều là pháp dứt hai chướng phẩm hạ hạ của Phi tưởng. Dục, chấp mắc là chướng phiền não, ngăn ngại là sở tri chướng. Văn này chứng minh cho khả năng dứt hẳn chướng như thế, nên rốt ráo chứng đắc tất cả tri kiến v.v...

vô trước, vô ngại. Dưới đây luận nói: “Địa Như lai có hai ngu si:

1. Ngu si đối với tất cả cảnh sở tri, chấp mắc rất vi tế, cũng là phẩm hạ phiền não của Phi tưởng.

2. Ngu si ngại rất vi tế, cũng là phẩm hạ sở tri của Phi tưởng, nên đồng với ngu kia, khai hợp thành thác.

Địa luận dù không nói có chướng thứ mười một, nhưng ở địa thứ mười, chướng không được tự tại đối với các pháp, tức gồm thu chấp mắc vi tế và ngại vi tế của Phật, vì y cứ ở nghĩa rất tế trong chướng thứ mười, nói là Phật chướng. Luận thật lại là tâm Kim cương đoạn, nhưng đối với nghĩa này, có hai giải thích:

1/ “Theo Nhiếp Luận bản cựu dịch, đối với dứt trừ chướng của Sơ địa, nhập Sơ địa, địa khác so sánh như thế. Lại, như kinh bản nghiệp chép: “Qua địa thứ mười có trụ địa Đẳng giác. Học này trong muôn ba ngànkiếp, tức trụ đẳng giác trụ, dứt trừ chướng của Phật địa mới vào diệu giác.

2/ “Theo mười một chướng này, văn đồng nói là trí cũng dứt trừ chướng của mình.”

24) Môn tu chứng Bồ-đề: Nói “Nếu các Bồ-tát đã được chỉ, quán, dựa vào bảy chân như, cho đến chánh tư duy bên trong v.v...” nghĩa là trong địa vị gia hạnh ở trước, thuận theo giải thích, quát sát, bảy thứ chân như, khéo xem xét tư duy an lập bảy thứ chân như. Nội chánh tư duy trong tánh như, do tư duy nên tất cả tướng tế đều có thể dứt bỏ, nghĩa là thuận theo tướng phần ảnh tượng của các tâm. Đã dứt các tâm, cũng tức xả bỏ các tướng tùy tâm.”

Pháp sư Thái nói: “Bảy như trong đây chẳng phải Viên thành thật.”

Lại giải thích: “Người xưa dựa vào luận Trung Biên chép: “Bảy thứ chân như đều là chân như, mà nói chân như của khổ đế. Khổ đế nghĩa là từ chủ thể giải thích được tên gọi.

Nói tâm sở chấp thọ, lanh nạp, rõ biết tướng nhiễm, tịnh, tức là bốn niệm trụ. Khổ có tướng đổi khác, không có đổi khác khổ khổ, khổ hoại gọi là có đổi khác, khổ hành gọi là không có đổi khác. Lại giải thích: “Đổi khác là tướng khổ, không đổi khác là khổ, không có tánh thật. Tướng khác của hữu vi, nghĩa là sắc tâm v.v... khác nhau. Tướng đồng, nghĩa là đồng khổ vô thường v.v... là đồng, hoặc biết tất cả là tất cả đã có. Tất cả tướng, nghĩa là biết tất cả pháp. Đã là tất cả, tức có “tất cả tướng”. Người kia vì đã phần nhiều trụ hạnh như thế, nên khéo tu sửa tâm. Đối với bảy chân như có bảy, mỗi chân như đều riêng tự sở chứng

nội tại, trí thông đạt sinh, gọi là kiến đạo, nghĩa là do ở bảy như đều tự chứng riêng làm phương tiện, nên về sau, nhập quán tưởng, quán các chân như, trí thông đạt sinh, gọi là kiến đạo, tức nhập Sơ địa. Do được Sơ địa này, nên gọi là nhập chánh tánh ly sinh của Bồ-tát, là lỗi nhập vị. Sinh vào nhà Như lai, đây là nói về lỗi nhà. Lại năng thọ dụng đức vượt hơn của địa này, là sáu lỗi còn lại. Người đó, từ trước đã không có lúc nào do được chỉ, quán, nên đã được hai thứ sở duyên, nghĩa là có phân biệt sở duyên của ảnh tượng và sở duyên của ảnh tượng vô phân biệt. Văn này tự phán quyết hai thứ ảnh tượng là sở duyên chỉ, quán của Địa tiền. Người kia ở vào thời nay, vì được kiến đạo, nên lại chứng đắc sở duyên của việc bờ mé, nghĩa là tướng này nói tướng tu chứng sở duyên thứ ba. Nay, lại nói sở duyên của kiến đạo, tức nói chân như gọi là việc bờ mé, vì chân như kia ở khắp các pháp đế, gọi là bờ mé của đế. Văn này tức nói trí chứng "duyên" như, không biến ra ảnh tượng. Nếu biến hóa giống với ảnh tượng của chân như kia, tức là ảnh tượng vô phân biệt đã gồm thu, sao lại phán quyết rằng sở duyên của hai ảnh tượng là Địa tiền ư? Lại, sở duyên của kiến đạo, sao chỉ gọi là việc bờ mé ư? Lại nữa, về sau, tiến tu, tu đạo trong tất cả Địa sau, tức tác ý tư duy sở duyên của ba thứ như thế, đây là nói về trí tu đạo "duyên" việc bờ mé. Hậu trí "duyên" biến đổi hai thứ ảnh tượng, nên nơi tu đạo tác ý tư duy đối với ba sở duyên".

Dưới đây là là dụ thuyết:

Dùng cái nêm tế để lấy ra cái nêm thô, dùng đạo vượt hơn để xả bỏ đạo kém, dần dần dứt bỏ tướng và thô nặng, cho đến chứng đắc A Nậu Bồ-đề. Đây gọi là chứng đắc Vô thượng Đẳng chánh giác. Lại được việc làm thành mãn sở duyên, tức phán quyết cảnh này ở nơi Phật địa. Việc của Phật địa làm, đều là cảnh của trí thành tựu viên mãn, gọi là sở duyên thành mãn của việc làm. Đã duyên pháp nào? không lìa ba pháp trước. Đức Như lai chứng lý đã có chỉ, quán "duyên" cảnh việc bờ mé đế. Đức Như lai "duyên" đế tất cả Chỉ, quán là hai ảnh tượng. Ba pháp này làm sở duyên chỉ quán của Phật, gọi là chung là sở duyên thành mãn của việc làm."

25) Môn dẫn phát oai đức. Bồ-tát khéo biết sáu xứ, tức là có thể dẫn phát oai đức rộng lớn. Một/ khéo biết tâm sinh, nghĩa là biết như thật mười sáu thứ tâm hữu lậu, vô lậu sinh khởi khác nhau:

1- Không thể giác biết, nghĩa là hành tướng của A-lại-da khó biết, trụ vững chắc nối tiếp nhau, gọi là trụ vững chắc.

Khí Thức sinh, nghĩa là "năng biến", năng duyên" khí thế giới

bên ngoài, nói là thức A-Đà-Na, Hán dịch là chấp trì, chấp trì căn đại và hạt giống các pháp.

2. Các thứ hành thức sở duyên thức sinh, nghĩa là ý thức phân biệt, chấp ngay tất cả cảnh giới như sắc v.v..., tức là ý thức thứ sáu tùy tạo nên một thứ hạnh giải, chấp ngay các pháp, nên nói là các thứ hành tướng. Chấp ngay sắc v.v... và chấp ngay giác thọ của cảnh giới trong, ngoài nghĩa là tự thức chấp ngay cảnh xúc trong, ngoài mà sinh giác thọ. Hoặc một niệm tức khắc hiện nhập nhiều định, với ý thức phân biệt thấy nhiều cõi Phật, thấy nhiều Như lai. Đây là y cứ ở Hậu trí của Bồ-tát trong đại địa tại định thấy được nhiều Phật v.v..., vì chẳng phải chính chứng trí, nên gọi là phân biệt.

3/ Bốn thứ sở duyên của tướng lớn nhỏ, sinh, nghĩa là thức trói buộc dục, sắc, nghĩa là y cứ "duyên" thân trong của hai cõi, nên có nhỏ, lớn. Ba tâm kế là "duyên" bốn Vô Sắc.

8. Thức vô tướng sinh, nghĩa là thức xuất thế: Thức vô lậu không có bảy thứ tướng, gọi là thức vô tướng và "duyên" thức diệt, nghĩa là chung cho tâm hữu lậu, vô lậu. "Duyên" cảnh vô tướng, gọi là vô tướng thức."

Lại, giải thích: "Và "duyên thức diệt định". (Có bản khác chữ "giảm", đúng là viết lầm).

Kế là có năm tâm y cứ ở thức Câu hành của ba Thọ. Về sau có ba tâm nói về thức vô ký nhiễm, tịnh, văn còn lại rất dễ hiểu.

26) Môn Niết-bàn thọ: Như văn nói hai thọ trong hai vô dư y diệt hẳn:

1. Thọ thô nặng sở y, nghĩa là sáu căn trong sinh thọ, gọi là sở y, thể là hữu lậu. Do có phiền não thô nặng, tánh không điều hòa, nhu thuận đã theo đuổi, gọi là thô nặng, gọi là thô nặng của sở y.

2. Thọ cảnh giới của quả kia, nghĩa là năm thứ thô bên ngoài do thế lực của năm căn bên trong, dẫn sinh, tức là quả của căn bên trong. Cho nên nói là thọ của cảnh giới kia. Vì dựa vào sự sinh kia, nên gọi là thọ của cảnh giới của quả kia. Về lý, thể của hai thọ này chưa hẳn có riêng, chỉ y cứ vào căn cảnh để chia làm hai thọ. Trong thọ thô nặng sở y có bốn:

1- Sở y có sắc, tức thọ của năm thức.

2- Sở y vô sắc, tức thọ của ý thức, tức là hai thọ thân, và tâm.

3- Thọ thô nặng của quả đã thành mãn, nghĩa là thọ hiện tại.

4- Thọ của quả chưa thành mãn, nghĩa là thọ của nhân vị lai, tức là nghiệp phiền não, là nhân của thọ vị lai, gọi là nhân thọ. Thọ của cảnh

giới của quả kia cũng có bốn thứ:

1) Thọ của y trì, nghĩa là khí thế giới là pháp y trì. Duyên pháp đó sinh ra thọ, gọi là thọ y trì.

2) Thọ của vật giúp cho trong cuộc sống hằng ngày, rất dễ hiểu.

3) Thọ của thọ dụng, tức khí thế giới thọ dụng của hai thọ và vật giúp cho trong cuộc sống hằng ngày gọi là thọ của thọ dụng.

4) Thọ của đoái tưởng, luyến mến, thọ của đoái tưởng luyến tiếc tài vật.

Dưới đây sẽ y cứ vào diệt thọ nhiều, ít trong cõi Niết-bàn hữu dư, vô dư. Luận sư Cảnh nói: "Thọ chưa thành mãn của quả trong cõi Niết-bàn hữu dư y, tất cả đã diệt, nghĩa là thể của nghiệp phiền não, lúc tâm kim cương đã dứt trừ xong, mới được hữu dư. Lãnh đối trị kia, để nói xúc sinh thọ. Lãnh thọ tận trí vô sanh tương ưng thọ, là nói xúc sinh thọ. Lãnh thọ chung, nghĩa là nhận lãnh thọ của khí thế giới có chung, tức thọ y trì. Lược qua không nói lãnh thọ tự cụ thọ dụng thọ chỉ trừ đoái tưởng luyến tiếc, vì tương ưng với tham. Hoặc thọ đã thành mãn của quả kia. Nghĩa là do trong thọ đã thành mãn, có chung có thô nặng, không có thô nặng. Nay, chỉ có thọ không có thô nặng trong thân Vô học, nên nói là "hoặc". Lược qua không nói lãnh thọ của sở y có sắc, thọ của sở y không có sắc, vì Vô học vẫn còn khởi.

Văn thứ hai giải thích: "Lại, hai thứ thọ, tất cả đã diệt, nghĩa là đã dựa vào thọ báo thô nặng, thọ của cảnh giới quả kia đều đã dứt trừ, chỉ hiện lãnh thọ nói xúc sinh thọ. Đây là y cứ lậu hết, còn có các thọ đều gọi là nói thọ do xúc sinh ra. Khi Bát Niết-bàn trong cõi Niết-bàn vô dư y, thì thọ này cũng chưa diệt, nghĩa là thuận theo hai thuyết trước nói đã có các thọ trong hữu dư y. Nay, vào vô dư thọ nhiều ít đều diệt, như trước nên biết."

Pháp sư Thái nói: "Báo vị lai trong hữu dư y không thọ, nhân vị lai cũng xả. Như Bậc thánh sinh cõi Vô Sắc xong, không thành tựu hạt giống của nhãn căn. Lại, như khi người Vô học sắp qua đời, không thành tữu hạt giống của mười tám giới, chỉ có người kia nhận lãnh vô lậu năng trị kia để nói về xúc, tự sáu thọ còn lại chung cho cả phàm và Thánh, nênnói rằng có chung. Người Vô học cũng lãnh thọ sáu thọ khác, có chung thọ, như nghiệp ác căn phải thọ, hoặc đôi khi chỉ người Vô học thọ, nên nói là "hoặc".

Trong văn này, phương Tây có hai giải thích:

1. Giải thích thứ nhất: "Trước, diệt định trước, chỉ diệt một thọ, bảy thọ còn lại không diệt. Nay, y cứ khi sắp vào vô dư, vì qua đời trong

diệt định, nên lúc ở diệt định, sáu thức, tám thọ đều diệt.”

2. Giải thích thứ hai: “Ở trước vì y cứ thô nặng mà theo, nên gọi là có chung, chỉ diệt một thọ. Về sau, vì y cứ Vô học mà vô lậu. Cho nên chỉ nói về Thọ, tám thọ diệt, giải thích là vô lậu. Tám thứ thọ trước hoàn toàn hữu lậu, nên nói rằng tất cả đã diệt. Nhưng vì phế bỏ chưa y cứ gốc, nên nói là một thứ. Một giải thích khác: Khi vào vô dư diệt, diệt tám thọ khác mà nói là có thọ vô lậu, là vì phương tiện gần của nhập định, lại không luận về diệt.

Trên đây, hai mươi sáu môn, hỏi đáp, nói rộng đã xong. Dưới đây là đức Thế tôn sẽ thuật lại, khen ngợi khuyên học, như văn rất dễ biết.

Trong bài tụng có năm:

1. Một bài tụng đầu nói có trái, thuận tức chiêu cảm được, mất.

2. Trong bài tụng thứ hai, dạy tu hạnh lợi mình vô tướng.

3. Trong bài tụng thứ ba, dạy tu hạnh lợi người vô tướng.

4. Trong bài tụng thứ tư, nói về nói pháp với tâm nhiễm, chỉ luống công vô ích.

5. Trong bài tụng thứ năm, Đức Phật khuyên hãy bỏ hý luận, tu học Du-già.

Dưới đây là nói về thỉnh đặt tên kinh, chúng đương thời được lợi ích.

Y cứ trong lợi ích của chúng Thanh văn, Thích Luận nêu hai giải thích: Hoặc nói pháp bằng một âm thanh mà tất cả các trời đều được hiểu, hoặc nghe lý nhân vô ngã trong giáo pháp nên được giải thoát.

■

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 21 (Phần Đầu)

BẢN LUẬN QUYỂN 78

Dưới đây là, đoạn thứ sáu, Bồ-tát Quán Tự Tại thưa hỏi nghĩa của các Địa, trong đó trước nêu tông chỉ của kinh. Kế chính là dẫn văn.

Trong đoạn trước nói: “Lại nữa, dựa vào thừa, giả lập, phân biệt giải thích Đại thừa như thật v.v.... Theo trong Đại thừa, y cứ giai vị tu hành, giả lập Thập địa v.v... Y cứ trong chính thức dẫn văn kinh, trước hỏi đáp, chính nói về nghĩa các địa. Sau thỉnh đặt tên kinh và chúng đương thời được lợi ích. Trong phần trước có hai:

1. Văn xuôi có trùng tụng. Văn xuôi có bốn:

a. Nói về nghĩa của Địa.

b. Nói về pháp nên học trong Địa.

c. Nói về phiền não đã có trong Địa.

d. Nói về y nói Nhất thừa.

Đầu tiên nói trong địa có sáu:

1) Nói về nghĩa nhiếp.

2) Giải thích tên của Địa.

3) Nói về pháp được đối trừ trong Địa.

4) Nói về đức chung thanh tịnh của các Địa.

5) Vì nói bốn duyên, nên Bồ-tát sinh vượt hơn.

6) Nói về các nguyện lớn của hạnh Bồ-tát.

Trong phần đầu, trước hỏi, sau đáp. Trong phần hỏi, Bồ-tát Quán Tự Tại. Xưa nói là Quán Thế Âm ở đây là người dịch sai lầm trong kinh Dược Sư, bản cựu dịch gọi là Quán Thế Âm Tự Tại chỉ thừa hai chữ “Thế Âm). Nay, y cứ tiếng Phạm dịch là “Quán Tự Tại”, câu hỏi kia có hai:

1. Hỏi thanh tịnh.

2. Hỏi về phần Nhiếp.

Trong phần đáp, trước đáp chung. Sau, gạn hỏi. Giải thích riêng,

trong đó, đầu tiên, là giải thích về bốn thứ thanh tịnh rất dễ hiểu.

Kế là giải thích về mười một phần Nhiếp, nghĩa là mười một Địa, gọi là mười một phần. Trong mỗi một Địa: 1- Nói về về phần đã viên mãn. 2- nói về Thắng tiến phần chưa viên mãn. Trước đối với địa hạnh thắng giải, dựa vào mười pháp hạnh, tu tập rất tốt lành v.v.... Luận sư Cảnh nói: “Nói: “Mười pháp hạnh tức là biên chép, gìn giữ cúng dường, tự đọc tụng, ban cho người khác v.v... cũng có thể dù ở Địa tiền, vẫn mong học hạnh Thập địa, gọi là tu v.v... mười pháp hạnh cùng cực thiện.”

Pháp sư Thái nói: “Trước ở Địa tiền, dựa vào mười thứ hạnh sao chép, thọ trì v.v... vì tu nhẫn thắng giải, nên nhập phần Sơ Địa.”

Lại, giải thích: “Mười độ, gọi là mười pháp. Bồ-tát Tám địa, tâm chưa thể bỏ các đẳng chí ái và học pháp ái, nghĩa là chướng ngại Tứ địa, chưa được gọi là đã viên mãn. Địa luận gọi là chướng giải pháp, cho đến phần viên mãn này. Tứ địa viên mãn mà chưa thể quán sát như thật về lý các đế, nghĩa là chưa được quán đế của Ngũ địa. Lại, tâm chưa thể trái bỏ hướng về; chưa thể tu phương tiện v.v... Ngũ địa thông đạt khổ sinh tử, mà có thể thường nhập, thông đạt niềm vui Niết-bàn, mà không nhanh chóng mong cầu là hai phương tiện Tứ địa chưa được.

“Vì khiến cho v.v... ” trở xuống, là Ngũ địa viên mãn, mà chưa thể quán sát như thật về sinh, từ lưu chuyển. Nghĩa là Lục địa có thể quán Duyên khởi lưu chuyển, còn ngũ địa không được. Lại, do phần nhiều sinh nhàm chán đối với sinh tử kia, nên chưa thể phần nhiều trụ nơi tác ý vô tướng. Thất địa nhập lâu dài tác ý vô tướng của chân như. Lục địa dù không nhập lâu dài. Mà có thể phần nhiều trụ tác ý vô tướng, Bồ tát Ngũ Địa đối với khổ sanh tử thường sanh nhàm chán không thể thường sống trong tác ý vô tướng mà không thể khiến cho tác ý vô tướng không thiếu,không gián đoạn, phần nhiều tu tập trụ, chưa được nhập lâu dài chân quán của Thất địa, mà chưa thể lìa bỏ công dụng trong trụ vô tướng. Thất địa chưa được vô công dụng vô tướng của Bát địa.

Lại, chưa thể được tự tại đối với tướng, nghĩa là Bồ-tát Bát địa dù có công dụng đối với tướng tục đế, nhưng vì về phần tự tại, Thất địa chưa được, chưa thể huấn từ khác nhau trở xuống đối với các tướng của tên khác, nói chưa được đức vô ngại giải của Cửu địa. Tên khác, là “Pháp Vô Ngại”. Các tướng, là “Nghĩa Vô Ngại”. Huấn từ khác nhau, nghĩa là từ vô ngại.

Tất cả phẩm loại giảng nói được tự tại hoàn toàn đối với pháp, nghĩa là “Nhạo thuyết Vô ngại”, Bát địa chưa được, gọi là chưa thể.

“Chưa thể được pháp thân viên mãn, chứng thọ hiện tiền. Bồ-tát

Thập địa đã lìa hết phiền não thô, pháp thân viên mãn, Cửu địa chưa được.

“Chứ có thể được diệu kiến, diệu trí vô ngại, vô trước đối với tất cả cảnh giới sở tri”, nghĩa là chưa được quả Phật. Vì quả Phật lìa chướng phiền não, nên gọi là Diệu trí vô trước. Lìa chướng sở tri, nên gọi là diệu kiến vô ngại, Thập địa chưa được.

“Vì khiến cho v.v... ”trở xuống, là nói được Phật địa viên mãn.”

Hỏi: “Theo kinh Bản Nghiệp, Địa thứ mười một, gọi là địa Đẳng Giác. Trong đây, vì sao nói Như lai Địa, gọi là địa thứ mười một ư?

Giải thích: “Tự có hai nghĩa:

1. Nói luận riêng về nhân, quả, chỉ có Diệu Giác, gọi là Như lai Địa. Như kinh kia nói:

2. Nhiếp nhân thuộc quả, Diệu giác, Đẳng giác đều gọi là Phật địa, như kinh ấy nói. “Vì đa có hai nghĩa, nên không trái nhau.

Thứ hai, giải thích danh nghĩa của Địa:

Thành tựu nghĩa Đại, tức là thành tựu lợi mình, lợi người, gọi là thành nghĩa Đại, được chưa từng được tâm xuất thế gian. Đầu tiên, được trí vô phân biệt sinh vui mừng. Bồ-tát Thế Thân lấy ý trong đây để giải thích về Sơ Địa, nói rằng: “Thành tựu vô thượng, lợi mình, lợi người. đầu tiên chứng quả Thánh phần nhiều sinh vui mừng, nên gọi là Hoan Hỷ địa, từ nghĩa được tên, xa lìa tất cả phạm giới vi tế, gọi là Ly cấu địa, nên phạm gọi là thô, lầm phạm, gọi là tế. Sơ Địa vì lìa, cho nên phạm. Nhị địa vì lìa lầm phạm, nên nói rằng xa lìa phạm giới vi tế. Địa Luận cũng lấy ý này, chỗ kia giải thích rằng: “Lìa tâm khởi ngộ nhận phạm giới phiền não nhơ. Vì giới thanh tịnh đầy đủ, nên gọi là Ly cấu (lìa nhơ), cũng từ nghĩa được tên. Do chỗ ấy, cho đến Phát Quang Địa, nghĩa là Tam địa được định và Văn trì, văn trì lại là khác nhau trong định. Dựa vào các định này, có thể phát trí sáng, gọi là Phát quang địa. Phát là nghĩa nhân, quang là nghĩa quả. Nhân quả là danh”. Địa Luận chép: “Tùy theo pháp chiếu Văn, Tư Tu v.v... hiện rõ, gọi là minh địa. Vì ba tuệ soi sáng nên gọi là minh địa. Đây là trực tiếp từ địc kia đã phát ra quả tuệ được tên. Do địa kia đã được pháp Bồ-đề. Phần đến gọi là Diệm Tuệ Địa. Nghĩa là phiền não như củi, trí như ánh lửa. Lửa đạo của Tứ địa đốt củi phiền não. Pháp dụ nêu cả hai, gọi là Diệm tuệ địa. Luận cũng lấy ý này, gọi là tất là Diệm Địa. Do tức ở địa kia đến, gọi là cực Nan thắng địa. Nghĩa là thắng trí chân tục trong địa thứ năm trái nhau không thành công. Do nhiều gian nan mới được khởi chung, gọi là Nan Thắng địa, từ nghĩa mà được tên. Địa luận giải thích: “Được

phương tiện khéo léo xuất thế gian có thể hóa độ người khó hóa độ, gọi là Nan thắng Địa.

Hiện tiền quán sát các hành lưu chuyển, nghĩa là Hậu trí hiện tiền, quán về duyên khởi. Lại, đối với Vô tướng, phần nhiều tu tác ý mới hiện ở trước, nghĩa là trí Vô phân biệt phần nhiều tu công dụng, mới hiện ở trước. Hai trí hiện tiền. Cho nên, thứ sáu, gọi là Hiện tiền địa, từ nghĩa được tên. Địa luận giải thích: "Hạnh Bát-Nhã Ba-la-mật có gián đoạn, đại trí hiện tiền, gọi là Hiện tiền Địa. Trí Vô Phân biệt không thường nối tiếp nhau, gọi là Bát-nhãhữu gián, tác ý mới khởi, nên gọi là Đại trí hiện tiền, có thể xa chứng nhập đến, gọi là Viễn Hành địa, nghĩa là bắt đầu từ Sơ Địa sau cùng đến địa thứ bảy, trải qua một tăng-kỳ tu hạnh vô tướng, mới được vô gián chứng nhập vô tướng. Gần gũi với địa thanh tịnh thứ tám kia, gọi là Viễn Hành địa. Bát địa lìa lỗi công dụng, gọi là Thanh Tịnh địa. Địa luận giải thích: "Khéo tu công dụng rốt ráo của hạnh vô tướng, có thể vượt qua đạo xuất thế gian của Nhị thừa thế gian, nên gọi là Viễn hành. Lục địa trước cũng tu hạnh vô tướng không thể nối tiếp nhau, không được gọi là thiện. Thất địa Vô gián, nên gọi là khéo tu. Bảy địa trước sinh khởi các hạnh đều có công dụng. Nay, địa thứ bảy đối với hạnh công dụng ở mé sau. Cho nên, gọi là công dụng rốt ráo. Tam địa trước tu thí, giới, định tương đồng với thế gian. Phẩm đạo của Tứ địa, quán đế của ngũ địa, duyên khởi của Lục địa, tương đồng với đạo xuất thế gian của Nhị thừa. Nay, được Thất địa có thể vượt qua Nhị địa trước, nên có thể nói rằng vượt qua đạo thế gian, xuất thế gian của Nhị thừa, nên gọi là Viễn hành địa. Đây cũng từ nghĩa đặt tên.

"Do đối với vô tướng cho đến "Gọi là Bất động địa nghĩa là chân trí được vô công dụng mà không bị động bởi phiền não hiện hành, gọi là bất động, cũng từ dụng nghĩa được tên. Địa luận giải thích: "Vì địa hạnh có thể thuần thục vô tướng vô gián, nên gọi là Bất động. Y cứ trực tiếp Chân trí để giải thích Bất động.

"Đối với Nhất thiết chủng cho đến "Gọi là Thiện Tuệ Địa", nghĩa là đối với Nhất thiết chủng, nói pháp tự tại giải thiện, được Đại trí tuệ rộng lớn không có tội. Giải tuệ. Tuệ là thể, thiện là nghĩa, thể nghĩa mà được tên gọi.

Địa luận giải thích: "Về danh nghĩa là sức vô ngại nói pháp, thành tựu hạnh lợi tha, gọi là Thiện Tuệ địa. Giải thích thẳng nghĩa "Thiện", không giải thích nghĩa "Tuệ".

"Nghĩa" thô nặng cho đến "Gọi là Pháp Vân Địa", nghĩa là Vô biên thể phiền não chướng sở tri, đã có tánh không điều hòa nhu thuận

của tùy miên, gọi là thân thô nặng, ví như hư không kia, pháp thân mà Thập địa đã chứng được viên mãn. Ví như vầng mây lớn có thể che khắp, như hư không thô nặng, nên gọi là Pháp Vân. Pháp gọi là Pháp Thân. Pháp Thân ví như mây, Pháp và dụ đều nêu, nên gọi là Pháp Vân.

Xưa, Bồ-tát Thế Thân giải thích: "Pháp gọi là Trí, vì mây dụ cho trí, cũng là pháp, dụ nêu cả hai, nên gọi là pháp vân."

Địa Luận giải thích: "Nghĩa là pháp thân lớn, đầy đủ tự tại, gọi là Pháp Vân Địa.

"Dứt trừ hẳn" trở xuống, là giải thích về Phật Địa rất dễ hiểu.

Thứ ba, là nói về pháp bị đối trừ trong địa. Cho nên hai mươi hai ngu si, mười một thô nặng, mười một thô nặng là hai mươi hai ngu si, tánh không điều hòa, nhu thuận, thô nặng của tùy miên. Nhiếp luận do Ngài Tam Tạng chân đế dịch chép: "Bốn thứ sinh tử, báo thô nặng của hai mươi hai vô minh. Nhiếp luận của Đại thừa không nói bốn thứ vô minh, chỉ từ phía Nam đã được nói về bốn sinh tử trong kinh Vô Thượng Y. Nay, Ngài Tam Tạng Pháp sư tra cứu bản Phạm thì không có chữ "báo" và bốn sinh tử, nên nói là hai mươi hai ngu si, mười một thô nặng". Hai mươi hai ngu, ở quyển trước đã phân biệt đối nhau trong mười chướng. Nay, lược giải thích tướng. Văn có bốn đoạn: Đầu tiên là hỏi, kế là đáp, ba là kết, bốn là lãnh thọ.

Trong phần đáp, thì hai ngu của Sơ Địa:

1. Chấp Bổ-đặc-già-la và ngu pháp, tức là hai chấp Nhân, Pháp.

2. Ngu tạp nhiễm của đường ác, nghĩa là tức nghiệp phiền não của cõi ác, sinh ba thứ tạp nhiễm. Nhị địa có hai:

1) Phạm vi tế là lầm phạm thất niệm (quên mất)

2) Các thứ đường nghiệp, nghĩa là thấy ba hạnh khác nhau của ba nghiệp. Tam địa có hai ngu:

1) Chướng dục tham, thì chướng đẳng trì.

2) Ngu viên mãn văn trì Đà-La-ni, nghĩa là ba địa đã được đức nghe, nhớ giữ v.v... Nhị địa chưa được, từ đối tượng chướng mà được tên gọi. Tứ địa có hai:

1) Ái đẳng trì tức là tâm thiền định khởi ái trong Tam địa, chướng ngại cho Tứ địa.

2) Ái pháp.

3) Bồ-tát địa vì lấy pháp ái, nên cầu nhẫn pháp hạnh, như kinh nói rộng. Ngũ địa có hai:

1) Hoàn toàn tác ý, trái bỏ sinh tử.

2) Hoàn toàn tác ý hướng và Niết-bàn và khởi chướng ở năm trong Tứ địa. Lục địa có hai:

1) Hiện tiền quán sát các hạnh lưu chuyển, nghĩa là Lục địa hiện tiền quán các hạnh lưu chuyển của mười hai duyên. Ngũ địa chưa được chướng ngại cho Lục địa, từ sở chướng mà được tên gọi.

2) tướng phần nhiều hiện hành, nghĩa là Bồ-tát ngũ địa dù đều nhàm chán niềm vui, nhưng về tướng nhàm chán sinh tử, phần nhiều hiện hành ở trước, chướng ngại cho Lục địa. Thất địa có hai:

1) Ngu hiện hành của tướng vi tế, nghĩa là Thất địa nhập chân quán vô tướng lâu dài. Lục địa dù quán vô tướng, nhưng chưa thể vô gián, nhưng lúc nào cũng trông thấy tướng hiện hành. Sinh này năng che lấp, gọi là ngu.

2) Hoàn toàn ngu phương tiện tác ý vô tướng, nghĩa là phướng tiện tác ý của Thất địa, hoàn toàn chân quán vô tướng nối tiếp nhau. Lục địa cũng thấy tướng tế hiện tiền, chướng ngại tác ý của Thất địa. Hoàn toàn vô tướng. Đây là y cứ vào công đức bị che lấp, lại lập một ngu. Bát địa có hai:

1. Ngu công dụng của tác ý đối với vô tướng, nghĩa là ngay nơi thể mà được tên. Chân quán của Thất địa dù lại nối tiếp nhau, nhưng có công dụng, chướng ngại vô tướng không có công dụng của Bát địa.

2. Ngu đối với tướng hạnh tự tại. Bồ-tát Bát địa lợi tha có công dụng trong hành nối tiếp, chưa được tự tại. Tự tại không có công dụng đã được tự tại. Thất địa chưa thể, từ đối tượng chướng mà được tên gọi. Gọi là tự tại đối với tướng hạnh. Cửu địa có hai:

1. Nói pháp vô lượng là nghĩa vô ngại. Câu, văn, chữ v.v... của vô lượng pháp là pháp vô ngại.

2. Ngu biện tài tự tại, nghĩa là từ Vô ngại và nhạo thuyết vô ngại, Cửu địa đã được, Bát địa chưa được đều từ sở chướng mà được tên gọi. Thập địa có hai:

1. Ngu đại thần thông.

2. Ngu ngộ nhập bí mật vi tế, nghĩa là đại thần thông tức là năm phần pháp thân. Bí mật vi tế tức là chân như pháp thân. Cửu địa không được viên mãn hai pháp thân này. Như lai địa có hai:

1. Chấp mắc rất vi tế đối với cảnh Nhất thiết sở trí, tức là tùy miên phiền não của phẩm hạ, rất thấp của tưởng bi.

2. Ngăn ngại rất cùng cực vi tế, chính là thể sở tri chướng phẩm hạ của tưởng bi rất thấp.

Thứ tư, là nói về đức thanh tịnh chung của các địa, đầu tiên là nói

tám thứ thanh tịnh, xưa gọi là tám quả, rộng như phẩm trụ nói.

Trong đây, 1- Ý lạc thanh tịnh, tức là tác ý làm thể; 2- Tâm thanh tịnh, tức lấy định làm thể. Sáu thứ còn lại rất dễ hiểu. Quả báo của các nhiếp, gọi là sinh thanh tịnh, nên Phật địa không có.

Kế là, là nói hữu lượng, vô thượng.

Thứ năm, là nói nhờ bốn nhân duyên, nên Bồ-tát sinh vượt hơn.

Thứ sáu, là nói về các đại nguyện của hạnh Bồ-tát.

Nói thắng nguyện mầu nhiệm rộng lớn, ở đây có hai giải thích:

1. Giải thích: "Vì giáo hóa rộng các hữu tình, nên gọi là nguyện rộng lớn, vì tu tất cả điều thiện, nên gọi là nguyện mầu nhiệm, vì dứt trừ tất cả việc ác, nên gọi là nguyện vượt hơn."

2. Giải thích: "Nguyện rộng lớn: Tức tâm rộng lớn. Nguyện mầu nhiệm tức tâm thứ nhất. Nguyện vượt hơn tức không có tâm điên đảo.

Vì bốn nhân duyên, nghĩa là có thể khéo biết rõ khéo trụ Niết-bàn, năng chứng nhanh chóng, chứng là thứ nhất, mà lại xả bỏ, chứng nhanh chóng lạc trụ là thứ hai. Không có duyên, không có chờ đợi, phát tâm đại nguyện là thứ ba. Vì muốn thời gian dài của chỗ lợi tha, nỗi khổ là thứ tư. Dù có sáu đoạn, nhưng đều là thứ nhất, nói về nghĩa của địa đã xong.

Dưới đây là, thứ hai, nói về pháp nên học trong địa ấy, có hai mươi ba câu. Nhân, quả của nhiếp luận thù thắng, từ đây khởi:

1. Nêu sáu độ làm sự sở học.

2. Dùng ba học nhiếp thu sáu độ, phải biết rằng, ba độ đều là hai học tăng thượng, nghĩa là thí, nhẫn là quyến thuộc của giới, cũng gọi là giới.

3. Dùng ba thứ tư lương gồm nhiếp sáu độ.

4. Nói về năm tướng, như tu thí v.v... Mười thứ pháp hạnh, tức là viết, chép, gìn giữ v.v...

5. Giải thích thành sáu số.

6. Nói về ý lập bốn độ sau.

Đối với tạng Bồ-tát, không thể nghe, "duyên" khéo tu tập: Nghe, là lắng nghe, "duyên" là "duyên lự".

7. Nói về thứ lớp.

8. Nói về phẩm loại.

9. Giải thích nghĩa đến bờ bên kia.

10. Nói về sáu tệ bị đối trị.

11. Nói quả chứng đắc.

12. Nói về pháp nhiễm xen lẫn như thí v.v...

13. Nói về chẳng phải phương tiện.

14. Giải thích năm tướng trên thanh tịnh chung, riêng, nghĩa là năm tướng không có nhiễm, chấp mắc, chung cả sáu độ. dựa vào sau độ này để nói về giới thanh tịnh có bảy:

1. Biết rõ chế lập.
2. Biết rõ xuất ly.
3. Thường đủ Thi-la, nghĩa là thường giữ gìn Thi-la.
4. Thi-la vững chắc, nghĩa là thủ hộ vững chắc Thi-la.
5. Thường trụ Thi-la: 1- Tác giới; 2- thọ giới.
6. Thường chuyển Thi-la: 1- không có tác giới; 2- tùy giới.
7. Thọ học tất cả. Nhẫn tịnh có bảy:

1) Giải thích tin sâu nhân quả, cho đến không đùa.
2) Không còn gia hại.
3) Không có tâm kết oán.
4) Khi can ngăn không giận dữ.
5) Không đợi đến can ngăn.
6) Không do sợ hãi tâm nhiễm mà thực hành nhẫn nhục.
7) Không vì tác ý mà xả bỏ.

- Hai giải thích:

1) Tin nghiệp quả.
2) Đối với không lợi ích, bất sinh tâm giận dữ.
3) Không báo đáp lại.
4) Không kết oán.
5) Lúc can ngăn, không giận dữ, cũng không đợi can ngăn.
6) Không do tâm hạnh sợ nhiễm.
7) Không vì làm ơn mới xả bỏ.

Tinh Tấn có bảy:

1/ Thông suốt bình đẳng, không tự xâm lấn người khác.
2/ Có thế lực lớn, tức là mặc giáp tinh tấn.
3/ Có tinh tấn lớn, tức là có thế.
4/ Có chỗ kham năng, là có sức.
5/ Bền chắc.
6/ Mạnh mẽ, hai thứ này tức là có động.
7/ Đối với các pháp thiện, không bao giờ buông bỏ, tức là không xả ách.

Giải thích:

1- Giải thích thực hành trong chỗ thông đạt.
2- Không tự đề cao.

3- Xâm lấn người khác.
4- Có thế lực lớn.
5- Rất siêng năng.
6- Có sức kham năng.
7- Không bỏ ách.
- Nay, Giải thích:
1- Thấu suốt tánh bình đẳng.
2- Không tự đề cao. Xâm lấn người khác.
3- Có thế lực lớn.
4- Rất tinh tấn.
5- Có chỗ kham năng.
6- Mạnh mẽ vững chắc.
7- Không xả bỏ ách.
Tĩnh lự có bảy: Có tướng khéo thông suốt:
1. Thông suốt chân như; rằng thông suốt ba tướng.
2. Viên mãn nghĩa là trụ phần định.
3. Câu phần, là đạo song vận.
4. Vận chuyển, nghĩa là thắng tấn phần sau sau.
5. Không có sở y, nghĩa là không tuệ tương ưng với định.
6. Khéo tu đối trị, nghĩa là dứt "hoặc", chứng diệt.
7. Đối với tạng Bồ-tát, nghe duyên tu tập vô lượng, nghĩa là dựa vào giáo Đại thừa, tu các Tam-ma-địa không thể so lường.

Lại giải thích: "Vì tu bốn vô lượng, nên tuệ tịnh có bảy:
1. Giải thích: Xa lìa hai biê, biết ba giải thoát.
2. Biết hai tự tánh.
3. Biết ba vô tánh.
4. Biết năm minh thế tục, Ngoại minh, Nội minh, Thinh minh, Nhân minh, Y phương minh.
5. Biết Thắng nghĩa.
6. Vô phân biệt nhiều sở trụ.
7. Vô lượng pháp chung, cho đến tùy pháp hành.

Pháp sư Thái nói: "Lại vô phần", trở xuống,có hai: trước là tuệ "chỉ", sau là tuệ "quán". Năm Tuệ gia hạnh, gọi là bảy thứ tuệ, tức đồng với phán quyết này.

Một giải thích khác: "Nếu các Bồ-tát cho đến "đó gọi là tuệ, là giải thích chung tên tuệ."

Dưới đây là giải thích bảy tướng, phán quyết dưới đây cũng đồng. Nay theo giải thích trước.

15) Giải thích năm duyên trước, có chung năm nghiệp.

16) Y cứ năm nghĩa để phân biệt thí v.v... Trong năm tướng trước, ba tướng gọi là "rất rộng lớn", hai tướng gọi là không nhiễm ô. Lúc tu sáu độ, tư duy lựa chọn là trước hết, nên rất sáng suốt.

Bát địa trở lên, gọi là không thể lay động. Viên mãn và quả, gọi là rất thanh tịnh.

17) Nói về nhân quả vô tận.

18) Nói về rất ưa thích thí v.v... không ưa thích quả thí v.v... lắm.

19) Nói về oai đức của thí v.v... Sáu độ đều có bốn thứ oai đức: Oai đức đầu tiên, trị sáu chướng, ba thứ sau như văn.

20) Nói về nghĩa lợi nhân quả,

21) Nói về Bồ-tát có tài sản, chúng sinh có ý tham.

22) Nói về Bát-nhã lấy các pháp vô tánh. Có hai hỏi đáp.

1. Hỏi, đáp để nói Bát-nhã khi lấy chân như không có tánh chấp ngang, gọi là lấy vô tánh của các pháp.

2. Ý hỏi: "Chân như lìa "có", lìa "không", khi lấy chân như, gọi là lấy vô tánh, có thể vì không có tánh, nên không thừa nhận lấy chân như, gọi là tánh sở hữu?"

Ý đáp: "Nói vô tánh là ngăn giải thích chẳng phải biểu, nghĩa là chân như kia không có thuyết chấp ngang trái, gọi là không có tánh. Ta cuối cùng không nói là Bát-nhã, hiểu là vô tánh, lấy vô tánh kia, dùng pháp nội chứng, không biết lấy tên gì, tức giả gọi là vô tánh.

23) Nói về ba danh khác nhau đã tu thí v.v... trong ba kỳ. Trong tăng-kỳ đầu, tu hành thí v.v... phiền não vẫn còn hiện hành, chưa thể hàng phục. Nhưng vì hàng phục phiền não kia, nghĩa là bị phiền não hàng phục, che lấp thí, v.v... nói là đối với thắng giải hạnh địa v.v... xuất địa vị kia, khi chuyển thắng giải trong Noãn, gọi là Ba-la-mật đa, nghĩa là Địa tiền đã tu chưa thành phẩm thượng, chỉ là phẩm trung của phẩm Noãn, chỉ gọi là Ba-la-mật-đa. Lại, "đối với vô lượng thời, cho đến nói là từ Sơ Địa trở lên", nghĩa là ra khỏi địa vị kia là gọi là cận Ba-la-mật-đa, vì bỏ cận Bồ-đề nên gọi là như thế.

Lại, "đối với cho đến Bát địa trở lên" nghĩa là ra khỏi địa vị kia, là gọi là Đại Ba-la-mật đa, Bát địa trở lên, tu vô công dụng, trong mỗi hạnh khởi vô lượng hạnh, nên được gọi là "Đại".

Tam Tang Chân Đế nói: "Ba danh này thuộc về Địa tiền.

1) Hắc, bạch lẫn lộn, gọi là Ba-la-mật-đa, vì phiền não xen lẫn trong Thập giải.

2) Hoàn toàn pháp bạch, gọi là Ba-la-mật gần, vì hoàn toàn pháp

bạch trong Thập hạnh, phiền não không hiện hành.

3) Chẳng phải Hắc, bạch có báo, gọi là Đại Ba-la-mật đa, vì vượt qua ba vị trước trong mười hồi hướng. Dù có thuyết này mà trái với văn này.

Dưới đây là thứ ba là nói tất cả phiền não trong địa, trong đó có bốn: 1/ Nói về đầu số, lược có ba thứ tùy miên, v.v... Luận sư Cảnh nói: " 1- Tùy miên hại bạn, nghĩa là kiến dứt trừ hiện hành "hoặc" không câu sinh, là tu dứt trừ câu sinh giúp, "hoặc" kia, do thấy giúp hoặc, "tu hoặc" hừng cháy, cho nên, chỉ nói "hoặc" không câu sinh là giúp đỡ câu sinh tất cả. Tu hoặc câu sinh trong năm địa trước, đã lìa không câu sinh của kiến hoặc, nên gọi là hại bạn. Nay nêu "tu hoặc" hại bạn trong ngũ địa trước cũng lấy hạt giống được huân tập, gọi là tùy miên hại bạn tùy miên này rất là thô.

2- Tùy miên yếu kém, nghĩa là hiện hành vi tế trong Lục, Thất địa, nếu tu đã hàng phục, vì không hiện hành, nghĩa là tu hoặc hại bạn ở trước. Nếu ở trong Nhị địa sáu, bảy, khởi, thì chỉ là hiện hành vi tế và hạt giống, gọi là chung là tùy miên yếu kém. Như Nhiếp Luận nói "Thất địa nhập Chân quán lâu dài, không khởi phiền não", vì sao nay lại nói khởi "hoặc" tế.

Thất địa có ba: Nhập, trụ, xuất. Tâm xuất địa mãn, Chân quán tiếp nối nhau, không khởi phiền não, nên nhiếp luận nói không khởi "hoặc". Trong tâm nhập, trụ có lúc khởi "hoặc", nên trong đây nói là hiện hành vi tế. Vì cho luận Phật địa quyển hai chép: "Có thuyết nói "Câu sinh phiền não trong thức thứ bảy của Tứ địa, tất cả xa lìa."

Có thuyết nói: "Tất cả xa lìa Câu sinh ngã kiến trong thức thứ sáu của Tứ địa, chứ chẳng phải thức thứ bảy, vì Thất địa trở xuống vẫn còn có phiền não vi tế. Nếu không có thức thứ bảy, thì lẽ ra không có y nhiễm, tịnh, lẽ ra không giống với năm. Hoặc của thức thứ bảy, nếu đã xa lìa, thì "hoặc" thô của sáu thức của Ngũ, Lục, Thất địa lẽ ra sẽ không hiện hành, tức là trái với thuyết Du-già và Giải Thâm Mật, tức trái vời Nhị địa Lục, Thất đã nói trong đây, có hiện hành vi tế của tùy miên yếu kém.

3- Tùy miên vi tế, Bát địa trở lên, từ địa này trở lên, tất cả phiền não không còn hiện hành nữa, chỉ có sơ tri chướng làm y chỉ, tức hai thứ tùy miên ở trước truyền đến Bát địa trở lên, dù là chưa dứt vì thánh đạo xem xét, hàng phục công năng vi tế, ý thức của Bát địa trở lên. Đôi khi chỉ quán pháp không, hoặc chứng cả "hai không" để làm rạng rỡ chân như. Trí bình đẳng trong thức Mạt-na khởi, ý thức hoặc chỉ nhập quán

Nhân không, Mạt-na tức khởi pháp chấp, nên nói rằng “Tất cả phiền não không còn hiện hành, chỉ có chướng sở tri làm đối tượng nương tựa.”

Pháp sư Thái nói: “Tác ý phân biệt phiền não của Kiến đạo sinh, chứ chẳng phải sinh tức là nhậm vận khởi, gọi là hiện hành phiền não không Câu sinh. phiền não của tu đạo nhậm vận mà khởi, như sinh Đắc thiện, là phiền não Câu sinh. Đây là giải thích về Danh, nghĩa đồng với Luận sư Cảnh. Lục địa được quán vô tướng, vì Bát-nhã khởi, vì dần vi tế, nên chuyển, gọi là tùy miên yếu kém đã khởi. Nếu tu đạo đã hàng phục, mới không hiện hành. Bát địa trở lên, tất cả phiền não không còn hiện hành, tức có chương sở tri chấp của thức thứ bảy làm chỗ nương tựa. Hiện hành sáu thức của pháp chấp đã khởi.”

Lại giải thích: “Kiến đạo dứt trừ phiền não, trong Sơ Địa, dứt hết kiến hoặc Câu sinh trong ý thức, địa thứ tư hàng phục “hoặc” Câu sinh còn lại. Kể cả ngã kiến câu sinh của Mạt-na. Vì trong Bát địa chỉ hàng phục, nên Bát địa trở lên dù có hiện hành của năm thức hữu lậu, nhưng ý thức chỉ là vô lậu. Nếu khi quán nhân không còn có Mạt-na chấp pháp thì lúc quán pháp không kia chỉ có Mạt-na hữu lậu. Nhưng tức kinh nói “Chỉ có sơ tri chướng”, nghĩa là y cứ chấp pháp của Mạt-na mà nói.

Các Luận sư phương Tây phần nhiều theo giải thích này. Luận sư Khuy Cơ nói: “Hại bạn theo bạn, nghĩa là thuộc về thân kiến Câu sinh, của thức thứ sáu, gọi là câu sanh nên phiền não còn lại, gọi chẳng phải Câu sinh. Nhưng thể của chúng hơi thô, nhân Câu sinh kia mà khởi, do Câu sinh kia mà dứt trừ. Vì phiền não này cũng không theo, nên gọi là hại bạn.

Tùy miên yếu kém, nghĩa là hiện hành của vi tế Địa thứ sáu, thứ bảy. Nếu vì tu đã hàng phục, không hiện hành, nên chẳng phải thân kiến Câu sinh dứt trừ, thì đây cũng là tùy miên diệt, vì hơi khó dứt, không trái với kinh Lăng-già nói “Vì dứt trừ thân kiến Câu sinh, nên tham tức bất sinh.”

Kinh Lăng-già y cứ ở Nhị thừa phiền não mà nói. Không dựa vào chướng sở tri của Bồ-tát là không, nên phiền não bất sinh mà nói, hoặc dựa vào địa vị dứt trừ rốt ráo của hai tùy miên. Kinh kia, kinh này cũng không trái nhau.

Tùy miên vi tế, nghĩa là từ Bát địa trở lên, như Chương Duy thức kia giải thích: “Hai là nói về da, xương thô nặng”. Luận sư Cảnh nói: “Ý hỏi trong đây”, Với ba tùy miên trên, khi bậc Thánh dứt trừ, vì là bỏ da hay là bỏ cả da xương? Chỉ do hai thứ, nghĩa là do đoạn thô nặng

ở da, nên làm rõ hai tùy miên đầu kia. Khi dứt trừ hai thứ tùy miên yếu kém, tùy miên hại bạn mà Thất địa trước đã có, đây gọi là dứt thô nặng ở da.

Nói "Lại do dứt thô nặng của da, cho nên làm rõ tùy miên thứ ba kia, nghĩa là ba thời gian sau, dứt tùy miên vi tế, đây gọi là dứt thô nặng ở da. Nếu dứt trừ thô nặng ở xương, thì ta sẽ nói lìa hẳn tất cả vị Tùy miên ở Phật Địa. Ba tùy miên trước vì tất cả tập tế, nên gọi là xương. Y cứ ở chứng ngoài loại đạo giải thoát, trừ trụ ở trong phiền não của Phật địa.

Nói về ba tùy miên có da, xương, phân biệt trong chướng sở tri giống như thế. Pháp sư Thái nói: "Y cứ dứt trừ ba phiền não da xương, để lập kiếp ba-tăng-kỳ: Tăng-kỳ đầu ở thô nặng của da. Từ Tăng-kỳ đầu đến Sơ Địa, vì dứt trừ hết thô nặng, mới lộ rõ giúp đỡ của Sơ, Nhị và tùy miên yếu kém có thể khởi hiện hành. Do từ Sơ Địa đến Thất địa, dứt trừ thô nặng ở da, nên từ Bát địa trở lên, làm rõ tùy miên pháp chấp vi tế của địa thứ ba kia, hay khởi hiện hành pháp chấp. Dứt trừ hết thô nặng ở xương, nghĩa là trụ ở Phật địa, nên lìa hẳn tất cả tùy miên.

Thứ ba, là nói về số kiếp có thể dứt trừ. Nếu y cứ ở Đại kiếp, thì chỉ trải qua ba số kiếp, không thể dứt trừ hết thô nặng. Nếu dựa vào tiểu kiếp, thì sẽ trải qua vô lượng.

Thứ tư, là nói về tướng phiền não sinh trong địa, trước nêu lên ba câu hỏi. Kế là, đáp bài tụng sau. Trong phần đáp. Luận sư Cảnh nói: "Ở Sơ Địa thông đạt pháp giới. Do nhân duyên này, Bồ-tát phải biết mới khởi phiền não, gọi là tướng vô nhiễm, dù khởi phiền não vẫn không thể sinh khổ ở trong tự thân, nên không có lỗi lầm. Khởi "hoặc" như thế, dứt trừ nhân khổ khác, có vô lượng đức. Pháp sư Thái nói: "Đã nói rằng ở trong Sơ Địa, phải biết mới khởi phiền não" nên biết trong Nhị địa nói: "Lìa hay khởi tâm ngô nhận phiền não. Phiền não phạm giới, là Địa tiền đã khởi, đến Nhị địa hàng phục hạt giống kia, chẳng phải hiện khởi trong Sơ Địa".

Pháp sư Khuy Cơ lại nói: "Dùng văn này để chứng minh rằng, Sơ Địa trở lên không cố phạm tội.

Dưới đây, đoạn thứ tư, là nói về ý nhất thừa "Như Đức Phật đã nói, cho đến "Ta không nói tánh khác nhau của thừa", nghĩa là trong Tiểu thừa, giảng nói các thứ pháp tánh của uẩn, giới, xứ, trong Đại thừa, nói các pháp này đồng một lý thú chân như giơi, vì y cứ đồng với chân như. Đức Phật không nói tánh khác nhau của thừa.

Nói "Trong đó, cho đến một loại tổn giảm", nghĩa là nghe nói ba

thừa đồng một tánh như, hoặc chấp Nhị thừa đồng với Đại thừa, gọi là tăng ích. Hoặc chấp Đại thừa đồng với Nhị thừa, gọi là tổn giảm.

Lại, nói là ba thừa đã có khác nhau, thì làm sao đồng một pháp giới chân như. Pháp giới đã đồng, lẽ ra thừa không có khác, mà không thể biết Thánh đạo của ba thừa. Sự, Pháp khác nhau có thượng, trung, hạ, như lý thì đồng chung một pháp giới, mà không trái nhau, nghĩa là có trái nhau, mà khởi tranh luận.

Dưới đây là trùng tụng, gồm thu các địa. Nghĩa là Nghĩa nhiếp thu đầu tiên của tụng. Địa của bài tụng chung, gọi là hai mươi hai ngu si, mười một thô nặng bị đối trị, tám thanh tịnh của tụng thù thắng, đức chung các địa, sinh tụng Bồ-tát sinh vượt hơn, nguyện tụng rộng lớn và các người học tụng sáu độ.

"Do dựa vào lời Phật nói là Đại thừa đã khéo tu sáu độ này mà thành bậc Đại giác, nghĩa là bài tụng y chỉ Bồ-tát, Đức Phật nói Đại thừa, nếu tu sẽ thành Phật. Hoặc có thể là hai câu tụng này dựa vào ba kiếp tu thành của địa vị Đại thừa. Dưới đây có hai bài tụng, tụng Mật thuyết Nhất thừa sau cùng. Dưới đây là lúc thỉnh đặt tên kinh, chúng được lợi ích rất dễ hiểu.

Dưới đây là, đoạn lớn thứ bảy, Bồ-tát Mạn-thù-thất-lợi, thưa hỏi nghĩa ba thân. Trước tiêu biểu tông chỉ kinh. Kế là, chính thức dẫn văn kinh, trong đó, trước hỏi đáp, chính nói. Sau, được lợi ích khi đặt tên kinh.

Trong phần trước có mười bốn môn. Đầu tiên, là hỏi đáp, nói về tướng pháp thân.

Mạn-thù-thất-lợi, xưa nói Văn-thù-sư-lợi, xưa dịch là Diệu Đức. Nay dịch Diệu Cát Tường.

Ý trong đây nói là: "Tu xuất ly ở trong các địa để làm liễu nhân, làm rõ chuyển y tịnh chân như thành tựu viên mãn là tướng pháp thân."

Thứ hai, là nói về chuyển y của Nhị thừa, không gọi là pháp thân, vì Nhị thừa chưa dứt trừ chướng sở tri. Do dứt trừ chướng "hoặc", nên được làm sáng tỏ chân như, gọi là thân giải thoát. Do thân giải thoát ba thừa đều bình đẳng. Do pháp thân, nên có sự khác nhau ấy.

"Vô lượng công đức khác nhau, vượt hơn hết, tính, đếm, khó biết", nghĩa là văn này chứng minh rằng, chân như bản hữu có công đức nhiều như số cát sông Hằng.

Thứ ba, là nói về hóa thân của các Như lai tạo nên sự nghiệp Luận sư Bị, Cảnh nói: "Hóa thân tạo nên sự nghiệp, như thế giới khởi, ý văn

này nói về tướng Sinh khởi của thân "Tha thọ dụng" và thân biến hóa, lược qua không nói thân tự thọ dụng "như thế giới khởi". Đồng với chúng sinh do các thế giới hóa hiện hình loại sanh khởi, cho nên nói như thế giới khởi. Pháp sư Thái nói: "Như lúc thế giới Tam Thiên khởi, tất cả chủng loại của chúng sinh đều cảm chung mà khởi, nghiệp hóa thân cũng giống như thế. Tất cả công đức của Như lai sanh khởi làm tướng.

Thứ tư, là nói về hoá thân, phương tiện khéo léo của thân, tức là tướng của tám tướng thành đạo. Nhưng nói trong văn này nói lược.

Thứ năm, là nói về ngôn âm khác nhau của Như lai, trước là hỏi đáp, nêu chung ngôn âm của Như lai không ngoài ba tạng.

1. Khế kinh.

2. Điều phục, xưa gọi là diệt.

3. Bản mẫu, xưa gọi là Ma-đức-lặc-già. Nay nói là Ma-đát-lý-ca. Hán dịch là Bản mẫu. do trong tạng này, nói rộng các nghĩa, xuất sinh mỗi thứ đạo lý, nên gọi là Bản mẫu, cũng có thể do nói về nhiều thứ đạo lý, đây là sinh ra các thứ nghĩa lý, nên gọi là Bản mẫu.

Dưới đây sẽ giải thích riêng ba tạng. Trước nêu riêng ba câu hỏi. Sau, theo thứ lớp giải thích:

Đầu tiên là giải thích Khế Kinh:

"Nếu ở chỗ này cho đến gọi là Khế kinh, nghĩa là dựa vào Tỳ-Bà-Sa giải thích về sự khác nhau của ba tạng, hoặc giải thích về Định, gọi là Tu-Đa-La. Hoặc nói các thứ thuyết xen lẫn, gọi là Tu-đa-la v.v... Nay, thì thích hợp với các thứ thuyết xen tạp, gọi là Khế kinh, nghĩa là dựa vào bốn sự, chín sự, hai mươi chín sự, để chia ra hai môn.

Thế nào là bốn việc? Bốn việc là: 1. Sự lắng nghe hai tuệ Văn, Tư.

2. Sự quy thú, tức là ba quy y.

3. Sự tu học, tức ba học.

4. Sự Bồ-đề, tức là ba mươi bảy phẩm. Bốn thứ hạnh tích: Xa-ma-tha, Tỳ-Bát-Xá-Na v.v... có thể được sự Đại Bồ-đề. Trong luận Hiển Dương cũng nói bốn việc này, cho nên bài tụng kia chép: nghe nương tựa học Bồ-đề

Trong chín Sự:

1. Sự thi thiết hữu tình, tức là năm uẩn.

2. Cái mà hữu tình kia thọ dung, tức là mười hai xứ, sáu căn, sáu trần thọ dụng lẫn nhau.

3. Sự sinh khởi của hữu tình kia, tức mười hai chi hữu.

4. Hữu tình kia sinh rồi trụ, tức là bốn cách ăn.

5. Sự nhiễm, tịnh, tức là bốn đế: Khổ và Tập là nhiễm, diệt và đạo là tịnh.

6. Sự sai khác kia, tức năm thứ giới: Hữu tình giới, khí thế giới, pháp giới, Điều phục hữu tình giới và Điều phục phương tiện giới.

7. Sự năng nói, tức là Chư Phật.

8. Sự được nói, tức là các pháp.

9. Sự chúng hội, có tám chúng. Trong người có bốn chúng: Sát-lợi; Sa-môn; Bà-la-môn; Trưởng giả. Trời có bốn chúng

1. Trời Tứ thiên vương.

2. Ba mươi ba trời.

3. Trời Diệm ma.

4. Trời Phạm chúng.

Trong hai mươi chín sự, bốn sự trước là nhiễm, nghĩa là dựa vào phẩm tạp nhiễm, có sự nhiếp các hạnh, tức là năm uẩn. Tùy chuyển thứ lớp kia, tức là duyên sinh, ba là nhân chấp, bốn là pháp chấp. Do hai chấp này làm nhân của lưu chuyển ở đời vị lai.

Dưới đây, có hai mươi lăm sự là tịnh, bốn trong số đó là pháp thiện thế gian, nghĩa là dựa vào phẩm thanh tịnh, có người buộc niệm sở duyên, tức là văn tuệ của cõi Dục. Buộc tâm làm cảnh của bốn niệm xứ.

Sự siêng năng, tinh tấn, tức là Tư tuệ. Sự tâm an trụ, tức là được thiền Vị Chí. Sự quán pháp lạc, trụ, tức là được thiền căn bản. Dưới đây, có hai mươi mốt sự là tịnh xuất thế, một trong số đó là phần giải thoát. Bốn là thuận quyết trạch phần. Bốn là kiến đạo, sáu là tu đạo. Bốn là đạo Vô học. Hai sự sau, xét lường nói lên sự thù thắng, vượt qua tất cả khổ “duyên” sự phương tiện, là thuận với thiện giải thoát phần. Niết-bàn và chung sinh kia, là lìa duyên khổ, nên gọi là siêu việt tất cả “duyên” khổ. Thiện của giải thoát phần là phương tiện kia. Kế là, nói về thuận quyết trạch tức là biết khổ, dứt tập, chứng diệt, tu đạo. Biết khổ có ba:

1- Y xứ điên đảo biết được khổ cõi Dục.

2- Tà hạnh y xứ, biết khổ cõi Sắc.

3- Bên trong lìa chỗ nương tựa của tăng thượng.

Sự tu y xứ, đây là dứt tập. Sự tác chứng tu tập, tức là chứng diệt, tu đạo. Dưới đây, trong phần nói kiến đạo, nay, sự bền chắc kia, nghĩa là hoàn toàn kiến đạo, không bao giờ lui sụt thành phàm phu, nên gọi là vững chắc.

Sự hành tướng kia, là tướng kiến đạo. Sự sở duyên kia, tức sự sở

duyên kiến đạo.

Sự đã dứt, chưa dứt, quán sát khéo léo, nghĩa là quán sát kiến hoặc trong tướng kiến đạo đã dứt, tu hoặc chưa dứt.

Tu Vị có sáu, nghĩa là sự tán loạn kia: Đã xuất kiến đạo, chưa nhập tu đạo, trung gian dần khởi tâm tán loạn. Sự không tán loạn, sự y xứ không tán loạn, hai thứ này đều là sự định, là đạo phương tiện đạo tu hoặc cõi Dục. Sở y không tán loạn, nghĩa là trừ một số định, pháp đồng thời khác không xả bỏ.

Sự tu tập gia hạnh vất vã, tức là đạo vô ngại dứt tu hoặc cõi Dục.

Sự tu tập thắng lợi, nghĩa là được vô ngại lìa sắc, Vô Sắc. Sự bền chắc kia kia, tức tâm Kim cương.

Vô học có bốn:

1. Sự Nhiếp hạnh Thánh, nghĩa là như lý trí tận vô sinh trí.

2. Sự nhiếp quyến thuộc của hạnh Thánh, nghĩa là trí như lượng, trí tận vô sinh.

Sự thông đạt chân thật, nghĩa là muốn nhập Vô dư, nên quán sự chân thật.

Sự chứng đắc Niết-bàn, nghĩalà muốn nhập Vô dư, trước nhập diệt định, thì trong tâm Lại-da ở diệt định mà Bát Niết-bàn.

Sự khéo nói pháp đến sự Kiến Đảnh trong Tỳ-nại-da, là nói ý nói về tu thiện giải thoát phần của phẩm hại trước, vượt lên chính kiến đãnh phẩm thượng của ngoại đạo.

"Và tức ở nơi đây, cho đến "nên gọi là lui sụt", nói về ngoại đạo kia không tu thiện giải thoát phần, thì gọi là lui mất, chư chẳng phải lỗi lầm hiện khởi tà kiến, gọi là lui sụt. Nếu khởi định Vị Chí, định căn bản của Văn tư về trước, phước thiện của thế gian cũng gọi là lui sụt. Đây là nên được, không được, là chưa được lui sụt."

Kế là giải thích về điều phục. "Nếu ở chỗ này đến, gọi là điều phục", nghĩa là nếu nói phương tiện trước, sau của giới biệt giải thoát. Ngôn giáo như thế đều gọi là điều phục. Nói bảy tướng. Luận sư Cảnh nói: "1/ Nói thọ già giới; 2/ Nói thọ tánh giới; 3/ Nói duyên phạm giới; 4/ Nói phạm tánh tội; 5/ Nói sự trì giới; 6/ Nói sự vi phạm xong có khả năng xuất ly; 7/ Nói sự xả luật nghi đối với người có thức.

Nay giải thích:

1. Nói thọ nghi thức giới.

2. Nói tội nặng căn bản.

3. Nói duyên phạm giới.

4. Nói phàm phu có phạm tự tánh.

5. Nói Bực Thánh không có phạm tự tánh.

6. Nói sự ăn năn lỗi lầm.

7. Nói xả giới.

Dưới đây, là giải thích Bản mẫu: 1. Nêu chung, mười một tướng; 2. Giải thích theo thứ lớp.

Trước là nói về tướng tục có ba:

1. Nói về sác thủ thú.

2. Nói chấp có Biến kế sở chấp.

3. Nói sự nghiệp tác dụng của y tha.

Thứ hai, là tướng Thắng nghĩa, nghĩa là nói bảy chân như. Thứ ba, tướng sở duyên của pháp Bồ-đề phần, tức là nói tất cả sự của sở tri.

Thứ tư, là nói về hành tướng, nghĩa là nói tám hành:

1. Đế thật, nghĩa là các pháp Như.

2. An trụ "cho đến hoặc lại an lập sự khác nhau của ẩn mật, hiển liễu", thọ ký khác nhau.

Ẩn Mật thuyết, nghĩa là có người hỏi ta với thế gian là thường hay vô thường v.v...? Ta chỉ bảo họ rằng: "Ta nói điều này không thể nói", gọi là ẩn mật thuyết.

Hiển liễu thuyết, nghĩa là có người hỏi đúng như pháp, lại thọ ký đúng v.v... như pháp.

3. Lỗi lầm.

4. Công đức như văn.

5. Lý thú phải biết có sáu thứ, lý thú của ý thú thứ sáu, tức là bốn ý, như thời ý v.v...

6. Lưu chuyển. Nói ba tướng hữu vi, nghĩa là lấy trụ, dị hợp nói.

7. Đạo lý, có bốn đạo lý.

a. Đạo lý quán đãi, nghĩa là hoặc nhân, hoặc duyên có khả năng sinh các hành v.v... : Các hành nếu muốn sinh, quán nhân duyên chờ đợi. Và muốn nói cũng đợi nói nhân.

b. Đạo lý tác dụng, nếu các nhân duyên thì có thể được các pháp: Như sáu căn chứng đắc sáu trần, đều có tác dụng. Hoặc có thể thành xong, như bốn đại chủng, mỗi đại chủng đều có thể hoàn thành tác dụng của mình. Hoặc lại sinh rồi, tạo nên các nghiệp dung, nghĩa là tùy theo là nhân của pháp nào sinh xong, tác động các nghiệp dung.

c. Chứng thành đạo lý, nghĩa là nếu nhân duyên có thể khiến cho nghĩa đã lập, đã nói, đã tiêu biểu, được thành lập, khiến cho giác ngộ đúng, nghĩa là do ba chi, khiến cho nghĩa giải thích được thành lập, sao cho kẻ chống đối luận, sinh giác ngộ đúng."

Lại giải thích: Nêu Nhân, Dụ kia, để cho nghĩa của Tông đã lập được thành lập, đây là nói lược. Kế sẽ giải thích rộng.

Lại, chứng thành đạo lý, lược có hai thứ:

1- Thanh tịnh.

2- Không thanh tịnh.

Do năm tướng, gọi là thanh tịnh:

1. Hiện hành, thấy tướng sở đắc, nghĩa là tất cả hành đều là tánh vô thường v.v... đây là cái hiện lượng của thế gian được, gọi là tướng hiện đã được.

Y cứ vào khổ sinh tử vô thường ép ngặt v.v... của một thời kỳ thô, có hành vi đã tạo nên các tánh như vô ngã v.v... không được tự tại, gọi là hiện lượng của thế gian đã được.

2. Y chỉ hiện thấy tướng sở đắc, nghĩa là tất cả hành đều có tánh sát-na, là một môn. Tánh có của đời khác là thứ hai. Nghiệp tịnh bất tịnh, không có tánh mất mát hư hoại là thứ ba. Đây là nêu năng nương tựa vào pháp đã so sánh biết, do người kia hay dựa vào tánh vô thường thô, nặng, vì hiện có thể được. Tánh vô thường thô của một thời kỳ tử sinh, tất nhiên dựa vào vô thường của sát-na vi tế. Đã có chủ thể nương tựa tánh cô thường thô, phải biết rằng, ắt có vô thường tế sát-na. Do các thứ khác nhau của hữu tình, đều dựa vào các nghiệp thiện, ác mà được. Nay, các hữu tình lại làm ác việc thiện, ác, so sánh mà biết đời khác có tánh khổ, vui. Do nghiệp tịnh, bất tịnh, hoặc vui, hoặc khổ của các hữu tình, dùng làm y chỉ, vì hiện có thể được, nghĩa là hiện thấy nổi khổ, vui mà hữu tình phải chịu, dựa vào nghiệp thiện. ác. So sánh biết nghiệp tịnh, bất tịnh, tất nhiên sẽ dẫn đến quả, không có mất mát, hư hoại.

3. Thí dụ tự loại, đã dẫn phát tướng, nghĩa là dẫn chứng đời biết chung trong nhóm của các hành bên trong, ngoài, đã bị sinh tử để làm thí dụ, nghĩa là nặng, thành dùng vô thường thô để dụ cho vô thường tế, gọi là tự loại. Dẫn điều mà thế gian biết chung đã bị các tướng khổ dùng làm thí dụ, nghĩa là lại thành dùng khổ khổ thô để thí dụ cho hành khổ tế, gọi là tự loại.

Dẫn tướng không tự tại mà người đời đều biết để làm thí dụ, nghĩa là nặng trở thành tướng không tự tại mà người đời đều biết để dụ cho vô ngã tế.

Lại nữa, “ở ngoài đến dùng làm thí dụ “nghĩa là nêu lại tướng thô thịnh, suy, dụ cho vô thường tế.

4. Tướng Viên Thành Thật: “Tức “Như thế, cho đến gọi là tướng Viên thành thật, nghĩa là dựa vào ba lý ở trước để lập nghĩa quyết định,

gọi là Viên thành thật.

5. Tướng ngôn giáo thanh tịnh thiện, như văn, rất dễ hiểu.

"Tướng Nhất Thiết Trí có bao nhiêu?" Trở xuống, nhân hỏi đap, nói về tướng của Nhất thiết trí, đại khái có năm thứ, trước nói sau kết.

Nói "Vì sinh như thế", là kết đầu.

Nếu có đấng Nhất thiết trì xuất hiện thế gian, thì tiếng tăm đều vang khắp. Kết bốn câu còn lại rất dễ hiểu. Này người thiện nam! Đạo lý chứng thành như thế, do hiện lượng, là kết tướng đã được hiện thấy trên.

"Do tỉ lượng", nghĩa là kết ba tướng kế đó, Y chỉ hiện thấy tướng sở đắc. Tự loại, là dụ cho tướng được dẫn.

"Tướng Viên thành thật, do Thánh giáo lượng", nghĩa là kết tướng duyên ngôn giáo thanh tịnh thiện thứ năm kia: Ba thứ như thế, do năm thứ tướng, gọi là thanh tịnh.

Kế là, nói không thanh tịnh do bảy thứ tướng, phải biết Nhân minh, vì trong nhân nói không thành, không định. Và nêu trái nhau không thành. Trái nhau đều có bốn, Bất định có sáu, mỗi pháp đều giải thích riêng. Như vua Thương-Yết-La có soạn đã sáng tạo luận Tiểu Nhân Minh. Bảy tướng đã nói trong đây, tương đương với luận kia thì đâu có lỗi gì?

Luận sư Cảnh nói: "Nay, trong văn này tương đương với năm, trong sáu bất định kia, trừ quyết định trái nhau:

1. Tướng có được của đồng loại khác này: tướng này tương đương với chuyển một phần của đồng phẩm, chuyển khắp các phẩm khác, như nói tiếng chẳng phải siêng năng, mạnh mẻ, không gián cách đã phát ra, vì nhân là nói tánh vô thường nên chẳng phải siêng năng, mạnh mẻ, không gián đoạn mà phát ra. Tông lấy điện, hư không làm đồng phẩm. Nhân tánh vô thường đối với điện thì "có", với hư không thì "không". Dùng bình v.v... làm phẩm khác. Nhân của tánh vô thường đối với có khắp của hư không kia.

Nay, trong văn này chỉ nói vì chuyển một phần của đồng phẩm, nên nói, đồng loại khác này có thể được. Trong đồng phẩm ngoài tông này, có nhân của tánh vô thường này có thể được, nên nói khác với đây.

2. Tướng có thể được của dị loại khác này, tức là chuyển một phần của phẩm "dị", chuyển khắp của đồng phẩm. Như nói: "Tiếng là siêng năng, mạnh mẽ, không gián đoạn đã phát". Nhân nói rằng: "Vì tánh vô thường". Tông này lấy bình v.v... làm đồng phẩm. Nhân tánh

vô thường, chuyển khắp hư không kia. Dùng điện, hư không làm phẩm dị. Tánh vô thường kia nhân đối với điện là "có", đối với hư không thì "không". Một phần của phẩm dị ngoài Tông này được có nghĩa của tánh vô thường, nên nói rằng, dị loại khác này có thể được. Lược qua không nói có khắp của đồng phẩm.

3. Tướng có thể được của tất cả đồng loại: Tức là cộng, bất định. Như nói: "Tiếng là thường, vì tánh bị so lường. Nhân này đối với đồng phẩm, phẩm khác đều có. Nay trong văn này, lại nói đồng phẩm, có thể được.

4. Tướng có thể được của tất cả loại khác, tức là bất cộng. Như nói: "Tiếng thường là vì bị nghe, không có đồng pháp dụ, chỉ có dụ khác, vì ngoài tiếng, đều chẳng phải bị nghe, nên nói rằng tất cả loại khác có thể được.

5. Sở đắc của thí dụ loại khác, tức là chuyển một phần của Câu phẩm. Như nói "Tiếng là thường, vì không có chất ngại v.v... vì chuyển một phần của đồng phẩm, phẩm khác cũng có chuyển một phần, nên nói là tướng sở đắc của thí dụ loại khác.

6. Chẳng phải tướng Viên thành thật, nghĩa là chi Nhân không đủ, gọi là chẳng phải Viên thành.

7. Chẳng phải là tướng ngôn giáo thanh tịnh, thiện, như lập tiếng là thường, vì tánh sở tác. Nhân này chỉ "có" ở trong phẩm khác, nên ó thể lập ngôn giáo chẳng phải thiện, thanh tịnh.

Trên đây, là nêu danh. Dưới đây trong giải thích, trước giải thích thứ ba, nói: "Nếu tánh được nhận thức của ý thức tất cả pháp gọi là tướng có thể được của tất cả đồng loại. Như lập: "Tiếng là thường, vì là nhận thức của ý thức."

"Nếu vậy, thì ý thức nhận thức tất cả các pháp. Vì như hư không là ý thức nhận thức, nên tiếng là thường kia, hay vì như bình v.v... là ý thức nhận thức, nên tiếng là vô thường?

Nói "Nếu tướng khác của nhân quả, của pháp nghiệp tướng tánh của tất cả pháp" v.v... đến "gọi là tướng có thể được của tất cả loại khác, đây là giải thích chuyển một phần của Câu phẩm thứ năm. Như Thinh Luận sư lập: "Tiếng là thường, vì không có tánh chất ngại. Tông thường lấy hư không cực vi làm đồng phẩm. Nhân không có chất ngại này đối với hư không thì có, với cực vi thì không. Lấy bình, lạc v.v... làm phẩm khác. Nhân không có chất ngại này đối với lạc thì có, với bình thì không, nên nói: "Do tùy ở tướng của đồng phẩm, khác xoay vần một phần như thế, là gọi là tướng có thể được của loại đồng, khác

còn lại.

Nói “Nếu quyết định xoay vần đều là tướng khác, gọi là tướng có thể được của tất cả loại khác. Đây là giải thích tất cả loại khác thứ tư có thể được, đó là bất cộng, bất định, như nói tiếng thường, tánh bị nghe v.v...

“Này người thiện nam! Cho đến “là gọi là chẳng phải tướng Viên thành thật”, đây là giải thích thứ nhất, tướng có thể được của đồng loại khác này, tức là chuyển một phần của đồng phẩm, chuyển khắp của phẩm khác.

Nói “Lại, đối với tướng có thể được của dị loại khác cho đến “Cũng gọi là chẳng phải Vien thành thật”, đây là giải thích thứ hai.

Tướng có thể được của dị loại khác này và tướng của tất cả đồng loại trong thí dụ, tức là chuyển một phần của phẩm dị, chuyển khắp của đồng phẩm.

Nói “Chẳng phải Viên thành thật, nên chẳng phải khéo quán sát đạo lý thanh tịnh, vì không thanh tịnh, vì thế không nên tu tập”. Đây là giải thích thứ sáu, chẳng phải tướng Viên thành thật, lý không đủ của chi nhân, không thanh tịnh, không nên tu tập.

Nói “Nếu thí dụ loại khác, đã dẫn tướng cho đến “thể tánh đều không thanh tịnh”, đây là giải thích thứ bảy, chẳng phải tướng ngôn giáo thanh tịnh thiện. Như lập: “Tiếng là thường, vì là tánh sở tác (tánh làm ra), dùng hư không làm đồng phẩm, điện, bình làm phẩm “khác”. Nhân này chỉ “có” ở trong phẩm “khác”, nên nói “tướng mà thí dụ loại khác đã dẫn.

Pháp sư Thái nói: “Câu thứ nhất lập nhân không thành, như lập tông: “Uẩn chung là vô thường”. Nhân nói là vì ý thức đã nhận thức. Nhưng vô vi đồng là pháp mà ý thức đã nhận thức, vì chẳng phải vô thường.

Câu thứ hai, như lập Tông: “Tiếng là vô thường, nhân rằng: “Vì bị nhĩ thức nghe”. Nhưng pháp loại khác sắc, hương v.v... chẳng phải đối tượng nghe của nhĩ thức, nhưng vì là vô thường, nên lập nhân không thành. Nếu lập Tông rằng: “Tiếng là thường. Nhân: “Vì từ nhân sinh” nhưng lại không có loại khác, không lấy nhân sinh pháp, vì là vô thường, nên loại khác không thật có.”

Luận sư Bị nói:

1. Giải thích tướng thứ ba.

2. Giải thích tướng thứ tư, tức bất định cộng.

3. Giải thích tướng thứ nhất, tức là chuyển một phần của đồng

phẩm, chuyển khắp thí dụ của phẩm khác, vì đối với Tông đã lập chẳng phải quyết định, nên gọi là chẳng viên mãn.

4. Giải thích tướng thứ hai, tức là chuyển một phần của phẩm khác, vì chuyển khắp thí dụ của đồng phẩm, nên về tông đã lập cũng không quyết định.

5. Giải thích tướng thứ sáu.

6. Giải thích tướng thứ năm và tướng thứ bảy, như thứ lớp đó, vì loại khác đã dẫn, nên chẳng phải ngôn giáo thiện, thể tánh đều không thanh tịnh.

Luận sư Cảnh nói: "Bốn câu đầu trong bảy tướng này gồm thu năm bất định, nghĩa là câu thứ nhất, gồm thu chuyển một phần của phẩm đồng, chuyển khắp và chuyển một phần của câu phẩm. Câu thứ hai là chuyển một phần của dị phẩm, chuyển khắp đồng phẩm.

Câu thứ ba, gồm thu cộng bất định.

Câu thứ tư, gồm thu bất cộng, bất định.

Thứ năm, "tướng sở đắc của thí dụ loại khác", nghĩa là tự tướng của pháp gồm thu trái nhau.

Thứ sáu, chẳng phải tướng Viên thành thật, nghĩa là gồm thu bốn bất thành.

Thứ bảy, chẳng phải tướng ngôn giáo thanh tịnh thiện, tức gồm thu các lỗi khác.

Bốn đạo lý pháp nhĩ. Đức Như lai xuất thế, cho đến "gọi là đạo lý pháp nhĩ", nghĩa là tánh thường cứng của đất, cho đến tánh thường động của gió. Vì thiện chiêu cảm báo vui, ác mắc phải quả khổ, nên nói "có Phật, không Phật, Pháp tánh, vẫn an trụ, pháp trụ, pháp giới."

Y cứ trong hành tướng, đã nói thứ bảy. Kế là, giải thích chung, riêng thứ tám, nghĩa là nêu chung một câu, các câu sau sau, giải thích rộng, sáng suốt rõ ràng nghĩa rất dễ hiểu.

Y cứ trong giải thích về mười một tướng của Bản mẫu. Giải thích chung về môn hành tướng thứ tư đã xong. Kế là giải thích về tướng tự tánh thứ năm, nghĩa là "ta đã nói cho đến "gọi là tướng tự tánh", nghĩa là nói có hành, có duyên v.v... trong Bản mẫu, tức là nói tướng của tự tánh Niệm trụ v.v...

Giải thích thứ sáu, về tướng của quả kia, nghĩa là dứt trừ các phiền não của thế gian, xuất thế gian, nghĩa là được thế tục hàng phục, dứt trừ phiền não. Đạo xuất thế dứt trừ hẳn phiền não. Đây là nói về đoạn đức và đã dẫn phát công đức của các quả xuất thế: Đây là nói về Trí Đức.

Thứ bảy, lãnh thọ kia khai thị. Tướng, nói là ở nơi kia, đến "giảng

nói mở bày, nghĩa là dùng trí giải thoát lãnh thọ công đức mà trí đoạn đã được, vì người khác giảng nói.

Thứ tám, là nói về tướng của pháp chướng ngại kia, rất dễ hiểu.

Thứ chín, tướng của pháp thuận theo kia, nghĩa là đối với kia phần nhiều có pháp sở tác, nghĩa là đối với Niết-bàn, tu pháp thuận theo, phần nhiều có sở tác, gọi là thuận theo kia.

Thứ mười, tướng lỗi lầm kia, tức là pháp chướng ở trước có thể làm tai hại lỗi lầm.

Thứ mười một, tướng thắng lợi kia, là tất cả công đức của pháp năng thuận theo ở trước đã có.

Đoạn thứ sáu, nói về nghĩa Đà-la-ni không chung, trong đó, trước thưa hỏi, sau đáp. Trong phần đáp gồm có văn xuôi và tụng.

Trong văn xuôi, trước chỉ này thừa nhận thuyết. 2- Chính là giải thích. 3- Lược kết.

Trong chính giải thích, có ba câu:

1/ Nói pháp nhiễm, tịnh đều không có tác dụng v.v... tức phá Phệ Thế Sư lập tác dụng thật và phá thật tánh, chấp thật có ngã, chẳng phải không có tác dụng giả và giả thiết thường thú hướng, nghĩa là ở lại trong pháp Phật, người mới tu học, chấp tạp nhiễm của khổ, tập, ở trước nhất định có. Chấp pháp diệt, đạo, về sau được. Như bức họa lờ mờ kia là Biến kế sở chấp rốt ráo không có tự "thể", đâu có trước, sau? Nếu y cứ nhân duyên nhiễm, tịnh của y tha thì chẳng phải không có trước, sau.

Kế là, nói "Phàm phu Di sinh v.v... cho đến chuyển tà gia hạnh, nghĩa là năm uẩn của phàm phu kèm theo phiền não không điều hòa, nhu thuận, gọi là thân thô nặng. Đối với thân thô nặng, chấp mắc tự tánh khác nhau của Nhân, Pháp. Do hạt giống của tùy miên túc tập kia và chấp giả dối làm duyên, nên chấp ngã, ngã sở, năng thấy nghe v.v...

"Nếu có như thật" trở xuống, kế là, nói, nếu biết chấp giả dối, thì có thể dứt trừ hẳn Thân thô nặng, đạt được tất cả phiền não bất trụ v.v... nghĩa là Niết-bàn gọi là phiền não bất trụ.

Trong phần tụng có ba bài tụng, như thứ lớp tụng, văn xuôi ở trước, chính là giải thích ba câu.

Thứ bảy, là nói về thân thọ dụng, tướng sinh khởi của tâm, có hai hỏi đáp:

1. Hỏi, đáp, nói chung về tâm Phật sinh khởi.

2. Hỏi đáp nói Chư Phật dù không có gia hạnh, nhưng Xa do phương tiện địa bên trong, vì năng lực gia hạnh của Bát-nhã, nên có tâm sinh khởi, có pháp, dụ, hợp.

Thứ tám, là nói về nghĩa có tâm. Có tâm, không có tâm biến hóa. Vì tâm không thể biến hóa, nên hóa thân Phật không tự nương tựa tâm, nhưng dựa vào tâm Phật thọ dụng, vì đối với "duyên" lợi vật, nên nói rằng có tâm Y tha.

Thứ chín, nói về hai tướng khác nhau: Cảnh giới của Như lai, sở hành của Như lai. Trong đây y cứ "duyên" tịnh độ của Chư Phật, gọi là sở hành của Như lai. Y cứ "duyên" sự lợi ích hữu tình của năm cảnh vô lượng, gọi là cảnh giới của Như lai.

Thứ mười, là nói về ba thứ thành Chánh giác, chuyển pháp luân và Đại Niết-bàn trong tám tướng, đều không có hai tướng. Ý nói là pháp thân của đức Như lai không có ba tướng này, đối với "duyên" biến động, gọi là rốt ráo tịnh. Hóa thân của Như lai đối với "duyên" biến động, vì thường thị hiện, nên có ba tướng này.

Thứ mười một nói về Đức biến hóa của Phật xa sinh ra phước cho người. Ý hỏi "Pháp thân Như lai và Thân tự thọ dụng, chúng sinh không thể thấy, nghe, thờ phụng, có nhân duyên gì đối với các hữu tình?"

Trong phần đáp, Luận sư Cảnh nói: "Như lai là nhân duyên của sở duyên tăng thượng kia, nên Xa sinh phước người người. Xa, do pháp thân trụ trì Hóa thân, nên hai thân kia cũng sinh ra phước cho người. Pháp sư Thái nói: "Đức Như lai là Trí tuệ của thân thọ dụng, do trí tuệ, nên hóa thành sắc, thinh. Dùng sắc thinh của Như lai làm duyên tăng thượng. Tâm thức của chúng sinh có tướng giống với sắc thinh của Như lai khởi, chính là sở duyên sắc, thinh của Như lai, chỉ là sở duyên tăng thượng, chẳng phải thân sở duyên. Trí tuệ của Như lai là nhân duyên của sở duyên tăng thượng kia, do thân có khả năng biến hiện thành sắc, thinh."

Thứ mười hai, nói pháp thân của Như lai đối với thân giải thoát của Nhị thừa, để nói về sự khác nhau của thân đó.

Luận sư Cảnh, Bị đồng nói: "Pháp thân Như lai vì các hữu tình, phát ra ánh sáng trí tuệ rộng lớn và vô lượng ảnh tượng của hóa thân, nghĩa là đều y cứ vào duyên xa Tăng thượng để nói. Từ thân thọ dụng phát ra hóa thân v.v... tức là Thân duyên khởi (duyên khởi gần).

Nói "Vì rằng, hữu tình đại oai đức đã trụ trì của Thiên, tử, mặt trời, mặt trăng, nên phát ra ánh sáng rực rỡ. Đây là so sánh oai đức lớn của Chư Phật, vì đã chứng pháp thân, nên có thể hiện ra ảnh tượng của hóa thân kia.

Vì sức tăng thượng của nghiệp các hữu tình là duyên thứ hai. Do các hữu tình bị đen tối, tu nghiệp ánh sáng, vì năng lực tăng thượng, nên

cảm báu Phả chi ca của mặt trời, mặt trăng kia, nên phát ra ánh sáng rực rỡ, chứ chẳng phải báu Phả chi ca, nước, lửa khác có thể phát ra ánh sáng dụ cho Nhị thừa chứng thân giải thoát, vì không có hai dụng ở trước.

Thứ mười ba, là nói oai đầy đủ của Phật, Bồ-tát trụ trì hoặc đạo, hoặc hạnh, nay các hữu tình đối với thân mạng, tài sản trong ba cõi được viên mãn.

Đạo, nghĩa là mười nghiệp thiện hành, là diệu hạnh của thân, ngữ, ý v.v... Đức Như lai biết rõ đạo này, hạnh này là nhân của thân mạng, tài sản vì hữu tình kia nói về đạo, hạnh này. Người thuận theo giáo tu, ở tất cả chỗ, được thân mạng, tài sản đều viên mãn.

Y cứ nghĩa như thế, gọi là oai đức trụ trì.

Hỏi: "Cõi Dục, cõi Sắc có thể như thế, cõi Vô Sắc đâu có của báu?"

Giải thích: "Chánh báo trong cõi Vô Sắc, gọi là thân sức định biến ra, gọi là tài." Lại giải thích: "Thân có ở cả ba cõi, tài chỉ ở cõi Dục, cõi Sắc, gọi là chung là thân, tài của ba cõi. Thứ mười bốn, là nói về cõi nước ô uế, có tám sự dể được, hai sự khó được. Tịnh độ thì trái lại, hai sự này dễ được, tám sự khó được, như văn rất dễ hiểu. Dưới đây, là đặt tên, thời gian, ích lợi rất dễ hiểu.

BẢN LUẬN QUYỂN 79

Trên đây, đã lựa chọn trì Du-già đầu tiên xong. Dưới đây là, thứ hai, lựa chọn trì tùy theo pháp của Du-già. Xứ này có bốn phẩm, trong đó chỉ có phẩm quyết trụ. Vì ba phẩm trước dễ, nên không lựa chọn.

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Một chương đầu này lại lựa chọn năm nghĩa vô lượng trong phẩm Công Đức.

Dựa vào bốn thứ trụ trở xuống, chính là quyết định tùy pháp Du-già. Dù có thuyết này,nhưng nay, theo Luận sư Cảnh phán quyết như trước, trong đó, đầu tiên, nhắc lại trước đã xong. Kế chính là lựa chọn. Văn chia làm chín. Trước là nói về sự khác nhau của thế giới. Luận sư Cảnh nói: "Trong thế giới thanh tịnh không có Na-Lạc-Ca, bàng sinh, quỷ cũng không có ba cõi, cũng không có khổ thọ, chẳng nói không có người, trời. Đây là tịnh độ thừa nhận có Bồ-tát làm thân người, trời, mà chẳng hệ thuộc ba cõi.

Đã nhập Tam địa, Bồ-tát do sức nguyện, nên thọ sinh ở tịnh độ. Có văn nói: "Sơ Địa trở lên, đều được vãng sinh, vì sao trong đây nói là địa thứ ba?"

"Vì y cứ ở tướng, Tam địa được định, dựa vào định tu quán, mới được vãng sinh, nên nói như thế. Không có phàm phu và chẳng phải phàm phu, Bồ-tát được sinh về cõi tịnh kia, đây là y cứ ở Tịnh độ thật báo để luận. Dưới đây, chung cho kinh khác."

Hỏi: "Nếu không có phàm phu, Bồ-tát và chẳng phải phàm phu, Nhị thừa đều được sinh về cõi kia, thì vì sao trong giáo Bồ-tát nói ý nguyện của Bồ-tát đều sẽ vãng sinh về tịnh độ kia?

Đáp: "Vì hóa độ chúng sinh lười biếng, vì muốn cho họ chứa nhóm thiện căn, nên mật ý nói."

Pháp sư Thái nói: "Về lý, thật mà nói, Bồ-tát Sơ Địa, Nhị địa cũng được sinh về tịnh độ kia. Nay, y cứ tịnh độ, Bồ tát Tam địa trở lên không có dục, dục, được sinh về tịnh độ kia. Chỉ nói Tam địa sanh về Tịnh độ, không có phàm phu và. Bậc Thánh Nhị thừa, Bồ-tát phàm phu, đều được sinh về tịnh độ. Nếu Nhị thừa trụ vắng lặng, thì nhập vô dư. Nếu Nhị thừa phát tâm Bồ đề thì thuộc về Bồ tát, cho nên bậc Thánh Nhị thừa trụ vắng lặng hoàn toàn bất sinh. Bồ-tát Địa tiền phàm phu, hoàn toàn bất sinh. Dưới đây, là chung với ý kinh, chỗ khác nói: "Nếu Bồ-tát v.v... và ý nguyện của Nhị thừa, đều sẽ vãng sinh về cõi kia, Như lai vì biệt thời ý, nên nói như thế."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Văn này chính là Kinh Thâm Mật Giải

thoát nói không có phàm phu, Nhị thừa v.v... ở tịnh độ. Về văn, xưa nay, mười giải như chân đế v.v... trở lên, dứt trừ nhân chấp, gọi là bậc Thánh. Nghĩa này không đúng. Theo luận này v.v..., gọi là phàm phu, cũng chưa dứt "hoặc".

"Nếu không có phàm phu" v.v... trở xuống, là hỏi đáp, phân biệt dẫn kinh để hỏi. Kinh nói "Mười niệm, niệm Phật A-Di-Đà được sinh về nước kia", vì sao nay nói rằng, địa thứ ba mới sinh ư?"

Đáp: "Vì ý văn phân biệt rõ về thời gian, ý, nên nói sinh Tịnh độ phàm phu không thể sinh ngay. Cho nên Nhiếp Luận và luận Hiển Dương, luận Đối Pháp v.v... đều cho rằng các kinh nói phàm phu sinh tịnh độ, đều y cứ vào thời gian, khác để nói, chứ chẳng phải thật sinh ngay.

Biện luận về tịnh độ kia có ba thứ:

1. Cõi nước tự thọ dụng.

2. Hóa độ, nghĩa là Vô Lượng Thọ v.v...

3. Tạm hóa tịnh độ, nghĩa là tướng tịnh tạm hóa trong cõi uế như kinh Duy-ma nói: "Ấn ngón chân xuống đất bày tướng tịnh độ", vì các đức phần nhiều khởi tranh luận: Có thuyết nói: "Giáo hóa tịnh độ lâu có nơi chốn riêng. Như chín phẩm vãng sinh của nước Cực Lạc".

Có thuyết nói không có nơi chốn riêng, mặt tình lấy, bỏ.

Thứ hai, nói Bồ-tát dựa vào bốn trụ, có thể thành bốn sự. Luận sư Cảnh nói: "Hoan hỷ trụ, giới trụ, tâm trụ trong bốn trụ, phối hợp với Tam địa trước. Tuệ trụ, tức ở Tứ, Ngũ, Lục địa, được pháp Bồ-đề phần ở địa thứ tư. Các đế ở ngũ địa, duyên khởi ở Lục địa. Trí an lập khéo léo của pháp không chung vượt qua trí mà Nhị thừa cùng chứng chung, nghĩa là Tứ, Ngũ, Lục địa tương đồng với Nhị thừa. Thất địa trở lên vượt qua Nhị thừa, nên nói vượt qua trí mà Nhị thừa đã chứng chung, tức trí an lập của pháp không chung trong đây, nghĩa là đến "Và trí an lập đế: Thất địa trở lên, quán khắp an lập và trí của hai đế phi an lập.

Trí đã được chung trong đây, nghĩa là dựa duyên khởi đã được trí chứng, nghĩa là y cứ vào chỗ sau cùng kia, chỉ nói là đạo lý duyên khởi. Trí của phẩm đạo của địa thứ tư, trí của bốn đế địa thứ năm, đều là trí chung. Đây là nói về trí chứng chung đã siêu việt, dựa vào Sơ Địa để thực hành bố thí. Nhị địa trì giới. Giới được thân mình, thí được của báu, nên nói "Vận vận tăng thượng, vì lợi ích hữu tình, chuyển các tĩnh lự, dùng sức nguyện lớn, sinh trở lại cõi Dục", nghĩa là trở lại dùng nghiệp cũ của cõi Dục làm nhân nguyện và tĩnh lữ làm "duyên", sinh trở lại cõi Dục."

Pháp sư Thái nói: "Trong trụ thứ hai, lìa tất cả phạm giới, vì có tánh Thi-la, nên gọi là viên mãn. Lìa tất cả sự keo kiệt, nên gọi là xả viên mãn."

Lại giải thích: "Tức là giới vì hay lìa phạm giới keo kiệt, nên gọi là giới xả.

Thứ ba, nói về tác ý, khổ vui của Bồ-tát và trụ. Trí Như lượng, gọi là tác ý. Trí như lý, gọi là Trụ. Thứ tư là nói chướng của bốn phẩm trên và cách dứt trừ chướng này. Chướng của bốn phẩm trên khởi ở Địa tiền. Nếu bất tịnh thì trừ không được nhập địa, không nhập địa căn bản. Và địa thứ lớp: là đạo phương tiện địa.

Lại giải thích: Sơ địa gọi là địa Bồ tát, Nhị địa trở lên gọi là Địa thứ lớp: một là khởi nhiễm ô phạm: là phạm giới khinh; Hai là hủy pháp Đại thừa, là một trong bốn lớp; Ba là chứa nhóm họp gốc lành: Địa tiền công hạnh chưa viên mãn, Bốn là có tâm nhiễm ái; Địa tiền tu thiện tham cầu quả nhiễm. Dưới đây là nói về cách trừ sạch bốn chướng, như thứ lớp trừ bốn chướng ở trước.

Thứ năm là nói Bồ tát Đại địa dứt trừ bốn thứ tùy hoặc nhỏ nhiệm: một là pháp ái, tức là ái trong pháp chấp, chấp giáo pháp có khởi ái trong đó. Ái thô tuy đã dứt nhưng ái tế vẫn hiện hành, tức là chướng Tứ địa, Hai là Nhị thừa tác ý, nghĩa là nhàm chán sanh tử, ưa thích nhập Niết bàn, tức là chướng ngũ địa; Ba là mê đắm Đẳng chí, là khởi ở Tam địa, chướng ngăn Tứ địa; bốn là sự nghiệp ma của chúng: Duyên theo việc đời, tâm thường rong ruổi, v.v...; chướng ngại tu quán hạnh đều là việc ma.

Hỏi: Ở trên nói tất cả phiền não của Bồ tát đại địa phải biết mới khởi tự tăng trưởng công đức, lợi ích cho người, v.v... vì sao lời này khó có thể biết khắp?

Giải thích: Trước y cứ hoặc thô phải biết mới khởi, nay y cứ hoặc để khó có thể biết khắp. Lại ở trước y cứ chướng phiền não, nay y cứ sở tri, cho nên không trái nhau.

Thứ sáu là giải thích tướng mười một địa, Bồ tát Sơ Địa vượt qua sợ hãi, được pháp vô thượng, là vượt qua năm sợ hãi, đạt được Thánh pháp. Bồ tát Nhị Địa đã được pháp nhĩ trong sự điều phục, điều phục pháp nhĩ của giới này được không có lầm phạm, v.v... ngừng dứt tất cả sở học của Nhị thừa: Thể của giới sở trì vượt hơn giới hạnh sở học của Nhị thừa, do đây mà chứng được ánh sáng của nhĩ-diệm, nhĩ diệm Hán dịch là sở tri, nhờ định lực này mà đối với cảnh sở tri phát sanh ánh sáng trí tuệ, do đây mà có khả năng như mình đã chứng tất cả Bồ đề phần

pháp an lập khéo léo: Tự thành đạo phẩm, lập giáo để dạy bảo người. Ngũ địa vượt qua trí thế gian của ba địa trước. Lại vượt qua trí đạo phẩm của Tứ địa. Nhị địa. Lục địa đối với duyên khởi có ý nghĩ nhàm chán đi đứng, đối với cõi vô tướng phần nhiều trụ ở thú hướng tác ý Bồ tát Lục địa tuy duyên cả chân tục nhưng đối với vô tướng thường riêng thú nhập. Bát địa đối với tất cả tướng được tự tại: Nhiếp luận chép: Như tướng đã mong cầu tùy ý tự tại, gọi là tướng tự tại. Lại buộc mở lẫn nhau, Bát địa biết được, trong thân khí ngoài, như đối với vi trần thành đều được tùy ý, gọi là tướng tự tại. Tướng tự tại: Vì các chúng sinh hiện các cõi nước. Định tự tại: tức là bao gồm hai thứ trước. Lại trong phần nương định, khởi các công đức đều được tự tại, gọi là Định tự tại. Lại luận Thập Địa chép: Bồ tát Bát địa trừ sắc, trần vô trí, v.v... gọi là tướng tự tại. Cửu địa đối với danh, cú văn được Tự tại: là pháp vô ngại. Lại được vô tội: nghĩa là vô ngại, nghĩa trí không mê đắm, nên gọi là vô tội. Rộng lớn vô lượng; là từ vô ngại, biết tất cả mười phương gọi là Trí, cho nên nói rộng lớn. Lại được vô ngại giải rộng lớn, cho nên có khả năng làm cho tâm của tất cả chúng sinh được vui; là lạc thuyết vô ngại Thập địa đã được tất cả Như Lai đồng sái: Sái xưa gọi là quán đảnh, như Thái tử của Luân Vương khi thọ chức của cha, lấy nước bốn biển dùng làm nước thơm rưới lên đỉnh đầu Thái tử, gọi là Đại vương Sát-lợi quán đảnh. Thập địa cũng thế, học hạnh đã tròn đầy, chư Phật mười phương phát ra ánh sáng từ đảnh đầu, đều nhập vào đảnh của vị Bồ tát Thập địa này, để thọ chức của trí Phật, cho đến Chư Phật phát ra ánh sáng dưới chân, đều nhập vào chân của vị Bồ tát này, nên nói là đã được Như lai đồng sái. Đã được như mây đại pháp thân: Chân như pháp thân và năm phần pháp thân, vì có công năng che phủ như hư không thân sanh tử thô năng. Đã được tất cả đại thần thông nên cũng gọi là Như Lai: Bồ tát Thập địa tuy chưa phải là Phật nhưng đã được thần thông rộng lớn, trụ địa vị Đẳng giác, hơi đồng với Phật, cũng hiệu là Như Lai Nhập địa thứ mười một, gọi là Diệu giác.

Thứ bảy là nói các địa tu đắc đẳng lưu thành mãn, nói trụ thắng giải hạnh địa, y theo Thập địa tu mười hạnh; Trụ ở địa tiền, mong học mười pháp hạnh của Thập địa, tức là thứ trì, v.v... gọi là tu tạo, cũng có thể mong học pháp hạnh mười độ sở tu của Bồ tát Thập Địa. Lại giải thích: mong học mười hạnh như tín, v.v... Nói lại chứng được ý lạc thanh tịnh, bấy giờ liền được tất cả các địa: luận sư Cảnh, Luận sư Bị đồng nói: hạt giống các địa đều vốn có, lúc chứng được Sơ địa, cùng lúc huân phát hạt giống các địa, đều khiến cho tăng trưởng, gọi là liền được Sơ

Địa.

Lại giải thích: Sơ Địa mong tu hạnh của Thập Địa, tuy chưa viên mãn nhưng phần được Thập địa, gọi là đốn được. Các sư ở các nước phương tây chấp theo sự hiểu biết khác nhau, giải thích rằng y theo văn này, công đức của Thập địa và Phật địa đều khác nhau, cho nên có khả năng sanh ra hạt giống, cũng lại khác nhau. Trong đây, Sơ địa liền được tất cả địa: là y cứ vào hạt giống pháp nhĩ mà nói. Hạt giống của đạo lý pháp nhĩ từ vô thỉ đãi có, chẳng phải nay mới được. Mà nói là được: là dụng dẫn phát sanh quả, nên gọi là được. Được có ba thứ, nay y cứ hạt giống và tự tại nên gọi là được. Lại giải thích khác: Vì được hạt giống các địa, nên gọi là liền được chẳng phải cho rằng hạt giống công đức của các địa gọi là khác nhau, nên gọi là được. Đẳng lưu: chứng được rồi, sau trong tất cả địa có tất cả oai đức: Luận sư Cảnh, Luận sư Bị nói: Các địa mãn tâm là dòng nhập trụ gia hạnh, v.v... lại mãn tâm ở các địa trước mong học đạo gia hạnh của các địa sau, tức là dòng mãn tâm của đương địa, v.v... Pháp sư Thái nói: Hai phần nhập trụ trong tất cả mười địa gọi là chứng đắc, mãn tâm của quả địa gọi là chứng đắc về sau, như Địa luận nói: Các đạo gia hạnh như tất cả thần thông, quả oai đức phát thú, v.v... là quả hai phần nhập trụ chứng đắc đẳng lưu; các địa thành mãn, trong mỗi địa trãi qua nhiều đại kiếp. Tùy theo tất cả công đức khen ngợi các địa trong các kinh có thể nhậm vận chứng đắc là tướng thành mãn.

Thứ tám là nói Thanh văn, Bồ tát chứng pháp giới khác nhau. Pháp sư Cảnh nói: Nói năm thứ nhập chánh tánh ly sanh: Thanh văn có ba: Một là cụ phược, được nhập kiến đạo; hai là bội lìa dục hết, được nhập kiến đạo, ba là lìa cõi Dục cho đến lìa tất cả xứ dục, được nhập kiến đạo, và Duyên giác, Bồ tát gọi là năm người.

Hỏi: Như Thanh văn có ba người nhập thánh, nghĩa là cụ phược v.v... chẳng hay Độc giác cũng có ba người như Cụ phược, v.v... chứng quả Thánh đồng với Thanh văn hay không?

Ngài Tam tạng nói: Như dụ sừng lên, tất cả đều hàng phục tu hoặc từ Vô sở hữu xứ trở xuống nương tĩnh lự thứ tư, nhập chánh quyết định, chứng hai quả sau; là Bộ hành, đồng với Thanh văn kia.

Pháp sư Khuy Cơ lại nói: "Năm thứ: Quả Dư Lưu, Tư-Đà-Hàm, A-Na-Hàm, Độc Giác và Bồ-tát, trong số, một người Dự Lưu là người thứ lớp, số người còn lại đều siêu việt.

Trong đây nói chung năm người chia làm hai hạng: Bốn người trước là Thanh văn, Bồ-tát là Bồ-tát, nên có hai hạng.

Nói "tướng thường trú", nghĩa là xưa nay vô sinh, pháp tánh vô tận, nghĩa là tức do Nhân không làm sáng tỏ chân như. Như thể là thường, không có sinh không có tận.

Tướng vắng lặng, nghĩa là pháp tánh lìa trói buộc của khổ phiền não, tức trạch diệt lìa trói buộc, dứt trừ khổ v.v... của "hoặc" chướng phiền não. Nhị thừa ở trong phương tiện, cầu vô vi vắng lặng, thường trú kia. Tạo nên tướng Niết-bàn, vì mong cầu chứng chân như sau, nên nhanh chóng hướng đến diệt độ. Tự tướng tức là tướng, gọi là phân biệt chân như.

Trong chánh pháp, do tự tánh của Biến kế sở chấp, tánh vô ngã của pháp bất thành thật, nghĩa là Bồ-tát ở trong phương tiện, chỉ tâm tìm kiếm năm pháp tướng v.v... tùy theo nói tự tánh "không" vô sở hữu. Do đây, ngộ nhập tự tướng chân như, đều không có cầu chứng ý lạc của Niết-bàn vắng lặng, thường trú, nên không nhanh chóng cầu tự thân diệt độ. Cho nên nói Thanh văn trong đây, do tướng khác nhau, thông suốt chánh tánh ly sinh của pháp giới.

Do không có tưởng mất, nghĩa là do đối với Niết-bàn, khởi tưởng thường trú và tưởng yên ổn, tức khởi tướng vắng lặng đối với Niết-bàn, nên khởi tưởng nhàm trái với các hành. Hoặc lại nhờ người khác. Vì họ tuyên giảng tự tướng của pháp giới, nghe xong một phần hồi hướng Bồ-đề. Thanh văn v.v... nghĩa là người chủng tánh bất định. Một phần hoàn toàn thú hướng vắng lặng, Thanh văn cùng cực gian khổ, ít hay ngộ nhập mà không tinh tấn, siêng năng. Pháp sư Thái nói: "Thanh văn chứng Nhân vô ngã đã làm rạng rở chân như, chưa chứng đắc tự thể chân như, chỉ chứng đắc tướng vô ngã khác nhau trên chân như, nên nói là tướng khác nhau. Bồ-tát chứng được pháp vô ngã làm rõ tướng tự thể của chân như, nên gọi là tự tướng.

Bất định Thanh văn, hoặc lại nhờ Chư Phật khác, vì họ giảng nói. Nghe xong, họ hồi hướng Bồ-đề, sau đó mới ngộ nhập. Vì người tin vô ngã đã lâu, nhập pháp vô ngã rất là gian khổ. Thanh văn thú tịch cũng có hai người, một phần tuy nghe nói pháp vô ngã, nhưng hoàn toàn không tin, không thể ngộ nhập. Một phần ít tin, ít tỏ ngộ, cùng cực gian khổ mà không được nhập xong, tinh tấn, siêng năng tu tập Vô thượng Bồ-đề."

Luận sư Bị nói: "Thanh văn có hai hạng:

1. Thanh văn không ngu pháp: Nghe nói tự tướng xong, bỏ Tiểu, về Đại, tinh tấn siêng năng tu tập.

2. Thanh văn ngu pháp: Dù tỏ ngộ tự tướng, nhưng không tinh tấn

siêng năng.

Thứ chín, nói về luận thanh tịnh ba đời, nghĩa là không có lưu luyến quá khứ. Với vị lai, không có hy vọng. Trong hiện tại không có đắm nhiễm, tức nói "không có lưu luyến ba đời v.v..., gọi là ba luận thanh tịnh."

Trên đây, theo thứ lớp trong lựa chọn ba Trì, hai đoạn trước đã nói xong. Dưới đây là đoạn thứ ba, lựa chọn xứ Du-già cứu cách trì. Xứ này có năm phẩm, trong số đó, chỉ quyết định phẩm kiến lập, vì bốn xứ trước đã rõ ràng, nên không quyết định lựa chọn, trong đó, trước, đặt ra hai hỏi đáp. Hai hỏi hai đáp là:

1. Hỏi về an lập.

2. Hỏi về thuộc nhau.

Trong phần đáp, trước nói về an lập, để đáp bốn câu hỏi trước.

Trong phần trước, trước giải thích, sau kết.

Trong giải thích, dù có mười tám bất cộng, mà gồm có chín đoạn:

1. Nói thân không có lỗi.

2. Nói về ngữ không có lỗi.

3. Nói về ý không có lỗi.

4. Nói không có tưởng khác lạ.

5. Nói đều là tâm định.

6. Nói đều chọn xả.

7. Nói không giảm: 1- Dục; 2- Tấn; 3- Niệm; 4- Định; 5- Tuệ; 6- Giải thoát; 7- Giải thoát Tri kiến, mà nói rằng bảy thứ. Trong giải thoát thứ sáu. Chia làm hai thứ nên có bảy.

8. Nói về ba nghiệp, tùy hạnh trí tuệ ba nghiệp trí của Như lai, làm tiền đạo, là nhân đẳng khởi. Tùy chuyển trí, nghĩa là vì sát-na khởi, nên không có vô ký.

9. Nói về ba trí vô ngại. Dưới đây, nói thuộc nhau để đáp câu hỏi sau, rằng, trong đây, bốn thứ đầu là pháp không có quên mất, nghĩa là ba nghiệp không có lỗi và không có tưởng khác lạ, đều là pháp không quên mất và là nhổ bỏ tập khí. Kế một là thuộc về đại bi nhiếp, nghĩa là tâm đại bi đều ở trong định. Mười ba thứ còn lại, phải biết là thuộc về Nhất thiết chủng diệu trí.

Kế là, nói kinh khác đã nói: "Tùy hảo vì muốn cho đối tượng được giáo hóa, sẽ sinh niềm tin thanh tịnh, nên chỉ bày rõ ràng cho họ, nhưng không lập tướng, nghĩa la vì tướng, tốt rõ ràng,nên tốt không lập tướng. Về an lập các tướng, như phẩm kiến lập đã chỉ bày rõ, rộng, rất dễ hiểu.

Nói: "Từ tùy hảo này, phải biết phân ra các tùy hảo kia. Luận sư Cảnh, Bị nói: "Từ trong môn tướng của kinh Giải Thâm Mật, chia ra cac nghĩa tốt đẹp của kinh khác. Pháp sư Thái nói: "Từ trong phẩm kiến lập đã nói về tùy hảo, phải biết rằng chia ra tùy hảo khác nhau đã nói trong các kinh kia.

Trên đây, theo thứ lớp, quyết định lựa chọn ba trì xong. Dưới đây văn của một quyển kinh là giải thích văn kinh Bảo Tích. Kinh Bảo Tích này, xưa ở trong đây đã dịch có ba, bốn quyển. Nay, không thấy được. Bảo Tích, kinh, luận bốn quyển giải thích mười sáu thứ tướng. Học giả nên y cứ. Trong đó, đầu tiên là nêu mười sáu pháp môn. Thứ hai là dựa vào môn để giải thích.

Trong giải thích tà hạnh thứ nhất.

1. Nêu lên tám thứ, vì trước có thể dẫn dắt sau, nên nói rằng dẫn phát sau sau.

2. Giải thích riêng tám thứ, tức là tán đoạn, đầu tiên giải thích về tư lương của trí lui sụt, trong đó, trước chung, sau riêng, trong riêng có ba:

1) Nói về bốn thứ pháp thối.

2) Nhân pháp là lui sụt lại sinh pháp trái nhau của bốn thứ trí.

3) Phát ra thể tướng của bốn thứ pháp lui sụt.

Trong phần đầu, không để cho người khác nghe, nghĩa là y cứ ở người khác có sức được tự tại mà nói. Vì lắng nghe chướng pháp, nghĩa là y cứ ở người không có sức, lúc bấy giờ không thể khiến cho người khác không nghe. Thời gian sau, vì làm chướng ngại cho nghe pháp. Tiếp theo nói do pháp thối, về sau sinh ra bốn pháp trái nhau, trong đó trước nêu chung, gạn hỏi. Sau sẽ thuộc về bốn pháp trước, như văn rất dễ hiểu. Dưới đây trong phát ra bốn thứ thể tưởng của pháp thối, trước, giải thích riêng thể tướng của bốn pháp. Sau, thuộc về tương đương ba Tuệ để nói về sự lui mất.

Phần trước, Luận sư Cảnh nói: "Dựa vào tự thông đạt xấu ác, mà nhận hiểu, giảng nói, chấp mắc, thông đạt tốt lành, nhận hiểu, giảng nói v.v... Câu đầu, dựa vào ác tuệ thông đạt lầm lẫn, bất chính của mình, đã lắng nghe ngôn pháp, lãnh thọ, nhận hiểu, giảng nói. Câu sau, dựa vào thiện tuệ khác, thông đạt, lãnh thọ, hiểu biết, giảng nói pháp. Chấp mắc, nghĩa là thông đạt xấu ác khác, lãnh thọ, nhận hiểu, giảng nói.

Lãnh thọ, nhận hiểu, giảng nói, nghĩa là khi lắng nghe, nhận hiểu pháp đã giảng nói. Kế là, trong giải thích thứ hai, quên mất, chánh niệm, Cảnh, Luận sư Bị nói: "Ở chỗ bốn người, khởi lên mê loạn:

1) Đối với người cử tội, cho đến thư tư: Đối với người có đức, đối với người đồng phạm hạnh, đã mê loạn, tự lỗi lầm, nghĩa là người khác nêu tội người kia, nói lên lời nói khác, mê loạn lỗi lầm của mình. Đối với học hiện tiền, mê loạn học xứ, nghĩa là ở chỗ thầy giáo hóa, dẫn dắt, vì không chính thức lãnh thọ, nên bị mê loạn, trở ngại tu ba học.

"Đối với Đại thừa kia, cho đến "Phát khởi mê loạn thắng giải chánh hạnh", nghĩa là có người muốn học hạnh Đại thừa, hướng về Đại thừa, bàn luận về ba thừa không khác.

Nói "Nếu phân biệt ba thừa khác nhau" thì đó là lỗi lầm tai hại lớn lao. Đối với người nói pháp, mê loạn, làm rõ chỗ bí mật đã có kia. Nghĩa là đối với người nói pháp có đức, chính mình không nghe nói. Người kia có phạm, không để cho người khác nghe. Pháp sư Thái giải thích hai người sau rằng: "Đối với người có hạnh Đại thừa, lại là người của Dục lợi, Thắng lợi, nghĩa là người muốn ưa chánh hạnh, là nói chung điều xấu ác của người kia, nên phát khởi mê loạn, thắng giải và chánh hạnh của người khác.

Đối với người nói pháp, vì họ đã tự mê loạn nên phát hiện rõ người kia đã có che giấu lỗi lầm ở chỗ khuất.

Thứ ba, trong giải thích làm hư hoại pháp bạch, Luận sư Cảnh nói: "Nói rằng, vì sức tăng thượng của sự cạnh tranh với người khác, nên khởi các pháp bạch, gia hạnh phi xứ, nghĩa là khởi sự đấu tranh, làm hư hoại pháp trong sạch."

Nói "Dù khởi gia hạnh của nơi chốn pháp bạch, nhưng có ba lỗi lầm của tà hạnh", đều là thứ hai, tướng khác tức là ba, cộng với trước thành bốn.

Dưới đây, là chia ra ba câu, mỗi câu giải thích hai duyên. Hai duyên đấm nhiễm: 1- Tà thọ dụng. 2- Chỗ lẫn lộn nhiều thứ.

Như khi được bố thí, nhân dùng của vật, làm ơn, ban bố đức, gọi là tà thọ dụng (thọ dụng bất chính). Nêu tội ở giữa đại chúng mà dỗ dành nhau, chỗ lẫn lộn nhiều thứ. Do nhân duyên này, dù khởi gia hạnh của nơi chốn pháp bạch, nhưng do tà hạnh nên có lỗi đấm nhiễm. Hai duyên, nên biết lỗi lầm của ác kiến:

1. Người bài bác chánh pháp.

2. Đối với chánh pháp, chấp là chánh pháp, tức là người bài pháp. Dù là thực hành bố thí, nhưng do có ác kiến. Hai lỗi duyên khởi, do hai duyên nên lỗi lầm của thọ trì (nhớ chắc), như văn, rất dễ hiểu.

Pháp sư Thái nói: "Như hai người tranh nhau tạo ra bồn Phật, khởi các pháp bạch, thiện, vì là không hợp lý, nên gọi là gia hạnh phi xứ,

chẳng phải pháp thọ dụng. Ở chỗ ồn ào náo nhiệt, gọi là chỗ nhiều tạp nhạp.

Thứ tư trong giải thích về ý ác, nói do ba tướng, nên biết rằng, đối với Đại sư, mà sinh không tin, thuận. Nghĩa là đối với người có tự thể, tôn thắng, được trí, tôn thắng là đức, được trí là công năng, nghĩa là đối với người có thể, có đức, có công năng, sinh ra không tin thuận.

“Do hai thứ tướng cho đến” và ưa thích kia”, nghĩa là 1) Hữu tình thọ đại trí, đại phước lợi dưỡng, cung kính. Do yêu thích, nên lui mất pháp lành, siêng năng, tinh tấn v.v... 2) Do ưa thích đại trí phước, vì con người thường hay theo đuổi, lui sụt phát ra pháp lành, lược qua không giải thích thứ tư.

Thứ năm, là giả thích khó điều phục, như văn.

Thứ sáu, là giải hạnh đối với phi đạo. Phi đạo là lỗi.

1- Đối với người thành lập tín, không vì nói pháp, để phát khởi lòng tin của họ.

2- Có người bỏ Tiểu, về Đại, không thuận với tâm họ, khen việc đã làm là tốt lành.

3- Thấy hữu tình với tánh bất định, bỏ Đại, cầu Tiểu, không thể quở trách, can ngăn, mà khen ngợi đức của Đại thừa, chê trách sai lầm của Tiểu thừa.

4- Người thể tốt, trụ cấm giới, thì khen, kẻ bất trụ cấm giới thì quở, mà do thân ái tâm của bè bạn, thành thử đáng khen, đáng chê, không chê, gọi là thuyết bất bình đẳng.

Thứ bảy, là giải thích gần gũi không hiền lương, như văn.

Thứ tám, là giải thích không đúng như nghĩa kia. Nói “không như nghĩa, chẳng phải như nghĩa kia”, nghĩa là chỉ nói lại, không có nghĩa khác. Cũng có thể không như Tục đế, chẳng phải là sự Chân như.

Trên đây, giải thích môn tà hạnh thứ nhất xong. Dưới đây là, thứ hai, nói về môn chánh hạnh, trong đó, trước là nêu chung, trái với tám tà trước, dẫn tám thứ hạnh, gọi là tướng chánh hạnh.

Nói dẫn lìa, nghĩa là xa lìa lỗi lầm ở trước, ý nói chủ thể đối trị. Trái với lỗi lầm trước, tướng sau sau, nhân dẫn phát nói tám đối trị. Cũng tướng sau sau nhân tám thứ đối trị với tám chánh.

Kế là, nói riêng tám chánh hạnh. Theo thứ lớp trong văn, nói lại về támthứ tà hạnh. Đây là nêu tà, làm sáng tỏ chánh hạnh. Đầu tiên, là giải thích về sự lui mất, có bốn trường hợp.

1- Do tự không nghe, để cho trí lui mất, nghĩa là nếu người đối với chánh pháp, nếu không cung kính, không tự đến nghe, thì người này dù

không có phạm, nhưng do không nghe, vì không có thắng giải, nên gọi là có lui mất.

2- Do không khiến người khác nghe, nên trí lui mất, nghĩa là người đến chỗ khác nghe, không tin hàng phục mình, do đây hủy phạm. Nếu không có tâm này, ngay đó không khuyên người khác nghe, quay lại người nghe kia hướng về tà pháp của mình, cho nên, lui mất.

3- Do vì nghe chướng khiến trí lui mất, nghĩa là do tự mình không muốn, không nghe, không gìn giữ, nên hóa độ người khác lắng nghe chướng ngại, do đây, hủy phạm, lầm không có ý này. Ngay đó do tự thân biếng nhác, chướng ngại người khác nghe pháp, cho nên lui mất.

4- Do chấp mắc tà, mà có lắng nghe. Do đối với tu không thấy đức, chỉ nghe ngôn thuyết (nói năng) cho là rốt ráo, do đây hủy phạm. Nếu không chấp nghe cho là rốt ráo, mà chỉ nghe, không tu, trí không thành thật, đây gọi là lui mất.

Thứ hai, là giải thích về quên mất, chánh niệm cũng có bốn trường hợp :

1- Trong trường hợp đầu, nói "Do nghiệp chướng v.v... ", nghĩa là do ngay nghiệp chướng, đối với nêu tội, có chỗ quên mất. Lại không quên ngữ hủy phạm. Nhưng có phạm tội căn bản, quên mất, mê loạn.

2- Nói "Do mê loạn học xứ, khiến cho niệm quên mất v.v... nghĩa là đối với thầy giáo hóa, dìu dắt vì lãnh thọ bất chánh, nên bị mê loạn, trở ngại tu ba học, nên nói rằng: "Do chẳng phải tự tánh, tùy chuyển kiến chấp giả dối, quanh co, vì đã rõ ràng".

Nói "Vì nghiệp chướng v.v... nghĩa là kế lại giải thích: "Cũng do nghiệp chướng, lảnh thọ bất chánh, nên dù không có kiến chấp cong vạy, nhưng vì mê loạn, nên có trở ngại quên mất tu ba học.

3- Nói " Do mê loạn thắng giải, chánh hạnh khiến cho niệm quên mất v.v... nghĩa lá có người phát tâm Bồ-đề, học pháp Đại thừa, thực hành hạnh Đại thừa, hoặc nhắm vào người đó nói, hoặc nhắm vào người khác nói rằng: " Ba thừa không có khác v.v... Do đối với Bồ-tát, bất sinh cung kính, vì che giấu thật đức của Bồ-tát kia, do đó hủy phạm.

Nói "Do nghiệp chướng v.v... " nghĩa là dù đều cung kính, che giấu đức Bồ-tát mà có hủy phạm, nhưng do nghiệp chướng, tâm quên mất, nói ba thừa không khác, do khởi chướng này mà bị quên mất.

4- Nói "Do mê loạn, chỗ hiển, ẩn, mật, khiến niệm quên mất v.v... " Ở trước nói: "Đối với pháp năng nói, Bổ-đặc-già-la mê loạn, chứng tỏ pháp kia có chỗ ẩn mật. Đây là do không muốn cho người khác đối với thầy nói pháp, học Đại thừa v.v... nên nói lỗi của người kia do

hủy phạm này.

Nói "Do nghiệp chướng v.v... " nghĩa là dù không có cố tâm nói lỗi của người khác đã có hủy phạm trực tiếp do nghiệp chướng quên mất về người nói pháp trong tâm, nói có lỗi lầm mà có quên mất hủy phạm trong tâm.

Thứ ba, là giải thích về bốn câu khiến hủy hoại pháp bạch. Đầu tiên, là nói "Do ưa lợi mình, hẹp, ít, không chuyển trở xuống, nhân lắng nghe v.v... do hủy phạm này, tức là lời nói trên, nói là sức tăng thượng với sự cạnh tranh khác, nên khởi các pháp bạch, chứ chẳng phải gia hạnh.

Nói "Do không thật có v.v..." đây là giải thích lý do hủy phạm. Do chưa được pháp bạch, thiện vượt hơn, nên ưa chấp mắc lợi mình, cạnh tranh với người. Đối với chỗ nghe, thọ sinh, ở xa thong thả, ở trước đã được pháp bạch Trung hạ. Nay, đều lui mất, gọi là đã bị thối lui.

2- Do lỗi nhiễm ái, làm hư hoại pháp trong sạch, rất dễ hiểu.

3- Do lỗi ác kiến cho đến" do hủy phạm này: Ở đây gồm hai thứ:

1) Chê bai chánh.

2) Chấp tà.

Trong luận nói: "Ác kiến có hai:

1) Chê bai người hộ trì chánh pháp.

2) Chấp tà là chánh.

Nói "Do hạnh bất chánh nên bị được hư tổn, đây là do chấp tà làm chánh, bị quả suy tổn.

4- "Do lỗi thọ trì, làm hư hoại pháp trong sạch v.v.... Nghĩa là trước nói: "1) Thọ trì kinh bất liễu nghĩa. 2) chê bai, bác bỏ các kinh liễu nghĩa, chưa hiểu. Nay, nói rằng" Do lỗi thọ trì, làm hư hoại pháp trong sạch là nói chung hai nghĩa, gọi là thọ trì lỗi.

Do khởi mạn, của Đẳng giác trong ý thú của trí Như lai, nghĩa là chấp đối với kính không liễu nghĩa là khởi mạn.

Nói "Do chê bai chánh pháp thì bị suy tổn, nghĩa là chấp kinh không liễu nghĩa, vì là không tin liễu nghĩa, se mắc phải suy tổn.

Thứ tư, là giải thích về hiện hành của ý ác, có bốn trường hợp :

1. "Do hiện hành v.v... của ý ác, không rất cung kính đối với sở học", nghĩa là ở trên nói rằng: "Đối với Đại sư, sinh tâm không tin, thuận ý trái với Học.

2. "Do không như thật nói rõ lỗi của mình, nên ý xấu ác hiện hành v.v... ", nghĩa là trên nói rằng: "Người nêu tội đối với đồng phạm hạnh, nghĩa là như thật phát lộ trái nhau.

3. "Hiện hành v.v... của ý ác đối với tinh tấn, biếng nhác", nghĩa là ở trên nói: "Ý trái với tinh tấn trong pháp phước thiện của đại trí".

4. "Do hiện hành của ý ác, chướng ngại nhân duyên tịnh", nghĩa là trên nói: "Trong thắng giải rất sâu rộng lớn, có thể khiếntự che lấp trái với thanh tịnh.

Thứ năm, là giải thích bốn trường hợp khó điều phục:

1. Do chỉ lắng nghe rốt ráo, tu chướng v.v... Nghĩa là chấp lắng nghe làm rốt ráo, che lấp đối với tu hành, gọi là tu chướng.

"Do chỉ quán thấy thoát khỏi thắng lợi v.v... khó biện luận", nghĩa là giải thích về chấp lắng nghe là ý rốt ráo. Giả vở lừa dối, chỉ bày rõ bạn lành giữ gìn pháp.

2. "Đối với giáo thọ, tu giải tả v.v... ", nghĩa là nhậnhiểu lầm, nên gọi là giải tả, không chịu nghe pháp, cho đến lừa dối người khác: "Ta là bạn lành trụ A-luyện-nhã."

3. Do đối với Thi-la an trụ không vững chắc, tu ác tác, v.v... " nghĩa là do phá giới, nên sự hối tiếc che lấp tu, cho đến lừa dối người khác: "Ta là bạn lành siêng tu nghiệp phước.

4. "Đối với tự thấy an trụ kiến thủ, tu chướng v.v... ", nghĩa là do kiến thủ của mình, thậm chí giả vờ lừa dối biểu thị rõ tự chế ngự các bạn lành.

Thứ sáu, là giải thích thực hành bốn trường hợp phi đạo:

1/ Đối với người chưa tin, mà không nói giúp họ sinh tin.

2/ Đối với thừa dưới, mong cầu Đại thừa, không tùy đối tượng thích nghi mà nói pháp, khen ngợi điều lành đã làm.

3/ Đối với Đại thừa, mong cầu thừa dưới, không thuận với cơ nghi kia mà có nói năng. Nếu là người với tánh bất định, thì nên quở lỗi lui sụt Đại thừa, cầu Tiểu thừa. Nếu là người Nhị thừa định tánh, thì dù tạm thời phát tâm Đại thừa, nhưng về sau, lại cầu Tiểu thừa, lẽ ra nên thuận với tánh đó, khen tu Tiểu thừa, cho nên luận ở trên nói: "Người không có chủng tánh, dù phát tâm siêng tu hành tinh tấn nhưng cuối cùng không được Vô thượng Bồ-đề, không thể thuận với cơ nghi như thế, gọi là hành phi đạo.

4/ Đối với người trụ cấm giới, không thể khen người kẻ trụ bất cấm giới, không thể quở trách, gọi là thuyết không bình đẳng. Dưới đây nói: "Do thiện căn không viên mãn, nên đồng có bốn trường hợp", như kế kết thúc bốn trường hợp trên.

Thứ bảy, giải thích bốn trường hợp gần kẻ không hiền lương:

1/ Do keo kiệt, tức ở trên nói: "Lui mất Đại thừa".

2/ Ít học, tức trên nói: "Lui mất gia hạnh lợi ích hữu tình."

3/ Không khéo nhập Thánh giáo: "Ở trên nói: "Lui mất Thánh giáo."

4/ Không lắng nghe lời Phật nói: Ở trên nói "Lui mất vô gián tu các pháp lành. Cũng có thể bốn việc lui sụt đều do tính keo kiệt v.v... đã làm rõ. Ở dưới đây nói: "Vì không tu căn lành, nên đồng với năm trường hợp ", nghĩa là "không tu căn lành" là câu chung, dưới đây có bốn câu, như thứ lớp phối hợp với bốn câu trên mà kết, cũng có thể năm câu kết chung bốn câu trên.

Thứ tám, giải thích không như nghĩa kia, có bốn câu:

1/ Giữ gìn chánh pháp.

2/ Trụ luyện nhã.

3/ Siêng tu nghiệp phước.

4/ Quản lý, chế ngự đại chúng.

Dựa vào việc của bốn câu này, khởi lên bốn điều mong cầu, cầu tín, hàng phục v.v... như thứ lớp đó. Ở dưới nói: "Do cùng với ngã ái đều có tội vi tế không thấy sợ hãi", nghĩa là giải thích: giữ gìn chánh pháp, muốn cầu niềm tin, hàng phục.

"Đều có với vô ngã phi thắng giải kia" trở xuống, là giải thích Trụ-luyện-nhã, cầu được tiếng khen, tu riêng nhân vô ngã, gọi là phi thắng giải. "Ưa trụ lẫn lộn nhau trong hiện pháp", là giải thích: chế ngự đại chúng, cầu cúng dường v.v...

"Ở đời đương lai v.v..." trở xuống, là giải thích siêng tu nghiệp phước, cầu nhiễm, bạch v.v... cũng có thể do cùng có với ngã ái v.v... là giải thích trụ trì chánh pháp, cầu niềm tin, hàng phục, với vô ngã phi thắng giải kia đều không nghĩ đến làm lợi cho người khác, giải thích trụ luyện nhã, mong cầu tiếng khen. Đối với sinh tử Niết-bàn hoàn toàn quán thấy lỗi lầm, công đức, là giải thích về siêng tu nghiệp phước, cầu quả nhiễm.

"Đối với hiện pháp" v.v... trở xuống, là giải thích về quản lý, chế ngự, cầu phước cúng dường v.v...

Giả vờ biểu hiện bản thân mình có thể hộ trì chính pháp cho đến "chế ngự chúng", là nhắc lại để kết.

Hai môn trước trong mười sáu môn. Đã giải thích xong. Dưới đây là môn thứ ba, là giải thích về thắng lợi của chánh hạnh. Đầu tiên nêu bốn trường hợp , trước sau sinh nhau, vì làm lợi cho hữu tình, nên sanh nhiều phước, cho nên kết hợp làm bốn. Cũng có thể chánh hạnh làm thành tựu bốn thứ thắng lợi, và sinh trưởng vô lượng phước.

Thứ hai, là giải thích theo thứ lớp: Trong bốn pháp của câu đầu, một câu trước, có thể khiến nhóm hợp tư lương phước. Ba câu sau, là khiến cho nhóm hợp tư lương trí.

Thứ ba, có bốn pháp:

1. Tu tu sở thành, nghĩa là nhân tu tuệ, nên thành pháp bạch khác.

2. Thành tựu hữu tình, tức pháp bạch kia đã thành, nhờ thành tựu người khác mà thành pháp bạch của mình.

3. Có thể nhẫn việc khó, tức pháp bạch kia đã thành, nghĩa là nhờ thành tựu người khác, mà thành pháp bạch của mình.

4. Nghe, tư duy không có nhàm chán, tức đã thành tựu pháp bạch kia, nghĩa là nhờ nghe, tư duy không chán đủ, nên thành pháp bạch khác.

Lại, giải thích:

1. Tu tu tuệ.

2. Tức tu tuệ mà thành kia, thành tựu hữu tình.

3. Tức tu tuệ mà thành kia kham nhẫn việc khó, nghĩa là vào cõi ác, hữu tình v.v... khác.

4. Tức tu tuệ sở thành kia. Nghe, tư duy không nhàm chán.

Thứ tư, là môn đại, là giải thích đủ pháp hạnh v.v... Đầu tiên là nêu chung, bốn trường hợp:

1) Đủ pháp hạnh.

2) Đủ hạnh bình đẳng.

3) Đủ hạnh lành.

4) Đủ hạnh pháp trụ, bao gồm bốn hạnh này, gọi là chánh pháp hạnh.

Một chữ “Đủ” ở trên, là chung cho ba hạnh dưới, nên dưới đây, là nhắc lại trong, giải thích, đều có chữ “đủ”.

Thứ hai, theo thứ lớp giải thích riêng.

“Thế nào là Bồ-tát đủ cả pháp hạnh?” Là hỏi về danh.

“Đây là hành tướng gì?”, hỏi số đầu.

Trong đủ hạnh bình đẳng có tám hành tướng. Luận sư Cảnh nói: “Hai danh đối với hữu tình, dùng thân không khác nhau, không nhiễm ô, nghĩa là gồm thu người khác làm đồng thể với mình. Không có đời khác, nghĩa là không thành khác nhau giữa hiện đời và đời sau. Không có mong cầu khác nhau, nghĩa là không thành thân mạng, tài sản khác nhau, với tâm thân ái bình đẳng, an ủi, khuyến dụ.

Pháp sư Thái nói: “Trong bốn thứ của thứ hai kia, việc thiện đã

làm và việc lợi ích hữu tình, gọi là ách thiện. Bồ-tát đối với việc đảm trách nặng lợi sinh v.v... mà mình đã làm, có thể vận dụng bình đẳng. Người chưa làm, thì bình đẳng có thể lấy.

Nói “không có chỗ y chỉ trong đủ hạnh lành, nghĩa là vì tâm không có chấp mắc, nên không cầu quả người trời.

Trong đủ hạnh, pháp, trụ. Luận sư Cảnh nói: “Tám hạnh trước trong mười hai hạnh là lợi mình, bốn hạnh sau là lợi người. Văn còn lại rất dễ hiểu.’

Pháp sư Thái cho rằng: “Nói và còn lại cùng ở chung khác, nghĩa là ở chung với tiền của dụng cụ v.v... khác.

Thứ năm, là Môn Đại: Giải thích về thí dụ sinh tịnh tín, thí dụ có mười chín.

Nói “Chẳng phải như mặt trời vì sợ La-hỗ nắm lấy, nên liền quay quanh”. Nghĩa là mặt trời phi tình, không thể sinh sợ hãi, mà do thiên tử mặt trời sợ La-Hỗ nắm trong tay, nên mặt trời vận chuyển xoay vần. La-Hỗ tức là xưa nói La-Hỗ, A-Tu-La. Chẳng phải như sư tử sợ gánh vác lớn. Luận sư Bị, Cảnh nói: “Trong núi sâu của các nước phương Tây có nhiều sư tử. Chỗ sư tử đi qua, tức có chồn theo đuổi, để tìm kiếm máu, thịt thừa. Sau khi sư tử giết một con nai lớn, nó bảo chồn vác, chồn thầm nghĩ: Nai chết đã to lớn, ta không thể hơn. Nếu không nhận gành vác, thì nó sẽ giết chết mình. Tức thì nó nghĩ ra một ké, rồi bảo sư tử rằng: “Tôi lãnh nhiệm vụ vác con nai này, ông hãy theo sau tôi, ăn xong rồi đi, ông phải giúp sức với tôi!” Sư tử thầm nghĩ: “Ta thà tự gánh vác lấy, chứ không thể ăn sau theo mi”. Bấy giờ con chồn khỏi gánh vác. Sư tử cảm thấy mệt mỏi, thiếu thốn, vì sợ gánh vác to lớn”.

Pháp sư Thái chỉ nói: “Sư tử khiếp sợ vật lớn đã trấn giữ.”

Nói “Chẳng phải như rồng, voi”. Tam Tạng Pháp sư nói: “Nói voi gọi là Long tượng, chẳng phải như Luân vương không có chúng chúng Đại trượng phu thứ hai, nghĩa là lại không có Luân vương thứ hai đồng với thế giới.”

Nói “Ca-lý-sa Ban Noa”, Pháp sư Thái v.v... nói: “Ban-Noa là tên sò ngọc. Ca-lý-sa giống như Nhị thừa.

Lại, giải thích: “Đây là pháp số! tám mươi gọi là Ca-lý, mười sáu Ca Lý, gọi là Sa Ban Noa. Thân của Bồ-tát có giá trị vô lượng.”

■

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 21 (Phần Cuối)

BẢN LUẬN QUYỂN 80

Trên đây, đã giải thích năm môn trước trong mười sáu môn của kinh Bảo Tích, dưới đây là, môn thứ sáu, giải thích an lập sở học trong chánh hạnh, trong đó có hai: Trước là hỏi, đáp chung, nêu mười ba hạnh Trung đạo. Sau, gạn hỏi, giải thích riêng.

Trong môn trước, Bồ-tát trước, đối với đạo lý thế tục của kinh Thanh văn thừa, đã nói xong về Bất liễu nghĩa, làm y trì xong, khéo léo thông đạt, nghĩa là chỉ dựa vào nhân không, chưa thấy pháp Không, biết chẳng rốt ráo mà vượt qua kia. Lại nữa tu học chánh cần kinh điển liễu nghĩa của đạo lý hai đế, tương ưng với "hai không" của Đại thừa, gọi là hạnh Trung đạo. Vì sao? Vì kinh điển của Tiểu thừa là không liễu nghĩa, kinh điển của Đại thừa là liễu nghĩa, đây là nêu câu hỏi xong. Dưới đây sẽ nói về ý đáp:

Vì quán suốt mười ba hạnh trung đạo trong Đại thừa, nên là liễu nghĩa, tức nêu mười ba danh.

Y cứ trong giải thích riêng: Đầu tiên là giải thích nhân không. Luận sư Cảnh, Bị nói: "là do một thứ tướng không thật có, nghĩa là chấp ngang thật ngã, quyết không thật có. Dưới đây sẽ nói về mong cầu trong ba sự của sáu thức đối với căn trong, trần ngoài, trung gian, nên không được sự hữu tình, tức sáu tình căn.

Sự khác nhau: Tức sự khác nhau giữa sáu trần bên ngoài, sự thọ dụng kia, tức là sáu thức thọ dụng khổ, vui trong căn, trần"

Pháp sư Thái nói: "Đây là y cứ vào thể của thật ngã, không có lý nhân vô ngã của Bồ-tát:

1/ Việc chúng sinh.

2/ Sự khác nhau về uẩn, xứ, giới trong chúng sinh .

3/ Sáu căn, sáu thức thọ dụng sự sáu trần.

Nếu sáu căn trong, hoặc sáu trần ngoài, trung gian, phàm phu

chấp ngang trái thật ngã, thì ngoài ba việc đều không thật có.

Hai- Giải thích: "Nhân vô ngã, nói là do chỉ một tướng có thể được". Tức là nhân ngã đã làm sáng tỏ đạo lý chân như là "có", nên nói rằng có thể được. Nghĩa là đối với ba sự căn, trần, thức, người ngu chấp khắp thật ngã thường trú không thật có, đạo lý tánh tướng khác với ngã có thể được, nghĩa là tánh của chân như vô ngã khác với đạo lý của ngã giả dối có thể được."

Hỏi: "Không" và "vô ngã" khác nhau thế nào?"

Giải thích: "Vô ngã" trong uẩn, gọi là "không", thể của uẩn chẳng phải ngã, gọi là vô ngã.

Ba Giải thích: "Trong "pháp không" Luận sư Bị, Cảnh nói: "Tức là không có Biến kế thường, vô thường v.v... trong pháp y tha, Viên thành kia, tùy theo lời nói pháp tánh, nên gọi là pháp không."

Pháp sư Thái nói: "Biến kế chấp lấy tánh sinh diệt vô thường. Vì không thuộc năm sự, nên đều không được.

Ở đây muốn nói về thể tánh không của ngã, pháp Biến kế sở chấp là "không", đều không thật có. Nhưng không nói về pháp vô ngã chân như là "thật có" không thật có."

Bốn Giải thích: Pháp vô ngã: nói là do một tướng cho đến điều mà thánh trí thực hành là cái do nhân và pháp vô ngã hiển bày, do chân như thánh trí thực hành, cho nên có thể được. Hỏi: Pháp không và pháp vô ngã có gì khác nhau? Giải thích: "Y tha Viên thành không có chấp ngang trái kia, pháp của tánh quyết định, gọi là pháp không, tức hai tánh kia, chẳng phải tình chấp có, gọi là pháp vô ngã."

Lại, giải thích: "Pháp của nhân duyên Y tha, giống như huyễn hóa, không có tánh quyết định, gọi là pháp không. Tánh Viên thành thật lìa "có", "không" mầu nhiệm, lìa hữu vô gọi là pháp không. Hai tánh này chẳng phai là tánh chấp có thể, có dụng, gọi là pháp vô ngã. Vì cho nên Nhiếp Luận chép: "Nếu chấp các pháp có tự thể, có công dụng thì gọi là Pháp ngã. Nói pháp không có thể, dụng của định tánh kia, gọi là pháp vô ngã."

Dưới đây, là nói có sáu tướng nên vô ngã đã làm sáng tỏ chân như, chứng bên trong lìa lời nói, khác với người ngu theo tánh ngôn thuyết, cho nên có thể được. Sáu tướng như văn.

Năm Giải thích: trong "Tăng ích", Luận sư Cảnh nói: "Sai khác có tám:

1. Chấp thường.
2. Chấp có tánh cố định, vô thường cũng là tăng ích.

3. Nhân chấp thường, chấp ngã tăng ích.

4. Nhân chấp có vô thường, chấp có vô ngã.

5. Nhân chấp vô ngã, chấp thật tâm tăng ích.

6. Nhân chấp "ngã chấp", tâm không chân thật tăng ích.

"Đây, lai là hai thứ" trở xuống v.v..., là giải thích lại thứ năm, thứ sáu:

1. Quyết định: Chấp trước định ở cảnh.

2. Tìm kiếm: Tìm kiếm hướng tới trước, lấy tâm của hai cảnh thật, không thật, trong đó, trước, là biến kế chung đối tượng nương tựa, nghĩa là đối tượng tìm kiếm và tương ưng với Biến kế, nghĩa là nói chủ thể tìm kiếm. Dưới đây là, nói riêng. Trước, là nói về lấy tâm không thật tìm kiếm, mong cầu. Tạp nhiễm, đối trị, che lấp pháp có năm lỗi. Điên đảo: vô ngã, chấp ngã, hí luận, nghĩa là dạo đi giả dối ngoài lý, phát khởi hạnh ác: do đây phát nghiệp thô nặng, nghĩa là do "hoặc" nghiệp khởi, thô nặng thên nhiều.

Tánh vô thường nghĩa là "hoặc", nghiệp chiêu cảm sinh thêm khổ vô thường. Dưới đây nói chấp tâm thật có, chấp đạo thật có, có thể trừ thanh tịnh, cũng thành Biến kế sở chấp, nên nói rằng "Và ở trong pháp thanh tịnh, chủ thể đối trị kia".

7. Chấp tâm chân thật tăng ích, làm nương tựa, lại chấp thiện v.v... cho đến chấp tăng ích thanh tịnh.

8. Chấp tâm không chân thật tăng ích, làm nương tựa, lại chấp bất thiện v.v... cho đến chấp tạp nhiễm tăng ích. Đối với tăng ích, Bồ-tát đều không chấp mắc. Đã nói về sai khác. Kế là, nói về tăng ích của tự tánh, tức là chấp có thể tánh của các pháp."

Pháp sư Thái nói: "Nhị thừa đã chứng lý nhân vô ngã, chỉ là tướng chân như, chứ chẳng phải là chân như chân thật. Dựa vào Địa tiền trong ba tánh trước, và Nhị thừa đã chứng lý Nhân vô ngã, chỉ là tướng chân như, thì cũng là biên tăng ích. Cho nên, chấp thứ tư kia là tăng ích. Thứ năm, chấp hai lý vô ngã tăng ích làm đối tượng nương tựa. Chấp tâm quán vô lậu của hai vô ngã cho là chân thật, tâm quán vô lậu là nhân duyên giả có, chấp pháp là thật tánh quyết định, nên gọi là tăng ích, tức tăng ích của chấp cảnh thứ tư. Thứ năm, chấp tăng ích. Thứ sáu chấp hai ngã tăng ích làm đối tượng nương tựa. Chấp có tâm không chân thật của nga kiến và tánh quyết định, nên gọi là biên tăng ích. Nhưng tức biết tâm chấp ngã, chấp giả dối, gọi là không chân thật. Nhưng có chấp giả dối tự tánh, gọi là tăng ích, chấp này có hai:

1. Quyết định chấp có tâm không chân thật.

2. Tìm kiếm phương tiện. Tìm kiếm, nghĩa là quyết định đã nương tựa không chánh tư duy và quyết định tương ưng với tác ý v.v... Dưới đây, nêu ra đạo lý tìm kiếm. Đối với tâm không chân thật bị đối trị, tìm kiếm năm lổi trong pháp tạp nhiễm, vì có tự tánh để trị, nên có pháp thanh tịnh, chủ thể đối trị có thể được. Đây là nêu đối trị, để nói chướng có tự tánh, đều là tăng ích của tâm không chân thật.

Thứ bảy là do chấp thứ năm ở trước: Tâm chân thật của quán vô lậu làm đối tượng nương tựa, nên khởi chấp thứ bảy tâm vô lậu chân thật đã sinh ra các pháp thiện vô lậu v.v... có thể tánh, cho đến chấp Niết-bàn thanh tịnh có thể tánh.

Thứ tám do chấp thứ sáu ở trước: Ngã kiến có tánh quyết định làm y chỉ, khởi chấp thứ tám: ngã kiến đã sinh các pháp bất thiện v.v... có thể tánh, cho đến chấp ngã kiến đã thấm nhuần pháp tạp nhiễm sinh tử có thể tánh.

Hỏi: “Trước kia, trong phần nói về nhân vô ngã, một tướng có thể được rõ ràng, vì sao chấp thứ năm vô ngã chính là biên tăng ích ư?”

Đáp: “Môn trước y cứ vô ngã để làm sáng tỏ chân như là thật có, nên nói rằng có thể được. Nếu nghĩa vô ngã chỉ là pháp không, nên ở trước quyết định lựa chọn trong quyển hai, nói về ngã kiến “duyên” tâm vô sinh. Nếu chấp “không” là “có”, thì thành tăng ích.

Pháp sư Đạt nói: “Nói là sở y của Biến kế, nghĩa là căn sở y của chủ thể tính toán so lường và tương ưng với Biến kế: Tâm sở hữu pháp tương ưng với tâm hay tính toán so lường.

“Chấp điều thiện v.v... ”: đều chấp vô phú, vô ký, chấp bất thiện v.v... nghĩa là đẳng thủ hữu phú vô ký.

6/ Giải thích ngôn ngữ tổn giảm: tức khởi thắng giải v.v... đối với tánh vô ngã của tà pháp kia, nghĩa là nghe nói tự tánh của biến kế sở chấp vốn là không, tức là chấp y tha, viên thành đều là không. Ác thủ, không này gọi là vô ngã của tà pháp.

7/ Trong giải thích pháp hiện quán, Luận sư Cảnh nói: “ Do ba thứ tướng”.

1- an lập tự tánh của các pháp không thật có. Nói “Tức là đối với sự kia” tức sự thứ nhất trong tăng ích. Và sự sinh thứ tư, nghĩa là chấp tăng ích vô ngã thứ tư trong tăng ích ở trước.

2- Sự sai khác kia không thật có.

3- Tức vì tập quán kia, nên thông đạt như thật.

Nói “Tự tánh trong đây không thật có”tức là tự tánh chấp có hai phần sinh, diệt không thật có. Do quán tập hai thứ này không thật có,

nên đối với vô tướng đã hiển lộ chân như nhậm vận thông đạt.

Nói là tức tướng tự tánh kia không tác ý, không tư duy, lựa chôn, tự trí đã chứng bên trong thông đạt".

Pháp sư Thái nói: "Tức an lập chấp pháp kia và tự tánh của sự sinh thân thứ tư trong hiện quán thứ tám không thật có, làm tướng thứ nhất.

Dưới đây, trong hiện quán hồi hướng, nói về bốn thứ trị.

1- Năng trị.

2- Sở trị.

3- Sau, có nghiệp trị.

4- Sinh thân trị.

8/ Trong giải thích về hồi hướng tánh Đại Bồ-đề: Luận sư Cảnh nói: " Trước, nói chung hiện quán pháp, năng trị, (chủ thể trị) sở trị, (đối tượng trị) nghĩa là do một thứ tướng tư duy, lựa chọn mà được chủ thể trị, vì không dứt. Dưới đây, giải thích riêng về năng trị, sở trị. Có ba lần "lại nữa".

1- "Năng trị, sở trị trong đây: "không" là đối trị phiền não, nghĩa là nếu dứt trừ phiền não, thì phải từ môn không giải thoát, nhập chứng Chân như, mới có thể dứt "hoặc". Vô nguyện là đối trị có nguyện. Vô nguyện là sinh tử, đối trị với tà nguyện. Môn giải thoát vô tướng là những mười tướng đối trị.

"Tất cả như thế gọi là không có tạo tác. Môn ba giải thoát đối trị sinh tử, ở nơi phần sinh tử, gọi là không có tạo tác.

"Lần lại nữa" thứ hai đây là đối trị nghiệp hữu sau, là "không". Cũng là sinh thân lưu chuyển là "vô nguyện".

Sát-na, Đối trị v.v... sinh tử lưu chuyển: là "vô tướng". Dưới đây là, "là lần lại nữa" thứ ba. Do "không" ở trước làm rõ diệt Niết-bàn, trái với sinh tử ở trước, vì làm đối trị, nên nói là diệt hành Niết-bàn không có tự tánh. Đây lại dùng sinh tử lưu chuyển làm bị đối trị v.v... Nghĩa là vì thương xót chúng sinh, nên lưu lại phiền não, thọ sinh giáo hóa muôn vật, với công hạnh vị tha được tăng trưởng, hướng về Bồ-đề."

Luận sư Bị nói: "Môn "không" giải thoát ở trước chẳng phải trực tiếp có thể dứt trừ phiền não, mà cũng có thể dứt trừ nghiệp, kể cả Dị thục."

Luận rằng: "Đây lại v.v... trở xuống: ý văn là ở đây. Tất cả thân sinh, đều gọi là thân sinh lưu chuyển, vì mỗi niệm kia sinh, rằng, sát-na sinh lưu chuyển, tổng kết môn ba giải thoát, nên gọi là hành Niết-bàn không có tự tánh, tức dùng sinh tử lưu chuyển làm đối tượng trị."

9/ Giải thích: “Hành như thế, mà các mọi khổ phiền não không ràng buộc tâm, dù rằng không dứt hẳn đối tượng trị. Do quan pháp vô ngã, nên tự tánh của pháp đó không nhiễm, không khổ.

10/ Giải thích về thắng giải khác nhau của hai vô ngã: nghĩa là do bốn tướng:

1) Kiến khác nhau, nghĩa là trụ nhân vô ngã và Niết-bàn. Ở thân đương lai, khởi tăng thượng mạn đoạn diệt, nghĩa là người này ở kiến đạo về trước, thực hiện quán “nhân vô ngã”, “duyên” trí quán này sinh ngã mạn, nói là được Niết-bàn, thân sau không khởi.

Nói “Lai, đối với sở thủ, cho đến “gọi là không khéo quán sát cảnh giới sở tri, nghĩa là phàm phu đối với cảnh giới, chấp ngã và tâm năng chấp ngã là “có”. Người Nhị thừa chỉ đối với sở thủ, chấp ngang “thần ngã”, quán sát là “không”, không quán tâm, chủ thể chấp ngã tùy theo tánh ngôn thuyết, cũng là tánh “không”, nên gọi là không khéo quán cảnh giới sở tri”. Do chấp mắc các pháp, cầu dứt trừ phiền não. Chấp có các pháp, cầu dứt trừ phiền não, không tỏ ngộ pháp không, gọi là kiến khác nhau, mà các Bồ-tát thì không như thế.

2) Tức sự khác nhau tổn giảm rất xa này, nghĩa là trụ Bổ-đặc-già-la vô ngã, cho đến hai thứ chấp mắc trước, sau vì mất mát, hư hoại v.v... Luận sư Cảnh nói: “Có một hạng người nghe nói Biến kế sở chấp “ngã không”, thì chấp thể uẩn, sở duyên của ngã kiến “không”. Đối với ngã kiến, phàm phu trong hạ lại hạ, ngã kiến gọi là phẩm hạ. Không kiến gọi là phẩm hạ trong hạ. Do hai nhân duyên giải thích nghĩa hạ kia:

1. Khổ không giải thoát, vì chấp mắc “không kiến”, không tu nhân khổ.

2. An trụ nơi khổ, hai thư chấp mắc trước, sau, hư hoại, mất mát, nghĩa là ở trước dựa vào giáo chấp khởi kiến vô ngã, cùng với ngã kiến, đồng chấp pháp nhân duyên là “không”, gọi là hai thứ chấp mắc trước, sau, mất mát hư hoại.

3. Đối với dứt trừ mê lầm khác nhau, nói là trụ nhân vô ngã, cho đến theo đuổi tìm kiếm đoạn diệt v.v... nghĩa là Nhị thừa đã trụ Nhân vô ngã, nghe theo lời nói tự tánh của pháp đều không, bèn sinh sợ hãi, nói là pháp đoạn diệt Niết-bàn, không thể biết rõ Biến kế theo pháp ngôn thuyết, rốt ráo đều không. Hai tánh còn lại vẫn còn.

4. Khác nhau mê lầm nơi tâm, nghĩa là “đối với dứt mê lầm như thế, cho đến bị điên đảo v.v... bởi tưởng điên đảo v.v... Dù không nhân chấp, vẫn bị điên đảo bởi ba thứ điên đảo: Tâm, tưởng, kiến của pháp chấp.

11/ Giải thích về tánh nhân. “Nói quán sát người năng chấp trong đây, là vì đến sát-na, nghĩa là tức quán sát pháp nhân duyên sinh của Y tha, có sát-na sinh, diệt, lìa Biến kế sở chấp, tùy theo tự tánh ngôn thuyết.

Trong đây, như thật kia thông đạt, cho đến trí quyết định sinh, nghĩa là thông suốt tánh quyết định chấp ngang trái, vì “năng”, “sở” không thật có, nên trí quyết định sinh, chứng Viên thành bên trong.

12/ Giải thích tánh “không” của bờ mé. Nói “Như thật hiện rõ trong đây, cho đến “Vì có sát-na”, nghĩa là do trí vô ngã không nhân lấy Biến kế sở chấp. Thời gian sau, “duyên” thì nghiệp phiền não, theo tướng phần của tâm, giống với cảnh tương tự nghiệp phiền não, mà biết, lại không có vẻ lờ mờ, đối với tướng phần kia và bản chất nghiệp, “hoặc” lìa tự tánh ngôn thuyết, đều không chấp mắc. Ảnh tượng như thế và với bản chất đều là pháp sát-na sinh, diệt, không đồng với Biến kế sở chấp chẳng phải tánh sát-na không có sinh, không có diệt.

13/ Giải thích về oai đức của tánh “không”. Nói “Đoạn trong đây cho đến “Các nghiệp phiền não”, nghĩa là như kinh ấy nói “Như ngôi nhà kia chìm trong bóng tối ngàn năm, dùng đèn, đuốc v.v... với một niệm sáng suốt, đều có thể quét sạch, dụ cho “hoặc”, nghiệp vô thỉ, nếu khởi trí sáng, một niệm liền dứt trừ.

Thứ bảy, là môn Đại, giải thích về sự khác nhau thù thắng của sở học Bồ-tát, Thanh văn kia. Đầu tiên, là lược nêu số, có bốn thứ sở học của Thanh văn, Bồ-tát Thanh văn, khác nhau có mười ba thứ.

2. Chính giải thích: Trước, giải thích bốn hạng Thanh văn. Kế là, giải thích về sự khác nhau.

Trong giải thích bốn hạng Thanh văn, 1- Gạn hỏi, nêu lên bốn tên gọi; 2- Nhắc lại danh, giải thích.

“Thanh văn Tăng thượng mạn cho đến “Chấp cho là thanh tịnh”, nghĩa là nếu dựa vào giáo Tiểu thừa, thì Thanh văn là rốt ráo. Nay theo giáo Đại thừa, Thanh văn cũng chẳng phải rốt ráo. Ở địa vị Thanh văn thừa, được trí nhân vô ngã đầy đủ, kính mến học pháp vô ngã chưa thành, nên gọi là trí vô ngã, chấp mắc pháp tà kiến. Nhưng thật sự chưa thanh tịnh, chấp có thanh tịnh, tức là Tăng thượng mạn chưa được, cho là được.

Rằng, như hai vương tử, nghĩa là Thanh văn và Bồ-tát, chỗ sinh tương tự, nghĩa là đồng dứt trừ phiền não, chứng đắc giải thoát.

Thọ sự vui sướng của Vua: là Niết-bàn. Một, đối với Vua, về mặt chính trị, thi phú, biện luận, xứ công xảo v.v... thảy đều giỏi: Đức Phật,

hiệu là pháp vương. Ba tạng giáo pháp, gọi là chính trị, thi thơ, biện luận. Sự nghiệp lợi tha, gọi là xứ công xảo. Bồ-tát khéo biết việc này. Thanh văn thì không như thế.

Y cứ trong giải thích khác nhau, trước nêu sự khác nhau, Nêu có mười ba. Kế là giải thích riêng. Dù nêu mười ba, nhưng mười hai trong giải thích, dùng hai môn: chủng tánh, trì chủng kết hợp giải thích, nên nói: "Lại, Thanh văn kia, cho đến "mà là Phật tử", nghĩa là Thanh văn dù "duyên" Niết-bàn, tác ý tập hợp thành, mà chẳng phải Phật tử. Lại, "Thanh văn kia, dù siêng năng tinh tấn v.v... cho đến "trái với kia", nghĩa là Thanh văn dù siêng năng tinh tấn, với tâm quán bốn đế, được trụ định, nhưng không thành tựu tướng chủng tánh Phật, nên gọi là không có chủng tánh. Chư Phật không thể nhiếp thọ, nên gọi là không trì chủng".

Lại, đối với Thanh văn cho đến "Vì Niết-bàn kia do tác ý này nhóm hợp thành", về nghĩa đồng với pháp thế gian thứ nhất của Bà-sa, đều là vượt hơn. Đức Như lai bất cứ lúc nào, cũng vượt hơn Thanh văn. Bồ-tát đối với Phật, lại càng vượt hơn Phật. Đức Phật kia do Bồ-tát này nhóm hợp thành, nên như pháp thế đệ nhất vì khai sinh Thánh đạo, nên đều vượt hơn. Lại "Do hai duyên cho đến "có thể khiến cho giải thoát", đây là giải thích lý do Bồ-tát hơn Phật:

1/ Do nhân duyên Bồ-tát này tu sáu độ, cảm quả Bồ-đề.

2/ Vì được Bồ-đề rồi, thành thục hữu tình.

Cũng có thể: 1/ Thành thục hữu tình; 2/ Thành thục Phật pháp. Do hai duyên này, nên chiêu cảm Bồ-đề, thành thục hữu tình, cho nên vượt hơn Như lai."

Lại giải thích: "Trên, đối với quả Phật, để nói về sự vượt hơn. Bồ-tát kia, do hai duyên nên vượt hơn Thanh văn. "Thí như có người" trở xuống v.v..., là dụ so sánh:

Năng biện: Dụ cho tu nhân năng thành thục: dụ cho đắc quả. Vì tu hành khéo léo, nên gọi là giác tuệ ít có, diệu kỳ! Tự tu hành đã mãn, làm lợi lạc chúng sinh, không đồng với Thanh văn, sau khi chứng quả rồi, vắng lặng thọ dụng, nên nói: "Thanh văn kia an nhiên mà ăn dùng".

Thứ tám, môn Đại. Giải thích Bồ-tát khéo học trí thế gian, xuất thế gian, lợi ích sự nghiệp lợi tha, trong đó, trước chung sau riêng. Trong riêng, trước nói về trí thế gian. Sau, nói về trí xuất thế gian.

Trong phần trước, trí thế gian thôi dứt, hàng phục tạp nhiễm phẩm trung thượng, tức là Kiến đạo trở xuống.

Nói “Các vị xuất gia cho đến “đối với chẳng phải giải thoát, chấp làm tánh y chỉ của giải thoát”, ở đây có bốn trường hợp :

1. Tánh y chỉ của ác kiến.

2. Và ác kiến kia đã dựa vào định học. Tác ý bất chính, dựa vào tánh chỉ.

3. Nguyện tánh y chỉ của hữu sau.

4. Hoặc chung do bốn điên đảo, hoặc riêng do một hai điên đảo, nên chấp giả dối tánh y chỉ của Niết-bàn.

Nói “Trong chứa nhóm cho đến “đều được quyết định”, nghĩa là đối với các nhóm như sắc v.v... do một niệm chấp “hoặc” phẩm trung khởi thì có thể hàng phục. Từ đây vì dứt trừ “hoặc” mà trí xuất thế đã dứt, nên y chỉ đối trị, tức khiến cho trụ vững chắc. Do đối trị này có thể hàng phục ngu mười hai duyên khởi.

Ngu tánh vô ngã của Nhân, Pháp, đối với nội, ngoại đạo, tà, chanh này đều được quyết định.

Kế là nói về trí xuất thế gian, đầu tiên, nói chủ thể trị tùy miên vi tế, gọi là trí xuất thế. Đây là nói về kiến đạo đoạn, ở ba cõi, tùy miên do kiến dứt trừ. Ở đây lại nói vì sao? Cho rằng dựa vào hàng phục tùy miên kia, mà đối trị ba cõi.

Thiện xảo v.v... Đây là nhắc lại kiến đạo trở xuống. Do thực hành ba thứ thiện xảo làm gia hạnh, nên được nhập kiến đạo. Kế là, nói về tu đạo. “ Vì muốn vượt qua cho đến” tinh tấn, siêng năng bên trong, quán sát tự tâm”: đây là nêu chung. Bốn thứ vô tri tức là vô minh do tu dứt trừ, không thể biết rõ bốn tướng khởi.”

Dưới đây là giải thích riêng. Đầu là nêu bốn danh. 2- Theo thứ lớp giải thích:

Thứ nhất do ba thứ tướng mạo, nên biết được cộng tướng của tâm:

1) Đối với bốn duyên sinh: Vì chưa sinh đã diệt, nên không có tác dụng.

2) Vì hiện tại, sát-na diệt nhanh chóng, nên không có tác dụng.

3) Vì tâm tham v.v... đã từ duyên, khiến sinh tác động của phi tâm.

Thứ hai do ba thứ tướng mạo, nên biết được tự tướng:

1) Như trước đã nói, tự tánh của ngôn thuyết không thật có, nghĩa là Biến kế sở chấp tùy theo tánh ngôn thuyết không thật có.

2) Như trước nói: “Do sáu thứ tướng như thật có thể được”. Nghĩa là như trước nói “do sáu tướng trong tánh vô ngã của pháp quán xuyến

như trước) Đối với các người ngu, Biến kế sở chấp tướng của tướng khác của tự tánh ngôn thuyết có thể được.

3) Vì sở đắc của trí vô sai khác, tức là sở chứng của trí chánh thể.

Do ba thứ tướng nên biết được tướng tạp nhiễm của tâm:

1) Tức ở trong năm cõi, vì tự thể của mỗi thứ thức sinh, nên gọi là sinh.

2) Tức trong năm cõi này, vì tự nhiên sinh, diệt có lưu chuyển. Vì khó điều phục tâm, đối với các cảnh giới và vì sức tham đã khởi, nên gọi là chuyển.

3) "Nếu đối với hành kia, nếu hành động như thế, gọi là hành tạp nhiễm", đây là nêu hai chương. Dưới đây là giải thích riêng hai chương. Đầu tiên là giải thích hành kia, tức có năm câu. Kế là, giải thích về hành như thế, có sáu câu.

Ở trên, nói về pháp thuyết. Dưới là nêu dụ thuyết. Trong nghĩa này, thị hiện giả hợp, mà đặt ra thí dụ. Sự ấy nên biết, nghĩa là như nhà, như xe, rừng v.v... là thí dụ.

4) Do ba thứ tướng, nên biết tướng thanh tịnh của tâm:

a. Tướng bất đắc (không chứng đắc), nghĩa là nếu do khác nhau, như lý siêng tu, cầu tâm thanh tịnh, không thể chứng đắc.

b. Tướng vô vi, nghĩa là không quán thấy tự tánh của ngôn thuyết, thấy tướng chân như, đây là do chín tướng tương đương với quán vô vi:

1/ Không hành ba đời.

2/ Chẳng phải như tâm, tâm sở diệt, trong định Diệt tận, nhưng là vô vi, vì tự tánh ngôn thuyết không thật có, vì tướng chân như là thật có, chẳng phải "có" "không", là bình đẳng không hai tướng.

3/ Chẳng phải tướng quả báo của sinh thân.

4/ Vượt qua tướng nhân của nghiệp "hoặc".

5/ Vượt qua sinh cũa hữu sau.

6/ Vượt qua già chết.

7/ Vượt qua sát-na, vì xoay vần nối tiếp nhau không xa lìa.

8/ Vượt qua năm đường chuyển dời.

9/ Vượt qua sự tạo tác nghiệp phiền não.

3/ Tướng của chủng tánh, văn chia làm hai: Đầu tiên, y cứ một vị để nói về chủng tánh, hiện tại, mai sau, vượt qua, gồm có mười một tướng. Sau, y cứ vào bốn thứ chín tướng, để nói về tướng của chủng tánh.

Trong phần trước nói về tướng của chủng tánh trong đây, phải biết

là tướng của giới vô học: Giới nghĩa là nhân, tức là tướng nhân sanh quả Vô học.

"Vượt qua năm việc trong hiện pháp, nghĩa là pháp thiện gọi là sở tác, ác, vô ký, gọi là phi sở tác. Tinh tấn gọi là gia hạnh của sở tác. Biếng nhác gọi là sở tác, chẳng phải gia hạnh, gia hạnh trong vô ký ác, gọi là chẳng phải gia hạnh sở tác. Vượt qua năm sự như thế trong hiện pháp, gọi là tướng của chủng tánh.

Vượt qua sáu sự trong pháp sau v.v... 1- Giải thích nghiệp của hữu (thân) sau do hiện tại chiêu cảm, gọi là hành của hữu sau. Nghiệp đã tạo trong thân sau, gọi là hành của hữu kia. Nghiệp đã cảm sinh quả gọi là sinh của quả kia. Dựa vào quả kia. Dựa vào quả kia, phát ra nghiệp của hữu sau. Vì suy, thịnh, nên gọi là dựa vào thịnh suy kia. Với nghiệp đó đã cảm quả của năm đường, tu học cầu nguyện, thô dụng khổ vui v.v... trong pháp giáo động, gọi là đối với sở y kia, cho đến kỳ nguyện thọ dụng. Sự khác nhau của thân năm đường kia, gọi là tự thế khác nhau của sở y kia.

1/ Giải thích phát nghiệp của hữu sau, vô minh gọi là chủ thể phát khởi hành của hữu sau, đã phát ba nghiệp, gọi là hành của hữu kia. Pháp khác, đồng với giải thích trước.

Vượt qua sáu sự như thế ở trong pháp sau, cũng gọi là tướng của chủng tánh. Kế là y cứ vào bốn vị, chín tướng để nói về tướng của chủng tánh:

1/ Vị không thanh tịnh, nghĩa là chủng tánh của tánh.

2/ Vị thanh tịnh, là hạnh thắng giải.

3/ Vị thông đạt là kiến tu.

4/ Vị rốt ráo là quả Vô học.

Dưới đây, là giải thích chín tướng.

Ở vị không thanh tịnh có một tướng, nghĩa là tướng đẳng tùy hành, khắp đối với tất cả đẳng tùy hành của tướng sắc v.v..., cũng như hư không không có chi không tồn tại. Nơi vị thanh tịnh có hai tướng:

1/. Tướng bình đẳng một vị.

2/. Tướng thân, tâm xa lìa.

Ở Vị thông đạt có hai tướng:

1/ Thuận theo thú hướng rốt ráo.

2/ Siêu việt qua các đường ác kiến.

Ở Vị rốt ráo có bốn tướng: Một là vị thành, mãn, yên vui. Ba vị sau, tức là vượt qua ba sắc biến đổi hư hoại.

Nói xứ điên đảo biến đổi, hư hoại: 1/ bốn xứ điên đảo biến hoại.

2/ Tâm cuối cùng của trung hữu.

Thứ chín, là môn Đại, sở học của Thanh văn trong giải thích về giáo thọ của Bồ-tát.

Nói "Bổ-đặc-già-la vì không có tánh ngã, hoặc vì pháp là tánh vô ngã, nghĩa là trong đây, đã nói về sở học của Thanh văn, vì sao lại nói pháp vô ngã ư?"

Giải thích: "Vì Thanh văn, lợi căn cũng tu quán pháp không."

Lại, giải thích "Ngã không" trong đây, gọi là nhân vô ngã. Vì ngã đã không, nên gọi là pháp vô ngã". Lại, như chính là không trừ bỏ, nghĩa là dù rằng còn do cảnh và sức người khác mà khởi chấp giả dối, nhưng chưa bị người khác dẫn dắt mà khởi tham, sân v.v... gọi là chính không trừ bỏ. Nếu đã bị người khác dẫn đoạt rồi, khởi tham, sân v.v... gọi là đã không trừ bỏ. Nếu do tùy theo một tham v.v... không trừ bỏ, phải biết rằng, tùy một sân v.v... cũng gọi là không trừ bỏ. Đang bỏ, đã bỏ, trái với đây rất dễ hiểu.

Tám học pháp trái nghịch:

1/ Mê đắm, năm dục, luống uổng công phu.

2/ Mê đắm cảnh, nên không được tự tại.

3/ Vì đã không tự tại, nên che lấp tu ba học.

4/ Vì đã làm chướng ngại, nên khiến trở thành chấm nhơ, không tránh khỏi chê bai hiềm khích.

5/ Vì đều có chấm nhơ, nên tổn thất ba học.

6/ Vì đã gây tổn thất cho học, nên hay khởi vết thương của ba nghiệp bất tịnh.

7/ Vì đã có vết thương, nên tâm sinh ăn năn, phiền não, không được yên ổn tu ba học.

8/ Vì đã nóng nảy, bực dọc, nên các bệnh phiền não với sắc thái vững chắc, khó dứt trừ.

Dưới đây là, môn Đại thứ mười và môn thứ mười một, trong đó đầu tiên giải thích học bất thiện. Kế là, giải thích học thiện. Sau, đối nhau nói khác.

Đầu tiên, trong giải thích Sa-môn học bất thiện, trước gạn nêu ba thứ.

Nói "Đồng phần của hình tướng", nghĩa là bề ngoài giống như Sa-môn, bên trong không có chánh hạnh.

Kế là, giải thích riêng về tướng của đồng phần, không đồng phần, trong đó có hai:

1/ Y cứ vào tiền của, dụng cụ, để nói về đồng phần, không đồng

phần, nghĩa là nếu mong cầu tiền của, dụng cụ để tu ba học, vì dáng dấp bề ngoài giống như tu, nên gọi là đồng phần của ba học, do không chính cầu giải thoát, nên gọi là không đồng phần của ý lạc.

2/ Y cứ ở tiếng khen, để nói về đồng phần, không đồng, nghĩa là nếu đối với tiếng khen, mà học chỉ quán. Vì thân mang tướng ngoài, dường như tu nên gọi là chỉ quán. Nếu tướng riêng, hoặc song tu và đồng phần của tư lương chỉ, quán, do không thuận với ba tướng, nên gọi là không đồng phần của ý lạc.

Kế là, Sa-môn học thiện do bốn thứ tướng, nghĩa là do gia hạnh nhàm chán gia hạnh thành thục nối tiếp nhau trong đời trước, nên gia hạnh viên mãn, nghĩa là như chỗ khác nói: "Do dục vượt hơn hiện tại và thiện căn quá khứ mới có thể tu đạo". Điều này cũng so sánh mà biết. Hai là do ý lạc thắng giải của pháp vô nga, nên nếu đối tượng nên được, nghĩa là đạo sở chứng. Nếu có thể trở nên được, nghĩa là đạo sở chứng, đối với hai pháp tùy tự tánh ngôn thuyết, vì không có chấp mắc, nên chính vì tìm cầu trong nghĩa của bốn y thú, nên không chỉ tùy ngôn thuyết, mà còn tùy nghĩa, nên ý lạc viên mãn.

3/ Về chân như "pháp không" Vì không do giáo của người khác, nên trí thông đạt tự tánh không có tạp nhiễm. Lại, trong Tam Bảo thế tục, sinh tử thế tục ràng buộc Niết-bàn, giải thoát, vì thông đạt tự tánh không có sở đắc, nên thông đạt viên mãn.

4/ Vì đã giỏi tu tập đối trị hai chướng và vì ở chân như không có kiến đoạn hoại, nên hướng đến rốt ráo viên mãn. Dưới đây là đối nhau để nói về sự khác nhau:

Lại nữa, Sa-môn học bất thiện, do ba tướng gọi là nghĩa bất như.

"Nói gia hạnh đầy đủ ý lạc suy tổn", nghĩa là hay nghe nói chứng, gọi là gia hạnh đầy đủ. Vì không có Thắng tấn (tiến bộ), nên gọi là ý lạc suy tổn, văn còn lại rất dễ hiểu.

Thứ mười hai, là Môn Đại. Giải thích trụ giới thế tục có bốn tướng:

1/ Dù có sáu chi Thi-la, mà vì hai thứ suy tổn, làm tổn hại Thi-la:

a. Do hiện hành của ngã kiến.

b. Vì đối với trái phạm, sám hối, không nhận biết (vì không biết rõ về vi phạm, sám hối).

Sáu chi Thi-la như Bản địa nói.

2/ Dù xa lìa hai lỗi hao hụt này, nhưng vì chưa được định cộng giới của thế gian, nên không thể hàng phục thân kiến.

Hỏi: "Đã lìa hai lỗi, vì sao lại nói rằng không hàng phục thân kiến ư?"

Giải thích: "Dù tạm thời không khởi thân kiến, nhưng chưa dưa vào định để hàng phục".

3/ Dù được Định giới của thế gian đã hàng phục thân kiến, nhưng vì tà giải pháp không là chưa được cho là được, nên làm tổn hại Thi-la, đây đều là ở vị Địa tiền.

Thứ mười ba, Môn Đại, giải thích trụ giới Thắng nghĩa, trong đó, đầu tiên nêu chung tướng của giới vô lậu. Kế là, đối với thế tục để nói về thắng nghĩa, sau là phán quyết, giải thích về nghĩa Già tha.

Trong phần đầu, là Thánh đã thành tựu luật nghi vô lậu, đều có với đạo đối trị, nhiếp thu giả từ thật, cũng gọi là đối trị.

Kế là, trong phần đối với tục nói về chân trước nêu chung về hý luận của thế tục. Nếu có thể vắng lặng thì thế tục kia sẽ được gọi là giới vô lậu.

Trong nói riêng, nói "Tùy hành thô nặng của phẩm thân kiến trong vị thứ hai, nếu gọi là có thể được, hoặc sắc có thể được, nghĩa là do thô nặng đã theo năm uẩn hiện có thể được, hoặc sinh nhau ở đương lai.

Vô tướng thời nay v.v... Do có thô nặng nên dù thích hợp có thể sinh thân, mà nay chưa sinh. Y cứ triền ràng buộc không khởi, gọi là vắng lặng, cũng có tùy miên, gọi là không vắng lặng. Nếu Bổ-đặc-già-la chấp vô ngã, nếu Bổ-đặc-già-la chấp xả bỏ, nghĩa là dù đã bỏ ngã chấp mà vẫn chấp vô ngã.

"Nếu tức đối với nhân vô ngã kia cho đến "Nếu chẳng phải tánh bị chấp", nghĩa là chấp là vô ngã trong chấp "nhân vô ngã" kia, gọi là tánh bị chấp. Không chấp làm ngã, gọi là chẳng phải tánh bị chấp.

" Nếu do đây, cho đến "Có thể giả thiết tâm, ngữ, giả đặc ra chấp khen điều thiện, vấn đề này có hai giải thích:

1/ "Do chấp này, vì chẳng phải tánh chấp, nên hữu tình chấp chuyển trong năm uẩn như sắc v.v... Nếu hữu tình kia dù khen ngợi việc thiện, hoặc có thể pháp giả khen tâm, ngữ thì pháp này chính là người khen và pháp khen."

2/ "Nếu do thô nặng tùy hành thân kiến này, nên trong cõi hữu tình như sắc v.v... đối với hữu tình kia trụ Thi-la", nghĩa là dù khen việc thiện thì tâm, ngữ lại chấp khen việc thiện."

Nói "Nếu sinh ở cõi trên, nên là thế gian, nếu bỏ cõi dưới nên chẳng phải thế gian", nghĩa là dù bỏ cõi Dục, gọi là phi thế gian, nhưng

vì sinh cõi trên, nên cũng gọi là thế gian.

Dưới đây giải thích nghĩa Già tha:

Nói "Lại, tức tương ưng với nghĩa này v.v... đến "Già tha", đây là nêu chung, tức tương ưng với nghĩa vắng lặng của hí luận này.

Dựa vào giới, định, tuệ vô lậu, nên biết rằng, trong kinh đã nói về nghĩa Già tha.

Kế là, giải thích đúng về nghĩa Già tha kia. Đại ý có hai:

1/ Nói về tư lương phước, tức là giới, định, trần nhơ yếu mỏng, vì nhiếp thọ Thiện sĩ không có mất mát, hư hoại.

2/ Nói về tư lượng trí, tức là tuệ học, vì khởi thắng giải đối với chỗ nghĩa văn thật sâu sắc, đây là do hai duyên nhập giáo của Như lai:

1. Do pháp trụ trí phân biệt rõ, tức là trì duyên, nhân quả ba cõi.

2. Do trí chân thật khéo quyết định, tức là trí vô lậu.

Thứ mười bốn, Môn Đại, là giải thích về phương tiện điều phục của Như lai. Đầu tiên, là nói về hai đồng phần. 2- Nói về bốn giáo đạo.

Trong phần đầu, nói phương tiện này có hai thứ, nói là vì đồng phần của tự thể, nghĩa là vì đồng tự thể của đối tượng đã hóa độ kia.

Và, vì đồng phần của thắng giải, nghĩa là sao cho đối tượng hóa độ kia đồng với thắng giải của mình. Lại, thể hiện đồng phần, vì để tâm an trụ thọ giáo, nghĩa là vì để tâm an trụ thọ lãnh giáo pháp, nên thể hiện đồng phần của tự thể. Và vì dựa vào sự truyền dạy mà xuất ly, nên khiến cho đối tượng giáo hóa kia đồng với thắng giải của mình, mà tu đạo.

Thứ hai, trong giải thích về giáo hóa, dẫn dắt, trước nêu chung, về danh. Sau, tùy chỗ khó khăn giải thích lại.

Trong giải thích có hai: 1. Giải thích. 2. Giáo hóa, dẫn dắt. Giáo hóa dẫn dắt này có hai:

1. Do tự tánh phân biệt.

2. Phân biệt khác nhau bên trong.

1/ Kế là giải thích phần giáo đạo thứ ba, cũng có hai:

a/ Y cứ vào đạo mà nói

b/ Y cứ vàp Niết bàn.

Y cứ vào đạo có hai:

a. Do phân biệt tạp nhiễm của đạo trước, sau.

b. Do phân biệt xa lìa tạp nhiễm.

Y cứ ở Niết-bàn có hai:

a. Do tùy theo tự tánh của ngôn thuyết, mà chấp.

b. Vì tác động tưởng sở hữu của tâm trong danh, tưởng Niết-bàn.

Thứ ba, giải thích giáo hóa, dẫn dắt thứ tư, cũng có hai trường hợp:

1/ Tất cả tưởng trong tâm vắng lặng, và tưởng tăng ngữ vì biết rõ khắp.

2/ Đối với nhân duyên của hai tưởng kia, đều xa lìa."

Lại, giải thích: "Đối với nhân duyên sợ hãi của dẫn đạo thanh tịnh kia và nhân duyên sợ hãi của Niết-bàn thanh tịnh, đều xa lìa, phải biết là phương tiện giáo hóa dẫn dắt của hiện pháp lạc trụ thứ nhất.

Thứ mười lăm, Môn Đại, là giải thích về ngôn ngữ mật ý, trước giải thích ngôn ngữ mật ý. Sau là nói về ba viên mãn.

Trong phần trước, nói "rằng, sự của chỗ yên ổn đủ của các danh ngôn cho đến "gọi là thanh tịnh": Đây là y cứ y tha, để nói không có hai tướng.

Nói "Lại, chẳng phải sự của chỗ yên ổn đủ của tất cả danh ngôn v.v... đến "gọi là thanh tịnh": Đây là y cứ ở Viên thành để nói không có hai tướng.

Đối với một việc kia, vừa có, vừa không, chẳng phải có, chẳng phải không, nên gọi là không hai. Dưới đây, nói về ba viên mãn:

nói "Do năm tướng gọi là luận Viên mãn v.v... ":

1. Nhân duyên của thuyết.
2. Ngôn của tuyên.
3. Pháp sở thuyết.
4. Nghi thức của thuyết.
5. Người năng thuyết.

Nói "Nếu oán trong vượt hơn" nghĩa là oán phiền não vượt hơn. Nếu oán ngoài vượt hơn, nghĩa là hàng phục thiên ma vượt hơn.

Nói "Do năm tướng, gọi là quả thắng lợi viên mãn v.v... ".

1. Cúng dường Như lai.
2. Trả ơn thí chủ.
3. Vượt qua khổ sinh tử.
4. Đối với tánh của ruộng phước điền, không có lui sụt.
5. Từ giáo pháp của Phật hóa sinh, gọi là Phật tử Y chỉ nhà Phật.

Thứ mười sáu là Môn Đại, giải thích về thắng lợi của thắng giải trong giáo thọ của tạng Bồ-tát, trong đó, đầu tiên, là nêu chương bày danh. Kế là giải thích riêng. Sau kết thành vô lượng.

Y cứ trong giải thích riêng, tức có năm đoạn, trước là giải thích tướng thứ nhất, nghĩa là do năm tướng che ánh sáng, cảm nhận tăng

thượng của sự giàu sang:

1/ Khả năng dẫn đến quả của đường lành hữu lượng và vì dẫn đến vô lượng quả của thế gian, xuất thế gian, cung có thể là nhân giàu sang, vì dẫn đến quả hữu lượng. Thắng giải có dẫn đến quả vô lượng, nên cách giải thích sau là hơn.

2/ Nhân giàu sang, vì pháp có cùng tận. Nhân thắng giải vì pháp vô tận.

3/ Nhân giàu sang vì cảm chẳng phải niềm vui rộng lớn. Nhân thắng giải cảm niềm vui rộng lớn.

4/ Vì nhân giàu sang là quyến thuộc của trí nhân thắng giải là tự tánh của trí.

5/ Do thắng giải này có thể dẫn phát trí kia, kế là, giải thích tướng thứ hai:

Y cứ vào hành động của thân lìa sáu lỗi, do giải thích thân chuyển y, là vì sở y.

Nói Ba", nghĩa là do lỗi lầm oai nghi của hai thứ tướng, đây có hai giải thích:

1/ "Oai nghi có bốn, hợp lại thành hai:

a. Đi.

b. Đứng tọa, ngồi, nằm, nên nói là hai tướng:

2/ "Rất nhanh rất chậm là lỗi lầm của hai tướng oai nghi.

3/ Do lỗi của tướng sợ hãi của ba thứ tướng: già, Bệnh, chết.

4/ Do lỗi của hai thứ tướng Át-lý-sắc-tra. Át-lý-sắc-tra, nghĩa là tạp nhiễm, nghiệp phiền não gọi là hai tướng."

Lại, giải thích: "Hai cảnh nhiễm, tịnh của trái, thuận được gọi là hai tướng.

Kế là, giải thích tướng thứ ba. Về tướng, khi chúc mừng, an ủi xa lìa năm lỗi. Vì tạo nên chỗ nói pháp, nên nói làm đồ đựng thuyết.

Kế là, giải thích tướng thứ tư. Lại, ở vào lúc thọ ký, phân biệt điều mình hiểu rõ, xa lìa năm lỗi. Vì đào tạo người nói pháp, nên làm khí cụ của người nói". Dưới đây, là giải thích tướng thứ năm, nghĩa là xa lìa năm lỗi khi sắp qua đời.

Được thấy nghiệp thanh tịnh, ba thứ đầu trong năm lổi lấm, gọi là nghiệp không thanh tịnh. Thứ tư gọi là kiến không thanh tịnh, một thứ sáu, chung lổi cho kiến, nghiệp.

Hữu dư y và Nhị địa Vô dư y. Dưới đây là thứ mười hai, hợp quyết định lựa chọn Nhị địa hữu dư, Vô dư. Có nửa quyển được chia làm hai: Đầu tiên, chánh quyết định lựa chọn Nhị địa. Sau, kết chung các địa,

quyết định lựa chọn, khuyên các địa nên tư duy.

Trong phần trước, đầu tiên là trước, sinh sau, 2, hai là chia ra chương, giải thích, trong đó lại có hai: Trước là lập môn chương, tức có mười bốn, trong bài tụng v.v... nói: nhiếp thu ba môn, kế là y môn giải thích.

1) Giải thích. Môn lìa trói buộc, có hai phen hỏi đáp, như văn, rất dễ hiểu.

2) Giải thích môn Thọ hành.

Nói rộng về La hán, có hai hạng: a) lợi căn, 2) Độn căn. Trong lợi căn có hai: 1) Câu giải thoát, 2) Tuệ giải thoát. Trong độn căn cũng thế.

Trong đây, người nào có thể bỏ tuổi thọ, tăng tuổi thọ? Ở đây có năm cách giải thích:

1/ "Chỉ có lợi căn (căn nhạy bén) câu giải thoát là người xả tuổi thọ, tăng tuổi thọ. Ba người còn lại thì không thể, nên nói: "Công năng khác nhau".

2/ "Nếu người căn cơ nhạy bén, tuệ giải thoát, đều được thêm tuổi thọ xả tuổi thọ, chỉ trừ độn căn (căn chậm lụt) không thể thêm, xả."

3/ "Hai quả đầu không được mạng sống lâu, người chứng quả bất Hoàn cũng được sống lâu, tức dẫn kinh Niết-bàn ba mươi ba để chứng minh cho nghĩa này. Lại, xét văn kia".

4/ "Người chứng hai quả đầu cũng được mạng sống lâu. Người Bất hoàn cũng được mạng sống lâu, đều do sức phước, không do sức định, vì chưa được định tự tại bờ mé".

5/ "Hai quả ban đầu cũng được định tự tại mà mạng sống lâu, do hàng phục "hoặc", được định căn bản".

Thứ ba, là giải thích chuyển y, trước hỏi, sau đáp. Trong đáp có ba: Đầu tiên, là chính đáp câu hỏi trước. Kế là, dẫn thuyết chứng thành. Sau, nêu dụ để nói chẳng phải lìa, chẳng phải hợp.

Trong phần đầu, ý nói chuyển y là xuất ly ràng buộc, do chân như hiển bày, nên đối với sáu xứ kia chẳng phải khác, chẳng phải không khác. Chủng tánh của Chân như, nghĩa là lấy chân như làm thể hạt giống của chân như, nghĩa là "duyên" chân như làm cảnh rồi huân tập thành hạt giống.

Chân như nhóm họp thành, nghĩa là nương tựa chân như mà nhóm họp thành muôn đức. Vì "như" là thể, nên chẳng thể nói "khác". Vì y cứ nghĩa bất nhất, nên chẳng thể nói "không khác", cho nên nói: "tánh khác, chẳng khác, đều không thể nói. Nhưng về nghĩa "không thể nói"

này, như trước đã nói.

“ Đức Thế tôn dựa vào chân như này v.v... ” trở xuống, là thứ hai, dẫn thuyết để chứng thành, tìm văn, rất dễ hiểu.

“Như người giết mổ bò v.v... trở xuống, thứ ba, nên thí dụ để nói, trong đó, trước nêu dụ để so sánh với pháp kia. Sau, nhân tánh ngôn ngữ để nói đã chuyển y, nghĩa là lấy tướng khác nhau, nói là các tướng bị lấy kia. Đã lìa tánh ngôn thuyết, như cảnh chân như không thể nói năng.

Thứ tư, trong giải thích môn Trụ, nói nhập diệt định dần, nghĩa là nếu người tuệ giải thoát, khi muốn nhập Vô dư, chưa hẳn là nhập diệt định, nay y cứ vào giải thoát nên nói trước tiên là nhập Diệt định cũng có thể La hán khi sắp nhập Vô dư, thì phải nhập diệt định, không cần xuất định, mới nhập Vô dư. Việc này tức trụ ở thức thứ tám nhập Niết-bàn, không đồng với luận Tiểu thừa nói trụ tâm v.v... Dị thục thứ sáu, mà nhập Niết-bàn.

Nói “tất cả sinh, tất cả loại sinh”, ở đây có hai giải thích:

1) “Tất cả sinh, nghĩa là bốn sinh. Loại sinh nghĩa là báo của biến dịch.

2) “Tất cả sinh nghĩa là bốn sinh. Loại sinh, nghĩa là mỗi loại trong bốn sinh, đều có chủng loại khác nhau.

Nói “chỉ thành xong”, nghĩa là vì tự chứng bên trong.”

Có Luận sư giải thích: “Đã nói tự chứng nên biết rằng, dù chẳng phải sáu đường mà có người kia. Nhưng văn dưới đây nói rằng: “Không thể đặt ra đây là Như lai, Thanh văn v.v... ”: Đây là chỉ rõ nghĩa không có sai khác, chứ chẳng phải không có người kia. Nhưng nay người của môn ba tạng, giải thích rằng: “Đối với tu đạo nói là nói, nói nghĩa là nội tại chứng pháp giới, chân thật, lại không có người chứng.

Thứ năm, là giải thích môn sai khác có hai hỏi đáp. Trong hỏi đáp thứ hai, giới này chẳng phải khổ, nên chẳng phải đối tượng biết khắp. Vì chẳng phải Tập, nên chẳng phải cái nên dứt, thành thử chẳng thể diệt, cũng gọi là Trụ.

Thứ sáu, là giải thích môn Hữu, có ba lượt hỏi đáp: Đầu tiên, là nói về “có”. Kế là nói về tướn, sau nói lý do của “có”, với hai lượt giải thích.

Thứ bảy, là giải thích môn Thường. Hỏi, đáp, gạn hỏi giải thích.

Thứ tám, là giải thích môn Lạc, cũng hỏi, đáp, gạn hỏi, giải thích.

Thứ chín, là giải thích môn khác lạ, có ba lượt hỏi đáp.

Thứ mười, là giải thích môn tánh khác. Về các hành văn rất dễ hiểu.

Thứ mười một, là giải thích môn tự tại, có ba lượt hỏi đáp.

Hỏi: "Hàng Nhị thừa nhập Vô dư, đã không có thân trí, vì sao lại nói là được tự tại ư?"

Giải thích: "Dù không có thân trí mà chân pháp giới xa lìa ràng buộc, nên nói là tự tại.

Thứ mười hai, giải thích môn Phát thú, có hai hỏi đáp: trong hỏi đáp đầu, nói "Chỉ trụ hữu dư, có thể có việc này".

Hỏi: "Nếu vậy, vì sao Kinh Lăng-già nói: "Bồ-tát Đại Tuệ bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế tôn! Sao đức Thế tôn nói Thanh văn được thành A-nậu Bồ-đề?"

Phật bảo Bồ-tát Đại Tuệ! "Ta vì người nhập Niết-bàn Vô dư mà nói."

Đáp: "Có Luận sư nói: "Không có Nhị thừa tu không thành Phật, nên trụ Vô dư cũng được hồi tâm, trong kinh, y cứ vào thuyết này, vì người nhập Niết-bàn Vô dư mà nói. Luận y cứ vào thời gian lâu, xa, vì khó biết được, nên nói "Chỉ trụ hữu dư, có thể có việc này, chứ chẳng phải trụ Vô dư". Tức là dẫn ba văn để chứng thành nghĩa này:

1. Kinh Niết-bàn quyển hai mươi mốt nói: "Tám muôn, sáu muôn, bốn trăm hai mươi mốt muôn kiếp trú xứ của Thanh văn, Độc Giác, gọi là Niết-bàn. Nếu lúc trụ hữu dư y, vì không có Nhị thừa trụ tám muôn kiếp v.v... ".

2. Kinh Lăng-già nói: "Vị chấp mắc niềm vui tam-muội, an trụ giới vô lậu, không có cõi rốt ráo, cũng không lui sụt lại, được các thân tam-muội, cho đến kiếp bất giác. Ví như người người say hôn mê, khi rượu tan hết, sau đó mới tỉnh. Pháp giác ngộ kia cũng thế, được thân vô thượng của Phật.

3. Luận Đại Trí Độ chép: "Dứt trừ nghiệp phiền não của ba cõi, vào Niết-bàn Vô dư, mà sinh Tịnh độ, nghe kinh Pháp Hoa.

Học trò của Tam Tạng nói: "Có Nhị thừa quyết định tu không thành Phật. Ý kinh ấy nói: "Người muốn vào Niết-bàn Vô dư, vì hồi thú Đại thừa, nên nói là Thanh văn được thành Đại giác, chứ chẳng phải nói người đã nhập Vô dư, lại hướng về Đại giác, cho nên chẳng trái."

Lại, giải thích: "Luận như thế v.v... " trở xuống, là nói phương tiện thị hiện nhập cõi Vô dư y v.v... Dù nói người này, vì nhập Niết-bàn Vô dư là thật sự hồi hướng Bồ-đề, còn Thanh văn trụ Niết-bàn hữu dư. Say rượu Tam-muội là người tánh bất định, trụ trong định vắng lặng. Về

sau xuất định rồi, thú hướng Đại thừa, làm thân biến dịch.”

Kinh Niết-bàn chép: “Trụ tám muôn kiếp, nghĩa là Thanh văn kia y cứ ở chỗ tiêu luyện, trụ tám muôn kiếp v.v... sau đó, mới đến sơ tâm Thập Tín, nên nói lời này.

Văn của Trí luận kia, xưa nay có hai giải thích:

1/ “Y cứ vào Tịnh độ pháp tánh, tức là thể Vô dư, nên nói rằng: “Sinh Tịnh độ, nhập cõi Vô dư.”

2/ “Thọ báo biến dịch, qua lại cõi nước biến hóa, nghe kinh Pháp Hoa, vì đã qua là sinh, chứ chẳng phải thọ sinh.

Thứ hai, trong hỏi, đáp, nói “Thêm các thọ hành, mới có thể thành xong”, ở đây có hai giải thích:

1/ “Dù sinh Vô dư mà vẫn được vào định tự tại, đốt luyện phần đoạn, tăng tuổi thọ biến dịch, nên thành tựu Đại giác.”

2/ “Mạng phần đoạn sống lâu, được trụ nhiều kiếp, tu hạnh Đại thừa. Kinh chép: “Tu-đà-hoàn đến tám muôn kiếp v.v... đều là mạng sống lâu mà trụ”. Dù có hai giải thích, nhưng giải thích trước là hơn.

Nói: “Loại vật, người thiện nam v.v... ”, nghĩa là thông thường, một loại vật chỉ hồi hướng Bồ-đề Thanh văn.”

Lại, giải thích: “Chẳng phải như Nhị thừa định tánh nhập hẳn Vô dư, không ở số hữu tính, nên nói vật loại”.

Nói: “Pháp đồng”, nghĩa là thị hiện tiền phương tiện v.v...

Hỏi: “Vì sao người đồng pháp trước nhập Vô dư ư?”

Pháp sư Thái v.v... giải thích: “Sợ e pháp đồng kia vì phát vô kiến, nên làm hoá thân ưa nhập Vô dư.

Thứ mười ba, là giải thích về môn chủng tánh. Văn có bốn lượt:

1. Nói về chủng tánh La-hán có khác nhau: Có người phát tâm Đại thừa, có người nhập Vô dư.

2. Nói về căn duyên có khác nhau, nên địa vị lúc hồi tâm khác nhau, trong đó, đầu tiên, là nói về phần vị thời gian hồi tâm của Thanh văn khác nhau. Sau là nói riêng Bồ-tát chấp nhận hướng xuống thừa dưới, vì định mà Đức Phật đã giữ gìn không thu nhập thừa dưới.

3. Nói về Thanh văn hối hướng Bồ-đề, quy đồng Như lai, nhập vào Vô dư.

4. Nói Thanh văn hồi hướng Bồ-đề, trên đây, phải nói là chủng tánh bất định.

Thứ mười bốn, là giải thích môn bí mật. Đầu tiên y cứ môn Vô dư y để nói về bí mật của Như lai, sau y cứ chung Vô dư và các sai khác, để nói về bí mật của Phật.

Trong phần trước có ba: Trước là nói về tánh bất định và các đức Như lai lúc trụ Vô dư, không có ba thứ sợ v.v...

Kế là, nói về người có tánh bất định và người có tánh Bồ-tát lúc trụ Vô dư, vẫn làm lợi ích cho chúng sinh, trong đó, trước, chính là nói về lợi tha, sau, dẫn, kinh để thí dụ so sánh:

Dụ cho nhà ảo thuật: Nói về biến hóa kia. Dụ cho chủ lái buôn, chỉ rõ nhiều lợi ích. Dụ thuyền sư, nói rõ năng tế độ.

Thứ ba, là giải thích xong, tổng kết dưới.

Trong y cứ chung, nói về mật ý của Phật, ý nói là sự nghiệp lợi tha của Vô dư này và phước đức trí tuệ v.v... của các thứ lợi mình, lợi người. Các vị Bồ-tát trong các bí mật lẽ ra chính là tùy chuyển. Về lý, thật ra Địa tiền có đủ ba nhẫn. Nay chỉ nói Nhẫn phẩm hạ, là vì y cứ ở phần đầu để nói, rộng như Bản Địa phần."

Hỏi: "Về nghĩa chung của pháp quyết định lựa chọn thế nào trở xuống, thứ hai, là kết chung quyết định lựa chọn của các địa, khuyên các địa nên tư duy?"

Đáp: "Do phẩm loại sai khác v.v... nghĩa là do phẩm loại sai khác của cảnh, hạnh, quả. Lập các pháp của mười Thất địa, tức giải thích khó phân biệt các câu như một hạnh v.v... của các môn trong mười bảy địa. Rộng như các chỗ thường nói.

"Như thế, nên biết nghĩa chung trong đây": Tức là nhắc lại để kết.

Văn quyết định lựa chọn trong địa này, không còn hiện tiền: Ở đây có văn quyết trạch khác lại không còn hiện trong các địa hữu dư, vô dư khác. Lại, giải thích: "Văn quyết định lựa chọn khác trong mười Thất địa này, không còn hiện tiền ở trước là hơn.

"Phải biết cho đến "loại khác nên tư duy", nghĩa là chứng tỏ lời nói khó tường tận, khuyên người nên tư duy".

LUẬN BẢN QUYỂN 81

Nhiếp thu giải thích phần trên. Trên đây, đã ở chỗ bất tận trong nghĩa của Bản Địa, quyết định lựa chọn rộng đã xong. Về công dụng của phương pháp soạn luận cũng chưa rõ ràng. Nay lược giải thích về tác dụn của pháp kinh, luận, để làm một phần, gọi là phần nhiếp ích. Trong phần này luận có hai quyển. Vì quyển này ở trước,nên nói là trên.

Trong văn có ba:

1. Trước kết, sau chia ra.
2. Chính giải thích.
3. Giải thích xong, tổng kết.

Phần chính giải thích, lại chia làm hai:

1. Nói rộng bảy nghĩa.
2. Nói lược sáu nghĩa.

Trước có một bài tụng, lược nêu bảy môn. Tùy giải thích riêng. Theo nghĩa trong bài tụng này, có ba thế. Nếu theo nghĩa, nêu số thì có mười bốn. Nếu nghĩa so sánh theo nhau, thì chỉ có bảy môn. Nếu vì y cứ đủ năm đức, nên mới có thể nói pháp, khiến sinh ra nghĩa thắng lợi, thì chỉ có năm phần, văn chia làm sáu, vì lấy thắng lợi làm thứ sáu.

Nói: "Tùy nghĩa nêu số có mười bốn":

1- Là thể, nghĩa là "năng thuyên", "sở thuyên" của mười hai bộ kinh, đều là thể nên gọi là thể.

2- Là giải thích, vì dựa vào năm pháp môn để giải thích kinh, luận, nên gọi là "Thích".

3- Là văn, cái gọi là danh, câu, chữ, thân, là văn kia.

4- Nghĩa: Tức là giáo "sở thuyên", các nghĩa dưới có mười thứ, cái gọi là nghĩa của địa, cho đến nghĩa rộng.

5- Là pháp: Tức là giáo pháp của mười hai bộ kinh, nên gọi là Pháp.

6- Là khởi, nghĩa là Đẳng khởi. Vì nói về nhân duyên khởi của mười hai bộ kinh, nên gọi là "khởi".

7- Là Nghĩa: Tức là nghĩa khác nhau trên pháp thể, cái gọi là nghĩa của tự tướng, cộng tướng v.v... chung, riêng, không đồng với nghĩa của "nghĩa văn" thứ tư.

8- Là nạn: Tức là giả đặt ra hỏi đáp.

Kế là, thứ chín, nói về thứ lớp của pháp. Sư là thứ mười, nói thành tựu mười pháp, gọi là Sư nói pháp. Nói chúng là thứ mười một; nói về

chỗ ở tại năm chúng nói pháp, nên gọi là “thuyết chúng”. Nghe là mười hai, nói về người nói kia khi nói chánh pháp, nên an lập người khác, bảo họ trụ trong cung kính, không có lắng nghe trái ngược. Lược, rộng khen ngợi Đức Phật là thứ mười ba.

Theo pháp của các nước phương Tây, thông thường muốn nói pháp, hoặc muốn soạn luận, đều phải khen ngợi Tam Bảo, gọi là khen Phật rộng, lược.

Học thắng lợi là thứ mười bốn, nếu tu học đủ năm phần nói pháp, cũng như năm phần âm nhạc, thì sẽ làm cho mình, người sinh mừng vui. Lại, có thể dẫn phát lợi ích của mình, người gọi là học thắng lợi. Lại, đủ năm nghĩa nói pháp, có thể khiến cho mình, người đều có thắng lợi của ba học. Tướng thứ hai là từ bảy nghĩa: chín môn trước trong mười bốn môn trước được thu nhiếp làm hai, cái gọi là thể. Trong giải thích về thể có ba: Thể và văn, nghĩa. Hai thứ văn nghĩa nêu lại thể ở trước. Vì là ba thứ khác nhau nên làm một.

Trong giải thích có sáu: Giải thích một là nạn nghĩa của pháp chung khởi, theo thứ lớp, năm thứ này giải thích lại giải thích trước, nên thuộc về giải thích, năm pháp còn lại như trước, cho nên chỉ có bảy. Thứ ba thành bảy để làm năm. Giải thích thể ban đầu, chung làm môn thứ nhất. Sư là thứ hai, thuyết chúng là thứ ba, nghe là thứ tư. Khen ngợi Phật lược rộng, là thứ năm. Do học đủ năm môn trước, vì người khác nói pháp, có thể giúp cho mình, người sinh các thắng lợi. Dựa theo văn dưới đây có đủ ba lý này, y cứ vào lý đó để giải thích bài tụng, phải ba lượt mới tường tận. Nay giải thích Văn xuôi, văn có bảy đoạn:

1. Giải thích bốn nghĩa.
2. Giải thích năm nghĩa.
3. Sư.
4. Thuyết chúng.
5. Nghe.
6. Khen Phật lược, rộng.
7. Học thắng lợi.

Y cứ trong giải thích về bốn nghĩa đầu, giải thích về thể thứ nhất, nói thể của kinh có hai: 1- Văn, 2- Nghĩa: Nêu nghĩa văn sau, để giải thích về thể trước. Nói văn là “sở y”, nghĩa là “năng y”, nghĩa là do văn làm rõ nghĩa, để nói “năng” (chủ thể), sở (đối tượng). Hoặc do nghĩa khởi thuyết, tức nghĩa là đối tượng nương tựa, văn là chủ thể nương tựa.

Nay, dựa theo nghĩa trước để nói về Năng, Sở (Chủ thể, đối

tượng”. Hoặc văn, hoặc nghĩa đều là sở tri, nên nói: “hai thứ đều gọi là cảnh giới sở tri”.

Văn trong đây, chung với pháp gốc để làm rõ, vì đều là nghĩa giải thích, nên giải thích vốn hiển bày và giải thích nghĩa là sở y của nghĩa. Nghĩa chỉ lấy sự làm rõ. Nghĩa rõ ràng, có thể làm rõ mười nghĩa của pháp căn bản. Vì khiến cho chúng sinh hiểu được, nên y văn mà nói rõ, nên là chủ thể nương tựa. “Năng y” hòa hợp với “sở y”, khiến cho chúng sinh hiểu biết. Cho nên văn, nghĩa làm nên tự tánh của giáo”.

Lại, giải thích: “Về mặt lý, thật ra chỉ lấy văn làm thể. Tuy nhiên, văn không có nghĩa, sẽ không được sinh hiểu biết, nên gồm nghĩa mà thôi.

Thứ hai, giải thích về cách giải thích. Nêu thứ như pháp v.v... có năm để giải thích thể ở trước, rộng như giải thích dưới đây.

Thứ ba, là giải thích văn, trong đó: 1- Nêu chung sáu thứ. 2- Giải thích riêng; 3- Giải thích xong tổng kết.

Trong giải thích riêng, văn chia làm hai: Trước giải thích sáu nghĩa. Sau phân biệt tướng chung.

Trong phần trước có bốn:

1. Giải thích danh, câu, chữ.
2. Giải thích ngữ.
3. Giải thích hạnh.
4. Giải thích căn cơ thưa hỏi.

Trong phần đầu có hai: Trước, là giải thích riêng. Sau, là giải thích chung.

Muốn giải thích văn, trước chia ra sáu môn phân biệt danh, câu, chữ, thân:

1. Nói thể và giải thích danh.
2. Nói về tùy thân, tùy ngữ, hệ thuộc địa dài, ngăn.
3. Y cứ phân biệt ba tánh.
4. Nói về danh v.v... giải thích pháp tường tận, không tường tận.
5. Nói về tám thức “duyên” danh, không “duyên” danh khác nhau.
6. Nói về chuyển y tưởng dục, tầm từ, để giải thích trở ngại, sai trái.

Đầu tiên, nói về thể tánh: Nếu y cứ vào năm pháp phát ra thể, thì ba danh, câu, chữ, nói là trên tiếng, sẽ có tác dụng giải thích, mời gọi là, giả đặt tên v.v... Nếu tìm giả nhập thật, chỉ lấy tiếng làm thể. Nếu về đường lối đặc biệt của giả thật kia kết hợp dùng gốc khác, tức dùng

pháp bất tương ưng trong năm pháp, làm thể của danh, câu, chữ, nghĩa là dựa vào chữ có danh, dựa vào danh có câu. câu tất nhiên có danh, anh tất nhiên có chữ. Tuy nhiên dựa vào tiếng để lập chữ là giả riêng. Dựa vào chữ đặt tên, dựa vào danh lập câu là giả trùng lập. Nhưng có chữ riêng không có "thuyên biểu", nghĩa là có thể của chữ riêng.

Nếu dựa vào chữ thành danh, trong danh lại không có thể của chữ. Dựa vào danh thành câu, trong câu lại không có thể của danh. Nếu giải thích danh, thì vì sao gọi là danh?

Vì có thể khiến cho các thứ đều cùng được biết rõ, nên gọi là danh. Lại, có thể làm cho ý thức tạo nên các tướng, nên gọi là danh. Lại, do lời nói để kêu gọi là, nên gọi là danh.

Câu, nghĩa là nhiếp thọ các danh, ý xong, làm sáng rõ nghĩa không hiện thấy, nên gọi là câu.

Văn: làm rõ nghĩa. Do văn, làm cho các pháp như danh, câu mời gọi là kia được rõ ràng hiển bày, đó chỗ nương tựa của danh, câu, cũng gọi là chữ, không thể chuyển đổi, nghĩa gọi là chữ, có thể chuyển đổi gọi là danh, vì tùy đối tượng giải thích (sở duyên) các thứ chuyển biến.

Thứ hai, là nói tùy hệ thuộc thân, ngữ, dựa vào ba danh, câu, văn của Tiểu thừa văn có ba: ngũ địa tùy thân, Nhị địa tùy ngữ. Theo giải thích của tông Đại thừa, thì hữu lậu nghĩa là Bồ-tát Địa tiền. Nhị thừa, phàm phu đã khởi danh v.v... hoàn toàn tùy ngữ, hệ thuộc Nhị địa, vì dựa vào trên tiếng, để giả kiến lập, không đồng với nhận định của Tiểu thừa: "Ngoài âm thanh, có thật thể của danh riêng v.v... nên không được nói là tùy thân hệ thuộc ngũ địa. Nếu là Đại thừa thì Bồ-tát, chư Phật, Như lai, đã khởi danh v.v... chỉ là không hệ thuộc.

Thứ ba, y cứ ba tánh để phân biệt: Nếu theo luận Đối Pháp, thì ba pháp danh, câu, văn chỉ là vô ký, giải thích có ba nghĩa:

1. Y cứ ở môn tùy chuyển lý.

2. Y cứ môn từ nhiều luận.

3. Y cứ ở thể hiện rõ, giống với tướng kia đã nói.

Đầu tiên, tùy chuyển đạo lý, giáo pháp, danh, câu, văn v.v... đều có chung cả ba tánh phát ra ngữ nghiệp. Ngữ nghiệp đã có cả ba tánh, dựa vào Thinh, có ba tánh, để kiến đặt tên v.v... phải biết rằng, các lý như danh v.v... có cả ba tánh. Nay dựa vào môn tùy chuyển lý, đồng với tướng Tiểu thừa, nói là Vô ký.

2/ Từ phần nhiều để luận, nghĩa là chúng sinh đã khởi danh v.v... phần ít là thiện, ác, phần nhiều là vô ký, nên Đối Pháp theo phần nhiều xếp vào Vô ký. Vì thế, nên luận kia nói: "Tướng thuộc vô ký, nghĩa là

danh, câu, văn. Trong phần nói về thiện, ác, mà là danh, câu v.v... nên biết được theo phần nhiều để xếp vào vô ký.

3/ Giống với danh kia, vì thể hiện rõ, nên gọi là vô ký. Nghĩa là Đại Bồ-tát và thể Hậu trí của Phật là thế gian, dường như thế gian khởi, gọi là thế gian. Vô ký cũng thế. Chư Phật, Bồ-tát đã khởi thật thể của danh v.v... là thiện, vì giống như vô ký, nên gọi là vô ký.

Thứ tư, là nói danh v.v... giải thích pháp hết, không hết, nghĩa là danh, câu trong năm pháp, chỉ giải thích bốn tướng trước, gọi là phân biệt, cùng với chánh trí. Quyết trạch trước: "Bốn tướng trước là chỗ yên đủ của các danh ngôn kia. Một thứ chân như, vì danh không giải thích. Lại, quyết trạch rằng: "Một thứ chân như, danh ngôn không bằng, vì chẳng phải chỗ yên ổn đủ. Lại, tự tướng (tướng riêng) của năm pháp này, danh ngôn không bằng, vì chỉ sở tri hiện lượng (nhận biết rằng hiện lượng). cộng tướng (tướng chung) của năm pháp tùy tâm khởi, vì là cảnh của tỷ lượng, nên danh ngôn sánh bằng."

Thứ năm, là nói về thức "duyên" không duyên: Trong tám nhiễm, chỉ có ý thức được "duyên" danh v.v... bảy thức còn lại, không "duyên" tư duy sẽ hiểu. Ở tịnh, tám thức chuyển gọi là bốn trí. Nếu cứ tướng riêng mà nói, thì chỉ có trí diệu quán sát trong ý thức, gọi là trí dứt nghi là được " duyên" danh, ba trí còn lại không "duyên". Nếu y cứ tướng chung mà luận, thì cả bốn trí đều có trí thế gian, xuất thế gian, đều được "duyên" danh, vì trí thành sở tác, thành tướng, tác thân, nói pháp, độ người, nên biết bốn trí y cứ chung, đều "duyên" danh.

Thứ sáu, là y cứ chuyển y tướng, dục, Tầm từ kia, để nói về việc sai trái, ngăn ngại. Y luận rằng: "tất cả các pháp do tưởng nên đặt tên cho nên gọi là danh này là Tưởng". Lại, luận này nói: "Trong đây,dục là đứng đầu danh, danh là đứng hàng đầu câu v.v... Đây là dựa vào dục khởi danh".

Lại, Luận Thập Địa nói: "Vì sao người tịnh giác, với công đức của niệm trí đầy đủ, nói là các địa thượng diệu có năng lực không giải thích? Dưới đây sẽ giải thích về người Trung giác, vì là từ nhân, nên nêu thỉnh nói.

Dựa vào ba văn này, tức là tưởng dục với Tầm, từ đều khởi danh v.v... Nhiếp Luận chỉ nói: "Do chuyển y tưởng uẩn, được ngôn thuyết tự tại". Dục và Tầm đều ở hành uẩn. Vì sao không nói là do chuyển y hành uẩn được ngôn thuyết tự tại ư?"

Đáp: "Dù đều là nhân, nhưng gần, xa có khác. Dục là duyên xa, do có hy vọng ở dục, khởi ngôn thuyết. Kế là, nẩy sinh nghĩa của

pháp tưởng, thủ, cần an đặt tên tự. Sau, khởi lên Tầm, phát ra các ngôn thuyết. Công sức của tưởng trong khởi ngôn thuyết là việc rất mạnh mẽ đối với ngôn thuyết. Luận y cứ vào duyên này nên nói: "Do chuyển y tưởng uẩn được ngôn thuyết tự tại".

Đã nói về nghĩa chuyển y tưởng uẩn. Kế là giải thích văn.

Y cứ trong giải thích riêng, đâù tiên, là giải thích danh thân, trước nêu chung về tướng.

Nói danh thân, nghĩa là biết chung tăng ngữ, nghĩa là danh từ tăng ngữ mà sinh, cũng có thể thêm cho ngôn ngữ, nên nói dùng danh này làm tăng ngữ. Do danh hiểu rõ pháp, mà mọi người đều biết, nên nói "tăng ngữ biết chung".

"Đây có mười hai" trở xuống, là nêu số, bày danh. Theo thứ lớp, giải thích có sáu cặp:

1- Giả, thật từ sở thuyên (đối tượng giải thích) mà được tên gọi, giải thích pháp giả, gọi là giả. Giải thích việc thật, gọi là thật, tìm văn sẽ thấy.

Đồng loại, dị loại, tức là một cặp chung, riêng. Đồng loại, nghĩa là nói tên của hữu tình, tức là nói tất cả hữu tình đều cùng tận. Nếu nói đại chủng sắc, thọ, thì nghĩa ấy cũng thế.

Dị loại, nghĩa là nói Phật truyền trao cho bạn đức tên xanh, vàng v.v... Đây là giải thích riêng tên người, tên pháp như xanh v.v... nên thuộc về tên riêng.

Tùy danh đức, nghĩa là vì đổi thay, ngăn ngại, nên gọi là sắc, vì lãnh thọ, nên gọi là thọ v.v... là tùy theo danh nghĩa. Giả nói là danh, nghĩa là gọi là tham danh, giàu v.v... Danh này không dựa vào nghĩa, chỉ giả đặt ra, không đồng với cặp ban đầu, giải thích giả, gọi là giả. Cho nên, cặp thứ ba khác với cặp đầu. Cặp thứ tư rằng: "Đồng với đối tượng hiểu rõ là danh, nghĩa là đã hiểu chung về tưởng, tưởng cũng là danh, trái với danh này là chẳng phải đối tượng đồng hiểu rõ danh. Như tên đương quốc. Người đồng nước, đều được hiểu biết chung. Nếu nghe tên của nước khác, chẳng phải tên mà mọi người đều hiểu biết."

Hỏi: "Đôi này với hai cặp thứ hai ở trước; đồng loại, dị loại, có gì khác chăng?"

Giải thích: "Đồng loại dị loại ở trước, y cứ vào biện xét cong vạy, đồng, khác trong đồng tên nước, nói chung, hữu tình là người đồng tên. Nói riêng, Đức Phật trao cho bạn đức, là tên riêng của người. Nói chung sắc, thọ và kể cả đại chủng là pháp đồng tên. Nói riêng, xanh, vàng, khổ, vui, xả, thọ, đất nước, gió v.v... là tên riêng của pháp. Nay, nói

đồng được hiểu rõ, nghĩa là đối với đồng tên nước, chẳng đồng được hiểu rõ, đối với tên nước khác, chẳng phải đồng chính đáng hiểu rõ danh, thê nên, không lẫn lộn.

Cặp thứ năm: "Hiển rõ danh nghĩa dễ rõ. Không biết rõ danh, thì nghĩa khó hiểu". Nhu minh chú v.v... của Đạt-la-nhị-trà, tức là chỗ sống lâu năm.

"Xưa, có vị tiên tên là Đạt-la-nhị-trà. Nước từ tên ấy, gọi là nước Đạt-la-nhị-trà."

Nay, nói minh chú mà vị tiên đó đã nói, nghĩa của chú ấy khó hiểu. Thông thường văn chú đều khó hiểu, vã nêu ra đây một thí dụ, nên nói rằng: "Minh chú của Đạt-la-nhị-trà".

Ở đây, nói về chú của đồng một nước, gọi là khó hiểu rõ, không so với nước khác, nên khác với cặp thứ tư.

Cặp thứ sáu rằng: "Danh lược, rộng: Thể của danh kia vin lấy chữ nhiều, ít, gọi là lược, rộng. Lược, nghĩa là danh lược, là một chữ danh, danh rộng, nghĩa là nhiều chữ danh, không đồng với đồng loại, khác loại của cặp thứ hai, so với "sợ thuyên" kia chung, riêng khác nhau.

Thứ hai, trong giải thích câu thân, nêu chung, bày danh, giải thích theo thứ lớp:

Câu không viên mãn: Cùng cực mới được viên mãn.

Kế là dẫn bài tụng để chứng minh: Như nói:

"Các việc ác chớ làm"

Theo Tỳ-Bà-Sa: "Đây là tám chữ không dài, không ngắn, làm một câu".

Trong đây xưa dịch chỉ có bốn chữ. Pháp sư Khuy Cơ nói: "Theo bản Phạm, thật ra có tám chữ. Ngữ Hán chỉ có bốn chử. Nay, đồng với Tam Tạng Pháp sư, cũng nói rằng, bản Phạm vốn lấy tám chữ làm một câu.

Dựa vào bản Phạm, lại có chữ "giả", nên dựa theo ngữ trong đây, gồm có năm chữ. Vì phải thêm vào đó chữ "giả", cho nên phải đặt chữ giả.

Nếu thế của nghĩa là đồng, thì không cần cách biệt. Trái lại, nếu thế của nghĩa khác nhau, thì phải cách biệt. Như nói: "Các điều ác". Là nêu thẳng pháp ác. Nay, nêu các việc ác, là muốn làm điều gì? Muốn cho đừng làm. Do có hai nghĩa như thế, nên cần đặt chữ "giả" để cách biệt ra: "Các thiện giả" vâng làm".

Dù dẫn một bài tụng, nhưng ý chỉ lấy nửa bài tụng trên để làm chứng. Nửa bài tụng dưới theo nhau mà đến.

Dưới đây, chỉ sự để giải thích: Nếu chỉ nói các việc ác thì văn sẽ không rốt ráo. Nếu nói "các ác giả", thì văn dù rốt ráo, nhưng nghĩa không rốt ráo. Vì thế, lại phải thêm hai chữ "đừng làm", mới được viên mãn, tức là câu viên mãn (đầy đủ).

Câu sở thành, nghĩa là cho đến như nói "các hành vô thường". "Pháp có khởi tận" v.v... rất dễ hiểu.

Câu nêu: "Như nói "tánh thiện", phát ra điều thiện đã tu.

Câu giải thích: "nghĩa là thiện sĩ chính thú hướng, nêu người năng tu hành, giải thích về pháp lành đã dẫn, không đồng với "sở thành", "năng thành", đối với đồng một pháp, tùy theo nghĩa thành nhau.

Thứ ba, trong giải thích về thân chữ, Luận sư Cảnh nói: "Nói thân chữ, cho đến "bốn mươi chín chữ", nghĩa là như lúc nhiều chữ danh nói là chưa đầy đủ, gọi là không rốt ráo.

Nếu nói khi đầy đủ thì gọi là rốt ráo. Trong câu cũng thế, đều lấy chữ "bỉ" (kia) làm nương tựa. Lấy chữ "lãm" (Vin lấy) để thành đặt tên, lấy danh thành câu, nên tất cả thể của chữ tự chúng không có rốt ráo, không cưú cánh. Khác nhau, vì không có "thuyên biểu".

Ba mươi chín chữ, Tam tạng Pháp sư nói: "Phương Tây tự có ba giải thích:

1. Âm có mười bốn, theo các nước phương Tây, mười bốn âm theo thứ lớp là "tất đàm". Ai, a, một y, ổ, ô, hột, lữ, hột, lữ, lữ, đằng, yên, ái. (Bốn chữ này chính là lầu lưu hư nước Lỗ). Ô, áo, ám, ác. Hai âm ám, ác, phần nhiều là lời trợ câu. Nhà sau lấy dùng, thêm vào thành mười sáu chữ, với lấy tiếng có tám, vượt qua tiếng có tám. Tiếng Tỳ có hai mươi lăm, thêm hai chữ Tất, Đàm kia, thành bốn mươi chín.

2. Nhà thứ hai nêu: "Hai chữ Tất-Đàm, chỉ là nêu chung, chẳng phải số chữ, thêm riêng ý lẫn lộn. Tiếng siêu, tiếng Tỳ là số đầu nhiều ít, như trước.

3. Nhà thứ ba cho rằng: "Âm có mười sáu, thêm ám, ác (khứ thinh), tiếng Siêu có tám. Tiếng Tỳ có hai mươi lăm. Nay y cứ ba mươi lăm chữ phẩm Văn tự của kinh Niết-bàn, gọi là thể của chữ, gọi là âm chữ "hô" (gọi là).

Nay, trong văn này vì nêu chung các chữ kia, nên nói là bốn mươi chín.

Trên đây, giải thích riêng ba danh, câu, chữ. Kế là phân biệt chung có năm lần "lại nữa":

1/ Gốc, ngọn sinh nhau. Trong đây, cho đến danh, tất cả chữ, nghĩa là văn này không đủ. Nếu đủ thì nên nói rằng: "Dục" là đứng đầu

"chữ", "chữ" làm hàng đầu danh, danh làm hàng đầu câu. Câu phải có danh, danh phải có chữ, chữ phải có dục. Dục, tưởng với Tầm, đều phát khởi danh. Nay, vả nêu dục, lại, nếu có chữ, đã không thuộc danh, chỉ có chữ không có danh, nghĩa là chỉ có danh, tất nhiên kèm theo chữ, tự có chữ, danh mà không thuộc về đâu, nghĩa là không có "thuyên biểu"

2/ Ý lập ba. Hỏi: "Vì sao lập ba?"

Ý đáp: "Lập ba danh, câu, văn, là vì muốn cho chúng sinh dựa vào danh lãnh thọ. Gọi là pháp đã gọi là, nghĩa là các tăng ngữ như sắc, thinh v.v... là Danh. Danh có thể sinh thêm ngôn ngữ, hoặc danh từ "tăng ngữ xúc", kia mà sanh, cho nên nói danh này là tăng ngữ xúc.

Thứ ba, là nói về nghĩa của danh v.v... danh có ba nghĩa:

1. Vì để cho người khác đều được biết rõ, nên gọi là Danh.
2. Có thể khiến cho ý dựa vào danh, lấy tướng.
3. Phát ra ngữ ngôn, kêu gọi là, xứng danh.

Nói nhiếp thọ các danh rốt ráo, rõ ràng, vì nghĩa không hiện nhìn thấy, nên gọi là Câu. Nhiếp thọ danh thành câu, hay làm rõ nghĩa không hiện thấy, là nghĩa câu kia. Vì tùy theo làm rõ danh, câu, nên gọi là Văn: văn là chữ của chương, có thể làm rõ thành tác dụng của danh, Câu. Thế nen gọi là Văn. Hoặc danh là chữ, không thể thay đổi.

Thứ tư, là giải thích văn kinh. Như Đức Thế tôn nói: "Tăng ngữ, Tăng ngữ lộ, cho đến "nói rộng": Dưới đây sẽ nói về Từ và việc lập bày, danh là nói rộng.

Tăng ngữ, nghĩa là tất cả chúng đồng loại, tương ưng với danh: Như có một danh, mọi người đồng hiểu, thêm vào đó ngôn thuyết của danh.

Tăng ngữ lộ: đều là chúng đồng loại vì dục có thể khởi danh kia, tức là dùng tâm dục hy vọng, cần đặt tên, phát ra lời nói sinh ra danh v.v... gọi là Tăng ngữ lộ.

Từ, nghĩa là ngữ tương ưng kia, tức là thể của luận Thinh Minh, gọi là Từ. Do tu tập luận kia dẫn sinh ra danh v.v... gọi là lộ.

Nói là ngữ tương ưng kia, lại "tức ngữ này cho đến "gọi là lộ kia", nghĩa là lấy chung "năng thuyên" của luận kia, đều có thể sinh danh, gọi là lộ.

"Lập bày cho đến "gọi là lộ kia", nghĩa là do tâm tưởng v.v... đối với thể của các pháp, nhất nhất phân biệt, thi thiết, kiến đặt tên, câu, văn v.v...

Nói tâm thi thiết v.v..., làm con đường như danh v.v... "Dục", tức là Từ cho đến con đường thi thiết", nghĩa là ở trước, nói "Dục". Là tâm

pháp. Nay, nói "dục' là âm thanh. Dựa vào tiếng đặt tên, tức nói tiếng là con đường của danh.

Thứ năm, là y cứ vào sáu xứ nương tựa, phân biệt danh v.v... Danh v.v... dựa vào sáu xứ kia mà được kiến lập, chỉ cho Địa Văn Tuệ.

Trên đây, đầu tiên, giải thích về danh, câu, chữ đã xong, dưới đây là thứ hai, giải thích về ngữ, trong đó trước là nêu chung tám ngữ, mỗi ngữ đều có đủ bảy đức, nên có thể nói chánh pháp.

Kế là, giải thích riêng, trong đó trước giải thích tám ngữ. Sau giải thích bảy đức, trong phần trước, đầu tiên, là nói về tám ngữ. Kế là nói tám ngữ có đủ ba đức.

1. Đức thú hướng, thú hướng Niết-bàn.

2. Đức tự thể, nghĩa là tốt đẹp sáng tỏ.

3. Đức gia hạnh, nghĩa là dể hiểu, ưa nghe, không có nương tựa, không trái với năm thứ như vô biên v.v... là công năng nghe, hiểu kia gọi là gia hạnh.

Dưới đây, sẽ nói về tám ngữ, mỗi ngữ có đủ bảy đức:

1. Tương ưng: ngữ và danh v.v... tương ưng với thứ lớp v.v... Lại, dựa vào tương ưng của bốn thứ đạo lý.

2. Giúp đỡ có thể thành tựu thứ lớp.

3. Thuận theo, nghĩa là giải thích theo thứ lớp.

4. Trong suốt.

5. Thanh tịnh giúp đỡ.

6. Tương xứng.

7. Thường ủy thác phần tư lương. Dựa vào văn này, nêu chung một xứ tương tự là thứ bảy. Kế là tương tự trong văn giải thích, được chia làm hai, tức thành tám.

"Xem xét đều là việc đã làm": là Giải thích nghĩa ủy thác.

"Vì thường tạo tác: Giải thích nghĩa thường, ở đây là giải thích riêng thường ủy thác.

"Phần kia", nghĩa là chánh kiến v.v... là ba mươi bảy đạo phần.

Đây là tư lương của ba mươi bảy đạo phần kia, nghĩa là nói về tám thứ ngữ là tư lương của đạo phần kia.

Thứ ba, là giải thích về hành tướng, nói về danh, câu, văn, giải thích về uẩn, giới, xứ v.v... khác nhau không đồng, gọi là hành tướng. Cũng có thể danh, câu, văn v.v... là thuyết của Phật, Bồ-tát v.v... nói. Nghĩa là sở duyên (đối tượng duyên) của kiến phần, gọi là hành tướng, tức là tướng phần.

Thứ tư, giải thích về căn cơ thưa hỏi. Có hai mươi bảy thứ. Y cứ

vào bảy vị kia có hai mươi bảy:

1. Do căn cơ nhạy bén thuần túy là hai nhiếp thu người cũng tận.

2. Do hạnh phân biệt có bảy: Ba độc, tức là ba, bốn chấp mắc ngã.

5. Tư giác; 6. Các phần như ba độc v.v... ; 7. Bạc trần hành. Văn còn lại rất dễ hiểu.

Trên đây, giải thích sáu nghĩa xong. Dưới đây là, phân biệt tướng chung:

Sáu văn như thế, gồm có bốn tướng, gọi là văn, nghĩa là dù Nêu sáu môn, nhưng chẳng ngoài bốn tướng:

1. Tướng sở thuyết: Hành tướng của danh thân v.v... là sau, nghĩa là dùng ngữ nói danh v.v... nên bốn thứ như danh v.v... là đối tượng thuyết, nghĩa là danh, câu, văn chính là thể văn. Hành tướng là danh, câu, văn, tương đương với tâm kiến phần của người nói kia khởi. Vì sinh ra kiến phần, nên gọi là hành tướng, cũng thuộc về thể của văn.

2. Tướng sở vi. Nghĩa là căn cơ thưa hỏi v.v... gồm thu hai mươi bảy thứ Bổ-đặc-già-la, tức là giáo đã phổ cập căn cơ, do căn cơ nên nói. Nay, nhân duyên của thuyết giáo cũng là văn.

3. Tướng chủ thể nói (năng thuyết): ngữ, nghĩa là do dựa vào tiếng uẩn khúc, phô bày ra ngoài, giải thích, mời gọi là các pháp, vì giả đặt tên v.v... nên ngữ là đối tượng nương tựa (sở y).

4. Tướng người nói: Thanh văn, Bồ-tát, và Như lai. Luận nói Thông thường, người nói pháp cũng có cả các vị trời. Kể cả người biến hóa. Nay, giản lược, nên nói có ba người.

"Sáu thứ như thế v.v... đến "Cho nên gọi là văn", là tổng kết. Danh v.v... chính là thể văn, ngữ là nương tựa văn, cũng gọi là văn. Do căn cơ khởi thuyết, căn cơ cũng gọi là văn. Dưới đây kế là, thứ tư, giải thích nghĩa, trong đó trước nói mười nghĩa, sau kết khuyên y giáo, tìm nghĩa nói pháp.

Trong phần trước có ba:

1. Chia ra mười thứ.

2. Theo thứ lớp giải thích riêng.

3. Dùng tụng gồm chung.

Theo trong giải thích riêng, văn có chín đoạn:

Đầu tiên là giải thích về nghĩa của địa, có hai lượt:

1/ Nói ngũ địa.

2/ Nói mười Thất địa, các hành văn rất dễ hiểu.

Có chỗ giải thích: "Y cứ một pháp thể, tùy nghĩa giải thích rộng,

nên gọi là tướng của môn khác. Bốn pháp như Tín v.v... gọi là tướng Du-già. Tùy duyên tăng khác, chuyển khác, gọi là tướng chuyển khác, nhiễm, tịnh rất dễ hiểu.

Nay, giải thích chung một nêu danh, chia riêng nhiều môn, như nói môn khác của Bổ-đặc-già-la có sáu v.v... gọi là tướng của môn khác, ở mỗi môn, lại chia ra nhiều thứ, gọi là tướng khác chuyển. Các môn pháp này, như Thanh văn Địa v.v...

Dưới đây là nói năm thứ như tướng v.v... sở thuyên, trong đó, hai tướng trước thuộc về ba tánh. Ba tướng sau, cũng thuộc về ba tánh.

Đầu tiên, là tướng "sở thuyên", nghĩa là năm pháp như tướng v.v... như trong ngũ sự đã nói. Như văn trong ngũ sự của quyết trạch phần đã nói.

Năm pháp chỉ nhiếp thu hai tánh, bốn pháp trước là y tha, như như là Viên thành thật. Chấp mắc năm thứ này, là Biến kế sở chấp. Ở đây đồng với văn trong Quyết Trạch và luận Phật tánh, ba luận vô tánh v.v... đều nói về năm pháp, không gồm thu tánh Biến kế sở chấp.

Thứ hai là tướng "năng thuyên": Nói là tức ở chỗ kia cho đến, là tướng tự tánh của Biến kế sở chấp, nghĩa là chấp có danh tánh nhất định "năng thuyên", là tánh Biến kế sở chấp, giải thích này đồng với luận Trung biên Phân biệt, gọi là tánh phân biệt. Nếu dựa vào trong luận Hiển Dương thì tướng "sở thuyên" (chủ thể giải thích) cũng có đủ ba tánh, danh của nhân duyên là y tha.

Mười hai bộ kinh từ Pháp giới lưu xuất, là cảnh giới thanh tịnh, chân thật của đạo sinh, trong đó chấp quyết định, là Biến kế sở chấp. Kế là nói các tên khác nhau của Biến kế sở chấp.

Ở trên, nói hai tướng trước, thuộc về ba tánh. Dưới đây, nói về ba tướng sau, cũng thuộc về ba tánh.

Nói tương ưng với hai tướng này, cho đến "chấp đối tượng y chỉ", nghĩa là chấp có tướng quyết định "năng thuyên", "sở thuyên", thuộc về chấp mắc, là tánh Biến kế sở chấp.

Nói "Tứ là chấp tánh Biến kế sở chấp": là tâm hay chấp, tức là đối tượng nương tựa cho sáu, bảy, hai thức, nghĩa là chính thức phát ra Biến kế sở chấp tánh. Dù không có tự thể, nhưng có thể sinh ra tâm "năng chấp" kia, gọi là "sở y chỉ". Dựa vào luận Hiển Dương, chỉ khiến làm giải thích, tức tương đương với Kinh Lăng-già gọi là "Tướng là tự tánh vọng tưởng".

Nói "Tướng chấp mắc, nói là cac người ngu cho đến chấp tự tánh Biến kế sở chấp", nghĩa là tâm năng chấp hiện hành là tánh y tha. Nói

rêng chỉ có hai thức sáu, bảy,, gọi là chấp. Nay tâm hữu lậu của ba cõi, đều gọi là tướng chấp mắc, nghĩa là từ tướng được tên gọi. Và tùy miên kiea là do chấp Biến kế huân tập thành hạt giống của tám thứ, cũng là thuộc về tánh y tha, tức tương đương với kinh Lăng-già nói "Phân biệt là tự tánh của duyên khởi".

Nói "tướng không chấp mắc, nghĩa là người đã thấy đế lý, như thật biết rõ tướng Biến kế sở chấp, nghĩa là chân như vô tướng và giải thoát tập khí kia: Trạch diệt vô vi rất dễ hiểu rõ tâm là Chánh trí. Hai pháp này là Viên thành, tức tương đương với Chánh trí Lăng-già: Như Như không hư hoại là thành tự tánh.

Thứ ba, giải thích nghĩa tác ý v.v... trong đó có năm môn. Nay, nêu tác ý. Bốn pháp còn lại như đẳng thủ v.v.., nên nói "đẳng". Phải biết rằng kinh luận mới phiên dịch, chỉ chấp mắc chữ Đẳng, tức là hướng ngoại v.v..., không đồng với kinh luận xưa dịch, hoặc hướng ngoại v.v..., hoặc hướng nội v.v...

1. Nói bảy tác ý.
2. Nói mười trí.
3. Nói sáu thức.
4. Nói về chín Biến tri.
5. Nói ba môn giải thoát.

Nói "Trong đây v.v... đến "Nên quán các pháp", nghĩa là tương đương với thức trí và các sử của Tỳ Đàm, phải dùng ba môn để giải thích. Nếu hỏi thức, thức giả, thì sẽ phải dùng tánh môn để giải thích.

Thứ tư, là giải thích nghĩa y xứ, chính là nói dựa vào ba sự này, Phật giáo mới khởi, cho nên nói: "y xứ":

1. Nêu ba môn.
2. Dựa vào môn để nói.
3. Giải thích xong, tổng kết.

Trong dựa vào môn để nói, giải thích về y xứ.

Sự, lại chia làm ba:

1. Chia ra các môn.
2. Dựa vào môn để giải thích.
3. Kết thành thứ lớp.

Trong chia ra các môn, đầu tiên chia chung ba môn:

1. Sự y xứ căn bản, tức là thể của quả sinh tử, Niết-bàn.
2. Được y xứ của sự phương tiện, tức là nhân của quả trước. Hai pháp này là lợi mình.
3. Y xứ của sự thương xót người khác, là hạnh lợi người.

Kế là chia làm hai mươi ba môn. Trong dựa vào môn để giải thích, đầu tiên theo thứ lớp, giải thích riêng. Sau, là phân biệt lại.

Trong phần trước, nói lui sụt có hai:

1. Không vừa người khác, nghĩa là tự nhiên mạng sống lâu, sức khỏe v.v... lùi giảm, sau kém hơn trước.

2. Vừa người khác, nghĩa là như một thời kỳ thọ mạng của ta ngắn ngủi, sức khỏe v.v... yếu kém không bằng người, gọi là lui sụt. Trái lại gọi là tiến lên.

Mười thứ thọ dục, như Bản Địa quyển hai ghi nhận, giải thích.

Thí, giới, tu hạnh hữu lậu thiện: Phần nhiều là nói Bốn vô lượng là tu.

Ba thứ hạnh ác: Ở đây có hai cách giải thích:

1. "Tức không bố thí, không giữ giới và tu bốn vô lượng.

2. "Là hành vi ác của thân, ngữ, ý".

Lưu chuyển tạp nhiễm có hai câu, nghĩa là vô minh và ái hữu: Các kiến không hiểu rõ, gọi là vô minh. Người xuất gia phần nhiều do kiến chấp, nên trôi lăn trong sinh tử. Kẻ tại gia vì phần nhiều do ái, nên trôi lăn trong dòng sinh tử. Vì hai thứ này là căn bản của sinh tử, nên nói riêng rằng, Vô minh là gốc duyên khởi của mé trước. Ái hữu là gốc duyên khởi của mé sau.

Hạnh thanh tịnh: Đại khái có ba Học, ngũ địa v.v... nghĩa là Địa tư lương, tức giải thoát phần.địa gia hạnh, thông đạt phần. Kiến, tu rốt ráo, tức là ngũ địa. Phải biết rằng, học v.v... có chín trường hợp căn bản là "giới học tăng thượng v.v... " và Địa gia hạnh, nghĩa là giới, định có ba thứ như vô tham v.v... ở Nhị địa. Hai lần ba là sáu. Tuệ học tăng thượng, cho đến "và rốt ráo địa", nghĩa là tuệ học ở kiến đạo, gọi là bốn không điên đảo, ở tu đạo gọi là minh, ở Vô học, gọi là giải thoát.

Lại làm ba trường hợp cộng với trước thành chín. Nói "khiến lìa dục, nghĩa là các hạnh quở trách v.v... của sáu thứ phẩm hắc. Như quyển ba mươi nói: "Thế nào gọi là Tầm, tư phẩm kia? Nghĩa là nghĩ rằng: "Nếu ta đối với các tướng sắc tịnh, tánh của pháp bất tịnh kia, không biết như thật, phát khởi tham dục các tướng sắc tịnh trong ngoài, tức là điên đảo, thuộc về phẩm hắc, là pháp có tranh cãi, có khổ, hại, có các tai họa, có phiền não nung đốt khắp. Do nhân duyên này, mà phát khởi các thứ nhiễm não sinh, già, bệnh, chết. Sầu than, lo khổ ở đương lai. Nếu đối với các tướng sắc tịnh, tánh của pháp bất tịnh kia, ta như thật tùy quán, tức là không điên đảo, thuộc về phẩm bạch, là pháp không có tranh cãi, không có khổ đau, không có não hại. (Nói rộng cho đến do

nhân duyên này, có thể tiêu diệt sinh, già, bệnh, chết trong đương lai. Cho đến nhiễu loạn, phiền não).

Giải thích: 1/ Pháp có tranh cãi. 2/ Có khổ. 3/ Có hại. 4/ Có các tai họa. 5/ Có phiền não thiêu đốt khắp. 6/ Do nhân duyên này phát khởi các thứ phiền nhiễu ở mai sau, đó là sáu thứ phẩm hắc.

Dưới đây, trong phần phân biệt lại. Trước trong phân biệt riêng về thương xót có năm. Kế là, trong kết hợp phân biệt xứ sự căn bản có sáu mười hai trong sự phương tiện.

Phần trước, trước là đem sự lìa dục để thị hiện công hạnh, đối với biện luận có ba trường hợp, trong trường hợp đều cũng có ba lượt:

1/ Hoặc khiến lìa dục mà không thị hiện như giáo hóa, dẫn dắt người, sao cho họ lìa dục, mà bảo với họ rằng: "Như điều đã nói kia, tôi không nên làm. Nay, ơng cũng không nên làm. Đây là khuyên đồng với người khác không nên làm các việc xấu ác, mà không thị hiện, phân biệt nhân thiện được vui, nhân ác sẽ phải chịu khổ v.v...

2/ Hoặc làm cho người kia sợ hãi mà nói: "Ông không bỏ việc xấu ác, ta sẽ đánh ông v.v... "

3/ Hoặc yêu cầu rằng: "Nếu ông là người thân của tôi, tất nhiên không nên làm.

Với ba lần khuyên bảo như thế, không khởi phiền não, chỉ mong sao họ được lìa dục.

Trường hợp thứ hai, hoặc có thị hiện, không khiến lìa dục. Như trong xứ, nghĩa là chỉ thị hiện, công đức thực hành điều thiện và lỗi lầm của hành vi xấu ác, nhưng vẩn chưa có khả năng ngăn ngừa, để cho họ lìa xa lỗi lầm. Về trường hợp đều có, rất dễ hiểu. Không nói về trường hợp "câu phi".

Kế là, hợp nêu hai trường hợp giáo hóa, dẫn dắt, khen cố gắng.

Sau, giải thích về sự chúc mừng có năm thắng lợi.

Dưới đây, sẽ khiến phân biệt sáu "đắc" trong xứ căn bản, nhân quản của mười hai sự trong phương tiện đắc sinh nhau. Đối với luận rất dễ hiểu.

Nói "thuận với hạnh của phần thối, thuận với hạnh của phần tiến, tùy theo sự thích ứng với hạnh đó, nghĩa là đều chung cho cả nhiễm, tịnh, hoặc cảm đường thiện, hoặc cảm đường ác.

"Ba sự như thế v.v..." trở xuống, là kết thành thứ lớp, rất dễ hiểu.

Trên đây đã giải thích về "sự y xứ" xong. Dưới đây là, thứ hai, giải thích về "thời y xứ" có ba.

Nói sự v.v... “Vì pháp ba đời có thể làm nơi chốn yên ổn đầy đủ cho ngôn thuyết. Quyết trạch ngũ pháp cũng nói: “Bốn pháp trước, có thể gọi là đã bằng. Một thứ như như, gọi là cái không bằng.

Thứ ba, giải thích về y xứ của Bổ-đặc-già-la, như trước đã nói.

“Tức y là xứ v.v... trở xuống, là tổng kết nói rõ về nghĩa y xứ kia.

Kế là, có bốn nghĩa, như văn rất dễ hiểu.

Thứ chín, giải thích về nghĩa lược và nghĩa rộng. Văn có ba lượt: Lượt đầu nói: “Nghĩa lược là giảng nói các pháp đồng loại tương ưng: Như nói sắc v.v... lại không nói pháp khác”.

Nghĩa rộng: giảng nói các pháp khác loại tương ưng, lại như nói: “Nhân, sắc tức nói tâm v.v... ”

Lượt thứ hai: Kinh không liễu nghĩa, gọi là lược, kinh liễu nghĩa gọi là rộngTrong lượt thứ ba, đầu tiên, nói danh nghĩa lược, rộng, kế là, dẫn thuyết chứng thành.

Dưới đây, là giải thích về ý kinh đã dẫn. Văn rộng, nghĩa lược v.v... trong Khế kinh, nghĩa là văn xuôi nói tản mát, văn rộng, nghĩa lược. Trong bài tụng, văn lược gồm thu nhiều nghĩa. Sau đây sẽ dùng một bài tụng gồm thu mười môn trước.

“Đức là Thắng lợi
Phi đức, lỗi lầm”

Bài tụng và văn xuôi theo thứ lớp không đồng, vì nhân lời nói dễ dàng.

“Lại nữa” ở dưới, kết khuyến.

Trong Văn xuôi có bảy đoạn: Đầu tiên, là giải thích bốn nghĩa xong. Từ đây trở xuống là đoạn thứ hai, giải thích năm nghĩa, trong đó, đầu tiên kết trước, sinh sau, sau theo thứ lớp giải thích riêng.

Trong phần trước, nói “như thế kiến lập thể của nghĩa văn các kinh”, kết nghĩa văn đã nói ở trước. Giải thích về môn thể ở trước, gọi là chung là thể, tức gồm thu ba nghĩa văn thành một môn.

“Các người nói pháp cho đến “Về sau nên nói thứ lớp”. Đây là dùng nghĩa đẳng khởi của pháp để giải thích vấn nạn, giải thích theo thứ lớp Thích môn kia, gọi là chung là “thích”. Gồm thu mười bốn môn kia trong giải thích kệ ở trước, làm bảy môn, vì dựa vào văn của xứ này để giải thích kệ trước. Nếu không giải thích như thế, thì đối với văn xứ này, se không thể tiêu thích.

Y cứ trong giải thích riêng, văn có năm đoạn, trong giải thích pháp ở đầu tiên, trước, là nêu chung

Hỏi: “Vì sao nói mười hai phần không thêm, không bớt ư?

Đáp: “Vì muốn trị mười hai chi”.

Kế là, theo thứ lớp, giải thích riêng:

Nói “Khế kinh nghĩa là xuyên suốt, nghĩa là ngôn giáo của bậc Thánh xuyên suốt các tướng, như sở chỉ xỏ hoa. Đây là giải thích nghĩa Khế kinh, tức là nghĩa Tô-đát-lãm.

Văn xuôi nói thẳng: Đây là nói về tướng của khế kinh, phân biệt với Già tha, nên nói rằng Văn xuôi nói thẳng.

Phần nhiều nhiếp thọ thể tánh của ý thú, nghĩa là nói về nghĩa của “sở thuyên” của giáo ban đầu này. Phần nhiều nói về ý thú của “sở thuyên” và thể tánh “sở thuyên”.

Ứng Tụng, nghĩa là sau Văn xuôi, nên nói Già-đà: là nói lại nghĩa trước.

Lại, nêu sơ lược các kinh không liễu nghĩa đã nói. Dù Văn xuôi đã nói nghĩa, nhưng vẫn chưa rõ. Nên nay, tụng lại, để cho nghĩa được sáng suốt, rõ ràng.

Thọ ký riêng: Phân biệt rộng lược về nghĩa đã nêu. Thông thường, trước nêu lược, sau, lại nói rộng, phân biệt, chỉ bày, đều gọi là thọ Ký. Lại, ghi nhận mạng qua nơi sinh của đệ tử, đây là thọ ký về nhân, quả gọi là thọ ký riêng.

Duyên khởi: cho đến giảng nói pháp yếu, như kinh kia ban đầu nói: “Có một con nai đen đến chỗ ta v.v... ” Văn kinh như thế gọi là kinh duyên khởi.

Lại, dựa vào đạo nhân khởi của Biệt giải thoát, Tỳ-nại-da, gồm thu ngôn thuyết đã có, như trong văn luật có đoạn nói: “Bấy giờ, Bạt-Đà-Ma Tử phạm tội ấy. Đức Phật nhân việc này mà nói”, cũng là Kinh Duyên khởi.

Bản sự: Trừ bản sinhnói mọi sự đã có của đời trước, nghĩa là trừ nói Bản sinh của Bồ-tát, nói về việc ngoài thân quá khứ của Bồ-tát và nói Bản sự ngoài bản sinh của người khác.

Nói “bốn hạnh Bồ-tát của Thất địa (Như quyển bốn mươi chín trước đã nói).

Thất địa là:

1. Địa chủng tánh.
2. Địa thắng giải hạnh.
3. Địa tịnh thắng ý lạc.
4. Địa Hành chánh hạnh.
5. Địa quyết định.

6. Địa quyết định hạnh.

7. Địa đáo rốt ráo.

Lại nói “Có bốn hạnh Bồ-tát trong tất cả địa Bồ-tát:

1. Hạnh Ba-la-mật-đa.

2. Hạnh Bồ-đề Phần pháp.

3. Hạnh thần thông.

4. Hạnh thành tựu hữu tình, giải thích rộng như văn kinh kia.

Lại, như các chữ, nếu không có Ma-đát-lý-ca, thì sẽ không sáng rõ: Theo ghi nhận của các nước phương Tây nói: “Vào thời kỳ kiếp sơ. Phạm Vương soạn luận Thinh Minh, gồm một trăm muôn bài kệ. Thời kỳ sau, Thiện Đế Thích nói tóm tắt mười muôn bài kệ. Lại, vào thời kỳ sau nữa, có vị tiên Ca-đơn-thiết-la soạn một muôn hai ngàn bài kệ. Kế có vị tiên Ba-Nị-Ni lại soạn tám ngàn bài kệ. Luận sư Hộ Pháp lại soạn ba ngàn bài kệ, gọi là “Tạp bảo Thinh minh”, hiện nay đang thịnh hành”.

Lại, tức ở đây, cho đến “cũng gọi là nghĩa luận”, chẳng phải phân biệt thẳng thể, tướng của các pháp, gọi là luận nghị. Nếu giải thích dụng của nghĩa, hoặc giải thích danh tướng, thì chỉ khiến cho nghiên cứu theo thứ lớp xoay vần, đều gọi là luận nghị.

Thứ hai, là giải thích Đẳng khởi, tức dựa vào ba thứ mà khởi ngôn giáo.

Thứ ba, là giải nghĩa; 1- Kết trước, sinh sau; 2- Chia chương, giải thích, lược có hai thứ:

1. Nghĩa chung.

2. Nghĩa riêng, là chia ra môn chương.

Trong giải thích, trước giải thích nghĩa chung, sau giải thích nghĩa riêng.

Phần trước, trước nói về bốn tướng, sau giải thích lại hai tướng sau.

Trong giải thích nghĩa riêng, trước nói bốn tướng, sau nói lại hai tướng sau.

Lời lẽ dạy bảo, giải thích, lại có năm thứ:

1. Do tướng nên đặt tên.

2. Do tự tánh, nên đặt tên.

3. Do pháp nhĩ nên đặt tên.

4. Do pháp nhĩ nên đặt tên.

5. Do nhân quả nên đặt tên.

Sự khác nhau của môn nghĩa, do năm tướng. Nói tự tánh của hành

có ba hành khác nhau. Luận sư Cảnh nói: "Hành v.v... trên thân, miệng, ý sanh hành riêng trong hành uẩn, cũng có thể ba thiện căn là ba hạnh, cũng có thể ba bất thiện căn là ba hạnh. Hoặc ba học là ba hạnh.

Nay, giải thích tức ba nghiệp: Thân, miệng, ý. Ba môn của năm thứ trong vị khác nhau, xét văn rất dễ hiểu.

Thứ tư, là giải thích về vấn nạn. 1- Nêu chung; 2- Giải thích riêng. Trong giải thích riêng, trước thiết lập vấn nạn. Sau, giải thích, trong đó, trước chính là giải thích về năm nạn. Sau, biên minh bốn thọ ký.

Trong phần trước, nói là đối với vấn nạn bất liễn nghĩa, phương tiện rõ ràng giúp cho người kia được hiểu. Về vấn nạn trái nhau ngữ, bảo cho họ ý thú thuận theo hội thông.

Kế là, so sánh, giải thích về vấn nạn thứ tư, thứ năm. Kế là giải thích vấn nạn trái nhau của đạo lý thứ ba. Hoặc dùng giáo khác mà phán quyết. Nếu trái với bốn đạo lý, mà tìm thuyết khác của ngoại đạo, thì chẳng phải là pháp của ta. Nếu là nghĩa của Phật pháp, hoặc là thị hiện bốn thứ đạo lý, hoặc tương ưng với nhân quả, cái gọi là lời nói này hoặc là thêm quả, hoặc là thêm nhân, nên Đức Phật đưa ra thuyết này. Dưới đây, là nói về bốn thọ ký để giải thích:

1. Hoàn toàn thọ ký, nghĩa là như lý thưa hỏi.

2. Phân biệt thọ ký: hoặc như lý, hoặc không như lý mà đến thưa hỏi, nghĩa là như Tiểu thừa nói: "Nếu có người hỏi rằng: "Vì nga nói ấm chăng?" Nên bảo với người đó rằng: "Ấm có năm thứ, vì nói thứ nào?"

3. Hỏi ngược lại rằng. Vì khiến người kia hỏi chơi mà, tự nêu lên lỗi mình, cũng như Tiểu thừa nói: "Như có người hỏi rằng: "Pháp có rất nhiều, vì nói những pháp nào?" không vì phân biệt sắc, thọ v.v... riêng lẻ.

4. Ghi nhận đặt để, do bốn nhân duyên chỉ cho địa tư tuệ. Lại biết có người hỏi:

"Đức Như lai sau diệt độ, là "có" hay "không"? v.v... Chín mươi sáu phái ngoại đạo đều nói thầy mà mình thờ là Như lai. Như hỏi: "Thân Như lai sau diệt độ là "có" hay "không"?

Câu hỏi này đối với hai đế đã có đạo lý, đều không nên ghi nhận. Đức Như lai y cứ thắng nghĩa đế, vì chẳng phải có tánh, nên không thể thọ ký là "có", vì thắng nghĩa đế rốt ráo không có người . Y cứ "sở y", "năng y" của thế tục đế vì trái với đạo. Y cứ trong thế tục đế, chẳng phải không có người giả, vì dựa vào Đạo đế, giả kiến lập, nên đạo là sở y, nhân là năng y, không đồng với y cứ trong thắng nghĩa đế, hoàn toàn

là “không”, nên lời nói trái nhau. Ở trong thế đế, vì có dứt trừ hết hoặc, không thành thật, vì kiến lập Như lai nên chẳng phải là không. Lại, y cứ thể của pháp Diệt đạo, cũng không thật có nói là có, không . Đạo là có, vì mỗi niệm sinh diệt. “Sở y” của niệm trước đã diệt, thì chẳng thể nói “có”. Đạo “năng y” của niệm sau “có”, thì không thể gọi là “không”. Cho nên trái nhau.

Kế là, y cứ ở quả diệt, cũng chẳng phải “có” “không”, dứt hoặc, được Trạch diệt, chẳng thể nói là không, mà trạch diệt chỉ giả do kiến lập đối với Chân như, không có thật thể, nên chẳng thể nói là “có”.

Thứ năm, là giải thích về thứ lớp. Nói “Như lời Đức Thế tôn nói, lời nói này biểu thị rõ thứ lớp của sự thịnh vượng tốt đẹp viên mãn. Nghĩa là đầu tiên, xuất gia tốt đẹp, sau xoay bánh pháp tốt đẹp, nên nói: “Ba thứ lớp trong thịnh vượng, tốt đẹp viên mãn.”

Lại nữa, nói: “Vì sao cho đến “Có thể thành trình tự”, nghĩa là vì thành tựu trước khi xuất gia, nên thành chủ thể thành thịnh vượng, tốt đẹp.

Lại nữa, trong kinh, lược nói các pháp, như nói: “Ba thọ”. Lại nói: “Lạc thọ, khổ thọ, bất khổ, bất lạc thọ v.v... Nói “chỉ vì nói thọ này, nên gọi là thứ lớp viên mãn. như nói bốn đế, lại nói: “Lời nói khổ, tập, diệt, đạo v.v... chỉ thứ lớp viên mãn.

Đoạn thứ ba trong bảy đoạn, giải thích về sư. Nói mười nghĩa của pháp, nghĩa là sáu pháp như danh thân v.v... mười nghĩa của nghĩa địa v.v.... Như trên đã nói. Bốn, nghĩa là ngôn từ, thiện xảo, nghĩa là công đức viên mãn.

Tám chi thành tựu v.v... nghĩa là bảy thanh như tương ưng v.v..., tám ngữ như đứng đầu v.v... đều như trước đã nói.

Hai mươi thứ phương tiện thiện xảo: như văn của Nhân Minh.

Thứ tư, là giải thích về thuyết chúng. Trước, là nêu chung, nêu tám ngôn, năm chúng. Sau, là nhắc lại danh, giải thích riêng:

Nói “Lìa năm thứ nạn”: Như trong giải thích về vấn nạn ở trước đã nói.

Ba pháp: uẩn, giới, xứ, hoặc ba học.

Nói “ở chúng tịnh tín cho đến “Vì khiến cho sinh tịnh tín”: nghĩa là ở chúng tịnh tín, để cho niềm tin được tăng trưởng. Ở chúng oán tà khiến nhập niềm tin trong xứ. Chúng trong các xứ, vì khiến sinh niềm tin thanh tịnh.

■

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 22 (Phần Đầu)

BẢN LUẬN QUYỂN 82

Trên đây, đã giải thích bốn đoạn trước trong bảy đoạn xong. Nay, giải thích đoạn thứ năm, yên định người khác, để cho họ lắng nghe, tức là: 1- Nói thể của giáo; 2- Nói, giải thích Phép tắc; 3- Nói về đức của sư thuyết pháp đã thành.

Kế là, nói ở trong năm chúng mà nói các pháp, đã ở trong chúng nói pháp, yên định người kia, khiến trụ cung kính, không có lắng nghe trái ngược. Đầu tiên, tăng từ một đến mười, là nói về nhân lắng nghe. Hoặc có lợi ích chẳng phải bốn trường hợp như yên vui v.v..., như Bồ-tát địa nói:

Lợi ích chẳng phải an vui: Như khổ hạnh giữ giới hiện tại; An vui chứ chẳng phải lợi ích, nghĩa là đang được niềm vui nhiễm, gọi là yên vui, mà thể chẳng phải thiện, vì không chiêu cảm lợi ích cho đời sau.

Lợi ích đều có: Lạc thọ tương ưng với tu hành điều thiện v.v.... Câu phi: khổ thọ tương ưng với thực hành sát sinh v.v....

Hai nhân: 1- Thiện, pháp kiến lập. 2- Có quả vượt hơn.

Mau chứng giải thoát, rất sâu xa rộng lớn, tức là chân như.

Dường như rất sâu: Tức là “hai không”. “Hai không” là môn chứng chân như, nên gọi là dường như.

Các pháp duyên khởi: chân như và “hai không” đều do pháp nhân duyên làm sáng tỏ, nên luận nói: “Pháp do nhân duyên sinh, ta nói tức là “không”. Dứt trừ năm pháp, năng tu bảy pháp: Dứt trừ năm cái, tu bảy giác. Tất cả pháp tập, đều thành pháp Diệt: nghĩa là nghiệp phiền não v.v... gọi là pháp tập. Do nghe pháp nên đều trừ diệt.

Đoạn thứ sáu trong bảy đoạn, giải thích khen ngợi Phật lược, rộng, trong đó: 1- Nêu chung, lập chương; 2- Giải thích riêng, trước lược, sau rộng. Trong lược có hai: Trước, y cứ năm tướng để nói về ca ngợi Phật. Sau, y cứ vào sáu tướng để nói.

Lìa nhiễm dơ bẩn, nghĩa là lìa triền nhơ.

Không có ô uế vẩn đục, nghĩa là lìa sử, tùy miên. Lại, trước lìa phiền não, sau, lìa nghiệp.

Trong khen ngợi Phật lược, rộng có mười bốn đoạn:

1. Khen ngợi sáu đức.
2. Khen ngợi bốn đức.
3. Khen ngợi năm đức.
4. Khen ngợi sáu đức.
5. Khen ngợi bảy đức.
6. Khen ngợi tám đức.
7. Khen ngợi tám đức.

Nói ba vắng lặng: là Thân, ngữ, ý vắng lặng.

8. Khen ngợi mười hiệu.
9. Khen ngợi hai mươi hai đức.
10. Khen chung, riêng.

Năm đức: La-hán là chung, bốn trí là riêng.

11. Khen sáu đức, trong đó, Luận sư Cảnh nói: " Dứt trừ hẳn năm chi: là dứt trừ năm kiết phần trên. Thành tựu sáu chi: là thành sáu pháp thường trụ. Niệm, Tuệ và Xả thường khởi đối với môn sáu thức."

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Dứt trừ năm chi, nghĩa là dứt trừ năm phần trên và năm phần dưới.

Thành tựu sáu chi: Là thành tựu sáu niệm. Lại thành tựu, tức sáu chi đã hiện hành. Quyển ba mươi bốn thọ ký, giải thích như ở trước. Nay, y cứ Kinh A-hàm nói: "quả La-hán dẹp bỏ năm cái, giữ gìn sáu trụ, được một thân niệm, hàng phục bốn ma v.v..., nhưng ở trong đây lại khen sáu đức kia:

1. Dứt trừ năm Cái.
2. Thành sáu hằng trụ.
3. Giữ gìn bốn niệm trụ.
4. Hàng phục bốn ma.
5. Chứa nhóm điều thuần thiện.
6. Trượng phu là trên hết.

12. Khen ngợi bảy đức.
13. Khen ngợi chín đức.
14. Khen ngợi tám đức.

Trên đây, là ca ngợi đức. Hoặc có khi rộng, trước, lược khen đức. Hoặc có khi than thở riêng không nói đức trong lược qua. Tìm văn sẽ hiểu.

Đoạn thứ bảy, trong bảy đoạn, là giải thích thắng lợi của học, trong đó văn chia làm hai:

1) Dựa vào thể để giải thích, vì của đại chúng nói pháp năm phần.

2) Nêu thắng lợi của học, giải thích theo thứ lớp của văn kinh.

Ở trước nói: "Các sư nói pháp cho đến" hoặc văn, hoặc nghĩa" Trước là phải tìm sáu trong văn, mười trong nghĩa, để cho khéo thông đạt, tức là thấu suốt thể của pháp trước.

"Lại nữa, cho đến giảng nói chánh pháp": Nhắc lại pháp trong giải thích, khởi vấn nạn về nghĩa. Kế là nói về đạo lý của năm thứ giải thích, nên gọi là vì người khác chuyển năm thứ thích. Đây là nêu thể trước và giải thích chung làm một.

"Lại, nên an lập thân mình như thế cho đến" mười thứ viên mãn", đây là thứ hai, nói về đức của vị sư kia. Quyển trước nói: "Sư, là người thành tựu mười pháp v.v... cho đến nói rộng".

Như thế, tự an lập rồi, nên vì chúng nói pháp. Kế là, nói thứ ba nói về chúng, ổn định chỗ ở cho người khác, để họ trụ cung kính, lắng nghe không có trái ngược là thứ tư, yên định nơi chúng nghe.

Lại, nên trước hết, khen ngợi công đức của Đại sư. Đây là thứ năm, khen đức lược rộng.

Năm phần nói chánh pháp như thế, nghĩa là như năm phần âm nhạc sinh ra sự mừng vui của mình, người. Lại có thể dẫn phát lợi ích của mình và mọi người. Đây là thứ sáu, nói về thắng lợi của học. Ở phần thứ ba của đầu quyển trước, giải thích về kệ để làm sáu phần. Theo văn ở chỗ này, nên tạo ra sự phán quyết này.

Nói "Nếu khéo tu học như thế xong. Phải biết rằng, đã đầy đủ năm thắng lợi, tức năm phần ở trước, nói là trong mỗi phần đều có đủ năm điều lợi. Cũng có thể năm phần được riêng một điều lợi:

1) Do thông suốt giải thích thể, nên đối với nghĩa Phật nói, hiểu rõ ràng, không khó.

2) Do đức của sư có thể khéo viên mãn nói các pháp tướng.

3) Do ở chúng nói pháp, nên khéo khởi phát niềm hoan hỷ rộng lớn cho mình và người.

4) Có thể yên định chúng nghe, khéo dẫn phát xuất ly, cho đến ngợi ca đầy khắp trong cõi người, trên cõi trời.

5) Do khen ngợi rộng, lược đức Phật, có thể sinh vô lượng công đức.

Dưới đây là đoạn thứ hai, nêu thắng lợi của Học, giải thích rộng.

Trong kinh có bốn trường hợp:

1. Các thầy Tỳ-kheo phải an trụ thắng lợi tu học, đây là giới học.
2. Tuệ đứng đầu.
3. Giải thoát vững chắc.
4. Niệm là tăng thượng.

Như bốn câu này trải đủ môn trong văn, giải thích theo thứ lớp: Đầu tiên, là dựa vào thể, kế là, dựa vào môn giải Thích.

Trong phần trước, trước chung, sau riêng. Lại nữa, như trong kinh nói "Thắng lợi của trụ học, phải biết rằng, lấy nghĩa của văn kinh này làm thể, văn này là chung. Dưới đây là phân biệt riêng, trước văn, sau nghĩa:

Nói văn, nghĩa là kinh này nói: "Các thầy Bí-sô! Phải biết thắng lợi của an trụ tu học". Đây là nói về giới học v.v....

Nói "Trong đây có mười hai chữ": Số chữ của các thầy có mười hai chữ.

Bốn danh, một câu: "Các thầy Tỳ-kheo", là một danh. "Cần phải an trú" là danh thứ hai. "Tu học" là danh thứ ba, tức ba học. "Thắng lợi" là danh thứ tư, bốn danh dù khác nhau, nhưng đồng nói về một giới học, gọi là một câu. Như thế, tức gồm thâu danh, câu, chữ, thân, nghĩa là lúc nói một câu bốn danh, mười hai chữ giới học này, tức gồm thu danh, câu, chữ, thân của ba văn trước trong sáu văn.

Nói "Ngôn thuyết" trong đây tương ưng với danh, câu, chữ, là nơi chốn học là tướng đương tâm, tức thuộc về hành tướng.

Nói "Lời Đức Như lai nói, vốn vì Tỳ-kheo thưa hỏi, nghĩa là kinh kia đã nói: "Các thầy Tỳ-kheo v.v... ".

Nói "Tức là vốn vì Tỳ-kheo, và đức Phật nói giới học này", tức là căn cơ thưa hỏi.

Ngôn âm, mà đức Như lai đã nói, tức thuộc về ngữ. Cho nên một câu kinh này có đủ sáu văn, phải biết.

Như trong các câu "Tuệ là đứng đầu", v.v... đều tùy tương ưng mà biết, như kinh ấy nói tuệ là đứng đầu nên thuộc về bốn danh, một danh, một câu cũng có hành tướng, căn cơ thưa hỏi và ngữ. Nếu nói giải thoát vững chắc thì niệm là tăng thượng, cũng thuộc về sáu văn, tùy theo tướng, nên biết.

Dưới đây, đem bốn câu kinh. Trải qua môn nghĩa để nói. Nghĩa có mười môn. Văn trong đây có tám đoạn. Đầu tiên, là y cứ ở địa để nói, nghĩa là chỉ nói Địa Thanh văn trong nghĩa của địa: "Trước, là nói về mười bảy địa. Nay nói "Chỉ nói địa Thanh văn trong nghĩa của địa,

nghĩa là vì kinh kia nói: “Bảo các Tỳ-kheo” vì nói câu này, nên biết chỉ là địa Thanh văn, hoặc đủ năm địa, nghĩa là nếu y cứ năm địa để nói về bốn câu này, thì bốn câu này đủ năm địa. Kinh nói “Thắng lợi của Học, là địa tư lương”: là ngắc lại giới học là địa Tư lương, tuệ làm thượng thủ, là địa Gia hạnh, nghĩa là tuệ tạo nên mười sáu hạnh ở trong địa vị như Noãn v.v.... Giải thoát vững chắc, niệm làm tăng thượng là Kiến địa, Tu địa, rốt ráo địa. Hai đạo kiến, Tu dứt trừ “hoặc” đều được giải thoát. Niệm nghĩa là Kiến đạo có niệm giác chi. Tu đạo có chánh niệm. Mười chi vô học, của địa Rốt ráo, cũng có niệm, cũng có giải thoát, không mất mát.

“Là gọi Nghĩa của Địa”, nghĩa là kết.

Thứ hai, là y cứ vào tướng để nói. Thắng lợi của Học trong nghĩa tướng là tự tướng của giới v.v... Kinh ấy nói về nghĩa tướng, có ba thứ năm: Đầu tiên, năm như tự v.v.... Kế là, năm như dị môn v.v... sau là năm như “sở thuyên” v.v...

Nay, trong văn này, chỉ y cứ vào tự tướng, cộng tướng của môn đầu, để phân biệt bốn câu.

Nói “Thắng lợi của Học: là tự tướng của giới, giới là sắc pháp, không có tương ưng, cộng hữu, cho nên chỉ có tự tướng, tuệ làm thượng thủ: Đủ hai thứ tướng, nói là đối với tự tướng của tuệ, nghĩa là thể của tuệ là tự tướng. Sở duyên giúp đỡ của sở y, gọi là cộng tướng: Sở y là căn, giúp đỡ là tâm pháp sở còn lại đồng thời. “Sở thuyên” là tướng theo cảnh, vì đều gọi là tuệ, nên là cộng tướng.

Giải thoát vững chắc: xác thực là tự tướng của giải thoát: Giải thoát là trạch diệt, trạch diệt là diệt “hoặc” kia chỉ là tự tướng. Niệm là tăng thượng, là tự tướng của niệm: Niệm là tâm sở tương ưng, cũng chỉ thuộc về tự tướng.

Kế là y cứ tác ý thứ ba v.v..., nói là thắng lợi của Học, nghĩa là chẳng phải các tác ý chỉ làm rõ tác ý, kiến lập nơi chốn, đây là nói giới học chẳng phải bảy tác ý, chỉ là nơi chốn của “sở y” của tác ý, vì dựa vào giới mà tu tác ý.

Tuệ làm thượng thủ: Nên biết tác ý thắng giải của tướng liễu, nghĩa là hai tác ý thắng giải, chỉ có đạo phương tiện.

Tuệ làm thượng thủ. Ở trước y cứ vị trong địa ở địa Gia hạnh, tức là phần xa. Cho nên chỉ tức hai tác ý thắng giải của tướng liễu.

Giải thoát vững chắc, nghĩa là “hiển bày cho đến “tác ý quả”: Đối Pháp v.v... nói “Xa lìa là đoạn vô ngại phẩm thượng, gồm cả đoạn vô ngại phẩm hạ. Tác ý của quả phương tiện, rốt ráo là đạo giải thoát.Nay,

nói giải thoát vững chắc là Trạch diệt vô vi. Do được đạo vô ngại, giải thoát nên nói "Chỉ bày". Thắng giải tướng liễu là đạo phương tiện. Tác ý quán sát là đạo Thắng Tấn. Với giải thoát vững chắc kia vì không có công năng, nên không nói hiển bày.

"Niệm làm tăng thượng", phải biết đây là nói về tác ý quán sát, nghĩa là thể của niệm chỉ ghi nhớ sự "hoặc" đã dứt trừ, chưa dứt trừ, vì đồng với sự sở duyên của tác ý quán sát, nên đồng làm rõ nhau. Do lý này, nên tùy kiến lập trong trí v.v..., nghĩa là thắng lợi của Học, kết bốn câu được giải thích. Nên tùy kiến lập trong mười trí v.v... Đẳng, nghĩa là đẳng thủ, sáu thức, chín biến tri, ba môn giải thoát. Tuệ làm thượng thủ trong mười trí, thích hợp vớ đẳng trí kia, vì vị ở địa Gia hạnh. Hoặc niệm làm tăng thượng cho giải thoát vững chắc, đều chẳng phải mười trí.

Đối với sáu thức, giới học và giải thoát chẳng thuộc về sáu thức. Hai thứ Niệm, Tuệ tương ưng với ý thức. Đối với chín biến tri. Đối với nghĩa của ba giải thoát, so sánh rất dễ hiểu.

Thứ tư, là y cứ vào y xứ để nói, ý xứ có ba:

1. Y xứ của sự.
2. Y xứ của thời.
3. Y xứ của Bổ-đặc-già-la.

Trong Y xứ sự, lại có ba thứ:

1, Y xứ sự căn bản.
2, Y xứ sự của phương tiện đắc.
3, Y xứ sự của xót thương người khác.

Trong sự căn bản có sáu. Trong sự phương tiện đắc, có mười hai. Trong sự xót thương người khác có năm, như quyển trước có nói.

Nay, nói "Dựa vào Niết-bàn thuộc về Học xứ trong nghĩa y xứ". Nghĩa là bốn trường hợp như thắng lợi v.v... của Học, y cứ trong sáu sự căn bản, chỉ là Niết-bàn thứ sáu.

Nói Hạnh thanh tịnh, nghĩa là bốn trường hợp như thắng lợi v.v... của Học, trong mười hai hạnh của phương tiện đắc, chỉ là hạnh thanh tịnh.

Tùy sự thích ứng trong năm trường hợp của y xứ sự của thương xót người khác, chỉ là ba trường hợp sau, cái gọi là giáo hóa, dẫn dắt, khen ngợi, khích lệ, chúc mừng, nên nói "Tùy theo sự thích ứng với y xứ kia".

"Khởi giáo hóa dẫn dắt", cái gọi là giáo hóa, dẫn dắt, cho đến chúc mừng".

Hỏi: Bốn trường hợp thắng lợi của Học ở trong sự căn bản, vì

sao không nói Thắng tấn? Phương tiện đắc trong mười hai hạnh, vì sao không nói lìa hạnh làm lành, phần thắng tấn, thực hành hạnh nghĩa của mình? Và trong năm sự xót thương của người khác, vì sao không nói lìa dục v.v... ư?". nay, sẽ giải thích, nên nói "Phải biết rằng, trong đây cũng có chung hạnh thiện v.v.... Vì tùy theo sự vượt hơn của việc thiện kia, nên chỉ nói hạnh thanh tịnh.

Trên đây, chỉ trải qua trong ba y sự xứ, để nói về văn của bốn trường hợp thắng lợi v.v... của Học xong. Dưới đây, đối chung với y xứ của Bổ-đặc-ca-già-la thứ ba, để nói về văn kinh của bốn trường hợp thắng lợi v.v... của Học.

Trước, nói về y xứ của Bổ-đặc-già-la có hai mươi bảy. Thắng lợi của Học chỉ thích ứng với Bổ-đặc-già-la xuất gia, nên nói "Bổ-đặc-già-la xuất gia là y xứ của Bổ đặc ca la. Lại, dựa vào căn nhuyến v.v..., tất cả Bổ-đặc-già-la phải biết chúc mừng. Ở trong hai mươi bảy hạng người, có chúng xuất gia với bốn trường hợp đầy đủ. Xuất gia, trong đó có lợi căn độn, cũng có bảy trong hạnh, cũng có người do nguyện, nên có ba, chỉ lấy Thanh văn, chứ chẳng phải lấy Bậc thánh khác. Chỉ lấy người đáng cứu độ. Cũng có người do chính trong hạnh, như trong văn sau nói "Chỉ trừ tại gia và người có chướng ngại không thể cứu độ, chẳng phải không trói buộc người, chỉ người chẳng phải trời, đều thuộc về bốn trường hợp, nên nói "Lại dựa vào căn nhuyến v.v..., tất cả Bổ-đặc-già-la, cần phải chúc mừng! Vì đã trải qua y xứ thời gian. Nói "Lại, trong thời quá khứ hiện tại, cần phải chúc nừng. Vì đã chứng đắc, vì đang chứng đắc. Nghĩa là các Tỳ-kheo v.v... ở hai đời quá khứ, hiện tại, đã chứng, đang chứng ba học và quả, cần phải chúc mừng. Nói ở thời gian hiện tại, khởi thị hiện, vào thời gian vị lai, khởi sự giáo hóa, dẫn dắt và khen ngợi, khích lệ. Trong hiện tại, Tỳ-kheo khởi sự thị hiện, ở vị lai, khởi sự giáo hóa, dẫn dắt."

Thứ năm, là y cứ thắng lợi để giải thích: Nói trong nghĩa thắng lợi, nghĩa là tu ba học mau chóng được viên mãn là nghĩa thắng lợi. Thắng lợi này là thứ sáu trong mười nghĩa, nay thứ năm, là giải thích chung. Nghĩa là các Tỳ-kheo đối với ba học, sớm được viên mãn là thắng lợi.

Kia nói thắng lợi, tóm lại, đối với nghĩa nên khen ngợi mà khởi khen ngợi, hoặc pháp, hoặc người."

Thứ sáu, là dựa vào tai hại lỗi lầm để nói. Trong nghĩa tai họa lỗi lầm, nói là người xuất gia, không nên làm hạnh khác lạ, không nên chứa nhóm tài vật khác. Điều này hợp với thắng lợi thứ năm, nay, ở thứ sáu kia nói: "nghĩa tai hại lỗi lầm". Tóm lại, đối với nghĩa nên hủy bỏ,

nhàm chán, mà khởi hủy bỏ, nhàm chán, hoặc pháp, hoặc người.

Thứ bảy, là y cứ sở trị (đối tượng trị) và năng trị (chủ thể trị) để nói có hai lượt, lượt thứ hai nói: "Lại, tất cả hạnh tạp nhiễm đều là đối tượng trị. Hạnh ba Học sở trụ v.v... đều là chủ thể trị. Lượt thứ hai kia nói đối tượng trị, nói tóm lại, tất cả hạnh tạp nhiễm. Nghĩa chủ thể trị, tóm lại tất cả hạnh thanh tịnh.

Thứ tám, y cứ ở nghĩa lược và rộng, để nói rất dễ hiểu.

Trên đây, đã dựa vào hai môn nghĩa văn trong thể, để phân biệt bốn câu kinh như thắng lợi v.v... của Học đã xong. Dưới đây, là thứ hai dựa vào năm môn trong giải thích, để phân biệt văn của bốn câu kinh, cái gọi là nghĩa khởi của pháp khó thứ tự, túc là năm. Đầu tiên, vì y cứ pháp khởi, nên gọi là Học. Do Nhẫn, Giới, Tịnh, nên nêu nhẫn nhục v.v....

Nói "Lại, vì vắng lặng cho đến "Nên gọi là Học", nghĩa là vì tĩnh phá giới, được giới trong mát, trừ diệt nghiệp nhơ, nên gọi là Học.

Nói "Lại, nên biết rằng, vì tướng của thuyết trước, cho đến "và vì nhân, quả", là giải thích lại lời dạy bảo. Dựa vào bài hát của môn huấn từ có năm môn này để giải thích tên đắc. Giới do tướng được danh, cho đến "Vì từ nhân, quả nên được danh".

"Trong sự sai khác của môn nghĩa" trở xuống, là thứ tư, giải thích về sự sai khác của môn nghĩa. Khúc có năm môn:

1. Tự tánh.
2. Giới.
3. Thời.
4. Vị.
5. Người.

Nói "tự tánh sai khác cho đến "hoặc qua hai trăm năm mươi Học xứ", đây là nói về bảy nhóm Thi-la là tự tánh giới, trong đó, từ Bốn giới trọng cho đến Bảy diệt tránh là hai trăm năm mươi. Ngoài ra còn có "giới chúng học", chung làm một, nghĩa là giới học của chúng. Hoặc chia làm hai: ác tác, ác thuyết. Hoặc chia ra thành một trăm, cho đến một ngàn. Nay, y cứ ở số nhiều oai nghi, nên nói "Hoặc quá hai trăm năm mươi".

Sự khác nhau của cõi. "Đến chẳng phải cõi bị hệ thuộc", Luận sư Phạm nói "Vô Sắc gọi là Tĩnh lự. Về danh có thông, có cuộc hạn. Luận Du-già y cứ chung, nên gồm cả Vô Sắc. Như Tĩnh lự Ba-la-mật cũng có cả Vô Sắc. Nếu dựa vào Luận Hiển Dương, quyển mười ba nói: "Thi-la tĩnh lự v.v... cho đến Thi-la, thì Vô Sắc không gọi là tĩnh lự. Luận Chủ

Đối Pháp nói: “không có sắc Dị thục trong cõi Vô Sắc, nên lược qua không nói.

Kiến lập luật nghi của cõi Sắc: Vì không có sắc Dị thục thô, nên Khắc Thật nói: “Phương tiện không cũng là đối trị của phần xa, vì đối trị với thân, ngữ phá giới của cõi Dục, nên về định đều có trên tư duy, cũng được giả lập tánh xa lìa của Thân, Ngữ.

Sự khác nhau về thời gian: Rất dễ hiểu Vị khác nhau, theo quyển trước, vị khác nhau có hai mươi lăm. Nay, trong văn này chỉ luận về năm thứ ba môn, lược qua không y cứ luận về năm thứ hai môn.

Nói: “Đã nhập chánh pháp chưa thành thục”, là vị của phẩm hạ. Đã nhập pháp Phật chưa thành tựu giải thoát phần, gọi là Địa vị phẩm hạ, cũng có thể phần giải thoát gọi là địa vị phẩm hạ.

Kế là, y cứ hai mươi bảy thứ Bổ-đặc-già-la để phân biệt. Đầu tiên, hai người tại gia, xuất gia, chỉ nói xuất gia có bốn:

1. Dẫn kinh liễu nghĩa.

2. Phân biệt về sự rốt ráo.

3. Hạnh.

4. Quả.

- Hạnh lại có hai:

a. Hạnh tà.

b. Hạnh chánh.

Quả cũng có hai;

a. Quả hạnh tà.

b. Quả của hạnh chánh.

Nay, trong kinh này chỉ nói Hạnh chánh và Quả hạnh chánh:

Nói “Ba học như giới v.v... như thế, đây gọi là bờ mé của học, nghĩa là nếu ba Học mãn, thì các hạnh đều Viên. Vì quả hạnh dù nhiều, nhưng chẳng ngoài ba Học, nên nói là “Bờ mé”.

Lại, nói “Kinh như thế”, đây là nói lên chánh phương tiện, thuộc về bốn thứ Du-già, tức là Tín, Dục, Tinh Tấn và Tuệ, gọi là Du-già. Du-già này là thể của Hạnh.

“Trụ ba học như thế”, đây là chỉ rõ quả của hạnh chánh: Ba Học là quả của bốn Du-già ở trước Tín, Dục trong đây là trước, rồi mới đến phương tiện, nghĩa là tu phương tiện Ba Tuệ.

Kế là, y cứ ở nghĩa riêng để nói: Về nghĩa riêng có bốn:

1. Phân biệt về danh khác nhau.

2. Phân biệt về tướng của tự thể.

3. Dạy bảo, giải thích về ngôn từ.

4. Sự khác nhau của môn nghĩa.

Dạy bảo, giải thích về ngôn từ có năm:

1. Do tướng.
2. Do tự tánh.
3. Do nghiệp.
4. Do pháp.
5. Do nhân, quả.

Sự khác nhau của môn nghĩa cũng có năm thứ:

1. Tự tánh sai khác.
2. Giới sai khác.
3. Thời sai khác.
4. Vị sai khác.
5. Nhân sai khác.

Nay, y cứ theo bốn môn của nghĩa riêng, để phân biệt bốn câu văn kinh nói về sự thắng lợi của học, trong đó có bảy:

1. Nêu bốn môn để phân biệt về tu học.
2. Y cứ bốn môn, nhằm phân biệt về sự thắng lợi.
3. Phân biệt Bí-sô.
4. Nói về an trụ.

Bốn trường hợp này đều là giới Học.

5. Nói Tuệ là đứng đầu.
6. Nói về giải thoát vững chắc.
7. Giải thích Niệm là tăng thượng.

Đầu tiên nói "Trong nghĩa riêng cho đến "Gọi là khác nhau, đây là thứ nhất phân biệt về tên gọi sai khác.

Trước hết, giới học được gọi là tu học, cũng gọi là Tập, cũng được gọi là tu.

Nói "Thân, ngữ thanh tịnh, chánh mạng hiện hành, là tự tánh của học", đây là thứ hai, phân biệt về thể, tướng của giới, dùng chánh ngữ v.v... làm thể.

Nói "Do tu hạnh chánh Thi-la, nhẫn nhục v.v... này, làm hiểu phát, nên gọi là Học", đây là thứ ba, giải thích về huấn từ.

"Sao gọi là Học hạnh chánh Thi-la? Nói nói về "Lại nữa", pháp trong giải thích, nghĩa là về mười hai phần giáo, phải biết rằng đây là thuộc về Khế kinh: Nói về thắng lợi của Học, bốn câu văn kinh là thuộc về mười hai bộ. Lại, vì thọ ký do liễu nghĩa: Như kinh ấy nói: "Các thầy Tỳ-kheo cho đến "Niệm làm tăng thượng v.v... ", tức thọ ký là giới v.v... được quả giải thoát, tương đương với thọ ký kia.

Thứ hai, y cứ ở "đẳng ký" để nói, có bốn lần "lại nữa":

1. "Nghĩa là cần phải nói y chỉ nơi chốn, là vì muốn tự làm rõ sức trí hạnh khắp, nên phát khởi kinh này. Ở trước, nói về đẳng khởi có ba.

a. Y sự; b. Y Thời gian; c. Y nhân. Mà nói kinh pháp, nên gọi là Đẳng Ký. Nay nói đức Như lai có sức trí hạnh cùng khắp, cần phải biết rằng, vì dựa vào sự, người, nên nói giáo pháp này".

2. "Lại, vì chỉ bày rõ tinh tấn, siêng năng tu tập hạnh thanh tịnh, nghĩa là vì chỉ rõ người của hạnh thanh tịnh, nên nói bốn trường hợp này.

Nói "đến hiển bày chú trọng về của cải, lợi dưỡng cho đến nhanh chóng được viên mãn thắng lợi của ba Học", nghĩa là vì giáo hóa của các Tỳ-kheo v.v... ham vui, chấp mắc của cải, lợi dưỡng sao cho họ tu ba học, nên nói bốn trường hợp này.

3. "Lại, vì bày tỏ về thể của bốn hạng Tỳ-kheo. Trường hợp này là chung.

Trong đây, kinh nói: "Sự thắng lơi của Học, là vì khiến thể của Bí-sô xa lìa dòng họ, hình tướng. Tỳ-kheo không nên giữ lấy dòng họ, thân hình khôi ngô, mà cần phải nghiêm trì giới Học, thắng lợi của Học, mới được gọi là Tỳ-kheo".

Và "khiến xa lìa cho đến "vì thể của Bí-sô": Có các Tỳ-kheo với tướng mạo bên ngoài, biểu hiện giả dối oai nghi, trong khi bên trong thì thường trái phạm. Nay, vì xa lìa dòng họ, hình tướng kia, nên nói là giữ gìn thể thắng lợi của giới học, mà Tuệ là đứng đầu. Nghĩa là vì muốn cho các Tỳ-kheo xa lìa chấp mắc giả dối về tiếng khen, nên khen ngợi thể của Bí-sô, để nói rằng, chỉ cầu chân trí, đừng mê đắm tiếng khen".

Giải thoát vững chắc, thì Niệm là tăng thượng, khuyên bảo tu tập hạnh chánh chân thật, vì thể của Bí-sô, nghĩa là đã lìa giả dối, tức là tu chân thật.

"Vì sao v.v... trở xuống, là giải thích về thành lập thuyết trên".

4. "Lại nữa", văn rất dễ hiểu.

Thứ ba y cứ nghĩa để nói. Trước y cứ ở nghĩa chung để phân biệt, sau y cứ nghĩa riêng.

Trong phần trước, nếu theo quyển trên, thì nghĩa chung, là chung cho hai người lợi căn. Độn căn. Y cứ ở hạnh có bảy, nghĩa là phần Bạc trần của nhiều tham, nhiều giận, nhiều si, chấp mắc ngã, giác lo nghĩ v.v..., hoặc cũng giải thích đầy đủ.

Y cứ nguyện có ba, nghĩa là Ba thừa chỉ là Thanh văn, vì kinh

ấy nói: "Phật bảo các Tỳ-kheo! Tỳ-kheo ở gần Phật, chỉ chúng Thanh văn, nên chẳng phải Độc giác. Độc giác ra đời không có Phật, nên gọi là Độc giác, vì giác ngộ riêng. Cũng chẳng phải Bồ-tát thì điều phục riêng quyến thuộc của mình, nên không nói về thắng lợi của ở chung tu giới".

Trong có Bát Niết-bàn, không có Bát Niết-bàn, chỉ nói người nhập Niết-bàn. Người đã nhập chánh pháp của Phật pháp, chẳng phải chưa vào, trừ người có chướng ngại, không có tánh Ba thừa. Lấy người không có chướng ngại, cũng là người ràng buộc đủ, không buộc ràng đủ, chẳng phải không có ràng buộc. Vì trong kinh khuyên rằng: "Phải an trụ tu học thắng lợi, nên biết chẳng phải không có người ràng buộc. Chỉ có người chẳng phải trời, vì không có pháp xuất gia, nên chẳng phải Tỳ-kheo, nên trừ trời.

Nói "Như đối với thắng lợi của học cho đến "năm thứ khác nhau", nghĩa là như năm tu trong khác nhau của môn nghĩa này, phân biệt tu thể của giới học.

Như thế, đối với Tuệ đứng đầu, cho đến Niệm làm tăng thượng v.v..., cũng nên lấy tự tánh, lấy thời gian; lấy vị, để phân biệt người cũng thế".

Trên đây, đã dùng bốn môn để phân biệt tu học xong. Dưới đây thứ hai, y cứ bốn môn để phân biệt thắng lợi.

Nói "Thắng lợi trong đây là công đức, là tăng tấn, viên mãn gọi là khác nhau, tức là thắng lợi, gọi là môn sai khác, cũng gọi là thắng lợi, cũng gọi là công đức, cũng gọi là tăng tấn, cũng gọi là viên mãn, gọi là sai khác. Như nói "Phải quán mười thứ thắng lợi, là tự tánh của môn sai khác kia", đây là giải thích về thể tánh (Mười thứ thắng lợi, như dưới đây sẽ giải thích).

Nói "Pháp này có thể có lợi ích, vì có thể đáng khen ngợi, nên gọi là thắng lợi", đây là giải thích về lời dạy dỗ.

"Lại nữa", ở đây cho đến "gọi là thắng lợi", nghĩa là nói về giới học kia huân tập thức, thành hạt giống, tùy theo chỗ hạt giống đã sinh, quyết định theo đuổi, nên gọi là thắng lợi.

"Lại nữa" Vì khen ngợi pháp này đã tùy theo, nên gọi là thắng lợi. Nghĩa là chỉ có tâm, chủ thể giữ giới có khen ngợi.

Ba "Lần lại nữa" trên đây, là giải thích chung, khen ngợi chung.

"Sai biệt môn đến "cho đến nói rộng", tức là sự khác nhau của môn nghĩa mười câu, rất dễ hiểu.

Thứ ba, trong y cứ bốn môn để phân biệt Bí sô, nói chúng đồng

phần của Cụ túc luận nghi Biệt giải thoát, là tự tánh của Bí-sô kia. Nghĩa là ở trên Biệt giải thoát, giả lập chúng đồng phần, chúng đồng phần là tự tánh, của Tỳ-kheo, vì phái Tát-bà-đa nói "Sự hòa hợp là tự tánh của Tăng".

Nói "Đối với hình sắc kia cho đến "gọi là Bí-sô", đây là huấn từ. Vì cạo bỏ râu, tóc, mặc ca sa v.v..., nên nói là "hình, sắc v.v... kia".

Nói "Khác nhau môn", nghĩa là vì sự khác nhau của Sát-Đế-Lợi v.v.... Trong phần nói về Bí-sô, có bốn tánh xuất gia khác nhau.

Thứ tư, là y cứ bốn môn để nói về an trụ kia. Nói "trụ trong đây v.v... đến "gọi là đó là khác nhau", đây là giải thích về sự khác nhau của tên trụ:

Trụ cũng là Cúi, y cứ ở thời gian cũng gọi là tinh tấn, siêng năng, cũng gọi là tu tập. Tự tánh của trụ này, lìa ngoài học đã nói, không có tánh riêng, là giải thích tự tánh.

Thứ năm, y cứ bốn môn để giải thích Tuệ là đứng đầu. Nói "môn Sai biệt, nghĩa là tùy theo sự thích ứng với môn đó, được an lập như trước: như nghĩa sai khác của môn trong giải thích về tu học thứ nhất ở trước, có năm:

1. Sự sai khác của tự tánh.
2. Sự sự Sai khác của giới (cõi).
3. Sự sai khác của thời gian.
4. Sự sai khác của vị.
5. Sự sai khác của người.

Nay, trong giải thích Tuệ là thượng thủ, lẽ ra cũng đồng với giải thích kia, cho nên nói an lập như trước."

Thứ sáu, y cứ trong bốn môn để nói về giải thoát vững chắc.

Nói Mâu-ni: Xưa dịch là Mãn Túc (đầy đủ). Nay Tam Tạng Pháp sư nói: "Hán dịch là tịch tỉnh (vắng lặng).

Thứ bảy, là y cứ bốn môn, giải thích Niệm là tăng thượng. Nói "Lại nữa, tùy pháp thích ứng với môn kia như trước, phải biết là sai khác", nghĩa là như trước đã nói về sự khác nhau của năm môn: tự tánh, giới, thời gian, vị, con người v.v....

Trên đây, nhiều môn đều là giải thích môn thứ ba trong năm môn, y cứ vào nghĩa để nói xong. Dưới đây, thứ tư, y cứ phần giải thích vấn nạn, để nói. Dựa vào môn vấn nạn trước, có năm:

1. Vì chưa liễu nghĩa, được hiểu rõ ràng?
2. Trái nhau Ngữ?
3. Trái với bốn đạo?

4. Chỉ bày không nhất định?

5. Rốt ráo chẳng phải hiện thấy?

- Trong năm vấn nạn này, chỉ giải thích hai vấn nạn:

1. Nạn vì chưa hiểu nghĩa, được hiểu rõ?

2. Nạn là nói trái nhau, trong đó:

a. Có đoạn giải thích về vấn nạn chưa hiểu rõ nghĩa.

b. Có đoạn giải thích về vấn nạn lời nói trái nhau.

3. Có hai hỏi, đáp để giải thích lại về vấn nạn chưa liễu nghĩa.

4. Giải thích rải rác, văn, kinh.

Văn ban đầu nói:

Hỏi: "Trụ thắng lợi của học, nghĩa là gì?

Đáp: "Tăng ngữ" này đến "Thấy trụ công đức thù thắng": "Tăng ngữ" là danh. Vì danh có thể tăng thượng lời nói, nên gọi là tăng ngữ. Nói thẳng nên nói: "Đây là chỉ bày rõ giới học, thấy trụ công đức thù thắng "cho đến niệm là tăng thượng": đến "bất sinh hỷ túc", nghĩa là do niệm tính đếm, so lường mà được đầy, không đầy v.v..., cho nên với một ít thấp kém, bất sinh mừng đủ.

Kế là, có hai đoạn, giải thích vấn nạn về ngữ trái nhau:

Môn đầu, trong kinh khác nói "cho đến chẳng phải tâm tăng thượng", nghĩa là trong kinh khác nói: "thứ lớp trước, sau của ba thứ giới, định, tuệ". Trong đây nói giới ở sau, tức nói đến Tuệ, không nói về tâm học ư?"

Đáp: "Cho đến tức là chỉ bày rõ tâm học tăng thượng": Về ý đáp, du văn không nói, nhưng đã ở trong những gì đã nói, nên như sự bày tỏ trong đây, đã dừng lại ở lời nói "thắng lợi" của học, tức làm sáng tỏ nhiếp thọ văn v.v... và chứng đắc Tam-ma-địa không có ăn năn v.v.... Cho nên. Đã có trong ngôn thuyết".

Dưới đây dẫn thuyết để chứng thành. Như Đức Thế tôn nói: cho đến cái gọi là Tuệ căn, gọi là căn, lực tuệ vượt hơn. "Do các Tỳ-kheo, cho đến đều nói cùng lúc", nghĩa là dẫn kinh để chứng minh rằng, vì định được dẫn do Tuệ, nên chỉ nói Tuệ, tức ảnh lược nói do định đã dẫn, nhưng định, tuệ đồng thời. Kế là, hỏi đáp rất dễ hiểu.

Thứ ba, có hai lượt hỏi đáp, để giải thích lại vấn nạn về nghĩa chưa rõ:

1. Hỏi, đáp rất dễ hiểu.

2. Trong hỏi, đáp nói: "Đối với giải thoát, cho đến "rất là vững chắc", nghĩa là trong pháp vô thường, tuệ là trên hết, vì giải thoát thường rất vững chắc, nên gọi là riêng vững chắc.

Thứ tư, là giải thích rải rác văn kinh, trong đó có hai:

1- Y cứ thường giữ gìn Thi-la v.v..., để giải thích bốn câu kinh.

2- Dẫn giới do Đức Phật nói có nhiều danh, để giải thích văn kinh.

Ở phần trước: 1- Giải thích về trụ thắng lợi của Học. 2- Giải thích nghĩa của ba câu sau. Đầu tiên trong phần trước, là nêu chung, quán mười thắng lợi, thường giữ giới v.v..., gọi là trụ thắng lợi của Học. Kế là, giải thích riêng nghĩa thắng lợi kia, trong đó có hai: Trước, là giải thích nghĩa của mười câu. Sau, giải thích năm câu như thường giữ giới v.v....

Trong phần trước có hai: Trước, là giải thích về nghĩa câu, kế là, nói nhiếp thu mười làm ba, chia ra ba làm mười:

1. Khiến cho tăng không nhiễm ô.

2. Khiến cho tăng được trụ yên vui. Hai câu này đều gồm thu chín câu trước.

3. Làm cho giáo pháp của Phật, Thánh tùy chuyển trong thời gian dài, là nhiếp riêng thứ mười.

Nói "Do bảy thứ tùy hộ trong đây, là chỉ bày rõ trụ không có nhiễm ô và an lạc trụ. Nghĩa là bảy gồm thu hai câu trước trong hai, tức là nhiếp thu chín câu trước, trong đó một câu đầu, gồm thâu câu chung. Một câu kế là, gồm thu câu thứ hai, thứ ba. Một câu tiếp theo gồm thu thứ tư, thứ năm. Bốn câu tiếp theo là gồm thu một. Một câu sau cùng, chỉ bày rõ Thánh giáo tùy chuyển trong thời gian dài, là ngoài bảy câu trước.

Xét luật Từ phần chép: "Từ nay trở đi, sẽ nhóm hợp nghĩa mười câu kiết giới cho các Tỳ-kheo:

1. Được tăng nhiếp thủ.

2. Khiến tăng hoan hỷ.

3. Khiến tăng yên vui.

4. Để cho người chưa tin, khiến cho tin.

5. Người đã tin, khiến cho tăng trưởng.

6. Kẻ khó điều thuận, khiến cho điều thuận.

7. Người hổ, thẹn được an vui.

8. Dứt trừ hữu lậu trong hiện tại.

9. Dứt trừ hữu lậu ở vị lai.

10. Chánh pháp được tồn tại lâu dài.

Luật Sư Thủ sớ thích: "Đây là nói về lợi ích kiết giới, trong đó ba câu đầu, lợi thể của giới pháp, xuất sinh công đức của các pháp.

Thứ hai, câu kế là có sáu lợi, nói công đức của hạnh riêng, lợi sinh thiện diệt ác. Thứ ba, câu kế là có một lợi, chính là nói về kiến lập hưng thịnh chánh pháp hạnh, được tăng nhiếp thủ: nghĩa là kinh này giáo hóa rộng, như sợi chỉ ràng buộc, giữ gìn. Người tu hành lìa lỗi lầm của bảy chi thân, miệng, như sợi chỉ xỏ hoa khiến cho không phân tán, nên nói nhiếp thủ thân, miệng, đã lìa hành động, sao cho nhu hòa, gọi là người ấy là Tăng. Đức Phật đã chế giới này, để cho các Tỳ-kheo, nửa tháng nói một lần. Giới đồng vâng giữ, dứt hết mọi tranh cãi, nên nói khiến tăng hoan hỷ. Y giáo vâng tu, đời sau, tất nhiên sẽ được quả báo rất lớn, do thần thông của mình, nên nói "khiến cho tăng yên vui".

Dưới đây, là sáu lợi là pháp lợi hạnh riêng, trong đó có hai:

1/ Có hai lợi, nói về sinh thiện.

2/ Có bốn lợi, nói về điều phục, diệt hạnh ác.

Dưới đây, giải thích năm câu thường giữ gìn Thi-la, như văn rất dễ hiểu.

Ở trên, đã giải thích về trụ thắng lợi của học, dưới đây sẽ giải thích nghĩa của ba câu sau.

Nói "hành giả như thế thường xuyên giữ gìn Thi-la, là nhắc lại giữ giới ở trên.

Dưới đây, chính là giải thích nghĩa của ba câu, cách hành văn rất dễ hiểu.

Trên đây, y cứ thường gìn giữ thi-la v.v... để giải thích bốn câu kinh đã xong.

Dưới đây, thứ hai, sẽ dẫn thuyết giới v.v... có nhiều thứ, để giải thích văn kinh.

Giới thiện sự: là giới cận sự, giới Tỳ-kheo: là giới của năm chúng xuất gia.

Giới cận trụ: Giới một ngày, một đêm. giới tĩnh lự cho đến Người giữ giới, là Định cộng giới. Giới mà bậc Thánh ưa thích là đạo cộng giới.

Nói "Dựa vào giới Bí-sô, do rất vượt hơn", nghĩa là giới Tỳ-kheo sinh ra giới vô lậu thiền, nên gọi là rất vượt hơn.

Thế gian giải thoát là giả danh vì đạo thế tục không thể dứt trừ kiết, vì không được vô vi.

Dưới đây, thứ năm, y cứ theo thứ lớp để nói. Trong thứ tự, trước nên trụ Thi-la Tỳ-kheo. Kế là nên nghe, trụ chánh pháp của Như lai, là Văn tuệ. Nên tác ý tư duy như lý là Tư tuệ.

"Hành giả như thế, cho đến "Vì viên mãn dần", nghĩa là quyển

trước nói: "Theo thứ lớp có ba:

1- Thứ lớp viên mãn.

2- Thứ lớp giải thoát.

3- Thứ lớp năng thành.

Đây là thứ lớp viên mãn thứ nhất, thứ lớp năng thành rất dễ hiểu.

Giải thích về thứ lớp, nghĩa là khéo dạy răn đệ tử Thanh văn, đối với tất cả việc nên làm, nên gọi là đại sư: thông thường, văn kinh giải thích trong nêu đại sư v.v....

Trên đây, trong chính giải thích, có hai đoạn: Đoạn thứ nhất nói về bảy nghĩa xong. Dưới đây, đoạn thứ hai, đại khái dựa vào sáu tướng, để giải thích kinh Phật.

1- Sự biết khắp nghĩa là uẩn, xứ, giới v.v...

2- Xa lìa hạnh xấu ác và các "hoặc" phiền não

3- Thọ học hạnh lành.

4- Vì như bệnh v.v... trí hạnh thông suốt khắp tức như bệnh ung thư v.v... mười một hạnh chánh kiến hiện hành.

5- Do quả kia, là quả giải thoát.

6- Do mình và người thọ lãnh quả giải thoát kia. Nghĩa là "sanh tử của ta đã hết v.v... "

Đây là nêu sáu tướng. Do sáu tướng này và do tướng đã kiến lập như trước, nên khéo giải thích kinh. Nghĩa là đều nhắc lại hai môn trước, sau; để giải thích kinh Phật.

Dưới đây, là y theo vấn nạn, để giải thích lại.

Quả kia: là người nhàm chán tai họa, lìa bỏ dục lạc. Hàng phục xa lìa nghĩa là giải thoát và người giải thoát khắp, đạo vô lậu đoạn, được giải thoát, cũng có thể người lìa dục, giải thoát nhàm chán tai họa, hàng phục, lìa và người giải thoát khắp đoạn, lìa hẳn.

BẢN LUẬN QUYỂN 83

Gồm thu phần trên của môn khác: Quyết trạch phần ở trước quyết định lựa chọn, nhắm vào nghĩa bất tận khác trong Bản địa phần ở trước, phân biệt rộng kinh, luận trong phần gồm thu giải thích, tác dụng của pháp tức quyết định lựa chọn văn luận kia. Nay, nghĩa văn trong phần gồm thu môn khác, đều nói, về danh, có các mỗi thứ không đồng nghĩa, có rất nhiều khác nhau: Một môn gồm thu nhiều môn, một nghĩa gồm thu nhiều nghĩa. Nay, đều quyết định lựa chọn, gọi là gồm thu môn khác. Nếu nói gồm thu danh khác, thì chỉ gồm thu văn. Nếu nói gồm thu nghĩa khác thì chì gồm thu ở nghĩa. Nay, gọi là môn khác, tức nghĩa văn đều gồm thu.

Trong phần này, luận có hai quyển, vì quyển này ở trước, nên nói là trên. Trong văn có hai:

1. Kết trước, chia sau.
2. Chính giải thích.

Thứ ba, là giải thích xong, tổng kết.

Trong chính thức giải thích; 1. Có một bài tụng, chia chung hai môn. 2. Dựa vào môn hai chương để giải thích theo thứ lớp.

Nói “Giảng nói môn khác của phẩm bạch v.v..., là thiện. Có cả hữu lậu, vô lậu, đều gọi là bạch. Muốn dùng các môn để nói theo thứ lớp.

Giảng nói môn khác v.v... của phẩm hắc: Bất thiện, gọi là phẩm hắc, bảo cho muốn biết dùng môn khác để phân biệt, giải thích. Ý của hai phẩm giải thoát của nửa bài tụng dưới, là vì nghĩa khai ngộ người khác, giúp họ giác ngộ, nên nói “lược tụng”, nên biết.

Trong dựa vào chương để giải thích, trước, giải thích về phẩm bạch, sau, giải thích phẩm hắc.

Giải thích phẩm bạch, có bốn lượt:

1. Giải thích tám môn như sư v.v....
2. Mười lăm môn như Trí v.v....
3. Mười môn như Như lai v.v....
4. Chín môn như dục v.v....

Trong môn đầu có hai: Trước là bài tụng nêu tám môn: 1- Sư; 2- Thứ nhất; 3- Hai Tuệ; 4- Bốn thứ khéo nói v.v...; 5- Cũng có nhân duyên; 6- Thí; 7- Giới; 8- Đạo.

Kế là, dùng Văn xuôi để giải thích, lại có tám đoạn:

Thứ nhất trong giải thích về sư, chia làm hai:

1. Nói về ba Sư.

2. Giải thích danh nghĩa khác nhau.

Trong phần trước, nói về bậc thầy mô phạm, nghĩa là giữ khuôn phép. Thân giáo sư là Hòa-thượng.

Nếu là người đồng pháp, nghĩa là người có khả năng khai ngộ. Người khiến ta nhớ nghĩ, tức là người đồng học, trước đã có hiểu biết. Nói cho phép ngừng dứt tất cả những điều nên làm, không nên làm, là bậc Đại sư. Thường dạy bảo, khuyên răn: là ba vị Sư sau.

Nói "Phải biết tức là người "năng thuyết", "truyền thyết" và "tùy thuyết", nghĩa là kết ba sư trước.

Kế là giải thích về sự khác nhau của Danh nghĩa, trước giải thích danh nghĩa của thầy, sau, giải thích hạnh của đệ tử.

Trong phần trước, danh nghĩa của thầy lược có mười sáu trường hợp. Luận sư Cảnh nói: "Ba nghĩa hay chèo, chèo vượt hơn, cho đến chèo: Văn chung cả ba sư. Ba nghĩa: hay dẫn dắt, dẫn dắt hơn và dẫn dắt đến cùng, cũng chung cho cả ba sư.

Pháp sư Thái nói: "Căn bản là hòa thượng, Xà-lê, gọi là người bạn thứ nhất. Nếu nói pháp thệ của Bồ-tát v.v... lại vì tất cả chúng sinh, mà làm hòa thượng, Xà-lê, thì gọi là người bạn thứ hai. Trong kinh có biệt danh này, cho nên giải thích.

Dưới đây giải thích về hạnh đã tu của đệ tử, có hai mươi chín trường hợp.

Bỏ dể, hiểu thì khó. Nói "Đối với tất cả việc, hiện đang tùy tùng nên gọi là Tín, thuận v.v... ", nghĩa là trong các hữu tình v.v..., tin tưởng tất cả việc nhân, quả mà thầy đã nói, gọi là tinh tấn. Vì duyên người khởi niềm tin, nên gọi là khai tín. Vì "duyên" pháp khởi niềm tin, nên gọi là Tịnh tín.

Nói phạm hạnh, nghĩa là cho đến cùng cựa tập pháp dâm dục: Niết-bàn lìa nhiễm gọi là phạm. Tám chi Thánh đạo với phạm là hạnh. Lại, phiền não, gọi là phi phạm. Tám chi Thánh đạo lìa phiền não, nên gọi là phạm hạnh. Lại, tám chi này vì sinh ra từ phạm âm của Đức Như lai, nên gọi là phạm hạnh.

Lại, nói "người an trụ phạm hanh khác cho đến "do tu thân niệm", nghĩa là địa vị ba mươi bảy phẩm giải phẩm ba, bốn, hai, năm, ở đạo phương tiện. Bảy giác ở kiến đạo. Tám chánh ở tu đạo. Kiến đạo dù đủ bảy giác, nhưng chỉ vì một phen nhập, không khởi định, liền được rốt ráo. Cho nên sáu giác còn lại từ giác chi định, đều gọi là Xa-ma-tha. Tám chánh ở tu đạo, vì Tuệ thường quán sát mạnh mẽ, bảy chánh còn

lại từ Tuệ, đều gọi là Tỳ-bát xá na.

Trong bảy phương tiện, từ bốn niệm xứ, cho đến năm lực, gọi là chung là tu thân niệm, không đồng với Tiểu thừa chỉ quán sắc thân, gọi là thân niệm.

Nói “Như pháp thích ứng với thân niệm kia, vì tự tánh, phẩm loại kia v.v... ”: Hỏi: “Bảy giác của kiến đạo có định, phi định, vì sao gọi là chung là định?”

Giải thích: “Định giác chi trong kiến đạo là tự tánh, sáu giác chi còn lại là phẩm loại của chánh kiến kia, với tướng tùy theo gọi là Tuệ.

Kiến đạo trở xuống, có năm pháp. Bốn Niệm xứ, cho đến năm lực, trong đó, vì nêu đầu tiên, nêu sau, nên gọi là Tín, Niệm. Bốn niệm xứ này, theo Đại thừa, vì dùng Niệm, Tuệ làm tánh, nên trong bốn niệm trụ đầu, chỉ có thân niệm. Trong năm lực sau, nêu Tín, lực kia vì đều có cả định, tuệ, nên nói tín, niệm trong đây đều có ở cả hai phẩm. Nêu hai phẩm này, vì muốn nói tu thể của thân niệm có cả Định, Tuệ. Dưới đây, hai giải thích theo thứ lớp, trong thứ mười một được chia làm ba:

1/ Y cứ theo năm nghĩa như hạnh v.v... của mình để nói về danh thứ nhất v.v....

2/ Y cứ năm nghĩa như thiện v.v..., của thế gian để nói.

3/ Y cứ năm nghĩa như dục, hành v.v..., để nói, trong đó, lại có ba:

a. Chính giải thích năm danh: Nói “Nói trên”, nghĩa là vượt qua tất cả điều thiện của thế gian, vì khéo viên mãn: đây là y cứ vào thể của Hậu trí là xuất thế, vì hiện hành thế gian, nên gọi là thế gian.

b. Giải thích chín câu trong kinh, dưới đây sẽ kết thành nghĩa thứ nhất.

Nói “Do vì xuẩn động”, tức loài không có chân ở trước, cho đến nhiều chân.

“Do y chỉ”, nghĩa là có sắc, vô sắc, làm y chỉ cho cõi kia.

“Do tâm”, nghĩa là hữu tưởng, vô tưởng, phi hưu tưởng, phi vô tưởng. Đức Như lai là bậc nhất trong ba chủng loại ấy.

c. Trong giải thích hai tuệ. Tam Tạng Pháp sư nói: “Dùng hai lần “Lại nữa” để giải thích tuệ của Đại sư, nên nói là hai tuệ.

Lại, Đại Tuệ v.v... trở xuống, là giải thích nghĩa thứ hai. Luận sư Cảnh nói: “Dù có danh của các tuệ, nhưng gọi chung là hai tuệ, là tên của môn khác”.

Pháp sư Thái nói: “Sư là thứ nhất, tuệ là thứ hai, chỉ bỏ chử “thứ”, nên bài tụng nói rằng: “Hai tuệ”.

Trong văn có năm mươi mốt câu. “Bỏ dễ, hiểu khó, đều sinh ra tuệ”, tức “sinh đắc tuệ”. Tuệ Gia hạnh là Tuệ phương tiện.

Nói “Bức tường Tuệ, cho đến chẳng phải một trí giới”, Luận sư Cảnh nói: “Vách tường là trí hậu đắc, lợi khắp chúng sinh, chỉ được vận chuyển bởi tâm đại bi. Nhà cung điện là chánh thể trí nội chứng chân như, gọi là đến rốt ráo v.v... ”. Pháp sư Thái nói: “Trí giới như bức tường bao quanh khắp tất cả. Tường có một cổng, giới cũng như thế. Giới là nhân duyên khắp cả pháp. Bồ-tát mới học phải quán nhân duyên các pháp. Kế là, có thể biết rõ về sự khác nhau giữa mười tám giới, gọi là chẳng phải trí của một giới, là hướng đến đạo Gia hạnh của hai quả, nên nói là thềm bực. Phân biệt chín chắn trong mười tám giới, mỗi giới đều có phẩm loại, nên gọi các thứ trí giới. Vì như trú xứ rốt ráo của điên đường, nên tức trí giới v.v....

Y cứ ở ban đầu, giữa, sau, để nói về ba trí.

Thứ tư, là giải thích khéo nói v.v..., trước, giải thích riêng tám câu. Sau gom tám thành bốn.

Trong phần trước nói đầy đủ bốn y: Bốn y nhân, bốn y pháp cũng có thể có bốn y hành, nên nói “hữu y”.

Thứ năm, giải thích có năm câu như nhân duyên v.v....

Nói bốn y, nghĩa là bốn y như dưới cội cây v.v....

Ba thần biến: Là thần túc, Tha tâm, lậu tận. Trong dạy răn, lược qua không có tha tâm.

Thứ sáu, trong giải thích về bố thí: 1. Trong giải thích kinh có sáu câu. 2. Dùng sáu thí để phối hợp thuộc văn trước. 3. Kết thành.

Nói sáu câu dù khác, nhưng không ngoài ba thứ:

1. Phẩm loại của bố thí, tức hai câu trước.

2. Thời gian bố thí, tức hai câu kế.

3. Nơi chốn bố thí, tức hai câu sau. Thứ bảy, trong giải thích về giới, trước, nêu nửa bài tụng, nêu lên bốn môn của giới kia. Sau dùng văn xuôi, theo thứ lớp, giải thích riêng, tức làm bốn đoạn:

Thứ nhất, giải thích Thi-la, tức có mười lăm câu.

Thứ hai, giải nói pháp, tức có sáu câu.

Thứ ba, bốn đoạn chỉ như trước đã nói, rất dễ hiểu.

Thứ tám, trong giải thích về đạo, trước nêu một bài tụng, nêu tám môn. Bảy môn của phẩm đạo là bảy, nói rộng là thứ tám, nên nói vô lượng là sau.

Kế là, dùng văn xuôi để giải thích. Văn được chia làm sáu. Đầu tiên, là giải thích về niệm trụ, có mười ba câu. Nhưng trong văn này

không có văn: về Thân, Thọ, Tâm, Pháp, chỉ nói dục, tinh tấn v.v... làm phương tiện của bốn niệm trụ.

Trụ ánh sáng nhiệt: Vì hy tu pháp đối trị lười biếng. Nghĩa là như ánh sáng mặt trời phá tan bóng tối. Như thế, chánh cần, có thể trị biếng nhác.

Trong đây, "chỉ bày rõ v.v... đến "bốn thứ đối trị", nghĩa là chỉ kết bốn câu sau.

Thứ hai, là giải thích thần túc chánh đoạn.

Thứ ba, là giải thích căn, lực, đều chỉ trước đã nói.

Thứ tư, là giải thích bảy giác của kiến đạo, giải thích riêng về trạch pháp giác phần.

Nói phân biệt, lựa chọn, nghĩa là lấy chung tất cả chủng loại của pháp khổ, để làm Thánh đế khổ: là "duyên" chung về khổ.

"Rất phân biệt lựa chọn" cho đến "Trước tu pháp đã làm", nghĩa là phân biệt lựa chọn giáo "năng thuyên" của khế kinh. Vì y chỉ giáo này, nên trước là tu pháp phải làm.

Nói "xét định v.v... hiểu rõ", nghĩa là vì hiểu rõ một cách bình đẳng đối với tất cả pháp, nên nói là "xét định". Hiểu rõ gần: là chứng pháp gần ở trước được quyết định.

"Hiểu rõ gần": Ở trước là đạo Tầm, Từ, nghĩa là ba Tầm, Từ ở trước. Nay là đạo quyết định, nghĩa là ba Tầm, Từ sau là trí như thật. Đây là nói hai lần "lại nữa" khác nhau. Hiểu rõ vẫn là Trạch pháp giác phần.

Thứ năm, là giải thích tám Thánh đạo có ba mươi câu.

"Sáng rõ v.v... ", là chánh kiến, chỉ giải thích về chánh kiến, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng v.v....

Nói "Biết rõ Thể phân biệt", nghĩa là biết tâm năng "duyên".

Lại, sáng rõ: là biết tự tướng thông suốt, nghĩa là biết cộng tướng. Hậu trí biết tự tướng, chánh trí biết cộng tướng.'

Hỏi: "Luận này trái với Nhân minh, vì hiện lượng của Nhân minh biết tự tướng, nghĩa là như ý thức, tâm định của năm thức, đều biết về tự tướng sự lý của các pháp. Nay, nói cộng tướng là y cứ vào lý sở tri, vì giống nhau nên gọi là cộng tướng."

"Nhàm lìa v.v... trở xuống, là nói về chánh ngữ, chánh nghiệp, do tâm nhàm. Lìa mà khởi, gọi là nhàm lìa.

Nói "Niệm v.v... trở xuống, kế là, giải thích về chánh niệm. Lược qua không nói về ba chánh tinh tấn, chánh định, tư duy.

Dưới đây, thứ sáu, giải thích, nói rộng, có ba bài tụng, gồm ba

mươi bốn môn: Bài tụng đầu có mười lăm môn, bài tụng kế có mười môn, tụng sau có chín môn.

Trong giải thích bài tụng đầu, trước là giải thích về trí có mười hai câu. Trí, nghĩa là nghe ngôn thuyết, tuệ là trước, cho đến người trí, nghĩa là người biết ngôn thuyết, tuệ là trước: Luận sư Cảnh nói: "Theo Tỳ Đàm, sáu căn kiến lập thấy, nghe v.v.... Luận Thành Thật lập sáu thức. Nay, theo luận Đối Pháp của Đại thừa nói: "Nếu mắt đã nhận biết thì gọi là thấy. Nếu tai đã nhận biết gọi là nghe. Nếu tự vẽ lờ mờ thì gọi là giác. Hiện tượng đã chứng, gọi là biết. Văn này là nói ba căn Mũi, Lưỡi, Thân ba thức và năm thức đồng thời ý thức đều cho là biết. Nếu tự mình đã chứng, gọi là thấy, tức là hiện lượng. Từ người khác mà được, gọi là nghe.

Kinh Thắng-man chép: "Mà nói kệ rằng: "Ta nghe âm thanh v.v... của Phật, không tự đích thân nghe Phật nói. Truyền nghe, tức là ghi chép, gọi là văn tuệ, là Thánh ngôn lượng. Nếu tự tư duy lờ mờ, thì gọi là giác, tức là Tỷ lượng.

Pháp sư Thái nói: "Trong kinh nói bốn thứ Trí, kiến, giác, tri nên luận chủ giải thích: "Người trí, nói là vì ở trước đồng nghe, nên khởi ngôn thuyết rằng: "Ta nghe". Nhân nghe này, khởi trí, kiến, giác, tri, so với đây sẽ hiểu.

Kế là, giải thích về giảng nói, tức có tám câu, như văn rất dễ hiểu.

Thứ ba, là giải thích về thiện, có mười hai câu. Luận sư Cảnh nói: "Tức là bảy xứ thiện. Đầu tiên là nói về thời gian thiện, trong đó cũng có ba, nghĩa là đầu tiên, giữa, sau, tức là công năng của giáo, có thể làm cho người tu hành đầu tiên, sinh hoan hỷ là văn tuệ. Đạo trong hạnh là tư, sau là tu tuệ. Về sau, khiếnlìa chướng, chứng đắc, tức chứng trí. Trong trí:

1- Lìa hiện hành nhơ và tất cả rốt ráo lìa dục, nghĩa là dứt trừ tùy miên.

2- Nghĩa thiện.

3- Văn thiện.

Đây là nêu ra giáo thể; "năng thuyên", "sở thuyên" đều là giáo thể.

Thứ tư, là thuần nhất, tức là thiện riêng, vì không chung với ngoại đạo.

Thứ năm, là viên mãn, nghĩa là không có hạn lượng, vì rất tôn thắng. Đối tượng hóa độ vô biên, vì rất tôn quý hơn trong chủ thể hóa

độ.

Thứ sáu, là thanh tịnh, nghĩa là tự tánh giải thoát, rằng ở vị hữu học, Vô lậu, gọi là tự tánh giải thoát.

Thứ bảy, là trong sạch nghĩa là giải thoát nối tiếp nhau, ở địa vị vô học.

Thứ tám, là phạm hạnh, nghĩa là tám chi đạo, là ba thứ giải phạm, như trước đã nói. Phải biết, đạo này đã được nói rõ là do bốn thứ tướng mầu nhiệm, thuần nhất v.v....

Văn này nói Phạm hạnh gồm bốn thứ như thuần nhất v.v..., theo thứ lớp giải thích, ba nghĩa trước riêng, không giải thích Phạm hạnh. Văn này được phân tích từng phần không đồng. Xưa nay thường nói phạm hạnh là chung, bảy phạm hạnh còn lại là riêng. Pháp sư Thái nói: "Dù nêu tám chánh đạo v.v.... Mà ở đây nêu đối tượng giải thích (sở thuyên) làm rõ giáo "năng thuyên", vì nói khen vượt hơn chung.

Thứ tư, là giải thích Dục hữu có bốn câu. Dục cũng gọi là ái, cũng gọi là lạc, cũng gọi là Tín.

Thứ năm, giải thích hừng cháy, cũng có bốn câu.

Thứ sáu cũng có năm câu.

Thứ bảy, giải thích về Trần Xa v.v... có mười bốn câu. Luận sư Cảnh nói: "Nhơ, nghĩa là phẩm Trần xa kia, tức tâm sở đồng thời do kiến dứt trừ ngã mạn và phẩm kiến dứt trừ tất cả thô nặng không bao giờ có. Lấy chung kiến dứt trừ tất cả tùy miên, gọi là nhơ.

Nói Pháp nhãn, nghĩa là như thật hiện chứng, chỉ có pháp tuệ, nghĩa là chủ thể chứng chỉ có pháp tuệ không có nhân, gọi là pháp Nhãn.

Nói "Kiến Pháp" nghĩa là vì thấy như thật đối với khổ v.v..., nói là tướng kiến đạo.

Nói "Đắc pháp", dưới đây là nói được quả Sa-môn. Nói biết pháp: dưới đây là nói xuất quán, không thể do trí tha tâm v.v... mà biết, nên nói "không tự biết". Được quả Sa-môn mà do đạo lý quán hạnh, biết tự đắc quả. Lại "Tự biết quả Dư lưu của ta v.v..., đạt được bốn tịnh không hư hoại.

Vượt qua "hoặc", nghĩa là đối với tự chứng. Vượt qua nghi, nghĩa là đối với người khác đã chứng. Nếu có người chưa tự chứng, phần nhiều nghi "ngờ", do tự nội chứng, nên vượt qua nghi "ngờ".

Pháp sư Thái nói: "Câu đầu có hai lượt giải thích: Lượt dầu, trí của quyết trạch phần đã sinh, chưa được trí vô lậu rốt ráo. Ngã mạn trong địa vị này làm chướng hiện quán kiến đạo. "Hoặc" có gián đoạn khởi, "hoặc" không có gián đoạn khởi, gọi là vượt qua hạt giống của ngã mạn

và hạt giống do kiến dứt trừ, đều gọi là nhơ.

Lượt sau, vượt qua là ngã mạn của tu hoặc và kiến hoặc hiện khởi. Nhơ, nghĩa là hạt giống của hai phẩm kiến, tu.

Câu sau cùng cũng có hai lượt giải thích: lượt đầu rất dễ hiểu. Lượt sau, trái với sinh tử của thế tục, thu hướng Niết-bàn thắng nghĩa, nên nói "kiến lập pháp hai đế".

Thứ tám, là giải thích như bệnh v.v..., trước là nêu chung. Sau, là giải thích riêng. Ý hỏi: Vì sao trong kinh nói "như bệnh v.v... ", không giảng nói quán kia, giống như bện nặng ư?

Đáp: Trước đáp chung nghĩa kia. Sau, là giải thích riêng bốn hạnh.

Trong phần trước nói "Nhưng người tu hành cho đến "quán sát quả kia". Nghĩa là hành giả, trước quán khổ đế, tạo nên hành vô thường. Kế là, như thật quở trách, phá hủy việc kia, giống như bệnh v.v..., rất đáng nhàm chán, trái bỏ. Kế là lại quán vô thường, quán sát quả khổ, vì hành giả kia quán về vô thường trong hai thời gian ban đầu và sau, còn khoảng giữa thì quán bệnh v.v... ". Nếu nói thẳng, thì quán kia cũng như bệnh nặng, thì sẽ không đồng với quán vô thường kia.

Kế là, trong giải thích riêng về bốn hành, đầu tiên giải thích vô thường. Nói "Vô thường cho đến "Vì đều lần lượt, nghĩa là quán một thân vô thường gọi là quán thân sanh, niệm niệm vô thường gọi là sát-na. Sát-na xoay vần, nghĩa là do niệm kia vì cảm xúc thân kia khởi tận, nên niệm kia cảm thọ thân kia, khởi tận, nghĩa là xúc, thọ dù rằng đồng thời mà vẫn được nói là từ xúc sinh thọ. Lại, tương tự như nói niệm trước tương ưng với thọ. Xúc sinh ra xúc của niệm sau tương ưng với thọ.

Thấy sự nối tiếp nhau này, nghĩa là nói về quán xúc sinh thọ, chỉ là sự nối tiếp nhau, chẳng phải một sát-na, nên nói " Thấy nối tiếp nhau" này. Do chẳng phải không hiện thấy, chứ chẳng phải "duyên" trí người khác, nghĩa là hiện thấy về khổ, nên nói "chẳng phải trí không hiện thấy, vì quán thân mình, nên nói "chẳng phải duyên" trí người khác.

Thứ hai, trong giải thích về nỗi khổ, trước nêu lên hai thứ. Sau, là giải thích riêng hai thứ. Trong đó, trước là giải thích các khổ như sinh v.v....

Nói "Do thấy sinh lần lượt có, nên ngộ nhập tánh khổ, nghĩa là mỗi niệm sinh diệt gọi là tánh khởi, tức là hành khổ. Kế là, giải thích ba thọ đều khổ. Văn này nói lúc khổ thọ sinh, khổ trụ khổ, nên khổ khổ, chẳng phải khổ, lạc thọ, xả thọ.

Mỗi niệm, diệt hoại, là giải thích hành. Hành kèm theo thô nặng,

không được tự tại, gọi là khổ khổ, vì thể là pháp diệt, hoại, nên nói là khổ.

Trong đây trở xuống, lược giải thích thứ hai, đã diệt hoại, nghĩa là do vô thường, nên nói là khổ, đây là quá khứ.

Đã sinh khởi, nghĩa là vì pháp diệt hoại, nên cũng nói là khổ, đây là nói hiện tại.

"Pháp diệt, hoại này cho đến "Cũng gọi là khổ v.v...", nghĩa là thể xả thọ củA-lại-da là pháp diệt hoại. Đôi khi khổ khổ đã theo đuổi, hoặc có lúc hoại khổ của lạc thọ theo đuổi. Theo đuổi một với hai khổ này đều sinh, gọi là tương ưng. Xả thọ này cũng gọi là khổ.

Vì sao phải quán trở xuống: là lượt giải thích thứ ba, nghĩa là do thọ này tham các tùy miên, do tùy miên nên thọ khổ ở đương lai. Trong hiện tại có công năng sanh lỗi lạc thọ duyên, nên sinh ưu não, nên sanh khổ hoặc. Nên quán lạc thọ như thế là khổ.

Sao lại phải quán khổ thọ như mũi tên? Vì rất thường xúc não, hư hoại, đây là quán khổ thọ.

"Chẳng phải khổ, lạc, thọ cho đến hai thứ khổ, lạc", đây là quán xả thọ. Khổ khổ, khổ hoại, gọi là hai thứ khổ lạc.

Thứ ba, thứ tư, là giải thích "không" vô ngã, cách hành văn rất dễ hiểu.

Trong giải thích thứ chín có mười hai câu, cũng gọi là bày tỏ, cũng gọi là khai thị, cũng gọi là tỏ rõ v.v..., tức là gồm thu môn danh nghĩa khác. Xúc, nghĩa là hay xúc chứng.

Giải thích ngã thứ mười có tám câu: Ngã hữu tình v.v..., hoặc là thần ngã của ngoại đạo. Hoặc nói về giả ngã của pháp Phật. Tiếng phạm là Tát Đỏa, đời Đường dịch là Hữu tình. Hiền Thánh biết rõ chỉ có thức hữu tình, lại là vô ngã, v.v... nên gọi là Hữu tình. Tiếng Phạm là Ba-La-Noa, Hán dịch là Chúng sinh. Người xưa dùng danh từ "chúng sinh" phiên dịch Tát Đỏa ấy là lầm.

Tiếng Phạm là Ma-thố-Già, Hán dịch gọi là ý sinh. Vì từ ý sinh, nên là thân chủng loại của ý.

Ma Nạp Phược Ca, Hán dịch Nho đồng, hoặc phần nhiều dịch là Niên thiếu. Những danh từ này là tên khác của Thần ngã, vì tuổi thịnh vượng, ý tự tại, cao, thấp, xưa nói Ma-Nạp-lược.

Dưỡng dục, nghĩa là tạo nghiệp, chiêu cảm quả báo. Quả của con sinh nhau, là nghĩa thấm nhuần, gọi là nuôi nấng (dưỡng dục).

Thứ mười một, giải thích nghĩa dứt trừ, tìm văn, rất dễ hiểu.

Thứ mười hai, là giải thích về sanh tử đã hết, có hai lần "lại

nữa”:

Đầu tiên là giải thích sanh tử của ta đã hết để giải thích bốn quả, ba câu còn lại chỉ ở Vô học ở sau. Giải thích như văn.

Nói “ bốn thứ thọ ký là giải thích rõ về hành tướng, tức là sanh tử đã hết v.v..., gọi là bốn thứ hiểu rõ, vì người khác nói, nên nói là thọ ký.

Thứ mười ba, giải thích về trời, thế gian: Trước giải thích văn tụng. Sau, giải thích rải rác văn kinh.

Trong phần trước nói “Đều là trời, thế gian” là câu chung.

“Ở đây có hai thứ”: trong giải thích bài tụng này, đều là trời, đời, chúng sinh, ở đây có ba thứ.

2. Theo trong nhiếp sự phần có ba thứ:

a. Đều là Ma, Phạm có hai.

Ma, tự tại trong cõi Dục.

Phạm, tự tại ở Định.

b. Đều là hai chúng sinh: Sa-môn, Bà-la-môn, nghĩa là sinh ở trong cõi người, người hy vọng sanh lên ma phạm, mà tu hành.

c. Đều là hai sinh: Chư thiên, Người, nghĩa là ở trong tời trừ ma và phạm, lấy trời khác. Ở trong người, trừ Sa-môn, Bà-la-môn, lấy người khác.

Nói “Như thế tổng kết giải thoát, ba Phược xuất ly dục tham”, nghĩa là những người như thế, không giải thoát ba phần Phược là tham, sân, si, nói La-hán không đồng với họ, nên nói thoát ba phược. Dưới đây trong giải thích rải rác văn kinh, có mười câu.

Tỳ-nại-da là điều phục. Vì hàng phục, dứt trừ hiện hành, nên nói, do hai tác ý thắng giải liễu tướng.

Dứt trừ, nghĩa là do xa lìa, gồm cả rốt ráo Gia hạnh lạc.

Siêu việt, nghĩa là do tác ý của quả phương tiện rốt ráo. Văn còn lại rất dễ hiểu.

Thứ mười bốn là giải thích về năm câu như Y v.v.... Y, là năm thủ uẩn, nghĩa là chúng sinh tự nương tựa năm uẩn và sự thọ thuộc về bảy thứ, tức là cha, mẹ v.v... Lại bên ngoài, dựa vào cha mẹ v.v.... Nói thủ nghĩa là các dục tham, cũng gọi là thủ: tham là thể của bốn thủ.

Đây là y cứ ở “năng thủ”, gọi là “thủ”, nên nói là Tham, nếu y cứ ở “sở thủ” gọi là thủ, thì: 1- Chấp lấy các kiến; 2- Chấp giới quạ, gà v.v...; 3- Chấp ngã kiến và ngã sở chấp; 4- Chấp năm dục. Nếu y cứ ở “sở thủ”, gọi là thủ, thì nói bốn cảnh, gọi là bốn thủ. Việc này như phần nhiếp sự của văn dưới sẽ nói:

"Do không an lập và an lập, nên nói có bốn thủ". Luận sư Cảnh nói: "Người tại gia chỉ khởi dục thủ, không an lập hai thủ: kiến, giới thủ. Xuất gia, ngoại đạo khởi kiến thủ, giới thủ, gọi là an lập. "Ngã ngữ thủ" không an lập và an lập, chung cho tại gia, xuất gia đều khởi, nên có bốn. Việc này như nhiếp sự phần đã nói."

Pháp sư Thái nói: "Dục thủ là gốc, nên gọi là không an lập riêng, ba thủ còn lại gọi là an lập riêng. Do không an lập và an lập, nên có bốn thủ.

Nói chấp mắc: nghĩa là các phiền não hay hướng đến nơi nương tựa, tức gọi là triền v.v.... Phiền não hiện hành hay thu hướng về y, mẹ, tức gọi là ràng buộc hiện hành phiền não có công năng thú hướng năm uẩn kia và cha ẹm tức gọi là ràng buộc. Phẩm thô nặng kia, gọi là tùy miên.

Như thế, gọi là nương tựa: 1- Gọi là thủ; 2- Gọi là chỗ nương tựa của tâm; 3- Gọi là chấp mắc tùy miên; 4- Đây là theo thứ lớp kết bốn môn trước. Ở đây có thân thức và trong tất cả tướng bên ngoài v.v... đến "trong tướng cảnh giới, là nói trong thân hữu thức, có hạt giống của bản thức, có công năng làm nhân duyên cho ngã mạn v.v... và làm duyên cho cảnh giới. Hạt giống trước đối với hạt giống sau, là nhân duyên đồng loại. Cho nên thân thức cũng làm nhân duyên cho tùy miên. Tất cả tướng khí giới bên ngoài, chỉ làm duyên cảnh giới cho ngã, kiến, mạn v.v.... Lại, do "duyên" khí thế giới bên ngoài kia, vì huân tập thành hạt giống, nên đối với tùy miên nọ, cũng là xa làm duyên cho cảnh giới.

Thứ mười lăm, giải thích về chấp ngã, ngã sở v.v..., ngã mạn, đa số là ngoại đạo khởi. Hạt giống ngã mạn nội đạo, ngoại đạo đều có.

Kế là, có một bài tụng nêu mười môn để nói rộng ở trước.

Trong văn xuôi, đầu tiên, là theo thứ lớp, giải thích rộng. Ban đầu, giải thích Như lai v.v..., trước nhắc lại chỉ ra kinh nói. Kế là giải thích nghĩa kinh đó. Sau là phân biệt chung.

Y cứ trong phần giải thích, chỉ giải thích về tám danh hiệu, không nói hai danh hiệu: Chánh biến tri và Như lai.

Ứng nghĩa là vì xứng đáng nhận cúng dường, có giải thích: "Âm Phạm chỉ gọi là Ứng. Cho nên, dùng "ứng cúng dường để giải thích về tên "ứng" kia.

Nay, giải thích có nhiều nghĩa: lại nêu một nghĩa để giải thích:

"Giá hành, hành hành, thảy đều viên mãn": Như căn kia, hoặc ngăn ngừa, hoặc gìn giữ môn căn, gọi là "giá hành". Ba nghiệp tu tạo, gọi là "hành hành".

Lại nữa, “Bốn thứ cho đến “thảy đều viên mãn”, nghĩa hiện lạc viên mãn của tâm tăng thượng của bốn thiền.

Trước là hành hành: Trước nói giá hành, hành hành, gọi là chung là hành. Sau là trụ hành, nên gọi là trụ hành, thân thanh tịnh v.v... trong đây, hiện hành chánh mạng là hành viên mãn. Kín đáo giữ gìn căn môn, là gia hành viên mãn, có thể biết.

“Do hai thứ này cho đến “Pháp không quên mất”, nghĩa là do hành hành, nên chứng tỏ ba không giữ gìn. Do “giá hành” nên làm rõ không có quên mất. Do không gây ra lổi, tĩnh lự thế gian, ngăn ngừa tự khổ hạnh. Tĩnh lự thế gian là đạo vui. Ngoại đạo thực hành khổ hạnh, gọi là tĩnh lự lỗi.

Nay, nói Đức Như lai, do không tạo tĩnh lự thế gian lỗi, ngăn ngừa khổ hạnh, nên gọi là “ngăn ngừa tự khổ hạnh”. Lại, giải thích: “Do không tạo lỗi, vì định xuất thế, nên gọi là ngăn ngừa tự khổ hạnh.

Nói “Lại, đối với tự tánh của các pháp thế gian”, nghĩa là pháp từ duyên sinh. Nhân duyên: là năng sinh. Nhân duyên lỗi lầm của vị ái, nghĩa là do vị ái, nên khởi các lỗi lầm.

Xuất ly: Lìa dục hạnh, nghĩa là do thấy lỗi lầm, nên có thể lìa dục, có thể hướng về hạnh v.v... : Do thấy trong sinh tử, hướng đến tự tánh của các pháp trước, nhân “duyên” các tai hại lỗi lầm của vị ái, nên tâm nhàm, trái, thu hướng hạnh tam- Bồ-đề v.v..., gọi là “thu hạnh”. Đức Như lai đều biết khéo về “thu hạnh” này, gọi là “thế gian giải”. Dưới đây là phân biệt chung.

Nói “ Trong đây, Như lai cho đến “Là đức không chung, nghĩa là hai chướng không có nơi chốn, về lý vô vi thì đồng, gọi là đức chung. Từ câu “ngoài ra, minh hạnh viên mãn v.v... là đức không chung, với công đức hữu vi, Chư Phật đều thành tựu, riêng thuộc về Phật, gọi là bất cộng. Có chỗ giải thích hai chướng là vô vi, ba thừa đồng được, nêu gọi là công đức. Ba minh, v.v... Nhị thừa tùy phần thành tựu không bằng Như lai, nên gọi là không chung (không bằng giải thích trước).

Thứ hai, là giải thích về tưởng vô thường. Trước, chia ra bốn môn:

1. Tu.
2. Tu quả.
3. Tu sai khác.
4. Tu phương tiện.

Nói “Đối với tưởng vô thường trong Tố-đát-lãm, tu, nghĩa là hoặc tu hoặc tập: Theo Tố-đát-lãm, che lấp tu tưởng vô thường.

Tu quả: Tất cả dục tham, nói rộng. Nghĩa là do tu tưởng vô thường, nên nhập “không quán”, dứt trừ tất cả tham, gọi là tu quả. Đây là nêu tham dục đã lìa, nói về nghĩa trạch diệt, là tu quả kia. Tu sai khác, nói là thí dụ khác nhau, nghĩa là vì nhân tu tưởng vô thường, nên còn thực hành quán khác, gọi là tu sai khác.

Tu phương tiện, nghĩa là trụ nơi A-luyện-nhã, rất dễ hiểu.

Kế là, giải thích riêng bốn môn:

Trong giải thích môn đầu, trước giải thích về hoặc tu, hoặc tập, hoặc tu tập nhiều, có hai lượt. Sau, giải thích rải rác trong kinh, sáu câu là xứ, là sự v.v..., trong đó, trước, giải thích sáu câu theo thứ lớp. Sau, giải thích lại hai câu năm, sáu, gồm có ba lượt. Vì thuận theo dục tham, nên nói về điệu cử dưới đây:

Kế là, giải thích môn thứ hai, Sắp muốn nói về quả. Trước nêu chướng kia:

“Thuận theo dục tham, nói điệu cử v.v... ”: Cõi Dục tán, động, gọi là điệu cử. Cõi Sắc trì lại định, khởi mạn. Vô Sắc tham, thuận với vô minh, tức là nhiễm sắc, nhiễm của Vô Sắc, điệu cử, mạn, vô minh là năm kiết phần dưới. Lỗi này đã dứt trừ.

Nói “nhổ bỏ căn bản”, nghĩa là vì dứt tùy miên: cắt đứt hạt giống.

“Bẻ gẩy nhánh nhóc” cho đến “Vì không tăng trưởng, nghĩa là phiền não của địa dưới, vì cầu có báo, nên tu phước phần thiện. Do dứt phiền não, pháp thiện của phần phước không tăng.”Do tưởng vô thường sở duyên cho đến “vì quán vô thường”, nghĩa là tưởng cảnh chỉ quán, chỉ bày vô thường.

Đài các: Giải thích môn thứ ba, giải thoát “câu hành” v.v..., nghĩa là quả vô học.

Rường cột, nghĩa là người kia dựa vào nhân, là nhân ở trước.

Dấu vết của voi, nghĩa là dấu vết voi là hơn hết trong các dấu vết. Tưởng vô thường là hơn hết trong các tưởng. Tưởng vô thường của vô học thứ nhất, với cảnh rộng, thông suốt, như vua Chuyển Luân vương. Tưởng vô thường của người học hẹp, như thành vua nhỏ. Cũng có thể loại trừ tưởng vô thường, các tưởng khác v.v..., như thành vua.

Lại, “hoặc ở A-luyện-nhã” v.v... trở xuống, là giải thích môn thứ tư:

Nói “Chỉ có tánh vô thường hữu sắc v.v...”, nghĩa là bốn uẩn vô thường, các Bộ đều nói chung, một thứ sắc uẩn.

Có thuyết nói: “Vào lúc kiếp sơ, thời kỳ kiếp sinh, hoại, diệt,

trung gian thường trụ”.

Vì phá chấp này, nên nói “Chỉ có sắc vô thường v.v... ”.

Thứ ba, giải thích Để-sa: Để-sa, là tên vì sao. Có Tỳ-kheo đặt tên mình từ ngôi sao, có tên Để-sa. Đức Phật vì Để-sa nói bốn thứ đến đạo, chướng hai thứ đạo v.v.... Lại, nói: “Bà Sa Ba mươi quyển có Để-sa, Phạm thiên”. Luận sư Cảnh nói: “Nói bốn chướng:

1. Nghi.
2. Tà Tầm, Từ.
3. Tà phần Tầm, Từ.
4. Tà phần Kiến hành.

Hai đạo: Là Chánh đạo, tà đạo. Chỗ khác là tà đạo. Dưới đây là giải thích rải rác văn kinh:

Phẫn nộ và khổ não, đồng là loại phẫn nộ là một.

Không vui, là sự giận tạp nhạp, đây là thứ hai. Hai thứ này cũng như cái hầm, khe suối.

Kế là, nói mạnh mẽ, nhạy bén, nghĩa là ở trong rừng rậm sâu. Phiền não mạnh mẽ nhạy bén đều ở trong rừng rậm. Dù bỏ cha mẹ, vợ con, bảy thứ sự đã nhiếp thọ, mà do phiền não vì đều tham luyến, nên không thể bỏ. Việc này có chỗ giải thích:

Nói có bốn chướng:

1. Nghi.
2. Tà Tầm, Tư.
3. Tà phân biệt Tầm, tư.
4. Tà phân biệt kiến hạnh.

Hai đạo: 1- Khổ não; 2- không vui. Hai thứ này như cái hầm, khe suối. Dưới đây, là giải thích về lời nói v.v.... Dù đi vào núi rừng để tu đạo, bỏ bảy sự nhiếp thọ, mà không thể bỏ lợi dưỡng, cung kính. Do hai nghĩa này nên khổ não không vui, không bằng giải thích trước.

Thứ tư, giải thích về sự sợ hãi có thể biết.

Thứ năm, là giải thích vô vi. Tên khác của không lay động là phân biệt, gọi là môn nhiếp khác.

Thứ sáu, là giải thích “không”. Ngã nào sẽ “không” ngã sở? Cái gì sẽ “không”? Là nêu văn kinh. Hoặc là ngã giả của pháp Phật, hoặc là ngã mà ngoại đạo đã chấp thật có.

Ngã sở sẽ “không” v.v..., nghĩa là y cứ ở đời vị lai cho đến “Vì mong cầu bất sinh”: uẩn của mình ở vị lai rằng: “Ngã nào sẽ “không” gọi là mong cầu sinh? Khí thế giới ngoại ở vị lai, “ngã sở” nào sẽ “không”, để được gọi là mong cầu bất sinh?”

Lại nữa, biểu thị rõ mong cầu, vì dựa vào bất sinh. Vì sắc là y chỉ của sự mong cầu. Trên sắc uẩn đã được nương tựa ở vị lai, nói ngã nào sẽ "không"?

Lời nói và mong cầu đều dựa vào sắc kia, vì cảm thọ bất sinh, trên thọ uẩn ở vị lai, nói "ngã sở" nào sẽ "không", nên nói là mong cầu bất sinh. Ngã sẽ "không", ngã sở cũng sẽ "không", nghĩa là y cứ ở đời hiện tại mà nói. Trước nói: "Ngã nào sẽ "không", Ngã sở nào sẽ "không"? Nay sao không nói thẳng rằng: Ngã sẽ "không", Ngã sở sẽ "không", chỉ nói y cứ ở đời hiện tại là khác, như ở trước đã dựa vào "ngã" "pháp", lại làm hai lượt như trước đã dẫn."

Nói "Đây là quán vô thường diệt, quán trước ở nơi trạch diệt", nghĩa là nói hai quán khác nhau. Lại, quán trước vì chỉ có hy vọng, nên quán sau do quán tánh vô thường đối với nhân hiện tại. Nghĩa là nói lại hai quán khác nhau.

Thứ bảy, là giải thích về không nối tiếp nhau, như văn.

Thứ tám, là giải thích về "không". Nói diệt, nghĩa là vì dứt trừ các phiền não khác, là Niết-bàn hữu dư, nói Niết bàn nghĩa là Niết-bàn vô dư."

Thứ chín, giải thích vô thường. Pháp có tận, nghĩa là vì một phần tận, là quá khứ. Pháp có mất nghĩa là vì hoàn toàn mất, là rơi vào ba đời, ba đời đều mất. Lại, pháp có tận, nghĩa là vì toàn phần diệt, nói là pháp ba đời đã tận, sẽ tận và hiện nay đang tận. Pháp có mất nghĩa là nối tiếp nhau đổi thay, hư hoại. Hai giải thích có khác: Pháp có lìa dục, nói là tương ưng với tai họa lỗi lầm, nghĩa là có riêng nghĩa lìa. Pháp có diệt, nghĩa là tất cả pháp hữu vi đều có xuất ly.

Thứ mười, là giải thích vô dư, chung câu của vô dư đoạn, còn có câu riêng, lại là pháp nhiễm của ba đời, rất dễ hiểu.

BẢN LUẬN QUYỂN 84

Dưới đây có một bài tụng nêu chín môn, nói về thuyết rộng ở trước.

Trong văn xuôi, giải thích rộng theo thứ lớp. Đầu tiên, giải thích ba thứ dục. Luận sư Cảnh nói: "Trong đây, dùng ba thứ môn, để quở trách dục. Trước, y cứ ở bốn điên đảo, nhằm quở lỗi lầm của các dục. Kế là, nêu tám dụ, để quở trách dục kia. Sau, y cứ vào bất tịnh v.v... để quở lần nữa dục kia.

Phần đầu nói "Các dục vô thường, giả dối, không thật", là nhắc lại văn kinh. Rằng, đối với các dục, nói rộng về điên đảo v.v... nghĩa là nói về ý Phật nói. Dưới đây, sẽ y cứ vào bốn điên đảo, là giải thích văn kinh.

Kế là, nêu pháp giả dối, sự huyễn, đã lừa dối, mê hoặc người ngu v.v... trở thành bốn thứ điên đảo trước. Kế là, trong phần nêu tám dụ, thí dụ xương khô, vì khiến không có no. Như con chó gặm mẩu xương khô, chỉ nuốt ở mõm, mặt, không có cái gì được no bụng. Các dục giống như khúc xương khô kia. Dưới đây, sẽ y cứ vào bất tịnh v.v... quở trách lại sự hôi hám, nhơ nhớp.

"Các thức ăn được thọ dụng vì đã đổi thay, hư hoại thành", nghĩa là đoạn thực ở trong bụng, được tiêu hóa, tan rả mới thấm nhuần.

Pháp sư Thái nói: " Dục có ba thứ:

1) Vô thường.

2) Giả dối.

3) Không thật.

Thứ hai, giải thích về thưa hỏi: Thưa hỏi lập ra cúng dường. Thỉnh là thưa thỉnh vì muốn nghe chánh pháp, dứt trừ tham v.v... mong cầu quả thánh v.v....

Thứ ba, là giải thích pháp, có bốn mươi lăm câu, trong đó có chung bốn thứ pháp: Lý, giáo, hạnh, quả, với nghĩa văn khéo léo, mầu nhiệm, tức là giáo pháp. Hiện thấy là lý, không có nóng bức là quả, lúc nào cũng là như lý. Các người có trí biết rõ pháp bảo hạnh bốn đế v.v....

Thứ tư, là giải thích về tăng, có năm đoạn:

1) Giải thích năm câu, như chánh hạnh v.v... sáu pháp vững chắc tức sáu hòa kỉnh.

2) Giải thích sáu câu như Đại sư, đệ tử.

3) Bốn câu như giải thích tựa v.v....

4) Năm câu như giải thích khéo thấy.

5) Ba câu như giải thích bậc Thánh v.v....

Thứ năm giải thích về Tuệ thí có chín câu.

Thứ sáu, giải thích về sự nhàm chán có ba câu.

Thứ bảy, giải thích Phạm chí. Trước giải thích rải rác năm câu. Sau, phân biệt chung có hai lượt.

Trong lượt trước, nói: "Hiện tại, vị lai gọi là "có" nghĩa là vì sẽ hiện hữu. Quá khứ, gọi là "chẳng" phải có: "Vì pháp đã diệt. Do các câu này quán sát, không cò điên đảo, là tướng của Bà-la-môn.

Đầu tiên nói: "Đây là Bà-la-môn, nghĩa là rốt ráo, đến bên kia bờ, Vì dứt sạch các điều ác, đây là tướng của Bà-la-môn kia.

Kế là, có bốn câu, quán sát không có điên đảo tướng của Bà-la-môn, trong đó, ba câu chỉ rõ nhiều môn. Và chánh trí quán sát tướng của môn kia. Nghĩa là không có do dự, dứt trừ điều xấu ác, lìa các thứ tham. Hoặc không tu tập đúng phẩm thiện.

Lại chỉ bày rõ một câu thứ tư, để quát sát tướng của môn kia, tức có chấp mắc về "chẳng phải có", không có tùy miên.

Nói "chấp mắc trong đây", rằng, tám thứ chấp mắc, tạo nên chấp mắc lo rầu trong "chẳng phải có", nghĩa là ưu sầu trong "phi hữu" ở quá khứ, bởi vì đeo đuổi cái lo. Trong cái "có" của đời hiện tại, có năm thứ chấp mắc. Trong cái "có" ở vị lai, tạo tác nên hành động, như văn. Nói "Tổng cộng cả ba xứ, tác động rất dày, nặng, tạo nên vị rất ngọt. Ba xứ, tức ba đời ở trước. Ở ba đời trước, vì chấp mắc, khiến tác động tất nặng, tạo nên hai vị rất ngọt.

"Lại có khác nhau v.v... trở xuống, là lược giải thích thứ hai. Nói " Đối với thọ ký đã giải thích, vì dứt trừ nghi hoặc, tức là không có do dự v.v.... Tất cả đều quên mất trong việc đã làm, vì đoạn pháp hạnh, tức là dứt trừ các ác tác, vì đối với sự việc nên làm, đều làm v.v....

Dứt trừ nhân khổ ở vị lai, tức là lìa các tham ái, nghĩa là vì không ưa thích lợi dưỡng cung kính.

Vì dứt trừ nhân khổ thô, nặng, tức là chấp mắc về "có", "chẳng phải có", không có tùy miên, nghĩa là vì tùy miên dứt hẳn.

Nói "có", nghĩa là đối với các tướng thuộc về ba cõi, tác ý rằng "chẳng phải có", đối với cõi vô tướng, tác ý tư duy, đây là giải thích về có, không có, phải biết rằng, khác với ba đời trước: là nói về "có" "không".

Nói "chấp mắc", nghĩa là tham, sân, si trong nghĩa này chính là nêu ra thể.

Hỏi: Vừa rồi "nói "có", nghĩa là tác khởi chấp mắc tham v.v..., về

nghĩa này có thể đúng. Nói “chẳng có”, nghĩa là tác ý tư duy về cõi vô tướng, tức là tâm vô lậu, làm gì có khởi chấp mắc tham v.v..., mà nói là chấp mắc trong “chẳng có” ư?”

Giải thích: “Như nhập định vô tướng, các người hữu học tùy tham hiện hành v.v..., vẫn có tùy miên, nên nói là chấp mắc “có”. Về nghĩa này chỉ nói người học, không nói La-hán đã dứt hết tất cả tùy miên.

Nói bốn thứ tạp nhiễm: Tầm, tư là một, hí luận là hai, chấp mắc là thứ ba, tưởng là thứ tư. Hai thứ trước là phẩm xuất gia, hai thứ sau là phẩm tại gia. Do có chấp mắc tùy miên, nên ba độc kia được sinh khởi. Các người xuất gia do nhớ nghĩ lại cảnh mà mình đã từng trải qua, nên có tầm, từ. Người tại gia cứ nhớ mãi việc vợ con, nên có Tầm, Từ.

Thứ tám, là giải thích về vô thường. Nói “Phải biết trong đây, văn lược của Tăng nhất, nhằm nói rõ chướng ngại khác nhau như vô thường v.v..., sự khác nhau là về sau”. Luận sư Cảnh nói: “Văn lược của Tăng Nhất, tức là đoạn văn bị tổn hại bởi năng lực của vô thường. Trong văn của địa Thanh văn, thêm vào văn này.”

Pháp sư Thái nói: “Chín văn lược trong Tăng nhất A-hàm, y cứ vào sự khác nhau của dục, vô thường v.v..., nhằm nói về quán vô thường, có chướng khác nhau, là văn sau cùng.”

Nói “quán sát như lý”, đây là nói chuyển hai pháp không có điên đảo, hai pháp định tuệ không có điên đảo mà chuyển, nên nói là “như lý’.

Thứ chín, giải thích sắc như đống bọt, là nói tư duy đến nước, của vị uống, ăn mà sinh ra. Nghĩa là do lo nghĩ đến thức uống, ăn, trong miệng, nước rịn ra, tức là sắc uẩn khô, cũng như đống bọt, vì thêm, bớt một cách nhanh chóng. Văn còn lại dụ về huyễn hóa, tìm đọc có thể biết.

Trên đây, là giải thích về phẩm bạch đã xong.

Dưới đây, là giải thích phẩm Hắc, trong đó: 1- Kết trên, sinh dưới.

2- Chia chương, giải thích riêng. Trước, bài tụng nêu chín môn. Chia riêng tham, sân, si, tức thành mười một môn.

Kế là, Văn xuôi giải thích, gồm có chín đoạn:

Đoạn thứ nhất, giải thích sinh hữu, có mười câu:

Nói sinh, nghĩa là kiết sinh ban đầu, tức phần vị danh sắc. Về mặt đạo lý, kiết sinh, nên gọi là Thức, mà nói là danh sắc, có ba nghĩa để giải thích:

1. Giải thích: “Là đại khái có hai giải thích: Danh sắc, thời gian

dài. Chi thức, một niệm, vì ít theo nhiều, nói chung là danh sắc.

3. Giải thích: "Ở đây đồng với Đối Pháp. Luận ấy nói". Hành, thức và Hữu, gọi là nghiệp tạp nhiễm. Sáu chi danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, sinh, già, chết, gọi là sinh tạp nhiễm. Vô minh, ái, Thủ, gọi là phiền não tạp nhiễm.

Nay vì y cứ nghĩa này, nên nói "kiết sinh ban đầu".

Tức là phần vị danh sắc.

Thứ hai, là giải thích về già có mười bốn trường hợp.

Thứ ba, là giải thích về chết có tám câu.

Xứ tâm khác tồn tại, nghĩa hai thứ Thọ, Noãn ở trên, dưới đều xả. Xứ của hữu tâm khác đã được lập.

Thứ tư, là giải thích về Tàng v.v... có mười lăm trường hợp.

Chấp ngã gọi là tàng, nghĩa là tâm chấp ngã năng cất giấu ở cảnh. Hoặc bị cảnh nhiếp thọ cất giấu.

Thứ năm, là giải thích việc đáng mừng v.v... trong đó, trước là giải thích việc đáng hớn hở v.v.... Sau, là giải thích việc đáng mong muốn v.v....

Trong phần trước, hai lượt giải thích rằng sự cảnh giới, nghĩa là cảnh đáng ưa. Sự lãnh thọ, nghĩa là lãnh thọ sự an vui.

Thứ sáu, là giải thích phiền não. Nếu theo Đối Pháp, thì có hai mươi lăm môn. Nếu theo văn trong quyết trạch của Du-già, thì chỉ có hai mươi bốn môn. Nay trong văn này đếm được ba mươi tám môn. Ba mươi môn trước, chỉ nói về môn khác của pháp phiền não. Tám môn sau, lấy chung phiền não và nghiệp, gọi là chung là phiền não.

Trong giải thích về chín kiết, 1- Nêu năm nghĩa nhằm giải thích về nghĩa kiết kia. 2- lý do Chế lập.

Nói "Đối với năm thứ sự, vì có thể hòa hợp, nên gọi là kiết: Hoặc "sở kiết" hợp với "năng kiết", hoặc "năng kiết" hợp vớ "sở kiết".

Nói "Trừ bảy tùy miên, tất cả tâm pháp nhiễm ô khác đều là tùy phiền não: "Có chỗ nói: "Tất cả triền, đều là tùy phiền não, nói chung do tướng xoay vần theo nhau khởi. Nay trong văn này, chỉ có một thuyết nói: "Triền có tám thứ nói là Vô Tàm, nghĩa là trừ phẩn, phú". Theo nhiếp sự phần dưới rằng: "Vô tàm, Vô quí, che lấp giới học, hôn trầm, thùy miên, ngăn che định học, điệu cử, ác tác, chướng ngại, tuệ học, keo kiệt, ghanh tỵ gây chướng ngại đối với tài, pháp mà Bồ-tát thọ dụng. Phẩn, phú đối với ba học trước và đồng thọ dụng của pháp, chẳng phải chướng ngại. Cho nên không nói.

Trong giải thích về gốc cây, chiếc xuồng, Luận sư Cảnh nói: "Gốc

cây chiếc xuồng tức là ba thứ như tham v.v.... Gốc cây của năm tâm, tức là trồng năm tâm, dưới đây nói: “Vì tham v.v... khác nhau, nên nói có ba, là môn ba độc.

Có chỗ giải thích: “Gốc cây, chiếc xuồng có hai:

1. Năm thứ, tức là sự trồng của năm tâm.

2. Ba thứ, tức là tham v.v....

Nễ-Già, là tiếng Phạm đời đường dịch là thường lưu chú, (thường chảy rót). Hoặc dịch là thường hại, cũng là ba thứ như tham v.v.... Mũi tên đã có rễ của hạnh ác, đều là ba thứ như tham v.v.... Sự nghèo thiếu, nhiễu não cũng là tham ba. Tìm văn có thể biết.

Rừng rậm cũng là tham v.v....

Trên đây, trong ba mươi môn, chỉ nói câu phiền não kiến lập. Tám môn dưới đây, sẽ y cứ chung phiền não và nghiệp ác để lập. Tám môn gồm:

1. Ái Thi-la.

2. Gọi là pháp ác.

3. Mục rã bên trong.

4. Sản sinh.

5. Thủy sinh: ốc sên.

6. Tiếng ốc, chó đi.

7. Dối Xưng Sa-môn.

8. Dối Xưng phạm hạnh.

Văn có hai lượt: Trong lượt đầu, nói Đột Thi-la là giới mát mẻ, Đột là trái hại, cũng gọi là xả. Ái thi-la này há không chung cho nghiệp Thân, Ngữ hay sao?

Nói sản sinh phẩm hạ: Là tiền bạc, sản nghiệp phẩm hạ. Không có bảy tài sản thiện, chỉ có nghiệp ác phiền não, tiền bạc, sản nghiệp phẩm hạ.

Tiếng óc, chó đi, từ dụ được tên, thí như có con chó, tiếng sủa trong trẻo, giống như tiếng ốc mà làm chó đi. Tỳ-kheo xấu ác cũng thế, nói thiện mà làm ác.

Mùa mưa trong năm, là hạ lạp.

Lượt thứ hai, là giải thích lại, rất dễ hiểu.

Lại, có gọi là tham v.v... trở xuống, lại có nhiều việc lộn xộn, chỉ đồng với thuyết sau.

Nói gà quay. Pháp sư Thái nói: “như gà quay sống. Nỗi khổ vô thường cũng thế, nên nói là gà quay.”

Luận sư Đạt nói: “dụ cho Tỳ-kheo phá giới”.

Thứ bảy, là nói rộng tham, sân, si tự tại có ba đoạn:

1- Giải thích tên khác của tham, có bốn mươi chín câu.

Nói bảy kiêu hãnh, ở đây có hai giải thích:

a. Giải thích tức là sắc, lực, tài năng v.v..., có thể dẫn văn trước, y cứ cảnh để nói về sự kiêu hãnh.

b. Giải thích: "Vì Đẳng lưu của bảy mạn, nên nói rằng bảy kiêu.

Có chỗ giải thích: Kiêu của ba cõi, gọi là ba kiêu.

Lại giải thích: "Kiêu, do ba độc khởi".

Có chỗ giải thích: ""không có ba bệnh như kiêu v.v... ".

Nói "Vết nhơ bên trong", trở xuống, là thứ hai, giải thích về sân có bốn mươi mốt câu, lược thành ba mươi hai câu.

"Vô trí ở mé trước v.v... Trở xuống, là thứ ba giải thích về si, trong đó, trước, nói về sự khác nhau của mười chín vô minh. Sau, giải thích về danh, nghĩa của vô minh.

Nói "Và phần có đối v.v... trong câu hắc bạch có phần hắc bạch đối nhau, nói là đối phần trở xuống, trong giải thích danh, nghĩa, có ba mươi hai câu.

"Đối với kia, đối với đây v.v... ", nghĩa là đối với biết không như thật như đã nói, nên nói rằng, đối với điều chưa nói kia, vì không biết như thật, nên gọi là ở đây, cũng có thể chung với đây.

Thứ tám, giải thích ba câu như ít v.v....

Thứ chín, là giải thích ba câu của môn khác v.v....

Nhân là lý do như thế, gọi là v.v... trở xuống, là đoạn văn lớn thứ ba, giải thích xong, tổng kết.

Trong các kinh, tùy thô, hiển của kinh, lược chỉ bày trường hợp khác nhau. Ngoài ra, còn có vô lượng câu, phải suy nghĩ lựa chọn.

BẢN LUẬN QUYỂN 85

Sự hành trạch của Khế kinh trong nhiếp sự phần, thuộc “một” phần trong thứ nhất.

Trên đây, đầu tiên là Tông của Bản địa phần nói về nghĩa của mười bảy địa. Có chỗ bất liễu nghĩa khác trong mười bảy địa cần phải phân biệt.

Kế là, thứ hai, nói về phần quyết trạch. Dù phân biệt quyết định lựa chọn trong nghĩa, nhưng vẫn chưa phân biệt, giải thích kinh pháp, nên kế là thứ ba, nói về Nhiếp trạch phần.

Dù nói soạn luận, giải thích pháp dụng, nhưng chưa nói về danh, với nghĩa của các pháp, đều có nhiều thứ, nên kế là, thứ tư, nói về nhiếp thu môn khác lạ. Dù nói về các thứ nghĩa văn của môn khác, nhưng chưa nói về bản tạng, chỗ nương tựa của nghĩa văn, nên kế là thứ năm, nói về phần nhiếp sự, nghĩa là về phần này, vì đem giáo ba tạng Nhiếp thu sự hành trạch v.v... đã nói, nên nói như thế. Phần này nói đủ ba tạng, trước giải thích Khế kinh. Trong khế kinh có bốn lựa chọn:

1. Nói năm uẩn là hành trạch, vì là hành hữu vi.
2. Là xứ trạch (Lựa chọn xứ).
3. Nói về duyên khởi Đế ăn và lựa chọn cõi.
4. Là lựa chọn pháp phần Bồ-đề.

Nay, trong ba Tạng, trước nói về Khế kinh, trong bốn lựa chọn, trước nói về lựa chọn hành, gọi chung là lựa chọn hành thứ nhất. Trong bốn quyển, quyển này ở đầu, nên nói trong một văn, đầu tiên là kết trước, sinh sau. Kế là, chính là quyết định lựa chọn. Sau, kết khuyên, nên hiểu rõ.

Trong chính thức quyết định lựa chọn, 1- Chia ra ba Tạng. 2- Giải thích theo thứ lớp tức là ba đoạn:

Đầu tiên, có mười bốn quyển, nói Tạng thứ nhất. Kế là, có một quyển rưỡi nói về Tạng thứ hai. Sau, nữa quyển thứ một trăm, nói về Tạng thứ ba.

Y cứ văn trong Tạng đầu, được chia làm hai:

1. Nêu kinh đã giải thích.
2. “Từ đây về sau v.v... trở xuống, là nói về chủ thể giải thích Ma-đát-lý-ca.

Trong phần trước có hai: Trước là gạn nêu hai mươi bốn kinh. Sau, giải thích theo thứ lớp.

Phần trước sở tác của thời gian trước. Pháp sư Thái nói: “Vì một

bộ phận đã nói trước, nên nói rằng, việc đã làm (sở tác) của thời kỳ trước.

Trong giải thích thứ lớp, trước, làgiải thích riêng bốn kinh, tức là y cứ ở Bộ để lập riêng. Sau, khuyên chung biết hai mươi thứ kia, tức là y cứ ở nghĩa để lập kinh. Bốn kinh trước là gốc, hai mươi là ngọn. Nói lại bốn kinh trước cũng gồm thu hai mươi sau. Hai mươi sau cũng gồm thu bốn kinh trước.

Trong giải thích bốn kinh, nói dựa vào năm nhóm phạm và nêu ra nằm nhóm phạm nói lỗi.

Một trăm năm mươi học xứ, nghĩa là năm thiên giới có hai trăm năm mươi, nhưng Luận chủ sao chép giới thô kia có một trăm năm mươi. Chúng Học vi tế, không thể hạn chế số lượng, nên nêu một trăm. Ngoài ra, gọi là lỗi.

A-cấp-ma, Hán dịch là Truyền. Như giáo này, trước Phật, sau Phật, vì lần lượt giảng nói lưu truyền không có khác, nên gọi là truyền, không đồng với thời xưa nói rằng, A-hàm được gọi là Tịnh giáo.

Trong đây, tự giải thích A-cấp-ma, nghĩa là ở trong đây, Đức Thế tôn quán đãi giảng nói với đối tượng được giáo hóa kia, tức Như lai và các đệ tử.

Nói tương ưng tức "người năng nói" tương ưng với giáo, tức là văn. "Uẩn, giới, xứ v.v... trở xuống, là sở thuyết, tức nghĩa của giáo ấy.

Lại, dựa vào tám chúng để nói các pháp tương ưng, tức là giáo đã phổ cập con người, cái gọi là tám chúng, như pho thuyết đầu tiên.

Trong ngôn, xứ mà nói, nghĩa là vì chẳng phải rộng, chẳng phải lược.

Nói "Với bốn thứ như thế, thầy trò xoay vần cho đến là gọi là Khế kinh sự". Luận sư Cảnh nói: "Đây là giải thích về nghĩa truyền. "Tăng nhất", lẽ ra là lầm."

Đạt Luận sư lại nói "Trong văn này lại thêm hai chữ "Tăng nhất" ấy là sai lầm, vì trong bản thảo không có hai chữ này, nhưng người xét văn lại gấn thừa hai chữ "Tăng nhất"."

Văn kết này, tổng kết bốn A-cấp-ma.

Trừ Phương Quảng trong mười hai phần, phần còn lại, được gọi là kinh tương ưng của Thanh văn. Về mặt đạo lý. Đại, Tiểu thừa đều có đủ mười hai. Nay trong văn này, lại nêu một nghĩa.

Dưới đây là khuyên chung biết hai mươi thứ khác. Bốn thứ trước, kinh chưa hẳn có đủ nghĩa trong hai chục kinh, nên nói "như ưng".

Dưới đây, thứ hai, nói về chủ thể giải thích Ma-đát-lý-ca. Văn

chia làm ba:

Phần đầu, nói về ý sau và danh nghĩa của Bản mẫu, kế là, chính là giải thích. Sau, là kết khuyên biết rõ.

Bản mẫu chữ, là mười bốn âm. Lại giải thích cõi ba trăm chữ gọi là Bản mẫu y cứ trong chính giải thích, bốn lựa chọn, tức là bốn đoạn. Y cứ trong lựa chọn hành (Hành trạch), "ngày của Ốt-Đà-Nam chung cho đến "không có nhàm chán trụ Thiểu dục". Đây là tiêu biểu chung cương yếu, có riêng mười một môn: 1- Giới; 2- Lược giáo; 3-Tưởng, hành; 4- nhanh chóng thông suốt ; 5- Nhân; 6- Chi đoạn; 7- Hai phẩm; 8- Sự trí; 9; Tranh cãi; 10- Không có nhàm chán; 11- Trụ thiểu dục.

Kế là, có mười một bài tụng riêng, giải thích mười một môn của bài tụng chung. Nhưng mỗi bài tụng trong mười một bài tụng ở dưới, có nhiều môn, mỗi môn đều gồm thâu nhiếp đầu vào bài tụng chung.

Y cứ ở kệ riêng ban đầu, lại có mười một môn: 1, Giới; 2, Thuyết; 3, Hành trước, 4, Quán sát; 5, Quả; 6, tướng ngu; 7, các Định như vô thường; 8, Giới; 9, Hai thứ lần lượt; 10, Chẳng phải đoạn, chẳng phải thường; 11, Nhiễm tịnh.

Trong Văn xuôi, giải thích mười một môn, tức mười một đoạn: Đầu tiên, trong giải thích về giới, trước nói về thể của bốn thứ giới đối tượng trị (sở trị). Sau, nói về đạo "năng trị" (chủ thể trị).

Phần trước, nói "Có bốn thứ cho đến "Đã nhóm hợp thành giới", nghĩa là tập tà thắng giải, huân hạt giống gọi là giới. Cái "có" ở trước, phân biệt khác với cái "có" hôm nay. Thân trước của đời trước đã được tự thể, là phân biệt khác với thân hôm nay của đời nay, nay đã được tự thể.

"Lắng nghe, thường thấy cho đến "Đã nhóm hợp thành giới", nghĩa làđời trước đã nghe nói: "Thân ta là thường, bất sinh từ nhân, tức là giải thoát, thường tập kiến chấp huân thành hạt giống, cho nên với thân hôm nay, do hạt giống ấy làm nhân, tập tà thắng giải, huân hạt giống thành giới. Như nói: "Do chấp thường cho đến "Nói rộng cũng thế", nghĩa là so với ba giải thích kiến chấp khác".

Dưới đây là nói về đạo "năng trị", đầu tiên, là nói về ý của giáo hưng thịnh. Sau, chính là nói về đạo "năng trị".

Nói "Vì tùy thứ tư, nếu lìa các hành khởi ngã kiến, do giáo vận chuyển của môn "không", vì điều phục lìa uẩn chấp ngã, ngã ở trong uẩn, nên nói hành của năm uẩn là không, không có ngã.

Nếu tức các hành, khởi ngã kiến, là do chuyển môn vô ngã, nghĩa là nói "ngã" kia tức uẩn, mà không có ngã.

Trong giải thoát thứ hai, trước hết, chia ra ba chương. Sau, theo thứ lớp giải thích riêng:

Nói "Lại, giải thoát có ba: 1, Giải thoát của thế gian, nghĩa là giả thiết lập ra, vì không dứt trừ hạt giống "hoặc".

Thế nào là phương tiện? Nghĩa là dựa vào tánh "như sở hữu" và tánh "Tận sở hữu" v.v... trong các hành: Kiến đạo về trước, quán hành hữu vi, có lý vô thường v.v..., gọi là tánh "như sở hữu". Loại tánh của năm uẩn, mỗi tánh uẩn đều không đồng, gọi là tánh "tận sở hữu". Tu tưởng vô thường về hai tánh kia, do tưởng này nhập hiện quán đế tận, gọi là phương tiện quán của kiến đạo. Như đối với giải thoát kia đều là phương tiện. Trong pháp đã chứng nội tại, nói là "đời đã tận, các hành ở các đường ác lại tận bảy đời v.v... tức là người Dự lưu, được "sanh tử của ta đã hết".

Lại, ta trụ có thể rốt ráo tận, đạo không có lui sụt v.v... tức là phạm hạnh của Dự Lưu đã lập.

"Nếu đối với Vô học cho đến việc nên học", nghĩa là nói về việc đã làm xong". Nay, ta còn không có." Trở xuống, là nói không thọ hữu sau.

Thứ ba, giải thích về hành ở trước. Nói "thấy pháp hành ở trước v.v... đến" chánh kiến xuất thế", nghĩa là phương tiện của kiến đạo, gọi là thấy hành ở trước.

Do nghe bốn phạm hạnh của phương tiện giải thoát đã nói như trên, khởi văn, tư, tu, chưa nhập chánh tánh ly sinh, có thể nhập chánh tánh được thấy như thật.

"Pháp hạnh trước kia của quả đạo cho đến" vì đã dứt trừ các phiền não khác". Luận sư Cảnh nói: " Tu đạo là phương tiện quả của nhà đạo, gọi là quả của hạnh ở trước, nghĩa là khi đã được kiến đạo, khởi tu đạo, dứt trừ,"hoặc", chánh tư duy v.v.... Hoặc theo thứ lớp của kiến đạo; gọi là hoặc đồng thời, hoặc đồng một thân. Nếu thời gian sau, và thân sau, mới khởi sự tu đối trị đoạn, thì gọi là hoặc thời gian sau, vì dứt trừ phiền não của tu đạo khác."

Pháp sư Thái nói: " Về đạo lý, chánh kiến chánh tư đều cùng có. Nhưng, nay Luận chủ lại y cứ ở đạo, "năng dẫn" để nói về đạo "sở dẫn" Hoặc có sinh đồng thời với đạo "năng dẫn". Hoặc có "năng dẫn" diệt, về sau "sở dẫn" mới sinh".

Luận sư cho rằng: Hoặc sinh đồng thời nghĩa là đạo vô gián sinh đồng thời với "hoặc".

Nói " hoặc sinh thời gian sau", nghĩa là đạo giải thoát.

Thứ tư, trong giải thích về quán sát, nêu tám sự: 1) Vị ái. 2) Tai họa lỗi lầm. 3) Xuất ly. 4) Văn. 5) Tư. 6) Sức tư duy lựa chọn. 7) Kiến đạo. 8) Tu đạo.

Kế là, nói riêng tướng quán sát. Nói "là gọi là quán sát khác nhau của một môn". Là tổng kết ba môn trước để làm một môn, y cứ "sở quán" (đối tượng quán) để nói về quán sát, năm thứ sau, y cứ chủ thể để nói về quán sát.

Nói "không dứt hiện hành", là sức tư duy lựa chọn, hàng phục, và vì dứt một phần, là kiến đạo dứt kiến hoặc.

Thứ năm trong giải thíchvề quả, trước, là nêu chung hai quả. Sau là giải thích riêng, trong đó, 1) Nói quả cuả hai thứ dứt "hoặc". 2) Có khi không bao giờ còn vận chuyển nữa, tức là Niết-bàn hữu dư. 3) Nói về quả của khổ diệt, có năm phen. Đây là Niết-bàn vô dư, nỗi khổ của thân, tâm đã diệt, tức năm thức tương ưng với ý thức, khổ diệt, khổ hoại và khổ khổ khổ diệt, vì đồng là "khổ sự", nên chung làm một. Hành khổ, khổ diệt, vì là "khổ lý", nên chung làm một.

Thứ sáu, là giải thích tướng ngu, như văn.

Thứ bảy, là giải thích bốn thứ như vô thường v.v... quyết định, trước là nêu chung, bốn môn quyết định sau, là giải thích riêng bốn môn, gồm có ba lượt:

Trong lượt thứ nhất, nói: " Thế nào là các hành vô thường quyết định v.v... cho đến" vì tương ưng với khởi tận", đây là nêu ba nghĩa, nhằm chứng minh ba đời vô thường,: "Nếu hành vị lai cho đến"Như thế, lẽ ra chẳng phải vô thường quyết định"; nghĩa là các hành của vị lai, trước là, "không" không thì là quyết định, tức là lẽ ra chẳng phải trước không mà có. Vì nếu thế, thì đáng lý chẳng phải vô thường quyết định.

"Do hành kia v.v... trở xuống, là giải thích thuận với vô thường, là quyết định của vô thường kia.

"Nếu hiện tại cho đến các hành ở vị lai, thì lẽ ra chẳng phải vô thường quyết định", nghĩa là hành của hiện tại sinh, nếu quyết định là "có", thì lẽ ra chẳng phải trước "có" mà "không". Vì trước "có" mà "không", nên biết quyết định vô thường, phải biết rằng, vị lai trước "không" mà "có", nhất định là vô thường, cũng có thể trước kia y cứ ở vị lai để giải thích câu thứ nhất trước "không" mà có. Kế là, là y cứ hiện tại, để giải thích trước "có" mà "không".

Dưới đây y cứ ở khởi, tận để giải thích vô thường: "Các hành trong hiện tại, lẽ ra cũng không tương ưng với khởi, tận cho đến" chẳng phải quyết định "có", nghĩa là hành hiện tại bắt đầu khởi, tức vì cùng

tận, nên tương ưng với khởi, tận pháp quá khứ, chỉ tận chẳng phải khởi, pháp vị lai khởi mà chẳng phải tận, vẫn là vô thường, huống chi là pháp hiện tại có đủ tương ưng với khởi, tận, há chẳng phải là vô thường, vì hữu vi ở trước thi thiết chẳng phải có? Cho nên các hành quá khứ vô thường quyết định rất dễ hiểu".

"Như thế v.v... trở xuống, là kết thành nghĩa vô thường quyết định kia.

Nói "Vị lai chưa có, do đây nên "không", quá khứ đã diệt, do đây nên "không", nghĩa là y cứ ở nhân duyên không của tha, các hành hiện tại tuy có chưa diệt cho đến do đây nên là không. luận sư Cảnh nói: đối với hiện pháp quyết định chấp có biến kế sở chấp tất nhiên rốt ráo vô tánh, nên gọi là "không".

Pháp sư Thái nói: "nghĩa đế là nghĩa thật. Thắng nghĩa là nghĩa đệ nhất. Các hành hiện tại không có hai nghĩa đó, nên "không" quyết định.

"Thế nào là các hành vô ngã quyết định cho đến "là gọi là các hành vô ngã quyết định", nghĩa là pháp quá khứ, vị lai hãy còn là vô ngã, huống chi là pháp hiện tại đang không có tự tại mà được gọi là "ngã" ư?

"Lại do hai tướng v.v... trở xuống, lần lượt giải thích thứ hai rằng: 1/ Tánh ngoài mỗi thứ các hành, nghĩa là không có ngã sở; 2/ Các hành từ duyên sinh không tự tại, nghĩa là thân trong là vô ngã.

"Lại, do mười tướng v.v... trở xuống: lượt giải thích thứ ba nói: "do bại hoại v.v.... Luận sư Cảnh nói: "Do bại hoại, biến dịch, biệt ly, với ba thứ này, nên biết là vô thường, chẳng đáng ưa thích, không yên ổn, hai thứ này được nói là khổ. Xa lìa thường lạc, tịnh v.v..., gọi là "không", tướng khác làm rõ vô ngã".

Đạt Luận sư nói: "1- Bại hoại; 2- Biến dịch; 3- Chia lìa; 4- chẳng đáng ưa thích; 5- không yên ổn; 6- Nên xa lìa tướng của tướng khác. Trong đây, giảm lược không nói về bốn tướng còn lại, vì như địa Thanh văn đã nói".

Thứ tám, giải thích giới có năm thứ. Nói giới diệt: là Kiến, tu dứt trừ "hoặc", vì đã dựa vào thân ấm diệt, nên gọi là giới diệt.

Thứ chín, là giải thích hai lần lượt: Đầu tiên là nêu chung; 2- Giải thích theo thứ lớp. Trong giải thích về quả trí lần lượt. Văn chia làm hai: trước, y cứ vào bốn pháp, sau y cứ ở bốn chấp.

Thứ mười, là giải thích chẳng phải đoạn, chẳng phải thường, trước, y cứ ba đời, sau y cứ bốn duyên. Trong phần trước:

1- Vì dùng đi đứng vô thường làm nhân, nên tức là quá khứ.

2- Vì sinh xong, không có nhân của trụ, tức là hiện tại.

3- Vì tánh nhân của các hành vị lai đã diệt, tức pháp vô thường hiện tại là nhân của vị lai.

Văn dưới đây nói duyên đẳng vô gián, nghĩa là sáu thức v.v... trước và đẳng vô gián diệt v.v... của pháp tương ưng, đây là nói vì năm thức làm duyên đẳng vô gián với năm thức, nên có nối tiếp nhau. Trong pho kinh đầu rằng: "Năm thức không có duyên thứ đệ, là vì y cứ ở tâm "suất nhĩ". Nếu y cứ ở đẳng lưu thì vẫn được nối tiếp nhau".

Thứ mười một, là giải thích về nhiễm tịnh: 1/ Chia ra hai chương. 2/ Dựa vào chương để giải thích. Trong giải thích có ba: trước là giải thích ba sự. Kế là giải thích hai tướng. Sau, là phân biệt, giải thích lại. Lời kết trong ba sự, tóm lược chung làm một, gọi là ba sự v.v... Ba sự dù khác nhau, nhưng vẫn gọi là chung là quán sát nhiễm tịnh.

Trong phần giải thích hai tướng nói: "1- Tánh như sở hữu, nghĩa là như tai hại lỗi lầm của vị ái kia, như vì tánh xuất ly mà quán.

2- Do "tánh tận sở hữu", nghĩa là dứt hết tai hại lổi lầm của vị ái sở hữu kia, xuất lý thảy đều quán. Rằng trong đây, quán các hành làm duyên sinh lạc, sinh hỷ, gọi là vị ái, nghĩa là các hành là vị sở ái. Lại, vị ái rất nhỏ, hẹp. Luận sư Cảnh nói: "Vì ở chỗ các hành sinh mừng, vui rất ít nên gọi là nhỏ, hẹp."

Pháp sư Thái nói: "Vị ái là nhân, tai hại lổi lầm gọi là quả. Vì tướng của quả có lỗi nhiều, nên nói là rộng lớn. Do lỗi của tướng là nhỏ nên nói là hẹp nhỏ.

"Như thế, do hai tướng, quán tánh "như sở hữu", cái gọi là vị ái:

1- Quán hạnh, sinh vui, mừng.

2- Quán ái vị rất nhỏ hẹp. Về quá hoạn rộng lớn Luận sư Cảnh nói: "Vì vô thường nêu nghĩa hằng là các hữu lậu, nên gọi là rộng lớn. Do hai tướng: một là vô thường, hai là rộng lớn.

- Trong xuất ly do hai tướng quán.

1. Xuất dục tham, diệt đoạn.

2. Vắng lặng vô thượng đẳng.

Lại, "Tức tai hại lỗi lầm của vị ái này, xuất ly đẳng trong các hành v.v...". Nghĩa là quán chung. Lại, "Vì biết rõ v.v... trở xuống, là thứ ba, phân biệt, giải thích lại, được chia làm hai: 1. Y cứ người để nói về ba việc. Lại, tùy theo pháp thích ứng với ba xứ này v.v... trở xuống", là y cứ ở đạo để nói.

Trong phần trước có hai:

1. Y cứ Nhị thừa.

2. Y cứ vào ba thế gian.

Ở phần trước, nói: 1, Đối với các dục nhiễm, chúng chấp mắc, tức vị ái, 2. Chúng xa lìa, tức quán lỗi lầm mà sinh xa lìa, 3. Chúng ly hệ (Lìa trói buộc), tức xuất ly:

Kế là, y cứ ba thế gian. Nói: "1) Do được tự tại dục và vì tự tại tịnh, nên bằng nhau", nghĩa là ma vương vì được tự tại trong cõi Dục, nên nói rằng, được dục tự tại. Phạm Vương vì đã lìa dục, ác, bất thiện, nên nói rằng tự tại tịnh. 2) "Do siêng tu được nhân kia, cho nên bằng nhau", nghĩa là Sa-môn ngoại đạo v.v... này cầu được ma, phạm, nên tu nhân cõi trời kia. 3) Vì hướng đến nhân quả của các thứ nghiệp, nên bằng nhau, nghĩa là ngoại trừ hai ma Phạm, ở trước, còn có mỗi thứ nghiệp của cõi trời, người.

Dưới đây, trong y cứ ở đạo, để nói. Trong ba sự, trước, y cứ ở hai đạo kiến, tu. Để nói về tai hại lỗi lầm. Sau, y cứ bốn giải thoát, nhằm nói về xuất ly. Trong đây, lược qua không nói về vị ái.

Y cứ nói về giải thoát, đầu tiên là pháp. Kế là, dụ, sau, hợp. Trong pháp thuyết, Pháp sư Thái nói: "Tham trước là trong, tham sau, là ngoài. Vì tham trong năm dục, nên cần phải nói lại. Luận sư Đạt nói: "Ba tướng trước nói về Niết-bàn Hữu dư, một tướng sau, nói về Niết-bàn vô dư nghĩa ấy rất dễ hiểu.

Trong dụ, trước y cứ vào năm dụ, dụ cho nhà chướng của bốn giải thoát ở trước. Sau, nêu bốn câu để kết năm dụ trước.

Trong phần trước, nói "Ví như có người cho đến" Hoặc dây tơ, hoặc sắt, là dụ thứ nhất, bị ba độc ràng buộc. Hoặc gỗ, dụ cho tham, hoặc dây tơ, dụ cho sân. Hoặc sắt, dụ cho si.

Lại "Đặt để người khác, khiến họ ngăn giữ, là thí dụ thứ hai, vì tùy miên ba độc, và đã ngăn giữ tác ý không đúng.

Hoặc "Nếu có ba độc kia cho đến" lại chấp tương lai", là dụ thứ ba, vì tục, đạo hàng phục dứt trừ tham v.v... kia trở lại chấp tương lai. Ở cõi dưới, hoặc có người còn không khiến người kia lay chuyển, huống chi là được trốn tránh.

Thí dụ thứ tư, sức tư duy bất chính, không khiến hành xả đối với phược tham v.v.... Hoặc "có an trí cho đến không có kẻ muốn trốn tránh.

Thí dụ thứ năm, xứ kia, trong thọ năm dục mầu nhiệm, tâm sinh niềm vui, bị ràng buộc bởi chấp mắc chín kiết.

Dưới đây sẽ nêu bốn câu để kết năm dụ trước. Luận sư Cảnh nói:

“ Như thế, người kia đã bị tất cả thứ phược ràng buộc, là câu thứ nhất. Vì đã giữ gìn phương tiện giữ gìn, nói chung các câu thứ hai, thứ ba, thứ tư, làm câu thứ hai, vì bị trói buộc bởi sự trói buộc rất vững chắc; nghĩa là nói chung câu thứ tư. Bị chín kiết trói buộc là câu thứ ba. Lại, bị kẻ thù tùy dục gia hại v.v... nghĩa là thêm riêng một thứ này là câu thứ tư.

“Nếu có chủ thể thoát là bốn phược”, thì là thoát tất cả phược. Luận sư Đạt nói: “Bị phược ràng buộc, kết dụ ba độc”.

“Vì phương tiện thiện” v.v... trở xuống là Kết trước khiến người kia ngăn ngừa, giữ gìn. Trong đây không kết dụ tùy miên.

“Vì rất v.v... trở xuống, là kết dụ chín kiết.

Kế là kẻ thù v.v... trở xuống, là kết dụ sinh ra khổ sinh v.v....

Nói “ đánh, đập”, là dụ ma uẩn. Hoặc dụ cho sự cắt rọc. Thí dụ ma chết, hoặc làm hại bằng gậy gộc. Dụ thiên ma, hoặc cắt đứt cả mạng sống, dụ cho ma phiền não”.

Trong hợp, Luận sư Cảnh nói: “Như thế, “đối với người kia cho. đến” thí dụ tham, sân, si, ràng buộc”, nghĩa là hợp dụ thứ nhất.

Nói “ba xứ, người ngu thế gian”, nghĩa là ma, phạm v.v... dùng làm ba. Thủ cấm kia, nghĩa là thí dụ tầm, tư bất chính và người chưa nhổ hết gốc tùy miên, hợp dụ thứ hai.

“Vì tầm, tư bất chính cho đến” mà trốn tránh xa”, nghĩa là hợp dụ thứ tư trước.

“Tùy miên phiền não chưa nhổ cho đến” lại chấp đem trở lại”, là kết hợp dụ thứ ba. Ba thứ trung gian này kết hợp lại làm thứ hai, dục hấp dẫn đáng yêu, thí dụ cho chín kiết. Kết hợp với dụ thứ năm, hợp thành ba.

Lại “Bốn ma oán v.v... trở xuống, là thêm hai thứ này để làm dụ thứ tư. Nếu thoát khỏi bốn thứ này, thì gọi là cởi trói tất cả. Luận sư Đạt nói: “bị các thứ phược cho đến “ Phược tham, sân, si,” hợp dụ ba độc thứ nhất.

“Thủ cấm của người kia” trở xuống, là hợp dụ tùy miên phiền não của tác ý bất chính thứ hai, thứ ba.

Nói “Dục hấp dẫn đáng ưa thích: dụ cho chín kiết.

Nói “Do kiềt kia, nên”, là hợp dụ thứ năm, khổ sinh v.v....

“Người kia đã như thế v.v... trở xuống, là hợp kết thí dụ đầu tiên trong văn.

“Phương tiện thiện v.v... ” trở xuống, là dụ thứ hai trong kết hợp.

“Rất cứng chắc v.v... trở xuống, là dụ thứ ba trong kết hợp.

Nói “Lại bốn ma oán”, hợp dụ thứ tư.

Môn lớn thứ hai, là giải thích về giáo v.v... sơ lược, trước, là tụng nêu mười một:

1- Giáo sơ lược.

2- Quả của giáo.

3- Chung cuộc(tu)

4- Số đoạ.

5- Ba biến tri dứt.

6- Trói buộc.

7- Giải thoát.

8- Kiến, mạn tạp nhiễm.

9- Câu tịnh thuyết.

10- Xa lìa bốn đủ.

11- Viên mãn.

Trong văn xuôi giải thích, tức là mười một đoạn. Đầu tiên, trong giải thích về giáo sơ lược. Do ba nhân duyên thỉnh giáo sơ lược, truyền trao v.v.... Luận sư Cảnh nói:

"1- Sơ lược nghe pháp đủ được nghĩa v.v... của mình.

2- Lại có sự sợ hãi đối với môn đã nhập, nên cho đến sẽ không khiến ta tác ý tán loạn v.v...

3- Lại, đối với tất cả pháp đã nghe, suy nghĩ như thế không được quyết định, phải nương tựa vào đâu? Do ba nhân duyên này, lược thỉnh dạy bảo, truyền trao.

Có chỗ giải thích:

"1- Nếu người chỉ nghe làm ciứu cánh thì Đại sư sẽ vì họ nói, khiến sinh hiểu biết như thế, chỉ nghe sơ lược pháp đủ được nghĩa mình, đâu nhờ vào sự học rộng v.v... vì lẽ vì hạnh chánh là thật, mà từ bỏ muốn học rộng?

2- Pháp môn đã nhập, phần nhiều quán hạnh đã làm có sợ hải. Đại sư thì thực hành phương tiện thiện rồi mợi được nhập.

3- Đối với nhiều pháp, khéo nghe, suy nghĩ, nên không để cho tác ý tán loạn.

Lại "Đối với pháp đã nghe, tư duy như thế" trở xuống là nói chung về thỉnh giáo.

Trong giải thích quả của giáo, Luận sư Cảnh nói: " Vì xuất gia này, và xuất gia như đây:

1- Tức hình tướng, nghĩa là cạo tóc, đắp y nhuộm, hình đồng với thân của Chư Phật vô thượng.

2- Sự nghiệp cụ túc: Được sự nghiệp ba học hiện pháp.

3- Ý lạc cụ túc: được năm thông tự nhiên.

4- Đầy đủ chỗ Bỏ, lấy, nghĩa là do chứng đắc bên trong, nên bỏ sinh tử, lấy Niết-bàn. Cũng có thể bỏ hiểu biết v.v... của giới thủ.

Nói "Cụ túc, là dựa vào xuất gia này, được vô thượng v.v... đã nói như trên. Pháp sư Thái nói: " Vì được đạo vô thượng này, nên xuất gia. Và như xuất gia chân chánh sau đây. Những gì là bốn?

1- Dựa vào xuất gia này nên được chứng đắc vô thượng, tức y hình tướng cụ túc.

2- Được hiện pháp tức hiện pháp lạc tĩnh lự. Có thể phát sự nghiệp thần thông.

3- Chứng đắc tự nhiên: Do dựa vào tĩnh lự. Vì khởi ý lạc cụ túc căn lành như Noãn v.v..., nên tự nhiên nhập kiến đạo.

4- Chứng đắc nội tại: Do ở địa vị kiến đạo, vì bỏ phàm lấy Thánh Cụ túc, nên chứng chân lý bên trong.

Có chỗ giải thích: "Vì chánh pháp này nên xuất gia. Và xuất gia như chánh pháp này", nay, theo Luận sư Cảnh nói: "Nhắc lại văn luận rằng: "Nói cụ túc là dựa vào xuất gia này, được vô thượng v.v... ". Chữ "cụ túc" này, nên thuộc về câu trên, sao lại thuộc câu dưới? Không thể chuyên nương tựa."

Thứ ba, là giải thích về chung quy, nghĩa là có sáu thứ chết, hai thứ trước rất dễ hiểu.

Chết không điều phục, nghĩa là đời quá khứ không điều phục có hành của tùy miên, mà ở thân đời nay, cũng không điều phục tùy miên mà chết. Chết rồi, tự thể của vị lai mới sinh. Lại, nhiếp thọ có hành của tùy miên cho đến "Tức là bị các khổ ràng buộc, bị ràng buộc bởi tham v.v....

Điều phục chết, nghĩa là ở hiện tại đã điều phục tùy miên rồi mới qua đời. Tự thể vị lai không còn sinh khởi nữa.

Chết của phần đồng: Như quá khứ không điều phục tùy miên. Đến hiện nay cũng không điều phục, mà bỏ thân mạng gọi là chết v.v... của phần đồng. Nếu ở quá khứ không điều phục, trong hiện tại hôm nay, đã diều phục rồi qua đời, thì đây gọi là chết không đồng phần.

Nói "Nếu ở hiện tại cho... đến "các hành đồng phần", thì rất dễ hiểu.

Lại, dưới đây, là chết có hai: Tướng lỗi lầm của lưu chuyển và sự thắng lợi của hoàn diệt. Dưới đây sẽ giải thích hai trạng thái này: Văn rõ ràng rất dễ hiểu.

Thứ tư, là giải thích về số đọa: Chỉ nói như trước.

Thứ năm: là giải thích: Do ba tướng nên phải biết vô ngã biết khắp và dứt trừ:

1/ Đối với vô ngã biết khắp bên trong.

2/ Không có ngã sở biết khắp bên ngoài.

3/ Đối với trong ngoài cũng không có thừa, hệ thuộc lẫn nhau.

Vì thường tập ba tướng này, nên bỏ tùy miên kia, được dứt trừ rốt ráo.

Thứ sáu trong giải thích về ba thứ ràng buộc.

Nói: Rằng đầu tiên, vì các thứ, nghĩa là vì có tám kiết, chẳng phải một, nên gọi là "các thứ". Nói là trong đây chẳng phải cảnh hữu vi chỉ một thứ, mà "sở duyên của hữu vi có đến năm thứ". Nghĩa là chấp ngã "chẳng thật có", chẳng thật có đồng nhau không cần tùy pháp lập riêng. Nếu chấp sẽ có pháp "có", vì không đồng nên có năm thứ.

Thứ bảy, trong giải thích giải thoát, biết khắp các hành tóm lược có hai thứ:

1. Hiểu rõ tánh "như sở hữu", tức do bốn thứ hành như vô thường quyết định v.v....

2. Hiểu rõ tánh "tận sở hữu", tức do mười một hành quá khứ v.v..."

Thứ tám, trong giải thích Kiến, mạn, trước, nói về kiến, mạn. Sau y cứ ở bốn người, để an lập tạp nhiễm.

Trong phần trước có hai thứ kiến, mạn, phải biết rằng, nên dứt trừ. Nghĩa là kiến, mạn này khác nhau là năm. Do hai thứ môn: Do hành nên ràng buộc, vì tùy miên. Do hành thành ba: Ngã, Ngã sở, ngã mạn này do triền lập một, nghĩa là chấp mắc, tức ngã, ngã sở ở trước và mạn hiện khởi, chấp mắc là triền ràng buộc. Ba hạt giống trước gọi là tùy miên."

Nói "Lại có thân thức cho đến " tướng nhân của tùy miên, nghĩa là nói có thân thức, kể cả sự ngoài dùng làm tướng nhân của năm thứ trước. Câu này là chung.

Dưới đây là nói riêng:

Nói "Tức tướng nhân này có hai cho đến "Chấp ngã, ngã mạn, dùng có thân thức làm tướng nhân của "sở duyên", thân thức của năm uẩn mình làm tướng "sở duyên". Về lý, cả hai thứ dùng tướng làm thức của nhân duyên, lược qua, không nói. Chấp ngã sở, lấy chung hai thứ làm tướng nhân của "sở duyên". Nghĩa là chấp chung thân thức và núi, sông v.v... bên ngoài làm tướng "sở duyên" của ngã sở. Cũng nên dùng có thân thức làm tướng của nhân duyên, cũng lược qua không nói, vì có

giữ gìn ngã, ngã sở và ngã mạn.

"Chấp mắc kia, do nghe pháp bất chính v.v... cho đến "làm tướng nhân của nhân duyên".

Thứ tư là chấp mắc, dùng tà văn, tà nhân duyên, tà giáo v.v... làm tướng "sở duyên", tùy miên làm tướng nhân. Tùy miên kia cho đến làm nhân duyên của nhân duyên", nghĩa là tùy miên thứ năm trong năm thứ trước, vì phiền não hiện hành không như thật v.v..., có thể huân tập thành tướng nhân của nhân duyên, vì không thể "duyên" cảnh, nên không có tướng nhân của "sở duyên".

Dưới đây là y cứ ở bốn người để an lập tạp nhiễm:

Tạp nhiễm, tức là đối với năm pháp trước, nghĩa là ngã, ngã sở, ngã mạn, triền và tùy miên.

Nói "Pháp này phàm phu v.v... đến "nhưng chấp mắc không thật có", tức là nhập pháp phàm phu, ở bảy phương tiện hàng phục về chấp mắc, chỉ có bốn thứ và nhân của thân thức, đều có một phần tướng nhân của chấp mắc. Nghĩa là có thân thức, chẳng phải trực tiếp là nhân của bốn thứ ở trước, mà cũng là một phần tướng nhân của chấp mắc.

"Trong chúng hữu học v.v... đến "đều không thật có", nghĩa là người học đã dứt kiến, dứt phân biệt, ngã, ngã sở kiến và người kia có tướng nhân của thân hữu thức. Cũng dứt trừ chấp mắc thứ ba và tùy miên thứ tư.

Nói "Và ngã mạn, chấp mắc, đều là tướng của nhân kia", nghĩa là kiến dứt trừ ngã mạn, chấp trước, đều là tướng của nhân kia, tất cả đều có thể dứt trừ.

Nói "Nhưng có ngã mạn tùy miên có thể được", nghĩa là do dứt trừ phân biệt ngã, nên tu dứt trừ ngã mạn không hiện hành. Nhưng vẫn có tùy miên ngã mạn có thể được. Lại, chúng sinh hữu tình ngaọi đạo, thông thường đã có hành không vì dứt trừ chúng", nghĩa là trong bốn thủ, đều tác ý đoạn dục. Thuận với kiến của mình là hành động trong kiến thủ, giới thủ. Đối với hành vi của người khác không thuận với tình cảm của mình thì dứt trừ.

Đối với "Ngã ngữ thủ, tất cả ngoại đạo đều không nói dứt trừ.

Nói "Chúng phàm phu của pháp này v.v... đến "Lại tu hạnh chánh": Chướng kiến đạo, nghĩa là gọi là đẽ dứt trừ một phần. Chướng ngại tu đạo, gọi là dứt trừ phần khác".

Thứ chín, là giải thích về câu tịnh thuyết có tám:

1. "Nói là do vượt qua kiến, mạn, nên gọi là hai thứ v.v..., nghĩa là hợp hai ngã, ngã sở.

2. Do dứt trừ tướng nhân của chúng, nên gọi là câu trừ thuyết thanh tịnh của tướng, nghĩa là trừ tướng nhân của thân hữu thức.

3. Do dứt trừ tướng chấp mắc.

4. Do dứt trừ tùy miên.

5. "Nói là với hữu sau v.v... đến "gọi là cắt đứt tham ái", nghĩa là lại không tạo nên hành của hữu sau, gọi là cắt tham ái.

6. Và "vì chuyển ba kiết", nghĩa là vì dứt trừ ba kiết, nên gọi là "chuyển".

7. Nói là vì hiện quán chính mạn. Luận sư Cảnh nói: "Xét chữ "Hoàn" trong bản thảo, nói là chữ "chánh", Tam Tạng Pháp sư nói "Nên nói rằng "chỉ mạn". Vì vô học, mạn dứt hết, nên gọi là chỉ mạn. Ngài Tam Tạng sư lại nói: "Nhưng chánh giải cũng được, nghĩa là người Vô học nói: "Sanh tử của ta đã hết v.v... ". Bốn phạm hạnh giải kèm theo ngã giải, gọi là mạn, nhưng chẳng phải tà mạn, nên gọi là chánh mạn". Pháp sư Thái nói: "Vì chánh hiện quán mạn", lại giải thích: lẽ ra nói chánh kiến mạn hiện quán, luận y cứ theo chánh chướng, cho nên chỉ nói chánh mạn, Đạt Luận sư nói: "Tam tạng Pháp sư có hai giải thích:

1. "Chữ Chánh này sai lẽ ra là chữ "chỉ", bậc Vô học không bao giờ khởi lên tăng thượng mạn, cho nên nói "chỉ mạn", trong đó người học dù không cố ý khởi mạn, mà khởi tăng thượng mạn". Lại, nói "Chữ Chánh không lầm, vì bậc Vô học cũng khởi: "sanh tử của ta đã hết v.v... ", lẽ ra cũng khởi chánh mạn, vì giả thuyết mạn.

8/ Đã thực hành Biên khổ. Như thế, tất cả đều gồm thu làm một. Nghĩa là tám thứ này gọi chung là một câu "Thanh tịnh thuyết".

Thứ mười, giải thích về xa lìa có bốn đủ:

1. Không có thứ hai mà trụ, nghĩa là Phật bỏ lìa. Pháp sư Thái nói: "Bờ mé có hai nghĩa:

a. Bên cỏ xấu làm dụng cụ nằm.

b. Chiều dài cực biên như pháp.

3. Thân xa lìa rất dễ hiểu.

4. Tâm xa lìa, trong đó có ba lượt giải thích:

a- Lìa tâm, tư bất thiện.

b- Do năm tướng phát động tinh tấn.

c- Dứt trừ chướng phẩm chỉ, quán.

Thứ mười một là giải thích ba viên mãn. Xem văn sẽ hiểu.

■

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 22 (Phần Cuối)

BẢN LUẬN QUYỂN 86

Môn lớn thứ ba, là giải thích Tưởng, Hành v.v.... Tụng trước nêu mười môn: 1- Tưởng hành; 2- Tướng ngu; 3- Nhãn; 4- Thắng lợi; 5- Chín trí; 6- Vô si; 7- Thắng tấn; 8- Khác nhau của ngã kiến; 9- Ba tưởng hành; 10- Phẩm chung v.v... của pháp có ba, sẽ nói rộng ở sau.

Nói là có ba lần "Lại nữa" trong môn này, nên nói rằng ba. Ba lần "Lại nữa" chẳng phải một, nên nói "Đẳng" (bằng nhau).

Một "Lại nữa" trước, lược nói về bốn pháp Ốt-Đà-Nam, Hán dịch tướng chung của pháp, dịch là pháp ấn. Tuy nhiên, xét bản Phạm không có chữ "Pháp ấn".

Lại, lần "lại nữa" thứ hai là nói rộng về ý của lần "lại nữa" đầu, nên nói "nói rộng sau". Đây là Luận sư Viễn v.v... đã giải thích. Nếu theo Pháp sư Cảnh,Thái v.v..., giải thích thì thành mười một đoạn. Môn thứ mười kia, được gọi là phẩm chung v.v... của pháp. Môn thứ mười một, gọi là ba sẽ nói rộng sau:

Nay, dựa vào giải thích của văn xuôi đã được phán quyết ở trước, tức thành mười đoạn:

1. Giải thích về tưởng hành, xét văn, rất dễ hiểu.

2. Giải thích người ngu có ba tướng. Lại y cứ mạn, để nói về tướng ngu.

3. Giải thích Tuệ nhãn, xa lìa trần cấu, có hai lượt giải thích.

4. Giải thích thắng lợi.

Nói "Chánh thế tục và Đệ nhất nghĩa", nghĩa là Y như Tỳ-Đàm, là giáo "năng thuyên", gọi là Chánh tục lý "Sở thuyên", gọi là Đệ nhất nghĩa.

5. Giải thích chín trí: Năm trí trước là kiến đạo trở xuống, bốn trí sau ở tướng Kiến đạo. Trí lưu chuyển của các hành. Đại khái, do ba thứ nhân duyên tập, nên tất cả hành tập đã có Chánh trí. Nghĩa là vì khổ,

Tập nên sinh sắc, vì Xúc tập nên sinh thọ, vì danh sắc nhóm hợp, nên sinh thức, tức vì ba tập này diệt, nên sắc, thọ, thức diệt, gọi là Hoàn diệt. “Duyên” vị ái là trí của nhân duyên tạp nhiễm. “Duyên” tai hại lỗi lầm là trí của nhân duyên thanh tịnh. Ở địa vị phàm phu tu năm trí trước, có thể nhanh chóng chứng bốn trí sau.

Thứ sáu, là giải thích về Trụ vô si, trước, là giải thích về Trụ vô si. Sau, chỉ rõ chung về trụ có si, trong đó, đầu tiên chỉ rõ có si, rơi vào số vô minh. Kế là nói về tên khác của ba độc. Tên tham có mười lăm, tên sân cũng có mười lăm, tên si có bảy. Sau, nói về sự khác nhau giữa hỷ và tham.

Thứ bảy, là giải thích Thắng tấn, trước nói về bốn Thắng tấn, sau, nói về tưởng của ba Thắng tấn.

Nói “Não hại cho đến “tu tưởng nhàm trái”, là trái lìa với bạn thân, của vật tan mất, nên sinh não hại.

Nói “trong đây, trước, đối với tưởng tai hại lỗi lầm, cho về sau sẽ nói đến nguyên nhân lỗi lầm đó, làm rõ tu thứ lớp.

Thứ tám, là giải thích về sự khác nhau của ngã kiến. Luận sư Cảnh nói: “Nói “Ba duyên tự y chỉ ngã kiến, nghĩa là đối với các thân trong riêng mà khởi”, nghĩa là tức “duyên” thân mình, khởi phân biệt ngã kiến.

Bốn, “duyên” ngã kiến y chỉ người khác”, nói là đối với thân người khác mà khởi phân biệt, nghĩa là không chấp thân này ngã của mình, chỉ phân biệt thân người, chấp ngã như ở đây là tốt, không tốt v.v....

“Ngã kiến” Vì y chỉ sinh ngã mạn cho đến “Ví như trên mặt thanh tịnh viên mãn”, nghĩa là dụ cho thức tâm”, chất tượng, là dựa vào phát sinh ảnh tượng”, nghĩa là ngã mình đã chấp là ảnh tượng, dựa vào tự chấp ngã là, lại phân biệt chấp ngã như thế của người khác, gọi là ảnh tượng. Ảnh tượng vì dựa vào tự Y chỉ, phát sinh tưởng hơn trong kém, nghĩa là lại dựa vào ngã của người khác chấp, mà so sánh với ngã của mình, rồi khởi tưởng hơn kém.

Trong hợp dụ rằng “Như thế do tà phân biệt, nên duyên ngã kiến y chỉ của mình làm duyên, phát sinh duyên ngã kiến y chỉ của người khác.

“Như dựa vào chất v.v... trở xuống, là nêu dụ.

“Dùng Câu sinh ngã kiến làm duyên sinh ra ngã mạn”, nghĩa là phải biết rằng thí dụ khác với trước: Dựa vào phân biệt ngã kiến mà khởi mạn, xem thường người khác mà khởi. Dựa vào Câu sinh ngã kiến

mà sinh mạn, tự ỷ thị mà khởi, chỉ gọi là kiêu, nên có khác nhau, như nói về mắt, người đến bên chậu đựng nước sạch, tự ngắm mắt, tai của mình."Ngoài ra như trước nên biết tướng kia", nghĩa là dụ cho Câu sinh ngã kiến, khởi ngã mạn.

"Đây là tất cả thứ Tát-ca-da kiến cho đến "có ân đức lớn", nghĩa là khen giáo pháp Phật vượt hơn, năng diệt thân kiến. Đức Phật và đệ tử, chỉ bảo người tu hành, gọi là có ơn lớn.

"Chỉ do một nhân duyên như thế, cho đến "Vì chưa đầy đủ", nghĩa là như nói tu hành, gọi là tùy phần trả ơn. Pháp sư Thái nói: "Gương soi là cái do nhân công tạo ra, nên dụ cho Kiến phân biệt. Vì nước chẳng phải do công sức con người tạo ra, nên dụ cho "kiến câu sinh".

Thứ chín, là giải thích ba tướng. Vì các hành diệt, nên gọi là cõi Niết-bàn vô dư:

1. Nói là đối với nghiệp trước, nghĩa là trước và nay, đẽ khởi các hành diệt hẳn.

2. Nói là sự sinh kia đã mặc tình tánh diệt hoại, chẳng phải trụ rốt ráo, các hành hẳn diệt.

3. Tất cả phiền não lìa hẳn trói buộc, nên vô dư đoạn, sau lại bất sinh. Do ba tưởng này, vì các hành diệt, nên gọi là vắng lặng, không đồng với lông rùa, sừng thỏ hoàn toàn không có.

Thứ mười, là giải thích phẩm chung v.v... của pháp có ba (sẽ giải thích rộng ở sau) trong đó có hai: Trước, nói bốn pháp Ốt-Đà-Nam. Sau, nêu hai "lại nữa", giải thích rộng về nghĩa Ốt-Đà-Nam kia.

Tất cả pháp vô ngã, nghĩa là dựa vào "không" giải thoát, kiến lập tất cả pháp ấn thứ ba.

Niết-bàn vắng lặng, nghĩa là dựa vào môn vô tướng, để kiến lập Ốt-Đà-Nam của kiến thứ tư, là pháp ấn Niết-bàn. Pháp sư Thái nói: "Ốt-Đà-Nam có hai tiếng: Nếu là tiếng nặng thì nói rằng, nhiếp thọ lấy vật, vì tuệ thí người khác. Nếu là tiếng nhẹ thì là nghĩa sơ lược của các pháp. Như tất cả hành vô thường v.v... là nghĩa yếu lược của các pháp, nên ở đây là tiếng nhẹ.

Dưới đây, sẽ nêu hai lần "lại nữa" để giải thích rộng, trong đó, một lần "lại nữa" đầu nói sở trị, đã loại trừ tâm thối lui. Một lại nữa sau, kế là nói về hạnh năng trị.

Trong phần trước, nói dục Câu hành thắng giải, nghĩa là bốn thứ pháp Ốt-Đà-Nam, nên đối với các hành mà sinh lạc dục: Do bốn thứ pháp Ốt-Đà-Nam, vì nói bốn pháp ấn, nên đã được dứt trừ các hành lạc dục vô thường, khổ, không v.v..., đối với tu tập lạc dục trong hành vô

tướng của Niết-bàn vắng lặng.

Lại, đối với các hành vắng lặng, sinh ra lạc dục cho đến "tâm kia, thối lui v.v... ", nghĩa là trước hết, nêu bất lạc để nói về lạc dục kia, rất dễ hiểu.

Nói "Lại do hai duyên cho đến "Vì niệm quên mất", nghĩa là do hai duyên lạc, dục này, nên tỏ ra sợ hãi đối với vô ngã, e rằng sẽ lui sụt.

Nói "Lại nhẫn nhục này cho đến "Tâm người kia ngu muội v.v... ", nghĩa là đối với vô ngã này, vì nhẫn dục chưa tập quen, nên cho dù hiểu rõ chỉ có các hành, nhưng tâm họ vẫn còn mê muội, và vì kèm theo ngã giải, nên thường tư duy cho đến tâm người kia lui sụt.

Dưới đây là nói về hạnh "năng trị":

Nói " Đối với người có trí, đồng phạm hạnh, đã như thật đồng hiển rõ", nghĩa là tâm quán sẽ bị bít lấp, ngưng đọng lại khi quán vô ngã, như thật ngữ bảo rằng, không tỏ thái độ kiêu ngạo, lừa dối, che giấu điều mình đã biết.

Nói "Do biến tri kia cho đến "Đều là quả đã chứng đắc", nghĩa là "duyên" về ba sự, chánh trí biết khắp chấp ngã Tát-ca-da Kiến. Hạt giống của ngã kiến, gọi là tùy miên. Do chấp ngã nên tức chấp đoạn, thường vì thế, nên nói ngã kiến là chỗ y chỉ hai kiến đoạn, thường. Từ hai kiến thân biên này sinh khởi chấp mắc, kể cả tùy miên, gọi là quả đã được. trong thuận theo quán bảy phương tiện, Chánh kiến rất dễ hiểu rõ việc này. Dưới đây, là nêu ra ngã kiến, "duyên" ba việc:

1. Sở thủ, nghĩa là năm thủ uẩn.

2. Năng thủ, nghĩa là bốn thủ.

3. Nếu thủ như thế, nghĩa là bốn thức trụ về phương pháp thủ, tùy theo thứ lớp của bốn thức trụ đó, như trước, nên biết.

Làm chỗ nương tựa của tâm hai thủ: 1- Giải thích: "Bốn thức trụ là chỗ nương tựa của hai tâm "năng thủ" "sở thủ" ở trước.

2- Giải thích: "Ba sự làm chỗ nương tựa của hai tâm ngã và ngã sở ở trước. Cũng có thể dựa vào ba việc này khởi ngã kiến xong, tức làm đối tượng nương tựa cho hai kiến đoạn, thường, nên trong phần chung ở trước, nói về ngã chấp của ba việc, tức nói chỗ nượng tựa của hai kiến đoạn, thường. Nói "Là tùy theo thứ lớp của ba việc kia", như trước biết là chỗ nương tựa của tâm hai thủ.

Lại, đối với ở tất cả các triền của ba sự kia cho đến "Và tùy miên kia v.v...", nghĩa là nêu ra quả đã được, đây là giải thích Biến tri.

Nói "Lại, nếu dựa vào ba việc kia thì, lẽ ra đã biết khắp lúc chánh

kiến vận chuyển cho đến "huống chi được xuất ly", là thiện của giải thoát phần.

"Nếu là tùy thuận hiện quán cho đến có "Khả năng xuất ly", là quyết trạch phần. "Nếu đã dẫn phát v.v... đến "Mới được xuất ly" là kiến đạo.

"Phải biết rằng, khi ba kiến như thế chuyển biến, sẽ có sự khác nhau này", nghĩa là chánh kiến của giải thoát phần, chánh kiến của quyết trạch phần và chánh kiến hiện quán. Sự khác nhau của ba kiến này, đã nói như trước.

Môn lớn thứ tư, là giải thích về thần thông nhanh chóng v.v..., trước hết tụng trình bày mười môn:

1. Mau chóng hiểu thông.
2. Tự thể.
3. Cảnh giới của Trí.
4. Lưu chuyển.
5. Hạnh hỷ túc.
6. Xuôi dòng.
7. Biết tướng đoạn.
8. Tưởng.
9. Lập tư lương trái.
10. Phẩm sở tác v.v... của sư sẽ nói rộng ở sau.

Trong Văn xuôi giải thích, tức là mười đoạn: Trong giải thích mau thông hiểu đầu tiên, trước nói về ba pháp. sau, nói về năm thứ lần lượt.

Trong phần trước:

1. Nói về ba lực, để cho được thông hiểu nhanh chóng.
2. Nói về sự khác nhau của trí, kiến.
3. Nói về tu bốn thiện xảo.

Trong phần đầu, nói "sức thường Tập", nghĩa là thường làm, thường chuyển. Cuối cùng không đặt ra kỳ hạn rằng "Ta vì hôm nay, ngày mai, ngày sau, sẽ được hết lậu, khiến tâm nhàm chán mỏi mệt. Không tác động kỳ hạn này, thì sẽ không có nhàm chán uể oải.

Trong nghĩa trí, kiến khác nhau, tức có chín cặp. Lại, có Nhĩ diệm sắc, xưa nói Trí mẫu. Luận sư Cảnh truyền đạt lời Tam Tạng Pháp sư nói "Cũng là sở duyên", tức sở duyên "hữu sắc" với ảnh tượng sở duyên của Vô Sắc."

Đạt Luận sư nói "Ở đây, nói là cảnh giới. Dưới đây sẽ nói về bốn thiện xảo. Văn có ba: Trước là nói về sự thiện xảo. Kế là nói về năng

sở y, sau nói về đạo thanh tịnh.”

Trong phần đầu nói “Như thật biết khắp tất cả cảnh”, nghĩa là tất cả pháp của cảnh giới bốn niệm trụ.

Nêu ra sự thọ, nghĩa là Sơ Thiền phát ra ưu căn, cho đến bốn thiền phát ra lạc căn.

Kế là, trong phần nói về sở y, năng y. Luận sư Cảnh nói: “Siêng tu thiện xảo như thế, phải biết rằng có bốn thứ sở y (đối tượng nương tựa), năng y (chủ thể nương tựa). Nghĩa là nói về bốn thứ thiện xảo ở trước đều có sở y, năng y. Nghĩa sở y, nghĩa là tu tập chánh cần, quán hạnh, làm nghĩa sở y của bốn thiện xảo ở trước. Nghĩa năng y: là Pháp vô lậu của người học, vì y chỉ siêng năng mà có, nên là chủ thể nương tựa, ngoài ra không nói ở địa vị chưa được thanh tịnh.”

Pháp sư Thái nói: “Ở trước nói về ba mươi bảy phẩm Đạo, nói chung là bốn thứ thiện xảo, nghĩa chung được chia làm hai: ba niệm trụ trước, chánh đoạn, Thần túc v.v... làm sự sở y, vì ở kiến đạo. Một căn lực chi giác đạo v.v... sau, người Học đã có các pháp vô lậu làm sư “năng y”.

Dưới đây, là nói về đạo thanh tịnh, có hai lượt giải thích:

1/ Lượt trước rằng: “Các pháp kia đều do đạo thanh tịnh, về sau, mới thanh tịnh, nghĩa là hướng về phẩm trợ đạo của bảy môn trước. Các pháp này do được đạo thanh tịnh vô Học, về sau mới thanh tịnh.”

Sau là nói về năm thứ lần lượt, như văn, rất dễ hiểu.

2/ Lượt thứ hai, là giải thích tự thể; 1-Nêu chung; 2- Giải thích riêng năm câu:

1. “Lượng tuổi thọ có giới hạn” v.v... trở xuống, là nêu việc cần giữ viên đất sét, lấy, bỏ tự tại. Và chứng tỏ thân phải chết, không như đối tượng dục, nhanh chóng trong một sát-na.

2. Vì nhân tạo tác.

3. Vì mài mòn tiêu diệt.

4. Do bậc Thánh nói.

5. Vì thọ dục viên mãn.

Nói “Ba thứ nhân duyên, có thể được viên mãn v.v... ”. Luận sư Cảnh nói: “Bố thí là nhân của tài sản, hoặc là nhân viên mãn của tự thể. Điều phục các căn và cõi Dục tu từ mà đắc quả, tức là rộng lớn thù thắng.

Hữu tình điều phục các căn viên mãn, đều thực hành và tu từ ở cõi Dục mà được quả tức là rộng lớn thù thắng, là nhân cúng dường viên mãn của hữu tình.”

Có chỗ giải thích: 1- Thí, giới điều phục sáu căn, vì đều thực hành, nên tài sản đầu viên mãn.

2- Vì quả do cõi Dục tu từ được, nên tự thể viên mãn.

3. Từ là nhân trước vì không tổn hại hữu tình, nên được viên mãn thứ ba.

Thứ ba, là giải thích về cảnh giới của Trí, trước nói về “hạnh trí”. Sau, nói về dứt ngu.

Trong phần trước, nói: “Đã được trí chưa được, nghĩa là được trí chưa từng được, nói thị xứ, chẳng phải có biết, chẳng phải có trí. Biến kế sở chấp, chẳng phải có biết, chẳng phải có trí.

Thị xứ, biết cái còn lại chẳng phải là “không trí”, nghĩa là tánh y tha khởi, vì chẳng phải không, nên biết là trí bất không”.

Dưới đây sẽ nói dứt trừ “hạnh ngu”. Luận sư Cảnh nói: “Trong đây chỉ nêu tám thứ: Ba thứ trước học rộng các pháp:

1. Thủy giới sinh ra: là nêu sắc pháp, phần nhiều do nước sinh ra.

2. Vô ngã dường như ngã mà biểu hiện rõ ràng, là nêu chung năm uẩn.

3. Không tùy theo dục, mà vì tạo tác. Nghĩa là sinh rồi liền diệt, không được tùy dục mà có tạo tác.

Năm thứ sáu, y cứ ở uẩn: Sắc như đống bọt nước, do ba hòa hợp sinh, vì giống nhau, như ba việc: mây, đất, mưa mà có bọt. Trên sắc uẩn khiến mọi duyên đã sinh. Thọ như bọt nổi. Cảnh sở tri có thể rõ ràng, dụ cho lạc thọ. năng đốt cháy là khổ thọ, Hay xui khiến mê loạn là xả thọ. Cũng có thể ba nghĩa dụ chung cho ba thọ. Tưởng như dương diệm, vì dứt trừ căn bản Tát-ca-da Kiến. Tưởng là rễ của kiến. Do quán lỗi lầm của tưởng, loại trừ được gốc của thân kiến.

“Đa số tự thể của phẩm đều nhân sự mà khác nhau: dương diệm phần nhiều nhân tưởng mà sinh. Nhân chúng nam, nữ và nhân sát-na đã sinh không dừng, rất dễ hiểu. Hành như cây chuối. Thức “hữu’ “thủ” dựa vào bốn thức trụ, phát khởi các thứ tự thể tùy chuyển.

Pháp giống nhau: Thức hưu lậu, nương tựa bốn thức trụ, tạo nên tội phước v.v.... Tự tánh của hành không thật, như cây chuối. Khi tám thức khởi, diệt, thể của chúng chẳng chân thật, cũng như ảo thuật. Lược nói về tám thức này. Bảy tướng còn lại là giải thích như trong nhiệp dị môn phần).

Có chỗ giải thích: “Năm uẩn trong đây, mỗi uẩn đều dùng ba nghĩa để quán, cho nên có mười lăm tướng: Sắc uẩn có ba:

1- Sắc từ nước sinh.

2- Vô ngã giống với ngã kiến, vì dùng tướng biểu hiện rõ.

3- Không mặc tình tùy dục mà tạo tác.

Vì đủ ba nghĩa này, nên hiểu rõ sắc như bọt nước. Thọ uẩn có ba:

1. Ba thứ căn trần, thức hòa hợp sinh.

2. Như mây, đất, nước mưa hòa hợp.

3. Vì bọt nước nổi "hữu" khởi, nên hiểu rõ thọ như bọt nước trôi nổi.

Tướng uẩn có ba:

1) Như dợn nắng.

2) Có thể nói như lửa, vì có thể đốt cháy.

3) Có thể làm mê loạn chúng sinh, vì pháp tương tự.

Hành uẩn có ba:

1/ Dứt trừ Tát-ca-da kiến, như chặt cây chuối.

2/ Chứng hành uẩn, phần nhiều tự thể của phẩm đều từ nhân sinh ra khác nhau không đồng, chẳng có một thể tánh chân thật có thể được.

3/ Thời gian sau lượng sát-na, không có tạm ngừng, vì pháp tương tự.

Thức uẩn có ba:

1. Thức hữu lậu.

2. Nương tựa bốn Thức trụ.

3. Phát ra các thức tự thể chuyển, biến hóa thành các hành.

Thứ tư, là giải thích lưu chuyển. Văn chia làm ba: Đầu tiên, là nêu hai thế gian, để nói về sự khác nhau.

Kế là, nói về năm thứ sinh tử lưu chuyển. Sau, nói về năm tướng lưu chuyển bị ràng buộc.

Trong phần đầu, mé trước sau của khí thế gian, cách xa đến hai mươi kiếp Không, gọi là mé trước sau dứt. Lại, nhân của sinh tử khí hẳn cắt đứt, chỉ vì y cứ ở phân biệt chung đã được duy trì, nên nói rằng, đạo lý không dứt. Nhân ngoại khí của tự thân cũng dứt. Lại, sinh tử của khí thế gian dứt mà lại nối tiếp. Kiếp "không" một phen cách biệt, lại nối tiếp. Đạo đối trị chủng loại sinh tử, hể một phen dứt thì không bao giờ còn nối tiếp nhau nữa!"

kế là, nói về năm tướng lưu chuyển, như văn.

Dưới đây, là nói về năm tướng bị ràng buộc.

Nói "Chính là chủ thể ràng buộc", nghĩa là đồng loại của mình.

Không nhàm chán với khổ v.v..., nghĩa là người tu hành đối với uẩn khổ của mình, không có nhàm chán, uẩn, khổ chính là chủ thể ràng buộc.

Thứ năm, giải thích hạnh mừng đủ. Đầu tiên, là nói về sự hỷ túc (mừng đủ). Sau, là nói về đường hạnh ái.

Trong phần trước, con người có nhiều sự nghiệp, như thú hướng về dục. Trời thôi dứt sự nghiệp, như đứng, ở. Địa định của Phạm Thiên, như ngồi. Hữu đảnh vắng lặng như nằm."

Dưới đây sẽ nói về con đường của hạnh ái, văn chia làm ba. Đầu tiên là nói về con đường năm hành. Kế là nói về con đường của hành ái. Sau, nói về hai thứ quả và tướng nhân của con đường hành du ái.

Trong phần đầu nói: "Phải biết rằng đối với người kia, như thứ lớp của năm hành kia, khác nhau của thú hướng.

Hai thứ đầu, gọi là thú hướng. Thứ ba gọi là đứng, thứ tư gọi là ngồi, một thứ sau gọi là nằm.

Kế là, nói trong bốn con đường hành ái: Đầu tiên là nói về bốn con đường. Sau thuộc về bốn câu.

Trong phần trước, nói "Trong sở đắc, hoặc chuyển, hoặc tập v.v...". Nghĩa là đối với các tư cụ đã được, tùy cái người kia muốn, hoặc đổi bán cho người khác, hoặc tự tập cận ái. "Thọ Duyên" cảnh này và "duyên" các hữu, do vì phát nghiệp.

Dưới đây là thuộc về bốn câu: Phải biết rằng, bốn con đường như thứ lớp thú hướng v.v.... Như nói thú hướng v.v.... Ở chỗ khác nói là bốn xứ như mừng vui, cũng thuộc bốn con đường, như thứ lớp con đường ấy.

Dưới đây là nói về ba thứ quả và tướng nhân của con đường du hành ái. Trước là nói về sự khác nhau của tướng quả:

Nói "Các thứ khác nhau của tất cả thân", nghĩa là năm đường, gọi là các thứ, một đường trong cõi Sắc, gọi là một thứ. Sau là nói về nhân khác nhau, nên khiến cho quả khác nhau.

Nói "tức khác nhau này", nghĩa là thân, thọ thuộc về năm thứ hành.

Các thứ khác nhau: Ở đây có hai cách giải thích:

1/ "Tức năm thứ hành của "hữu" sau.

2/ "Thân thọ thuộc về năm uẩn: như Sắc v.v... ", nay cứ theo văn dưới đây, thì giải thích sau là hơn.

Thứ sáu, là giải thích về xuôi dòng, trước là nói về xuôi dòng, sau, chỉ rõ về ngược dòng.

Trong phần trước, nói "Thế nào là nổi, chìm?

Nghĩa là về các hành, như trước đã nói, sự trôi lăn v.v..., tùy theo thứ lớp v.v... của chúng."

Có chỗ giải thích: "Nghĩa là tức ở trước đã nói "năm thứ sự trôi lăn như xứ v.v... kia", chấp sự ban đầu là "ngã", chấp bốn sự sau là "sở", nên nói tùy thứ lớp"."

Nay, "giải thích tức như ở trước đã nói": Các hành lư chuyển, nhân duyên tạp nhiễm, thanh tịnh và thể thanh tịnh", vì không biết như thật, nên chấp ngã, ngã sở."

Dưới đây, trong giải thích về ngược dòng, trước chỉ rõ chung ngược dòng. Sau, nhân nói về tướng thông minh, có mười chữ "lại", để làm số.

Thứ bảy, là giải thích tướng của trí đoạn. Trước, là nói về biết, nghĩa là tướng đoạn. Sau nói về ba thắng lợi.

Trong phần trước, tự có biết rõ vô ngã mà chưa dứt trừ ngã chấp. Tự chưa dứt trừ ngã chấp. Tự có biết rõ vô ngã, mà dứt ngã chấp, đối với hai người này do hai tướng. Ba thắng lợi sau, do tướng trước được, không nói là được riêng.

Thứ tám, là giải thích tưởng, trước là nêu, sau là giải thích riêng theo thứ lớp.

Đầu tiên, giải thích về quả khác nhau, tức là Trạch diệt. Nói " là tu tưởng này cho đến" vô minh làm bạn. Nghĩa là tham của ba cõi là gốc. Diệu cử, ngã mạn, vô minh, theo thứ lớp, giúp đỡ một.

Các chỗ nói phiền não. Ở đây, y cứ một môn. Lại có khác nhau. "Nói là ở trong đây, chỉ bày rõ kiết phần trên, phần dưới đều dứt hết", nghĩa là ở đây, chỉ rõ môn giản lược, chỉ nói dục tham, tức thuộc về năm phần dưới. Tham sắc, tham Vô Sắc, điệu cử, mạn, vô minh, tức là năm kiết phần trên. Nêu "hoặc" đã dứt trừ, chứng tỏ được Trạch diệt, quả chung như vô thường, v.v...

Thứ hai, là giải thích tự tánh: là tự tánh của các tưởng như vô thường v.v... tức là ba tuệ: Văn tuệ, gọi là thân gần gũi. Tư tuệ, gọi là tu tập, tu tuệ, gọi là tu tập nhiều. Lại, y cứ sáu tác ý, hiểu rõ tác ý tưởng, gọi là gần gũi. Trừ tác ý của Gia hạnh rốt ráo, bốn tác ý còn lại, gọi là tu tập. Tác ý của Gia hạnh rốt ráo gọi là tu tập nhiều.

Lại "Do tác ý sự sở duyên của căn sở y, tùy theo thứ lớp đó, phải biết gọi là Thừa", nghĩa là căn sở y ngã của tưởng vô thường. Tác ý "duyên" sự sở duyên làm tùy kiến lập.

Lại "Do v.v... trở xuống, là giải thích tên khác của tưởng. Thứ ba,

giải thích sự khác nhau của phẩm loại, nghĩa là khi tu tưởng vô thường như thế, sẽ nhanh chóng nhổ gốc tùy miên v.v... rất dễ hiểu.

Thứ tư, là giải thích về phương tiện khác nhau. Nói là "Một mình ở chỗ rảnh rang, cho đến" hai thứ đều đủ" nghĩa là thuận theo Niết-bàn tức là đạo phương tiện chứng đắc Niết-bàn tức đạo vô ngại. Do đủ hai đạo này, nên chứng Niết-bàn.

Thứ chín, trong trái với tư lương, trước, nói về pháp tư lương trái, thuận. Sau, nói về giáo đạo.

Trong phần trước, đầu tiên, là nói về trái với tư lương, sau trái lại hiển bày thuận với tư lương. Trong phần trước đầu tiên là nói về năm thứ trái với tư lương, sau nói về thuận theo pháp kia.

Lại có năm thứ như thứ lớp, phối hợp với năm thứ trước.

Nói về hai ly dục:

1) Nói là lìa triền

2) Nói về lìa tùy miên.

Y cứ trong phần nói về giáo đạo, Pháp sư Thái nói: " Ba thứ trước là nói ngôn giáo của chánh đạo khi trụ định, hai thứ sau, là nói ngôn giáo của chánh đạo thực hành việc lúc xuất định. Nếu theo sự phán quyết của Luận sư Cảnh thì văn ngôn giáo của năm thứ chánh đạo này tức là chữ lược mà Luận sư đã sáng tác trong giải thích bài tụng.

"Phẩm Đẳng, sẽ giải thích rộng ở sau" nghĩa là nêu "đẳng thủ" mà Luận sư đã sáng tác giản đơn. Phẩm rộng sau: phẩm có mười lăm đoạn.

Nay, không dựa vào sự phán quyết này. Lại nữa, "Đại sư v.v.... trở xuống, thứ mười giải thích phẩm đẳng mà Luận sư đã sáng tác v.v... sẽ nói rộng sau. Văn được chia làm hai: Trước một lần "lại nữa" chính là nói về việc mà Luận sư đã làm. Sau, có mười lăm lần "lại nữa" giải thích rộng về lần "lại nữa" đầu.

Trong phần trước, có chỗ giải thích: "chính là chiết phục, nghĩa là chiết phục tội nặng.

Chính là quở trách: quở trách tội nhỏ.

Nay, giải thích: "chiết phục tà đạo, nhiếp thọ chánh đạo, quở trách có trái phạm. Chính là nói khổ, tập, chính là nói diệt, đạo

Trong mười lăm lần "Lại nữa", đối tác sơ lược.

Thứ nhất, đối tác thọ ký riêng sự xua đuổi. Trong ghi nhận riêng, Luận sư Cảnh nói: "Do hai nhân duyên thọ ký riêng tướng che giấu, nghĩa là Thanh văn đấu tranh, trái vượt hạnh chung, dự trù thọ ký tướng mạo trong giới luật: 1) Khuấy rối càng lan rộng thêm. 2) Tương ưng với

luật”.

Có chỗ giải thích: “Lúc Thanh văn đấu tranh, chỉ có thể như tướng cỏ che đất mà thọ ký riêng. Do hai nhân duyên.

1) E đấu tranh khuấy rối lan rộng.

2) Thọ ký riêng của tướng che lấp tương ưng với luật, trong xua đuổi, do bảy nhân duyên:

1) Thấy một chúng Tỳ-kheo đều thực hành tà hạnh nên đều đuổi ra khỏi chúng.

2) Trong một chúng, thấy phần đông người làm tà hạnh kia kéo nhau đến chỗ Phật. Theo đa số đều đuổi.

3) Dù là người tà hạnh ít, nhưng là phương tiện thủ chúng, nên đều đuổi ra.

4) Dù không thực hành tà hạnh, nhưng vì tánh xấu, ác không được ở chung, nên đuổi.

5) Người bị trú xứ khác đuổi, rồi đến đây, nên phải đuổi ra. Hai người sau, rất dễ hiểu.

Thứ hai, là đối hành khất vào trú xứ.

Thứ ba, đối nhiếp thủ chúng, khuyến dụ trời.

Thứ tư, đối đầu tiên, tin, sau ăn năn, sa-di, lao sách.

Thứ năm, là sư nói đối đã qua.

Thứ sáu, là đối quở phạm, trị tà.

Y cứ trong đối trị tà, có bốn lần “lại nữa”;

Ba lần “lại nữa” trước, là nói về tà. Một lần “lại nữa” sau, là nói về đối trị.

Trong ba lần “Lại nữa” trước, nói “Nghĩa là đối với ba cho đến “như trước nên biết”. Có chỗ giải thích: “Tức thủ v.v..., gọi là ba sự, có thể dẫn văn trước.”

Nay, giải thích: “Nói ba việc, như ở trước đã nói:

1. Các dụng cụ giúp ích trong cuộc sống hằng ngày.

2. Tướng tổn hại người khác.

3. Hoặc bị người khác mắng nhiếc, phá hại.

Hoặc tùy phần có một phi ái hiện hành, người đồng phạm hạnh, không đồng phần pháp.

Y cứ trong phần nói về đối trị, nói “1- Vì dứt trừ Tầm, Tư bất chính, vì không có điên đảo, thường nói hai hạnh v.v... ”. Luận sư Cảnh nói: “Hai niệm xứ chung, riêng gọi là hai hạnh.”

Có chỗ giải thích: “1- Không có điên đảo; 2- Thường gọi là hai hạnh”.

Nói “Tức là có thể chứng ngay tâm định vô tướng và trụ môn Cam lộ nhiệm mầu v.v... của hai cõi”, nghĩa là giới đoạn, giới không có dục, gọi là hai cõi. Hai thứ Niết-bàn, gọi là cam lộ mầu nhiệm.

BẢN LUẬN QUYỂN 87

Thứ năm, là Môn Đại, giải thích về nhân v.v.... Bài tụng trước nêu sáu môn: 1/ Nhân; 2/ Thắng lợi; 3/ Hai trí; 4/ Phần vị người ngu; 5/ sự Khác nhau của hai thứ kiến; 6/ Thánh giáo v.v... ở đây.

Kế là, trong phần dùng Văn xuôi để giải thích, gồm có sáu đoạn: Đầu tiên là giải thích môn nhân. Luận sư Cảnh nói: "Nhân chung cho đến thấm nhuần tự thể". Hỷ, giống như hỷ lạc. Vì năm uẩn hỷ lạc, nên huân tập trở thành hạt giống của danh ngôn, là nhân chánh của sự thọ sinh, nên làm nhân trước. Đã do hỷ lạc ở chỗ sinh kia, nên chướng ngại cho sự nhàm, lìa.

Hỏi: "Lúc thọ sinh có nhân phiền não v.v..., vậy tại sao chỉ nói hỷ ư?". Luận chủ đáp: "Vì dục, sẽ sinh chỗ được sinh cho đến "Chẳng phải ở nơi đó, khởi tưởng nhàm trái."

Hỏi: "Ở trước đã nói hỷ là Tập sắc, riêng làm Tập thọ, danh sắc làm Tập thức. Vì sao trong đây lại nói hỷ làm nhân sinh ra năm uẩn ư?"

Đáp: "Vì hỷ làm chánh nhân sinh khắp năm uẩn, như ở đây đã nói. Ở trước, sở dĩ nói Hỷ làm Tập sắc là vì sắc chỉ có nhân hỷ của đời trước, tức sinh, không đồng với thọ uẩn còn phải nhờ xúc "duyên" thức, nhờ vào danh sắc, mới được sinh khởi, nên nói rằng: "Lại, tức hỷ này chỉ dựa vào sắc, nói nhân đời trước. Sinh xong, không đợi nhân khác, vì rốt ráo chuyển."

Nói "Nhân không chung cho đến "mới được sinh khởi", nghĩa là thuận với xúc như lạc v.v..., đối với tất cả tâm pháp như thọ v.v... làm duyên, rất dễ hiểu. Thức do ý vô gián diệt và ba uẩn "Câu sinh". Danh của bốn uẩn này và sắc của mười thứ: Năm căn, năm trần, làm duyên cho sáu chủng thức, đều là nhân không chung."

Hỏi: "Thọ và thức đều sinh ra từ nhân kiếp trước, thế sao lại nói là xúc và danh sắc ư?", nên về sau đáp: "Do thức, thọ kia là từ nhân trước sinh, nhưng trong từng sát-na, sát-na, vẫn còn phải đợi nhân khác, mới được sinh khởi."

Luận sư Đạt nói "Nói hỷ, ái, do ái này phát sinh thấm nhuần v.v..., tức là huân tập danh ngôn", nên Nhiếp Luận nói: "Lúc nhãn căn này sinh, vì từ thọ này huân tập, sinh khắp năm uẩn, nênnói là nhân chung, nhưng sở dĩ ở trước nói do Tập hỷ, là vì theo mạnh mà nói. Sắc uẩn chỉ sinh từ hỷ, bốn uẩn còn lại cũng đợi căn, trần v.v... hiện tại, cho nên nói riêng, vì tập hỷ, nên tập sắc. Đoạn văn ở trước cũng nói: "Vì tập

xúc, nên tập thọ vì tập danh sắc, nên tập thức”, là nói trong nhân không chung. Bốn uẩn còn lại này chỉ sinh quả mình, bất sinh, chung quả khác, nên nói là nhân không chung.

Thứ hai, là giải thích sự thắng lợi, được chia làm hai.

1/ Nói La-hán có bốn thắng lợi.

2/ Nhân nói Tát-ca-da kiến là gốc sinh ra sáu mươi hai kiến.

Trong phần trước, Luận sư Cảnh nói: “1-Tánh luôn thường trú khi ở nơi hành”, tức sáu thường trú, nghĩa là mắt thấy sắc, bất sinh lo, mừng, chỉ dừng lại ở tâm xả, trụ niệm, tuệ, cho đến ý “duyên” pháp cũng vậy. 2- Tánh của vô thường, lúc ở nơi trụ, trụ, nghĩa là trụ nơi Diệt đế. 3- Nhân xưa đã sinh các hành nhậm vận quy diệt, nghĩa là quả báo tàn dư của La-hán, đáp lại thế lực nhân trước, vì thế lực của nhân đã hết, nên nhậm vận (tùy ý) mà diệt, tức Niết-bàn hữu dư. 4- Hành hữu sau, nay, vì nhân đoạn, nên không còn sinh nữa, nghĩa là phiền não trong thân La-hán đã dứt, báo đương lai sẽ bất sinh, là nhập vô dư. Ba lần lượt như văn.

“Ngoài kia do hai thứ này, hoặc đi, hoặc đứng cho đến “mà nhập Niết-bàn”, nghĩa là nhập hữu dư vậy.

“Trước đã sinh hữu cho đến “không còn sinh nữa”, là nhập vô dư.

Luận sư Đạt nói: “Trong đây, đầu tiên, là nói về sự thắng lợi của sự chứng đắc. Kế là, từ “làm chứng như thế v.v... trở xuống, là nói về nhân tố thắng lợi của chứng đắc. Trong bốn thắng lợi, hai thắng lợi trước là đạo “năng chứng”, hai thắng lợi sau, là Niết-bàn vô dư “sở chứng”.

Trong phần trước, nói “Lúc ở nơi hành, tánh luôn thường trú”, nghĩa là nói trụ giới đoạn, giới không có dục diệt và giới Hữu dư Niết-bàn.

Nói “Tánh trụ của vô tướng khi ở nơi trụ”, nghĩa là nói trụ cõi Niết-bàn vô dư.

“Nhậm vận quy diệt”, nghĩa là nói diệt hiện thân, nhập Niết-bàn vô dư.

“Đoạn nhân hạnh của hữu sau bất sinh”, nghĩa là nói rõ thân sau bất sinh, nên nhập Niết-bàn vô dư. Trong y cứ nhân chứng đắc Niết-bàn vô dư.. 1- Y cứ ở ba thứ lần lượt, để nói về nhân “năng đắc”.

2- “Lại, khi ở hành v.v... trở xuống, là giải thích lại thắng lợi ở trước kia. Nói “Nhàm lìa trong y cứ lần lượt trước”, nghĩa là kiến đạo từ phương tiện mà được tên. Lìa dục nghĩa là tu đạo, tâm khéo giải thoát là đạo vô học.

Y cứ trong giải thích lại thắng lợi, đầu tiên là giải thích lại đạo "năng chứng". 1- "Đó do là hai" trở xuống, là giải thích lại Niết-bàn đã chứng.

Trong y cứ giải thích lại "năng chứng", chỉ giải thích một giải thích đầu, không giải thích một giải thích sau.

Dưới đây theo thứ lớp, nhân nói thân kiến làm gốc, sinh ra sáu mươi hai kiến.

Trong văn, đầu tiên, là nói thân kiến là gốc sinh sáu mươi hai kiến. Tiếp theo, nói về lý do khởi sáu mươi hai kiến. Sau nói sáu mươi hai kiến là ba suy tổn.

Trong phần đầu, ba đời tức gọi là ba phần. Nói "mé trước đều hiện hành", nghĩa là như có người nghĩ rằng: "Ngã đã từng có ở đời quá khứ chăng?" v.v.... Nghĩa là vì vô tri, nên do dự, vì do dự, nên chấp ngã.

Mé trước, sau đều hiện hành, tức gồm thu hai đời trước làm đời thứ ba. Cũng có thể pháp hiện tại hình thành song song quá khứ, vị lai. Kế là, nói về nguyên nhân khởi sáu mươi hai kiến, trong đó được chia làm hai: Đầu tiên, là nói dựa vào thân, khởi sáu mươi hai kiến. Sau nói về nhân duyên sinh khởi của sáu mươi hai kiến.

"Bốn thường kiến trong phần trước", nghĩa là có các Sa-môn, Bà-la-môn v.v... nói rằng: "Ta đã dùng vô số phương tiện để tu tập, chứng được tam muội của ý định. Vì sức tam muội nên nhớ lại việc thành, hoại trong hai mươi kiếp, chúng sinh trong đó không thêm, không bớt, thường trú, không lay động". Do đây nên biết "ngã" và thế gian, tất cả đều thường.

Thứ hai, là biết bốn mươi kiếp. Thứ ba, là có thể nhớ tám mươi kiếp. Thứ tư, là trực tiếp dùng tri kiến, nhanh chẹn nói: "Ngã" và các thế gian tất cả đều thường. Ba người trước đều dựa vào thiền định, biết kiếp nhiều ít."

Luận thường kiến của một phần tư, nghĩa là như nói: "Kiếp sơ, Phạm Vương sinh trước, nhìn thầy cung điện của Phạm trống rỗng, nghĩ rằng: "Chỗ này trống trải, các phạm được sinh." Do ý nghĩ này, Nhị thiền trở lên, các vị trời chết đi, sinh đến nơi đây. Phạm vương nghĩ rằng: "Ta là thường, do ta sinh ra chúng phạm kia." Chúng phạm lại nói: "Ta từ Đại Phạm Vương sinh Phạm Vương là thường. Các chúng Phạm chết đi, cho đến sinh trong loài người xuất gia, tu đạo, được trí túc mạng. Biết được quá khứ của mình đã từng sinh Phạm Thiên, Phạm Vương là thường, có thể sinh muôn vật."

"Ngã thường, vô thường, do nghĩa này, nên "ngã" và thế gian,

hoặc thường hoặc vô thường.

Lại có các vị trời quên mất khi dạo chơi ở cõi Dục. Do dạo chơi quên mất, thất niệm mạng chung, đến trong loài người xuất gia, được định, thấy quá khứ của mình từng được sinh ở trời Dục. Do quên mất ý, nên chết đi. Người không quên mất ý thức thì thường, không chết. Cho nên, thế gian có nửa thường, nửa vô thường.

Thứ ba, ý phẩn là trời cõi Dục. Do tướng của ý phẫn, quán quên mất y chết đi, lời nói khác như trước.

Thứ tư, là không nhân thiền định, trực tiếp dùng tri kiến nhanh chóng, nói thế gian là nửa thường, nửa vô thường.

Hai luận Vô Thân: 1- Từ Trời Vô Tưởng chết đi, sinh đến trong cõi người, tu được thiền định, thấy quá khứ đã từng vô tâm trong năm trăm kiếp, tâm sinh trở lại. Phải biết thế gian vô nhân mà có. Lại, có người không được thiền định, tâm ngay thẳng, với ý mau chóng nói "Các thế gian vô nhân mà có".

Bốn là luận hữu biên, vô biên: Khí thế gian hữu biên.

Y cứ trên, dưới vì nói: "Sức thần thông chỉ biết Ni-tra, không biết trên còn có địa ngục. Phía dưới vượt quá thủy phong luân, không biết còn có Ni-tra, cho nên nói là hữu biên. Bên cạnh lại thấy vô biên, lại dùng thiên nhãn vì ngang dọc đều thấy, nên nói: "Vừa hữu biên, vừa vô biên. Thấy ở kiếp hoại, gọi là chẳng phải hữu biên, chẳng phải vô biên".

Bốn là bất tử kiểu loạn luận, tức hỏi khác, đáp khác:

1/ Ta không biết thiện ác là có được quả báo hay không được quả báo"

2/ Không biết là có đời sau, hay không có đời sau?

3/ Lại nghĩ: "Ta không biết cái gì là thiện? Cái gì là bất thiện?

Nếu có người hỏi, sẽ lấy đây để đáp. Việc này như thế, việc này không như thế. Việc này khác, việc này không khác. Việc này cũng khác không khác v.v....

Thứ tư, là trực tiếp do ngu đần vô tri, e có người lại hỏi lại dùng ý nghĩ này để đáp. Mười tám kiến chấp này khởi chấp mé trước, bốn mươi bốn kiến, khởi chấp ở mé sau.

Luận Mười sáu hữu tưởng, là bốn trường hợp trong Sắc: Hữu sắc, hữu tưởng, Vô Sắc hữu tưởng v.v..., hữu biên hữu tưởng v.v.... Vô biên hữu tưởng v.v... cũng có bốn.

Một là tưởng, có tưởng, ngần ấy tưởng, có tưởng ít tưởng, vô lượng tưởng; có tưởng khổ, có tưởng vui; có tưởng khổ vui; có tưởng không

khổ không vui.

Luận Tám vô tưởng, chỉ bốn trong sắc, bốn trong biên, vì vô tưởng nên không được nói “Tám trường hợp một tưởng, tưởng ngần ấy khổ, vui v.v....

Luận tám phi hữu tưởng, phi vô tưởng, lại y cứ bốn trong sắc, bốn trong bốn biên là tám.

Bảy đoạn kiến: Lại, trong chấp nhân, bỏ thân này xong, sinh tử rốt ráo dứt mất. Có thuyết nói: “Trong con người chẳng phải đoạn diệt. Năm dục ở các tầng trời cõi Dục, tự buông lung mới được đoạn diệt”.

Lại nói “Trời Sắc mới được đoạn diệt”.

Có thuyết nói “không xứ”. Cho đến có thuyết nói “Phi tưởng mới được đoạn diệt, cõi khác chẳng phải đoạn diệt”.

Luận năm hiện pháp Niết-bàn:

1/ Trời dục và hiện thân con người là Niết-bàn.

2/ Người nói: “Chấp này chẳng đúng, tức có Niết-bàn. Người khác không biết, nói là có lìa giác, quán sinh hỷ v.v..., nhập định Sơ thiền, thậm chí chấp thiền thứ tư cho là Niết-bàn.

Ở đây nói rằng hiện, nghĩa là chẳng phải ở vào thời gian sau, mà hiện thân người kia mới được Niết-bàn, giải thích rộng nghĩa sáu mươi hai kiến, như Bản địa phần và trong Quyết trạch phần).

Nói năm thứ như thế, lại lược làm ba:

1. Luận thường kiến: Tức ba thứ trước.

2. Đoạn kiến, tức bảy kiến đoạn diệt.

3. Hiện pháp Niết-bàn luận, tức là tà kiến.

Dưới đây, sẽ nói về nhân duyên sinh khởi của sáu mươi hai kiến, có sáu:

1/ Do nhân duyên. Nghĩa là thân kiến kia dùng làm nhân duyên: Y cứ làm duyên tăng thượng gần, sinh ra sáu mươi hai kiến, nên gọi là nhân duyên.

2/ Do tà giáo cũng sinh chung sáu mươi hai kiến.

3/ Do tĩnh lự, nghĩa là ở trước nghe nói ba luận trước trong tất cả luận về thường, ba luận trước trong luận một phần thường.

4/ Hữu biên luận, một loại đầu trong hai luận Vô nhân, tu được định, mới chứng trụ quyết định, gọi là Y tĩnh lự.

Nói “Lại, tĩnh lự này có hai, cho đến “Túc trụ tùy niệm Câu hành”, nghĩa là trong chấp ba thường luận của mé trước, do sự khác nhau của thanh tịnh phẩm thượng, trung, hạ và với bốn thứ biên, vô biên luận: Đây là nêu Nhất thiết thường luận. Ba kiến trước nương tựa trí túc mạng

và bốn kiến trong Biên.

"Do sự nhớ nghĩ kia, cáckhí thế giới, phương tiện xuất hiện hai thứ thành, hoại". Nghĩa là nói chung, dựa vào hai kiếp này khởi ba thường kiến và bốn biên kiến.

Nói "Nếu có khi nhớ nghĩ lại phần vị của kiếp Thành, thì lúc bấy giờ sinh ba thứ vọng tưởng". Đây là nói về ba thứ thường kiến (chấp thường), dựa vào kiếp thành mà khởi.

"Nếu có người hoàn toàn nhớ nghĩ thượng, hạ v.v..." trở xuống, là nói dựa vào kiếp Thành, khởi ba biên kiến trước, dựa vào kiếp hoại, khởi lên biên kiến sau, nghĩa là chẳng phải tưởng hữu biên, chẳng phải tưởng vô biên.

Lại có luận vì nương tựa các tĩnh lự, nên phải biết rằng, hoặc nói một phần thường luận, nghĩa là một phần thường kiến của ba luận trước.

Hoặc nói Vô nhân luận, nghĩa là một vô nhân luận đầu tiên. Hoặc nói luận Bất tử kiểu loạn: Bất tử kiểu loạn, là gốc Bà-la-môn chấp khổ mà thờ trời. Y theo tĩnh lự thực hành bốn kiến chấp bất tử kiểu loạn để giải thích vấn nạn của người khác, đời nay là vị trời. "Nên biết rằng, trong đây có hai tịnh thiên cho đến "không có rối loạn mà chuyển v.v..." nghĩa là vì sống lâu không chết. Vì vô lâu, nên gọi là không rối loạn.

"Về sau, không thanh tịnh cho đến "giả vờ rối loạn, để lẩn tránh", nghĩa là nếu có Bậc thánh dựa vào đạo lý bất tử, kiểu loạn, có ai gạn hỏi, thì người phàm phu kia không thể đáp, nên bèn ủy thác sự việc khác, giả vờ rối loạn để lẫn tránh. Như Đại Phạm Vương vì tránh nạn A-Thâu thật của tịnh mạng, nên khen ngợi mình: "Ta là Đại Phạm tự tại tác giả, thọ giả (người tự tại sáng tạo, tự tại thọ dụng)".

Nói "Vì tâm định vô tướng đối với các đế, vì không thiện xảo v.v... nên" trở xuống là nói về ý khởi sự giả vờ, rối loạn.

Trên đây, là nói ra trời không chết, không rối loạn đã xong.

Nói không chết, không có rối loạn, người có hành động dua nịnh, cho đến dùng quan niện này để làm nhà mà tự ở yên. Người kia tự nghĩ: "Nếu có ai gạn hỏi có thể thọ ký thì thọ ký, không thể thọ ký thì không thọ ký, vì chẳng phải tịnh thiên của ta, nên đối với tất cả sự gạn hỏi mang tính cách giấu kín, đều được thọ ký riêng." Nghĩ như thế xong, thốt lời dèm pha, thêu dệt, giả vờ rối loạn. Người kia đã trụ tà tư duy như thế, đối với người khác, hay gạn hỏi trời vô lậu đã tự xưng: "Ta không chết, không có rối loạn". Do ôm lòng e sợ mà không có thọ ký riêng".

Trên đây, đã nói về ba thứ không chết, giả vờ rối loạn. Dưới dây sẽ nói về câu thứ tư: Không chết, giả vờ rối loạn. Dưới đây sẽ nói về câu thứ tư: Không chết, giả vờ rối loạn nên nói rằng: "Có bốn câu ngu xuẩn v.v..., do dựa vào đời, như văn.

5/ Do dựa vào kiến. Nghĩa là dựa vào ba kiến như trước, nên biết: "Trước đây, đã nhiếp thu năm kiến làm ba, nghĩa là thường kiến, đoạn kiến, tà kiến, gọi là ba kiến. Nhắm vào trong văn đây để nói dựa vào ba kiến, khởi chấp, không đồng với chỗ khác. Như văn trong. Du-già chép: "Kiến mạt, kiến mạt, tám thường kiến trước trong kiếp ngọn, kiến ngọn. Mười sáu kiến Hữu tưởng, Phi vô tưởng, hợp với bốn mươi kiến, dùng thường kiến làm tánh. Bảy kiến đoạn diệt trong kiếp mạt, kiếp mạt, dùng đoạn kiến làm tánh. Bốn kiến biên, vô biên trong kiếp bản, kiến bản.

Hỏi tướng khác, đáp bốn kiến khác, hai kiến không có nhân mà có. Kiến Niết-bàn trong kiếp, kiến mạt. Mười lăm kiến này đều dùng tà kiến làm tánh, nên Du-già nói "Trong các kiến chấp của sáu mươi hai kiến, một phần thường kiến của tất cả bốn thường kiến, chấp trước, so đo mé trước. Các luận hữu tưởng, luận vô tưởng, luận phi tưởng, phi phi tưởng chấp so đo mé sau. Thường kiến đã được gồm thu trong biên kiến của các kiến này. Luận bảy sự đoạn chấp so đo mé sau, thuộc về kiến đoạn diệt trong biên kiến. Lại, các luận vô nhân chấp so đo mé trước, luận Biên, Vô biên, luận Bất tử kiểu loạn và Luận Hiện Niết-bàn v.v... chấp mé sau, đều thuộc về tà kiến.

Dựa vào thường kiến đó, khởi hữu tưởng trong mười sáu kiến: Bốn kiến đầu chỉ nói hữu sắc hữu tưởng, Vô Sắc hữu tưởng, vừa hữu sắc vừa Vô Sắc, hữu tưởng, hữu tưởng phi hữu sắc, phi Vô Sắc.

Nay, trong văn này do dựa vào các kiến, nghĩa là dựa vào ba kiến như trước, nên biết. Do dựa vào kiến ban đầu, chấp "ngã" có sắc, hoặc hữu tưởng có sắc, hoặc Phi hữu tưởng phi vô tưởng có sắc: Ba câu trong đây; câu đầu trong bốn câu trước của luận hữu tưởng và câu đầu trong bốn câu trước của luận Vô tưởng và câu đầu trong bốn câu trước của luận phi hữu tưởng, phi vô tưởng. Ở đây nói "có sắc" là thường kiến.

Dựa vào kiến thứ hai, chấp "ngã" không có sắc, các kiến khác như trước, nghĩa là chỉ có ba câu. Nói "không có sắc" ở đây là đoạn kiến. Ba câu này thích hợp với câu thứ hai trong luận hữu tưởng, luận vô tưởng, luận phi hữu tưởng và phi vô tưởng.

Dựa vào kiến thứ ba, có hai:

1. Nói "ngã" có sắc không có sắc.

2. Nói “ngã” chẳng phải có sắc, chẳng phải không có sắc. Ngoài ra như trước đã nói.

1. Chấp ngã có sắc, không có sắc, có tưởng.

2. Có sắc, không có sắc, không có tưởng.

3. Có sắc không có sắc, Phi hữu tưởng, phi vô tưởng, tương đương với câu thứ ba của ba luận kia. Hai ngã phi hữu sắc, phi Vô Sắc, hữu tưởng là một câu. Hai phi hữu sắc, phi vô sắc vô tưởng, ba Phi hữu sắc, phi Vô Sắc, phi hữu tưởng, phi vô tưởng, tương đương với câu thứ tư của ba luận kia. Đây là dựa vào tà kiến thứ ba mà khởi.

Lại, “Tức chấp ngã là có sắc, đến “một là chấp ngã hẹp nhỏ, hai là chấp ngã vô lượng, nghĩa là cả hai luận trước đều chấp hẹp, nhỏ, kể cả vô lượng. Trong văn, giản lược không nêu kiến thứ ba cũng hữu sắc, cũng vô sắc, cũng hẹp, nhỏ, cũng vô lượng. Chẳng phải có sắc, chẳng phải không có sắc, chẳng phải hẹp, nhỏ, chẳng phải vô lượng “Do sự khác nhau của bốn thứ Ngã luận này cho đến “Như trước nên biết”, nghĩa là hẹp, nhỏ trong luận hữu sắc, Vô Sắc tức là hữu biên, vô lượng là vô biên. Cũng hẹp nhỏ, cũng vô lượng, tức là cũng hữu biên, vô biên. Chẳng phải hẹp nhỏ, chẳng phải vô lượng, tức là phi hữu biên, phi vô biên.

Lại, “Tức y chỉ cho đến “Pháp lạc phương tiện”, nghĩa là dựa vào các kiến, ở trước đều nói “ngã” thanh tịnh, giải thoát đối với chỗ sắc dục, đều được tự tại, trụ nơi biến hóa, an trụ tĩnh lự, thọ dụng pháp lạc.

6/ Do xứ sinh, như văn rất dễ hiểu.

Dưới đây kế là thứ ba, nói sáu mươi hai kiến là ba thức suy đồi tổn hại:

Nói “rằng tạp nhiễm”, nghĩa là nói chung, hoặc là xứ tạp nhiễm, nếu chủ thể tạp nhiễm, là bốn chuyển của ba thứ:

1. Thường, vô thường v.v....

2. Hữu biên, vô biên v.v....

3. Mình làm, người khác làm v.v..., đều có bốn trường hợp, gọi là bốn chuyển.

Người kia do vô trí, nên trước, cần phải thu hướng đạo lý khác nhau thường, vô thường v.v..., sau mới hỏi về khởi.

Lại, người trí đối với Thánh pháp, lk thể thọ ký sự việc, vì đối với hai đế lý đều không thể ghi nhân. Bốn thứ trong đây, hoàn toàn là mé trước của thường luận. Tức tất cả đều là thường luận có bốn. Vô nhân luận có hai, rất dễ hiểu, đều trước chấp “ngã”, sau chấp thường v.v....

Lại, tức một phần thường luận v.v... của bốn thứ, tức là bốn luận

nữa thường, nửa vô thường v.v....

Thứ ba, trong giải thích hai trí, trước chính là nói về hai trí, để cho kiến thanh tịnh. Sau, tùy nghĩa khó hiểu, dùng các môn để phân biệt.

Trong phần trước có hai: nói về hai trí, khiến cho hai kiến tịnh. Sau, là nói về tu tập, sao cho tịnh khác nhau.

Trong phần trước nói "có hai Trí khiến cho kiến tịnh và kiến khéo thanh tịnh: nghĩa là trí pháp trụ và trí Niết bàn có công năng khiến cho học kiến thanh tịnh, vô học kiến được khéo thanh tịnh.

Trí pháp trụ: Hiểu rõ nhiều tự tướng, cộng tướng nghĩa là thuận với pháp tánh của ba thọ, mỗi thọ đều có tự tướng riêng. Phương tiện biết rõ ba khổ: Khổ khổ, khổ hoại, khổ hành, về lý gọi là chung là cộng.

Trí Niết-bàn: Cái biết dứt hẳn.

Kế là, nói về tu tập, sao cho tịnh khác nhau, có hai lượt:

lượt đầu nói: "Người không có năng lực, có năng lực, tức Tùy tín hành tùy pháp hành."

Lượt sau nói "Có ba trí hiện quán biên:

1. Trí thuận sinh vô lậu.

2. Trí vô lậu, tức trí căn bản.

3. Trí nối tiếp nhau, sau trí vô lậu, tức trí hậu đắc, Dự lưu được, là trí chánh thể thứ hai. Quả Dự lưu là đạo giải thoát thứ ba. là trí của quả giải thoát thật lý chánh trí chỉ gọi là đế trí, vì nhiếp thu ít theo nhiều, nên cũng gọi là biên. Vả lại, có thể vì đầu tiên trong ba đạo: Kiến, tu, vô học, nên gọi là Biên.

Dưới đây, tùy theo nghĩa khó hiểu, có tám lần "lại nữa":

Trước là nói về vô dư dứt trừ ba tướng:

1- Do triền v.v... không hiện hành.

2- Do đoạn không có dục, diệt của ba cõi.

3- Do dứt trừ phiền não và sự khổ.

Thứ hai, là nói về năm giới, tức đoạn không có dục, diệt hữu dư, vô dư.

Thứ ba, là nói về cắt bỏ sự của bảy nhiếp thọ, đây là giải thích rộng văn kinh.

Thứ tư, là nói về ba cõi không còn sinh lại nữa, không có sự nối tiếp nhau, không có trung hữu, không có thủ, nghĩa là không có sinh hữu. Không có sinh nhiều là không có hữu sau.

Thứ năm là nói lập ba kiết, nghĩa là vì chưa phát khởi, nên lập thân kiến làm kiết, dù đã phát thú, nhưng vì tà thành lập, nên lập giới thủ làm kiết. Vì không hạnh chánh ở trong chánh pháp, nên lập nghi

làm kiết, tức phẩm tại gia, nghĩa là người khởi thân kiến, ở trong Tỳ-nại-da, nói pháp ác mà phẩm xuất gia, nghĩa là người khởi giới thủ, ở phẩm Tỳ-nại-da, nói pháp thiện, nghĩa là người khởi kiết nghi.

Thứ sáu, là nói hai thứ giải thoát, quyết định.

Thứ bảy, là nói về các lậu giải thoát.

Thứ tám, là nói về bốn tướng của A-la-hán:

Thứ tư, là giải thích phần vị ngu, đầu tiên, là nói về phần vị người ngu có năm:

1. Vì không có sinh đắc tuệ.
2. Vì không có tuệ vô văn, v.v...
3. Vì không có tuệ vô lậu v.v....
4. Vì bị triền ràng buộc.
5. Vì bị tùy miên theo đuổi.

Kế là, nhân nói dài, để nói về chấp giả dối Ngã luận. Trước là nói về ngã luận có bốn. Như Bà sa nói: "Phân biệt Hành "duyên" ấm, không phân biệt xứ đã khởi, tức có hai mươi ngã kiến, rằng "Sắc là ngã. "Ngã" ở trong sắc. Sắc thuộc về Ngã, ngã có sắc v.v....

Kế là, nói ngã luận hay khởi tạp nhiễm.

Nói "Vì tùy miên", nghĩa là ham vui, chấp mắc cảnh giới của Pháp nội, tạm thời bị chướng ngại, mà chẳng phải rốt ráo, tức nhập bảy phương tiện, là địa vị phàm nội, không bao lâu sẽ nhập Thánh, dù có Tùy miên che lấp tạm thời, chẳng phải mãi mãi.

Thứ năm, là giải thích về sự khác nhau của hai kiến. Trước, là lược nói về nghĩa đồng phần, không đồng phần nêu ở của hai kiến lại do bốn tướng trở xuống là giải thích rộng kiến ngã sai khác. Trong phần trước, ngã vô ngã chấp nhân duyên năm uẩn là cảnh, nên gọi là Đồng phần, nhưng đối với năm uẩn ngã kiến tà kiến cho nên nhiễm ô, vì vô ngã kiến chánh chấp cho nên thanh tịnh, vì thế gọi là không đồng phần, y cứ giải thích rộng kiến ngã sai khác, văn chia làm ba: một là nói về bốn tướng tạp nhiễm, hai là nói hai tướng sáu chuyển hiện hành, ba là nói giai đoạn vô minh. Trong phần đầu, luận sư Cảnh nói: một là nhân duyên cho đến không thể lìa bỏ, do hai ngu này, nên đối với vô ngã chấp là ngã, nói duyên tăng thượng để làm nhân duyên. Hai là tự tánh, cho đến không được xa lìa. Do nhân duyên của hai ngu trước nên không thể dứt được tùy miên ngã kiến, cho nên lấy tùy miên làm tự tánh của ngã kiến. Tự tánh là chủng tánh. Ba là do quả, cho đến có lãnh thọ: là lấy ngã kiến làm nương tựa, không thể lìa tùy miên ngã mạn kia. Năng lực của hai tùy miên ngã kiến và ngã mạn này có công năng sanh ra

khổ vui, khởi ngã, ngã sở kiến, v.v... các pháp nhiễm ô đều là ngã kiến, cũng là quả. Bốn đẳng lưu: nghĩa là do sự giữ gìn của năng lực nhân ở trước, cho nên hạt giống tùy theo ý, vì thế thuộc về tà ý, trong ý có hạt giống vô minh và quả vô minh, cho nên chủng tánh vô minh thành gọi là giới. Luận sư Đạt nói: ý đuổi theo, hạt giống ngã kiến này ở trong thức thứ sáu, đây là y theo môn tùy chuyển lý mà nói, rằng hạt giống vô minh: Tân huân thành hạt giống. Vô minh giới: vô thỉ đến nay huân thành hạt giống, tân và cựu khác nhau. Nói rằng hai thứ, tánh nghĩa của hạt giống rõ ràng, nên nói là giới. Kế là nói do hai thứ sáu chuyển hiện hành, y cứ thế gian chia làm ba: Ngã đối với quá khứ đã từng có hay là không? Ngã đối với vị lai là sẽ có hay sẽ không? Ngã đối với hiện tại là hiện có hay hiện Không? Y cứ Mạn có ba, nghĩa là Ngã là hơn, là bằng, hay là kém, ở đây hai lần ba là sáu, dưới là nói giai đoạn minh, vô minh. Nói vị có ba: là Kiến đạo rồi thì vị văn hữu lậu, hai giai vị kiến và Tu là giai vị minh thứ hai. tâm khéo giải thoát, v.v... là giai vị của minh thứ ba. Giai vị vô minh cũng có hai: Một là trước, hai là sau, vị tùy miên là trước, vị các triền là sau, hai thứ này tuy là đồng thời nhưng phải do tùy miên mà sanh ràng buộc, nên nói là trước, đây là sai khác thứ nhất. Lại kiến đoạn vô minh là trước tu, dứt vô minh là sau. đó là sai khác thứ hai. Thứ sáu là giải thích thánh giáo này, v.v... một là nêu chung thiện ác, hai là tùy nghĩa nói rộng. Trong phần trước, nói là xử thế tôn cho đến xưng là Thế tôn Ốt-đà-nam thuyết, hễ Phật nói pháp thì thẳng vậy mà nói, không có Thế tôn Ốt-đà-nam thuyết. Lại nói đều là kiết tập gia ngữ. Y cứ trong phần nói rộng, đầu tiên là nói hai thuyết lợi tổn, sau là giải thích văn kinh. Trong phần trước có hai: đầu tiên là chánh nói tướng của hai thuyết lợi tổn, hai là ở chỗ trở xuống, vì nói dài chỉ có pháp không có người, không nên sanh sợ hãi. Trong phần trước, do hai nhân duyên khéo nói trong pháp phát khởi Đại quả: Một là lìa hẳn ba khổ, hai là tất cả các kiết dứt hẳn. Trong ác thuyết pháp thì hai việc khó được, do y theo thân kiến nên đối với các hành, chỉ nhàm chán khổ khổ, nguyện ngã đương lai sẽ không có ngã khổ, ngã không có khổ", đây tức là hai, cho đến cho rằng, nỗi khổ ở vị lai sẽ lìa khỏi ngã và, ở vị lai, sẽ không có khổ. Việc này lại là hai, do bốn thứ hành tướng này vượt qua khổ khổ. Đối với hai khổ hoại, khi hành kia đã dứt trừ, còn bất sinh niềm vui, huống chi có thể dứt trừ. Do thuận theo khổ kia chưa dứt trừ, nên lạc thọ của ba thiền là khổ hoại. Xả thọ của bốn thiền là khổ hành.

Như thế, hai thọ lạc xả, ngoại đạo chấp làm Ngã, nên hai khổ Hoại, khổ Hành thuận theo cái chưa dứt trừ, nói là Ngã sẽ là không, đối

với điều không nên sợ hãi, lại giả dối sinh sợ hãi. Hai thọ lạc, xả vốn chẳng phải Ngã, chỉ là hai khổ Hoại, khổ Hành. Nay, chán lìa nỗi khổ đó, chứ chẳng phải loại trừ ngã, đâu nhọc công sợ hãi.

Dưới đây, là nói chỉ có pháp, không có người, không nên sinh sợ hãi, được chia làm hai: Đầu tiên, là nêu hai môn của sáu thứ, nói chỉ có pháp, không có người không nên sinh sợ hãi. Sau, là nêu ba môn của năm thứ, để nói.

Trong phần trước, nói "Lại, ở chỗ này cho đến "có chuyển, có nhiễm", nghĩa là khi khởi sự nhiễm, chỉ có tâm trụ nơi bốn thức trụ. Lại, chỉ có tâm dứt bốn thức trụ, không có chuyển, không có nhiễm. Lại, có bốn y, lại có bốn thủ. Lại có hai duyên: Năng duyên, sở duyên. Lại có sáu thức v.v.... Lại có hai thức trụ, đó là triền và tùy miên.

Ba nhân duyên, nghĩa là ba chữ do. Dưới đây sẽ nêu năm thứ ba môn, chỉ pháp không có nhân, do đó, không nên sinh sợ hãi.

Nói "Do giới cấm, hai thủ thật này trói buộc thân v.v... hai giới, kiến, trói buộc thân, hợp thành một, kiến thủ chấp kiến, đây là thật, vì giả dối khác, nên nói thật này. Kế là có nửa bài tụng, tụng năm thứ ba môn ở trước.

Quả nhân: Trước tụng, nghĩa là ở hiện Pháp, hướng đến Tập đế, "duyên" khổ vị lai v.v.... Thọ lãnh phần vị ba thọ. Đời, tụng ba đời. Ái tụng ba ái, trói buộc tụng ba trói buộc.

Dưới đây là trói buộc văn kinh:

Hỷ, ái thấm nhuần, như trước nên biết, nghĩa là như nói rộng trong nhân các hành: Hỷ là nhân trước, chướng ngại chỗ sinh kia, nhàm, lìa thấm nhuần tự thể. Nói trong nhân chung, không chung của các hành như trước.

Nói "Phải biết rằng, ba thứ này lại có khác nhau: Dục, Sắc, Vô Sắc, như thứ lớp của cõi đó. Luận sư Cảnh nói: "Đầu tiên, Hỷ, ái thấm nhuần, là cõi Dục. Lại, tức thức kia lúc chuyển như thế, ở hai xứ sinh phải biết kiết sinh nối tiếp nhau, rộng thêm: 1- Đối với có sắc là cõi Sắc; 2- Đối với không có sắc là cõi Vô Sắc.

Có chỗ giải thích: "Y cứ thỉ, chung của con người có ba. Y cứ trong ba cõi trước, cũng có sự khác nhau này: Trước, tức cõi Dục. Kế là, tức cõi Sắc, vì thai mãn, sau tức Vô Sắc, vì ra khỏi thai sắc.

Nói "Sáu thứ giới của thọ", nghĩa là sáu thức tương ưng với thọ có sáu thứ. Tưởng, Hành cũng vậy. Giới là nghĩa nhân, tức hạt giống.

Đại tự tại Na-La-Diễn-Noa và Chủ chúng, có chỗ giải thích: "tầng Trời thứ sáu cõi Dục gọi là Đại Tự Tại. Tổ công của Phạm Vương, tên

Na-La-Diễn-Noa. Xưa, bốn Đại vương thiên gọi là Chủ chúng.”

Lại, giải thích: “Đại tự Tại tức Ma-hê-thủ-la ở đỉnh cõi Sắc. Chủ chúng là Phạm Chủ.”

“Lại, người kia ở ý Địa cho đến “Gọi là ý sở hành” Luận sư Cảnh nói: “Đây là nói hệ thuộc bốn thân, gọi là ý sở thành”.

Có chỗ giải thích: “Đây là giải thích Hữu trong môn Dị, do năm nghĩa, nên phương tiện khởi Ái”.

Nói “Lại, do Hữu sau kia cho đến “Y chỉ kiến lập”, nghĩa là do nghiệp cảm của Hữu sau, đã nhiếp giữ hạt giống thức của hữu sau, nên trong chỗ y chỉ của hiện thân này, kiến lập thân thức sẽ sinh”.

Lại, giải thích: “Hạt giống của hữu sau, phải biết là được kiến lập từ hiện thân ở đây. “Vì hạt giống kia không có nên cho đến “Thảy đều diệt hết. Nghĩa là vì hạt giống nơi thức sau không có, thuộc về nghiệp, “hoặc” kia, nên đương lai như trước đã nói về lý khác nhau của ba phần vị như thai v.v... của khác nhau con người lúc đầu, sinh trưởng, rộng lớn, tất cả đều diệt, nên nói rằng đoạn thức trụ. Lại, môn Không giải thoát kia vì nương tựa, nên gọi là không có gì làm v.v... Đây là y cứ môn ba giải thoát, nhằm phối hợp giải thích về không có làm gì v.v... đã nói trong kinh. Nghĩa ấy rất dễ hiểu. Đối với ái, lạc kia, vì thường tu tập, nên khéo được giải thoát, nghĩa là đối với người kia, không có làm,không có ái, ưa thích tu tập, nên được giải thoát của bậc hữu Học. Vì tất cả tùy miên dứt hẳn, nên tâm khéo giải thoát, được giải thoát của bậc Vô học.

Nói “Thức hữu lậu kia cho đến “đều quy về vắng lặng”, nghĩa là đối với hiện thân, chỉ có các thọ như ảnh và thức uẩn như cây. Lúc sắp nhập vô dư, như ngọn đèn sắp tắt.

Nói “Dựa vào triền đầu tiên đoạn, thuyết, gọi là vắng lặng v.v...”. Pháp sư Thái nói: “Vì dứt trừ ba triền, nên như thứ lớp đó được vắng lặng v.v... ”.

Luận sư Đạt nói: “Dựa vào kiến đạo, vì đã dứt trừ hết phiền não, nên gọi là vắng lặng, cho đến địa Vô sở hữu xứ, vì tu hoặc dứt trừ, nên gọi là mát mẻ. Địa Phi tưởng vì tu hoặc dứt hết, nên gọi là yên lặng.”

Có chỗ giải thích: “Vì dứt trừ triền phiền não, nên gọi là vắng lặng. Vì tùy miên dứt trừ, nên gọi là thanh tịnh. Vì Dị thục đoạn, nên gọi là yên lặng.

Lại, do ba duyên, thức thứ thức trụ đều không có sở hữu:

1. Tự thể chẳng phải nhiễm.

2. Chẳng phải pháp nhiễm khác.

3. Vì bạn không có thức nhiễm khác. Nghĩa ấy rất dễ hiểu.

thứ sáu, môn Đại. Giải thích chi đoạn v.v.... bài tụng trước nêu bảy môn:

1, Chi đoạn.

2. Hiển bày sự thật.

3. Hành duyên.

4. Giáo không có giáo nào bằng.

5. Bốn thứ chung hữu tình.

6. Đạo có bốn.

7. Rốt ráo có năm.

Kế là trong Văn xuôi giải thích, lại có bảy đoạn:

1. Giải thích chi đoạn, quả đã được, gọi là đoạn Nhân làm rõ gọi là chi.

2. Giải thích rõ ràng có mười hai. Luận sư Cảnh nói: "Hiểu rõ như thật:

1) Nghĩa là lắng nghe đều phân biệt, chấp thiện, ác, lại chia làm hai: Chánh giáo là một, hiện, tỉ lượng là hai. Tự, cộng là hai. Tánh như sở hữu, tánh tận sở hữu là hai. Nhập kiến địa, rốt ráo địa là hai.

Luận sư Đạt nói: "Nói mười hai, nghĩa là chấp thiện v.v... nhưng không đầy đủ."

Có Luận sư giải thích: "1. Lắng nghe; 2. Thiện; 3. Ác; 4. Chánh giáo lượng; 5. Cảnh hiện lượng; 6. Cảnh tỉ lượng; 7. Tự tướng; 8. Cộng tướng; 9. Như sở hữu; 10. Tận sở hữu; 11. Nhập kiến đạo; 12. Nhập địa rốt ráo.

Thứ ba, giải thích hành duyên. Đầu tiên, nêu chung. Kế là, giải thích riêng. Sau, tổng kết.

Trong giải thích riêng, tức có bốn người:

1, Phàm phu nội pháp.

2, Phàm phu tại gia.

3. Phàm phu ngoại đạo.

4. Hữu học nội pháp.

Trong bốn người, mỗi người đều có hai trường hợp. Trước, nói không như thật. Sau, nói như thật. Pháp sư Thái nói: "Đây là trong bốn người biết không như thật, vì muốn cho họ được thanh tịnh, nên gọi là "chỉ rõ như thật".

Thứ tư, là giải thích giáo vô đẳng. Trước, là nói giáo vô đẳng. Sau, nói về sự khác nhau của lưu chuyển.

Thứ năm, là giải thích bốn chúng hữu tình. Luận sư Cảnh giải

thích: “1- Nghiệp sinh lên cõi trời, chuyên thực hành buông thả, tức là Ma, Phạm nói ở trước.

2- Hoàn toàn nhân chuyển, nghĩa là mong cầu tất cả Sa-môn v.v... kia.

3- Các chúng hữu tình ưa Niết-bàn.

4- Các chủng loại tạp nhạp: Hoặc đối với quả, ham vui, chấp mắc, thọ dụng, tức là người đầu tiên. Hoặc ưa nhiếp thọ quả ái trong tương lai, chính là người thứ hai. Nhân hạnh cầu mong quả trước, đôi khi tu tư lương Niết-bàn, xa lìa mọi buông lung, là người thứ ba.

Tùy thích ứng trong ba chúng hữu tình trước, phải biết rằng, biên, tập diệt kia của thế gian, đây là hội tụ sự khác nhau của hai chúng, nên nói: “Phải biết rằng biên Diệt của thế gian”: Là nói về Ma, Phạm ban đầu, thọ quả thế gian là pháp diệt chung. Phải biết rằng, Biên, Tập diệt kia là chúng thứ hai, tu hành cầu nhân sanh cõi trời, là nhóm hợp pháp đoạn diệt. Và Tát-ca-da (thân), biên tập, diệt kia là người thứ ba ưa Niết-bàn, lìa các buông lung. Tất cả nhân quả cũng là khổ, tập Tát-ca-da là thân, tức là khổ đế, hành diệt vô thường. Tập diệt kia, nghĩa là đã lìa buông lung, nên là tập đế kia, là pháp có thể đoạn diệt, gọi là biên, tập diệt kia.

Nói “Trong chúng hữu tình thứ tư kia”, nghĩa là con người, chủng loại lẫn lộn thứ tư. Phải biết rằng, Tát-ca-da là khổ. Tập kia là tập. Diệt kia là diệt. Thu hướng đạo là đạo Đế. Sự khác nhau, nghĩa là có bốn đế không đồng, nên nói là khác nhau. Pháp sư Thái nói: “Và Tát-ca-da, nghĩa là nói lại thế gian, vì Tát-ca-da là tên khác của thế gian. Tập kia và biên diệt, như thứ lớp đó, là nói lại biên, tập diệt kia.”

Luận sư Đạt nói: “Trong bốn câu này, ba câu trước là nói riêng về ba người. Câu thứ tư nói chung về ba người trước, để làm người thứ tư.

Nói Samôn, Bà-la-môn, nghĩa là Sa-môn, Bà-la-môn của ngoại đạo, những người cầu quả báo sinh lên cõi Trời.

Nói “Phải biết”, nghĩa là lời khuyên văn này có thể nói “nên biết” để khuyên, vì khiến cho khổ diệt v.v....

Thứ sáu, là giải thích về đạo có bốn.

Nói “Ba là dựa vào kiến đạo, Một là dựa vào tu đạo”. Luận sư Cảnh nói: “ Kiến đạo có ba đế trước.”

Tu đạo có đạo đế kia, vì trong tu đạo, có thể dứt trừ tập khác, chứng diệt, tu đạo khác viên mãn, nên được gọi là tu đạo”.

Luận sư Đạt nói: “Một tướng của văn này nói: là chẳng phải đạo lý cùng tận, vì ba nghĩa: biết đoạn và chứng, đủ có thể chứng đắc trong

kiến đạo”.

Thứ bảy, là giải thích rốt ráo có năm:

1- Nói là đã chứng được khổ và nhân khổ, vì dứt hết không có thừa.

2- Có khả năng tạo nên nghĩa của người khác, tất cả nghĩa của mình đều viên mãn.

3- Được dứt trừ rốt ráo và trí.

4- Vì có thể rốt ráo thành Niết-bàn.

5- Đã được nhập xong, bậc thánh kia, trụ trong năng an trụ.

Trong văn không có số 1, 2, v.v... chỉ có chữ “cố” thuộc về mong cầu.

Kế là, nói: “Đối với tướng thứ nhất, có bốn thứ khác nhau: như trước nên biết nghĩa là như trước nói:

1/ cắt ái bỏ phụng sự cha mẹ v.v...

2/ Không có mắc nợ.

3/ Vì sinh hữu là không.

4/ Hữu sau là vô sinh.

Đây là đầu tiên, chứng được khổ và nhân khổ vì dứt hết không có thừa. Tướng thứ hai, có A-la-hán dứt hết các lậu v.v... mà có sự khác nhau, như trước nên biết, nghĩa là như trước đã chứng được A-la-hán giải thoát các lậu.

Lại, tương ưng với bốn nghĩa, gọi là tướng A-la-hán.

1- Sự nghiệp của mình đã rốt ráo, phải nên thực hành nghĩa sự khác.

2- Nên được tất cả nghĩa đạo lý đầy khắp nghĩa của mình.

3- Nhân hạnh vị lai đã đoạn diệt hẳn, nên chứng nghĩa hiện pháp lạc trụ.

4- Vượt qua học địa, nhập nghĩa tướng ưng của địa Vô học. Đây là văn trước nói có khả năng tác thành nghĩa của người khác, trong khi nghĩa của mình đã được viên mãn.

Về tướng thứ ba, có tất cả sự hạnh rốt ráo, đều được dứt trừ, nghĩa là dứt hết nghiệp. Có rốt ráo không có nhơ, vì tất cả phiền não rốt ráo dứt trừ, dứt hết phiền não. Hai tướng này là đoạn, tức là ở trước nói: “được rốt ráo đoạn. Có phạm hạnh rốt ráo, nghĩa là cùng tận tu đạo, tức là ở trước nói: “Và trí”. về tướng thứ tư, ví như thế gian có đủ năm thứ tướng v.v..., nêu dụ để so sánh với pháp.

Pháp sư Thái nói: “Vì không có hy vọng ở người khác, nên chẳng phải mình, chẳng phải hy vọng cái khác.

Đã hàng phục Ma-la, nên nói “Tràng Phó”, (ngọn cờ ngã).

Giải thích tướng thứ năm, tìm văn sẽ hiểu.

Thứ bảy, là môn Đại, là giải thích hai phẩm v.v.... bài tụng trước kê khai mười một môn, phẩm một, hai tóm lược chung. Ba phẩm kế là, có khác, tức chia làm ba môn thành bốn.

5. Thắng giải.

6. Đoạn.

7. Lưu chuyển.

8. Tánh có.

9. Không khéo thanh tịnh, khéo thanh tịnh.

10. Sư nói thiện, nói ác.

“Đẳng”, là đẳng thủ.

11. Môn.

Kế là trong phần dùng văn xuôi để giải thích, lại có mười một đoạn.

Đầu tiên là giải thích về hai phẩm: Chung, lược. Lược, do ba thứ, gồm thâu chung tất cả phẩm Hắc, phẩm bạch:

1- Vì pháp đã biết khắp. Nghĩa là nói được chín biến tri xứ, tức tất cả Khổ, Tập hữu lậu.

2- Vì biết khắp: Chính là thể chín biến tri của Trạch diệt.

3- Vì thành biến tri, tức là Thánh đạo và Thánh đệ tử của Phật, Bồ-tát, đều là thành tựu duyên của biến tri. Diệt, Đạo đều là phẩm bạch. Chín biến tri đều gồm thu diệt Đế, nên nói: “Một phần của phẩm bạch”.

Dưới đây nhân nói về pháp không thể thọ ký, nghĩa là “sau Như lai diệt độ, cho đến “cũng không thể thọ ký”: Chín mươi sáu đạo đều xưng là Bản sư, cho là Như lai đầy đủ mười hiệu. Tùy hỏi về chữ “Hạnh”. Sau khi diệt độ, Như lai là “có” hay “không” đều không thể nói. Dưới đây sẽ giải thích lý do:

Vả, dựa vào thắng nghĩa, pháp kia không thể được, huống chi là Diệt đạo, hoặc “có” hoặc “không”, nghĩa là giả gọi là Như lai trong thắng nghĩa đế, vốn không thể được, huống chi sau diệt độ, Đức Như lai được nói là “có” “không”, nên luận nói: “Về mặt chân đế, hữu vi là không, duyên sinh như huyễn. Vô vi không có thật sự không khởi, dường như hoa đốm trong hư không.

Nói “Nếu dựa vào thế tục cho đến “đâu luận “có” “không” v.v...”, nghĩa là nếu y cứ ở hành hữu vi trong đạo thế tục để lập Như lai, thì thể của hành sau Như lai diệt độ, có thể là không, sẽ y cứ vào đâu để lập

Như lai? Như lai đã “không”, thì đâu luận “có” “không”.

“Nếu đối với Niết-bàn cho đến “thiết lập là “có”, thì không hợp lý”, tức Niết-bàn, là do không có hành, đã chứng tỏ không thể nói “có”, đâu được y cứ vào “có”, “không” kia, để lập Như lai. Lại cũng càng không nên lập ra “chẳng phải có”, chớ nên gây hư hại, lập bày thể Niết-bàn diệu hữu, đã chẳng thể nói “có”, chẳng thể nói “không”, thì đâu được y cứ vào lập bày Như lai, để nói về thể “có” “không”.

“Lại, Niết-bàn này v.v... trở xuống, là nói về tên khác của Niết-bàn. Niết-bàn, chính là hiện tượng được chứng.

“Thế nào là nói “sở lượng” của phi hiện lượng?”

Giải thích: “Chính là “sở lượng” của hiện lượng, của định vô phân biệt. Nay, phân biệt chẳng phải hiện lượng của năm thức tâm tán mà được, nên nói rằng: “Hiện lượng không thể so lượng”.

Thứ hai, giải thích về sự gánh vác trong, ngoài có khác. Chủ thể gánh vác, đối tượng gánh vác của pháp trong, đều lấy nghĩa tánh của năm thọ uẩn để chia ra “năng” “sở”. Có đức bên trong v.v..., là đối tượng gánh vác, cũng có thể ba câu như thường xuyên gánh vác v.v..., gọi là ba đức.

Thứ ba, là giải thích về sự ràng buộc trong, ngoài có khác: Nói ràng buộc bên ngoài, dể hiểu rõ.

Nhân duyên ràng buộc ràng buộc, phương tiện giải thoát của giải thoát. Luận sư Cảnh nói: “ Nhân duyên của ràng buộc bên ngoài chẳng phải chỉ một thứ, nên lập lại rằng ràng buộc của ràng buộc. Được giải thoát cũng chẳng phải một hiện tượng, do đó nên nói lại giải thoát.

Lại có giải thích khác: “Sự ràng buộc bên ngoài dễ có thể biết rõ. Sự ràng buộc và nhân duyên ràng buộc, giải thoát và nhân duyên giải thoát. Sự ràng buộc bên trong, tất cả khó biết.

Thứ tư, là giải thích đồng phần, không đồng phần của Phật và A-la-hán. Đây là thứ ba có khác. Đức Như lai và La-hán tuệ giải thoát đều do một tướng, gọi là đồng, nghĩa là đồng giải thoát. Do ba thứ tướng, gọi là dị phần:

1- Hiện Đẳng giác.

2- Chủ thể nói pháp

3- Thực hành hạnh chánh.

Trong phần trước có bốn:

1) Trong đây Đức Như lai tự nhiên tu ba mươi bảy pháp phần Bồ-đề, thể hiện Đẳng Chánh Giác.

2) Đẳng chánh giác xong, thì thấu rõ các pháp.

3) "Liễu đạt(thấu rõ) pháp vượt hơn như thế" v.v... trở xuống, là nói về hai chướng của giải thoát.

4) Làm bậc thầy giải thoát cho các chúng trời là bậc thầy giải thoát. Độc nhất không có hai. Hiểu rõ bốn tướng này, gọi là Tự nhiên Đẳng giác Bồ-đề, không chung với Thanh văn.

Lại "Dựa vào nghĩa của người khác" trở xuống, là nói năng thuyết không chung, có năm tướng kia, như văn. Ba là nói hạnh chánh không chung có ba:

1) Thanh văn trước nương tựa Như lai, sau, thựa hành chánh hạnh. Đức Như lai không có ít đối tượng nương tựa. (Sở y).

2) Đề dựa vào tánh của tự tánh, thực hành hạnh chánh.

3) Nói về hai hạnh: có thể được khác với không thể được. Thanh văn chỉ có thành tựu, không thành tựu, chẳng phải sau cùng có hai hạnh trong thân Bồ-tát có thể được, nghĩa là thành tựu, không thành tựu là một. Lại nữa thân hiện hóa sắp thành chánh giác, thân sau cùng hậu hữu là hai. Nếu đã thành tựu thì Bồ-tát kia ở trong hiện pháp đã thành giáo của Đại sư, tức là ta đã khiến nhập Niết-bàn vô dư mà diệt độ. Hiện pháp được lợi ích nói lên công năng của giáo, nên nói thành giáo của Đại sư. Cũng có thể đã thành tựu, nghĩa là khả năng có thể phó chúc pháp Tạng của Đại sư, nên nói"Thành tựu giáo của Đại sư.

Thứ năm, là giải thích thắng giải.

Thứ sáu, giải thích hai đoạn.

Thứ bảy, giải thích lưu chuyển, đều như văn rất dễ hiểu.

Thứ tám, là giải thích có tánh trước, nói về tánh của ba có là pháp đáng dứt bỏ. Sau, nói về ba đoạn là chủ thể trị, nghĩa là không nghĩ đến luyến ái, trừ tánh có đầu tiên. Không ưa vui, nghĩa là dứt trừ hai tướng trước. Lìa diệt v.v... tức là giới đoạn, giới không có dục, giới diệt, trừ tướng thứ ba kia.

Thứ chín, là giải thích thanh tịnh bất thiện.

Thanh tịnh bất thiện, tức, tức quán không vô ngã hữu lậu của Kiến đạo trở xuống, hàng phục ngã, ngã sở.

Lại, hàng phục bốn trói buộc và ba sở hữu. Ba sở hữu gồm thu bốn trói buộc, đều như văn. Bốn căn lành tạo nên hạnh vô ngã, nên thuộc về địa định. Phải biết rằng, do hai nhân duyên thanh tịnh bất thiện:

1) Nói về hạnh không vô ngã, với ngã kiến và ngã mạn có gián cách mà khởi.

2) Khiến cho nhân duyên hiện hành của pháp kia, nghĩa là đối với các dục, hoặc Tát Ca Đa có thức nhiễm ái như thế, nên không thể biết

khắp, tức là bị ái của Tát-ca-da làm nổi, chìm. Do ý lạc này, nên không thể thu nhập Niết-bàn kia. Lại, do tám tướng rất dễ hiểu rõ khắp, trừ các tai hại lỗi lầm.

Lại "ở trong đây v.v... trở xuống, là tám tướng mới xuất nhập, cho đến nói: Phải biết rằng, trong đây trừ pháp kia dục thứ tám kia, kể cả pháp diệt. Do bảy tướng còn lại, quán sát ba đời đã có tai hại lỗi lầm, do tướng bị dứt trừ, quán xuất ly kia.

Nơi, "phải biết rằng trong đây, do ở trước đã gọi là trí thông đạt", nghĩa là trí vô ngã hữu lậu của Địa tiền, do về sau, gọi là kiến thanh tịnh thiện, trí trong kiến đạo.

Thứ mười, là giải thích sự khác nhau của thầy, trò nói thiện, nói ác, do năm tướng:

1) Vì trụ, nghĩa là ngoại đạo ở chốn ồn ào náo nhiệt. Pháp Phật trụ nơi vắng lặng.

2) Do ngự trị chúng, nghĩa là ngoại đạo hy vọng trong, đồ chúng đệ tử của mình, chúng nói sẽ thừa nhận chung: ta là thầy chúng. Vì đệ tử của ngoài đạo có số lượng hạn chế, nên gọi là hữu lượng. Đức Như lai dù làm Đáng Đại sư vô thượng của tát cả vô lượng trời, người trong thế gian, đồng tôn kính, nhưng Ngài không có hy vọng.

3) Do luận quyết định lựa chọn, rất dễ hiểu.

4) Do kiến lập, mở mang, làm rạng rỡ đạo.

Trước, là nói về tướng ngoài có bảy câu. Câu thứ bảy, đối với ngữ thích ứng đã nói, như ngữ đã nói, vì không như thật biết, nên gọi là không biết lượng. Vì không biết như thật trong lời nói ở chỗ này, nên gọi là "không biết" nhân.

Kế là, chỉ rõ chung pháp bên trong, do năm hạnh. Lại, các ngoại đạo dù không có thuyết khác v.v... nhưng trước, buông sau phá.

Thứ mười một, giải thích khổ, vui không nhất định, tức là môn đã lấy chữ "Đẳng" trong bài tụng.

Trong văn, đầu tiên, là chia chương, lập tông, tức khổ, vui đều có bốn tướng dựa vào ba sự. 2- giải thích theo thứ lớp. Trước là y cứ vào chỗ sinh. Nói lạc, là khởi tĩnh lự thứ ba, ở chỗ lạc thọ tăng mà nói.

Đã theo đuổi lạc, nghĩa là ở trong con người chấp nhận có hai thứ. Luận sư Cảnh nói: " Nỗi khổ, vui trong con người đều khởi, nhưng gọi là đã theo đuổi lạc thọ".

Luận sư Đạt nói: "Vì tùy miên lạc trong con người theo đuổi, nên gọi là "đã theo". Vì đã có hạt giống của hai thứ khổ, vui, nên nói chấp nhận có hai thứ.

Nói chưa lìa hẳn niềm vui, nghĩa là ở tĩnh lự thứ tư trở lên, dù niềm vui không hiện hành, nhưng vẫn thành hạt giống vui, gọi là chưa lìa hẳn. Nỗi khổ trong đây, được nói là ở quỷ, súc, nghĩa là ở đây y cứ một phần quỷ, súc, nơi thuần thọ khổ, gọi là tự tánh khổ".

Hỏi: "Trước kia nói niềm vui trong đây, tức y cứ ở xứ rất vui, nói là ở thiền thứ ba. Nay, nói khổ, vì sao không nói nỗi khổ cùng khắp ở Na lạc ca (địa ngục) mà nói là ở quỷ, súc ư?"

Giải thích: "Về mặt lý, thật sự có khổ. Nay, y cứ có một phần trong quỷ, súc, thuần thọ khổ, nên nói rằng quỷ, súc. Khổ cùng khắp, mới nói là ở Na-lạc-ca". Lại hỏi:

Văn quyết định lựa chọn ở trước đã thành tựu trong căn, rằng, ưu căn trong địa ngục, thành tựu không hiện hành. Nay, vì sao nói rằng ưu khổ cùng khắp?

Giải thích: "Y cứ vào sự thọ khổ cùng cực ở địa ngục. Trong địa ngục kia khởi nổi lo, cũng gọi là khổ, nên nói chỉ hiện hành khổ. Nay, y cứ nỗi khổ lo, sáu thứ vì khở riêng, nên nói rằng "khổ lo cùng khắp".

Kế là, dựa vào thọ để nói. Lại, nói lạc, nghĩa là phần vị hiện tiền của bất khổ, bất lạc thọ. Luận sư Cảnh nói: "Lúc xả thọ khởi, chẳng phải khổ cũng gọi là lạc".

Pháp sư Thái nói: " Bất khổ, bất lạc thọ, vì là vắng lặng nên gọi là lạc.

Đã theo đuổi lạc, nghĩa là phần vị hiện tiền của khổ thọ, bấy giờ, du sau khổ, gặp duyên thuận, khởi lạc ngay, gọi là theo đuổi lạc.

Hỷ lạc cùng khắp: phần vị hiện tiền của lạc, không lìa hẳn lạc, nghĩa là đối với tất cả phần vị, vì hạt giống lạc đã theo đuổi, nên trái với lạc này, gọi là sự khác nhau của khổ.

Nên nói là khổ, nghĩa là phần vị hiện tiền của bất khổ, lạc thọ.

Khổ đã theo đuổi, nghĩa là phần vị hiện tiền của lạc thọ, khổ lo cùng khắp, nghĩa là phần vị hiện tiền của khổ thọ.

Không lìa hẳn nghĩa là vì tất cả phần vị đã theo đuổi nhân khổ.

Dưới đây là y cứ ở cuộc đời để nói. Lại, lạc, nói là thuận lạc hạnh và vui xong, diệt, nghĩa là thuận với lạc hạnh quá khứ là ngay từ đầu có niềm vui đã theo đuổi, nghĩa là có nhân vui ở đời vị lai, sẽ sinh khởi niềm vui. Mừng vui cùng khắp, nói là thuận theo xứ vui ở hiện tại, nghĩa là thuận với lạc hạnh ở hiện tại và lạc thọ.

Chưa lìa hẳn niềm vui, nói là hai đời khác, nghĩa là ngoài pháp lạc thọ, vì còn có nhân vui, nên gọi là chưa lìa hẳn.

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 23 (Phần Đầu)

BẢN LUẬN QUYỂN 88

Thứ tám, là môn Đại, giải thích về sự nhận thức v.v... Bài tụng trước đã nêu bốn trường hợp, tức là bốn môn.

Trong giải thích của Văn xuôi:

1. Giải thích về môn sự trí. Hai trí tà, chánh đồng "duyên" một cảnh, để chấp "không", chấp khác. Khi chánh trí khởi, chẳng phải là phá hoại cảnh của tà trí kia, mà chỉ bỏ chấp bất chính nơi cảnh này.

2. Giải thích về chuyển biến các hạnh như lạc v.v...

3. Giải thích về thỉnh, không thỉnh nói kinh, đều như văn rất dễ hiểu.

4. Giải thích về Niết-bàn có hai thứ: đầu tiên, là nói Niết-bàn viên mãn. Sau nói về phần Niết-bàn kia.

Trong phần trước: Luận sư Cảnh nói: "Tùy thuận truyền dạy, nghĩa là ghi nhận nói, tức ghi nhận luân tâm.

Răn dạy, nghĩa là tức luân dạy răn miệng nghiệp của lậu tận thông, thần biến tức luân thông của thân, "Đức Như lai tùy ý muốn ghi nhận nói tâm kia, cho đến "nếu lần lượt diệt tâm lâu xa", nghĩa là ở đời quá khứ tâm đã diệt trong nhiều kiếp vô lượng.

Nếu tâm đã diệt trong thế gian, nghĩa là tất cả tâm trong đời trước.

Nếu tâm chuyển của sở duyên ở hiện tại, nghĩa là tâm đã khởi ở một đời hiện tại, từ định khởi xong, cho đến không y cứ ở sát-na, giải thích tâm diệt vô gián, tâm diệt lâu xa của duyên trước. Nếu tâm chuyển của sở duyên ở hiện tại, đều y cứ ở chủng loại, không y cứ vào sát-na, đã nói như trước.

Đức Như lai đều nói từ tâm định, từ định khởi xong, tùy niệm phân biệt, nghĩa là vì đồng với tướng Nhị thừa, nên nói thế này: "Đây là trí tha tâm, biết khắp ba đời, biết khắp nhiều tâm số, không đồng với trí

tha tâm của Nhị thừa, chỉ “duyên” tâm như như ở hiện tại, không biết tâm số pháp v.v...

Luận sư Bị nói: “Trong văn này trí tha tâm đã biết việc quá khứ với trí túc mạng đâu có khác nhau?

Giải thích: “Nếu biết bên tâm pháp, gọi là trí tha tâm, biết các biên sự, gọi là trí túc mạng, tâm muốn biết lúc phương tiện của trí tha tâm. Phương tiện của túc mạng muốn biết các việc.”

Luận sư Đạt nói: “Lại dựa vào ba pháp trở xuống, là giải thích lại ba môn thuận với truyền dạy v.v... ở trước.”

Dưới đây, là nói về phần Niết-bàn kia. Luận sư Đạt nói “Vì tương tự Niết-bàn nên nói rằng phần Niết-bàn kia, như uống, ăn khi đói, khát gọi là tiểu Niết-bàn.

Thứ chín, môn Đại giải thích về sự tranh luận v.v... trước là bài tụng nêu bảy môn:

1. Tranh cãi.
2. Mầm.
3. Nhiễm lớn của kiến.
4. Một đường.
5. Học.
6. Bốn sự sợ hãi.

Nửa bài tụng dưới là môn thứ bảy. Trong giải thích của Văn xuôi, đầu tiên là giải thích môn tranh cãi, nói là A-tử-la, là tên riêng của người.

Ma-đăng-kỳ, nghĩa là Chiên-trà-la nữ, tên là Ma-đăng-kỳ. Chiên-trà-la nam, tên là Ma-đăng-già. Hai tên này là tên chung. Người nữ này chỉ dùng khăn lau làm kế sinh nhai. Người đời giả lập sự giàu to, nhiều của. Đức Như lai vì họ cũng nói đến của cải nhiều.

Thứ hai, là trong giải thích về môn Mầm, trước là nêu chung. Kế là, giải thích sơ lược. Sau phân biệt tính toán rộng.

Y cứ trong giải thích sơ lược, trước, nói về một nhân. Sau, nói về hai duyên. Luận sư Cảnh nói: “Năm phẩm Hạnh:

1/ Tự tánh các hạnh.
2/ Nhân duyên các hạnh.
3/ Nhân tạp nhiễm.
4/ Nhân thanh tịnh.
5/ Là thanh tịnh.

Nhân duyên tạp nhiễm trong năm thứ này, tức là hạt giống phiền não. Theo đuổi Lại-da làm nhân, dùng bốn thức trụ làm duyên. Lại,

do hỷ tham nhuần thấm nghiệp, làm cho mầm nối tiếp nhau, gọi là "duyên". Luận sư Đạt nói: "Tức năm uẩn, gọi là năm phẩm hạnh. Trong phần phân biệt, nói trong đây có một, cho đến không bao giờ được sinh. Người này hiện đang tạo nghiệp mới và tăng trưởng. Về sau, thành La-hán, khiến hạt giống sẽ hư mục, có mầm không mọc.

Nói "Lại nửa, nói có một, cho đến "La-hán kia về sau có mầm cũng không mọc được", đây là y cứ giải thoát phần viên mãn. Hoặc y cứ ở một trăm kiếp, sáu mươi kiếp v.v... Tức ở hiện thân vì có khả năng nhập quả trên, nên làm cho có mầm bất sinh. Lại nửa, "Có một người trụ trong địa hữu Học, cho đến "bất sinh lại", nghĩa là sinh cõi Dục hết, địa trên vẫn còn có, trái với cõi này, phải biết rằng, tất cả có mầm (mầm hữu) đều được tăng trưởng, nghĩa là trái với ba người trên, chính là ngoại đạo, phàm phu có mầm tăng trưởng."

Thứ ba, là giải thích kiến nhiễm lớn. Luận sư Cảnh nói: "1- Kiến; 2- Phiền não khác. Kiến tạp nhiễm nghĩa là chấp ngã, ngã sở. Lại có kiến khác, đây là căn bản mà các ngoại đạo đều thú hướng. Bốn kiến còn lại thú hướng đến sáu mươi hai kiến v.v... lấy ngã kiến làm gốc. Ngoài ra, phiền não là tạp nhiễm thứ hai. Lại, khi thoát khỏi kiến nhiễm, với kiến khác cũng thoát khỏi cái khác, các kiến cũng thoát khỏi, chứ chẳng phải khi thoát khỏi cái khác, các kiến cũng thoát khỏi. Vì sao? Do sự sinh trong đây, dựa vào đạo thế gian, cho đến lìa tham dục của vô sở hữu xứ, giải thoát mà chưa thoát khỏi thân kiến, tức là hàng phục tu. Mà không hàng phục kiến, lại có thể dứt kiến hoặc tu hoặc cũng dứt. Do kiến này, nên ở địa trên, dưới đã có các hành hòa lẫn với tự thể, không quán khác nhau, chấp chung làm ngã, hoặc chấp ngã sở. Văn này là nói ngã kiến. Chấp chung các hành của cửu địa làm nguyên do của ngã. Đạo xuất thế, trước dứt trừ thân kiến. Sau, hẳn dứt dứt phiền não khác. Cho nên chỉ kiến tạp nhiễm là tạp nhiễm lớn. Luận sư Đạt nói: "Do kiến dứt trừ tất cả hoặc, gọi là kiến tạp nhiễm. Tu dứt trừ tất cả "hoặc", gọi là phiền não khác, ngoại trừ thân kiến, bốn kiến khác gọi là kiến thủ ngoài. Văn này nói rằng, chưa thoát khỏi Tát-ca-da kiến, nên biết rằng, dựa vào đạo thế gian, chỉ hàng phục tu hoặc, không hàng phục kiến hoặc. Lai nói rằng: "Ở địa trên, dưới đã có tự thể hòa lẫn của các hành, không quán khác nhau, nên biết rằng, theo nghĩa của Đại thừa. Ngã kiến cũng duyên địa mình, người nhưng "duyên" chung, chứ chẳng phải "duyên" riêng. Vì chỉ thân ở địa cõi Dục dưới, mới "duyên" địa trên, nên văn trên nói rằng: "do sinh này". Nhưng không thấy có văn thân sinh lên địa trên, ngã kiến "duyên" địa dưới. Tự xem xét thứ lớp

văn dưới sinh lên địa trên, cũng "duyên" pháp của địa dưới làm ngã, nên nói chấp chung làm ngã hoặc chấp ngã sở do nhân duyên này, dù lên Hữu Đảnh, nhưng về sau lại lui sụt."

Tam Tạng Pháp sư nói: "Thân sinh địa trên, thân cũng "duyên" pháp của địa dưới làm ngã. Như văn Quyết Trạch, tham của địa trên "duyên" địa dưới, ở đây cũng thế".

Thứ tư, giải thích một đường, nên biết do đạo của ba thứ tướng, gọi là một đường nghĩa là dùng năm hành tướng của địa phàm phu để quán sát các hành, tức tu đối trị các hành này trong hai thời gian, sao cho thanh tịnh, rằng đối với hạnh hướng Địa hữu học và Địa Vô học, cộng với phàm phu ở trước kia làm ba tướng.

"Cho nên gọi là năm hành v.v... trở xuống, là nêu riêng năm hành".

Luận sư Đạt nói: "Nói năm xứ, nghĩa là năm xứ uẩn.

Nói tự tánh, nghĩa là chỉ tự tánh của các hành hữu lậu thuộc về khổ đế.

Nói nhân duyên của các hành, nghĩa là thuộc về tập đế, có công năng chiêu cảm nhân duyên của khổ đế.

Nhân duyên tạp nhiễm, nghĩa là hỷ, ái.

Nhân duyên thanh tịnh: tai họa lỗi lầm.

Thanh tịnh: đã chứng đắc diệt đế.

Thứ năm, là giải thích về Hữu Học. Luận sư Cảnh giải thích: "Những gì là năm hành? Nghĩa là quán sát các hành, nhân duyên các hành, nhân duyên tạp nhiễm, nhân duyên thanh tịnh, diệt, vì vắng lặng. Gom chung năm hành trước thành một. Thú hướng đạo thanh tịnh, vì xuất ly, tức nhân thanh tịnh ở trước. Vì các thứ các hành có rất nhiều tánh, tức là tự tánh của các hành thứ nhất, vì mỗi tự hạt giống đã sinh, nghĩa là giải thích riêng về nhân.

Mỗi nhân đều chờ duyên khác mới sinh khởi. Nghĩa là giải thích riêng về duyên của các hành. Từ đây về sau, hợp cả hai để giải thích nhân duyên của các hành".

Luận sư Đạt cho rằng: "Nói năm xứ, nghĩa là như trước.

Về hành tướng khác nhau của năm thứ trong đây:

1. Nêu chung năm hành tướng trước để làm hành tướng khác nhau ban đầu.

2. Thú hướng đạo thanh tịnh, vì xuất ly, là hành tướng thứ hai, giúp đỡ thành hành tướng ban đầu. Hành tướng thứ nhất được xuất ly thanh tịnh.

3. Vì nhiều thứ tánh của các hành, nên là hành tướng thứ ba, giải thích lại hành tướng này trở thành tự tánh của các hành.

4. Vì mỗi tự hạt giống đã sinh khởi, nên là hành tướng thứ tư, giải thích lại trở thành nhân duyên các hành.

5. Đều đợi duyên khác mà sinh khởi, nên là hành tướng thứ năm, giải thích chung bốn hành tướng ở trước, đợi duyên mới sinh".

Có chỗ giải thích: "Quyết định chung năm hành, lược tạo nên bốn Đế:

1/ Khổ đế, tức các hành ban đầu.

2/ Tập đế tức cảnh hạnh kế đó.

3/ Diệt đế, tức cảnh hạnh thứ tư.

4/ Diệt vắng lặng, vì được thanh tịnh.

Luận rằng: "Vì diệt vắng lặng, nên ý ở đây. Đạo đế tức hành thứ năm. Đạo đã tự thanh, vì hay làm cho tịnh diệt, ở dưới là giải thích lại ba câu. Một câu đầu, giải thích các hành trên. Hai câu sau, giải thích nhân duyên của hành.

Thứ sáu, là giải thích về bốn thứ sợ hãi. Luận sư Cảnh giải thích: "Do bốn nhân duyên phát sinh sợ hãi đối với hai nơi chốn, có thể gây ra chướng ngại:

1. Đối với các hành hữu vi.

2. Đối với Niết-bàn sinh sợ hãi.

Do sinh sợ hãi, nên đối với Thánh giáo kia, kể cả Niết-bàn, bất sinh lạc thọ, gọi là chướng ngại. Do bốn nhân duyên:

1/ Đối với địa vị, sinh sợ, nghĩa là ở trong địa vị phi Thánh, sinh ra sợ hãi.

2/ Nếu nương tựa pháp này sinh khởi, nghĩa là đối với các hành, chấp ngã, ngã sở làm nương tựa, nghe nói "vô ngã" mà sinh ra sợ hãi.

3/ Sinh khởi như thế, nghĩa là do các hành của hai thứ đổi thay, hư hoại, sinh ra sợ hãi.

a. Do duyên khác đã đổi thay, hư hoại, nghĩa là vì trái thuận với duyên khác nên, hoặc "duyên" già, bệnh mà sinh sợ hãi.

b. Do tâm mình khởi tà phân biệt, mà đổi thay hư hoại, đối với một cảnh, mà tà tâm phân biệt, hoặc có, hoặc không, hoặc thường, vô thường v.v... mà sinh sợ hãi.

4/ Hành tướng sinh khởi, nghĩa là đối với điều mình ưa thích, lo sợ, sẽ phải đổi thay, hư hoại, sinh ra hành tướng sợ hãi. Đối với cảnh đang thay đổi, hư hoại, sinh ra hành tướng phiền não v.v...

Trên đây, nói chung là thứ nhất, đối với hành hữu vi mà sinh sợ

hãi. Lại, đối với Niết-bàn, biết tự thể, mãi mãi đổi thay, hư hoại, khởi lên hành tướng sợ hãi.

Hành tướng như thế, lúc chuyển khác nhau, đối với ưa Thánh giáo và ái lạc, gọi là che lấp hai xứ. Lại, do hai môn, tự chỗ “sở hành” đối với cảnh sở duyên, chấp ngã, ngã sở chuyển biến một cách khác nhau, nghĩa là tìm kiếm là kiến lãnh thọ là thọ”.

Có chỗ giải thích: “Trong đây, tức sở quán của năm hành nhân duyên, như hành của các hành, được gọi là năm nơi chốn”.

Thứ bảy, là giải thích về thuyết thiện, thuyết ác, túc trụ tùy niệm khác nhau. Luận sư Cảnh giải thích: “trong đây, trước, dựa vào thuyết ác, chấp thường, vô thường thuyết thiện thì không như thế. Kế là, dựa vào thuyết ác, biết không như thật khổ sinh vị ái. Đối với hành của ba đời, như thứ lớp, nẩy sinh đoái tưởng đến sự hớn hở và không thể tu nhàm lìa, lìa dục. Người khéo nói pháp trái với pháp xấu ác kia.”

Thứ ba là người nói ác, tà hạnh như thế, bị tiêm nhiễm bởi bốn nhiễm, có thể cảm hữu sau.

“Do sức tăng thượng của hai thứ này v.v...” trở xuống, là giải thích về sự phế lập thuyết thiện ác, kia. Nói riêng, kiến mạn và lý do tham, rất dễ hiểu. Trong các hành, không xem xét, so lường người khác, v.v... gọi là kiến. Xét tra, so lường, gọi là mạn. Tà chấp như thế, là phẩm vô minh, nghĩa là nói chung, kiến, mạn cho là vô minh. Do vô minh này là trước hết phát khởi tham, chấp mắc, gọi là phẩm ái. Do hai thứ phiền não căn bản này, nên trôi lăn trong sinh tử không dứt. Vô minh là đầu tiên của duyên khởi sau này, nên sinh tử không gián đoạn. Khéo nói pháp có công năng dứt trừ bốn thứ tạp nhiễm.

Luận sư Đạt nói: “Mặc dù có phiền não khác v.v...” trở xuống, là giải thích về hàng phục chung vấn nạn. Người ngoài nạn rằng: “Có vô lượng phiền não, sao chỉ nói có ba thứ kiến, mạn ái là phiền não tạp nhiễm ư?”

Nay, lược giải thích chung: “Dù có “hoặc” khác, mà chỉ lấy ba thứ này là vì chúng mạnh mẽ hơn hết, nên nói riêng.

“Ngần ấy phiền não v.v... là phân biệt rộng, hàng phục chung vấn nạn.

Lại, “Kiến ở trong đây và ngã mạn” v.v... trở xuống, là giải thích tản mạn về sự khác nhau của các danh trong kinh.

Thứ mười, môn Đại giải thích không có nhàm chán v.v... Tụng nêu tám môn:

1/ Không nhàm chán tai họa, không có dục.

2/ Hỏi, ghi nhận không có rối loạn.
3/ Tướng.
4/ Chướng.
5/ Hiếm lạ.
6/ Không có nhân.
7/ Hư hỏng.
8/ Ròng nhiễm đều cùng có về sau.

Trong giải thích của Văn xuôi, đầu tiên chính là nói không có nhàm chán dục.

Kế là, vặn lại, có nhàm chán dục.

Thứ hai, giải thích về hỏi, ghi nhận không có rối loạn. Trước là chung hai thứ. Sau, là giải thích riêng hai thứ. Trong phần trước, nói "Nếu có người niềm tin thanh tịnh, hỏi với tâm tốt, hoặc các ngoại đạo đến thưa hỏi, người hỏi với lòng dạ xấu ác.

Dưới đây, là giải thích riêng hai thứ: Trước, là hỏi riêng về sinh, diệt, nói không có rối loạn. Sau, y cứ hỏi phạm hạnh, nói về ghi nhận không có rối loạn.

Trong phần trước, nói dựa vào Trung đạo, dựa vào Trung đạo để đáp.

"Lúc hỏi về sinh diệt trong các hành, không thêm vào hữu tình, không bớt đi sự thật, không tăng ích có chúng sinh chân thật là chân sinh diệt, vì chúng sinh giả lập, không có pháp thể.

Dưới đây sẽ nói về pháp nhân duyên sinh diệt, huyễn hữu có sinh, có diệt, không được bác bỏ rằng, pháp nhân duyên không có sinh, không có diệt, vì sẽ trở thành tổn giảm! Chỉ đối với các hành, an lập sinh, diệt không rối loạn mà ghi nhận thôi.

Dưới đây, là nói lìa hai bên. Thứ hai, là trong phần hỏi về Phạm hạnh, nói ghi nhận không rối loạn. Luận sư Cảnh nói: "hoặc có người nói "Vì sao mà Sa-môn Kiều-Đáp-Ma đã tu tập phạm hạnh v.v... ? Chính Du-Bà-Ma-La Tử".

"Nếu gặp phải câu hỏi này cho đến "gọi là ghi nhận không rối loạn", nghĩa là hoặc có người hỏi "Vì sao chung trong đa số chúng Sa-môn, nói Du-Bà-Ma-La-Tử v.v... gọi là tu phạm hạnh, không dẫn dắt người khác? Nếu gặp câu hỏi này thì nên nói như trước, nếu trong tâm chúng hoàn toàn không nêu tên một người thì không biết nói chúng nào tu tập phạm hạnh lại trở nên tổn giảm. Nếu nói rộng tên Sa-môn khác, thì quá rườm rà, tức là trở thành tăng ích.

Nay, xưng hô một tên v.v... tất cả tên khác đều lìa tăng giảm. Nếu

cho rằng hữu tình có thể tu nhiễm, tịnh, gọi là Tăng, nói đều không có tu tập, gọi là giảm. Nếu vì các hạnh nhàm chán lìa dục diệt, mà tu tập ấy, thì đó gọi là Trung đạo.”

Lại, có chỗ giải thích: “Nói Kiều Đáp Ma, tức xưa gọi là Cù-đàm, là dòng họ Phật”.

Có người hỏi: “Vì sao chính Đức Phật đã tu tập Phạm hạnh?” nếu gặp câu hỏi này, thì sẽ dựa vào Trung đạo, ghi nhận rằng không tăng ích có thật sự hữu tình tu tập nhiễm, tịnh, cũng không tổn giảm, đều không có tu tập.

Thứ ba, là giải thích tướng: hữu vi, vô vi, gọi là có ba tướng. Nói tánh khác, của tánh khác, nghĩa là khi chưa chết về sau, đồng loại sinh diệt, vì mỗi niệm riêng, nên gọi là tánh khác của tánh khác.

Chuyển biến tánh khác, nghĩa là như qua đời xong, từ có căn sinh ra vô căn.

Thứ tư, là giải thích chướng. Đầu tiên là nói về chướng, không có chướng. 2- Nói về tướng của bậc Thánh, trong đó nói về hai tướng:

1. Các căn trừ chướng.

2. được Phật thọ ký.

Kế là, nói về ba tướng. Luận sư Cảnh nói: “Do ba thứ tướng cho đến “Ta đã biết rõ”, nghĩa là do ba thứ tướng, nên nói là do hai thứ, tức là hướng về tướng của hai bực Bậc thánh ở trước:

1. Chủng tánh mãn.

2. Chỉ vật loại, nghĩa là ghi nhận xong, qua đời v.v...

Dưới đây là giải thích văn kinh:

Pháp, tùy pháp. Pháp là chánh kiến, trước hành Thánh đạo. Tùy pháp, nghĩa là nương tựa vào pháp ý v.v... văn, tư kia. Lại, “Ta không hề não loạn chỗ mà chánh pháp nương tựa”. Nghĩa là do đức Thế tôn là chỗ dựa của chánh pháp, lẽ ra nên nói: “Ta không hề não loạn đức Thế tôn”. Luận sư Đạt nói: “Chỉ ghi nhận vật loại, nghĩa là như kinh khác nói “Phật thọ ký cho Đáp-Bà-Ma-La Tử, mạng quá khứ, sau là chỗ sinh.

Nói Đáp-Bà-Ma-La Tử, Hán dịch là vật loại.

Có chỗ giải thích: “trong đây có Ba tướng:

1. Pháp.

2. Tùy pháp.

3. Không xúc não chỗ nương tựa của chánh pháp.

Thứ năm, là giải thích pháp ít có, lược có hai thứ:

1. Chưa tin, khiến tin, đã tin, khiến tăng trưởng.

2. Nhanh chóng đối với thánh giáo, khiến được ngộ nhập.

Nói "Đầu, giữa, sau đều thiện", môn nhiếp khác như trước, phần giữa đã nói môn thiện lúc đầu trong bảy thiện.

Nói "Hai đời hiện tại, quá khứ, vì khác nhau nên gọi là khác nhau thứ hai", nghĩa là hiện tại, gọi là đời này, quá khứ gọi là đời khác. Đối với cõi Dục ở trước, là đời này, với cõi trên là đời khác, nên nói "khác nhau thứ hai".

Thứ sáu giải thích về vô nhân:

Nói: "Do có hai tướng:

1. Vì không biết rõ nhân duyên sinh, khởi.

2. Vì không biết rõ nguyên nhân diệt tận.

Thứ bảy, trong giải thích về sự chê bai. Trước giải thích về sự chê bai. Sau, giải thích về diệt hai vô trí.

- Trong phần trước lược có hai thứ:

1- Chỉ lời nói là tự khen, chê người khác.

2- Chánh hạnh nói pháp, dù không có khen chê, mà là chân thật tự khen, chê người khác.

Thứ tám, là giải thích về thuần nhiễm đều có ở môn sau. Luận sư Cảnh nói: "Mười một tướng: Năm uẩn này tức là năm, lại do hoàn toàn phẩm hạ là thứ sáu. Lại, do nhiễm, tịnh trở xuống, còn có hai tướng, cộng với trước thành tám. Lại do ba tướng cộng với trước là mười một, cũng rất dễ hiểu năm môn, trong ngoài, thô tế, tốt xấu, xa gần của ba đời trước, có mười một thứ". Luận sư Đạt v.v... chỉ nói giải thích sau.

Thứ mười một là Môn Đại, giải thích về Thiểu dục trụ v.v... bài tụng trước nêu mười tám môn:

1. Thiểu dục.

2. Trong tự tánh v.v... có ba môn ghi nhận ba, lại có ba môn, đây là câu đầu có tám môn.

9. Giống với chánh pháp.

10. Nơi chốn của nghi, si.

11. Không ghi nhận.

12. Đổi thay, hư hoại.

13. Đại sư ghi nhận.

14. Ba kiến mãn.

15. Tướng ngu bên ngoài. Chữ "Đẳng" sau cùng, lại có ba môn. Trong giải thích của Văn xuôi, đầu tiên, là giải thích ba tướng của Thiểu dục trụ. Tâm Như lai nhập lý hiện quán của sự xả trong Thiểu dục trụ, gọi là nhân thiểu dục:

1/ Do việc làm rốt ráo.

2/ Do hạnh nhàm chán của đệ tử đã thành.

3/ Vì nhiều sự nghiệp hóa đạo người, khiến họ thiểu dục. Lại, như thuyết kia nói: “Đức Như lai nhập vào vắng lặng, thiên trụ v.v... ”. Như quyển tám mươi sáu trước đã nói: “Do tám nhân duyên, đức Như lai nhập vắng lặng thiên trụ, cho đến nói rộng.

Thứ hai, là giải thích tự tánh. Luận sư Cảnh nói: “Các đối tượng giáo hóa lược có bốn hạng, là tánh được điều phục. Tổng số có bốn. Trong nêu chỉ có ba, phải biết rằng, nếu số lầm, bản thảo cũng lầm nên sửa lại là ba”.

Lại, có một cách giải thích: “Lìa ngu si, buông lung là hai”.

Thứ ba, giải thích về bốn thứ sinh cung kính, trụ nhanh chóng chứng vô thượng. Luận sư Cảnh nói: “Thể tánh của cung kính không có văn”.

Theo Tiểu thừa, nói về yêu kính. Yêu là kính, yêu là tín, kính là dục. Nay, xét giải thích trong đây, giống như lấy tín, dục làm thể của cung kính.

Luận sư Đạt nói: “Có thể sinh tướng cung kính đối với bốn chỗ, tức ở dưới nói: “Đối với chỗ nên được”.

Thứ tư, giải thích về ba vô thượng. Luận sư Cảnh nói: “Trong đây, nói chung, hiện pháp lạc trụ của trí đoạn: trí là trí Vô thượng, đoạn là giải thoát của tâm bất động. Hành của lạc Tốc thông, là hiện pháp lạc trụ.

Nói “Phải biết rằng tất cả hành của A-la-hán, đều được gọi là Lạc tốc thông v.v...” nghĩa là dựa vào đây sẽ giải thích sau, tức biết chánh hạnh ở trước không có chi trên, nghĩa là lạc tốc thông, tức y cứ tất cả hạnh của A-la-hán, gọi là Lạc tốc thông, chẳng phải y cứ ở địa để nói về môn bốn hạnh.

Luận sư Đạt nói: “Tất cả bốn hạnh tích của Thân bậc Vô học này, đều gọi là Lạc tốc thông hạnh, không gọi là Lạc trì khổ tốc, khổ trì v.v...”

Dưới đây là giải thích lý do, rằng vì tất cả thô nặng dứt diệt hẳn, nên tất cả việc đã làm xong.

Thứ năm, trong giải thích về hai thời gian là như thật biết về thân kiến. Luận sư Cảnh nói: Trong hai thời gian là môn thứ nhất. Do bốn thứ tướng v.v... là môn thứ hai, tức ở vào hai thời gian vô gián, chứng được các lậu đã dứt dứt hết, là môn thứ ba.

Dưới đây, sẽ theo thứ lớp giải thích: Thế nào là hai thời gian?

1- Ở địa phàm phu, tức nội phàm phu trước Kiến đạo, thực hiện quán vô ngã, biết khắp thân kiến là chấp điên đảo.

2- Ở thời gian kiến đạo, tức dứt trừ phân biệt ngã kiến trong kiến đạo.

Nói "Vì tự tánh cho đến "hoặc làm ngã sở, nghĩa là chỉ đối với tự tánh của hành năm uẩn, chấp ngã, ngã sở. Nơi chốn, nghĩa là cảnh sở duyên: Chấp ngang trong vô ngã, có ngã là cảnh sở duyên.

Đẳng khởi, nghĩa là vô minh thuộc về kiến thủ. Xúc sinh thọ là duyên ái, nói từ thân kiến làm gốc. Kế là, khởi thuộc về kiến, nói về thân kiến ở trước chẳng phải hơn, chấp là hơn. Tương ưng của kiến thủ, tức có vô minh làm duyên sinh lại, thọ "duyên" sinh ái. Pháp như thế v.v... đều do từ đẳng khởi của thân kiến, cũng có thể từ thân kiến đẳng khởi kia, nghĩa là do kiến thủ "duyên" "ngã" chẳng phải hơn mà chấp là hơn, đồng với vô minh và xúc làm "duyên" sinh thọ. Lãnh thọ ở ngã, khởi ái ở ngã. Do ngã ái này, nên khởi thân kiến, quyết định chấp nhã. Ở đây lại có năm thứ lớp duyên khởi, nghĩa là chủng tánh của hạt giống giới làm duyên sinh các thứ tánh v.v... của hạt giống xúc: Giới tức sáu giới, giống như sáu nhập "duyên" "xúc", xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái "duyên" thủ v.v...

"Do quả cho đến:

"1- Lúc dựa vào vô ngã, quán sát kỹ pháp nhẫn", nghĩa là tức quán sát pháp không có nhân trước kiến đạo.

2- Lúc hiện quán, tức ở kiến đạo.

3- Lúc chứng đắc La-hán, đây là nêu ba thời gian. Một thời gian trong đây, do sức Tát-ca-da kiến của tùy miên kia, nên có "hoặc" có "nghi" cho đến "nói là nga sẽ dứt trừ, không ưa thu nhập", là chướng ngại "nhân" trước kiến đạo. La-hán kia ở vào thời gian khác, dù từ đây qua tịnh, tu tâm mình, lại, đối với thánh đế đã được hiện đế v.v..." là bốn thiện căn, đã được hiện quán tương tự đế, chưa được chân kiến đạo, ở trong đó, vẫn còn khởi phân biệt ngã kiến, mạn v.v... che lấp kiến đạo, đó là chướng ngại trong địa vị thứ hai.

Trong hai địa vị trước "do sức tùy miên làm chướng ngại cho địa vị thứ ba, do sức tập khí làm chướng ngại", có một giải thích: "Lý thuận theo này đồng với Tiểu thừa: Không nói tu đạo có Câu sinh ngã kiến và mạn, chỉ có kiến dứt trừ phân biệt ngã kiến và tập khí ngã mạn. Trong hai địa vị trước có hạt giống của chánh sử và khởi làm chướng, gọi là tùy miên.

Thứ hai, lại giải thích dựa vào môn thật lý, hai địa vị trước có hiện

khởi phân biệt ngã kiến, mạn v.v... kia là chướng ngại, gọi làm tùy miên là nghĩa sử. Câu sinh kiến mạn trong địa vị thứ ba hiện khởi, gọi là tập khí. Vì chẳng phải dựa vào phân biệt kiến, mạn ở trước mà khởi, nên gọi là tập khí.

Lại, do ba duyên, nên các hành sinh trưởng, là giải thích do ba duyên mà sinh hành Dị thục, hoặc sinh hành phiền não.

Nói "Ở địa vị phàm phu có thể biết khắp, nghĩa là biết được lỗi lầm giả dối của phân biệt kiến mạn, trong kiến địa, có thể được kiến đạo, đã dứt trừ hẳn các lậu.

Kế là dứt trừ kiết khác, chứng được La-hán v.v... Đây là giải thích chương thứ ba, tức ở vào hai thời gian vô gián, chứng được các lậu dứt hết".

Thái Pháp sư nói: "Có người giải thích: "Địa vị tu đạo cũng chưa chứng đoạn phân biệt, khởi ngã mạn, chứng", Tam Tạng Pháp sư không thừa nhận.

Luận sư Đạt nói: "Một thời gian trong đây cho đến" không thích thu nhập" là giải thích thời gian hiện quán thứ hai.

Lại, đối với Thánh đế v.v..." trở xuống, là giải thích thứ ba, thời gian chứng đắc A-la-hán.

Lại có một giải thích: "Cho đến "không thích thú nhập" là giải thích về thời gian thứ nhất.

"La-hán kia ở vào thời gian khác v.v..." trở xuống, là giải thích về thứ ba, do sức tập khí hay gây nên chướng ngại, chỉ cho địa vị thứ ba chỉ có tập khí chướng ngại.

Thứ sáu, là giải thích về năm vấn ký. Đây chính là môn đầu tiên của ba môn ghi nhận trong bài tụng.

"Vì tự tánh", nghĩa là phải biết rằng, tự tánh của năm thứ sắc v.v... tức năm uẩn.

Nói "Vì hoàn diệt" nghĩa là vì chỉ được đoạn diệt thủ dục tham ở trong các hành, nói dứt trừ dục thủ, dưới đây là giải thích hàng phục vấn nạn:

Nói "La-hán kia vì không thể dẫn ở hiện tại", nghĩa là trên thân hiện tại của vị A-la-hán kia, vì không thể dẫn hành nghiệp, nên lập bày các hành chỉ có hai thứ:

1. Tạo tác nghiệp Hữu sau trong sinh báo.

2. Tạo tác nghiệp của Hữu sau trong hậu báo, nên nói là "hai thứ".

Phẩm loại khác nhau, nghĩa là mười một thứ v.v... là năm môn như

môn ba đời v.v...

Lại, phương tiện trôi lăn, nghĩa là phẩm vô minh, ái, tùy theo pháp thích ứng v.v... là giải thích lại trôi lăn. Vì vô minh phát sinh ái thấm nhuần, nên nói tùy là thích ứng v.v...

Lại. “Do hai duyên” v.v... trở xuống, là giải thích lại trôi lăn.

Thứ bảy, là giải thích về ghi nhận ba xứ thật, ở đây tức ghi nhận câu hỏi thứ hai trong ghi nhận ba môn. Đối với ba xứ, chỉ có bậc Thánh ghi nhận thật, chẳng phải các phàm phu, trừ nghe từ người khác, nghĩa là kiến chấp ngã, ngã sở trong các hành, “ngã” chẳng phải như thật, đây là nghe từ người khác, ngã chẳng phải như thật, dù là phàm phu, nhưng cũng có thể ghi nhận.

“Nếu ngã kiến kia vì dựa vào có chuyển ngã mạn”, là một môn chương, tức là phân biệt ngã kiến làm y chỉ cho ngã mạn, ngã mạn mới được khởi, là y cứ ở phàm phu. Ngã kiến kia dù đã dứt trừ, nhưng ngã mạn này, tất cả đều chưa dứt, nghĩa là phân biệt ngã kiến dù thôi dứt, nhưng ngã kiến này đã sinh ngã mạn ở tu đạo, tất cả chưa dứt, là môn thứ hai. Nếu không có khởi dựa vào ngã mạn, vì không dứt như cũ, nên hiện hành, nghĩa là mạn do Câu sinh thân kiến sinh, ra không vào phân biệt thân kiến mà bậc Thánh vẫn khởi, cho nên nếu không khởi nương dựa vào ngã mạn, vì không dứt trừ như cũ, cho nên hiện hành. Phải biết rằng, hai thứ ngã mạn trong đây:

1. Đối với các hành, chấp mắc hiện hành, Bậc thánh đã dứt trừ, không còn hiện hành nữa, nghĩa là phân biệt ngã mạn.

2. Do thất niệm, suất nhĩ hiện hành, do tùy miên, cho đến vì đối với các Thánh đạo, chưa khéo tu, nên vẫn khởi hiện hành, là Câu sinh ngã mạn. Dù dứt trừ phân biệt ngã kiến, nhưng do tùy miên của mình và vì chưa tu Thánh đạo, cho nên hiện hành Tát-ca-da Kiến, chỉ có tập khí thường xuyên đã theo đuổi, vào thời gian thất niệm (quên mất), làm chỗ dựa cho ngã mạn, khiến cho hiện hành tạm thời v.v....

Tập khí có hai giải thích:

1/ Môn tùy chuyển, vì Bậc thánh vẫn còn có tập khí (thói quen) của phân biệt ngã kiến, nên làm y chỉ cho tu dứt trừ mạn, ngã mạn được khởi.

2/ Nói Câu sinh ngã kiến là Tập khí, vì nương tựa phân biệt ngã kiến sinh, nên gọi là Tập khí. Lại, “Các Thánh cho đến “huống chi quán cộng tướng”, nghĩa là nếu Bậc thánh tư duy tự tướng của các hành: Đất là tánh cứng chắc, gió là tánh xao động v.v... thì còn không để cho ngã mạn hiện hành, huống chi là quán cộng tướng của khổ, vô ngã v.v... mà

được ngã mạn hiện hành.

Nói "Nếu đối với pháp giả cho đến "Tạm thời được hiện hành", lại, nếu suy nghĩ pháp giả bình, chậu v.v... Trụ trong chánh niệm, cũng khiến cho ngã mạn không hiện hành. Nếu đối với pháp giả, không trụ ở chánh niệm, chấp có thật ngã v.v... thì ngã mạn sẽ được hiện hành.

Lại "Tát-ca-da Kiến, trong sự nối tiếp nhau của bậc Thánh thì tùy miên và triền, đều chưa dứt hẳn, đó là Câu, sinh, kiến, mạn đã dứt.

Nói "tập khí theo đuổi trong địa vị học chưa thể dứt trừ dứt", nếu các tùy miên của ngã mạn và triền, đều chưa dứt hẳn thì đó là Câu, sinh, kiến, mạn.

Lại, "chấp dục của ngã v.v... trở xuống, là giải thích rộng văn kinh. Luận sư Bị nói: "Tát-ca-da Kiến chỉ có tập khí v.v... ", Tam Tạng Pháp sư đưa ra hai giải thích:

1/ "Đây là tùy miên của câu sinh ngã kiến". Hỏi: "Nếu vậy, thì vì sao hạt giống của phân biệt ngã kiến ở trước, gọi là tùy miên, còn hạt giống của Câu sinh ngã kiến ở đây, gọi là tập khí ư?"

Đáp: "Vì hạt giống của phân biệt ngã kiến mạnh, nên gọi là tùy miên, còn hạt giống Câu sinh này yếu, nên gọi là Tập khí".

2/ Giải thích: "Trước kia nói do tùy miên, nghĩa là hạt giống của phân biệt ngã kiến, ở đây nói rằng tập khí, lại là tập khí tàn dư của phân biệt ngã kiến, vì tập khí của phân biệt ngã kiến, nên có thể làm y chỉ cho Câu sinh ngã mạn".

Luận sư Đạt nói: "Nói ba xứ:

1/ Xứ của kiến chấp ngã, ngã sở.

2/ Xứ của phân biệt ngã mạn.

3/ Xứ của Câu sinh ngã mạn.

Thứ tám, là giải thích hai thứ an ủi, hỏi han, tức là ghi nhận câu hỏi thứ ba trong ba sự ghi nhận.

Nói "Phải biết rằng câu hỏi này bằng nhau trong bốn địa vị", nghĩa là có bốn câu hỏi trong hỏi yên vui. Như thứ lớp phối hợp với bốn địa vị, rất dễ hiểu.

Thứ chín, là giải thích chánh pháp tương tự, trong đó:

1. Dẫn kinh, nói sơ lược về kiến chấp pháp tương tự.

Trong phần trước, Luận sư Cảnh nói: "Đại ý, hai nhà tà, chánh cùng giải thích chung thuyết trong kinh. Nói "A-la-hán không thuận, cũng có "Vô tri" trong sự v.v... ", nên gọi là "không thuận"m là đối với uẩn, giới, xứ v.v... là việc vật ăn trong hiện pháp, hoặc thuận, không thuận, không biết như thật".

Kế là nêu nghĩa tà, vấn nạn về nghĩa chánh:

Nói "A-la-hán không thuận, không thuận là phân biệt giả dối không như lý, chẳng phải A-la-hán không thuận với hiện pháp. Họ tự giải thích: "Vì sao? Vì La-hán kia hiện có thể nhìn thấy việc vật ăn v.v... không thể nói rằng, không thuận với hiện pháp, nhưng trong kinh lại nói "không thuận", là vì có mật ý riêng. Do nhân duyên này, các A-la-hán, sau khi diệt độ đã không thuận với các hành, không hiểu rõ chấp mắc, tự nói: "Sanh tử của ta đã hết, phạm hạnh đã lập, việc phải làm đã làm xong, không thọ thân hậu hữu. Đối với những sự việc ở vị lai, không khéo thấu rõ kinh, nói là không thuận". Dưới đây, nhà chánh nghĩa phân biệt là quấy, nên nói: "Phải biết rằng, đây là tương tự chánh pháp". Kiến do thế lực của hai thứ nghĩa làm duyên. Các đồng phạm hạnh hoặc Đại Thanh văn, vì muốn đoạn diệt kiến cùng cực chánh pháp tương tự, nên tạo tác công dụng. Chớ khiến cho người kia, hoặc chỉ bảo cho người khác v.v... biết".

Luận sư Đạt nói:

"1/ Chính dẫn văn kinh, để giải thích câu không thuận của A-la-hán.

2/ Nói: "A-la-hán v.v... " trở xuống, là Luận sư giải thích về nghĩa không thuận. "Không thuận" trong kinh cho đến La-hán vì có "vô tri" trong sự, nên không phân tích rõ uẩn giới của vật thực, nên nói là "không thuận". Vô tri, hoặc gọi là "không thuận".

Y cứ cách giải thích của Luận sư, nghĩa bất chính đầu tiên trong "không thuận", nghĩa "không thuận" của nhà giải thích.

2/ "Phải biết rằng, đây là chánh pháp tương tự" trở xuống, là nhà chánh nghĩa giải thích về nghĩa "không thuận".

Y cứ trong nhà giải thích của nghĩa bất chính: 1- Hội giải thích về văn kinh. 2- "Do nhân duyên này v.v... " trở xuống, nói biết rõ về Pháp sự không chấp mắc. 3- "Cho nên, đức Thế tôn v.v... " trở xuống, dẫn kinh để chứng thành nghĩa bất chính.

Luận sư cho rằng: "Bậc A-la-hán chẳng phải không biết rõ Pháp sự, vì hiện có thể trông thấy, đây là thức ăn, đây là y phục, đây là uẩn giới v.v... nên không chấp mắc."

Nhà chánh nghĩa phá rằng: "Người A-la-hán bỏ thân này, tức là nhập Niết-bàn vô dư y. vậy ở chỗ nào nói rằng, sau La-hán diệt độ, không chấp trước và chấp trước." Văn giải thích của Nhà chính nghĩa rất dễ hiểu.

Do hai thứ nghĩa:

1. Chớ khiến cho người kia, hoặc tự bày tỏ nói, cho đến địa cùng cực cõi dưới.

2. Hoặc do kính yêu giáo pháp của Phật, chớ nhân kiến chánh pháp tương tự như thế, khiến cho giáo ẩn diệt. Do hai nghĩa này, nên muốn đoạn chánh pháp tương tự.

Thứ hai, tùy nghĩa nói rộng, có thể sinh ra nhân kiến chấp chánh pháp tương tự, trong đó chia làm ba:

1. Nêu hai nhân có thể sinh kiến chánh pháp tương tự.

2. Nói về dứt trừ hai nhân, nên nói hai chánh pháp.

3. Nói chưa dứt trừ thân kiến có hai lỗi. Y cứ trong giả thứ, nói vì dứt trừ hai nhân, nên nói hai chánh pháp:

1. Chánh pháp vô thường.

2. Chánh pháp vô ngã, gọi là đối trị một nhân, hoặc trị chung hai nhân.

Đối với nội dung trong bốn chuyển, Luận sư Cảnh nói: "Sau Như lai diệt độ, với bốn trường hợp hữu vi, vô vi, cũng có cũng không, chẳng phải có. Chẳng phải không, gọi là bốn chuyển."

Thái Pháp sư nói: " Y cứ chuyển bốn trường hợp như hữu vi v.v... để nói, nên nói rằng bốn chuyển."

Nói "Ngã của Thanh văn, Độc giác, Phật, Thế tôn, gọi là Như lai. Phải biết rằng hai thứ giả lập ngã này: Hữu vi giả lập trong hữu dư y. là Vô học của Ba thừa, y cứ chung, đều gọi là Như lai. Nương đạo như thật lai thành Chánh giác, chỉ "ngã" của hữu vi giả lập trong hữu dư y, "ngã" của vô vi được giả lập trong vô dư y.

Dưới đây sẽ y cứ thắng nghĩa để dứt trừ.

Nói "Nếu dựa vào thắng nghĩa thì chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi, tức là thích hợp với chân tánh; hữu vi trống không như huyễn, vì là "duyên" sinh.

Nói "cũng chẳng phải vô vi, cũng chẳng phải hữu vi: cho nên tương đương với vô vi không có thật không khởi giống như hoa đốm trong hư không. Hữu vi, vô vi đều không thật có thì đâu được y cứ vào chúng để lập ngã giả. Do nói giáo chánh pháp như thế, nên đối với sáu thứ tướng, lúc giác ngộ sinh phải biết dứt hẳn kiến tương tự chánh pháp.

1. Giác ngộ vô thường thuộc về y chỉ.

2. Giác ngộ khổ này ở trong hiện pháp.

3. Giác ngộ của nhậm vận diệt là diệt, đây là dư báo của la-hán nhậm vận diệt.

4. Giác ngộ ở đoạn giới là vắng lặng.

5. Giác ngộ ở lìa giới là mát mẻ.

6. Giác ngộ ở diệt giới là mất hẳn.

“Nếu đủ như thế cho đến chấp hý luận”, là quở lối chấp kia, chấp La-hán sau diệt độ, không hiểu rõ về vị lai: “sanh tử của ta đã hết v.v...”

Thứ mười, là giải thích về nơi chốn của nghi. Luận sư Cảnh nói: “Đối với luật pháp nội, cho đến ghi nhận một lần không có sinh, Đức Phật thường quở khởi chấp “có”, “không”, mà đối với qua đời, đệ tử chấp sinh bất sinh.”

Lại, nói “Ngã thường trú của thắng nghĩa cho đến cũng như thuyết trước nói”, nghĩa là trước rằng: “Hai nhân của hữu sau có thể sinh kiến chấp chánh pháp tương tự như thế:

1- Đối với Tát-ca-da Kiến nội tại, chưa thể dứt trừ hẳn.

2- Dựa vào Tát-ca-da Kiến (thân kiến) này, chấp giả dối sĩ phu của trôi lăn, hoàn diệt.

Vì dứt trừ hai thứ nhân như thế, nên nói hai chánh pháp để làm đối trị, nghĩa là đối với thứ lớp các hành, nói rộng về vô thường, vô ngã. Trong bốn chuyển tìm kiếm sĩ phu của Trôi lăn, Hoàn diệt, đều không thể được, nghĩa là nương tựa hữu vi, hoặc dựa vào vô vi v.v...

Nói “Do hai nhân duyên cho đến “Vì không giống nhau, nghĩa là ngoại đạo chấp ngã tự tại, vì hiện thấy không thể tự tại, nên tánh vô ngã rất dễ hiểu rõ dễ dàng. Nhưng các hạnh vô ngã này, về sau, sẽ có thấy, nghe, hay, biết, tạo nghiệp thọ báo, mỗi thứ đều không đồng. Lại khó thấu rõ về vô ngã này, với thể là rất sâu, tướng nó vi tế, giống với hiện hạnh rất sâu.

Luận sư Đạt cho rằng: “Nói hai thứ nơi chốn:

1/ Nói “Là thật v.v...” trở xuống, nói sinh nghi đối với đức Phật.

2/ “Lại nói thắng nghĩa v.v...” trở xuống, là nói sinh nghi đối với thắng nghĩa.

Thứ nhất, đối với Phật sinh nghi: “Vì sao Phật, Thế tôn bài báng, chê bai có kiến và không có kiến, mà tự ghi nhận đệ tử chết mất. Sau khi mất, hoặc ghi nhận một người có sinh, hoặc ghi nhận một người vô sinh ư?”

Thứ hai, trong sinh nghi đối với thắng nghĩa,. Ngoại đạo vấn nạn: “Nếu khiến cho thắng nghĩa không thể được ở trong hiện tại, vị lai, thì vì sao cả ba Luận sư đều nói thắng nghĩa này có ư?”

Nói “Dù tướng mạo này có biết rõ dể dàng”, nghĩa là đệ tử của Phật pháp dể hiểu về tướng mạo của vô thường, vô ngã, nên nói “rất dễ

hiểu dể dàng". Nhưng tướng mạo ấy không giống nhau, nghĩa là ngoại đạo vì không hiểu vô thường, vô ngã, nên không giống với pháp.

"Phải biết rằng, trong đây v.v..." trở xuống, giải thích rải rác tên khác trong kinh.

Thứ mười một, giải thích không ghi nhận.

Thứ mười hai, giải thích về sự đổi thay, hư hoại, đều như văn rất dễ hiểu.

Thứ mười ba, giải thích về sự ghi nhận của Đại sư.

Nói "Phải biết rằng, luận Đoạn biến tri đối với tất cả hành trong đây, đã nói là Như lai, tức là một luận ở trước là luận đoạn biến tri của các chấp này. Lại, các chấp này nếu chưa đoạn diệt, thì tùy theo quán chúng, sẽ có ba thứ tai hại lỗi lầm. Nếu đã đoạn diệt, sẽ được ba công đức v.v... tức là thứ hai, vì các chấp này dứt trừ luận Biến tri.

Thứ mười bốn, giải thích ba kiến mãn.

Thứ mười lăm, giải thích tướng ngu ngoại, đều như văn, rất dễ hiểu.

Thứ mười sáu, giải thích thành sáu phần. Đây là chữ v.v... sau cuối trong bài tụng, gồm thu môn đầu trong ba môn. Văn xuôi là môn thứ mười sáu. Sáu phần nghĩa là dùng chữ "Lại" xen vào.

Thứ mười bảy, là giải thích hai thứ luận, là môn thứ hai trong Đẳng thủ.

Thứ mười tám, là giải thích hai thứ khác nhau của Học, Vô học, là môn thứ ba trong chữ "Đẳng".

Nói năm tướng: Tức ba Vô thượng là ba. Quán pháp thân Phật là thứ tư, thờ phụng Như lai là thứ năm.

BẢN LUẬN QUYỂN 89

Trên đây, Khế kinh có lựa chọn hành trong bốn lựa chọn, đã giải thích xong.

Dưới đây, là thứ hai, nói về lựa chọn xứ, có văn của bốn quyển, dùng quyết định rộng mười hai xứ, nên nói "Lựa chọn xứ".

Trong y cứ: 1- Kết trước, sinh sau; 2- Nêu giải thích trong bài tụng. Bài tụng có hai:

Trước là nửa bài tụng chung, nêu ra bốn môn, tức dùng ba bài tụng riêng để giải thích, sau là có nửa bài tụng chung để nêu bốn môn, tức dùng bốn bài tụng riêng để giải thích. Bốn môn trong nửa bài tụng trước là:

1. An lập đẳng.
2. Trí đẳng.
3. Đồng đẳng.
4. Ly dục đẳng.

Riêng Ốt-Đà-Nam, giải thích về an lập. Trong bài tụng có tám môn:

1- An lập.
2- Sai khác.
3- Ngu.
4- Không ngu.
5- Giáo thọ.
6- Giải thoát.
7- Phiền não.
8- Nghiệp.

Đều nói rộng nghĩa là trong ba môn: Giải thoát, Nghiệp, Phiền não đều phân biệt rộng.

Đầu tiên là giải thích về an lập, như văn rất dễ hiểu.

Thứ hai, là giải thích về sai khác:

Nói: "Do ba hòa hợp, lập nên ba thứ trước riêng: Ba thứ căn, trần, thức hòa hợp sinh thọ.

Nói "Gom quả xúc của ba hòa hợp, lập nghĩa khác nhau thứ năm. Luận sư Cảnh nói: "Xúc là quả của ba hòa hợp. Thọ là quả của xúc, nên nói chung: do quả của ba xúc hòa hợp.

Nay, giải thích trực tiếp do quả của xúc hòa hợp, nên lập thọ thứ năm riêng.

Nói "Do hai nghĩa tạp nhiễm: Nghiệp, Phiền não, lập hai thứ khác

nhau: thứ bảy, và thứ tám. Do nghĩa nghiệp, tạp nhiễm, lập tư thứ bảy riêng. Do nghĩa phiền não tạp nhiễm, lập ái thứ tám riêng. Do tư với ái đều tương ưng với ba thọ.

Thứ ba, là giải thích về sự ngu muội trước, giải thích về hai thứ tất cả, tức là pháp của cái ngu. Sau, nói về ba tướng ngu.

Tự tánh ngu: Do triền, nên tức là quên mất ở đời hiện tại, nghĩa là hiện khởi vô minh, gọi là triền, tự thể tối tăm, gọi là quên mất, vì do tùy miên, nên tức là pháp quên mất ở đương lai: Do có tùy miên, nên sinh pháp quên mất của vô minh trong tương lai.

Nói "Năm tướng thọ an lập", nghĩa là tự tánh v.v... như trên đã nói.

Thứ tư, là giải thích về không ngu, như văn.

Thứ năm, là giải thích về giáo thọ (truyền dạy):

1/ Dẫn đạo, truyền dạy, tức là "thần thông luân".

2/ Tùy đối tượng thích ứng, đối với cảnh sở duyên, ở yên, truyền dạy, tức là "ký tâm luân".

3/ Khiến đối tượng hóa độ được truyền dạy nghĩa mình tức là giáo giới luân lậu tận thông.

Thứ sáu, là phân biệt rộng giải thoát, trong đó có bốn: 1) Nói về cầu trí giải thoát. 2) Nêu địa vị giải thóat. 3) Nói về Tỳ-kheo tịnh hạnh có năm thứ pháp, phần nhiều có việc làm. 4) Vấn đáp để nói về thể của giải thoát

Trong phần đầu, 1) Văn, tư, v.v... như lý. Ở trước kiến đạo, có thể thành tựu giải thoát của Hữu học kiến tu. 2) Tuệ hữu học có thể thành tựu giải thoát của Vô học.

Kế là ở địa vị giải thoát có hai:

1- Hữu học, nghĩa là Kim cương dụ: y cứ vào ngữ của thời gian cuối cùng.

3) "lại nửa, hạnh thanh tịnh của tâm, Tỳ-kheo có năm thứ pháp, phần nhiều có việc làm, tức Kiến đạo trở xuống. Một chánh giáo thọ có ba hạng bạn chánh, nghĩa là Đại sư v.v...

2- Chi Xa-ma-tha: Thi-la v.v... Vì giữ giới, nên tam muội hiện ở trước, vì thế nói là chi.

3- Chi Tỳ-bà-xá-na, nghĩa là được ba thứ tùy theo ý muốn ngôn giáo phát sinh tuệ nghe, tư duy v.v... sinh ra trí chứng làm chi:

2- Ngôn giáo nhàm lìa, nghĩa là nói bốn thánh: nương vào ba hạng, để cho gia tăng thiểu dục, hỷ túc, tức ba nhánh chủng trước. Và, ưa đoạn, ưa tu, v.v... nghĩa là thánh chủng thứ tư.

3- Ngôn giáo lìa cái, hướng đến ái, nghĩa là xa lìa các cái, cũng rời các kiến thú và ái.

Ngôn giáo có ba thứ:

1- Tất cả phiền não gọi là cái.

2- Chỉ có năm cái, gọi là cái.

3- Vô minh, nặng nề trong chướng che lấp, cũng gọi là cái.

Nay, nói về thể ba thứ ngôn giáo lìa cái này hướng đến ái. Trong hai lượt giải thích về cái ở trước đã có, cũng đều có cái vô minh. Cho nên, trong ba lượt giải thích về cái đều có ngôn giáo hướng đến ái. Phải biết rằng, sự nương tựu trong đây là chứng đắc, đoạn, lìa diệt giới tất cả ngôn thuyết, là ngôn giáo đầu tiên, nghĩa là như nói năm phần pháp thân, chứng tỏ chướng dứt hết, được đoạn giới v.v... là ngôn giáo ban đầu. Nương tựa tức công đức vượt hơn đối với kiến kia. Và, đối với xứ cái bị đối trị, thấy sâu sắc tai họa lỗi lầm v.v... của các hành. Tức là bậc thánh đã gieo trồng công đức, thiểu dục, tri túc. Và, nhận thấy sâu sắc tai hại lỗi lầm của cái v.v... bị dứt trừ, là ngôn giáo thứ hai.

"Thuận theo tất cả ngôn thuyết duyên khởi của tánh duyên như thế, là ngôn giáo thứ ba" là nói lìa vô minh cái kia, thú hướng ái, tức là sở hữu ngôn thuyết duyên khởi minh là giáo thứ ba, cũng nói là môn ba giáo, tức đầu tiên, ba thứ trong giáo thứ ba, là nói về cái để nói ba giáo:

1- Sự nương tựa là chứng đắc, đoạn, ly, diệt giới tức tất cả phiền não này là cái v.v... là giáo đầu tiên.

2- Nói năm cái là cái. Là ngôn giáo thứ hai.

3- Nói vô minh là cái v.v... là giáo thứ ba,

Lại, ngôn giáo này lược nói cách tóm tắt. Lại có ba giáo v.v... tức chỉ rỏ ba giáo năm phần pháp thân v.v... của ba tuyên thuyết trước.

Giải thích lại ba giáo trước, rất dễ hiểu.

4- Nói bảy tùy miên, tức hạt giống của bảy sử.

5- Nói về phiền não. Luận sư Cảnh nói: " Đây là y cứ chung. Hoặc căn bản, hoặc tùy, gọi là chung là "tùy hoặc", vì lần lượt theo đuổi nhau mà khởi, luận Đối Pháp nói có hai thuyết:

1) Rằng: "Trừ sử căn bản, sử khác được gọi là tùy phiền não. Lại nửa, tất cả phiền não đều gọi là tùy phiền não,vì chúng lần lượt theo nhau khởi, do văn chỗ này.

Mình thấp kém đối với người khác, mà cho mình là hơn. Hoặc bằng nhau, cho mình bằng nhau, gọi là mạn. Đối với bằng nhau, cho là vượt hơn, đối với người hơn, cho là bằng nhau, gọi là quá mạn. Văn này

nói đủ. Bà-sa, Câu-xá, chỉ nói rằng: "Đối với bằng nhau, cho là hơn, không nói đối với vượt hơn, cho là bằng:" vì sao văn lại nói như thế ư?

Lại, nhiều cách giải thích rằng: "Đối với bằng cho là hơn, đối với hơn cho là bằng. So với cảnh cũng là quá mạn. Nhưng tâm cho là bằng không thuận với nghĩa vượt quá, cho nên không biện luận. Vì văn này đầy đủ, nên gồm thu quá mạn".

Thái Pháp sư nói: " Tâm pháp chỉ có năm mươi một, nên phẫn phát v.v... nhiếp nhập số."

Luận sư Đạt nói: "Luận Tiểu thừa không nói đối với hơn cho là bằng, gọi là quá mạn, nên Luận sư nêu lên trở ngại: "Vì sao không nói là thầy của chỗ kia bằng nhau?

Giải thích: "Đối với bằng cho là hơn, nghĩa là tâm, cảnh đều hơn, nên nói là quá mạn. Đối với hơn cho là bằng, nghĩa là tâm quá cảnh không vượt qua. Cho nên không nói, thật sự cũng có, vì chấp không quá trong cảnh bị so sánh, nên nói "cảnh không quá".

6- Nói tám Triền. Trong đây nói về hiện khởi, gọi là triền. Tuy nhiên có tám thứ "hoặc" tùy, thường thường hiện hành trong bốn thời gian, nên lập làm Triền. Vì phẫn, phú không thuận với bốn nghĩa,nên không lập làm triền.

7- Nói về bốn bộc lưu. Luận sư Cảnh nói: "Ở đây giải thích bốn lưu, khác với xưa: Chỉ lấy độc thêm hành, nghĩa là lập bốn lưu (dòng) phiền não trong thân. Hai lưu trước ở người chẳng phải ngoại đạo, hai lưu sau ở ngoại đạo:.

Thái Pháp sư nói: "Ở đây nói về lậu ách chấp kinh, rất khác với luận khác."

8- Nói về bốn ách, nghĩa là người tu hành đẳng phần trong cõi Dục, trừ dục, trừ kiến, vô minh ách khác bị ách dục. Phiền não của hai cõi trên, trừ kiến, vô minh, phiền não khác gọi là ách hữu. Vô minh của ba cõi gọi là Ách vô minh. Phiền não của hành nhân Bạc trần, chẳng phải Ách bộc lưu.

9- Nói về bốn thủ. "Hỏi: "Cái gì là "sở thủ"? Đáp: "Dục, kiến, giới cấm, ngã, ngữ là "thủ": Dục là bốn kiến, giới là hai nghiệp thân, ngữ của giới gà, chó v.v... Ngã ngữ tức là ngã kiến và sở ngã chấp (Cái ngã chấp). "Sở thủ) này vì theo nhau, nên cũng gọi là Thủ. Năng Thủ tức là bốn thứ dục tham. Thủ làm, nghĩa là vì được các dục và vì thọ dụng, nên khởi thủ đầu tiên: Khởi "năng thủ" trong Thủ ban đầu.

"Do tham lợi dưỡng cho đến "Thoát khỏi điều gạn hỏi, vấn nạn của người khác, khởi thủ thứ hai", nghĩa là vì tham lợi dưỡng cho nên

tham cầu các kiến. “Xa-ma-tha làm chỗ nương tựa cho đến “Khởi thủ thứ ba”, nghĩa là vì được tám định, thọ trì tà giới.

Vì muốn tùy theo thể để phân biệt về nghiệp đã tạo, thọ quả v.v... khởi lên ngã ngữ thủ. Văn trong đây cụ thể không đồng, luận Đối Pháp chỉ nêu “sở thủ”, gọi là thủ. Văn trên Du-già, nói thô là “năng thủ”, gọi là thủ, nói bốn thứ như dục tham.

Nói Bốn thủ như thế dựa vào hai phẩm, nghĩa là phẩm các tại gia thọ dụng dục và các người xuất gia nói các pháp ác.

Hỏi: “Vì sao chỉ nói rằng, các phẩm xuất gia trong nói pháp ác, mà khởi các chấp? Mà không nói các phẩm xuất gia của chánh pháp, cũng khởi các chấp ư? Dưới đây, sẽ giải thích về nghi:

Do Phật, Thế tôn thường tự xưng rằng: “Ta vì dứt trừ hẳn các chấp biết khắp, nên đối với pháp này, thề tu hành, dù phiền não đeo đẳng, đến thân hoại, qua đời, nhưng quyết không kiến lập các chấp đối với pháp kia.”

Vì Đức Phật kia không chút lưu luyến đối với các dục mà xuất gia, nên không có dục thủ đối với kiến giới cấm, kể cả ngã ngữ. Vì không có chấp thọ, nên không có ba thủ còn lại.

Người nói pháp ác có hai:

1- Người đối với kiến ác, ái, khởi tranh luận.

2- Người năng chứng nhập định của thế gian.

Dựa vào kiến, ái tranh luận để kiến lập kiến thủ. Dựa vào hay chứng nhập định thế gian, để lập giới cấm thủ. Hai phẩm, vì dựa vào chấp mắc ngã ngữ, nên nương tựa phẩm “câu”, để lập “ngã ngữ thủ”.

Kiến trong đây, nghĩa là sáu mươi hai kiến trở xuống, phát ra thể “sở thủ”. Đã gìn giữ kiến tà phân biệt, gọi là giới. Hành tướng oai nghi gọi là cấm. Vì đế, vì trụ, nên luận nói có ngã, gọi là “ngã ngữ”. Văn này tức lấy chung ngã kiến và ngã chấp làm cảnh của ngã ngữ thủ.

Lại, “Dục ái ở trong đây làm duyên lập dục thủ v.v... trở xuống, là phát ra thể ái của “năng thủ”. Có ai không có ái làm duyên lập ngã ngữ thủ, nghĩa là đối với ngã đã chấp, hoặc có, hoặc không, qua đó khởi ái, gọi là “ngã ngữ thủ”.

10- Nói về bốn trói buộc. Chỉ theo ngoại đạo lập, cũng là bốn ràng buộc: Sử tham của ba cõi là ràng buộc (phược) thứ nhất, giận dữ của cõi Dục là thứ hai. kiến thủ của ba cõi là thứ ba. Giới thủ của ba cõi là ràng buộc thứ tư.

Dưới đây, sáu môn, xem văn sẽ hiểu.

Thứ tám, là phân biệt rộng về môn nghiệp. Văn chia làm ba:

1- Nói về nghiệp của ba hành động ác.

2- Nêu luận tà, chánh, nói về nghiệp không đồng.

3- Giải thích rộng mười sáu nghiệp.

Hai đoạn văn trước ở quyển này, một đoạn sau ở đầu quyển chín mươi.

Y cứ trong ba hành nghiệp ác ban đầu, nói là tất cả thân nghiệp bất thiện, gọi là hành động ác. Ngữ, ý cũng thế, nghĩa là chỉ nêu tánh nghiệp, không đồng với Tiểu thừa lấy chung ý có ba tham, sân, tà kiến cũng gọi là hạnh ác. Đối với các đường ác hoặc đã tùy được, hoặc đương lai hoặc hiện tại v.v... nói ba hạnh ác cảm báo đường ác, hoặc đã được v.v...

Kế là nói về hai luận tà, chánh, để an lập nghiệp nhiễm, trong đó chia làm hai:

1. Lược nói hai luận, an lập nghiệp nhiễm.

2. Lại phân biệt rộng về hai luận tà, chánh.

Trong phần trước, nói "tà luận cho đến "Phải biết rằng, đây là tà luận": tà luận, nghĩa là nói lúc tạo nghiệp ác, vì thường khởi trong phương tiện trước, nên ý muốn hành động sát v.v... gọi là cố ý tạo, nghiệp như thế, nhất định đọa đường ác.

Chánh luận cho rằng chẳng phải như thế, theo điều mà ông phán quyết, tức là chê bai người tu hành phạm hạnh, có thể chứng Niết-bàn?! Vì sao? Vì các loại hữu tình lúc tạo nghiệp ác ở đời hiện tại, chẳng không khởi cố lo nghĩ tạo nghiệp, huống chi ở vào đời khác, là tức cố lo nghĩ tạo nghiệp, quyết định sẽ vào đường ác, là tức lẽ ra lúc không có được giải thoát. Như chánh luận chép: "Chi cố lo nghĩ tạo phần nhiều là bất định. Vì thế kinh Niết-bàn chép: "Nghiệp Bất định của tất thảy chúng sinh thì nhiều, nghiệp quyết định ít. Do nghĩa này, nên có đạo tu tập. Nghiệp nặng quyết định có thể khiến thọ nhẹ. Nghiệp bất định chẳng thể sinh thọ sau.

Nói "Nếu nói như thế v.v..." trở xuống, là nói về chánh luận kia rằng. "Nếu nói vì các hữu, nen lo nghĩ tạo nghiệp bất thiện, thì nghiệp này vừa tạo tác, vừa tăng trưởng", nghĩa là nhất định thọ quả đường ác. Như có người dù tạo nghiệp không tăng trưởng, thì người ấy thọ pháp kia làm y chỉ. Những người đã tạo tác, nếu không có hối cãi, không tu đối trị, hoặc lại tăng trưởng, hoặc không tăng trưởng, thì nghiệp này dù quyết định thuận với thọ hiện báo, cũng đổi thay để trở thành thuận với thọ đường ác. Hoặc sinh thọ, hoặc hậu thọ, có thể giải thoát trong hiện tại. Nếu vì sinh tâm ăn năn v.v... nên chuyển nghiệp đường ác, khiến

thọ nhẹ hiện tại, thì gọi là không chê bai tu tập tham hạnh".

Hỏi: "Ở trên, đã nói về nghiệp tạp nhiễm, sao lại nói trở thành thuận với lạc thọ?"

Giải thích: "Là điều thiện của phần phước, cũng gọi là nhiễm."

Dưới đây thứ hai, lại phân biệt rộng về luận tà, chánh, có sáu lần "lại nửa". Lược có năm cặp:

1) Nói về đôi hội, không hội của đối trị.

2) Nói về đôi hộ, không hộ của ba nghiệp.

3) Nói về đôi nhiễm, không nhiễm của năm tướng.

4) Nói về đôi hành lập bày nghiệp tà, chánh.

5) Đôi chưa nhập, đã nhập ở trong Thánh giáo.

Y cứ trong đôi thứ hai, nói ngăn giữ nghiệp thân, ngữ, ý bất thiện trong hiện pháp mà trụ, người kia, trước đó đã tạo tác nghiệp ác, cũng khiến tăng trưởng, cho đến khiến tạp nhiễm kia, nghĩa là giới Biệt giải thoát, nghiệp thân, ngữ thiện, là sự ngăn ngừa.

Dưới đây hỏi, đáp để nói về nghĩa ngăn ngừa. Nói là "Như có một cho đến "vẫn cố phát khởi", nghĩa là trước, hỏi về thọ giới trong tạo nghiệp ác, thề có thể xa lìa, lại khởi tác ý bất chính, trở lại nhiễm thiện ở trước, gọi là không thể ngăn ngừa.

Lại, "Đối với các nghiệp thân, ngữ, ý thiện v.v..." trở xuống, là nói về nghiệp vô tác của điều thiện, đều hiện hành với việc ác không có khác nhau, cho đến không chứng Niết-bàn ở trong hiện pháp.

"Người kia dù ngăn ngừa gìn giữ như thế v.v..." trở xuống, là nói trong hiện tại, tạm thời không làm ác, vì không dứt trừ hạt giống, nên bị tùy miên ràng buộc, trở lại khởi tạp nhiễm trong thân sau. Nếu ngăn ngừa, giữ gìn nghiệp thân, ngữ, ý mà trụ thì sẽ có sự khác nhau này, nghĩa là tướng riêng ở dưới, tìm văn, sẽ hiểu.

Đôi thứ ba, là nói về hai luận tà chánh. Mỗi luân đều do năm tướng thành nhiễm, không thành nhiễm. Năm tướng trở thành tạp nhiễm. Luận sư Đạt nói: "1- Luận vô nhân; 2- Luận ác nhân; 3- Nghiệp ác của thân; 4- Nghiệp ác của ngữ; 5- Nghiệp ác của Ý. Đây là năm thứ.

Nay, cho rằng, luận đó không đúng, tức ba lỗi của hai luận, gọi là năm.

Nói "Trong hiện pháp cho đến "tức là có một nương tựa vào các pháp lạc bất thiện, thọ mà ưa bất thiện thọ sinh kia, v.v...", nghĩa là lại nói Lạc thọ, đáp lại nghiệp thiện. Lạc thọ bất thiện trong hiện tại này, là vì bất thiện, nên không được nói là đáp lại nghiệp thiện đời trước sinh. Nếu đáp lại nghiệp bất thiện sinh, thì lẽ ra là pháp Dị thục vô ký,

chớ sao lại được là tánh bất thiện ư?”

“Vì sao v.v...?” Trở xuống, là giải thích về nghiệp bất thiện của đời trước, hay cảm quả vui trong hiện pháp.

Nếu nói nghiệp ác trong hiện pháp thọ dụng này làm nhân, thì sẽ trái với tông tạo tác đời trước v.v... mà ông đã lập, gọi là lỗi ban đầu.

Lại, nói các pháp bất thiện đều dùng nghiệp ác của đời trước làm nhân, tức là quyết định pháp lành đã có, cũng dùng pháp lành đời trước làm nhân tương đương so với đời mình tu các đối trị, đều thành vô dụng, gọi là lỗi thứ hai.

Lại, “Nếu hiện tại cho đến “nên làm hay không làm”, nghĩa là nếu đều do tác nhân đời trước, thì sẽ không nhờ vả hiện duyên, lẽ ra sẽ không có lo nghĩ cân nhắc hiện tại: Điều thiện nên làm, việc bất thiện, không nên làm v.v...

Lại, “Trí như thật lẽ ra thành vô dụng”, nghĩa là biết rõ rồi thì ngã ác này nên thay đổi, ngã thiện này nên thành tựu.

Duyên hiện tại của thuyết kia, vì chẳng phải có, cho nên cái ngã này nên chuyển v.v... Cũng vì chẳng phải có, nên trí như thật, về lý không thành tựu. Vì trí không thành, nên dưới đây, sẽ lần lượt phát ra lỗi, nói chung là lỗi thứ ba.

Giải thích về năm tướng thành trong bất nhiễm. Luận sư Cảnh nói: “Người giả vì lãnh thọ, nghĩa là tức người giả do sáu xúc xứ nên có thể lãnh thọ: Vì do nương tựa sáu căn, nên hay lãnh thọ.

“Bốn thứ khác nhau ở trong thai mẹ”, đây là nói về phương tiện nhập thai, chưa nói bốn thứ khác nhau trong thai.

“Bốn thứ khác nhau trở xuống, là tự phô bày, nghĩa là danh sắc, sáu nhập, xúc, thọ. Theo thứ lớp như thế mà có lãnh thọ, không đồng với luận Tiểu thừa: Xúc thọ ở ngoài thai.

Nay, nói xúc, thọ cũng ở trong thai, tức là có hai đế thuộc về tạp nhiễm: Tức Khổ, Tập.

“Trái với hai đế này v.v... trở xuống cho đến thanh tịnh, tức là diệt đạo.

Nói thọ do xúc, sinh ra: là nói chung về hữu lậu, vô lậu.

Luận rằng: “Nói về địa vị gồm có ba:

1. Ở địa vị phàm phu, tức bảy phương tiện của Kiến đạo trở xuống.

2. Hữu học.

3. Vô học.

Nay, nói về xúc, ý nói vô lậu, dưới đây kết rằng: “Tức là có ba đế

thanh tịnh, diệt, đạo.

Luận sư Đạt nói: “Nếu chủ thể lãnh thọ từ năm ấm là tướng thứ nhất. Nếu do lãnh thọ này, nghĩa là vì do sáu xúc xứ, nên làm tướng thứ hai.

“Nếu lãnh thọ như thế, nghĩa là đầy đủ sắc, sáu nhập, xúc, thọ, thứ lớp như thế là tướng thứ ba. Nếu khi lãnh thọ, nghĩa là lúc thọ hai nghiệp hiện tại, đời trước là tướng thứ tư.

Tập nhiễm như thế, thanh tịnh như thế, nói về hai người mê, ngộ là tướng thứ năm. “Phải biết rằng, nương tựa năm thủ uẩn v.v... trong đây: là giải thích câu thứ nhất.

“Tức người giả này do sáu xúc v.v... ”, nghĩa là giải thích câu thứ hai.

“Bốn thứ khác v.v... ở trong thai mẹ”, là giải thích câu thứ ba.

Lại,:tức thọ này cũng dùng hiện tại v.v... ”, là giải thích câu thứ tư.

“Nếu ngoại đạo kia lắng nghe các pháp v.v... không chính đáng”, là giải thích câu thứ năm”.

Lại, có một giải thích: “1/ Người hay lãnh thọ; 2/ Do sự lãnh thọ này; 3/ Lãnh thọ như thế; 4/ Tạp nhiễm như thế; 5/ Thanh tịnh như thế; đây là năm tướng.

Đối thứ tư, là nói về thắng lợi, tai hại lỗi lầm của hành nghiệp chánh, tà. Trước nói về tà luận, sau nói chánh luận.

“Lại nửa” trong phần trước, phải biết rằng, đặt ra tà nghiệp, thanh tịnh, nghĩa là ngoại đạo chấp khổ hạnh có thể thanh tịnh các nghiệp bất thiện trong quá khứ.

Nói “Ngoại đạo kia nhận thầy các nghiệp bất thiện của đời trước làm hai thứ nhân”, nghĩa là nghiệp ác hiện tại đều là tập quán của nghiệp đời trước đã dẫn khởi v.v... Pháp Phật cũng có hiện pháp bất thiện, do tập quán xưa. Về sau do hiện duyên, mới được dẫn khởi. Vì ngoại đạo kia chỉ chấp lấy một nhân, nên thành tà luận. Đại sư từ bỏ thế gian, nghĩa là Đức Phật từ bỏ thế gian .

“Vì duyên cớ gì nên biết đặt ra như thế, để cho nghiệp thanh tịnh, không thích ứng với đạo lý cho đến “Do ba phẩm đã gây bức thiết, vì khổ thọ không được sinh v.v... Vả như ông dùng lửa để đốt cháy thân. Lửa nung đốt khổ trên, lửa kế tiếp, nung đốt khổ giữa, lửa yếu nhỏ, nung đốt nổi khổ dưới. Đây là ba khổ do hiện duyên nẫy sinh, ông nói do quá khứ, không hợp với lý, trừ ba khổ của ba thứ lửa kia. Vì tự mình đã nói do khổ hạnh, nên có thể dứt trừ khổ, là không hợp lý.

Nghĩa yếu lược, cái gọi là tự tánh của các nghiệp quyết định, thời

gian quyết định, phẩm loại quyết định. Luận sư Cảnh nói: “Vả lại, khắc ngang vì nói, gọi là quyết định”. Luận sư Đạt nói: “Đây là văn cứ vào một tướng của môn lý tùy chuyển mà nói. Nếu y cứ môn lý chân thật, thì chưa hẳn như thế đều được chuyển”.

Dưới đây, sẽ nói về chánh luận:

Nói “Phân tích sáu việc”, nghĩa là bốn Đại, không, thức. Dùng quán sáu giới này, nhằm phân tích việc của hữu tình.

Nói “Và người khác đã khen ngợi năm thứ sai khác trái nhau kia”, nghĩa là ba thứ lớp hành hạ khổ não của hai thứ tà luận đã nói ở trước, trái với điều mà họ đã khen ngợi”.

Đôi thứ năm, là nói về ba người chưa vào, đã vào Thánh giáo:

1/ Phàm phu chưa nhập Thánh giáo. Do ba thứ tướng, biết được hễ diệt thì bất, người này đã được chánh kiến.

2/ Nghe tà giáo, tà kiến sắp sinh, chánh kiến sắp diệt.

3/ Nghe chánh pháp, tà kiến sắp sinh, bất sinh gọi là đoạn. Chánh kiến đã thành trước, không gọi là sinh.

Kế là, có sinh mà không diệt, người tầm thường trong đây, trước chẳng phải tà, chánh, sau, nghe chánh pháp phát sinh chánh kiến, gọi là sinh lỗi tà kiến, vì không thực hành nên không gọi là đoạn.

Kế là, có vừa sinh, vừa diệt, người này ở trước đã hành động tà kiến, do nghe chánh pháp hàng phục, diệt trừ tà kiến rồi sinh ra chánh kiến. Người thứ hai đã nhập hữu học Thánh giáo, có ba tướng:

1. Sinh mà bất diệt, nghĩa là ở địa vị tu, đối với bốn tịnh không hư hoại hiện ở trước, gọi là sinh. Đối với Phật, không nói là đồng loại khi nhập Kiến đạo, đoạn trước thời nay không gọi là Diệt.

2. Kế là, có diệt mà không có sinh, nghĩa là đoạn tu dứt trừ vô minh của phẩm khác, gọi là diệt, nói về thể, không gọi là sinh khởi, vì thành chủng loại kia.

3. Kế là, cũng có sinh, có diệt, nghĩa là đạo học vô sinh. Tu dứt trừ vô minh, thảy đều Diệt.

Thứ ba, phàm phu đã nhập Thánh giáo, cũng có ba tướng:

1/ Diệt mà bất sinh, nghĩa là nghe nói vô ngã tiêu diệt ngã kiến, chưa trực tiếp ngô nhập chánh kiến vô ngã, không gọi là sinh.

2/ Sinh mà không diệt, người này sau khi đã nghe như trước, đối với lý vô ngã, dần dần có thể ngộ nhập chánh kiến vô ngã, được gọi là sinh. Tùy miên chưa dứt trừ, không gọi là diệt.

Từ đây về sau, do sức tu đạo, chứng hiện quán đế, mới dứt trừ tùy miên, phát sinh vô lậu, tức gọi là “vừa sinh”, “vừa diệt”.

BẢN LUẬN QUYỂN 90

Trên đây, trong phần nói rộng về môn nghiệp, có ba đoạn. Hai đoạn trước đã nói xong.

Dưới đây, là đoạn thứ ba, sẽ giải thích rộng mười sáu thứ nghiệp, trong đó trước nêu mười sáu môn nghiệp. Sau theo thứ lớp mà nói:

Trong phần trước lại có hai:

1/ Dùng nửa bài tụng nêu mười sáu môn. Năm hai, tức là năm thứ hai môn. Với mười ba, tức là mười thứ ba môn, hợp với trước, thành mười lăm.

Bốn nghiệp sau cùng, nghĩa là bốn nghiệp như hắc v.v... là môn thứ mười sáu.

2/ Văn xuôi y theo bài tụng thứ lớp thuộc tương đương có thể biết. Dưới đây, trong phần nói theo thứ lớp: a- Giải thích năm thứ hai môn, nói "Do ba nhân duyên, khiến cho nghiệp thành nặng:

1. Do ý nghiệp: Tức triền cực mạnh sẽ tạo ác, tâm thuần tịnh làm điều thiện.

2. Do gia hạnh: Thường nghiệp tạo vô gián kia.

3. Vì do ruộng: Đối với người có ơn, như cha, mẹ v.v... Nếu người trụ chánh hạnh, tức bốn hướng và quả của chánh hạnh, nghĩa là tức bốn quả và Phật v.v... Đây là tạo nghiệp thiện, ác đối với người có ơn, kể cả ruộng kỉnh.

Nói: "Đối với tất cả nối tiếp nhau thanh tịnh, đã có các nghiệp, gọi là không tăng tiến", nghĩa là trong thân người hữu Học, có nghiệp thiện, bất thiện, không tăng tiến, đã tư duy trong tạo nghiệp, có sự lẫn lộn. Kỳ hạn người giết vua, giết lầm người giương cung, dù chẳng phải nghiệp đạo sát. Cho nên, tư duy tạo nghiệp không lầm lẫn, thì sẽ được thừa nhận vì trái với tướng này, gọi là "phi" nên tư duy.

Thọ nghiệp quyết định: Cố tư duy tạo nghiệp nhẹ, là tạo tác không tăng trưởng. Vì "phi" cho nên tư duy tạo nghiệp là nghiệp bất định kia vì dể hiểu, nên không nói.

Dị thục đã thục nghiệp, nghĩa là đã được nghiệp báo. Chưa thành thục ngược lại.

"Nếu khi muốn chứng quả A-la-hán", trở xuống, là phân biệt Nhị thừa, có thể làm trở ngại hay không? Luận sư Cảnh nói: "Khi muốn chứng La-hán, trước hết, nghiệp thọ quyết định đã tạo tác, do quả Dị thục hiện ở trước, nên có thể gây chướng ngại v.v... nghĩa là như nghiệp là nghiệp chướng trong thân người học phàm phu, như biển, như núi: nghĩa là cảm

nghiệp thân nữ, nghiệp Uất-đơn-việt, trời Vô Tưởng, huỳnh môn v.v... Nghiệp này chủ yếu sinh quả hiện ở trước, mới có thể làm trở ngại, không chứng đắc La-hán, tức gọi là nghiệp chướng, báo chướng. Nếu chưa dẫn sinh quả thì không thể làm chướng ngại, nên nói "không do theo đuổi thân, vì nối tiếp nhau." Vì sao? cho đến "không thể làm chướng ngại", nghĩa là nếu ở thân ở trước tạo nghiệp sinh thọ, thì thân này sẽ thọ quả sẽ không được La-hán. Nếu đối với thân trước chỉ tạo Hậu thọ, tất nhiên sẽ không làm chướng ngại cho thân này, liền được La-hán. Dù không gây trở ngại, nhưng hậu thọ kia chẳng phải không thọ nghiệp quyết định. Vì sao? Vì tức nương tựa sự giúp sức của phiền não kia. Thái Pháp sư nói: "Nghiệp bất thiện quyết định, gọi là nghiệp chướng, có thể cảm thân bệnh bốn đại bất bình đẳng, vì quả báo hiện tiền, nên bệnh. Thân do hạt giống nghiệp theo đuổi thân bản thức, cho nên gọi là nghiệp chướng. Nếu thân này không thọ nghiệp báo chướng đạo thì chỉ trong thân người, trời, có hạt giống nghiệp bất thiện, định nghiệp của hậu báo, mà không thể chướng ngại được cực quả Vô học, do đó sắp chứng Vô học, trong thân vẫn còn có nghiệp ác, chẳng phải không thể chướng ngại được quả Vô học. Khi được quả Vô học, sẽ không được Phi trạch diệt, nhưng người kia thọ nghiệp ác, gọi là định nghiệp, vì sao? Do dựa vào phiền não hữu làm giúp đỡ cho nghiệp. Và dựa vào nghiệp kia, vì thân nối tiếp nhau của phiền não hữu kia, nên lập thọ nghiệp quyết định, vì trong thân Vô học, không có phiền não, nên đã có thọ nghiệp báo nhất định, thuận với báo sau v.v... đều chuyển biến, khiến không thọ. Theo thuyết của tông luận này thì nghiệp năm nghịch sẽ có thể dứt trừ phiền não, cũng có thể thay đổi, không đồng với thuyết thí dụ nói: "Tất cả nghiệp đều có thể chuyển".

Kế là giải thích mười thứ ba môn. Nói "Như thật biết khắp", tức là phương tiện khéo, nên gọi là thiện, thuận với nghiệp lạc thọ, nghĩa là ba tịnh lự trước và nghiệp thiện cõi Dục, thuận với nghiệp khổ thọ, nghĩa là chiêu cảm sinh nghiệp của đường ác. Dưới đây nghĩa nghiệp không hết, luận tự rõ ràng: Đối với quỷ, bàng sinh, cũng có cảm nghiệp lạc thọ, lược qua không nói trời, người cõi Dục cũng có cảm nghiệp khổ thọ.

Thuận với nghiệp không khổ không vui, nghĩa là tịnh lự thứ tư và Địa trên v.v... đều có nghiệp".

Hỏi: "Ba thiền dưới có báo xã thọ hay không?"

Giải thích: "Xã thọ của A-lại-da, cả năm đường đều có. Sáu thức không nhất định.

Thuyết của hai Luận sư ở các nước phương tây không đồng:

1. Nói ba thiền trở xuống, ý thức không có báo xã thọ. Thọ sinh này qua đời, chỉ ở xã thọ của A-lại-da, qua đời, thọ sinh. Bấy giờ ý thức không được có. Nếu theo giải thích này, thì sẽ thuận với văn chỗ này chỉ có bốn thiền trở lên, mới có Báo xã thọ của ý thức.

2. Luận sư thứ hai nói: "Các luận đều tranh cãi về ba thiền trở xuống "có", hay "không", là tranh luận xã báo "có", "không", chứ không tranh cãi về Lại-da.

Nếu vì nghĩa này, nên ý thức của địa dưới, cũng có xã báo, qua đời, thọ sinh, trái với văn này. Nay, dung hòa hội ý để giải thích: Chỉ y cứ ở ba thọ, địa riêng vì lời nói, nên nói là địa dưới có xã thọ kia. Về mặt lý thật ra thiện, bất thiện đều được xã báo, cho đến địa ngục qua đời, thọ sinh, cũng có cảm nghiệp bất thiện của xã thọ.

"Thuận với hiện pháp thọ nghiệp cho đến "Các nghiệp đã tạo". Nghĩa là nghiệp báo của ba thời gian, trừ nghiệp năm nghịch, nghiệp Luận vương, nghiệp khác không thể chỉ định hành tướng của nghiệp đó. Nghiệp như thế sẽ được hiện báo, sinh báo, chỉ có thể dựa vào hy vọng nói chung.

Nói việc gia hạnh, nghĩa là đặt để thí cho v.v... Nếu tướng như thế, vì đã tạo các nghiệp Dị thục, thành thục ở trong hiện pháp. Như nói từ diệt không có tranh cãi. Kiến đạo và Vô học ghi nhận từ chánh thọ ký kia: Tức được quả. Sau sinh rất dễ hiểu.

"Nghiệp" Hữu học cho đến "Và sau này sẽ được nghiệp thiện hữu lậu v.v... " Văn này chỉ y cứ ở ba nghiệp vô lậu trong thân Bậc thánh Hữu học và nghiệp hữu lậu thiện, gọi là học. Ở đây y cứ vào chân thật học mà nói. Văn chỗ khác nói là phần giải thoát, phần thông đạt thiện, kể cả nghiệp vô lậu của kiến tu, đều gọi là Học. Ở đây y cứ tương tự nói chung là học.

"Nghiệp Vô học cho đến "Tùy thích ứng với các nghiệp", nghĩa là ba nghiệp vô lậu trong thân Vô học và ba nghiệp thiện hữu lậu, đều là nghiệp Vô học. Các nghiệp khác với nghiệp này, được gọi là nghiệp Phi học, phi Vô học, nghĩa là nghiệp của ba tánh trong thân phàm phu. Nghiệp ẩn mất bất thiện trong thân Vô học, đều là "Câu phi".

"Nếu kiến dứt trừ phiền não tương ưng cho đến "gọi là kiến dứt trừ nghiệp", nghĩa là nếu cụ thể, cũng nên nói rằng, kể cả nghiệp hữu thứ tám, nghiệp thân người nữ, nghiệp Uất-đơn-việt, nghiệp trời Vô tưởng, nghiệp Huỳnh môn v.v... đều là kiến dứt trừ. Nghiệp không dứt trừ, cái gọi là tất cả nghiệp xuất thế gian Hữu học, Vô học: chỗ khác có văn nói mười cõi, gọi là không dứt trừ, nghĩa là cõi bảy tâm, cõi pháp

sắc, thanh. Trong đây chỉ lấy nghiệp vô lậu học xuất thế, gọi là vô đoạn. Nghĩa là trong đây, y cứ ở tánh chân thật không có dứt trừ. Luận kia y cứ ở giới pháp đã có trong thân Vô học, vì đã dứt trừ hết ràng buộc, nên gọi là vô đoạn.

Hỏi: "Nếu vậy trong thân Vô Học, nếu đã dứt trừ ràng buộc thì gọi là vô đoạn, đây là mười tám giới trong thân Vô học, đều đã dứt trừ hết, gọi là vô đoạn?"

Giải thích: "Về mặt lý thật sự ngang nhau, chỉ vì mười giới là tánh thiện kia được gọi là vô đoạn. Tánh của năm căn, ba trần là vô ký, không được gọi là vô đoạn."

Nói "Hiện pháp đoạn cho đến "Đây là phàm phu chưa lìa dục, trụ nơi đây, chết đi: nghĩa là phàm phu chưa lìa dục, trước vì cố ý tạo nghiệp mà khởi chán lìa, hàng phục không hiện hành.

"Đã chưa lìa dục, chết đi lại sinh ở đương địa, mà chưa có thể khiến ở phần vị sinh kế tiếp, không tạo ra nghiệp kia, không thọ Dị thục v.v...", nghĩa là dù nhàm chán nghiệp đã tạo ở hiện pháp, nhưng không thể khiến cho nghiệp bị nhàm chán này không dẫn đến sinh báo, cũng không thể làm cho không còn tạo nghiệp trong sinh thân kế tiếp, cũng không thể khiến cho ở phần vị sau kia không có sự tạo nghiệp.

Nói "ở trong hiện pháp, cũng chưa hoàn toàn có thể khiến cho không tạo nghiệp", nghĩa là dù hiện thân tạm nhàm chán, hàng phục nghiệp đã tạo, nhưng cũng chưa chắc có thể khiến cho trong một thân không còn tạo nghiệp lại.

"Vì sinh đoạn cho đến "nhưng chưa giải thoát được tác nghiệp của phầnvị sau và thọ Dị thục, nghĩa là phàm phu lìa dục, nhàm chán tạo nghiệp hiện tại, chết đi sinh lên cõi trên, thì sẽ không có sinh kế tiếp thân cõi Dục, trong đó tạo nghiệp. Nhưng phàm phu này, về sau, thối lui sự sinh, nhân nghiệp nhàm chán ở trước, thọ báo sau của cõi Dục, lại tạo nghiệp trong thân báo sau, nên nói "Nhưng vẫn chưa giải thoát nghiệp đã tạo của phần vị sau và thọ Dị thục.

"Vì về sau, đoạn", nghĩa là lại có một, dù là Hữu học, nhưng đối với cõi Dục, chưa được lìa dục, thọ nhàm lìa xong, được chứng đắc quả đầu tiên, hoặc chứng quả Sa-môn thứ hai, người kia nghĩ rằng: "Thông thường, cái ngã do nhiều thô nặng, do nhiều nóng bức mà tạo nên nghiệp ác. Hoặc lại nghiệp thiện, nguyện cùng lúc thọ dụng với người kia. Đừng để cho ta sẽ phải thọ báo kia của phần vị sau. Phát thệ nguyện xong, lại tu bốn vô lượng, dùng phẩm định Xa-ma-tha, chính thức khởi gia hạnh, nghĩa là hàng phục "hoặc", được thiền vị lai và vì tiến đến lìa dục ái.

Phải biết rằng, hoặc ý ưa giận, từ dứt trừ. Hại bị bi dứt trừ. Ganh ghét, đố kỵ, bị hỷ dứt trừ. Sự việc đáng yêu, là xã dứt trừ. Các nghiệp đã tạo đều là thể của tâm, nối dõi cho đến được quả Bất hoàn.

"Nếu chỉ ở đây tạm thời sinh hy, kiến cho đến "hoặc ở địa vị sau". Nghĩa là chỉ đối với quả A-Na-Hàm này tạm sinh hỷ, túc, không cầu quả trên. Đối với hiện pháp còn không tạo nghiệp, vì không còn thọ sinh nới cõi Dục, huống chi sinh ở địa vị sau, mà được tạo nghiệp. Lại, "Ngoài chánh pháp rơi vào tà kiến cho đến "đếu gọi là nghiệp tà vạy", nghĩa là nghiệp thiện ác ở trong thân ngoại đạo, đã khởi, từ tà kiến mà sinh, đều gọi là ba nghiệp cong vạy. Tham sân mạnh mẽ, nhạy bén, đã khởi các nghiệp, đều gọi là nghiệp nhơ bẩn. Theo văn Quyết Trạch, tức là nghiệp tà vạy, thêm nghiệp tham, sân kia đã khởi, gọi là chung là nghiệp nhơ bẩn.

Si mạnh mẽ, nhạy bén, nghĩa là nêu lên người tạo nghiệp vẩn đục. Căn chậm lụt (độn căn) phẩm trên, với niệm quên mất, là nhắc lại nghiệp tà vạy ở trước. Người chậm lụt rất tối tăm, nêu nghiệp nhơ bẩn ở trước. Nghiệp si đã khởi, nói về nghiệp từ ngu si tạo ra, đều là nghiệp vẩn đục, nghĩa là hai nghiệp tà vạy, nhơ bẩn và si đã tạo, đều là nghiệp vẩn đục.

Ghi nhận văn trong Quyết trạch, đối với nói ở đây nói khác với luận Tiểu thừa, tất cả có thể đi qua diệu hạnh của cõi thiện, đều gọi là tịnh nghiệp.

Nếu theo luận Tiểu thừa, thì tất cả diệu hạnh thanh tịnh, có cả nghiệp hữu lậu, vô lậu và hạnh vô tham v.v... đều gọi là hạnh ba diệu, ba tịnh. Nay trong văn này chỉ ba nghiệp hữu lậu, thọ sinh ở cõi thiện người, trời, gọi là tịnh nghiệp. Lại, chỉ là tánh nghiệp, không có phi nghiệp, tất cả có thể đi đến diệu hạnh Niết-bàn, gọi là nghiệp mặc nhiên, tức ba nghiệp mãn."

Luận Tiểu thừa nói: "Thân, miệng Vô học mãn, kể cả tâm Vô học. Nay, thế văn này đã nói: "Tất cả có thể đi qua diệu hạnh Niết-bàn, đều gọi là nghiệp yên lặng, tức biết chung cho nghiệp hữu học, Vô học, đều thuộc về một mặc nhiên."

Dưới đây, là giải thích bốn nghiệp như hắc v.v... có thể chiêu cảm các nghiệp ác nơi Na-Lạc-Ca của nơi chốn riêng, gọi là nghiệp hắc hắc. Văn chỗ khác nói: "Tất cả nghiệp bất thiện, gọi là nghiệp hắc hắc, có thể chiêu cảm các nghiệp thiện cõi trời của nơi chốn riêng, gọi là nghiệp bạch bạch.

Văn dưới đây nói trên Tha Hóa, có cung điện ma. Cung điện trở

lên và nghiệp thiện của hai cõi trên, gọi là nghiệp bạch bạch. Chỗ khác nói nghiệp thiện của ba cõi đều gọi là bạch bạch, chiêu cảm nơi chốn khác có các nghiệp, gọi là hắc bạch, nghĩa là nói sáu tầng trời cõi dục, người bốn thiên hạ, kể cả quỷ, súc đã có nghiệp thiện, gọi là hắc bạch, hắc bạch. Văn còn lại nói: "nghiệp thiện ác cõi Dục, gọi là nghiệp hắc bạch, hắc bạch."

Hỏi: "Vì sao trên dưới không đồng?"

Giải thích: "Danh từ một nghĩa, chỗ khác y cứ vào tánh nghiệp kia để chế lập bốn nghiệp, nên nói: "Thiện của ba cõi gọi là Bạch bạch. Tất cả nghiệp bất thiện, gọi là hắc hắc. Nếu tạo ra tướng thiện, ác xen lẫn, thì gọi là hắc bạch, hắc bạch. Hoặc có khi cố ý hắc phương tiện bạch, hoặc có khi phương tiện hắc nên ý bạch nghêip lẫn lộn như thế gọi là Hắc bạch, nên ý bạch. Nếu thuần thiện không lẫn lộn với ác, gọi là bạch bạch. Ác ròng không xen lẫn thiện, gọi là hắc hắc.

Nay, trong văn này y cứ ở báo nói địa ngục, chỉ thọ quả của nghiệp ác. Cung ma trở lên, chỉ thọ trong báo thiện xen lẫn thọ, khổ, vui, nên dựa vào nghĩa này để phán quyết ba nghiệp riêng."

Hỏi: "Cung Ma thuộc cõi Dục, có thể không có khổ, thọ ư?"

Giải thích: "Giả thiết có khổ thọ là vì hóa, chẳng phải báo, nên nói rằng, do nơi chốn kia, mắt thấy sắc, cho đến ý biết pháp, hoàn toàn đáng yêu nối tiếp nhau. Vì nghĩa tăng thượng thù thắng, nên môn ý dẫn phát, vì ý thành nghĩa, đều thọ khổ riêng, thọ vui riêng, nên gọi là "đều riêng".

Nói "Môn sáu xúc xứ, thường lãnh thọ", nghĩa là sáu căn môn thường lãnh thọ.

Y cứ trong lựa chọn xứ, nửa bài tụng đầu nêu bốn môn, đầu tiên, là an lập đẳng trí, đồng đẳng. Sau cùng phải biết lìa dục đẳng.

Đã giải thích an lập đẳng xong. Kế là, giải thích trí đẳng, có một bài tụng, chia ramười môn: 1- Vô trí; 2- Trí; 3- Định; 4- Thù thắng; 5- Chướng; 6- Học đẳng; 7- Chấp mắc; 8- Vô ngã; 9- Thánh đạo; 10- Biển không đồng phần.

Trong giải thích của Văn xuôi, đầu tiên giải thích vô trí:

Nói "Theo trước đã nói có ba chúng hữu tình, vô trí là căn bản:

1. Nghĩa là tà kiến khởi nghiệp tà vạy.

2. Nghiệp nhơ tham, sân.

3. Nghiệp vẩn đục do Si khởi, đều lấy vô trí làm căn bản, mà được sinh khởi. Nếu có thể dứt trừ vô trí căn bản này trong tất cả chúng, thì sẽ khởi một pháp của tất cả tạp nhiễm: giải thích nghĩa căn bản, là một

pháp vô minh.

Thứ nhất trong đây đã khởi sự thật tạp nhiễm tổn giảm, là tà kiến đầu tiên.

Thứ hai, sự giả dối tăng ích, nghĩa là tham sân.

Thứ ba, là hiển rõ về như thật kia, có thể tạo nên ngu si, nghĩa là người khởi nghiệp vẩn đục. Vì có ngu si đối với hai nhân ấy, nên bằng nhau. Nghĩa là vì ngu làm nhân cho hai thứ tham, sân ở trước, nên có thêm bớt.

Thứ hai, là giải thích môn trí có hai thứ trí như thật:

1/ Tác ý như lý đã phát, nghĩa là hai Tuệ Văn, Tư.

2/ Tam-ma-địa đã phát, tức Tu Tuệ. Phải biết rằng, hạnh này khác với hạnh trước, nghĩa là hành tướng của tu tuệ khác với Tư.

Thứ ba, là giải thích định, nói năm chuyển là:

1. Quán tự tánh của các hành.
2. Nhân duyên của các hành.
3. Nhân tạp nhiễm.
4. Nhân thanh tịnh.
5. Thanh tịnh.

Thứ tư, là giải thích về thù thắng. Nói "Đối với hai nơi chốn, Đức Như lai đã chứng đắc trí an lập thù thắng, hoặc sinh tử Niết-bàn, hoặc hai đế là hai nơi chốn", văn giải thích chỗ tà nạn, chỗ chánh nói.

Nói "Do ba thứ tương ưng biết rõ về chánh v.v...". Nghĩa là quá khứ, vị lai đều có một, trong ngoài hiện tại hợp làm một.

Thứ năm, là giải thích chướng. Luận sư Cảnh nói: "Một, là hai môn; Hai, là Hai thời; Ba, là Hai Địa. Triển khai ba môn này, lại theo thứ lớp giải thích về "đẳng", đã dẫn phát ba thứ đẳng trì, có thể làm chướng ngại:

1. Đối với địa vị phàm phu, đã tu vô lượng, đều thực hành Đẳng trì.
2. Đẳng trì hữu học.
3. Đẳng trì Vô học.

Năm thứ đối trị: Hoặc là tự tánh các hành, nhân của các hành, đều có năm, cũng có năm pháp quán dừng tâm, gọi là đối trị. Phải biết rằng, trong năm môn này, trước thọ dụng các dục v.v... trong quá khứ là môn thứ nhất. Lại có hiện tại ở nhà tất cả lợi dưỡng v.v... là môn thứ hai. Kế là, nói khi đi khi đứng, là giải thích về hai thời, kế là nói, Địa phàm phu, Địa hữu học.

Giải thích hai địa, thứ nhất trong đây, môn ý lạc đem lại lợi ích,

yên vui cho các hữu tình, đều cùng thực hành, nghĩa là kết kế là trước rằng: "Lại, đối với phàm phu đã tu vô lượng v.v...

Thứ hai, là lãnh thọ giải thoát đẳng của hữu học, kết văn kế là trước, cũng ở Hữu học có thể khéo thông suốt.

Thứ ba, là lãnh thọ đẳng giải thoát của Vô học, kết trước, cũng với phương tiện của Vô học, siêng tu bốn không buông lung, nghĩa là vào ban ngày, hoặc đi, hoặc ngồi v.v... vì ban đêm cũng có hai, nên có bốn".

Luận sư Đạt nói: "Trong đó, sơ lược chia ra năm môn để lập tông:

1- Hai môn.

2- Hai thời.

3- Hai địa.

4- Đã dẫn phát ba thứ Đẳng trì có thể làm chướng ngại.

5- Vì muốn dứt trừ chướng ngại, nên siêng tu năm trị: Bốn thứ trước là sở trị, một thứ sau là đạo Năng trị."

"Phải biết rằng, trong đây, trở xuống thứ hai, giải thích riêng về năm môn, tức là năm đoạn:

Đoạn đầu giải thích hai môn:

1/ Môn các dục quá khứ.

2/ Môn các dục của cư sĩ tại gia hiện tại.

"Lợi dưỡng, cung kỉnh trong đây" trở xuống, là đoạn thứ hai, giải thích về môn hai thời - Lúc đi, Lúc đứng.

"Tức là các dục này" trở xuống là đoạn thứ ba, giải thích môn hai Địa.

Lại, "Đối với phàm phu đã tu vô lượng" trở xuống, là đoạn thứ tư, giải thích ba thứ đẳng trì đã dẫn phát, có thể làm chướng ngại.

"Nếu muốn nhanh chóng chứng quả Sa-môn v.v... là đoạn thứ năm, giải thích về đạo "năng trị". Đây là hai môn đối trị thứ nhất. Do đây biết tu chánh niệm, vì chánh niệm, chánh trí là chỗ nương tựa.

Dưới đây, là nói về môn đối trị ba thời thứ hai:

nói bốn không buông lung:

1) Thời gian ban ngày.

2) Hoặc đi.

3) Hoặc ngồi.

4) Trong ba thời gian này, tịnh tu tâm mình.

"Như thế phát khởi v.v... " trở xuống, là nói đối trị thứ ba. Môn trị hai địa tất cả các dục, trong đây tu Xa-ma-tha là "chủ thể trị" (năng

trụ).

"Hoàn toàn niệm trụ v.v... " trở xuống, là nói về đối trị thứ tư, trị ba thứ đẳng trì đã dẫn phát, có thể làm chướng ngại. Tu Tỳ-Bát-Xá-Na trong đây là chủ thể trị.

"Đã nhập chỉ, quán v.v..." trở xuống, là nói về đối trị thứ năm. Trong đây, song tu hai phần chỉ, quán là đối trị thứ năm."

Dù có giải thích này, nhưng nay, lại theo giải thích trước.

Thứ sáu, là giải thích về học v.v... Nói "Nếu các Vô học, hoặc vì thất niệm (quên) nên lùi lại hiện pháp lạc, nhưng không thể lui mất. Giải thoát, nghĩa là vì đã dứt trừ hạt giống "hoặc", nên không lui sụt giải thoát.

Dưới đây, là nói về vấn nạn của người ngoài:

"Nếu có người tu hành không buông lung cho đến "đâu còn cần dùng. Đã được giải thoát. Giải thoát không lùi, lại tu không buông lung nửa thì đâu cần dùng nửa. Dưới đây sẽ giải thích:

"Nếu vì chứng đắc hiện pháp lạc trụ cho đến "chẳng phải không buông lung", Luận sư Cảnh nói: "Nếu vì chứng đắc lạc trụ, siêng tạo nên công dụng như công nghiệp, chẳng phải không phón dật, không do đâu mà được, ở đây cũng như thế."

Luận sư Đạt nói: "Văn này lẽ ra nói rằng: "Chẳng phải không buông lung ư?. Do hai nhân duyên, nên biết rằng, phàm phu kia đối với sáu chỗ vắng lặng, có ngã mạn, không có ngã mạn, nghĩa là chưa diệt cho là diệt, chưa chứng đắc, cho là chứng đắc."

Thứ bảy, giải thích môn chấp mắc. "Nói "Duyên theo thức. Luận sư Cảnh nói: "Tức là hai". Luận sư Đạt nói: "Về hai duyên này, có ba giải thích".

1/ "Danh, sắc và thức, nên nói hai duyên". 2/ Lại, nói: "Hai duyên căn, cảnh, nên nói hai duyên".

Lại, giải thích: "1, Duyên lợi dưỡng, cung kính. 2, Duyên lìa dục, như văn, mà hiểu.

Thứ tám, là giải thích vô ngã. Nói "Trừ tự tánh thức nhân duyên giúp đỡ, ngoài ra vì tất cả không thật có", nghĩa là ngoài ra, thể của "ngã" không thật có.

Thứ chín, là giải thích Thánh đạo. Do năm thứ tướng, phải biết rằng, tám thánh đạo vượt hơn hết, không có tội.

"Văn dưới đây có sáu câu, vì sao gọi là năm?" Tam tạng Pháp sư nói: "Hai câu sau hợp thành một, nên có năm tướng".

Vì sao phải hợp? Vì đều phân biệt ngoại đạo, nên quả có năm

tướng.”

Như môn Nhiếp Dị: nghĩa là vì Bà-la-môn không có do dự v.v... v.v... là có năm câu, như quyển tám mươi bốn nói.

Thứ mười, là giải thích về phần không đồng của hai biển.

Nói “Do phàm phu kia vì chưa vượt qua biển này, nên cũng chưa lội qua biển cả của hai cảnh giới trước”, nghĩa là phàm phu lìa dục kia, ở bên trong đều có biển cả của sáu xứ khác, chưa thể biết rỏ là khổ, gọi là chưa lội qua, nên nhắm vào thuyết trước nói là năm cảnh đáng yêu. Và, do ý đã nhận thức các cảnh đáng yêu, cũng chưa lội qua”.

Trên đây, nửa bài tụng đầu, hai môn trước trong nêu bốn môn đã giải thích xong.

Dưới đây, thứ ba giải thich một bài tụng đồng đẳng có mười môn:

1- Đạo không đồng phần

2- Thầy không đồng phần

3- Nước có vua.

4- Hai thế gian.

5- Hữu vi.

6- Ngăn ngừa hành động của thân.

7- Chấp chặt tánh của ba không là ba, cộng với bảy môn trước thành mười.

Trong giải thích của văn xuôi, đầu tiên, là giải thích phần không đồng của đạo.

Nói “nếu hướng đến hành của khổ, tập” nghĩa là nghiệp và phiền não, hoặc thú hướng hành của khổ, diệt, là thánh đạo vô lậu, gọi là tánh không đồng, tức tánh này hướng đến hành chuyển diệt. Hoặc có chuyển cộng tướng của hữu vi, nghĩa là quán vô thường, hoặc có chuyển hành của cộng tướng hữu vi, vô vi, nghĩa là quán chung các pháp là “không” vô ngã. Phải biết rằng, nếu hành tướng của các cộng tướng hữu vi đối với đạo quả kia, thì gọi là không đồng phần, nghĩa là vì quán quả vô vi, nên nếu hành tướng của cộng tướng hữu vi, vô vi, thì hành tướng đó so với quả đạo, cũng gọi đồng phần: lý vô ngã chung, cho Niết-bàn, cũng thường vô ngã”.

Thứ hai, là giải thích về không đồng phần của các Luận sư. Đại khái có năm hạng Luận sư giả lập câu:

1- Hướng về hành của các chấp, hành của trôi lăn.

2- Thú hướng hành tận của các chấp, nghĩa là hành của hoàn diệt.

3- Hoặc tất cả pháp biết khắp.

4- Dứt hẳn.

5- Tạo nên bờ mé khổ, hoặc đối với năm tướng kiến lập ở trong mỗi tướng. Luận sư Cảnh nói: “Năm thọ, cũng có thể là năm thủ uẩn”.

Luận sư Đạt nói: “Trước nói năm Luận sư”,

Không dựa vào tác dụng Tát-ca-da, kiến của bốn tướng, phàm phu kia vì nương tựa vào bốn thứ hành tướng kiêu, mạn, nghĩa là ngoại đạo chấp sắc trong một uẩn là sắc ngã, sắc anh lạc của ngã, là sắc ngã của nô bộc, nhà thấm dần. Dựa vào bốn nghĩa này khởi bốn ngã mạn. Đã đối với mỗi một tướng, không khởi bốn thứ ngã kiến, tức là dứt bốn thứ ngã mạn.

Nói “Nếu tùy duyên khởi vì sưc tăng thượng, nên hạt giống của hữu sau ở trong hiện pháp, hoặc tăng hoặc giảm v.v... nghia là quán thuận mười hai duyên khởi là tăng, quán nghịch là giảm. Do quán thuận, nghịch này, hữu sau đương lai, hoặc sinh, bất sinh, tức là quán hai duyên nhiễm tịnh”.

Thứ ba, là giải thích nước có vua.

Thứ tư, là giải thích hai thế gian, đều như văn, rất dễ hiểu.

Thứ năm, là giải thích hữu vi, trong đó có hai:

1- “Không” hữu vi.

2- “Không” vô vi.

Không hữu vi, nghĩa là không, không có thường hằng và không có ngã, ngã sở. Trong vô vi “không”, chỉ vô tánh ngã sở. Lại, “Tánh không này. Đến làm cõi sở y, tức tánh “không” vô vi này y cứ chung tánh biến kế nhân, pháp là không, nhân duyên y tha y cứ pháp “có” nhưng không quyết định, đạo lý pháp, nhĩ là cõi sở y.

“Ở đây, hoặc như thế cho đến” đạo lý pháp nhĩ”. Luận sư Cảnh nói: “ Ở đây,hoặc đạo lý Đại thừa như thế, tức pháp nói “không”. Hoặc “khác”nghĩa là các bộ chấp pháp khác với “không”, hoặc “phi” nghĩa là hoặc có ngoại đạo chấp “không” chẳng “khác” với pháp, chẳng phải không khác. Dưới đây, là kết luận, nói về pháp, không pháp mà nói khắp tất cả xứ đều đồng quy đạo lý pháp nhĩ”.

Luận sư Đạt nói: “Hữu vi, vô vi ở trước cũng vì là vô ngã, nên nói “ở đây hoặc sắc tướng như thế cho đến”pháp tướng đều khác, cho nên ‘hoặc”khác, vì sắc đối với tự hoại sắc sinh nhau, nên nói “không” phải khác.

Thứ sáu, là giải thích ngăn ngừa hành động của thân, chỉ ngăn ngừa hành động của thân được bờ mé thế gian. Hoặc dùng trí cũng chấp

được bờ mé thế gian kia.

Trong đây, phải dựa vào đạo lý thắng. Nghĩa v.v..., nghĩa là nói chung hai đế, gọi là dựa vào thắng nghĩa: 1) Nên biết thế gian. 2) Hoặc được phương tiện bờ mé thế gian. 3) Và bờ mé thế gian. Dưới đây, theo thứ lớp, sẽ giải thích về ba môn này, nghĩa là "Ở sáu xứ có tưởng thế gian"trở xuống là giải thích "Nên biết thế gian".

"Ở chỗ sáu xúc, do năm chuyển kia", là giải thích môn thứ hai. Năm chuyển, nghĩa là quán nhân duyên tự tánh của sáu xúc xứ, nhân duyên tạp nhiễm, nhân duyên thanh tịnh, kể cả thanh tịnh.

Nhân của các hành vị lai vì dứt hết hẳn, nên gọi là hay đến bờ mé thế gian, nghĩa là giải thích thứ ba và bờ mé thế gian .

"Đối với nhân của quả thế gian trở xuống, là giải thích rải rác văn kinh".

Thứ bảy, là giải thích chấp chặt đầu tiên, là nói về người xuất gia ngoại đạo khởi ác không bỏ.

Trong đây, không làm trở xuống, điều mà người tu theo Phật pháp không nên làm, dù có làm cũng không nên chấp chặt, vì tạp nhiễm nối tiếp nhau, có thể giao động phạm hạnh.

Thứ tám, là giải thích hai thứ không trụ, tức là đầu tiên của ba không tánh trong bài tụng, có hai thứ không trụ:

1- Không trụ tôn thắng có hai nghĩa: a) Dùng "không" mà bậc tôn thắng La-hán đã trụ, gọi là không "tôn thắng".

2- Tức "không" đã trụ vượt hơn trong các trụ, gọi là trụ tôn thắng.

Hai dẫn trụ "không" kia, nghĩa là tinh tấn, siêng năng tu đạo, trừ "hoặc"chứng "không"gọi là dẫn tánh "không". Đối với phiền não bên trong, có biết là có "không biết", vì không có tu hành để dứt trừ, gọi là khéo biết tánh "không".

Thứ chín, giải thích hai, "không" tà, chánh, đó là tánh không thứ hai trong ba tánh không, lại nửa chánh kiến viên mãn cho đến tu tập tánh "không"có thuyết nói: "Phân biệt y tha, tánh viên thành thật, tất cả đều "không", không hợp với chánh lý gọi là "tà không". Nay, quán biến kế sở chấp nhân, pháp đều là không. Nhân duyên y tha và viên thành thật lìa pháp "có" "không", thật có, bất không gọi là vượt qua, "tà không". Về nghĩa ấy thế nào? Nghĩa là vì đối với chỗ này, chỗ khác chẳng phải có, nên chánh quán là "không", biến kế chấp là không. Nếu vì ở nơi này, nơi khác "có", nên biết như thật có, là "có" của y tha v.v...

Kế là, nêu trong dụ có hai: Du đầu, trước sau, "có" "không", bất không, sau dụ đồng thời "có" "không", bất không. Trong hợp dụ lại có hai, rất dễ hiểu.

Nói "Nếu quán các pháp do tự tướng, nên một loại là "có", một loại chẳng thật có, nghĩa là y tha chân thật là "có", Biến kế chấp "chẳng thậtcó". "Có", "chẳng thật có" này rốt ráo xa lìa. Nghe nói Y tha v.v... có, biến kế chấp là không , rồi quyết định chấp nhất định có, nhất định không. Quyết định có, không có này lại là Biến kế, nên Có, Chẳng thật có này rốt ráo xa lìa, cũng có thể cái "có" của y tha v.v... "chẳng phải có" của Biến kế, đều chẳng phải là tâm phân biệt chấp lấy, nên nói rốt ráo xa lìa."

"Vì đạo thế gian tu tánh "không": dưới đây là nói các bậc thánh ban đầu dùng đạo thế gian tu về tánh không, dưới đây là nói về đạo vô lậu quán "không".

Thứ mười, giải thích về chứng tu "hai không", tức là tánh không thứ ba trong ba tánh "không", trong đó, trước phân biệt rộng, sau nói nghĩa lược.

Trong phần trước có bốn:

1/ Nói về tánh "không".

2/ Y cứ ở hành, nói về "sở y" của "không".

3/ Nói về tu địa vị "không", tức là địa vị phàm, địa vị Hữu học.

4/ Lại nói về phương tiện tu "không".

Đầu tiên, là nói có hai thứ "không":

a. "Không"nên chứng là lý.

b. "Không" nên tu là trí.

Nếu vì đối với hai "không" này không thành xong, nên lui sụt bốn niềm vui mầu nhiệm, nghĩa là:

1. Đối với tất cả nhiếp thọ việc xấu ác v.v... có niềm vui khéo ra khỏi

2. Giải thoát tham v.v... được niềm vui xa lìa mầu nhiệm trong Sơ thiền.

3. Tầm, Từ niềm vui vắng lặng nhiệm mầu của chỉ tức, tức Nhị thiền trở lên.

4. Hai giải thoát gồm thu không có tạo tác, không có sợ hãi thuộc về niềm vui của Diệu đẳng giác.

Dưới đây, không giải thích ba thứ vui trước, chỉ giải thích niềm vui thứ tư.

Hai giải thoát gồm thu không có tạo tác, không có sợ hãi v.v... nên

"không" đã chứng, đại khái có hai thứ: 1- Ngoài, 2- trong.

"Không bên ngoài cho đến "chính là năng tác chứng", nghĩa là năm thứ dục mầu nhiệm dẫn phát năm thứ tưởng sắc.nay, chứng năm dục bên ngoài là "không", vì không có tánh quyết định, nên tưởng năng, sở thủ cũng đều vượt qua, đối với lìa dục tham, chính là năng tác chứng.

"Không" bên trong, nghĩa là các hành bên trong: là Năm căn. Vì ở trước nói trong cái "không" bên ngoài chỉ nói là năm sắc nay giải thích không bên trong cũng chỉ nói năm căn, lẽ ra "không" đã tu cũng có hai thứ cho đến "Tu kiến vô thường" nghĩa là vì do kiến chấp vô thường, mỗi niệm sinh diệt không tự tại, nên nói biết vô ngã, vì vô ngã, nên "không". Cho nên, nay, nêu kiến chấp vô thường, cũng gọi là tu "không".

Dưới đây, thứ hai là nói về bốn thứ sở y "không". Phải biết, bốn hành làm chỗ nương tựa "không" bên ngoài thứ nhất, dùng thứ hai trụ ở tâm "không" bên trong, vì sức tăng thượng, nên được định Sơ thiền, ly sinh hỷ lạc, thấm nhuần thân kia làm chỗ nương tựa. Và vì biết khắp ngã mạn ỷ lại, lấn át vào không, nên trụ "không" bên ngoài.

Thứ hai, là không bên trong, tức là dùng thứ ba, đối với pháp trong, ngoài, tu kiến "không", vô ngã làm chỗ nương tựa.

Thứ ba, là kiến vô ngã, tức dùng tu kiến vô thường kia làm chỗ nương tựa. Kiến vô thường dùng nghe chánh pháp, tác ý như lý làm chỗ nương tựa. Lại, ở trong đây, nếu các Bí-sô vì lìa dục tham v.v..." trở xuống, là thứ ba, nói về tu địa vị "không" có ba:

1. Kiến đạo trở xuống.
2. Ở hữu học.
3. Ở Vô học.

Kiến đạo trở xuống mới tu "không" bên ngoài, do môn ngã mạn, tâm không rong ruổi v.v... tùy quán sát, nghĩa là vì do ngã, nên gắng sức tu "không", tâm không rong ruổi. "Do tướng vắng lặng" trở xuống, kế là quán không bên trong, "tức ở trong, ngoài", trở xuống, là thứ ba, tu kiến vô ngã cho đến đối với v.v... trở xuống, là thứ tư tu kiến vô thường. Kiến vô thường, kiến vô ngã làm nhân, gọi là giới bất động. Giới là nghĩa nhân. Do ở chỗ này, không có tâm thắng giải" v.v... trở xuống, là nói về địa vị hữu học tu "không". Hoặc duyên nhiều thứ quát sát như bất tịnh v.v... cho đến "Đối với tất cả chỗ đều có thể chứng nhập.

"Do nhân duyên này, đối với "không" sở chứng, chủ thể chứng viên mãn, trở xuống là nói về địa vị Vô học, chứng "không" viên mãn,

trừ kiết phần trên, phần dưới dứt hết.

"Vì khiến cho v.v..." trở xuống, là thứ tư, trừ nói về phương tiện tu "không".

Nói "bốn thứ tạp nhiễm", nghĩa là về sau, vì có tánh nhân nên bằng nhau: tức bốn chữ "cố" (vì) là bốn nhiễm.

Ngôn thuyết có hai:

1. Theo đuổi âm thanh, hiểu lời nói.
2. Theo đuổi pháp, thực hành ngôn thuyết.

Nghĩa là kế là ngôn lời nói, chấp thực hành. Ngôn thuyết trước. Lại, khéo biết lương, lìa các nhiễm mà khởi lời nói. Do thế văn kia, nên nói rằng lời nói có hai bình đẳng, nên biết trong đây. "Với nghĩa lược chung trở xuống, là nói về nghĩa lược kia, tìm văn, sẽ hiểu".

■

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 23 (Phần Cuối)

BẢN LUẬN QUYỂN 91

Trong phần chọn xứ trước có ba bài tụng, nêu chung bốn môn. Đã có ba tụng giải thích ba môn trước. Nay, có một tụng giải thích môn lìa dục v.v... thứ tư, trong đó, lại có bảy môn:

1/ Lìa dục, chưa lìa dục.

2/ Hỏi.

3/ Nhân duyên.

4/ Đường nhiễm.

5/ Bảo vệ mạng.

6/ Chấp mắc chữ xứ v.v...

7/ Trong giải thích của văn xuôi, đầu tiên, là giải thích lìa dục, chưa lìa dục.

Nói "Nếu có Bí-sô cho đến Niết-bàn rốt ráo", nghĩa là ở cõi Dục này hoặc đã lìa dục, ở ba đời của địa định, do ba thứ triền và đối tượng tạp nhiễm của ba tùy miên. Nếu chưa lìa dục, tức ý đã biết pháp ở trong năm dục mầu nhiệm, cũng do triền và bị tạp nhiễm bởi ba tùy miên, không nhậm vận thu nhập Niết-bàn rốt ráo. Trong đây, do quá khứ, dựa vào chấp lấy thức kia, nghĩa là các thức hữu kậu của đời quá khứ, khởi các triền ràng buộc. Do đời vị lai thuộc về chấp lấy thức kia. Triền của đới vi lai, thuộc về giúp đỡ tương ưng kia chấp lấy thức hiện tại đắm mê thức, có thể biết.

Tùy miên ở nối tiếp nhau, vì thường theo đuổi nên chấp lấy thức kia, nghĩa là tùy miên không thể "duyên", chỉ có nghĩa ràng buộc, gọi là thức kia.

Thứ hai, là hỏi đáp. Dù có bốn ý nói về Đại sư Phật thư tư. Hỏi có hai nhân duyên, biết mà cố ý hỏi.

Thứ ba, là giải thích nhân duyên. Sáu xứ bên trong làm nhân, làm chỗ nương tựa cho hạt giống kia:

1/ Giải thích: Dù ý sáu xứ trong chấp lấy thứ sáu, ý căn có thức Lại-da gìn giữ hạt giống.

2/ Giải thích: "Đây là y cứ ở môn lý tùy chuyển cho đến "Cũng thọ lãnh tập bẩm sinh trong năm sắc căn", nghĩa là đối với các hạt giống, vì sao không nói sáu xứ bên ngoài gìn giữ hạt giống, mà chỉ nói sáu xứ trong ư?" nên dưới đây giải thích rằng: "Lại, một loại nối tiếp nhau của sáu xứ, như "Cái mà ở trước đã được cho đến "Mang chung, vì rốt ráo chuyển. Cảnh giới thì không như thế, vì không có hai nghĩa trước.

Thứ tư, giải thích về con đường cấu nhiễm, cái gọi là căn, trần là con đường của tạp nhiễm hiện hành. Dục tham với tạp nhiễm là căn bản, nên nói tự tánh.

Thứ năm, là giải thích về bảo vệ mạng ở hai nơi chốn:

1. Tự bảo vệ mạng, bỗng nhiên chết yểu.

2. Chết với tâm bất thiện, đọa vào các đường ác.

Thế nào gọi là tác ý như lý làm đối tượng nương tựa? Lại nửa, đối với hai thứ tạp nhiễm nào, nên giải thoát tâm kia?" tức hai câu hỏi.

Đáp: "Đầu tiên, là nói tác ý như lý, như văn rất dễ hiểu". Đáp thứ hai, tạp nhiễm, hoặc trải qua khi đi đồng là một, xa lìa lúc đứng đều là hai.

"Phải biết rằng, trong đây cho đến quả giống nhau", tạp nhiễm thứ hai khởi từ nhiễm thứ nhất, nên nói là nhân quả, nhưng vì chẳng phải chánh nhân quả, nên nói quả giống nhau."

Thứ sáu, là giải thích xứ chấp mắc.

Thứ bảy, là giải thích chữ "đẳng", "sở thủ" có hai lần "Lại nửa", như văn rất dễ hiểu.

Trên đây, ở trong lựa chọn xứ, có một bài tụng rưỡi, tụng chung. Nửa bài tụng chung đầu có bốn môn, một bài tụng chung sau cũng có bốn môn, một câu là một môn, mỗi câu đều trích ra một môn nhập vào bài tụng chung này. Trong bài tụng riêng ban đầu có chín môn:

1- Nhân đồng phần (Đồng phần của nhân).

2- Tứ.

3- Ràng buộc, giải thích.

4- Tướng.

5- Xúc khắp.

6- Thắng giải.

7- Giữ gìn căn môn.

8- Giáo.

9- Tướng truyền trao.

Trong giải thích của văn xuôi, đầu tiên, là giải thích về đồng phần của nhân. Luận sư Cảnh nói: “Thức của đồng phần vẫn có phần”.

Nói các đệ tử bậc Thánh, thức đồng phần của nhân tùy nhập vô ngã làm một môn.

Do ba thứ tướng ở trong các thức, chánh quán mà trụ là môn thứ hai. Dưới đây sẽ theo thứ lớp, giải thích môn đầu:

“Rằng, do hiện năm xứ có sắc: tức là năm trần. Thân bốn đại chủng, tức năm sắc căn. Hoặc thêm hoặc bớt, nghĩa là năm trần sanh khởi, gọi là thêm, dứt, diệt, gọi là bớt. Hoặc lấy, hoặc bỏ: Năm căn có thức đến gá lấy cảnh, gọi là thủ, không có thức không lấy, gọi là xã.

“Vì tánh vô thường, cho nên “duyên” thức kia nhập theo vô thường v.v... ”, nghĩa là căn, trần vô thường, sinh ra thức cũng thế. Vì vô thường nên khổ, vì khổ nên vô ngã là thuyết của môn đầu.

“Thế nào là tùy nhập tánh vô ngã xong? cho đến “Trụ chánh quán”, nêu, dưới đây, giải thích về ba tướng:

1. Vì ngã kiến là gốc của tà kiến, nên phải dứt trừ trước.
2. Quán thức kia tùy một căn trần khác nhau vô lượng.
3. Quán thức này không dừng trong Sát-na, huống chi là rốt ráo.

Luận sư Đạt nói: “Đồng phần nghĩa là căn và cảnh đều có công năng, nên có thể phát thức. Vì căn và thức đồng chấp một cảnh, nên nói là đồng phần”.

Hỏi: “Nếu vậy thì vì sao năm xứ có sắc cũng gọi là đồng phần ư?”

Đáp: “Với nhà căn thức vì đã khởi đồng phần, nên nói rằng đồng phần của nhân.”

Nói “Hoặc tăng, hoặc giảm, hoặc thủ, hoặc xã ”, mỗi thứ đều giải thích chung. Vì năm trần, năm căn thêm hơn, nên nói “hoặc tăng”. Đôi khi có hao hụt bớt, nên nói “hoặc giảm’. Vì căn cảnh gia tăng, cho nên “năng lấy’, vì căn cảnh giảm sút, cho nên “năng bỏ”, thành thử nói “hoặc thủ, hoặc xã ”.

Lại giải thích: “Hoặc tăng, giảm, là nói riêng năm trần bên ngoài, hiện đang chấp mắc, nên nói hoặc tăng. Vì trần ngoài vi tế, yếu kém, nên nói “hoặc giảm”, hoặc thủ, hoặc xã, nghĩa là y cứ riêng căn bên trong. Vì cảnh bên ngoài tăng, nên “năng lấy”, vì cảnh bên ngoài giảm, nên “năng xả”.

Thứ hai, giải thích về Tư, ý Nói “Đối với sáu xứ giảm cho đến “không nên tư duy v.v... ” là nói về sáu xứ dứt Trạch diệt vô vi, không nên tư duy, phân biệt, hỏi vặn, chỉ nương tựa giác tuệ quán sát v.v...

Thế nào là bốn? Nghĩa là "hoặc có" "không", "hoặc khác" "không khác". Dưới đây sẽ nêu ngược lại, sự sinh, diệt của sáu xứ có bốn hành tướng, làm rõ bốn hành tướng vô vi trước: Vì sáu xứ kia có sinh, nên gọi là "có", vì có diệt, nên gọi là "không". Chờ đợi cái "khác", có "khác". Vì chờ đợi chủng loại riêng mình, trước sau không khác, nên gọi là "không khác".

"Sáu xứ diệt hẳn v.v... trở xuống, là kết thuận với bốn hành của vô vi.

"Quán sát không hợp với đạo lý v.v... trở xuống, là nói về hý luận, hay dẫn đến vô nghĩa mà phát ngôn luận, gọi là hí luận. Đối với việc hí luận, nếu siêng năng thực hành, thì chỉ hao tổn vô ích!"

Thứ ba, là giải thích về ràng buộc, giải thoát. Về nghĩa giải thoát trong bài tụng, chung cho môn trên, dưới.

Trong đây nói ràng buộc, giải thoát, trong môn dưới nói tướng giải thoát.

Thứ tư, là giải thích tướng. Luận sư Cảnh nói: "Người khéo tu phạm hạnh, dứt trừ ngã kiến, nếu bị tổn hại thân, cướp đoạt mạng, sắc, tâm không có thay đổi. Do khéo giữ gìn căn, giải thoát bốn khổ, được bốn thứ vui mừng:

1. Do đương lai, "duyên" bên ngoài sinh khổ, được thoát khỏi.

2. Do đương lai, "duyên" bên trong sinh khổ, được giải thoát.

3. Vào lúc hiện pháp Niết-bàn, cả hai trong ngoài đều dựa vào các khổ được giải thoát.

4. Khi chết rồi giống như cây cỏ. Có hai thứ:

a. Sáu xứ vô ngã, giống như cây cỏ.

b. Sáu xứ là ba độc, giống như lửa đốt cỏ, cây.

Nổi khổ sau của đệ tử bậc Thánh bất sinh, phần ít giống với minh lực của Phật, nghĩa là đẳng giải thoát. Chẳng phải vì hiện pháp "duyên" khổ hiện pháp của Đức Như lai, tất cả đều bất sinh. Nổi khổ của Phật sinh tạm thời xong, nhanh chóng dứt trừ. Tuy nhiên, hai thứ minh, lực của Như lai tất cả đều thành tựu, hai minh trí, đoạn đều thành tựu.

Thái Pháp sư nói: Bậc "Vô học qua đời, nổi khổ sau không nối tiếp, giống như cỏ cây, chết rồi không nối tiếp".

Luận sư Đạt nói: "Do hai thứ y: 1- Nương vào phiền não; 2- Nương vào quả báo. Hai thứ minh lực: Đạo vô lậu gọi là Minh. Lại, là vì sức vô lậu, nên gọi là Lực.

Thứ năm, giải thích về Xúc cùng khắp. Luận sư Cảnh nói: "Rằng có một Sa-môn vượt qua hiện lượng vượt hơn. Người ngu thế gian hãy

còn không mê lầm, huống chi các bực trí. Như hiện lượng của năm thứ kia nói về năm trần, người ngu vẫn còn hiện hành, huống chi các bậc có trí, nhưng các ngoại đạo luống dối tìm kiếm, hoặc dựa vào mé trước, khởi bốn tà luận, hoặc nương tựa hiện pháp, để lập ra bốn tà luận. Ở đây triển khai hai môn. Dưới đây dựa vào hai môn, giải thích theo thứ lớp. Đại ý nói về các ngoại đạo không rõ các khổ, vui sinh ra từ xúc, mà dối chấp luống dối là do mình, người tạo ra.

Nay, nói về chính nghĩa, ba hòa hợp xúc, mới sinh ra thọ nên nói "Trong đây chỉ có căn, cảnh, thức hợp sinh khô, vui thật có .

Có chỗ giải thích: "Văn này nói "Cảnh hiện lượng chứng biết chẳng phải tạo tác của đời trước. Người ngu ở đời còn không mê hoặc, nhưng Sa-môn kia đã vượt trái với hiện lượng, lập ra sự tạo tác v.v... của đời trước, "nên nói vượt qua hiện lượng vượt hơn".

Thứ sáu, là giải thích thắng giải, trong đó: 1- Nói do bốn tướng, nhanh chóng dứt hết các lậu. 2- Giải thích riêng, nghĩa là nương vào ba Học và năm hạng người, trong đó, trước nêu tên gọi sáu Xứ, ba Học. Kế là nêu năm hạng Bổ-đặc-già-la thực hành sáu thắng giải dựa vào ba Học:

1. Phàm phu tại gia ràng buộc ở cảnh, ưa thích xuất ly.
2. Phàm phu đã xuất ly xong, dù đã nương tựa vào giới tu hành ba nghiệp, nhưng vẫn thực hành thắng giải không có phiền não.
3. Phàm phu lìa dục của cõi Dục, tức là xa lìa thắng giải.
4. Hữu học thắng giải, ái dứt hết.
5. Vô học dựa vào thủ thứ năm dứt hết.
6. Tâm không quên mất hai thắng giải.

Phải biết Thắng giải thứ nhất, thứ hai là chỗ dựa của người mới học. Thắng giải thứ ba làm chỗ nương tựa cho tâm Học. Ba thắng giải sau làm y chỉ cho Tuệ học. Nếu do trí này năng dứt trừ phiền não và phiền não dứt trừ, gọi là không có quên mất, là giải thích thắng giải thứ sáu. Lại, nhân của hữu sau dứt hết, gọi là ái hết, giải thích thắng giải thứ tư. Tạp nhiễm của hiện cảnh dứt trừ, gọi là thủ hết, giải thích thắng giải thứ năm.

Lại, "Người thứ nhất kia cho đến "Và với người đổi thay khác, chưa có khả năng xả bỏ cảnh ràng buộc. Người thứ hai chưa thể bỏ hiện hành não loạn, đổi thay hiện hành phiền não. người thứ ba chưa thể xả bỏ dục "hoặc", đổi thay dục khác.

Dưới đây là giải thích lại năm người.

Thứ bảy là giải thích môn giữ gìn căn.

Thứ tám là giải thích giáo pháp.

Thứ chín là giải thích tướng ái, đều tìm đọc văn, sẽ hiểu.

Kế là có hai bài tụng, gồm mười hai môn:

1. Chỉ có duyên.
2. Tầm, Tư.
3. Nguyện.
4. Tất cả thứ luật nghi.
5. Nhập Thánh giáo, không giữ gìn.
6. Tư lương vượt hơn, khéo đầy đủ.
7. Bỏ sở học.
8. Chấp mắc xứ.
9. Nghĩa bất thiện.
10. Tùy lưu.
11. Bồ-tát vượt hơn thừa khác.
12. Luận thi thiết.

Trong Văn xuôi đầu tiên, là giải thích chỉ có "duyên". Luận sư Cảnh nói: "Rằng nghiệp phiền não và tự hạt giống là nhân duyên dẫn sinh thọ. Xứ sáu xúc đối với thọ, chỉ làm duyên tăng thượng của sở y. Dưới đây, sẽ nêu dụ để làm rõ. Như công dụng mà tâm đã khởi, dẫn sinh các chấp. Tay thọ nghiệp, chỉ có thể làm hỗ trợ cho thủ thọ duyên, nghĩa là như muốn cầm lấy cỏ, cây, tâm là nhân của thủ, tay là "duyên" giúp đỡ thủ".

Luận sư Đạt nói: "Nay, pháp Đại thừa nói, do tâm phát sinh tạo tác chánh nhân của sinh hoạt, trong đó, tay có thể làm duyên hỗ trợ, cũng tạo nên sinh hoạt. Trong đây, nghiệp do tâm phát động, dụ cho nhân duyên của hạt giống trong bản thức".

Nói tay, nghĩa là dụ xúc làm "duyên khởi" của thọ, tức là hiện duyên.

Thứ hai là giải thích Tầm, Tư như văn.

Thứ ba là giải thích về nguyện, Luận sư Cảnh nói: "Nếu có Bí-sô cho đến "Càng tăng trưởng gấp bội". Nghĩa là nếu Tỳ-kheo không nguyện cầu Hữu sau rất nhiều thì chỉ nên thọ bảy hữu. Do cầu sinh hữu, nên đối với nhân khổ của bảy hữu tăng gấp bội quá bảy, đến tám. Chưa khởi tâm chạy trốn là đã thấy thân mình bị ràng buộc. Vì lúc ràng buộc, giải thoát, gọi là vi tế, chẳng phải ràng buộc bởi sắt, gỗ khó biết mà nói vi tế. Thời gian phát nguyện của hữu sau khó biết cả hai đều vi tế."

Luận sư Đạt nói: "Trời hoặc chẳng phải Trời, nghĩa là người tù ngục. Nói chẳng phải trời, nghĩa là quỷ thần v.v..."

Nói "ở đây nếu khởi cho đến "bị phược ràng buộc, hữu bị cấm đi, nghĩa là nếu khi phát khởi tâm chạy trốn, thì tự nhiên bị buộc ràng, không do người khác ràng buộc thành. Nếu ở trước không phát khởi tâm trốn chạy thì sẽ tự nhiên yên vui, thọ vui năm dục.

Vì thời phần nên nói là vi tế, nghĩa là có khi phát tâm ác, nên bị ràng buộc, không người nào có thể buộc ràng, nhưng tự nhiên bị ràng buộc, nên nói là vi tế.

Thứ tư, giải thích tất cả thứ luật nghi, trong đó, trước triển khai bảy chương. Sau, theo thứ lớp giải thích luật nghi, phi luật nghi, như văn, rất dễ hiểu. Kế là, giải thích về luật nghi thế gian phẩm trung, thượng nhuyến. Luận sư Cảnh nói: "Trong thế gian phẩm thượng, đạt được bốn thứ tác ý, nghĩa là gồm thu bảy tác ý làm bốn, nghĩa là tác ý v.v... của công dụng. Đây là được định Vị chí và tác ý trong tám định căn bản.

Tâm trụ chín tướng, nghĩa là khiến trụ yên vui, lại quán Đẳng chí, vì "sở y" khác nhau, nên có mười thứ khác nhau, là môn thứ hai. Mười thứ khác nhau của môn đầu.

1/ Có ba thứ như Tầm v.v... gồm thu hết pháp Địa, thứ hai, ba, thọ Câu hành, cũng gồm thu địa cùng tận.

3/ Bốn phần như lùi lại v.v... cũng gồm thu tận định, vì môn khác nhau . Lại, không có pháp khác, phải biết rằng, trong đây hai luật nghi trước, do sức tư duy lựa chọn gồm thu hai phẩm hạ, trung. Một luật nghi sau, do sức tu tập gồm thu là phẩm thượng."

Luận sư Đạt nói: "Thế gian nhuyến trung, thượng, giới căn, giới Biệt giải thoát, giới định cộng v.v... có trung, thượng là hữu lậu, nên nói là thế gian. Trong đây, y cứ ở giới căn trong địa văn tuệ, tư tuệ và giới Biệt giải thoát, để nói về hai giới phẩm trung nhuyến đầu. Y cứ ở địa tư tuệ, để nói về giới phẩm thượng, tức là luật nghi thiền.

"Đã thành thục sau v.v..." trở xuống, nói giới vô lậu của hữu học.

"Vô học kia tức tu tập" v.v... trở xuống, là nói về giới vô lậu, Vô học.

Thứ năm, giải thích nhập Thánh giáo không giữ gìn. Đầu tiên, nêu chung, kế là, giải thích riêng thứ ba.

Trong đây "Thế nào gọi là phi luật nghi" trở xuống, là lại phân biệt lại.

Văn Tuệ tương ưng với sứ thần, tức nói cảnh soi rọi của văn tuệ, tức là sức thần.

Thứ sáu, là giải thích chuẩn bị tốt lành của tư lương vượt hơn. Nói "Tham hỷ là nương tựa dẫn sinh hiện pháp, hậu pháp già, chết v.v... ", nghĩa là do hành tham trong hiện pháp, chẳng phải phạm hạnh, thúc giục khiến già chết, tức dẫn đến già chết hiện pháp, tham dẫn đến đường ác, gọi là già chết của pháp sau.

Nói "Như cỏ, cây v.v... ", nghĩa là văn tuệ chánh pháp như cỏ, cây. Pháp tùy pháp hạnh như chiếc bè. Dùng tuệ chánh pháp khởi pháp tùy pháp hạnh, như dùng cỏ, cây v.v... có thể đan thành chiếc bè.

Thứ bảy, là giải thích xả sở học, do bảy nhân duyên v.v...

1. "Nói là các phàm phu", cho đến năm chuyển", tức như trước đã nói năm chuyển như tự tánh của các hành v.v....

2. "Hoặc là phàm phu", trở xuống, đúng vậy. Năm nhân duyên sau, đều có chữ Lại rất dễ hiểu.

Thứ tám, giải thích chấp mắc về xứ, như văn.

Thứ chín, giải thích nghĩa bất thiện, Luận sư Cảnh nói: "Lại có bốn thứ hay sinh môn không có điên đảo của trí kiến mầu nhiệm", nghĩa là nay, giải thích một nghĩa thọ, vì từ bốn môn chuyển, nên thoát bốn thứ trí mầu nhiệm.

Quán sát khổ, nghĩa là đối với nhân của sinh thọ: 1- Giải thích năm uẩn làm nhân, năng sinh ba thọ. 2- Giải thích ba xúc làm nhân, năng sinh ba thọ. Lại, đối với y, trì, nghĩa là sáu xứ bên trong và nhân sở y: sáu xứ bên ngoài, môn mười hai xứ này. Lại, đối với nhân trụ, nghĩa là bốn cách ăn là nhân trụ của năm thọ. Lại, đối với tự tánh của y, duyên, sự giúp đỡ thuận theo hành, khổ, vui v.v... ", nghĩa là môn mười tám giới. Y, nghĩa là sáu căn. Duyên, nghĩa là sáu trần. Tự tánh tức sáu thức. Sự giúp đỡ, tức các tâm sở đồng thời, tùy xúc, thọ khổ v.v... dựa vào mười tám giới sinh. Lại, vì hai duyên, nên đức Như lai đã trừ diệt nơi nghĩa, người bất thiện có sự do dự:

1. Danh, cũng là các thứ câu văn tiêu biểu ở một nghĩa.

2. Triển khai, chỉ rõ nghĩa rộng của Thánh giáo. Trong phần giải thích dưới đây sẽ không giải thích môn đầu, chỉ nói về nghĩa rộng. Từ địa tư lương, tức giải thoát phần. Hai là Địa phương tiện tức bốn điều thiện. Địa của ba kiến văn. Bốn là tu địa, năm là địa Vô học. Trong đây, căn biến tế thành tựu trụ, nghĩa là tức phần giải thoát mãn, gọi là bờ mé. Căn đã thành thục trụ nơi đối tượng giáo hóa của Như lai cho đến "Chánh kiến thành tựu", tức phần giải thoát trước mãn là văn tuệ thành tựu, được Phật giáo hóa.

"Đây là y chỉ cho đến "chỉ quán song hành", nghĩa là địa phương

tiện của Bồ-tát này ở trong bốn thức trụ, trước quán thức, sắc là thức tham bất tịnh kia bất sinh là thân niệm xứ. Từ vô gián này, có thể nhập hiện quán trong Thánh đế, nghĩa là nói về địa kiến. Lại nửa, tu tập đạo như sở đắc để tiến dần thú hướng, là địa tu kia, có thể được dứt hết hẳn tất cả các lậu, là địa Vô học. Dưới đây, là "duyên" ba thức trụ còn lại là ba niệm xứ.

Nói "Như năng, như thật cho đến "cũng thế", nghĩa là "duyên" thọ thức trụ là khổ, "duyên" tưởng thức trụ là tâm niện trụ, là vô thường. "Duyên" hành thức trụ, là pháp niệm trụ, là vô ngã, cũng có quán bốn niệm xứ đều tạo nên hành khổ, vô thường v.v... ".

Luận sư Đạt nói: "Trong đây, Bí-sô không hiểu đức Như lai nói rộng các thứ môn khác ở trong một nghĩa, nên nói đối với nghĩa bất thiện. Diệu trí như thật đối với nhân sinh thọ.

1/ "Vì mừng vui, nên năm uẩn nhóm họp. Vì mừng này, tức là ái, nên có thể phát nghiệp thấm nhuần, để có thể sinh số thọ trong năm uẩn, nên nói là nhân của sinh thọ. Lại, nói rằng, vì xúc nhóm hơp, nên thọ nhóm hơp. Nếu theo nghĩa này, thì xúc là nhân của thọ chuyển, đây là y cứ hiện duyên. Lại, đối với Y, trì, nghĩa là sáu trần bên ngoài. Nhân của sở y là năm căn bên trong.

Thứ mười, là giải thích tùy lưu. Nói "An lập sở duyên đối với nối tiếp nhau kia. Nghĩa là ma vương v.v... vì muốn mê hoặc ủy mị hữu tình, nên biến hóa thành các thứ cảnh giới mầu nhiệm.

Thứ mười một, giải thích Bồ-tát vượt vượt hơn thừa khác, trước, là nêu chung, gạn bày tám tướng, sau là giải thích theo thứ lớp. Nghĩa là thực hành hữu sau, Bồ-tát trụ địa thứ mười. Ở trên cõi trời tự tại sẽ thành Chánh Giác. Vì khó biết, nên chỉ nói tám tướng thành đạo của Hóa thân. Từ "Đổ-Sử-Da v.v... hạ sinh trong cõi người, gọi là Bồ-tát Hậu hữu. Các đạo chánh hạnh và quả đạo v.v... Luận sư Cảnh nói: "Chánh đạo là quả trí và dùng quả đạo là quả đoạn, nghĩa là dứt trừ hai chướng. Quả đã được dứt trừ, cũng hơn Thanh văn, không có ai trên.

Lại, có một giải thích: "Đạo chánh hạnh là Thánh đạo. Quả đạo là Niết-bàn."

Trong giải thích, nói "Lửa ba độc khó dừng lại ở hai bờ". Tam Tạng Pháp sư nói: "Trên hai bờ sông sinh tử có ba độc, gà lửa ở đó. Có chúng sinh vừa ló đầu ra tức thì bị đốt cháy, nên gà này dụ cho ba độc. Luận sư Cảnh nói: "Pháp mười hai xứ, sáu xứ trong là bờ bên này, sáu xứ bên ngoài là bờ bên kia. Lửa ba độc như chim lủa dừng lại bờ căn trần, ngăn ngừa các hữu tình không được bờ xuất ly".

Có chỗ giải thích: “Chim này hót vào lúc tờ mờ sáng. Ba độc cũng thế, đoạn hữu sau, thành Chánh giác”.

“Đã chấp như thế, sẽ rơi xuống sông tham ái cho đến “Nếu xúc”, là nhắc lại khổ thứ nhất. “Nếu là bờ thứ hai. Nếu ba thứ sau: là hạ, trung, thượng thì trụ ba cõi”.

Lại, người kia tức ở địa vị chưa xuất gia, ở Thiệm-Bộ, ngồi một mình dưới bóng cây tư duy v.v... Luận sư Cảnh nói: “Ở nước phương Tây có nhiều cây Thiệm Bộ, gốc có bóng râm. Các Tỳ-kheo thường đứng ngồi dưới bóng cây kia, chẳng phải cây Diêm-phù Đề ở gần núi Tu-di, gọi là cây Thiệm-Bộ. Pháp sư nước Tân-La-Quốc nói: “Do văn này, biết được rằng, Bồ-tát xuất gia, chưa xuất gia về trước, đã được Sơ tĩnh lự. Xuất gia về sau, tự nhiên được giới, cho đến chứng định Phi tưởng, tức trước được định, sau được giới.

Nói “Do được giới nên thành quả Bất Hoàn:

1/ “Do văn này chứng Bồ-tát, chứng hai quả sau. Bồ-tát đã thế, Độc giác cũng đồng”. Lại, giải thích: “Y theo văn luận Thập địa, Độc giác là một hạnh, một quả. Độc giác đã thế, Bồ-tát cũng đồng, nhưng văn luận này, dựa theo môn tùy chuyển lý mà nói. Lại, văn luận này y cứ vào sự lìa dục kia, giả gọi là bất Hoàn, chứ chẳng phải thật sự chứng quả. Cho nên, nói là đạt được tịnh, kết tướng thứ bảy”.

2/ Rằng: “Lìa hừng cháy, rời nhiệt não”, nghĩa là giải thích rải rác văn kinh”, vì muốn dứt, hẳn không còn sót, hữu đảnh” trở xuống, giải thích sáu pháp tu trong địa Vô học của tướng thứ tám, rốt ráo viên mãn, ở trong đó, sáu thứ đầu, tu viên mãn. Kế là, giải thích riêng thứ hai, tịnh tu năm y rốt ráo viên mãn.

Địa Vô học kia do có thể qua đến sáu xứ như thế, tu nhân viên mãn, được làm đại vương trở xuống, giải thích do sáu xứ tu mãn, đạt được sáu xứ tối thắng vô thượng viên đức.

Thứ mười hai, là giải thích về sự nêu bày của luận, lược có bốn thứ tìm kiếm luận về ngã:

1/ Cầu thể của “ngã”.

2/ “Tìm kiếm “ngã” là thường, vô thường, trở xuống gọi là chuyển.

3/ Tìm kiếm thế nào là ngã thường, vô thường,nghĩa là ở đây, tìm kiếm lý do ngã thường, vô thường trở xuống, gọi là tìm kiếm nguyên nhân.

4/ Tìm kiếm ngôi nhà mà “ngã” đã đi qua.

Dưới đây là nói dựa vào lý của Phật pháp, dựa vào ba trong bốn

luận trước, có thể được nương tựa trên các hành, để thi thiết gia lập, như đặt ra ngã giả ở năm uẩn. Ngã giả như thế không lìa thể của các uẩn, là vô thường. Sở dĩ được biết ngã này là vô thường, là do từ duyên sinh. rằng lập bày này có thể chẳng phải một chủng thứ tư của điên đảo, cuối cùng không thể được, nghĩa là rốt ráo sẽ không có thần ngã chân thật trụ ở trong uẩn. "Phải biết rằng, đặt ra tự tánh của "ngã" cho đến "qua đây, "ngã" khác không thật có", nghĩa là trong pháp Phật, chỉ ở trong mười hai xứ, sinh khởi sáu thức, sáu thọ, sáu tưởng, sáu tư, giả đặt ra "ngã", ngoài các pháp này. "Ngã" khác không thật có. Lại, tức thể của "ngã" này là vô thường, vì có sanh, già, chết v.v...

Lại, "Các hành vì đối với mỗi thứ lớp thể của các thứ sinh khởi khác nhau, vì không thành thật" trở xuống, là giải thích về lý do ngã giả, vô thường.

Như thế, do tác ý như lý của tâm, vì nghe, hiểu rõ, nên văn tuệ. Vì đẳng liễu nên Tư tuệ, vì tu hiểu rõ đế, nên Tu tuệ, tức hoan hỷ của văn tuệ, đẳng hỷ của Tư tuệ và biến hỷ của Tu tuệ.

BẢN LUẬN QUYỂN 92

Lại có một bài tụng, nói về tham v.v... phẩm thượng thứ ba kia, có mười hai môn:

1. Tham phẩm thượng.
2. Truyền dạy.
3. Trụ khổ.
4. Quán sát.
5. Dẫn phát.
6. Không ứng cúng.
7. Nói về giải thoát.
8. Tu.
9. Luận về Vô ngã.
10. Định.
11. Kiến pháp.
12. Khổ.

Trong Văn xuôi, đầu tiên, trong phần nói về tham của người phẩm thượng, trước, nói về ba nhân khởi tham. Sau, nói về ba nhân đối trị tham:

1. Giữ gìn căn môn.
2. Ăn biết vừa đủ.
3. Chánh niệm, chánh tri hơn hết, trong đó có hai địa vị: Đầu tiên, nói từ phàm nội trở lên, đến quả Nhất lai, là địa vị thứ nhất. Kế là từ quả Bất Hoàn cho đến A-la-hán, là địa vị thứ hai.

Trong phần, biết thọ tưởng sinh, diệt với tầm, tư, cũng còn sinh, diệt nửa, là địa vị ban đầu kia.

“ Lại có chánh niệm, chánh tri v.v... ” trở xuống, là địa vị sau kia. Nghĩa là người đã chứng được định Diệt tận, hoặc là đạt được định vô tướng của ba môn giải thoát. Hoặc đã được Nhị thiền trở lên, không có tầm, từ, nghĩa là nương tựa Thánh trụ, thiên trụ: Định vô tướng của diệt định, đều gọi là Thánh trụ. Không có tầm, từ v.v... là Thiên trụ kia.

Hoặc “Từ diệt định khởi xong, mà trụ cho đến “Là gọi là chánh niệm, chánh tri hơn hết”, nghĩa là vì nhập diệt định, không có tâm “năng quán”, nên nói hai thời nhập, xuất trước sau, quán thọ sinh, chỉ có pháp, không có nhân gọi là niệm hơn hết.

“Như dựa vào Diệt định cho đến “Phải biết cũng thế”, hình thức ở trong định Vô Tướng. hoặc quán chân như, hoặc “không” vô ngã, vì nghĩa này nên nói nhất định “Hai thời trước sau, quan tưởng sinh, diệt.

Từ địa Tầm, Từ, nhập tâm có tầm, từ. Quán tầm từ kia sinh khởi mà khởi nhàm trái. Chính thức ở tâm không có tầm, từ, không quán sự sinh diệt của Tầm, Từ, nên nêu hai thời trước, sau để quán.

Người ngu không biết chỉ thọ lãnh nạp, chỉ tưởng lấy hình tượng. Ta có thể giác biết, quán sát v.v... Trong đây thuyết sau nói cho đến quả Nhất lai". Luận tự phán quyết địa vị.

Thứ hai, là giải thích về sự giáo thọ (truyền dạy).

Nói "Phân biệt các xứ trong ngoài, phân tích sắc uẩn, xúc, trở xuống, phân tích các thứ bốn uẩn không đồng. Ba tánh, ba đời, hữu lậu, vô lậu khác nhau, chỉ pháp không có nhân, chỉ bày rõ vô ngã.

Thứ ba, là giải thích khổ trụ.

Thứ tư, là giải thích quán sát, đều như có văn, rất dễ hiểu.

Thứ năm, là giải thích dẫn phát: nói "Năm tướng vắng lặng đã nói như trước. Luận sư Cảnh nói: "Như tự tánh của nhãn căn, nhân duyên của nhãn căn, nhân duyên tạp nhiễm của nhãn căn cho đến nhãn căn thanh tịnh."

Có chỗ giải thích: "1- Khéo Điều phục; 2- Khéo Che giấu; 3- Khéo Giữ gìn; 4- Khéo Giữ gìn; 5- Khéo Tu. Là gọi là năm tướng vắng lặng."

Nói ba khổ: tức dưới đây có ba câu.

Thứ sáu, là giải thích không ứng cúng như văn.

Thứ bảy, là giải thích về giải thoát, trước nói ngoại đạo nói pháp không có lợi. Sau, nói Đức Như lai nói pháp có quả lợi kia, trong đó lại có hai: trước lược nêu nói pháp là được minh và giải thoát. Sau, nói rộng về bốn thứ tu đạo.

Nói "Trong đây trước hết là tu căn đã dẫn", trước hết, giới học là tu căn đã dẫn.

Nói "Thứ hai là sở dẫn của thứ hai, nghĩa là tâm học thứ hai, là giới học thứ hai đã dẫn, vì trong bốn tu. Giới là thứ hai trong ba học giới là thứ nhất.

Thứ ba, là giới thứ ba đã dẫn, nghĩa là tuệ học thứ ba là tu tâm thứ ba đã dẫn. Tu giới, tu tâm, tu tuệ, đối với nhau đều có ba thứ đã dẫn:

1. Giải thích tu giới. Ba đã dẫn: Giới là tâm đã dẫn. Tâm là tuệ xứ dẫn, tuệ là tu căn đã dẫn.

Ba dẫn của tuệ: Tuệ là giới dẫn, giới là tâm đã dẫn, tâm là tu căn dẫn, nên nói "Ba thứ đối với nhau đều có ba thứ".

Lại, giải thích: "Lượt đầu, tu căn là tu giới đã dẫn, tu tâm là căn đã dẫn. Tu tuệ là tu tâm dẫn.

Lượt thứ hai, là tu căn là tu tâm dẫn, tu giới là tu căn dẫn. Tu tuệ là tu giới dẫn.

Lượt thứ ba, tu căn là cái mà tu tuệ dẫn. Tu giới là tu căn dẫn. Tu tâm là tu giới đã dẫn, nên nói đối với nhau, đều có ba thứ sở dẫn.

Nói "Lại các Bí-sô giữ gìn các căn", tức tu căn tu tập hạnh mầu nhiệm v.v..., nghĩa là tu giới. Tâm được chánh định là tu tâm. Thấy như thật nghĩa là tu tuệ.

Thứ tám, là giải thích về tu, trước nói tu bất thiện. Sau, nói khéo tu căn.

Nói "Quán chúng sinh thứ nhất, khởi ý vui vẻ, nghĩa là người thực hành chánh hạnh trước, sau.

Quán chúng sinh thứ hai không khởi ý vui vẻ; là người làm tà hạnh trước, sau.

Quán chúng sinh thứ ba, khởi ý vui vẻ, sinh ý không vui, nghĩa là người đó trước thiện, sau ác. Quán chúng sinh thứ tư, với ý không vui vẻ, đầy đủ khởi ý vui vẻ, là người kia, trước ác, sau thiện.

Quán chúng sinh thứ năm, khởi ý vui vẻ, nghĩa là một hành chánh hạnh. Sinh ý không vui vẻ, nghĩa là một thực hành buông lung, cũng lại sinh khởi ý vui vẻ, không vui vẻ, nghĩa là một thực hành một phần, đôi khi buông lung, hoặc không buông lung.

Lại, đối với năm tùy chuyển, nên tư duy ba thứ đối, nghĩa là năm chuyển dù khác, nhưng lược có ba loại:

1. Vừa ý, tức hoàn toàn thứ nhất và phần ít của ba thứ sau.

2. Không vừa ý, tức hoàn toàn thứ hai và phần ít của ba thứ sau.

3. Vừa ý, tức phần ít của ba thứ sau, vì tưởng vô thường, đối với người thứ nhất không khởi tham ái, vì do tâm từ, nên đối với người thứ hai, không khởi giận dữ. Vì định Vô tướng, nên đối với người thứ ba, không khởi yêu, giận.

Nói "Cảnh ba chuyển": Chúng năm phẩm, tóm lược làm ba.

Thứ chín, là giải thích vô ngã luận.

Thứ mười, là giải thích định.

Thứ mười một, giải thích kiến chấp pháp. Đều tìm văn, sẽ hiểu.

Thứ mười hai, giải thích môn khổ. Nói "Đối với năm thứ thọ, phát khởi năm chuyển, diệu trí như thật", nghĩa là tức khởi năm thứ trí nơi năm thọ, nên gọi là năm chuyển.

Trên đây, là lựa chọn xứ. Trong bài tụng chung ở sau, có bốn môn, ba môn trước đã giải thích xong.

Dưới đây, thứ tư giải thích nhiều trụ đẳng, có một bài tụng rưỡi,

nêu mười bốn môn:

1. Một trụ.
2. Xa Niết-bàn.
3. Nói sơ lược.
4. Sở chứng bên trong.
5. Nói tất cả.
6. Biết tướng.
7. Bỏ sở học.
8. Nghiệp.
9. Đẳng.
10. Không.
11. Tùy hành.
12. Hằng trụ.

Trong câu sau cùng, là thầy, trò viên mãn, có hai lần "Lại nửa". Kế là, chia làm hai môn, như mười hai thứ trước làm mười bốn môn.

Trong Văn xuôi đầu tiên, là giải thích một trụ, trước, bài tụng chung rằng. Sau, nhiều trụ đẳng. Nay, nói một trụ là sao? Luận sư Cảnh nói: "Dường như có trái nhau mà chấp lấy nghĩa đều khác. Nếu khởi tham ái, phát nghiệp, cảm vời sinh, thì sẽ có nhiều trụ. Nếu dứt trừ các ái thì sinh ở đương lai sẽ không khởi. Chỉ một đời hiện tại, thì gọi là một trụ."

Luận sư Đạt nói: "Danh từ một nghĩa để đặt tên chương là trái với nhiều trụ, là một trụ.

Trong đây, nói một trụ, ở trước nói nhiều trụ: Trong đây đã đổi thay nhiều trụ để đặt tên.

Thứ hai, là giải thích Niết-bàn.

Thứ ba, là giải thích nói lược, đều như văn, rất dễ hiểu.

Thứ tư, là sở chứng bên trong, như trước nên biết: Có thể dẫn chín mươi văn, nghĩa là trong hiện pháp cho đến "Có và chẳng có", nói là hiện pháp mười hai xứ tăng thượng sinh ra tạp nhiễm. như thật biết rõ chưa dứt trừ hẳn "có" đã dứt trừ "chẳng có".

Thứ năm là giải thích nói tất cả.

Thứ sáu là giải thích biết tướng, đều như văn, rất dễ hiểu.

Thứ bảy là giải thích xả sở học, như văn.

Thứ tám là giải thích về Nghiệp.

Nói: "Lại, ở trong đây cho đến "cũng thế", ái hiện tại, thấm nhuần nghiệp trước. Vị lai thấm nhuần nghiệp hiện tại v.v.... Về mặt lý, thật ra nghiệp đối với sáu xứ, đều là duyên tăng thượng. Luận chủ muốn phân

biệt nhân của ba thời, nên nói nhân và nhờ vào duyên.

Thứ chín, giải thích về môn đã chấp lấy của chữ "đẳng" Luận sư Cảnh nói: "Ý hỏi "Hữu sau sinh, khởi do hai thứ duyên: 1- nghiệp, 2- ái; mà chỉ nói tùy nghiệp mà làm, không nói tùy ái là vì sao? Dưới đây sẽ giải thích.

Đầu tiên, là nói về dục ái vì phát nghiệp ác, nên mới đọa vào đường ác. Kế là, nói vì ái phát nghiệp thiện, nên mới sinh cõi thiện. Chẳng phải trực tiếp do ái, được sinh các đường, nên chỉ nói nghiệp, vì nghiệp là nhân gần. Xúc, tương ưng với văn, tư, gọi là chung là nói về xúc. Luận sư Đạt nói: "Nói về xúc: "Rằng vô lậu tương ưng với số xúc. Lại, rằng xúc hữu lậu này chẳng phải vô minh, nên nói là xúc minh.

Thứ mười, là giải thích "không". Luận sư Cảnh nói: "Trong ngoại cảnh, giả gọi là cũng nói là có quả và có thọ, nghĩa là quả thọ đó đôi khi là không, hiện đời có thể được, như đất không có chủ, gọi là thọ, giả không. Như thế, gọi là Thế đế "không".

Nói "Phải biết trong đây cho đến "Vì đã thật có", nghĩa là pháp chưa có, nhân sinh nay có. Vị lai đã có, không nên sinh lại. Đây là chính phá Tát-Bà-Da. Nếu hành, hữu ở quá khứ, không nên gọi là diệt. Lại, trong hành sinh diệt ở sát-na, chỉ có các hành tạm thời có thể được cho đến "Gọi là mé giữa là không", cũng là thường "không", vì tạm không có ngừng lại, cũng là ngã "không', vì chỉ hành không có nhân. Lại, tất cả pháp đều không có tác dụng. Có một ít pháp có thể sinh một ít pháp, nghĩa là trong thể của pháp, tìm kiếm tướng dụng của nó, hoàn toàn không thật có, nên gọi là không có tác dụng. Dựa vào thế tục đế, giả lập tác dụng, nói là pháp này sinh ra pháp kia.

Luận sư Đạt nói: "Trong đó có ba: 1- Nói về nghĩa "không". 2- "Phải biết trở xuống là phá nghĩa Tát-bà-đa nhất định có pháp thể ba đời trong đó có hai: ban đầu là phá chấp ba đời thật có, hai là nên biết cũng là ngã thường không trở xuống, so sánh phá thường "không", "ngã không" v.v...

Trong phá ba đời có ba đoạn văn: Đầu tiên là phá mé sau, trong đó, trước dùng đạo lý để phá:

"Nếu có việc này v.v... trở xuống, là lập lượng phá:

Nếu nói các pháp vị lai thật cóthể tánh, thì các pháp đó không nên sinh, (lập tông). Vì đã thật có, là nhân như vô vi, là dụ."

Nói "Lại, không nên có vô thường có thể được, (lập tông). Vì thường trụ, (nhân). Cũng như hư không, dụ.

Đã "có" có thể được v.v... trở xuống, là kết thuận, thành chánh

nghĩa. Trong phá bờ mé trước, tướng văn bờ mé, có thể biết.

Thứ mười một, giải thích tùy hành. Luận sư Cảnh nói:

1- Đối với cảnh giới sở duyên của “chủ thể thuận với Hỷ”.

2- Thuận theo mà thực hành tâm sâu sắc mừng vui.

3- Không đúng chánh lý chấp lấy tướng kia. Phát sinh tham dục.

4- Thường khởi tìm kiếm.

5- Nhân đây, thực hành rộng phước, phi phước v.v...

Pháp sư Thái nói: “ Muốn nói về mười tám ý hạnh, không so sánh danh số, chỉ có nghĩa kia.”

Luận sư Đạt: “Năm thứ tướng:

1. Thuận theo cảnh vui mừng mà thực hành.

2. Chấp tướng không đúng lý, mà phát tham.

3. Thường khởi Tầm, Tư.

4. Tìm kiếm phương tiện.

5. Nhân phương tiện này, thực hành rộng hạnh phước, phi phước, trong đây y cứ ở môn mười tám ý hạnh để nói. Ba nghĩa là hạnh sáu hỷ, hạnh sáu ái và hạnh sáu xã. Đã nói hạnh sáu hỷ. “Như có thể v.v... trở xuống. Là So sánh nói về sáu ưu, sáu xã.”

Thứ mười hai, là giải thích thường trụ, tức sáu thường trụ.

Hỏi: “Mừng và hớn hở, buồn và lo có gì khác nhau?”

Giải thích: “Mừng, và lo gọi là hẹp, vì chỉ ở thọ. Hớn hở, và buồn gọi là rộng, vì tham giận khắp và xã thọ”.

Thái Pháp sư lại cho rằng: “Vì đối trị với mười tám ý hạnh ở trước, nên nói mười tám thanh tịnh. Điều này cũng có nghĩa không nêu danh số.

Thứ mười ba, là giải thích thứ lớp viên mãn lượt trước. Luận sư Cảnh nói: “Muốn cho ngộ nhập các thọ sở hữu vì đều là khổ, nên nói chỗ nương tựa của thọ, ấy là sáu căn. Nói “Nhân duyên kia” là xúc. Nói “hay tạp nhiễm”, nghĩa là các pháp phiền não đồng thời với thọ. Cái có tùy hành, được nói là “bị đối trị” và “năng đối trị”.

Kế là câu an lập, nghĩa là mười tám ý hạnh, hạnh nhiễm: sáu ưu, sáu hỷ, sáu xã. Đại sư nói là Câu bị đối trị. Sáu lìa ưu, sáu lìa hỷ, xuất ly xã. Đại sư nói là hạnh của chủ thể đối trị, tức gọi là Câu của sư. Lại, dựa vào hạnh lợi mình, giảng nói ba thứ niệm trụ v.v... không chung.”

Hỏi: “Ba niệm, tức là Phật. Không tham với hạnh siêng năng tu đạo, không giận đối với các đế, trong đó tiếp nhận không si. Đối với ba niệm, cảnh ba niệm v.v... tâm thương xót lẽ ra là lợi người, sao gọi là tự?”

Giải thích: “Về mặt lý, cũng có cả hai. Chính mình lìa lỗi của ba nghiệp, gọi là lợi mình. Dùng ba niệm trụ khiến người khác làm, tức là lợi người.”

Luận sư Đạt nói: “Câu Đại sư đã nói các sư trong đây, nên nói là Câu của sư. Lại, nói “Vì đại sư của ngoại đạo đã nói, nên nói là Câu sư, nhưng như thuyết trước là tốt.

Thứ mười bốn, giải thích lượt sau, giải thích lại thứ lớp hai viên mãn. Như văn, rất dễ hiểu.

BẢN LUẬN QUYỂN 93

Trên đây, có hai lựa chọn trước trong bốn lựa chọn của Khế kinh, đã nói xong. Dưới đây, thứ ba, nói về duyên khởi thực, lựa chọn giới đế, có văn bốn quyển, nói về bốn pháp này mà quyết định lựa chọn. Tựu trung: 1- Kết trước, sinh sau. 2- Nêu tụng, trong giải thích bài tụng có hai: một bài tụng đầu, là tụng chung, nêu sáu môn để nói đế thực của duyên khởi. Sáu bài tụng rưỡi sau, tụng chung, dẫn ba môn kia, nêu, nói về lựa chọn giới. Sáu môn trước là:

1- Lập đẳng; 2- Hai đế đẳng; 3- Xúc là duyên đẳng; 4- Hữu diệt đẳng. Bốn môn này giải thích duyên khởi; 5- Nói về thực v.v... ; 6- Như lý; sau cùng v.v..., tức nói về bốn đế. Lại, dùng sáu bài tụng riêng để phân biệt. Trong bài tụng riêng đầu tiên, có mười môn: 1- Lập; 2- Nhóm khổ. Giải thích lại quán đế, tức là thứ ba, thứ tư; 5- Nhiếp Thánh giáo; 6- Trí vi; 7- Mé lo nghĩ, so lường; 8- Quán sát; 9- Mạn phẩm thượng; 10- Rất sâu xa.

Trong Văn xuôi, đầu tiên, giải thích, lập môn, trong đó, trước chia ra ba chương. Kế là, dựa vào chương để giải thích. Sau, là giải thích xong, tổng kết.

1/ Từ mé trước, mé giữa được sinh, nghĩa là từ mười nhân quá khứ sinh hai quả hiện tại.

2/ Từ mé giữa mé sau được sinh, nghĩa là từ mười nhân hiện tại sinh hai quả vị lai.

3/ Ở mé giữa sinh xong, chuyển biến theo và hướng đến thanh tịnh, nghĩa là ở hiện báo đó, hoặc cón tạo nghiệp trôi lăn trong vị lai, dứt trừ "hoặc" nghiệp, thú hướng thanh tịnh. Đây là chia môn đã xong.

Căn cứ trong giải thích ở dưới, chỉ lập hai môn để giải thích:

1/ Giải thích từ mé trước, mé giữa được sinh và ở mé giữa sinh xong, trôi lăn nối tiếp nhau.

2/ Giải thích từ mé giữa sinh mé sau, hoặc hướng đến thanh tịnh.

Trong phần trước có bốn: 1- Hỏi; 2- Đáp; 3- Kết; 4- Nói sự khác nhau.

Hỏi: "Văn rất dễ hiểu, giải thích từ mười nhân của mé trước sinh hai quả ngày nay?" Luận sư Cảnh nói: "Nói là như có một đời trước chẳng phải thông minh cho đến "nghiệp, thân, ngữ, ý", nghĩa là vô minh quá khứ tạo nên hành quá khứ. Do đây làm duyên, tùy nghiệp, Hành, thức: Do hành làm duyên huân tập phát ra hạt giống danh ngôn của chi thức cho đến qua đời cho đến "nối tiếp sinh nhân thức", nghĩa là

thức ở đời trước đã bị hành huân phát, cho đến thân ở trước qua đời đến nay, chuyển biến theo mãi không dứt, có thể làm duyên cho thức nối tiếp nhau lần đầu tiên trong đời nay. Đây là thức của sinh báo ở trước, gìn giữ hạt giống danh ngôn ở chi thức, làm báo đầu tiên nối tiếp sinh, sinh nhân của thức.

"Xoay vần như thế", nghĩa là hạt giống của thân thức ở trước có công năng dẫn sinh hạt giống của danh sắc. Hạt giống danh sắc dẫn sanh sáu xứ. Hạt giống sáu xứ hay dẫn sinh xúc. Hạt giống xúc dẫn sinh thọ, nên nói "lần lượt", từ thọ sinh ái, ái lại sinh thủ. Ái thủ đã sinh, thấm nhuần hạt giống của hành trước và hạt giống thức v.v... để trở thành "hữu" cho nên ái trong, ngoài khi thức sinh quả, có thể làm giúp đỡ khởi hiện trước.

Trên đây là nói chung mười nhân của mé trước đã xong. Kế là, nói mé giữa được sinh, trong đó có ba:

1) Nêu chung thuật lại,

2) Thức và danh sắc lần lượt nương tựa nhau.

3) Giải thích xong,tổng kết.

"Đã chết đi, cho đến tùy chuyển không dứt", nghĩa là chính nói về mạng của mé trước dứt, do mười nhân của mé tước, hai quả của mé giữa sinh già, chết, sinh. Đây là thuật lại.

Kế là, nói về nượng tựa nhau: Gánh vác tất cả cho đến yếu đuối, già nua, đây là nói thức "duyên" danh sắc. Lại, tức lúc thức này sẽ nối tiếp sinh, cho đến vì chuyển sáu y, đây là nói thức từ nghiệp sinh. Lại dựa vào danh tiếng tức là danh sắc "duyên" thức. Do đây, nói là danh sắc"duyên"thức. Dưới đây, là nói về danh sắc, nghĩa là năm căn đều sinh (câu sinh) nói danh là sắc. Vô gián diệt v.v... nói danh là danh", nghĩa là trong hiện tại, chủ thể dựa vào pháp tâm, tâm sở gọi là chung là thức. Đồng thời, năm căn là sắc. Niệm trước diệt, ý là danh ngôn, có thể làm chỗ nương cho sáu thức, nghĩa là Lại-da thuộc về ý thức. Cho nên, chỉ gọi là sáu thức, cũng có thể vì ở đây y cứ môn tùy chuyển lý, nên nói là Thức. Lại, căn của năm sắc căn dựa vào xứ căn đại chủng, đại chủng sinh các sắc, đây là lượt thứ hai, phát ra thể của danh sắc. Lượt giải thích ở trước chỉ lấy năm căn làm sắc. Nay, nếu chung cho năm sắc căn, bốn đại căn tạo, đại phù căn trần, thì gọi là chung là sắc. Và các danh khác, nghĩa là chỉ hiện tại chỉ tâm vương là thức. Thọ, tưởng, hành uẩn, và tâm trước diệt, bốn uẩn đồng thời, nói chung là danh, nên nói "và các danh khác". Do thức kia giữ gìn mà có căn v.v... tùy ở trôi lăn nối tiếp nhau không dứt, đây là nói về danh sắc được giữ gìn làm

lưu chuyển y cho thức, không dứt mất. Hai thứ này được gọi là chung là "tùy chuyển y chỉ", nghĩa là hai danh, sắc này gọi là chung, làm, y chỉ tùy chuyển cho thức".

Pháp sư Khuy Cơ nói: " Trong đây, giải thích về thể của danh, sắc có hai "lại nửa, trong đó, trước là, Đại, Tiểu thừa đồng thừa nhận chung. Sau, chỉ ở Đại thừa. Luận sư Đạt cho rằng hành thức tùy nghiệp, nghĩa là hạt giống, chi thức. Nếu y cứ ở văn này thì chi thức, cũng gồm thu trong nghiệp tạp nhiễm, nhưng là hạt giống. Chi thức là danh ngôn huân tập hạt giống, chẳng có phần vị.

Chi thức hạt giống này, ba Luận sư các nước phương Tây giải thích không đồng; Ngài Hộ pháp nói bản, Thủy đủ. Ngài Hộ Nguyệt: nói chỉ có bản. Cả hai Luận sư đều nói: "Từ lúc vô thỉ đến nay, danh ngôn đã được huân tập, huân tập hạt giống".

Nói "Căn dựa vào đại chủng" Nghĩa là bốn đại căn tạo, đại chủng xứ căn: đại chủng tạo phụ căn, mà sinh ra các sắc, nghĩa là phụ căn trần v.v... Do đây nên nói "Đẳng tùy cận kiết" (kiết gần đẳng tùy).

Như thế, gọi là duyên khởi đẳng của mé giữa, mé trước.

Thứ ba, nghĩa môn trước của kết xa. Dưới đây, là thứ tư, nói cụ thể về sự khác nhau, có bốn:

1) Đối với Noãn, thấp để nói về sự khác nhau.

2) Đối với hóa sinh, theo thứ lớp, nói sự khác nhau.

3) Đối với Vô Sắc, theo thứ lớp, nói về sự khác nhau.

4) Y cứ ba nghiệp, để nói về sự khác nhau tìm văn sẽ hiểu.

Trong môn thứ hai, trước hỏi, kế là, giải thích:

"Sao gọi là các hành được sinh từ duyên khởi của bờ mé giữa?" Đây là một câu hỏi.

"Thế nào là bất sinh do bất sinh, nên chứng được thanh tịnh?" Đây là câu hỏi thứ hai:

Dưới đây, đáp theo thứ lớp:

Trong đáp câu hỏi đầu tiên, Luận sư Cảnh nói: "Rằng người kia sinh ở bờ mé giữa như thế, nghĩa là lãnh thọ nghiệp trước đã được hai quả:

1) Lãnh thọ quả Dị thục bên trong, nghĩa là sáu căn bên trong.

2) Lãnh thọ cảnh giới đã sinh ra quả tăng thượng của thọ, nghĩa là cảnh ngoài đã sinh quả của ba thọ. Đây là nhắc lại hai quả của mé giữa từ nghiệp của mé trước sinh.

"Người kia, do nghe pháp bất chính, nên cho đến "hữu" sau sinh khổ, đây là vì mê quả hiện tại, quả đương lai, nên khởi ngu si, "do mé

trước này cho đến tăng trưởng các hành", nhắc lại mê trước, ngu Dị thục nội hiện tại, gọi là vô minh mé giữa. Nhắc lại mé trước không thể biết rỏ như thật, sinh khổ của Hữu sau ở đương lai gọi là vô minh mé sau. Do hai ngu này phát nghiệp gọi là hành tăng trưởng.

Nói "Do nghiệp mới này vì huân tập thức biến nên tùy nghiệp trong hiện pháp mà hiện hành. "Hành khởi" huân tập thức, dẫn sinh hạt giống của chi thức cho đến "phải biết rằng, thức này ở trong hiện pháp, chỉ là nhiếp thọ tánh nhân, sẽ sinh ra quả của các thức", nghĩa là chi hành, đã dẫn sinh hạt giống thức, chỉ là nhân, chẳng phải quả.

Y cứ ở tất cả nối tiếp nhau làm danh, nói là sáu thức thân, nghĩa là nếu lần đầu tiên thọ sinh, vì chỉ là ý thức, nên y cứ nối tiếp nhau có sáu thức thân.

Lại" tức thức này cho đến " lại vì theo đuổi hạt giống các thọ của hữu sau ở đương lai", nghĩa là hạt giống của năm chi. Trước có thể dẫn sinh sau, sau theo. Ở trước.

"Phải biết rằng danh này cho đến "vì các tự thể, kết lại chỗ nói như thế do quả dị thục ở trước ngu dẫn hậu hữu rồi", kết bảy chi trước do vô minh dẫn dắt,

"Lại nửa, do thứ hai cho đến " phát sinh tham ái v.v... " nói ái, thủ có ba thứ nhân sinh ra, do thọ cảnh giới bên ngoài, phát sinh tham ái, ái tăng, gọi là thủ ái, thủ thấm nhuần chi hành ở trước. Và, hạt giống thức chuyển gọi là "hữu" là thuộc về nhân của sinh ở đương lai.

Trên đây, đã nói về mười nhân của mé giữa này. Dưới đây, sẽ nói do mười nhân của mé giữa này. lôi kéo đến hai quả của mé sau. Nghĩa là hữu vô gián này đã chết đi rồi, cho đến thọ là sau rốt, hiện tại chết đi, thức đương lai mới khởi, gọi là sinh bốn thứ như danh sắc v.v... Kế là già, chết.

"Năm quả như thế, hoặc dần dần, hoặc tức khắc" nghĩa là ba sinh thọ sinh, các căn khởi dần, hóa sinh thọ báo, các căn đủ ngay tức khắc.

"Như cho nên biết cho đến " theo thứ lớp hiện ở trước", kết do ba nhân, nối tiếp khởi báo sau.

"Phải biết rằng, trong đây, hoặc có nơi chốn, chỗ sinh hiện ở trước. Hoặc có hạt giống của nơi chốn theo đuổi, với thân của mé giữa khởi khắp vô minh, hành v.v... của chín địa. Bảy thứ nhân trước đối với chín địa kia, đã tạo ra bảy nhân, không thể thọ ngay, vì rơi vào báo của một địa, nên nói "hoặc có nơi chốn sinh khởi hiện ở trước. Bảy nhân của Bát địa còn lại chưa thành thục. Hoặc có hạt giống của nơi chốn theo đuổi, ba nhân của ái sau không được ở các địa đều khởi. Cần phải y cứ ở chỗ

bảy nhân thành thục ở trước, mới khởi ba nhân này.

"Như thế, mé giữa cho đến" các hành duyên khởi", kết trong mé giữa, đầu tiên, do mê chấp vô minh, phát nghiệp. Kế là, do ngu thọ cảnh giới, nên sinh ái thấm nhuần nghiệp. Vì nhân duyên đủ, nên các hành của quả báo vị lai sẽ được sinh".

Pháp sư Khuy Cơ nói: "Đối với ba nghiệp nối tiếp nhau, để nói về chi thức, tức sáu thức thân. Nếu lấy bản thức, thì chẳng phải giáo Nhị thừa, nên luận rằng: "Tất cả nối tiếp nhau", là ý ở đây. Lại, có thể ở trên vì y cứ ở chỗ vượt hơn, nên hạt giống trên bản thức, gọi là chi thức. Nếu trong xứ nối tiếp nhau, đã có các thức, cũng nói sáu thức gọi là chi thức. "Nếu trong hiện pháp, từ người khác nghe pháp" trở xuống, trong đáp câu hỏi thứ hai, Luận sư Cảnh nói: "Dưới đây, là nói về mé giữa vì thân khởi nhàm chán, trái ngược, nên ra hạnh thanh tịnh, nên nói: "Nếu ở hiện pháp, từ người khác nghe pháp, v.v..." Do vô minh, ái kia làm nhân, có thể tư duy đúng lý về hai thứ căn tánh.

1- Giải thích: "Là tánh của hai quả mé giữa, mé sau". 2- Giải thích: "Sinh ở vị lai và già chết, chỉ tánh của hai quả." 3- Giải thích: "chỉ là quả của một sinh. 1) Do nhân dẫn. 2) Do nhân sinh. Hai nhân đã khắc định, gọi là tánh của hai quả, đây tức quán khổ. Kế là, quán ba đế như Tập v.v... như văn.

Luận sư Đạt nói: "Có thể vô dư dứt trừ vô minh và ái". Hỏi: "Vì sao nói riêng vô minh và ái ư?" Đáp: Có ba giải thích sau:

1) "Hai duyên khởi trước, sau".

2) "Vì nhân dẫn ban đầu, vì nhân sinh ban đầu".

3) "Vì vô minh diệt, nên được tuệ giải thoát.

Vì do ái hết, nên được tâm giải thoát.

Thứ hai, là giải thích nhóm khổ. Luận sư Cảnh nói: "An lập chín tướng, nghĩa là nhà giải thích rằng, ba phiền não mé giữa của mười hai chi. Hai nghiệp của chín chi còn lại là rể của cây khổ. Bảy nghiệp khác là thể của cây. Ba phiền não chỉ là nước thấm nhuần, trong đó, đầu tiên nói về hiện thân tạo nghiệp, như cây khổ nhỏ, như cây mới trồng gọi là nhỏ, nghiệp hậu hữu do đời trước tạo ra gọi là cây lớn vì thời gian gieo trồng rất lâu.

Trong phần trước, trước, nói về phàm phu gây tạo, sau, nói về bậc Thánh trừ diệt. Trong phần Thánh trừ diệt trước là đối với các pháp hữu vị sinh diệt, khởi nhàm chán về dứt trừ, không có dục và "tiếp theo, giới diệt v.v... trở xuống. Ở vô vi khởi dục.

"Lại còn có một v.v... trở xuống, là nói về cây to khổ.

Đã sinh tự thể, nghĩa là được hiện báo.

“Các cái có trước cho đến “bị nổi khổ kia ràng buộc”, nghĩa là các nghiệp đã tạo trước, thuận với nghiệp đã tạo sau. Hạt giống theo đuổi ở trong thức, gọi là trói buộc.

“Cho nên tự thể kia cho đến “Như cây khổ to”, nghĩa là dục giống như nghiệp trước cảm hiện thân, đồng làm một rễ cây. Nếu nói nghiệp chưa thành thục và báo thân hiện tại chung là một cây thì báo riêng, cây riêng, không thích hợp nhau.

Nói “Tạo nghiệp ở trước, như rễ châm thẳng xuống, ái hiện khởi v.v..., như tưới nước bên vệ đường, khiến cho cây được thấm nhuần, nghĩa là hai thứ “hoặc”, nghiệp so với rễ cây ở vị lai, là tức tương đương.

“Phẩm Bạch trong đây, như trước nên biết”, nghĩa là Bậc thánh trừ đoạn, như trước đã nói.

Thái Pháp sư nói: “ chín tướng gồm những gì? 1/ Vị ái hiện tại. 2/ Lưu luyến quá khứ; 3/ chấp mắc, trói buộc vị lai; 4/ Trụ như thế trở xuống; 5/ Thông minh này trở xuống; 6/ Khiến hậu hữu như thế, trở xuống; 7/ Nếu có học rộng trở xuống; 8/ Đối với dứt trừ, không có dục trở xuống; 9/ Làm hao hụt bớt nghiệp kia trở xuống.”

Dưới đây, hai lượt giải thích về quán đế, tức là hai môn. Lượt trước giống như y cứ ở bảy mươi bảy trí để giải thích. Lượt sau, giống như y cứ ở bốn mươi bốn trí.

Số dài của lượt trước là môn thứ ba.

Nói “Phải biết rằng, trong đây cho đến “Vì chẳng phải bất định”: 1/ Quán nhân tế; 2/ Quán nhân thô. Hai quán tìm kiếm văn này, vì ba quán chẳng phải bất định, đây là xét về quán nhân. Cảm nhân duyên sinh, cũng gọi là sinh nghĩa là ái, thủ có khả năng sinh, gọi là sinh, tức tự thể của sinh cũng gọi là cố là sinh, tức chi sinh. Sinh trước là tế, là nghiệp phiền não. Sinh sau là thô, nghĩa là quả báo thô. Già chết đương lai, sinh tế làm nhân, già chết hiện pháp, sinh thô làm nhân, nghĩa là một tướng này nói riêng.

“Thế nào gọi là chẳng phải không quyết định cho đến quyết định khác không có khả năng cho quả già chết”, đây là quán nhân của già chết.

Kế là so sánh, như quán già chết, phải biết cũng thế, nghĩa là so sánh sơ lược bốn chi như sinh v.v... Từ sinh đến ái, đều có hai thứ thô, về tế. Như thế, gọi là đến đạo lý duyên khởi. Nghĩa là luận tiểu thừa chỉ quán ở Tập. Nay, cũng quán khổ, nên biết rằng trong đây, thuận với pháp Tập đế, cũng như tim đèn, nghiệp là thuận với tập, ái là chính tập,

tức tập đế này, ái như cao dầu v.v... Loại đèn khổ đế, nghĩa là lấy đèn tỏa ánh sáng, từ dầu, tim sinh. So với khổ đế từ nghiệp, “hoặc” sinh.

1- Chỉ làm cho mình, chẳng phải thực hành bình đẳng lợi ích, nói thẳng là người ngu chẳng phải ngoại đạo.

2- Lại có v.v... trở xuống, là ngoại đạo kia tự làm, bảo người đốt cháy ngọn lửa khổ lớn. Lượt sau, giải thích lại quán đế, tức thích hợp với số dài của bốn mươi bốn số, là môn thứ tư, Luận sư Cảnh nói: “Nói trước “duyên” mé sau cho đến “ái kia”, nghĩa là sinh vị lai với già, chết, gọi là chung là khổ đế. Ái, thủ, hữu là tập.

Nói “Quán sát như thế cho đến “Danh sắc và thức”, nghĩa là quán tập vị lai: ái, hữu, thủ. Ái, thủ có ba. Lại dựa vào các khổ của năm chi hiện tại. Thế văn trong đây chỉ làm ba tiết thô, nghịch để quán, không đồng với luận Tiểu thừa quán tế mười chi. Trong mỗi, chi, tạo nên bốn quán đế. Câu hỏi trở xuống, là kết.

Nói “Phải biết rằng, quán khổ vị lai trong đây, là thích hợp với khổ đế”, tức hai chi vị lai quán nhân Tập kia, là tương đương với Tập đế, tức quán ái, thủ, hữu. Quán tập khổ của đời vị lai, do đâu mà có? Nghĩa là tìm kiếm ái, hữu, thủ do đâu mà có? Biết do từ nghiệp tập trước đã sinh khởi thức làm bờ mé có khổ hiện pháp. Quán thọ đến thức, làm biên sau là đã sinh Tập của mé trước. Ba ái, thủ, hữu đều dựa vào Tập đó mà có. Đã biết từ tập trước mà sinh khởi, thì không nên quán lại ái, thủ, hữu này làm sao có? Đây là giải thích quán nghịch đến thức, không quán lý do của hành, vô minh v.v... trong quá khứ. Do ở trước đã tìm kiếm ba chi như ái v.v... biết do tập trước đã sinh ra khổ. Có tập trước tức là hành quá khứ với vô minh. Nay, không nên quán lại năm chi như thức v.v... làm sao mà có? Cho nên, quán ngược chỉ đến thức. Nếu y chỉ văn nói thức và danh, Sắc, xoay vần “duyên” nhau, các chi còn lại không như thế, trước có xoay vần duyên nhau cho nên, quán ngược ngang với thức mà thôi.

Luận Tiểu thừa, lại nói “Quán “hữu” tức đã quán “hành”, khi quán Ái, thủ, tức đã quán vô minh, nên không cần quán nửa.”

“Cho nên, Thế tôn v.v... ” trở xuống, là dẫn thuyết để chứng thành. Lại, vì lần lượt quán chỗ nương tựa của Tập đế mé sau kia, tức quán năm thức v.v... chỗ nương tựa của khổ đế phía sau. “Phải biết rằng, tức là Tập đế của mé sau”, quán chỗ sở y của khổ mé sau tức là ái v.v... cho đến sau thức lại thuận với trên, nghĩa là quán thọ đến thức, là chỗ nương của tập mé sau. Lại, thuận với quán ái, thủ ở trên, có ba là chỗ nương tựa mé sau, nên không qua thức mà quán hạnh v.v...

"Thuận, nghịch như thế v.v..." trở xuống, là quán thuận với diệt đế. Bắt đầu, từ già, chết, vào ngược, sau cùng cho đến vô minh.

"Vì sao v.v... ? trở xuống, là giải thích về đạo nhập lý, do quán hiện tại, làm sao được diệt? Nghĩa là không tạo tác vô minh, phát khởi hành mới, nên với khổ hiện tại, thức v.v... liền diệt.

"Như thế, trải quán ba Thánh đế v.v... trở xuống, kế là quán đạo đế, tìm kiếm diệt này, đạo nào có thể chứng?

Do như trước đã nói: "Túc trụ tùy niệm v.v... cho đến "Khiến hiện ở trước", nghĩa là dựa vào niệm trụ đời trước" nhớ lại thời gian xưa. Vì cầu dứt hết lậu, nay ta trước dùng chánh kiến thế gian, như Thánh giáo mà tu, tất nhiên, sẽ chứng được đạo mà các tiên ngày xưa đã qua.

Như thế, chỉ dùng tác ý thế gian trải quán bốn đế. Kế là nhập hiện quán, thọ đạo Vô học".

Luận sư Đạt nói: "Phải biết rằng, trong đây v.v... trở xuống, là giải thích về hàng phục chung vấn nạn, ý nạn: "Vì sao Bồ-tát cho đến chi thức, không chung với chi hành và chi vô minh ư? Trong chung có hai "Lần lại nửa": "Lại nửa" đầu ý Bồ-tát khi mới tu hành, trước là quán các khổ già, bệnh v.v... Kế là tìm kiếm nhân của tập tức là nói "từ ái, thủ, hữu quá khứ mà sinh. Ba thứ này lại từ đâu sinh?, vì từng đã quán tập, chỉ đến chi thức, mà trở lại trên.

"Lần lại nửa" thứ hai, lại vì lần lượt v.v... trở xuống, là trước quán khổ đế của mé sau. Sau đó, tìm kiếm nhân của khổ đó, tức là thủ, hữu, ái trong mé giữa, Tập đế của nhà khổ mé sau. Tập đế kia lại từ đâu sinh? Lại từ năm quả hiện tại sinh. Trong đây đã quán khổ đế và nhân của khổ đó. Lại nửa, đã quán tập đế và nhân của Tập. Vì nghĩa nhân quả cùng khắp, nên không còn quán chi hành và chi vô minh. Bản địa trước và Tiểu thừa nói đồng với Luận sư Cảnh trích dẫn. Thuận nghịch như thế trở xuống, nói Diệt, Đạo quán mười hai chi. Hỏi: Vì sao trong quán khổ tập ở trước chỉ đến chi thức, trong quán diệt đạo này lại quán cả mười hai chi? Đáp: Ở trước nói phần khởi tác chỉ quán mười chi, ở đây nói phần tịch diệt quán cả mười một chi, vì muốn diệt trừ nghiệp báo phiền não sanh tử, trong đó, vô minh hành là gốc lớn nhất của sanh tử, trong phần vắng lặng là quán chung mười hai chi, lại trong phần khởi tác quán ngược mười hai chi, trong phần vắng lặng quán thuận mười hai chi, do vô minh diệt nên hành diệt, cho đến vì sanh diệt cho nên già chết diệt, vì thế nói là quán thuận nghịch. Trong đây có hai: Một là y cứ hữu lậu chánh kiến để nói về quán Bốn đế, hai là dùng chánh kiến trở xuống, y cứ chánh kiến vô lậu để nói về quán Bốn đế, vì nghĩa này nên

trở xuống là giải thích rộng cú nghĩa trong kinh. Thứ năm là giải thích nhiếp Thánh giáo, đầu tiên là chia làm ba chương môn, kế là giải thích riêng. Thứ ba lại trước chứa nhóm trở xuống: là giải thích rộng các câu trong kinh, nói từ khổ mé sau cho đến thức duyên gọi là sắc, v.v... bảy chi trước là khổ tập mé trước, thức và danh sắc xoay vần nương nhau, thí như bó lau, nói y cứ nghĩa bậc nhất, đều là vô sở hữu: là y cứ lý biến kế sở chấp thật có tác dụng rốt ráo vô sở hữu. thứ sáu là giải thích trí vi tế, cho rằng đối với ngoại đạo giải thích xoay vần đệ tử của bậc Thánh có khả năng biết rõ vi tế, gọi là vi trí. Ngoại đạo quán thân tuy trụ lập đã lâu mà có sanh tử, có lấy bỏ, biết là vô thường, tánh nhàm lìa dục, không biết niệm niệm sanh diệt vi tế, chấp nhất định khởi ngã, cho đến lìa dục của xứ vô sở hữu mà vẫn có ngã kiến đeo đuổi, vẫn gọi là chưa được giải thoát, vì đối với duyên sanh không khéo léo. Các đệ tử của bậc Thánh đã được khéo léo đối với duyên khởi, chỉ quán tánh vô thường nhỏ nhiệm của bốn đại nếu chưa thì quán thức là tánh vô thường, dưới đây là giải thích lý do của sắc thân bốn đại, vì thân bốn đại trụ qua thời gian lâu, như ngọn núi lớn, v.v... niệm niệm vô thường của thức được hiển bày thô, rất dễ biết, sát-na dễ thoát, tánh vô thường của thức tuy là hiển bày thô nhưng lại gọi là rất đổi vi tế, tánh nó khó biết, chỉ có tuệ nhãn mới thấy được, các đệ từ của bậc thánh lại muốn ngộ nhập tánh vô thường của thức. Trước quán năm thọ, vị trước sau chia ra, kế lại ngộ nhập tánh vô thường của thức. Thứ bảy là giải thích mé tư lương, trong đó trước nêu hai thứ ba tên: một là ba tướng, hai là ba đời. Lại thứ lớp giải thích, luận sư cảnh nói: Khổ y của nội thân là các chỗ khổ y như lạnh, nóng, v.v... bên ngoài là chỗ thọ khổ y thuộc về cha mẹ, thân thuộc, bạn bè, v.v..., là các khổ cung kính đứng hầu, cầm dao gậy, v.v... để phòng vệ, v.v... vì sao? Vì như trước trong khổ y của nội thân ở trước, vì sao? Vì có lý do này nên đối với thân sở y kia được sanh, các văn như thế nên nói trong đây, hai thứ y dụng nhiếp thọ ái để làm nhân của các khổ kia. Ở đây là giải thích về nhân duyên của khổ thứ hai. Lại tức ái này dựa vào cảnh sắc mầu nhiệm để làm nơi nương tựa v.v... Tức là nổi khổ thứ ba. Gọi là thú hướng cái chết, nghĩa là hướng đến sống chết, bờ mé giữa này.

Hoặc thấy, hoặc biết hai thứ ngôn thuyết, là dựa vào hiện lượng, nghĩa là nhãn thức hiện thấy, gọi là hiện lượng. Năm thức đồng thời với ý thức, ý thức ở định, tỉ thiệt thân thức lấy cảnh, gọi là biết hiện lượng. Do hiện lượng này thấy, biết cảnh giới. Về sau, khởi ngôn thuyết, cho đến khi nói, trở lại cộng tướng, cảnh giới của tỉ lượng.

Nếu giáo biết ngôn thuyết là dựa vào tỉ lượng, nghĩa là ý địa phát họa lờ mờ, khởi ra ngôn thuyết, dựa vào Chí giáo lượng, thì về mặt đạo lý, nhĩ thức nghe tiếng cung là hiện lượng, vì khác nhau nên gọi là nương tựa Chí giáo lượng."

Thái Pháp sư nói: "Vì văn trong kinh rườm rà nên chỉ nêu văn sau. "Nổi khổ phòng vệ, cầm dao, gậy, cung phụng, hầu hạ cha, mẹ v.v... để làm văn của biên sau."

Luận sư Đạt nói: "Nói kia được sinh, nghĩa là nỗi khổ được sinh. Nói nhiếp thọ y, nghĩa là cha mẹ này vì nhiếp thọ thân ta, nên nói nhiếp thọ khổ y", nhưng ta đã có chỗ nương tựa của nổi buồn rầu, than thở v.v... tức cha, mẹ v.v...

Nói "Hai thứ nương tựa này", nghĩa là: 1- Thân mình; 2- Cha mẹ v.v... chẳng phải chỗ nương tựa của khởi ái.

Nói "Các sở hữu v.v..." trở xuống, giải thích môn ba đời.

Nói "Do nghĩa thứ nhất gọi là hướng đến cái chết". Nghĩa là ái này là gốc hướng đến cái chết bậc nhất, nên nói "nghĩa thứ nhất".

Lại, "Tức y chỉ v.v..." trở xuống, là nói rộng về các câu nghĩa trong kinh.

Thứ tám, là giải thích về quán sát duyên khởi. Do năm thứ tướng:

1. Sinh khởi: Tức quán phần sinh khởi.
2. Quán diệt: Quán phần diệt.
3. Biết rõ hành tướng đến diệt.
4. Hành như pháp.
5. Chứng lìa tăng thượng mạn.

Dưới đây, là trong giải thích, hợp giải thích bốn tướng trước, giải thích riêng tướng thứ năm.

Trong giải thích bốn tướng trước có hai lần "Lại nửa".

Nói "bắt đầu từ vị lai cho đến "Tu tập chánh hạnh": đây là dầu tiên giải thích chung. Dưới đây là giải thích riêng. "Nói là do hai tướng, quán sát vì nhân đương lai "có", nên quả "có" đây là giải thích tướng ban đầu.

Vì nhân là không, nên quả không: là giải thích tướng thứ hai.

"Đã quán sát xong, thông suốt nhân là không do tu chánh hạnh": là giải thích tướng thứ ba.

"Đã thông suốt rồi, tùy tu hành nhân chính, pháp tùy pháp hạnh": Giải thích tướng thứ tư.

"Lần lại nửa" thứ hai, là giải thích: "Lại, chánh quán sát ở trong

hiện pháp cho đến “quả thức v.v... là có”: là Giải thích tướng thứ nhất.

“Vì kia chẳng thật có, nên đây cũng chẳng thật có”: là giải thích tướng thứ hai.

“Đã quát sát xong, thông suốt như trước và tu hành chân chính”: là giải thích tướng thứ ba.

“Lúc tu hành chân chính, không tạo vô minh trở xuống, là giải thích tướng thứ tư.

Pháp thuyết, dụ thuyết. Có hai thứ dụ, xem văn, y cứ pháp, nói về dụ. Pháp dụ hợp nói. Như có một cái hũ, trước đó đã bị nung nóng, rồi vào chỗ mát. Thân người tu hành này, trước đây đã bị phiền não đun nóng. Về sau lìa phiền não (mát mẻ), cái gọi là Niết-bàn, chỗ thường, hằng trụ, nghĩa là sáu hằng trụ.

“Thế nào là ở chứng đắc lìa tăng thượng mạn”, trở xuống, vừa giải thích tướng thứ năm. Đối với thắng nghĩa đế, không có người trôi lăn và không có người chứng đắc Niết-bàn, chỉ có nhân sinh quả, sinh diệt, quả diệt.

Thứ chín, là giải thích về tăng thượng mạn. Đầu tiên, là nêu hai mạn. Kế là giải thích riêng, sau là phân biệt chung.

“Hai thứ như thế trở xuống, Luận sư Cảnh nói: “Lại, khi dựa vào thuyết của bậc Thánh nói mà khởi nói cho đến “Giác biết như thật, phát khởi hoài nghi”, nghĩa là đã nói đủ duyên khởi của tánh “không”, không thể biết rõ, không tùy ngộ nhập là hai nhân duyên. Nhân duyên ngữ thông suốt, như nói “Từ nghe âm thanh người khác và chánh tư duy”. Do hai nhân này, mà chánh kiến được sinh. Trong đây cũng thế. Lại, đối với Vô học, người tăng thượng mạn, phải biết quyết định, trước khởi tăng thượng mạn đối với hữu học, cho đến nhanh chóng được xa lìa, không đồng với luận Tiểu thừa nói “Người học kia đối với bậc Vô học ở trên, cũng khởi tăng thượng mạn thô.

“Nói ba tướng tương ưng với thể tánh khác nhau của hữu vi”: Ba tướng hữu vi: là sinh trụ, diệt khác nhau. Không có sinh không có diệt không có trụ, dị là ba tướng vô vi”.

Luận sư Đạt nói: “Nói hai thứ như thế”: 1- Khởi mạn đối với trên học. 2- Khởi mạn đối với Vô học.”

Nói “Dựa vào duyên khởi”, nghĩa là ta đã thông suốt tướng duyên khởi.

Nói “hoặc nương tựa Niết-bàn” nghĩa là ta đã chứng được quả Niết-bàn.”

Nói “Do hai thứ nhân này”, tức hai mạn ở trước. Ngôn và duyên:

Lại là hai mạn trước.

Thứ mười, là giải thích môn rất sâu. Nếu theo Luận sư Cảnh lấy phần văn giới hạn, thì một lượt hỏi, đáp ở trước, là nói về môn rất sâu, nghĩa là từ câu "Thế nào là như trước, bậc Thánh nói rất sâu v.v... " trở xuống.

Lại nửa, "Bản tánh duyên khởi v.v..." trở xuống, là giải thích lại "rất sâu". Luận sư khác, phần nhiều phán quyết văn trước thuộc về môn thứ chín.

"Bản tánh duyên khởi v.v... trở xuống, là môn thứ mười. Nay, theo phán quyết đa số. Trong văn, trước lược, sau rộng. Trong rộng: 1-Nêu, bốn tướng; 2- Giải thích; 3- Kết.

Trong giải thích tức có bốn đoạn. Trong giải thích về tướng đầu, nghĩa là "dựa vào quán sát đạo lý của Thánh đế cho đến "Có thể tánh của duyên. Nghĩa là như quán Bốn đế, trước khổ, sau tập, giống như quán duyên khởi: Bắt đầu từ già chết, quán nghịch đến thể tánh của mười chi thức "duyên" danh, sắc.

Nói "Rằng có nhân duyên ở trong đây, vì sinh chưa dứt mà có sinh sinh": 1- giải thích: "Chi hữu, gọi là nhân duyên sinh, vì chưa dứt hẳn, mà có chi sinh ở vị lai được sinh.

2- Giải thích: "Ái, thủ có ba chủ thể sinh, chi sinh, gọi chung là sinh trước, chi sinh vị lai, gọi là sinh sau.

"Như nói chi sinh, như thế, chi hữu, chi thủ, an lập v.v...", nghĩa là so sánh giải thích chi hữu, chi thủ, chi trước làm nhân, chi sau làm quả.

"Không có dục tham khác nhau, gọi là thủ v.v...": Thể của tham không có bốn, vì tùy theo cảnh, được chia làm bốn.

"Chi ái như thế v.v... trở xuống, là giải thích về chi ái "hoặc cầu cửa dục, phát nghiệp cho đến "Phải biết quy thú, phi ái", nghĩa là vì cầu năm dục bên ngoài, cho nên phát nghiệp. Vì cầu căn hữu bên trong, nên phát nghiệp. Nêu ái, ý lấy đồng thời với vô minh phát nghiệp, cũng có thể nói thấm nhuần, gọi là phát. Như hai nghiệp này đã có các ái. Phải biết rằng quy thú, thọ ái, phi ái, nghĩa là nhân ba thọ mà khởi ái. Luận sư Cảnh nói: " v.v... đều giải thích như thế.

Lại, có một giải thích: "Hoặc cầu cửa dục, nghĩa là cõi Dục. Hữu môn nghĩa là Sắc, Vô Sắc".

Lại, ái này do cổng sáu xứ mà khởi vô minh xúc sinh thọ. Thọ này làm duyên sinh ái. Nếu, ở đây nói xúc chẳng phải minh, vô minh, thì thọ do xúc sinh ra, không thể sinh ái.

2. Lại thọ này đều dùng xúc tương tự làm duyên cho nó, nghĩa là

xúc khổ, sinh khổ thọ v.v... xúc hữu lậu, sinh thọ hữu lậu v.v...

3. "Lại thế nào? cho đến Xúc có đối", Luận sư Cảnh nói: "Nói xúc chỉ ở ý địa. Nhân ý địa này có thể thêm ngôn thuyết, gọi là tăng ngữ. Rất dễ hiểu xúc vô minh và xúc trong xứ đều có cả sáu thức, mà vì theo phần nhiều, nên nói xúc vô minh là tăng ngữ, xúc trong xứ gọi là "hữu đối". Về lý, thật sự xúc ở trong xứ ở ý địa, cũng gọi là tăng ngữ. Xúc vô minh ở năm thức, cũng gọi là đối".

Luận sư Đạt nói lại lời Tam Tạng Pháp sư rằng: "Vô minh này vì hoàn toàn phân biệt khởi, nên nói là Tăng ngữ xúc. Tăng ngữ xúc, vì xúc hoàn toàn tương ưng với ý thức. Vì sao? Vì ý thức có công năng duyên danh, vị câu, chẳng phải năm sắc "duyên" tăng ngữ, là danh, vị, câu. Vì sinh thêm ngôn ngữ, nên nói trái với đây là xúc có đối. Xúc có đối hoàn toàn ở năm thức".

Hỏi: "Nói vô minh trái với trước, vì trong chẳng phải minh, cũng có pháp hữu lậu thiện v.v... đã khởi không có xúc trong ý thức, vì sao hoàn toàn nói rằng xúc có đối ư?"

Tam tạng Pháp sư giải thích: "Vì đối với minh, vô minh ở trước, nên hoàn toàn nói là xúc có đối. Nếu y cứ nhất định thật, thì cũng có tăng ngữ xúc". Đại ý đồng với giải thích của các luận trước.

"Trí văn, tư, tu hoặc chánh, hoặc tà, tương ưng với các danh, dùng làm duyên kia", nghĩa là "duyên" giáo pháp khởi. Xúc có đối thuộc trong xứ, dùng căn trong, trần ngoài làm "duyên". Như thế gọi là chung là danh, sắc "duyên" xúc. Lại, danh sắc này đối với hiện pháp cho đến "không tan rã", nghĩa là thức "duyên" danh sắc.

Lại, "Tức thức này nối tiếp sinh v.v... " trở xuống, là nói về danh sắc "duyên" thức.

"Nên biết rằng, nghiệp trước đã dẫn v.v... " trở xuống, kết danh sắc và thức lần lượt nương tựa nhau.

Phải biết rằng, thức "duyên" danh sắc để làm biên sau cho đến "Có thể tánh của duyên", nghĩa là năm chi hiện tại là mé trước, quán nghịch thọ sau già chết, cho đến thức duyên danh sắc, để làm biên sau. Như ở trước quán già, chết vị lai kia làm nhân của chúng. Quán nhân v.v... sinh của hữu vi, già, chết, hiện tại cũng thế.

Xúc làm nhân cho thọ, sáu xứ làm nhân cho xúc. Danh sắc làm nhân cho sáu xứ. Thức làm nhân cho danh sắc. Hoặc xoay vần làm duyên, nên nói "Như trước đã nói, tùy theo pháp thích ứng với chúng, có thể tánh của "duyên".

Giải thích môn thứ hai, trong vô ngã đối với biết vấn nạn, rằng,

nên biết là con đường: Ngữ ngôn là con đường sở y của Câu, vị. Học rộng là vua trời của phương Bắc. Giữ nước là phương Đông. Tăng trưởng là phương Nam. Mắt xấu là phương Tây. Tiếng Phạn nói Tô-Lộ-Đà-La. Đời Đường gọi là "Cực Hiền Thiện", rằng Tất-Đạt-Đa, đời Đường rằng "Tất cả nghĩa thành", là tên của Thái tử.

Trong giải thích tướng thứ ba, rằng "Nói là như ngoại đạo cho đến "Làm thọ giả tánh giả, chấp "thọ" là "ngã" làm người hay "thọ", nghĩa là phân biệt có ngã, khởi kiến, lập bày.

2. "Ở cõi Dục đã được ly dục cho đến " rằng, tức là pháp có thọ", nghĩa là ngã có thể lãnh thọ v.v...

3. Ở tịnh lự thứ ba trở lên, không khổ, không vui, các thọ vi tế, không thể thông suốt, phân biệt có ngã.

Như thế, tất cả sanh khởi ngã kiến, đều không hợp lý, đều chẳng phải ba môn trước.

"Vì sao? v.v... trở xuống, là phá riêng ba chấp.

"Vì ba thứ thọ v.v... trở xuống, làphá môn đầu.

Lại, ở tịnh lự thứ tư trở lên, đều không có lạc thọ, cũng không có người hay cảm thọ vui. Đối với niềm vui chấp ngã, ngã cảm thọ về niềm vui, là không hợp lý, là phá môn thứ hai.

Lại, "Đối với tịnh lự thứ tư trở lên, định, Vô sắc, ngã chấp kia lẽ ra không có giác thọ", là phá môn thứ ba.

Kế là ở bốn thiền trở lên, xã thọ tế dần, vì không thể biết, tức chấp ngã, chẳng phải thọ giả.

Nay, phá rằng: "Bốn thiền trở lên. "Ngã" chẳng phải thọ giả. Nếu vậy thì ngã chấp kia lẽ ra không có giác thọ. Nếu không có giác thọ thì đối với văng lặng, do các duyên khởi rất sâu, cho nên sinh chấp giả dối như thế.

"Học rộng pháp nội" v.v... trở xuống, là nói dựa vào chánh pháp, đệ tử lìa ngã kiến trước. Nếu có người hỏi rằng: "Sau diệt độ, đức Như lai "hoặc" "không", đều không thọ ký."

Hoặc có người cho rằng, nói là không biết, hay là người không biết? Nếu cho rằng không ghi nhận là vô ký, là người không có biết, là rất không có trí, là bình đẳng. Dù do tục, đạo, lìa dần ràng buộc, cho đến Hữu Đảnh, tùy miên chưa dứt trừ. Lại, đối với các kiến, chưa dứt trừ, chưa hàng phục, gọi là lìa trói buộc hữu tình mà có ràng buộc.

Trong giải thích tướng thứ tư, Luận sư Cảnh nói: "Sao gọi là trói buộc có hữu tình mà lìa ràng buộc cho đến "Lại, ở cõi dưới kia, nối tiếp sinh Thức xứ" nghĩa là người ngoại đạo do chấp có ngã trụ nơi bảy xứ,

đoạ lạc vào bảy thức trụ, sinh ba đường ác dưới. Nay, đệ tử bậc Thánh không chấp ngã trong bảy thức trụ, không nối tiếp bảy thức xứ, thọ sinh ở đường ác dưới.

"Lại nửa, sinh khởi thức xứ kia cho đến "Thành A-la-hán v.v...": Nay, nói thức xứ, tức là bảy thức trụ. Hai xứ tức là Phi tưởng, kể cả đường ác. La-hán hiện thân dù có già, chết, nhưng vẫn gọi là đối với già, chết kia được lìa trói buộc".

Luận sư Đạt nói: "Về sau, ở cõi dưới kia, nối tiếp sinh lên thức xứ, nghĩa là ở bảy thức trụ dưới, cái gọi là ba ác đạo. Lại nửa ở cõi đó, sinh khởi thức, nghĩa là Đệ tứ thiền và Phi tưởng. Hai xứ này chẳng phải chỗ mà thức ưa trụ. Xứ kia ở thức trụ, nghĩa là xứ của bảy thức trụ. Và, ở hai xứ: 1/ đường dữ; 2/ Định thứ tư và trời Phi tưởng. Có trói buộc hữu tình mà lìa ràng buộc: Các đệ tử bậc Thánh trong địa vị của đạo tư lương, đạo Phương tiện, đã hàng phục ngã kiến, nên nói là "Lìa trói buộc". Nhưng chưa lìa sự trói buộc của tùy miên, nên nói có trói buộc, không thể biết rõ, nên nói là khó biết rõ".

Thứ hai, môn Đại. Giải thích hai đế bằng nhau, bài tụng nêu bảy môn:

1. Dị (khác).
2. Thế tục, thắng nghĩa.
3. Pháp nhĩ.
4. Tác đẳng này.
5. Đại thông.
6. Phân biệt.
7. Tự làm ác.

Trong giải thích của văn xuôi:

1. Giải thích môn "khác": Nói "Hai thứ phiền não căn bản: Vô minh và Ái.

2. Giải thích hai đế, đầu tiên là nói chung Bậc thánh vì hiểu rõ hai đế, nên không khởi chấp ngã. Kế là, nói riêng về sự khéo léo của hai đế.

Nói "Cũng đều tạo tác có nghĩa tôt đẹp", nghĩa là đều tạo nên nhân thiện mà có nghĩa quả.

3. Lại, đối với Thức, xúc, thọ v.v..." trở xuống, là giải thích rộng các câu trong kinh. Luận sư Cảnh giải thích: "Lại, đối với thức, xúc, thọ, tưởng, tư, thân trải quán là khổ, nghĩa là sơ lược, không nêu danh sắc, sáu xứ. Vì do tập nhân, nên như nhân kia nhóm hợp, nghĩa là khổ cũng tập khởi. Do nhân diệt nên như diệt kia đã diệt. Vì do tận sở hữu, nên

theo thứ lớp đó: Ở trước nói: "Do địa định, thế gian tác ý tu tập. Nhân duyên v.v... tác ý như thế, tức là do tận sở hữu. Nay khi nhập hiện quán của Thánh đế, tức là tánh như sở hữu. Lại, Tuệ hữu học, gọi là tuệ mầu nhiệm xuất một nhập thế gian. Nghĩa là ra đời và mất đi trong sinh tử. Thái Pháp sư nói: " các đệ tử bậc Thánh Đối với các duyên khởi, khéo học rộng, biết rõ đạo lý của hai đế thế tục, thắng nghĩa nói là tên khác của Trí. Nghĩa là một kiến thiện, cho đến tuệ của mười Quyết trạch."

Thứ ba, là giải thích pháp nhĩ. Luận sư Cảnh giải thích: "Do hai nhân duyên cho đến "Vì các đối tượng trôi lăn", nghĩa là thể của duyên sinh, chỉ cho thể tánh của một vật có thể khởi, vì đợi duyên mới khởi, nên gọi là duyên khởi. Vì nhờ duyên mà sinh, nên gọi là duyên sinh", lại, giải thích "Nhân là duyên khởi, quả là duyên sinh, rằng, vô minh là duyên khởi, hành là duyên sinh v.v... đối với pháp duyên sinh, duyên khởi, kiến lập hai phần, nghĩa là vì như đối tượng trôi lăn, vì các đối tượng trôi lăn. Dưới đây là giải thích về hai phần:

Trong đây có mười hai chi, như sự thích ứng, xứng lý với mười hai chi đó, trôi lăn theo thứ lớp của nhân quả, tức giải thích "Như sở trôi lăn". (Như đối tượng trôi lăn). Lại, thứ lớp nhân quả hợp lý này, từ lúc vô thỉ đến nay, lần lượt an lập, gọi là pháp tánh. Hiện tại, gọi là pháp trụ, quá khứ gọi là pháp định, đương lai gọi là pháp như tánh v.v... Đây là giải thích các sở trôi lăn."

Luận sư Đạt nói: "Đạo lý duyên khởi trong đây, "có" "không" tánh, tướng của Phật tánh, vì thường trụ nên nói là pháp nhĩ. Có hai nhân duyên:

1. Như sở trôi lăn. Nghĩa là duyên khởi.
2. Các sở trôi lăn, nghĩa là duyên sinh.

Hai thứ khác nhau:

1. Nhân "năng sinh", nghĩa là duyên khởi.
2. Quả "sở sinh", nghĩa là duyên sinh.

Trên đây, là giải thích chung về duyên khởi.

"Phải biết rằng v.v..." trở xuống, giải thích riêng về sai khác. Lại, "Hợp lý này v.v... trở xuống, là giải thích tên riêng của pháp nhĩ trong kinh.

Lại, hai thứ, khéo léo: 1- Hai thứ nhân, quả; 2- Hai đế, khéo léo Chân, tục.

Thứ tư, là giải thích tác v.v... ở đây: 1- Do nhân, quả hệ thuộc nhau, vì một, nghĩa là giải thích chẳng phải tạo tác khác, chẳng phải thọ khác. 2- Vì tác giả, thọ giả khác, không thật có, người chủ làm và thọ

không thật có”.

Thứ năm, giải thích Đại “không”. Luận sư Cảnh nói: “Bổ-đặc-già-la vô ngã v.v... ” đến “Vì không thật có, nghĩa là lìa hành của duyên sinh không có thật ngã.

“Pháp vô ngã cho đến “Vì vô thường”, nghĩa là môn này là hành chẳng phải ngã, gọi là vô ngã hành. Ở trước y cứ ngoài hành không có nhân, gọi là “không hành”. Nhưng trong văn nói pháp vô ngã, nghĩa là tức tất cả các hành duyên sinh, chẳng phải chân thật có, trừ nghĩa của pháp đó, gọi là pháp vô ngã, cũng có thể sau không, thì pháp không có nhân, gọi là pháp vô ngã. Trước, nói ngoài hành không có nhân, gọi là Bổ-đặc-già-la vô ngã. Sau, giải thích văn thuận mà biết chân như, gọi là tánh không có trái ngược: tức trí vô phân biệt.

Thứ sáu, là giải thích phân biệt. Do hai nhân duyên, phải biết rằng, lập bày tất cả duyên khởi, nêu chung giải thích riêng:

1. Tánh như sở hữu.

2. Tánh tận sở hữu, nghĩa là như hai môn này, hoặc chỉ y cứ vào nghĩa chân như để nói, ở đây chỉ y cứ ở hành. Kế là, nói về hai môn này. Hoặc về lý, là sự như sở hữu, hay tận sở hữu?

Nay, trong văn này, chỉ y cứ ở sự để nói: Nhân, quả tương xứng của vô minh, hành v.v... gọi là như sở hữu. Lại, vô minh này “Duyên” các thứ khác nhau như hành v.v... đều tận cùng phân biệt, gọi là tận sở hữu.

Thứ bảy, là giải thích tự tác. Luận sư Cảnh nói: “Thọ thuộc về thọ mà ái sở đắc nhiếp. Thọ, cũng không hợp lý”, nghĩa là khát ái cũng là sự mong cầu. Nói thọ không tự mong cầu, tự sanh thể của thọ, cũng là thần ngã nhiếp thọ lãnh người khác”. Luận sư Đạt nói lại lời Tam tạng Pháp sư, dựa theo Thích Luận để giải thích: “Vì do tập hỷ, nên tập thọ như trước. Như trước, nghĩa là các pháp ở trước, vì không có tác dụng thật, nên chúng không tự tạo tác, nhiếp thọ người khác, nghĩa là không có “ngã”, “thần ngã”, nhiếp thọ của người khác thọ thì không hợp lý, vì không có thần ngã, cho nên Thích Luận chỉ rõ rằng: “Cũng như trước đã nói. “Như trước, nghĩa là vì không có thần ngã, nên không có người khác tạo tác. Ba thứ trước là Ác nhân luận biên.

1. Tự mình làm.

2. Người khác làm.

3. Cả hai đều tạo tác, vì đều không hợp lý, nên có luận nhân ác. Một thứ sau là Vô nhân luận biên, thành bốn trường hợp sinh vô nhân.

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 24 (Phần Đầu)

BẢN LUẬN QUYỂN 94

Thứ ba, là đại văn chính thức giải thích về Xúc làm Duyên v.v... Trước là hết, bài tụng nêu mười môn: 1- Xúc “duyên”; 2- Kiến viên mãn; 3- Thật; 4- Giải; 5- Không yêu thích; 6- Pháp trụ trí; 7- Tinh tấn; 8- Trong xứ sinh có hai lần “Lại nữa”.

Trong giải thích của văn xuôi: 1- Giải thích về đại ý của xúc “duyên”: Nhân xúc sinh thọ, đã hiện có thể được, cần gì phải chấp giả dối tự tạo nên khổ, vui và người khác làm v.v...

2- Giải thích Kiến viên mãn, dùng ba “duyên” sau để giải thích Kiến viên mãn: 1/ đối với chánh pháp và Tỳ-nại-da, không thể thay đổi. 2) cũng được gọi là thành kiến chánh trực, vì ý ưa tịnh đối với Niết-bàn. 3) cũng gọi là thành tựu về chứng tịnh ở Phật, vì trí thanh tịnh đối với cảnh sở tri.

Do ba duyên này, như thứ lớp đó, được gọi là người thú hướng chánh pháp, người gần gũi đầu tiên. Thứ hai, và chánh chứng. Thứ ba, theo thứ lớp, phối hợp với ba duyên trước.

“Thế nào? v.v... trở xuống, là giải thích năm nhân:

1- Nhân đường ác, tức ba nghiệp ác và căn bất thiện, tức, tham, giận si.

Năm nhân thanh tịnh, nói là duyên khởi của đế, tức trí “năng duyên” là nhân thanh tịnh.

3- Giải thích môn thật. Luận sư Cảnh kết hợp hai lần “lại nữa” làm thành môn thật giải thứ ba, chỉ nay không dựa vào”.

Luận sư Đạt nói:

Hỏi: “Vì sao trong môn thật. Cảnh không nói đến thức và danh sắc ư?”

Đáp: “Nói nhàm chán, đoạn giới, lìa dục trong thuyết đã nói, nghĩa là cõi không có dục cõi diệt.

Danh, câu, văn, thân, được gọi là pháp giới.

1) Lưu xuất từ pháp giới rất thanh tịnh, từ nhân cũng gọi là pháp giới.

2) Y chỉ theo đây tu, có thể chứng pháp giới từ quả cũng được gọi là pháp giới.

3) Giải thích pháp giới, cũng gọi là pháp giới.

Lại “Vì khác nhau như thế v.v...” trở xuống là giải thích danh, nghĩa khác nhau của hữu vi.

4) Giải thích môn giải. Luận sư Cảnh nói: “Môn có “khác” được ghi nhận riêng” cho đến “không có một nghi hoặc”, nghĩa là ý có hành vi, gọi là môn cò “khác”. Môn không có “khác” được ghi nhận, nghĩa là ghi nhận rằng: sanh tử của ta đã hết v.v... ”. Lại, không có nghĩa “khác”.

Trí ghi nhận riêng: thế nào là môn tri kiến?

Sự sinh kia đã hết v.v... trở xuống, là đáp: “Tức ghi nhận riêng rằng,”vì sinh “duyên” tận, nên sinh kia đã tận”.

“Lại tức v.v... trở xuống, là nhân giải thích về phân biệt ghi nhận riêng thứ sáu, nghĩa là ghi nhận riêng cái “có” của nhân duyên kia, tức “có” duyên sinh.

Lại nữa, ghi nhận riêng về nhân duyên của sự sinh kia, nhân duyên các thủ, nghĩa là thủ “duyên” hữu.

Lại nữa, ghi nhận riêng về tướng mạo của thủ này, vì biết như thật, vì thấy như thật, nên khiến cho thủ “không có” nghĩa là ghi nhận riêng dứt trừ thủ. Đã giải thích về ghi nhận chung thứ năm xong, sẽ giải thích về đoạn ghi nhận riêng thứ tư: “tất cả nhân duyên tham ái, đều cùng tận”, đây là đoạn ghi nhận riêng (ký biệt) tức phân biệt ghi nhận riêng. Vì phân biệt ghi nhận tham dứt trừ, nên đây là ký biệt chung. Phải biết rằng, đại khái do ba thứ hành tướng, nghĩa là các kiết mà Đức Phật đã nói, ta đều không có, gọi là ghi nhận chung ban đầu.

Thứ hai, là ghi nhận chung tất cả đều xấu ác, pháp bất thiện, đều không rò rỉ ở tâm.

Thứ ba, tự mình không có tất cả kiêu, mạn”.

Luận sư Đạt nói: “Môn có “khác” ghi nhận riêng: Chẳng phải chỉ lắng nghe, liền được không có nghi, nên nói “môn có khác”.

Lại “Tức đối với ghi nhận riêng v.v...” trở xuống, là nhân trí phân biệt ghi nhận, tức là vượt qua giải thích về ghi nhận riêng thứ sáu.

Cái “có” của nhân duyên kia, nghĩa là trong phân biệt ghi nhận của trí trước rằng, vì sinh “duyên” cùng tận nên nói sinh “duyên” là chi

hữu. Nay, ở đây, nói rằng nhân duyên của nhà chi sinh, vì cái gọi là chi "hữu" nên nói là nhân duyên.

Lại nữa, ghi nhận nhân duyên của sinh kia, nhân duyên các thủ: Lại nữa, tìm kiếm nhân duyên của nhà chi "hữu", cái gọi là chi thủ. Đây là nhân duyên của nhà nhân duyên, nên nói "nhân duyên của nhân duyên".

Trên đây, là nói về khởi quán phần tạo tác.

"Lại nữa, ghi nhận riêng về tướng của các thủ này v.v..." trở xuống. Là nói về quán Hoàn diệt. Phân biệt ghi nhận chung: bỏ cách giải thích phân biệt ghi nhận chung thứ năm, nhắc lại văn phân biệt ghi nhận của Trí.

Đoạn phân biệt ghi nhận, nghĩa là lại trừ bỏ cách giải thích đoạn phân biệt ghi nhận thú tư.

Thứ năm, là giải thích về không ái lạc, trước nêu chung, về ái lạc, không ái lạc. Sau là hỏi, đáp, giải thích.

Thứ sáu, là giải thích về trí pháp trụ và trí Niết-bàn. Trí pháp trụ của kiến đạo về trước này, là quán bốn đế, không đồng với luận Tiểu thừa nói là bốn viên mãn (như dưới đây sẽ nói).

Thứ bảy, là giải thích môn tinh tấn. Trước, nói về quán sáu viên mãn, công năng phát sanh tinh tấn.

Sáu nói do bốn thứ tướng, gọi là khéo nói pháp. Trong phần trước, đầu tiên, là nêu chung, gạn hỏi. Sau, là giải thích riêng. Trong đó có hai: trước, giải thích về tướng viên mãn của sáu thứ. Sau, là nói các thông minh. Nghĩa là trụ siêng năng, tinh tấn, trong đó lại có hai: 1/ Nói về tu hành tinh tấn. 2/ Biếng nhác và tinh tấn đối lập nhau, để nói về được, mất.

Y cứ trong phần nói về sự thắng lợi của tinh tấn. 1/ Nêu hai điều lợi đối với phần chung ở trước, đây là tinh tấn v.v... trở xuống. 2/ Tùy vấn nạn giải thích, tức chia ra làm ba chương. Dưới đây sẽ giải thích theo thứ lớp. Hai điều lợi trước rất dễ hiểu.

Trong phần nói về nghĩa "câu", trước hỏi, sau đáp. Trong đáp có hai: 1/ nghĩa của mình, 2/ nghĩa của người trong đó có bốn câu: Câu thứ tư, tức ở ba câu trước nói theo đuổi không có đoạn, nên nói "Rất tu rộng".

Thứ tám là giải thích về chỗ sinh, như văn, rất dễ hiểu.

Thứ chín, là giải thích môn do dự, tức là chữ Đẳng trong bài tụng, lần "Lại nữa" đầu tiên đã lấy (sở thủ).

Luận sư Đạt v.v... nói: "Đệ tử các bậc Thánh học rộng, là phàm

phu. Dù là phàm phu nhưng học Thánh pháp, nên nói là đệ tử bậc Thánh. Nếu bỏ hai chữ Đa Văn (học rộng), tức là Bậc thánh chân thật, văn này chứng biết.

Thứ mười, là giải thích môn khổ não, là “Lại nữa” sau đã lấy chữ “đẳng”.

Nói “Lại như có một cho đến “gọi là người thứ ba”, nghĩa là văn này nói về người học cũng tạo nghiệp tư lương, chỉ tạo “mãn nghiệp”.

Thứ tư, là môn Đại giải thích có diệt v.v... Trước bài tụng nêu sáu môn:

1. Có diệt.
2. Hoặc Samôn, Bà-la-môn.
3. Thọ trí.
4. Lưu chuyển.
5. Qua lại.
6. Thuận nghịch với Phật.

Trong giải thích của Văn xuôi, trước là giải thích môn “hữu diệt”. Luận sư Cảnh nói: “Các học kiến tích xong, đối với chỗ kiến hoặc diệt, tuệ thân đều chứng, mà chỗ tu hoặc chưa diệt, thân của Trạch diệt kiến, chưa thể chứng, vì chưa dứt, như người khát nước kia, nhìn xuống giếng thấy nước. Thùng múc nước dụ như cõi diệt. Phương pháp gọi là thùng múc nước”, Luận sư Đạt nói: “Bậc thánh kiến đạo dù đã dùng Tuệ nhãn chứng thấy đạo, đã dứt trừ hết phiền não, ở vô vi, cũng được đạo phương tiện năng tu, nhưng vì chưa dứt trừ “hoặc” do tu đoạn, cho nên cũng chưa chứng đắc vô vi, nên nói cũng chưa thể.”

Văn dụ rằng: “Nhục nhãn dụ cho kiến đạo, nước tốt dụ cho vô vi đã chứng. Chậu nước dụ cho đạo phương tiện năng tu”.

Có chỗ giải thích: “Cái “có” trong đây, nghĩa là ba cõi, nếu ba hữu diệt, thì tức chứng Niết-bàn. Cho nên Niết-bàn gọi là hữu diệt. Muốn chứng tỏ người của ba quả, không cần “duyên” người khác, mà tự quán Niết-bàn, nhưng chưa tác chứng, như người khát nước, thấy nước không uống”.

Thứ hai, là giải thích về Sa-môn, Bà-la-môn. Luận sư Cảnh nói: “Lại có hai thứ: 1- Ái sở tác; 2- Nghiệp sở tác, cho đến giới vô minh đã theo sáu xứ”, như Tam Tạng Pháp sư nói: “Như tám chi này là sở tác của ái. Vì sao? Vì ái, thủ đồng là tham ái, nên gọi là Ái sở tác, rất dễ hiểu. Từ ái, thủ thấm nhuần nghiệp, gọi là “hữu”, cũng là cái mà ái đã làm. Từ ba chi này sinh ra hai quả. Xa từ ái, gọi là ái sở tác. Lại quán ngược ái và ái làm nương tựa. Y cứ làm nương tựa của thọ, sáu xứ làm

nương tựa cho xúc. Thế nên, sáu xứ, xúc, thọ, lại từ quả ái đã sinh làm ái, gọi là "sở tác". Hạt giống vô minh nương tựa vào sáu xứ, nên nói "Như vô minh xúc sinh ra các thọ, nếu xúc vô minh và giới vô minh đã theo sáu xứ".

"Nghiệp Sở tác cho đến "không biết như thật", nghĩa là biết không như thật là vô minh. "Hành" trong bốn chi trước này là thể của nghiệp. Từ nghiệp ý tư, khởi nghiệp thân, ngữ, vì thức và danh, sắc là quả của nghiệp, nên gọi là nghiệp sở tác.

"Như pháp trụ trí" v.v... trở xuống, gọi là trước không chứng đạo như thị ở sau. Pháp trụ trí ở trước, đối với pháp duyên sinh, còn không thể rõ, huống chi như kiến đạo chứng hiện quán đế mà rất dễ hiểu rõ khắp ư? Kiến đạo dù dứt trừ kiến hoặc, nhưng không bằng tu đạo, cho nên chưa biết rõ khắp. Tu được dù tâm diệt tu hoặc, nhưng vì không bằng vô học, nên nói "chưa thể siêu việt".

Luận sư Đạt lại nói: "Trong đây, vì sinh cái khác, vì từ cái khác sinh, nên đều nói sở tác của ái. Chi thủ, hữu, ái vì là chủ thể sinh cái khác, nên nói là "sở tác".

"Nếu vô minh v.v... trở xuống, là nói từ cái khác sinh, nên nói "sở tác".

Hỏi: "Vì sao trong chủ thể sinh cái khác, không nói sinh, già chết ư?"

Đáp: "Vì trong đây nói nhân sở tác. Đã có sở tác tức có quả sở sinh, nên chỉ nói nhân, không nói quả. Trong sở tác của nghiệp (nghiệp ái tạo), chỉ có chủ thể sinh cái khác, nên nói là "sở tác".

Thứ ba, là giải thích về trí, thọ. Luận sư Cảnh v.v... cho rằng: "Bốn mươi bốn nói về Thọ và Bốn mươi bốn nói về Trí, không đồng với luận Tiểu thừa chỉ nói bôn mươi bốn Trí. Phải biết rằng, ở mười một chi trong đây, an lập bốn đế. Dựa vào mỗi chi đế này, lập bốn mươi bốn sự, tức bốn mươi bốn sự đế. Trong già, chết của mé sau chỉ có quả, vô minh của mé trước chỉ có nhân, nghĩa là ở đây y cứ một lần, một đoạn nhân, quả: Vô minh không có nhân, già chết không có quả. Nếu dựa theo mười hai luân chuyển, tức vô minh có nhân, cái gọi là già chết. Già chết có quả, tức là vô minh, gọi là vô thỉ có luân. Vô minh chỉ có ba đế, không có tập, cho nên không có quán, chỉ có bốn mươi bốn trí. Vì biết khắp khác nhau của ba thời, nên tìm kiếm quán nhân. Quá khứ đã sinh "duyên" già chết. Vị lai sẽ sinh "duyên" già chết. Hiện tại hôm nay sinh "duyên" già chết.

Nói "Như trước đã nói, vì quyết định biết khắp có khác nhau,

nên ở đây xét nhân để quán. Quá khứ chẳng phải không "duyên" sinh có già chết v.v... Lại, có ba trí, thêm vào ba trí trước thành sáu. Do trí "năng thủ" thuộc về pháp trụ trí, vì có sự khác nhau của tánh vô thường, nên quán chung ba đời. Già chết từ sinh sở sinh đều là vô thường, nên thành bảy trí. Như thế, cho đến quán hạnh cũng có bảy trí, nên có bảy mươi bảy trí. Như thế, trải quán các đế, tất cả hành tướng đều từ vô gián này nhập hiện quán đế, nghĩa là nói biết Kiến đạo trở xuống đã tạo nên hành này.

Thứ tư, là giải thích lưu chuyển. Luận sư Cảnh nói: "1/ Nhân tăng ích, nghĩa là bảy nhân dẫn ở trước; 2/ Quả sinh khởi; 3/ Nhân sinh. Ba quả tăng tập, nghĩa là hai nhân dẫn sinh, nếu nhóm hợp quả đương lai thì gọi là quả.

Như thế, lược nhiếp thu thành một, gọi chung là các pháp, hoặc tăng, hoặc sinh, hoặc nhóm hợp, kết hợp với ba tướng trước, là lưu chuyển kia.

"Dựa vào nhân quả diệt cho đến "hoặc mất", đây là Hoàn diệt. Trái với bảy tăng trước, gọi là giảm. Trái với ba nhân sinh trước nên gọi là diệt. Vì trái với hai quả tập trước, nên gọi là mất. Đạo lý của hai thứ lưu chuyển, hoàn diệt vì không trái với pháp tướng, nên nói "đạo lý khác nhau của ý thú như thế, không trái với pháp tánh".

Lại, có nghĩa khác, thời gian khác nhau của mé đầu, giữa và sau, nghĩa là nhân lưu chuyển quá khứ, gọi là tăng ích. Diệt trở lại, gọi là diệt (Hoàn diệt gọi là diệt). Lưu chuyển ở vị lai, gọi là quả sinh khởi. Trong phần Hoàn diệt gọi là giảm. Hiện tại, gọi là quả. Thêm tập trái với quả kia, gọi là mất.

Vì sự khác nhau v.v... của cõi Dục, Sắc, Vô Sắc: Lưu chuyển, Hoàn diệt của cõi Dục, hoặc tăng hoặc giảm. Cõi Sắc gọi là hoặc sinh hoặc diệt. Cõi Vô Sắc, gọi là hoặc tập hoặc mất."

Pháp sư Thái nói: "1/ Nhân Tăng ích, nghĩa là chi vô minh; 2/ Quả tăng ích, nghĩa là chi sinh già chết; 3/ Nhân, quả tăng ích, nghĩa là bảy chi còn lại."

Luận sư Đạt nói: "Hoặc tăng, hoặc sinh, hoặc tập, nghĩa là y cứ chung một xứ của mười hai chi mà nói, nên rằng: "hoặc tăng v.v... ". Hoặc giảm, nghĩa là vô minh diệt trong phần hoàn diệt, nên nói là giảm, hoặc diệt, nghĩa là vì do hành diệt, nên nói rằng diệt. Hoặc mất, nghĩa là vì sinh, già chết tận, nên nói là mất.

Thứ năm, là giải thích về qua lại. Luận sư Cảnh nói: "1/ Tạp nhiễm của nghiệp ái, nghĩa là vì ái tương ưng với tư mà tạo tác, nên gọi

là nghiệp ái tạp nhiễm, 2/ Kiến giả dối tạp nhiễm, tức là các kiến.

“Nên biết rằng, trong đây v.v... trở xuống, là nói về tên khác của kiến đó:

“Nói hữu học kiến tích cho đến “không ưa thích hậu hữu”: 1/ Giải thích: “Kiến phân biệt đã dứt mất. Có kiến giả dối “Câu sinh”, vì theo phần nhiều đã dứt trừ, nên nói chỉ có tập khí”.

2/ Giải thích: “Kiến “phân biệt” gọi là triền, tất cả đã dứt trừ. Kiến “câu sinh” nhân kiến “phân biệt” sinh, gọi chung là tạp khí, nên nói chỉ có tập khí ngã mạn v.v...

“Nghiệp ái tạp nhiễm cho đến “Chiêu tập hậu hữu”, Tức là ngã ái phân biệt. Ở tu dứt trừ, nghĩa là do dứt trừ ngã kiến “phân biệt”. Ái này rốt ráo không hiện hành. Nhưng có hạt giống chưa dứt, theo đuổi làm tiêm nhiễm, Vô học rất dễ hiểu”.

Luận sư Đạt nói: “Không có các Triền, cả ba thuyết đều giải thích khác nhau.

1/ “Không có phân biệt mà khởi, nên nói rằng không có các triền”.

Hỏi: “Nếu vậy, “Câu sinh” nhậm vận khởi nhập, thuộc về môn nào ư?”

Đáp: “Xếp vào Tùy miên”.

2/ “Vì “câu sinh” cũng phần nhiều không khởi, nên nói không có các Triền”.

3/ “Không có phân biệt, vì đã khởi triền ngã mạn. Vì sao? Vì đối tượng mà ngã kiến nương tựa đã dứt trừ, nên ngãa mạn này rốt ráo không hiện ở trước. Nhưng Tam Tạng Pháp sư giải thích: “Tu đạo đã dứt trừ các triền. Trong văn luận rốt ráo, không có phân biệt mà khởi ngã mạn, tùy miên triền cũng không có, vì trong kiến đạo trước đã dứt trừ.

Tạp nhiễm tâm kia: 1/ “Tùy miên ngã mạn”; 2/ “Phiền não v.v... “Câu sinh v.v... 3/ “Các ái v.v... hiện hành”.

Có Luận sư giải thích: “Hỏi: “Đã làm người Hữu học, chưa dứt trừ kiến “Câu sinh”, Luận chủ không thể nói chỉ có tập khí, chỗ dựa của ngã mạn, bởi vì trong nghĩa quyết định đã nói “Chỉ”. Nếu nói tập khí mà có hiện hành ấy, thì cũng có thể nói có hiện hành mà “chỉ” có tập khí chăng?”

Đáp: “Nay, phần thứ năm, muốn nói ba tạng của Đại thừa, Tiểu thừa đồng không có khác nhau, chỉ có Thánh Tiểu thừa của thời đại sau, như nói chấp ngã. Nếu chấp kiến của mình để phân tích chân ngôn thì sẽ trở thành nhiều chướng ngại, nên nay Luận chủ vì muốn làm sáng tỏ

ý Phật hội quy một đường, nên nói phần nhiếp sự, nhưng tức không thể do có hai kiến trong phần trước, đã khiến cho đồng với phần sau cũng có hai kiến. Vì sao ? Vì ý văn này, chính là giải thích ngôn giáo tùy tướng của Đức Như lai, nên kiến "câu sinh" không thể nói là Triền của kiến giả dối, "chỉ" nói là tập khí, vì vi tế, nên không có phần này gồm thu hai kiến kia, thuộc về ngã mạn."

Pháp sư Thái nói: "Ba địa vị hữu học, vì không khởi kiến phân biệt, nên vọng thấy dối đã dứt trừ".

Thứ sáu, là giải thích về thuận, nghịch của Phật, trong đó có ba:

1/ Chính thức giải thích về thuận, nghịch nơi Đức Phật.

2/ Giải thích chung về chi duyên khởi.

3/ Nói dựa vào bảy thanh tịnh để tu tập dần.

Đầu tiên, là nói về Đức Phật quá khứ v.v... do duyên khởi tư, nên được Bồ-đề, khi được Bồ-đề rồi, quán hiện pháp lạc trụ của đạo lý thuận nghịch duyên khởi. Nay, đức Bạc-già-phạm cũng giống như thế. Đây là nói từ đức Thích-ca Như lai, hướng về bảy Đức Phật trước, đồng quán duyên khởi, đều được Bồ-đề v.v... ".

Hỏi: "Trong quá khứ từng có vô lượng Chư Phật đồng quán duyên khởi, đều được Bồ-đề. Vì sao chỉ nói bảy Đức Phật v.v... ư? Nay, luận y cứ làm giải thích.

Chư Phật kia dù vô lượng, giống như nói bảy kiếp của thế gian, nghĩa là qua thứ lớp bảy hỏa tai, sau đó là một thỉ tai v.v... nên dựa vào bảy kiếp này để so sánh. Vã lại, biện luận về bảy vị Phật, huống chi tất cả Bồ-đề thấp kém khác. Khi Đức Phật chứng đắc Bồ-đề, vì còn như duyên khởi, nên chưa chứng được năng chứng v.v... huống chi Bồ-đề của Nhị thừa ư?

Dưới đây, là giải thích chung về Chi duyên khởi. "Lại, vì như thật cho đến "Như trước nên biết", nghĩa là quán tự tánh duyên khởi, nhân duyên của duyên khởi, nhân duyên của tạp nhiễm, nhân duyên của thanh tịnh, đây là năm chi. Lại, đây là nghĩa chung của duyên khởi, nghĩa là dựa vào các khổ có nhân của phẩm chuyển, tức là nhân duyên của lưu chuyển.

Lại, dựa vào tất cả các pháp vô lậu có nhân của phẩm Hoàn, nghĩa là tức các pháp trí đoạn trong phần vắng lặng của quán duyên khởi.

Lại, tánh sở y chỉ của các lậu kia, từ vô minh xúc mà sinh các thọ, là y chỉ của ái, thủ.

Lại, Pháp có nhân cho đến "Chỉ có y duyên", nghĩa là bậc A-la-hán do dứt trừ phiền não, mà có pháp nhân duyên, chỉ có sáu y, sáu

duyên.

Thứ ba, là nói về bảy tịnh. Nương tựa bảy thanh tịnh, tu tập dần để được Niết-bàn Vô tạo, nghĩa là tu bảy tịnh ý. Pháp sinh tử đợi nhân duyên mới thành, gọi là tạo tác. Niết-bàn không thế, gọi là vô tạo. Trong bảy tịnh, đầu tiên là giới tịnh, tâm tịnh ở trước kiến đạo. 3/ Kiến tịnh; 4/ Độ nghi tịnh, ở kiến đạo; 5/; 6/ ở Tu đạo; 7/ Ở đạo vô học.

Giới tịnh ban đầu là giới Biệt giải thoát. Tâm tịnh là được bốn thiền. 3/ Kiến thanh tịnh, tức chánh kiến Hữu học quy hiện quán. 4/ Độ nghi tịnh, hoài nghi đối với Tam Bảo rốt ráo dứt trừ, tức bốn bất hoại tịnh. 5/ Đạo, phi đạo tri kiến tịnh, tức chánh kiến biết rõ đạo hạnh ở trước là chánh đạo. Do đây, có thể đoạn tu dứt "hoặc". 6/ Hành tri kiến tịnh. Được, khéo léo đối với đạo, phi đạo, xa lìa phi đạo, dạo nơi chánh đạo. 7/ Thực hành dứt trừ tri kiến tịnh, tức xa đối với bốn thứ hạnh của tu đạo, biết rõ như thật về khổ trì thông, tất cả nên dứt trừ."

Hỏi: "Đạo vô lậu này sao gọi là Đoạn? Sẽ giải thích dưới đây:

"Vì nghĩa siêu việt, nên gọi là đoạn, chẳng phải do; lìa trói buộc của phiền não gọi là đoạn.

Thứ hai, Khổ tốc, thứ ba, một phần Lạc trì nên đoạn, nghĩa là thứ hai có thể khổ, thứ ba có nghĩa trì (chậm), nên một phần phải đoạn. Về nghĩa tốc, nghĩa lạc, không nên nói đoạn.

"Chẳng phải chỉ do đây", nghĩa là chẳng phải chỉ một thanh tịnh mà có thể được Niết-bàn, cũng chẳng phải lìa đây, có nghĩa là "Nhưng không rời một thanh tịnh này."

Trên đây, là bốn tụng giải thích về duyên khởi xong. Dưới đây là một bài tụng thứ năm. Sẽ giải thích về ăn v.v...

Bài tụng ở trước nêu sáu môn:

1. An lập; 2. Nhân duyên; 3. Quán sát nghĩa ăn; 4. Rất nhiều tai hại lỗi lầm; 5. Tạp nhiễm; 6. Giải thích chữ "Đẳng".

Trong Văn xuôi đầu tiên là giải thích an lập, có bốn pháp làm tăng trưởng căn đại: 1- Lục Khí, có nghĩa là đoạn thực (ăn vốc), có thể cho lực khí làm thức ăn; 2- Mừng, vui: Xúc tương ưng với mừng, vui, thường với mừng, vui làm thức ăn, không lấy xúc tương ưng với lo khổ.

3- Chuyên chú hy vọng đối với việc đáng yêu, tức ý tứ hữu lậu, có thể cho tất cả hy vọng đối với cảnh đáng ưa thích làm thức ăn.

4- Chỗ nương tựa của ba cách ăn trước.

Nói, ba môn, tức ba cách ăn trước.

Thứ hai, là giải thích nhân duyên. Nói giới vô minh, nghĩa là hạt giống vô minh.

Thứ ba, là giải thích quán sát về nghĩa ăn.

Nói "Đối với hiện pháp, vì có cái ăn này cho đến "Lại, vào thời gian nay làm kiết sinh duyên". Nghĩa là sáu xứ hiện tại đối với vị lai kia, gọi là mé trước. Đến khi qua đời, dừng lại, vừa vô thường, diệt. Vị lai sinh có đủ sáu xứ, tầm lại nối tiếp sinh. Hạt giống của tri thức trong sáu xứ của mé trước này làm duyên năng dẫn. Lại, vào thời gian này, về sau, sẽ khởi thức của mé ban đầu làm duyên nối tiếp sinh. "Cho nên, nhân quả rơi ở các hành cho đến "luân hồi không dứt", đây là y cứ theo xứ để nói. Vã lại, thân Diêm-phù Đề của mé trước tạo nghiệp hữu, đi qua sinh hữu của Tây Cồ-đà-ni. Lại, do hướng, nghĩa là thân Cồ-đà-ni của sinh hữu mé sau. Tạo tác nghiệp "hữu" lại thú hướng sinh hữu Diêm-phù Đề của xứ sinh mé trước.

Thứ tư, là giải thích về rất nhiều tai hại lỗi lầm.

Thứ năm, là thích tạp nhiễm, đều như văn rất dễ hiểu.

Thứ sáu, là giải thích về môn "sở thủ" của chữ "Đẳng".

Nói "hoặc trụ địa trên, hoặc ở địa dưới, nghĩa là phiền não của tham mừng này, hoặc "duyên" địa trên, hoặc "duyên" địa dưới. Ma La, nghĩa là Thiên ma thứ sáu.

BẢN LUẬN QUYỂN 95

Dưới đây là thứ sáu. 1/ bài tụng giải thích về như lý v.v..., tức nói về bốn đế. Trước bài tụng nêu mười hai môn: 1/ Như lý; 2/ Nhiếp; 3/ tập đế; 4/ Đắc; 5/ Tướng; 6/ Xứ; 7/ nghiệp; 8/ Chướng; 9/ Lỗi; 10/ Đẳng Dị thục hắc; 11/ Nghĩa Đại; 12/ Khó được.

Trong giải thích của Văn xuôi, đầu tiên, là giải thích môn như lý, trước lược, sau rộng. Trong lược có hai:

1- Nói nếu biết không như thật về trí đế, vì như lý, không như lý, nên không thể hết lậu. Nếu biết như thật, thì có thể dứt hết lậu.

2- "Nếu biết v.v... trở xuống, là giải thích thể của như lý, không như lý; trong giải thích rộng, 1/ giải thích không như lý, 2/ "Trái với đây v.v... trở xuống, giải thích như lý.

Trong không như lý ở trước, có bốn lần "Lại nữa". Trong lần "Lại nữa" thứ tư nói: "Dựa vào ba sự đẳng ngôn v.v... nghĩa là pháp ba đời có thể phát ra ngôn thuyết, gọi là xứ thuyết, nên nói dựa vào ba sự ngôn.

Nói "hoặc" duyên sự "sở thủ" cho đến "hoặc lìa các hành phân biệt có ngã", đây là chia ra bốn chương. Dưới đây là theo thứ lớp giải thích:

Nếu sự "sở thủ" phân biệt làm ngã thì: 1/ Hoặc thành thường kiến, rất dễ hiểu. 2/ hoặc thành đoạn kiến cho đến "là thật, là thường", nghĩa là vì chấp ngã đoạn, nên nói ngã là không. "Ngã" kia là thật là thường, đây là khởi hai kiến trong "sở duyên". "Nếu "duyên" sự "năng thủ" cho đến "Nay, ta dùng ngã để quán sát về ngã, đây là chấp tâm "năng duyên" làm "ngã" là thường. Dùng tâm niệm sau khi "duyên" tâm "năng thủ" làm đoạn, nghĩa là khi trước, "ngã" là có, quán sát nay không có. Đây là kiến thứ hai.

"Hoặc lại tức "duyên" sự "năng thủ" cho đến "ngã" xứ đã từng có", nghĩa là "duyên" tâm "năng thủ". Nay, lìa vô "ngã", cái ngã từng có xưa kia, đây tức là chấp năng thủ kia, khởi lên ba kiến. Trước kia đã chấp "sở thủ" khởi lên hai kiến, hợp khởi năm kiến, nên nói "Như thế, lại nói năm tướng khác nhau của "sở thủ", "năng thủ" cho đến "Nói tức là các hành của ba đời, phân biệt có "ngã", đây là kiến thứ ba "Tức hành chấp ngã".

"Lại nữa cho đến "phân biệt có ngã", đây là giải thích chương thứ tư, "lìa hành chấp ngã".

Nhân kế chấp thứ tư này, kế là, giải thích tên khác của chấp ngã:

1. Hoặc tự tác nghiệp, gọi là "năng tác", nghĩa là hoặc trời Tự Tại

v.v... khác, khiến tác, gọi là “đẳng tác”.

2. “Năng khởi”, nghĩa là “đẳng khởi”.

3. “Năng sinh”, nghĩa là “đẳng sinh”.

4. “Do mình, người thấy, nghe, hay, biết, tùy khởi ngôn thuyết, gọi là “năng thuyết”, nghĩa là hoặc dạy bảo vợ con v.v... để cho họ trụ chỗ kia, cũng gọi là người “năng thuyết”.

5. Người “năng thọ”, nghĩa là người đẳng thọ.

6. Hoặc ở quá khứ đã gây ra các thứ nghiệp, lãnh thọ các thứ Dị thục, gọi là người lãnh thọ. Hoặc nói “hay bỏ uẩn này, hay nối tiếp uẩn khác”.

Trên đây, tên khác của sáu thứ đều lìa hành chấp “ngã” làm tác giả thọ giả.

Nếu “khác” với hành này, nghĩa là đã không có ngã thì làm sao được thành đạt sự nghiệp đã tạo ở trên. Đây là lý do khởi kiến thứ hai, gọi là tác ý tư duy v.v... không như chánh lý thứ sáu.

Luận sư Cảnh nói: “ từ quyển đầu đến quyển chín mươi lăm này, nói về lý do khởi kiến. Thông thường có sáu thứ tác ý tư duy không đúng lý”.

Luận sư Đạt nói: “trong “tức” uẩn chấp ngã ở trước có năm tướng, lại thêm “ly” uẩn chấp ngã là thứ sáu”.

“Như thế trở xuống, là kết các kiến trước đều là thân kiến. “Do chướng ngại v.v... trở xuống, là nói về lỗi khởi kiến.

“Trái với đây v.v... trở xuống, là trái với lỗi này là nói được lợi ích.

Thứ hai, là giải thích về môn nhiếp, 1) ngăn ngưa chấp ngoài. 2) phải biết rằng v.v... trở xuống, khuyên biết chánh nghĩa.

Trong phần trước, người ngoài nói: “Bốn Thánh đế chỉ là sinh cảnh giới thiện. Không gồm thu pháp thiện. Nay, ngăn ngừa chung rằng; “Chớ nói lời này.” Vì sao? Vì vô lượng pháp thiện đều quy về bốn đế.

Trong khuyên biết chánh nghĩa, 1/ lược nêu tông. 2/ Chia chương, giải thích rộng thứ ba trong tổng kết chia chương, giải thích người kia lại tu tập, vì tu thân niệm, nên là môn chương thứ nhất.

“Phẩm quán” là chương thứ hai, phẩm “Chỉ” là chương thứ ba. Dưới đây, theo thứ lớp giải thích:

Như địa tu giới, tức là điều thiện của phần giải thoát. Địa đã làm xong, tức ở Vô học, gọi là công việc mà địa đã làm xong. Dưới đây, là y cứ ở địa để nói về tu thân niệm. Tùy quán bốn thứ Niệm trụ của năm uẩn, đều gọi là thân niệm. Do quán sắc thân, danh thân, vì đều là danh

thân. Đầu tiên, là "duyên" sắc thân, hoặc còn do ái khác với phi ái, tăng ngữ có đối, khi xúc hiện hành. Dưới đây là nói về hai duyên trái, thuận. Chỉ sinh như lý, thọ, tưởng, hành, thức, tức "duyên" danh thân. Kế là, nói về quán. Xem văn rất dễ hiểu. Chỉ có các quán như tưởng sáu giới, quán sở "duyên" của tâm, lại "duyên" cảnh bốn niệm trụ của năm uẩn, lại không có pháp khác. Kế là, nói về "chỉ":

Nói dụ chiếc cưa: Ở đây có hai giải thích:

1) "Người tu hành, giả sử dùng cưa để cưa thân mình, cũng phải nghĩ không trả oán."

2) "Cưa có tác dụng cắt đứt gỗ, đều bẻ gẫy răng, không đồng với dao, gươm. Lúc tu nhẫn, cũng giống như thế, không thể lấy oán để bẻ gảy răng nhẫn nhục được, nên nói dụ chiếc cưa. Tu, như thuyết trước đã nói.

Thực hành không buông lung thuộc về bốn chi:

1/ Khéo giữ gìn thân.

2/ Khéo giữ gìn căn.

3/ Khéo giữ gìn niệm.

4/ Được đạo xuất thế gian.

Thứ ba, là giải thích Tập đế v.v... Nói "Do bốn nhân duyên cho đến "một trăm lẻ tám hành ái", nghĩa là do ái kia, khởi rãi rác các phiền não, phát nghiệp, chiêu cảm sinh, nêu ái.

Những gì gọi là năm thứ ngã mạn v.v... ? Luận sư Cảnh nói: "Rằng, vì đối với ngã kiến, chưa dứt trừ hẳn cho đến "đối với sáu xứ kia", câu này là chung, tức là thứ nhất. Cho đến chưa bị hao tổn bởi già suy cho đến "là ta như xưa", là thứ hai.

"Nếu người kia lại vì cho đến" nếu thành tựu sắc đẹp, sức khỏe nay ta được tốt đẹp, là thứ ba. Nếu trái với "ngã" này, thì chẳng phải tốt đẹp, là thứ tư."nếu bị già yếu làm hao hụt cho đến" nay, ta thay đổi khác, là thứ năm".

Luận sư Đạt nói: "Nói khởi năm thứ mạn: 1) "Đối với ngã kiến cho đến như xưa", nghĩa là chấp ngã trong sáu xứ không đổi.

2) "Nếu người kia lại bị v.v... " đến không có nói", nghĩa chấp ngã trong hoặc thay đổi, hoặc không thay đổi.

3) "Nếu người kia thành tựu cho đến" tốt đẹp, nghĩa là chấp ngã ở trong sáu xứ tốt đẹp.

4) "Nếu trái cho đến chẳng phải tốt đẹp", nghĩa là chấp ngã trong sáu xứ chẳng tốt đẹp.

5) "Nếu vì già yếu v.v... trở xuống, là xả chấp ngã trong già yếu.

Vì năm ngã kiến này khởi mạn, nên có năm”.

Lại có một giải thích: “1) Một thời sáu xứ, vì dựa vào sáu xứ để giả lập mạng căn, thì chẳng phải mạng căn. 2) Cậy vào sắc đẹp. 3) Cậy vào sức mạnh. 4) Cậy yên vui. 5) Cậy biện tài. Nhưng tức dựa vào quả của năm chi mà khởi mạn, gọi là năm thứ ngã mạn.

Thế nào là tự tánh sai khác? Nghĩa là năm thứ ngã mạn này vì nương tựa, phát khởi có ái và không có ái, nghĩa là phần thô có hai. lại ngã mạn có ái kia khác nhau của phẩm nhuyến Trung, thượng, mà chuyển v.v... phần tế.

“Trong đó không có cho đến” không có ba phẩm Luận sư Cảnh nói: “ Về lý, không có ái, do tư duy lựa chọn mà khởi, nên cũng có ba phẩm như ngã “phân biệt” có thể không có ba phẩm. Nay, vì tư duy một tượng, nên nói chỉ có phẩm thượng”.

Luận sư Đạt nói: “Do văn này chứng biết không có ái: “Hoàn toàn “phân biệt” khởi, chẳng phải “câu sinh”. Vì văn ở đây đối với “câu sinh”, nên không có ba phẩm. Nếu y cứ ở tự loại, cũng chẳng phải không có ba phẩm khác nhau. Nhuyến có ái, nghĩa là ở đương lai, nguyện “ta” sẽ có, nghĩa là: 1) Nguyện, “ngã” có, “tức” nguyện “ngã” sẽ có ở sáu xứ. 2) Nguyện “ngã sở” (cái ngã có) “tức” loại như thế, nguyện “ngã” sẽ có v.v.... 3) Nói hiện được chủng loại thân tốt, lại nguyện đương lai lại được loại này. “Khác với loại như thế, nguyện “ta” sẽ có bằng nhau. 4) Nói về thân xấu ác hiện tại, nguyện ở vị lai sẽ được thân vượt hơn của loại khác.

“Ái Trung Hữu cho đến nguyện” “ngã” được có, là nguyện thứ nhất “ngã có”, tức ở sáu xứ, nghĩa là nguyện cái ngã có, “tức” loại như thế, “khác” với loại như thế, nói trong hữu ái của phẩm hạ như trước.

“Hữu ái phẩm thượng cho đến” bốn thứ tướng ái, gọi là hữu ái phẩm thượng”, nghĩa là hữu ái của phẩm thượng cũng có bốn thứ:

1/ Nguyện “ta” sẽ có.

2/ Sáu xứ sẽ có.

3/ “Tức” là loại như thế.

4/ “Khác”loại như thế. Hai phẩm ái trung và hạ như trước.

Nói “Tự tánh khác nhau của năm thứ ái này cho đến mười tám ái hành v.v...” nghĩa là sáu ưu, sáu Hỷ, sáu xả. Theo thuyết của luận Tiểu thừa, nhân của ái, sáu ưu sinh sau, không tương ưng với ưu. Ái tương ưng đồng thời với Hỷ, xả, cũng từ Hỷ, xả sinh sau. Nay theo môn lý chân thật của Đại thừa, thì ái tương ưng với ưu “duyên” mười tám hành ái của sáu trần bên ngoài, như nương vào sáu căn.

Sự khác nhau này, nghĩa là chấp ngã ở trong, chấp "ngã sở" ở ngoài mà khởi lên mạn, cho đến đối với pháp, cũng chấp "ngã sở". Pháp khác tùy đối tượng thích hợp như trước nên biết, nghĩa là như chấp sáu xứ trong khởi có ái, không có ái.

Hữu ái có ba phẩm: Không có ái chỉ phẩm thượng có ái, ba phẩm trung, mỗi phẩm đều khởi bốn thứ ái. Nguyện đối với sáu xứ ngoài, chấp đạo lý, khác nhau của ngã sở. Vì y cứ ở sáu giới bên trong ở trước, để nói "như trước nên biết.

Mười tám thứ như thế, nghĩa là trong sáu giới bên ngoài, khởi mười tám. Đều là hành ái ở trước, nghĩa là trong sáu xứ trong cũng có mười tám ái. Hợp nói có ba mươi sáu hành ái".

Pháp sư Thái nói: "Tự thân gọi là xứ trong. Duyên mười tám giới, vì khởi mười tám ái, nên có mười tám ái. Thân người khác gọi là xứ bên ngoài. "Duyên" mười tám giới ngoài, cũng khởi mười tám ái. Vì hợp mười tám xứ bên ngoài với mười tám xứ trong, nên có ba mươi ái.

Thời gian khác nhau: Tức ở ba đời, mỗi đời đều có ba mươi sáu ái, nên có một trăm lẽ tám thứ.

Lại "Ở trong đây. Không có tướng khác nhau cho đến "Đều là ái", nghĩa là tất cả cảnh phiền não. Đều là mong cầu, gọi là chung là ái. Dưới đây, có các tên đều là tên khác của ái trong giải thích kinh.

Thứ tư, là giải thích về "đắc" có ba lần "lại nữa":

1/ Nói do năm tướng, nên chứng đắc.

2/ Nói bốn thứ Du-già.

3/ Nói về tướng đế.

Trong ban đầu: 1) Vì được cảnh sở duyên, nghĩa là bốn Thánh đế. 2) Phương tiện đắc, nghĩa là tức ba nhân trong bốn đế chính là chuyển trí mười hai hành tướng. "Chuyển tối sơ cho đến "gọi là trí, minh, giác", nghĩa là quá khứ, gọi là trí, vị lai, gọi là minh, hiện tại gọi là giác, nên nói rằng, như thứ lớp, đây là trình bày chuyển tướng. Chuyển thứ hai, đây là khuyến chuyển đối với tu đạo. Chuyển thứ ba, nói là vô học đã được tân trí. Đây là chỉnh đốn, không đồng với luận Tiểu thừa, mỗi đế đều có ba chuyển, nghĩa là trước ở kiến đạo, đối với khổ đế, cho đến vô học ba lần chuyển khổ xong, lại thành kiến đạo, đối với tập đế lại còn ba chuyển v.v... cho đến đạo đế cũng thế.

Tôn giả Đạt-ma-Đa-la nói: "Nay, ta không thể chấp nhận câu văn như thế, vì cho dù là bậc Thánh nói, nhưng câu văn trái ngược, không nên kiến khổ đế rồi, khởi dĩ tri căn, bởi khi kiến Tập đế, tức là đã khởi vị trí, dục tri căn v.v... Trong đây, lại phải đối với mỗi căn quán khắp

bốn đế.

3- Được chứng đắc nghĩa là Bồ-đề.

4- Chứng đắc Bồ-đề rồi, còn giúp người khác tự chứng, nẫy sinh tin, hiểu sâu sắc.

Năm điều chứng đắc: Năm người đều được quả Vô học.

5- Giúp người khác đối với người khác sở chứng của họ sinh tin, hiểu rất dễ hiểu.

Thứ hai, là trong phần nói về được phương tiện, lược có bốn thứ Du-già: "Phương tiện thiện cho đến "thuộc về hai thứ này, gọi là không buông lung". Pháp sư cảnh nói: Văn này cho hai pháp niệm, tuệ là không buông ling, bản địa trước và Đối Pháp cho ba thiện căn và tinh tấn là không buông lung.

Pháp sư Thái nói: "Phương tiện khéo là không buông lung. Không buông lung tức dùng hai pháp niệm, và chánh trí làm thể, không đồng với bốn thứ Du-già của văn khác nói".

Luận sư Đạt hỏi: "Hai văn nói không đồng là vì sao?"

Đáp: "Chỉ là tất cả pháp thiện, đều là không buông lung, vì mỗi căn đều chấp nghĩa không đồng, cho nên như thế".

Hỏi: "Tất cả pháp thiện đều là không buông lung. Vậy, vì sao chỉ nói riêng các pháp này ư?"

Đáp: "Vì tác dụng của các pháp này mạnh, nên nói riêng".

Thứ ba, là nói về tướng đế. Về khổ đế, như các bệnh tật v.v... như văn rất dễ hiểu.

Thứ năm, giải thích về tướng, có mười tướng lỗi lầm. Luận sư Cảnh và Đạt đồng nói:

"1. Sa-môn thắng nghĩa, đồng ý không thừa nhận người kia làm Sa-môn v.v...

2. Nói cũng không thường làm Sa-môn v.v...

3. Các khổ đều chưa thoát khỏi.

4. Đường ác cũng chưa thoát.

5. Có khả năng xả bỏ học xứ.

6. Không khả năng chứng pháp thù thắng.

7. Tìm kiếm ruộng phước khác.

8. Vượt qua khổ, quả Bất hoàn không có khả năng.

9. - 10. Đồng làm một câu: Từ "Trong pháp hiện tại v.v... trở xuống.

Lại, có Luận sư giải thích: "Năm pháp trước đồng với Luận sư trước chế. Thứ sáu không chứng Thánh đạo. Thứ bảy, không chứng đạo

quả. 8, Vì hướng đến đường thiện, nên tìm ruộng phước khác, cái gọi là tiên bên ngoài. Thứ chín, về quả thứ ba, không thể chứng đắc. Thứ mười, ở vô dư y, không có khả năng".

Thứ sáu, là giải thích về xứ. Trí quán, hiện kiến v.v... nghĩa là kiến đạo, gọi là trí, tu đạo gọi là kiến. Vô học gọi là hiện quán.

Thư bảy, là giải thích về Nghiệp. Nói "Diêm-Di-Diệm và Ta-la Chi Diệp". Luận sư Cảnh, Đạt nói: "Ở các nước phương Tây có cây tên là Diêm-Di, với cành lá sum suê, không cây nào bằng, hoặc mộ, hai cho đến sáu, bảy lá, dụ cho bốn đế theo nhau, thiếu một, thiếu hai, thiếu ba. Cành, lá cây Ta-la có bốn, cả bốn đều tương đương, dụ cho bốn đế trí nhóm hợp thành viên mãn. Lại nói: "Là Diêm-Di thiếu kém, không ngay ngắn, cành lá cây Ta-la đầy đặn, viên mãn".

Thứ tám, giải thích chướng, trước, nói về bốn chướng. Sau, nói về đối trị. Trong phần trước có hai:

1. Nêu chung, gạn hỏi, nêu.

2. Giải thích riêng theo thứ lớp bốn chướng đều có hai văn: Trước, nói về chướng, sau nói về đối trị:

"Ngôn giáo Thăng-nhiếp-ba-diệp: "xưa nói" Thân nộ lâm ký. Phương Tây có loại cây tên là Thăng-nhiếp-ba, hình dáng giống như hồ tiêu của xứ này. Đây là đức thí dụ vô tận mà Như lai nguyện biết trong dịp chúc mừng.

Rùa đui, có thể dẫn Quảng luận. Dưới đây, trong phần nói về đối trị, "Lại do tu tuệ cho đến "Tất nhiên có thứ hai", nghĩa là do tu tuệ trong các đế: 1- Đạt được trí đế; 2- Cũng được bốn bất hoại tịnh. Do nhân duyên này, nên thật sự đã xa lìa nghi "hoặc" đối với các đế. Nếu không có hoài nghi đối và bốn đế, Tam Bảo, thì đối với bốn bất hoại tịnh, cũng không có nghi. Trì đế với bốn đế lại nương tựa lẫn nhau. Nếu còn có một, tất nhiên có thứ nhất.

Thứ chín, là giải thích lỗi lầm. Luận sư Cảnh nói: "Đọa vào chỗ sinh tối tăm, nghĩa là sinh lên hai cõi trên với năm chi vô minh tăm tối, lại là quán nhân duyên tự tánh các hành, nhân duyên tạp nhiễm, thanh tịnh, kể cả thanh tịnh."

Luận sư Đạt nói: "Ba thứ thế giới, tức là ba cõi."

Thứ mười, là giải thích về Dị thục hắc v.v... Luận sư Cảnh nói: "Nói thí dụ như quăng cây gậy, gốc gậy rơi trong Na-Lạc-Ca, cõi Bàng sinh, đầu gậy rơi vào cõi Ngạ quỷ, tức tương đương với một nghiệp, trải qua các đường, tạo nên nghiệp hắc, bạch xong.

Ví như quăng cây gậy, hoặc rơi vào đường ác, chỗ không thanh

tịnh, tức cảm thọ khổ, vui lẫn lộn trong quỷ, súc. Hoặc rơi vào cõi thiện, nơi có một ít thanh tịnh, nghĩa là cảm thọ khổ, vui lẫn lộn trong người, trời, trừ trời, cõi ma.

Tạo nghiệp bạch bạch, sinh năm đường v.v... nghĩa là nghiệp trời bạch bạch, tự thọ báo cõi Sắc, Vô Sắc, chỉ do người tạo nghiệp này, từ cõi trên mất, lại rơi xuống năm đường nên nói đọa năm đường".

Luận sư Đạt nói: "Biện luận về ba phẩm trong căn: Vì tạo nghiệp ba phẩm, nên gọi là sinh vào ba đường ác".

Lại, giải thích: "Một nghiệp trải qua thọ báo ba đường dữ. Nay, Đại thừa như thế, cách giải thích nấy đồng với Luận sư Cảnh".

Thứ mười một giải thích về nghĩa Đại. Luận sư Cảnh nói: "Trí quán khổ đầy đủ như xưa, vì mới được. Trí tập, dứt tập, như bức tường thành ngăn giặc. Trí diệt cao dần, như từng cấp dưới. Trí đạo như bước lên.

Nói: "Bổ-đặc-già-la đã thấy Thánh đế, cho đến "Ví như sỏi đá và núi Tuyết", nghĩa là một ít khổ như sỏi đá. Phần nhiều đã dứt trừ như núi Tuyết. Dưới đây, là dụ dứt trừ ái của ba cõi.Ái mà cõi Vô Sắc dứt trừ, như cái ao lớn. Ái chưa dứt trừ, như hai, ba giọt, ái cõi Sắc đã dứt trừ, như cái hồ nghiêng lớn, ái chưa dứt trừ, như hai, ba giọt. Ái cõi Dục dứt trừ như nước biển cả, chưa dứt trừ mạn mà sinh khổ. Dụ như núi vàng, ái cõi Vô Sắc sinh khổ. Núi Tô-Mê-Lô, dụ cho ái cõi Sắc sinh khổ và đại địa, dụ cho ái của cõi Dục sinh khổ (khổ do ái của cõi Dục sinh).

Pháp sư Thái nói: "Khổ trí, như người đi, giở chân muốn đi qua. Tập trí, như đã đến vách thành của lâu đài báu. Diệt trí như đi đến tầng cấp dưới của lâu đài. Đạo trí, như đã trèo lên đến chỗ rốt ráo của tòa lâu đài báu."

Luận sư Đạt nói: 'Nghĩa đại, nghĩa là đạo vô lậu có thể được nghĩa đại của bốn đế, và vì đã chứng đắc nghĩa đại của Bồ-đề vô thượng. Trong đây, mạn và ái chung cho thân, ngữ, ý của ba cõi cũng thế. Tham, sân, si v.v... chỉ là cõi Dục. Có một íty khổ trong thân các bậc Thánh, như sỏi, đá. Bậc thánh đã dưt trừ các khổ, như núi Tuyết lớn.

Nói "Hai giọt v.v... ", dụ cho khổ mà Bậc thánh chưa dứt trừ, chỉ có bảy lần sinh, thậm chí một thân khổ, nên nói "hai, ba giọt".

Thí dụ sáu thứ sỏi đá, nghĩa là các khổ do ba độc của nghiệp sinh ra, là sáu, dụ cho sáu thứ này.

Viên đất sét, dụ cho thân bậc Thánh, cái chưa dứt trừ, như một ít viên đất sét, đã dứt trừ, như đại địa v.v...

Thứ mười hai, giải thích về khó được. Nói “hiểu rõ, là văn tuệ. Hiểu rõ hơn là tư tuệ, hiểu rõ một cách quyết định, nghĩa là tu tuệ.

Mười thứ chánh pháp: Tám Thánh đạo và pháp lành tương ưng với chánh trí giải thoát.

Mười nghiệp đạo: Hai, ba v.v... Hai nghĩa là hai thứ tác, vô tác; ba nghiệp là ba.

Lại, giải thích: “Hai thứ Ba nghiệp: 1- Ba nghiệp như thân v.v... Ba nghiệp như phước v.v...”

BẢN LUẬN QUYỂN 96

Trên đây một bài tụng chung ở trước trong lựa chọn cõi của duyên khởi đế thực, nêu sáu môn để nói về duyên khởi thực đế xong.

Dưới đây, bài tụng thứ hai, có nửa bài tụng chung, nêu ba môn, nói riêng về lựa chọn giới:

1. Nghĩa chung v.v...

2. Ánh sáng v.v...

3. Nói về thọ v.v...

Dưới đây có bốn bài tụng riêng, giải thích nửa bài tụng đầu. Bài tụng riêng, giải thích về đẳng của nghĩa chung ban đầu, có bốn môn:

1. Nghĩa chung.

2. Tự loại riêng.

3. Dường như chuyển.

4. Ba mong cầu.

Trong Văn xuôi, trước giải thích nghĩa chung. Luận sư Cảnh nói: “Trong đây, hiện khởi mười tám giới và hạt giống của mười tám giới, đều gọi là trụ tự tánh.”

Luận sư Đạt nói: “Trụ giới tự tánh: Hoàn toàn y cứ vào hiện hành của vô ký và tùy miên mười tám giới. Tập giới tăng trưởng, nghĩa là tánh thiện ác”.

2. Giải thích tự loại riêng. Nhóm Đại ác Xoa. Tam Tạng Pháp sư nói: “Về tướng Ác-Xoa, như trong đây, không có ăn con mà quấy: 1- Có thể nhiễm. 2- Ép lấy dầu. Mỗi nhà đều có một nhóm nhiều nhóm.

Thứ ba, là giải thích dường như chuyển, như văn.

Thứ tư, trong giải thích về ba cầu mong. Trước, giải thích phạm hạnh:

Nói “Là hai môn nương tựa” 1- việc đã làm từ lâu, nhớ nghĩ không quên mất; 2- Thuyết đã nói từ lâu, nhớ nghĩ không quên mất.

Nói “Như thế, lại, nói là do sức tăng thượng của niềm tin, tu dần ba học”, nghĩa là kết giới vô minh mà trước đây đã nói.

“Đã tùy theo sáu xứ v.v... ” trở xuống, là nói về giới có cầu là hạt giống.

Lại, giới vô minh v.v... trở xuống, là nói về muốn cầu. Kế là, có một tụng giải thích về “đẳng” trước của thứ hai ở trước, có bảy môn:

1. Giới ba, bảy nhiếp nhau.

2. Tưởng kiến.

3. Ít có.

4. Tánh sai khác.
5. An lập.
6. Vắng lặng.
7. Người ngu.

Trong giải thích của Văn xuôi, trước là giải thích về giới ba, bảy nhiếp nhau. Trước chia ra ba giới, bảy giới.

Người phần nhiều giải thích: "Trong cõi Sắc cũng gồm cả cõi Dục. Xem văn không giống với nhiếp sắc.

"Phải biết rằng v.v... trở xuống, là thứ hai, nói về gồm thu nhau của sắc kia.

Lại, "Các sắc tham v.v... " trở xuống, giải thích riêng hai cõi trước trong bảy cõi. Vì vấn nạn về kiến, nên nói "Do kiến, do thọ cho đến "Và giới thanh tịnh". Luận sư Cảnh nói: "Ở địa cõi Sắc, do kiến khởi tham, do thọ khởi tham, gọi là đen tối. Vì đối trị với quán bất tịnh của địa cõi Sắc kia, nên lập giới ánh sáng. Vì bỏ hạnh bất tịnh, nên lập giới thanh tịnh, tức tịnh giải thoát."

Luận sư Đạt nói: "Vì kiến, nên làm rõ giới ánh sáng, nghĩa là ba thiền trở lên. Vì thọ, nên làm sáng tỏ giới thanh tịnh, nghĩa là sắc v.v... của thiền thứ tư.

Lại, đối với bảy giới như thế trở xuống v.v..., là khuyên biết bảy giới, biết khắp của bảy giới, nên biết rõ, là môn đầu. "Về phương tiện đắc, cần phải biết rõ", là môn thứ hai, tức phải biết rõ về phương tiện chứng đắc kia, là môn thứ hai, tức phương tiện đắc kia, cần phải biết rõ, là môn thứ ba. Đối với công việc đã làm, cần phải biết rõ, là môn thứ tư.

"Dựa vào bốn môn này v.v... trở xuống, là theo thứ lớp, giải thích môn đầu. Các giới như thế, đã có biết khắp do bốn nhân duyên cần phải biết rõ, nghĩa là có "sở trị" trái nhau, mà vì đối đãi với nhau, là một nhân. Duyên hẹp, nhỏ, vô lượng, mà vì chờ đợi nhau, là nhân thứ hai. "Có", và "Chẳng phải có" là nhân thứ ba. Có tên, không có trên, mà đối đãi với nhau, là nhân thứ tư. Sự đen tối làm duyên đặt ra ánh sáng. Bất tịnh làm duyên, lập bày thanh tịnh, nghĩa là đối với các sắc khởi tham, gọi là đen tối. Giải thoát một, hai tu quán Bất tịnh, chữa trị tham sắc kia, lập giới ánh sáng, nghĩa là trong có sắc, ngoài có quán sắc. Trong không có sắc, ngoài quán sắc v.v... là xả Bất tịnh, lại quán sắc tịnh, để lập giới thanh tịnh, tức là tịnh giải thoát, nên nói Bất tịnh làm duyên để lập bày thanh tịnh. Cõi Sắc làm duyên lập bày hư không, nghĩa là đều là "sắc" quán "không".

Như thế, gọi là vì có trái.

Đối đãi với “sở trị” kia, lập bày năng trị v.v... kết, do nhân đầu tiên, lập nên ba cõi trước. Kế là, nói rằng: “Do “duyên” cảnh hẹp, nhỏ, vì thức làm duyên, nên lập bày thức vô biên xứ”, nghĩa là vì nhân thứ hai, nên lập thức xứ. Kế là, nói rằng “Vì do sở hữu nhỏ làm duyên, nên lập bày Vô sở hữu xứ”, nghĩa là vì do nhân thứ ba, nên lập Vô sở hữu xứ. Kế là, nói rằng: “Do nhất thiết hữu tối thắng hiện tiền”, trở xuống, là nói do nhân duyên hữu thượng, vô thượng, nên đặt ra hai giới thứ sáu, thứ bảy. Hai giới này dựa vào môn đầu tiên để biết rõ khắp”.

Dưới đây, là giải thích thứ hai, biết rõ về phương tiện đắc. Lại, định hữu tưởng, gọi là hữu hành cho đến “Đạt được định đệ nhất hữu”: là giới thứ sáu, vì không tư duy về tất cả tưởng, vì chánh tư duy đối với vô tướng, nên Tát-ca-da diệt, tức Trạch diệt, sở duyên của vô tướng Tam muội, gọi là giới diệt. Vì do vô tướng, nên thuận theo đạt được định diệt, giới diệt. Văn này là nói giới diệt thứ bảy, gồm cả định diệt.

Hai thứ như thế không do vận hành tịnh, thuận theo đạt được : 1/ Trạch diệt; 2/ Định diệt. Không do giả tưởng vận hành định, tức vì được trụ giải thoát, nghĩa là giải thoát hữu vi. Trụ giải thoát, nghĩa là giải thoát vô vi.

Dưới đây thứ ba, tức nên biết rõ về đắc kia, nghĩa là “các định như thế cho đến “gọi là thuận theo được các giới”.

Dưới đây, là nói thứ tư, phải biết rõ việc đã làm về đắc. Lại, các cõi này có thể tùy đạt được định của tám giải thoát. Phải biết rằng, cõi đầu tiên có thể tùy đạt được định đắc thứ nhất, thứ hai, nghĩa là cõi ánh sáng, gồm thu một giải thoát đầu. Cõi thứ hai kia có thể tùy đạt được đẳng thứ ba, nghĩa là cõi thanh tịnh thứ hai, gồm thu giải thoát tịnh. Ngoài ra năm giới, như thứ lớp của chúng, có thể đạt được của năm giải thoát. bốn cõi Vô Sắc kia, gồm thu giải thoát của bốn Vô Sắc. Giới diệt gồm thu giải thoát diệt tận”.

Thứ hai, là giải thích về tướng kiến, có ba lần “Lại nữa”: lần “Lại nữa” thứ nhất nói: “Hai thuyết giả, hành giả này, nghĩa là tức thuyết giả là một, hành giả là thứ hai. Trong hai lần “Lại nữa” thứ nhất, người độn căn chậm lụt, hoàn toàn tin vào tất cả kiến thú mà người khác nói. Thứ hai, chẳng phải người độn căn chậm lụt, chỉ tin tự cho tùy khắp kiến thú nào, không tin vào kiến thú mà người khác chấp. Thứ ba, người căn nhạy bén, tất cả đều không tin, trong đó có hai:

1. Nói về hành tà kiến.
2. Nói về hành chánh kiến.

"Lần lại nữa" thứ ba nêu rằng: "Lại nếu có chấp kiến cố về học xứ đã thọ kia cho đến "Vì có thể đốt cháy, hủy diệt", nghĩa là chấp vững chắc thân người như túp nhà tranh, có một ít pháp lành. Như con sâu ở trong nhà. Tà kiến cố chấp như ngọn lửa thiêu rụi nhà và căn lành, tức Bổ-đặc-già-la này, cho đến lui mất công đức pháp lành."

Tam Tạng Pháp sư giải thích: "Văn, Tư, Tu tuệ, được gọi là chấp bền chắc, có thể chữa trị ngọn lửa trước. người chấp ngọn lửa ở trước đã không có chấp vững chắc văn, tư, tu, là lùi mất công đức. Trái với đây, phải biết rằng, xuất lý v.v... nghĩa là trái với người không có văn, tư, tu ở trước, phải biết xa lìa tà chấp, tức kiến không có tức giận, không có hại v.v...

Tam Tạng Pháp sư nói: "Nên nói là mâu thuẩn với ở đây, như pháp thích ứng kia, phải biết là xuất ly, vì sự không giận, hại đã ra khỏi pháp trái nhau trước."

Trên đây, là ba đoạn giải thích về tướng của kiến xong. Dưới đây, thứ ba, giải thích Phật có hai điều ít có:

1. Làm sáng tỏ vô ngã.

2. Nghiệp thiện, ác cũng không thôi.

Có hai loại hữu tình: 1- Tại gia; 2- Xuất gia.

Hữu tình tại gia, vì cầu của báu, trước hết, khởi gia hạnh, gọi là phát khởi giới, nghĩa là cầu một ít của vật. Dưới đây, nói về cầu của báu lớn, tức các cõi này từ nơi chốn của mình, đến nơi chốn khác. Từ người chưa bị đuổi, khi chưa cách biệt gia đình. Người đã bị đuổi, lúc từ biệt vợ con, đều ở hai nơi: 1- Chỗ chưa được; 2- Chỗ đã được.

Hữu tình xuất gia, trước ưa xuất gia, vì một chút mong cầu. Sau, là đại tinh tấn v.v... gọi là cầu mong lớn.

Thứ tư, là giải thích về tánh khác nhau, như văn.

Thứ năm, là giải thích an lập. Do bốn nhân duyên, lập ba thứ, ba cõi, hai cõi xuất ly, bốn nhân:

1. Ngoài không xuất ly, xuất ly v.v...

2. Ba thứ Ba cõi v.v...:

a. Ba cõi Dục v.v...

b. Cõi Sắc, Vô Sắc diệt.

c. Cõi đoạn diệt không có dụ.

Hai cõi xuất ly: Năm thứ, sáu thứ. Dục tham trong đây làm duyên, lập ra cõi Dục. Lìa cõi này, lập tĩnh lự đầu tiên cũa cõi Sắc. Vì nghĩa xuất ly của tầm hỷ, lạc, nênlập ba tĩnh lự trên, nghĩa là văn ít đầy đủ, nên nói là do lìa tầm từ, lập hai thiền. Vì lìa hỷ nên lập ba thiền. Vì lìa

lạc nên lập thiền thứ tư. Do tưởng xuất ly các thứ tánh của sắc hữu đối, lập không xứ: tưởng sắc và tưởng xanh, vàng v.v... Tưởng hữu đối là tưởng dài, ngắn v.v... Kết hợp với hai tưởng trước, làm tưởng của các thứ tánh, không đồng với thuyết của Tiểu thừa: Do sắc nghĩa là Nhãn thức tương ưng với tưởng. Hữu đối: tưởng tương ưng với bốn thức. Mỗi thứ tánh: tâm số tưởng tương ưng với ý thức. Do nghĩa xuất ly của vô sở hữu của không thức, nên lập ba thứ trên là bậc nhất. Ngoài không xuất ly, mà là vì nghĩa xuất ly, nên lập ba cõi Dục như cõi Dục v.v...

Lại, "cõi Sắc trở xuống v.v..., là nói do nhân thứ hai lại lập ba cõi.

Lại, "Trong cõi Sắc, chẳng phải là rốt ráo", trở xuống, là nói do nhân thứ ba lại lập ba cõi không có tăng thượng mạn, nghĩa là dưới đây nói do nhân thứ tư lập hai cõi xuất ly, chỉ cho như quyển mười một giải thích.

Thứ sáu, là giải thích về sự vắng lặng, như văn.

Thứ bảy, là giải thích người ngu. Trước, nói về tướng mạo ngu, trí, sau tùy nghĩa phân biệt. Trong phần trước, trước nói về tướng người ngu. Sau, chỉ rõ chung sự thông minh.

Trong phần trước: 1/ Nêu, hai thứ; 2/ giải thích hai thứ.

Người khác dù chánh hạnh, cũng khiến cho khổ, nghĩa là do thực hành tà hạnh, tổn hại vợ con người và tài vật của người. Người khác dù thực hành chánh hạnh cũng sinh ra khổ cho người.

Lại, "Do Vô Sắc trở xuống v.v..., tùy nghĩa phân biệt chỉ nói về bốn chỗ của tướng thứ hai. Trước là nói sáu mươi hai giới, kiến lập lý do, có mười ba phân biệt vượt hơn. Trường A-hàm nói, do Tầm, Từ của tưởng nhiễm, lập ba cõi như cõi Dục, giận dữ v.v... Do tầm tịnh lập nên ba cõi không có dục, giận dữ v.v... Lại, vì nghĩa biến hành của hai phẩm nhiễm tịnh của ba cõi, nên có bốn cõi khác v.v.... Bốn uẩn chung cho ba cõi, có cả nhiễm, tịnh. Cõi Sắc thì không như thế.

Trong giải thích về giới có ba thứ: Nghĩa chung v.v... ánh sáng v.v... thọ v.v... Đã giải thích hai thứ trước. Kế là giải thích thứ ba. Thọ v.v... có hai bài tụng: Một bài tụng đầu có chín môn: 1- tự tánh; 2- Nhân duyên; 3- Kiến; 4- Nhiễm; 5- Thường chấp lấy cõi; 6- Chuyển sai khác; 7- Đạo lý; 8- Vắng lặng; 9- Quán sát.

Văn văn xuôi, đặt ra hai lần "Lại nữa" để giải thích.

Đầu tiên, thuộc trường hợp với bản tụng, nêu chín môn; 2- Theo thứ lớp giải thích:

1. Tự tánh tức là ba thọ.

2. Nhân duyên tức xúc khổ, xúc lạc, xúc bất khổ, bất lạc.

3. "Lại, các niềm vui v.v... trở xuống, là giải thích về lỗi lầm của khổ thọ.

Đối với hai, lại nối tiếp, vì năng thuận theo. Luận sư Cảnh nói: "Vì xả không lìa khổ khổ, khổ hoại và khổ hành".

Luận sư Đạt nói: "Xả thọ này diệt thứ lớp, hoặc sinh khổ thọ hoặc sinh lạc thọ, vì có thể thuận sinh hai thọ khổ, lạc, nên nói đối với hai, lại nối tiếp.

4. "Hữu tham từ trong tùy miên lạc thọ, trở xuống là giải thích nhiễm.

Hỏi: "Đối với lạc thọ v.v... đã có phần vị của các thọ hiện ở trước, tất cả phiền não chưa dứt, là hai thọ khởi, đều bị tất cả tùy miên phiền não ràng buộc. Vậy, vì sao chỉ nói tùy miên tham lạc thọ, tùy miên sân v.v... khổ thọ, nên luận vì giải thích vấn nạn đã có tất cả các thọ về lạc v.v... cho đến "Vì muốn dứt hẳn các tùy miên, tu thành thục phạm hạnh, chẳng phải chỉ vì trừ bỏ nhân duyên của các triền", nghĩa là vì dứt trừ tất cả tùy miên, nên tu phạm hạnh, chứ phải chỉ dứt triền hiện khởi kia.

5. Từ "Bổ-đặc-già-la không có năng lực tư duy lựa chọn v.v... trở xuống, là giải thích về Sác thủ thú.

6. Lại, "Chỗ nương tựa của tự tánh các thọ kia" v.v... trở xuống, là giải thích về sự khác nhau của chuyển.

7. Lại, "Các khổ thọ, tất cả chúng sinh v.v..." trở xuống, là giải thích về đạo lý.

8. Lại, "Các thọ kia, nên biết lược có ba thứ vắng lặng v.v..." trở xuống, giải thích về vắng lặng.

Ưa ngôn luận, nghĩa là thứ hai, giải thích lại sự vắng lặng. Luận sư Cảnh nói: "Văn này chứng minh rõ ràng rằng, khi ở định có Tầm tế.

Tam Tạng Pháp sư thường nói: "Ở phương tiện có tầm, từ, còn nhập định thì không có, nên ở định có, chỉ là phương tiện, không ở căn bản".

Nay, văn này nói trong định có Tầm, Từ tế, không nói căn bản và với phương tiện. Về đạo, thông qua được có, về lý cũng không có gì ngăn ngại".

Luận sư Đạt nói: "Tam Tạng Pháp sư giải thích văn này đã y cứ ở định phương tiện để luận, còn tầm từ mà tôi nói là cứ theo định căn bản".

9. "Lại, do hành v.v... trở xuống, là giải thích về quán sát. Nhân

thọ thứ hai trong quán bảy tướng của thọ trong các thọ. Trong giải thích, chia làm ba thứ: Nhân duyên Lưu chuyển, Hoàn diệt ở hiện tại, đương lai, quán riêng lưu chuyển làm một, Hoàn diệt làm một, nên thành bảy tướng.

Trong bài tụng thứ hai có bảy môn:

1. Thọ sinh khởi.
2. Kém hơn bằng nhau.
3. Sự khác nhau giữa các thọ.
4. Kiến v.v... là hơn hết.
5. Biết khác nhau.
6. Hỏi.
7. Ghi nhận.

Trong Văn xuôi, trước là giải thích về sự sinh khởi của thọ. Trước chia chương, lập tông. Sau, gạn hỏi, giải thích riêng, trong đó có hai: Trước nói chúng hữu tình. Sau, y cứ văn, nói rộng về sự sinh khởi của các thọ.

Văn được chia làm hai: Đầu tiên, là y cứ ở tại gia, xuất gia để nói về các thọ sinh khởi. Sau, là dựa vào pháp nội, ngoại đạo để nói.

Trong phần trước, trước là y cứ ở hai chúng để nói về hai duyên sinh thọ, sau, nói riêng hai chúng:

1/ Nói về tại gia: Nói "Lại, do hiện hành của xúc, dục nhiễm ô trước hết, nhận lãnh duyên đó đã sinh các thọ", nghĩa là kế là ba môn trước: 1- Dục; 2- Tầm; 3- Xúc. Trong ba nghĩa sau: 1. năng lực đắm nhiễm: tức sinh ra phá kia; 2. năng lực tác ý, tức sinh tầm kia; 3. Sức cảnh giới, tức sinh xúc kia. Đắm nhiễm không bỏ, nối tiếp nhau trong thời gian dài không được vắng lặng. Đây là sự khác nhau của môn nghĩa thứ bảy.

"Lại, dục v.v... kia v.v... trở xuống, vì hiện hành của ba duyên, nên phẩm phiền não kia còn ở hành giả, thân chưa dứt trừ hẳn. Đây là sự khác nhau của môn nghĩa thứ hai".

2/ Nói về xuất gia, nếu các người xuất gia chưa lìa tham, vốn vì bỏ dục xuất gia, nên thọ dục thuộc về năng lực chấp mắc nhiễm, mà được vắng lặng. Thọ tầm, xúc thuộc về sức cảnh giới của tác ý chưa vắng lặng. Do nhân duyên này, đối với xứ xúc kia, chưa tu đối trị tầm, chưa thực hành lìa dục, tác ý phi lý về cảnh đã từng thọ. Hiện hành tầm đối với cảnh mầu nhiệm thù thắng, có xúc hiện hành. Nếu nhận thấy tai họa lỗi lầm ở tầm, tư, nhàm chán dục như trước nói đã được vắng lặng. Do nhân duyên này, tầm cung se được vắng lặng, tức Sơ thiền lìa dục, chỉ

cảm xúc chưa vắng lặng, vì nếu gặp cảnh mầu nhiệm, thì xúc nhiễm sẽ nẫy sinh ngay! Nhị thiền trở lên chưa lìa dục. Nếu người nào đã lìa tham đối với các dục, thì tất cả vắng lặng. Sự khác nhau của một môn là Nhị thiền trở lên đã lìa dục.

"Lại có một loại v.v... trở xuống, văn, nghĩa là có loại người chưa lìa tham, do đối với các dục, sinh tham chưa dứt trừ. Xúc nhiễm của các Tầm vì chưa dứt hẳn, nên đều chưa vắng lặng. Nếu đối với các dục, tham dục đã dứt trừ, thì sẽ chứng được định Sơ thiền, dục đã vắng lặng, tĩnh lự vẫn chưa vắng lặng.

"Ở Sơ địa đã lìa tham cho đến "Phi tưởng chưa lìa tham. Cả hai đã vắng lặng, xúc chưa vắng lặng, vượt qua hữu đảnh, tất cả vắng lặng, là gọi là sự khác nhau của môn thứ hai.

Trong môn trước nói vì nhàm chán dục, xuất gia, nên đối với pháp đắm nhiễm, sinh dục rồi, được vắng lặng, hai pháp khác chưa vắng lặng. Nay môn sau nói "Lại có một loại chưa lìa dục tham ơ trong các dục" ấy là vì chưa dứt trừ các dục, nên tất cả chưa vắng lặng.

"Đã lìa dục tham, được sơ tĩnh lự xong". "Đã lìa" tức đồng với trước.

Dưới đây, sẽ y cứ ở pháp nội, ngoại đạo, để nói về các thọ sinh khởi. Trước nói về ngoại đạo, sau, nói về pháp nội.

"Lại trụ trong pháp nội cho đến "Chưa vắng lặng kia làm duyên sinh thọ", nghĩa là bốn hướng, gọi là hướng đạo, cũng có thể bảy người cùng hướng đến Vô học, đều gọi là hướng đạo.

Thứ hai, giải thích về môn kém v.v... dứt trừ năm pháp, tu năm pháp, chỉ định như Tam-ma-hý-đa địa. Luận sư Đạt nói "Dứt được năm pháp, là pháp dục ác, bất thiện v.v... Tu được năm pháp, nghĩa là năm chi tong Sơ thiền". Nay, xét quyển mười một nói: "Nói ly sinh hỷ lạc trong sơ tĩnh lự, do chứng trụ địa này, dứt trừ năm pháp, nghĩa là dục hiện hành, hỷ dục dẫn sinh ưu. Bất thiện dẫn sinh hỷ, bất thiện dẫn sinh hỷ bất thiện đã dẫn sinh ưu.

Lại đối với năm pháp, tu tập viên mãn, nghĩa là hoan hỷ, yên vui và Tam-ma-địa.

Lại, phẩm vượt hơn trong hỷ, lạc, xả kém, nghĩa là hỷ ở cõi Dục là kém, Sơ thiền là trung bình, Nhị thiền là vượt hơn. Nhị thiền là trung bình, Tam thiền là vượt hơn. Xả ở Nhị thiền trở xuống là kém, Tam thiền là trung bình, đệ Tứ thiền là vượt hơn.

Thứ ba, là giải thích tướng khác nhau của các thọ:

Nói "có! Không! Khai, giác, cho đến khổ, vui không có tánh, đã

hiển bày", nghĩa là y cứ không có khổ, gọi là không khổ, vui, chứ chẳng phải cho rằng, có không khổ vui riêng. "Cho nên", Đức Thế tôn cho đến dù cho là "có", là người ngoài dẫn kinh làm chứng, tức dựa vào sự vắng lặng của khổ, vui, cho là xả thọ. Dưới đây sẽ giải thích:

"Đức Thế tôn vì muốn chỉ bày cho họ được hiểu rõ, cho đến nói rộng". Văn này là nói xả thọ.

Từ trạng thái vắng lặng này, há nói khổ, vui, vắng lặng là khổ ư? Tuy nhiện Phật, Thế tôn y cứ ở nghĩa đệ nhất để nói có ba thứ vui vắng lặng.

Dưới đây, sẽ nói lìa sự ràng buộc của tham, sân, si mà được thể vô vi. Lại. Lạc của thắng trụ tương tự với lạc.

Chín định thứ lớp, diệt định là hơn hết, gọi là Thắng trụ.

Thứ tư, giải thích về y chỉ hơn hết của kiến v.v... Tưởng lạc kiến văn của các loại sắc như thế là "có", nghĩa là chia năm câu này. Dưới đây sẽ giải thích theo thứ lớp:

Thứ tư, hoặc ở cõi Trời "có", hoặc ở cõi người "có": Tức là một thân qua, lại mà được lậu tận.

Thứ năm, trong giải thích về cái biết khác nhau, trước là nói biết rõ việc nên biết. Sau, nói biết rõ về sự khác nhau của sự cảnh.

Trong phần trước, trước nói biết rõ về đế lý có tác dụng riêng. 2/ Dẫn bốn câu kinh phối hợp ới bốn tác dụng trước, tức có bốn câu. Dưới đây trong phần nói về hiểu rõ khác nhau của sự cảnh. Trước y cứ phẩm tạp nhiễm, để nói về cảnh khác nhau. Sau, y cứ vào phẩm thanh tịnh, để nói về cảnh khác nhau.

Trong phần trước nói bảy, là: hỷ, lạc, thức, sở hành, bờ mé và sai khác là bảy thức trụ.

Chín là: Hỷ, lạc, chấp, tàng, hữu tình, sinh, xứ, an trụ và bờ mé, là chín chỗ hữu tình ở.

Thứ sáu, là giải thích về thưa hỏi. Bốn thứ sau, nghĩa là tất cả đều vô thường v.v... là nói về hoàn toàn ghi nhận.

"Cố y tạo nghiệp v.v... trở xuống, là nói về phân biệt ghi nhận. Luận sư Cảnh giải thích: "Cố y (cố lo nghĩ) tạo nghiệp, sẽ thọ khổ. Đây chẳng phải hoàn toàn đạt được, nghĩa là nghiệp này chung cho thiện, ác, sao lại nói quyết định sẽ chịu khổ? Quyết định nhập Niết-bàn ở trong hiện pháp, cũng chẳng phải hoàn toàn, nghĩa là lìa bỏ khổ, lạc, xả thọ, không quyết định hiện nhập Niết-bàn, vì chung cho Phàm, thánh đều được Xả.

Hai lần "Lại nữa" này, phải phân biệt ghi nhận.

Luận sư Đạt nói: “hoặc được ở xả, đây là nghiệp do cố tư tạo ra. Hoặc có nghĩa xả ở trong hiện pháp, quyết định nhập Niết-bàn cũng chẳng phải hoàn toàn. Nếu có người hỏi: “Tất cả Bậc thánh đều quyết định nhập Niết-bàn ở trong hiện pháp ư? Thì nay phân biệt đáp: “Chẳng phải hoàn toàn, vì không nhất định”, nay phán quyết: “nghiệp do cố tư tạo ra, sẽ phải chịu khổ? Đây chẳng phải là hoàn toàn, vì hoàn toàn đạt được ở xả v.v... cho đến “Cũng chẳng phải hoàn toàn”.

Giải thích thứ hai đồng với giải thích của Luận sư Cảnh.

Về hỏi vặn ngược lại để ghi nhận (gác qua một bên). Văn rõ ràng, rất dễ hiểu.

Thứ bảy, là giải thích về môn ký biệt, thọ ký.

Nói “Lại các Như lai khéo tránh biện luận v.v... của người khác.” Pháp sư Thái nói:

1. Ngoại đạo hỏi về thần ngã v.v... là pháp quyết định không nên ghi nhận. Tuy nhiên nếu họ không nhất định hỏi rằng “Thần ngã và thân là một, hay khác”, thì Như lai sẽ đáp bằng cách im lặng để tránh.

2. Về hỷ, lạc, pháp của nghĩa riêng với sắc v.v... là pháp quyết định nên phân biệt ghi nhận mà đặt câu hỏi là một, khác không nhất định hỏi. Lại, hỷ lạc với các nghĩa phiền não của bốn thủ, tạo riêng môn bất định, đức Như lai đều có thể tránh.

■

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 24 (Phần Cuối)

BẢN LUẬN QUYỂN 97

Trên đây, Ba lựa chọn trước trong bốn lựa chọn. Của khế kinh đã nói xong.

Dưới đây, thứ tư, nói về lựa chọn pháp Bồ-đề phần, có văn của hai quyển, phân biệt các kinh, gồm thu yếu văn của phần giác, nhóm hợp lại mà nói. Trong đó, 1/ Kết trước, sinh sau. 2/ Nêu tụng, giải thích. Tụng có chung riêng. Bài tụng chung có mười môn. Phẩm đạo có bảy Khoa là bảy. Thứ tám, là dứt niệm. Thứ chín, là Học, thứ mười, là chứng tịnh.

Y cứ trong giải thích riêng, đoạn lớn có chín: chánh đoạn, thần túc, một xứ giải.

Đầu tiên, là giải thích niệm trụ có bốn bài tụng riêng: bài tụng thứ nhất, thứ tư đều có tám môn. Bài tụng thứ hai có năm môn, bài tụng thứ ba có sáu môn, cộng chung là hai mươi bảy môn.

Tám môn của bài tụng đầu: 1/ Sa-môn; 2/ Nghĩa Sa-môn; 3/ Hỷ lạc; 4/ Tất cả pháp; 5/ Phạm hạnh; 6/ Sác thủ thú; 7/ Siêu; 8/ Hai nhiễm.

Trong Văn xuôi, đầu tiên, giải thích về Sa-môn. Trước, nêu chung bốn môn. Có Sa-môn rốt ráo, ngoài pháp không có. Sau, là giải thích bốn môn, tong đó, Luận sư Cảnh nói: “1/ Ba kiết dứt trừ hẳn là chỗ nghỉ ngơi nghĩa là pháp diệt đế; 2/ Xứ thế lực của pháp không có lui đọa, đạo cộng giới. 3/ Quyết định thú hướng về chỗ chủng loại Bồ-đề, nghĩa là Phật, 4/ Cùng cực bảy lần trở lại xứ tùy hành hữu, nghĩa là Tăng.

Dựa vào bốn xứ này, đối với Phật, Pháp, Tăng và đối với tịnh giới được tịnh trí, văn này là nói bốn tịnh là trí, không lấy Tín”.

Luận sư Đạt nói: “Chỗ nghĩ ngơi nghĩa là bậc Thánh trụ ở kiến đạo. Chỗ thế lực, nghĩa là trụ quả Tu-đà-hoàn, chỗ chủng loại, nghĩa là từ đạo tư lương trở đi, là đệ tử bậc Thánh. Cùng cực bảy lần trở lại, nghĩa là bảy lần sinh trong cõi người.

Nói “Là sư ngoại đạo cho đến “mà đối với các thủ, không thể lập bày chánh đoạn, Biến trí”, đây là người đầu tiên. Tất cả bốn thủ đều không dứt trừ, mà đồng giảng nói đoạn Luận Biến tri.

Thứ hai, là “Do Bản khế kia v.v... trở xuống, chỉ dứt trừ dục thủ, không dứt ba thủ còn lại.

Thứ ba, “Nếu có với người khác trở xuống v.v..., dục thủ, trước đã dứt trừ, lại dứt trừ biến tri.

Thứ tư, “Nếu có giới cấm cũng không đồng phần” trở xuống, là dứt trừ ba thủ trước mà chưa dứt trừ ngã ngữ. Tất cả ngoại đạo đều không dứt trừ “Ngã ngữ thủ”, vì đều chấp làm ngã.

Thứ hai, là “giải thích về nghĩa Sa-môn. Đầu tiên, là chia ra ba môn, gồm thâu nghĩa Sa-môn. Sau, là hỏi đáp, giải thích riêng, giải thích về nói ba môn gồm thu nghĩa Sa-môn.

Trong phần trước được chia làm ba: Đầu tiên, trong giải thích cảnh, chia ra bốn pháp làm cảnh sở quán của bốn niệm trụ.

Nói sáu cõi như địa v.v... làm thể sở y cho sáu xúc xứ, nghĩa là dù nêu ý sáu cõi quán bốn đại và năm cõi không làm cảnh của thân niệm trụ, nhưng bốn đại, hư không và năm xúc của nhãn, v.v... làm chỗ nương tựa, thức giới và ý xúc làm chỗ nương tựa, sáu xúc mười tám ý hành làm chỗ nương tựa, tuy nêu nơi chốn sáu xúc như nhãn v.v... nhưng ý lấy sáu căn mà sinh ra thể xúc làm cảnh của pháp niệm trụ. Từ sáu căn đó, sinh ra xúc khổ, xúc lạc, xúc không khổ, không lạc, sinh ra sáu ưu, sáu hỷ, sáu xả làm cảnh của Thọ niệm trụ. Mười tám ý hành này năng nhiễm đồng thời với tâm vương, làm Tâm niệm trụ.

Kế là, giải thích về trí, nghĩa là tâm thanh tịnh, dùng làm chỗ nương tựa cho tuệ tăng thượng. Dưới đây trong giải thích về chứng, trước là hỏi, đáp, dẫn bốn xứ. Kế là hỏi đáp, giải thích bốn chỗ Sau, nhẫn phân biệt. Bốn y xứ này cũng gọi là bốn đức xứ. Luận Thập Địa gọi là bốn gia y luận Nhiếp Đại Thừa chỉ y cứ ở sự phối hợp trong Thập Địa để giải thích bốn y. Địa thứ nhất, thứ hai, thứ ba, gọi là địa y đế. Địa bốn, năm, sáu, gọi là y tuệ địa. Hai địa bảy, tám, gọi là xả địa. Địa, thứ chín, thứ mười gọi là địa vắng lặng. Nay, trong văn này, trước là nói về tuệ y xư. Từ tu đắc của địa phàm phu trước kiến đạo, nhập kiến đạo, cho đến Vô học và thành trí xuất thế. Hậu thế gian trí (hậu đắc trí). Nếu là đế y xứ, tức từ đã được tám Thánh đạo. dứt trừ các phiền não, được A-la-hán. Vì các khổ bất sinh, không có quên mất nên gọi là Đế y xứ.

Xả y xứ, nghĩa là đối với sự đã dứt trừ, không có hành tạp nhiễm, hiện pháp lạc trụ.

Y xứ vắng lặng, nghĩa là vì siêng tu phương tiện dứt trừ kiết, nên đã được kiến đạo, tiến đến dứt trừ tu hoặc. Dưới đây chỉ định sự để nói:

“Như đã được đạo v.v... trở xuống, là phân biệt chung.

“Tất cả như thế, tóm lại, vì muốn được chứng, nên tu trí kia, nghĩa là tu tuệ y xứ. Đã được chứng xong, tức là Đế y xứ tức là được Thánh đạo, tức là thứ ba. Do bỏ tạp nhiễm, được hiện pháp lạc trụ và quả Thánh đạo, tức là thứ tư. Do nương tựa vào trạng thái vắng lặng, diệt sự kiết khác, được quả vô vi.

“Một thứ trong đây v.v... ” trở xuống, là trong phần nói lại bốn y trong thành thục, trước là nói, kế là, giải thích “Như thế v.v... trở xuống, là kết.

Trong đây, phần trước đã đạt được Thánh, gọi là đạo vắng lặng, là tướng kiến đạo.

“Vì dứt trừ sự phiền não của phần vị trên”, nghĩa là vì loại trừ tu hoặc, dứt trừ sự phiền não kia gấp bội, hướng đến tăng ích dứt phiền não, ngăn ngừa chưa được thối lui, tức dứt trừ sự nghiệp báo, nghĩa là trong dứt trừ phiền não, ngăn ngừa sự thối lui nên được, chưa được.

Trên đây, giải thích riêng về cảnh, trí, chứng. Dưới đây sẽ hỏi, đáp để nói chung ba môn, gồm thu nghĩa Sa-môn.

“Nói là chánh gia hạnh cho đến “đều không có ngã” Luận sư Cảnh rằng: “Nói là trong địa phàm phu trước kiến đạo, quán riêng bốn đại trong, ngoài là không, quán năm trụ men theo thân. Vì cầu chánh tuệ tăng thượng, hai giải thoát, nên quán giới vô ngã, đây tức ý khởi quán. Dựa vào sức tư duy lựa chọn về giới của các sắc, đã xa lìa tham, nghĩa là hàng phục xa lìa, mà với đối tượng duyên (sở duyên) vẫn còn chưa có thể dứt trừ, nghĩa là chưa dứt trừ tùy miên.”

“Đối với vị lai v.v... trở xuống, là giải thích lý do hàng phục, không dứt trừ.

Tâm giải thoát v.v... nghĩa là vì lìa tham, nên tâm được giải thoát.

“Từ đây về sau cho đến “Quán sát không có điên đảo”, nghĩa là quán năm căn bên trong là thân niệm trụ.

“Dưới đây, là quán thọ là thọ niệm trụ.

Đối với giới các thọ cũng lìa tham v.v... nghĩa là quán thọ nhiễm. Người kia vì đã xa lìa vô minh, nên do tuệ giải thoát làm sức tăng thượng. Nghĩa là rời vô minh, tuệ được giải thoát. Đây là quán thọ tịnh dựa vào các xúc minh mà sinh tác ý như lý tương ưng với tất cả khéo thọ, làm thọ niệm.

"Từ đây về sau, nơi mười tám ý hạnh cho đến "Tu quán tâm, pháp", tổng kết thọ niệm là quán tâm pháp.

"Phàm phu kia nghĩ rằng: "Mười tám ý hạnh này rất là bậc nhất", nghĩa là xả thọ của Vô Sắc. Nếu đối với xả thọ này, hoặc định, hoặc sinh ra ham vui chấp mắc, quan hệ với tâm ghi nhớ, thì sẽ trở thành tạp nhiễm. Biết như thế rồi xả, mà không ghi nhớ trụ, duyên theo quán tâm", nghĩa là biết ghi nhớ lỗi lầm của thọ vượt hơn. Xả mà quán tâm, gọi là tâm niệm trụ. Lại, đối với các xứ, quán tánh vô thường, là gọi là đối pháp trụ, tu quán pháp, cho đến pháp khác như thuyết đã nói: "Ba "không" dưới đây, gọi là định ba tưởng, kể cả Phi tưởng, chỉ hàng phục lìa tham, gọi là được xa lìa, chứ chưa thể dứt trừ hạt giống, gọi là "như trước đã nói". Bậc thánh đã được phi tưởng, có thể dứt trừ hạt giống tham. Phàm phu đã được Phi tưởng, thì chỉ hàng phục tham kia, chứ không thể dứt hẳn, nên nói đệ nhất hữu khác đã lìa tham v.v... ".

Trên đây, là nói phàm phu kia thực hành bốn niệm trụ. Dưới đây, sẽ nói về người vô học thực hành quán bốn niệm trụ:

Luận sư Đạt nói: "Nói năm giới: Giới của năm căn bên trong. Bốn thứ tham ái: Lợi dưỡng, tiếng khen, ưa thích tham lam, bốn thứ giận dữ: Suy, hủy, thức, khổ sân.

Thứ ba, là giải thích môn Hỷ, lạc. Nghĩa là vì có tu bảy pháp lành, nên được hỷ, lạc v.v... Tựu trung chia làm hai: Trước, chính là nói duyên của bảy chánh pháp, sau nói nhân tu bảy pháp lành, được hai thắng lợi.

Trong phần trước, 1/ chia chương, nêu danh. 2/ giải thích riêng.

Trong phần trước.

1/ Sở duyên tác ý của "Văn mà thành", nên lập biết pháp, nghĩa là do văn tuệ rất dễ hiểu pháp;

2- Sở duyên của tác ý Tư, Tu, nên lập biết nghĩa, vì hai tuệ này rất dễ hiểu nghĩa.

3- Tức ba thứ tác ý này, vì khác nhau lúc như làm, nên lập biết thời gian, vì ba tuệ rất dễ hiểu thời gian. Nếu lúc khởi điệu cử, tức dùng chỉ định có thể hàng phục. Nếu lúc khởi hôn trầm, liền dùng tuệ học có thể điều phục. Nếu khi khởi vô minh, thì dùng xả có thể hàng phục, nên nói "biết thời gian".

4- Đối với thọ dụng của thọ khắp, khéo thông đạt khi sử dụng của, nên lập biết lượng. Nghĩa là người thọ dụng của, thọ dụng khắp, tiền của khéo thông suốt, nên nói "lập biết lượng" nghĩa là thọ dụng tài vật, khắp thọ dụng tiền tài, khéo thông đạt.

5- Thọ dụng pháp trong bất cứ lúc nào, cũng luận từ người khác được, nên lập biết chúng. Nghĩa là khéo biết người, chúng: người này là vua, đây là quan, đây là người kỉnh tin v.v... vì nhận lấy của người khác.

6- Vào thời gian rốt ráo, nội tại kìa tăng thượng mạn, không có mất mát, hư hoại, nên lập "tự biết".

7- Cũng được lìa tăng thượng mạn đối với người khác, không có lỗi lầm, hư hoại, nên lập, biết tôn ty.

"Trong đây v.v... trở xuống, là thứ hai giải thích. Trong bảy nhân duyên, không giải thích nhân duyên, một và hai, vì ở trước, đã giải thích ở các chỗ rồi.

Thứ ba kia, nghĩa là chỉ như Ma-hý-đa địa của Thanh văn. Thứ tư, chỉ như địa Thanh văn.

"Lại, thọ dụng của trong đây" trở xuống v.v..., giải thích "tri chúng" thứ năm.

"Ta nên thực hành như thế trở xuống, là giải thích về "tự biết" thứ sáu.

"Lại tín là trước v.v... xuống, giải thích "biết tôn, ty," thứ bảy.

"Nói năm pháp như thế", nghĩa là tín là trước, trì giới là một. Trì giới là trước, cầu học rộng là hai. Do học rộng này là trước, bỏ lỗi lầm v.v... là ba. Do bỏ lỗi lầm này là trước, tâm được tịnh là bốn. Chứng trí như thật là năm.

"Nói lược có hai hạng Bổ-đặc-già-la" nêu cả hai, hai thứ là: 1- cao quý. 2- thấp hèn. Hai hạng như thế, nghĩa là phân biệt hai hạng: lại phân biệt lựa chọn điểm khác nhau của hai người trước.

Dưới đây, sẽ nói về nhân tu bảy điều thiện, được hai thắng lợi: 1- hỷ lạc. 2- được lậu tận.

Thứ tư, là giải thích "tất cả pháp v.v... trước nói về Học và quả Học gồm thu tất cả pháp, sau, nói học, quả học có thể chứng đạo tư lương, đối trị tám tai hại lỗi lầm.

Trong phần trước, nói "vì sức tăng thượng nghe chánh pháp, nên có thể tập họp nhanh ngữ minh xúc. Cho nên, nói người kia cho là tập xúc. Xúc minh là xúc vô lậu. Thật ra, không phát ngữ, mà nói xúc minh, mà gọi là Tăng ngữ là vì duyên xa của phát ngữ, nên gọi là tăng ngữ. Lại nữa, xúc có cả hữu lậu, vô lậu, nay, nói xúc minh của tăng ngữ là hữu lậu. Lại, vì tất cả hữu lậu hẳn cùng tận, nên được rốt ráo minh xúc, mà sinh ra thọ đều tu hành giải thoát. "Tức giải thoát này cho đến "Vì không có tánh tội", nghĩa là vì thứ nhất trong niềm vui vắng lặng Niết-

bàn.

Kế dưới đây nói: “Giải thoát bền chắc là cõi Niết-bàn hữu dư y, nên biết giải thoát là giải thoát của vô vi. Dưới đây, là nói về quả học có thể chứng tư lương, đối trị tám tai hại lỗi lầm, tu tập chín tưởng. Tám lỗi lầm: Ham vui chấp mắc lợi dưỡng, cung kính là một. Ái chứa giữ tất cả các hành của hữu sau. 2- Lười biếng trể nải là ba. Tát-ca-da kiến là bốn. Tham chấp vị ngon là năm. Thậm chí tham ái nơi các thế gian là sáu. Nương tựa phương tiện hành động xấu ác buông lung là bảy. Y chỉ tà nguyện, tu tập phạm hạnh là tám.

Tám lỗi này là đối tượng trị, chín tưởng là chủ thể trị. Luận sư Cảnh nói: “Mỗi tưởng trong chín tưởng có thể trị tám tai hại lỗi lầm xong”. Hai tưởng sau, khó hiểu, luận tự phân biệt.”

Luận sư Đạt nói: ‘Tưởng thứ năm, sáu đối trị chung tham chấp vị ngon thứ năm, bảy tưởng còn lại, gọi là chửa trị một lỗi lầm, từ thứ lớp ban đầu rất dễ hiểu.’

Thứ năm, giải thích phạm hạnh. Nói: “Vì không biết như thật về ba xứ này”, 1- Lậu, 2- thọ, 3- Tưởng tà.

Xứ của năm tập đế ở trước là: 1- Các lậu, 2- Thọ vô minh, 3- Tưởng tà, 4- Các dục, 5- Nghiệp hậu hữu. Trong năm tập đế đều không biết như thật. Một thứ sau là xứ khổ đế, nghĩa là không biết như thật về các khổ kia.

Thứ sáu, là giải thích về Sác thủ thú, đầu tiên, là nêu chung. Kế là, giải thích riêng, trong đó có hai: trước, nói về sáu người, sau, nói về trí Phật biết rõ như thật.

Trong phần trước lại có hai: Trước nói về sáu người, sau nói lại nghĩa đó.

Trong phần trước, trước nói về ba người trước, kế là, kết. Sau, là nói về hai người sau, tức trái với hai người trước.

Y cứ trong nói lại nghĩa, nếu dùng pháp thiện của đời trước đặt trong pháp diệt nói ác của đời nay, thì sẽ khiến cho pháp thiện tổn giảm. Như lấy tro nóng đặt ở chỗ đất lạnh, hoặc trong đồ đựng bằng đá xanh, thì sẽ khiến cho tro kia không có nóng. Nếu đặt pháp thiện của đời trước ở trong pháp nói thiện lại tu tập thì như để tro nóng ở nhà tranh khô, sẽ giúp cho lửa tro hừng cháy.

Thứ bảy, là giải thích về siêu việt, đầu tiên, là nêu chung năm môn, biết rõ về siêu việt. Kế là giải thích riêng năm môn. Sau, kết thành hai siêu việt.

Y cứ trong giải thích riêng, trước là giải thích môn thứ nhất. Sau,

là giải thích bốn môn còn lại.

Trong phần trước được chia làm ba: Trước hết, nói về đi qua đường ác. Kế là nói về môn tổn hại mãi mãi. Sau, nói biết khắp như thật.

Trong giải thích bốn môn còn lại, trước, nói về bốn môn. Sau, nói về trí khắp của Phật v.v... Sau, môn hành trên, Luận sư Cảnh nói: "Người A-na-hàm của hành trên sau cùng, lấy đến phi tưởng làm rốt ráo, nay, giải thích đối với hiện tại, gọi là sau, chứ chẳng phải sau cùng.

Thứ tám, là giải thích hai nhiễm. Trước lược đối biện đối trị hai thứ tạp nhiễm. Sau, tùy nghĩa giải thích rộng.

Trong phần trước, Luận sư Cảnh giải thích: "Các đệ tử bậc Thánh cho đến "Chứng nhập định không có lay động của vô sở hữu, phi tưởng xứ", nghĩa là bốn thiền và hai không cõi dưới, đều gọi là định không có lay động. Chín vô ngại, tám giải thích dứt trừ dục của cõi Dục, gọi là thú hướng Sơ thiền. Lìa dục tán, động v.v... hạnh định không lay động. Lìa chín vô ngại, tám giải thoát của Sơ thiền, gọi là thú hướng Nhị thiền. Lìa hành động không có lay động của Tầm, Từ. Lìa chín đạo vô ngại, tám đạo giải thoát của Nhị thiền, gọi là hướng đến Tam thiền. Lìa hành không có động, của hỷ bị động, lìa chín vô ngại, tám giải thoát của dục ba thiền, gọi là hướng đến bốn thiền, hạnh vô động do lìa lạc làm cho động, lìa chín vô ngại, tám giải thoát của dục Tứ thiền gọi là hướng đến không xứ. Tưởng sắc tạp, tưởng có đối, hành có lay động, không lay động của các thứ tưởng khác nhau. Khi lìa chín vô ngại, tám giải thoát, dục của hoặc xứ, gọi là hướng đến thức xứ. Lìa không xứ kia, duyên hanh môn lay động, không lay động. Vì không xứ lấy tướng không ngoài không, gọi là lay động môn ngoài. Nội thức xứ duyên nơi thức, gọi là không lay động. Khi lìa chín vô ngại, tám giải thoát ở thức xứ, gọi là thú hướng hành vô sở hữu. Lìa bốn thiền, không xứ nơi cõi Dục, gọi là lấy giải thoát thứ chín, đều gọi là chứng định không có lay động. Lìa giải thoát thứ chín của thức xứ, gọi là chứng nhập định vô sở hữu. Lìa giải thoát thứ chín của Vô sở hữu, gọi là chứng nhập định Phi phi tưởng. Nói đây là vì đoạn đối trị và đối trị phần xa, nên vượt qua chấp mắc tạp nhiễm cõi Dục. Sơ thiền là đối trị dứt trừ tạp nhiễm cõi Dục.

Thiền thứ hai trở lên, cho đến Phi tưởng, đều gọi là đối trị phần xa. "Hoặc vì dứt trừ tạp nhiễm của hữu sau cho đến "Ta đâu phải không có", nghĩa là vì khổ sinh v.v... nên nói là ta có khổ. Ta đã có khổ, lúc nào sẽ không có, nên nói ngã sở nào phải không có, tức lấy khổ sinh v.v... cho là thể của ngã. Khổ như thế, ngã đâu phải không có, nên nói

"Ngã đâu phải không có".

Nói "Ngã" sẽ không, "Ngã sở" sẽ không. Nghĩa là do ở trước phát sinh tâm ưa diệt khổ, chánh cần gia hạnh.chánh gia hạnh xong đạt được định khác nhau ở trước, sau. Do nhân duyên này lại được quyết định, nghĩa là khổ, của ngã sẽ không có, khổ sở hữu của ngã sẽ không có.

Nói "Hoặc cái có hôm nay, hoặc cái có thuở xưa, tất cả đều xả", nghĩa là nghiệp tạp nhạp hiện đang tạo, gọi là nay đã có. Các nghiệp khác gọi là sở hữu xưa. Quả báo của hai nghiệp đều không mong cầu, gọi là đều xả bỏ.

"Người kia tu tập đúng cho đến "Có thể nhập định Phi tưởng", nghĩa là do người kia tu chân chính, có thể dứt trừ sự khác nhau trước, sau của hậu hữu của ba không bốn thiền.

Dưới đây là nói về giải thoát chung, chỉ có Thánh giải thoát, nghĩa là tất cả hoặc chướng của tám địa dưới, phàm phu đều lìa, hàng phục, dứt trừ dù khác, nhưng nói về tướng chung, thì vô vi của Bát địa, gọi là giải thoát chung, trạch diệt của Phi tưởng chỉ có Thánh giải thoát.

"Như thế, tất cả có chung năm xứ cho đến "Thánh giải thoát thứ năm": Văn trước chỉ nói hướng đến hành không lay động, hướng đến hành của vô sở hữu, không nói hướng đến hành phi tưởng. Nay, là nói hướng đến Niết-bàn của Phi tưởng với thể giải thoát của bậc Thánh là một nghĩa khác".

Luận sư Đạt nói: "Văn trước lẽ ra là thiếu ít, nên nói đầy đủ là hướng đến Phi tưởng".

Thứ tư, là giải thích chấp lấy tướng. Nói "Trong đây coi giữ nhà bếp, cho đến thức ăn ngon, quần áo đẹp, dụ cho Xa-ma-tha ở nội tâm v.v..., như người đời trông coi việc bếp núc, giống như cung cấp cho chủ, ví như người tu hạnh Du-già, do chấp chỉ, nêu tướng "Đẳng", cung cấp định kia mà nhiếp thọ tâm, Thức ăn ngon dụ cho chỉ, là nêu tướng, thể của định chính là có công năng giúp đỡ, dưỡng nuôi đồng thời với tâm vương. Như quần áo, thức ăn ở trên. Phẩm hắc, phẩm bạch, dụ cho các người ngu trí. Thứ năm, là giải thích các triền, thứ sáu thắng lợi (như văn rất dễ hiểu).

BẢN LUẬN QUYỂN 98

Trong niệm trụ Bài tụng thứ tư có tám môn:

1/ Tà sư.

2/ Ở núi tuyết.

3/ Khuyên cố gắng.

4/ Hệ thuộc tịnh.

5/ Dần dần.

6/ Giới viên mãn.

7/ Tuệ.

8/ Thành tựu.

Trong giải thích của văn xuôi, môn đầu rất dễ hiểu.

Thứ hai, là giải thích ở núi Tuyết, nghĩa là trong núi Tuyết có ba chỗ:

1) Nơi vượn, khỉ và thợ săn đều đến.

2) Chỉ là nơi vượn khỉ hay đến, chẳng phải nơi thợ săn đến.

3) Chỗ cả hai đều không đến là chỗ thứ nhất, dụ cho trông coi đất sống, là chỗ thứ hai, dụ cho ba quả hữu học, là chỗ thứ ba, dụ cho Vô học địa.

Nói: "Lại, các người ngu chủ yếu quán cảnh khác cho đến" không được giải thoát", nghĩa là phàm phu lìa dục, ưa thích cõi trên, nhàm chán cõi dưới, đeo đuổi cầu mong cảnh trên, ra khởi cảnh dưới, cho đến vẩn ở cảnh Phi tưởng mà không được giải thoát.

Thứ ba, khuyến cố gắng, nói "An lập bốn nghĩa:

1) Lắng nghe nghĩa lý chánh pháp.

2) Thọ, trì, đọc tụng.

3) Quán sát nghĩa lý.

4) Pháp tùy pháp hạnh, cũng gọi là như lời dạy mà tu hành.

Thứ tư, là giải thích hệ thuộc thanh tịnh". Lại có ba thứ". Trở xuống, là giải thích lại.

1) Chứng tịnh, nghĩa là ở Kiến đạo, tức là bốn bất hoại tịnh, đối với tu dứt trừ ở trên, chưa thanh tịnh, nên nói không thanh tịnh.

2) Đã thanh tịnh, Các người của quả Bất hoàn đã lìa dục ái, bất thiện v.v...

3) Trong sạch: A-la-hán. Các hữu học ở trên được gọi là thanh tịnh, La-hán, các vị Hữu học cõi dưới gọi là không thanh tịnh gọi là trong sạch.

Thứ năm, là giải thích về thứ lớp, những người tại gia chỉ có niềm

tin thanh tịnh và ba lần lượt hỏi trong thiếu cái thanh tịnh.

Thứ sáu, là giải thích giới viên mãn, rất dễ hiểu.

Thứ bảy, là giải thích về tuệ. Nói "phải biết cõi Dục, như da v.v...". Nghĩa là lấy thân người dụ cho ba cõi. Cõi Dục như da, cõi trên như thịt. Vô minh ở trong thịt như máu, vì máu vô minh trong thân của ba cõi, ngấm dần.

Thứ tám, là giải thích thành tựu (như văn rất dễ hiểu).

Đoạn lớn thứ nhì giải thích về chánh đoạn, thần túc. Có nửa bài tụng nêu năm môn:

1) Dũng. 2) Lực. 3) Tu đẳng trì. 4) Môn khác. 5) Thần túc.

Một môn dũng đầu tiên, là nói về bốn chánh cần. Bốn môn như lực v.v... là nói về bốn như ý túc.

Trong giải thích của văn xuôi, trước là giải thích môn dũng. Trong đây giảng nói câu thứ năm của dũng, nghĩa là tinh tấn có năm câu. Một áo giáp tinh tấn, cho đến thứ năm không bỏ ách thiện v.v... là dũng.

Thứ hai, là giải thích về lực. Nếu nói lược, thì bốn lực giữ gìn tâm, làm cho định, cho đến gìn giữ trong đẳng trì, chỉ có ngần ấy việc làm của đẳng trì, trì đẳng trì này, không có đẳng trì nào khác hoặc hơn, hoặc thêm.

Thứ ba, là giải thích: Tu Đẳng trì, luận sư Cảnh giải thích rằng: "Dục v.v... nghĩa là biếng nhác đều thực hành dục, cần, tâm, tuệ nên nói "Dục v.v...".

Nói "Cảnh sở duyên của phẩm Tỳ-bà-xá-na", nghĩa là tưởng trước, sau: văn, tư, tu, chứng bốn trí, tu tập tướng trước sau, nhập, gọi là tưởng trước sau: Văn, tư, tu chứng bốn trí tu tập trước sau nhập nhau, gọi là tưởng trước sau.

Cảnh sở duyên của phẩm Xa-ma-tha, nghĩa là tưởng v.v... trên, dưới. Bốn thiền, bốn không từ dưới lên trên, gọi là tưởng trên, dưới.

"Cảnh sở duyên của phẩm câu cho đến" có tu tâm đều hiện hành các bóng sáng", nghĩa là khi mới học quán, tạo ra tướng ánh sáng, lúc bấy giờ, liền có tướng phần của bóng sáng thích hợp với tâm, làm cảnh sở duyên. Dưới đây, sẽ phân biệt:

Hỏi: "Dục, tinh tấn, v.v... là pháp thiện, làm sao được tương ưng với lười biếng để đều hiện hành ư?" Cho nên luận tự giải thích: "Lại, chẳng phải như dục v.v... cho đến" gọi là biếng nhác đều cùng hiện hành", nghĩa là vi đối với tinh tấn, không thể xen lẫn biếng nhác nối tiếp nhau, nên gọi là đều hiện hành. Lại, năm tướng này, phải biết rằng, gồm thu chung tất cả thứ tu v.v... nghĩa là đã nói năm nhân duyên tướng

tu thần túc, gồm thu chung hết tất cả thứ pháp Tu lạc đẳng trì. Vì lý do thứ tu này, nên đẳng trì chóng viên mãn.

Nay, xét quyển hai mươi tám: "Tưởng trên, dưới của phẩm Chỉ, nói là quán sát thân này như chỗ ở của nó, như điều mà nó mong muốn, trên, trên từ đỉnh đầu, dưới đến bàn chân, đầy dẫy các thứ bất tịnh tạp nhạp.

Tưởng trước sau của phẩm quán, nghĩa là như có một tướng nơi sở quán (đối tượng quán) nghĩa là khẩn thiết đến nỗi khéo lấy, khéo tư duy, khéo liểu, khéo đạt, nghĩa là khi đứng, quán ở chỗ ngồi, lúc ngồi quán khi nằm. Hoặc ở bước đi sau, quán sát bước đi trước.(Giải thích rộng, như quyển hai mươi tám kia).

Thứ tư, là giải thích môn "khác": "Lại nữa, năm xứ giải thoát", nghĩa là như luận Thành Thật nói:

"1) Nhân nghe pháp được giải thoát.

2) Nhờ người khác nói, được giải thoát.

3) Nhờ tự đọc, tụng kinh, được giải thoát.

4) Nhờ tư duy, được giải thoát.

5) Pháp tùy, pháp hạnh, được giải thoát.

"Nếu có Bí-sô dựa vào ý lạc tịnh và dục mạnh mẽ, nhạy bén cho đến "Gọi là Dục Tam-ma-địa." Thì Bí-sô này nhờ nghe pháp được định.

"Lại, có Bí-sô cho đến "Gọi là tinh tấn Tam-ma-địa. Đây là nhờ người khác nói và tự đọc tụng hai thứ mà được định, hợp thành tinh tấn tam-ma-địa. Lại có cho đến gọi là Tâm tam-ma-địa. Đây là nhờ tự tu duy tướng bất tịnh v.v... mà khởi Tam-ma-địa gọi là Tam-ma-địa tâm chấp lấy tâm vương.

"Lại có cho đến "gọi là Tam-ma-địa": đây là do pháp tùy, pháp hành mà được định.

Hạnh của phân biệt đoạn: Cũng là tư lương của tám diệt.

Thứ năm, là giải thích thần túc. Nói "Bổ-đặc-già-la của chủng tánh bất tịnh, gọi là loại vật chỉ trụ pháp nội. Dòng họ Chiên-đà-la gọi là loại vật bất tịnh, nên biết loại này chỉ trụ nội pháp mới có thể tu tập thần túc của các bậc Thánh, dẫn phát thần thông Thánh giả. Thần thông có bốn:

1. Biến hóa.

2. Tánh biến hóa thay đổi tánh ấy.

3. Lúc trụ.

4. Lúc biến, tướng văn rất dễ hiểu.

Thứ ba, đoạn lớn, giải thích năm căn. Có một bài tụng nêu bốn môn thần thông kia:

1/ An Lập.

2/ Cảnh sở hành.

3/ Tuệ căn là hơn hết, phải biết an trụ sau.

4/ Phẩm phàm phu ngoại v.v...

Thứ nhất, là giải thích môn an lập, nhân nói năm căn như tín v.v... tức nói về hai mươi hai căn.

Thứ hai, là giải thích cảnh sở hành.”khởi về minh thoát”, nghĩa là tuệ vô lậu, gọi là “minh”. Số giải thoát tương ưng với tuệ, gọi là “thoát”.

Thứ ba, là giải thích tuệ căn, cho đến an trụ như văn rất dễ hiểu.

Thứ tư, là giải thích phẩm phàm phu ngoại v.v... nghĩa là nếu không có năm căn như tín v.v... đối với Phật, chỉ là phàm ngoại. Nếu đối với Bồ-đề chỉ có năm căn như tín v.v... của thế gian, là phàm phu nội. Nếu khởi tín vô lậu ở Bồ-đề thì gọi là phẩm loại Thánh, chẳng phải phẩm loại phàm phu kia.

Đoạn lớn thứ tư, là giải thích năm lực. Có một bài tụng nêu sáu môn:

1. Tư duy lựa chọn.
2. Giác tuệ v.v...
3. Nước v.v... và các Vua.
4. A-la-hán.
5. Hữu học.
6. Ngay thẳng.

Trong Văn xuôi giải thích, môn một, hai rất dễ hiểu.

Thứ ba, là giải thích Quốc vương v.v...

“Nương tựa nước và vua cho đến “Có mười thứ lực v.v...”.

Có Luận sư giải thích: “Vì đối với nước v.v... có năng lực tự tại, nên lập mười lực, lại xem xét”.

Nay, giải thích: “Một, là nước v.v... Là hai, Vua, cho đến chúng xuất thế thứ mười. Dựa vào mười thứ này, có lập mười lực, giải thích rộng kinh nói.

Thứ tư, là giải thích A-la-hán.

Luận sư Đạt nói: “Thành tựu tám lực, nghĩa là không tạo hai lực trong “hữu” của nghiệp ác.

1. Vì nhàm chán hậu hữu, nên không tạo.
2. Vì nhàm chán các dục, nên không tạo.

Trong tu thiện có sáu lực, nghĩa là bảy vị của phẩm Đạo, hai môn căn lực hợp làm một, nên có sáu".

Nay, giải thích "Chánh đoạn, Thần túc hợp làm một, nên là sáu".

Thứ năm, là giải thích Hữu học: Các vị hữu học thành tựu năm lực. Luận sư Đạt nói: "Lại hỏi "Nay xét quyển một trăm rằng: "Dựa vào Tỳ-nại-da, Bí-sô siêng học, thành tựu năm lục:

1. Lực gia hạnh.
2. Lực ý lạc.
3. Lực khai hiểu.
4. Lực chánh trí.
5. Lực ngay thẳng.

Nói "Hai nhân duyên: 1- Tự tu hành viên mãn. 2- Lợi người là lợi mình.

Thứ sáu là giải thích ngay thẳng v.v... (văn rất dễ hiểu).

Đoạn lớn thứ năm, giải thích bảy giác phần. Có một tụng nêu bảy môn kia: 1- Lập; 2- Sai khác; 3- Ăn, 4- Lần lượt; 5- An vui; 6- Trụ; 7- Tu.

Đầu tiên giải thích môn lập: Nhân Xa-ma-tha, nghĩa là ba thứ định, ỷ (khinh an), xả, là Xa-ma-tha. Phẩm Tỳ-bát-xá-na, nghĩa là Trạch pháp, tinh tấn, hỷ. Phẩm Câu, nghĩa là hai phần: Niệm, thông.

Thứ hai, là giải thích về sự khác nhau, xét y theo văn trước.

Có giải thích: "Tự tánh tức bảy sở duyên, có bốn nhân duyên lập. Kế là Ba môn rất dễ hiểu.

Thứ sáu, là giải thích môn Trụ. "Nói trụ bốn giác chi trong phần đầu", nghĩa là Định, y, xả, niệm. Trong phần thứ hai, trụ bốn giác chi: là Trạch pháp, tinh tấn, Hỷ, niệm, an trụ đầy đủ trong phần thứ ba.

Bảy Chi giác: định, tuệ trên phân, đầy đủ bảy giác, chưa từng an trụ, chỉ một chi giác", Luận sư Đạt nói: "Chi niệm giác là bước đầu tiên của người tu hành", lại giải thích: "Đã từng không có hành, nghĩa là chỉ trụ một Chi giác.

Thứ bảy, giải thích môn Tu. Luận sư Cảnh nói: "Giải thích hai mươi mốt tưởng: 1- Tưởng vô thường; 2- tưởng khổ; 3- Tưởng vô ngã; 4- Tưởng "không"; 5- Tưởng bất tịnh; 6- Tưởng nhàm lìa cái ăn; 7- Tưởng thế gian không đáng vui; 8- Tưởng cái chết; 9- Tưởng dứt trừ; 10- Tưởng lìa; 11- Tưởng diệt.

Lại, có quán chín tưởng: Thây chết xanh bầm là quán đầu tiên, "không" là sau (nhận xét văn kinh, màu lục xếp vào trong đây). Lại

thêm tưởng tai hại lỗi lầm là hai mươi mốt".

Nói "1- Y cứ vào nghĩa Câu hành, tương ưng, nghĩa là tức tương ưng đồng thời với bảy Giác: Tưởng vô thường v.v... đều hiện hành tu, cho đến tưởng cái chết đều hiện hành tu. Đây là y cứ đã được tạo nên quán hạnh này trong trí Hậu đắc của Bậc thánh, tương ưng với bảy Giác.

2- Y cứ ở nghĩa đều hiện hành không có gián đoạn, nghĩa là từ tưởng bất tịnh cho đến tưởng quán "không", đây là y cứ áp dụng quán bất tịnh trong đạo Phương tiện, cho đến tâm thức trống không về thi hài, tức bảy giác trước, sau nhập vào nhau, gọi là y cứ ở nghĩa không có gián đoạn. Từ v.v... cũng thế. Đây là so sánh rộng, chứ chẳng phải có quán từ v.v... trong số hai mươi mốt tưởng.

Tiếp theo, nói về chướng bị đối trị của hai mươi mốt tưởng, có mười bốn:

1. Ái nhiễm trong hành của ba đời.
2. Trễ nãi, lười biếng.
3. Tát-ca-da kiến dù đã diệt tập khí, nhưng vẫn theo đuổi ràng buộc hiện hành của ngã mạn.
4. Tham vị ái.
5. Tham ái sự tốt đẹp của thế gian.
6. Tùy miên phiền não còn lại.
7. Mong cầu lợi dưỡng.
8. Mong cầu nuôi sống.
9. Hoặc các ái dục.
10. Hoặc hữu ái, hoặc theo phân biệt giả dối phẩm hạ.

Lại, có bốn thứ Dục tham:

1. Tham sắc đẹp.
2. Tham thân hình diện mạo.
3. Tham cảm xúc tế.
4. Tham thừa sự.

"Như thế cho đến vượt qua đường mà chuyển", nghĩa là nói về lỗi của chướng. Vì đối trị chướng, nên tùy theo sự thích ứng của hai mươi mốt tưởng đều hiện hành tu Chi giác khác nhau: Tưởng của nghĩa thủ thích ứng với bị đối trị, chẳng phải y cứ theo thứ lớp. Thế nên nói ngay rằng, tùy theo sự thích ứng.

"Nói là vì đối trị bốn thứ chướng cho đến "Tưởng không đáng ưa", nghĩa là tưởng vô thường, chửa trị ái trong hành của ba đời. Tưởng khổ trị lười biếng, tưởng bất tịnh chán lìa. Tưởng thức ăn chữa trị tham vị ái

thứ tư. Tưởng tất cả thế gian không đáng ưa, đối trị thứ năm là tham ái sự tốt đẹp của thế gian. Năm tưởng về trước, đều là hạnh vô nguyện, không có đối trị:

1/ Chướng ngại cho tu tưởng "Không hạnh", tưởng khổ vô ngã, nghĩa là hai tưởng "Không", "Vô ngã" đều là môn "không", đối trị hẳn tập khí, hiện hành ngã mạn của thân kiến thứ ba. Vì muốn dứt bỏ tùy miên phiền não còn lại, nên tu tưởng hành vô tướng của ba cõi, nghĩa là quán dứt trừ không có cõi Dục diệt, gọi là ba cõi. Ba tưởng như đoạn v.v... này đều là môn Vô Tướng.

"Vì muốn đối trị mong cầu lợi dưỡng. Vì lợi dưỡng và dục ái, nên tu tưởng tai hại lỗi lầm trong các dục", nghĩa là thứ bảy, thứ chín ở đây đồng là ái trong cảnh ngoài, do quán tưởng tai hại lỗi lầm, vì mong cầu mạng sống sót và vì ái "Hữu", nên tu tưởng cái chết. Nghĩa là tưởng thứ tám, thứ mười ở đây đồng với thân tong khởi ái, nên dùng tưởng chết để đối trị. Vì theo đuổi phân biệt giả dối bốn Dục tham, nên tu tưởng bất tịnh là đầu tiên, cho đến quán tưởng "Không" là sau, hữu vi dứt trừ tham sắc đẹp, tu tưởng xanh xao, bầm tím, tưởng sình trướng. Vì dứt trừ tham vóc dáng, diện mạo, nên tu phần tưởng ăn, nuốt, cũng phần tưởng, tưởng tán vì đối trị. Vì dứt trừ tham xúc giác mịn màng, nên tu tưởng hài cốt, tưởng bộ xương. Vì đối trị tham thừa sự, cho nên tu vô tâm thức, tưởng thây chết không có. Lại tất cả tưởng này, từ tưởng xanh bầm, cho đến quán tưởng không, phải biết đều thuộc về tưởng bất tịnh.

Chín quán tưởng này đều là sự khác nhau trong quán bất tịnh, được chia ra chín thứ quán. Lại, tu từ trong đây rất cùng cực cho đến Biến tịnh v.v... cho đến "Nên biết rằng tướng kia": Đây là giải thích văn trước, vô gián câu hành, so sánh nêu từ v.v... cũng thế.

Đoạn lớn, thứ sáu, giải thích về tám chi Thánh đạo, có một bài tụng nêu bốn môn:

1. Sức trong ngoài.
2. Sự khác nhau của thanh tịnh.
3. Môn khác.
4. Sa-môn, Bà-la-môn.

Trước là giải thích về sức trong ngoài, tu tám Thánh đạo, do sức trong ngoài, sức ngoài chiếm đa số. Nhưng sức của thiện tri thức rất thù thắng, do đó nên gọi là "Nghe âm từ người khác". Sức trong chiếm đa số, vì năng lực chánh tư duy rất thù thắng. Do đây nên gọi là chánh tư duy bên trong. Do hai nhân này, chánh kiến được quả Thánh.

Thứ hai, giải thích về sự khác nhau của thanh tịnh.

Bảy thứ định đủ: Xét y theo văn trước.

Có chỗ giải thích: “Trừ chánh định, chi bảy đạo còn lại, gọi là bảy định đủ”.

Thứ ba, là giải thích môn “khác” tức các danh từ khác nhau của tám Thánh đạo, gọi là môn khác. Vì hợp với chánh lý nên gọi là Pháp, chứng lý chỉ có pháp, vì vô nhân vô ngã, nên gọi là pháp.

Thứ tư, giải thích Sa-môn, Bà-la-môn. Trước giải thích Sa-môn. Sau, so sánh giải thích Bà-la-môn.

Trong phần trước: 1/ Tánh Sa-môn, nghĩa là trong khéo nói pháp Tỳ-nại-da, giả gọi là xuất gia, thọ tánh Sa-môn; 2/ Sa-môn tức tám chi Thánh đạo thuộc về vô ngại, là thể của Sa-môn; 3/ Nghĩa là sa-môn, thôi dứt được các việc ác là nghĩa Sa-môn, vì cho nên luận này nói: “Lại, người xuất gia theo đuổi mong cầu quả sa-môn này, nghĩa dứt trừ rốt ráo tham, sân, si v.v... Cho nên nói người kia gọi là nghĩa Sa-môn.

4- Quả Sa-môn tức hai quả: Trí, Đoạn.

Đoạn lớn thứ bảy, giải thích thôi dứt niệm thứ tám, có một bài tụng nêu tám môn:

1. Chướng Tùy “hoặc” Tầm v.v...
2. Quả.
3. Dục.
4. Tế.
5. Thân mệt nhọc.
6. Học trụ.
7. Tác ý.
8. Trí vô chấp.

Đầu tiên, giải thích chướng mười sáu hành tuỳ “Hoặc” như tầm v.v...

1/ Quán hơi thở dài.

2/ Quán hơi thở ngắn v.v... (Như quyển bảy mươi bảy trước đã nói).

Thứ hai, là giải thích quả. Nói sáu kiết là: 1- Kiết phần dưới; 2- Kiết phần trên; 3- Kiết dứt trừ; 4- Tu dứt trừ; 5- Hoặc khởi, nghĩa là khởi phiền não trong trung ấm. 6- Nếu sinh nghĩa là phiền não sinh trong Sinh ấm. Như thế dùng riêng có sáu Kiết. Như thứ lớp của kiết đó, kiến lập các quả thắng lợi của hai thứ, bốn thứ, bảy thứ, nghĩa là dứt trừ năm kiết phần dưới, lập quả Bất Hoàn. Dứt trừ năm kiết phần trên, lập A-la-hán, cho nên nói lập hai quả. Nếu dứt trừ hết kiến hoặc, lập Sơ quả, dứt trừ hết tu hoặc, lập ba quả sau, nên nói lập bốn quả. Tong Trung

ấm, lập ba Na-hàm. Nói là Hạ, trung, thượng. Sinh ấm lập bốn Na-hàm, nghĩa là hành của sinh hữu, không có hành. Vì thượng lưu (dòng chảy trên) nên lập bảy.

Thứ ba, là giải thích về dục. Luận sư Cảnh nói: "Tu tập hơi thở ra vào có hai: Có trên, không có trên. Từ "có" ở trên tu muốn cầu vô thượng, hoặc vì "dục". Luận sư Đạt nói "Trong văn này không thấy có chữ Dục, nhưng ở đoạn văn sau cuối nói Ái, giận dữ, tức là dục cũ. Trong tụng chung có kèm chữ Dục.

Thứ tư, là giải thích Tế như văn.

Thứ năm, là giải thích thân nhọc nhằn, tuệ nhãn không có nhọc, vì khéo trừ tùy phiền não của Tỳ-bát-xá-na.

Thứ sáu, là giải thích học Trụ (tìm đọc văn sẽ biết).

Thứ bảy, là giải thích bốn pháp như thân tác ý v.v..., như bốn đại lộ: Thân, Thọ, Tâm. Pháp, là Trí, Tuệ đồng quán của các Hiền, Thánh, gọi là bốn đại lộ.

Thứ tám, giải thích về Trí không có chấp. Lại nữa "Tinh tấn, siêng năng cho đến "Chủng loại của thân này có thể chấp thân", nghĩa là tu bốn niệm trụ, biết không có ngã, "năng quán" (chủ thể quán), "sở quán" (đối tượng quán) đều là chủng loại của nhân, nên nói lại là bình đẳng: chủng loại của thân này có thể lấy, bỏ thân, như tác ý vô ngã của thân cũng thế, nghĩa là quán thân vô ngã. Trí vô ngã tức là một phần của thân. Tác ý như lý "duyên" thân mà khởi, cũng là một phần của thân, tức là lấy pháp quán pháp.

"Là nói ngoại đạo kia cho đến "đều không thật có" nghĩa là nếu có thần ngã có thể tu thân niệm trụ thì đều không thật có.

"Như thân niệm trụ v.v... trở xuống, so sánh ba niệm trụ còn lại.

Đoạn lớn thứ tám, là giải thích về Học thứ chín. Có một bài tụng nêu năm môn:

1- Tôn trọng Thi-la.

2- Giới thanh tịnh viên mãn.

3- Hiện hành.

4- Thắng lợi của Học.

5- Sự khác nhau của Học.

Môn đầu là giải thích tôn trọng Thi-la. Nói hai hạnh như thế, được chia làm bốn thứ, tức bốn thứ này hợp thành hai hạnh. Hai hạnh này và bốn bình đẳng, bình đẳng: Có khả năng có ba, nghĩa là khả năng sinh ba Học, hoặc Hạ, trung, thượng, tức là người chánh hạnh. Không thể chỉ một, tức người tà hạnh, nên thành bốn thứ.

Thứ hai, là giải thích về giới thanh tịnh viên mãn.

Đầu tiên lìa tội tánh. Nếu giới tịnh mãn, giữ kín căn môn thì gọi là pháp thiện mãn. Xa lìa tội giá, gọi là biệt giải thoát mãn. Lại, dưới đây, giải thích lại, dựa vào giới mà bậc Thánh đã yêu, gọi là tịnh giới mãn. Khéo léo dựa vào uẩn v.v... gọi là pháp thiện mãn. Dựa vào Luật nghi Biệt giải thoát, thọ trì (nhớ nhắc) giới sở hữu của thế tục, gọi là Biệt giải thoát mãn.

Thứ ba, là giải thích hiện hành. Luận sư Cảnh nói:

"1- thọ trì chẳng thuộc về "chỉ" v.v... là giới Tác trì".

2- Thọ trì thuộc về "chỉ": nghĩa là "giới chỉ trì".

"Ở đây lại hai thứ trở xuống: là "Phân biệt Chỉ trì".

Lại, có hai thuyết này, nghĩa là hoặc có Tỳ-nại-da này đã nói, chứ chẳng phải Biệt giải thoát đã nói: Luật rộng của năm bộ, chẳng phải một quyển giới bản Biệt Giải thoát. Hoặc có khi là thuyết của Tỳ-nại-da này đã nói, cũng là thuyết-mà Biệt giải thoát đã nói. Đây tức y cứ ở Bản rộng của năm bộ kia, gồm có một quyển giới Biệt giải thoát, tức là câu "Đều cùng có".

Cho nên, tất cả đều có ba chỗ:

1. Hiện hành tăng thượng: Tức tác trì.

2. Tỳ-nại-da tăng thượng: Luật rộng của năm bộ.

Biệt giải thoát tăng thượng: Một quyển giới bản.

Luận sư Đạt nói: "Chẳng phải sở nhiếp thọ, nghĩa là giới Biệt giải thoát. "Chỉ" đã nhiếp thọ, nghĩa là định cộng giới.

4. Thắng lợi của Học rất dễ hiểu.

5. Sự khác nhau của Học.

Bốn Thánh đế, cho đến bốn pháp như tích v.v... đều có thể tánh của Thánh trụ. Nhưng theo văn ở trước nói" ba Môn giải thoát và diệt định, gọi là thánh trụ", đây là lời nói lý cùng tận của văn.

Đoạn lớn thứ chín, giải thích xong.

Thứ mười, là chứng tịnh, có một bài tụng nêu năm môn:

1. Chứng tịnh, an lập đầu tiên.

2. Có đổi khác là trước.

3. Đường trời.

4. Dụ cho gương sáng.

5. Ghi nhận riêng.

Đầu tiên, giải thích về chứng tịnh, an lập đầu tiên. Lược do hai pháp năng vào Chánh nhiếp thọ, vì tánh chứng tịnh, nên kiến lập bốn thứ, nghĩa là nhiếp tín, giới: Thể của bốn chứng tịnh không gì ngoài tín,

giới. Đối với chủ thể thuyết, là tin Phật. Đối với nghĩa Sa-môn, nghĩa là tin pháp. Đối với pháp đồng đẳng, nghĩa là tin Tăng. Đối với chủ thể chứng đắc Sa-môn, người giúp đỡ đã có tịnh tín, là tín tăng. Căn bản vững chắc, sâu sắc, ở trong sự sinh khác, cũng không thể dẫn phát, vì không có lừa dối, gọi là tánh chứng tịnh.

Giải thích chung, "Đối với cảnh của Tam bảo, sinh tín không hư hoại và tịnh Thi la", trở xuống, là nói về tịnh giới kia.

Thứ hai, là giải thích có đổi thay khác, rất dễ hiểu.

Thứ ba, là giải thích về đường của cõi trời. Bốn thư chứng tịnh với tịnh thiên của nghĩa thứ nhất là con đường. Lại, các đệ tử bậc Thánh là chỗ nương tựa trong bốn chứng, dựa vào ba thứ môn, tu sáu tùy niệm:

1. Vì dứt trừ tùy phiền não của phẩm Định.

2. Vì dứt trừ phiền não của phẩm Trí.

3. Vì dứt trừ sẽ có thể sinh khởi hai tùy phiền não, dựa vào ba thứ này tu sáu tùy niệm, nghĩa là Phật, Pháp, Tăng, Giới, Thí, thiên.

"Do đế lý thế tục mà được tùy niệm, gọi là Pháp uy dũng", nghĩa là do dựa vào giáo pháp mà được tùy niệm, gọi là pháp uy dũng.

Thứ tư, là giải thích về thí dụ gương soi sáng, rất dễ hiểu.

Thứ năm, là giải thích về thọ ký. Luận sư Cảnh nói: "Có thành tựu bốn thứ chứng tịnh của mình, thọ ký cho người riêng v.v... nghĩa là khi lấy quả đầu, Bồ-đề như Noãn v.v... trong phương tiện trước của kiến đạo, chỉ quán đế lý, không thực hành quán sự, vì "duyên" sáu niệm v.v... nên khi đắc quả, như sở duyên của phương tiện trước đều chứng, nghĩa là khổ khác không thề làm cho vui v.v... chứng kiến bốn đế, tức là thể của Tam Bảo, rốt ráo tối thượng. Đã tự chứng rồi, lại thọ ký cho người, không thể dẫn phát thay đổi, không được dựa vào địa vị tu trên, vì giữ giới, nên không có an năn, cho đến được định. Nếu đối với địa vị trên, cho đến đối với các vị trời kia vì chưa hiện trông thấy, nghĩa là lấy thời gian của quả thứ hai, chung cho thế gian, xuất thế gian trong đạo Phương tiện. Một thứ phương tiện tạo nên năm niệm trong Tục đạo, trừ niệm Thiên, vì lìa dục không có Thiên nhãn kia, vì không thấy thiên, nghĩa bậc nhất vô lậu của cõi Sắc, nên không niệm thiên. Về sau, khi chứng quả thứ hai, chứng kiến sở duyên trong đạo Phương tiện là thọ ký riêng cho người. Giới trong năm niệm là giới vô lậu. Xả tức là vô tham, khi đắc quả chứng Tam Bảo, cũng thế (văn còn lại rất dễ hiểu).

"Nếu đối với địa vị trên v.v... trở xuống, là nói thực hành phương tiện Na- hàm, tức thành đủ sáu Niệm ở trong đạo thế tục. Vì dựa vào thiền căn bản, được thiên nhãn, hiện thấy các vị trời, nên mới có niệm

thiên. Khi đắc quả tự chứng, thọ ký cho người riêng. Quả A-la-hán chỉ có đạo xuất thế mới có thể thú chứng, tất cả tùy niệm, chỉ là thế gian, nghĩa là dứt trừ “hoặc’ của Phi tưởng, chỉ đạo vô lậu, không tạo ra sáu niệm, nên khi đắc quả chỉ chứng sinh tận, thọ ký cho người, cho nên, quả Bất Hoàn trở lên, không có tùy niệm thọ ký như thế,”

Hỏi: “Hai quả đầu, sau, là chứng thấy bốn Đế, tức thấy thể của Tam Bảo. Giới vô lậu, là gốc lành vô tham, vô lậu đều là đạo Đế. Chứng đạo Đế xong, tức là chứng sáu niệm. Vì sao không tự chứng sáu niệm, không thọ ký cho người khác.

Giải thích “Nếu lúc vận dụng phương tiện, nếu khi “duyên” sáu Niệm được chứng quả, thì sẽ thọ ký cho người. Nếu khi dùng phương tiện không duyên được quả, thì không gọi là thuận với phương tiện gốc, mà chứng, vì thọ ký cho người. Lại, bốn chứng tịnh chỉ nói là tịnh v.v... trong quả Dự Lưu. Người của bốn quả dù đồng được bốn tịnh, nhưng tên gọi là, thời gian và tướng khác nhau, như văn.”

Luận sư Đạt lại giải thích: “Người Sơ quả chỉ dựa vào mình đã chứng bốn Bất hoại tịnh. Vì người khác giảng nói tùy niệm Phật v.v... không dựa vào địa vị Chỉ. Quả Nhất. Lại có thể thuận, có thể vui mừng đối với năm thứ tùy niệm, trừ niệm thiên, chưa được thanh tịnh năm Na-hàm Thiên v.v... Bậc thánh thanh tịnh trong đây gọi là thiên, chứ chẳng phải là đầy đủ thiên. Quả Bất Hoàn sanh sáu Niệm, đã được thấy năm tầng trời Na-hàm.

“Quả A-la-hán v.v... trở xuống, là giải thích về ngăn ngừa vấn nạn của người khác. Người khác nói: “Vì sao La-hán không có sáu Niệm ư?”

Giải thích: “Quả này hoàn toàn là đạo Vô lậu đã được sáu niệm, chỉ là thế gian.”

“Như thế. Lược dẫn trở xuống, là đoạn văn lớn thứ ba, kết khuyên giác biết rõ.

BẢN LUẬN QUYỂN 99

Là một trong các Sự điều phục, lựa chọn chung. Tiếng Phạm là Tỳ-nại-da, Hán dịch là Diều phục, hàng phục, loại trừ các điều ác, nói là điều phục.gồm thu chung, phân biệt là việc quan trọng của giới luật, nên nói sự điều phục, gồm thu lựa chọn chung. Về văn, có một quyển rưỡi, quyển này ở đầu nên nói là một.

Trong văn, đầu tiên, là trước kết, sau sinh. Kế là, chính là giải thích. Sau kết khuyên giác biết rõ.

Trong phần chánh giải thích, chia làm hai:

1. Lược nói hứa thừa nhận thuyết.

2. Nêu tụng, chánh giải thích.

Trong phần trước, nói là tức từ ngoài bốn thứ kinh này, kinh Biệt giải thoát đã có nói rộng Ma-đát-lý-ca, xoay vần truyền đến v.v... Luận sư Cảnh nói: “Ngoài bốn A-hàm, Đức Thế tôn đa nói kinh Biệt Giải thoát, tạo ra hỏi đáp rộng, gọi là Tỳ-nại-da Ma-đát-lý-ca, cho đến phần ít của tướng chung, nay ta sẽ nói.”

Luận sư Đạt nói: “Trước kia đã nói về bốn lựa chọn như lựa chọn hạnh, v.v... gọi là bốn thứ kinh. Trong nêu tụng để giải thích, trước nêu một bài tụng nêu mười một môn: 1- Lợi, 2- Tụ, 3- Nhiếp, 4- Tùy hành, 5- Nghịch, thuận, 6- Hay vắng lặng, 7- Biến tri, 8- Tín, bất tín, 9- Lực.

Trong chữ “Đẳng” có hai lần “Lại nữa”. Dưới đây theo thứ lớp giải thích. Trong giải thích môn đầu, chế mỗi giới đều có nghĩa của mười câu, chỉ như gồm thu, giải thích. Lại như luật Tứ phần quyển một nói: “1- được tăng Nhiếp thủ, 2- Khiến tăng vui mừng, 3- Khiến tăng an vui, 4- Khiến người chưa tin, sẽ tin, 5- Khiến người đã tin, được tăng trưởng, 6- Người khó điều phục, khiến được điều phục, nhu thuận, 7- Người hổ thẹn được an vui, 8- Dứt trừ hữu lậu hiện tại, 9- Dứt trừ hữu lậu vị lai, 10- Chánh pháp được tồn tại dài lâu. Nay trong văn này giải thích theo thứ lớp, câu đầu thứ hai, rất dễ hiểu.

Nói tánh của bốn Đại: Phệ-xá, Thú Đa-La v.v...

Câu thứ ba, “Do năm tướng v.v...” trở xuống, là nói chung tức giải thích câu thứ ba kia: “khiến cho tăng được yên vui. Nói riêng, tức là giải thích bảy câu sau:

1- Khiến thuận với đạo, đầy đủ không có túng thiếu, tức giải thích câu thứ tư, thứ năm: “Chưa tin, khiến tin. Người đã tin, khiến được tăng trưởng.

2- “Khiến khai trừ Bổ-đặc-già-la của pháp khác”, tức giải thích

câu thứ sáu: Người khó điều phục, khiến được điều phục quy thuận.

3- Khiến khéo loại trừ sinh ra ác tác: Tức giải thích câu thứ bảy: Người hổ thẹn khiến được an vui.

4- Khiến khéo hàng phục các phiền não: Tức giải thích câu thứ tám: Dứt trừ lậu hiện tại.

5- Khiến khéo dứt hẳn tùy miên phiền não: Tức giải thích câu thứ chín: Dứt trừ lậu vị lai.

Về sau nói: "Như thế đạt được an lạc trụ xong cho đến "Phạm hạnh tồn tại lâu dài": Tức giải thích chánh pháp tồn tại lâu dài thứ mười.

Lại, "Tất cả câu này v.v..." trở xuống, là lần "Lại nữa" thứ hai, lần "Lại nữa" trước giải thích rộng có mười điều lợi. Trong đây, giải thích sơ lược, nói "Chính là hiển bày nhiếp thọ trước hết", nghĩa là tóm tắt câu đầu ở trước. Kế chính là nhiếp thọ: Tóm lược câu thứ hai ở trước.

"Đã nhiếp thọ xong, khiến trụ yên vui": Lược năm tướng trước và chỉ rõ người chưa nhiếp thọ ở vị lai, để nhập phương tiện: Lược đạt được như thế ở trước v.v... trở xuống, giải thích câu thứ mười.

Thứ hai, là giải thích về môn tụ. Văn có ba tiết: Tiết đầu, là nói năm nhóm tội. Kế là, nói về bốn thứ tịnh trở lại. Sau là nói mười lăm thứ phiền não.

Trong phần đầu, nói năm nhóm tội, nghĩa là năm thiên tội:

1. Nhóm tội hơn người kia: Cũng gọi là vượt hơn người khác, tức bốn Ba-La-Di. Luận sư Cảnh nói: "Do người phạm tội này, tức chẳng phải Tỳ-kheo, vì nhóm tịnh kia vượt hơn".

Nay, giải thích: "Vì ma đã cướp đoạt vượt hơn. Luận Thập tụng nói: "Đọa vào xứ không như ý". Phái Tát-Bà-Đa giải thích: "Do chiến đấu với ma. Vì người phạm giới này, thì rơi vào chỗ thua thiệt."

2. Nhóm tội của chúng khác: Tức mười ba tăng tàn. Luận sư Đạt nói: "Nếu người phạm giới này, sẽ đuổi ra ở ngoài chúng để sám hối, nên nói "chúng khác". Nay, xét Tỳ-ni-mẫu nói: "Như người bị người khác chém, chỉ còn cuống họng chưa đứt, nên gọi là "tàn". Bà-sa nói: "Nếu phạm tội này, vết nhơ ràng buộc người tu hành, chẳng phải hoàn toàn tịnh, vì dùng tăng có tội "tàn", vì tăng trừ diệt.

3. Nhóm tội hao hụt, rơi rớt: tức ba mươi, chín mươi tội ba-dật-đề. Luật Thập Tụng nói: 'Đọa vào địa ngục che lấp, nung đốt.

4. Nhóm tội ăn năn riêng: "Tức bốn Đề-xá-ni. Luật sư Đạo Tuyên dịch là "Hướng Bỉ hối.

5. Nhóm tội ác tác: Đột-cát-la. Luận sư Cảnh nói: "Trong ác tác

này tức gồm thu ác thuyết, là pháp chúng học.

Tứ phần giới bản nói: “Thức-Xoa-ca-la-ni, hán dịch là Ưng đương học. Nhóm họp thô không nhất định, như nên nhập các tội trong chúng”.

Pháp sư Thái nói: “Người khác vượt hơn chúng khác là tội ba-dật-đề. Thâu-lan là thô. Tội phương tiện có thể tập khởi, nên nói là “Tập thô”.

Luật Thiện Kiến nói: “Thâu-lan, gọi là Đại già (ngăn che lớn), ý nói che lấp đạo thiện. Về sau sẽ rơi vào đường ác, thể là ô uế lẫn lộn. Từ thể bất thiện để đặt tên, nghĩa là do có thể thành tội của hai thiên: Một, hai. Luật Sư Đạo Tuyên nói: “Với cảnh gửi gắm của hai pháp bất tịnh, dùng lời nói giải thích chung sáu nhóm. Nếu luận về thể của tội, sinh nghi, không tin, là Đột-cát-la. “Che lấp ba tội, hai tội trong văn luật”, lược nêu sự sinh nghi.

Kế là, nói về bốn thứ tịnh trở lại: Nói nhóm tội trước nhất dù có thể thanh tịnh trở lại, nhưng chỉ dựa vào hai người đồng có. Luận sư Cảnh nói: “ “Tu-Đề-Na tử hành dục với vợ cũ. Lại ở trong rừng, có Tỳ-kheo khất thực hành dục với con vượn cái. Nhân chuyện này Đức Phật mới chế giới, cho đến cùng với súc sinh, phạm Ba-la-di, chế giới trọng lần đầu.”

Sau cuối, là nói “Không phạm”, nghĩa là đầu tiên chưa chế giới, với bệnh rối loạn của tâm cuồng si, bị triền phiền não ràng buộc, nên nói tịnh trở lại của nhóm ban đầu, nghĩa là chỉ có hai người.

Luận sư Đạt nói: “1/ Người vi phạm trước khi chưa chế giới. 2/ Trái phạm mà biết ăn năn. Dưới đây, là nói về lỗi lầm của mười lăm thứ phạm tội. Nói các Bí-sô đối với lỗi lầm của mười lăm thứ phạm tội này, hoặc tùy trái phạm nhiều hoặc một. Trong văn nêu số, nêu danh, giải thích theo thứ lớp.

Nói “hoặc trừ lúc khác, cùng đi đường chung với các ấp mẩu, trừ khi có nhân “Duyên”. Là mạng nạn, phạm hạnh nạn.

Nói “Hoặc không xem mặt trời v.v... ”, nghĩa là đi vào thôn xóm phi thời, không nói với Tỳ-kheo khác.

Thứ ba, là giải thích về nhiếp, 1- Chia ra, năm pháp gồm nhiếp Tỳ-ni. 2- Gạn hỏi, giải thích riêng. Giải thích về văn trong môn hành thứ năm kia, được chia làm ba: 1/ Nêu liệt kệ ba hạnh, 2/ Lược gồm thu hai, 3/ Theo thứ lớp, giải thích riêng ba hạnh.

Nói “Hoặc đối với người kia, hoặc hình dáng v.v... của con người”, nghĩa là dựa vào luật Ngũ phần, hoặc là con người, giống như con người,

nghĩa là vào thai bốn mươi chín ngày, quá ngày này về sau, đều gọi là con người". Luật Ngũ phần kia nói giống như người, tức là hình dáng con người trong đây.

Nói "Điều đã nên làm trong đây, đại khái có năm thứ v.v...":

1. Ở thôn ấp; 2. Ở đạo tràng; 3. Ở phẩm thiện; 4. Lại, việc nên làm đối với thành ấp; 5. Hoặc vì người chưa tin, làm cho tin, người đã tin, khiến được tăng trưởng, nhập vào thôn xóm. Trái với đây, nghĩa là rõ ràng trái vói việc không nên làm, rất dễ hiểu.

Trong ba môn, nói chung là giải thích thứ nhất, có phạm rồi. Không có vi phạm, thì thanh tịnh trở lại (Như văn rất dễ hiểu).

Thứ tư, là giải thích tùy hành, trước, là nêu lên năm môn, sau, là gạn hỏi, giải thích riêng. Hai mươi hai xứ, nghĩa là quyển hai mươi ở trước nói: "Đối với bốn xứ, sở dĩ hai mươi hai xứ tương ưng với khéo quán sát, nghĩa là tự thể thọ hình tướng thấp kém, oai nghi đầy đủ. Cho đến nói rộng hạ, trung, thượng tọa. Luận Tỳ-ni mẩu rằng: "Từ không có hạ đến chín hạ, là hạ tọa. Mười hạ đến mười chín hạ, gọi là trung tọa. Hai mươi hạ đến bốn mươi chín hạ, gọi là thượng tọa. Từ năm mươi hạ trở lên, được tất cả Sa-môn, Quốc vương tôn kính, là trưởng giả kỳ cựu. Chỗ ở của Bí-sô ni có ba thứ như trước đã nói, tức Hạ, trung, thượng."

Ba-Luân-Bát-Đa, Pháp sư Thái nói: "Hán dịch Xúc ái, tức nhà ngoại đạo yêu súc sinh".

Luận sư Trắc nói: "Hán dịch là Ngưu chủ, hoặc thú chủ, chỗ ở tạp nhiễm, tất cả Yết-ma đều không lập bày, vì không có kiết giới. Hoặc chỉ lập bày một phần yết-ma, nghĩa là ở chỗ này làm yết-ma kiết giới. Ngoài ra, như trước đã nói. Ba thứ nhân duyên: 1- Khi có tai nạn. 2- Lúc đi đường. 3- Khi hóa độ chúng, nghĩa là tất cả Yết-ma, đại khái có bốn thứ v.v... Luận sư Cảnh nói: " 1- Yết-ma Bạch đơn có hai thứ:

a. Có nhân, nghĩa là khi nói giới. Đại đức tăng nghe! Nay ngày rằm trăng tròn, Bồ-tát nói giới v.v...

b. Không có nhân, như nói: "Đại đức tăng xin lắng nghe! Nếu thời gian của tăng đã đến, tăng bằng lòng nghe. Tăng sai Tỳ-Kheo A làm giáo thọ sư bạch như thế, vì nói không có trăng sáng, tháng tối trời v.v... gọi là không có nhân.

2/ Yết-ma Bạch nhị. Một lần bạch, một lần Yết-ma với ngày giờ như thế, gọi là bạch hai.

3/ Bạch Tứ Yết-ma, nghĩa là thọ giới cụ túc v.v...

4/ Yết-ma ba lần nói: Như khi nói giới, chỉ có ba người, không rộng nói giới, chỉ đối thú nói rằng. "Đại đức tăng xin lắng nghe! Tôi,

Tỳ-kheo (pháp danh là v.v...) đối với giới thanh tịnh v.v... nói ba lần như thế, gọi yết-ma ba lần nói. Yết-ma là sự giải thích kia, gọi chung là yết-ma.

Có chỗ giải thích; "Yết-ma ba lần nói, nghĩa là ba thuyết đối thủ, như thọ y v.v...

Yết-ma xuất gia: Như khi có người tục muốn xuất gia thì phải hợp chúng thưa bạch. Sau đó, cạo tóc cho họ v.v... e rằng cha mẹ họ sẽ không cho, hoặc là giặc, tôi tớ và người làm quan v.v... Sau khi chúng bằng lòng xong, mới nói ba quy, thọ mười giới, hoặc thọ giới cụ túc, rất dễ hiểu.

Nếu Bổ-đặc-già-la đồng ý: Luận sư Cảnh nói: "Hễ muốn làm việc thì hòa chúng đồng ý, gọi là yết-ma đồng ý."

Lại, có giải thích: "Hoặc ở suốt sáu đêm v.v... là Yết-ma chiết phục người tội, hoặc người xuất tội, nếu là người vi phạm tăng tàn, thì cần phải tác bạch Yết-ma trong hai mươi vị tăng,nhằm nêu ra tội. Nếu người nêu tội, nghĩa là sự ba lần nêu. Nếu có người tà ác không bỏ, không thấy tội, không sám hối, thì chúng làm yết-ma, khai trừ người này, không đồng với sự tăng, gọi là cử Yết-ma gồm năm người có đức làm người nêu tội. Hoặc nêu năm đức để làm người tự tứ.

Nếu Yết-ma tẩn xuất, nghĩa là nếu là người phạm tội trọng rốt ráo, thì phải đuổi khỏi chúng. Nếu là kẻ đã hành động xấu ác, làm nhơ nhà người, thì phải đuổi ra khỏi thôn xóm.

Y Yết-Chỉ-Na: Xưa nói là Y Ca-Hi-Na, Trung văn dịch là công đức Y.

Tịnh lúa nếp, Yết-ma đồng ý: Kiết tịnh địa.

Lại giải thích: "Tịnh địa gồm có mười bảy thứ các việc như lúa v.v... luật như sớ nói. Yết-ma này, hoặc có hai chúng làm. Nghĩa là hai người đối thủ sám hối Đột-cát-la, nói ba lần. Hoặc Vẫn Trụy, nghĩa là hối-Ba Dật-Đề, hoặc tội Ác tác v.v... tức Đẳng thủ ác thuyết Đột-cát-la. Hoặc bốn chúng làm, chẳng hạn như người phạm tội thô, phải đối trước bốn người, phát lộ sám hối, trừ yết-ma. Như tôi Thâu lan, sám hối trước bốn vị v.v.... Bốn người vì làm yết-ma.

Mười chúng làm, nghĩa là Yết-ma v.v... thọ giới cụ túc. Hai mươi chúng: Nêu ra tội tăng tàn. Và Ni thọ cụ giới, cần phải bốn mươi vị làm. Nêu tội tăng tàn của ni, phải hòa chúng mà làm tạo ra, nói là Yết-ma tăng trưởng, nghĩa là khi nói giới hoặc tha hồ nêu là: Tự tứ.

Thứ năm, giải thích về nghịch, thuận: 1/ Là nêu, hai chương; 2/ Dựa vào chương, giải thích riêng. Trước, giải thích về pháp học trái

ngược. Sau, là giải thích pháp Thuận theo học.

Trong phần trước có ba: Đầu tiên, là gạn hỏi, nêu lên năm môn. Kế là, giải thích, sau, là kết.

Trong phần giải thích có năm: Đầu tiên, trong giải thích, gạn hỏi, nêu chương của năm môn: giải thích theo thứ lớp:

Nói: "Hoặc là tôi tớ: Vốn là tôi tớ. Hoặc là đạt được, nghĩa là cướp lấy được. "Hoặc có lời nói cho đến mà tương ưng với", nghĩa là nói rộng, ngăn ngừa vấn nạn. "Như mười một chương trong luật kia", nghĩa là như Bản Địa Phần đã nói.

Thứ hai, là trong giải thích tương tự chánh pháp, trước lược, sau rộng. Trong phần rộng, bài tụng liêt kê bốn môn.

Trong giải thích của Văn xuôi, đầu tiên, là năm lần "Lại nữa", giải thích câu đầu của bài tụng. Kế là có mười lượt. Giải thích về câu thứ hai. Một câu là căn, chín câu là kiến. Kế là, có bảy lượt giải thích về phi xứ, ác tác v.v... Sau, có năm lượt giải thích về giới bạo ác v.v... sau.

Thứ ba, là giải thích về bạn xấu ác.

Thứ tư, là giải thích về sự hưng thịnh của phiền não ngu độn.

Thứ năm, là tư lương của đời trước, sức chúng rất mỏng, yếu, đồng thời cách hành văn rất dễ hiểu.

"Trái với đây trở xuống v.v..., trái với trước, tức giải thích về năm pháp thuận học thành tựu.

Pháp thuận theo như thế, lại có năm pháp ngăn ngừa giới uẩn.

Thứ sáu, là giải thích về năng vắng lặng, trước là nêu, năm thứ, sau, là giải thích theo thứ lớp, trước lược, sau rộng.

Trong lược giải thích, nói sáu thứ pháp lạc đáng yêu, tức sáu hòa kính. Những gì là đoạn? Nghĩa là các người, trời đã có bốn luân: Đều có bốn luân trong người, trời, diệt hết tám nạn. Văn sau sẽ nói.

"Phải biết rằng, trong đây v.v... trở xuống, là thứ hai, trong giải thích rộng, tức chia làm năm: Đầu tiên, có thể dể dàng ở chung. Nói "Do dựa vào thân hiện hành đồng với phạm hạnh phi ái", nghĩa là trái với ba nghiệp này. Sẽ giải thích về sáu Hòa, trước giải thích bất hòa. Lại đối với tăng kỳ có chung tài vật, thọ dụng bất bình đẳng, nghĩa là nói về bố thí không đồng. Lại, "Có giới kiến v.v...", nói về giới kiến không đồng.

"Trái với giới kiến bất đồng này v.v..." trở xuống, là bày rõ sáu hòa:

Thứ nhất lập ba, tức ba nghiệp, thứ hai là lập bốn bố thí đồng, thứ

ba lập năm, sáu, nghĩa là đồng giới, kiến.

Lại, “ở trong đây cho đến “Nếu bạn hiền thiện là ba nghiệp đồng, lập thứ tư, là thí đồng.

“Nếu vật có thể khiến cho đến gọi là thọ dụng bình đẳng”, nghĩa là thọ dụng đồng.

“Giới mà bậc Thánh đã thọ v.v... ” trở xuống, là giải thích về nhân của giới.

“Chánh kiến xuất thế v.v... ” trở xuống, là nói về nhân của kiến.

Lại, “do hai tướng thành tánh v.v... đáng ưa”, nghĩa là giải thích chung sáu hòa là pháp đáng ưa có một thể, nghĩa là sáu hòa kia có đức có thể gánh vác trọng trách. Sáu hòa kia có ơn mà tự ý an ủi, nghĩa là do được sáu hòa, vì tự yên, yên ổn cho người, nên gọi là có ơn.

Lại, “tánh đáng ưa có hai khác nhau v.v... là do đáng yêu, nên chưa sinh khiến sinh, đã sinh khiến tăng trưởng”, Nên biết rằng, tôn trọng tăng thượng trong đây cho đến hai nhiếp của pháp, nghĩa là thí đồng tức là nhiếp của Năm thứ khác đồng, tức là nhiếp pháp.

“Hai tăng thượng kia trở xuống v.v..., là giải thích danh khác nhau”.

Thứ hai, là giải thích về đoạn, tức là bốn luân hết tám nạn.

“Năm thứ xứ của sức đã trụ tốt đẹp, gọi là nơi chốn viên mãn”, nghĩa là nên xét lại văn trước. Luận sư Cảnh nói: “Ở trong Trời, Người đều có xứ tốt lành, nghĩa là lìa ba đường Bắc Uất Đơn, trời Vô tưởng, tức lìa năm thứ được tốt đẹp, nên gọi là năm nơi ở tốt đẹp, gọi là xứ viên mãn. Cũng có thể sinh ở trung quốc, có năm cảnh mầu nhiệm, gọi là năm nơi ở tốt đẹp.

“Chánh sĩ bạn lành trở xuống v.v..., là nói ở người, trời, đều gặp người thiện, nghĩa là Phật, Bồ-tát, do năm thứ tướng tự phát chánh nguyện v.v... trở xuống, là nói chánh nguyện viên mãn lìa nạn tà kiến của thế trì biện thông cho đến bốn hạng Bí-sô ưa dứt trừ, ưa tu, đối trị ái thủ”, nghĩa là thực hành bốn hạt giống Thánh. Lại “Phước đã tạo đời trước trở xuống v.v..., là nói về tư lương viên mãn, lìa nạn các căn không đủ v.v...

“Bốn thứ như thế cho đến chiếc xe kia không chạy”, nghĩa là như sinh trong cõi người, cũng nói là lìa ba nơi là ba đường, trời Vô tưởng và trời Trường Thọ v.v...

Vì sao trở ngại sinh lên cõi trời, cũng nói là được lìa trời vô tưởng và ba đường, gọi là xứ viên mãn? Ba luân còn lại, sẽ gặp người thiện tự phát chánh nguyện, tư lương viên mãn, người, trời đều có. Dựa vào bốn

thứ bánh xe chỉ có quán này mới có thể quay được.

Thứ ba, là giải thích về năm chi đoạn, nên tín hiểu sâu sắc về nghĩa đã được là một.

2. Đối với Sư trưởng, trước, bạch như thật rõ ràng.

3. Thân có có mạnh.

4. Tâm có sức mạnh.

5. Khả năng có thể lãnh thọ, hiểu biết v.v...

Thứ tư, là giải thích về sự kỉnh có bảy câu. Luận sư Cảnh nói: "Lại, đối với trước nhất v.v... trở xuống, là nói về kính Phật, kế là nên kính pháp do người ấy nói, đây là pháp kỉnh thứ hai. Kế là, khi tu tập pháp tùy pháp hạnh. Là Thứ ba, kính tăng.

Dưới đây, kính hạnh ba học, tức lấy ba, cộng với trước là sáu. "Đối với mỗi lúc trở xuống, là dùng tài pháp phát ra sự thể của năng kính, kế là đối với "Ở tĩnh lự v.v... trở xuống, thứ bảy, cung kính, phụng sự Niết-bàn lậu tận của chân đế.

Lại, do ba tướng nên rằng, cung kính, phụng sự v.v... Là lược nói cung kính, phụng sự, chia làm ba:

1. Thể, người kia có đức, khởi tôn trọng.

2. Tùy sở thể, đều dùng thân v.v... cung kính.

3. Lại, lập phướn lọng để cúng dường.

Luận sư Đạt nói: "Có khả năng giảng nói cho đến giáo pháp" là một. Kế là nên cung kính thờ phụng pháp đã nói kia là hai. "Dùng tu tập cho đến "Học xứ" là ba. Kế là, "Nên cung kính, thờ phụng cho đến "Giáo thọ" là bốn, "Trong mỗi thời gian cho đến "Đồng thọ dụng", là năm, Kế là tĩnh lự, tu Tam-ma-địa là sáu. "Từ vô gián này cho đến "không buông lung" là bảy.

Thứ năm, là giải thích vắng lặng. Trước, là theo thứ lớp giải thích bảy Tỳ-ni, sau, là bốn tránh, bốn diệt đối nhau để nói.

Trong phần trước, "Có các người đồng phạm hạnh cho đến "tức được diệt trừ, là giải thích hiện tiền Tỳ-ni thứ nhất.

"Có các Bí-sô thấy Bí-sô khác trở xuống v.v..., là nói về ức niệm Tỳ-ni thứ hai kia.

"Lại, có Bí-sô do điên cuồng nên, trở xuống v.v..., là nói Bất si Tỳ-ni thứ ba.

"Lại có Bí-sô ở trong chúng Tăng trở xuống v.v..., là thứ tư, Tự ngôn Tỳ-ni.

"Có số đông Bí-sô của trú xứ khác trở xuống v.v..., là thứ năm, Đa nhân ngữ Tỳ-ni.

"Lại có Bí-sô đã phạm tội trở xuống v.v..., là nói về nơi chốn thứ sáu.

"Có nhiều Bí-sô nêu tội lẫn nhau trở xuống, là nói về Thảo phú địa Tỳ-ni.

Sự tranh cãi như thế, lược có bốn thứ trở xuống v.v..., là bốn tránh, bốn diệt đối nhau để nói. Thuật lại có hai nghĩa:

1/ "Bốn tránh trong đây, tức là bốn thứ như tranh v.v... trong luật.

Theo Luật Sư Trí Thủ thuật Tứ Phần sớ rằng: "Thuốc, bệnh trị nhau, có hai lượt:

Thứ nhất, thuốc tự tạo ra của bốn Tỳ-ni nghĩ diệt, hai phẩm trung hạ, lại tạo ra một lượt. Thứ hai trở xuống là ba tỳ-ni nghĩ diệt, bốn tránh thượng dược, lại là một lượt. Hiện tiền trong phẩm trước là lý gốc của các thứ thuốc, cần phải nói trước.

Lời lẽ tranh cãi vì là lời lẽ bắt đầu trong bốn tránh này, nêu cũng nói trước. Thuốc của hai phẩm trung, hạ của lời lẽ tranh cãi, nghĩ diệt hiện tiền, là tìm kiếm tranh cãi thứ hai, là do thứ lớp nói về thuốc của hai phẩm trung, hạ của ức niệm, bất si, diệt, tìm kiếm tranh cãi.

Sự tranh cãi thông dụng, tức dùng thuốc của hai phẩm trung, hạ của bốn nghĩ diệt, sự tranh cãi này.

Kế là, nói về thuốc phẩm thượng của bốn tranh cãi thứ hai.

Nói tranh cãi là điểm bắt đầu của bốn tranh cãi. Nói tranh cãi phẩm thượng, về lý, cần phải diệt trước, là do nói về Tỳ-kheo đa nhân ngữ.

Tìm kiếm tranh cãi y cứ ở hai, là do thứ lớp nói về xứ tội đã nghĩ diệt, tìm kiến thuốc phẩm thượng của tranh cãi. Phạm tranh cãi thứ ba, là do thứ lớp nêu phạm phẩm thượng của nghĩ diệt Thảo phú địa. Lại, dùng phẩm thượng sự tranh cãi của ba nghĩ diệt này.

Nay, trong văn này:

"1- Người khác nêu ra sự tranh cãi, nghĩa là khi người khác nêu ra bình phẩm tường tận phải quấy với lời lẽ tranh cãi kia, đây, nên gọi là lời lẽ tranh cãi, ở đây, tức dùng lời nói của nhiều người và Tỳ-ni hiện tiền, muốn nêu ra định lý đã phạm để trừ diệt, nên nói "mong muốn đề ra điều đã phạm, nhằm trừ diệt."

2. Sự tranh cãi, ngờ vực lẫn nhau, nghĩa là vì ba căn tìm tội, bèn sinh sự tranh cãi kia, nên gọi là tìm kiếm tranh cãi. Đây là dùng nơi chốn của tội kể cả không si, nhằm gạn hỏi chỗ mà người xem kia phạm. Hoặc dùng sự nhớ nghĩ, tức biết thanh tịnh, để chứng minh rằng người kia không phạm, nên nói "Bố thí thanh tịnh trừ diệt".

3. Tự nêu ra sự tranh: Tự phê bình lỗi phạm này rồi đâm ra phân vân, nên gọi là phạm tranh cãi. Đây là lấy cỏ che đất và tự nói Tỳ-ni cộng rõ, định rõ. Vì có tội đều sám hối, nên nói "Thừa nhận cầu thật tánh, trừ diệt."

4. Nêu ra sự tranh cãi lẫn nhau: Nêu ra sự ăn năn lỗi lầm, để luận về Yết-ma, nên gọi là sự tranh cãi. Đây là khi phát lộ lẫn nhau, dùng chung bảy Tỳ-ni để trị, nên nói "Mỗi người đều phát lộ, trừ diệt."

Nghĩa thứ hai rằng: "Bốn tranh cãi trong đây không thể phối hợp riêng bốn tranh cãi trong luật, chỉ phán quyết bảy pháp trước làm bốn câu, nghĩa là bốn câu đầu", nếu người khác nêu sự tranh cãi, tức là hiện tiền, ức niệm. Bất si và tư ngôn diệt.

Một câu kế gọi là sự tranh cãi nghĩ định lẫn nhau, tức là "Đa nhân ngữ" diệt.

Một câu kế gọi là tự nêu sự tranh cãi, tức là xứ tội đã diệt. Một câu sau, gọi là nêu ra sự tranh cãi lẫn nhau, tức là Thảo phú địa đã diệt. Cách giải thích sau là hơn.

BẢN LUẬN QUYỂN 100

Dưới đây thứ bảy, trong phần giải thích về sự nhận biết khắp, được chia ra năm môn, giải thích theo thứ lớp: đầu tiên là giải thích về sự biết khắp, nghĩa là năm sự như uẩn v.v... tức duyên khởi của uẩn, giới, xứ, phi xứ. Kế là, "Nói Đẳng vận trong biết khắp tội".

Có chỗ giải thích: "Y cứ ở một, y cứ ở nhiều chúng sinh, hoặc y cứ nhiều thời gian trái phạm chung, gọi là đẳng vận, vì vận chuyển bình đẳng đều trái phạm".

Lại, giải thích: "Y cứ ở con người, thời gian không nhất định, vì tội đồng nhau, nên gọi là đẳng vận y cứ. Con người thời gian bất định, đều chế lập riêng, gọi là phi đẳng vận.

Thứ ba, là giải thích về người biết khắp. Như văn, rất dễ hiểu.

Thứ tư, là giải thích về nghĩa lợi dẫn nhiếp, nói là đủ năm chi trong biết khắp:

1. Chân thật.
2. Hay dẫn nghĩa lợi.
3. Thời gian thích hợp.
4. Có bạn.
5. Lìa phá tăng.

Thứ năm, là giải thích về biết khắp tổn não. Tìm đọc văn sẽ hiểu.

Thứ tám, là giải thích về tín, bất tín. Trước nói về tín. Sau chỉ rõ trái lại là bất tín.

Trong phần trước chia ra, năm môn, giải thích theo thứ lớp: Bốn văn trước là y cứ địa Thanh văn.

Y cứ tranh cãi trong văn thứ năm, so sánh tướng của văn dưới.

1. Phẫn, hận.
2. Phú, kiêu, mạn.
3. Tham dục hoặc cuống siểm (lừa đảo, nịnh bơ)
4. Không có tàm, quí, nên phạm giới.
5. Tán loạn hoặc hôn trầm.
6. Điệu cử hoặc ác tuệ.

Nếu theo thuyết-ma di nói về căn bản tranh cãi có sáu: 1- Giận dữ, 2- Não hại, 3- Dối trá, 4- Keo kiệt, ghanh tị, 5- Kiến thủ, 6- biên Kiến, tà kiến.

Thứ chín, là giải thích năm lực, như văn, rất dễ hiểu.

Thứ mười, là giải thích về phẩm loại khác nhau của năm người,

tức là lần "Lại nữa" đầu tiên của môn chữ "Đẳng" trong bài tụng.

Thứ mười một, là giải thích về ba thứ tà, hạnh, là lần "Lại nữa" thứ hai trong chữ "Đẳng".

Bài tựa của Bản mẫu sự, nói về nhiếp: Trên đây, đã nói các thứ phân biệt Ma-đát-lý-ca của hai tạng kinh, luật. Kế đây, sẽ nói về phân biệt pháp tướng Ma-đát-lý-ca của A-tỳ-đạt-ma. Do dựa vào pháp tướng, hỏi đáp phân biệt. Vì các thứ nghĩa văn đều phân biệt pháp tướng đó mà xuất hiện, nên gọi là Bản mẫu. Hoặc tạng Đối pháp sinh ra, yếu nghĩa của hai bài tụng còn lại, nên gọi là sự Bản mẫu. Trước nêu danh tự. Sau, giải thích tên, nói. Do bài tựa này, nói vì gồm thu chung tất cả các pháp, nên gọi là nhiếp. Hoặc vì nghĩa mà bài tựa nói gồm thu trong văn này, nên gọi là tựa.

Trong phần nói về văn gồm thu, đầu tiên, trước kết, sau hỏi. Kế là giải thích. Sau, trong kết giải thích.

1- Nêu chung cương yếu, để làm cho sự giải thích được tường tận.

2- Nêu bài tụng, chính là giải thích, trong phần trước, nói là nếu Tố-đát-lãm Ma-đát-lý-ca, nếu Tỳ-nại-da Ma-đát-lý-ca, lược chung, gọi là một Ma-đát-lý-ca v.v... nghĩa là dù ở hai tạng kinh, luật, nghĩa hỏi, đáp khác, đồng, có sinh ra đạo lý nghĩa văn, nhưng lược chung gọi là một Ma-đát-lý-ca".

Hỏi: "Hỏi, đáp, phân biệt ở hai tạng trước, tức gồm thu Ma-đát-lý-ca của Bản mẫu đã hết, vì sao lại nói là Ma-đát-lý-ca thứ ba ư?" Dưới đây Bồ-tát Di-lặc tự giải thích để thông qua vấn nạn trên:

Lại, không có Ma-đát-lý-ca riêng. Nhưng vì đại khái gồm thu nói pháp xen lẫn tạp nhiễm, thanh tịnh của lưu chuyển, hoàn diệt, nên hôm nay, Ta-lại nói phân biệt pháp tướng Ma-đát-lý-ca".

Trong phần nêu tụng để giải thích, có hai bài tụng. Nửa trên trong bài tụng trước, chính là nói về phương thức giải thích nghĩa. Nửa bài tụng dưới, chính là nói về bài tựa, giải thích trước sau.

Phần Văn xuôi được chia làm hai: Trước, giải thích nửa bài tụng trên, sau, "Đại khái do hai tướng" v.v... trở xuống, giải thích nữa tụng dưới, trong đó có hai lượt giải thích; trước, là nói về sự tịnh, giải thích rộng. Sau, lược nói làm năm việc, giải thích rộng.

Phần trước, đầu tiên, là nói về sự của phẩm tạp nhiễm lưu chuyển, lược nêu hai mươi hai thứ.

Nói "Do lìa dục riêng cõi thiện, đường ác, vì chiêu cảm dẫn thú hướng có khác nhau", nghĩa là giải thích thành mười thứ.

Có nghĩa: là ‘Do lìa riêng cõi Dục, đường thiện có hai, đường ác có ba là năm. Nghiệp hữu chiêu cảm dẫn chung ba cõi lại làm một. Trung hữu thú hướng chung một, hai cõi dưới, về sau làm hai, thêm vào năm cõi trước thành bảy, chung cho ba cõi trước thành mười.

Nếu bốn được sự tự thể, nghĩa là có được tự thể, tự hại được làm, người khác hại không làm. Hoặc kẻ khác hại được làm, hại tự mình không làm, đều được làm, đều không được làm.

Nếu là sự của bốn pháp thọ:

1/ Hiện tại thọ pháp hữu, thọ vui ở đời đương lai, thọ khổ ở Dị thục.

2/ Thọ pháp hữu ở hiện tại, thọ niềm vui ở đương lai, thọ niềm vui ở Dị thục.

3/ Thọ pháp hữu ở hiện tại, thọ niềm vui ở đương lai, thọ niềm vui ở Dị thục.

4/ pháp hữu thọ hiện tại, thọ khổ ở thời đương lai, thọ khổ Dị thục.

Sự của phẩm thanh tịnh hoàn diệt, nêu mười chín thứ sự.

Nếu là sự của bảy chánh pháp, Luận sư Cảnh nói: “Rằng biết pháp, biết nghĩa, biết thời gian, biết so lường, biết chúng, biết mình biết cao thấp.”

Pháp sư Thái nói: “Sự bảy chánh tác ý, phải cứu xét Thích luận. Việc như thế v.v... nói rộng như trước đã nói trong các địa kia, nghĩa là đã nói trong Bản địa phần và các nhiếp phần, nên biết tướng kia, nghĩa là gồm thâu giải thích, môn khác trong phần nhiếp sự, nên biết tướng đó.

Trong lượt thứ hai, thế nào là dựa vào sự bài tựa đã tóm lược như thế, về sau sẽ nói rộng cho đến bốn phẩm loại khác nhau v.v... Trong bốn môn này, ba môn trước chỉ đồng với thuyết trước, chỉ giải thích về phẩm loại khác nhau.

“Lại có tám thứ v.v... trở xuống, là theo thứ lớp, giải thích riêng từng thứ.

Thật có, nghĩa là tức pháp nhân duyên của tánh y tha là có thật, chẳng phải không.

Quả giả có, cái gọi là trạch diệt, là quả đạo, nên chẳn thể nói không. Nhưng chẳng phải có thật v.v... nghĩa là trong nghĩa Đại thừa, chỉ chân như là thật. Ba vô vi v.v... chỉ giả kiến lập, nghĩa ấy rất dễ hiểu. Lại do bốn thứ khác, không khác nên lập tánh khác, không khác, cho đến bốn thứ vì do thời gian riêng, không riêng. Đây là nêu bốn

danh. "Nếu tướng" khác của các pháp sở nhân v.v... khác nhau có thể được cái khác ở chỗ đây với chỗ khác, là giải thích chung bốn thứ riêng. Nếu không có tướng "khác" thì trước đây và sau sẽ "khác" không khác với hiện tại, nghĩa là sẽ không có nghĩa riêng trong giải thích chung bốn thứ.

Dưới đây, trong giải thích riêng, trước giải thích về thời gian thứ tư, phân biệt, không có riêng.

Nói thời gian phân biệt, nghĩa là tất cả hành v.v... rất dễ hiểu.

"Do pháp kia làm hạt giống, mà pháp này được sinh, nói là sở nhân", nghĩa là đều phát ra sở nhân, giản lượt không giải thích nghĩa riêng, không riêng. Sở y và tác dụng cũng thế.

Nói "cõi Sắc cho đến có mười bảy địa", nghĩa là về phán quyết địa trong cõi Sắc nhiều hay ít, nghĩa ấy không nhất định. Hoặc nói là mười sáu địa. Sơ thiền là hai, vì Đại Phạm vương đồng với xứ của trời Phạm Phụ. Hai thiền, Ba thiền đều có ba thành sáu. Bốn thiền cũng có tám, nghĩa là Phước sinh, Phước ái, Quảng quả và năm Tịnh cư, vì trời vô tưởng không có Trú xứ riêng chỉ thọ, riêng báo không có tâm trong trời Quảng quả là khác.

Hoặc nói mười bảy, nghĩa là Đại Phạm Vương dù đồng ở Phạm Phụ, mà vẫm có Phạm Phụ khác, khác với chiều dọc trên đài cao, lập riêng làm một, nên luận này nói rằng, bốn tĩnh lự và trung gian tĩnh lự có mười bảy địa. Hoặc có kinh, luận nói: "Ở trời Quảng Quả chia ra Vô tưởng, hợp với vua Phạm mà nhập Phạm Phụ. Cũng thành mười bảy hoặc có hai xứ đều chia ra nên thành mười tám"

Ở đời hiện tại có Sát na hiện tại, có chúng đồng phần hiện tại, nghĩa là đối với đời sống quá khứ, vị lai, nói hiện tại. Một thân hiện tại, gọi là chung là chúng đồng phần hiện tại.

Có nối tiếp nhau chưa diệt hiện tại: tức một thân này, niệm trước, niệm sau nối tiếp nhau chưa diệt, gọi là hiện tại. Nếu dựa vào sắc pháp sinh khởi, tức ở chỗ đó nói là có nơi chốn v.v... nghĩa là tâm pháp bốn uẩn dựa vào sắc uẩn khởi, theo xứ sắc đó, nói là có nơi chốn, như nói tâm người phương Tây, tâm người phương Đông v.v... Đây là do dựa vào sắc đổi thay tướng, gọi là phương, chứ chẳng phải tự thể tâm chiếm cứ nơi chốn ấy mà gọi là nơi chốn. Vì các sắc đủ cả hai, nên gọi là phương: 1) Dựa vào sắc chuyển. 2) Y cứ ở nơi chốn.

Nối tiếp nhau có bốn, nghĩa là căn, cảnh của mình, người. Hai thứ trước là giả, hai thứ sau là thật. Kế là, có một bài tụng nêu sáu môn:

1- Nhóm.

2- Thuộc nhau.

3- Thành tựu v.v...

4- Tự tánh v.v...

5- Nhân v.v...

6- Nói rộng về địa v.v...

Trong giải thích của văn xuôi, 1) Giải thích về môn tụ. Pháp sư Thái nói: “Nay theo Đại thừa nói, nếu sự ăn năn không có gián đoạn và căn lành nối tiếp thì môn tụ sau chẳng phải là nhóm tà định, chỉ vì luận chủ nói chưa ăn năn không có gián đoạn, vì gốc lành chưa nối tiếp, nên gọi là Tà định”.

“Nêu biết rằng v.v... trở xuống, là thứ hai, giải thích về nhiếp thu nhau, v.v... tương ưng với đẳng thủ.

“Hoặc có một loại v.v... trở xuống, là thứ ba, giải thích về thành tựu v.v... Được bỏ của đẳng thủ v.v...

Lại “Tất cả pháp, mỗi một tự tánh v.v...” trở xuống, là thứ tư, giải thích về tự tánh v.v... ; tác dụng của đẳng thủ v.v...

Lại, chẳng phải tự tức tự tánh sát na này làm nhân cho tự tánh sát na này.

Thứ năm, là giải thích về nhân v.v... “Nói rộng Ốt-đà-nam của địa rằng trở xuống, là giải thích môn thứ sáu.

Có hai bài tụng nêu mười tám môn: 1) Các địa. 2) Các y. 3) Đế. 4) Trí. 5) Gia hạnh. 6) Tam-ma-địa. 7) Căn. 8) đạo. 9) Đối trị. 10) Hạnh. 11) Tu tập. 12) Pháp hữu lậu, vô lậu. 13) Các quả. 14) các nhân. 15) Duyên. 16) Lập Bổ-đặc-già-la. 17)Biến tri. 18) Rốt ráo.

Trong văn xuôi nói: “Lại có chín y cho đến “Trừ hữu thứ nhất”, nghĩa là một bộ Du-già chỉ một văn này nói là Trung gian thiền, có vô lậu có công năng dứt hết các lậu”, lại có sáu thứ biến tri.

1- Địa bất định với trí đế hữu lậu, nghĩa là khổ, Tập. Tận của cõi Dục, lập một biến tri.

2- Biến tri của địa định hữu lậu, nghĩa là khổ, tập của hai cõi trên, “hoặc” phẩm hạ dứt hết, lại lập một biến tri.

3- Biến tri của Đế vô lậu, vô vi, nghĩa là diệt của ba cõi, “hoặc” phẩm hạ dứt hết, lập chung một biến tri.

4- Biến tri của đế hữu vi vô lậu, nghĩa là đạo của ba cõi, “hoặc” phẩm hạ dứt hết, lập chung một biến tri.

5- Biến tri thuận kiết phần dưới.

6- Biến tri thuận với kiết phần trên. Rất dễ hiểu đây là tùy theo nghĩa mà nói, không y cứ thật để luận. “Hoặc chỉ có hai”, nghĩa là nhập

kiến đạo chứng quán chân như, dứt trừ chung "hoặc" phẩm hạ của bốn đế ba cõi, hợp lập một biến tri. Người này được Sơ quả rồi, hàng phục chín phẩm tu hoặc của chín địa, dứt chung, siêu việt chứng La-hán. Lại tập biến tri thứ hai, tất cả kiết đều dứt hết.

Hoặc chỉ lập bốn biến tri, nghĩa là nhập kiến đạo, lập một biến tri như trước. Ở tu đạo theo thứ lớp, dứt trừ dần tu hoặc của ba cõi, lập ba biến tri, thêm một biến trước thành bốn.

Nếu là nghĩa chung, thật sự theo nghĩa mà nói, tức có đa số, hoặc nói là hai, như trước đã nói. Hoặc nói là ba biến tri, nghĩa là kiến đạo lập một, tu đạo lập hai: Kiết phần dưới hết, kiết phần trên hết. Hoặc nói có bốn kiến tri, thêm ái sắc hết. Hoặc nói có năm, nghĩa là bốn trong kiến đạo như văn. Tu đạo có một, nghĩa là chứng siêu việt La Hán. Hoặc nói có sáu, như văn này. Hoặc nói có bảy, nghĩa là bốn trong Kiến đạo, ba trong tu đạo hoặc nói có tám, nghĩa là Kiến đạo lập sáu, tu tập lập hai, trừ ái sắc hết. Hoặc nói có chín, thêm ái sắc hết.

"Như thế, lược dẫn trở xuống, là kết gần bài tựa sự của Bản Mẫu, nói về nhiếp thọ, khuyến thỉnh các học giả, nên chuẩn y theo đây để biết. ngoài ra, nói biến hành tất cả Ma-đát-lý-ca, như Nhiếp thích phần, nên biết tướng ấy. Nói chung Ma-đát-lý-ca của kinh, luật, chỉ như Nhiếp Thích phần.

"Giáo pháp của Đức Như lai, số không có giới hạn, so lường cho đến "Nên giác biết chân chính, rõ ràng", nghĩa là trong Nhiếp Sư phần có ba: Đầu tiên, là trước kiết sau sinh. Kế chính quyết định lựa chọn. Sau, kết khuyên nên hiểu rõ. Đây là đúc kết khuyên thứ ba, hoặc nói là Tổng kết một Bộ.

■